

# CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0866-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

## CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ 4+5 THÁNG 4/2017



Website: <http://tapchicongthuong.vn>



## HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

**TS. Trần Tuấn Anh**  
**GS.TS. Đinh Văn Sơn**  
**GS.TS. Trần Thọ Đạt**  
**GS.TS. Nguyễn Bách Khoa**  
**GS.TSKH. Đặng Ứng Vận**  
**GS.TSKH. Đỗ Ngọc Khuê**  
**PGS.TS. Lê Văn Tán**  
**GS.TSKH. Bành Tiến Long**  
**GS.TS. Trần Văn Địch**  
**GS.TS. Phạm Minh Tuấn**  
**GS.TSKH. Nguyễn Xuân Quỳnh**  
**GS.TS. Võ Khánh Vinh**

## TỔNG BIÊN TẬP

**ThS. Đặng Thị Ngọc Thu**

ĐT: 04.62694445 - 0903231715

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

**Ngô Thị Diệu Thúy**

ĐT: 04.22218228 - 0903223096

## TÒA SOẠN

Tầng 8, số 655 Phạm Văn Đồng,  
Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Ban Trị sự - ĐT: 04.22218238

Fax: 04.22218237

Ban Thư ký - Xuất bản

ĐT: 04.22218230

Ban Biên tập - ĐT: 04.62701436

Ban Phóng viên - ĐT: 04.22218239

Ban Chuyên đề - ĐT: 04.22218229

Ban Tạp chí Công Thương Điện tử

ĐT: 04.22218232

Email: online@tapchicongthuong.vn

## VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN PHÍA NAM

Số 173 Hai Bà Trưng, Phường 6,  
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 38213488 - Fax: (08) 38213478

Email: pddtapchicongthuong@gmail.com

Giấy phép hoạt động báo chí số:

60/GP-BTTTT

Cấp ngày 05/3/2013

Trình bày: Tại Tòa soạn

In tại Công ty CP Đầu tư và

Hợp tác quốc tế

Giá 40.000 đồng

**Website: [www.tapchicongthuong.vn](http://www.tapchicongthuong.vn)**

# MỤC LỤC

## CONTENTS

ISSN: 0866-7756 **Số 4 + 5** - Tháng 4/2017

### LUẬT

#### **NGUYỄN THU TRANG**

Tổ chức và hoạt động của Kiểm toán Nhà nước trong việc đảm bảo kiểm toán quản lý, sử dụng tài chính tài sản công theo tinh thần Hiến pháp năm 2013  
Organization and operation of the State Audit in ensuring supervising and managing activities which use public budget and public assets towards the spirit of the Constitution of Vietnam 2013.....11

#### **LÊ VĂN TRANH**

Phân tích về bồi thường thiệt hại theo Luật Thương mại năm 2005  
Analyzing compensation regulations of the Vietnam Commercial Law 2005 .....16

#### **LÊ THỊ BÍCH CHI**

Áp dụng pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, những hạn chế và một số kiến nghị  
Implementing legal regulations according to the Civil Code 2015: Limitations and Solutions .....21

#### **LƯƠNG TUẤN NGHĨA**

Thực trạng hoạt động giám định thương mại trên địa bàn Hà Nội và nhu cầu hoàn thiện pháp luật về giám định thương mại  
The current situation of commercial appraisal services in Hanoi and the need of amending laws on commercial appraisal services .....26

#### **NGUYỄN HỮU KHÁNH LINH**

Phân tích các phương thức giải quyết tranh chấp trong liên doanh quốc tế  
Analyzing resolutions to disputes related to international joint venture contracts .....30

#### **NGUYỄN XUÂN BANG - TRƯƠNG XUÂN VỸ**

Cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư ở tỉnh Ninh Thuận  
Administrative procedure reform in investment sector of Ninh Thuan province .....35

#### **BÙI DUY LINH - TRẦN THỊ THU HẢI**

Cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước - Nhà đầu tư nước ngoài (ISDS) trong Hiệp định TPP  
Investor - State Dispute Settlement in the Trans-Pacific Partnership Agreement.....42

#### **ĐÌNH TIỂU KHUÊ**

Dự thảo Luật hỗ trợ tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu: Bước tiến mới tái cơ cấu ngân hàng  
The draft Law on Restructuring and Supporting non-performing loans:  
An innovative step to accelerate the restructuring process of Vietnamese banking system.....48

### KINH TẾ

#### **PHẠM KIÊN TRUNG - LÊ VĂN CHIẾN**

Tăng trưởng xanh trong ngành Công nghiệp mỏ: Kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam  
Green growth policies for the mining industry: Experience of some foregin countries and lessons for Vietnam.....54

## **NGUYỄN THÚY AN**

Investigating environmental information disclosure in Vietnamese listed firms' annual reports  
Đánh giá việc công bố thông tin môi trường trong báo cáo thường niên của các doanh nghiệp  
niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam .....60

## **LÊ THỊ HIẾU THẢO**

Một số giải pháp nhằm phát huy vai trò nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế biển ở Việt Nam hiện nay  
Solutions to take advantage of Vietnam's national human resources  
in developing the country's marine economics in the current period.....67

## **LÊ NỮ MINH PHƯƠNG - QUỐC HỒ HIỆP NGHĨA**

Đánh giá thực trạng công nghệ ngành Công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị trong bối cảnh hội nhập  
Assessing the current technology of the wood processing industry of Quang Tri province in the context of integration ....73

## **HUỲNH NHỰT PHƯƠNG**

Employing multidimensional scaling to figure out the position of fast food brand in Can Tho  
Xác định thị phần của các hãng thức ăn nhanh trên địa bàn TP. Cần Thơ thông qua  
phương pháp phân tích đo lường đa hướng .....80

## **HOÀNG HIẾU THẢO**

Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2016  
Attracting FDI into Vietnam in 2016 .....86

## **MAI ANH VŨ - LÊ TRƯỜNG**

Bàn về tận dụng tiềm năng, phát triển du lịch Thanh Hóa trở thành một ngành kinh tế dịch vụ mũi nhọn  
Solutions to exploit the potential of Thanh Hoa province's tourism industry  
and make this sector become the provincial spearhead industry.....90

## **ĐẶNG THỊ HUỲNH ANH**

Định vị nền sản xuất Việt Nam trong bản đồ chuỗi giá trị toàn cầu  
Positioning Vietnam's production on the maps of global value chains .....95

## **MAI HOÀNG THỊNH**

Phân tích mối quan hệ giữa môi trường và phát triển kinh tế ở Việt Nam  
Impacts of the environmental changes on the socio-economic development of Vietnam.....101

## **NGUYỄN NGỌC MINH**

Dự báo tình hình GDP năm 2017 và giải pháp để hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra  
Forecasting the 2017 GDP growth rate of Vietnam and solutions to attain this goal.....106

## **HOÀNG HIẾU THẢO**

Phân tích sự phát triển của công nghiệp với kinh tế Việt Nam  
Analyzing impacts of the development of manufacturing sector on Vietnam's economic growth .....110

## **TRẦN ĐÌNH THẮNG - PHẠM VĂN TOÀN**

Bản chất và nguyên tắc hoạt động thẩm định giá tài sản trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam  
The principles and also the nature of valuation activities in the context of current Vietnam's economy .....114

## **NGUYỄN VĂN GIAO**

Tác động tràn của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với các doanh nghiệp Việt Nam  
- Nghiên cứu trên các doanh nghiệp dệt may  
The spillover effects of FDI on enterprises in Vietnam: Case of Vietnamese textile and garment enterprises .....119

## **TRẦN ĐĂNG QUỲNH**

Thương mại biên giới đất liền của Việt Nam: Thực trạng và một số vấn đề đặt ra  
Land border trade activities in Vietnam: Current situation and difficulties .....124

## **CHU THỊ THỦY - PHẠM HÀ PHƯƠNG**

Kinh nghiệm liên kết vùng và bài học cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ  
Experience about promoting regional linkages in the world and valuable lessons  
for the Northern Key Economic Region of Vietnam.....131



## **BÙI THÚY TUYẾT ANH**

Xây dựng nông thôn mới góp phần tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Hải Phòng

New rural areas contributing to the restructuring of agricultural economy in Hai Phong.....136

## **QUẢN TRỊ QUẢN LÝ**

### **VŨ THỊ KIM THANH**

Kinh nghiệm của một số nước phát triển trong việc kiểm soát nhập khẩu máy móc thiết bị, công nghệ cụ, các sản phẩm có ảnh hưởng xấu đến môi trường và sức khỏe cộng đồng - Bài học cho Việt Nam

Experience of foreign countries for controlling the imports of out .....142  
of date technoloy which have adverse impacts on the environment and the public health: Lessons for Vietnam

### **LÊ ANH TUẤN - VŨ HỒNG TUẤN - LÊ THỊ HÒA**

Một số giải pháp thúc đẩy hoạt động đổi mới quy trình tại các doanh nghiệp phát điện

Solutions to accelerate the innovation processes in the management mechanism

of power generation companies in Vietnam.....147

### **NGUYỄN VĂN LÂM**

Giải pháp đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020

Solutions innovate and enhance the quality of vocational education activities

in Ho Chi Minh City in the period of 2016 to 2020.....154

### **NÔNG MAI THANH**

Giải pháp tạo động lực khởi nghiệp mạnh mẽ cho các doanh nhân trẻ

Solutions to facilitate startups in Vietnam .....158

### **NGUYỄN THỊ NGUYỆT MINH**

Giải pháp ứng phó của Việt Nam trước cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

Solutions for Vietnam to take advantage of the Industry 4.0 .....162

### **PHAN XUÂN HOÀNG - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**

The ineffectiveness of the public debt management in Vietnam

Thực trạng quản lý nợ công kém hiệu quả của Việt Nam .....166

### **TRẦN THÙY LINH**

Giải pháp thu hút, quản lý hiệu quả nguồn kiều hối ở Việt Nam

Solutions to boost and manage the oversea remittance inflows of Vietnam .....171

### **NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG**

Thực trạng và giải pháp phát triển ngành Du lịch Việt Nam hiện nay

Current situation and solutions to promote the growth of Vietnam's tourism industry .....175

### **LÊ THỊ HUYỀN**

Thực trạng quản trị nguồn nhân lực ở Việt Nam

Current situation of human resources management in Vietnamese enterprises .....179

### **PHAN THỊ THANH HOA**

Áp dụng mô hình thẻ điểm trong quản trị chiến lược

Implementing the Balanced Scorecard method into strategic management.....183

### **NGUYỄN VĂN HIẾU**

Đề xuất giải pháp phát triển đô thị bền vững tại Việt Nam

Solutions to develop cities in Vietnam toward the sustainable way .....187

### **NGUYỄN CÔNG HOAN**

Quản lý hướng dẫn viên nước ngoài - Thực trạng và kiến nghị

Managing tour guides in Vietnam: Current situation and Recommendations .....193

## **HỒ THANH HUYỀN**

Định hướng phát triển và giải pháp hoàn thiện quản trị kênh phân phối của Vinamilk

Development orientation and solutions to enhance Vinamilk's distribution channels .....198

## **NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG**

Quản trị đại học trong xu hướng gia tăng quyền tự chủ cho các trường đại học ở Việt Nam

University administration under the trend of enhancing the autonomy in Vietnamese universities .....203

## **NGUYỄN THÚY NGÀ - PHẠM THỊ THU HẰNG**

Đề xuất các phương án phát triển cho vận tải hàng hóa tại thành phố Hà Nội

Proposing development plans for freight transport sector of Hanoi city .....208

## **NGUYỄN THỊ VÂN ANH**

Góc nhìn về tiếp cận giáo dục của trẻ em nhập cư tại Thành phố Hồ Chí Minh

Improving access to education for migrant children in Ho Chi Minh City .....213

## **DƯƠNG TỬ BÌNH**

Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Công Thương

Proposing methods to improve the recruitment of vocational education institutions of the Ministry of Industry and Trade.....220

## **NGUYỄN DUY LONG**

Biện pháp hoàn thiện công tác quản lý tài chính theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm

tại các trường đại học công lập - Nghiên cứu tại Trường Đại học Hải Phòng

Measurements to improve the financial management of public universities towards autonomy and self-responsibility: Researching at Hai Phong University.....225

## **NGUYỄN THỊ LAN ANH**

Xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công và đổi mới vai trò của Nhà nước

The socialization of public service and the renewal of the role of the State.....232

# **KINH DOANH**

## **BÙI THANH TRẮNG - HỒ XUÂN TIẾN**

Mối quan hệ giữa các loại hình chủ sở hữu và hiệu quả kinh doanh:

Trường hợp nghiên cứu doanh nghiệp sau cổ phần hóa đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam

Determining the relationship between types of ownership and business performance of listed SOEs in Vietnam.....238

## **NGUYỄN HỮU ĐẶNG**

Ảnh hưởng của cơ cấu tổ chức đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thủy sản tại Cà Mau

Impacts of management structures on the business performance

of seafood processing companies in Ca Mau province .....246

## **NGUYỄN THÙY ANH**

Sử dụng hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính để đánh giá hiệu quả kinh doanh

tại các doanh nghiệp kinh doanh du lịch

Using financial indicators to assess business performance of tourism companies .....290

## **NGUYỄN THANH HÙNG**

Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Trường hợp các doanh nghiệp chế biến thực phẩm

Relationships between the corporate social responsibility and the business performance of companies:

Case of food processing enterprises .....252

## **VŨ THỊ DIỆP**

Đặc điểm ngành Dệt may Việt Nam ảnh hưởng đến phân tích hiệu quả hoạt động

Impacts of specific characteristics of Vietnam's textile and apparel

industry on analyzing the performance of enterprises .....259

## **VƯƠNG ĐÌNH THANH**

Tái cơ cấu đề hướng tới phát triển bền vững các làng nghề thủ công mỹ nghệ ở đồng bằng sông Hồng  
Restructuring handicraft villages located in the Red River Delta towards a sustainable development.....264

## **NGÔ BÌNH DUY**

Nghiên cứu mối quan hệ giữa trường đại học và doanh nghiệp: Thực trạng và kiến nghị  
Studying the relationship between universities and enterprises: Current situation and recommendations .....270

## **LƯU HUỖNH**

Nghiên cứu về đặc trưng của lãnh đạo doanh nghiệp ảnh hưởng đến đầu tư phát triển trong doanh nghiệp  
Analyzing the impacts of behaviors and characteristics of directors on the development of enterprises.....274

## **PHẠM THANH TUẤN - LƯƠNG TUẤN PHƯƠNG**

Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)  
Proposing pragmatic solutions to enhance business performance of the  
Vietnam Posts and Telecommunications Group (VNPT) .....278

## **TRẦN THỊ BÍCH NGỌC - LÊ HIẾU HỌC - ĐÀO THANH BÌNH**

Kinh nghiệm xây dựng chính sách phát triển ngành Công nghiệp ô tô Thái Lan  
và bài học rút ra cho Công nghiệp ô tô Việt Nam  
Experience of the Thai government of making policies for the automotive industry  
development and valuable lessons for Vietnam .....282

## **LƯƠNG HÀ PHƯƠNG**

Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm  
bia của người tiêu dùng tại thị trường Hà Nội  
Analyzing factors impacting on customers' decision on purchasing beer products in Hanoi.....295

## **NGUYỄN HOÀNG TÙNG**

Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp  
Factors affecting the investment decisions of enterprises .....300

## **NGUYỄN HOÀNG QUY**

Chính sách hỗ trợ khởi nghiệp: Thực trạng và giải pháp  
Start-up support policies: Current status and solutions .....306

## **LÃ TIẾN DŨNG**

Kinh nghiệm xây dựng hệ thống bán lẻ hàng tiêu dùng ở nông thôn  
của doanh nghiệp nước ngoài và bài học cho doanh nghiệp Việt Nam  
Experience of developing consumer goods retail systems  
of foreign enterprises and lessons for Vietnamese enterprises .....313

# **TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM**

## **HÀ THỊ THÚY VÂN**

Thực trạng và kiến nghị về gian lận trong báo cáo tài chính của các  
công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam  
Frauds related to financial statements of listed companies in Vietnam: Current situation and Recommendation .....318

## **NGUYỄN HỒNG YẾN - VŨ THỊ KIM THANH**

Nâng cao hiệu quả hoạt động huy động vốn của các ngân hàng thương mại  
Enhancing the effectiveness of capital mobilization activities of commercial banks .....355

## **TRẦN THANH PHÚC**

Phân tích chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần và Đầu tư  
phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung  
Analyzing the credit quality of Quang Trung branch of Joint Stock  
Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) .....324

## **NGUYỄN THỊ TÌNH**

Hoạt động cho thuê tài chính tại các công ty cho thuê tài chính thuộc hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

Analyzing the financial leasing activities of finance companies under Vietnamese commercial banks .....329

## **ĐOÀN PHƯƠNG NGÂN**

Giải pháp mở rộng gói cho vay an sinh xã hội

Solutions to raise the credit package of Vietnam's government associated with ensuring social security.....333

## **NGUYỄN HỒNG YẾN**

Những phân tích và đề xuất cho hoạt động điều hành chính sách tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước

Analysis and recommendations to stimulate the exchange rate management of the State Bank of Vietnam .....337

## **NGUYỄN THỊ THANH HOÀI**

Một số vấn đề về chuyển đổi cơ chế quản lý tài chính theo hướng tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp có thu

Issues related to the implementation of public finance reform processes

at revenue generating public service delivery units .....341

## **TRẦN THỊ NGỌC ANH - ĐOÀN THỊ NGUYỆT**

Quản lý nợ công tại Việt Nam an toàn và hiệu quả hơn

Solutions to enhance the effectiveness of public debt management in Vietnam .....345

## **VŨ CẨM NHUNG**

Ảnh hưởng của vốn xã hội tới hoạt động sử dụng vốn của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

The impacts of social capital on the commercial banks' capital using activity:

Case study of commercial banks located in Ho Chi Minh City .....349

## **TẶNG THỊ BÍCH QUYÊN**

Tổng quan về hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS)

Overview of the Treasury and Budget Management Information System (TABMIS) .....359

## **TRẦN THỊ QUYÊN**

Đánh giá phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

Conducting financial analysis at Song Da Consulting JSC.....363

## **PHẠM XUÂN PHÚ**

Một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Solutions to promote lending activities for SMEs of commercial banks operating in Hanoi city .....367

## **MAI TUẤN ANH**

Nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính ngành Xây dựng

Enhancing the effectiveness of financial activities in Vietnamese construction sector .....371

## **TRẦN XUÂN HUY**

Tình hình lãi suất ngân hàng năm 2016 và giải pháp duy trì lãi suất ổn định

Interest rates of Vietnamese banks in 2016 and solutions to stabilize the interest rates in Vietnam .....376

## **NGUYỄN THỊ THU THỦY**

Thực trạng và giải pháp phát triển dịch vụ phi tín dụng tại các ngân hàng cổ phần ở Việt Nam

The current situations and solutions to promote non-credit services at joint stock banks in Vietnam .....381

## **HOÀNG THÚY PHƯƠNG**

Bàn về vấn đề tăng trưởng tín dụng trong ngân hàng, hạn chế nợ xấu

The credit growth of Vietnamese commercial banks .....388

## **ĐƯỜNG THỊ THANH HẢI**

Thiết lập cơ cấu vốn tối ưu các doanh nghiệp Việt Nam

Establishing optimum capital structures for Vietnamese enterprises .....392

## **LÊ HẢI HÀ**

Một số giải pháp nâng cao vai trò của bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Solutions to enhance the role of the Deposit Insurance of Vietnam in the Vietnamese banking system.....397

## **PHẠM NGỌC TOÀN - NGUYỄN THÀNH LONG**

Các đặc điểm của hội đồng quản trị ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh Impacts of the Board of Directors' characteristics on the levels of disclosure of information on financial statements of companies listed on the HoSE .....	402
---	-----

#### **ĐỖ MINH THUY - NGUYỄN HOÀNG TÙNG**

Nguồn tài chính nội bộ, đầu tư và hạn chế tài chính: Nhìn từ các kiểm nghiệm Internal financial resources, investment and financial limitations: Reviews based on tests .....	408
--	-----

#### **NGUYỄN TRUNG TRỰC**

Tác động điều chỉnh lãi suất của FED đến đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam Impacts of Fed's interest rate hike on the indirect investment flow into Vietnam .....	414
---	-----

#### **NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP**

Trao đổi một số điểm bất cập trong Thông tư 200 liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ Some limitations related to trading in foreign currencies of the Circular No.200/2014/TT-BTC .....	422
---	-----

## **KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

#### **NGUYỄN THỊ THANH LOAN**

Tính minh bạch của thông tin kế toán ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp The transparency of accounting information in Vietnam: Current situation and solutions .....	426
--	-----

#### **NGUYỄN NHƯ MẠNH**

Một số vấn đề vận dụng chính sách mới về thuế trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay Some issues related to the implementation of new tax policies into small and medium-sized enterprises in Vietnam.....	431
--	-----

#### **ĐINH NGỌC THÚY HÀ - NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN**

Những khó khăn khi hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong công ty xây lắp Difficults of recording costs of direct materials at construction companies.....	435
--	-----

#### **NGUYỄN HOÀNG GIANG**

Thực trạng hoạt động kiểm toán nội bộ ở Việt Nam và điều kiện để kiểm toán nội bộ hoạt động hiệu quả Current situations of internal audit in Vietnamese enterprises and solutions to implement the internal audit effectively.....	439
---	-----

#### **NGUYỄN THÙY LINH**

Giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ dưới góc độ kế toán quản trị trong giai đoạn hiện nay Recording revenue, costs and business results of small and medium-sized commercial enterprises under perspective of the management accounting in the current period.....	444
--	-----

#### **NGUYỄN THỊ MINH GIANG**

Một số trao đổi về đồng tiền ghi sổ trong kế toán các giao dịch ngoại tệ tại các doanh nghiệp hiện nay Discussions about presentation currencies used in accounting operations of foreign currency transactions of Vietnamese enterprises .....	449
--	-----

#### **TĂNG THỊ BÍCH QUYÊN**

Bàn về các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp Factors impact the selection of accounting software of enterprises .....	455
--	-----

#### **PHẠM THỊ HỒNG THẨM**

Các mô hình kế toán quản trị trên thế giới và thực trạng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam Management accounting models which are applied in the world	
---	--

and the current situation of the cost management in Vietnamese SMEs .....	459
---	-----

## **VŨ THỊ DUYÊN**

Doanh nghiệp Việt Nam trong lộ trình áp dụng IFRS - Những thách thức khi hội nhập	
The difficulties of Vietnamese enterprises in harmonizing the implementation of the IFRS with the Vietnamese legal framework of accounting standards related to financial statements.....	463

## **NGUYỄN THỊ HẰNG**

Đề xuất giải pháp khắc phục những bất cập trong kế toán công ở Việt Nam	
Solutions to address drawbacks of Vietnam's public accounting regime .....	467

## **NGUYỄN THỊ THU HÀ**

Chuẩn mực kế toán công về báo cáo tài chính - Một số mô hình trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam	
IPSAS: Some models applied in the world and lessons for Vietnam.....	471

## **NGUYỄN THỊ VÂN**

Kế toán môi trường tại một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	
Environmental accounting in some countries in the world and valuable lessons for Vietnam .....	475

## **LÊ THỊ OANH**

Hoàn thiện kế toán hàng tồn kho tại Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa châu Âu	
Enhancing effectiveness of inventory accounting at the European Plastic Window Joint Stock Company .....	480

## **LƯƠNG THỊ YẾN - TRẦN THANH THỦY**

Thực trạng ứng dụng tin học trong kế toán tại hệ thống Kho bạc Nhà nước	
Current situation of implementing information technology into accounting system of the State treasury of Vietnam .....	484

## **NGUYỄN THU PHƯƠNG - NGUYỄN THỊ HỒNG SƯƠNG**

Mô hình kế toán quản trị chi phí hiện đại: Áp dụng tại các doanh nghiệp vận tải biển	
Modern cost management accounting model: The implementation of this model in Vietnamese shipping enterprises ....	488

## **TRẦN THU NGÀ**

Một số vấn đề kiểm toán công nghệ hiện nay	
Some issues related to information technology audit .....	493

# **HÓA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

## **BÙI THỊ MỸ HỒNG - NGUYỄN HOÀNG MINH - LÊ THỊ THANH HUYỀN**

Ảnh hưởng của biện pháp khoanh vỏ, chlorate kali và gibberelic acid đến sự ra hoa trên cây nhãn xoăn cơm vàng (Dimocarpus longan Lour)	
Effect of trunk girdling, potassium chlorate and gibberellic acid on flowering of longan cv. Xuong com vang (Dimocarpus longan Lour) .....	498

## **BÙI THỊ MỸ HỒNG - PHẠM THỊ KHANH - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG KHANH - NGUYỄN HOÀNG MINH**

Khảo sát hiệu quả của Boron đến khả năng đậu trái trên cây cà chua đen (Lycopersicon esculentum Indigo Rose)	
Effect of boron on fruit set on Indigo rose tomato (Lycopersicon esculentum var. Cerasiforme).....	506

## **NGUYỄN TUẤN KHÔI, PHẠM THỊ THƠM, LÊ QUÝ TÙNG, ĐẶNG CÔNG DỰ**

Bước đầu áp dụng hệ thống "nông nghiệp thông minh" ứng dụng vào sản xuất rau thủy canh tại Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang	
The initial step of implementing smart agriculture method into producing hydroponic vegetables at Bac Giang University of Agriculture and Forestry .....	514

# TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC ĐẢM BẢO KIỂM TOÁN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI CHÍNH TÀI SẢN CÔNG THEO TÌNH THẦN HIẾN PHÁP NĂM 2013

● NGUYỄN THU TRANG

## TÓM TẮT:

Ngày 24/6/2015, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Kiểm toán Nhà nước (KTNN), Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016. Luật KTNN năm 2015 được thông qua đáp ứng yêu cầu cụ thể hóa các quy định về KTNN trong Hiến pháp năm 2013, nâng cao tính độc lập của KTNN và phù hợp theo nguyên tắc đã được ghi nhận trong Hiến pháp - “Độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. Các điều khoản sửa đổi, bổ sung trong Luật KTNN năm 2015 là nền tảng pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động của KTNN, bảo đảm việc kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công trong tình hình mới. Hoạt động kiểm toán của KTNN hàng năm đã bao phủ gần 80% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hơn 60% bộ, ngành, cơ quan Trung ương, thể hiện sự lớn mạnh về chuyên môn nghiệp vụ của KTNN. Thông qua kiểm toán, KTNN phát hiện những hạn chế, bất cập trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, từ đó đưa ra các kiến nghị để các đơn vị được kiểm toán có biện pháp khắc phục, chấn chỉnh, đảm bảo trật tự, kỷ luật tài chính và minh bạch việc sử dụng ngân sách.

**Từ khóa:** Kiểm toán Nhà nước, Hiến pháp, giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.

## 1. Thực trạng về tổ chức và hoạt động của Kiểm toán Nhà nước

KTNN Việt Nam là một cơ quan nhà nước của Việt Nam, có chức năng kiểm toán tài sản công, kiểm tra chi tiêu, đánh giá báo cáo tài chính các cơ quan thuộc Chính phủ Việt Nam, giúp tài chính nhà nước minh bạch, hạn chế tham nhũng.

KTNN Việt Nam được chính thức thành lập ngày 11/7/1994 theo Nghị định 70/CP của Chính phủ Việt Nam với chức năng xác nhận tính đúng đắn, hợp lý của tài liệu, số liệu kế toán, báo cáo quyết toán của các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự

ngiệp, đơn vị kế toán nhà nước và các đoàn thể quần chúng. Chức danh Tổng KTNN tương đương cấp Bộ trưởng, do Thủ tướng bổ nhiệm và Quốc hội phê chuẩn.

Sau khi Luật KTNN được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006, cơ quan KTNN trực thuộc Quốc hội; vị trí Tổng KTNN do Quốc hội bầu theo sự đề cử của Ủy ban thường vụ Quốc hội sau khi được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ. Nhiệm kỳ của Tổng KTNN theo nhiệm kỳ của Quốc hội (5 năm), có thể được bầu lại nhưng



không quá 2 nhiệm kỳ. Đây là văn bản pháp luật quan trọng trong hệ thống pháp luật của Việt Nam quy định về tổ chức và hoạt động của KTNN. Với văn bản pháp lý quan trọng này đã xác định địa vị pháp lý và chức năng của KTNN: KTNN là cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kiểm tra tài chính nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 13). KTNN có chức năng kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động đối với mọi cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước (Điều 14). Trong đó kiểm toán báo cáo tài chính để đánh giá, xác nhận tính đúng đắn, trung thực của báo cáo tài chính là chức năng đặc thù của kiểm toán nói chung và KTNN nói riêng. Về hoạt động kiểm toán là một trong những nội dung quan trọng của Luật KTNN. Luật KTNN đã dành một chương riêng (Chương IV) gồm 7 mục với 29 điều quy định chi tiết và cụ thể nội dung liên quan đến hoạt động kiểm toán gồm: Quyết định kiểm toán (Điều 35); Loại hình kiểm toán và nội dung của từng loại hình kiểm toán (Từ Điều 36 đến Điều 40); Thời hạn kiểm toán, địa điểm kiểm toán (Điều 41, Điều 42); Đoàn kiểm toán (từ Điều 43 đến Điều 44), nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Trưởng đoàn kiểm toán, Tổ trưởng tổ kiểm toán và các thành viên khác của đoàn kiểm toán (từ Điều 45 đến Điều 49); Quy trình kiểm toán (từ Điều 50 đến Điều 57); Công khai kết quả kiểm toán, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kiến nghị kiểm toán và hồ sơ kiểm toán (từ Điều 58 đến Điều 62). Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định việc kiểm toán đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh (Điều 75).

KTNN được tổ chức và quản lý tập trung thống nhất, gồm: Bộ máy điều hành, KTNN chuyên ngành, KTNN khu vực và các đơn vị sự nghiệp. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của KTNN. Tổng KTNN quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc KTNN. Số lượng KTNN chuyên ngành và KTNN khu vực trong từng thời kỳ được xác định trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ do Tổng KTNN trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

Hiện nay, cơ cấu tổ chức của KTNN bao gồm 30 Vụ và đơn vị tương đương cấp Vụ: Các đơn vị tham mưu thuộc bộ máy điều hành; Các đơn vị

KTNN chuyên ngành; Các đơn vị KTNN khu vực; Các đơn vị sự nghiệp.

Mỗi đơn vị có các phòng chức năng để thực hiện nhiệm vụ. Văn phòng KTNN có con dấu riêng; KTNN khu vực và các đơn vị sự nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản và trụ sở riêng.

KTNN chuyên ngành thực hiện kiểm toán theo chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức ở Trung ương; KTNN khu vực thực hiện kiểm toán đối với cơ quan, tổ chức ở địa phương trên địa bàn khu vực và các nhiệm vụ kiểm toán khác theo sự phân công của Tổng KTNN.

Kiểm toán trưởng (cấp Vụ trưởng), các Phó Kiểm toán trưởng (cấp Phó vụ trưởng); Chánh Văn phòng và Phó chánh Văn phòng; Vụ trưởng, các Phó Vụ trưởng; Giám đốc, các Phó Giám đốc trung tâm; Tổng biên tập, các Phó Tổng biên tập do Tổng KTNN bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Cán bộ, Kiểm toán viên KTNN là công chức Nhà nước, được tuyển chọn từ 2 nguồn: 1. Các cán bộ, công chức Nhà nước có bằng cử nhân trở lên về các chuyên ngành: Kiểm toán, kế toán, tài chính, ngân hàng, kinh tế, luật hoặc chuyên ngành khác đã có bề dày kinh nghiệm thực tiễn công tác được tuyển chọn ở các cơ quan, đơn vị và các địa phương; 2. Các cử nhân mới tốt nghiệp các trường đại học, học viện thuộc các chuyên ngành: kiểm toán, kế toán, tài chính, ngân hàng, kinh tế, luật hoặc chuyên ngành khác được lựa chọn qua các kỳ thi tuyển cán bộ, công chức.

Chức danh Kiểm toán viên nhà nước gồm: Kiểm toán viên dự bị; Kiểm toán viên; Kiểm toán viên chính; Kiểm toán viên cao cấp. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Kiểm toán viên, Kiểm toán viên chính do Tổng KTNN quyết định theo quy định của pháp luật. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Kiểm toán viên cao cấp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo quy định của pháp luật.

## **2. Những điểm mới về tổ chức và hoạt động của KTNN theo Luật KTNN sửa đổi năm 2015**

Luật KTNN sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 24/6/2015 gồm 9 chương, 73 điều. Luật quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của KTNN; nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng KTNN; nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán viên nhà nước; quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với hoạt động kiểm toán nhà nước.



*Thứ nhất*, Luật quy định cụ thể hơn đối tượng áp dụng Luật KTNN, hay nói cách khác đối tượng chịu sự điều chỉnh của Luật KTNN: KTNN; Cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đối với hoạt động KTNN.

*Thứ hai*, Luật KTNN sửa đổi quy định rõ hơn và rộng hơn đối tượng kiểm toán. Các đơn vị được kiểm toán theo quy định của Luật gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác của Nhà nước ở Trung ương; Cơ quan được giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan khác của Nhà nước ở địa phương; Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; Đơn vị quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng kinh phí, ngân quỹ nhà nước; Đơn vị sự nghiệp công lập; Tổ chức quản lý tài sản quốc gia; Ban Quản lý dự án đầu tư có nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống, khi cần thiết, Tổng KTNN quyết định lựa chọn mục tiêu, tiêu chí, nội dung và phương pháp kiểm toán phù hợp; Các đơn vị nhận trợ giá, trợ cấp của Nhà nước, đơn vị có công nợ được Nhà nước bảo lãnh mà không phải là doanh nghiệp có quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước; Cơ quan được giao quản lý, sử dụng nợ công.

*Thứ ba*, xác định rõ giá trị pháp lý của Báo cáo KTNN. Theo Luật, báo cáo kiểm toán của KTNN sau khi phát hành và công khai có giá trị bắt buộc phải thực hiện đối với đơn vị được kiểm toán về các sai phạm trong việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.

Báo cáo kiểm toán của KTNN là căn cứ để: Quốc hội sử dụng trong quá trình xem xét, quyết định và giám sát việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của đất nước; chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm

vụ chi giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương; mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ Chính phủ; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách Trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cơ quan khác của Nhà nước sử dụng trong công tác quản lý, điều hành và thực thi nhiệm vụ của mình; Hội đồng nhân dân sử dụng trong quá trình xem xét, quyết định dự toán, phân bổ và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo thẩm quyền; Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền khiếu nại và giải quyết khiếu nại.

*Thứ tư*, Luật bổ sung thêm một số quyền hạn cho Tổng KTNN, trong đó có việc ban hành quyết định kiểm toán; Quyết định việc kiểm toán theo đề nghị của các đơn vị; Quyết định việc niêm phong tài liệu, kiểm tra tài khoản của đơn vị được kiểm toán hoặc cá nhân có liên quan...

*Thứ năm*, về tiêu chuẩn chung của kiểm toán viên nhà nước được quy định cụ thể hơn, chặt chẽ hơn, cụ thể kiểm toán viên nhà nước phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kiểm toán, kế toán, tài chính, ngân hàng, kinh tế, luật hoặc chuyên ngành khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động kiểm toán; đã có thời gian làm việc liên tục từ 05 năm trở lên theo chuyên ngành được đào tạo hoặc có thời gian làm nghiệp vụ kiểm toán ở KTNN từ 03 năm trở lên, không kể thời gian tập sự; có chứng chỉ kiểm toán viên nhà nước.

*Thứ sáu*, điều đáng chú ý là, Luật KTNN sửa đổi đã quy định rõ hơn về trách nhiệm của KTNN. Luật đã quy định cụ thể về trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân của KTNN tương xứng với nhiệm vụ và quyền hạn, trong đó: Tổng KTNN là người đứng đầu chịu trách nhiệm về tổ chức và hoạt động của KTNN, đặc biệt là quy định “Tổng KTNN chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo cáo kiểm toán của KTNN” (Khoản 3, Điều 13).

Trong hoạt động kiểm toán của KTNN, cơ chế trách nhiệm được quy định theo thứ bậc từ thấp đến cao, từ trách nhiệm của các thành viên đoàn kiểm toán không phải là kiểm toán viên nhà nước (Khoản 2, Điều 43), thành viên đoàn kiểm toán là kiểm toán viên nhà nước (Điều 22), Tổ trưởng tổ

kiểm toán (Khoản 3, Điều 41), Trưởng đoàn kiểm toán (Khoản 3, Điều 39), Phó trưởng đoàn kiểm toán (Điều 40), Kiểm toán trưởng và Phó kiểm toán trưởng (Điều 17), Phó tổng KTNN (Khoản 1, Điều 15) đến trách nhiệm của Tổng KTNN (tại Điều 13). Vì vậy, trách nhiệm của KTNN đã đầy đủ, rõ ràng, cụ thể và minh bạch hơn.

*Thứ bảy*, thời hạn của cuộc kiểm toán là một nội dung được quy định chặt chẽ trong luật. Theo đó, thời hạn của cuộc kiểm toán được tính từ ngày công bố quyết định kiểm toán đến khi kết thúc việc kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán. Thời hạn của một cuộc kiểm toán không quá 60 ngày. Trường hợp phức tạp, cần thiết kéo dài thời hạn kiểm toán thì Tổng KTNN quyết định gia hạn một lần, thời gian gia hạn không quá 30 ngày.

#### **4. Một số vấn đề hoàn thiện tổ chức và hoạt động của KTNN theo Luật KTNN sửa đổi năm 2015**

*Một là*, tiếp tục mở rộng quy mô hoạt động của KTNN để thực hiện kiểm toán được nhiều hơn nguồn tài chính công, tài sản công. Hiện nay, hàng năm KTNN chưa thực hiện kiểm toán ngân sách được toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tại mỗi địa phương chỉ kiểm toán được một phần nhỏ ngân sách cấp huyện; tỷ lệ số xã được kiểm toán còn ít hơn. Mặt khác, quy mô kiểm toán vẫn còn nhỏ so với nhu cầu công việc, từ đó đặt ra thách thức không nhỏ cho KTNN trong việc xây dựng bộ máy và phát triển đội ngũ kiểm toán viên, để thực hiện kiểm toán phù hợp với yêu cầu thực tiễn nhằm thực thi “sứ mệnh” cung cấp thông tin để các cơ quan hữu quan giám sát công tác quản lý và sử dụng NSNN.

*Hai là*, tăng cường việc kiểm toán ngay từ khâu lập dự toán NSNN nhằm nhắc nhở, cảnh báo các cơ quan hành pháp và lập pháp. Đánh giá những kịch bản hoặc dự báo có thể xảy ra trong trung và dài hạn liên quan đến các chu kỳ phát triển của nền kinh tế, việc trả nợ, các chương trình mục tiêu quốc gia và những cam kết khác như an sinh xã hội, trợ cấp hưu trí, phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu hay các cú sốc tài chính. Bên cạnh đó, cần tăng cường kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN với mục tiêu xây dựng và hoàn thiện chuẩn mực về lập và trình bày báo cáo nhằm phản ánh chính xác hơn hiệu quả và tình hình tài chính của quốc gia; Tăng cường kiểm toán hoạt động tài chính công nhằm xây dựng một nền tài chính bền vững trong trung và dài hạn với nền tảng quản trị tốt. Tăng

cường năng lực của KTNN trong việc áp dụng thực hiện chuẩn mực kiểm toán quốc tế.

*Ba là*, đẩy mạnh công khai thông tin về kết quả kiểm toán nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các bên liên quan. Theo đó, KTNN cần tiếp tục nghiên cứu mở rộng các kênh thông tin thích hợp, trong đó chú trọng thông tin cho báo chí, nhằm công khai kết quả kiểm toán NSNN cho nhiều đối tượng biết, từ đó tạo điều kiện để nhân dân tham gia giám sát. Ngoài ra, KTNN cần tiếp tục chủ động cung cấp thông tin về kết quả kiểm toán cho các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế và đông đảo công chúng, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiếp cận thông tin. Tuy nhiên, việc công khai thông tin kiểm toán NSNN thời gian tới nên hướng đích như khuyến cáo của Quỹ Tiền tệ quốc tế.

Theo các chuyên gia kinh tế, “Thông lệ tốt nhất là cơ quan kiểm toán quốc gia hoặc một tổ chức tương tự báo cáo cơ quan lập pháp và công chúng về tất cả các vấn đề về quản lý tài chính công liên quan tới tính nhất quán và minh bạch của chính sách tài khóa”; “Tất cả các báo cáo của cơ quan kiểm toán quốc gia sẽ tự động được công khai ngay khi những báo cáo này được trình lên cơ quan hành pháp - công bố ngay lập tức hoặc trong một khoảng thời gian nhất định”. Bên cạnh đó, cần công bố kịp thời Báo cáo kiểm toán tổng hợp năm, trong đó cần công bố báo cáo kiểm toán “lý tưởng nhất là trong vòng 6 tháng và không lâu hơn 18 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách” như khuyến cáo của Tổ chức Hợp tác Ngân sách quốc tế (IBP). Thống kê cho thấy, hiện Việt Nam vẫn bị xếp ở nhóm thấp nhất “ít hoặc không công khai ngân sách”. Do vậy, trong thời gian tới, KTNN nên quan tâm và công bố công khai báo cáo kiểm toán năm trước ngày 01/7, có thể thông qua các cách thức như họp báo hoặc đăng tải trên phương tiện truyền thông.

*Bốn là*, hoàn thiện tổ chức bộ máy của KTNN nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động kiểm toán. Hoàn thiện và phát triển bộ máy phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao có đủ năng lực kiểm toán trên cơ sở phát triển các đơn vị KTNN khu vực và các đơn vị KTNN chuyên ngành. Sắp xếp, củng cố lại các đơn vị tham mưu thuộc bộ máy điều hành theo hướng giảm khâu trung gian; đảm bảo có bộ máy tham mưu gọn nhẹ, một đơn vị không thực hiện quá nhiều chức năng, nhiệm vụ, góp phần tăng cường hiệu quả hoạt động của KTNN... ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Quốc hội (2015), Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2015.
2. Quốc hội (2015), Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.
3. Bộ Tài chính (2015, Những quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 về công khai minh bạch ngân sách.
4. Kiểm toán Nhà nước (2015), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Kiểm toán Nhà nước lần thứ VI, nhiệm kỳ 2015-2020.
5. Nguyễn Đình Hòa (2015), Vai trò của Kiểm toán Nhà nước trong việc tăng cường trách nhiệm giải trình của Chính phủ nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước. Tạp chí Kinh tế Việt Nam số tháng 2/2015.

**Ngày nhận bài: 15/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 4/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THU TRANG**

**Khoa Luật - Trường Đại học Kinh tế quốc dân**

**ORGANIZATION AND OPERATION OF THE STATE AUDIT IN  
ENSURING SUPERVISING AND MANAGING ACTIVITIES WHICH  
USE PUBLIC BUDGET AND PUBLIC ASSETS TOWARDS THE  
SPIRIT OF THE CONSTITUTION OF VIETNAM 2013**

● Master. **NGUYEN THU TRANG**

Faculty of Law, National Economics University

**ABSTRACT:**

The Law on the State Audit, which was passed on the 9th session of the 13th National Assembly of Vietnam, took effect from January 1st, 2016. The implementation of this law has fulfilled regulations of the Constitution of Vietnam 2013 related to the State Audit, enhanced the independence of the State Audit and complied with the principles of independence, impartiality and obedience to laws which has stated in the Constitution. The amendments and supplements in the Law on the State Audit 2015 are an important legal foundation for the organization and operation of the State Audit. These amendments and supplements also ensure the supervising and managing activities which use public budget and public assets in new developing period of Vietnam. Annual auditing activities of the State Audit have covered nearly 80% among provinces and centrally run cities, more than 60% among ministries and central agency that respecting the growth of the state Audit. Audits of the State Audit has detected limitations and inadequacies in managing and using the public budget and then proposed recommendations to help audited units enhance the efficiency of using public budget.

**Keywords:** State audit, constitution, supervision, using public budget, public assets.

# PHÂN TÍCH VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THEO LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005

● LÊ VĂN TRANH

## TÓM TẮT:

Bồi thường thiệt hại là nhằm bù đắp những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng của một bên mà gây ra thiệt hại cho bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm, “tổn thất thực tế, trực tiếp” và “khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm”. Bồi thường thiệt hại được áp dụng theo nguyên tắc “toàn bộ” và “kịp thời”. Vì thế, khi chế tài buộc bồi thường thiệt hại được áp dụng sẽ tạo lại sự cân bằng về lợi ích đã bị mất đi của bên bị vi phạm, làm cho thiệt hại vật chất của bên bị vi phạm trở về vị trí ban đầu do họ đã được bồi thường thiệt hại. Bài viết phân tích về bồi thường thiệt hại theo Luật Thương mại năm 2005.

**Từ khóa:** Bồi thường thiệt hại, hợp đồng, vi phạm, tổn thất, chế tài.

## 1. Đặt vấn đề

Dưới góc độ pháp lý, chúng ta thấy rằng mỗi người sống trong xã hội đều phải tôn trọng quy tắc chung của xã hội, của cộng đồng và không thể vì lợi ích riêng của cá nhân mình mà xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác. Khi một chủ thể vi phạm nghĩa vụ pháp lý của mình mà gây tổn hại cho chủ thể khác thì chính chủ thể đó phải chịu sự bất lợi do hành vi vi phạm của mình gây ra. Sự gánh chịu một hậu quả bất lợi bằng việc “bù đắp tổn thất” cho chủ thể khác được hiểu là bồi thường thiệt hại. Trừ trường hợp đặc biệt, chế tài bồi thường thiệt hại trong Luật Thương mại sẽ phát sinh dù không tồn tại thỏa thuận giữa các bên khi hội tụ đủ các yếu tố, “có hành vi vi phạm hợp đồng, có thiệt hại thực tế và có mối

quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm hợp đồng và thiệt hại xảy ra”.

## 2. Nguyên tắc bồi thường

Theo quy định tại khoản 1 Điều 302 Luật Thương mại năm 2005, “Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm”. Như vậy, chế tài bồi thường thiệt hại là một chế tài mang tính tài sản, việc bồi thường thiệt hại chính là bồi thường những tổn thất thực tế bị mất mát do hành vi vi phạm của một bên trong hợp đồng.

Về lý thuyết, bồi thường thiệt hại khi được áp

dụng theo nguyên tắc “toàn bộ” và “kịp thời” là làm cho hành vi vi phạm hợp đồng của bên kia trong quan hệ thương mại “trở nên vô hại về mặt vật chất” đối với bên bị vi phạm hợp đồng.

Ví dụ, An là thương nhân (bên mua) và Bình cũng là thương nhân (bên bán) sản phẩm là linh kiện điện tử (chíp, màn hình LCD). Cả hai đã ký hợp đồng mua bán linh kiện điện tử bao gồm (100 chíp bán dẫn, 500 màn hình LCD 32 inch) trị giá hợp đồng là 1,5 tỷ đồng. Do bên An đã không thanh toán tiền hàng theo thỏa thuận. Điều này làm ảnh hưởng tiêu cực tới dòng tiền của bên Bình và hệ quả làm mất đi nhiều cơ hội khác trong kinh doanh của bên Bình.

Trong trường hợp này, bên Bình có quyền yêu cầu bên An thanh toán và bồi thường thiệt hại (nếu có) do không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng thời hạn như thỏa thuận. Theo đó, bên Bình cần chứng minh có thiệt hại thực tế xảy ra và thiệt hại thực tế này phát sinh trực tiếp do hành vi không thanh toán của bên An gây ra.

Ngoài ra theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005, bên Bình còn có quyền yêu cầu khách hàng (An) trả tiền lãi quá hạn trên số tiền chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

### **3. Vai trò của việc áp dụng chế tài bồi thường thiệt hại**

Từ các phân tích trên, chúng ta thấy trong trường hợp chế tài phạt vi phạm khi được áp dụng kịp thời sẽ có những vai trò, giá trị nhất định. Vai trò của bồi thường thiệt hại là nhằm bù đắp những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng của một bên đã gây ra cho bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm, “tổn thất thực tế, trực tiếp” và “khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm”.

Ví dụ, ngày 10/10/2015, thương nhân An và thương nhân Bình ký hợp đồng mua bán gỗ thông có giá trị 1,0 tỷ đồng. Ngày giao hàng và tiền giữa hai bên là trước ngày 22/12/2015 để bên mua bán lại cho thương nhân Cự với số hàng tương tự (nhưng giá trị chênh lệch 100 triệu đồng, có nghĩa là cao hơn 10%) vào ngày 25/12/2015.

Các bên cam kết thực hiện đúng hợp đồng và thống nhất giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là 1 tỷ đồng và chọn luật áp dụng khi xảy ra tranh chấp là Luật Thương mại năm 2005.

Tính đến hết ngày 22/12/2015, bên bán đã giao được số hàng tương đương 80% giá trị hợp đồng, số còn lại 20% An thông báo xin chuyển chậm vào trước 21 giờ ngày 23/12/2015, vì lý do xe vận chuyển gỗ bị tai nạn do trở quá trọng tải dẫn đến sập cầu trên hành trình giao hàng. Bình không đồng ý với An và đề nghị yêu cầu hủy hợp đồng và bồi thường thiệt hại 1 tỷ đồng cho Bình vì An đã vi phạm hợp đồng.

Trong ví dụ trên ta thấy có hai vấn đề, thứ nhất là “yêu cầu hủy hợp đồng” của Bình và thứ hai là “giá trị 1 tỷ đồng mà Bình yêu cầu An bồi thường”.

Đối với trường hợp thứ nhất là yêu cầu hủy hợp đồng của Bình là không có cơ sở, bởi các bên “không có thỏa thuận khác” khi áp dụng chế tài hủy hợp đồng thì chế tài hủy hợp đồng chỉ có thể áp dụng khi có hành vi “vi phạm cơ bản” nghĩa vụ hợp đồng theo Luật Thương mại. Trong trường hợp này, Bình mua hàng về với mục đích để bán lại cho Cự nhằm hưởng chênh lệch (10% giá trị hợp đồng), mà ngày Bình giao hàng cho Cự là ngày 25/12/2015. Do đó, việc An xin giao chậm hàng vào trước 21 giờ ngày 23/12/2015 thì về nguyên tắc là An có hành vi vi phạm hợp đồng nhưng chưa đến mức “vi phạm cơ bản”, vì nếu có giao chậm thì hợp đồng giữa Bình và Cự vẫn tồn tại (mục đích giao kết của Bình vẫn đạt được) không làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng giữa Bình và Cự.

*Thứ hai*, Bình yêu cầu được bồi thường thiệt hại 1 tỷ đồng là chưa thuyết phục. Theo Luật Thương mại căn cứ phát sinh bồi thường thiệt hại khi hội đủ các yếu tố “có hành vi vi phạm hợp đồng, có thiệt hại thực tế và có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm hợp đồng và thiệt hại xảy ra” và như vậy trong trường hợp trên, An có hành vi vi phạm hợp đồng nhưng chưa “gây thiệt hại thực tế” cho Bình, nên không thể áp dụng chế tài buộc bồi thường thiệt hại được. Hơn nữa, giá trị bồi thường được Luật Thương mại quy định, “tổn thất thực tế,



trực tiếp” và “khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm”. Trong trường hợp này, nếu như bên bán xin giao chậm như trên thì cũng không làm cho thương nhân Bình bị “tổn thất”. Mặt khác, do pháp luật thương mại quy định mức bồi thường phải dựa trên thiệt hại thực tế, có nghĩa là thiệt hại tới đâu thì mới được quyền yêu cầu bồi thường đến đó, Luật Thương mại không cho phép các bên thỏa thuận trước về mức bồi thường thiệt hại, theo đó về nguyên tắc những thỏa thuận này sẽ bị Tòa án tuyên vô hiệu khi xảy ra tranh chấp.

Thông qua ví dụ trên ta thấy, để được áp dụng chế tài bồi thường thiệt hại thì phải có đủ các căn cứ phát sinh. Nếu khi có đủ căn cứ phát sinh thì chế tài bồi thường thiệt hại khi được áp dụng sẽ bù đắp được tổn thất cho bên bị vi phạm, làm cho hành vi vi phạm hợp đồng trở nên vô hại về mặt vật chất đối với bên bị vi phạm. Thực tế không chủ thể nào muốn mình là người phải chịu trách nhiệm chính trong việc bồi thường, nhưng nếu trên thực tế điều này xảy ra thì cho dù muốn hay không muốn chủ thể đó phải có trách nhiệm “bồi thường thiệt hại” theo nguyên tắc “toàn bộ” và “kịp thời”.

Việc bồi thường “toàn bộ” thể hiện một triết lý sâu sắc rằng không ai được lợi từ việc vi phạm hợp đồng, không ai được nhiều hơn số thực tế bị thiệt hại và cũng theo lẽ đó chủ thể vi phạm chỉ phải bồi thường những thiệt hại do chính mình gây ra mà thôi. Việc bồi thường kịp thời có vai trò quan trọng, vì nó bù đắp lại những mất mát về vật chất cho bên bị vi phạm, để bên bị vi phạm sớm ổn định, không bị xáo trộn về thời gian, công việc và các dự định cho công việc ở hiện tại hoặc tương lai.

Bồi thường thiệt hại còn có tác dụng như là một thông điệp mang tính răn đe tất cả những chủ thể khác khiến họ phải kiềm chế, tự giữ mình không vi phạm pháp luật nói chung và vi phạm hợp đồng trong thương mại nói riêng. Đây cũng là một biện pháp giáo dục các tổ chức và các cá nhân có ý thức tôn trọng và thực hiện nghiêm minh pháp luật và các quy tắc của cuộc sống cộng đồng, làm cho mọi người tin tưởng vào công lý. Tuy vậy, nếu có thể

phân định thì bồi thường thiệt hại trong Luật Thương mại có thể xem xét vai trò, chức năng ở các góc độ cụ thể sau:

*Thứ nhất*, bồi thường thiệt hại phải được bồi thường “toàn bộ”. Điều này thể hiện một triết lý sâu sắc rằng không ai được lợi từ việc bị thiệt hại và cũng không ai phải bồi thường vượt quá phần thiệt hại mà mình đã gây ra. Nguyên tắc này đảm bảo cho các chủ thể cần có biện pháp phòng ngừa hợp lý, tránh tình trạng một bên cố ý tạo ra những tình huống gây ra thiệt hại để thu lợi. Hiện nay, thiệt hại được bồi thường toàn bộ có hai cách hiểu:

*Một là*, thiệt hại được bồi thường toàn bộ là việc bồi thường toàn bộ những thiệt hại mà bên bị vi phạm phải gánh chịu, do hành vi vi phạm gây ra đều được bồi thường;

*Hai là*, thiệt hại được bồi thường toàn bộ là việc bồi thường toàn bộ những thiệt hại do Luật Thương mại quy định thì bên bị vi phạm đều được bồi thường.

Tác giả ủng hộ quan điểm thứ nhất vì xuất phát từ tính chất thực tế của thiệt hại và chỉ những thiệt hại nào có mối quan hệ nhân quả với hành vi vi phạm mới được bồi thường.

Do đó, để bồi thường thiệt hại thì bên bị thiệt hại phải chứng minh được thiệt hại mình phải gánh chịu là kết quả do hành vi vi phạm gây ra. Đối với quan điểm thứ hai, dù những thiệt hại được luật định, nhưng nếu không chứng minh được có mối quan hệ nhân quả với hành vi vi phạm thì không thể buộc bên vi phạm bồi thường thiệt hại. Bởi vì một chủ thể về nguyên tắc công bằng thì chỉ có thể chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho chủ thể khác mà do chính hành vi vi phạm trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra.

*Thứ hai*, việc bồi thường phải được thực hiện một cách “kịp thời”. Điều này được hiểu về mặt thời gian nếu có thiệt hại thì phải được bồi thường một cách nhanh chóng nhất, kịp thời nhất. Vì thực tế cho thấy, nếu để thời gian kéo dài càng lâu thì thiệt hại có thể càng gia tăng nghiêm trọng. Việc đặt ra nguyên tắc bồi thường thiệt hại kịp thời không những giúp bên bị vi phạm nhanh chóng

khắc phục thiệt hại, phục hồi hoạt động kinh doanh bình thường, mà còn giúp cho bên vi phạm giảm bớt một phần thiệt hại phải bồi thường.

Việc đưa ra những nguyên tắc bồi thường thiệt hại xuất phát từ bản chất của chế tài bồi thường thiệt hại là bù đắp, bồi hoàn lại những thiệt hại mà bên bị vi phạm phải gánh chịu. Nên bên bị thiệt hại cần được đền bù toàn bộ để có thể khôi phục lại lợi ích vật chất bị tổn thất của mình, hoặc diễn đạt theo cách khác bên được bồi thường thiệt hại không vì việc được bồi thường mà có lợi hơn trong trường hợp nghĩa vụ trong hợp đồng được thực hiện như đã thỏa thuận trước đó. Điều này gián tiếp làm cho hành vi vi phạm hợp đồng của bên vi phạm đối với bên bị vi phạm trong hợp đồng trở nên vô nghĩa về mặt vật chất (do hành vi vi phạm đã được bồi thường thiệt hại toàn bộ và kịp thời).

Nguyên tắc này còn được Công ước Viên quy định rất cụ thể tại Điều 74, “Tiền bồi thường thiệt hại này không thể cao hơn tổn thất và số lợi bỏ lỡ mà bên bị vi phạm đã dự liệu hoặc đáng lẽ phải dự liệu được vào lúc ký kết hợp đồng như một hậu quả có thể xảy ra do vi phạm hợp đồng, có tính đến các tình tiết mà họ đã biết hoặc phải biết”. Mặc dù Luật Thương mại hiện hay không quy định hoàn toàn như Công ước Viên, nhưng về bản chất bồi thường và chỉ bồi thường được xác định: “Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế,

trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra” và những khoản lợi “trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng” nếu không có hành vi vi phạm”. Trong thực tiễn xét xử, khi xem xét mức bồi thường thiệt hại thì Tòa án luôn xem xét tới nguyên lý bồi thường này để giải quyết yêu cầu bồi thường. Vì bản chất mục đích của bồi thường thiệt hại là đưa lợi ích vật chất của bên bị thiệt hại vào vị trí mà lẽ ra họ phải có nếu phía bên kia thực hiện đúng nghĩa vụ của mình. Điều này có nghĩa là, không thể có trường hợp là một bên bất kỳ nào lợi dụng hoặc được hưởng lợi mà không có căn cứ, khi thông qua yêu cầu bồi thường thiệt hại.

#### **4. Kết luận**

Chế tài bồi thường thiệt hại trong Luật Thương mại 2005 đã và đang phát huy tốt vai trò, chức năng của mình. Nguyên tắc bồi thường “toàn bộ” và “kịp thời” đã giúp các bên bảo vệ một cách tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị xâm hại và nguyên tắc đó đã khôi phục lại những giá trị vật chất đã bị mất, làm cho yếu tố vật chất trở lại vị trí ban đầu mà họ đáng lẽ được hưởng. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại là một quy định hợp lý thể hiện rõ chức năng là một chế tài dân sự trong quan hệ hợp đồng khi mà hoạt động kinh doanh trong môi trường cạnh tranh ngày một khốc liệt ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Luật Thương mại năm 2005
2. Luật Dân sự năm 2005
3. Công ước Viên 1980
4. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật*, NXB Công an nhân dân.
5. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2013), *Giáo trình pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ*, NXB Hồng Đức.
6. Dương Anh Sơn (2010), *Tài liệu hội thảo khoa học: “Không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật thực định Việt Nam”*.

**Ngày nhận bài: 12/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/3/2017**

**Ngày cấp nhận đăng bài: 31/3/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. LÊ VĂN TRANH**

**Giảng viên Khoa Luật - Trường Đại học Đà Lạt**

**Email: tranhdhdi@gmail.com**

**Điện thoại: 0918129279**

**ANALYZING COMPENSATION REGULATIONS  
OF THE VIETNAM COMMERCIAL LAW 2005**

● Master. **LE VAN TRANH**

Lecturer, Faculty of Law, Dalat University

**ABSTRACT:**

Compensation is to offset losses which are caused by actions violating contracts. The compensation usually covers “actual direct losses” and “benefits that harmed parties would have if no violation had been committed”. The compensation is usually determined according to “completed” and “timely” regulations. Therefore, the imposing compensation sanctions could offset losses of harmed parties and create an economical balance between involved parties. This study is to analyze compensation regulations of the Vietnam Commercial Law 2005.

**Keywords:** Compensation, contract, violation, loss, sanction.



# ÁP DỤNG PHÁP LUẬT THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015, NHỮNG HẠN CHẾ VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

● LÊ THỊ BÍCH CHI

## TÓM TẮT:

Bài viết trình bày việc áp dụng pháp luật khi giải quyết các vụ việc dân sự theo trình tự thỏa thuận của các chủ thể, quy định của pháp luật dân sự, áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật dân sự, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ và lẽ công bằng. Đặc biệt, bài viết đề cập một số hạn chế khi áp dụng lẽ công bằng trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự, đồng thời đưa ra một số kiến nghị để khắc phục hạn chế này.

**Từ khóa:** Áp dụng pháp luật, Bộ luật Dân sự năm 2015, áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật, án lệ.

## 1. Đặt vấn đề

Bộ luật Dân sự năm 2015 (Luật số 91/2015/QH13) được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015, với 689 Điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, trong đó, việc áp dụng pháp luật khi giải quyết vụ việc dân sự được quy định rõ ràng, chi tiết, cụ thể tại các điều 4, 5, 6. Đây được xem là một thành công nổi bật đối với việc xây dựng Bộ luật Dân sự năm 2015. Điểm mới của Bộ luật này là quy định về điều kiện áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật cũng như nguyên tắc áp dụng pháp luật dân sự. Bài viết giới thiệu một số nội dung về phạm vi điều chỉnh, trình tự áp dụng pháp luật dân sự, điều kiện áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật; đồng thời, đưa ra quan điểm cá nhân về những hạn chế khi áp dụng lẽ công bằng và đề xuất hướng giải quyết.

## 2. Áp dụng pháp luật dân sự

### 2.1. Về phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự

Điều 4 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về áp dụng Bộ luật Dân sự khẳng định “Bộ luật này là

luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự”, đồng thời quy định rõ “Trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm khoản 2 Điều này thì quy định của Bộ luật này được áp dụng”. Điều này có nghĩa, nếu một vấn đề cùng đồng thời được luật khác có liên quan và Bộ luật Dân sự có quy định thì sẽ “ưu tiên” áp dụng luật khác có liên quan đó, trừ trường hợp những quy định này “trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự”. Quy định này sẽ giải quyết dứt điểm những tranh cãi đã từng tồn tại trong một thời gian khá dài đối với việc xác định luật nào sẽ được áp dụng trong trường hợp cùng một vấn đề được quy định, đồng thời nhưng lại khác biệt giữa Bộ luật Dân sự với một số văn bản pháp luật khác có liên quan.

Bên cạnh đó, Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng khẳng định “Luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự”. Điều này có nghĩa, các quy định của luật

khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể hoàn toàn có thể có nội dung khác với các quy định của Bộ luật Dân sự bởi vì “trái” và “khác” là hai phạm trù pháp lý hoàn toàn không giống nhau.

## **2.2. Về trình tự áp dụng Bộ luật Dân sự**

Đặc trưng của pháp luật dân sự là ưu tiên áp dụng thỏa thuận trong các quan hệ dân sự cụ thể, điều này thể hiện bản chất của pháp luật dân sự thực sự là “luật của các bên” - được minh chứng thông qua nhiều quy định, như: “Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác” (Khoản 2, Điều 328); “Đối với hợp đồng mua bán tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu thì bên bán chịu rủi ro cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký, bên mua chịu rủi ro kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký, trừ trường hợp có thỏa thuận khác” (Khoản 2, Điều 441). Trong các trường hợp này, quy định của pháp luật sẽ không được áp dụng nếu các bên tự nguyện thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. Điều đó có nghĩa, về thứ tự áp dụng pháp luật dân sự, trước tiên là thỏa thuận của các bên trong quan hệ pháp luật dân sự, tiếp đến là các quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, sự thỏa thuận của các chủ thể trong các quan hệ dân sự không phải tuyệt đối mà phải thỏa mãn điều kiện không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội như quy định tại Khoản 2 Điều 418 “Mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác” - điều này có nghĩa là nếu luật có liên quan có quy định về mức phạt vi phạm thì áp dụng mức phạt theo luật có liên quan đó (sự giới hạn) mà không được tự do thỏa thuận tuyệt đối. Hoặc quy định tại Khoản 1 Điều 468 “Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn

được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”.

Thực tế cho thấy, không phải bất cứ lúc nào, các chủ thể cũng có thỏa thuận khi xác lập quan hệ dân sự cũng như luôn có các quy phạm pháp luật dân sự trực tiếp điều chỉnh quan hệ dân sự. Về mặt lý luận, hoạt động áp dụng pháp luật nói chung sẽ thực sự hiệu quả nếu có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ điều chỉnh bao quát được toàn bộ các quan hệ xã hội phát sinh trong đời sống hàng ngày thuộc đối tượng điều chỉnh của từng ngành luật. Pháp luật dân sự cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, điều này không thể xảy ra trên thực tế, bởi vì các quan hệ xã hội tồn tại một cách tất yếu khách quan, nằm ngoài khả năng kiểm soát - dự đoán của con người; còn pháp luật là ý chí của nhà làm luật, ý chí này không thể bao quát được sự tồn tại tất yếu, khách quan của các quan hệ xã hội. Khoa học pháp lý gọi vấn đề này là “lỗ hổng pháp luật” và mỗi ngành luật khác nhau có những cách thức riêng biệt để khắc phục lỗ hổng đó. Trong lĩnh vực pháp luật dân sự, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà hoạt động áp dụng tập quán và áp dụng quy định tương tự của pháp luật để giải quyết tranh chấp dân sự được Bộ luật Dân sự thừa nhận. So với Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định chi tiết những chuẩn mực, quy tắc được xác định là tập quán, tương tự pháp luật dân sự, điều kiện và trình tự áp dụng, cụ thể như sau:

Việc áp dụng tập quán được quy định tại Điều 5 Bộ luật Dân sự năm 2015. Quy định này là cơ sở để xây dựng nguyên tắc áp dụng tập quán khi giải quyết vụ việc dân sự được quy định tại Khoản 1 Điều 45 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo đó, việc áp dụng tập quán phải thỏa mãn những điều kiện sau:

*Một là*, vụ việc phát sinh tranh chấp cần giải quyết phải thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự;

*Hai là*, các bên không có thỏa thuận và hiện tại cũng chưa có quy phạm pháp luật dân sự trực tiếp điều chỉnh quan hệ xã hội phát sinh tranh chấp đó;

*Ba là*, tập quán không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự;

*Bốn là*, khi yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền viện dẫn tập quán để yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng;

*Năm là*, Tòa án có trách nhiệm xác định giá trị áp dụng của tập quán phù hợp với quy định của pháp luật dân sự;

*Sáu là*, trường hợp các đương sự viện dẫn các tập quán khác nhau thì tập quán có giá trị áp dụng là tập quán được thừa nhận tại nơi phát sinh vụ việc dân sự”.

Việc áp dụng tương tự pháp luật được quy định tại Điều 6 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tương tự như việc áp dụng tập quán, quy định này cũng là cơ sở để xây dựng nguyên tắc áp dụng tương tự pháp luật dân sự khi giải quyết vụ việc dân sự được quy định tại Khoản 2 Điều 45 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: “Tòa án áp dụng tương tự pháp luật để giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng”. Việc áp dụng tương tự pháp luật dân sự phải thỏa mãn những điều kiện:

*Một là*, vụ việc phát sinh tranh chấp cần giải quyết phải thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự;

*Hai là*, các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng giải quyết quan hệ xã hội phát sinh tranh chấp đó;

*Ba là*, khi áp dụng tương tự pháp luật, Tòa án phải xác định rõ tính chất pháp lý của vụ việc dân sự, xác định rõ ràng trong hệ thống pháp luật hiện hành không có quy phạm pháp luật nào điều chỉnh quan hệ đó và xác định quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự”.

Như vậy, một trong những điểm khác biệt cơ bản giữa áp dụng tập quán và áp dụng tương tự pháp luật là đối với việc áp dụng tập quán đương sự viện dẫn tập quán để yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng; còn đối với việc áp dụng tương tự pháp luật, Tòa án phải xác định quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.

Thông qua hoạt động áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật, những hạn chế, thiếu sót của pháp luật dân sự sẽ được bổ sung, hoàn thiện,

quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch dân sự được đảm bảo thực hiện. Bên cạnh đó, Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 còn bổ sung thêm việc áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lệ công bằng khi giải quyết các vụ việc dân sự. Theo đó “Tòa án áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lệ công bằng để giải quyết vụ việc dân sự khi không thể áp dụng tập quán, tương tự pháp luật”. Quy định này đảm bảo yêu cầu tất cả các tranh chấp dân sự phát sinh đều được giải quyết, phù hợp với tinh thần “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng” (Khoản 2 Điều 4 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015), đảm bảo quyền con người và quyền tư pháp theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013.

Về áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự là những nguyên tắc được quy định tại Điều 3 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bao gồm năm nguyên tắc cụ thể sau:

Nguyên tắc thứ nhất: Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

Nguyên tắc thứ hai: Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

Nguyên tắc thứ ba: Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

Nguyên tắc thứ tư: Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Nguyên tắc thứ năm: Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Về áp dụng án lệ, “án lệ là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về một vụ việc cụ thể được

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố là án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử” (Điều 1 Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP).

Để được lựa chọn, án lệ phải đáp ứng được các tiêu chí: (i) Chứa đựng lập luận để làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau; phân tích, giải thích các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra nguyên tắc, đường lối xử lý, quy phạm pháp luật cần áp dụng trong một vụ việc cụ thể; (ii) Có tính chuẩn mực; (iii) Có giá trị hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử, bảo đảm những vụ việc có tình tiết, sự kiện pháp lý như nhau thì phải được giải quyết như nhau.

Việc áp dụng án lệ phải thỏa mãn điều kiện: Án lệ được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố. Trường hợp do sự thay đổi của Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị định của Chính phủ mà án lệ không còn phù hợp thì án lệ đương nhiên bị hủy bỏ. Trường hợp do chuyển biến tình hình mà án lệ không còn phù hợp nhưng chưa có quy định mới của pháp luật thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm xem xét hủy bỏ án lệ.

Về áp dụng lẽ công bằng, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Lẽ công bằng được xác định trên cơ sở lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đó”. Theo một quan điểm “Lẽ công bằng là những giá trị, tư tưởng, quan điểm đạo đức có sẵn trong đời sống xã hội. Nhà nước đúc kết lẽ công bằng ấy thành các quy định pháp luật. Cái gì chưa đúc kết thì tự thân xã hội vận động, ứng xử theo lẽ thường của nó. Với những trường hợp chưa có luật quy định ấy, khi tranh chấp xảy ra, tòa phải dựa vào lý lẽ về công bằng đó để giải quyết, thuyết phục, thỏa mãn các bên tranh chấp”. Quan điểm này cũng phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, thế nào là “lẽ phải”, dựa vào tiêu chí nào để “lẽ công bằng” trở thành “lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận” thì hiện nay chưa

có cơ sở, căn cứ pháp lý vững chắc để xác định và điều này dễ dẫn đến tình trạng quan điểm về lẽ công bằng giữa các cấp tòa án là khác nhau, sự tùy tiện của những người thực thi quyền tư pháp; việc xác định lẽ công bằng phụ thuộc phần lớn vào khả năng nhận thức, năng lực chủ quan, lương tâm đức độ của người xét xử bởi vì các quan hệ xã hội phát sinh trong thực tế rất phức tạp tồn tại cùng với sự rắc rối về ý chí, tư duy của người Việt Nam nên dân gian có câu “chín người mười ý”. Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành, không có cơ sở để xác định sự thừa nhận của “mọi người trong xã hội”. Sự thừa nhận này có bắt buộc phải thông qua một cuộc khảo sát, điều tra hay không. Nếu có, thì ai sẽ tiến hành việc này và ai sẽ phải gánh chịu chi phí thực hiện.

Tóm lại, khi áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ việc dân sự, cần tuân thủ trình tự áp dụng như sau:

*Thứ nhất*, thỏa thuận của các chủ thể trong quan hệ dân sự;

*Thứ hai*, các quy định của pháp luật dân sự điều chỉnh chỉnh quan hệ dân sự cụ thể;

*Thứ ba*, áp dụng tập quán;

*Thứ tư*, áp dụng tương tự pháp luật dân sự;

*Thứ năm*, áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng.

### **3. Kết luận**

Để đảm bảo yêu cầu “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng” nhưng phù hợp với nguyên tắc giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng. Theo tác giả, thiết nghĩ, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đặc biệt là Tòa án nhân dân tối cao, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cần sớm ban hành bộ tiêu chí làm căn cứ xác định lẽ công bằng là cơ sở để các thẩm phán áp dụng khi giải quyết các vụ việc dân sự cụ thể. Bộ tiêu chí này là cơ sở để “lẽ công bằng” thực sự trở thành công lý, lẽ phải của xã hội loài người; đồng thời nhằm đảm bảo trách nhiệm của Nhà nước trong việc tạo cơ chế pháp lý đầy đủ để các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện thông qua hoạt động xét xử của Tòa án. Bên cạnh

đó, cần tăng cường đào tạo đội ngũ thẩm phán đủ năng lực và đạo đức tốt, cũng như cần có chính sách đãi ngộ đối với họ một cách xứng đáng để những người cầm cân nảy mực luôn phụng công,

thủ pháp, chí công vô tư, góp phần xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, khách quan, minh bạch, bảo vệ được công lý của xã hội và công bằng cho người dân ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ luật Dân sự năm 2015
2. Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015
3. Bộ luật Dân sự năm 2005
4. Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28/10/2015 về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ.
5. Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố án lệ.
6. Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố án lệ.
7. <http://plo.vn>

Ngày nhận bài: 16/3/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/3/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 4/4/2017

Thông tin tác giả:

**ThS. LÊ THỊ BÍCH CHI**

Khoa Luật học - Trường Đại học Đà Lạt

Email: [chiltb@dlu.edu.vn](mailto:chiltb@dlu.edu.vn)

Điện thoại: 0904456353

## IMPLEMENTING LEGAL REGULATIONS ACCORDING TO THE CIVIL CODE 2015: LIMITATIONS AND SOLUTIONS

● Master. **LE THI BICH CHI**

Faculty of Law, Dalat University

### ABSTRACT:

This study presents the current situation of implementing laws in judging civil cases according to the agreements between involved parties in civil relations, legal regulations, adoption of custom, implementation of precedent, implementation of legal principles of the Civil Code and the concept of fairness especially. The study also reviews some limitations of implementing the concept of fairness in judging civil cases and proposes some feasible solutions to mitigate these shortcomings.

**Keywords:** Implementing laws, the Civil Code of Vietnam 2015, adopting custom, implementation of precedent, precedent.



# THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI VÀ NHU CẦU HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI

● LƯƠNG TUẤN NGHĨA

## TÓM TẮT:

Giám định thương mại trong hoạt động thương mại quốc tế được sử dụng như là công cụ, biện pháp rào cản kỹ thuật (điều ước quốc tế ghi nhận); và còn được các bên sử dụng để bảo đảm quyền, nghĩa vụ của mình trong hoạt động thương mại truyền thống. Thời gian qua, hoạt động giám định thương mại cũng được một số ngành, lĩnh vực phi thương mại ghi nhận, thừa nhận trong văn bản quy phạm pháp luật như là một phương thức độc lập, khách quan cung cấp chứng thư giám định về nội dung, đối tượng cụ thể, làm căn cứ xem xét, giao kết hợp đồng giữa các bên hay chứng minh sự vi phạm nghĩa vụ của từng bên.

Trên địa bàn thành phố Hà Nội, hoạt động giám định thương mại do các thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại đăng ký với Sở Công Thương Hà Nội và hoạt động trong khuôn khổ quy định của pháp luật về giám định thương mại được ban hành từ những năm 2005-2006.

**Từ khóa:** Giám định thương mại, pháp luật, Hà Nội.

## 1. Thực trạng hoạt động giám định thương mại trên địa bàn thành phố Hà Nội

*a) Số lượng thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại*

Lũy kế đến thời điểm hiện nay trên địa bàn thành phố Hà Nội, có 22 thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại đăng ký dấu nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

*b) Lĩnh vực giám định thương mại đăng ký*

*Thứ nhất là giám định hàng hóa* (đánh giá số lượng, chất lượng, bao bì, giá trị hàng hóa, xuất xứ hàng hóa, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch): Hàng hóa nông sản, hàng tiêu dùng, hàng công nghiệp, máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu công nghiệp, vật liệu xây dựng...

*Thứ hai là giám định dịch vụ:* Chưa có thương nhân nào đăng ký thực hiện.

*Thứ ba là giám định tổn thất, hao mòn:* Chủ yếu do thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại có mối quan hệ tốt với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ đăng ký thực hiện.

*c) Quy mô doanh nghiệp:*

Hầu hết thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại đều là doanh nghiệp vừa và nhỏ (trung bình có ít hơn 10 giám định viên) ngoại trừ CTCP Tập đoàn Vinacontrol - tiền thân là doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, có bề dày lịch sử, có thị phần và quy mô hoạt động lớn trên thị trường toàn quốc. Vì lẽ đó, thương nhân kinh doanh dịch

vụ giám định thương mại không chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực giám định thương mại mà thường đăng ký thêm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoạt động trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp (theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa) - một lĩnh vực có sự tương đồng nhất định về chuyên môn, nghiệp vụ, nhân sự.

*d) Giá cả và chất lượng dịch vụ giám định thương mại:*

Thương nhân tự quyết định giá cả dịch vụ và mục tiêu chất lượng dịch vụ theo khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nhìn chung, những thương nhân quy mô nhỏ có giá dịch vụ cạnh tranh hơn so với thương nhân quy mô lớn hơn nhưng chất lượng dịch vụ, sự chuyên nghiệp trong nghiệp vụ thì không bằng.

*đ) Giám định viên*

100% có trình độ đại học trở lên, chủ yếu được đào tạo từ các cơ sở giáo dục đại học ngành Kinh tế - Kỹ thuật, như: Bách khoa, Xây dựng, Giao thông vận tải, Mỏ, Tài nguyên, Tài chính, Kinh tế, Công nghệ, Nông nghiệp... Thông thường, giám định viên đều là người lao động có quá trình gắn bó với hoạt động nghiệp vụ giám định, nếu không làm ở đơn vị giám định này thì sẽ chuyển sang đơn vị giám định khác để hành nghề. CTCP Tập đoàn Vinacontrol được đánh giá là nơi đào tạo ban đầu cho các giám định viên mới vào nghề, sau khi thành thực về nghiệp vụ, họ có khuynh hướng chuyển sang đơn vị khác hoặc tự thành lập công ty giám định để hoạt động.

*e) Công tác quản lý hoạt động giám định thương mại*

- Căn cứ pháp lý: Luật Thương mại số 36/2005/QH11, Nghị định số 20/2006/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2011/NĐ-CP, Nghị định số 125/2014/NĐ-CP), Thông tư số 01/2015/TT-BCT và Quyết định số 4915/QĐ-UBND ngày 7/9/2016, Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc công bố Bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực công thương trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Về công tác quản lý, thời gian qua, UBND thành phố Hà Nội đã chỉ đạo Sở Công Thương tập trung một số nhiệm vụ chính sau:

+ Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đăng ký dấu nghiệp vụ.

+ Xây dựng và tổ chức kế hoạch kiểm tra hằng năm.

+ Giám sát việc bổ nhiệm giám định viên của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại; tổ chức quản lý danh sách đăng ký hoạt động của giám định viên tại từng tổ chức giám định, tránh tình trạng đơn vị này khai báo sử dụng giám định viên của đơn vị khác nhằm hoàn thiện hồ sơ đăng ký hoạt động.

+ Giám sát hoạt động giám định thương mại của thương nhân so với lĩnh vực, phạm vi đăng ký giám định.

+ Thiết lập quan hệ phối hợp giữa Sở Công Thương và Cục Hải quan, Văn phòng công nhận chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ), một số cơ quan hữu quan khác trong việc xác định chứng thư giám định giả mạo, khống hoặc sử dụng dấu nghiệp vụ chưa đăng ký theo quy định của pháp luật.

- Về công tác phát triển dịch vụ giám định thương mại:

+ Từ năm 2014, UBND thành phố Hà Nội giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, tập huấn hằng năm cho các thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại trên địa bàn thành phố Hà Nội. Đặc biệt, năm 2016 đã xây dựng chuyên đề tập huấn nghiệp vụ trong 03 tháng liên tiếp (tháng 5, 6, 7/2016), nhằm nâng cao nghiệp vụ cho giám định viên trong bối cảnh hội nhập quốc tế và một số điều ước quốc tế mới có hiệu lực; kết thúc khóa đào tạo, các giám định viên được cấp chứng chỉ.

+ Ngoài ra, để biểu dương, vinh danh một số thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại có uy tín, hoạt động chuyên nghiệp, hằng năm, Sở Công Thương cũng đã xây dựng phóng sự chuyên đề phát sóng trên Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội để giới thiệu về hoạt động của một số thương nhân này.

## **2. Đánh giá về hoạt động giám định thương mại**

*a) Mặt được*

- Hệ thống quy phạm pháp luật khung, điều chỉnh cơ bản hoạt động giám định thương mại đã được xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện.

- Góp phần minh bạch các giao dịch kinh tế, hợp đồng thương mại; phòng ngừa rủi ro, giảm tổn thất cho các bên.

- Chứng thư giám định thương mại được sử dụng như một kênh thông tin khách quan, độc lập cho các bên giao dịch; đồng thời là căn cứ để cơ quan chức năng tham khảo trước khi ra quyết định quản lý hành chính nhà nước.

- Đóng góp trong sự phát triển chung của kinh tế dịch vụ, kinh tế tri thức trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Là biện pháp hàng rào kỹ thuật (hợp pháp) để hạn chế tình trạng sản phẩm, hàng hóa kém chất lượng, không bảo đảm an toàn, không rõ nguồn gốc... từ quốc gia khác lưu thông vào Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng.

*b) Một số hạn chế cụ thể*

- Hoạt động giám định thương mại chưa được quy định là hoạt động hành nghề, chưa tôn vinh cũng như phát huy giá trị, địa vị pháp lý của người làm giám định viên thương mại.

- Quy định về quy cách dấu nghiệp vụ còn bất cập do không chỉ có thương nhân theo quy định của pháp luật thương mại đăng ký mà còn có cả tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động khoa học và công nghệ (Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 5/9/2005 của Chính phủ) đăng ký; do vậy, quy cách dấu nghiệp vụ yêu cầu ghi: Thay mặt Công ty là không phù hợp thực tiễn phát sinh.

- Quy định về sử dụng dấu nghiệp vụ còn chưa chặt chẽ, đơn cử: Có trường hợp chi nhánh của thương nhân đăng ký dấu nghiệp vụ khác so với trụ sở, có trường hợp chi nhánh của thương nhân vẫn sử dụng dấu nghiệp vụ của thương nhân có trụ sở ở địa bàn khác nhưng không thông báo cho Sở Công Thương nơi chi nhánh hoạt động.

- Chưa có quy định về quản lý việc cấp chứng thư giám định thương mại của thương nhân, do đó, theo phản ánh còn tồn tại một số trường hợp cấp chứng thư khống, cấp chứng thư nhằm hợp thức theo thỏa thuận.

- Chưa có chính sách phát triển loại hình dịch vụ kinh doanh này.

*c) Nguyên nhân của hạn chế*

- Nguyên nhân khách quan: Do thiếu quy định và quy định hiện thời điều chỉnh hoạt động giám định thương mại cũng không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay. Hoạt động giám định thương

mại chưa nhận được nhiều sự quan tâm của các cấp cơ quan quản lý nhà nước.

- Nguyên nhân chủ quan: Do thương nhân tận dụng quyền tự chủ kinh doanh của mình nên mặc dù hoạt động kinh doanh có điều kiện nhưng thái độ, ý thức chấp hành pháp luật chưa cao, không nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo.

**3. Đề xuất, kiến nghị hoàn thiện chế định pháp luật về giám định thương mại**

Trên cơ sở đánh giá những mặt được và để khắc phục những hạn chế nêu trên, cần thấy phải hoàn thiện chế định pháp luật về giám định thương mại theo những nội dung sau:

a) Hoàn thiện quy định về tổ chức đăng ký dấu nghiệp vụ: Mở rộng đối tượng áp dụng bao gồm thương nhân theo quy định của Luật Thương mại, doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chi nhánh (nếu có).

b) Hoàn thiện quy định về đăng ký, sử dụng dấu nghiệp vụ: Cần quy định việc đăng ký dấu nghiệp vụ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi trụ sở hoạt động và chi nhánh hoạt động; quy định cụ thể trường hợp sử dụng chung và sử dụng khác nhau dấu nghiệp vụ.

c) Hoàn thiện quy định về quy cách dấu nghiệp vụ: Sửa “Thay mặt công ty giám định” thành “Thay mặt tổ chức giám định thương mại” để mở rộng hơn, phù hợp hơn đối với chủ thể thực hiện nghiệp vụ giám định thương mại.

d) Hoàn thiện quy định về hành nghề giám định viên: Quy định về hành nghề giám định viên; đăng ký, thi tuyển, sát hạch, cấp chứng chỉ nghề giám định viên; sát hạch nghiệp vụ hằng năm. Chỉ người có chứng chỉ nghề giám định viên mới được công nhận, bổ nhiệm làm giám định viên của tổ chức giám định thương mại. Trường hợp chuyển công tác, với chứng chỉ nghề còn thời hạn, được tiếp tục công nhận, bổ nhiệm làm giám định viên nơi chuyển công tác đến.

đ) Hoàn thiện quy định về quản lý chứng thư giám định thương mại: Ban hành cơ chế kiểm soát sự phù hợp giữa nội dung kết luận giám định với lĩnh vực giám định đăng ký, nghiệp vụ giám định viên; phòng, tránh việc cấp chứng thư khống, giả mạo.

e) Hoàn thiện quy định về nghĩa vụ của tổ chức giám định thương mại: Quy định về nghĩa vụ báo cáo, thống kê tình hình hoạt động; nghĩa vụ định



kỳ tập huấn, nâng cao nghiệp vụ giám định viên.

g) Hoàn thiện quy định về Hệ thống quản lý tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định thương mại trực tuyến.

h) Hoàn thiện chính sách phát triển dịch vụ giám định thương mại, khuyến khích tổ chức giám định thương mại áp dụng tiêu chuẩn ISO/IEC 17020:2012 ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Luật Thương mại năm 2005.

2. Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16/12/2011 và Nghị định số 125/2014/NĐ-CP ngày 29/12/2014.

- Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại.

**Ngày nhận bài: 16/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 4/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. LƯƠNG TUẤN NGHĨA**

**Phòng Quản lý thương mại - Sở Công Thương Hà Nội**

**Email: nghia.thudohanoi@gmail.com**

**Điện thoại: 0936563555**

## **THE CURRENT SITUATION OF COMMERCIAL APPRAISAL SERVICES IN HANOI AND THE NEED OF AMENDING LAWS ON COMMERCIAL APPRAISAL SERVICES**

● Master. **LUONG TUAN NGHIA**

Division of Trade Management, Hanoi Department of Industry and Trade

### **ABSTRACT:**

In the international trade field, commercial appraisal is recognized in international treaties as a technical barrier measure. This measure is also used as a tool to ensure the rights and the liabilities of parities in traditional trading activities. In recent years, a few non-commercial sectors via some legal normative documents have recognized commercial appraisal services as an independent and objective method to provide assessment certificates. These assessment certificates could be used by parties to make contracts or to proof in contracts. In Hanoi city, commercial appraisal services providers have to register with the Hanoi Department of Industry and Trade and their business activities have to comply with laws and regulations on commercial appraisal services which were issued in 2005 and 2006.

**Keywords:** Commercial appraisal, law, Hanoi.

# PHÂN TÍCH CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG LIÊN DOANH QUỐC TẾ

● NGUYỄN HỮU KHÁNH LINH

## TÓM TẮT:

Liên doanh quốc tế là một trong những phương thức chính để các công ty đa quốc gia tiếp cận thị trường nước ngoài. Bài báo nêu lên một số xung đột thường gặp trong liên doanh quốc tế và phân tích một số tranh chấp điển hình cũng như những giai đoạn của liên doanh có thể xảy ra tranh chấp. Tiếp theo đó, bài báo phân tích các phương thức giải quyết tranh chấp trong liên doanh quốc tế và đưa ra những ưu nhược điểm của các phương thức này; đề cập đến một số khía cạnh quan trọng của thỏa thuận chọn luật áp dụng cho hợp đồng liên doanh; nêu lên tầm quan trọng của việc có được một điều khoản giải quyết tranh chấp và chọn luật áp dụng đầy đủ, hiệu quả, phù hợp cho các hợp đồng liên doanh quốc tế.

**Từ khóa:** Liên doanh quốc tế, tranh chấp, các phương thức giải quyết tranh chấp, trọng tài, thỏa thuận chọn luật áp dụng, điều khoản giải quyết tranh chấp.

## 1. Mở đầu

Liên doanh quốc tế được hiểu là thỏa thuận giữa các bên về hợp tác kinh doanh theo hình thức liên doanh, trong đó quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên liên doanh. Hình thức liên doanh được phân thành hai loại: Liên doanh gắn liền với việc hình thành doanh nghiệp liên doanh và liên doanh không gắn với thành lập doanh nghiệp liên doanh.

Hình thức liên doanh không gắn với thành lập doanh nghiệp liên doanh là hình thức đầu tư được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân. Hình thức liên doanh gắn liền với việc thành lập doanh nghiệp liên doanh là một hình thức đầu tư mà các bên ký hợp đồng liên doanh để thành lập ra một pháp nhân để tiến hành hoạt động chung cho cả hai bên liên doanh. Công ty này hoạt động độc lập, có tư cách pháp lý riêng biệt.

Thực tiễn hoạt động liên doanh diễn ra trên thế giới chỉ ra rằng hình thức liên doanh gắn liền với thành lập doanh nghiệp liên doanh đạt được những hiệu quả nhất định trong quan hệ đầu tư giữa các quốc gia trên thế giới.

Một vài lợi ích khi tham gia liên doanh với các đối tác địa phương có thể kể đến như có thêm kiến thức địa phương, có thêm kết nối chính trị, chia sẻ rủi ro và được tiếp cận ngay với hệ thống cơ sở hạ tầng sở tại. Đối với các đối tác địa phương, liên doanh đem lại cơ hội tiếp cận công nghệ, sản phẩm và kỹ năng của các công ty đa quốc gia.

## 2. Xung đột thường gặp trong các liên doanh quốc tế

Ngoài một số liên doanh hiệu quả, các liên doanh quốc tế thường không thành công như kế hoạch. Nhiều liên doanh quốc tế tồn tại khá ngắn ngủi trước khi bị giải thể và các bên liên doanh đưa nhau vào kiện tụng.

Một lý do chính của những thất bại này đơn giản là các đối tác không phù hợp với nhau. Họ có thể có những tầm nhìn, mục đích và vai trò khác nhau. Phía đối tác nước ngoài thường tự nhìn nhận mình như một bên liên doanh chiến lược, rất chủ động trong việc đưa ra những quyết định quan trọng, trong khi những đối tác địa phương lại không tự nguyện nhường quyền kiểm soát và quản lý, trông đợi bên kia là một nhà đầu tư thụ động.

Một số liên doanh giữa các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư Việt Nam cũng không tránh khỏi những thất bại trên. Một số bất đồng thường xảy ra trong các liên doanh quốc tế ở Việt Nam do sự khác biệt về môi trường làm việc, văn hóa, hệ thống kinh tế, trình độ phát triển, những mục tiêu và động lực của các bên liên doanh. Cụ thể hơn, đối tác nước ngoài thường quan tâm đến những khác biệt về văn hóa, vì những khác biệt này thường là nguồn gốc dẫn đến xung đột trong quản lý liên doanh. Một số xung đột cần có thời gian để giải quyết và sự rộng lượng của bên nước ngoài vì chỉ có bên này nhận ra được vấn đề. Những xung đột khác gây ra bởi tư tưởng chính trị lại thường không trầm trọng như nhiều người nghĩ vì các bên thường có nhận thức về chúng. Những xung đột này có thể được giải quyết dễ dàng dựa vào sự hợp tác gần gũi giữa các bên trong các hoạt động quản lý.

### **3. Những tranh chấp thường phát sinh trong hợp đồng liên doanh**

*Thứ nhất*, tranh chấp về nghĩa vụ góp vốn trong liên doanh. Khi một bên hoặc nhiều bên đến thời hạn nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ về góp vốn quy định trong hợp đồng dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế của bên kia. Tranh chấp loại này có thể liên quan đến việc phạt do chậm góp vốn trong liên doanh.

*Thứ hai*, tranh chấp do một bên vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng liên doanh gây thiệt hại cho bên kia.

*Thứ ba*, tranh chấp liên quan đến vấn đề chia sẻ lợi nhuận.

*Thứ tư*, tranh chấp trong việc thanh lý, giải thể liên doanh. Tranh chấp loại này thường liên quan đến việc phân chia tài sản khi thanh lý giải thể công ty liên doanh.

### **4. Tranh chấp có thể phát sinh bất kỳ giai**

### **đoạn nào của quá trình liên doanh**

- Tranh chấp trong giai đoạn trước hợp đồng liên doanh hợp tác: Các bên có thể không đồng ý một số điều kiện, điều khoản trong quá trình ký kết hợp đồng liên doanh. Ví dụ: Không đồng ý quy trình thành lập liên doanh, kế hoạch kinh doanh, cam kết tài chính của các bên cho liên doanh mà họ thành lập.

- Tranh chấp trong giai đoạn thực hiện liên doanh: Thông thường, tranh chấp xảy ra nhiều hơn trong quá trình quản lý liên doanh. Liên doanh thua lỗ thường làm gia tăng căng thẳng giữa các bên liên doanh. Một số tranh chấp thường xảy ra như sau:

+ Tranh chấp về quản trị doanh nghiệp: Bao gồm các tranh chấp về quyền kiểm soát công ty liên doanh và tranh chấp giữa các cổ đông. Ví dụ như một bên liên doanh tố cáo bên kia lạm dụng quyền gây thiệt hại cho công ty.

+ Tranh chấp về hợp tác thất bại, thường xảy ra khi các bên không thể làm việc với nhau nữa do sự khác biệt về ngôn ngữ và khác biệt về văn hóa kinh doanh.

+ Tranh chấp liên quan đến một bên không đóng góp nguồn lực vào liên doanh như đã cam kết, ví dụ như không cung cấp những người có trình độ nhất định, không thực hiện đầu tư cần thiết vào liên doanh.

+ Tranh chấp liên quan đến việc các bên nhận thấy rằng dự án hợp tác không thể thực hiện được, ví dụ như không thể phát triển được một sản phẩm vì lý do kỹ thuật. Các bên trở thành chống đối nhau.

+ Tranh chấp khi một bên lừa dối, không trung thực, làm lợi bất chính cho mình gây thiệt hại cho công ty liên doanh, ví dụ như thu lợi nhuận riêng khi thực hiện hợp đồng với đối tác.

+ Tranh chấp do biển thủ thông tin, ví dụ như một bên góp khoa học công nghệ nhưng phát hiện bên kia biển thủ bí quyết để sử dụng riêng mình thay vì sử dụng cho liên doanh.

### **5. Các bên thường yêu cầu bồi thường thiệt hại gì trong tranh chấp hợp đồng liên doanh**

*Thứ nhất*, yêu cầu bồi thường thiệt hại bằng tiền khi vi phạm hợp đồng: Khi một bên cản trở việc thực hiện các điều khoản trong hợp đồng, lợi nhuận phân chia không đều, một bên thực hiện hợp đồng nhằm làm lợi bất chính gây ảnh hưởng đến lợi

nhuận chung thì bên nguyên đơn thường sẽ yêu cầu bồi thường một khoản tiền.

*Thứ hai*, yêu cầu bồi thường thiệt hại bằng quyền sử dụng đất: Khi bên vi phạm góp vốn bằng quyền sử dụng đất và khi vi phạm hợp đồng không có tiền để bồi thường thì bên bị vi phạm sẽ yêu cầu bồi thường bằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

#### **6. Những phương thức giải quyết tranh chấp trong hợp đồng liên doanh**

Trọng tài là một lựa chọn phổ biến để giải quyết tranh chấp trong liên doanh quốc tế bởi những lợi thế so sánh của phương thức này so với tòa án như sau:

*Thứ nhất*, trọng tài cung cấp một cơ quan tài phán trung lập. Ví dụ như trong một liên doanh giữa một đối tác Đức và Ấn Độ liên quan đến một dự án ở châu Phi, sẽ khó có khả năng các bên đồng ý chọn tòa án Đức, Ấn Độ hoặc tòa án địa phương ở châu Phi để giải quyết tranh chấp. Khi đó, trọng tài là một lựa chọn trung lập hợp lý.

*Thứ hai*, tổ tụng trọng tài mang lại cho các bên khả năng lựa chọn trọng tài có chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh cụ thể, có thể là một chuyên gia có khả năng làm việc với những con số và nguyên tắc kế toán.

*Thứ ba*, thủ tục tổ tụng trọng tài mềm dẻo hơn tổ tụng tòa án.

*Thứ tư*, quá trình tổ tụng trọng tài và các tài liệu liên quan thường được giữ kín. Nhiều lúc thông tin rất nhạy cảm, đặc biệt khi có liên quan đến luật cạnh tranh. Phán quyết trọng tài và quá trình tổ tụng thường không được công bố ra công chúng. Thêm nữa, khi hợp tác liên doanh thất bại, vì đây là một vấn đề tế nhị, các đối tác mong muốn giữ thông tin đối với các đối thủ cạnh tranh cũng như báo giới, đặc biệt là trong những dự án có doanh nghiệp nhà nước tham gia.

*Thứ năm*, phán quyết trọng tài thường có giá trị chung thẩm.

*Thứ sáu*, phán quyết trọng tài dễ dàng được công nhận và thi hành nhờ vào Công ước New York 1958 (với 156 quốc gia thành viên), khiến khả năng bị từ chối thi hành còn lại rất thấp. Thêm vào đó, các hiệp định đầu tư song phương cũng giúp đảm bảo cho phán quyết của trọng tài được thi hành trong những tranh chấp quốc tế giữa nhà

đầu tư nước ngoài và nước nhận đầu tư. Ví dụ như những nước đã ký và phê chuẩn Hiệp ước Hiến chương Năng lượng (Energy Charter Treaty (“ECT”), với 51 nước thành viên) sẽ phải tuân theo thủ tục giải quyết tranh chấp của Hiệp ước.

Tuy nhiên, có một số lý do khiến một bên có thể ưa chuộng tổ tụng tòa án hơn trọng tài. Tòa án thường có khả năng lớn hơn để ngăn chặn một bên có những hành vi cản trở tổ tụng. Tòa án có khả năng đưa bên thứ ba tham gia tổ tụng, trong khi đối với trọng tài, bên thứ ba nằm ngoài thỏa thuận trọng tài không phải tham gia tổ tụng trọng tài trừ khi bên thứ ba và các bên tham gia tổ tụng trọng tài đồng ý.

Thêm nữa, có một số trường hợp không cho phép xử bằng tổ tụng trọng tài hoặc tổ tụng trọng tài không phù hợp, ví dụ như phá sản hoặc giải thể. Vì vậy, có một lời khuyên dành cho các luật sư khi giao kết các liên doanh quốc tế là điều khoản trọng tài cần cân nhắc và dự liệu cả những trường hợp không cho phép tổ tụng trọng tài hoặc tổ tụng trọng tài không phù hợp.

Bên cạnh tổ tụng tòa án và trọng tài, còn có một số phương thức giải quyết tranh chấp không chính thức khác, bao gồm quyết định của chuyên gia, hòa giải và tham vấn điều hành cấp cao của các bên liên doanh.

Tuy vậy, so với tổ tụng tòa án và trọng tài với những quyết định ràng buộc, những phương thức giải quyết tranh chấp khác (“ADR”) về bản chất là tự nguyện thi hành. Nếu như không đạt được thỏa thuận, các bên tham vấn có thể bắt đầu tổ tụng tòa án hay trọng tài. Vậy nên, các bên nên thỏa thuận để xác định một thủ tục tổ tụng tiếp theo mà phán quyết có giá trị ràng buộc nếu phương thức ADR nhất định không cho ra được kết quả.

#### **7. Luật áp dụng**

Hầu hết các hệ thống pháp luật trên thế giới tôn trọng thỏa thuận chọn luật áp dụng rõ ràng của các bên cho hợp đồng liên doanh. Nếu không có một thỏa thuận chọn luật rõ ràng như vậy, tòa án có thẩm quyền đối với tranh chấp sẽ quyết định vấn đề này. Thông thường đây sẽ là luật của nước có mối liên hệ gần gũi và mật thiết nhất đối với hợp đồng. Tuy nhiên, tòa án thông thường cũng xem xét thỏa thuận chọn luật ngầm định của các bên, cho dù các bên không nêu rõ trong hợp đồng. Nếu có những bằng

chứng rằng các bên ngầm định chọn luật của một nước nào đó, luật đó sẽ là luật áp dụng.

Đối với trọng tài, khi các bên không chỉ rõ luật áp dụng, tòa trọng tài thường có sự tự do hơn trong việc quyết định luật áp dụng và thường được dẫn dắt bởi ý định của các bên.

Theo Luật trọng tài của hầu hết các quốc gia, thỏa thuận trọng tài thường độc lập so với hợp đồng. Thỏa thuận này có thể được điều chỉnh bởi luật khác với luật áp dụng cho hợp đồng. Thông thường, luật áp dụng cho thỏa thuận trọng tài nếu các bên không chỉ rõ sẽ là luật áp dụng cho hợp đồng liên doanh hoặc luật nơi xét xử trọng tài.

Luật áp dụng sẽ điều chỉnh việc giải thích hợp đồng liên doanh, các quyền, nghĩa vụ cũng như các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, ở đây có một điểm đáng lưu ý. Đối với liên doanh thành lập doanh nghiệp, vấn đề sở hữu và quản trị doanh nghiệp liên doanh, đến quyền và nghĩa vụ của các bên liên doanh trong chừng mực nhất định sẽ bị điều chỉnh bởi luật của nước nơi doanh nghiệp liên doanh được thành lập cho dù các bên liên doanh có chỉ định luật của một nước khác là luật áp dụng đi chăng nữa. Ví dụ như giới hạn của quyền và nghĩa vụ gắn liền với cổ phần sở hữu được quy định trong các Luật Công ty. Cho dù các bên liên doanh có muốn xác lập những quyền và nghĩa vụ vượt khỏi những quy định này,

nỗ lực của họ có thể không thể thực hiện bởi luật nơi liên doanh thành lập và có thể sẽ không có giá trị pháp lý trước một hội đồng trọng tài hay một tòa án. Do vậy, việc chọn một luật áp dụng khác không thể giúp các bên đối tác thoát khỏi một số ràng buộc của luật nơi liên doanh thành lập. Nếu các bên liên doanh muốn vượt qua những rào cản này, họ có một cách là thành lập thêm một công ty con nội địa của công ty liên doanh nói trên mà công ty con này được luật nơi nó thành lập cho phép các bên xác lập cấu trúc của nó theo mong muốn của họ.

## 8. Kết luận

Liên doanh quốc tế thường phức tạp và nhiều rủi ro. Nếu các bên không lường trước được những rủi ro và thách thức ngay từ đầu thì dễ ảnh hưởng đến sự thành công của liên doanh.

Có một điều khoản giải quyết tranh chấp rõ ràng là rất quan trọng. Hơn nữa, điều khoản này cần được thiết kế phù hợp và các bên nên tham vấn luật sư. Những sai sót khi soạn thảo điều khoản trọng tài hay điều khoản chọn luật áp dụng có thể chỉ được phát hiện sau một thời gian và khi tranh chấp xảy ra, thường làm gia tăng chi phí, mức độ phức tạp và tính không chắc chắn của quá trình giải quyết tranh chấp đã được thỏa thuận. Lúc đó, việc sửa chữa dù chỉ là một câu, một chữ trong đó sẽ trở nên quá muộn ■

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Aaron N. Wise; Nguyễn Trần Bạt: *Kinh doanh tại Hoa Kỳ và Kinh doanh với đối tác Hoa Kỳ. Sách dành cho các doanh nghiệp Việt Nam*, 2005. Tải về từ địa chỉ <http://tinyurl.com/gvlbgtr>, ngày tải: 10/01/2017. (Wise/Nguyễn Trần Bạt 2005)
2. Cao Minh Trí: *FDI và Liên doanh nước ngoài - Nhìn từ năm 2010. Tạp chí Phát triển và Hội nhập*; Số 3 - Tháng 2/2010, tr. 25-29. (Cao Minh Trí 2010)
3. Cao Minh Trí: *Successful International Joint Ventures - Case Study of the Evergreen Vietnam Corporation. Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 6(16) - Tháng 9-10/2012, tr. 76-89. (Cao Minh Trí 2012)
4. Johanne Westcott: *Cross-border joint ventures - getting the dispute resolution clause right. Bài viết trên trang The International Resource Journal*, truy cập link <http://tinyurl.com/zqr8a8m>, ngày truy cập 28/11/2016. (Westcott 2016)
5. Konstantin Christie; Daniel Greineder: *Joint Venture Disputes. Bài viết trên trang Global Arbitration Review*, 17 March 2016. Truy cập từ link <http://tinyurl.com/zlfyu4x>. Ngày truy cập: 9/1/2017. (Christie/Greineder 2016)
6. Mark Speece; Nguyen Van Hai: *Marketing Conflicts in Joint Ventures in Vietnams Lubricant Industry. Tạp chí der markt* 1999/1. 38. Jahrgang, Nr.148, tr. 12-20. (Speece/Nguyen Văn Hai 1999)
7. Nguyễn Ngọc Bích: *Hợp đồng liên doanh theo pháp luật nước ngoài và pháp luật Việt Nam. Luận văn Thạc sĩ ngành: Luật Quốc tế; Mã số: 60 38 60. Năm bảo vệ 2012. (Nguyễn Ngọc Bích 2012)*



8. Phạm Duy Nghĩa: *Xung đột lợi ích trong doanh nghiệp liên doanh - Một số góp ý nhằm thực thi Luật Đầu tư 2005*. *Tạp chí Khoa học Pháp lý* số 4(35)/2006. (Phạm Duy Nghĩa 2006)
9. Phạm Đức Hiếu: *Problems and Conflicts in Managing International Joint Ventures in Vietnam*. *Tạp chí Phillipine Management Review* 2013, Vol.20, tr. 47-64. (Phạm Đức Hiếu 2013)
10. Richard Keck: *Joint Venture Agreements - Part 18 - Planning for disputes*. *Butterworths Journal of International Banking and Financial Law*, February 2012, tr. 114-116. (Keck 2012)
11. Robert Miller; Jack Glen; Fred Jaspersen; Yannis Karmokollias: *International Joint Ventures in Developing Countries*. *Tạp chí Finance and Development*, March 1997, tr. 26-29. (Miller et al. 1997)
12. Valerie Demont; Soumya Sharma: *How to reduce International Joint Venture Risk*. Bài viết trên trang web của công ty CFO (March 2016). Truy cập từ Link <http://tinyurl.com/he87aq5>. Ngày truy cập: 10/01/2017. (Demont/Sharma 2016)

**Ngày nhận bài: 12/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 1/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN HỮU KHÁNH LINH**

**Khoa Luật Quốc tế - Trường Đại học Luật Huế**

## **ANALYZING RESOLUTIONS TO DISPUTES RELATED TO INTERNATIONAL JOINT VENTURE CONTRACTS**

● Master. **NGUYEN HUU KHANH LINH**

Faculty of International Law, College of Law – Hue University

### **ABSTRACT**

International joint venture is one of the main methods for multinational companies to enter foreign markets. This study is to introduce some disputes that frequently occur in international joint venture companies and analyze some typical disputes as well as stages of international joint venture companies that are more likely to experience disputes. The study also analyzes both advantages and disadvantages of resolutions to disputes related to international joint venture companies. In which, the study introduces some important aspects of choice of law provisions and emphasize the importance of seeking an effective choice of law provisions in international joint venture contracts.

**Keywords:** International joint ventures, disputes, disputes resolutions, arbitration, choice of law provisions, dispute resolution clauses.

# CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ Ở TỈNH NINH THUẬN

● NGUYỄN XUÂN BANG - TRƯỞNG XUÂN VỸ

## TÓM TẮT:

Cải cách thủ tục hành chính (TTHC) là một nội dung quan trọng của cải cách hành chính và được xem là khâu đột phá để cải thiện môi trường đầu tư và vị thế cạnh tranh cấp tỉnh. Trong những năm gần đây, cải cách TTHC đã được các cấp chính quyền tỉnh Ninh Thuận quan tâm chỉ đạo, thực hiện và đã đạt được những kết quả tích cực. Bên cạnh đó, việc thực hiện cải cách TTHC, đặc biệt là cải cách TTHC trong lĩnh vực đầu tư vẫn còn một số khó khăn nhất định, vì vậy cần có những giải pháp tháo gỡ những khó khăn này nhằm thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Ninh Thuận trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Cải cách, thủ tục hành chính, đầu tư, tỉnh Ninh Thuận.

## 1. Thực trạng cải cách TTHC trong lĩnh vực đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận thời gian vừa qua

Trong thời gian vừa qua, cùng với những nội dung khác của cải cách hành chính như cải cách về thể chế, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cải cách tài chính công và hiện đại hóa hành chính, việc cải cách TTHC được thực hiện thông qua nhiều văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy Ninh Thuận như: Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 06/7/2012 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đẩy mạnh cải cách hành chính; Chỉ thị số 57-CT/TU ngày 03/9/2014 về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính đối với cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 59-CT/TU ngày 07/10/2014 tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của

Đảng trong thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Bên cạnh đó, UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành nhiều văn bản nhằm chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh như Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 03/11/2011 về Chương trình, Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Ninh Thuận; Chỉ thị số 33/CT-UBND ngày 12/11/2012 về việc đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 12/7/2013 về việc đẩy mạnh Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh và các văn bản chỉ đạo về tuyên truyền cải cách hành chính, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh...

Nét nổi bật của những văn bản nêu trên là đã bám sát tinh thần và nội dung của các văn bản về

cải cách hành chính do các cơ quan ở Trung ương ban hành, đồng thời phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Thuận. Có thể nhận thấy những văn bản trên đã tạo ra những chuyển biến tích cực về nhận thức cũng như hành động của các cán bộ, công chức làm việc trực tiếp trong lĩnh vực đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận và tạo ra những bước tiến đáng kể của công tác cải cách TTHC trong lĩnh vực đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận trên một số mặt như sau:

*Một là, về ban hành TTHC:* Bên cạnh việc ban hành Quy chế phối hợp triển khai các hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh và Quy chế phối hợp soạn thảo, góp ý, thẩm định dự thảo văn bản QPPL, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã thường xuyên rà soát các TTHC theo hướng đơn giản hóa. Hiện nay có 129 TTHC thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư, 18 TTHC thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Ban Quản lý các Khu công nghiệp. Các TTHC này được thực hiện theo cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông” đã rút ngắn thời gian giải quyết, giảm thiểu chi phí đi lại cho các nhà đầu tư; đồng thời tạo sự thuận lợi cho các cơ quan nhà nước kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các TTHC của cán bộ, công chức, viên chức.

*Hai là, về công khai TTHC:* Trên cơ sở các TTHC đã được rà soát và ban hành, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện công khai TTHC theo đúng quy định. Việc công khai TTHC được thực hiện dưới các hình thức niêm yết công khai tại trụ sở, trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh. Thông qua việc công khai các TTHC đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tra cứu, theo dõi và thực hiện các TTHC.

*Ba là, về triển khai thực hiện TTHC:* Có thể nói, trong những nội dung của cải cách TTHC thì việc triển khai thực hiện các TTHC tại tỉnh Ninh Thuận đạt được nhiều thành tựu nổi bật nhất. Thực vậy, các nhà đầu tư khi thành lập doanh nghiệp hoặc triển khai các dự án đầu tư được tiếp xúc với một đầu mối là Văn phòng Phát triển kinh tế Ninh Thuận (EDO Ninh Thuận) để hoàn tất các thủ tục liên quan như thành lập doanh nghiệp, chủ trương đầu tư, cấp

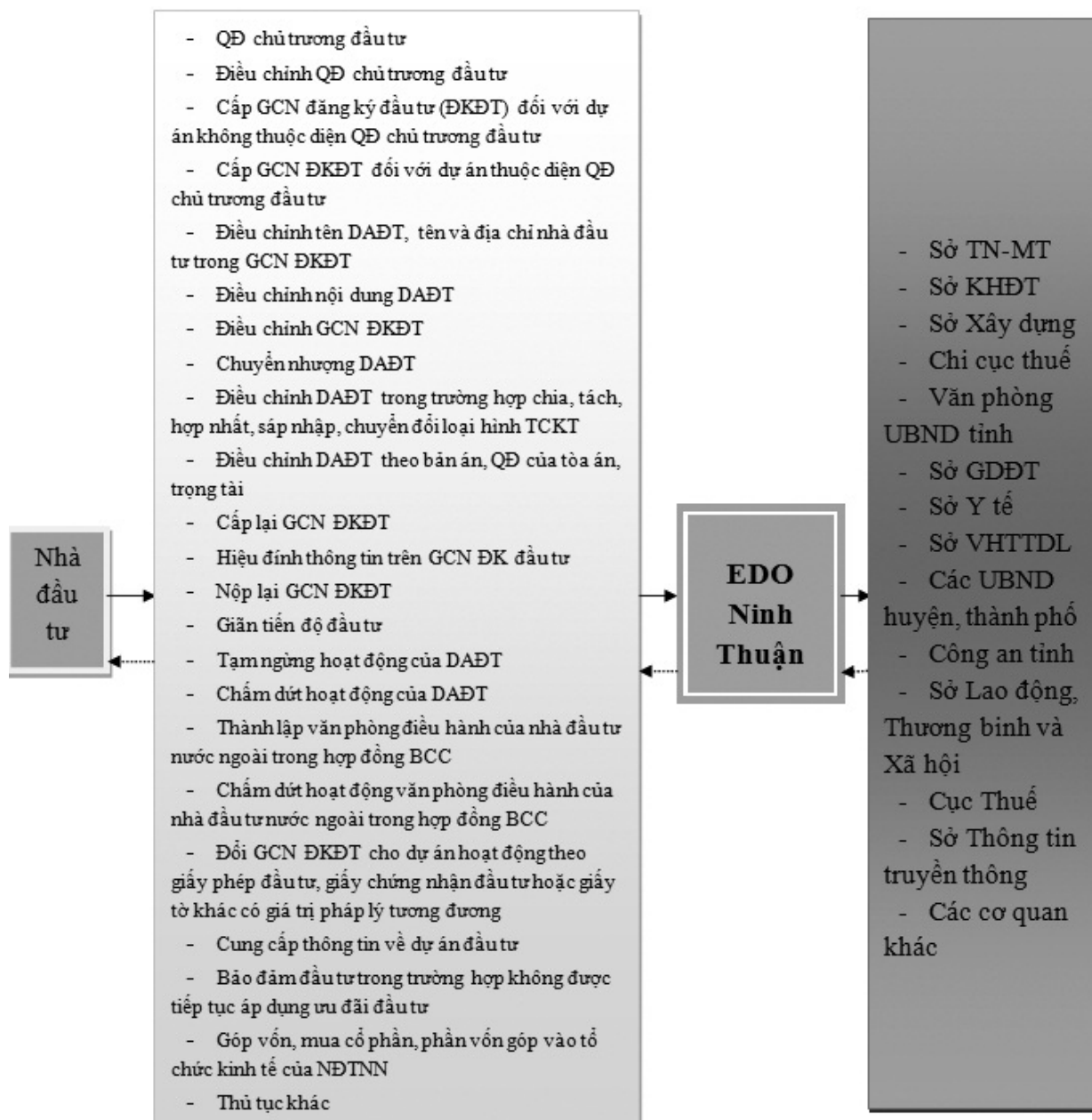
giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thủ tục liên quan đến đất đai, xây dựng, đền bù, môi trường, giải phóng mặt bằng và các thủ tục khác để có thể triển khai thực hiện dự án. Sau đó, EDO có trách nhiệm hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tham mưu xử lý hoặc làm việc với các Sở ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện để giải quyết hồ sơ, thủ tục theo thẩm quyền và trả kết quả cho nhà đầu tư theo thời gian quy định (xem Hình 1).

Bên cạnh đó, các thủ tục liên quan đến đầu tư cũng như những vấn đề khó khăn, vướng mắc của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án đầu tư sẽ được xử lý kịp thời thông qua cơ chế họp giao ban định kỳ hàng tuần của Ban chỉ đạo EDO, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm trưởng ban, với sự tham gia của lãnh đạo các Sở, ngành, EDO, UBND các huyện, thành phố trong tỉnh (xem Hình 2).

Từ việc thành lập Văn phòng phát triển kinh tế Ninh Thuận để đổi mới công tác cải cách TTHC về đầu tư và cơ chế phối hợp công tác giữa EDO với các cơ quan trong tỉnh, chúng tôi thấy đây là một mô hình khá mới mẻ ở Việt Nam, mặc dù có một số tỉnh đã thành lập mô hình có chức năng tương đương. Trên thực tế, việc áp dụng mô hình này của Ninh Thuận đã thấy những ưu điểm như: Các quy trình thủ tục liên quan đến đầu tư được kết hợp thực hiện song song, theo hướng đơn giản hóa, thời gian giải quyết được rút ngắn từ 30%-50% so với quy định; ngoài ra, còn giúp nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm các Sở, ngành, địa phương trong phối hợp xử lý các hồ sơ dự án đầu tư, được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư đánh giá cao. Kết quả là, nếu giai đoạn 2005-2010 (trước khi EDO được thành lập và đi vào hoạt động), tỉnh Ninh Thuận chỉ có tổng cộng 93 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký là 21.589,5 tỷ đồng, thì giai đoạn 2011-2015, tỉnh Ninh Thuận có 164 dự án với tổng vốn 32.387,9 tỷ đồng. Sự tăng trưởng về số lượng và vốn đầu tư của các dự án đầu tư trong giai đoạn 2011-2015 nêu trên đã cho thấy hiệu quả của mô hình Văn phòng Phát triển kinh tế, cũng như những nỗ lực trong việc thực hiện cải cách TTHC tại tỉnh Ninh Thuận.



Hình 1: Quy trình giải quyết các TTHC liên quan đến đầu tư tại EDO Ninh Thuận



Nguồn: Quyết định 2140/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc công bố TTHC trong lĩnh vực đầu tư được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận

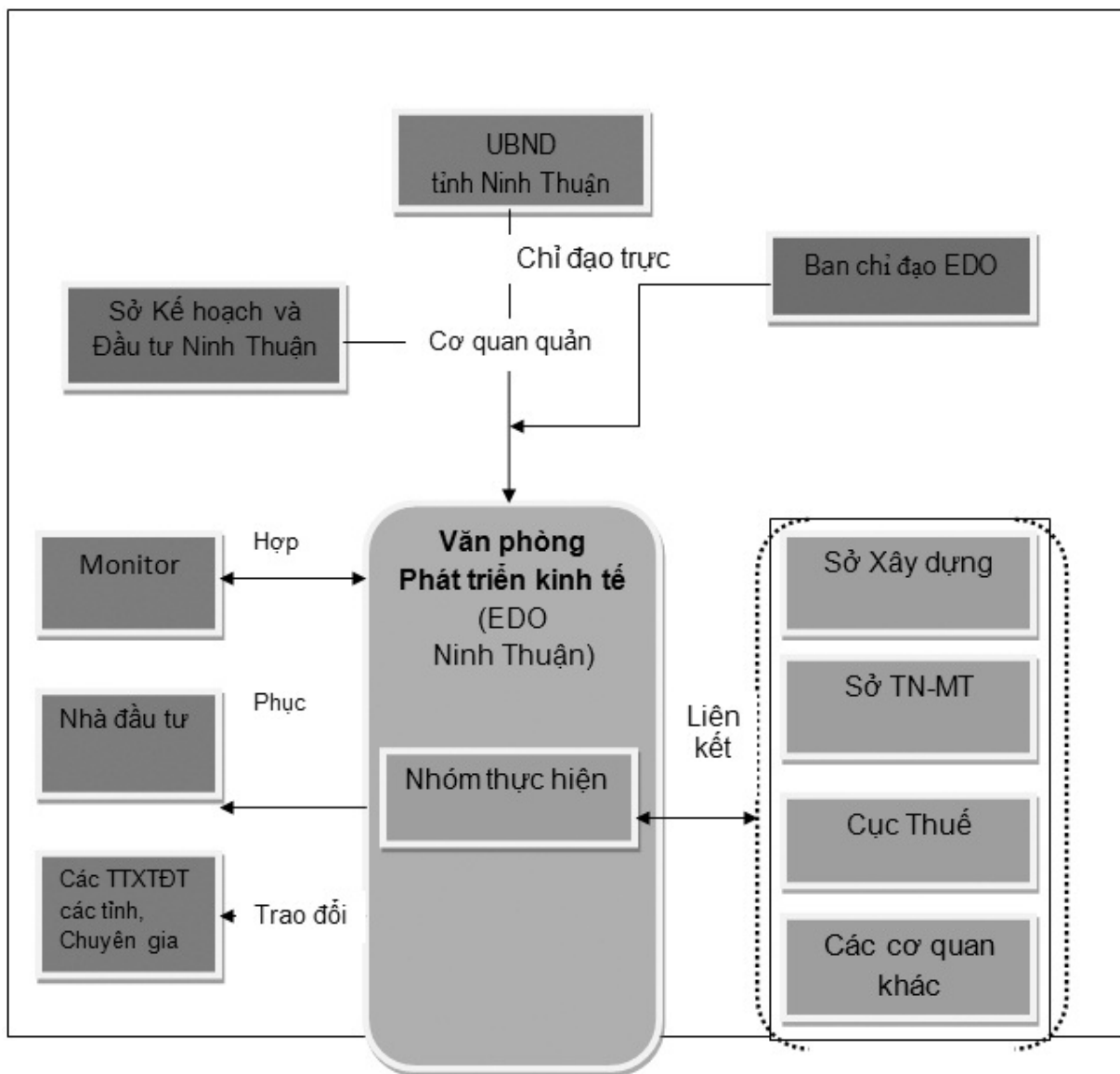
Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc cải cách TTHC liên quan đến lĩnh vực đầu tư cũng gặp những khó khăn nhất định như sau:

Một là, qua rà soát kiểm tra nhận thấy, số lượng hồ sơ dự án đầu tư mà nhà đầu tư phải bổ sung còn nhiều, thời gian giải quyết một số hồ sơ về đầu tư

còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu về cải cách TTHC mà tỉnh đã đề ra.

Hai là, một số Sở, ngành chưa quan tâm đúng mức và còn chậm tiến hành rà soát để tham mưu UBND tỉnh ban hành sửa đổi, bổ sung quy định giải quyết TTHC hoặc trình Chủ tịch UBND tỉnh công

Hình 2. Môi quan hệ giữa Văn phòng Phát triển kinh tế Ninh Thuận với nhà đầu tư và các cơ quan có liên quan



Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (2015), *Ninh Thuận - Tiềm năng và cơ hội đầu tư*, NXB Văn hóa dân tộc, tr 51

bố. Ví dụ, việc rà soát các TTHC theo cơ chế một cửa liên thông trên lĩnh vực đất đai, đăng ký hộ kinh doanh, người có công...

Ba là, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và giao đất, cho thuê đất một số dự án còn kéo dài nên chưa tạo sự yên tâm đối với các nhà đầu tư, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án đầu tư và khó khăn trong công tác thu hút đầu tư các dự án mới.

Những hạn chế nêu trên do một số nguyên nhân cơ bản như:

+ Về khách quan: Một số quy định về trình tự, thủ tục đầu tư trong những năm gần đây có nhiều thay đổi (Luật Đầu tư năm 2014, Luật Đất đai năm 2013, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014...), nhiều khi quy định mâu thuẫn nhau giữa các luật, trong khi các văn bản hướng dẫn thi hành chậm được ban hành, gây khó khăn trong công tác xử lý hồ sơ theo

quy trình “một cửa liên thông”, nhất là trong giai đoạn chuyển tiếp giữa luật mới và luật cũ về quy định về trình tự, thủ tục hồ sơ đăng ký đầu tư, chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư, quy định về ký quỹ... Đơn cử, Luật Bảo vệ môi trường yêu cầu phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi quyết định chủ trương đầu tư, trong khi nhà đầu tư nếu chưa được chấp thuận địa điểm sẽ không thể thực hiện được báo cáo đánh giá tác động môi trường...

+ *Về chủ quan:* Về phía nhà đầu tư, đa số các nhà đầu tư không chủ động tìm hiểu các TTHC trước khi giao dịch, do đó khi các TTHC được sửa đổi, bổ sung thì họ không kịp thời nắm bắt và tìm hiểu chính sách đúng quy định, gây mất thời gian cho việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ. Không những vậy, một số nhà đầu tư thiếu năng lực, đặc biệt là năng lực tài chính nên dự án đã được cấp phép triển khai chậm, gây khó khăn cho việc thu hút các dự án đầu tư mới.

*Về phía cơ quan nhà nước:* Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch các ngành, lĩnh vực của tỉnh chưa đồng bộ, còn thiếu, hoặc xung đột, chồng lấn với nhau trên cùng khu đất, trong khi phần lớn các dự án đăng ký đầu tư tại các địa điểm do nhà đầu tư đề xuất không phù hợp quy hoạch, hoặc lĩnh vực chưa có quy hoạch, do đó phải yêu cầu nhà đầu tư điều chỉnh địa điểm, điều chỉnh hồ sơ nhiều lần, làm kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký đầu tư. Bên cạnh đó, công tác phối hợp giữa một số cơ quan cũng như cán bộ, công chức làm việc liên quan đến giải quyết các TTHC còn chưa nhịp nhàng, chặt chẽ; Cơ sở vật chất tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của một số cơ quan, đơn vị chưa đáp ứng được yêu cầu (Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Văn hóa Thể thao và du lịch; UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Ninh Phước).

## **2. Các giải pháp cải cách TTHC trong lĩnh vực đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận trong thời gian tới**

Để nâng cao hiệu quả của việc thu hút đầu tư vào tỉnh Ninh Thuận trong thời gian tới, cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ. Trong lĩnh vực cải cách TTHC, chúng tôi đề xuất một số giải pháp cơ bản như sau:

*Thứ nhất,* tiến hành rà soát, ban hành các quy định có liên quan đến trình tự thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư 2014 và Luật Doanh nghiệp năm 2014, tạo thuận lợi nhất cho nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, đồng thời đảm bảo tính chặt chẽ, công khai, minh bạch, bình đẳng trong thu hút đầu tư nhất là quy định cụ thể các yêu cầu về năng lực tài chính, kinh nghiệm của nhà đầu tư, ký quỹ từ khâu đăng ký đầu tư. Bên cạnh đó là ban hành quy định về cơ chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính theo mô hình “một cửa liên thông” tại Văn phòng Phát triển kinh tế, cắt giảm tối đa các thủ tục theo tinh thần Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ;

*Thứ hai,* xem xét và thực hiện rà soát các quy hoạch trong tỉnh nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch, nhất là quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu của tỉnh, làm cơ sở để kêu gọi đầu tư, nhất là các lĩnh vực mà tỉnh Ninh Thuận có thế mạnh như: du lịch, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao...

*Thứ ba,* tăng cường công tác giám sát, hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết các khó khăn vướng mắc đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án; đồng thời kiên quyết xử lý chấm dứt hoạt động, thu hồi đất đối với các dự án chậm tiến độ, nhà đầu tư không có khả năng triển khai theo quy định Luật Đầu tư năm 2014 và Luật Đất đai năm 2013. Bên cạnh đó, tỉnh cần thiết lập hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý kiến nghị và kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến trên website để người dân và doanh nghiệp phản ánh về chính sách, thủ tục hành chính và việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính; lập các đường dây nóng (hotline) và công khai số hotline rộng rãi để kịp thời tiếp nhận thông tin của nhà đầu tư, cá nhân và doanh nghiệp.

*Thứ tư,* kinh nghiệm thực tế cho thấy: Muốn thực hiện tốt việc cải cách TTHC trong lĩnh vực đầu tư thì cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa EDO, Sở Kế hoạch và Đầu tư với các sở, ngành liên quan trong thực hiện thủ tục hành chính cho nhà đầu tư. Hỗ trợ và tạo mọi điều kiện thuận lợi để

các dự án mới đi vào hoạt động sản xuất ổn định và phát huy hiệu quả. Bên cạnh đó cần thường xuyên tổ chức họp đột xuất hoặc định kỳ Thường trực Ban chỉ đạo EDO để trực tiếp chỉ đạo giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động EDO, nhất là tổ chức các cuộc họp chuyên đề như xét chọn các dự án có quy mô lớn, dự án có nhiều nhà đầu tư đăng ký cùng địa điểm, tổ chức các cuộc họp chuyên đề đối thoại tháo gỡ khó khăn vướng mắc doanh nghiệp, nhà đầu tư; về công tác phối hợp các Sở ngành..., nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo và hoạt động EDO trong thời gian đến. Xem xét thực hiện cơ chế họp giao ban hàng tuần giữa lãnh đạo UBND tỉnh với lãnh đạo Sở, lãnh đạo EDO, để báo cáo nhanh hoặc xin chủ trương, ý kiến chỉ đạo hướng xử lý, giải quyết các nội dung liên quan dự án đầu tư làm cơ sở để EDO phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu, thực hiện nhằm giải quyết nhanh nhất các thủ tục hành chính liên quan đầu tư tại EDO.

### **3. Kết luận**

Ninh Thuận là một tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển các ngành năng lượng, du lịch, sản xuất chế biến, nông nghiệp công nghệ cao... Để khai thác những tiềm năng này thì tỉnh cần phải có những giải pháp nhằm thu hút đầu tư, trong đó tập trung vào việc cải cách TTHC trong lĩnh vực đầu tư như ở trên đã đề cập nhằm thể hiện quyết tâm xây dựng Ninh Thuận trở thành điểm đến của Việt Nam trong tương lai, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng như Mục tiêu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, ban hành kèm theo Quyết định 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Các giải pháp đó cũng nhằm thực hiện Thông điệp của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cho tỉnh tại Hội nghị Xúc tiến các nhà đầu tư của Ninh Thuận vào ngày 27/8/2016: “Vị trí của chúng tôi khó khăn gấp đôi, nên chúng tôi cần phải cố gắng gấp ba lần, để trở thành vị trí hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước” ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Chính phủ, Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020.
2. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020.
3. Tỉnh ủy Ninh Thuận, Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 06/7/2012 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đẩy mạnh cải cách hành chính; Chỉ thị số 57-CT/TU ngày 03/9/2014 về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính đối với cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 59-CT/TU ngày 07/10/2014 tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.
4. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (2015), Ninh Thuận - Tiềm năng và cơ hội đầu tư, NXB Văn hóa dân tộc.
5. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 12/7/2013 về việc đẩy mạnh Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 33/CT-UBND ngày 12/11/2012 về việc đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.
6. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Quyết định số 207/2010/QĐ-UBND về thành lập Văn phòng Phát triển kinh tế (EDO); Quyết định số 74/2014/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 207/2010/QĐ-UBND; Quyết định 2140/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc công bố TTHC trong lĩnh vực đầu tư được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 03/11/2011 về Chương trình, Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Ninh Thuận.

**Ngày nhận bài: 29/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 17/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. NGUYỄN XUÂN BANG**

**Phó trưởng Khoa Luật học - Trường Đại học Đà Lạt**

**Email: bangnx@dlu.edu.vn**

**2. TRƯƠNG XUÂN VỸ**

**Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận**

## **ADMINISTRATIVE PROCEDURE REFORM IN INVESTMENT SECTOR OF NINH THUAN PROVINCE**

**● NGUYEN XUAN BANG**

Vice Dine, Faculty of Law, Dalat Univeristy

**● TRUONG XUAN VY**

Deputy Director, Deparment of Planning  
and Investment of Ninh Thuan province

### **ABSTRACT:**

Administrative procedure reform is an important part of administrative reform of Vietnam. It is also considered a breakthrough to improve the investment environment and competitive position among provinces (PCI). In recent years, the administrative reform has been dramatically implemented by provincial authorities of Ninh Thuan province. The province has attained some considerable achievements. However, the provincial authorities are still facing with some challenges associated with the implementation of administrative procedure reform, particularly in investment sector. Therefore, it is necessary for Ninh Thuan province to have viable solutions to address these shortcomings to attract more investors and contribute to the provincial socio-economic development in the coming time.

**Keywords:** Reform, administrative procedures, investment, Ninh Thuan province.



# CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NHÀ NƯỚC - NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (ISDS) TRONG HIỆP ĐỊNH TPP

● BÙI DUY LINH - TRẦN THỊ THU HẢI

## TÓM TẮT:

Tranh chấp về đầu tư giữa chính phủ và nhà đầu tư nước ngoài phát sinh ngày càng phổ biến trong tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong nội dung chương đầu tư của hiệp định TPP, việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tiến hành khởi kiện chính phủ nước nhận đầu tư sẽ mang đến nguy cơ cho chính phủ các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Trong phạm vi bài viết, tác giả sẽ phân tích những đặc điểm cơ bản của loại hình tranh chấp này, đánh giá những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam và đưa ra một số khuyến nghị.

**Từ khóa:** Hiệp định TPP, nhà đầu tư nước ngoài (ISDS), tranh chấp, quyền miễn trừ tư pháp.

## I. Đặt vấn đề

Theo nghiên cứu được công bố của một tổ chức xã hội tại Hoa Kỳ, Public Citizen, cũng như nhận định trên nhiều tạp chí kinh tế uy tín trên thế giới, nội dung chương Đầu tư của TPP khi cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tiến hành khởi kiện chính phủ nước nhận đầu tư sẽ mang đến nguy cơ cho chính phủ các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, phải đối mặt với vô vàn các vụ kiện bởi các nhà đầu tư nước ngoài.

Vậy thì cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước - Nhà đầu tư nước ngoài trong Hiệp định “thế kỉ” TPP là gì và có nội dung cụ thể như thế nào? Tại sao cơ chế này lại được coi là một trong những bài toán hóc búa nhất trong tiến trình đàm phán kí kết TPP? Bài viết sẽ đi nghiên cứu vấn đề giải

quyết tranh chấp về đầu tư giữa chính phủ nước nhận đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài, nhằm phân tích những đặc điểm cơ bản của loại hình tranh chấp này; đánh giá những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam và một số khuyến nghị.

## II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

### 1. Đối tượng nghiên cứu

Cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước - Nhà đầu tư nước ngoài (ISDS) trong hiệp định TPP.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu cơ bản là duy vật biện chứng và duy vật lịch sử với phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu sau:

Phương pháp thu thập dữ liệu: Nghiên cứu sử dụng các nguồn dữ liệu thứ cấp là sách, báo, tạp chí, trang thông tin điện tử trong và ngoài nước.



Phương pháp phân tích dữ liệu: Chuyên đề sử dụng phương pháp phân tích định tính nhằm đánh giá đặc điểm và sự tác động của cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước - Nhà đầu tư nước ngoài.

### III. Tổng quan về cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước - Nhà đầu tư nước ngoài (ISDS) và ảnh hưởng của cơ chế ISDS đến Việt Nam

#### 1. Tổng quan về TPP và cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước - Nhà đầu tư nước ngoài (Investor - State Dispute Settlement - ISDS)

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership Agreement - viết tắt (TPP) là một hiệp định thương mại tự do được ký kết giữa 12 nước (Singapore, Chile, Brunei, New Zealand, Australia, Malaysia, Peru, Mỹ, Việt Nam, Mexico, Canada và Nhật Bản) vào ngày 4/2/2016 tại Auckland với mục đích hội nhập các nền kinh tế thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Chương 9 - Chương Đầu tư của TPP đặt ra các nguyên tắc chung trong đối xử với nhà đầu tư đến từ các nước TPP mà các nước thành viên buộc phải tuân thủ. Trong đó, tại mục B đưa ra quy định cụ thể về trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và các quốc gia thành viên. Theo đó, nhà đầu tư TPP được kiện nhà nước nơi nhận đầu tư ra trọng tài quốc tế độc lập với tòa án hay cơ quan giải quyết tranh chấp của nhà nước đó.

#### 2. Đặc điểm của ISDS

##### 2.1. Tính phức tạp của chủ thể trong cơ chế ISDS

Đây là tranh chấp có yếu tố quốc tế vì những tranh chấp này sẽ làm nảy sinh mối quan hệ giữa một quốc gia với doanh nghiệp ở một quốc gia khác và những quan hệ này thuộc phạm vi điều chỉnh của tư pháp quốc tế. Những đặc điểm trên

làm cho việc giải quyết tranh chấp gặp nhiều khó khăn, vì theo quy định của tư pháp quốc tế, quốc gia lại được hưởng quyền miễn trừ tư pháp (theo đó quốc gia sẽ không bị đưa ra xét xử trước tòa án. Quyền miễn trừ này còn bao gồm cả quyền của quốc gia không bị bắt buộc phải ra làm chứng trước tòa án và quyền không bị bắt buộc phải thi hành phán quyết của tòa án).

##### 2.2. Căn cứ pháp lý để giải quyết tranh chấp đầu tư theo cơ chế ISDS

Theo cơ chế ISDS, trình tự, thủ tục nhà đầu tư nước ngoài khởi kiện quốc gia nhận đầu tư được khái quát theo sơ đồ dưới đây:

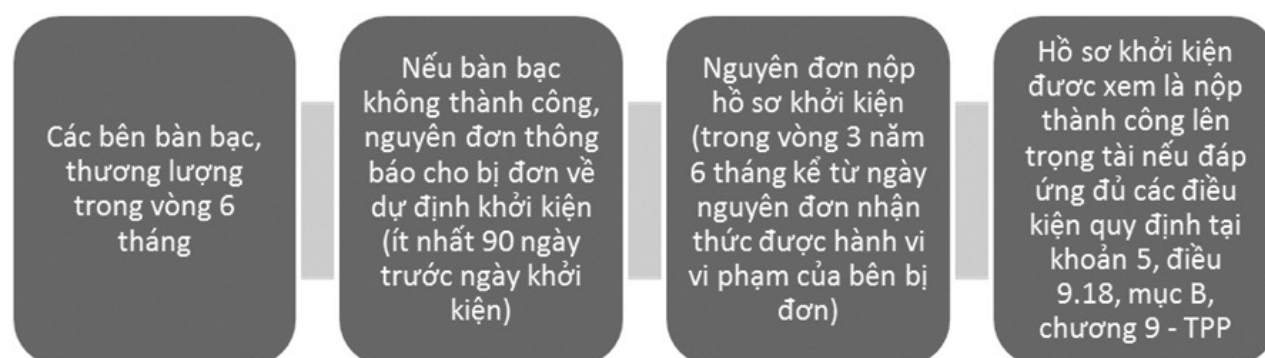
Theo sơ đồ này, bằng cam kết trong TPP, các nước tham gia TPP đã chấp thuận việc có thể bị khởi kiện bởi các nhà đầu tư TPP ra trọng tài một cách tự động. Và vì vậy, một vụ việc có thể được khởi xướng chỉ bằng yêu cầu kiện ra trọng tài đơn phương của nhà đầu tư mà không cần có văn bản chấp thuận cụ thể nào của nhà nước bị kiện.

Khi giải quyết tranh chấp, nếu hợp đồng đầu tư không quy định cụ thể hoặc thỏa thuận áp dụng các nguyên tắc pháp lý nào khác thì một trong các nguyên tắc pháp lý sau sẽ được dùng để giải quyết tranh chấp đầu tư theo cơ chế ISDS:

- Công ước về Giải quyết tranh chấp đầu tư giữa quốc gia và công dân của quốc gia khác do Ngân hàng Thế giới thiết lập (ICSID).
- Nguyên tắc Năng lực Bổ sung của ICSID.
- Nguyên tắc của Thiết chế trọng tài thương mại quốc tế của Liên Hiệp Quốc (UNCITRAL).

##### 2.3. Tính minh bạch và hợp pháp của cơ chế ISDS

\* Tính minh bạch của thủ tục trọng tài ISDS



cũng được quy định cụ thể tại Chương Đầu tư của Hiệp định TPP. Theo đó, Hội đồng trọng tài phải mở phiên điều trần để các bên trình bày ý kiến một cách công khai và bàn bạc với các bên tranh chấp để thống nhất các công tác chuẩn bị. Nếu bên tranh chấp muốn sử dụng những thông tin được bảo mật trong phiên điều trần, bên đó phải thông báo cho hội đồng trọng tài biết. Hội đồng trọng tài phải tổ chức công tác bảo vệ thông tin đó không bị tiết lộ ra ngoài, trong đó bao gồm việc thực hiện đóng cửa phiên điều trần trong thời gian thảo luận thông tin.

\* Tính hợp pháp: Số lượng thành viên của Hội đồng trọng tài được quy định là ba, thì liệu có hợp pháp để đánh giá hành vi của một Nhà nước, đặc biệt tranh chấp liên quan đến các vấn đề chính sách công nhạy cảm. Mặc dù, trong một số trường hợp quyết định hay phán quyết của Hội đồng trọng tài thường có vị thế thấp, nhưng những phán quyết hay quyết định này có thể gây áp lực về tài chính và có những trở ngại cho sự phát triển bền vững của nước tiếp nhận đầu tư.

#### *2.4. Vấn đề về hội đồng trọng tài*

Thành viên của Hội đồng trọng tài theo điều khoản ISDS phải là những người có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm và làm việc độc lập và công minh. Phán quyết mà trọng tài đưa ra không được thiên vị cho một trong hai bên tranh chấp. Trên lý thuyết là như vậy, thế nhưng những trọng tài viên thường xuyên được bổ nhiệm là những luật sư, thẩm phán đã về hưu, ngoài ra còn có nhiều giáo sư luật có công ty riêng. Việc bổ nhiệm là tức thời theo từng vụ chứ không theo nhiệm kỳ khiến cho họ có động cơ tranh thủ làm việc sao cho có lợi cho mình mỗi khi được bổ nhiệm, nguy cơ tham nhũng là rất cao.

#### *2.5. Chi phí kiện tụng lớn*

Chi phí trọng tài trong giải quyết tranh chấp đầu tư bằng trọng tài quốc tế cao và tốn kém, từ chi phí vận hành đến bồi thường thiệt hại. Theo đó, chi phí lớn nhất mà các bên phải trả là chi phí thuê luật sư và chuyên gia. Chi phí này chiếm khoảng 82% tổng chi phí của vụ kiện. Chi phí trung bình trả cho trọng tài khoảng 16% và chi phí cho thư ký trung bình khoảng 2%. Mặc dù có quy định rằng số

tiền cần phải hợp lý, dựa trên quy mô tranh chấp, độ phức tạp của các đối tượng, thời gian và nhiều yếu tố khác nữa nhưng không đủ chặt chẽ và cũng không có mức trần nào.

Bên cạnh các khoản chi phí, các quốc gia còn phải đối mặt với khoản tiền đền bù thiệt hại khổng lồ nếu thua kiện, đây dường như đã trở thành truyền thống ở các vụ kiện liên quan đến ISDS. Mức đền bù thậm chí còn có thể bao gồm cả những khoản lợi nhuận tương lai mà nhà đầu tư cho rằng mình bị mất do những rào cản của chính phủ nước sở tại.

### **3. Ảnh hưởng của cơ chế ISDS đến Việt Nam khi tham gia TPP**

#### *3.1. Tác động đến Chính phủ Việt Nam*

Mặc dù đây không phải là lần đầu tiên Việt Nam chấp thuận cơ chế cho phép nhà đầu tư nước ngoài kiện Nhà nước ra trọng tài nước ngoài, cơ chế ISDS trong TPP vẫn là rất mới đối với Việt Nam. Bởi khác với nhiều cam kết rất chung về ISDS trong các thỏa thuận thương mại - đầu tư song phương trước đây giữa Việt Nam với các nước (trừ Hiệp định thương mại song phương Việt - Mỹ), cơ chế ISDS trong TPP rất chi tiết, với các quy định đồ sộ về các chủ thể liên quan cũng như phạm vi tranh chấp.

Một số nước đang phát triển như Việt Nam lo ngại là mình sẽ bị thiệt thòi trước các nhà đầu tư TPP sành sỏi (trong khi nhà đầu tư của mình thì ít đầu tư ra các nước TPP, có đầu tư chẳng nữa cũng không đủ kinh nghiệm và nguồn lực để đi kiện khi cần thiết). Tuy nhiên, cũng có những ý kiến cho rằng cơ chế này, với các nguy cơ kèm theo, sẽ là một sức ép để buộc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đầu tư phải hành xử đúng nguyên tắc và pháp luật, tránh để bị kiện. Dù thế nào, cơ chế ISDS này chắc chắn sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến Nhà nước Việt Nam với những vấn đề có thể dự báo được như sau:

\* Nguy cơ bị kiện nhiều hơn: Với cơ chế ISDS, để giải quyết tranh chấp, các nhà đầu tư nước ngoài có thể gây sức ép tới Chính phủ khi ban hành hoặc thực thi các chính sách và quy định về các vấn đề như bảo vệ môi trường, xã hội và sức khỏe người dân... Trong khi đó, việc ban hành và thực thi các chính sách, quy định của pháp luật Việt

Nam vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng các tiêu chuẩn hội nhập quốc tế. Nguyên tắc cơ bản trong TPP yêu cầu phải đảm bảo thực thi pháp luật ở tất cả các cấp, chứ không chỉ đòi hỏi bổ sung quy định pháp luật. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay việc thực thi còn đang bị xem nhẹ. Điều này rất dễ dẫn đến bị các nhà đầu tư kiện bởi kể cả các quy định của địa phương liên quan đến cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận đầu tư FDI, quyết định hành xử đều phải đảm bảo được tuân thủ. Bên cạnh đó, Việt Nam sẽ đứng trước nguy cơ bị kiện nhiều hơn do cơ chế đi kiện thông thoáng, dễ dàng hơn, không đòi hỏi các bước tham vấn bắt buộc trước đó, không yêu cầu phải có chấp thuận bằng văn bản về việc kiện từ phía cơ quan nhà nước bị kiện.

\* Nguy cơ thua kiện lớn hơn: Do chuẩn áp dụng để xử lý vụ việc có lợi hơn cho nhà đầu tư nước ngoài, thủ tục tố tụng thuận lợi hơn cho việc đi kiện của nhà đầu tư nước ngoài. Nhiều trường hợp các nước nhận đầu tư đã phải đền bù hàng triệu đô la cho các nhà đầu tư nước ngoài trong các vụ kiện theo các cơ chế giải quyết tranh chấp nhà nước và nhà đầu tư trước các thiết chế trọng tài quốc tế.

\* Việt Nam chưa có cơ quan đầu mối giải quyết tranh chấp quốc tế về đầu tư: Tranh chấp trong ISDS thường rất phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực như chứng khoán, đất đai, môi trường, xây dựng cơ sở hạ tầng, bồi thường liên quan đến quốc hữu hóa... Kỹ thuật tranh tụng phức tạp vì liên quan đến việc áp dụng nhiều văn bản pháp luật với thời hạn kéo dài và chi phí tốn kém.

Nhiều nước trên thế giới đã giao nhiệm vụ của cơ quan đầu mối giải quyết tranh chấp quốc tế về đầu tư cho các cơ quan quản lý nhà nước, ví dụ như ở Hoa Kỳ là Cơ quan đại diện thương mại, ở Canada là Bộ Ngoại giao và Thương mại Quốc tế, ở Trung Quốc là Bộ Thương mại, ở Nhật Bản là Bộ Kinh tế và Công thương. Luật Đầu tư năm 2005 mới chỉ quy định về cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài, chưa có văn bản luật hay dưới luật hiện hành nào quy định về cơ quan đầu mối giải quyết tranh chấp quốc tế về đầu tư. Cơ quan đầu mối này là Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao hay một cơ quan độc lập trực thuộc Chính phủ?

### 3.2. Tác động tới doanh nghiệp Việt Nam

ISDS không áp dụng cho việc nhà đầu tư Việt Nam trong việc khởi kiện chính phủ nước mình, do đó có thể gây ra bất bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Nguyên nhân là do nhà đầu tư nước ngoài sẽ lợi dụng ISDS để gây sức ép buộc các cơ quan quản lý nhà nước của nước nhận đầu tư thông qua chính sách có lợi cho họ. Hơn nữa, theo các cam kết, nhà đầu tư trong nước cũng không được phép nhận ưu đãi cao hơn nhà đầu tư TPP. Luật và chính sách chỉ có thể sửa cho theo hướng thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài, còn ưu đãi cho các nhà đầu tư trong nước là “bất khả thi”.

Tuy nhiên, cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư ISDS của Hiệp định TPP cũng chú trọng việc bảo vệ quyền và lợi ích của nhà đầu tư Việt Nam cũng như các nhà đầu tư của các quốc gia thành viên khác trong việc thực hiện hoạt động đầu tư tại nước ngoài. Các quy định của ISDS đưa ra nhằm giúp cho các nhà đầu tư Việt Nam có những lợi thế nhất định trong việc đàm phán, thương lượng với chính phủ các quốc gia thành viên khác để ban hành, điều chỉnh các chính sách cho nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, ISDS cũng đưa ra những quy định nhằm đảm bảo quyền được nhận bồi thường thiệt hại đúng thời hạn cho các doanh nghiệp Việt Nam do các vi phạm của chính phủ nước nhận đầu tư gây ra. Do đó, việc nghiên cứu và tìm hiểu về cơ chế ISDS là rất cần thiết giúp các doanh nghiệp Việt Nam tự bảo vệ được quyền lợi chính đáng của mình tại các thị trường nước ngoài.

Mặc dù cơ chế ISDS là một lợi thế cho các nhà đầu tư khi tham gia vào hoạt động đầu tư tại các quốc gia thành viên Hiệp định nhưng điều này không có nghĩa rằng ISDS có thể bảo đảm việc nhà đầu tư sẽ gặp nhiều thuận lợi trong mọi vụ tranh chấp với chính phủ nước tiếp nhận đầu tư. Hơn nữa, các chi phí phát sinh trong quá trình khởi kiện, thời gian theo đuổi vụ kiện cũng như những khoản đầu tư không nhỏ và có thể là thiệt hại về tài chính xảy ra nếu thua kiện cũng là vấn đề mà nhà đầu tư cần cân nhắc trước khi đưa ra quyết định khởi kiện.

### 4. Một số đề xuất

\* Thứ nhất, Việt Nam cần nỗ lực trong việc

ngăn ngừa tranh chấp phát sinh, nâng cao nhận thức nguy cơ bị khởi kiện đối với các cơ quan nhà nước, và các cán bộ phụ trách lĩnh vực đầu tư nước ngoài tại địa phương.

\* *Thứ hai*, cần tạo ra môi trường hợp tác thân thiện, giúp nhà đầu tư và nhà nước hiểu nhau hơn, hướng đến lợi ích chung nhiều hơn. Từ đó, khi có tranh chấp xảy ra, chính phủ có thể thương lượng dựa trên tinh thần thiện chí hợp tác.

\* *Thứ ba*, Việt Nam cũng cần chuẩn bị đội ngũ chuyên gia, luật sư nắm được quy định của các tổ chức trọng tài quốc tế về thủ tục và quy trình giải quyết tranh chấp tại trọng tài. Trong thực tiễn giải quyết tranh chấp về thương mại quốc tế bằng trọng tài cho thấy rằng việc thiếu sự hiểu biết dẫn đến những sai sót không đáng có về thủ tục trọng tài có thể đẩy Chính phủ vào rủi ro do thua kiện.

#### **IV. Kết luận**

Hiện nay, vẫn còn rất nhiều ý kiến trái chiều xoay quanh việc đưa điều khoản ISDS vào Hiệp định TPP cũng như tranh cãi về các quy tắc và nội dung của cơ chế này. Nếu đứng trên phương diện các nhà đầu tư, kể cả doanh nghiệp Việt Nam hay

các nước thành viên thì có thể nói, hiệp định TPP tạo điều kiện cho cơ chế ISDS phát triển là nhằm yêu cầu các chính phủ phải tôn trọng và bảo đảm các hoạt động đầu tư nước ngoài trên lãnh thổ của mình, từ đó bảo vệ được quyền lợi của nhà đầu tư.

Tuy nhiên, đứng trên phương diện chính phủ của một quốc gia, đặc biệt là một quốc gia đang phát triển như Việt Nam thì cơ chế ISDS dường như lợi bất cập hại. Việt Nam không tranh thủ được nhiều lợi ích từ ISDS do quy mô đầu tư ra nước ngoài quá nhỏ và không tập trung vào các nước trong khối TPP. Ngược lại, Việt Nam phải đối mặt với rất nhiều nguy cơ nhìn thấy rõ ràng và hậu quả to lớn của chúng nếu bị thua kiện.

Vấn đề nêu trên cũng đang đặt ra cho Việt Nam nhiều suy nghĩ về việc hoàn thiện cơ chế để giải quyết hiệu quả loại hình tranh chấp này. Chính phủ Việt Nam cần nghiên cứu một cách cẩn trọng các quy định của ISDS để có thể đưa ra những định hướng pháp lý, nhằm bảo vệ quyền lợi cũng như hạn chế tối đa những rủi ro mà chính phủ có thể gặp phải trước những phán quyết của cơ quan trọng tài trong các tranh chấp đầu tư với nhà đầu tư nước ngoài ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Ngoại giao Việt Nam, *Giới thiệu chung về Hiệp định TPP*, <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/nr091019083649/ns110923115344>
2. *Giáo trình Công pháp quốc tế* (2014), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. *Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương*.
4. Lê Nết (2006), *ICSID còn gay hơn cả kiện bán phá giá*, Vietnamese Law Consultants.
5. Phạm Duy Nghĩa (08/2013), “TPP - Cơ hội nào cho Việt Nam”.
6. *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, *Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư trong hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên thái bình dương*, <http://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/phap-luat-kinh-te.aspx?ItemID=146>
7. *Tạp chí Luật khoa*, *TPP và khả năng Việt Nam bị kiện trong các tranh chấp đầu tư*, <http://luatkhoa.org/2016/02/tpp-va-kha-nang-viet-nam-bi-khoi-kiem-trong-cac-tranh-chap-dau-tu-ky-2-het/>
8. [BBC News. (2015), *Trans-Pacific free trade deal agreed creating vast partnership*, <http://www.bbc.com/news/business-34444799>]
9. [Kyla Tienhaara (2010), *ISDS in the TPP agreement*].
10. [Public Citizen, *TPPs Investment Rules Harm the Environment*, <http://www.citizen.org/documents/fact-sheet-tpp-and-environment.pdf>]



**Ngày nhận bài: 4/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. ThS. BUI DUY LINH**

**Khoa Kinh tế - Kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội**

**Email: duylinh24.ftu@gmail.com**

**2. TRẦN THỊ THU HẢI**

**Trường Đại học Ngoại thương**

**Email: tranhai11195@gmail.com**

## **INVESTOR – STATE DISPUTE SETTLEMENT IN THE TRANS-PACIFIC PARTNERSHIP AGREEMENT**

● Master. **BUI DUY LINH**

Faculty of Economics and International Business, Foreign Trade University

● **TRAN THI THU HAI**

Foreign Trade University

### **ABSTRACT:**

Investment disputes between governments and foreign investors are increasingly occurring in the context of the globalization and the international economic integration processes. According to the Investment Chapter of the Trans-Pacific Partnership Agreement (TPP), foreign investors could be able to bring a lawsuit against the host governments. This policy could pose significant threats to some countries, particularly developing countries. This study is to analyse the basic characteristics of investment disputes, identify problems related to this kind of disputes that present risks to Vietnam and proposes some recommendations to address these alarming problems.

**Keywords:** TPP, foreign investors, dispute, judicial immunity.

# DỰ THẢO LUẬT HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ XỬ LÝ NỢ XẤU: BƯỚC TIẾN MỚI TÁI CƠ CẤU NGÂN HÀNG

● ĐÌNH TIỂU KHUÊ

## TÓM TẮT:

Sau 04 năm triển khai thực hiện Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 và hơn 3 năm thực hiện Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 31/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay, về cơ bản, việc cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, quá trình triển khai cơ cấu lại cho thấy, hệ thống các tổ chức tín dụng còn nhiều tồn tại, hạn chế, do đó, việc xây dựng Dự thảo Luật hỗ trợ tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu là cần thiết nhằm tạo cơ sở pháp lý để cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng theo Nghị quyết Trung ương số 05-NQ/TW khóa XII, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để xử lý căn bản và triệt để nợ xấu và các tổ chức tín dụng yếu kém bằng các hình thức phù hợp với cơ chế thị trường trên nguyên tắc thận trọng, bảo đảm quyền lợi của người gửi tiền và giữ vững sự ổn định, an toàn hệ thống...

**Từ khóa:** Tổ chức tín dụng, xử lý nợ xấu, Luật hỗ trợ tái cơ cấu, Ngân hàng.

## I. Hoạt động của các tổ chức tín dụng

Hoạt động của các tổ chức tín dụng có những tác động lớn đến sự ổn định xã hội, phát triển kinh tế của đất nước, với tư cách là các trung gian tài chính, tổ chức tín dụng là những doanh nghiệp có khả năng huy động và sử dụng nguồn vốn rất lớn trong xã hội. Việc quản lý thiếu chặt chẽ có thể dẫn đến đổ vỡ tổ chức tín dụng, gây ra sự mất lòng tin trong nhân dân và đe dọa sự ổn định của hệ thống các tổ chức tín dụng cũng như của cả nền kinh tế.

Do vậy, Luật Các tổ chức tín dụng 2010 đã có nhiều quy định để nâng cao mức độ an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng trên cơ sở quán triệt quan điểm: “Tổ chức tín dụng là các doanh nghiệp đặc biệt, cần được quản lý một

cách đặc biệt và tiếp cận sát với thông lệ quốc tế về các yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng”.

### 1. Hoạt động huy động vốn

Huy động vốn là một trong những nghiệp vụ kinh doanh quan trọng của các tổ chức tín dụng thông qua các hình thức nhận tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi chờ thanh toán của chủ tài khoản, phát hành các giấy tờ có giá, vay vốn của các tổ chức tín dụng thông qua thị trường liên ngân hàng, vay vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

*- Huy động vốn bằng nhận tiền gửi:*

Tiền gửi là số tiền khách hàng gửi tại tổ chức tín dụng dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức khác. Tiền gửi được hưởng lãi hoặc không hưởng



lãi và phải hoàn trả cho người gửi tiền. Loại hình tổ chức tín dụng là ngân hàng sẽ được nhận tất cả các loại tiền gửi. Loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng thông thường chỉ được phép nhận tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở lên.

*- Huy động vốn bằng cách phát hành các giấy tờ có giá:*

Các giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng phát hành là một công cụ vay nợ trên thị trường tiền tệ dưới hình thức giấy nhận nợ hoặc chứng thư tiền gửi, trong đó tổ chức tín dụng cam kết trả gốc, lãi cho người mua sau một thời gian nhất định.

Các loại giấy tờ có giá thông dụng mà ngân hàng các quốc gia thường hay sử dụng: Tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, hối phiếu tài chính và các chứng thư tiền gửi khác. Các giấy tờ có giá có thể vô danh, đích danh, theo lệnh.

*- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:*

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện nghiệp vụ cấp tín dụng dưới hình thức tái cấp vốn cho các TCTD là ngân hàng thương mại. Mục đích tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia và trong một số trường hợp nhằm phục hồi khả năng thanh toán cho các ngân hàng thương mại.

## **2. Hoạt động cấp tín dụng**

Theo qui định, cấp tín dụng là việc tổ chức tín dụng thỏa thuận để khách hàng sử dụng một khoản tiền với nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng, bao thanh toán và các nghiệp vụ khác.

- Cho vay là một hình thức cấp tín dụng cho khách hàng của Tổ chức tín dụng thông qua hình thức pháp lý là hợp đồng tín dụng.

- Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá là hình thức cấp tín dụng thông qua việc mua thương phiếu các giấy tờ có giá này của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

- Bảo lãnh ngân hàng là hình thức cấp tín dụng trên cơ sở tổ chức tín dụng đứng ra bảo lãnh cho bên được bảo lãnh theo quy định pháp luật về bảo lãnh ngân hàng.

**3. Hoạt động cung ứng các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ**

Cung cấp cho khách hàng các dịch vụ thanh toán là nghiệp vụ chỉ riêng của Tổ chức tín dụng là ngân hàng. Tổ chức tín dụng là ngân hàng có quyền mở tài khoản tiền gửi (dùng để thanh toán) cho khách hàng trong và ngoài nước để thực hiện các dịch vụ thanh toán. Trên cơ sở tài khoản của khách hàng được mở tại tổ chức tín dụng, ngân hàng tiến hành các dịch vụ thanh toán bao gồm:

- Cung ứng các phương tiện thanh toán cho khách hàng (thẻ tín dụng, séc, ngân phiếu...).

- Tham gia hệ thống thanh toán trong nước, thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng (chuyển khoản, thanh toán séc...).

- Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế và thực hiện các dịch vụ thanh toán quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép (thư tín dụng...).

- Thực hiện các dịch vụ thu hộ chi hộ.

- Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ.

- Tổ chức tín dụng là ngân hàng có quyền thực hiện các hoạt động ngân quỹ bao gồm những hoạt động liên quan đến thu, phát tiền mặt cho khách hàng.

## **4. Các hoạt động khác của tổ chức tín dụng**

- Góp vốn mua cổ phần: Tổ chức tín dụng được góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác theo từ vốn điều lệ và quỹ dự trữ của Tổ chức tín dụng.

- Tham gia thị trường tiền tệ: Tổ chức tín dụng tham gia vào các giao dịch trên thị trường tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức bao gồm: Thị trường nội tệ, ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc, thị trường giấy tờ có giá khác.

- Tổ chức tín dụng có quyền thực hiện các nghiệp vụ ủy thác, đại lý, tư vấn, bảo quản các hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két...

## **II. Tính cấp thiết phải xây dựng dự thảo luật hỗ trợ tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu**

Sau 04 năm triển khai thực hiện Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 và hơn 3 năm thực hiện Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 31/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay, về cơ bản, việc cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng đã đạt

được một số kết quả nhất định như: Tổ chức tín dụng yếu kém được nhận diện và được cơ cấu lại, không để xảy ra đổ vỡ ngoài tầm kiểm soát, đảm bảo giữ vững sự ổn định, an toàn của hệ thống, tài sản của Nhà nước, nhân dân được bảo đảm an toàn. Số lượng tổ chức tín dụng đã giảm được khoảng 22 tổ chức.

Tuy nhiên, trong Dự thảo lần 1 liên quan đến Luật hỗ trợ tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã đưa ra nhiều tồn tại, hạn chế về hoạt động của các tổ chức tín dụng (TCTD).

Cụ thể, hiệu quả kinh doanh của các TCTD chưa cao do hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn, áp lực xử lý nợ xấu, chi phí dự phòng rủi ro lớn.

Mặc dù tỷ lệ nợ xấu nội bảng đã được kiểm soát ở mức dưới 3% nhưng nếu tính cả khoản do VAMC quản lý, nợ xấu nội bảng và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu thì tỷ lệ nợ xấu có khả năng lên đến 8,86%.

*Thứ nhất*, các TCTD yếu kém được nhận diện và được cơ cấu lại, không để xảy ra đổ vỡ TCTD ngoài tầm kiểm soát, đảm bảo giữ vững sự ổn định, an toàn của hệ thống các TCTD, tài sản của Nhà nước, nhân dân được bảo đảm an toàn.

*Thứ hai*, hoạt động sáp nhập, hợp nhất diễn ra trên cơ sở tự nguyện, chủ yếu sử dụng các nguồn lực của xã hội và không sử dụng trực tiếp tiền của ngân sách nhà nước. Số lượng TCTD đã giảm được khoảng 22 tổ chức.

*Thứ ba*, sở hữu chéo, đầu tư chéo được xử lý một bước; tình trạng cổ đông/nhóm cổ đông lớn thao túng ngân hàng được xử lý một bước cơ bản.

*Thứ tư*, các TCTD đã tích cực nâng cao chất lượng tài sản, kiểm soát chất lượng tín dụng và xử lý nợ xấu, đặc biệt là nỗ lực tự xử lý nợ xấu. Tính đến ngày 31/12/2015, các TCTD đã xử lý được 493,09 nghìn tỷ đồng nợ xấu. Đến thời điểm 31/12/2016, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống TCTD là 2,46%.

Bên cạnh đó, NHNN cũng nhận diện một số nguyên nhân chính dẫn đến những bất cập và hạn chế còn tồn tại trong việc cơ cấu lại hệ thống

TCTD là do khuôn khổ pháp lý cơ chế chính sách về xử lý TCTD yếu kém và xử lý nợ xấu còn chưa hoàn thiện.

Cụ thể là thẩm quyền của NHNN khi xử lý các TCTD yếu kém còn chưa đầy đủ, tiến trình phục hồi và cơ cấu lại các TCTD còn khó khăn do chưa có giải pháp hỗ trợ phù hợp với đặc thù của từng TCTD. Cùng với đó, quy luật của pháp luật về việc xử lý tài sản cụ thể về quyền thu giữ tài sản, quyền nhận tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất của VAMC, quyền xử lý tài sản là dự án bất động sản,...

Do vậy, NHNN cho rằng việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về xử lý tổ chức tín dụng yếu kém và xử lý nợ xấu theo hình thức ban hành luật riêng về xử lý tổ chức tín dụng yếu kém và xử lý nợ xấu là giải pháp quan trọng và cần thiết phải thực hiện. Làm được điều này thì mới có được bước đột phá trong việc xử lý nợ xấu trong giai đoạn 2016-2020.

### **III. Những điểm mạnh, điểm yếu của dự thảo luật hỗ trợ tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu**

#### **1. Điểm mạnh**

Khoản 2, điểm đ, điều 56 dự thảo Luật nói trên đã bổ sung điều 52a vào sau điều 52 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 với nội dung: “Nhà đầu tư, cổ đông không được sử dụng vốn do các tổ chức tín dụng cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng. Giao dịch mua bán, chuyển nhượng cổ phần có giá trị từ 1% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng trở lên, giao dịch mua bán chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn thì bên mua, bên nhận chuyển nhượng phải chứng minh nguồn vốn”.

*- Ngân hàng 0 đồng được Chính phủ cấp vốn*

Lần đầu tiên việc mua ngân hàng 0 đồng (bắt buộc) được luật hóa một cách chi tiết và rõ ràng. Điều 4 của dự thảo luật định nghĩa: “Phương án mua bắt buộc là phương án NHNN hoặc tổ chức tín dụng được chỉ định tham gia góp vốn, mua cổ phần bắt buộc của tổ chức tín dụng yếu kém”.

Điều 28, khoản 2 nêu điều kiện NHNN mua bắt buộc là khi “giá trị thực của vốn điều lệ nhỏ hơn 0 đồng (không đồng); và không có tổ chức tín dụng nào đề xuất mua tổ chức tín dụng bị kiểm soát đặc

biệt”. Điểm mới nằm ở điều 29, theo đó NHNN yêu cầu ngân hàng yếu kém thuê tổ chức kiểm toán độc lập để đánh giá thực trạng tài chính và xác định giá trị thực (còn lại nếu có) của vốn điều lệ. Trên cơ sở kiểm toán, ngân hàng yếu kém phải tăng vốn điều lệ. Trường hợp không tăng đủ vốn trong thời hạn yêu cầu thì sẽ bị mua bắt buộc. Theo điều 30, giá mua là 0 đồng.

Cũng lần đầu tiên, dự thảo luật công khai các biện pháp hỗ trợ ngân hàng bị mua bắt buộc (điều 31), gồm: được Chính phủ cấp vốn để bổ sung vốn điều lệ; được Chính phủ cho vay dài hạn với lãi suất đến 0%; được vay tái cấp vốn và vay đặc biệt của NHNN với lãi suất đến 0%; được nhận tiền gửi hoặc vay của tổ chức tín dụng hỗ trợ với lãi suất đến 0% (ví dụ: Ngân hàng Xây dựng đang được Vietcombank hỗ trợ, thì Ngân hàng Xây dựng có thể được vay tiền của Vietcombank với lãi suất đến 0%/năm - NV).

Một điểm quan trọng không kém, dự thảo luật miễn trừ trách nhiệm đối với người tham gia xử lý tổ chức tín dụng yếu kém. Trên thực tế, không ít lãnh đạo có năng lực của một số ngân hàng được chỉ định sang hỗ trợ ngân hàng yếu kém đã từ chối vì công việc mới phức tạp, nhất là việc kiểm soát thu chi, tiền vào tiền ra của tổ chức tín dụng yếu kém, nhưng nếu lỡ để sơ sót, trách nhiệm rất nặng nề, không loại trừ liên quan đến hình sự.

#### *- Làm rõ tình trạng kiểm soát đặc biệt*

Kiểm soát đặc biệt không phải là giải pháp mới. Nó vốn đã được khẳng định trong Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và được các nghị định, thông tư dưới luật hướng dẫn. Tuy nhiên dự thảo lần này làm rõ hơn một số điểm.

Kiểm soát đặc biệt theo định nghĩa tại điều 4 là “việc một tổ chức tín dụng bị đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của NHNN”. Kiểm soát đặc biệt xảy ra khi tổ chức tín dụng lâm vào một trong các trường hợp: “Mất khả năng thanh toán; có nguy cơ mất khả năng chi trả; lỗ lũy kế lớn hơn 50% vốn điều lệ và các quỹ dự trữ; hai năm liên tục bị xếp loại thấp theo quy định của NHNN; không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định trong một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn

vốn tối thiểu thấp hơn 4% trong sáu tháng liên tục” (điều 7, khoản 3).

Những ngân hàng bị đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt phải xây dựng phương án phục hồi. Trong thời gian đó, họ không phải tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng (điều 19,20); được trích lập dự phòng rủi ro phù hợp với thực trạng kết quả chênh lệch thu chi; được bán nợ xấu không đủ điều kiện (nợ có tài sản thế chấp đang bị kê biên) cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)...

#### *- Đề xuất cho phép phá sản ngân hàng*

Dự thảo luật đề cập một cụm từ mới “phương án xử lý pháp nhân” với giải thích cụ thể “là phương án xử lý đối với tổ chức tín dụng yếu kém dưới hình thức sáp nhập, hợp nhất, bán toàn bộ vốn điều lệ, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật” (điều 4).

Trong quá khứ, chuyện giải thể ngân hàng đã diễn ra và được xử lý tương đối thành công (như Ngân hàng TMCP Mê Kông; Ngân hàng TMCP Châu Á - Thái Bình Dương - NV). Riêng chuyện phá sản chưa có tiền lệ. Điều 26 của Dự thảo Luật nêu khi áp dụng phá sản ngân hàng, “Chính phủ quyết định mức cho vay đặc biệt theo đề nghị của NHNN để chi trả số tiền gửi cá nhân còn lại sau khi đã được Bảo hiểm tiền gửi chi trả và cơ chế xử lý đối với số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được từ ngân sách nhà nước”, “thủ tục phá sản tổ chức tín dụng yếu kém được thực hiện theo quy định pháp luật về phá sản”.

## **2. Hạn chế**

Ngoài bất cập trên, dự thảo còn một số quy định chưa rõ ràng, không hợp lý.

Cho đến nay, lý do và tính cần thiết của việc dùng ngân sách để xử lý nợ xấu chưa bao giờ được giải thích thỏa đáng.

Điều 6 của Dự thảo Luật về miễn trừ trách nhiệm quy định: “Khi tham gia xử lý TCTD yếu kém, cán bộ, công chức NHNN, thành viên ban kiểm soát đặc biệt, nhân sự của TCTD được NHNN chỉ định tham gia hỗ trợ không chịu trách nhiệm pháp lý về kết quả của việc thực hiện các phương án xử lý TCTD yếu kém”.

Quy định trên là không hợp lý với những trường hợp, ví dụ, những người tham gia xử lý TCTD yếu kém có động cơ cá nhân, vụ lợi, hoặc vì một lý do chủ quan nào đó không thực hiện công tâm, đúng và tốt trách nhiệm của mình trong quá trình xử lý TCTD. Do không thể khẳng định hoàn toàn không có khả năng xảy ra những trường hợp này nên quy định này cần được bổ sung các điều kiện nhất định để người tham gia xử lý TCTD yếu kém được hưởng quyền miễn trừ này.

Những quy định khác:

Khoản 2, điều 7 của Dự thảo Luật quy định NHNN xác định TCTD yếu kém thông qua ba kênh khác nhau, trong đó không có kênh từ chính TCTD yếu kém. Lưu ý là tại khoản 1 cũng của điều 7 quy định: “Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng thanh toán, TCTD phải kịp thời báo cáo với NHNN về thực trạng, nguyên nhân...”. Theo khoản 2 này thì dù TCTD có kịp thời báo cáo tình trạng yếu kém của mình, phải chăng vẫn có khả năng NHNN không xác định TCTD đó là yếu kém mà cứ nhất thiết phải đợi xác định qua một, hai hoặc cả ba kênh như quy định.

Khoản 3, điều 7 có nêu trường hợp TCTD bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt khi: “Có nguy cơ mất khả năng thanh toán, bao gồm cả trường hợp nợ không có khả năng thu hồi hoặc mô hình kinh doanh tiềm ẩn rủi ro hoặc hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, tổng giám đốc (giám đốc) vi phạm pháp luật”.

Điều 10 dự thảo luật về thẩm quyền của NHNN đối với TCTD yếu kém quy định trong trường hợp cần thiết, NHNN cho vay tái cấp vốn, cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản chi trả cho người gửi tiền là cá nhân. Tuy nhiên, quy định như vậy là quá hạn hẹp vì tiền từ cho vay tái cấp vốn, cho vay đặc biệt còn cần để giải quyết các nghĩa vụ nợ khác rất cấp bách và chính đáng, với chủ nợ không phải là người gửi tiền cá nhân, ví dụ thậm chí là nhà thầu cung ứng vật tư, máy móc chuyên dụng mà TCTD còn nợ đọng vì mất khả năng chi trả.

Điều 20 Dự thảo Luật về các biện pháp hỗ trợ tài chính có quy định rằng TCTD yếu kém được

bán nợ xấu không đủ điều kiện cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC). Nhưng vì VAMC hầu như chỉ thanh toán cho TCTD yếu kém bằng trái phiếu đặc biệt dùng để chiết khấu tại NHNN để lấy “tiền tươi” nên nếu dự thảo không quy định NHNN phải chiết khấu trái phiếu đặc biệt và NHNN không (muốn) làm như vậy thì rốt cuộc TCTD yếu kém cũng không có nguồn tài chính thật, bổ sung cho hoạt động của mình.

Điều 28, về điều kiện mua bắt buộc TCTD yếu kém, có điều kiện là có TCTD đề xuất mua. Dự thảo Luật đã không có quy định để xử lý trường hợp có hơn một TCTD đề xuất mua. Hơn nữa, vì Dự thảo Luật không có quy định bắt buộc TCTD yếu kém hoặc NHNN phải công khai tình trạng yếu kém của TCTD nên không tránh được trường hợp chỉ có những TCTD “thân thiết” với NHNN mới được “rỉ tai” về tình trạng này và được bật đèn xanh cho việc mua bắt buộc.

Điều 36 về biện pháp hỗ trợ đối với TCTD được chỉ định tham gia xử lý TCTD yếu kém, Dự thảo Luật mới chỉ nêu những biện pháp giúp không làm thiệt hại, hoặc giảm thiểu thiệt hại cho TCTD được chỉ định chứ chưa có những biện pháp rõ ràng giúp làm lợi cho TCTD được chỉ định để họ có động lực tích cực xử lý TCTD yếu kém thay vì miễn cưỡng chấp hành lệnh của NHNN.

#### **IV. Kết luận**

Dự thảo Luật hỗ trợ tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu đánh dấu một bước tiến mới trong việc tái cơ cấu ngành Ngân hàng hướng đến bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người gửi tiền.

Dự thảo về cơ bản, các tổ chức tín dụng yếu kém đã được nhận diện và được cơ cấu lại, không để xảy ra đổ vỡ, ngoài tầm kiểm soát, đặc biệt một số TCTD đang nỗ lực tự xử lý nợ xấu.

Chính vì vậy, việc ban hành Luật về cơ cấu lại các TCTD và xử lý nợ xấu cũng là yêu cầu cấp bách của thực tiễn để thực hiện hiệu quả, khả thi việc cơ cấu lại TCTD gắn với xử lý nợ xấu, góp phần tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững, an toàn, hiệu quả của hệ thống TCTD, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người gửi tiền ■



**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Toàn văn Dự thảo Luật hỗ trợ tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu 2017.
2. Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đề nghị xây dựng dự án Luật hỗ trợ tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và xử lý nợ - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
3. Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015” - Thủ tướng Chính phủ.

**Ngày nhận bài: 17/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 5/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. ĐINH TIỂU KHUÊ**

**Trưởng Khoa Tài chức - Học viện Ngân hàng**

**THE DRAFT LAW ON RESTRUCTURING AND SUPPORTING  
NON-PERFORMING LOANS: AN INNOVATIVE STEP TO  
ACCELERATE THE RESTRUCTURING PROCESS  
OF VIETNAMESE BANKING SYSTEM**

● Master. **DINH TIEU KHUE**

Dean of Faculty, Faculty of In service Training Banking Academy

**ABSTRACT:**

The restructuring process of credit institutions of Vietnam has generally attained considerable achievements after four years of implementing the Decision No. 254/QĐ-TTg dated March 1st, 2012 and three years of conducting the Decision No. 843/QĐ-TTg dated May 31st, 2013 of the Prime Minister. However, the implementation of the restructuring process of Vietnamese credit institutions has revealed some shortcomings. Therefore, it is essential for Vietnam to quickly consider the draft Law on Restructuring and Supporting non-performing loans in order to establish a legal framework to radically solve bad debts of weak credit institutions by using viable solutions. These pragmatic solutions are suitable to mechanisms of the market economy and depending on principles of prudence, ensuring interests of depositors and maintaining the stability of Vietnamese banking system.

**Keywords:** Credit institutions, solving bad debt, draft Law on Restructuring and Supporting non-performing loans, banks.

# TĂNG TRƯỞNG XANH TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP MỎ: KINH NGHIỆM TỪ CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

● LÊ VĂN CHIẾN - PHẠM KIÊN TRUNG

## TÓM TẮT:

Loại bỏ quan điểm về sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế với chất lượng môi trường và an toàn xã hội, đồng thời bảo vệ các hình thức khác nhau của nguồn vốn tự nhiên chính là mục tiêu của tăng trưởng xanh. Bài báo phân tích kinh nghiệm về tăng trưởng xanh trong ngành Công nghiệp mỏ của Trung Quốc, Thái Lan và Canada, là các quốc gia đã tiếp cận và triển khai tốt về tăng trưởng xanh. Từ đó, đã đưa ra một số định hướng kinh nghiệm tăng trưởng xanh trong ngành Công nghiệp mỏ ở Việt Nam.

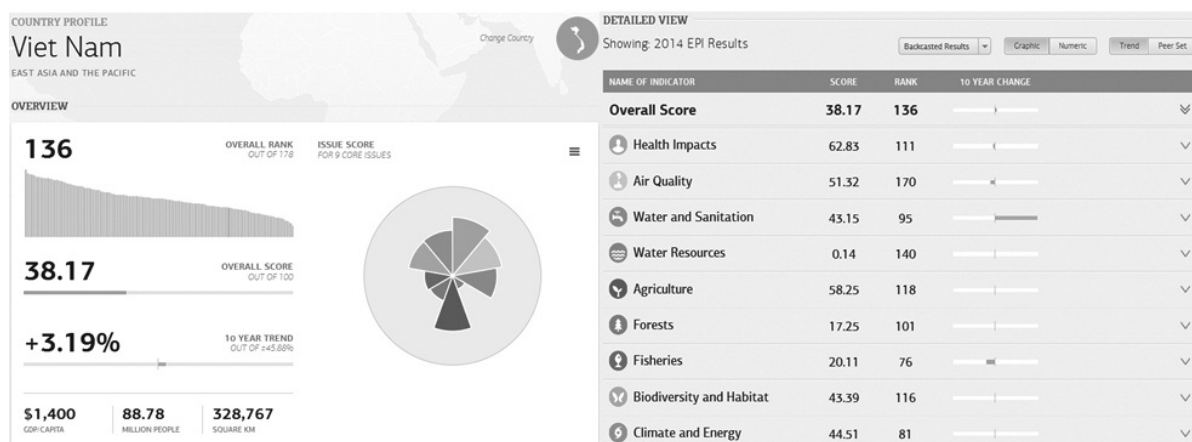
**Từ khóa:** Tăng trưởng xanh, ngành Công nghiệp mỏ, Trung Quốc, Thái Lan, Canada, Việt Nam.

## 1. Đặt vấn đề

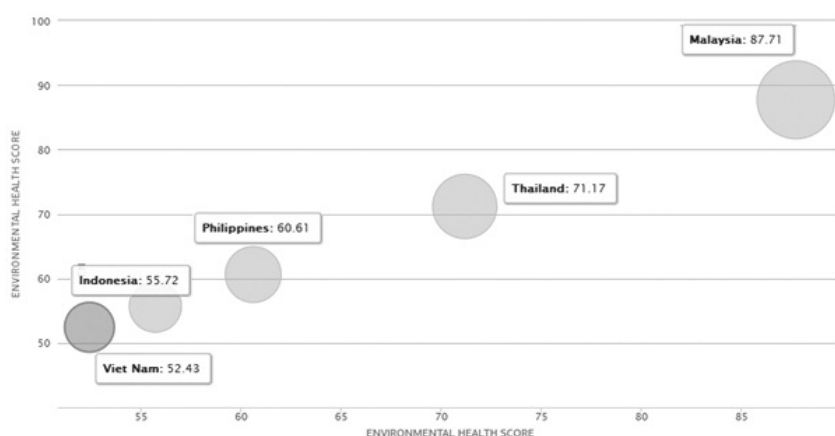
Trong những năm qua, chất lượng môi trường của Việt Nam đang ngày càng xuống cấp. Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức lớn về môi trường như suy giảm diện

tích rừng, đa dạng sinh học bị tàn phá; tài nguyên khoáng sản bị khai thác cạn kiệt và bị sử dụng kém hiệu quả; tình trạng ô nhiễm nguồn nước, không khí, chất thải ngày một tăng và trở nên bức bối.

Hình 1: Chỉ số hiệu suất môi trường







Việt Nam xếp thứ 136 trong tổng số 178 quốc gia khảo sát với chỉ số hiệu suất môi trường là 38,17 được công bố bởi Đại học Yale University. Trong đó, hai vấn đề môi trường có điểm số thấp nhất đó là nguồn nước và rừng (hình 1). Ngoài ra, nếu so sánh với các quốc gia trong khu vực như: Malaysia, Thailand, Philipines, Indonesia thì Việt Nam có điểm số về sức khỏe môi trường là thấp nhất và chỉ xếp trên Myanmar và Cambodia (hình 2). Bên cạnh đó, các báo cáo của Ngân hàng Thế giới cũng chỉ ra rằng, Việt Nam có những thành phố có mức độ ô nhiễm cao trên thế giới (TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Quảng Ninh, Đồng Nai v.v.). Đây là những cảnh báo môi trường quan trọng cho Việt Nam trong quá trình phát triển.

“Tăng trưởng xanh” là những thuật ngữ mới gần đây trong cuộc thảo luận về môi trường và phát triển kinh tế, cho đến nay có ít sự tìm hiểu và phân tích nền tảng của nó hoặc còn mập mờ. Có 3 định nghĩa lưu ý như của Hallegate (2011), OECD và UNEP cho chúng ta thấy rõ hơn về tăng trưởng xanh, cũng như là các vấn đề cần quan tâm của tăng trưởng xanh. Tăng trưởng xanh có nghĩa là sự thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, đồng thời đảm bảo nguồn vốn tự nhiên vẫn tiếp tục cung cấp từ môi trường; tăng trưởng xanh là tăng trưởng đảm bảo cho nền kinh tế carbon thấp trên cơ sở sản xuất xanh và tiêu dùng xanh. Tăng trưởng xanh thể hiện thông qua một số vấn đề sau: (1) Các hoạt động đầu tư vì lợi ích công cộng (tối đa hóa phúc lợi xã hội) nhằm xây dựng nguồn vốn tự nhiên như là một tài sản kinh tế quan trọng; (2) Giảm lượng khí thải carbon và ô nhiễm; (3) Tăng cường năng lượng và hiệu quả tài nguyên; (4) Ngăn chặn sự

mất mát của các dịch vụ hệ động thực vật và hệ sinh thái; (5) Đảm bảo thu nhập và việc làm ổn định.

Nhận thấy vai trò của tăng trưởng xanh, Việt Nam đã tiến hành cấu trúc nền kinh tế chuyển sang mô hình tăng trưởng xanh như một câu trả lời cho sự phát triển bền vững mà Việt Nam đang theo đuổi, cụ thể: “Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050” với 3 mục tiêu

tổng quát: (1) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch năng lượng tái tạo; (2) Xanh hóa sản xuất; (3) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Để thực hiện được chiến lược đó, cần rà soát, điều chỉnh những quy hoạch ngành hiện có và ưu tiên khuyến khích phát triển công nghiệp xanh đã được Chính phủ đặt ra. Trong đó, công nghiệp mỏ là ngành Công nghiệp trọng tâm trong chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã nêu ra ở trên.

Mục đích của bài báo là đưa ra một số định hướng cho tăng trưởng xanh ngành Công nghiệp mỏ tại Việt Nam trên cơ sở nhìn nhận những kinh nghiệm của các quốc gia như: Trung Quốc, Thái Lan và Canada.

## 2. Kinh nghiệm về tăng trưởng xanh trong ngành Công nghiệp mỏ ở nước ngoài

### 2.1. “Khai thác xanh” trong ngành Công nghiệp mỏ của Trung Quốc

Ở các khu vực mỏ của Trung Quốc: “Khai thác xanh” là thuật ngữ thường được nhắc đến thay thế cho “tăng trưởng xanh”. Khai thác xanh là việc phối hợp các thông tin khai thác khoáng sản và môi trường, là một công nghệ khai thác nhằm đạt được mục tiêu của “sản xuất ít, hiệu quả cao, lượng khí thải thấp”. Khai thác xanh trong các khu vực khai thác là cách duy nhất cho sự phát triển lành mạnh của ngành Công nghiệp khai thác, nó có thể ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các tác động môi trường bất lợi từ khai thác càng nhiều càng tốt, để đạt được các lợi ích kinh tế và môi trường tốt nhất trong việc khai thác các nguồn tài nguyên. Trong chính sách của mình,

Trung Quốc xác định thực hiện 3 nhiệm vụ tăng trưởng xanh trong Công nghiệp mỏ, như sau:

(1) Cải thiện trình độ công nghệ: việc khai thác phải áp dụng các tiến bộ sáng tạo của khoa học công nghệ là yêu cầu cần thiết cho tăng trưởng xanh;

(2) Sử dụng hiệu quả các sản phẩm và giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường;

(3) Đánh giá toàn diện từ các doanh nghiệp, xem xét hệ môi trường sinh thái.

Trung Quốc đã giữ cân bằng các mối quan hệ của “khai thác tài nguyên - bảo vệ môi trường” và các công nghệ mới trong khai thác khoáng sản là ràng buộc để đạt được khai thác hài hòa, cuối cùng để đạt được các mục tiêu lớn của việc thiết lập một xã hội hài hòa.

## **2.2. Hợp tác vì trách nhiệm xã hội của các mỏ xanh tại Thái Lan**

Các công ty khai thác mỏ của Thái Lan đã thực hiện có một số chính sách toàn diện với công cụ quản lý đi kèm, từ đó đã giúp đưa tăng trưởng xanh vào thực tế. Nhận thức những tác động của ngành Công nghiệp mỏ tới cộng đồng, môi trường, tác động văn hóa xã hội, các công ty đã thực hiện chiến lược “Hợp tác vì trách nhiệm xã hội - CSR”. Việc thực hiện chính sách này đã làm công tác quản lý môi trường được cải thiện, giảm sự giám sát của chính phủ và cải thiện quan hệ với cộng đồng. Đi đầu trong việc xây dựng chiến lược này phải kể đến Mea Moh Mine - Công ty khai thác mỏ lộ thiên lớn nhất ở Thái Lan, đã cam kết sẽ cải thiện chất lượng về môi trường và quan hệ kinh tế xã hội. Mỗi khu vực mỏ có thiết kế ràng buộc, sử dụng các thiết bị có hiệu quả cao, tạo ra số lượng tối thiểu chất thải và đưa ra nhiều nỗ lực để bảo vệ thiên nhiên.

Mea Moh Mine đã nhận được nhiều bằng khen của Chính phủ, Bộ Công nghiệp và Mỏ, Bộ Lao động... và quan trọng nhất đó là đã xác nhận tính bền vững trong cộng đồng địa phương, trở thành mỏ “khai thác xanh”. Công ty đã thực hiện một chính sách với mục tiêu phát triển bền vững và đã tuân thủ đầy đủ các chỉ dẫn định hướng. Cụ thể trong chính sách, Công ty tìm cách để thực hành bền vững trong 5 lĩnh vực chính:

\* *Về phía nội bộ công ty:* Giáo dục nhân viên về môi trường và trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững từ thăm dò đến đóng cửa mỏ, sản xuất phải gắn chặt giữa mục tiêu của mỏ và cải thiện chất lượng môi trường và xã hội.

\* *Quan hệ công chúng:* Cung cấp cho các cộng đồng được tham gia một cách hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của các bên hữu quan, hiểu được và phản hồi lại mối quan tâm của các bên, thiết lập một chương trình giám sát và nhận dạng liên tục cả 6 ngày và 24h. Các ý kiến cộng đồng được đưa ra tại các buổi họp thường kỳ hàng tháng với công ty.

\* *Trách nhiệm xã hội:* Việc đánh giá điều kiện tại những cộng đồng, nhận thức tầm quan trọng tiêu chuẩn cao về sức khỏe và giáo dục cộng đồng, làm việc một cách hợp tác với các cộng đồng và chính quyền địa phương, công nhận tầm quan trọng của đất cho các dân tộc bản địa, và cộng tác với các cộng đồng và chính quyền địa phương để lập kế hoạch cho mỏ đóng cửa chắc chắn và tính bền vững của cải xã hội.

\* *Bảo vệ môi trường:* Đánh giá thường xuyên về môi trường điều kiện môi trường trong suốt các giai đoạn của hoạt động, xác định và đánh giá rủi ro môi trường trước khi bắt đầu một hoạt động mới hoặc dự án, thiết kế cơ sở trong một mô hình thân thiện với môi trường và các chương trình cam kết giảm thiểu các tác động của hoạt động tới môi trường.

\* *Phát triển kinh tế:* Khuyến khích cộng đồng mở rộng ra ngoài cuộc sống của công ty, xác định cơ hội của địa phương và quốc gia đối với các chính phủ và cộng đồng địa phương, cung cấp giáo dục và đào tạo trong cộng đồng địa phương, và việc thúc đẩy và sử dụng các doanh nghiệp địa phương.

Mea Moh Mine đã góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người lao động và cộng đồng địa phương, và hợp tác một cách chặt chẽ với các Chính phủ, các tổ chức độc lập khác.

## **2.3. Khai thác mỏ bền vững ở Canada**

Trước những vấn đề đặt ra trong hoạt động khai thác khoáng sản, Chính phủ Canada đã ban hành “Chính sách Khoáng sản và kim loại: Quan hệ đối

tác cho phát triển bền vững” đây là chính sách toàn diện nhất, đồng thời cũng là bước đi quan trọng nhất được thực hiện bởi chính phủ. Chính phủ đã thiết lập các nguyên tắc phát triển bền vững trong bối cảnh khai thác mỏ tạo ra một khuôn khổ bao trùm cho tất cả các khoáng chất và các hoạt động kim loại từ khai thác, chế biến và tiêu thụ khoáng sản. Cụ thể 4 nguyên tắc như sau:

\* Tìm kiếm, sản xuất, sử dụng, tái chế, xử lý các khoáng chất và các kim loại theo cách hiệu quả nhất và có trách nhiệm với môi trường.

\* Duy trì hoặc nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường cho cả các thế hệ hiện tại và tương lai.

\* Tôn trọng các nhu cầu của tất cả người sử dụng tài nguyên và tính toán các nhu cầu quá trình ra quyết định của chính phủ.

\* Bảo đảm sự tham gia của các bên hữu quan trong quá trình ra quyết định.

04 nguyên tắc này chi phối mọi hoạt động của Canada và nó được cụ thể hóa bằng các chính sách khác, với sự tham gia tích cực của 2 tổ chức: Hiệp hội Khai thác Canada (MAC) và Hội đồng Quốc tế về kim loại và môi trường (ICME). Cụ thể:

MAC bao gồm các công ty tham gia vào việc thăm dò, khai thác khoáng sản, luyện kim và lọc dầu, các chính sách môi trường sớm nhất tại Canada đều là sáng kiến của MAC. Nhìn chung, các chính sách môi trường và khung quản lý môi trường đặt ra các nguyên tắc cho một hệ thống quản lý môi trường (EMS), thiết lập thủ tục của tổ chức, trách nhiệm, quy trình và các phương tiện cần thiết để thực hiện các chính sách về môi trường cho các công ty thành viên. Tổ chức này còn tổ chức đánh giá các thành viên của mình về các vấn đề, như: hiệu quả năng lượng, sử dụng nguồn nước, đánh giá công nghệ, giám sát ô nhiễm và giảm, giao tiếp cộng đồng và nghiên cứu ứng dụng.

Tổ chức thứ 2 là ICME - một tổ chức đã giúp khởi động các phong trào phát triển bền vững trong lĩnh vực khai thác mỏ của Canada. Nó bao gồm các công ty khai thác khoáng sản từ khắp nơi trên thế giới. ICME đã tìm cách quảng bá sự phát triển: Thực hiện các chính sách môi trường và sức khỏe tốt và thực hành trong sản xuất, sử dụng, tái chế và

xử lý kim loại quý (1991). Ủy ban của ICME nhấn mạnh tầm quan trọng của giám sát và đánh giá chất độc chính, độc hại sinh thái, dịch tễ học và tiếp xúc với thông tin hàng đầu để phát triển chính sách xem xét đánh giá rủi ro những nguyên tắc làm cơ sở quản lý rủi ro.

### **3. Một số định hướng tăng trưởng xanh cho ngành Công nghiệp mỏ ở Việt Nam**

Ngành Công nghiệp mỏ ở Việt Nam đã trải qua một thời gian dài hơn 100 năm phát triển. Chính phủ đã có các chính sách khuyến khích tăng trưởng xanh. Các Tập đoàn đã thấy được tầm quan trọng của việc khai thác khoáng sản bền vững đặc biệt trong nền kinh tế. Một chính sách khai thác khoáng sản tốt, cùng với sự đổi mới công nghiệp trong hoạt động của mình chắc chắn sẽ là cơ sở tăng trưởng xanh cho ngành Công nghiệp mỏ ở Việt Nam. Kinh nghiệm của Trung Quốc và Canada đã cung cấp cho Việt Nam một cách nhìn mới về chính sách khoáng sản và vai trò của các tổ chức, hiệp hội Khai thác khoáng sản trong việc định hình và xây dựng chính sách cho Nhà nước. Câu chuyện của Thái Lan đã đem lại một cách tiếp cận cho các doanh nghiệp cụ thể trong tiến trình tiến tới mỏ xanh và phát triển bền vững, đó là mối quan tâm đến môi trường, xã hội thể hiện thông qua Chiến lược trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) và cao hơn nữa đó là cùng chia sẻ giá trị giữa doanh nghiệp và các bên liên quan (CSV -). Cụ thể một số định hướng như sau:

#### *Về phía cơ quan quản lý*

\* Thực hiện một cách tiếp cận tăng trưởng xanh để đưa ra quyết định giúp đảm bảo rằng các quyết định liên quan đến luôn tích hợp các vấn đề môi trường và kinh tế - xã hội.

\* Thúc đẩy sự đổi mới thông qua khoa học và công nghệ cho các mục đích tăng cường khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp khai thác và quản lý môi trường; đặc biệt tập trung vào quá trình giám sát môi trường của các khu vực mỏ.

\* Với vai trò là công ty mẹ, thực hiện việc chỉ đạo sản xuất của mình, Tập đoàn nên có những quy định bắt buộc liên quan đến việc phải xây dựng chiến lược xanh, bền vững của từng công ty, đặc biệt là trách nhiệm đối với xã hội trong quá

trình phát triển. Để các công ty có thể tự nhận thức được vai trò của nó là một vấn đề lâu dài. Do đó, một điểm thuận lợi của Việt Nam đó là vai trò của Tập đoàn trong chỉ đạo điều hành các công ty con trong việc yêu cầu xây dựng chiến lược tăng trưởng xanh và trách nhiệm xã hội.

+ Bên cạnh việc xây dựng chiến lược tăng trưởng xanh và trách nhiệm xã hội của từng công ty, thì việc kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả là việc làm đảm bảo sự thành công của chiến lược này. Từ đó, Tập đoàn có thể xây dựng một mô hình mẫu cho chiến lược này trên cơ sở tổng hợp các mô hình từ các công ty thành viên.

*Về phía các công ty khai thác khoáng sản*

Các công ty cần thay đổi cách nhìn của mình đối với các vấn đề môi trường và trách nhiệm đối với xã hội. Cần nhận thấy rằng, việc bảo vệ môi trường và đạt được sự đồng thuận của cộng đồng đó là cơ hội cho sự phát triển lâu dài của công ty. Để giải quyết các vấn đề trên, một số gợi ý cho công ty như sau:

\* Giáo dục nhân viên về thực hành để cải thiện

\* Nghiên cứu quy trình, thực hành và các công nghệ mới sẽ cải thiện môi trường, sức khỏe và an toàn.

\* Thực hiện kế hoạch môi trường, sức khỏe, vệ sinh, an toàn đáp ứng khẩn cấp, thường xuyên.

Bên cạnh đó, để giải quyết mối quan tâm kinh tế - xã hội quan trọng, công ty cũng nên xây dựng tuyên bố về trách nhiệm cộng đồng theo 4 nguyên tắc cốt lõi là:

\* Tôn trọng các nền văn hóa, phong tục và các giá trị của cá nhân và nhóm người có cuộc sống có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động khai thác.

\* Nhận biết các cộng đồng địa phương như các nhóm liên quan và hạch toán cho các nhu cầu của họ.

\* Tham gia vào việc phát triển xã hội - kinh tế của cộng đồng địa phương.

\* Tôn trọng quy định của Chính phủ và chính quyền địa phương, tích hợp các hoạt động với mục tiêu phát triển của họ ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. EPI Report (2014). Yale University.
2. Gavin Hilson (2000). *Sustainable development policies in Canadas mining sector: an overview of government and industry efforts*, *Environmental Science & Policy* 3, pp. 201 - 211.
3. Hallegate, Stéphane, Geoffrey Heal, Marianne Fay, and David Treguer. 2011. *From growth to green growth: A framework*. Policy Research Working Paper 5872.
4. Hui-qi Shi (2012). *Mine Green Mining*, *International Conference on Future Energy, Environment, and Materials*.
5. Organisation for Economic Cooperation and Development (OECD). 2011. *Towards Green Growth* Available at: <http://www.oecd.org/dataoecd/37/34/48224539.pdf>
6. Qunwei Wang, Zengyao Zhao, Neng Shen, Tiantian Liu (2015). *Have Chinese cities achieved the win-win between environmental protection and economic development? From the perspective of environmental efficiency*, *Ecological Indicators* 51, pp. 151-158.
7. Jason Sing (2015). *Regulating mining resource investments towards sustainable development The case of Papua New Guinea*, *The Extractive Industries and Society* 2, pp.124-131.
8. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định 1393/QĐ-TTg* ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.
9. The World Bank (2012). *Development Research Group Environment and Energy Team: "Green Growth" An Exploratory Review*.
10. United Nations Environment Programme (UNEP), 2011. *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication*. Available at: [www.unep.org/greeneconomy](http://www.unep.org/greeneconomy).

Ngày nhận bài: 13/3/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/3/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 1/4/2017

*Thông tin tác giả:*

**ThS. LÊ VĂN CHIẾN**

**PHẠM KIÊN TRUNG**

**Email: phamkientrung@hmg.edu.vn**

**Điện thoại: 097300428**

**Trường Đại học Mở - Địa chất Hà Nội**

## **GREEN GROWTH POLICIES FOR THE MINING INDUSTRY: EXPERIENCE OF SOME FOREIGN COUNTRIES AND LESSONS FOR VIETNAM**

● Master. **LE VAN CHIEN**

● **PHAM KIEN TRUNG**

Hanoi University of Mining and Geology

### **ABSTRACT:**

Green growth is a term to describe a path of economic growth that uses natural resources in a sustainable manner. This study analyzes valuable experience of China, Thailand, Canada and other countries of applying green growth strategies into their mining industries. By this way, the study introduces some experience for Vietnam in implementing green growth-oriented strategies into the country's mining sector.

**Keywords:** Green growth, mining industry, China, Thailand, Canada, Vietnam.



# INVESTIGATING ENVIRONMENTAL INFORMATION DISCLOSURE IN VIETNAMESE LISTED FIRMS ANNUAL REPORTS

● NGUYEN THUY AN

## ABSTRACT:

The study's purpose is to recognize the drivers of Environmental Information Disclosure (EID) for stimulating listed firms on the Ho Chi Minh City Stock Exchange to report environmental information voluntarily in their reports. The correlation testing and the logistic regression analysis method were employed to find out the incentive and disincentive factors of voluntary disclosure. As a result, the outcomes indicate a positive relationship between environmental sensitivity industry, profitability, the firms size and EID while a relationship between revenue growth, financial leverage, and EID indicate negatively. Besides, the study also fails to find the impact of the firms age and ownership type on the disclosing of environmental information.

**Keywords:** Corporate social responsibility; environmental information disclosure; stakeholder theory; legitimacy theory, Vietnam.

## 1. Background

Environmental Information Disclosure (EID) refers to the reporting of information about materials, energy, and water usage, and on biodiversity, emission, environmental grievance mechanisms, etc. (Global Sustainability Standards Board, 2013) in annual report. Nowadays, stakeholders expect to not only get information on economic and social issues but also to obtain environmental information that facilitates the evaluation of the firms performance in three different aspects. Many studies have examined this issue in developed countries such as Australia, Germany, Korea, and China to identify incentive factors, which can stimulate companies to disclose

environmental information voluntarily. While some studies have examined the issue of voluntary disclosure of environmental information in annual reports in developing country context, there are a few practical types of research on the disclosing of non-financial information in Vietnamese listed companies. However, there is a lack of proofs for examining the only specific content of environmental information. The Vietnamese Government whereas has been issuing policies and regulations, which require business entities to show their activities for environmental responsibility. However, several firms have reported environmental information without care or just on a voluntary basis. These current



circumstances stimulated the empirical studies related to EID in practice to fill this gap in Viet Nam condition. Therefore, this study aims to identify the factors affecting the decision whether or not to disclose environmental information by the listed enterprises on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

## 2. Literature Review and research methodology

### 2.1. Theoretical background and hypotheses

This study will adopt the stakeholder theory and the legitimacy theory in forming a conceptual research framework as social and environmental disclosures seem to be based on self-regulated social obligation and satisfy powerful stakeholders in the context of developing countries. Accordingly, the stakeholder theory outlines a conception in which company concerns social and environmental issues because of their operations and their relationship with stakeholders whereas the legitimacy theory highlights the societal acknowledgment of their behavior (As Wilsons 2001 study cited in Djajadikerta & Trireksani 2012 study). Integrating of these two theories will facilitate for clearly explaining a concern on social and environmental disclosure (Djajadikerta & Trireksani, 2012).

There are some previous studies which have the same purpose in the identification of factors affecting the decision to make a voluntary disclosure of CSR in the context of listed company in foreign countries. Most studies point out the positive relationship between profitability, firm size and age, ownership structure type, level of environmental sensitivity of the industry of the firm and the level of EID in annual reports (Choi, 1999; Gallego-Álvarez & Quina-Custodio, 2016; Luo et al., 2013; Nurhayati et al., 2015; Zeng et al., 2012). Also, a negative relationship between financial risk and the level of EID also is shown (Ahmad et al., 2003; Choi, 1999; Cormier and Magnan, 2007; Gallego-Álvarez & Quina-Custodio, 2016; Luo et al., 2013). The study forms some hypotheses below.

H1: In the circumstance of other variables remain unchanged; there is a positive association

between government – owned corporation and the decision of EID by Vietnamese listed company.

H2: In the circumstance of other variables remain unchanged; there is a positive relationship between the amount of age after IPO and the decision of voluntary EID by Vietnamese listed company.

H3: In the circumstance of other variables remain unchanged; the more listed firms in Viet Nam do business in an environmentally sensitive industry environment, the more firms to decide to disclose environmental information

H4: In the circumstance of other variables remain unchanged; there is a positive relationship between revenue growth and the decision of voluntary EID by Vietnamese listed company

H5: In the circumstance of other variables remain unchanged; there is a negative relationship between leverage and decision of voluntary EID by Vietnamese listed company

H6: In the circumstance of other variables remain unchanged; there is a positive relationship between profitability and the decision of voluntary EID by Vietnamese listed company

H7: In the circumstance of other variables remain unchanged; there is a positive association between firm size and the decision of EID by Vietnamese listed company

### 2.2. Methodology

The study initially selected data of 210 listed firms that belong to eleven industry sectors on HOSE by using a propitious sampling approach. However, the final sample consists of 189 listed firms were selected because they are fulfilled with the selection criteria on listed time and the completed financial data.

This research constructed a dependent variable focusing on whether a company discloses or not which is equal to zero when it did not disclose in its report in 2015, otherwise equal to one. Besides, this research applied a below logistic specification to find the probability of firms to decide whether to disclose or not to disclose environmental information:

$$\log \left[ \frac{P_{it}}{1-P_{it}} \right] = \alpha + \beta' X_{it} + \gamma' Z_{it} + \delta_t + \varphi_j + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Table 2.1. Explanation of variables

<i>Variables</i>		<i>Measures</i>	
<i>Dependent variable</i>			
Environmental information Disclosure	EID	1 = if firms disclose environmental information in the annual report  0 = if firms don't disclose environmental information in the annual report	
<i>Independent variables</i>			
Government – owned firm	GOV	1= is a government-owned enterprise  0 = isn't a government-owned enterprise	
Firm's Age	AGE	The age of listed company after the Initial public offering (IPO) was calculated by months	
Environmentally sensitive industry	ENVSENS	1 = environmentally sensitive industry  0= non - environmentally sensitive industry	
Revenue Growth	REVG	Revenue growth rate	
Leverage	LEV	Total debt/total assets	
Profitability	ROA	Return on Assets	
Firm size	SIZE	Natural logarithm of the total asset	

This study also chose independent variables, which refer as in the model (1) stemmed from the constructed research hypotheses. Principally, these variables include the interval – scaled variables (AGE, REVG, LEV, ROA and SIZE) and the ordinary-scaled variables (GOV, ENVSSENS). Table 2.1 specifies measures of these variables. The study used correlation testing and logistic regression analysis in order to test hypotheses. The

correlation testing was used for identifying any multicollinearity among independent variables in the suggested model. In the next step, the logistic regression analysis was used to exam the odds of reporting of environmental information by the listed companies, based on the findings of studies by Ahmad et al., 2003.

### 3. Results

Table 3.1 shows the Pearsons correlation

Table 3.1. Pearson correlation of variables

Variables	EID	GOV	AGE	ENVSSENS	REVG	LEV	ROA	SIZE
EID	1.0000							
GOV	0.0834	1.0000						
AGE	-0.0633	0.0109	1.0000					
ENVSSENS	0.1618	0.1109	-0.1630	1.0000				
REVG	-0.0700	-0.0069	-0.2645	0.2244	1.0000			
LEV	-0.1546	0.0883	-0.0441	0.1009	0.0446	1.0000		
ROA	0.1648	0.1036	-0.0219	-0.1260	0.0920	-0.2154	1.0000	
SIZE	0.1279	-0.0299	0.1246	0.0256	-0.0327	0.2599	-0.0565	1.0000

Table 3.2. Logistic regression result

Variable	Predicted sign	Coef.	P> z
<b>Constant</b>		-9.955	0.008
<b>GOV</b>	+	0.299	0.374
<b>AGE</b>	+	- 0.006	0.273
<b>ENVSENS</b>	+	1.065	0.004
<b>REVG</b>	+	- 0.005	0.088
<b>LEV</b>	-	- 0.016	0.062
<b>ROA</b>	+	0.051	0.028
<b>SIZE</b>	+	0.791	0.012
<b>Industry effects</b>		No	
<b>Likelihood ratio (<math>\chi^2</math>)/AdjR<sup>2</sup></b>		29.34	
<b>Pseudo R2</b>		0.1206	
<b>Prob &gt; chi2</b>		0.0001	

coefficients value among independent variables. The result exhibits serious multicollinearity among these independent variables is absent. Besides, table 3.2 indicates the regression model result that there are five out seven independent variables, which are statistical significance at the 10% level.

Firstly, the results of logistic regression model reveal that the coefficients for the variable GOV and AGE are not statistically significant at the 10% level. These results imply that government-owned organizations and age of firms have no significant impact on their decision of EID. Therefore, the finding rejected hypothesis 1 and hypothesis 2 for that reason.

Secondly, the study's findings reveal three incentive variables influencing the decision of EID making by the corporation in which they are similar to the initial prediction. Firstly, hypothesis 3 is strongly supported. Particularly, ENVSENS is positively and significantly associated with the decision to operate EID that indicates that firms in the environmentally sensitive industry will make the decision to disclose environmental information. This study characterized environmentally sensitive industries in two categories: environmentally sensitive industries that The Ho Chi Minh Science and Technology Agency has reported in 2009 (appendix, table 3.3) and non-environmentally sensitive ones. This is consistent with previous

studies (Choi, 1999; Dawkins & Fraas, 2011; Zeng et al., 2012). The underlined reason can be clarified as the firms in the environmentally sensitive industry are supposed to generate more than chemical wastes through their manufacturing activities. Therefore, they have to treat waste rigorously in order to protect the environment, then dragging higher environmental expenditure. The similarity with the variable of ENVSENS, the study also shows the positive effect of profitability which measured by ROA on the voluntary decision of making EID. As a result, hypothesis 6 is also supported. It indicates that the higher ROA the firm has, the more EID the firm makes. Principally, it can be explained under shareholders viewpoint in which they are motivated when firms enhance good financial performance, which proves firms efforts in linking social and environmental reporting, and firm performance. This is in line with the results of previous studies in the identification of profitability measured by ROA (Dawkins & Fraas, 2011; Luo et al., 2013; Nurhayati et al., 2015). Besides, hypothesis 7 is strongly supported with a p-value at 1%. The result reveals a positive relationship between firms size and the decision of EID making. This is consistent with previous research (Choi, 1999; Gallego-Álvarez & Quina-Custodio, 2016; Nurhayati et al., 2015; Zeng et al., 2012). It implies that a firm has a larger size of total assets will be

motivated to decide to report environmental information. The possibility can be explained that an organization may invest in innovation such as environmentally friendly manufacturing assets that are not a reasonable response to the managers goals, but it is seen to imitate the same technology of other competitions.

While the study shows there are three variables that linked positively to EID, the finding explores the relationship between variables of REVG and LEV and corporate EID is constraints. Especially, the coefficient of REVG and LEV are negative but significant at the 10% level and the 5% level, respectively. This evidence reflects firms that have more revenue growth are less likely to make a decision of EID. In case of firms have higher revenue growth rate, they are possibly employing an expansion strategy. Consequently, they need to have more financial resource to fund activities. That leads to firms have to spend fewer resources for environmental management. Although this finding contradicts with Choisis study (1999), it is consistent with the outcome presenting an inverse relationship between sales growth and EID (Luo et al., 2013). Therefore, the finding rejects hypothesis 4 that is different from the initial prediction. Particularly, it is understood that a higher leverage the firms have, a fewer disclosing of environmental information the firms create. As a result, the finding also explores a disincentive relationship between LEV and the decision of operating EID that is similar to the initial prediction. The result supports hypothesis 5 finally. It may be explained that a firm incur a higher cost of equity capital would restrict a firms ability to undertake strategies for environmental strategy due to higher liability to the debt and interest payment (Luo et al., 2013). This is constant with outcome of some studies (Ahmad et al., 2003, Luo et al., 2013, Nurhayati et

al., 2015, Meng et al., 2013) whereas this result is contrary to the result of Chang (2013) in conclusion that listed firms with an increase in leverage would disclose voluntarily more environmental information.

#### 4. Conclusion

In brief, the empirical study explores the incentive and disincentive factors affecting on voluntarily disclose information of environmental aspect by listing companies on the Ho Chi Minh City Stock Exchange for the year 2015. Overall, the relationship between firms financial performance, characteristics of the environmentally sensitive industry that the firms operate in and EID is recognized. Predominantly, the research highlights the positive relationship between environmentally sensitive industry, profitability, the firms size and EID whereas the negative relationship between revenue growth, leverage and EID also is explored. Moreover, the study validates the importance of the legitimacy theory and the stakeholder theory, which are suitable for investigation of EID. Although the study has pointed out firm size and profitability that are similar to Tas study (2014) which examines in Vietnam and to other research in developed countries and developing countries, this studys findings can contribute to the literature of EID in developing countries and motivate for further studies related to CSR reporting in Viet Nam.

There are some limitations arising in this study. Particularly, this study did not analyze in depth the content of environmental disclosure in the annual reports based on EID index. Another limitation relates to sample size. Actually, we collected data of the companies on HOSE. Therefore, we encourage for further research in widening the sample size in both the Stock Exchanges in Ha Noi and Ho Chi Minh City ■

## Appendix

Table 3.3. Categories of environmentally sensitive industry

The number of sectors	Manufacturing industry sectors
23	Cigarette; basic chemicals; leather; chemical products; petrol – chemistry; petrochemical products; primeval plastic; primeval synthetic rubber; rubber and plastic products; chemical fertilizer and nitrogen compound, pesticide and other agricultural chemical products; paint products, varnish and equivalent paint products, mastic, printing ink; medicine, pharmaceutical chemistry and medicinal materials; lime; metals; metal component, bucket, sea container and boiler; metallic coat; battery and battery; petroleum gas, distribution of fuel in pipelines; collecting, processing and demolishing waste; recycling waste; glass and glass products

*Source: Ho Chi Minh City Science and Technology Agency, 2009*

## REFERENCES:

1. Ahmad, Z., Hassan, S., & Mohammad, J. (2003). *International Journal of Business Studies*, 11 (1), 69.
2. Burritt, R. L., & Sake, C. (2006). *Environmental management accounting applications and eco-efficiency: case studies from Japan. Journal of Cleaner Production*, 14(14), 1262-1275.
3. Chang, K. (2013). *The Effects of Ownership and Capital Structure on Environmental Information Disclosure: Empirical Evidence from Chinese Listed Electric Firms. TIDEE: TERI Information Digest on Energy and Environment*, 12(3), 315.
4. Choi, J. S. (1999). *An investigation of the initial voluntary environmental disclosures made in Korean semi-annual financial reports. Pacific Accounting Review*, 11(1), 73-102.
5. Cormier, D. & Magnan, M. (2007). *The revisited contribution of environmental reporting to investors valuation of a firms earnings: An international perspective. Ecological Economics*, 62 (3/4), 613 – 626.
6. Dawkins, C. & Fraas, JW. (2011). *Coming Clean: The Impact of Environmental Performance and Visibility on Corporate Climate Change Disclosure. Journal of Business Ethics*, 100(2), 303 – 322.
7. Djajadikerta, HG., & Trireksani, T. (2012). *Corporate social and environmental disclosure by Indonesian listed companies on their corporate websites. Journal of applied accounting research*, 13(1), 21-36.
8. Gallego-Álvarez, I., & Quina-Custodio, I. A. (2016). *Disclosure of corporate social responsibility information and explanatory factors. Online Information Review*, 40(2), 218-238.
9. Global Sustainability Standards Board (2013). *G4 Sustainability Reporting Guidelines*, Amsterdam: GRI.
10. Luo, L., Tang, Q., & Lan, Y. C. (2013). *Comparison of the propensity for carbon disclosure between developing and developed countries: A resource constraint perspective. Accounting Research Journal*, 26(1), 6-34.
11. Nurhayati, R., Taylor, G., & Tower, G. (2015). *Investigating social and environmental disclosure practices by listed Indian textile firms. The Journal of Developing Areas*, 49(6), 361-372.
12. Meng, X. H., Zeng, S. X., & Tam, C. M. (2013). *From voluntarism to regulation: A study on ownership, economic performance, and corporate environmental information disclosure in China. Journal of business ethics*, 116(1), 217-232.
13. Ta, QB (2014). *A Case study of voluntary disclosure by Vietnamese Listed Companies. International Journal of Management Sciences and Business Research*, 3(4), 36 – 53.
14. Zeng, S.X., Xu, X.D., Yin, H.T., & Tam, C.M. (2012). *Factors that drive Chinese listed companies in voluntary disclosure of environmental information. Journal of Business Ethics*, 109(3), 309-321.



**Received: March 12th, 2017**

**Revised: March 22nd, 2017**

**Accepted for Publication: March 31st, 2017**

*Author information:*

**Master NGUYEN THUY AN**

**Msc of College of Economics, Can Tho University**

**Tel: +84-939-812-555**

**Email: ntan@ctu.edu.vn**

## **ĐÁNH GIÁ VIỆC CÔNG BỐ THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG TRONG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

● **Th.S. NGUYỄN THÚY AN**

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

### **TÓM TẮT:**

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố tác động đến việc công bố các thông tin môi trường của doanh nghiệp nhằm khuyến khích các doanh nghiệp niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tự nguyện công bố thông tin môi trường. Phương pháp phân tích tương quan và mô hình hồi quy logistic đã được áp dụng trong nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố kích thích và yếu tố kiềm tỏa việc tự nguyện công bố thông tin môi trường của các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ thuận chiều giữa các yếu tố, gồm: ngành nghề nhạy cảm với môi trường, lợi nhuận, quy mô doanh nghiệp với việc công bố thông tin môi trường. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có mối quan hệ nghịch chiều giữa các yếu tố, gồm: tăng trưởng doanh thu, đòn bẩy tài chính với việc công bố thông tin môi trường. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy không có mối quan hệ giữa các yếu tố, gồm: thời gian hoạt động của doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp với việc công bố thông tin môi trường.

**Từ khóa:** Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, công bố thông tin môi trường, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết về tính hợp pháp, Việt Nam.

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY VAI TRÒ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● LÊ THỊ HIẾU THẢO

## TÓM TẮT:

Việt Nam có thế mạnh và có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển. Phát triển kinh tế biển gắn với phát triển kinh tế trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang là một trong những vấn đề chiến lược được ưu tiên hàng đầu ở nước ta. Để thực hiện được nhiệm vụ này, nguồn nhân lực đóng một vai trò hết sức quan trọng, có tính quyết định. Bằng phương pháp phân tích thống kê, bài viết tập trung phân tích vai trò, tác động của nguồn nhân lực đối với sự phát triển của kinh tế biển Việt Nam. Kết quả cho thấy, việc nhìn nhận vai trò và phát huy nhân tố này thời gian qua ở nước ta còn nhiều hạn chế, chưa khai thác được hết tiềm năng, đặc biệt là khi dân số đang ở giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”. Từ đó, bài viết kiến nghị một số giải pháp cơ bản nhằm khắc phục tình trạng này trong thời gian sắp tới.

**Từ khóa:** Kinh tế biển, nguồn nhân lực, Việt Nam.

## 1. Nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế biển

### 1.1. Một số khái niệm về nguồn nhân lực

Khái niệm nguồn nhân lực được sử dụng rộng rãi ở các nước có nền kinh tế phát triển từ những năm giữa thế kỷ thứ XX, với ý nghĩa là nguồn lực con người, thể hiện một sự nhìn nhận lại vai trò yếu tố con người trong quá trình phát triển. Nội hàm nguồn nhân lực không chỉ bao hàm những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, cũng không chỉ bao hàm về mặt chất lượng mà còn chứa đựng các hàm ý rộng hơn.

Nguồn nhân lực được hiểu là toàn bộ chuyên môn mà con người tích lũy được, có khả năng đem lại thu nhập trong tương lai (Beng, Fischer &

Dornhusch, 1995). Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam: “Nguồn lực con người là vốn quý báu nhất, có vai trò quyết định, đặc biệt đối với nước ta trong khi nguồn lực tài chính và nguồn lực vật chất còn hạn hẹp” đó là “lao động có trí tuệ cao, tay nghề thành thạo, có phẩm chất tốt đẹp, được đào tạo, bồi dưỡng và phát huy bởi nền giáo dục tiên tiến gắn liền với một nền khoa học hiện đại”.

Theo định nghĩa của Liên hiệp quốc đưa ra trong báo cáo đánh giá về những tác động toàn cầu hóa đối với nguồn nhân lực, “nguồn nhân lực là trình độ lành nghề, kiến thức và năng lực thực tế cùng với những năng lực tồn tại dưới dạng tiềm năng của con người”. Với cách tiếp cận này cho

thấy sự đề cao yếu tố “chất lượng” trong đánh giá “nguồn nhân lực”.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), phát triển nguồn nhân lực là sự chiếm lĩnh trình độ lành nghề và phát triển năng lực, sử dụng năng lực đó của con người để tiến tới có việc làm hiệu quả cũng như thỏa mãn nghề nghiệp và chính sách cá nhân hay phát triển nguồn nhân lực là quá trình làm biến đổi về số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nền kinh tế.

Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam: “Nguồn lực con người là quý báu nhất, có vai trò quyết định, đặc biệt đối với nước ta khi nguồn lực tài chính và nguồn lực vật chất còn hạn hẹp”, đó là “người lao động có trí tuệ cao, tay nghề thành thạo, có phẩm chất tốt đẹp, được đào tạo, bồi dưỡng và phát huy bởi nền giáo dục tiên tiến, gắn liền với một nền khoa học hiện đại”.

Nguồn nhân lực được xem xét ở hai khía cạnh. Trước hết, với ý nghĩa là nguồn gốc, là nơi phát sinh ra nguồn lực nằm ngay trong bản thân con người, đó cũng là sự khác nhau cơ bản giữa nguồn lực con người và các nguồn lực khác. Thứ hai, nguồn nhân lực được hiểu là tổng thể nguồn lực của từng cá nhân con người. Với tư cách là một nguồn lực của quá trình phát triển, nguồn nhân lực là nguồn lực con người có khả năng sáng tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội được biểu hiện ra là số lượng và chất lượng tại một thời điểm nhất định. Chất lượng nguồn nhân lực được thể hiện qua năng suất lao động (GDP/lao động). Tiêu chí nhân lực chất lượng cao được thể hiện qua: 1. Đạo đức nghề nghiệp, 2. Trình độ chuyên môn, 3. Sức khỏe thể chất, 4. Kỹ năng nghề nghiệp - kỹ năng sống hay 1. Có nhân cách, 2. Trí tuệ phát triển mức độ cao, 3. Các phẩm chất nổi bật, 4. Giàu tính sáng tạo, tư duy độc đáo, 5. Giải quyết công việc nhanh, hiệu quả, 6. Năng lực và kỹ năng chuyên biệt.

### **1.2. Vai trò của nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế biển**

Ở bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử thì nguồn nhân lực luôn là yếu tố quan trọng, quyết định nhất đến sự phát triển mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, là sức mạnh, tài sản của mỗi quốc gia.

Theo C. Mác, nguồn nhân lực là nền tảng tạo ra của cải, các yếu tố khác như tài nguyên thiên nhiên, vốn là những nhân tố thụ động trong sản xuất. Con người có vai trò quan trọng quyết định đến sự phát triển mọi lĩnh vực của đời sống từ kinh tế, chính trị đến văn hóa, xã hội.

Theo một số mô hình tăng trưởng thể hiện vai trò của nguồn nhân lực đối với phát triển kinh tế tiêu biểu như: hàm Cobb Douglas  $Y = AK^\alpha L^\beta$  trong đó K là vốn, L là lao động, A là yếu tố thể hiện năng suất, hiệu quả của việc sử dụng K và L (TFP) cũng đã chứng minh được sự tăng trưởng kinh tế chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố, trong đó yếu tố lao động, hay TFP (cũng do con người quyết định đến trình độ lao động, trình độ công nghệ) có ý nghĩa then chốt đến tăng trưởng, phát triển kinh tế bền vững bao hàm phát triển kinh tế biển.

### **2. Thực trạng nguồn nhân lực Việt Nam**

Chiến lược phát triển kinh tế biển đến năm 2020 đặt mục tiêu: Kinh tế biển sẽ đóng góp hơn 53%-55% GDP của cả nước. Để đạt được điều này cần nhiều nhân tố, trong đó nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển các ngành kinh tế biển như: khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản, khai khoáng, logistics, du lịch biển đảo,... là nhân tố quyết định.

Chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam thời gian qua có chuyển biến tích cực tuy nhiên sự chuyển biến đó chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước nói chung và kinh tế biển nói riêng. Năng suất lao động Việt Nam còn thấp so với lao động của các nước trong khu vực và thế giới.

Theo số liệu của các tổ chức quốc tế (ADB-ILO, ASEAN Community 2015: Managing integration for better jobs and shared prosperity, Bangkok, Thailand, 2014.), năng suất lao động của Việt Nam năm 2013 qui đổi theo giá cố định 2005 PPP đạt 5440 USD/lao động, bằng 1/18 năng suất lao động của Singapore, bằng 1/6,5 so sánh với Malaysia, 1/3 Thái Lan và Trung Quốc. Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê, năng suất lao động toàn nền kinh tế Việt Nam năm 2016 ước tính tăng 5,31% so với năm 2015, đạt 84,5 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 3853 USD/lao động).

Đến năm 2015, năng suất lao động của Việt Nam theo giá hiện hành đạt 3.660 USD, chỉ bằng 4,4% của Singapore; 17,4% của Malaysia; 35,2% của Thái Lan; 48,5% của Philippines và 48,8% của Indonesia. Nói cách khác, năm 2015, một người Singapore có năng suất làm việc bằng gần 23 người Việt Nam, một người Malaysia bằng gần 6 người Việt Nam, một người Thái Lan bằng gần ba người Việt Nam và một người Philippines hay Indonesia cũng vẫn bằng hơn hai người Việt Nam. Trong khu vực ASEAN, hiện tại năng suất lao động Việt Nam chỉ cao hơn Myanmar, Cambodia và đang xấp xỉ với Lào. Điều này cũng là tình hình chung đối với nguồn nhân lực kinh tế biển.

Tay nghề và kỹ năng còn yếu của lực lượng lao động ảnh hưởng đến hiệu quả các hoạt động khai thác, chế biến, quản lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên biển. Có thể minh chứng như nghề khai thác hải sản lâu nay chưa được đào tạo bài bản mà chủ yếu theo kiểu “cha truyền, con nối” với phương tiện lao động đa số còn thô sơ, chưa được trang bị đầy đủ về phương tiện, kỹ thuật, pháp luật,... để đạt hiệu quả, an toàn trong khai thác hải sản đi đôi với bảo tồn và bảo vệ môi trường sinh thái.

Không những hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực, số lượng lao động phục vụ cho kinh tế biển cũng chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là lao động chất lượng cao. Theo thống kê của Cục Hàng hải Việt Nam thì đến đầu năm 2014, đội tàu biển của Việt Nam hiện có 1.793 chiếc với tổng trọng tải 6,9 triệu DWT và đội ngũ thuyền viên 44.651 người. Với đội ngũ này chưa thể đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực khai thác tài nguyên biển. Lực lượng quản lý, khai thác cảng biển, đóng tàu biển và các ngành dịch vụ khác của kinh tế hàng hải cũng còn rất thiếu về số lượng và yếu về chuyên môn, ngoại ngữ, trình độ và kinh nghiệm chưa ngang tầm quốc tế nên các cảng biển hoạt động với năng suất thấp, chưa đủ sức cạnh tranh với các cảng khác trong khu vực và trên thế giới.

Việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển còn nhiều khó khăn, bất cập. Tài liệu thống kê thí sinh thi đại học những năm qua cho thấy, nếu Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính -

Ngân hàng là ba ngành có thí sinh lựa chọn nhiều nhất trong tổng số 240 ngành học với tỷ lệ lần lượt là 9,81%, 8,17%, 7,62%, thì tỷ lệ thí sinh chọn các ngành kinh tế biển chưa đến 1%, với điểm trung bình dự thi không cao. Hiện nay, cả nước có khoảng 8 trường đại học chuyên ngành và không chuyên do 7 bộ quản lý Nhà nước, cùng nhiều trường cao đẳng, trung cấp dạy nghề (chưa kể số cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật của các nhà máy, xí nghiệp) cung cấp nhân lực cho các ngành kinh tế biển. Tuy vậy, số lượng và đào tạo hàng năm của các cơ sở vẫn chưa đảm bảo về số lượng, lẫn chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển.

Thực hiện “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, Nhà nước dự kiến trong vòng 15 đến 20 năm tới sẽ đầu tư khoảng 500 triệu USD cho khoa học công nghệ biển, trong đó 40% dành cho nghiên cứu khoa học và trang bị kỹ thuật, 15% cho đào tạo nguồn nhân lực. Với quyết tâm trên cho thấy sự đổi mới mạnh mẽ tư duy đối với sự phát triển kinh tế biển và phát triển biển của Đảng và Nhà nước ta.

### **3. Chiến lược phát triển kinh tế biển và nguồn nhân lực Việt Nam**

Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” đã đề ra các mục tiêu như sau:

Mục tiêu tổng quát: Đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh.

Mục tiêu cụ thể: Xây dựng và phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; có chính sách hấp dẫn nhằm thu hút mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế biển; phấn đấu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53-55% tổng GDP và 55 - 60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống nhân dân vùng biển và ven biển; có thu nhập bình quân đầu người cao gấp hai lần so với thu nhập bình quân chung của cả nước. Cùng với xây dựng một số thương

cảng quốc tế có tầm cỡ khu vực, hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, sẽ xây dựng một số khu kinh tế mạnh ven biển; xây dựng cơ quan quản lý tổng hợp và thống nhất về biển có hiệu lực, hiệu quả, mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về biển.

Để đạt được mục tiêu đó, Nghị quyết đã xác định các quan điểm chỉ đạo của Đảng về định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 như sau:

*Một là*, nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn.

*Hai là*, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường, kết hợp giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*Ba là*, khai thác mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa, phát huy đầy đủ và có hiệu quả các nguồn lực bên trong; tranh thủ hợp tác quốc tế, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

Tại Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X Đảng Cộng sản Việt Nam (2008) tại Hà Nội đã ra Nghị quyết “Về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Đây là một Nghị quyết chuyên đề của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức - lực lượng quan trọng trong nguồn nhân lực. Nghị quyết đã đề ra mục tiêu đến năm 2020, xây dựng đội ngũ trí thức lớn mạnh, đạt chất lượng cao, số lượng và cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, từng bước tiến lên ngang tầm với trình độ của trí thức các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới. Với quan điểm chỉ đạo như sau:

*Một là*, trí thức Việt Nam là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy

mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị. Đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững.

*Hai là*, xây dựng đội ngũ trí thức là trách nhiệm chung của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị, trong đó trách nhiệm của Đảng và Nhà nước giữ vai trò quyết định. Trí thức có vinh dự và bổn phận trước Tổ quốc và dân tộc, không ngừng phấn đấu nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, đóng góp nhiều nhất cho sự phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

*Ba là*, thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghề nghiệp của trí thức. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến; có chính sách đặc biệt đối với nhân tài của đất nước.

#### **4. Một số giải pháp nhằm phát huy vai trò nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế biển ở Việt Nam hiện nay**

##### **4.1. Một số vấn đề đặt ra**

Từ thực trạng nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế biển hiện nay đã chỉ ra một số mâu thuẫn cơ bản:

*Một là*, mâu thuẫn về yêu cầu về số lượng và chất lượng ngày càng cao của nguồn nhân lực và thực tế đào tạo tại các cơ sở giáo dục - đào tạo trong nước.

*Hai là*, mâu thuẫn giữa yêu cầu cấp bách của phát triển kinh tế biển theo hướng hiện đại với các phương pháp hoạt động kinh tế truyền thống, lạc hậu của các lĩnh vực phát triển kinh tế biển.

*Ba là*, mâu thuẫn giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu chính trị trong phát triển kinh tế biển và bảo vệ môi trường sinh thái.



*Bốn là*, mâu thuẫn giữa yêu cầu cao về phát triển kinh tế biển và hạn chế của cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực ở các địa phương giáp biển và các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển ở Việt Nam hiện nay.

#### **4.2. Một số giải pháp về nguồn nhân lực phát triển kinh tế biển Việt Nam**

Để thực hiện được các mục tiêu đề ra, để Việt Nam thực sự giàu lên từ biển, Đảng và Nhà nước cần có những chủ trương, chính sách nhằm đồng bộ thực hiện các giải pháp cấp bách từ đó tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế biển bền vững. Cụ thể:

*Một là*, nâng cao nhận thức của người lao động và người dân về vai trò, vị trí của biển và kinh tế đối với phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng;

*Hai là*, đẩy mạnh công tác quy hoạch khoa học nguồn nhân lực kinh tế biển (thống kê, dự báo) đối với từng lĩnh vực hoạt động (trực tiếp hoặc gián tiếp), từ đó có kế hoạch đào tạo đảm bảo đủ về số lượng và đáp ứng yêu cầu về chất lượng lao động hoạt động trong các lĩnh vực thuộc kinh tế biển;

*Ba là*, tăng cường đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp lẫn gián tiếp cho các ngành, lĩnh vực thuộc kinh tế biển;

*Bốn là*, mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo, huấn luyện nguồn nhân lực kinh tế biển, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực ngang tầm quốc tế trong những lĩnh vực mũi nhọn như du lịch biển, khai thác hải sản, vận tải biển, đóng tàu,...;

*Năm là*, tăng cường các chương trình huấn luyện bổ sung các kỹ năng cơ bản (phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu, sơ cứu trên biển,...), hỗ trợ phương

tiện kỹ thuật, thông tin, y tế,... cho các lao động đang làm việc trong những ngành đặc thù thuộc kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo;

*Sáu là*, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cách mạng, đạo đức nghề nghiệp và nâng cao thể chất cho đội ngũ lao động tiềm năng hoạt động trong các lĩnh vực phát triển kinh tế biển ở Việt Nam hiện nay;

*Bảy là*, tuyên truyền, giáo dục kiến thức về luật biển, bảo vệ môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu,... cho người lao động và người dân trên cả nước nói chung và đối với các địa phương có biển nói riêng từ đó nâng cao ý thức bảo vệ môi trường biển, bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc;

*Tám là*, chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho ngành Hàng hải, trong đó cần ưu tiên đề ra các chính sách đào tạo, đào tạo lại, luân chuyển cán bộ; có chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ sỹ quan, thuyền viên, và bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ của thuyền viên, đặc biệt là khi Việt Nam đã tham gia Công ước Lao động hàng hải MLC 2006, bắt đầu có hiệu lực từ tháng 8/2014.

#### **5. Kết luận**

Thế kỷ XXI là thế kỷ của đại dương và phát triển kinh tế biển là vấn đề mang tính chiến lược hiện nay. Trong đó, nguồn nhân lực có vai trò quyết định đối với phát triển kinh tế biển nói riêng và kinh tế Việt Nam nói chung trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặc dù nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế biển còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được đầy đủ tiềm năng phát triển kinh tế biển Việt Nam hiện nay, song với những thay đổi về nhận thức, tư duy đúng đắn về chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam thì trong thời gian không xa kinh tế biển sẽ gặt hái được những thành tựu xứng tầm như tiềm năng vốn có của nó ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Phạm Minh Hạc (2011), *Nghiên cứu con người và nguồn lực đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Bùi Ngọc Lan (2002), *Sách Nguồn lực trí tuệ trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Duy Hùng, Vũ Văn Phúc (2012), *Sách Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Phạm Thành Nghị (Chủ biên - 2007), *Sách Nâng cao hiệu quả quản lý nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Phạm Tất Dong (Chủ biên - 2005), *Sách Trí thức Việt Nam thực tiễn và triển vọng*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Lê Thị Hồng Điệp (2010), *Luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để hình thành nền kinh tế tri thức ở Việt Nam*.
7. Ấn phẩm thông tin chuyên đề tháng 9/2007 về “Phát triển kinh tế biển Việt Nam” của CIEM - Viện Nghiên cứu Kinh tế và Quản lý Trung ương.
8. Tài liệu hội thảo “Chính sách phát triển kỹ năng và nguồn nhân lực tại Việt Nam”. Do Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội đã phối hợp với Tổ chức Lao động Quốc tế và Chương trình hợp tác ILO-Korea tổ chức.
9. Chu Văn Cấp (2012), Bài báo Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần phát triển bền vững Việt Nam, *Tạp chí Cộng sản*, số 9 (839).
10. Đề án “Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020” theo Quyết định số 1353/QĐ-TTg, ngày 23/09/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

**Ngày nhận bài: 21/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 31/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 10/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. LÊ THỊ HIẾU THẢO**

**Phó giám đốc Trung tâm Đào tạo Đại cương và Phát triển kỹ năng mềm**

**Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu**

**Email: lethihieuthao17@gmail.com**

## **SOLUTIONS TO TAKE ADVANTAGE OF VIETNAM'S HUMAN RESOURCES IN DEVELOPING THE COUNTRY'S MARINE ECONOMICS IN THE CURRENT PERIOD**

● Master. **LE THI HIEU THAO**

Deputy Director, Center of Developing Soft Skills and General Training  
Ba Ria Vung Tau University

### **ABSTRACT:**

Vietnam enjoys numerous advantages and favorable conditions for developing its marine economics. One of the most important development strategies of Vietnam is to associate the marine economics development with the overall economics development of the country in the context of the industrialization and modernization processes. Human resources play an essential role to fulfill this aforementioned task. By implementing the statistical analysis, this study focuses on analyzing the role and the impacts of human resources on the developing of the country's marine economics. The results of this study show that the country fails to fully acknowledge and take advantage of national human resources to promote the country's marine economics. The study also proposes some pragmatic solutions to tackle this alarming issue.

**Keywords:** Marine economics, human resources, Vietnam.

# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG NGHỆ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ TỈNH QUẢNG TRỊ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

● LÊ NỮ MINH PHƯƠNG - QUỐC HỒ HIỆP NGHĨA

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu đã sử dụng các chỉ tiêu đánh giá trình độ công nghệ theo Thông tư số 04/2014/TT-BKHCN. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng mức độ hao mòn cao, cường độ máy móc thiết bị và tỷ lệ tự động hóa thấp, máy móc thiết bị xuất xứ từ thị trường nội địa chiếm đến 80%. Dự báo kế hoạch đầu tư vào công nghệ 70 tỷ đồng trong thời gian tới là con số cần các cơ quan ban ngành quan tâm hỗ trợ trong vấn đề về vốn và nguồn thông tin để đầu tư công nghệ.

**Từ khóa:** Ngành Công nghiệp chế biến gỗ, công nghệ, tỉnh Quảng Trị, Thông tư số 04/2014/TT-BKHCN, hội nhập.

## 1. Giới thiệu

Nhu cầu đồ gỗ đang ngày càng gia tăng, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ ước đạt 7,27-7,3 tỷ USD và tốc độ tăng trưởng khoảng 8-10% và là mặt hàng đứng thứ 7 trong bảng xếp hạng các mặt hàng xuất khẩu Việt Nam trong năm 2016 (Gỗ Việt, 2016). Ngành Công nghiệp chế biến gỗ được biết đến là ngành Công nghiệp công nghệ cao, tuy nhiên mức độ hiện đại hóa công nghệ của ngành Công nghiệp chế biến gỗ (NCNCBG) Việt Nam được biết đến là mang tính chất thủ công. Qui mô của các doanh nghiệp chế biến gỗ (DNCBG) chỉ dừng lại ở qui mô vừa và nhỏ nên trang thiết bị và công nghệ chế biến khá lạc hậu, vì vậy, không đáp ứng yêu cầu đối với mặt hàng công nghệ cao. Việt Nam với lợi thế thuế xuất khẩu thấp so với các nước trong khu vực, do đó hướng thị trường xuất khẩu là tất yếu.

Đứng trước thách thức hội nhập, nhiều nghiên

cứu và nhiều bài báo đã đề cao vai trò xây dựng nguồn nguyên liệu, tuy nhiên thời gian để lên kế hoạch và thực thi chính sách xây dựng nguồn nguyên liệu có chứng chỉ và khai thác được phải mất 10 năm trở lên. Sử dụng công nghệ cao cho phép nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều sản phẩm mới, đa dạng hóa sản phẩm, tăng sản lượng, tăng năng suất lao động, sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguyên liệu..., từ đó có thể tăng cạnh tranh, mở rộng thị trường, thúc đẩy tăng trưởng nhanh và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đầu tư vào công nghệ là giải pháp trong điều kiện nguồn nguyên liệu hạn chế, làm gia tăng giá trị hàng hóa xuất khẩu và khẳng định thị trường trong nước. Vì vậy, nghiên cứu này thực hiện giải quyết 2 vấn đề: (1) Thực trạng trình độ công nghệ của NCNCBG tỉnh Quảng Trị (2) Kế hoạch đầu tư công nghệ và đề xuất giải pháp hỗ trợ.

## 2. Tác động của máy móc thiết bị công nghệ đến phát triển trong ngành Công nghiệp chế biến gỗ

Các nhà sản xuất chế biến gỗ đang phải đối mặt với vấn đề nâng cao hiệu quả sản xuất và năng suất để duy trì tính cạnh tranh. Trong khi nguồn nguyên liệu chế biến gỗ đang ngày càng trở nên khan hiếm so với nhu cầu về mặt hàng gỗ, cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến gỗ (DNCBG) không chỉ trong phạm vi quốc gia mà qui mô toàn cầu thì cải tiến thiết bị công nghệ (TBCN) sử dụng qui trình tự động, tăng hiệu quả, tăng sản lượng, cải tiến cách thức trao đổi thông tin đang trở thành tầm quan trọng đối với NCNCBG.

Năng suất là yếu tố quan trọng nhất của quá trình sản xuất đối với hầu hết sản phẩm rừng. Huber và các cộng sự (1985) đã khẳng định, cải thiện năng suất là chìa khóa thành công của các nhà máy chế biến gỗ, các nhà máy phải tìm ra phương án tối ưu để sử dụng hiệu quả nguyên vật liệu đầu vào. Giải pháp cuối cùng để cải tiến năng suất và giảm phế liệu và giảm sai sót từ người lao động, đó là ứng dụng công nghệ tự động hoặc sử dụng công nghệ có sự hỗ trợ máy tính (Huber và các cộng sự 1985). Các nhà sản xuất cũng nhận ra rằng, kiểm soát chính xác các hoạt động bằng cách sử dụng hệ thống điều khiển tự động có thể tăng năng suất gỗ xẻ và điều chỉnh chính xác theo nhu cầu thị trường.

Gần 58% giá trị xuất khẩu toàn cầu là sản phẩm công nghệ cao hay trung bình (Industrial Development Report, 2016), vì vậy, muốn mở rộng thị trường và gia tăng lợi nhuận thì xuất khẩu là điều kiện cần thiết và đầu tư công nghệ là phương tiện để tiếp cận thị trường thế giới.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Số liệu

Mặc dù trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Trị, hộ sản xuất cá thể chiếm qui mô lớn, tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung đến những doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh có khả năng cạnh tranh trong điều kiện hội nhập. Theo số liệu từ niên giám thống kê năm 2014, toàn tỉnh có 70 DNCBG, nghiên cứu đã khảo sát 63 DN.

### 3.2. Các chỉ tiêu đánh giá trình độ công nghệ

Để đánh giá trình độ công nghệ của các DNCBG, nghiên cứu này dựa trên các chỉ tiêu đánh giá trình độ công nghệ của Thông tư số 04/2014/TT-BKHCN.

#### Tiêu chí 1: Mức độ hao mòn thiết bị, công nghệ

Hao mòn thiết bị, công nghệ (sau đây viết tắt là TBCN) là sự giảm dần giá trị sử dụng của TBCN theo thời gian.

#### Tiêu chí 2: Cường độ vốn thiết bị, công nghệ

Cường độ vốn TBCN đặc trưng cho vốn đầu tư vào TBCN của DN. Hệ số cường độ vốn TBCN được tính tổng giá trị TBCN hiện tại chia tổng số lao động hiện tại.

#### Tiêu chí 3: Mức độ đổi mới thiết bị, công nghệ

Đổi mới TBCN là sự đầu tư bổ sung TBCN nhằm thay thế và nâng cấp hệ thống TBCN của DN. Hệ số đổi mới TBCN được tính bằng tổng giá trị TBCN mới lắp đặt và vận hành sản xuất trong 05 năm, chia cho tổng giá trị TBCN hiện tại.

#### Tiêu chí 4: Xuất xứ của thiết bị, công nghệ

- Xuất xứ TBCN từ các nước G7 3 điểm
- Xuất xứ TBCN từ các nước phát triển hoặc các nước mới phát triển 2 điểm
- Xuất xứ TBCN từ các nước còn lại 1 điểm

#### Tiêu chí 5: Mức độ tự động hóa

Mức độ tự động hóa đặc trưng cho mức độ hiện đại của TBCN. Hệ số tự động hóa được xác định bằng tỷ lệ giữa giá trị các thiết bị tự động hóa trên tổng giá trị của TBCN.

## 4. Đánh giá trình độ công nghệ của ngành Công nghiệp chế biến gỗ

### 4.1. Thực trạng công nghệ

#### Tiêu chí 1: Mức độ hao mòn thiết bị, công nghệ

Dựa trên kết quả của Bảng 1 cho thấy, đối với mức hao mòn “từ 75%” phân bố cho cả 4 nhóm DN. Đối với nhóm DN lớn thì hao mòn TBCN chỉ tập trung ở 2 mức độ hao mòn từ 75% và mức độ hao mòn dưới 15%, trong trường hợp DN lớn có mức hao mòn cao thì đều kèm theo kế hoạch thay đổi công nghệ trong tương lai. Đối với nhóm DN mức hao mòn tài sản phân bố đều, các mức thể hiện sự phân bố đều về mức độ hao mòn tài sản. Tuy nhiên, đối với nhóm DN nhỏ và siêu nhỏ, tỷ

Bảng 1. Đánh giá mức độ hao mòn TBCN theo qui mô DN

Mức độ hao mòn	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Lớn	Tổng
Từ 75%	2,78	2,78	5,56	13,89	25,00
Từ 60% đến dưới 75%	0	2,78	8,33	0	11,11
Từ 45% đến dưới 60%	0	2,78	8,33	0	11,11
Từ 30% đến dưới 45%	0	8,33	16,67	0	25,00
Từ 15% đến dưới 30%	2,78	0	13,89	0	16,67
Dưới 15%	0	0	5,56	5,56	11,11
<b>Tổng</b>	<b>2,86</b>	<b>16,67</b>	<b>58,33</b>	<b>19,44</b>	<b>100</b>

lệ hao mòn tài sản dưới 30% thấp. Hao mòn bình quân của toàn NCNCBG là 51,6% phù hợp trên tổng thể của ngành. Tuy nhiên, mức hao mòn cao ở những DN nhỏ và siêu nhỏ và mức hao mòn thấp ở các DN vừa và lớn.

*Tiêu chí 2: Cường độ vốn thiết bị, công nghệ (Kcd)*

Cường độ vốn TBCN của NCNCBG là 200 triệu đồng/lao động. Bảng 2 cho thấy 89,29% số lượng DN đều thấp hơn qui mô chuẩn của ngành. Tỷ lệ DN cao hơn mức chuẩn của ngành chỉ chiếm khoảng hơn 10%, tuy nhiên cường độ vốn TBCN trên lao động của toàn ngành là 433,25 triệu đồng/lao động. Giá trị bình quân cường độ vốn

Bảng 2. Giá trị bình quân và cơ cấu cường độ TBCN so với chuẩn ngành phân theo qui mô

Cường độ công nghệ	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Lớn	Tổng/bình quân
Giá trị bình quân	13,68	54,34	593,18	409,72	433,25
$K_{cd} < K_{chuẩn 1}$	10,71	14,29	57,14	7,14	89,29
$2K_{chuẩn 1} > K_{cd} \geq K_{chuẩn 1}$	0	0	3,57	0	3,57
$K_{cd} \geq 2K_{chuẩn 1}$	0	0	7,14	0	7,14
<b>Tổng</b>	<b>10,71</b>	<b>14,29</b>	<b>67,86</b>	<b>7,14</b>	<b>100</b>

Bảng 3. Hệ số đổi mới TBCN theo qui mô doanh nghiệp

Mức độ hao mòn	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Lớn	Tổng
Hệ số đổi mới TBCN dưới 10%	8,82	2,94	8,82	2,94	23,53
Hệ số đổi mới TBCN từ 10% đến dưới 15%	0	0	0	2,94	2,94
Hệ số đổi mới TBCN từ 15% đến dưới 20%	0	2,94	0	0	2,94
Hệ số đổi mới TBCN từ 25% trở lên	2,94	2,94	52,94	11,76	70,59
<b>Tổng</b>	<b>11,76</b>	<b>8,82</b>	<b>61,76</b>	<b>17,65</b>	<b>100</b>



TBCN cũng thể hiện sự phân hóa lớn theo qui mô, chỉ đối với nhóm DN vừa và lớn có cường độ vốn TBCN cao hơn mức chung của ngành, còn đối với DN nhỏ và siêu nhỏ thì cường độ vốn TBCN lại có giá trị thấp.

*Tiêu chí 3: Mức độ đổi mới thiết bị, công nghệ*

Bảng 3 cho thấy hệ số đổi mới TBCN dưới 10% chiếm dưới 25% trên tổng số DN. Hệ số đổi mới TBCN ở mức 10 đến 15% và mức 15% đến 20% chiếm khoảng 3%. Ngược lại hệ số đổi mới TBCN từ 25% trở lên chiếm hơn 70% trên tổng số. Về mặt khái quát, chỉ có các DN qui mô siêu nhỏ và nhỏ dùng máy móc thiết bị cũ, còn đối với DN vừa và lớn thì máy móc thiết bị đều được đầu tư trong vòng 5 năm trở lại tức là từ 2010 đến 2015 là hợp lý.

*Tiêu chí 4: Xuất xứ của thiết bị, công nghệ*

Bảng 4 cho thấy, gần 80% TBCN từ Việt Nam, trong khi đó TBCN từ các nước phát triển chỉ chiếm khoảng 8%, phần còn lại hơn 10% từ các nước Đài Loan, Malaysia, Trung Quốc. Máy móc thiết bị xuất xứ từ các nước phát triển tập trung vào lĩnh vực gỗ xẻ, gỗ dán và chế biến gỗ công nghiệp; xuất xứ TBCN từ các nước, còn lại tập trung vào các lĩnh vực đồ gỗ mỹ nghệ, chế biến bột giấy, giấy, chế biến than gỗ và các lĩnh vực khác.

*Tiêu chí 5: Mức độ tự động hóa*

Theo Thông tư 04 thì phân nhóm mức độ tự động hóa chia làm 3 nhóm, tuy nhiên kết quả tính toán của nghiên cứu này cho thấy hệ số tự động hóa của NCNCBG tỉnh Quảng Trị chỉ dừng lại ở 3 mức thấp nhất “hệ số tự động hóa từ 30% đến dưới 45%”, “hệ số tự động hóa từ 45% đến 60%”

**Bảng 4. Xuất xứ của TBCN theo qui mô DN**

Nước nhập khẩu	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Lớn	Tổng
Châu Âu	0	0	0	2,38	2,38
Hà Lan	0	0	1,19	0	1,19
Nhật	0	1,19	2,38	1,19	4,76
Đài Loan	0	0	1,19	3,57	4,76
Malaysia	0	0	1,19	0	1,19
Trung Quốc	0	1,19	2,38	3,57	7,14
Liên doanh	0	0	1,19	0	1,19
Việt Nam	2,38	11,90	40,48	22,62	77,38
<b>Tổng</b>	<b>2,38</b>	<b>14,29</b>	<b>50,00</b>	<b>33,33</b>	<b>100</b>

**Bảng 5. Hệ số tự động hóa TBCN phân theo qui mô**

Hệ số tự động hóa	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Lớn	Tổng
Hệ số tự động hóa dưới 30%	8,82	11,76	35,29	8,82	64,71
Hệ số tự động hóa từ 30% đến 45%	2,94	0	23,53	5,88	32,35
Hệ số tự động hóa từ 60% đến 75%	0	0	0	2,94	2,94
<b>Tổng</b>	<b>11,76</b>	<b>11,76</b>	<b>58,82</b>	<b>17,65</b>	<b>100</b>

và “hệ số tự động hóa từ 45% đến dưới 60%”. Trong đó, mức độ tự động hóa tập trung ở nhóm tự động hóa dưới 30% và từ 30% đến 45% duy nhất chỉ có 1 DN qui mô lớn nằm trong nhóm tự động hóa cao từ 60 đến 75% thuộc lĩnh vực chế biến gỗ công nghiệp.

#### 4.2. Kế hoạch đổi mới công nghệ

Kết quả của đánh giá trình độ công nghệ của NCNCBG tỉnh Quảng Trị cho thấy mức độ hao mòn cao, cường độ vốn máy móc thiết bị thấp; tuy nhiên, chỉ có một vài DN có mức đầu tư cao kéo giá trị của chỉ số này cao hơn mức trung bình của ngành, xuất xứ máy móc thiết bị chủ yếu từ nội địa và các nước đang phát triển, tỷ lệ tự động hóa chỉ nằm ở 3 mức thấp nhất. Mặc dù trình độ công nghệ của NCNCBG tỉnh Quảng Trị thấp nhưng kế hoạch đầu tư vào công nghệ mới của ngành đã mang dấu hiệu khả quan. Có đến 42,2% DN lên kế hoạch đầu tư vào công nghệ mới trong những năm sắp đến. Bảng 6 cho thấy, DN siêu nhỏ không có kế hoạch đầu tư công nghệ, trong

khi đó khoảng ½ DN khác đều có kế hoạch đầu tư vào công nghệ mới.

Mức vốn đầu tư TBCN cho 3 năm tới dự kiến là 69.703 triệu đồng. Vốn đầu tư cho TBCN bình quân đối với mỗi nhóm DN có sự khác biệt lớn theo qui mô. Mức vốn đầu tư đối với nhóm DN nhỏ chỉ 125 triệu đồng, trong khi đó đối với nhóm DN vừa và lớn vốn đầu tư công nghệ lần lượt là: 4.277 triệu đồng và 6.100 triệu đồng. Kế hoạch đầu tư công nghệ khả quan cũng hứa hẹn tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian đến của ngành.

So sánh 6 tiêu chí lựa chọn TBCN thì tiêu chí nhập khẩu từ châu Âu được ưu tiên lựa chọn nhất có điểm bình quân (3,26) cao nhất. Tiếp đến là các tiêu chí ngoại nhập từ châu Á, công nghệ tiên tiến nhất, công nghệ trung bình nhưng đảm bảo năng lực cạnh tranh. Trong điều kiện trình độ công nghệ trong nước không đáp ứng yêu cầu thì nhập khẩu TBCN là cách thức giúp DN rút ngắn khoảng cách với các đối thủ cạnh tranh nước ngoài. Ngoài ra, các tiêu chí còn lại như phù hợp với khả năng tài

Bảng 6. Kế hoạch đầu tư công nghệ

Kế hoạch đầu tư công nghệ	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Lớn	Tổng
Tỷ lệ DN có kế hoạch đầu tư công nghệ	0	9,3	20,93	11,63	41,86
Tỷ lệ DN không có kế hoạch đầu tư công nghệ	11,63	9,3	27,91	9,3	58,14
Vốn đầu tư vào công nghệ bình quân (tr.đ)	0	125	4.277	6.100	69.703

Bảng 7. Điểm đánh giá mức độ ưu tiên lựa chọn công nghệ

Đánh giá mức độ	Nhỏ	Vừa	Lớn	Bình quân
1. Công nghệ tiên tiến nhất	3,33	2,44	2,5	2,63
2. Công nghệ trung bình nhưng đảm bảo năng lực cạnh tranh	2,67	2,0	3,0	2,35
3. Công nghệ phù hợp với khả năng tài chính	2,2	1,44	1,67	1,72
4. Công nghệ trong nước	3,0	1,77	1,25	1,94
5. Công nghệ ngoại nhập từ châu Âu	4,0	3,0	3,25	3,26
6. Công nghệ ngoại nhập từ châu Á	3,0	2,57	1,75	2,5

chính, công nghệ trong nước có mức độ ưu tiên thấp hơn so với nhóm các tiêu chí trên.

### **5. Kết luận, kiến nghị**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, NCNCBG có nhiều cơ hội song cũng có nhiều thách thức đặt ra đối với DN thiếu nguồn lực. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các DN chế biến gỗ ở tỉnh Quảng Trị có qui mô nhỏ và trình độ công nghệ thấp, máy móc thiết bị lạc hậu. Đối với nhóm DN nhỏ và siêu nhỏ mức độ hao mòn TBCN cao, cường độ thiết bị công nghệ rất thấp so với chuẩn ngành Công nghiệp chế biến gỗ, hệ số đổi mới công nghệ nằm ở thang điểm thấp nhất, TBCN của nhóm này xuất xứ từ Việt Nam hoặc các nước đang phát triển và mức độ tự động hóa TBCN thấp. Cùng với đặc điểm TBCN lạc hậu, nhóm DN siêu nhỏ không có kế hoạch đầu tư công nghệ, nhóm DN nhỏ có kế hoạch đầu tư vào công nghệ trong thời gian 3 năm sắp đến nhưng mức vốn bình quân là 125 triệu đồng. Đối với nhóm DN vừa và lớn, trình độ công nghệ cải thiện hơn đáng kể, chỉ tiêu cường độ công nghệ của 2 nhóm này cao hơn mức chuẩn của NCNCBG theo Thông tư 04/2014/TT-BKHCN. Đồng thời các chỉ tiêu khác như mức độ hao mòn, mức độ đổi mới, xuất xứ

và tự động hóa đều có mức điểm cao hơn so với nhóm DN nhỏ và siêu nhỏ. Kế hoạch đầu tư công nghệ từ 2017-2020 với 63 DN tiến hành khảo sát với mức vốn khoảng 70 tỷ đồng, như vậy nhu cầu vốn đầu tư vào công nghệ trong 3 năm đến là lớn. Sự đầu tư vào công nghệ cao hứa hẹn tốc độ tăng trưởng mạnh trong thời gian sắp tới. Để tạo thuận lợi cho DN tiến hành nghiên cứu đề xuất một số giải pháp hỗ trợ nâng cao trình độ TBCN sau:

- Đưa chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật công nghệ vào chương trình phát triển của tỉnh, chỉ đạo Sở Công Thương và Sở Khoa học Công nghệ chịu trách nhiệm thực hiện chương trình.

- Xây dựng chương trình hỗ trợ vay vốn đối với các DN có nhu cầu đầu tư công nghệ trong thời gian sắp tới.

- Các sở, ban ngành phối hợp thành lập kênh thông tin hỗ trợ DN trong tìm kiếm TBCN nhập khẩu từ châu Âu hay các nước phát triển khác, nắm bắt thông tin hội chợ công nghệ thông tin đến DN, tạo cơ hội DN tiếp cận, cập nhật công nghệ các nước tiên tiến ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Gỗ Việt (2016) *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm năm 2015 và dự báo 2016*, <http://vietfores.org.vn/tin-tuc/xuat-khau-go-va-san-pham-nam-2015-va-du-bao-2016>
2. Thông tư 04/2014/TT-BKHCN “Hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ sản xuất”.
3. Huber, Henry A., C. W. McMillin, and J. P. McKinney. 1985. *Lumber Defect Detection Abilities of Furniture Rough Mill Employees*. *Forest Products Journal*. Vol. 35, No. 11/12, pages 79-82.
4. *Industrial Development Report (2016) The role of technology and innovation in inclusive and sustainable Industrial Development*, United Nations Industrial Development Organization.

Ngày nhận bài: 20/3/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 30/3/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 8/4/2017

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. LÊ NỮ MINH PHƯƠNG**

Giảng viên Khoa Kinh tế và Phát triển - Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Email: lenuminhphuong@hce.edu.vn

**2. QUỐC HỒ HIỆP NGHĨA**

Phó Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị

## **ASSESSING THE CURRENT TECHNOLOGY OF THE WOOD PROCESSING INDUSTRY OF QUANG TRI PROVINCE IN THE CONTEXT OF INTEGRATION**

● **Ph.D. LE NU MINH PHUONG**

Lecturer, Faculty of Economics and Development,  
College of Economics, Hue University

● **QUOC HO HIEP NGHIA**

Deputy Director, Department of Industry and Trade of Quang Tri Province

### **ABSTRACT:**

This study is to assess the current technology of the wood processing industry of Quang Tri province by using criteria for evaluating technology according to the Circular No.04/2014/TT-BKHCN. The results of this study show that the provincial wood processing industry is facing with high levels of depreciation of machines, low intensity of machines and low ratio of using automatic machines. These results also reveal that domestic machines account for up to 80% total machines of the provincial wood processing industry.

**Key words:** Wood processing industry, technology, Quang Tri province, the Circular No.04/2014/TT-BKHCN, integration.

# EMPLOYING MULTIDIMENSIONAL SCALING TO FIGURE OUT THE POSITION OF FAST FOOD BRAND IN CAN THO

● HUYNH NHUT PHUONG

## ABSTRACT:

As the trend of globalization, fast food is becoming popular in Can Tho city. However, there are not many prior studies identified perceptual consumers towards fast food stores. This study was conducted by using Multidimensional scaling(MDS) approach to describe consumers perceive among four typical fast food brands such as KFC, Pizza Hut, Jollibee and Lotteria. For this purpose, primary data was collected at these fast food stores. Eight attributes related customers choice and preferences in case of fast food were implied to achieve the objective of the study. The questionnaire was conducted by five point scale. A result of conceptual map indicates the positioning of each fast food brand based on the consumers point of view.

**Key words:** Perceptual map, brand preference, fast food, MDS.

## 1. Introduction

The fast food industry is now more global and continuous to increase in popularity (SMEDA, 2006). The fact supports that understanding of consumer perceptions, preferences and relevant multi-attribute criteria which used for customers decision is extremely vital for both marketers and researchers as well in fast food section. Although a numerous research focused on consumer perception, some remarkable papers were studied towards fast food industry, particularly the studies of Jones et al. (2002), Aziz and Bukari (2009) and Qin and Prybutok (2009). The purpose of these was able to know consumers priorities when they chose a fast food outlet in a comparison to others. Gilbert et al. in his research in 2004 claimed that it is worth to attend to the satisfaction of customers both domestic and abroad market while transcending cultural differences in globalization. Consumer satisfaction is measured in both perspectives and preferences, in turn, satisfaction become an

element to make customers decision. Goyal and Singh (2007) measured customer satisfaction of various countries show that cultural differences lead to discriminate decisions. Therefore, what make they choose a brand in a lot of brands in the market is still need to clarify in each culture such as Viet Nam and each sub-culture like Can Tho city – known as one of new market of fast food industry. More specifically, in different market, each brand stands in divergent position depending on how customers satisfy and which attribute that brand is positioned. It is the reason that researching perceptual map to describe where each fast food brand stands in Can Tho market is necessary. Therefore the objectives of this study are to compare the brands in the perspective of customers and clarify what positioning attributes of each brand.

Can Tho city obtains now four reputational brands of fast food services including Pizza Hut, Kentucky Fried Chicken, Jollibee and Lotteria.



Kentucky Fried Chicken (KFC) that the first fast food store at Can Tho city was established in 2006 was known as one of the famous brand in the world. Since KFC appeared, Can Thos consumers have experienced a new kind of food. As a fast-food worldwide brand reputation and their experience of Vietnam market, KFC occupied steady and monopoly position in Can Tho market until 2009. However, KFC's monopoly position lost when Jollibee joined at the end of that year. It can be said that the Jollibees appearance made fast food market became more intense competition because Jollibees target customers are students - with average incomes. The competition was not to stop at two brands as KFC and Jollibee. Following that trend, Lotteria, a fast food brand from Korea, set up their stores and serves the same dishes with KFC and Jollibee as hamburgers, fried chicken, fries, ice cream, etc. In 2012, Pizza Hut also joined Can Tho market to take the market share with a special product - pizza - an advantage competition in comparison to others.

Based on four fast food brands with many outlets in Can Tho market, this study will construct the perceptual map of consumers preference for fast food brands on eight specific attributes. The findings are expected to have relevance to both fast food franchisors and franchisees by helping them to prepare consumer oriented marketing strategies.

## **2. Literature reviews**

In the 1980s, the concept of positioning was publicized and changed the way products and services are marketed in which focusing on the consumers mind instead of concentrating on products attributes. In the mind of consumers, a brand name represents what offered from products or services in their experience. In other word, consumers mind can define a brand as high quality and value or a contrary. In fast food industry, it can also match with reasonable prices or continence meals. In short, the attribute of different fast food brands such as meal variety, cozy atmosphere evoke their positioning in the market. Drawing a picture to show what customers keep in their mind for fast food brands based on these featured attributes is the effective way to have a comprehensive evaluation about the market.

According to Ehsan (2012), customers relied on

price, variety of food, promotional deals and timely service as the significant factors for their decision making. This study also looked for differences among cities. The result was the same to a study of Liu et al. (2007) in which the different perceptions could be observed between the consumers in the different cities of a country. It can be known that most previous researchers focusing on customers behavior rather than how customers evoke each brand in their mind. Accompanying this trend, a remarkable research from FTA in 2012 was manipulated in Viet Nam. This study was obvious that food safety, store atmosphere, good state and fast services are consumers motivation towards fast food choices. The study also indicated that consumers are more favorite, regular consuming and pay more their loyalty on KFC than other remaining brands. However, the limitation of this research was not to expose what factors make Vietnamese customers prefer KFC than others.

An exploratory research in India of Goyal and Singh (2007) used six properties to evaluate two fast food outlets of McDonald's and Nirula's - a local brand name in India. The purpose of this study was to identify what factors effecting on fast food brands selection. The finding emphasized that food quality and store environment are key attributes. Furthermore, critical components like food quality and variety for the selection or even rejection of vendors were proved in the research of Srivastava (2015). However, customers also prefer a quick-service delivery (Islam and Ullah, 2010). Surprisingly, the finding of Aziz and Bukharis research (2009) informed that gentlemen were seduced by the cooperation of staff, taste of food and price whereas that was personal preference of brand and quality of food for ladies. The research of Zopiatis (2007) disclosed that the reliability and responsiveness were appreciated as the most crucial elements of fast food consuming expectations. These factors can be belong to reputational brand ones. Also in 2007, Goyal and Singh studied to identify pivotal attributes for eating store choices. That attributes include variety of food, food taste and quality, ambience and hygiene, service speed, price and location.

## **3. Methodology and data collection**

### **3.1. Methodology**

TABLE 1. POSITIONING ATTRIBUTES

	Attributes	Sources
1	Reputational Brand (REB)	Andersson and Mossberg (2004), Chu-Mei and Kuang-Jung (2000), Zopiatis and Pribic (2007), Islam and Ullah (2010)
2	Taste of food (TOF)	Qin and Prybutok (2009), Goyal and Singh (2007), Aziz and Bukhari (2009), Srivastava (2015), Andersson and Mossberg (2004)
3	Price (PRI)	Goyal and Singh (2007), Aziz and Bukhari (2009)
4	Cooperation of staff and timely services (CTS)	Qin and Prybutok (2008), Gilbert et al. (2004), Andersson and Mossberg (2004)
5	Variety of food (VOF)	Qin and Prybutok (2008), Goyal and Singh (2007)
6	Environment of store (EOS)	Andersson and Mossberg (2004), Qin and Prybutok (2009), Goyal and Singh (2007), Gilbert et al. (2004), Zopiatis and Pribic (2007)
7	Promotional deals (PRD)	Aziz and Bukhari (2009), Ehsan (2012)
8	Personal Preferences (PEP)	Srivastava (2015), Aziz and Bukhari (2009)

MDS offers a visual representation of the objects in a common space where the brand of products or services are displayed as points on a map (Hair et al., 2010). MDS will describe brands in the relationship to attributes which depend on the respondents perceptions. MDS typically uses a data based on the similarities or preference ratings of the brands. In this paper, the measure is used to obtain respondents preference data to indicate which brand is preferable for each attribute. The MDS result used eight service attributes based on previous research to interpret the perceptual map (table 1). A perceptual map must meet three characteristics: (1) the distance between objects shown the same position of them as perceived by customers. The smaller gap demonstrates the more similarity. (2) A vector on the map indicates the magnitude and direction of the Euclid space of attributes. When projecting from a position of object on the vector attributes, we would be seen the distance from that point to the origin projector. This gap shows what the object clearly performs. The longer distance from the origin, the stronger that object is indicated about that attribute. (3) The axis (direction) of the map is a set of vectors that can elicit important factor describes.

### 3.2. Data collection

Empirical data was collected 150 consumers in fast food stores at Can Tho city at the last months of 2014. In fact, we obtained data through an accessible non-probability sampling approach that answerers were willing to join. Also, respondents had to be used the services and clearly know all four fast food brands including KFC, Jollibee, Pizza Hut and Lotteria as a stipulation of collecting data. With a view to identifying the major attributes for choosing eating outlets, eight attributes of fast food outlets (table 1) were studied using a five-point Likert-type scale (1: strongly disagree; 5: strongly agree).

There are 52 percent of female clients in totally. Most customers of fast food outlets at Can Tho City is young people, focusing on the ages 16 to 25, in which the group aged 16 to 20 accounted to 29 percent, and the group of 21 - 25 year old are at 30.7 percent. As a result of the majority of young respondents, the collection represents up to 74 percent are single customers. In spite of that, up to 18.7 percent are consumers who are married and have children. This index is remarkable and explains for the situation that many customers consume fast food due to their children needs.

## 4. Empirical results and discussions

### 4.1. Analysis and Result

As Figure 1 indicates a two-dimensional

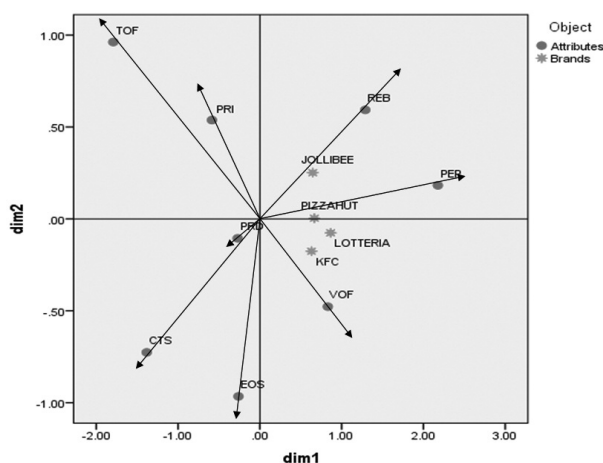
perceptual map which identifies the relative positions of four brands and key differentiating attributes. It is important to notice that the four fast food brands in Can Tho market is KFC, Jollibee, Lotteria, Pizza Hut is located very close to each other on the right side, near the center of the chart. This shows that there is a close resemblance between positioning stores in the competition for market share in Can Tho.

However each store, represented each brand, also features more prominently than the opponents remaining in the attitude of consumers. Pizza Hut, KFC and Lotteria are positioned in the lower-right quadrant that occupied by PEP and VOF vector. That means these brands are close competition by two key components such as personal preferences and the variety of food. Jollibee seems to stand out these brands since it owns the upper-right ones of the map in which the attribute of REB- reputation brand is appeared.

#### 4.2. Findings and Discussions

For more details of each brand position in case of fast food industry, we interpret each brand with its positioning in consumers perception. For Jollibee stores, important features that customers consider when choosing Jollibee are the reasonable price, good taste of food, well-known brand and personal preferences. Due to identifying target customers with average income such as students and pupils, the price Jollibee's meals are quite lower than other brands. As the result, customers pay more attention to Jollibee for the reasonable price. Besides, Jollibee is derived from Philippines - also a Southeast Asian flavor - it easily captures the flavor of the Vietnamese, and quickly to adjust the suitable taste for Vietnamese customers. With the construction of the image is a cute and friendly bee, Jollibee brand quickly positions in consumers heart and creates customers personal preference. However, considering the distance from the reference point on the vector to the origin, the most striking feature that customers choose Jollibee is a famous brand. Although all of fast food brands presented at Can Tho's market are well known brand, Jollibee with a unique identity and bee-friendly image which attached to brand names is the highlights that other brands do not have.

Figure 1. Conceptual Map of fast food brands



REB: Reputation Brand

VOF: Variety of food

TOF: Taste of food

EOS: Environment of store

PRI: Price

PRD: Promotional deals

CTS: Cooperation of staff and timely services

PEP: Personal Preferences

In contrast to Jollibee, KFC has an opposite position in the conceptual map. KFC stands for the style of service and attractive promotions regularly. This intimates that customers believe KFC always serves them by the best of staff and service. They can also get more attractive promotional deals from KFC stores. In addition, extensive menu, beautiful and comfortable space are also help KFC to attract customers. Although these two factors are also important to customers evaluation when choosing Lotteria stores, the distance calculated from the reference point of origin on the vector is the largest. It is worth noting that KFC is rated higher than Lotteria on both two attributes. Besides, since having attendance at Can Tho's market during 10 years, KFC created a lot of impressions and consumers reliance which builds the personal preferences of customers to its brand. In particular, the largest distance from the point on the vector projection of variety menu factor to the origin ones reveals that it is the most characteristic features of KFC in the perception of consumers.

In case of Lotteria, customers evaluate the features of Lotteria is a personal preference for the brand, store environment and the variety of food.

By directly competitive strategy with the leading position of KFC in Can Tho city, Lotteria is known by consumers with the quite similar attribute to KFC. In addition, the distance from the projection point on personal preference vector to the origin proves that the most important characteristic when customers choose Lotteria is personal preferences. This is one of the factors that can help Lotteria create customers loyalty.

Features that customers care about Pizza Hut are personal preference, famous brands and an extensive menu. By the strategy to adapt the taste of Vietnamese, excluding to the scrumptious pizza, Pizza Hut also added to their menu many Vietnamese dishes like rice flavor, noodles, soup, etc. That is the reason why extensive menu element is appreciated for Pizza Hut in mind of consumers. In addition, a brand Pizza Hut is quite new in Can Thos market but this brand is very famous all over the world, so the majority of customers choose that fast food outlet due to they are attracted by the well-known brand or customers want to enjoy the view of the world famous pizza taste. In the above mentioned features, basing on the distance on the vector of attributes, personal preferences is shown the most striking feature of the Pizza Hut. It can be seen that although penetrating too late in comparison to other fast food brand, Pizza Hut still offers customers confidence and interesting to shop around.

## 5. Conclusion

Perceptual map offers a general picture about brand positioning in Can Tho market about fast food industry. That shows the fundamental references for marketers to adjust brand positioning strategy. Jollibee shows a quite different position to others because it pursues the reputation of brand while three other brands stand close together focusing on personal preferences. Separately, important factors affecting consumers choose KFC is the serve of staff, attractive promotions, space, extensive menu and personal preference. Based on the identification, KFC stores need to address these factors to set appropriate strategies, to maintain its leading position in the fast food market at Can Tho city. Besides, consumers think Jollibee owned features such as tasty food, reasonable prices, well-known brand and personal preferences. Discriminating to leader KFC, Jollibee is appreciated remarkable with the price and the taste of product elements. Lotteria is preferred since the significant attributes such as personal preferences for the brand, beauty space, and an extensive menu. These factors are similar to KFC and Pizza Hut as well. To create a separated point in the customer's mind, Lotteria need to refresh themselves in other characteristics. In turn of Pizza Hut, consumers also see its brand through three main attributes like personal preference, famous brands and extensive menu ■

## REFERENCES:

1. Andersson, T. D., & Mossberg, L. (2004). *The dining experience: Do restaurants satisfy customer needs?* *Food Service Technology*, 4(4), 171-178.
2. Aziz, F.K. & Bukhari, A. (2009). *Predilection of adolescent towards fast food. Paper presented at the 5th ISOSS International Research Conference.*
3. Chu-Mei, L., & Kuang-Jung, C. (2000). *A look at fastfood competition in the philippines.* *British Food Journal*, 102(2), 122-133.
4. Ehsan, U. (2012). *Factors important for the selection of fast food restaurants: An empirical study across three cities of pakistan.* *British Food Journal*, 114(9), 1251-1264.
5. FTA Research & Consultant, 2012. *Habits and behavior choices fast food of consumers.* Available at: <http://www.ftaresearch.com/dtool/data/computer/web584/viettrack-report---t6-2012-viet.pdf>
6. Gilbert, G. R., Veloutsou, C., Goode, M. M. H., & Moutinho, L. (2004). *Measuring customer satisfaction in the fast food industry: A cross-national approach.* *The Journal of Services Marketing*, 18(4), 371-383.
7. Goyal, A., & Singh, N. P. (2007). *Consumer perception about fast food in india: An exploratory study.* *British Food Journal*, 109(2), 182.
8. Hair, J.F. Jr, Black, W.C., Babin, B.J. and Anderson, R.E. (2010). *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective (7th ed.).* New Jersey: Pearson Prentice Hall.
9. Islam, N., & Ullah, G. M. S. (2010). *Factors affecting consumers' preferences on fast food items in bangladesh.* *Journal of Applied Business Research*, 26(4), 131-146.



10. Jones, P., Hillier, D., Shears, P., & Clarke-Hill, C. (2002). *Customer perceptions of services brands: A case study of the three major fast food retailers in the UK*. *Management Research News*, 25(6), 41-49.
11. Liu, C., Xie, B., Chou, C.P., Koprowski, C., Zhou, D., Palmer, P., Sun, P., Guo, Q., Duan, L., Sun, X. & Anderson Johnson, C. (2007). *Perceived stress, depression and food consumption frequency in the college students of China seven cities*. *Physiology and Behaviour*, 92(4), 748-54.
12. Qin, H., & Prybutok, V. R. (2008). *Determinants of customer-perceived service quality in fast-food restaurants and their relationship to customer satisfaction and behavioral intentions*. *The Quality Management Journal*, 15(2), 35-50.
13. SMEDA (2006), *Pre-feasibility study: potato chips manufacturing unit*. Available at: <http://amis.pk/pdf/Feasibilities/Potato%20Chips%20Manufacturing%20Unit.pdf>.
14. Srivastava, R. K. (2015). *How differing demographic factors impact consumers' loyalty towards national or international fast food chains*. *British Food Journal*, 117(4), 1354-1376.
15. Zopiatitis, A., & Pribic, J. (2007). *College students' dining expectations in cyprus*. *British Food Journal*, 109(10), 765-776.

**Received: March 17th, 2017**

**Revised: March 27th, 2017**

**Accepted for Publication: April 5th, 2017**

*Author information:*

**HUYNH NHUT PHUONG**

**Msc of College of Economics, Can Tho University**

**Email: hnphuong@ctu.edu.vn**

**Tel: 0988993662**

## XÁC ĐỊNH THỊ PHẦN CỦA CÁC HÃNG THỨC ĂN NHANH TRÊN ĐỊA BÀN TP. CẦN THƠ THÔNG QUA PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐO LƯỜNG ĐA HƯỚNG

● ThS. HUỲNH NHỰT PHƯƠNG

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

### TÓM TẮT:

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, thức ăn nhanh đang ngày càng trở nên quen thuộc hơn với người tiêu dùng tại TP. Cần Thơ. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá cảm nhận của người tiêu dùng đối với các thương hiệu thức ăn nhanh. Nghiên cứu này được tiến hành dựa trên phương pháp phân tích đo lường đa hướng (MDS) nhằm xác định cảm nhận của người tiêu dùng đối với 04 thương hiệu thức ăn nhanh phổ biến, gồm: KFC, Pizza Hut, Jollibee và Lotteria. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các cửa hàng thuộc các thương hiệu thức ăn nhanh nêu trên. Tám thuộc tính liên quan đến sự lựa chọn sản phẩm của người tiêu dùng trong trường hợp lựa chọn các sản phẩm thức ăn nhanh cũng đã được bao hàm trong nghiên cứu. Các bảng khảo sát ý kiến của nghiên cứu này được thực hiện theo thang điểm năm. Kết quả khảo sát cho thấy bản đồ khái niệm của mỗi người tiêu dùng đối với từng thương hiệu thức ăn nhanh.

**Từ khóa:** Bản đồ nhận thức, sự ưa thích thương hiệu, thức ăn nhanh, đo lường đa hướng (MDS).



# TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2016

● HOÀNG HIẾU THẢO

## TÓM TẮT:

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Trong năm 2016, FDI có tăng trưởng ấn tượng cả vốn đăng ký và giải ngân. Cụ thể, trong năm 2016, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước tính đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2015, đạt mức giải ngân vốn FDI cao nhất từ trước đến nay.

**Từ khóa:** Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đầu tư trực tiếp, tăng trưởng kinh tế.

## I. Đặt vấn đề

Đối với bất kỳ một quốc gia nào, dù là nước phát triển hay đang phát triển thì vốn có một vai trò đặc biệt quan trọng và cần thiết trong quá trình phát triển kinh tế cũng như giải quyết các vấn đề chính trị, văn hóa và xã hội. Nguồn vốn để phát triển kinh tế có thể được huy động ở trong nước hoặc từ nước ngoài, tuy nhiên nguồn vốn trong nước thường có hạn, nhất là đối với những nước đang phát triển như Việt Nam (có tỷ lệ tích lũy thấp, nhu cầu đầu tư cao nên cần một số vốn lớn để phát triển kinh tế). Vì vậy, nguồn vốn đầu tư nước ngoài ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia.

Hơn nữa, trong bối cảnh của kinh tế phát triển, tự do hóa thương mại và ngày càng hội nhập vào thị trường tài chính quốc tế. Vai trò của vốn đầu tư đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài để phát triển kinh tế được đánh giá là rất quan trọng. Bất kỳ một quốc gia nào muốn tăng trưởng và phát triển đều cần một điều kiện không thể thiếu được đó là phải thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn cho nền kinh tế. Vấn đề thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài cho việc phát triển kinh tế - xã hội đều được các quốc gia đặc

biệt là quốc gia đang phát triển quan tâm.

Việt Nam cũng nằm trong quy luật đó. Trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng công tác thu hút đầu tư từ nước ngoài. Chính phủ đã liên tục cải thiện môi trường đầu tư tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

## II. Thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài

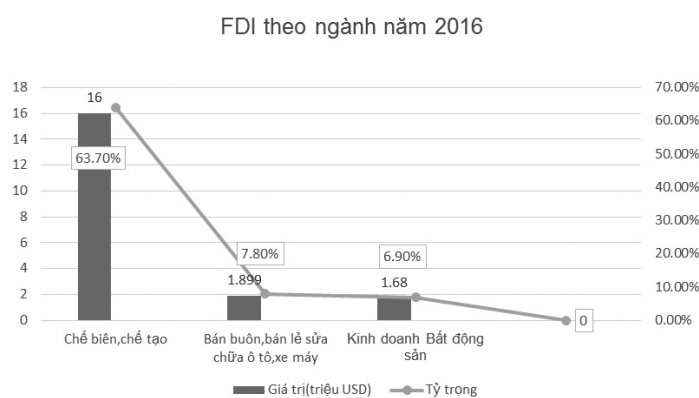
Theo số liệu của Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài, tính đến ngày 26/12/2016 cả nước có 2.556 dự án mới được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký là 15,18 tỷ USD, tăng 27% về số dự án và bằng 97,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2015. Có 1.225 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 5,76 tỷ USD, tăng 50,5% về số dự án và bằng 80,3% về vốn tăng thêm so với cùng kỳ.

Cũng trong năm 2016, có 2.547 doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần với tỷ lệ vốn lớn hơn 50% vốn điều lệ hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện với tổng vốn đầu tư là 3,425 tỷ USD.

Trong năm 2016, số dự án cấp mới và tăng vốn vẫn tăng mạnh so với năm 2015. Về vốn đầu tư

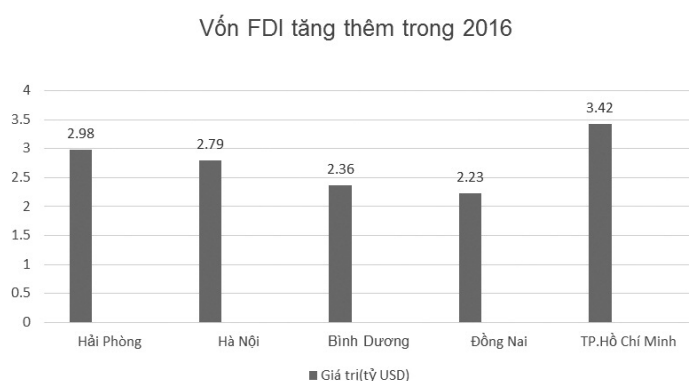
đăng ký và tăng thêm có giảm hơn so với cùng kỳ năm 2015 do trong năm 2016 không có nhiều dự án quy mô lớn được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (GCNĐKĐT) (năm 2016 chỉ có một dự án có quy mô trên 1 tỷ USD, đó là Dự án LG Display Hải Phòng, cấp phép ngày 15/4/2016, tổng vốn đầu tư đăng ký 1,5 tỷ USD do LG Display Co.,Ltd (Hàn Quốc) đầu tư). Đồng thời theo dự kiến năm 2016 có 2 dự án lớn là dự án điện BOT Nghi Sơn 2, vốn 2,5 tỷ USD và dự án điện Vũng Áng 2, vốn 2,5 tỷ USD được cấp GCNĐKĐT, tuy nhiên 2 dự án này không có khả năng cấp phép trong năm nay mà phải sang năm 2017. Trong khi trong năm 2015 chỉ tính riêng các dự án quy mô trên 1 tỷ USD đã đóng góp tới 6,6 tỷ USD.

**Bảng 1. Đầu tư nước ngoài theo các ngành năm 2016**



Trong năm 2016 nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với

**Bảng 2. Vốn đầu tư nước ngoài tăng thêm trong năm 2016**



1.020 dự án đầu tư đăng ký mới, 861 lượt dự án điều chỉnh vốn và 290 dự án, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, tổng số vốn cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần là 15,53 tỷ USD, chiếm 63,7% tổng vốn đầu tư đăng ký trong cả năm. Lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đứng thứ 2 với 505 dự án cấp mới, tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần là 1,899 tỷ USD, chiếm 7,79% tổng vốn đầu tư đăng ký. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ 3 với 1,68 tỷ USD, chiếm 6,9% tổng vốn đầu tư.

Trong năm 2016, không kể các dự án đầu tư cho dầu khí, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 56 tỉnh thành phố, trong đó TP. Hồ Chí Minh là địa phương thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) nhất với 836 dự án cấp mới, 222 lượt dự án điều chỉnh vốn và 1.935 dự án, tổ chức có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần, tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm là 3,42 tỷ USD, chiếm 14% tổng vốn đầu tư. Hải Phòng đứng thứ 2 với tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần là 2,98 tỷ USD, chiếm 12,26%. Tiếp theo là TP. Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần lần lượt là 2,79 tỷ USD, 2,36 tỷ USD và 2,23 tỷ USD.

### III. Đánh giá tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài

#### 1. Lợi ích từ việc gia tăng FDI

- Tạo ra một phương thức thu hút đầu tư mới

Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, “khởi dậy” và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước. Giai đoạn 2011-2015, FDI đã đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, chiếm 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tỷ trọng đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài trong GDP tăng từ 2% (năm 1992) lên 20,1% (năm 2015).

- Thúc đẩy xuất nhập khẩu

Xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) trong năm 2016 ước đạt 125,9 tỷ USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2015 và chiếm 71,55% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu không kể dầu thô trong năm ước 2016 đạt 123,55 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ 2015 và chiếm 70,2% kim ngạch xuất khẩu.

Nhập khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài tính trong năm 2016 ước đạt 102,2 tỷ USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2015 và chiếm 58,9% kim ngạch nhập khẩu. Tính chung trong năm 2016, khu vực đầu tư nước ngoài xuất siêu 23,7 tỷ USD kể cả dầu thô và xuất siêu 21,35 tỷ USD không kể dầu thô.

*- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Hiện nay, 58,2% vốn đầu tư nước ngoài tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông, dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin, thép, xi măng... Đầu tư nước ngoài góp phần nhất định vào việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu và tiếp thu một số công nghệ tiên tiến. Trong lĩnh vực dịch vụ, đầu tư nước ngoài đã tạo nên một số ngành dịch vụ chất lượng cao như ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, vận tải biển, logistic, khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê....

*- Nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế*

Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đã hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ đó nâng cao trình độ công nghệ nền kinh tế. Từ một nước nông nghiệp, Việt Nam đã có những thay đổi tích cực, đặc biệt là trong một số ngành như dầu khí, điện tử, viễn thông, tin học, cơ khí chế tạo ô tô, xe máy và dệt may, giày dép. Trong đó viễn thông, dầu khí được đánh giá có hiệu quả nhất. Bên cạnh đó, đầu tư nước ngoài có tác động lan tỏa công nghệ đến các khu vực khác của nền kinh tế (tạo sức ép cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới và chuyển giao công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất).

**2. Hạn chế và thách thức từ việc gia tăng FDI**

*- Tỷ lệ việc làm mới tạo ra chưa tương xứng*

Trên thực tế, lao động làm việc trong khu vực

có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài chỉ chiếm có 3,9% trong tổng số lao động có việc làm. Thu nhập bình quân của người lao động khu vực ĐTNN chỉ cao hơn chút ít so với khu vực tư nhân. Vẫn còn có nhiều vụ đình công, tranh chấp liên quan đến lao động, tiền lương. Theo thông tin từ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội phản ánh trên báo Dân trí thì trong hai tháng đầu năm 2016, khối doanh nghiệp FDI dẫn đầu với 20 cuộc đình công, chiếm 68,9% các cuộc đình công. Đặc biệt, cuộc đình công tại Công ty Pouchen VN (Công ty 100% vốn Đài Loan) tại Đồng Nai đã thu hút tới khoảng 17.000 công nhân tham gia đình công.

*- Quy mô dự án không đồng đều, chủ yếu tập trung vào các dự án nhỏ*

Bên cạnh các dự án đầu tư quy mô lớn, các dự án FDI là dự án quy mô nhỏ, số lượng dự án dưới 5 triệu USD vẫn chiếm tới 75,9% số dự án nhưng chỉ chiếm 5,7% tổng vốn đầu tư, dự án dưới 1 triệu USD chiếm 45,1% số dự án và chỉ 1% tổng vốn đầu tư.

*- Xuất hiện việc doanh nghiệp đầu tư nước ngoài áp dụng thủ thuật chuyển giá, trốn thuế, vi phạm quy định về môi trường.*

Nạn chuyển giá và trốn thuế đối với doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã không còn mới, báo cáo của Thanh tra Tổng cục Thuế mới đây cho thấy hầu như doanh nghiệp FDI nào bị kiểm tra cũng vi phạm về khai lỗ, trốn thuế. Điển hình như 2 công ty là CoCa-Cola Việt Nam (vốn đầu tư ban đầu là 2950 tỷ đồng) và PepsiCo Việt Nam (vốn đầu tư ban đầu hơn 1200 tỷ đồng), cả 2 công ty cùng thông báo lỗ, vì lỗ nên các doanh nghiệp không phải đóng thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh thu của Coca-Cola luôn tăng thêm từ 20-30%, kế hoạch đầu tư thêm 300 triệu USD tại Việt Nam, còn PepsiCo thì vẫn liên tục mở rộng đầu tư, xây các nhà máy mới ở Đồng Nai (45 triệu USD), Bắc Ninh (73 triệu USD). Qua 2 công ty trên, có thể thấy được cơ quan thuế đã để thất thu số tiền lớn thế nào và chính sách quản lý của chúng ta như thế nào.

Không chỉ thất thu thuế, mà nhiều doanh nghiệp còn vi phạm quy định về môi trường. Vụ án mà được dư luận quan tâm gần đây không thể

không kể đến là sự cố Formosa đề cập đến hiện tượng cá chết hàng loạt tại vùng biển Vũng Áng (Hà Tĩnh) bắt đầu từ ngày 6/4/2016, sau đó còn lan ra cả vùng biển 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Công ty Formosa đã thừa nhận và đền bù số tiền lên đến 500 triệu USD. Nhưng hậu quả của nó để lại ảnh hưởng đến môi trường

là hết sức nặng nề, to lớn, ảnh hưởng vô cùng nghiêm trọng đến hệ sinh thái biển.

Có thể nói bên cạnh những kết quả đã đạt được như ở phần 1, Việt Nam cũng đã nhận diện ra những hạn chế, thách thức của khu vực đầu tư nước ngoài và đang tích cực có những giải pháp quyết liệt để khắc phục tình trạng này ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2016. Trang thông tin điện tử Đầu tư nước ngoài*
2. *Thu hút đầu tư nước ngoài đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế bền vững của đất nước. Trang thông tin điện tử Đầu tư nước ngoài.*
3. *Tăng trưởng xuất khẩu: Vẫn dựa vào khối ngoại (thoibaokinhtdoanh.vn).*
4. *Quan hệ lao động trong doanh nghiệp FDI: Những vấn đề đặt ra (tapchitaichinh.vn).*

**Ngày nhận bài: 20/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 30/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 9/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. HOÀNG HIẾU THẢO**

**Khoa Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: hhthao@uneti.edu.vn**

## ATTRACTING FDI INTO VIETNAM IN 2016

● Master. **HOANG HIEU THAO**

Faculty of Business Management,  
University of Economic and Technical Industries

### ABSTRACT:

Foreign direct investment (FDI) has significantly contributed to the economic growth of Vietnam. In 2016, Vietnam experienced a significant surge in FDI in terms of registered capital and disbursement. The total disbursement of FDI in Vietnam hit record at 15.8 billion USD in 2016 and up 9% on a yearly basis.

**Keywords:** Foreign direct investment (FDI), direct investment, economic growth.

# BÀN VỀ TẬN DỤNG TIỀM NĂNG, PHÁT TRIỂN DU LỊCH THANH HÓA TRỞ THÀNH MỘT NGÀNH KINH TẾ DỊCH VỤ MŨI NHỌN

● MAI ANH VŨ - LÊ TRƯỜNG

## TÓM TẮT:

Du lịch là ngành kinh tế đặc biệt mang lại hiệu suất kinh tế cao tạo ra các hiệu ứng tác động tới các ngành nghề liên quan như vận tải, thương mại... lại ít tác động tới môi trường, xã hội và có tính phát triển bền vững. Tận dụng được các tiềm năng để phát triển sẽ khiến du lịch thành một trong những mũi nhọn kinh tế của Thanh Hóa. Do đó, bài báo này sẽ bàn về tiềm năng phát triển du lịch, những thực trạng, cũng như một số giải pháp để thực hiện việc đưa du lịch thành một ngành kinh tế dịch vụ mũi nhọn của Tỉnh.

**Từ khóa:** Tiềm năng, du lịch, Thanh Hóa, kinh tế mũi nhọn, dịch vụ.

## I. Đặt vấn đề

Báo cáo thường niên Travel & Tourism Economic Impact 2016 Viet Nam của Hội đồng Du lịch và Lữ hành thế giới cho thấy, với mức 6,6% đóng góp cho GDP, du lịch Việt Nam đứng thứ 40/184 nước về quy mô đóng góp trực tiếp vào GDP và xếp thứ 55/184 nước về quy mô tổng đóng góp vào GDP quốc gia. Cụ thể, tổng đóng góp của du lịch vào GDP Việt Nam, bao gồm cả đóng góp trực tiếp, gián tiếp và đầu tư công là 584.884 tỷ đồng (tương đương 13,9% GDP). Trong đó, đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP là 279.287 tỷ đồng (tương đương 6,6% GDP).

Trong “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, du lịch đã được định hướng là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức Du lịch Thế giới đã nhận định rằng: “Tại nhiều quốc gia đang phát triển, du lịch là nguồn thu nhập chính, ngành xuất khẩu hàng

đầu, tạo ra nhiều công ăn việc làm và cơ hội cho sự phát triển”.

Nghị quyết số 08 ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị đặt ra mục tiêu cho ngành Du lịch đến năm 2020 cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực. Thu hút được 17 - 20 triệu lượt khách du lịch quốc tế, 82 triệu lượt khách du lịch nội địa; đóng góp trên 10% GDP, tổng thu từ khách du lịch đạt 35 tỷ USD; giá trị xuất khẩu thông qua du lịch đạt 20 tỷ USD; tạo ra 4 triệu việc làm, trong đó có 1,6 triệu việc làm trực tiếp. Phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác.

Trong những năm qua, du lịch Việt Nam nói



chung và du lịch tỉnh Thanh Hóa nói riêng đã có những bước phát triển mạnh mẽ, trở thành ngành kinh tế hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thanh Hóa là một tỉnh đất rộng người đông, vị trí địa lý thuận lợi có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch như: tài nguyên du lịch tự nhiên (Địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật...), tài nguyên du lịch nhân văn (Di tích lịch sử-văn hóa, lễ hội,...). Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc tổ chức khai thác các tiềm năng du lịch của Thanh Hóa vẫn còn nhiều hạn chế, chưa nhận được sự đầu tư đúng đắn chưa tạo ra được những sản phẩm du lịch đặc trưng, có chất lượng, để hấp dẫn khách du lịch. Do đó cần có những giải pháp nhằm tận dụng các tiềm năng để phát triển du lịch, tối đa hóa lợi nhuận nhằm đưa du lịch thành một ngành đem lại lợi ích kinh tế hàng đầu đối với Thanh Hóa.

## **II. Tiềm năng phát triển du lịch của tỉnh Thanh Hóa**

Thanh Hóa là tỉnh có nhiều tiềm năng, thế mạnh, hội tụ đủ các điều kiện, các nguồn lực thỏa mãn nhu cầu phát triển ngành kinh tế du lịch trở thành trọng điểm du lịch quốc gia.

### **1. Về vị trí địa lý**

Thanh Hóa nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ, cách Thủ đô Hà Nội 150 km về phía Nam, Phía Bắc giáp ba tỉnh: Sơn La, Hòa Bình và Ninh Bình; phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Nghệ An; phía Tây giáp tỉnh Hủa Phăn nước Lào với đường biên giới 192 km; phía Đông Thanh Hóa mở ra phần giữa của vịnh Bắc Bộ thuộc biển Đông. Với vị trí cửa ngõ của hành lang kinh tế Đông - Tây, Côn Minh - Hải Phòng và là trục giao lưu nối liền Bắc Bộ với Trung Bộ, Nam Bộ, Thanh Hóa có hệ thống giao thông đường bộ huyết mạch: Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh và đường sắt Xuyên Việt, quốc lộ 10 chạy qua vùng đồng bằng và ven biển của tỉnh, đường chiến lược 15A xuyên suốt vùng trung du và miền núi Thanh Hóa, đường 217 nối với nước bạn Lào. Về đường sắt, Thanh Hóa có 8 ga tàu hỏa. Về đường thủy, Thanh Hóa có đường thủy nội địa với 697,5km, có 4 hệ thống sông chính và bờ biển dài 102 km cùng với cảng biển nước sâu Nghi Sơn. Về hàng không, Thanh Hóa có Cảng Hàng không Thọ Xuân với tuyến Thanh Hóa - TP. Hồ Chí Minh, Thanh Hóa - Buôn Mê Thuột, Thanh Hóa - Nha Trang và chuẩn bị mở nhiều tuyến bay

khác. Những điều kiện giao thông trên là những nhân tố thuận lợi trong hội nhập quốc tế và phát triển dịch vụ du lịch.

### **2. Về kinh tế - xã hội**

Năm 2016, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước đạt 9,05%, vượt kế hoạch đề ra. Thu ngân sách nhà nước ước đạt 12.300 tỉ đồng, vượt 10,8% dự toán, trong đó thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất là 8.700 tỉ đồng, vượt 18% dự toán. Đây là con số chứa đựng nhiều sự cố gắng lớn của tỉnh Thanh Hóa trong bối cảnh kinh tế trong nước có chiều hướng chậm lại, dự ước không đạt kế hoạch. Đây là năm thứ hai liên tiếp, Thanh Hóa đạt con số trên 10 nghìn tỉ đồng thu ngân sách.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP chuyển dịch theo hướng tích cực, tỉ trọng ngành Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản chiếm 16,6% (giảm 1,3%); Công nghiệp - Xây dựng chiếm 40,6% (tăng 1,4%); Dịch vụ chiếm 38,5% (tương đương cùng kỳ), Thuế sản phẩm chiếm 4,3% (giảm 0,1%). GRDP bình quân đầu người ước đạt 1.620USD, gần bằng mục tiêu đề ra.

Năm 2016, ước tính số lượt khách đạt 6.277.000 lượt khách, tăng 13,5% so với cùng kỳ 2015, vượt 0,4% kế hoạch năm; phục vụ 11.200.500 ngày khách, tăng 13,7% so với cùng kỳ 2015; tổng thu từ khách du lịch đạt 6.298 tỷ đồng, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm 2015, vượt 0,77% kế hoạch năm 2016 (trong đó khách quốc tế: 154.500 lượt khách, tăng 21,7% so với năm 2015; tổng thu từ khách quốc tế đạt 39.600.000 USD).

### **3. Tiềm năng du lịch tự nhiên**

Thanh Hóa có đường biển dài, tương đối bằng phẳng với những điểm nghỉ mát nổi tiếng như: Sầm Sơn; Quảng Vinh (Quảng Xương); Hải Tiến (Hoàng Hóa); Hải Hòa (Tĩnh Gia)... Ở vùng núi đá vôi Thanh Hóa có nhiều hang động đẹp như động Từ Thức (Nga Sơn); Động Long Quang trên núi Hàm Rồng (TP. Thanh Hoá); động Hồ Công (Vĩnh Lộc); quần thể hang động Trường Lâm (Tĩnh Gia); động Tiên Sơn (Vĩnh Lộc); động Bàn Bù hay còn gọi là Hang Ngán (Ngọc Lặc)... Một số hang động khác như: hang Con Moong (Thạch Thành); động Cây Đăng (Cẩm Thủy); Lò Cao kháng chiến Hải Vân - Bến En (Như Thanh) và những khu rừng nguyên sinh hàng trăm năm tuổi như Bến En, Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên,... Ngoài ra, Thanh Hóa còn có các khu bảo tồn như: Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, Khu bảo tồn

thiên nhiên Pù Luông, Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, Khu bảo tồn thiên nhiên rừng sến Tam Quy. Đặc biệt hơn nữa Xứ Thanh còn có Suối cá thần Cẩm Lương, thuộc làng Ngọc, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, cách thành phố Thanh Hóa hơn 70km về phía Tây, là suối cá tự nhiên và ngày nay trở thành điểm du lịch lý thú ngày càng hấp dẫn du khách đến với Thanh Hóa.

#### **4. Tiềm năng du lịch nhân văn**

Thanh Hóa có 1.535 di tích văn hóa lịch sử và danh thắng, trong đó có 145 di tích quốc gia, 658 di tích cấp tỉnh. Đặc biệt phải kể đến di tích lịch sử Thành Nhà Hồ đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa Thế giới; Khu di tích văn hóa lịch sử Lam Kinh, Di tích khảo cổ hang Con Moong; Khu di tích lịch sử Phủ Trịnh và chùa Báo Ân; Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật khu di tích Bà Triệu đã được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt. Ngoài ra, Thanh Hóa còn có rất nhiều các khu di tích nổi tiếng như: cụm di tích Nga Sơn (Động Từ Thức, Cửa biển Thần Phù, Chiến khu Ba Đình, đền thờ Mai An Tiêm); Khu di chỉ, khảo cổ văn hóa Đông Sơn; Khu di tích Hàm Rồng: gồm cầu Hàm Rồng (một biểu tượng thời Chiến tranh Việt Nam), đồi Quyết Thắng; Thái miếu nhà Hậu Lê; Đền Bà Triệu huyện Hậu Lộc; Đền thờ Lê Hoàn, huyện Thọ Xuân.... Hệ thống văn hóa phi vật thể của Thanh Hóa cũng rất đa dạng và đặc sắc, từ các loại hình nghệ thuật, các điệu hò trên sông Mã đến các làn điệu dân ca, dân vũ (hò sông Mã, hát sẩm xoan, múa đèn Đông Anh, trò diễn Xuân Phả, múa sạp, múa xòe...); những lễ hội (Bà Triệu, Lam Kinh, Sông Sơn, Hàn Sơn...); ẩm thực (chè Lam Phủ Quảng, bánh gai Tứ Trụ, bưởi Luận Văn, táo Sâm, nem chua, dứa, cá Mè sông Mực, nước mắm Du Xuyên...); làng nghề truyền thống (đúc đồng Thiệu Trung, tơ Hồng Đô, đá núi Nhồi, dệt thổ cẩm, chiếu cói Nga Sơn...), và phong tục tập quán của nhiều dân tộc anh em trên cùng vùng đất Xứ Thanh.

### **III. Thực trạng ngành Du lịch Thanh Hóa**

Ngành Du lịch Thanh Hóa trong những năm vừa qua đã thực sự đem lại hiệu quả kinh tế, tạo ra được nhiều công ăn việc làm, kéo theo sự phát triển của một số ngành dịch vụ khác. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 67 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, 680 cơ sở lưu trú với 22.300 phòng (trong đó có 172 cơ sở được xếp hạng khách sạn từ 1-5 sao, với 8.150 phòng); 380 cơ sở xếp hạng nhà nghỉ đủ tiêu chuẩn

kinh doanh lưu trú du lịch với 9.900 phòng. Ngành Du lịch Thanh Hóa đã tạo ra công ăn việc làm cho hơn 40.000 lao động, đem lại 6.298 tỷ đồng tổng thu từ du lịch, đóng góp đáng kể cho ngân sách nhà nước. Du lịch Thanh Hóa đã thu hút được 65 dự án với tổng vốn đăng ký gần 18 ngàn tỷ đồng đầu tư tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn. Du lịch Thanh Hóa phát triển cũng kéo theo các ngành kinh tế - xã hội khác đi lên như việc mở được các thêm thị trường tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ cho các ngành khác, thúc đẩy hoạt động thương mại và mang lại hiệu quả cao với hình thức xuất khẩu tại chỗ thông qua du lịch. Các ngành nông nghiệp, thủy sản, giao thông, xây dựng, viễn thông, văn hóa của Thanh Hóa đã có thêm động lực phát triển.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc tổ chức khai thác các tiềm năng du lịch của tỉnh Thanh Hóa vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, như chưa tạo ra được những sản phẩm du lịch đặc trưng, có chất lượng, mang thương hiệu Thanh Hóa để hấp dẫn khách du lịch. Chính vì vậy, hàng năm số lượng khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế đến Thanh Hóa còn hạn chế, đóng góp của ngành Du lịch trong tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh chưa cao. Chất lượng dịch vụ du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu. Hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch chưa cao. Môi trường du lịch, an toàn thực phẩm và an toàn giao thông còn nhiều bất cập. Công tác xúc tiến quảng bá du lịch còn nhiều hạn chế về nguồn lực, sự phối hợp và tính chuyên nghiệp hiệu quả chưa cao. Nguồn nhân lực cho ngành Du lịch vừa thiếu vừa yếu. Doanh nghiệp du lịch phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; vốn và trình độ quản lý còn hạn chế.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế, yếu kém trên là do các ngành chưa thực sự coi du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, có tính liên ngành, liên vùng, xã hội hóa và hội nhập quốc tế cao, mang nội dung văn hóa sâu sắc; thiếu chính sách quốc gia phù hợp để du lịch phát triển theo đúng tính chất của một ngành kinh tế dịch vụ theo qui luật thị trường. Thể chế, chính sách phát triển du lịch chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Sự phối hợp liên ngành, liên vùng hiệu quả còn thấp; đầu tư dàn trải, chưa huy động được nhiều nguồn lực xã hội cho phát triển du lịch. Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho du lịch chưa được quan tâm đúng mức.

#### **IV. Phát triển du lịch thanh hóa trở thành một ngành kinh tế dịch vụ mũi nhọn**

Với tiềm năng, lợi thế như vậy, tỉnh Thanh Hóa cần có những giải pháp phát triển du lịch đưa du lịch thành mũi nhọn kinh tế của tỉnh. Tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành Du lịch tỉnh Thanh Hóa:

- Tiếp tục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò quan trọng của Ngành Du lịch trong điều kiện hiện nay. Mặc dù đã có chuyển biến rõ nét bước đầu trong thời gian qua, song cần tiếp tục tuyên truyền làm chuyển biến nhận thức sâu rộng trong xã hội về tầm quan trọng và sự cần thiết của việc phát triển du lịch, nhất là nhận thức tư tưởng của cán bộ quản lý của các cấp các ngành từ Trung ương đến địa phương. Tạo ra sự chuyển biến thực chất trong việc ban hành chính sách phát triển du lịch, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về du lịch ở các địa phương trọng điểm phát triển du lịch.

- Giải pháp phát triển hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch: Trong đó việc quy hoạch, đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông công cộng, quy hoạch không gian công cộng, rồi thông tin, truyền thông, năng lượng, môi trường và các lĩnh vực liên quan phải bảo đảm được tính đồng bộ, đủ điều kiện và tiện nghi phục vụ du khách; đặc biệt là hệ thống các khu, điểm du lịch, cơ sở lưu trú, nhà hàng, thông tin, tư vấn và các dịch vụ phục vụ du lịch...

- Giải pháp phát triển sản phẩm du lịch: Theo đó, hệ thống sản phẩm chất lượng, đặc sắc, đa dạng và đồng bộ, có giá trị tăng cao sẽ được xây dựng, bảo đảm đáp ứng nhu cầu của du khách; phát triển sản phẩm du lịch xanh, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương. Quy hoạch, đầu tư phát triển sản phẩm du lịch dựa trên thế mạnh nổi trội và hấp dẫn về tài nguyên du lịch; tập trung ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch biển, du lịch văn hóa và sinh thái; từng bước hình thành hệ thống khu, tuyến, điểm du lịch của tỉnh.

- Giải pháp đào tạo và phát triển nhân lực: Nhằm tăng cường về chất lượng và số lượng, bảo đảm cân đối cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành Du lịch và hội nhập quốc tế. Mạng lưới cơ sở đào tạo sẽ được quan tâm đầu tư xây dựng hiện đại, đạt chuẩn hóa về chất lượng giáo viên và chuẩn hóa về giáo trình khung đào tạo. Việc tổ chức thực

hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhân lực du lịch sẽ phù hợp nhu cầu phát triển du lịch từng thời kỳ, từng vùng, miền trong cả nước; chú trọng nhân lực quản lý và lao động có tay nghề cao; thực hiện đa dạng hóa phương thức đào tạo, khuyến khích đào tạo tại chỗ và tự đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp.

- Giải pháp về đầu tư và chính sách phát triển du lịch: Tỉnh Thanh Hóa cần có chính sách ưu tiên hỗ trợ đầu tư và liên kết, huy động nguồn lực để tập trung đầu tư nâng cao năng lực và chất lượng cung ứng dịch vụ du lịch, hình thành một số trung tâm dịch vụ du lịch có tầm cỡ khu vực và quốc tế. Các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia, đô thị du lịch; các khu, tuyến, điểm du lịch thuộc các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng sâu, vùng xa nhưng có tiềm năng phát triển du lịch. Thực hiện chính sách phát triển bền vững với chính sách ưu đãi phát triển du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch cộng đồng, du lịch có trách nhiệm; khuyến khích xã hội hóa, thu hút các nguồn lực cả trong nước và ngoài nước vào các lĩnh vực liên quan của du lịch.

- Nhóm giải pháp tăng cường hợp tác quốc tế: Ngành Du lịch sẽ tích cực triển khai hiệu quả các hiệp định hợp tác song phương và đa phương đã ký kết; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, gắn thị trường du lịch Việt Nam với thị trường du lịch khu vực và thế giới; mở rộng quan hệ, tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế, tăng cường hội nhập và nâng cao hình ảnh, vị thế của du lịch Việt Nam trên trường quốc tế.

- Giải pháp đổi mới, nâng cao công tác quản lý về du lịch, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách của tỉnh về du lịch: Thực hiện tốt công tác hoạch định chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch bảo đảm chất lượng và tính khả thi cao. Nâng cao vai trò và trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc bảo đảm môi trường, văn minh du lịch; nâng cao nhận thức của các cấp, ngành và toàn xã hội về du lịch, đề cao trách nhiệm xã hội và môi trường trong hoạt động du lịch. Khuyến khích doanh nghiệp có tiềm lực và thương hiệu mạnh, phát triển doanh nghiệp du lịch vừa và nhỏ; nhất là hộ gia đình gắn với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

#### **V. Kết luận và định hướng**

Với những tiềm năng sẵn có và những nỗ lực của tất cả các cấp, ban, ngành cũng như sự quyết tâm

của người dân xứ Thanh, chắc chắn Du lịch tỉnh Thanh Hóa sẽ ngày càng khởi sắc và phát triển hơn nữa, xứng đáng trở thành điểm hấp dẫn du khách. Để sớm hoàn thiện là ngành kinh tế dịch vụ mũi nhọn, ngành Du lịch Thanh Hóa mong muốn nhận

được sự quan tâm, hỗ trợ hơn nữa từ các ngành, các cấp và sự phối hợp của các địa phương, cộng đồng dân cư và sự nỗ lực của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong ngành nhất định sẽ thực hiện tốt các nhiệm vụ đã đề ra ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Báo cáo thường niên Travel & Tourism Economic Impact 2016 Viet Nam (WTTC) của Hội đồng Du lịch và Lữ hành thế giới tháng 3/2016.
2. Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Bộ Chính trị năm 2017.
3. Báo cáo Công tác văn hóa thể thao du lịch 2016, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa 2016.
4. Báo cáo tóm tắt tình hình kinh tế - xã hội Thanh Hóa năm 2016 - kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, kỳ họp thứ hai, HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVI.
5. Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 9/2/2015 về việc Phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

Ngày nhận bài: 20/3/2017

Ngày phản biện đánh giá và nhận xét: 30/3/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 8/4/2017

Thông tin tác giả

1. ThS. MAI ANH VŨ

Email: anhyu.dhvh@gmail.com Điện thoại: 0972843456

2. LÊ TRƯỜNG

Email: letruong2105@gmail.com Điện thoại: 0919025590

## **SOLUTIONS TO EXPLOIT THE POTENTIAL OF THANH HOA PROVINCES TOURISM INDUSTRY AND MAKE THIS SECTOR BECOME THE PROVINCIAL SPEARHEAD INDUSTRY**

● Master. MAI ANH VU

● LE TRUONG

### **ABSTRACT:**

Tourism is a special economic industry which usually has substantial economic benefits and could produce positive effects on relevant economic sectors, such as transport and commerce sectors. Moreover, this industry usually exerts less adverse impacts on the environment and society and also is more sustainable than other industries. Thanh Hoa province could exploit these aforementioned distinctive advantages of the tourism industry to make the tourism industry become a provincial spearhead industry. This study is to analyze the potential and the current situations of Thanh Hoa province's tourism industry. The study also proposes some solutions to facilitate the development of the provincial tourism industry.

**Keywords:** Potential, tourism, Thanh Hoa province, spearhead industry, services.

# ĐỊNH VỊ NỀN SẢN XUẤT VIỆT NAM TRONG BẢN ĐỒ CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

● ĐẶNG THỊ HUYỀN ANH

## TÓM TẮT:

Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) mở ra cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu và tiếp cận nền sản xuất tiên tiến thế giới đối với các quốc gia nhỏ. Tuy nhiên, lợi ích từ GVC không chia đều cho tất cả các nước tham gia mà tùy thuộc vào đặc điểm vị trí mỗi nước trên bản đồ GVC. Bài viết tập trung xác định vị trí của Việt Nam trên bản đồ GVC từ phân tích các giải pháp định hướng nhằm gia tăng phần lợi ích GVC đem lại, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.

**Từ khóa:** Chuỗi giá trị toàn cầu, GVC, xuất khẩu, hệ số khoảng cách, mức độ tham gia GVC.

## I. Đặt vấn đề

Chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) là một hệ thống liên kết các công đoạn được thực hiện tại các quốc gia khác nhau trong quá trình sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ hoàn chỉnh. Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu đem lại cơ hội tiếp cận từ đó làm chủ một hoặc nhiều công đoạn trong dây chuyền sản xuất thế giới, từ đó mở rộng thị trường xuất khẩu, thúc đẩy tăng trưởng. Tuy vậy, xác định vị trí một quốc gia trong bản đồ GVC nhằm nhận thức rõ thực trạng cũng như định hướng phát triển sản xuất và thu hút đầu tư là vấn đề đặt ra đối với các nhà hoạch định vĩ mô.

Bài viết tập trung giải quyết hai mục tiêu: (1) tìm hiểu về bản đồ GVC và phân tích vị trí của Việt Nam trên bản đồ GVC, từ đó (2) xác định hướng đi của Việt Nam trên bản đồ GVC thực hiện mục tiêu gia tăng lợi ích thu được trong lộ trình gia nhập mạng lưới sản xuất toàn cầu.

## II. Bản đồ GVC và sự phân phối giá trị gia tăng đối với các quốc gia

Xây dựng bản đồ giá trị toàn cầu và xác định vị trí các quốc gia là một câu hỏi đặt ra cho rất

nhều nghiên cứu trong nước và thế giới, đặc biệt là những nghiên cứu gần đây. Koene Backer (2013) đã xác định bản đồ GVC cho các nước OECD và một số quốc gia khác và khẳng định xu hướng phát triển mạnh mẽ và ảnh hưởng quan trọng của các chuỗi giá trị toàn cầu trong 2 thập kỷ gần đây. Tương tự, Erik van der Marel (2015) cũng xây dựng bản đồ GVC tổng thể cũng như phân tích vị trí các nước OECD trong một số ngành sản xuất cụ thể như: nông sản, may mặc, ô tô... Ramonette B. Serafica (2015) lại tập trung xây dựng bản đồ GVC tại các nước APEC và khẳng định vị trí của các chuỗi dịch vụ trong bản đồ GVC. Mặc dù các nghiên cứu phân tích các góc độ khác nhau và đặt trọng tâm quan tâm vào các quốc gia/ khối quốc gia khác nhau, các nghiên cứu gần đây đều sử dụng mô hình Inter Country Input Output (ICIO) và cho rằng bản đồ GVC cần được tiếp cận qua số liệu thương mại toàn cầu.

### 1. Các thước đo để định vị một quốc gia trong bản đồ giá trị toàn cầu

Theo hướng dẫn của OECD, 3 thước đo phổ



biến nhằm xây dựng bản đồ GVC và định vị các quốc gia gồm:

- *Mức độ tham gia GVC:*

Chỉ tiêu này phản ánh quy mô hay mức độ mà nền sản xuất mỗi nước tham vào mạng lưới sản xuất toàn cầu trong tương quan với hoạt động xuất khẩu của quốc gia đó. Mức độ tham gia GVC trong tổng kim ngạch xuất khẩu được xác định từ tỷ lệ % trong tổng kim ngạch xuất khẩu của phần giá trị gia tăng của nhập khẩu đầu vào cho xuất khẩu (chính là giá trị liên kết trước) và phần giá trị sản phẩm trung gian sản xuất trong nước để xuất khẩu sang nước khác (giá trị liên kết sau). Chỉ số này không bao gồm các thành phẩm xuất khẩu mà không sử dụng đầu vào nhập khẩu.

- *Hệ số khoảng cách tới sản phẩm cuối cùng:*

Hệ số khoảng cách tới sản phẩm cuối cùng sẽ đo lường khoảng cách từ công đoạn được sản xuất tại một quốc gia tới khâu sản xuất cuối cùng ra sản phẩm hoàn chỉnh. Hệ số khoảng cách càng lớn, thể hiện hoạt động sản xuất của quốc gia này tập trung ở những khâu đầu tiên trong quá trình tạo ra sản phẩm như thiết kế, R&D..., và được gọi là giai đoạn “đầu chuỗi” - upstreamness. Ngược lại, chỉ số khoảng cách càng thấp thể hiện quốc gia chủ yếu sản xuất những khâu cuối như phân phối, chăm sóc khách hàng, bảo hành, hoặc cung ứng các sản phẩm dịch vụ..., được gọi là giai đoạn “cuối chuỗi” - downstreamness.

- *Hệ số số công đoạn sản xuất trong GVC:*

Bên cạnh đo lường mức độ tham gia GVC cũng như khoảng cách tới sản phẩm hoàn thiện, mức độ tham gia GVC của một quốc gia còn được đánh giá qua độ dài của phần GVC mà quốc gia đó tham gia, thể hiện qua số công đoạn sản xuất mà quốc gia đó đóng góp vào chuỗi sản xuất toàn cầu, được tính theo hệ số. Hệ số này phản ánh cơ hội mà mỗi quốc gia có khả năng khai thác cho giá trị gia tăng nội địa của hoạt động xuất khẩu.

## 2. Vị trí trên bản đồ GVC và sự phân phối giá trị gia tăng

Mặc dù xu hướng gia nhập chuỗi giá trị toàn cầu là tất yếu, đặc biệt đối với quốc gia nhỏ, tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là việc trở thành một mắt xích trong mạng lưới sản

xuất toàn cầu đem lại giá trị gia tăng như thế nào đối với mỗi quốc gia. Mỗi vị trí sản xuất khác nhau trong chuỗi giá trị sẽ đem lại một lượng giá trị gia tăng khác nhau, mối quan hệ này được mô tả qua một biểu đồ truyền thống, được gọi là biểu đồ dạng nụ cười (smiley shaped). (Hình 1)

Toàn bộ các khâu tạo giá trị trong một GVC có thể được phân chia thành 3 giai đoạn cơ bản:

- Giai đoạn R&D và cải tiến sản phẩm (đầu chuỗi): Gồm các công đoạn chuẩn hóa, nghiên cứu phát triển, thiết kế. Giai đoạn này có hệ số khoảng cách cao, sản xuất độc lập ít phụ thuộc vào nhập khẩu đầu vào. Đây là giai đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao

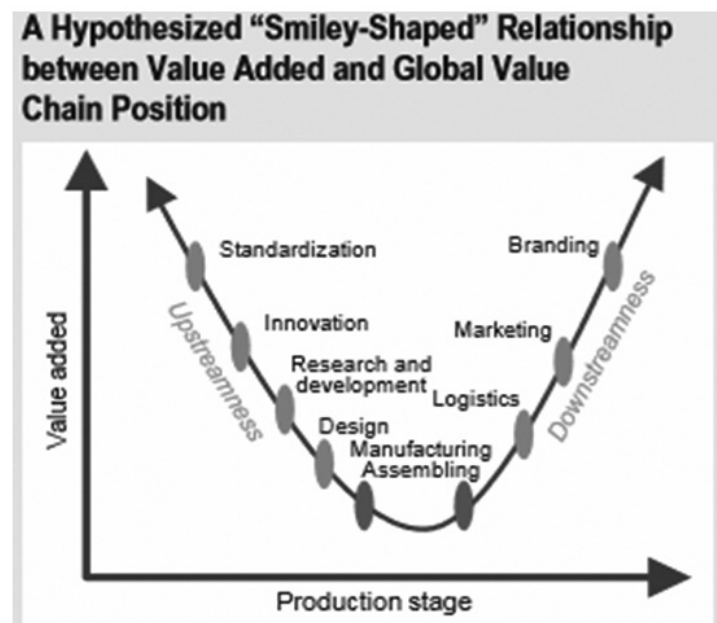
- Giai đoạn tạo sản phẩm: Gồm các hoạt động chế tạo và lắp ráp. Giai đoạn này nằm giữa công đoạn sản xuất, có hệ số khoảng cách trung bình, phần giá trị gia tăng đem lại cho các quốc gia tham gia vào khâu sản xuất này lại là thấp nhất.

- Giai đoạn phân phối và các dịch vụ hậu mãi (cuối chuỗi): Gồm các hoạt động logistic, marketing, phát triển thương hiệu và các dịch vụ sau bán hàng. Đây là các khâu có hệ số khoảng cách thấp và phần giá trị gia tăng thu được cao.

## III. Phân tích vị trí của Việt Nam trong bản đồ chuỗi giá trị toàn cầu

Biểu 2 mô tả diễn biến xuất khẩu và nhập khẩu

Hình 1: Mối quan hệ giữa các công đoạn sản xuất và giá trị gia tăng



Nguồn: WEF

đầu vào của Việt Nam thời gian qua. Nhìn chung, xuất khẩu được cải thiện đáng kể góp phần không nhỏ cho tăng trưởng kinh tế, đóng góp của xuất khẩu trong GDP từ 50% năm 2002 đã tăng lên 89% GDP năm 2014. Bên cạnh đó, cơ cấu xuất khẩu cũng như đối tác xuất khẩu cũng có sự gia tăng đáng kể, với xu hướng vươn mạnh mẽ ra các thị trường khó tính như Mỹ và châu Âu - khẳng định năng lực sản xuất của Việt Nam đã phần nào được công nhận trên thị trường toàn cầu. Bên cạnh đó, nhập khẩu nói chung và nhập khẩu đầu vào sản xuất nói riêng cũng tăng liên tục trong những năm qua. Tỷ trọng nhập khẩu đầu vào cho sản xuất từ 38% GDP năm 2002 đã lên đến 60% GDP năm 2014. Tuy nhiên, so với tốc độ tăng của xuất khẩu, nhập khẩu đầu vào có xu hướng tăng chậm hơn và chững lại từ năm 2007 đến nay với sự phát triển của công nghiệp phụ trợ thay thế cho nguyên liệu nhập khẩu, chủ yếu nhờ đóng góp của khu vực FDI. Theo Bộ Công Thương, giai đoạn 2011- 2015, sản xuất linh kiện phụ tùng kim loại đáp ứng 85% đến 90% nhu cầu sản xuất xe máy; 15% đến 25% nhu cầu linh kiện cho sản xuất ô-tô; 30 đến 35% nhu cầu linh kiện điện tử gia dụng và 20% đến 25% nguyên phụ liệu cho ngành Da giày.

Về vị trí của Việt Nam trên bản đồ GVC, mặc dù có 3 thước đo xác định đặc điểm tham gia GVC của mỗi quốc gia, thước đo thứ ba thường được sử dụng bổ trợ trong phân tích mở rộng, còn định vị 1 quốc gia trên bản đồ GVC được xây dựng qua 2 hệ số đầu: (1) hệ số quy mô tham gia GVC (2) hệ số khoảng cách tới sản phẩm cuối cùng.

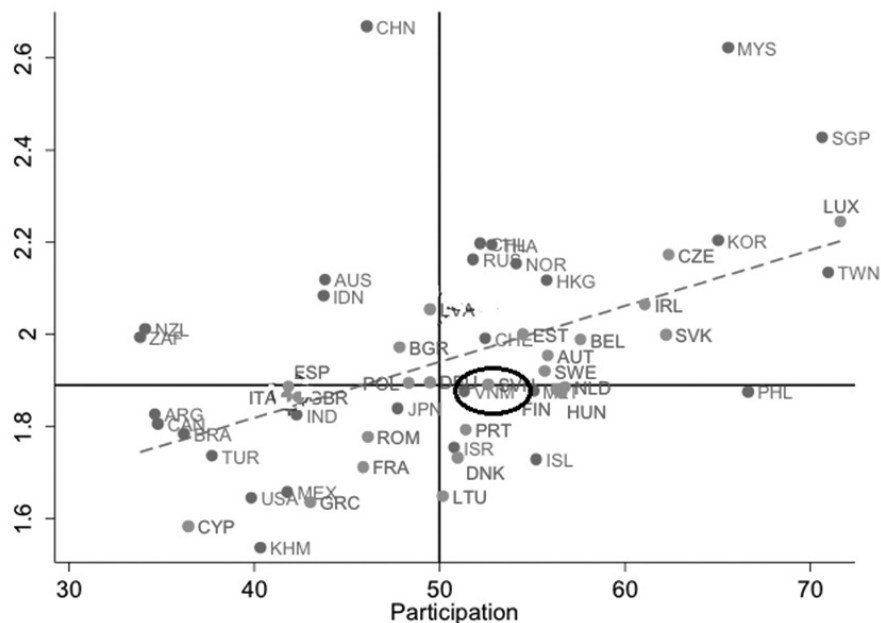
Hình 2 cho thấy xu hướng tương quan dương giữa hệ số tham gia GVC và hệ số khoảng cách. Trên bản đồ GVC, góc trái dưới tập trung những nước có mức độ tham gia GVC và hệ số khoảng cách thấp. Khu vực này tập trung hai nhóm nước: (1) Những nền sản xuất lớn năng lực cạnh tranh cao,

công nghệ tiên tiến và sự phát triển của công nghiệp phụ trợ khiến tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm hoàn thiện khá cao, điển hình là Mỹ, Pháp, Anh, Canada... và (2) Những nước có nền sản xuất nhỏ chuyên môn hoá chưa cao, hoặc tập trung vào các mặt hàng ít tham gia vào GVC như thủ công mỹ nghệ, nông sản hoặc du lịch, điển hình là Cambodia, Brazil, Mexico, Thổ Nhĩ Kỳ...

Khu vực giữa trên bản đồ GVC tập trung những nền sản xuất nhỏ, năng động với tỷ lệ tham gia GVC và hệ số khoảng cách lớn hơn do những nền kinh tế nhỏ cần tập trung nguồn lực để chuyên môn hóa sản xuất một hoặc một số công đoạn, liên kết chặt chẽ với các nước khác nhằm tạo ra sản phẩm hoàn thiện trong điều kiện phát triển của khoa học và công nghệ.

Các vị trí nằm trên đường khoảng cách trung bình là những quốc gia tham gia những công đoạn đầu chuỗi (upstreamness) như xây dựng tiêu chuẩn, thiết kế, nghiên cứu và phát triển. Một số nước châu Á mới nổi nằm trên đường trung bình với hệ số khoảng cách lớn là Trung Quốc, Malaysia và Singapore. Ngược lại, nằm dưới đường khoảng cách trung bình là những quốc gia tham gia vào công đoạn cuối chuỗi (downstreamness) như phân phối, bảo hành cũng như các quốc gia phát triển các ngành dịch vụ,

Hình 2: Bản đồ GVC của các quốc gia



Nguồn: OECD, ECIPE, Erik van der Marel, 2015

khu vực này chủ yếu tập trung các nước OECD như Pháp, Island, Hà Lan...

Trên bản đồ GVC, Việt Nam nằm ở dưới đường xu hướng (nét đứt) với quy mô tham gia GVC trên 50 % giá trị xuất khẩu - cao hơn mức trung bình trên thế giới và hệ số khoảng cách xấp xỉ mức trung bình. Như vậy, nền sản xuất Việt Nam đã và đang có sự gia nhập khá mạnh mẽ vào mạng lưới sản xuất toàn cầu. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực châu Á và ASEAN - khu vực năng động nhất với sự phát triển mạnh mẽ của các GVC, thì mức độ tham gia của Việt Nam khá thấp (Hình 1).

Vị trí nằm sát dưới đường xu hướng trung bình của Việt Nam cho thấy, trong điều kiện tham gia GVC hiện tại, hệ số khoảng cách tới sản phẩm cuối cùng của Việt Nam đạt cận ngưỡng trung bình. Như vậy, trong các chuỗi sản xuất sản phẩm, nền sản xuất Việt Nam chủ yếu tập trung vào các công đoạn giữa: gia công, lắp ráp (hình 2). Như phân tích, công đoạn giữa mặc dù đem lại sản phẩm tương đối hoàn chỉnh với giá trị cao, tuy nhiên đây lại là phần đem lại giá trị gia tăng nội địa thấp nhất trong toàn bộ các công đoạn tạo giá trị sản phẩm.

Thêm vào đó, nghiên cứu của IMF 2015 [4] chia các ngành sản xuất trong GVC chế tạo và sản xuất sản phẩm thành 2 nhóm: Công nghệ cao (hóa chất, máy móc thiết bị, giao thông vận tải...) và công nghệ thấp (nông sản, dệt may, giày da, giấy, gỗ...). Theo đó, các nước châu Á đều thu được giá trị gia tăng nội địa khá lớn so với các khu vực khác từ cả chuỗi giá trị công nghệ cao và công nghệ thấp. Tuy nhiên, giá trị gia tăng thu được từ các ngành công nghệ thấp là cao hơn các ngành công nghệ cao. Phần giá trị gia tăng từ GVC của Việt Nam trong nghiên cứu này hoàn toàn chỉ tập trung ở nhóm ngành công nghệ thấp và hệ số khoảng cách dù đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn rất nhỏ, bằng 1/4 Thái Lan và Singapore, 1/3 Phillipines và 1/5 Ấn Độ. Như vậy, nền sản xuất của ta đang tập trung vào công đoạn gia công, lắp ráp và phân phối những mặt hàng sử dụng công nghệ thấp. Tuy nhiên, đây là xu hướng đặc trưng và tương đối phù hợp lợi thế tương

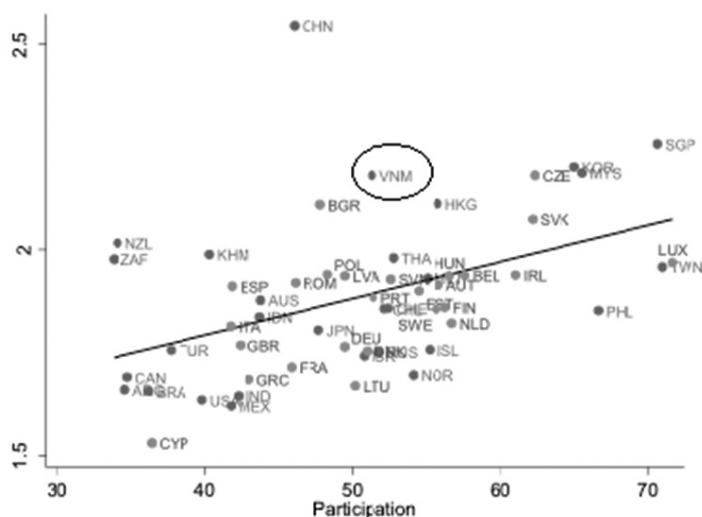
đối của nền sản xuất quy mô nhỏ, công nghệ thấp, lao động rẻ tương đối so với khu vực châu Âu và châu Mỹ.

Để phân tích rõ hơn vị trí các nước trên bản đồ GVC, một tiêu chí hỗ trợ thường được sử dụng là hệ số công đoạn sản xuất. Hình 3 mô tả số công đoạn sản xuất các quốc gia tham gia trong tương quan với mức độ tham gia GVC - bao gồm cả đường giá trị trung bình. Những quốc gia nằm trên đường trung bình có nghĩa là số lượng công đoạn sản xuất mà họ tham gia đang nhiều hơn kỳ vọng tương ứng với mức độ tham gia hiện tại; và ngược lại.

Trên hình 3, vị trí của Việt Nam nằm ở khá cao so với đường giá trị trung bình. Như vậy, các công đoạn sản xuất mà chúng ta đóng góp vào GVC lớn hơn kỳ vọng tương ứng với quy mô tham gia GVC hiện nay. Đây là kết quả của nỗ lực phát triển ngành công nghiệp phụ trợ song song với các ngành công nghiệp chính, góp phần mở rộng phần giá trị gia tăng nội địa trong với sản phẩm xuất khẩu chính. Tuy nhiên, phát triển mở rộng các khâu sản xuất trong chuỗi GVC cần có chính sách thận trọng trong điều kiện nguồn lực có hạn. Mở rộng các ngành sản xuất có thể dẫn đến phân tán nguồn lực, bao gồm cả vốn, lao động và tài nguyên ảnh hưởng tới khả năng mở rộng quy mô các ngành sản xuất, chuyên môn hóa và phân công lao động. Đây cũng là một nguyên nhân khiến năng

Hình 3: Hệ số các công đoạn sản xuất của mỗi quốc gia trong GVC

Participation and Number of Production Stages in the Global Value Chain



Nguồn: OECD, ECIPE, Erik van der Marel, 2015

suất lao động của Việt Nam không cao, năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam vẫn ở mức khá thấp trong khu vực cũng như trên thế giới.

Tổng hợp các đặc điểm của Việt Nam trên bản đồ GVC cho thấy: Nền sản xuất đã có sự gia nhập đáng kể vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, tuy nhiên, mức độ tham gia còn thấp tương đối so với các nước trong khu vực. Đồng thời, với mức độ gia nhập hiện tại, nền sản xuất đang có xu hướng mở rộng trên mức cần thiết số lượng công đoạn có thể tham gia GVC, sản xuất tập trung vào khu vực chế tạo, gia công, phát triển sản xuất trong nhóm ngành công nghệ thấp: dệt may, giày da, nông sản...

#### IV. Hàm ý chính sách

Xác định vị trí mỗi quốc gia trên bản đồ GVC cho thấy với những đặc điểm khác nhau về mức độ gia nhập GVC cũng như hệ số khoảng cách, định hướng chính sách sẽ khác nhau giữa các quốc gia. Có những vị trí mà theo đó các quốc gia nên mở rộng mức độ tham gia GVC. Tuy nhiên có những vị trí lại đòi hỏi tập trung vào điều chỉnh hệ số khoảng cách trong chuỗi GVC. Vì vậy, câu hỏi đặt ra là liệu định hướng chính sách của Việt Nam trong quá trình gia nhập GVC nên được thiết lập như thế nào nhằm thu được giá trị gia tăng cao nhất? Nghiên cứu tập trung giải pháp vào 2 vấn đề chính:

##### + *Phát triển ngành sản xuất gì?*

Phân tích vị trí và điều kiện của Việt Nam trong tương quan với khu vực và thế giới cho thấy việc phát triển các ngành sản xuất công nghệ cao chưa thực sự cần thiết và cũng không khả thi. Các chuỗi giá trị công nghệ thấp đang tập trung phát triển ở châu Á, nằm trong khu vực, Việt Nam nên xây dựng chiến lược phát triển phù hợp theo cụm khu vực nhằm tận dụng lợi thế về địa lý, văn hóa và đặc điểm kinh tế để dễ dàng gia nhập và khai thác lợi ích từ các GVC.

Như vậy, định phát triển các ngành mũi nhọn hiện nay như nông sản, dệt may, giày da... là hoàn toàn phù hợp. Bên cạnh đó, nên có chính sách hỗ trợ phát triển các ngành thực phẩm chế biến, khác như giấy, gỗ, in ấn xuất bản...

##### + *Định hướng phát triển các ngành sản xuất như thế nào nhằm khai thác giá trị gia tăng từ GVC?*

Trong định hướng phát triển các ngành mũi nhọn xuất khẩu, để gia tăng lợi ích từ các GVC, có thể cân nhắc một số giải pháp sau:

- Phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu như marketing, logistic, phát triển thương hiệu,

phân phối... Giải pháp này góp phần cải thiện phần giá trị gia tăng thu được từ các GVC.

Do nền sản xuất Việt Nam đang tập trung ở công đoạn giữa trong chuỗi GVC, vì vậy phần giá trị gia tăng nội địa thu được khá nhỏ. Vì vậy, để gia tăng lợi ích từ xuất khẩu, có thể phát triển các hoạt động đầu chuỗi (R&D, thiết kế, phát minh sáng chế), hoặc cuối chuỗi (phân phối, dịch vụ hậu bán hàng, marketing và phát triển thương hiệu), di chuyển vị trí của Việt Nam lên trên hoặc xuống dưới trên bản đồ GVC. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện tại, phát triển các dịch vụ cuối chuỗi như Logistic, marketing, các dịch vụ bảo hành, bảo trì là phương án khả thi hơn, đây cũng là xu hướng phát triển thành công tại nhiều nước châu Á mới nổi. Như vậy, các chính sách khai thác FDI cũng như hỗ trợ phát triển doanh nghiệp cần tập trung ưu tiên cho các ngành dịch vụ logistic và marketing quốc tế, từ đó hạ thấp hệ số khoảng cách và di chuyển vị trí của Việt Nam xuống dưới trên bản đồ GVC.

- Mở rộng mức độ tham gia GVC nhằm di chuyển sang phải trên bản đồ GVC. Trong điều kiện chấp nhận vị trí sản xuất của Việt Nam vẫn tập trung vào khâu chế tạo và lắp ráp, với hệ số khoảng cách mức trung bình, có thể gia tăng lợi ích từ việc mở rộng quy mô tham gia GVC thông qua các chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp sản xuất và xuất nhập khẩu, đồng thời đẩy mạnh hội nhập KTQT qua các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Đây là giải pháp mở rộng về quy mô, mặc dù giải pháp này không trực tiếp cải thiện được phần giá trị gia tăng trên một đơn vị nhập khẩu đầu vào. Tuy nhiên, nghiên cứu của ECIPE [3] cho thấy tồn tại mối tương quan cùng chiều giữa mức độ tham gia GVC và khoảng cách tới sản phẩm cuối cùng. Vì vậy, mở rộng quy mô tham gia GVC cũng tạo cơ hội cải thiện khoảng cách tới sản phẩm cuối cùng của Việt Nam. Điều này là do cùng quá trình hội nhập, thu hút FDI và đẩy mạnh gia nhập các GVC, nền sản xuất Việt Nam có thể tiếp nhận nền sản xuất tiên tiến, từ đó tạo xung lực cải thiện năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh cũng như các hoạt động R&D trong nước.

#### III. Kết luận

Tổng hợp các đặc điểm của Việt Nam trên bản đồ GVC cho thấy xu hướng gia nhập đáng kể vào mạng lưới sản xuất toàn cầu dù mức độ tham gia còn thấp tương đối so với các nước trong khu vực. Đồng thời, nền sản xuất tập trung vào khu vực chế



tạo, gia công, phát triển sản xuất trong nhóm ngành công nghệ thấp: dệt may, giày da, nông sản... Tuy nhiên, châu Á đang là khu vực đứng đầu trong phát triển các nhóm ngành này, vì vậy phát triển các ngành xuất khẩu mũi nhọn trong ngành đòi hỏi đầu tư công nghệ không lớn là hoàn toàn phù hợp với Việt Nam.

Để tiếp tục gia tăng lợi ích thu được từ GVC, Việt Nam nên xây dựng chiến lược phát triển các

ngành dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu như logistic, phân phối, marketing, các dịch vụ bảo hành bảo trì... Đồng thời, cần có định hướng mở rộng mức độ gia tăng GVC thông qua các giải pháp phát triển hạ tầng, cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế qua các hiệp định thương mại song phương và đa phương... nhằm khai thác tối nhất lợi thế tương đối của Việt Nam trong mạng lưới sản xuất toàn cầu ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. TS. Lê Xuân Sang, Nguyễn Thị Thu Huyền (2011), *Chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, lý luận thực tiễn và định hướng chính sách*, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế, 2011.
2. Christophe Degain, Andreas Maurer, Steve Macfeely (2016), *International trade in value added: some suggestions for improved and new indicators*, *Journal of Mathematics and Statistical Science*, Volume 2016, 256-263
3. Erik van der Marel (2015), *Positioning on the Global value chain map: where do you want to be?* ECIPE occasional papers, February 2015.
4. Kevin Cheng, Sidra Rehman, Dulani Seneviratne, Shiny Zhang, *Reaping the Benefits from Global Value Chains*, IMF working paper, September 2015.
5. Koopman, R., W. Powers, Z. Wang and S.-J. Wei (2010). *Give credit to where credit is due: Tracing value added in global production chains*, NBER Working Papers Series 16426, September 2010.
6. Koene Backer, K. D. and Miroudot, S. (2013), *Mapping Global Value Chains*, OECD Trade Policy Papers, No. 159.

**Ngày nhận bài: 10/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 30/3/2017**

*Thông tin tác giả:*

**TS. ĐẶNG THỊ HUYỀN ANH**

**Bộ môn kinh tế - Học viện Ngân hàng**

## **POSITIONING VIETNAM'S PRODUCTION ON THE MAPS OF GLOBAL VALUE CHAINS**

● Ph.D. **DANG THI HUYEN ANH**

Department of Economics, Banking Academy

#### **ABSTRACT:**

Participating in global value chains could help developing countries to boost their national exports and access modern production processes of developed countries. However, the fact is that benefits repating from global value chains are not equally delivered to participating countries. These benefits are usually distributed to participating countries based on positions of countries on the maps of global value chains. This study is to focus on identifying Vietnams positions on the maps of global value chains by analyzing approaches that could maximize benefits of global value chains for Vietnam in order to ensure the sustainable development of Vietnam.

**Keywords:** Global value chain (GVC), export, distance factor, the level ò participating in the GVC.



# PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM

● MAI HOÀNG THỊNH

## TÓM TẮT:

Phát triển kinh tế xã hội là quá trình nâng cao điều kiện sống về vật chất và tinh thần của con người qua việc sản xuất ra của cải vật chất, cải tiến quan hệ xã hội, nâng cao chất lượng văn hóa. Tuy nhiên trước những biến đổi theo chiều hướng xấu của môi trường trong thời gian gần đây đã đặt ra vấn đề cần có những giải pháp khắc phục kịp thời để hướng đến một nền kinh tế phát triển bền vững.

**Từ khóa:** Môi trường, ô nhiễm, phát triển kinh tế, công nghiệp, biến đổi khí hậu.

## I. Mối quan hệ giữa môi trường và phát triển kinh tế

Phát triển là xu thế chung của từng cá nhân và cả loài người trong quá trình sống. Giữa môi trường và sự phát triển có mối quan hệ hết sức chặt chẽ: môi trường là địa bàn và đối tượng của sự phát triển, còn phát triển là nguyên nhân tạo nên các biến đổi của môi trường.

Thời gian qua, công tác bảo vệ môi trường đã được Đảng và Nhà nước ta quan tâm chỉ đạo, là một trong ba trụ cột phát triển bền vững, đã tạo được sự chuyển biến và đạt được một số kết quả bước đầu quan trọng. Tuy nhiên, ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục gia tăng, xảy ra nhiều sự cố gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của nhân dân. Đồng thời còn gây ra hiện tượng biến đổi khí hậu ngày càng nhanh, càng phức tạp. Điều này được thể hiện qua các hiện tượng thiên tai bất thường, thời tiết cực đoan, hạn hán khắc nghiệt và đã gây ảnh hưởng nặng nề đối với Việt Nam. Trong tương lai, biến đổi khí hậu cũng sẽ khiến cho tình trạng ô nhiễm môi trường diễn ra phức tạp hơn, trên nhiều lĩnh vực, như ô nhiễm lưu vực sông, ô nhiễm biển, ô nhiễm không khí...

Ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường, biến đổi khí hậu diễn ra ở Việt Nam chủ yếu do hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã và đang được thúc đẩy với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao. Trong một chừng mực nào đó, có thể nói có nhiều nơi, nhiều lúc việc bảo vệ môi trường đã bị xem nhẹ, những nguyên tắc để đảm bảo phát triển bền vững đã không được tuân thủ một cách nghiêm ngặt.

Thực trạng này đã ảnh hưởng rất tiêu cực và nguy hiểm đến mọi mặt của đời sống xã hội. Do đó, phát triển kinh tế với khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường đã trở thành mối quan tâm sâu sắc của cộng đồng quốc tế. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường ở Việt Nam cũng không nằm ngoài thực trạng chung của thế giới, có chăng chỉ là tính cực kỳ phức tạp, đa dạng và nan giải.

## II. Hậu quả do phát triển kinh tế tác động đến môi trường

### 1. Phát triển dân số và đô thị hóa

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hiện nay dân số nước ta đã vượt mốc 90 triệu người, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có dân số đứng thứ 13 trên thế giới, và thứ 3 ở Đông Nam Á. Trong 5 năm

qua, dân số Việt Nam đã tăng thêm khoảng hơn 4,5 triệu người, trung bình mỗi năm tăng khoảng 1 triệu người. Quá trình gia tăng dân số nhanh chóng kéo theo những nhu cầu ngày càng tăng về sinh hoạt, giáo dục, đào tạo, chăm sóc y tế, giao thông vận tải, nhà ở, việc làm,... làm gia tăng sức ép đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Riêng chỉ nói đến việc xử lý nước thải sinh hoạt đã là một vấn đề rất lớn. Ước tính trung bình khoảng 80% lượng nước cấp cho sinh hoạt trở thành nước thải sinh hoạt. Thành phần các chất gây ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt là TSS, BOD5, COD, Nitơ và Phốt pho. Ngoài ra còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh. Trong khi đó, tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý mới đạt 10% - 11% trên tổng số lượng nước thải đô thị, tăng khoảng 4% - 5% so với năm 2010. Điển hình một số nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt có công suất lớn đã đi vào hoạt động như Nhà máy xử lý nước thải Bình Hưng (TP. Hồ Chí Minh) với công suất 141.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, Nhà máy xử lý nước thải tại Yên Sở (TP. Hà Nội) với công suất 200.000m<sup>3</sup>/ngày.

Đồng thời sự chuyển đổi mô hình kinh tế thành công trong thời gian vừa qua đã đưa nước ta từ một nền kinh tế kém phát triển, chuyển tiếp sang một quốc gia có thu nhập trung bình. Điều này diễn ra đồng thời với quá trình đô thị hóa và mở rộng địa giới hành chính đô thị, dẫn tới dân số thành thị tăng theo. Tính đến tháng 12/2016, cả nước có 787 đô thị, trong đó có 02 đô thị đặc biệt, 15 đô thị loại I, 25 đô thị loại II, 42 đô thị loại III, 75 đô thị loại IV và 628 đô thị loại V2. Dân số thành thị (gồm các khu vực: nội thành, nội thị và thị trấn) khoảng 31 triệu người với tỷ lệ dân số đô thị hóa đạt khoảng 35,7%, tăng 1,2% so với năm 2015. Tốc độ đô thị hóa tăng nhanh, trong những năm gần đây tăng trung bình 1% - 1,02%/năm, tương ứng với 1 - 1,2 triệu dân đô thị mỗi năm. Trong quá trình mở rộng đô thị ở nước ta, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh khu vực ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh (lần lượt là 3,8% và 4% hàng năm), trên thực tế hai thành phố này chi phối cảnh quan đô thị của cả quốc gia. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, các đô thị chiếm 2/3 tổng nhu cầu năng lượng và phát thải lượng khí thải cacbon (có nguồn gốc từ giao thông, công nghiệp, các hoạt động xây dựng và công trình). Đô thị hóa nhanh đã gây ra những ảnh hưởng đáng kể

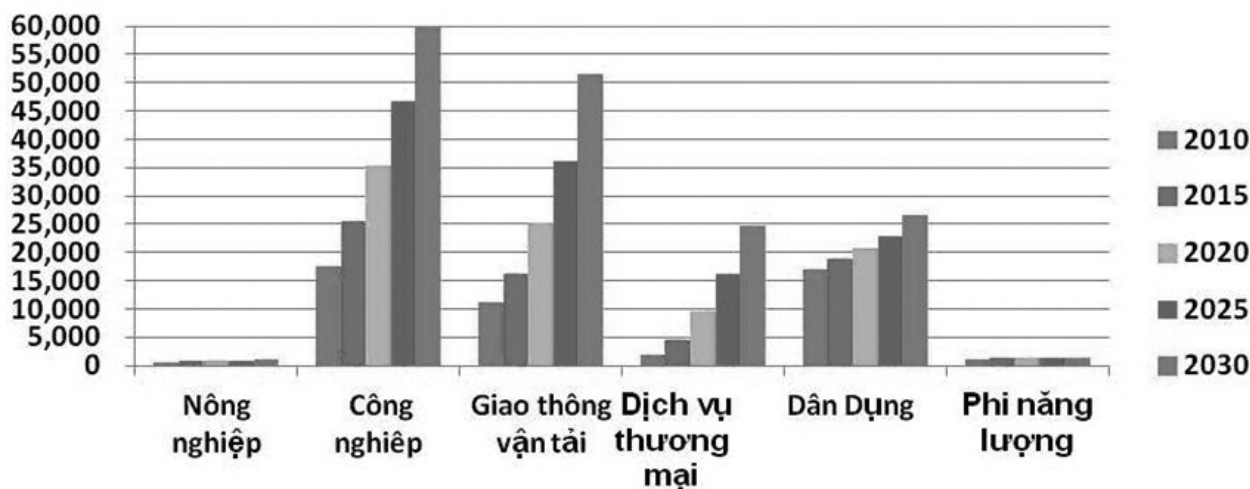
đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, gây mất cân bằng sinh thái. Tại nhiều vùng đô thị hóa nhanh, những vành đai xanh bảo vệ môi trường không được quy hoạch và bảo vệ. Chỉ tiêu đất để trồng cây xanh trong các đô thị quá thấp, mới đạt khoảng 2m<sup>2</sup>/người. Nhìn chung, hệ thống cây xanh mới chỉ hình thành và tập trung tại các đô thị lớn và trung bình. Tại hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, con số này chỉ đạt khoảng 2m<sup>2</sup>/người, không đạt quy chuẩn và chỉ bằng 1/10 chỉ tiêu cây xanh của các thành phố tiên tiến trên thế giới. Bên cạnh đó, một số đô thị, đặc biệt các đô thị ven biển đã bị ngập úng vào mùa mưa, triều cường. Ngoài Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Huế cũng ngập úng thường xuyên về mùa mưa, còn một số đô thị khác bị ngập do triều cường, mưa lớn, lũ quét, như: Cần Thơ, Tuyên Quang, Hà Giang, Lạng Sơn, Cà Mau, Hà Tĩnh...

## 2. Phát triển công nghiệp

Sau một khoảng thời gian trầm lắng do khủng hoảng kinh tế, đến năm 2016, tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,9% GDP cả nước, đứng thứ hai trong cơ cấu kinh tế hiện nay. Trong đó, ngành Công nghiệp chế biến đóng vai trò quan trọng. Hiện nay, tỷ lệ áp dụng công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh còn khoảng cách khá xa so với các quốc gia khác trong khu vực, do vậy, để sản xuất các mặt hàng cần tiêu thụ nhiều hơn nguyên liệu và năng lượng, thải ra nhiều hơn chất thải, lại không được xử lý hoặc xử lý không đảm bảo, gây ô nhiễm môi trường. Biểu đồ dưới đây cho thấy tỷ trọng ngành Công nghiệp sử dụng năng lượng sạch được kỳ vọng sẽ thay đổi trong nhiều năm tới đặc biệt là trong ngành Công nghiệp. (Xem biểu đồ)

Ví dụ điển hình là ngành Công nghiệp sản xuất xi măng là ngành Công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, đây lại được coi là ngành Công nghiệp gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí lớn nhất và đặc trưng nhất. Các nhà máy sản xuất xi măng chủ yếu được phân bố tại vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ, chiếm 39% tổng sản lượng sản xuất xi măng trên toàn quốc. Hiện nay, công nghệ sản xuất xi măng của nước ta chủ yếu theo phương pháp khô, lò quay. Theo đánh giá của các chuyên gia, sản xuất xi măng bằng công nghệ lò quay ít gây ảnh hưởng đến môi

Biểu đồ: Các lĩnh vực sử dụng năng lượng sạch ở Việt Nam giai đoạn 2010-2030



trường hơn lò đứng. Mặc dù đã có chủ trương loại bỏ xi măng lò đứng nhưng trên thực tế vẫn còn tồn tại một số nhà máy xi măng lò đứng và các trạm nghiền độc lập, có công suất nhỏ, thiết bị cũ, lạc hậu. Khí thải từ lò nung xi măng có hàm lượng bụi, NO<sub>2</sub>, CO<sub>2</sub>, F rất cao và có khả năng gây ô nhiễm nếu không được kiểm soát tốt, trong đó nổi cộm là ô nhiễm bụi. Bụi xi măng phát sinh ở hầu hết các công đoạn trong quá trình sản xuất như: quá trình nghiền, đập, sàng, phân ly, sấy, nung, làm nguội, đóng bao và vận chuyển. Các ngành sản xuất vật liệu xây dựng khác trong quá trình hoạt động cũng gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí tại các khu vực xung quanh.

### 3. Hậu quả ô nhiễm môi trường do phát triển kinh tế mang lại

Phát triển kinh tế luôn đi kèm với ô nhiễm môi trường dù nhiều hay ít. Khi kinh tế phát triển, các nhà máy sẽ mọc lên như nấm, đi kèm với đó là khí thải, bụi bặm cũng sẽ sản sinh thêm. Với tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay, nếu không có các biện pháp cần thiết để hạn chế và phòng tránh ô nhiễm môi trường thì sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế và sức khỏe người dân của nước ta trong thời gian dài sau này.

Theo báo cáo năm 2016 của Ngân hàng thế giới, Việt Nam với 59 điểm trong bảng xếp hạng chỉ số hiệu quả hoạt động môi trường, đứng thứ 85/163 nước xếp hạng. Việt Nam ở mức thấp hơn các nước khu vực như Philippines đạt 66 điểm, Thái Lan 62 điểm, Lào 60 điểm. Theo đánh giá

của Diễn đàn Kinh tế thế giới Davos, Việt Nam nằm trong số 10 quốc gia có chất lượng không khí thấp và ảnh hưởng nhiều nhất đến sức khỏe. Một số thực trạng ô nhiễm môi trường phải kể đến:

- Ô nhiễm sông ngòi: Sông ngòi không chỉ ở thành phố mà cả vùng nông thôn cũng đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm nặng nề do rác thải sinh hoạt, rác thải làng nghề, rác thải nông nghiệp và rác thải từ các khu công nghiệp vẫn đang từng ngày, từng giờ đổ xuống, làm ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường sống, sức khỏe của cộng đồng.

Bãi rác công nghệ và chất thải: Nhiều dự án luyện, cán thép lớn, ti tan, bauxite nhôm Tây Nguyên và gần 5.500 công-ten-nơ và 1.323 kiện hàng chủ yếu chứa phế liệu đang nằm tại các cảng biển... có nguy cơ biến Việt Nam thành nơi tập trung “rác” công nghệ và chất thải.

- Ô nhiễm từ sản xuất nông nghiệp: Nguồn chất thải vào môi trường từ trồng trọt và chăn nuôi đang có xu hướng gia tăng, trong khi việc kiểm soát chưa đạt hiệu quả cao, tổng khối lượng chất thải trong chăn nuôi của nước ta hiện khoảng hơn 73 triệu tấn/năm. Tình trạng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt một cách tràn lan, không có kiểm soát đã gây ô nhiễm môi trường đất, nước.

- Ô nhiễm từ khai thác khoáng sản: Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, từ năm 2009 - 2011, mỗi năm Việt Nam xuất khẩu 2,1 - 2,6 triệu tấn khoáng sản các loại (không kể than, dầu thô) với điểm đến chủ yếu là Trung Quốc, nhưng chỉ mang

lại giá trị 130 - 230 triệu USD. Riêng năm 2012, lượng khoáng sản xuất khẩu vẫn gần 800.000 tấn thông qua đường chính ngạch.

Đi cùng với đó, theo như đánh giá của Ngân hàng Thế giới, tình trạng ô nhiễm môi trường, ô nhiễm không khí tại Việt Nam đã gây thiệt hại lên đến 5% GDP hàng năm. Theo như kết quả dự đoán được của Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia thì trong giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng tổng đầu tư toàn xã hội và việc làm sẽ bị giảm trung bình mỗi năm tương ứng khoảng 1,2 và 0,08%, cùng lúc đó tăng trưởng tiêu dùng bình quân mỗi năm cũng sẽ giảm 0,1% theo như dự đoán.

### **III. Giải pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường**

- Tăng cường quản lý Nhà nước, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và thực hiện đồng bộ các giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm; đồng thời tăng cường thông tin truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người dân.

- Thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ và xử lý môi trường; Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm. Khắc phục có hiệu quả ô nhiễm môi trường do chiến tranh để lại. Quy hoạch và xây dựng các công trình xử lý rác thải tập trung theo vùng, cụm xã. Hạn chế, tiến tới ngăn chặn căn bản tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, lưu vực sông, khu và cụm công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư tập trung ở nông thôn.

- Tập trung xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng. Kiểm soát chất lượng không khí ở khu vực đô thị có mật độ dân cư cao. Thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn phát thải và công nghệ theo lộ trình phù hợp. Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng bền vững, nhất là rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản. Khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và các nguyên liệu, vật liệu mới, thân thiện với môi trường.

- Các cấp ủy Đảng cần quán triệt sâu rộng nội dung Nghị quyết vào thực tiễn để Nghị quyết thực sự đi vào cuộc sống; cần quan tâm sát sao,

ban hành những chủ trương, chính sách đúng đắn để kịp thời giải quyết những vấn đề còn yếu kém, bất cập trong lĩnh vực môi trường; tiếp tục bổ sung và hoàn thiện đường lối, chủ trương về bảo vệ môi trường.

- Các cơ quan nhà nước cần nhanh chóng vận dụng chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường vào các mục tiêu kinh tế - xã hội cụ thể; Thực hiện lồng ghép mục tiêu bảo vệ môi trường vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Quốc hội cần tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật về môi trường, định ra các chế tài xử phạt nghiêm minh. Chính phủ cần có chính sách khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tránh thất thoát, lãng phí, gây ô nhiễm môi trường. Cơ quan hành chính các cấp cần theo dõi và quản lý chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường; kiên quyết, kịp thời xử phạt các hành vi gây ô nhiễm môi trường để răn đe, ngăn ngừa các hành vi tái diễn.

- Mỗi người dân cần nâng cao nhận thức và ý thức trong việc bảo vệ môi trường, nhất là trong việc chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Mỗi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cần phát huy tinh thần tự giác, ý thức cao trong việc bảo vệ môi trường, không vì lợi ích trước mắt mà gây ảnh hưởng đến môi trường. Cán bộ, đảng viên cần gương mẫu chấp hành và thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường để quần chúng nhân dân noi theo. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cần đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, vận động để quần chúng nhân dân hiểu và nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác nắm tình hình, thanh tra, kiểm tra, giám sát về môi trường (thường xuyên, định kỳ, đột xuất); Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn, nhất là giữa lực lượng thanh tra môi trường với lực lượng cảnh sát môi trường các cấp, nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, triệt để những hành vi gây ô nhiễm môi trường của các tổ chức, cá nhân. Đồng thời, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác môi trường; trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại để phục vụ có hiệu quả hoạt động của các lực lượng này.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc việc thẩm định,

đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, trên cơ sở đó, cơ quan chuyên môn tham mưu chính xác cho cấp có thẩm quyền xem xét quyết định việc cấp hay không cấp giấy phép đầu tư. Việc quyết định các dự án đầu tư cần được cân nhắc kỹ lưỡng giữa lợi ích đem lại trước mắt với

những ảnh hưởng của nó đến môi trường về lâu dài. Thực hiện công khai, minh bạch các quy hoạch, các dự án đầu tư và tạo điều kiện để mọi tổ chức và công dân có thể tham gia phản biện xã hội về tác động môi trường của những quy hoạch và dự án đó ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. *Giáo trình Kinh tế vĩ mô - Đại học Kinh tế quốc dân*
2. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*
3. *Trang web Moitruongviet.edu*
4. *Trang web Cafef.vn*

**Ngày nhận bài: 31/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 10/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 20/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. MAI HOÀNG THỊNH**

**Khoa Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: mhthinh@uneti.edu.vn**

## **IMPACTS OF THE ENVIRONMENTAL CHANGES ON THE SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT OF VIETNAM**

● **MA. MAI HOANG THINH**

Faculty of Business Management,  
University of Economic and Technical Industries

#### **ABSTRACT:**

Socio-economic development is the process of improving the material and spiritual living conditions of people through producing goods, fostering social relationships and enhancing cultural values. However, recent environmental changes have adverse impacts on the socio-economic development and these challenges must be urgently addressed by appropriate solutions in order to attain a sustainable economic development.

**Keywords:** Environment, pollution, economic development, industry, climate change.



# DỰ BÁO TÌNH HÌNH GDP NĂM 2017 VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ HOÀN THÀNH CHỈ TIÊU ĐÃ ĐỀ RA

● NGUYỄN NGỌC MINH

## TÓM TẮT:

Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) với tốc độ cao là mục tiêu quan trọng đối với hầu hết các quốc gia. GDP là một trong những chỉ số cơ bản để đánh giá mức độ tăng trưởng kinh tế và thành tựu xóa đói giảm nghèo của các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, trong thực tiễn, tốc độ tăng trưởng GDP cao không luôn đồng nghĩa với phát triển kinh tế nhanh, bền vững mà thậm chí đôi lúc còn phát sinh những bất công trong xã hội, dẫn đến chất lượng cuộc sống của người dân bị suy giảm.

**Từ khóa:** GDP, tăng trưởng, kinh tế, xuất nhập khẩu, Tổng cục Thống kê.

## I. Tình hình tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội năm 2016 và dự báo năm 2017

### 1. Năm 2016

Theo Tổng cục Thống kê, năm nay, tốc độ tăng GDP 6,21% so với năm 2015, trong đó quý I tăng 5,48%; quý II tăng 5,78%; quý III tăng 6,56%; quý IV tăng 6,68%. Mức tăng trưởng năm nay tuy thấp hơn mức tăng 6,68% của năm 2015 và không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% đề ra, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biến đổi biến phức tạp thì đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công.

Trong mức tăng 6,21% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,36%, thấp nhất kể từ năm 2011 trở lại đây, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,57%, thấp hơn mức tăng 9,64% của năm trước, đóng góp 2,59 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,98%, đóng góp 2,67 điểm phần trăm. Ngành Nông - Lâm - Thủy sản tăng trưởng dương cả năm: Dù quý I, quý II tăng trưởng âm, nhưng kết quả chung cả năm

toàn ngành vẫn tăng trưởng dương, tăng 1,36% so với năm 2015. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của ngành thu về 32,1 tỷ USD.

Trong đó, lĩnh vực nông nghiệp đạt 642,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,79%; lâm nghiệp đạt 28,2 nghìn tỷ đồng, tăng 6,17%; thủy sản đạt 200 nghìn tỷ đồng, tăng 2,91%. Lĩnh vực lâm nghiệp vẫn giữ mức tăng trưởng cao nhưng do ngành Lâm nghiệp chiếm tỷ trọng thấp (3,2%) trong giá trị sản xuất toàn ngành nên không tác động nhiều đến tốc độ tăng trưởng của toàn ngành.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành Công nghiệp tăng 7,06% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng cao 11,90%, đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung với 1,83 điểm phần trăm.

Ngành Khai khoáng năm nay giảm tới 4,00%, đã làm giảm 0,33 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung, đây là mức giảm sâu nhất từ năm 2011 trở lại đây. Nguyên nhân chủ yếu do giá dầu thế giới giảm khiến lượng dầu thô khai thác giảm hơn 1,67 triệu tấn so với năm trước; sản lượng khai thác than cũng chỉ đạt 39,6 triệu tấn, giảm 1,26 triệu tấn.

Năm 2016, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng cao 11,90%, góp vào mức tăng trưởng chung 1,83 điểm. Xu hướng ngành Công nghiệp chuyển dịch sang lĩnh vực chế biến, chế tạo, giảm sự phụ thuộc vào ngành Khai khoáng là điều cần thiết vì Việt Nam đang hướng tới mục tiêu phát triển bền vững hơn.

Còn ngành Xây dựng tăng trưởng khá với tốc độ 10,00%; đóng góp 0,60 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Trong khu vực dịch vụ, một số ngành có đóng góp với tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như: Bán buôn và bán lẻ; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; kinh doanh bất động sản; dịch vụ lưu trú và ăn uống.

tương ứng của năm 2015 là: 17,00%; 33,25%; 39,73%; 10,02%).

Xét về góc độ sử dụng GDP năm 2016, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,32% so với năm 2015, đóng góp 5,29 điểm phần trăm vào mức tăng chung (trong đó tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư đóng góp 4,81 điểm phần trăm); tích lũy tài sản tăng 9,71%, đóng góp 3,08 điểm phần trăm; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ ở tình trạng nhập siêu làm giảm 2,16 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung.

## 2. Dự báo năm 2017

Năm 2017 tăng trưởng của Việt Nam được đánh giá là tích cực trong trung hạn, mức tăng trưởng GDP dự kiến sẽ cải thiện lên mức 6,8% trong 2017 và 2018 nhờ sản xuất nông nghiệp được phục hồi và triển vọng kinh tế toàn cầu tiếp tục cải thiện. Trải qua 3 tháng đầu năm, tình hình GDP đã cho thấy nhiều dấu hiệu khả quan.

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2017 ước tính tăng 5,10% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,03%; đóng góp 0,24 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu

vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,17%, đóng góp 1,46 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,52%, đóng góp 2,65 điểm phần trăm.

**Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước các năm 2014, 2015 và 2016**

	Tốc độ tăng so với năm trước (%)			Đóng góp của các khu vực vào tăng trưởng năm 2016 (Điểm phần trăm)
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	
<b>Tổng số</b>	<b>5,98</b>	<b>6,68</b>	<b>6,21</b>	<b>6,21</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,44	2,41	1,36	0,22
Công nghiệp và xây dựng	6,42	9,64	7,57	2,59
Dịch vụ	6,16	6,33	6,98	2,67
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	7,93	5,54	6,38	0,73

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Như vậy, xét về quy mô nền kinh tế năm 2016: Tính theo giá hiện hành quy mô nền kinh tế năm nay đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người ước tính đạt 48,6 triệu đồng, tương đương 2.215 USD, tăng 106 USD so với năm 2015. Về cơ cấu nền kinh tế năm nay, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,72%; khu vực dịch vụ chiếm 40,92%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,04% (Cơ cấu

**Bảng. Tốc độ tăng trưởng GDP quý I các năm 2015, 2016, 2017**

	Tốc độ tăng so với quý 1 năm trước (%)		Đóng góp của các khu vực vào tăng trưởng quý I năm 2017 (Điểm phần trăm)	
	Quý I/2015	Quý I/2016	Quý I/2017	
<b>Tổng số</b>	<b>6,12</b>	<b>5,48</b>	<b>5,10</b>	<b>5,10</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,25	-1,31	2,03	0,24
Công nghiệp và xây dựng	8,74	7,16	4,17	1,46
Dịch vụ	5,68	5,98	6,52	2,65
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,51	6,05	6,00	0,75

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tăng trưởng quý I năm nay cao hơn mức tăng của quý I các năm 2012-2014 (năm 2012 tăng 4,75%; năm 2013 tăng 4,76%; năm 2014 tăng 5,06%). Song, mức tăng trưởng này lại thấp hơn so với mức tăng 6,12% của cùng kỳ năm 2015 và 5,48% của cùng kỳ năm 2016. Ở đây phải nói đến sự sụt giảm mạnh trong ngành Công nghiệp và Xây dựng. Điều này là do ngành Khai khoáng sụt giảm mạnh, bằng 90% cùng kỳ năm trước, làm giảm 0,76 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung. Tiếp đến là sự sụt giảm của ngành Chế biến, chế tạo. Ngành này chỉ đạt mức tăng 8,30% (giảm đáng kể so với mức tăng 9,70% của cùng kỳ năm 2015 và 8,94% của cùng kỳ năm 2016), đóng góp 1,46 điểm phần trăm. Ngành Xây dựng tăng 6,10%, thấp hơn tốc độ tăng 8,60% của cùng kỳ năm 2016, đóng góp 0,30 điểm phần trăm.

## **II. Giải pháp để hoàn thành chỉ tiêu GDP 6,8% đã đề ra**

*Một là*, tiến hành hỗ trợ để chuyển đổi cơ cấu ngành Nông nghiệp. Có thể thấy, nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, cả về năng suất và sản lượng, góp phần hoàn thành các mục tiêu của quốc gia về an ninh lương thực, giảm nghèo và ổn định xã hội. Tuy nhiên, hiện đang có quan ngại lên về chất lượng và sự bền vững của tăng trưởng nông nghiệp ở Việt Nam. Tăng trưởng năng suất đạt được trong thời gian qua vẫn nhờ vào thâm dụng đầu vào ngày càng nhiều và phí tổn môi trường ngày càng cao. Do đó, trong thời gian tới, Chính phủ cần giảm chỉ đạo và tăng hỗ trợ để chuyển đổi cơ cấu ngành Nông nghiệp và hệ thống nông nghiệp - thực phẩm ở Việt Nam.

*Hai là*, đẩy mạnh các chính sách tạo bước đột phá cho sản xuất công nghiệp, cụ thể là doanh nghiệp, các nhà đầu tư, nhất là đối với lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu trong điều kiện cạnh tranh cao. Trong đó, cần xây dựng cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư vào các ngành sản phẩm kích phát triển, đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng thị trường như công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp công nghệ cao; gỡ khó cho doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi nhất cho phát triển sản xuất, kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp.

*Ba là*, thúc đẩy xuất khẩu với tốc độ cao hơn so năm 2016. Hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp tìm kiếm đơn hàng, đẩy mạnh xuất khẩu. Tổ chức kết nối thị trường trong và ngoài nước để định hướng sản xuất, tiêu thụ và xuất khẩu hàng hóa đến tất cả các ngành hàng.

*Bốn là*, tiếp tục hoàn thiện chính sách tài chính tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, ổn định, minh bạch, thông thoáng thông qua việc tháo gỡ các rào cản, vướng mắc về thuế, hải quan, chế độ kế toán, kiểm toán, thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, các nghĩa vụ tài chính về đất đai, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Giảm thời gian doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính thuế với mục tiêu đến 2020 Việt Nam đứng trong 4 nước đứng đầu ASEAN trong xếp hạng mức độ thuận lợi về thuế.

- Thực hiện đơn giản, hài hòa thủ tục hải quan phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế để đảm bảo thời gian thông quan hàng hóa đến năm 2020 đạt mức tương đương các nước tiên tiến trong khu vực. Bên cạnh đó, loại bỏ các yêu cầu cung cấp thông tin, chứng từ trùng lặp, chồng chéo; phân định rõ thủ tục và các chế độ quản lý hải quan; áp dụng rộng rãi và hiệu quả việc thực hiện thủ tục, kiểm tra, giám sát hải quan bằng phương thức điện tử trên các mặt: Khai và tiếp nhận thông tin khai hải quan; trao đổi thông tin cấp phép và các chứng từ liên quan giữa các cơ quan nhà nước trong khuôn khổ cơ chế một cửa hải quan quốc gia.

- Tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách tài chính để khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công và trong đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên như đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là các dự án áp dụng công nghệ cao, công nghệ chế biến sau thu hoạch, dự án đầu tư vào các vùng đặc biệt khó khăn. Xây dựng cơ chế tài chính đặc thù áp dụng cho các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực để các vùng kinh tế trọng điểm thực sự là đầu tàu tăng trưởng kinh tế của cả nước.

*Năm là*, thực hiện cơ chế quản lý như doanh nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện; cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện, trừ các bệnh viện, trường học; giải thể đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động kém hiệu quả. Tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý vào giá các dịch vụ công thiết yếu, thực hiện điều chỉnh giá các loại dịch vụ công theo cơ chế thị trường; có lộ trình thực hiện giá thị trường đối với giáo dục, y tế... gắn với hỗ trợ đối tượng chính sách và người nghèo; chuyển từ cơ chế cấp phát sang đặt hàng, từ giao kinh phí theo

đầu vào sang theo số lượng và chất lượng đầu ra, từ hỗ trợ cho các đơn vị cung cấp sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng. Đồng thời, đẩy mạnh việc thực hiện chính sách “xã hội hóa” đầu tư trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao để một mặt tăng thêm nguồn vốn đầu tư, mặt khác làm tăng tính cạnh tranh trong cung cấp sản phẩm dịch vụ thông qua việc khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển, cung cấp dịch vụ công. Thực hiện đồng

bộ các giải pháp quản lý nợ công, nhất là quản lý sử dụng có hiệu quả vốn vay, quản lý tốt nợ trung hạn và quỹ tích lũy trả nợ, quản lý và xử lý kịp thời rủi ro; tiếp tục cơ cấu lại các khoản vay; tăng cường quản lý các khoản vay mới, khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ theo hướng siết chặt điều kiện cấp bảo lãnh, không mở rộng diện. Đảm bảo nợ công không quá 65% GDP, nợ Chính phủ không quá 54% GDP, nợ nước ngoài quốc gia không quá 50% GDP ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Giáo trình kinh tế phát triển - Đại học Kinh tế quốc dân
2. Giáo trình kinh tế vĩ mô - Đại học Kinh tế quốc dân
3. Giáo trình tài chính tiền tệ - Đại học Kinh tế quốc dân
4. Báo Tài chính
5. Báo Kinh tế
6. Tin tức 24h
7. Tổng cục Thống kê năm 2016

**Ngày nhận bài: 17/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 5/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN NGỌC MINH**

**Khoa Kinh tế cơ sở - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: nnminh@uneti.edu.vn**

## FORECASTING THE 2017 GDP GROWTH RATE OF VIETNAM AND SOLUTIONS TO ATTAIN THIS GOAL

● MA. NGUYEN NGOC MINH

Faculty of Fundamental Economics,  
University of Economic and Technical Industries

### ABSTRACT:

Achieving a high growth rate of the Gross Domestic Product (GDP) is one of the most important goals for most countries. The GDP growth rate is also a fundamental economic indicator to assess the economic growth and the poverty reduction progress of developing countries, including Vietnam. However, the fact is that a high GDP growth rate does not always mean a rapid and sustainable economic development for countries. In some cases, a speedy GDP growth rate even leads to socio-economic inequalities among classes and then causes the erosion of living standards.

**Keywords:** GDP, growth, economy, import-export, the General Statistics Office of Vietnam.

# PHÂN TÍCH SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHIỆP VỚI KINH TẾ VIỆT NAM

● HOÀNG HIẾU THẢO

## TÓM TẮT:

Năm 2016, kinh tế toàn cầu phục hồi chậm và chưa vững chắc, nhiều nền kinh tế lớn và là đối tác thương mại - đầu tư quan trọng của Việt Nam tiếp tục gặp phải khó khăn. Tốc độ tăng trưởng của sản xuất toàn cầu dù có cải thiện trong những tháng cuối năm nhưng tính bình quân cả năm 2016 chỉ số PMI toàn cầu đạt 52,1 điểm, thấp hơn so với năm trước, cho thấy sản xuất trên toàn cầu cơ bản bị chậm lại. Bài viết phân tích sự phát triển của công nghiệp với kinh tế Việt Nam.

**Từ khóa:** Công nghiệp, kinh tế, tăng trưởng.

## I. Thực trạng phát triển công nghiệp

### 1. Tình hình chung

- Đối với toàn ngành

Năm 2016, sản xuất công nghiệp tiếp tục được mở rộng với chỉ số sản xuất toàn ngành Công nghiệp tăng 7,5%. Trong đó, ngành Chế biến, chế tạo tăng 11,2%, đóng góp 7,9 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành Sản xuất và phân phối điện tăng 11,5%, đóng góp 0,8 điểm phần trăm; tuy nhiên, ngành Khai khoáng giảm sâu ở mức - 5,9%, làm giảm 1,3 điểm phần trăm mức tăng chung. Nhóm các sản phẩm trung gian năm 2016 tăng 5%, nhóm sản phẩm phục vụ cho sử dụng cuối cùng tăng 9,1%, trong đó sản phẩm là tư liệu sản xuất tăng 11,4% và sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng của dân cư tăng 8%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/12/2016 tăng 8,1% so với cùng thời điểm năm trước, là mức tồn kho

thấp nhất trong nhiều năm qua (cùng thời điểm năm 2015 tăng 9,5%). Đóng góp vào mức tăng thấp này ngành Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,5%; Dệt tăng 6%; Sản xuất trang phục giảm 1,5%; Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất giảm 4,3%; Sản xuất thiết bị điện giảm 7,4%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 9,6%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 10%; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 13%; Sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 27,5%. Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao hơn mức tăng chung, gồm: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 117,8%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 93,5%; Sản xuất đồ uống tăng 40,4%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 26,5%.

- Đối với từng nhóm ngành và sản phẩm

Năm 2016, đóng góp chủ yếu cho sự tăng trưởng của ngành Công nghiệp là nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo với các ngành tăng



trưởng cao như sản xuất kim loại (17,9%); dệt (17,3%); ô tô - xe máy (16,4%); điện tử, máy vi tính (12,8%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (12,6%). Do đó, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao gồm có ti vi (70%); thép cán (26,8%); ô tô (21,9%); sắt, thép thô (20,5%); thức ăn gia súc (18,3%); xi măng (14,4%); và sữa bột (13,3%).

Tuy nhiên, một số ngành khác vẫn có mức tăng thấp hoặc giảm đã kéo lại mức tăng chung của toàn ngành như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (3,2%); khai khoáng (2,2%); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (1,2%); khai thác than cứng và than non (- 2,9%); khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên (- 8,0%). Tương ứng, một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Thuốc lá điều (3,5%); giày, dép da (2,8%); khí đốt thiên nhiên dạng khí (- 0,5%); vải dệt từ sợi tự nhiên (- 2,6%); than đá (- 3,1%); phân ure (- 5,8%); đường kính (- 8,3%); dầu thô khai thác (- 9,9%); phân hỗn hợp NPK (- 10,6%); điện thoại di động (- 10,8%).

#### *- Đối với các địa phương*

Đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành Công nghiệp toàn quốc đó là sự tăng trưởng cao của một số địa phương như Quảng Nam tăng 30%; Thái Nguyên tăng 24%; Hải Phòng tăng 16,8%; Đà Nẵng tăng 13,1%; Bình Dương tăng 10,3%; Hải Dương tăng 8,9%; Đồng Nai tăng 8,5%; Cần Thơ tăng 8,3%.

Mặc dù vậy, vẫn còn một số địa phương có mức tăng trưởng thấp và chưa đạt như kỳ vọng, do đó đã kéo lại mức tăng trưởng công nghiệp chung của toàn nền kinh tế như Quảng Ninh tăng 0,9%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 6,3%. Trong khi đó, các trung tâm công nghiệp lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội đều mức tăng thấp tương ứng 7,4% và 7%.

## **2. Đánh giá về những kết quả đạt được**

*Thứ nhất*, sản xuất công nghiệp liên tục được mở rộng khi chỉ số PMI các tháng trong năm 2016 luôn cao hơn 50 điểm, với sự đóng góp cao của ngành Thép, Ô tô, Dệt, Xi măng, Tivi, Điện. Qua đó, góp phần ổn định tăng trưởng của ngành và đảm bảo cân đối cung cầu, giảm thiểu các ảnh hưởng tăng giá đến xuất nhập khẩu và tiêu dùng trong nước. Sự tăng trưởng ổn định cao của ngành Điện đảm bảo cung ứng điện an toàn, ổn định phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt và các sự kiện chính trị lớn của đất nước. Giá điện được giữ ổn định, góp phần

thực hiện mục tiêu chung về kiềm chế lạm phát của Chính phủ. Ngành Thép Việt Nam đã có khả năng đáp ứng 100% nhu cầu phôi thép và thép xây dựng và thép cán nguội cho nhu cầu trong nước.

*Thứ hai*, chuyển dịch cơ cấu sản xuất công nghiệp ngày càng rõ nét theo hướng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, trong khi tỷ trọng công nghiệp ngành Khai khoáng tiếp tục giảm. Ngành Cơ khí đã từng bước làm chủ công nghệ và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, đã có thể nội địa hóa được 70 - 80% nhu cầu thiết bị phục vụ ngành sản xuất thiết bị đồng bộ trong các nhà máy, trừ một phần nhỏ các loại thiết bị chính, như: Sản xuất linh kiện phụ tùng kim loại đã đáp ứng được 85 - 90% nhu cầu cho sản xuất xe máy, 40 - 60% cho sản xuất máy động lực.

*Thứ ba*, tồn kho ở mức thấp nhất trong nhiều năm vừa qua cho thấy sự kết nối tốt hơn về cung cầu trong tổ chức sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp.

*Thứ tư*, cơ cấu các thành phần doanh nghiệp đã chuyển biến tích cực. Khu vực công nghiệp ngoài nhà nước và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng khá nhanh. Kết quả là cơ cấu lao động giảm dần trong khu vực nhà nước (giảm 2,6%) và tăng dần khu vực ngoài nhà nước (1,8%) và FDI (4,9%).

*Thứ năm*, số lượng doanh nghiệp trong ngành ngày càng gia tăng và tạo ra nhiều việc làm. Năm 2016 cũng ghi nhận sự gia tăng của số lượng doanh nghiệp công nghiệp, với gần 1.000 doanh nghiệp mới, tập trung chủ yếu trong các ngành chế biến, chế tạo, qua đó đã góp phần tạo thêm nhiều việc làm mới, tăng 2,9% so với năm 2015.

## **3. Một số hạn chế và nguyên nhân**

*Thứ nhất*, sản xuất công nghiệp mặc dù có mức tăng trưởng khá nhưng vẫn thấp hơn nhiều mức tăng 9,8% của năm 2015 và 7,6% của năm 2014 do ngành Khai khoáng giảm sút mạnh (giảm 5,9%). Nguyên nhân là do giá dầu thô giảm dẫn đến sản lượng dầu thô khai thác giảm mạnh so với cùng kỳ (giảm 9,9%, trong khi đó cùng kỳ năm 2015 tăng 7,8%). Sản xuất than giảm do gặp nhiều khó khăn trong khai thác và tiêu thụ sản phẩm (sản lượng khai thác giảm 3,1%, tiêu thụ 11 tháng giảm 5,6%). Bên cạnh đó, giá của nhiều loại khoáng sản khác cũng suy giảm khiến cho nhiều doanh nghiệp

phải cắt giảm sản xuất. Một nguyên nhân khác là do nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước tăng trưởng chậm lại (chỉ số tiêu thụ ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo 11 tháng giảm 4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2015) kết hợp với giá hàng hóa xuất khẩu ở mức thấp đã không khuyến khích sản xuất.

*Thứ hai*, chỉ số sản xuất sản phẩm trung gian thấp hơn so với chỉ số sản xuất sản phẩm phục vụ sử dụng cuối cùng cho thấy, sản phẩm trung gian trong sản xuất công nghiệp của nước ta còn phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nhập khẩu và tỷ lệ nội địa hóa thấp. Qua đây cũng cho thấy rõ hơn ngành Công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp Dệt may, Da giày, Sản xuất ô tô, tivi và máy vi tính.

*Thứ ba*, tăng trưởng sản xuất công nghiệp tiếp tục dựa vào bề rộng khi các chỉ số tăng trưởng chủ yếu là do tăng số doanh nghiệp, tăng vốn đầu tư và lao động. Trong khi năng suất lao động, giá trị gia tăng vẫn còn thấp, do đó, năng lực cạnh tranh công nghiệp vẫn còn ở mức thấp so với thế giới. Theo báo cáo năm 2016 của UNIDO, chỉ số thực thi về năng lực cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam đứng thứ 50 trên thế giới.

*Thứ tư*, chuyển dịch cơ cấu ngành Công nghiệp mặc dù đã đúng hướng nhưng chậm và chưa bền vững. Sản xuất công nghiệp vẫn chưa tham gia được nhiều vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt là trong các ngành sản xuất cho xuất khẩu như dệt may, da giày... Việt Nam cơ bản mới chỉ có thể tham gia vào khâu gia công với giá trị gia tăng thấp, trong khi vẫn tiếp tục nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, do đó không ổn định được nguồn cung lẫn nguồn cầu.

*Thứ năm*, quy hoạch phát triển ngành vẫn còn một số bất cập, chưa đảm bảo được hiệu quả trong thực thi; phát triển công nghiệp ở nhiều ngành chưa bền vững; vấn đề sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng còn hạn chế; một số dự án sản xuất lớn bị thua lỗ, chưa được giải quyết dứt điểm...

## **II. GIẢI PHÁP**

### **1. Phát triển nguồn nhân lực**

- Về phát triển nhân lực và quản lý đào tạo

Cần triển khai các hoạt động có tính chất

thường xuyên, các đề án, chương trình hiện hành, trong đó nổi bật là các hoạt động: Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Công Thương; thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo; tham gia vào quá trình xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp; phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thành công Hội thi Tay nghề quốc gia năm 2016 và triển khai kỳ thi Tay nghề ASEAN. Năm 2016, hệ thống các cơ sở đào tạo ngành Công Thương đào tạo được trên 55.400 học sinh sinh viên tốt nghiệp ở tất cả các hệ đào tạo, chủ yếu tập trung ở các ngành công nghệ, kỹ thuật, đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực cho ngành và toàn xã hội.

### **2. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ**

Thực hiện định hướng các nội dung kế hoạch khoa học công nghệ năm 2016 theo hướng bám sát các nhiệm vụ của Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020. Năm 2016, Bộ Công Thương đã triển khai thực hiện 224 đề tài nghiên cứu khoa học; 06 Chương trình/Đề án khoa học công nghệ cấp quốc gia và 02 Dự án khoa học công nghệ cấp quốc gia; Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Bộ về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2017 - 2020 để thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Xây dựng Dự thảo 03 Đề án: Đổi mới và hiện đại hóa công nghệ trong ngành Công nghiệp khai khoáng đến năm 2025, Phát triển ngành Công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025 và Đề án Ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Ngoài ra, công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ đã tham gia trong việc xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật trong công nghiệp, quản lý chất lượng hàng hóa và vệ sinh an toàn thực phẩm. Kết quả đã góp phần cung cấp cho ngành Công Thương giải pháp kỹ thuật về khoa học và công nghệ và các tư vấn chiến lược, chính sách đối với phát triển ngành Công nghiệp ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2016
2. Báo cáo sự phát triển của ngành Công nghiệp thương mại 2016-2017
3. Số liệu ngành Công nghiệp sản xuất, thương mại năm 2016
4. <http://dantri.com.vn/>
5. <http://vef.vn/>

**Ngày nhận bài: 12/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 31/3/2017**

**Thông tin tác giả:**

**ThS. Hoàng Hiếu Thảo**

**Khoa Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: hhthao@uneti.edu.vn**

## **ANALYZING IMPACTS OF THE DEVELOPMENT OF MANUFACTURING SECTOR ON VIETNAM'S ECONOMIC GROWTH**

**● HOANG HIEU THAO**

Faculty of Business Management,  
University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

In 2016, the global economy recovered slowly and unstably and many major trade and investment partners of Vietnam faced overwhelming economic difficulties. Although the growth rate of global manufacturing sector experienced an increase in last months of 2016, the average global Purchasing Managers Index (PMI) of 2016 was relatively low at 52.1 point. This study is to analyze the impact of the manufacturing sector of Vietnam on the national economic growth.

**Keywords:** Industry, economics, growth.

# BẢN CHẤT VÀ NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

● TRẦN ĐÌNH THẮNG - PHẠM VĂN TOÀN

## TÓM TẮT:

Thẩm định giá tài sản của doanh nghiệp là một vấn đề hết sức quan trọng trong quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp của Việt Nam. Chính vì vậy, việc tìm hiểu bản chất cũng như nguyên tắc hoạt động của thẩm định giá tài sản trong nền kinh tế thị trường có một vai trò to lớn. Trong phạm vi bài viết này, tác giả muốn giới thiệu đến người đọc bản chất và nguyên tắc của hoạt động thẩm định giá tài sản trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay.

**Từ khóa:** Thẩm định giá tài sản, kinh tế thị trường, doanh nghiệp, Việt Nam.

## 1. Bản chất hoạt động thẩm định giá

Từ khi xuất hiện trên thế giới với vai trò là một hoạt động chuyên nghiệp vào những năm 40 của thế kỷ XX, đã có khá nhiều cách hiểu và định nghĩa khác nhau về “thẩm định giá”.

Trong ngôn ngữ tiếng Anh, thẩm định giá được trường phái của Mỹ dùng từ “Appraisal”, còn trường phái của Anh thì dùng từ “Valuation”; cả 2 từ này đều có cùng một nghĩa là ý kiến của một nhà chuyên môn về giá trị của một tài sản nhất định. Thuật ngữ Valuation xuất hiện vào năm 1529, còn thuật ngữ Appraisal đã có trước đó, vào thế kỷ XV.

Cho tới hiện nay, có nhiều cách hiểu hoặc định nghĩa khác nhau về thẩm định giá. Sau đây là một số định nghĩa nổi bật được thừa nhận:

Theo từ điển Oxford: “Thẩm định giá là sự ước tính giá trị của các quyền sở hữu tài sản bằng hình thái tiền tệ phù hợp với một thị trường, tại một thời

điểm, theo những tiêu chuẩn nhất định và cho mục đích nhất định”.

Theo ông Greg Mc.Namara - nguyên Chủ tịch Hiệp hội Thẩm định giá Quốc tế, hiện là Chủ tịch của Hiệp hội Thẩm định giá Australia (AVO): “Thẩm định giá là việc xác định giá trị của tài sản tại một thời điểm có tính đến bản chất của tài sản và mục đích của thẩm định giá tài sản. Do vậy, thẩm định giá là áp dụng các dữ liệu thị trường so sánh mà các nhà thẩm định giá thu thập được và phân tích chúng, sau đó so sánh với tài sản được yêu cầu thẩm định giá để hình thành giá trị của chúng”.

Theo ông Jon Duncley - Chủ tịch Hiệp hội Thẩm định giá của New Zealand, là thành viên trong Ban Giám đốc của Hiệp hội Thẩm định giá Quốc tế: “Thẩm định giá là xác định giá cả của tài sản. Xác định giá cả là tìm ra giá trị của một tài sản trong một tập hợp giả định các điều kiện của một thị trường nhất định, tại một thời điểm nhất

định”. Theo cách hiểu này, thẩm định giá là một dạng đặc biệt của việc xác định giá.

Theo Giáo sư W. Seabrooke - Viện Đại học Portsmouth, Vương quốc Anh: "Thẩm định giá là ước tính về giá trị của các quyền sở hữu tài sản cụ thể, bằng hình thái tiền tệ cho mục đích đã được xác định rõ".

Theo Giáo sư Lim Lan Yuan - Chủ tịch Hiệp hội Thẩm định giá Singapore và là Chủ tịch Hiệp hội Thẩm định giá ASEAN (AVA): "Thẩm định giá là một nghệ thuật hay khoa học về ước tính giá trị cho một mục đích cụ thể của một tài sản cụ thể tại một thời điểm, có cân nhắc đến tất cả những đặc điểm của tài sản cũng như xem xét tất cả các yếu tố kinh tế căn bản của thị trường".

Đôi khi thẩm định giá được coi là một nghệ thuật và đôi khi lại được coi là một công việc có tính chất khoa học vượt trội hơn, nhưng không bỏ qua tính nghệ thuật. Trong thực tế nó là sự kết hợp của cả hai và trong một số trường hợp khác thẩm định giá lại gần như là một nghệ thuật. Tính chất khoa học của thẩm định giá được thể hiện qua việc phân tích những dữ liệu và tính toán giá trị thông qua các phép tính toán học. Còn tính chất nghệ thuật của thẩm định giá nằm ở kỹ năng nắm bắt thông tin để hỗ trợ cho quá trình hình thành các quan điểm và quá trình thẩm định giá. Thẩm định giá còn được định nghĩa là “nghệ thuật bày tỏ quan điểm thông qua toán học để đạt được giá trị nhất định của một tài sản, bất động sản tại một thời điểm cụ thể”. Thẩm định giá có xu hướng diễn đạt quan điểm dưới dạng toán học, tìm kiếm các thông tin liên quan đến tài sản, bất động sản và khu vực có tài sản, bất động sản đó, xem xét các thông tin này để thẩm định giá.

Kế thừa kết quả nghiên cứu của các nước trên thế giới và khu vực, vận dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh Giá năm 2002 và trong phần quy định về thẩm định giá có đưa ra khái niệm về thẩm định giá như sau: “Thẩm định giá là việc đánh giá và đánh giá lại giá trị của tài sản phù hợp với một thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc theo thông lệ quốc tế”.

Như vậy, thẩm định giá không đơn thuần chỉ là một quá trình toán học. Phần lớn quá trình thẩm định giá phụ thuộc vào những quan điểm của người thẩm định giá (Thẩm định viên về giá).

Thẩm định viên về giá phải có cái nhìn bao quát về thực tế và phải có dự đoán tương lai, phải cân nhắc tất cả các thông tin trong một hoàn cảnh cụ thể và thông qua đó hình thành cho mình quan điểm để thẩm định giá. Hầu hết các quan điểm, các định nghĩa về thẩm định giá của các nhà nghiên cứu thẩm định giá và các thẩm định viên về giá đều thống nhất và đều đề cập đến nội dung cơ bản nhất của thẩm định giá, đó là xác định hoặc ước tính giá trị của tài sản hoặc quyền sở hữu tài sản bằng hình thái tiền tệ.

Trong thời gian qua, tại Việt Nam đã có nhiều tên gọi khác nhau về thẩm định giá như là: Định giá tài sản, đánh giá giá trị tài sản, xác định giá trị tài sản, thẩm định giá hay thậm chí có nơi, có lúc còn được gọi tắt là định giá. Dù là tên gọi như thế nào thì tất cả đều được hiểu là quá trình xác định giá trị bằng tiền của tài sản theo giá thị trường tại một thời điểm, địa điểm và theo một chuẩn mực nhất định.

Như vậy, tuy khái niệm, tên gọi về thẩm định giá có lúc có nơi còn có khác nhau nhưng để thống nhất về cách hiểu, cần thiết phải xây dựng một khái niệm phản ánh đầy đủ, toàn diện và đúng bản chất của thẩm định giá. Luật Giá năm 2012 (thay thế Pháp lệnh Giá) đã đưa ra khái niệm thẩm định giá như sau: “Thẩm định giá là việc cơ quan, tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá trị bằng tiền của các loại tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự phù hợp với giá thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định, phục vụ cho mục đích nhất định theo tiêu chuẩn thẩm định giá”.

Từ khái niệm như trên, có thể rút ra những đặc điểm cơ bản của thẩm định giá như sau:

*Thứ nhất*, thẩm định giá là việc xác định giá trị của tài sản. Tài sản thẩm định giá phải là những tài sản hợp pháp được tham gia thị trường tài sản theo quy định hiện hành của pháp luật;

*Thứ hai*, việc xác định giá trị của tài sản phải do các cơ quan, tổ chức có chức năng thẩm định giá thực hiện;

*Thứ ba*, giá trị tài sản thẩm định giá được biểu hiện bằng hình thái tiền tệ;

*Thứ ba*, việc xác định giá trị đó phải được đặt trong một địa điểm, thời điểm nhất định gắn với những điều kiện thị trường nhất định (kinh tế - xã hội, quan hệ cung - cầu...). Vì vậy, các dữ liệu sử dụng cho quá trình thẩm định giá đều trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến thị trường;



*Thứ tư*, thẩm định giá được thực hiện theo những yêu cầu và mục đích nhất định;

*Thứ năm*, việc thẩm định giá phải tuân thủ theo những tiêu chuẩn thẩm định giá.

Từ những đặc điểm của thẩm định giá trên đây, có thể thấy rằng hoạt động thẩm định giá là một quá trình xác định giá trị của một tài sản. Đây là một công việc hết sức khoa học, phải dựa trên những tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, những tiêu chuẩn về mặt chuyên môn đã được quy định. Kết quả hay sản phẩm cụ thể của việc thẩm định giá là một báo cáo cụ thể, với một mức giá cụ thể phục vụ cho mục đích nhất định.

## **2. Nguyên tắc hoạt động thẩm định giá**

Thẩm định giá là một loại hình dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp do tổ chức có chức năng thẩm định giá đảm nhiệm trên cơ sở bảo đảm tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, tính trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá, đồng thời tổ chức cung cấp dịch vụ thẩm định giá phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động thẩm định giá.

Việc cung cấp dịch vụ thẩm định giá phải được triển khai theo những nguyên tắc riêng nhất định của nghề này, đó là:

*Thứ nhất*, tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam. Cụ thể: (i) Tổ chức cung cấp dịch vụ thẩm định giá phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Luật Giá mới được hoạt động thẩm định giá; (ii) Cá nhân không được hoạt động thẩm định giá độc lập; (iii) Hoạt động thẩm định giá phải tuân thủ quy định về thẩm định giá của Luật Giá.

*Thứ hai*, chịu trách nhiệm về hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật. Thẩm định viên về giá hành nghề có nghĩa vụ: (i) Tuân thủ quy định về hoạt động thẩm định giá theo quy định của Luật Giá và quy định khác của pháp luật có liên quan; (ii) Thực hiện đúng và đầy đủ hợp đồng thẩm định giá; (iii) Ký báo cáo kết quả thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp thẩm định giá về kết quả thẩm định giá; (iv) Giải trình hoặc bảo vệ kết quả thẩm định giá do mình thực hiện với khách hàng thẩm định giá hoặc bên thứ ba sử dụng kết quả thẩm định giá không phải là khách hàng thẩm định giá nhưng có ghi trong

hợp đồng thẩm định giá khi có yêu cầu; (v) Tham gia các chương trình bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về thẩm định giá do cơ quan, tổ chức được phép tổ chức; (vi) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thẩm định giá; (vii) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp thẩm định giá có nghĩa vụ: (i) Tuân thủ quy định về hoạt động thẩm định giá theo quy định của Luật Giá và Luật doanh nghiệp; (ii) Cung cấp Báo cáo kết quả thẩm định giá và Chứng thư thẩm định giá cho khách hàng và bên thứ ba sử dụng kết quả thẩm định giá theo hợp đồng thẩm định giá đã ký kết; (iii) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của kết quả thẩm định giá; (iv) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động thẩm định giá hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp; (v) Bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật do vi phạm những thỏa thuận trong hợp đồng thẩm định giá và trong trường hợp kết quả thẩm định giá gây thiệt hại đến lợi ích của khách hàng do không tuân thủ các quy định về thẩm định giá; (vi) Quản lý hoạt động nghề nghiệp của thẩm định viên về giá thuộc quyền quản lý; (vii) Thực hiện chế độ báo cáo; (viii) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thẩm định giá; (ix) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

*Thứ ba*, bảo đảm tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, tính trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá và kết quả thẩm định giá. Để thực thi nguyên tắc này, Luật Giá cấm doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện các hành vi sau: (i) Tranh giành khách hàng dưới hình thức ngăn cản, đe dọa, lôi kéo, mua chuộc, thông đồng với khách hàng và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác; thông tin không chính xác về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá; (ii) Thông đồng với khách hàng thẩm định giá, người có liên quan khi thực hiện thẩm định giá làm sai lệch kết quả thẩm định giá; (iii) Nhận hoặc yêu cầu bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích khác từ khách hàng thẩm định giá ngoài mức giá dịch vụ đã được thỏa thuận trong hợp đồng; (iv) Giả mạo, cho thuê, cho mượn; sử dụng Thẻ thẩm định viên về giá trái với quy định của pháp luật về giá; (v) Gây trở ngại hoặc can thiệp vào công việc điều hành của tổ chức, cá nhân

có nhu cầu thẩm định giá khi họ thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Đối với thẩm định viên về giá hành nghề, không được “thực hiện thẩm định giá cho đơn vị được thẩm định giá mà thẩm định viên về giá có quan hệ về góp vốn, mua cổ phần, trái phiếu hoặc có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là thành viên trong ban lãnh đạo hoặc kế toán trưởng của đơn vị được thẩm định giá”. Đối với tổ chức, cá nhân có tài sản được thẩm định giá và tổ chức, cá nhân liên quan đến việc sử dụng kết quả thẩm định giá không được “mua chuộc, hối lộ, thông đồng với thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá để làm sai lệch kết quả thẩm định giá”.

*Thứ tư*, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật. Theo quy định của Luật Giá hiện hành, đối với doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không được “tiết lộ thông tin về hồ sơ, khách hàng thẩm định giá và tài sản được thẩm định giá, trừ trường hợp được khách hàng thẩm định giá đồng ý hoặc pháp luật cho phép”.

Dịch vụ thẩm định giá xuất phát từ nhu cầu tất yếu khách quan của nền kinh tế thị trường, góp phần làm minh bạch hóa giá của các loại tài sản, thúc đẩy thị trường vận hành một cách hiệu quả. Với phân tích nêu trên, bài viết này tập trung làm rõ các nguyên tắc hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật hiện hành về thẩm định giá, bao gồm các vấn đề sau:

- Dịch vụ thẩm định giá cung cấp thông tin về giá trị tài sản trên cơ sở hợp đồng thẩm định giá, trong đó quy định rõ quyền và nghĩa vụ của người cung ứng và người sử dụng dịch vụ.

- Chủ thể cung ứng dịch vụ thẩm định giá phải là tổ chức, theo quy định của pháp luật Việt Nam thì đó là các doanh nghiệp thẩm định giá thuộc mọi loại hình, có thể là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân và công ty cổ phần. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá đối với các loại hình doanh nghiệp trên có khác nhau song có 2 điều kiện “cứng” nếu doanh nghiệp đáp ứng được thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới cho phép hoạt động. Hai điều kiện “cứng” đó là: Có ít nhất 03 thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp và người đại

diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc phải là thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp. Đối với chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá, phải có ít nhất 02 thẩm định viên về giá, trong đó Giám đốc chi nhánh phải là thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp thẩm định giá đã thành lập chi nhánh đó.

- Đối tượng sử dụng dịch vụ thẩm định giá là cá nhân, tổ chức đang sở hữu hoặc được giao quản lý tài sản thẩm định giá. Ngoài ra, đối tượng sử dụng dịch vụ thẩm định giá còn có thể là bên thứ ba có liên quan đến tài sản thẩm định giá. Các đối tượng này sử dụng dịch vụ thẩm định giá vào rất nhiều mục đích khác nhau. Tuy nhiên, tất cả các bên chỉ được sử dụng kết quả thẩm định giá theo mục đích đã được ghi trong hợp đồng thẩm định giá.

- Dịch vụ thẩm định giá luôn đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm của người cung cấp dịch vụ. Quá trình thực hiện cung ứng dịch vụ thẩm định giá phải bảo đảm tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ, tính trung thực, khách quan của hoạt động thẩm định giá để cung cấp những thông tin cần thiết về giá trị tài sản với mục đích đã được xác định trước. Tổ chức cung ứng dịch vụ thẩm định giá cũng đồng thời chịu trách nhiệm trước khách hàng và trước pháp luật về mức giá tài sản mình đã đưa ra. Thẩm định giá là hoạt động mang tính độc lập cho nên tổ chức cung ứng dịch vụ thẩm định giá không được có bất cứ ràng buộc nào về hành chính hoặc tài chính với người sử dụng dịch vụ để làm sai lệch kết quả thẩm định giá.

Dịch vụ thẩm định giá là một dịch vụ mới trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, sự tiếp cận của Việt Nam trong lĩnh vực này còn ít cả về lý thuyết và kinh nghiệm. Trên thực tế, như trên đã đề cập, ngay cả về tên gọi ở Việt Nam vẫn có thể còn khác nhau nhưng đều được hiểu là quá trình xác định giá trị bằng tiền của tài sản tại một thời điểm, địa điểm, theo một chuẩn mực nhất định. Công việc thẩm định giá do các nhà chuyên môn được đào tạo, có kiến thức, có kinh nghiệm, có tính trung thực nghề nghiệp thực hiện. Nói cách khác, thẩm định giá do các thẩm định viên về giá thực hiện theo các tiêu chuẩn thẩm định giá do Nhà nước quy định. Kết quả thẩm định giá do các tổ chức có chức năng thẩm định giá đưa ra là cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc ra quyết định cho những mục đích nhất định ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Luật Giá năm 2012.
2. Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá.
3. Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá.
4. Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá.

**Ngày nhận bài: 3/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. ThS. TRẦN ĐÌNH THẮNG**

**Khoa Thẩm định giá, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh**

**Điện thoại: 0912351535**

**Email: thangtcqtkd@gmail.com**

**2. ThS. PHẠM VĂN TOÀN**

**Khoa Thẩm định giá, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh**

**Điện thoại: 0914572373**

**Email: phamvantoan3031983@gmail.com**

**THE PRINCIPLES AND THE NATURE OF  
VALUATION ACTIVITIES IN THE CONTEXT OF  
CURRENT VIETNAM'S MARKET ECONOMY**

● Master. **TRAN DINH THANG**

Faculty of Valuation, University of Finance and Business Administration

● Master. **PHAM VAN TOAN**

Faculty of Valuation, University of Finance and Business Administration

**ABSTRACT:**

Valuation plays an essential role in the equitization process of Vietnamese enterprises. Therefore, it is important for Vietnamese enterprises to deeply understand the principles and also the nature of valuation activities in the context of a market economy. This study is to introduce the principles and also the nature of valuation activities in the context of current Vietnam's market economy.

**Keywords:** Valuation, market economy, enterprises, Vietnam.

# TÁC ĐỘNG TRÀN CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM - NGHIÊN CỨU TRÊN CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY

● NGUYỄN VĂN GIAO

## TÓM TẮT:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng trong việc mở rộng và phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. FDI không chỉ cung cấp lượng vốn đầu tư lớn, tạo nhiều việc làm cho xã hội, mà còn thúc đẩy các hoạt động xuất khẩu cũng như mang lại sự thay đổi về công nghệ và kỹ năng quản lý hiện đại vào quốc gia tiếp nhận đầu tư. Tại Việt Nam, sau khi thực hiện chính sách cải cách và mở cửa, nền kinh tế đã đạt được những thành tựu đáng kể. Trên thực tế, việc thu hút FDI và các tác động tràn của FDI tới các doanh nghiệp (DN) trong nền kinh tế cũng có thể không xảy ra đồng thời. Có trường hợp thu hút được dòng FDI khá lớn, làm tăng vốn đầu tư trong nền kinh tế, nhưng đóng góp của nguồn vốn này vào tăng trưởng là thấp, tác động tràn của FDI hầu như không xảy ra. Và như vậy, việc thu hút và sử dụng FDI như trên là chưa thành công, chưa tận dụng triệt để nguồn lực này dưới góc độ tăng trưởng năng suất và hiệu quả. Thực trạng này khiến cho các nhà kinh tế quan tâm nhiều hơn tới việc nghiên cứu và đánh giá tác động tràn của FDI tới các DN, trong đó có các DN thuộc ngành Dệt may. Bài báo này nhằm mục đích đánh giá, để từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển các doanh nghiệp dệt may của Việt Nam trong giai đoạn tới.

**Từ khóa:** Đầu tư nước ngoài (FDI), doanh nghiệp dệt may, tác động tràn.

## 1. Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

- FDI là một khoản đầu tư mang tính lâu dài và được thực hiện thông qua nhiều hình thức đầu tư khác nhau có tính đặc thù riêng.

- Các nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) trực tiếp quản lý, điều hành, chịu trách nhiệm về các hoạt động của dự án và phân chia kết quả SXKD phù hợp với số vốn đầu tư mà họ đã bỏ ra. Các bên tham gia vào dự án FDI phải có quốc tịch khác

nhau với nhiều ngôn ngữ được sử dụng với có sự cọ xát giữa các nền văn hóa khác nhau trong quá trình thực hiện dự án FDI...

- FDI là hình thức kéo dài “chu kỳ tuổi thọ sản xuất”, “chu kỳ tuổi thọ kỹ thuật” và “nội bộ hóa di chuyển kỹ thuật”. Đi kèm với dự án FDI là ba yếu tố: hoạt động thương mại (xuất khẩu, nhập khẩu), chuyển giao công nghệ (CGCN) và di cư lao động quốc tế. Phần lớn các dự án FDI đều gắn liền với

quá trình CGCN với nhiều hình thức và mức độ khác nhau.

- Các dự án FDI chịu sự chi phối của nhiều nguồn luật khác nhau: Luật của từng bên tham gia đầu tư, luật quốc tế, luật khu vực. Để giải quyết mối quan hệ trong mọi giai đoạn của dự án FDI, thì các bên sử dụng nguyên tắc và phương châm “cùng có lợi”.

- FDI gắn liền với hoạt động kinh doanh quốc tế của các MNCs và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (KTQT). Chính sách về FDI của mỗi quốc gia tiếp nhận đầu tư thể hiện chính sách mở và quan điểm hội nhập quốc tế về đầu tư.

Như vậy, qua các đặc điểm trên, có thể nói rằng FDI là sự hợp tác trên nguyên tắc thỏa thuận cùng có lợi giữa các bên có quốc tịch khác nhau, ngôn ngữ, văn hóa, luật pháp và trình độ phát triển khác nhau. Chính vì vậy, trong quá trình hợp tác và triển khai các dự án FDI, đòi hỏi các bên trực tiếp hợp tác đầu tư và cả nước sở tại cần chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham gia hợp tác với các nhà ĐTNN một cách hữu hiệu nhất, hạn chế đến mức cao nhất những rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hợp tác đầu tư với quốc gia khác.

## **2. Đánh giá về tác động tràn của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến các doanh nghiệp Dệt may Việt Nam**

### **2.1. Những kết quả tích cực**

- Góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Sự có mặt của các DN FDI đã thúc đẩy các DN dệt may, đặc biệt là các DN quy mô lớn trong nước nỗ lực đầu tư sản xuất, chú trọng đổi mới mẫu mã sản phẩm, củng cố và phát triển thương hiệu, mở rộng kênh phân phối để chiếm lĩnh thị phần trong nước và quốc tế. Khu vực DN dệt may trong nước chiếm 40,9% kim ngạch xuất khẩu toàn ngành. Các DN dệt may trong nước đã chuyên nghiệp hơn, ứng phó hiệu quả hơn với sự biến động của thị trường và với sự gia tăng cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài.

- Tạo điều kiện và thúc đẩy đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp dệt may trong nước.

Sự có mặt và với sự cạnh tranh quyết liệt của các DN dệt may FDI đã kích thích, thúc đẩy các DN dệt may trong nước đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ của mình. Các DN dệt may FDI đã

tạo cơ hội cho các DN dệt may trong nước tiếp thu được những thành tựu KHCN một cách thuận lợi nhất. Nhiều dây chuyền dệt may hiện đại đã được đưa vào sản xuất, từ đó làm tăng năng suất lao động (NSLĐ) và nâng cao khả năng cạnh tranh hàng dệt may Việt Nam trên thị trường thế giới.

- Góp phần nâng cao trình độ quản lý và trình độ lao động của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Với sự có mặt của các DN Dệt may được đầu tư vốn FDI và thông qua quá trình hợp tác liên doanh sản xuất, nên các bên Việt Nam đã tiếp nhận được một số phương pháp quản lý tiến bộ, kinh nghiệm tổ chức SXKD. Từ đó, tiếp cận được với cung cách làm ăn của nhiều loại khách hàng. Sự có mặt của các DN dệt may FDI đã thúc đẩy các DN trong nước đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, kỹ thuật, công nhân trong ngành.

### **2.2. Những hạn chế**

- Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam còn nhiều hạn chế trong tiếp nhận tác động tràn từ FDI.

Do phần lớn các DN dệt may trong nước là DN vừa và nhỏ, nên sự có mặt của các DN dệt may FDI đã làm cho các DN dệt may trong nước bị cạnh tranh quyết liệt hơn. Những DN nào có chiến lược SXKD rõ ràng, nhân lực giỏi và nội lực tốt thì đứng vững được trong môi trường cạnh tranh đó. Còn những DN nào có “sức đề kháng” kém thì bị thu hẹp quy mô sản xuất, cắt giảm nhân lực và phải đóng cửa.

- Tác động tràn qua kênh phổ biến và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp dệt may nước ngoài sang các doanh nghiệp dệt may trong nước còn nhiều hạn chế.

CGCN là một kênh rất quan trọng để tạo ra tác động tràn của FDI. Tuy nhiên, quá trình CGCN từ các DN dệt may FDI sang các DN dệt may trong nước còn hạn chế do nhiều nguyên nhân. Dưới góc độ DN nội địa - nơi nhận đầu tư, quá trình này phụ thuộc vào năng lực công nghệ nội tại hay khả năng hấp thụ công nghệ của DN trong nước và mức độ chênh lệch về công nghệ giữa DN FDI và DN trong nước. Nhiều DN FDI muốn CGCN cho DN nội địa, nhưng rất khó thực hiện do hạn chế về năng lực công nghệ, nên DN trong nước không tiếp nhận được.



- Các doanh nghiệp dệt may Việt Nam còn hạn chế trong việc tự chủ nguồn nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào.

Để tác động tràn tích cực từ FDI xuất hiện đòi hỏi ngành CNHT nói chung và CNHT dệt may nói riêng phải phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết giữa DN dệt may FDI với DN dệt may trong nước. Do ngành CNHT dệt may phát triển yếu, nên các DN trong nước phải phụ thuộc phần lớn vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu, đặc biệt là đối với những đơn hàng xuất khẩu.

- Tác động tràn của hoạt động thiết kế thời trang từ các doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp nội địa còn hạn chế.

Thiết kế là một khâu của quá trình R&D trong các DN. Sự xuất hiện của các DN dệt may FDI đã đẩy các DN dệt may trong nước ở vào thế bị cạnh tranh quyết liệt. Sản phẩm dệt may trong nước bị sản phẩm ngoại cạnh tranh ở tất cả các phân khúc của thị trường. Muốn cho tác động tràn tích cực của FDI xuất hiện và có thể tận dụng được tác động tràn tích cực đó của FDI, thì phải đẩy mạnh hoạt động R&D ở các DN dệt may trong nước, tức là khâu thiết kế thời trang dệt may được chú trọng phát triển.

- Phương thức tổ chức sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp dệt may nội địa chưa đáp ứng yêu cầu trong điều kiện cạnh tranh quyết liệt với các DN dệt may FDI.

Để tác động tràn tích cực của FDI xuất hiện, phương thức tổ chức sản xuất và xuất khẩu dệt may phải hiện đại, thích ứng với sự hiện diện của các DN dệt may FDI. Tuy nhiên, hiện nay, 80% hàng dệt may xuất khẩu là gia công cho nước ngoài, mặc dù phương thức này đã giúp cho phần lớn các DN Dệt may Việt Nam không phải chịu rủi ro trong quá trình lưu thông, nhưng nó cũng làm cho lượng GTGT của sản phẩm dệt may xuất khẩu thấp, các DN thiếu chủ động trong hoạt động SXKD, cản trở sự phát triển của ngành May mặc xuất khẩu cũng như nâng cao NLCT của sản phẩm xuất khẩu.

### **2.3. Nguyên nhân của những hạn chế**

- Đầu tư đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp dệt may trong nước chưa được quan tâm đúng mức

Do phần lớn các DN dệt may trong nước là DN

vừa và nhỏ, năng lực tài chính và thương hiệu sản phẩm còn hạn chế, phần lớn gia công cho nước ngoài, nên GTGT thấp, khả năng tích lũy thấp. Việc lựa chọn thiết bị và công nghệ hiện đại, phù hợp khả năng sản xuất và trả nợ của DN luôn là vấn đề được đặt ra trong các phương án đầu tư. Nếu đầu tư thiết bị công nghệ của các nước châu Âu thì khấu hao thiết bị sau đầu tư trong giá trị sản phẩm (GTSP) quá cao, làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

- Nguồn nhân lực của các doanh nghiệp dệt may trong nước còn nhiều yếu kém.

Nguồn nhân lực của DN có vai trò quan trọng đối với việc tận dụng tác động tràn tích cực của FDI. Dệt may là một trong những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động nhất. Hiện nay, ngành Dệt may còn thiếu lao động có kỹ năng về công nghệ, thương mại, quản trị; Lao động có tay nghề cao, giàu kinh nghiệm còn chiếm tỷ lệ nhỏ; Trình độ của đa số công nhân kỹ thuật trong các DN mới chỉ hạn chế ở năng lực tiếp thu và vận hành những công nghệ sẵn có một cách thụ động.

- Việc xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu chưa được quan tâm đúng mức

Thương hiệu và uy tín của các DN dệt may Việt Nam còn yếu. Ở thị trường nội địa, các DN dệt may đã phát triển được khâu thiết kế, đưa ra được những nhãn hiệu của mình. Mặc dù việc phát triển thương hiệu ở thị trường nội địa còn hạn chế, nhưng khách hàng đã có nhận thức về sản phẩm và bước đầu có cảm tình với sản phẩm. Tuy nhiên, ở thị trường quốc tế, khả năng tiếp cận thị trường nội địa cũng như quốc tế còn kém. Các DN dệt may không tiếp cận trực tiếp nhà bán lẻ mà phải thông qua các nhà xuất nhập khẩu, thậm chí là các nhà môi giới xuất nhập khẩu.

- Tính liên minh, liên kết của các doanh nghiệp dệt may trong nước và dệt may nước ngoài còn hạn chế.

Các DN dệt may Việt Nam đang thiếu tính liên minh, liên kết, vẫn còn tồn tại hình thức “mạnh ai nấy làm”. Việc cạnh tranh lẫn nhau giữa các DN trong nước đã tạo điều kiện cho các nhà nhập khẩu ép giá, thậm chí chuyển từ đơn hàng sản xuất FOB trước đây sang gia công.

### **3. Một số giải pháp với các doanh nghiệp dệt may trong giai đoạn tới**

Để có thể tận dụng những điểm tích cực cũng như hạn chế những mặt còn tồn tại của tác động tràn FDI trong các doanh nghiệp dệt may, trên cơ sở những định hướng phát triển ngành Dệt may trong giai đoạn tới, tác giả đưa ra một số giải pháp như sau:

- Tiếp nhận và đẩy mạnh đầu tư phát triển nguồn nhân lực dệt may.

Nguồn nhân lực (NNL) được coi là yếu tố quyết định để tận dụng và khai thác tác động tràn tích cực của FDI đối với các DN dệt may Việt Nam. Chính vì vậy, nâng cao chất lượng NNL về cả thể lực, trí lực và kỹ năng là một yêu cầu mang tính cấp bách đối với các DN dệt may Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt trên cả thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, chú trọng đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động, nâng cao trình độ quản lý và trình độ ngoại ngữ cho cán bộ quản lý trong các DN dệt may.

- Tiếp nhận và tăng cường đầu tư phát triển khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng chuyển giao công nghệ và trình độ quản lý.

Giải pháp này được thiết lập nhằm mục đích nâng cao hiệu quả CGCN, tận dụng tác động tràn công nghệ từ các DN FDI sang các DN Dệt may Việt Nam. Nâng cao trình độ thiết bị công nghệ đi đôi với nâng cao chất lượng NNL là những điều kiện cơ bản để nâng cao khả năng hấp thụ tác động tràn từ FDI của các DN dệt may Việt Nam.

- Tăng cường công tác nghiên cứu và thiết kế mẫu mã sản phẩm. Giải pháp này được thiết lập để tận dụng tác động tràn tích cực của FDI tới các DN dệt may thông qua kênh R&D. Với mục tiêu dịch chuyển trong chuỗi giá trị toàn cầu theo hướng thời trang - công nghệ - thương hiệu, các DN dệt may trong nước đang hướng về thời trang như là giải pháp quan trọng để hấp thụ và tận dụng tác động tràn tích cực của FDI. Thời trang hóa ngành Dệt may sẽ tạo ra thương hiệu cho các DN dệt may. Các nhà sản xuất cần hướng vào thị hiếu và phân khúc thị trường của mình, đưa yếu tố thiết kế và thời trang của người Việt Nam vào từng sản phẩm may mặc.

- Phát triển ngành Công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết sản xuất và cung ứng nguyên phụ liệu cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Giải pháp này được thiết lập nhằm tận dụng và nâng cao năng lực hấp thụ tác động tràn tích cực của FDI tới các DN dệt may Việt Nam. Bởi vì, sự phát triển CNHT cho ngành Dệt may là một trong những nhân tố quan trọng thu hút FDI từ các MNCs, là cầu nối quan trọng giữa các DN FDI với các DN dệt may trong nước, để CGCN từ nước ngoài vào phát triển ngành Dệt may trong nước.

- Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành Dệt may từ các công ty xuyên quốc gia lớn, có tiềm năng về công nghệ và tận dụng tối đa thế mạnh về nghiên cứu và phát triển của các doanh nghiệp nước ngoài.

Đây là giải pháp đột phá nhằm tạo lập và phát huy tác động tràn tích cực từ FDI tới các DN dệt may trong nước. Hiện nay, số lượng MNCs đầu tư vào nước ta còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của Việt Nam và của MNCs.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp dệt may. Giải pháp này được thiết lập nhằm mục đích khắc phục hiệu ứng cạnh tranh của FDI, làm hạn chế và thích ứng với tác động tràn tiêu cực của FDI đối với các DN dệt may Việt Nam. NLCT của DN càng cao thì tác động tràn tiêu cực của FDI càng ít có cơ hội xuất hiện và khả năng hấp thụ các tác động tràn tích cực của các DN trong nước càng cao. Khi đó, các DN dệt may càng tận dụng và sử dụng có hiệu quả các lợi thế do tác động tràn của DN FDI tạo ra.

- Có chính sách “giữ chân” lao động, ngăn chặn tình trạng “chảy máu chất xám”.

Tầm quan trọng của việc ổn định NNL với việc tận dụng tác động tràn tích cực và hạn chế tác động tràn tiêu cực từ FDI của các DN dệt may là điều đã được khẳng định. Tuy nhiên, không thể xóa bỏ hoàn toàn được tình trạng dịch chuyển nhân lực giữa các DN dệt may.

#### **4. Kết luận**

Việc đánh giá đúng và trúng những tác động của tràn đầu tư FDI đối với các doanh nghiệp dệt may có tầm ảnh hưởng rất lớn đối với việc đưa ra những giải pháp hữu hiệu nhằm phát triển các doanh nghiệp thuộc ngành này. Những giải pháp mà tác giả đã nêu ra ở trên có giá trị gợi mở để các doanh nghiệp có thể nghiên cứu áp dụng đối với doanh nghiệp của mình trong giai đoạn tới ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Dự án SIDA-CIEM về “Nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam thời kỳ 2001-2010”*.
2. TS. Nguyễn Quang Hồng, TS. Lê Quốc Hội (2009), *Lan tỏa và hấp thụ công nghệ từ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sang doanh nghiệp Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, NXB Thống kê, Hà Nội.
3. Đoàn Ngọc Phúc (2004), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam - Thực trạng, những vấn đề đặt ra và triển vọng*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, (số 315/2004).
4. PGS.TS. Từ Quang Phương, PGS.TS. Nguyễn Bạch Nguyệt (Chủ biên) (2011), *Giáo trình Kinh tế Đầu tư*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

**Ngày nhận bài: 17/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 5/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**NGUYỄN VĂN GIAO**

**Trường Đại học Thương mại**

**Email: nvgiaotkpt@gmail.com**

## **THE SPILLOVER EFFECTS OF FDI ON ENTERPRISES IN VIETNAM: CASE OF VIETNAMESE TEXTILE AND GARMENT ENTERPRISES**

● **NGUYEN VAN GIAO**

Vietnam Commercial University

### **ABSTRACT:**

Foregin direct investment (FDI) plays a key role in the socio-economic development of developing countries including Vietnam. FDI not only provides large amounts of capital and creates jobs for host countries but also promotes export activities and improve the technology level and modern management skills of host countries. The fact shows that the attraction of FDI and the spillover effects of FDI on firms may not occur simultaneously. For example, a country could attract relatively large FDI inflows which increases investment capital in the economy, but the contribution of these financial sources to growth of the country is low and the spillover effects of FDI on the country hardly occurs. This example indicates that the attraction and use of FDI are ineffective and these activities poorly contribute to the growth of productivity and economic efficiency. This situation makes economists more interested in studying and evaluating the spillover effects of FDI on enterprises, including textile and garment enterprises. This study is to evaluate the spillover effects of FDI on garment enterprises in Vietnam in order to propose some realistic solutions to develop Vietnam's textile and garment enterprises in the coming period.

**Keywords:** Foreign investment (FDI), textile and garment enterprises, spillover effects.

# THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN CỦA VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

● TRẦN ĐĂNG QUỲNH

## TÓM TẮT:

Với những thuận lợi về vị trí địa lý, cũng như chính sách chú trọng phát triển thương mại biên giới (TMBG) của Chính phủ Việt Nam, trong thời gian qua, TMBG trên đất liền của Việt Nam đã có những bước phát triển tích cực. Từ những năm đầu của thập kỷ 90 đến nay, hoạt động TMBG giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới đất liền về cơ bản tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng khá. Việc duy trì TMBG giữa các tỉnh, các địa phương giáp biên của Việt Nam với các nước Trung Quốc, Lào và Campuchia đã góp phần củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, láng giềng truyền thống và hợp tác toàn diện giữa hai nước, thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa, cải thiện đời sống xã hội, tạo điều kiện giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao dân trí, củng cố an ninh quốc phòng tại khu vực biên giới Việt Nam.

**Từ khóa:** Thương mại biên giới đất liền, Chính phủ Việt Nam, quan hệ láng giềng, giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội.

## 1. Thực trạng thương mại biên giới của Việt Nam với Trung Quốc

### *a. Về kim ngạch thương mại qua biên giới*

Thương mại biên giới Việt - Trung đã trở thành một bộ phận quan trọng không thể tách rời và có đóng góp tích cực trong quan hệ thương mại hai nước Việt - Trung. Năm 2001, Trung Quốc đã trở thành thành viên chính thức của WTO. Với những nguyên tắc gia nhập WTO, Trung Quốc bắt buộc phải tiến tới xóa bỏ bớt một số ưu đãi về thương mại cho những tỉnh vùng biên. Tuy nhiên, quan hệ thương mại giữa hai nước không vì vậy mà giảm đi, trái lại càng ngày càng phát triển hơn. Theo số

liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, từ năm 2001 đến nay, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai nước tăng mạnh, vượt quá mục tiêu mà Chính phủ hai nước đã đặt ra. Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch mậu dịch song phương duy trì đà tăng trưởng liên tục. Trong những năm đầu của thập niên 2010, kim ngạch thương mại biên giới Việt - Trung tiếp tục gia tăng, từ 16,27 tỷ USD năm 2013 lên 17,2 tỷ USD năm 2014 và 24,1 tỷ USD năm 2015 và xấp xỉ 24,5 tỷ USD năm 2016. Xét về tỷ trọng, bình quân thương mại biên giới Việt Nam và Trung Quốc chiếm khoảng 30% trong tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước.

### ***b. Về cơ cấu hàng hóa trao đổi thương mại biên giới***

Cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu, mua bán, trao đổi qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc rất phong phú, đa dạng. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu vẫn là ba nhóm: nông, lâm, thủy hải sản; hàng công nghiệp chế biến; hàng khoáng sản. Hàng hóa nhập khẩu gồm hai nhóm chính là: Nguyên, nhiên, vật liệu, vật tư đầu vào cần thiết cho sản xuất; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng điện tử, thực phẩm, hàng tiêu dùng.

#### ***+ Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu:***

Trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1995, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là các mặt hàng nguyên, nhiên liệu và nông sản dưới dạng thô. Trong các mặt hàng xuất khẩu, nhóm hàng nguyên, nhiên liệu chiếm 38,30%; nhóm hàng nông sản, thủy sản chiếm 16,98%; còn lại hàng hóa khác.

Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 1996 - 2000 đạt 3.686 triệu USD, tăng 4,08 lần so với thời kỳ 1991 - 1995, với nhịp độ tăng bình quân 37,60%/năm. Hơn 100 mặt hàng khác nhau của Việt Nam đã được xuất khẩu sang Trung Quốc, trong đó nhóm hàng nguyên, nhiên liệu (như dầu thô, than đá, cao su...) chiếm 45,35% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 1996 - 2000; nhóm hàng nông, thủy sản chiếm 24,33%, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 0,37%, còn lại là hàng hóa khác. Trong cơ cấu hàng xuất khẩu đã xuất hiện nhóm hàng công nghiệp, nhưng tỷ trọng của nhóm mặt hàng này trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc còn rất nhỏ.

Giai đoạn 2001 - 2005, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đã có thay đổi. Trong đó nhóm mặt hàng nguyên, nhiên liệu vẫn có xu hướng tăng mạnh, từ 662 triệu USD năm 2001 lên 2.049 triệu USD năm 2005; chiếm tỷ trọng 60% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc (2001 - 2005), nhóm hàng này đã giảm nhẹ trong những năm sau. Từ năm 2007 đến nay, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng công nghiệp nhẹ, khoáng sản, nông lâm thủy sản.

#### ***+ Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu:***

Các mặt hàng mà Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1995 đó là: Thuốc bắc, bông, vải sợi, hàng dệt kim và quần áo may sẵn, pin các loại, thuốc lá, xà phòng giặt, nước giải khát, dầu thực vật, đường sữa, đồ dùng gia đình, xe đạp, giấy... Đặc biệt, giai đoạn này, hàng hóa nhập lậu qua biên giới với khối lượng lớn đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến một số ngành sản xuất của Việt Nam như: dệt kim, may mặc, sành sứ, thủy tinh, sản xuất xe đạp...

Từ năm 2001 đến nay, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là hàng công nghiệp nặng và công nghiệp điện tử, nguyên liệu phục vụ sản xuất, hàng công nghiệp nhẹ và hàng nông sản. Các mặt hàng tạm nhập - tái xuất chủ yếu là hàng thủy hải sản đông lạnh.

### ***c. Về phương thức trao đổi qua biên giới***

Nhìn chung, trong thời gian qua, thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc được tiến hành theo nhiều phương thức mậu dịch phong phú (chính ngạch, buôn bán qua biên giới, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển khẩu, trao đổi hàng hóa giữa cư dân biên giới hai nước). Mô hình thương mại biên giới Việt - Trung mang đặc điểm rõ nét của quan hệ thương mại giữa hai nước có sự chênh lệch về trình độ phát triển và Việt Nam nằm ở bậc thang thấp hơn. Lợi thế của hàng xuất khẩu Việt Nam vẫn nằm tập trung vào các ngành có hàm lượng kỹ thuật thấp và các hàng hóa nông sản. Điều đáng lo ngại là nguồn lợi thu được một cách dễ dãi từ xuất khẩu tài nguyên và hàng thô (như mủ cao su, thủy sản, nông sản sơ chế...), các hàng hóa hàm lượng kỹ thuật thấp (giày dép...) có thể triệt tiêu động lực nâng cấp ngành, tham gia vào các phân khúc cao hơn trong chuỗi sản xuất khu vực của quốc gia.

## **2. Thương mại biên giới của Việt Nam với Lào**

### ***a. Về kim ngạch xuất nhập khẩu chính ngạch***

Hoạt động thương mại biên giới hai nước trong những năm qua có những tiến bộ lớn. Hai nước trao đổi khối lượng lớn hàng nông lâm sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng và nhiều nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư cần thiết cho sản xuất trong nước và XK. Các



thành phần tham gia thương mại biên giới hai nước ngày càng đa dạng và phong phú, góp phần tạo việc làm và thu nhập cho nhiều lao động tại các địa phương biên giới hai bên. Hạ tầng cơ sở dịch vụ vùng biên giới liên tục được quan tâm đầu tư và phát triển, bến bãi vận tải, giao nhận hàng hóa phục vụ thương mại biên giới được nâng cấp, mở rộng. Nhiều cửa khẩu được mở và nâng cấp tạo thuận lợi giao lưu thương mại, văn hóa - xã hội qua biên giới. Các khu kinh tế cửa khẩu đang dần trở thành trung tâm kinh tế - thương mại vùng biên.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chính ngạch hai chiều qua biên giới giữa Việt Nam và Lào từ năm 2010 đến 2014 đều tăng trên 15%. Riêng năm 2011 tăng gần 50% so với 2010. Tuy nhiên, từ năm 2015, kim ngạch xuất nhập khẩu chính ngạch hai chiều qua biên giới giữa Việt Nam và Lào lại có xu hướng sụt giảm. Cụ thể kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Lào từ năm 2010 đến 2015, có xu hướng tăng, mặc dù mức tăng không nhiều. Về kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Lào, mức tăng kim ngạch nhập khẩu chỉ diễn ra cho đến 2014. Bắt đầu từ năm 2015, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Lào giảm mạnh. Đặc biệt, 6 tháng đầu năm 2016, kim ngạch nhập khẩu qua biên giới của Việt Nam từ Lào giảm tới 43% (Bảng 1).

**Bảng 1. Tăng trưởng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam với Lào**

Năm	Tổng kim ngạch (Triệu USD)	Xuất khẩu (Triệu USD)	Nhập khẩu (Triệu USD)
2010	490,1	198,4	291,7
2011	813,5	274,1	539,4
2012	1075,4	421,4	654,0
2013	1259,0	423,0	836,0
2014	1512,0	485,1	1026,9
2015	1321,5	534,8	786,7
2016	1201,2	384,2	817,0

(Nguồn: Thống kê Hải quan 2011 - 2016)

Nguyên nhân chủ yếu là do cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu chưa đa dạng, phụ thuộc chủ yếu vào một số mặt hàng chủ lực, nhạy cảm với biến động giá cả thị trường thế giới; điều chỉnh trong chính sách xuất nhập khẩu của Lào với một số nhóm hàng có tỷ trọng và kim ngạch nhập khẩu lớn của Việt Nam như gỗ tròn, khoáng sản nhập từ Lào... Chỉ tính riêng trong 4 tháng đầu năm 2016, kim ngạch nhập khẩu gỗ tiếp tục giảm 60% so với cùng kỳ với lý do Chính phủ Lào cấm nhập khẩu gỗ tròn từ tháng 5/2015 và tạm dừng, thắt chặt quản lý khai thác mỏ trong khi giá mặt hàng này cũng đang giảm mạnh. Đáng chú ý, xuất khẩu của Việt Nam sang Lào còn chịu tác động mạnh khi phải cạnh tranh với các nước như Trung Quốc, Thái Lan tại Lào. Theo đó, Thái Lan có sự tương đồng về văn hóa và ngôn ngữ với Lào. Đặc biệt, chất lượng hàng Thái Lan tốt và ổn định; Thái Lan dễ tiếp cận hệ thống phân phối, nhất là tại các tỉnh, thành phố chính của Lào như Vientian, Pakse, Savan...

#### **b. Về cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu**

##### **+ Mặt hàng xuất khẩu:**

Xuất khẩu qua biên giới của Việt Nam sang Lào chủ yếu là: Thủy sản, giấy da, may mặc và một số vật tư, sắt thép và sản phẩm từ sắt thép các loại, than đá, xăng dầu các loại, phân bón, nguyên liệu, thiết bị, dây điện, cáp điện, máy móc, hàng thủ công mỹ nghệ, muối, sản phẩm chăn nuôi, hàng thủy sản, hàng nông sản, dược liệu, dược phẩm, sản phẩm cao su, hàng tiêu dùng các loại, hàng dệt may, tơ tằm, xi măng, phân bón...

Nhìn chung cơ cấu hàng hóa xuất khẩu Việt Nam qua các cửa khẩu biên giới sang Lào chưa đa dạng về chủng loại, chưa có các mặt hàng chủ lực có sức đột phá đẩy kim ngạch tăng nhanh. Kim ngạch xuất nhập khẩu chính ngạch và tiểu ngạch qua các năm cũng như lưu lượng hàng hóa qua các cửa khẩu không ổn định (Bảng 2 trang bên).

##### **+ Mặt hàng nhập khẩu:**

Việt Nam nhập khẩu qua biên giới từ Lào gồm có: Gỗ, sản phẩm gỗ; phân bón; quặng khoáng sản; kim loại thường; ngô.

#### **c. Phương thức trao đổi thương mại biên giới**

**Bảng 2. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Lào 6 tháng đầu năm 2016**

(Đơn vị: Đô la Mỹ - USD)

Stt	Mặt hàng xuất khẩu	Trị giá
1.	Sắt thép các loại	44.771.493
2.	Xăng dầu các loại	30.342.136
3.	Phương tiện vận tải và phụ tùng	22.642.185
4.	Sản phẩm từ sắt thép	14.746.789
5.	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	13.465.469
6.	Cloth và xi măng	9.547.907
7.	Phân bón các loại	5.268.808
8.	Sản phẩm từ chất dẻo	4.702.767
9.	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	4.527.685
10.	Dây điện và dây cáp điện	4.325.740
11.	Kim loại thường khác và sản phẩm	3.961.500
12.	Hàng dệt, may	3.269.269
13.	Sản phẩm gốm, sứ	2.815.213
14.	Hàng rau quả	2.618.233
15.	Giấy và các sản phẩm từ giấy	2.602.462
16.	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	425.070
17.	Than đá	265.279
Tổng kim ngạch		234.280.170

Nguồn: Tổng cục Hải quan 2016

**Bảng 3. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Lào 6 tháng đầu năm 2016**

(Đơn vị: Đô la Mỹ - USD)

Stt	Mặt hàng nhập khẩu	Trị giá
1.	Gỗ và sản phẩm gỗ	74.641.938
2.	Phân bón các loại	18.125.837
3.	Quặng và khoáng sản khác	17.729.536
4.	Kim loại thường khác	1.944.600
5.	Ngô	114.164
Tổng kim ngạch		198.993.845

Nguồn: Tổng cục Hải quan 2016

Do điều kiện địa lý, cơ sở hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc và cơ sở vật chất thương mại khác (kho, trạm, cửa hàng....) ở từng cửa khẩu rất khác nhau nên việc hình thành các quan hệ thương mại cũng như tham gia các hoạt động thương mại của các doanh nghiệp, các thương nhân ở các cửa khẩu cũng rất khác nhau. Đối tượng tham gia buôn bán trên toàn biên giới cũng như các hình thức kinh doanh ngày càng đa dạng hơn, phong phú hơn. Cho đến nay, bên cạnh các hình thức trao đổi hàng hóa truyền thống của dân cư khu vực biên giới đã có hàng nghìn doanh nghiệp và các hộ tư nhân thuộc nhiều loại hình kinh doanh của các thành phần tham gia vào hoạt động thương mại thông qua bên giới đường bộ. Ngoài phương thức trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới, xuất nhập khẩu chính ngạch và tiểu ngạch, từ năm 1990 đến nay đã phát triển thêm các hình thức như tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua biên giới Việt Nam - Lào. Đặc biệt, hình thức trao đổi hàng đã làm tăng đáng kể số lượng thương nhân và doanh nghiệp hoạt động thương mại trên thị trường này.

Ngoài hoạt động xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu, hoạt động trao đổi hàng hóa tại các cặp chợ biên giới và dọc theo đường biên giới giữa hai nước cũng trở nên sôi động hơn những năm gần đây, thu hút không chỉ riêng cư dân địa phương mà còn cả các cư dân khác của các tỉnh khác của hai nước. Bên cạnh các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống của cư dân biên giới các mặt hàng kinh doanh cũng đa dạng và phong phú hơn rất nhiều. Tuy nhiên, hình thức trao đổi này cũng đang đặt ra nhiều vấn đề cho công tác quản lý nhất là tình trạng buôn lậu gia tăng trên các tuyến đường mòn dọc theo biên giới.

### 3. Thương mại biên giới của Việt Nam với Campuchia

#### a. Về kim ngạch trao đổi hàng hóa

Phát triển quan hệ thương mại với Campuchia có ý nghĩa quan trọng, không chỉ vì Campuchia là một trong những cửa ngõ về kinh tế nối Việt Nam với các nước ASEAN, mà còn có những tiềm năng kinh tế thuận lợi để Việt Nam có thể

hợp tác và đầu tư. Trong những năm gần đây, hoạt động thương mại và đầu tư giữa hai nước đã có những bước phát triển tích cực, đã tạo ra được một môi trường pháp lý thuận lợi về nhiều mặt, dành nhiều ưu đãi cho doanh nghiệp và hàng hóa của nhau. Đặc biệt, các mặt hàng nông sản có xuất xứ Campuchia được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu 0% của Việt Nam. Trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu giữa hai nước đã có nhiều chuyển biến tích cực.

Trao đổi hàng hóa trên tuyến biên giới Việt Nam và Campuchia diễn ra rất sôi động. Kim ngạch xuất nhập khẩu biên mậu của 10 tỉnh biên giới với Campuchia tăng rất mạnh qua các năm, bình quân tăng 30,82%/năm, (năm 2002 đạt 173,7 triệu USD; năm 2003 đạt 230,9 triệu USD; năm 2004 đạt 314,3 triệu USD; năm 2005 đạt 409,5 triệu USD; năm 2006 đạt 688,4 triệu USD; năm 2007 đạt 932,4 triệu USD); trong đó xuất khẩu tăng 31,59%, nhập khẩu tăng 45,32%. Nhìn chung, tổng kim ngạch trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam với Campuchia trong khoảng 15 năm, từ 2011 đến 2016, đạt khoảng 17,5 tỷ Đôla Mỹ. Bình quân hàng năm, kim ngạch trao đổi qua biên giới chiếm tỷ trọng khoảng 90% so với tổng kim ngạch thương mại song phương hai nước.

Hiện hàng hóa được tập trung trao đổi chủ yếu tại các cửa khẩu thuộc tỉnh An Giang và Tây Ninh, chiếm đến 95% kim ngạch XNK của các tỉnh có chung biên giới với Campuchia. Chỉ tính riêng tổng kim ngạch XNK biên mậu của An Giang năm 2006 đạt trên 600 triệu USD, bằng 87% kim ngạch XNK biên mậu của 10 tỉnh biên giới với Campuchia.

#### **b. Về cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu**

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: Hàng nông sản, hải sản, sản phẩm công nghiệp, sắt thép, vật liệu xây dựng, vải sợi các loại, nguyên phụ liệu dệt may, chất tẩy rửa, hoá mỹ phẩm, sản phẩm nhựa, hàng thực phẩm chế biến, hoa quả, hàng công nghiệp tiêu dùng, dụng cụ điện, điện tử, cơ khí, v.v...

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Cao su, hàng nông sản, gỗ và sản phẩm gỗ, hạt điều thô

và sản lát, lúa gạo, nông, lâm thủy sản, vật liệu xây dựng,...

### **3. Một số giải pháp phát triển thương mại biên giới của Việt Nam**

Nhiều tỉnh biên giới có tiềm năng về phát triển thương mại xét trên phương diện vị trí địa lý. Trong đó, quan trọng nhất chính là sự hiện diện của hệ thống các cửa khẩu trên tuyến biên giới. Trong tương lai, triển vọng phát triển thương mại của khu vực này trước những biến động của thị trường trong nước không chỉ phụ thuộc vào khối lượng trao đổi sản phẩm được tạo ra giữa các tỉnh với các địa phương khác, mà còn ở sự hợp tác sản xuất, tìm kiếm và khai thác lợi thế so sánh của mỗi tỉnh trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng phát triển kinh tế thương mại của tỉnh. Chính vì vậy, nhằm tận dụng những cơ hội trên, cần thiết phải chú trọng tới một số biện pháp sau:

*Thứ nhất*, đẩy mạnh hợp tác với các nước có chung biên giới để tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển thương mại biên giới; Thúc đẩy đàm phán với các nước có chung biên giới với Việt Nam về việc ký kết các hiệp định, thỏa thuận tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại biên giới trong giai đoạn hiện nay; Sớm nghiên cứu đề án thành lập “Hiệp hội kinh doanh biên mậu” để đảm bảo quyền lợi cho các thương nhân của Việt Nam trong kinh doanh với Trung Quốc và các nước láng giềng; Ký kết Hiệp định thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong năm 2016, thay thế Hiệp định năm 1998...

*Thứ hai*, sớm triển khai nghiên cứu, rà soát, xây dựng, quy hoạch quản lý hệ thống cửa khẩu, lối mở trên biên giới để tạo cơ hội thu hút đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng cho các tuyến biên giới với Trung Quốc, Lào và Campuchia, cũng như hệ thống các cặp chợ tạo thuận lợi cho việc trao đổi hàng hóa qua biên giới, xây dựng những tụ điểm mà bất cứ lúc nào cũng có thể xuất khẩu hàng hóa qua biên giới được.

*Thứ ba*, cần điều chỉnh mức kinh phí cho hoạt động xúc tiến thương mại biên giới tại những khu vực biên giới, tập trung hỗ trợ thương nhân, phát

triển các phương thức kinh doanh, các mặt hàng chủ lực, có tiềm năng doanh thu lớn và ổn định. Đa dạng hóa các hình thức, phương thức xúc tiến thương mại, tăng cường hợp tác với các nước bạn trong tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại theo chuỗi giá trị vào sâu trong hệ thống phân phối nội địa của các nước.

Thứ tư, tăng cường công tác thông tin tuyên

truyền, phổ biến cơ chế, chính sách về phát triển thương mại biên giới, nhằm thu hút sự quan tâm, tham gia của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và toàn xã hội. Đồng thời, khẩn trương xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về hoạt động thương mại biên giới phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động thương mại biên giới ■

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

### Tiếng Việt

1. Dinyar Lakaka, Quân Anh Nguyễn, Yuan Xiaohui (2011), *Lộ Trình Khu kinh tế xuyên biên giới, Dự án Hỗ trợ kỹ thuật TA 7356-REG: Phát triển các khu kinh tế xuyên biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam, 2011.*
2. Kỷ yếu Hội thảo “Phát triển và quản lý thương mại biên giới của một số tỉnh Tây Bắc: Thực trạng và một số vấn đề đặt ra”, Hà Giang, 3.201.
3. Trần Thu Hà (2009) *Hoạt động biên mậu của các tỉnh biên giới vùng đông Bắc Việt Nam Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

### Tiếng Anh

1. Aggarwal, A. (2011), *The Strategic Role of Border Economic Zones in Developing the GMS Economic Corridors: Background paper.*
2. Banomyong, R. (2010), *Benchmarking Economic Corridors logistics performance: a GMS border crossing observation, World Customs Journal, 4 (1), 29-38.*
4. WTO, (2014), *World Trade Report 2013. World Trade Organization.*

**Ngày nhận bài: 1/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TRẦN ĐĂNG QUỲNH**

**Văn phòng Bộ Công an**

## **LAND BORDER TRADE ACTIVITIES IN VIETNAM: CURRENT SITUATION AND DIFFICULTIES**

● Master. **TRAN DANG QUYNH**

Ministry Office, Ministry of Public Security

### **ABSTRACT:**

Thanks to advantages of geographic location and appropriate policies of Vietnamese government related to border trade, the land border trade of Vietnam has significantly developed in recent years. Since the early 1990s, border trade activities among Vietnam, China, Laos and Cambodia have grown at a moderate rate. The border trade activities between Vietnamese border provinces with localities of China, Laos and Cambodia have sustainably contributed to the development and consolidation of the traditional friendship and cooperation between Vietnam and neighbouring countries. These activities have also promoted economic, cultural and social exchanges, accelerated the economic growth, expanded markets for goods, improved living standards, created jobs, strengthened security and defense in the border areas of Vietnam.

**Keywords:** Land border trade, the Vietnam's government, neighboring relations, economic – cultural – social exchanges.



# KINH NGHIỆM LIÊN KẾT VÙNG VÀ BÀI HỌC CHO VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

● CHU THỊ THỦY - PHẠM HÀ PHƯƠNG

## TÓM TẮT:

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ (KTTĐ) là một trong bốn vùng kinh tế trọng điểm, là trung tâm kinh tế, trính trị văn hóa của Việt Nam. Vì vậy, việc thúc đẩy liên kết Vùng KTTĐ Bắc bộ là một nội dung quan trọng được nhiều nhà khoa học, nhà hoạch định chính sách quan tâm. Nghiên cứu kinh nghiệm liên kết vùng trên thế giới sẽ rút ra những bài học hữu ích để thúc đẩy liên kết Vùng KTTĐ Bắc bộ nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp, đủ sức đối phó với những vấn đề phát triển bền vững, cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và ổn định xã hội trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

**Từ khóa:** Liên kết vùng, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường, hội nhập.

## 1. Đặt vấn đề

Đến nay, liên kết Vùng KTTĐ Bắc bộ (bao gồm cả liên kết nội vùng và liên vùng) vẫn còn rất hạn chế với nhiều tồn tại, bất cập cả về cơ chế, chính sách lẫn thực thi trong thực tế. Trong bối cảnh hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, các tỉnh trong Vùng KTTĐ Bắc bộ sẽ chịu tác động rất lớn từ các yếu tố bên ngoài. Vì vậy, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về liên kết phát triển kinh tế giữa các địa phương để rút ra bài học kinh nghiệm cho Vùng KTTĐ Bắc bộ về liên kết phát triển kinh tế là cấp thiết và có ý nghĩa lớn để thúc đẩy liên kết phát triển kinh tế giữa các tỉnh thuộc Vùng KTTĐ Bắc bộ trong thời gian tới.

## 2. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới

### *Kinh nghiệm của CHLB Đức*

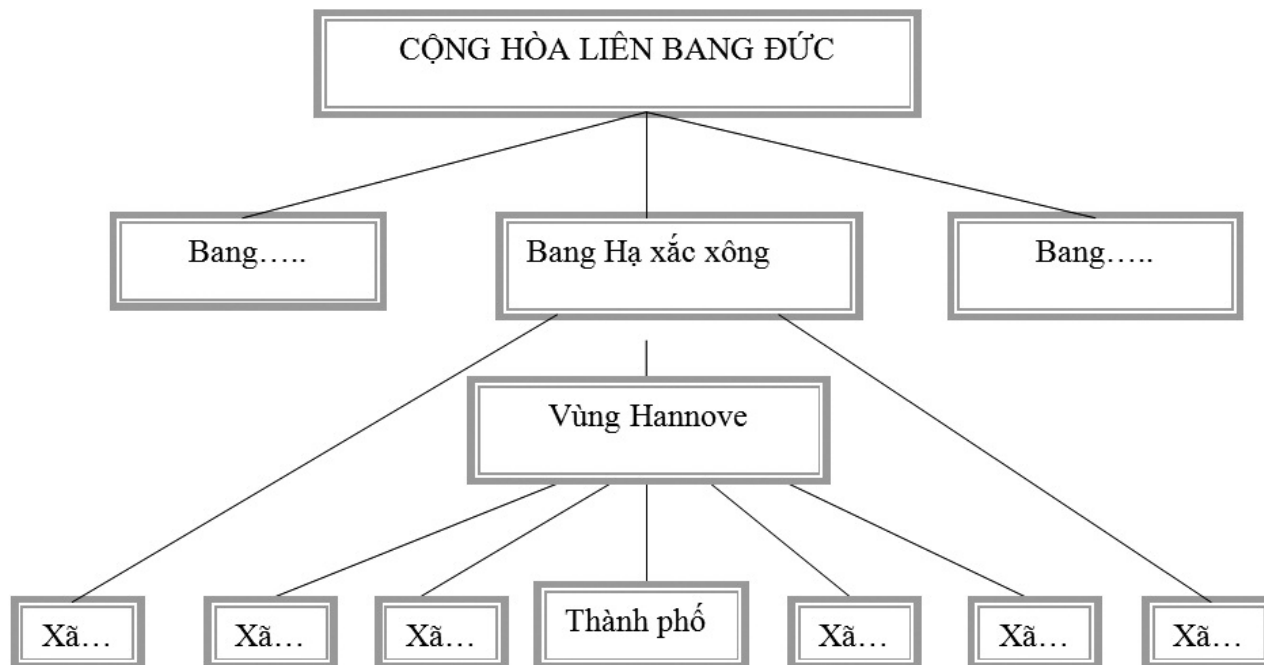
Đức có nhiều hình thức liên kết vùng rất đa dạng, trong đó, đáng chú ý là liên kết vùng của Vùng Hannover. Vào tháng 12/2001, lãnh đạo thành phố Hannover và lãnh đạo những địa phương lân cận đã thống nhất và được Quốc hội ban hành đạo luật thành lập Vùng Hannover. Theo

Luật này, Vùng Hannover gần như một cấp hành chính độc lập nằm giữa Bang và cấp cơ sở. Ở cấp vùng, người dân bầu ra cơ quan đại diện với thời hạn 5 năm và chủ tịch vùng. Hội đồng có 85 thành viên; Chủ tịch là thành viên của Hội đồng vùng và có quyền bỏ phiếu. Chủ tịch phụ trách toàn bộ bộ máy hành chính.

Nguồn thu của ngân sách vùng bao gồm: Đóng góp từ các địa phương thuộc địa bàn và các khoản hỗ trợ từ Bang. Ngoài ra, vùng còn được nhận sự hỗ trợ từ Liên bang và EU. Vùng không có nguồn thu trực tiếp từ thuế. Bên cạnh mô hình mới xuất hiện như vùng Hannover, một hình thức phân vùng mang tính truyền thống ở Đức là mô hình “Đại diện vùng”. “Cấp hành chính” này có thể được coi như là cơ quan đại diện của cấp Bang tại một vùng, nó không có cơ quan dân cử mà chỉ thuần túy là đại diện của cơ quan hành pháp bang.

Bộ máy hành chính của Vùng Hannover gồm có Chủ tịch vùng và 4 ban phụ trách các mảng khác nhau, với khoảng 2.000 nhân viên. Ngoài 2.000 công chức, viên chức trực thuộc bộ máy

Hình 1: Mô hình bộ máy tổ chức liên kết vùng ở CHLB Đức



(Nguồn: Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương)

chính quyền vùng còn có khoảng 14.000 nhân viên làm việc tại các tổ chức khác như bệnh viện, giao thông, xử lý rác... cũng thuộc quản lý của vùng. Nhiệm vụ của chính quyền vùng được quy định trong Luật Vùng Hannover, trong đó quan trọng nhất là những nhiệm vụ mà cấp địa phương thực hiện sẽ không hiệu quả như giao thông nội vùng, khuyến khích phát triển kinh tế, dạy nghề,... Để thực hiện các nhiệm vụ nói trên, vùng có ngân sách khoảng gần 1.5 tỷ euro mỗi năm, trong đó chi lớn nhất là cho an sinh xã hội, tiếp theo là giao thông công cộng.

Với sự tham gia của các địa phương trong vùng, ở một số Bang của Đức còn hình thành một tổ chức phi hành chính dưới dạng một hiệp hội với mục tiêu liên kết giữa các địa phương. Trên cơ sở khuôn khổ định hướng chung, từng Bang xây dựng quy hoạch ở cấp Bang. Bang cũng chỉ đưa ra các định hướng khung, sau đó Vùng đưa ra quy hoạch chi tiết, cụ thể về kế hoạch phát triển của Vùng. Vùng có trách nhiệm triển khai quy hoạch và kế hoạch phát triển. Vùng xây dựng kế hoạch đồng thời liên xã cũng xây dựng kế hoạch. Mỗi bang có quyền quyết định về lập quy hoạch; đối với Bang Hạ Xắc

Xông thì nhiệm vụ này được chuyển giao cho chính quyền vùng và các liên xã.

#### **Kinh nghiệm của Phần Lan**

Thủ đô Phần Lan và ba thành phố khác là Thành phố Espoo, Vantaa và Kauniainen tạo thành Vùng Helsinki. Vùng Helsinki liên kết và hoạt động dựa trên Hiệp định về hợp tác vùng. Theo đó, xây dựng nên “Hội đồng điều hành vùng” và “Ban cố vấn” giúp việc cho hội đồng. Ban cố vấn xây dựng chiến lược phát triển vùng và điều phối các hoạt động của Vùng.

Ban lãnh đạo của Hội đồng vùng được bầu cử từ các chính trị gia của bốn thành phố (Helsinki, Espoo, Vantaa và Kauniainen). Hội đồng xây dựng tầm nhìn chung và chiến lược phát triển vùng. Hoạt động của Ban cố vấn nằm trong khuôn khổ của các Hiệp định hợp tác đã được ký kết giữa 4 thành phố. Ban này giải quyết các chính sách hợp tác chiến lược và giải quyết các vấn đề quan trọng nhất của cơ quan hội đồng thành phố chung. Trụ cột chính của chiến lược là dịch vụ là phúc lợi chung, cạnh tranh quốc tế, sử dụng đất, nhà cửa và giao thông.

Từ các chính sách tổng thể và liên kết chặt chẽ của bốn thành phố, Vùng Helsinki đã trở

thành một vùng có sức cạnh tranh quốc tế về nghiên cứu và triển khai, xuất khẩu các sản phẩm thế mạnh về công nghệ thông tin và điện tử, được thế giới biết đến bên cạnh các vùng Tel Aviv - Yafo của Ixaren, vùng Dublin của Ailen, vùng Portland. Oregon của Hoa Kỳ. Chỉ với gần 600.000 dân nhưng Helsinki được công nhận là thành phố trung tâm ở châu Âu.

Quy hoạch không gian ở Phần Lan được quản lý bởi ba cấp chính quyền: chính quyền trung ương, chính quyền cấp vùng, chính quyền tỉnh, thành phố. Chính quyền Trung ương, cụ thể là Cục Sử dụng đất của Bộ Môi trường, chịu trách nhiệm đưa ra các điều luật và văn bản hướng dẫn chung. Ở cấp vùng, 19 hội đồng khu vực chịu trách nhiệm chuẩn bị và ban hành bản quy hoạch sử dụng đất trong vùng sau khi đã được bộ môi trường phê duyệt. Ở cấp địa phương, tất cả 448 thành phố cùng sử dụng bản quy hoạch cụ thể của địa phương. Văn bản quy định chức năng, kích cỡ, kiểu nhà, cùng với cảnh quan thành phố. Một văn bản khác là quy hoạch tổng thể của địa phương cung cấp tầm nhìn chiến lược để điều phối việc sử dụng không gian giữa các ngành, lĩnh vực khác nhau trong thành phố. Hệ thống quy hoạch của Phần Lan vẫn chưa tương thích với tầm phát triển của vùng và các chính sách đổi mới. Những năm trở lại đây, chính phủ đã mở cửa hệ thống quy hoạch và cho phép người dân tham gia vào toàn bộ quá trình quy hoạch.

#### **Kinh nghiệm của Nhật Bản**

Lãnh thổ Nhật Bản được chia thành 9 vùng, mỗi vùng bao gồm một số tỉnh (prefectures). Tuy nhiên theo Hiến pháp Nhật Bản và Luật Tự quản địa phương, vùng liên tỉnh không phải là một cấp hành chính. Do đó, cơ quan quản lý vùng không do dân bầu, mà do chính quyền các tỉnh trong vùng thỏa thuận lập ra và cùng cấp kinh phí hoạt động. Chức năng của cơ quan quản lý vùng khá hạn chế so với chức năng của các chính quyền địa phương trong vùng. Hiện nay, các cơ quan quản lý vùng ở Nhật Bản thực hiện các chức năng như quản lý và lập kế hoạch phát triển các công trình công cộng trong vùng.

Trên thực tế, nước Nhật đã có một vài công cụ quản lý rất hữu hiệu có thể thực hiện đưa vào trong

luật xây dựng và quy hoạch sửa đổi lần này. Một ví dụ điển hình về kiểm soát đô thị hóa, tránh lầy đất nông nghiệp tràn lan, phát triển đô thị lan tỏa thiếu tập trung ở các vùng ven đô, các dự án quy hoạch chỉnh trang tại các khu đô thị hiện hữu đều thiếu các chính sách hay công cụ chế tài khả thi để áp dụng. Nhật Bản sau thế chiến thứ hai đã có những bước tiến thần kỳ về kinh tế gây sức ép rất lớn đến phát triển đô thị. Họ đã giới thiệu một vài hệ thống và công cụ nổi bật được học hỏi từ các nước phát triển và áp dụng từng bước thành công tại Nhật Bản, đó là hệ thống về quản lý phát triển điển hình là các công cụ về khu vực khuyến khích đô thị hóa và khu kiểm soát đô thị hóa. Trong vấn đề tái phát triển tại các khu hiện hữu, họ giới thiệu một công cụ kiểm soát và chỉnh trang đô thị rất nổi tiếng là công cụ tái điều chỉnh đất.

#### **3. Bài học kinh nghiệm cho liên kết kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ**

Vùng KTTĐ Bắc bộ bao gồm 7 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc với vị trí, vai trò là vùng trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học công nghệ của cả nước, là vùng hạt nhân phát triển, lãnh thổ động lực của vùng đồng bằng sông Hồng. Các đầu mối giao thông của vùng kinh tế: như sân bay Nội Bài, sân bay Cát Bi; quốc lộ 1A, quốc lộ 5, quốc lộ 18, quốc lộ 38, đường cao tốc Pháp Vân - Ninh Bình, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng, đường cao tốc Láng - Hòa Lạc, đường cao tốc Thăng Long - Nội Bài, Cảng Hải Phòng, Cảng Lạch Huyện, Hải Phòng và cảng Cái Lân, Quảng Ninh... Bên cạnh đó tại vùng tập trung các khu công nghiệp lớn tầm cỡ, thu hút nhiều dự án FDI lớn, như: khu công nghiệp Thăng Long, khu công nghiệp Sài Đồng, khu công nghiệp Đại An, khu công nghiệp Quế Võ, khu công nghiệp Nomura, khu công nghiệp Đình Vũ... Việc phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh, thành phố Vùng KTTĐ Bắc bộ có ý nghĩa rất lớn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Với dân số năm 2015 là hơn 15 triệu người, tổng mức hàng hóa bán lẻ và tiêu dùng dịch vụ của Vùng có sự gia tăng mạnh mẽ thể hiện qua Bảng sau:

Bảng. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng xã hội của Vùng KTTĐ Bắc bộ

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	2005	2010	2011	2012	2013	2014
Cả nước	480.294	1.614.078	1.998.163	2.324.943	2.618.000	2.945.200
Vùng KTTĐ Bắc bộ	92.974	344.690	474.647	497.326	571.108	914.304
Hà Nội	55.145	228.992	325.709	327.111	365.016	679.778
Hải Phòng	11.551	34.503	50.361	50.092	63.950	72.919
Quảng Ninh	10.315	25.127	31.466	37.173	42.067	47.334
Vĩnh Phúc	3.632	16.479	21.389	28.723	21.706	26.945
Bắc Ninh	4.116	17.335	19.454	25.240	30.810	34.433
Hung Yên	3.577	9.914	11.964	14.020	16.713	18.527
Hải Dương	4.638	12.340	14.304	14.967	30.846	34.368

( Nguồn: Tổng hợp từ Ấn phẩm của Tổng cục Thống kê)

Bảng trên cũng cho thấy, trong Vùng KTTĐ Bắc bộ, Hà Nội có mức giá trị lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng xã hội bình quân đầu người đạt mức rất cao là 95,9 triệu đồng/người, cao gấp 3 lần mức bình quân chung của cả nước. Hà Nội xứng đáng là một cực hút các sản phẩm của các địa phương khác trong vùng, trở thành một cực tăng trưởng quan trọng của cả vùng.

Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2757 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng KTTĐ Bắc bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với mục tiêu cụ thể: Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 đạt 10,05%; Giai đoạn 2021-2030 đạt 7,75%; Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 đạt 14,72%; Giai đoạn 2021- 2030 đạt 12,96%; Cơ cấu ngành Công nghiệp và Xây dựng trong các ngành kinh tế đạt 49,10% vào năm 2020 và giảm xuống 47,80% vào năm 2030. Để đạt được kết quả này, thì nghiên cứu kinh nghiệm liên kết vùng của một số nước trên thế giới cho thấy một số bài học cho Vùng KTTĐ Bắc bộ là hết sức cấp thiết và có ý nghĩa lớn, một số bài học đó là:

*Thứ nhất*, liên kết vùng ở các nước là mô hình tự nguyện gần như một cấp hành chính độc lập nằm giữa các tỉnh. Ở cấp vùng, có Hội đồng vùng

phụ trách các hoạt động về chính sách, kinh tế, xã hội... trong vùng.

*Thứ hai*, Việt Nam nên xây dựng và củng cố hơn nữa mô hình và công cụ quản lý vùng lãnh thổ và phải được luật hóa.

*Thứ ba*, quốc tế có nhiều mô hình liên kết vùng nhưng dù mô hình nào thì cũng cần có bộ máy và tài chính để triển khai liên kết vùng. Do đó, cần có cơ chế cung cấp tài chính cho cơ quan điều phối vùng. Đồng thời tăng tính pháp lý để cơ quan điều phối vùng đủ thẩm quyền điều hành các hoạt động chung của vùng.

*Thứ tư*, đối với đặc thù như Việt Nam, có thể phân bổ ngân sách đầu tư cơ sở hạ tầng và các nguồn vốn ODA thông qua Hội đồng vùng. Đây là cơ sở để thực hiện quy hoạch vùng đã được phê duyệt.

*Thứ năm*, hội đồng vùng sẽ là cơ quan xây dựng chương trình phát triển kinh tế, xã hội địa phương trong vùng để đảm bảo có sự phân công trong vùng cũng như phù hợp với quy hoạch vùng đã được phê duyệt.

*Thứ sáu*, các hoạt động xúc tiến đầu tư cần được tiến hành chung trong Vùng nhằm phát huy về quy mô của các sự kiện, từ đó có đủ nguồn lực quảng bá cộng đồng quốc tế.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về liên kết

phát triển kinh tế giữa các địa phương để rút ra bài học kinh nghiệm cho Vùng KTTĐ Bắc bộ về liên kết phát triển kinh tế là cấp thiết và có ý nghĩa lớn để thúc đẩy liên kết phát triển kinh tế giữa các tỉnh thuộc Vùng KTTĐ Bắc bộ trong thời gian tới. Liên kết kinh tế vùng sẽ tạo ra sức

mạnh tổng hợp để Vùng KTTĐ Bắc bộ đủ sức đối phó với những vấn đề như phát triển bền vững, cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với các mục tiêu bảo vệ môi trường và ổn định xã hội trong điều kiện hội nhập và phát triển kinh tế quốc tế ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, (2011), Báo cáo khảo sát liên kết giữa các địa phương trong phát triển kinh tế vùng tại Cộng hòa liên bang Đức.
2. Timo Tohmola, (2007), *Regional Economic structures in Finland, Report studies in business and economic*.
3. Web-japna, (1990), *Regions of Japan*, [http://web-japan.org/factsheet/en/pdf/e02\\_regions.pdf](http://web-japan.org/factsheet/en/pdf/e02_regions.pdf); Truy cập 12/04/2017.

Ngày nhận bài: 12/3/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/3/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 31/4/2017

Thông tin tác giả:

**TS. CHU THỊ THUY**

**ThS. PHẠM HÀ PHƯƠNG**

**Trường Đại học Thương mại**

## EXPERIENCE ABOUT PROMOTING REGIONAL LINKAGES IN THE WORLD AND VALUABLE LESSONS FOR THE NORTHERN KEY ECONOMIC REGION OF VIETNAM

● Ph.D. **CHU THI THUY**

● Master. **PHAM HA PHUONG**

Vietnam Commercial University

### ABSTRACT:

The Northern Key Economic Region is one of the four key economic, cultural and political centers of Vietnam. Therefore, the promotion of regional linkages in this region is an important concern of many Vietnamese scientists and policymakers. Studying the promotion of regional linkages of some countries in the world would help Vietnam gain valuable experience about promoting the regional linkages in the Northern Key Economic Region sustainability in the context of international economic integration process of Vietnam.

**Keywords:** Regional link, the Northern Key Economic Region of Vietnam, economic growth, environment protection, integration.



# XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GÓP PHẦN TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở HẢI PHÒNG

● BÙI THÚY TUYẾT ANH

## TÓM TẮT:

Là thành phố trọng điểm về kinh tế của khu vực phía Bắc, ngoài việc tập trung phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, TP. Hải Phòng còn đặt mục tiêu trở thành một trong những địa phương đi đầu trong việc xây dựng nông thôn mới (NTM). NTM đã tạo ra một lực lượng sản xuất mới, làm thay đổi diện mạo nông thôn tại Hải Phòng. Có thể nói, xây dựng NTM tại Hải Phòng đã từng bước giúp tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, góp phần tích cực trong việc nâng cao đời sống của nhân dân.

**Từ khóa:** Nông thôn mới, tái cơ cấu kinh tế, nông nghiệp, Hải Phòng.

## 1. Một số thành tựu đạt được trong xây dựng nông thôn mới ở Hải Phòng

Ngày 04/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Thực hiện Công văn số 12/BCĐTW-VPĐP ngày 11/8/2015 của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã đạt được những kết quả tích cực, cụ thể:

### 1.1. Công tác lập, sử dụng quy hoạch và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Đến nay, 100% số xã xây dựng nông thôn mới (139 xã) đã hoàn thành công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã

hội là khâu đột phá, sau nhiều năm thực hiện, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đã đạt kết quả quan trọng nổi bật:

- Tiêu chí giao thông: Toàn thành phố xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp được 2.691 km đường giao thông nông thôn (76 km đường trục xã; 1.472 km đường thôn, xóm, khu dân cư; 1.143 km đường giao thông nội đồng). Có 49 xã đạt tiêu chí giao thông (bằng 35,2% tổng số xã), tăng 48 xã so với năm 2011. Thành phố có chính sách phù hợp, tạo động lực để người dân tích cực tham gia thực hiện.

- Tiêu chí thủy lợi: Xây mới và cải tạo 207,5 km kênh mương thủy lợi do xã quản lý (trong đó xây mới 97,1 km; cải tạo, nâng cấp 110,4 km). Có 71 xã đạt tiêu chí thủy lợi (bằng 51,1%), tăng 56 xã so với năm 2012.

- Tiêu chí Điện nông thôn: Có 139 xã đạt tiêu chí về điện nông thôn (bằng 100%).

- Tiêu chí Trường học các cấp: Cơ sở vật chất trường học các cấp trên địa bàn các xã được các địa phương tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo. Có 48 xã đạt tiêu chí về trường học (bằng 34,53%).

- Tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa: Có 51 xã đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa (bằng 36,7%).

- Tiêu chí chợ nông thôn: Có 94 xã đạt tiêu chí về chợ nông thôn (bằng 67,6%). Một số địa phương có cơ chế ngân sách hỗ trợ một phần vốn (từ 20 đến 30%) khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng chợ trên địa bàn.

- Tiêu chí hệ thống trạm y tế: Có 113 xã đạt tiêu chí về trạm y tế (bằng 81,3%).

- Tiêu chí bưu điện và hạ tầng công nghệ thông tin nông thôn: Có 139 xã đạt tiêu chí về bưu điện (bằng 100%); Internet tốc độ cao đến hầu hết các điểm bưu điện văn hóa xã, 100% số xã có điểm truy cập internet công cộng, vùng phủ sóng 3G đạt 100% dân số. Người dân khu vực nông thôn được sử dụng các dịch vụ bưu chính, viễn thông phổ cập.

### **1.2. Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo**

Thành phố có nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thủy sản:

Thực hiện Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân thành phố về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2012 - 2016: Trong 5 năm (2012 - 2016), thành phố đã đầu tư 1.130.298,3 triệu đồng hỗ trợ thực hiện: bảo đảm kinh phí rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp, thủy sản; hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu cây trồng, con vật nuôi; xây dựng vùng sản xuất tập trung, phát triển trang trại chăn nuôi; khuyến khích áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; phát triển sản xuất thủy sản theo hướng bền vững; tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản; giảm thủy lợi phí và miễn thu quỹ phòng chống lụt bão cho nông dân, ngư dân...

Thực hiện Nghị quyết số 12/2009/NQ-HĐND ngày 23/7/2009 của Hội đồng nhân dân thành phố về cải tạo, nâng cấp trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp về cải tạo, nâng cấp trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng: 5 năm (2010-2015), toàn thành phố cải tạo, nâng cấp được 191 công trình, nạo vét 33 tuyến kênh hút (18,233 km), đạt 28,64% kế hoạch; tổng kinh phí thực hiện là 131.403 triệu đồng, bằng 33,6% kế hoạch (trong đó ngân sách thành phố 96.847 triệu đồng, bằng 31,02% so với kế hoạch).

Thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 15/7/2010 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ, giải pháp thu gom, xử lý chất thải rắn ở nông thôn trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2010-2020, trong 5 năm (2011-2015), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố cấp 80.054 triệu đồng từ ngân sách thành phố hỗ trợ các địa phương cải tạo, xây dựng 74 ga trung chuyển chất thải rắn; 3 bể chứa chất thải rắn; xây mới và cải tạo, nâng cấp 86 bãi chôn lấp chất thải rắn tạm thời; mua 1.252 xe đẩy tay, 300 thùng đựng rác cho các xã; xây dựng 8 lò đốt rác bằng công nghệ BD-Anpha với công suất đốt một giờ được 500 kg rác. Khối lượng chất thải rắn ở nông thôn năm 2011 được thu gom, vận chuyển, xử lý đạt 63%; năm 2016 đạt 85%.

Hỗ trợ thực hiện các đề án phát triển sản xuất 70.175 triệu đồng: xây dựng mô hình cơ giới hóa đồng bộ phục vụ sản xuất nông nghiệp tại 21 xã, kinh phí 42.756 triệu đồng; trồng 261.482 cây phân tán tạo cảnh quan môi trường, kinh phí 8.000 triệu đồng; xây dựng 41 mô hình cánh đồng lớn, kinh phí 7.590 triệu đồng; thực hiện 1.780 mô hình hộ chăn nuôi sử dụng đệm lót sinh học, kinh phí 6.490 triệu đồng; hỗ trợ sản xuất lúa thuần, kinh phí 3.939 triệu đồng; mô hình trồng cây ăn quả cải tạo vườn tạp, kinh phí 1.400 triệu đồng. Quan tâm chỉ đạo kiện toàn tổ chức sản xuất, hỗ trợ hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp, các tổ hợp tác. Nhiều mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; các tổ, đội sản xuất,

liên tập đoàn trong khai thác thủy sản đã được thành lập.

Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã phát huy hiệu quả; có trên 5.900 lượt nông dân, ngư dân được tập huấn nghề; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 56%, trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt 34%. Thu nhập bình quân đầu người dân nông thôn tăng từ 19,2 triệu đồng (năm 2012) lên 34,08 triệu đồng (năm 2016); tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 7,53% năm 2012 còn 1,53% năm 2016. Có 108 xã đạt tiêu chí về hộ nghèo (bằng 77,7%). Đến nay, đã có 92 xã đạt tiêu chí về thu nhập (bằng 66,2%), 125 xã đạt tiêu chí về việc làm (bằng 89,93%).

### **1.3. Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa và bảo vệ môi trường**

- Công tác giáo dục đào tạo: Đảm bảo các mục tiêu, nhiệm vụ, về tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học. Có 60 xã đạt tiêu chí trường học (bằng 43,2%); 130 xã đạt tiêu chí giáo dục (bằng 93,5%).

- Y tế: Hệ thống cơ sở vật chất y tế cấp huyện, xã được nâng cao; chất lượng chăm sóc sức khỏe của người dân khu vực nông thôn cơ bản được đáp ứng. Có 120 xã đạt tiêu chí y tế (bằng 86,3%), tăng 74 xã so với năm 2012.

- Văn hóa: Các hoạt động văn hóa, thể thao quần chúng được đẩy mạnh và đa dạng hóa. Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” đã động viên các tầng lớp nhân dân đoàn kết, giúp nhau phát triển kinh tế, chung sức xây dựng nông thôn mới. Phong trào xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa ngày càng phát triển sâu rộng: năm 2016, có 1.874 xóm trong tổng số 2.292 xóm đạt danh hiệu văn hóa (bằng 81,76%); 247.549 gia đình trong tổng số 298.901 gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa (bằng 82,81%) và 118 xã trong tổng số 143 xã đạt tiêu chí văn hóa (bằng 84,9%).

- Môi trường:

+ Đến năm 2016, toàn thành phố đã xây dựng 205 công trình cấp nước hợp vệ sinh ở nông thôn; có 98,6% dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt

hợp vệ sinh (67% sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT); xây dựng 86 bãi chôn lấp tạm thời, 8 lò đốt rác thải; 143 xã thành lập tổ, đội hoặc ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn (bằng 100% tổng số xã); khoảng 85,3% tổng lượng rác ở nông thôn được thu gom, xử lý; 85% số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; 75% số hộ có chuồng trại hợp vệ sinh. Các nhà trẻ, trường học, trạm xá, chợ, trụ sở xã và các công trình công cộng ở nông thôn được cấp nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ Hàng năm, thành phố phát động tết trồng cây và thực hiện đề án trồng cây lâm nghiệp phân tán tạo cảnh quan môi trường. Năm 2016, trồng 261.482 cây phân tán trên địa bàn các huyện.

+ Chỉ đạo các địa phương quy hoạch, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân đúng quy hoạch nông thôn mới, phù hợp với phong tục, tập quán và nếp sống văn hóa.

+ Đến nay, có 65 xã đạt tiêu chí về môi trường (bằng 46,76%).

### **1.4. Xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh và gìn giữ an ninh, trật tự xã hội**

- Xây dựng hệ thống tổ chức, chính trị xã hội vững mạnh: Tổ chức cơ sở Đảng ở địa phương được nâng cao chất lượng, đổi mới nội dung, phương pháp sinh hoạt; nâng cao vai trò hạt nhân trong lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Nhiều cấp ủy Đảng cơ sở chủ động lựa chọn những vấn đề bức xúc, nổi cộm, những yêu cầu, nguyện vọng của người dân để bàn bạc, thảo luận trong cấp ủy, chi bộ, tập trung lãnh đạo thực hiện có kết quả. Có 139 xã đạt tiêu chí về hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh (bằng 100%).

- Đảm bảo an ninh trật tự ở nông thôn: Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, thực hiện tốt phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”. Chủ động đấu tranh ngăn chặn các âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh nông thôn. Có 139 xã đạt tiêu chí về đảm bảo an ninh trật tự (bằng 100%).

## 2. Những hạn chế, tồn tại

Mặc dù đạt được kết quả, nhưng tiến độ thực hiện Chương trình vẫn còn chậm: Các tiêu chí về giao thông, thủy lợi, cơ sở vật chất văn hóa chưa đạt so với mục tiêu của thành phố đề ra.

Các xã tập trung cao phát triển cơ sở hạ tầng, nhưng các nội dung về phát triển sản xuất còn hạn chế: Hiệu quả sản xuất nông nghiệp, thủy sản chưa cao; việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất còn hạn chế, chưa tạo ra năng suất, chất lượng cao.

Ô nhiễm môi trường nông thôn đang là vấn đề bức xúc, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người dân và mục tiêu phát triển nền nông nghiệp sạch.

Nếp sống văn minh, văn hóa mới trong nông thôn chuyển biến còn chậm; nội dung, hình thức tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao ở khu vực nông thôn còn đơn điệu; xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa ở một số địa phương chưa đảm bảo thực chất; tệ nạn xã hội vẫn còn là nỗi lo lắng của người dân nông thôn.

Một số địa phương lúng túng trong việc vận dụng cơ chế, chính sách; huy động các nguồn lực, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Công tác chỉ đạo, điều hành của một số sở, ngành, địa phương chưa tập trung cao thực hiện các nhiệm vụ được phân công; như: Theo dõi, chỉ đạo, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí; chưa đề xuất được giải pháp cụ thể để khắc phục; phong trào xây dựng nông thôn mới ở các địa phương không đồng đều.

Một số ít cấp ủy, chính quyền địa phương chưa đề cao vai trò, trách nhiệm trong thực hiện xây dựng nông thôn mới; thiếu chủ động, sáng tạo trong quá trình tổ chức thực hiện, nhất là huy động nguồn lực thực hiện chương trình; nợ xây dựng cơ bản còn tăng tại các địa phương đăng ký đạt 19 tiêu chí nông thôn mới.

Những hạn chế trên bắt nguồn từ những nguyên nhân chính sau:

- *Nguyên nhân khách quan:*

+ Bộ tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới có những điểm chưa phù hợp với từng vùng, chậm sửa đổi, bổ sung (đặc biệt là hướng dẫn thực hiện tiêu chí của các bộ, ngành) nên khó thực hiện.

+ Nguồn lực đầu tư của Trung ương cho Chương trình còn thấp.

+ Sản xuất nông nghiệp chủ yếu là quy mô hộ gia đình, manh mún, lạc hậu; việc ứng dụng khoa học - công nghệ cao vào sản xuất thấp, hiệu quả sản xuất không cao.

- *Nguyên nhân chủ quan:*

+ Nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên còn hạn chế, chưa đóng vai trò nòng cốt thực hiện Chương trình; một số cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể cơ sở chưa làm tốt công tác quán triệt, tuyên truyền gắn với vận động quần chúng. Công tác chỉ đạo không lường hết các khó khăn nên chưa đề ra được các giải pháp phù hợp để tạo bước đột phá.

+ Một số địa phương thực hiện chưa đúng theo chỉ đạo, hướng dẫn của thành phố; việc công khai, dân chủ còn hạn chế; chưa phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới.

+ Kết quả điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng nông thôn ở một số địa phương chưa sát với thực tế. Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, đề án chưa được quan tâm kịp thời.

+ Việc xây dựng kết cấu hạ tầng sản xuất được quan tâm, nhưng hình thức tổ chức sản xuất chưa được chỉ đạo đạt hiệu quả.

## 3. Đề xuất giải pháp xây dựng nông thôn mới góp phần tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Hải Phòng

Hải Phòng đặt mục tiêu đến năm 2020 có 100% số xã trên địa bàn thành phố đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Giữ vững kết quả đã đạt được, tiếp tục nâng cao chất các tiêu chí nông thôn mới, với những yêu cầu cao hơn. Để làm được điều này, cần chú ý một số giải pháp sau:

- Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố khóa XV bằng kế hoạch thực hiện cho cả giai đoạn (2016-2020) và từng năm; xác định xây dựng

nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm; tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân bằng nhiều hình thức phù hợp với từng đối tượng để nâng cao tính tự giác, chủ động, sáng tạo trong quá trình tổ chức thực hiện. Đẩy mạnh phong trào thi đua “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”...

- Nhân rộng những cách làm hay, mô hình điểm; khen thưởng, động viên kịp thời các tổ chức và cá nhân làm tốt, có nhiều đóng góp cho Chương trình xây dựng nông thôn mới.

-Kiện toàn, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới các cấp, bộ máy cán bộ xã, thôn theo quy định của Trung ương và của thành phố. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn.

-Đề nghị bổ sung các cơ chế chính sách thực hiện Chương trình, đặc biệt là tăng cường nguồn lực đầu tư đối với các xã đăng ký đạt 19 tiêu chí nông thôn mới năm 2016 và năm tiếp theo; đặc biệt quan tâm các xã vùng khó khăn, đặc thù; vùng sâu, vùng xa, hải đảo, miền núi.

- Khuyến khích phát triển các hợp tác xã, tổ

hợp tác, các doanh nghiệp ở nông thôn theo mô hình liên kết theo chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản; thực hiện hợp tác 4 nhà: Nhà nông - Nhà khoa học -Nhà doanh nghiệp - Nhà nước. Hướng dẫn đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Hướng dẫn, hỗ trợ địa phương thực hiện các nội dung về phát triển văn hóa xã hội, môi trường, đảm bảo an ninh trật tự ở nông thôn; xây dựng nếp sống văn minh, phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp, tình làng nghĩa xóm; bảo đảm an ninh trật tự, bài trừ tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường, xây dựng xóm, làng xanh, sạch, đẹp.

- Đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới:

+ Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sản xuất nông nghiệp phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu ngành Nông nghiệp; xây dựng kế hoạch giữ vững và nâng cao chất lượng 19 tiêu chí, xây dựng nông thôn mới.

+ Các xã chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện các dự án phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, phấn đấu mỗi làng có ít nhất một sản phẩm nông nghiệp đặc thù; đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, hình thành chuỗi hàng hóa từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới ở các địa phương ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. UBND TP. Hải Phòng (2016), Báo cáo Tổng kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012 -2016.
2. Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn TP.Hải Phòng (2016), Dự thảo Đề án Nhiệm vụ, giải pháp tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

**Ngày nhận bài: 12/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 1/4/2017**



*Thông tin tác giả:*

**ThS. BÙI THÚY TUYẾT ANH**

**Trường Đại học Hàng hải Việt Nam**

**Email: yetanhvimaru.llct@vimaru.edu.vn**

## **NEW RURAL AREAS CONTRIBUTING TO THE RESTRUCTURING OF AGRICULTURAL ECONOMY IN HAI PHONG**

● **MSC. BUI THUY TUYET ANH**  
Vietnam Maritime University

### **ABSTRACT:**

Being the key economic city in the North, Hai Phong focuses both on developing essential sectors and becoming the leading example of building new rural area. New rural area has created a new productive force, changing the face of rural areas in Hai Phong. It can be said that the building of new rural area in Hai Phong has gradually helped to restructure the agricultural industry and actively contributed to the improvement of life standards.

**Keywords:** New rural areas, economic restructuring, agriculture, Hai Phong.

# KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC PHÁT TRIỂN TRONG VIỆC KIỂM SOÁT NHẬP KHẨU MÁY MÓC THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ CŨ, CÁC SẢN PHẨM CÓ ẢNH HƯỞNG XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

● VŨ THỊ KIM THANH

## TÓM TẮT:

Việt Nam là quốc gia đang phát triển, phát triển kinh tế - xã hội luôn gắn liền với sự chuyển giao, kế thừa và tiếp cận với những công nghệ mới, hiện đại. Trên thực tế, việc tiếp cận với những công nghệ từ các nước phát triển đang dần trở thành mối lo ngại cho các nhà quản lý. Nếu việc kiểm soát, quản lý; việc tiếp cận những công nghệ từ các nước phát triển không tốt thì Việt Nam rất có thể sẽ trở thành bãi rác thải công nghiệp trong tương lai. Do vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước phát triển trong sử dụng các công cụ nhằm bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng trong hoạt động nhập khẩu, trong đó hướng vào kinh nghiệm xây dựng, triển khai, tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả kiểm soát nhập khẩu các loại máy móc thiết bị, công nghệ cũ, sản phẩm có ảnh hưởng xấu tới môi trường và sức khỏe cộng đồng; từ đó, rút ra được bài học cho Việt Nam.

Từ khóa: Kiểm soát nhập khẩu; máy móc thiết bị công nghệ cũ, môi trường, sức khỏe cộng đồng.

## 1. Kinh nghiệm của một số nước phát triển

Việc sử dụng công cụ quản lý nói chung và các công cụ kiểm soát nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng ở các nước phát triển đã có kinh nghiệm thực hiện từ khá sớm và ngày càng hoàn thiện. Do vậy, việc nghiên cứu những kinh nghiệm quản lý của những quốc gia phát triển trong lĩnh vực này có ý nghĩa hết sức quan trọng cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

### *1.1. Kinh nghiệm sử dụng công cụ thuế và phí sản phẩm để điều tiết nhập khẩu sản phẩm có ảnh hưởng xấu tới môi trường*

Thuế và phí sản phẩm là công cụ kinh tế gián tiếp đánh vào các sản phẩm có khả năng ảnh hưởng xấu tới môi trường chứ không căn cứ vào từng thành phần chất gây ô nhiễm. Đồng thời, dạng thuế này cũng có nhiều căn cứ và tiêu chí để tính thuế hơn so với thuế môi trường. Thuế môi trường thường căn cứ vào nguồn nguyên liệu sản xuất,

trong khi thuế sản phẩm có thể căn cứ vào quy trình sản xuất và mạng lưới phân phối. Vấn đề khó khăn trong việc lựa chọn công đoạn bị đánh thuế là thuế có dễ thu hay không. Càng thu hẹp được đối tượng bị đánh thuế thì càng dễ thu thuế. Ví dụ như ở Hoa Kỳ, thuế đánh vào sản phẩm có chứa chloroflourcarbon (CFCs) chỉ được áp dụng đối với người sản xuất và nhập khẩu các sản phẩm đó chứ không đánh vào người sử dụng sản phẩm. Quy định này giúp chính phủ Hoa Kỳ dễ dàng thu thuế hơn, do lượng người sản xuất và nhập khẩu chất có chứa chloroflourcarbon ít hơn nhiều so với số lượng người sử dụng. Bên cạnh thuế CFCs, từ năm 1980, Hoa Kỳ đã áp dụng thuế sản phẩm đối với các loại hóa chất độc hại để gây quỹ cho Chương trình làm sạch môi trường.

Ở các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), thuế sản phẩm thường áp dụng đối với các mặt hàng như phân bón, dầu nhờn, sản phẩm có chứa CFCs, sản phẩm có đóng gói bao bì, pin, bánh xe... Thuế sản phẩm có thể được áp dụng kết hợp với hình thức trợ cấp và hoàn thuế. Trợ cấp thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như khấu trừ và miễn giảm thuế, cho vay ưu đãi, trả chậm, được sử dụng các dịch vụ và cơ sở hạ tầng thấp với mức giá thấp hơn... Ở các nước thuộc OECD, trợ cấp trong 3 lĩnh vực chính là năng lượng, vận chuyển và nông nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng cả trên khía cạnh môi trường và kinh tế. Số tiền thu được từ thuế sẽ được lập thành quỹ để trang trải cho những hoạt động làm sạch môi trường. Đức đã có một chương trình trợ cấp thuế đối với các sản phẩm dầu mỏ. Thuế thu được từ các sản phẩm dầu bôi trơn sẽ được sử dụng để trợ cấp cho những hãng đồng ý ngay lập tức loại bỏ các sản phẩm dầu thải và mức trợ cấp sẽ căn cứ trên chi phí loại bỏ trung bình. Chính sách này đã mang lại hiệu quả đáng kể trong việc loại bỏ các sản phẩm dầu thừa.

Riêng đối với các sản phẩm có sử dụng bao bì, đóng gói, ở EU, mức thuế này rất cao. Ở Bỉ, một số công ty sản xuất đồ uống chỉ phải trả thuế đối với những vỏ đồ uống không thể hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn tái chế và không phải trả thuế đối với những vỏ chai có thể tái sử dụng được.

Thuế môi trường đánh vào các sản phẩm đồ uống cũng là nguyên nhân khiến các công ty đều trở thành thành viên của tổ chức tái chế quốc gia. Quy định này giống với Pháp, bởi Pháp cũng yêu cầu các công ty đều phải tham gia tổ chức tái chế, thiết lập hệ thống ký quỹ hoặc áp dụng các chương trình thu gom vỏ đồ uống. Tuy nhiên, điểm khác nhau giữa Bỉ và Pháp là ở Bỉ, các cơ quan quản lý thuế sẽ quản lý số tiền thuế do các công ty không chấp hành quy định nộp, trong khi ở Pháp số tiền này sẽ do các cơ quan thương mại quản lý và được quy định tùy theo yêu cầu của cơ quan phát hiện ra công ty không chấp hành quy định bảo vệ môi trường.

### ***1.2. Kinh nghiệm sử dụng công cụ ký quỹ - hoàn trả nhằm hạn chế và bảo đảm xử lý tốt các vấn đề về sức khỏe, môi trường trong trường hợp tạo ra các tác động xấu ở quốc gia nhập khẩu***

Công cụ này có thể được áp dụng tùy ý ở một số ngành hoặc có bắt buộc khi Nhà nước quy định và ngày nay hầu hết chính phủ các nước thuộc OECD đều coi đây là một hình thức bắt buộc. Hình thức này có thể áp dụng đối với nhiều sản phẩm để khuyến khích tái chế, tuy nhiên chủ yếu được áp dụng đối với sản phẩm gương, kính và vỏ đồ uống làm bằng kim loại. Vấn đề quan trọng cần phải xem xét khi áp dụng hình thức này là phải xem xét tỉ lệ phí ký quỹ trong tổng chi phí sản phẩm và tỉ lệ thu hồi vỏ hộp sau khi sử dụng. Ở các nước OECD, tỉ lệ thu hồi rất lớn, gần 100%. Thực tiễn cho thấy đối với đồ uống nhẹ như bia và nước giải khát, chi phí vỏ hộp chiếm tỉ lệ đáng kể trong tổng chi phí sản xuất sản phẩm và tỉ lệ thu hồi cũng cao hơn; đối với rượu và chất uống có cồn, tỉ lệ ký quỹ thấp, tương ứng với chi phí sản xuất và tỉ lệ thu hồi vỏ chai thấp.

Tuy nhiên, ở một số trường hợp, hình thức này làm tăng giá sản phẩm và đem lại những kết quả không mong muốn. Thực tiễn áp dụng biện pháp này đối với 10 trên tổng số 50 bang của Mỹ đã cho thấy, việc sử dụng các vỏ đồ uống có thể tái chế giảm đi rõ rệt. Bởi vì, nếu buộc phải thu hồi lại toàn bộ vỏ đồ uống đã sử dụng, những nhà bán lẻ sẽ phải tối thiểu hóa chi phí lưu kho bằng

cách chỉ bán những đồ uống với vỏ làm bằng kim loại hoặc nhựa không thể sử dụng lại được và dễ dàng trong khâu thu gom hơn nhiều so với loại đồ uống có vỏ có thể sử dụng lại vì còn phải mất thời gian phân loại và để cẩn thận vào những thùng chứa phù hợp.

***1.3. Kinh nghiệm kiểm soát, hạn chế nhập khẩu sản phẩm sử dụng công nghệ lạc hậu, có khả năng ảnh hưởng xấu tới môi trường và khuyến khích nhập khẩu sản phẩm có công nghệ tiên tiến thông qua công cụ nhãn sinh thái***

Trong EU, nhãn hiệu sinh thái của từng quốc gia và của EU dựa trên cơ sở đánh giá trên toàn chu kỳ sống của sản phẩm và áp dụng cho nhiều loại sản phẩm. Trong khi những nhãn hiệu cho từng sản phẩm có thể có những giới hạn và chỉ được áp dụng cho 1 sản phẩm, 1 nhóm sản phẩm hoặc 1 tiến trình sản xuất riêng biệt. Đối với công cụ này, một số điểm cơ bản sau cần được lưu ý khi xây dựng và áp dụng thực hiện:

Nhãn hiệu sinh thái quốc gia: Hệ thống nhãn hiệu sinh thái quốc gia nhằm cung cấp cho các khách hàng một lựa chọn khi mua các sản phẩm được thiết kế, sản xuất, đóng gói và có thể được loại bỏ cuối chu trình đời sống của sản phẩm mang tính chất môi trường. Việc sử dụng những nhãn hiệu như vậy khuyến khích những ngành sản xuất và chế biến sử dụng nhiều hơn các nguồn tài nguyên có thể duy trì. Nhãn hiệu sinh thái quốc gia áp dụng cho nhiều loại sản phẩm và dựa trên việc đánh giá chu trình sống. Đánh giá ảnh hưởng môi trường thông qua toàn bộ chu trình sống của sản phẩm. Những nhãn hiệu sinh thái quốc gia được thấy ở các quốc gia Tây bắc EU như: nhãn Mileukeur tại Hà Lan, nhãn Blue Angel tại Đức, nhãn Swan tại các quốc gia Scandinavia.

Nhãn sinh thái EU (EU ecolabel): Áp dụng cho 14 nhóm sản phẩm. Nhà sản xuất hoặc người nhập khẩu áp dụng một dấu xác nhận môi trường của EU trên cơ sở tự nguyện. Để có được dấu xác nhận môi trường của EU, các doanh nghiệp phải trả một khoản phí và phụ thuộc vào doanh nghiệp nhập khẩu hoặc doanh thu của công ty sản xuất. Khoản phí này không giống nhau giữa các quốc gia.

***1.4. Kinh nghiệm xây dựng và thực hiện các qui định kiểm soát chất lượng thực phẩm nhập khẩu***

Nghị định về An toàn sản phẩm chung 92/59/EC (thường được biết dưới tên Nghị định về an toàn sản phẩm) được Cộng đồng châu Âu thông qua ngày 29/6/1992. Và Nghị định có hiệu lực hoàn toàn từ tháng 6/1994 và áp dụng cho an toàn sản phẩm khi sản phẩm có mặt lần đầu tại thị trường EU và được kéo dài suốt đời sống có thể có của sản phẩm. Theo Nghị định, những nhà sản xuất, nhập khẩu và phân phối chỉ được kinh doanh những sản phẩm an toàn. Riêng đối với các sản phẩm thực phẩm, HACCP (the Hazard Analysis Critical Control Point system) được áp dụng cho ngành công nghiệp thực phẩm. Chỉ thị về vệ sinh thực phẩm (93/43/EC) có hiệu lực từ tháng 01/1996 xác định rằng, các công ty thực phẩm sẽ xác định từng khía cạnh của các hoạt động ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm và bảo đảm rằng các biện pháp an toàn có thể sẽ được thiết kế, áp dụng, thực hiện và kiểm tra lại trên cơ sở của hệ thống HACCP.

***2. Các bài học rút ra cho Việt Nam trong việc quản lý, kiểm soát nhập khẩu máy móc thiết bị, công nghệ cũ, sản phẩm có ảnh hưởng xấu đến môi trường và sức khỏe cộng đồng***

Từ những kinh nghiệm áp dụng các công cụ trong việc hạn chế nhập khẩu các máy móc thiết bị, công nghệ cũ, sản phẩm có ảnh hưởng xấu đến môi trường và sức khỏe cộng đồng của một số quốc gia trên thế giới như đã nêu trên, có thể rút ra một số bài học chủ yếu cho Việt Nam như sau:

*Thứ nhất*, sự kết hợp các công cụ quản lý có ý nghĩa rất quan trọng. Trong nhiều trường hợp, để đạt được một mục tiêu quản lý, Chính phủ có thể sẽ phải sử dụng không chỉ một công cụ quản lý mà phải kết hợp cùng lúc một số công cụ để tác động một cách trực tiếp hoặc gián tiếp tới đối tượng quản lý. Ví dụ như trong trường hợp để hướng tới mục tiêu kiểm soát và giảm thiểu lượng khí CFCs, một quốc gia có thể sẽ phải áp dụng cùng lúc chính sách để tác động tới các nhà sản xuất thiết bị làm lạnh, tới các nhà nhập khẩu thiết bị làm lạnh và các cơ sở sử dụng thiết bị làm lạnh.

*Thứ hai*, các công cụ có thể huy động để áp dụng trong quản lý môi trường là rất đa dạng và việc lựa chọn áp dụng phụ thuộc rất lớn vào trình độ phát triển, đặc điểm kinh tế - xã hội của từng quốc gia song vẫn cần phải tuân theo một số nguyên tắc cơ bản nhất định như "người gây ô nhiễm phải trả tiền", "nội vi hóa các chi phí ngoại ứng"... Điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc bảo đảm tính công bằng cũng như khả năng có thể áp dụng và thực thi được trên thực tế của những công cụ được áp dụng.

*Thứ ba*, mỗi công cụ quản lý đều có những ưu điểm riêng và sẽ phát huy hiệu quả cao nếu được áp dụng một cách hợp lý. Việc quản lý, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm có thể đem lại từ các chất thải rắn sẽ khác với cách quản lý, tác động để giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm có thể đem lại từ các chất thải khí hoặc chất thải lỏng... Cách thức tác động đến cùng loại ô nhiễm (ô nhiễm từ chất thải rắn, lỏng, khí...) cũng có thể sẽ khác nhau

rất lớn nếu đối tượng được tác động là khác nhau (nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, người tiêu dùng...). Vì vậy, việc nghiên cứu áp dụng một cách cụ thể từng công cụ cần được thực hiện kỹ lưỡng và phải dựa trên cơ sở thực tế của từng quốc gia, từng địa phương.

*Thứ tư*, khoảng cách về trình độ và mức độ áp dụng các công cụ kiểm soát nhập khẩu các loại máy móc thiết bị, công nghệ cũ hoặc sản phẩm có ảnh hưởng xấu tới môi trường và sức khỏe cộng đồng giữa các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển là khá lớn. Tuy nhiên, xu hướng chung là những công cụ cũng như cách thức áp dụng những công cụ quản lý ở các quốc gia đang phát triển vẫn đã và đang theo hướng tiệm cận dần với các nước phát triển. Vì vậy, việc nghiên cứu và học tập mô hình quản lý của các nước phát triển trong quản lý môi trường là rất cần thiết và hữu ích cho các nước đang phát triển như Việt Nam ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020.
2. Báo cáo Kế hoạch Quốc gia về môi trường và phát triển bền vững (2001-2010).
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường: Báo cáo Hiện trạng Môi trường Việt Nam - 2010.
4. Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 09/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý, kiểm soát việc nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị của doanh nghiệp.
5. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Hà Nội, 2003.
6. Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững.
7. Chương trình nghị sự 21 của một số quốc gia (Trung Quốc, Philipin, Hàn Quốc, Thụy Điển, Đan Mạch...).
8. Luật An toàn thực phẩm. Luật số 55/2010/QH12. Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/6/2010. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2011.
9. Luật Bảo vệ môi trường. Luật số 52/2005/QH11. Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2006.

**Ngày nhận bài: 20/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 30/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 10/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. VŨ THỊ KIM THANH**

**Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**



**EXPERIENCE OF DEVELOPED COUNTRIES FOR  
CONTROLLING THE IMPORTS OF OBSOLETE  
TECHNOLOGY WHICH HAVE ADVERSE IMPACTS  
ON THE ENVIRONMENT AND THE  
PUBLIC HEALTH: LESSONS FOR VIETNAM**

● Master. **VU THI KIM THANH**

University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

The socio-economic development always associates with the transferring, inheriting and absorbing new and modern technology. The accessing to technology of developed countries is one of the top concerns of Vietnamese authorities. If Vietnamese authorities fail to control and manage the accessing to technology of developed countries, Vietnam will face risks of becoming an industrial landfill for developed countries. Therefore, it is important for Vietnam to learn valuable experience of developed countries for using tools to protect the country's environment and health of citizens against adverse impacts of importing obsolete technology.

**Keywords:** Import controls, obsolete equipment, environment, health of citizens

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI QUY TRÌNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP PHÁT ĐIỆN

● LÊ ANH TUẤN - VŨ HỒNG TUẤN - LÊ THỊ HÒA

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu phân tích một số nhân tố có tầm ảnh hưởng quan trọng tới hoạt động đổi mới sáng tạo quy trình quản lý tại các doanh nghiệp phát điện và một số vấn đề về hiện trạng hoạt động đổi mới sáng tạo quy trình tại các doanh nghiệp này. Các nhân tố có tầm ảnh hưởng quan trọng được xét đến trong nghiên cứu này là: năng lực học tập tổ chức, năng lực tiếp thu tổ chức, sự hợp tác tổ chức, năng lực quản lý sản xuất và sự ủng hộ của lãnh đạo. Thông qua việc phân tích nhân tố và phân tích hiện trạng, bài báo đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo quy trình tại các doanh nghiệp phát điện trong nước hiện nay.

**Từ khóa:** Đổi mới quy trình, doanh nghiệp phát điện, đổi mới sáng tạo.

## 1. Tổng quan

Trong môi trường kinh doanh không ngừng biến đổi như hiện nay, đổi mới sáng tạo (ĐMST - innovation) là nhân tố rất quan trọng giúp các doanh nghiệp tồn tại, phát triển và duy trì lợi thế cạnh tranh (Ancona and Caldwell (1987)). Đổi mới sáng tạo là yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp (Baldwin (1995)). Doanh nghiệp chỉ có thể đạt được kết quả tốt hơn đối thủ cạnh tranh nếu doanh nghiệp đó tạo ra được sự khác biệt về chất lượng, giá cả hoặc cả hai nội dung này.

Đổi mới sáng tạo được phân loại thành 4 loại hình là: Đổi mới sáng tạo sản phẩm, đổi mới sáng tạo quy trình, đổi mới sáng tạo tổ chức và đổi mới sáng tạo marketing (OECD, 2005). Trong đó, đổi mới sáng tạo quy trình (process innovation) là việc áp dụng một phương pháp (quản lý) sản xuất mới hoặc cải tiến, bao gồm những thay đổi căn bản trong cách thức sản xuất, máy móc thiết bị hoặc

phần mềm. Đổi mới sáng tạo quy trình có thể giúp hoàn thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua việc cắt giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực và sự linh hoạt trong quá trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm (OECD (2005)); Gunday, Ulusoy, Kilic and Alpkın (2011).

Trong lĩnh vực năng lượng, đặc biệt là điện năng, có vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển của mỗi quốc gia. Năng lượng là một trong các nhu cầu thiết yếu đối với sinh hoạt của người dân và là yếu tố đầu vào không thể thiếu của rất nhiều ngành kinh tế, có tác động ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội (EVNHN (2008)). Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp sản xuất điện sử dụng công nghệ cũ nên chi phí nhân công và nguyên liệu (than, khí,...) cao, khiến giá thành sản xuất điện cao. Về đầu ra của các nhà máy sản xuất điện, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) là người mua duy nhất, các doanh

ngành sản xuất điện phải chào giá bán điện trên thị trường điện cạnh tranh. Vấn đề hạ giá thành sản xuất điện có ý nghĩa quan trọng trong điều kiện thị trường hiện nay, quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp phát điện.

Các yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới năng lực đổi mới sáng tạo quy trình bao gồm: Năng lực học tập tổ chức, năng lực tiếp thu tổ chức, sự hợp tác tổ chức, năng lực quản lý sản xuất và sự ủng hộ của lãnh đạo.

Sự ủng hộ của nhà quản lý cấp cao đề cập đến các vấn đề liên quan đến các cơ chế, chính sách áp dụng trong doanh nghiệp của nhà quản lý cấp cao. Các cơ chế, chính sách như các biện pháp khuyến khích, khen thưởng, ngân quỹ phục vụ cho công tác đổi mới, nguyên vật liệu (Murat Ar and Baki (2011)). ĐMST là quá trình lâu dài và phức tạp, do đó, nhà quản trị cấp cao có vai trò vô cùng quan trọng trong sự thành công của nó (Murat Ar and Baki (2011)). Ủng hộ của lãnh đạo/nhà quản lý là hết sức cần thiết để đảm bảo thành công cho bất kỳ một hoạt động ĐMST nào, kể cả ĐMST quy trình.

Năng lực học tập tổ chức là khả năng của một công ty trong việc xác định, hấp thụ, và khai thác kiến thức từ môi trường (Yam, Guan, Pun and Tang (2004)). Năng lực học tập tổ chức bao gồm chương trình tổng thể và toàn diện của công ty để đào tạo và giáo dục nâng cao trình độ kỹ năng của nhân viên. Ngoài ra, tổ chức liên tục cố gắng để cải thiện trình độ và kỹ năng của nhân viên (Murat Ar and Baki (2011)). Nhiều nghiên cứu khẳng định năng lực học tập là năng lực quan trọng trong việc tạo ra các lợi thế cạnh tranh trong quá trình đổi mới (Brockman and Morgan (2003); Soosay (2005)).

Bên cạnh năng lực học tập của tổ chức, năng lực của tổ chức hấp thụ (hay tiếp thu) các kiến thức từ bên ngoài, như từ các nhà cung cấp, các đối tác liên kết trong kinh doanh hay nghiên cứu, cũng có vai trò rất quan trọng đối với các tổ chức. Theo Cohen và Levinthal (1990), khả năng hấp thụ được định nghĩa là khả năng của một công ty để nhận ra những giá trị mới, thông tin từ bên ngoài, tiếp thu và áp dụng nó vào mục đích thương mại (Cohen and Levinthal (1990)).

Sự hợp tác tổ chức là sự gắn kết nội bộ giữa các cá nhân, nhóm, hoặc các phòng ban. Nó thể hiện qua sự chia sẻ thông tin, các nhóm chức năng chéo,... (Murat Ar and Baki (2011)). Sự hợp tác giữa các phòng ban là một yếu tố quyết định đến ĐMST (Brouwer and Kleinknecht (1996)). Hoạt động ĐMST đòi hỏi phải được hỗ trợ bởi một môi trường làm việc mang tính sáng tạo cho nên cơ cấu tổ chức linh hoạt, khuyến khích các mối tương tác giữa các bộ phận trong công ty, tự do trao đổi ý tưởng là môi trường thuận lợi cho các hoạt động chia sẻ tri thức, ý tưởng mới và chuyển đổi thành các kết quả ĐMST (Delgado-Verde, Martín-de Castro and Emilio Navas-López (2011); Romijn and Albaladejo (2002)).

Năng lực sản xuất được định nghĩa là khả năng hệ thống sản xuất của một công ty để cạnh tranh trên thị trường thông qua việc tăng hiệu quả chi phí, tính linh hoạt, giao hàng và chất lượng (Mukerji, Fantazy, Kumar and Kumar (2010)). Năng lực sản xuất của doanh nghiệp được thể hiện qua chi phí sản xuất thấp, sản xuất sản phẩm chất lượng cao với sự thống nhất cao và sự linh hoạt để sản xuất một loạt các sản phẩm (Ferdows and De Meyer (1990)). Việc đầu tư thiết bị, phần mềm và công nghệ sản xuất mới có tác động tích cực đáng kể đến ĐMST (Sirilli and Evangelista (1998)). Nghiên cứu của Yam và cộng sự (2004) cho thấy năng lực sản xuất tỷ lệ thuận với ĐMST (Yam, Guan, Pun and Tang (2004)).

Các nhóm nhân tố đưa ra ở trên có ảnh hưởng quan trọng tới năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp và các doanh nghiệp phát điện cũng không phải là một ngoại lệ. Hiện nay, việc tác động vào các nhân tố này vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và hệ thống trong doanh nghiệp phát điện, do vậy cần phải đề xuất được các giải pháp hữu ích tác động vào các yếu tố này nhằm thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp sản xuất điện.

## **2. Một số vấn đề về hoạt động đổi mới sáng tạo quy trình trong các doanh nghiệp phát điện**

Hiện nay, có hơn 383 doanh nghiệp phát điện trong ngành, trong đó 116 doanh nghiệp có công suất trên 30MW. Các doanh nghiệp phát điện chính thuộc sở hữu của các tập đoàn kinh tế nhà

nước, như Tập đoàn Điện lực Việt Nam (chiếm 64% tổng công suất toàn quốc), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (chiếm 16% tổng công suất toàn quốc), các nhà máy phát điện thuộc các Tổng Công ty Sông Đà, Lilama, Licogi và các địa phương (chiếm 12% tổng công suất toàn quốc); ngoài ra là các nhà máy phát điện có vốn nước ngoài (chiếm 8% tổng công suất toàn quốc).

Nghiên cứu này chỉ tập trung vào các đơn vị sản xuất điện với công suất từ 30 MW trở lên (đây là mức thấp nhất của hầu hết các công ty nhiệt điện). Một đặc điểm chung của các doanh nghiệp phát điện là sử dụng hệ thống sản xuất đồng bộ và không có nhiều khả năng đổi mới công nghệ. Thông thường việc đổi mới công nghệ liên quan tới việc thay thế toàn bộ hệ thống sản xuất. Do vậy, việc thay đổi công nghệ là khó khăn. Tuy nhiên, việc mà các doanh nghiệp phát điện có thể làm là đổi mới các quy trình quản lý sản xuất và các quy trình quản lý các công việc phụ trợ sản xuất. Việc đổi mới này được thực hiện thông qua sự ủng hộ của lãnh đạo, thông qua việc nâng cao năng lực tổ chức hay thông qua việc nâng cao khả năng hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong tổ chức.

Một số điều tra và phỏng vấn của nhóm nghiên cứu tại một số doanh nghiệp sản xuất điện trong ngành Điện cho thấy hoạt động này đã được chú trọng, tuy nhiên cần được quan tâm hơn trong thời gian tới nhằm thực sự nâng cao năng lực đổi mới cho các doanh nghiệp phát điện.

Bảng 2.1 trình bày một số kết quả khảo sát các doanh nghiệp phát điện, mỗi doanh nghiệp lấy ý kiến của các cấp quản lý và kỹ sư chủ chốt liên

quan tới hoạt động đổi mới trong các doanh nghiệp. Điểm của các yếu tố được tổng hợp từ các chỉ số thành phần. Tổng số phiếu đạt yêu cầu phân tích là 139 phiếu. Trong các yếu tố tác động lên năng lực đổi mới sáng tạo quy trình, yếu tố năng lực tiếp thu của tổ chức có nhiều hạn chế hơn các nhóm khác trong các doanh nghiệp phát điện (Bảng 2.1).

Yếu tố có điểm thấp tiếp theo là Năng lực quản lý sản xuất, đây cũng là yếu tố rất quan trọng cần phải xem xét đến khi nghiên cứu thúc đẩy hoạt động đổi mới trong các đơn vị nghiên cứu. Bảng 2.1 cho thấy yếu tố Sự ủng hộ của lãnh đạo có điểm cao nhất. Điều này chứng tỏ lãnh đạo của các đơn vị phát điện rất quan tâm tới vấn đề đổi mới sáng tạo quy trình trong các tổ chức.

Bên cạnh một số điểm sáng, vấn đề đổi mới sáng tạo quy trình trong các đơn vị phát điện vẫn còn nhiều hạn chế: Các quy trình quản lý sản xuất đổi mới còn chậm, năng lực học tập và năng lực tiếp thu của các đơn vị cần phải được nâng cao một cách hệ thống hơn nữa. Trong phần sau ta sẽ đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp phát điện.

### 3. Một số giải pháp thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo quy trình trong các doanh nghiệp phát điện

Để nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp ta sẽ tập trung tác động vào các nhân tố khảo sát trong phần 2.

#### 3.1. Nâng cao năng lực học tập của tổ chức

##### 3.1.1. Chuẩn hóa quy trình đào tạo

Năng lực học tập của tổ chức liên quan tới khả năng nâng cao năng lực của nhân viên và các việc nâng cao khả năng hấp thụ chia sẻ kiến thức trong tổ chức. Trong các đơn vị phát điện, việc đào tạo nâng bậc của nhân viên được thực hiện khá bài bản, tuy nhiên việc thực hiện đào tạo các lĩnh vực khác cũng cần được quy củ hơn.

**Bảng 2.1. Thống kê mô tả đánh giá các yếu tố theo thang 5**

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Ủng hộ	139	2.80	5.00	4.1458	.50581
Hợp tác	139	2.00	5.00	4.1391	.51217
Học tập	139	2.78	5.00	4.0562	.52585
Tiếp thu	139	2.11	5.00	3.9487	.51144
Năng lực QLSX	139	3.00	5.00	4.0531	.54652
Số quan sát	139				

Hình 3.1 trình bày một quy trình đào tạo có thể sử dụng để áp dụng thực tế. Quy trình yêu cầu một cách bài bản từ việc xác định nhu cầu đào tạo, xác định mục tiêu, lựa chọn đối tượng đào tạo đến việc xác định chương trình, lựa chọn phương pháp và giáo viên, dự toán kinh phí và đánh giá kết quả. Quy trình có thể được áp dụng để thực hiện hoạt động đào tạo nâng cao trình độ của các nhân viên trong công ty.

Hình 3.1: Quy trình đào tạo



### 3.1.2. Cui học tập là một khoản đầu tư mang lại lợi ích dài hạn

Kết quả khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp sản xuất điện coi học tập là một loại chi phí. Để việc học tập mang lại hiệu quả thiết thực, các công ty nên coi học tập là một khoản đầu tư mang lại lợi nhuận lâu dài chứ không phải là chi phí. Khi coi học tập là một khoản đầu tư, lãnh đạo công ty sản xuất điện sẽ hướng đến lợi ích, đặc biệt là lợi ích trong dài hạn của việc học tập mang lại cho tổ chức. Đây là cơ sở để người lao động thực sự nâng cao được trình độ chuyên môn, hình thành được nhiều ý tưởng mới, mang lại lợi ích

cho doanh nghiệp, tránh tình trạng đào tạo không thực sự hiệu quả mà nhiều doanh nghiệp hiện nay đang gặp phải.

### 3.1.3. Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động thường xuyên trao đổi và kết hợp các ý tưởng

Doanh nghiệp cũng cần tạo điều kiện cho người lao động trao đổi và kết hợp các ý tưởng. Doanh nghiệp có thể thành lập các nhóm sáng tạo (kiểu như nhóm chất lượng), để các nhân viên có thể trao đổi các ý tưởng để giải quyết các vấn đề tồn tại trong thực tiễn sản xuất. Các nhóm sáng tạo có thể chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và cùng nhau đưa ra các giải pháp đổi mới, cải tiến quy trình sản xuất trong công ty.

### 3.1.4. Cơ chế chia sẻ tri thức trong doanh nghiệp

Bên cạnh việc đào tạo, các thông tin và kiến thức học tập được và thu thập được từ các nhân viên cần phải được hệ thống lại, ghi nhận trong công ty và chia sẻ tới các thành viên khác trong công ty. Do vậy, để nâng cao tri thức cho người lao động, doanh nghiệp có cơ chế chia sẻ kiến thức và thông tin phù hợp đến tất cả mọi thành viên thông qua việc thiết lập cơ sở dữ liệu (kho tri thức) như văn bản ghi chép, tài liệu hướng dẫn dưới dạng bản cứng và mềm để mọi người có thể dễ dàng truy cập thông qua mạng máy tính nhằm lưu trữ, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm.

### 3.2. Nâng cao năng lực tiếp thu

Để nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, bên cạnh việc học tập nâng cao trình độ cho người lao động, doanh nghiệp cần tăng cường các hoạt động với các đối tác như các nhà cung cấp, cơ sở giáo dục, các công ty tư vấn, doanh nghiệp trong ngành,... để tiếp thu những tri thức mới. Cụ thể các công ty sản xuất điện cần:

- Phát triển mạnh mối quan hệ hợp tác với các



nhà thầu (cung cấp thiết bị, nguyên vật liệu,...) để cải tiến công nghệ, thiết bị.

- Thúc đẩy mối quan hệ với các doanh nghiệp sản xuất điện trong ngành Điện.

- Thúc đẩy sự hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu.

- Thúc đẩy sự hợp tác với các công ty tư vấn.

Việc thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác với các nhà cung cấp, các doanh nghiệp bạn, các cơ sở đào tạo nghiên cứu và các công ty tư vấn sẽ giúp các đơn vị tiếp thu và gia tăng được kiến thức và năng lực đổi mới sáng tạo của đơn vị.

### **3.3. Nâng cao hiệu quả sự hợp tác nội bộ trong tổ chức**

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng kết quả làm việc nhóm thường cao hơn kết quả làm việc của các cá nhân. Do vậy, doanh nghiệp cần có các giải pháp để nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, bố trí không gian làm việc khuyến khích sự hợp tác, chính sách khuyến khích sự hợp tác giữa các cá nhân. Để làm được việc này cần thực hiện:

- Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.
- Bố trí không gian làm việc khuyến khích sự hợp tác.
- Có chính sách khuyến khích sự hợp tác trong tổ chức.

### **3.4. Nâng cao năng lực sản xuất**

Trên cơ sở nâng cao năng lực học tập, năng lực tiếp thu tri thức từ bên ngoài và tăng cường sự hợp tác, sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất. Năng lực sản xuất thể hiện ở việc hệ thống sản xuất linh hoạt thay đổi công suất theo nhu cầu thị trường, chất lượng điện ổn định cao, chi phí sản xuất giảm, thời gian khởi động hệ thống giảm, giảm suất sự cố. Dưới đây là một trong số các nhiệm vụ cần được thực hiện:

- Thường xuyên áp dụng các biện pháp đổi mới các quy trình quản lý sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Cần áp dụng các công cụ thống kê trong kiểm soát chất lượng điện như hệ thống quản lý chất lượng ISO, TQM,...
- Hệ thống sản xuất thường xuyên được tối

ưu hóa vận hành để giảm chi phí sản xuất và vận hành.

### **3.5. Tăng cường sự ủng hộ của lãnh đạo đối với các hoạt động đổi mới sáng tạo**

Trong doanh nghiệp, sự ủng hộ của lãnh đạo cấp cao là vô cùng quan trọng, thiếu sự ủng hộ của họ thì mọi hoạt động, kể cả hoạt động đổi mới sáng tạo, không thể triển khai và đạt được hiệu quả. Do vậy, để hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp được hiệu quả, nhà lãnh đạo cần sẵn sàng dành thời gian để lắng nghe và khuyến khích nhân viên trình bày các ý tưởng, quan điểm và sáng kiến trong công việc.

Ngoài việc trực tiếp lắng nghe ý kiến của nhân viên cấp dưới, lãnh đạo công ty nên công khai email cá nhân để tiếp nhận kịp thời mọi ý tưởng mới của nhân viên liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

Lãnh đạo doanh nghiệp nên hỗ trợ tài chính cho các hoạt động đổi mới sáng tạo. Hoạt động đổi mới sáng tạo luôn gắn liền với rủi ro, nên để khuyến khích, nếu các ý tưởng thất bại, lãnh đạo cũng không nên trách phạt người đề xuất ý tưởng mà coi đó là bài học để rút kinh nghiệm cho những dự án đổi mới sau này.

Lãnh đạo doanh nghiệp cần đưa ra các chính sách động viên, khuyến khích người lao động tích cực tham gia đổi mới sáng tạo:

- Có chính sách rõ ràng nhằm khuyến khích ý tưởng mới phục vụ cho sản xuất điện thông qua việc đưa tiêu chí “ý tưởng mới hiệu quả” vào việc đánh giá kết quả thực hiện công việc, kết quả thi đua hàng tháng, hàng quý và hàng năm.
- Để khuyến khích người lao động đổi mới, các công ty sản xuất điện nên cung cấp phần thưởng có giá trị hợp lý cho sáng kiến mới được áp dụng thành công. Ngoài ra, người có sáng kiến áp dụng thành công còn được vinh danh trong toàn công ty để mọi người noi theo.
- Các công ty sản xuất điện nên tích cực ủng hộ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng những ý tưởng mới trong công ty.

#### **4. Kết luận**

Bài báo nghiên cứu một số yếu tố quan trọng tới hoạt động đổi mới sáng tạo quy trình trong các doanh nghiệp phát điện. Các yếu tố quan trọng được xem xét là: Sự ủng hộ của lãnh đạo, năng lực học tập tổ chức, năng lực tiếp thu của tổ chức, sự hợp tác trong tổ chức và năng lực quản lý sản xuất của tổ chức. Trong các yếu tố này, yếu tố năng lực tiếp thu hiện đang được đánh giá ở mức thấp nhất

và cần cải thiện ngay, các nhóm yếu tố khác cũng cần được quan tâm cải thiện.

Bài báo cũng đưa ra một số giải pháp tập trung vào cải thiện các nhóm yếu tố được phân tích. Các giải pháp này có khả năng thúc đẩy năng lực đổi mới sáng tạo quy trình trong các doanh nghiệp phát điện, đồng thời cũng giúp cải thiện kết quả của hoạt động đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp này ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Ancona, Deborah G, and David F Caldwell, 1987, *Management issues facing new product teams in high technology companies*, *Advances in industrial and labour relations* 4, , JAI Press, Greenwich 191 - 221.
2. Baldwin, John R, 1995, *Innovation: The key to success in small firms*, *Statistics Canada Working Paper* 76.
3. Brockman, Beverly K., and Robert M. Morgan, 2003, *The role of existing knowledge in new product innovativeness and performance*, *Decision Sciences* 34, 385-419.
4. Brouwer, Erik, and Alfred Kleinknecht, 1996, *Firm size, small business presence and sales of innovative products: A micro-econometric analysis*, *Small Business Economics* 8, 189.
5. Cohen, Wesley M, and Daniel A Levinthal, 1990, *Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation*, *Administrative science quarterly* 128-152.
6. Delgado-Verde, Miriam, Gregorio Martín-de Castro, and José Emilio Navas-López, 2011, *Organizational knowledge assets and innovation capability: Evidence from spanish manufacturing firms*, *Journal of intellectual capital* 12, 5-19.
7. EVNHN, Anh Tuấn Nguyễn, 2008, *Một số đề xuất đáp ứng nhu cầu điện*.
8. Ferdows, Kasra, and Arnoud De Meyer, 1990, *Lasting improvements in manufacturing performance: In search of a new theory*, *Journal of Operations management* 9, 168-184.
9. Mukerji, Bhasker, Kamel Fantazy, Uma Kumar, and Vinod Kumar, 2010, *The impact of various dimensions of manufacturing capability on commercialization performance: Evidence from canadian manufacturing sector*, *Global Journal of Flexible Systems Management* 11, 1.
10. Murat Ar, Ilker, and Birdogan Baki, 2011, *Antecedents and performance impacts of product versus process innovation: Empirical evidence from smes located in turkish science and technology parks*, *European Journal of Innovation Management* 14, 172-206.
11. OECD, 2005. *Oslo manual: Guidelines for collecting and interpreting innovation data* (Paris, France).
12. Romijn, Henny, and Manuel Albaladejo, 2002, *Determinants of innovation capability in small electronics and software firms in southeast england*, *Research policy* 31, 1053-1067.
13. Sirilli, Giorgio, and Rinaldo Evangelista, 1998, *Technological innovation in services and manufacturing: Results from italian surveys*, *Research policy* 27, 881-899.
14. Soosay, Claudine A., 2005, *An empirical study of individual competencies in distribution centres to enable continuous innovation*, *Creativity and Innovation Management* 14, 299.
15. Yam, Richard CM, Jian Cheng Guan, Kit Fai Pun, and Esther PY Tang, 2004, *An audit of technological innovation capabilities in chinese firms: Some empirical findings in beijing, china*, *Research policy* 33, 1123-1140.

**Ngày nhận bài: 15/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 3/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**PGS, TS. LÊ ANH TUẤN**

**TS. VŨ HỒNG TUẤN**

**PGS, TS. LÊ THỊ HÒA**

**Khoa Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Điện lực Hà Nội**

**Email: tuanla@epu.edu.vn**

## **SOLUTIONS TO ACCELERATE THE INNOVATION PROCESSES IN THE MANAGEMENT MECHANISM OF POWER GENERATION COMPANIES IN VIETNAM**

● Assoc.Prof. **LE ANH TUAN**

Faculty of Management, Electric Power University

● Assoc.Prof. **LE THI HOA**

Faculty of Management, Electric Power University

● **VU HONG TUAN**

M.Eng, Faculty of Management, Electric Power University

### **ABSTRACT**

This study analyse factors which have significant impacts on innovation processes in the management mechanism of power generation companies in Vietnam. The study also reviews the current innovation processes implementation at these enterprises. The results show that there are four primary factors affecting innovation processes in the management mechanism of these companies, namely learning ability of organization, knowledge absorption ability of organization, cooperation ability, manufacturing management capacity and support of leaders of companies. The study also proposes several viable solutions to accelerate the innovation processes in the management mechanism of power generation companies in Vietnam.

**Keywords:** Innovating management mechanism, power generation companies, innovation.

# GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

● NGUYỄN VĂN LÂM

## TÓM TẮT:

Tác giả đã tìm hiểu và khảo sát thực trạng về giáo dục nghề nghiệp (GDNN) tại TP. Hồ Chí Minh trên cơ sở dựa vào mục tiêu của GDNN đến năm 2020 và đề xuất các giải pháp đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN tại TP. Hồ Chí Minh, giai đoạn 2016 - 2020.

**Từ khóa:** Giáo dục nghề nghiệp, TP. Hồ Chí Minh, đổi mới, chất lượng, giai đoạn 2016 - 2020.

## 1. Đặt vấn đề

“Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực” là 1 trong 7 chương trình đột phá của Đại hội Đại biểu Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020. Theo đó, mục tiêu đến năm 2020, TP. Hồ Chí Minh có 85% lao động đã qua đào tạo nghề nghiệp; trong đó tập trung chủ yếu phục vụ các ngành, lĩnh vực thế mạnh nhằm tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế xã hội TP. Hồ Chí Minh. Vậy, TP. Hồ Chí Minh cần phải có giải pháp đổi mới nâng cao chất lượng GDNN, đây cũng chính là mục tiêu nghiên cứu và đề xuất của tác giả.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Tình hình chung về GDNN tại TP. Hồ Chí Minh

Hiện nay, trên địa bàn Thành phố có tổng số là 529 cơ sở GDNN, trong đó có 14 trường cao đẳng nghề, 26 trường cao đẳng, 28 trường trung cấp nghề, 43 trường trung cấp, 62 trung tâm dạy nghề,

30 trung tâm giáo dục thường xuyên,... Mạng lưới cơ sở GDNN được phân bố khắp các quận, huyện, đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động; trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ dạy và học được cải thiện; các loại hình đào tạo đa dạng hóa, chất lượng đào tạo tương đối đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; công tác xã hội hóa hoạt động GDNN được thực hiện tốt; chất lượng giáo viên tương đối đồng đều và đáp ứng nhu cầu đào tạo. Chính điều đó sẽ thực hiện được 1 trong 7 chương trình đột phá của Đại hội Đại biểu Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020: “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực”. Mục tiêu là đến năm 2020, TP. Hồ Chí Minh có 85% lao động đã qua đào tạo nghề nghiệp; trong đó tập trung chủ yếu phục vụ các ngành, lĩnh vực thế mạnh nhằm tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội TP. Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, bên cạnh đó còn có một số tồn tại chủ yếu sau:

- Năng lực đào tạo một số cơ sở GDNN chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, nhất là những ngành nghề đòi hỏi công nghệ kỹ thuật cao.

- Các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị còn hạn chế, chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Chưa có chính sách thu hút các nhà đầu tư an tâm đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị có tính chất lâu dài.

- Chất lượng GDNN vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Mạng lưới GDNN tuy phát triển nhưng tập trung ở đô thị còn nông thôn ít, quy mô nhỏ.

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo và đang làm việc trên 75% trong tổng lao động việc làm là cao so với cả nước, nhưng vẫn thấp (đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao) so với yêu cầu chung của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Thành phố trong giai đoạn 2016 - 2020.

Trước yêu cầu mới của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong 5 năm tới là đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và phát triển giáo dục, đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, với tiến bộ khoa học - công nghệ.

Do đó, TP. Hồ Chí Minh cần nhanh chóng thực hiện các giải pháp đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN đáp ứng yêu cầu trên là việc làm hết sức cần thiết.

## **2.2. Các giải pháp cơ bản đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN**

*Thứ nhất*, quản lý nhà nước: Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN cho phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố; tái cấu trúc mạng lưới, quản lý và vận hành hệ thống GDNN theo chuẩn. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động GDNN trên tất cả các phương diện từ định hướng phát triển, tổ chức thực hiện, thanh tra - kiểm tra, chấn chỉnh hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Phát triển các cơ sở GDNN đa ngành, đa cấp trình độ đào tạo; hình thành các trường chất lượng cao.

*Thứ hai*, kiểm định đảm bảo chất lượng: Tăng

cường bồi dưỡng, tập huấn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kiểm định chất lượng GDNN đối với các cơ sở GDNN để đảm bảo điều kiện và chất lượng hoạt động đào tạo. Tổ chức xây dựng hệ thống quản lý, đảm bảo chất lượng hiện đại theo chuẩn của các nước phát triển.

*Thứ ba*, nâng cao nhận thức về phát triển GDNN: Phối hợp với các sở, ban, ngành, các quận - huyện và các phương tiện thông tin đại chúng trong việc truyền thông, phân luồng người học nhằm nâng cao nhận thức của người học về học nghề và để chuyển dần nhận thức của xã hội từ học để có bằng cấp sang học để có việc làm. Từng bước hình thành hệ thống hướng nghiệp, tư vấn về GDNN; nghiên cứu và triển khai các mô hình khởi nghiệp trong lĩnh vực GDNN.

*Thứ tư*, phát triển chương trình, giáo trình: Các cơ sở GDNN tự chủ xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở chuẩn đầu ra. Thực hiện chủ động việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung nội dung chương trình, giáo trình đào tạo theo hướng cập nhật các nước tiên tiến trong khu vực và quốc tế của các cơ sở GDNN, đảm bảo tính tương thích giữa chương trình đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động.

*Thứ năm*, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý: Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo theo tiêu chuẩn các nước phát triển để đủ năng lực giảng dạy các chương trình chuyển giao từ nước ngoài. Đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý GDNN để hình thành đội ngũ cán bộ quản lý chuyên nghiệp. Thực hiện bằng nhiều hình thức, cơ chế, chế độ khuyến khích để chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn quy định từng cấp trình độ và đạt được những phương pháp và kỹ năng theo chuẩn từng cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN.

*Thứ sáu*, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị: Tăng cường kiến nghị Trung ương đầu tư kinh phí xây dựng và mua trang thiết bị cho các cơ sở GDNN chất lượng cao và có nghề trọng điểm như các nghề thuộc 4 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu, 9 ngành dịch vụ và xuất khẩu lao động trên địa bàn Thành phố để đảm bảo chất lượng, hiệu quả đào tạo. Đẩy mạnh việc xây dựng các phần mềm mô phỏng hóa, số hóa bài giảng, phòng học ảo, thiết bị ảo học trực tuyến để giảm bớt đầu tư trang thiết bị.



*Thứ bảy*, xã hội hóa công tác GDNN: Xây dựng và ban hành các chính sách thu hút đủ sức hấp dẫn các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực GDNN, như: Về vốn, đất đai, thuế cho doanh nghiệp có đầu tư về lĩnh vực đào tạo, thực hiện cải cách hóa hành chính, mở rộng thu hút đầu tư ở các nước trên thế giới và khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia đào tạo.

*Thứ tám*, việc làm sau khi tốt nghiệp: Thực hiện tương tác giữa 4 phía. Cụ thể:

Về phía Nhà nước: Tăng cường đầu tư, phát triển kinh tế Thành phố để tạo ra nhiều chỗ làm việc mới cho người lao động. Phát huy vai trò của các ban, ngành, đoàn thể, các địa phương, trực tiếp là Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các quận - huyện trong việc giới thiệu việc làm cho người lao động, trong đó có người học nghề.

Về cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Tăng cường mối liên kết với doanh nghiệp.

Về doanh nghiệp: Tuyển chọn người làm việc phải qua đào tạo từ các cơ sở GDNN.

Về người học: Cần nâng cao kỹ năng, kiến thức nghề nghiệp, kỹ luật lao động và tác phong làm việc công nghiệp.

*Thứ chín*, tài chính: Ngân sách Thành phố tập trung đầu tư phát triển GDNN theo nguyên tắc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung cho các trường đào tạo 4 ngành công nghiệp trọng yếu, 9 ngành dịch vụ và xuất khẩu lao động; các trường đặt tại địa bàn cần nhiều lao động và khu vực mới phát triển. Đồng thời, khuyến khích các cơ sở GDNN phát huy tính chủ động, sáng tạo trong việc tổ chức hoạt động, vừa đảm bảo chất lượng đào tạo, vừa bảo đảm nguồn thu phục vụ cho hoạt động của cơ sở.

*Thứ mười*, phát triển khoa học công nghệ: Tăng cường gắn kết chặt chẽ khoa học công nghệ với đào tạo để nâng cao chất lượng giảng dạy cũng như chất lượng của người học. Hình thành hệ thống nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong hệ thống GDNN, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động đào tạo.

*Thứ mười một*, bảo vệ môi trường: Đẩy mạnh tuyên truyền, tăng cường kiểm tra, giám sát việc

xây dựng các cơ sở GDNN theo đúng quy chuẩn để không tác động ảnh hưởng tới môi trường.

*Thứ mười hai*, cơ chế chính sách: Đổi mới cơ chế, chính sách; từng bước giao quyền tự chủ toàn diện cho các cơ sở GDNN. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hoàn thiện hệ thống chính sách liên kết giữa cơ sở GDNN và cơ sở sử dụng lao động; Hoàn thiện chính sách bảo đảm chất lượng đào tạo; Hoàn thiện chính sách tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

*Thứ mười ba*, đẩy mạnh hợp tác quốc tế: Đẩy mạnh liên kết, hợp tác giữa TP. Hồ Chí Minh với các vùng ở các nước phát triển trên thế giới về các lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó có hoạt động đào tạo để chuyển giao chương trình, trang thiết bị đào tạo và tiến hành đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của Thành phố với các nước trên thế giới.

*Thứ mười bốn*, gắn kết giữa cơ sở GDNN với thị trường lao động: Tăng cường gắn kết giữa cơ sở GDNN với thị trường lao động để dự báo nhu cầu thị trường lao động nhằm định hướng cho công tác đào tạo và từ đó, tiến hành điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường.

*Thứ mười lăm*, công tác tuyển sinh: Để thực hiện quy luật cung - cầu trong tuyển sinh, các cơ sở GDNN cần chủ động trong việc điều chỉnh kế hoạch tuyển sinh hàng năm về số lượng và ngành nghề đào tạo cho phù hợp với từng địa phương và khả năng của nhà trường.

### **3. Kết luận**

Để đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN TP. Hồ Chí Minh cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp trên; trong đó, chú ý việc quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở GDNN, tái cấu trúc mạng lưới, sắp xếp lại các cơ sở GDNN theo hướng giải thể, hoặc sáp nhập những đơn vị hoạt động không hiệu quả.

Bên cạnh đó, cần tập trung đầu tư và có cơ chế tự chủ tài chính linh hoạt để nâng cấp toàn diện các cơ sở GDNN trọng điểm; có thêm chính sách hỗ trợ, thu hút và phát triển đội ngũ giáo viên chất lượng cao; phổ biến hơn nữa hình thức đào tạo “kép”: vừa học lý thuyết vừa làm tại doanh nghiệp ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI là đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và phát triển giáo dục, đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, với tiến bộ khoa học - công nghệ.
2. Quyết định 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020.
3. Luật GDNN số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014.
4. Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP. Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.
5. Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức, lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu.
6. Theo số liệu của Phòng Dạy nghề - Sở Lao động Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.
7. Thống kê từ Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP. Hồ Chí Minh tổng hợp từ thông tin các trường cao đẳng - trung cấp, năm 2016.

**Ngày nhận bài: 20/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và nhận xét: 30/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 9/4/2017**

Thông tin tác giả:

**ThS. NGUYỄN VĂN LÂM**

**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh**

**Điện thoại: 0903828028**

**Email: nvlam.sldtbxh@tphcm.gov.vn**

**SOLUTIONS INNOVATE AND ENHANCE THE QUALITY  
OF VOCATIONAL EDUCATION ACTIVITIES IN  
HO CHI MINH CITY IN THE PERIOD OF 2016 TO 2020**

● Master.**NGUYEN VAN LAM**

Ho Chi Minh City Department of Labour – War Invalids and Social Affairs

**ABSTRACT:**

This study is to analyze the current situation of vocational education activities in Ho Chi Minh City according to the goals of Vietnam's vocational education program with a vision to 2020. The study also proposes some feasible solutions to innovate and enhance the quality of vocational education activities in Ho Chi Minh City in the period of 2016 to 2020.

**Keywords:** Vocational education, Ho Chi Minh City, innovation, quality, the period 2016 to 2020.

# GIẢI PHÁP TẠO ĐỘNG LỰC KHỞI NGHIỆP MẠNH MẼ CHO CÁC DOANH NHÂN TRẺ

● NÔNG MAI THANH

## TÓM TẮT:

Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có trên 110.000 doanh nghiệp thành lập mới trong một năm 2017 với số vốn đạt hơn 800.000 tỷ đồng. Làn sóng khởi nghiệp đã nhanh chóng lớn mạnh, phủ khắp các lĩnh vực và lan tỏa trên cả nước. Dự báo trong những năm tới, con số này sẽ được nhân lên với tốc độ ấn tượng hơn nữa và đạt được vô số những thành quả vượt trên cả mong đợi, kinh tế đất nước phát triển chắc chắn sẽ nhờ vào phần không nhỏ của sức trẻ, của công cuộc khởi nghiệp mang quy mô rộng lớn này.

**Từ khóa:** Khởi nghiệp, giải pháp, doanh nghiệp, kinh doanh, đầu tư.

## I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, tác động đa chiều của toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ thế giới sẽ mang lại cơ hội, đồng thời là thách thức rất lớn cho các quốc gia đi sau như Việt Nam. Việc đàm phán gia nhập các hiệp định thương mại tự do đa phương như Hiệp định tự do thương mại với EU, EVFTA, Cộng đồng kinh tế ASEAN - AEC,... mở ra cơ hội thị trường rộng lớn, nhưng cũng tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt đối với nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam. Do đó, sự phát triển dựa vào gia tăng vốn đầu tư, lao động giá rẻ và tài nguyên thiên nhiên đã không còn là lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Để đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, phát triển đất nước nhanh và bền vững, thực hiện các mục tiêu chiến lược về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tất yếu chúng ta phải lựa chọn con đường phát triển dựa vào khoa học công nghệ mà lực lượng trung tâm là những người trẻ, những doanh nghiệp phát triển đi lên với những ý tưởng hoạt động táo bạo, nhưng vẫn vô cùng hấp dẫn, khả thi.

Với chủ trương ấy, đất nước hiện nay rất cần những con người tài năng, trí tuệ có khả năng vươn lên mạnh mẽ để “khởi nghiệp”. Và không phụ những mong đợi và sự trợ giúp nhiệt tình từ Nhà nước, Chính phủ, các tổ chức xã hội trong và ngoài nước, năm 2016 được đánh giá là năm khởi nghiệp của các doanh nhân trẻ.

## II. Thành tựu khởi nghiệp năm 2016

Không phải ngẫu nhiên mà năm 2016 được coi là năm khởi nghiệp quốc gia, những thành tựu sau đây minh chứng cho điều này:

*Thứ nhất*, sự thay đổi rõ nét trong nhận thức khởi nghiệp của người trẻ đầy đam mê. Nói đến khởi nghiệp là nói đến thành công và thất bại. Do tâm lý các bạn trẻ lo sợ thất bại nên họ không dám thử sức. Nhưng theo khảo sát "Chỉ số khởi nghiệp Việt Nam 2015-2016" do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện và công bố vào năm 2016 cho thấy: "Ý nghĩ lo sợ thất bại trong kinh doanh ở người Việt giảm dần xuống: năm 2014, tỷ lệ người trưởng thành sợ thất bại là 56,7%; năm 2015 là 50,1% và năm 2016 là 45,6%".

*Thứ hai*, sự quan tâm của Chính phủ đối với hoạt động khởi nghiệp. Năm 2016 là năm đầu tiên mà câu chuyện khởi nghiệp được nói nhiều tại

ngiht trường. Ngày 16/10/2016, trong bài phát biểu tại lễ phát động Chương trình “Thanh niên khởi nghiệp” giai đoạn 2016-2021, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nhấn mạnh: “Cần phải đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp, khơi dậy tinh thần kinh doanh, khả năng sáng tạo, sự năng động của cả quốc gia, đặc biệt là thế hệ trẻ, để biến những ý tưởng mới, những sáng chế mới thành hàng hóa, từ đó tạo ra của cải vật chất mới cho xã hội” và “Coi kết quả các chương trình khởi nghiệp là thước đo thành công của Chính phủ kiến tạo”. Và Chính phủ đã và đang triển khai những chính sách lớn nhằm hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp.

Đầu tiên là sự ra đời của “Sáng kiến hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp” tại Sở Khoa học và Công nghệ. Gần đây nhất là chương trình hỗ trợ khởi nghiệp của thành phố với gói hỗ trợ tối đa 2 tỉ đồng cho mỗi dự án.

Tiếp theo là việc Chính phủ đã rà soát, sửa đổi nhiều văn bản quy phạm pháp luật; ban hành Nghị quyết 19/2016/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam; Nghị quyết 35/2016/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020... Đồng thời, Chính phủ đã đề ra rất nhiều giải pháp như chỉ đạo rà soát cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, kiên quyết bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, có chính sách hỗ trợ đặc thù để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã đưa ra nhiều cơ chế, công cụ cho vấn đề giám sát thực thi các nghị quyết hỗ trợ doanh nghiệp, như yêu cầu UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ ít nhất 2 lần/năm tổ chức gặp gỡ, tiếp xúc với nhà đầu tư, doanh nghiệp để nhận diện vướng mắc, tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư, cho doanh nghiệp trên địa bàn. Ngoài ra, hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát cần hướng tới mục tiêu hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp, nhà đầu tư tuân thủ tốt các quy định của pháp luật... với tinh thần lấy doanh nghiệp là đối tượng phục vụ.

Đồng thời, thiết lập và công khai đường dây nóng điện thoại, website để trực tiếp nhận ý kiến phản ánh và giải đáp cho doanh nghiệp; ký cam kết với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Đó là một loạt những dẫn chứng mà

Chính phủ thực thi để hỗ trợ doanh nghiệp hình thành, phát triển, chinh phục mục tiêu phát triển Việt Nam thành “quốc gia khởi nghiệp”.

*Thứ ba*, sự xuất hiện của các group khởi nghiệp trên Facebook- mạng xã hội có tầm ảnh hưởng lớn với giới trẻ. Không thể không kể đến các group được lập trên Facebook để chia sẻ những kiến thức về khởi nghiệp và quản trị. Tiêu biểu có thể kể đến Group Quản trị và Khởi nghiệp, Group Quản lý Doanh nghiệp... Các group này tập hợp những người quan tâm đến khởi nghiệp, người mới có, doanh nhân thành công có, trẻ có, già có... Họ cùng nhau chia sẻ về mọi thứ khởi nghiệp một cách cởi mở, thoải mái và chân tình. Người biết chia sẻ cho người chưa biết. Người có kinh nghiệm truyền đạt cho người chập chững bước vào kinh doanh.

*Thứ tư*, chương trình “Sáng kiến cố vấn khởi nghiệp Việt Nam” (Vietnam Mentors Initiative - VMI) với mục đích kết nối các nhà cố vấn (Mentor) với các bạn trẻ khởi nghiệp chính thức được thành lập vào ngày 3/11/2016. Chương trình giúp những nhà khởi nghiệp trẻ trưởng thành hơn, đồng thời nguồn vốn từ các Angel Investors trở thành nguồn lực đệm giúp khởi nghiệp phát triển lên một giai đoạn mới. Đồng thời giải thưởng Rice Bowl Startup Awards (RBSA), lần đầu đến Việt Nam trong năm 2016. Đây là giải thưởng thường niên đầu tiên tại Đông Nam Á tôn vinh những dự án khởi nghiệp đột phá, sử dụng công nghệ một cách sáng tạo. RBSA có nhiều chuyên mục riêng biệt bao quát tương đối toàn diện hoạt động khởi nghiệp như: dự án mới tốt nhất, dự án đột phá của năm, người sáng lập của năm, nhà bảo trợ dự án của năm...

*Thứ năm*, truyền thông báo chí đã dành nhiều đất hơn cho hoạt động khởi nghiệp. Báo Thanh Niên có hẳn một trang viết về Khởi nghiệp; Vnexpress tổ chức một cuộc thi bình chọn startups tiêu biểu; Sài Gòn Book cũng tham gia với cuộc thi “Startup stories - Câu chuyện khởi nghiệp”, Shark Tank - chương trình truyền hình thực tế chuyên dành cho khởi nghiệp cũng đã đến Việt Nam.

Chính những hoạt động trên đã góp giúp cộng đồng nhận thức đúng hơn về khởi nghiệp, đồng thời khuyến khích, tạo động lực, truyền cảm hứng khởi nghiệp.

Trước hết phải nhắc tới dự án “VeXeRe” - đạt giải quán quân cuộc thi khởi nghiệp năm 2016. Đó



là ứng dụng đi động triển khai đến tất cả hãng xe trên toàn quốc, tạo nên một kho vé trực tuyến đáp ứng mọi nhu cầu của người dùng. Việc công nghệ hóa sẽ giúp tiết kiệm thời gian và chi phí cho cả hành khách và doanh nghiệp. Nhờ có ứng dụng đi động mà hành khách có thể biết trong thời gian thực xe nào đang có ghế trống, vị trí, giá vé, thời gian, hành trình... Từ đó, giá vé được bán minh bạch, việc đi lại tiện lợi hơn.

Hay ứng dụng học tiếng Anh “Monkey Junior” - sản phẩm tâm huyết của anh Đào Xuân Hoàng, kỹ sư Công nghệ trường Đại học Kỹ thuật Sydney. Ứng dụng đã giành giải nhất cuộc thi Sáng kiến toàn cầu (GIST Tech-I 2016) được tổ chức tại thung lũng Silicon (Mỹ), vượt qua 1.075 hồ sơ đến từ 104 quốc gia và vùng lãnh thổ. Ứng dụng này xây dựng nhiều nội dung đa phương tiện: hình ảnh, video và âm thanh vui nhộn, ngộ nghĩnh và quen thuộc, nhằm giúp trẻ hiểu bài học nhanh. Nó là các phương pháp học ngoại ngữ cuốn hút thiếu nhi dựa trên nghiên cứu đặc điểm phát triển trí tuệ của trẻ nhỏ và hợp tác với nhiều chuyên gia đầu ngành về giáo dục.

Sau cùng có lẽ phải kể đến hiện tượng “DesignBold” - một ứng dụng thiết kế trực tuyến giúp người dùng không chuyên có thể tự thiết kế các loại ấn phẩm theo những mẫu có sẵn trên kho tài nguyên với hàng triệu hình ảnh, hàng trăm phong chữ, hơn 50 định dạng tài liệu và bộ sưu tập layout chuyên nghiệp. DesignBold là một nhóm startup đạt vị trí Quán quân của cuộc thi Creative Business Cup Vietnam 2016 và đại diện cho Việt Nam tham dự vòng chung kết Creative Business Cup toàn cầu 2016 tại Copenhagen, Đan Mạch.

Trên đây chỉ là một vài trường hợp điển hình của những dự án khởi nghiệp thành công, vẫn còn rất nhiều dự án đạt những giải thưởng quốc tế, những dự án đạt thành công nhất định. Nhưng bên cạnh đó, hoạt động khởi nghiệp trong năm 2016 vẫn còn nhiều mặt hạn chế.

*Một là*, nhiều người sáng lập doanh nghiệp khởi nghiệp còn thiếu kỹ năng, chưa có kinh nghiệm kinh doanh, thành ra chưa có cái nhìn thấu đáo. Kinh doanh trong lĩnh vực bản thân chưa thật sự hiểu thấu đáo hoặc không thích, nhưng vì sinh lời cao là ngộ nhận mà nhiều người trẻ mắc phải. Thành ra, họ lao vào kinh doanh khi chưa tìm hiểu kỹ lĩnh vực mà mình định khởi nghiệp. Không tìm hiểu kỹ thị trường cùng những biến động khó lường

của thị trường mà vội vàng đầu tư với niềm tin “người ta làm được thì mình cũng làm được” rất dễ thất bại. Bằng chứng rõ ràng nhất là trong năm 2016 có đến hơn 60.000 doanh nghiệp phải đóng cửa, phá sản hoặc tạm dừng hoạt động, tăng 32% so với cùng kỳ năm 2015.

*Hai là*, giáo dục chưa khuyến khích đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Ở bậc đại học, sinh viên được đào tạo theo chuyên môn hẹp. Trong khi đó, khởi nghiệp đòi hỏi các nhà sáng lập phải có năng lực đa ngành, đa lĩnh vực. Chẳng hạn: Khi khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, nhà sáng lập không chỉ phải nắm vững kiến thức chuyên ngành mà cần có những hiểu biết và tư duy cơ bản về thị trường, kinh doanh, tài chính, nhân sự...

*Ba là*, Nhà nước Việt Nam cần có nhiều chính sách mạnh hơn nữa để thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc khởi nghiệp. Trong những năm gần đây, Nhà nước đã từng bước thừa nhận vai trò to lớn của doanh nghiệp vừa và nhỏ tư nhân nói chung và doanh nghiệp khởi nghiệp nói riêng đối với sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên, do thiếu chính sách và quy định pháp luật, sự ủng hộ của Nhà nước đối với phong trào khởi nghiệp mới chỉ dừng lại ở ý chí và mong muốn, với hàng loạt phát biểu cấp cao và các sự kiện mang tính chất cổ vũ tinh thần.

### **III. Giải pháp tạo động lực khởi nghiệp mạnh mẽ**

*Một là*, Chính phủ cần xây dựng chính sách, pháp luật kết hợp chặt chẽ, hài hòa với khu vực tư nhân trong đầu tư. Đồng thời áp dụng nhiều chính sách mạnh mẽ hơn để thúc đẩy, tạo điều kiện và môi trường cho các doanh nghiệp khởi nghiệp.

*Hai là*, nâng cao tinh thần học hỏi. Việc học hỏi không ngừng sẽ bổ sung kiến thức cho các nhà sáng lập để tránh đi vào sự thất bại như ở phần hạn chế 2. Đồng thời nó giúp người trẻ tránh được những sai lầm của những người đi trước, rút kinh nghiệm từ những sai lầm thì mới có thể đạt được thành công như mong đợi.

*Ba là*, xây dựng một đội ngũ cốt lõi toàn diện về năng lực. Người trẻ có ý tưởng, xây dựng thành công dự án nhưng nếu họ phải đi thuê những người không hiểu dự án, không có tâm với dự án thì xác suất thất bại khi thực hiện là rất cao. Bởi vậy ngay từ khi khởi nghiệp, dự án phải có một nhóm thành viên chủ chốt am hiểu về dự án của họ thì mới có thể dốc lòng và dốc sức vì dự án.



*Bốn là, chấp nhận thay đổi theo thị trường.* Trước khi bắt đầu khởi nghiệp, những thống kê đều là dự báo (và thường là những con số “đẹp”). Tuy nhiên, việc đưa ra thị trường một sản phẩm, một dịch vụ nghĩa là chúng ta phải đối mặt với con số thực và so với dự đoán thì kết quả luôn thấp hơn trong giai đoạn đầu thậm chí là thấp mãi mãi. Cho nên, trước khi sản xuất hàng loạt, chúng ta cần thăm dò thị trường các mẫu thử nhỏ. Những phản hồi của thị trường sẽ giúp cho quy trình hoàn thiện sản phẩm càng tốt hơn, trước khi phát triển ở quy mô lớn. Quy trình này thường mất từ 3-6 tháng, có khi hơn tuy nhiên đây là bước cần thiết, nếu chúng ta làm càng kỹ lưỡng thì tỉ lệ thành công càng cao.

*Năm là, tâm lý không ngại thất bại.* Tất cả chúng ta đều biết đến các công ty khởi nghiệp

thành công khi họ đạt được thành tựu, nhưng lại thường không biết họ đã thất bại bao nhiêu lần. Để thành công như Twitter, GroupOn, Pinterest, Airbnb... những người sáng lập đã trải qua rất nhiều thất bại và phải thử nghiệm rất nhiều lần mới có được thành tựu như hôm nay. Các kế hoạch đều dựa trên các giả thiết tuyệt đối và một số các giả thuyết này dường như không chính xác trong thực tế và do đó phải được sửa đổi. Điều này hết sức là bình thường, cho nên, đừng ngại thất bại mà quan trọng là không bỏ cuộc.

Trên đây là những giải pháp cần được xây dựng để khắc phục những mặt còn hạn chế. Để phong trào khởi nghiệp trong những năm tới, đặc biệt là năm 2017 phát triển rất cần sự chung tay mạnh mẽ tích cực hơn nữa của Nhà nước, Chính phủ, của toàn nhân dân và ở bản thân người khởi nghiệp ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trang web *Khoinghieptre.vn*
2. Trang web *Vnexpress.vn*
3. Trang web *Cafef.vn/khoi nghiep*
4. Giáo trình *Quản trị kinh doanh - Đại học Kinh tế quốc dân*

**Ngày nhận bài: 28/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NÔNG MAI THANH**

**Khoa Quản trị - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: nmthanh@uneti.edu.vn**

## SOLUTIONS TO FACILITATE STARTUPS IN VIETNAM

● MA. NONG MAI THANH

Faculty of Business Administration,  
University of Economic and Technical Industries

#### ABSTRACT:

The number of newly established enterprises in Vietnam in 2016 set a new record of 110,000 with a total registered capital of over 800,000 billion VND. The emerging trend of startup in Vietnam has widely spread across the country. The number of startups in Vietnam is projected to significantly increase in the coming years. This trend is expected to substantially contribute to the country's growth.

**Keywords:** Startup, solution, enterprise, business, investment.

# GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ CỦA VIỆT NAM TRƯỚC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

● NGUYỄN THỊ NGUYỆT MINH

## TÓM TẮT:

Theo GS. Klaus Schwab - Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Industry 4.0 (tiếng Đức là Industrie 4.0) hay Cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư (FIR), là một thuật ngữ bao gồm một loạt các công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo. FIR được định nghĩa là “một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị” đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, internet của vạn vật và internet của các dịch vụ.

**Từ khóa:** Cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư (FIR), thế giới ảo, thay đổi công nghệ, kinh tế thế giới.

## I. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên trải dài từ năm 1760 đến khoảng năm 1840, được bắt đầu bằng việc xây dựng các tuyến đường sắt và phát minh ra động cơ hơi nước, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại - kỷ nguyên sản xuất cơ khí.

Tiếp theo, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai được bắt đầu vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, với sản xuất hàng loạt, được thúc đẩy bởi sự ra đời của điện và dây chuyền lắp ráp.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba bắt đầu vào những năm thập niên 1960 và thường được gọi là cuộc cách mạng máy tính hay cách mạng số bởi vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990).

Ngày nay, chúng ta đang ở giai đoạn đầu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. FIR đã bắt đầu vào thời điểm chuyển giao sang thế kỷ này

và xây dựng dựa trên cuộc cách mạng số, đặc trưng bởi internet ngày càng phổ biến và di động, bởi các cảm biến nhỏ và mạnh mẽ hơn với giá thành rẻ hơn, bởi trí tuệ nhân tạo và “học máy”. Các công nghệ số với phần cứng máy tính, phần mềm và hệ thống mạng đang trở nên ngày càng phức tạp hơn, được tích hợp nhiều hơn và vì vậy đang làm biến đổi xã hội và nền kinh tế toàn cầu.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ là về các máy móc, hệ thống thông minh và được kết nối, mà còn có phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Đồng thời là các làn sóng của những đột phá xa hơn trong các lĩnh vực khác nhau từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, từ các năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử. FIR là sự dung hợp của các công nghệ này và sự tương tác của chúng trên các lĩnh vực vật lý, số và sinh học, làm cho Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư về cơ bản khác với các cuộc cách mạng trước đó.

Trong cuộc cách mạng này, các công nghệ mới nổi và sự đổi mới trên diện rộng được khuếch tán

nhANH HƠN và rộng rãi hơn so với những lần trước. Vậy thực chất Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư bao gồm những nội dung gì và Việt Nam có thể tận dụng những gì để tạo ra những cơ hội cho con đường hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước.

## II. Thách thức do cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại cho Việt Nam

*Một là*, với việc tăng cường tự động hóa và ứng dụng số hóa trong quá trình sản xuất, tài nguyên thiên nhiên, lao động phổ thông ngày càng mất dần lợi thế; sản xuất chuyển dịch dần sang những nước phát triển, nhiều lao động có kỹ năng và chuyên môn cao. Điều này gây ra hiện trạng khó khăn cho Việt Nam khi chúng ta là nước đang phát triển, trình độ kỹ thuật còn lạc hậu, chủ yếu sản xuất dựa vào nguồn lực lao động dồi dào và nguyên vật liệu truyền thống.

*Hai là*, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động mạnh mẽ đến sản xuất, thúc đẩy nền kinh tế thế giới chuyển sang kinh tế tri thức - “thông minh”. Các thành tựu mới của khoa học - công nghệ được ứng dụng để tối ưu hóa quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng và quản lý, quản trị... Từ góc độ cơ cấu ngành kinh tế, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm “mờ dần” tính chất giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Từ góc độ tiêu dùng, người dân được hưởng lợi nhờ tiếp cận được với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng với chi phí thấp hơn. Nhưng đồng thời nó cũng gây áp lực lên các quốc gia dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên như Việt Nam trong việc thay đổi vận dụng công nghệ mới.

*Ba là*, gây ra tình trạng bất bình đẳng về thu nhập. Một thực tế đầy thách thức đối với các quốc gia đang phát triển mà Việt Nam không phải là ngoại lệ, khi nhóm người có thu nhập thấp chiếm đa số và còn chưa được tiếp cận, thụ hưởng các lợi ích trực tiếp từ quá trình tăng trưởng này, đặc biệt là người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Cuộc cách mạng công nghiệp hiện đại có thể khiến cho sự bất bình đẳng và phân hóa giàu nghèo ngày càng gia tăng khi máy móc và trí tuệ nhân tạo thay thế cho sức người và tạo áp lực lớn lên thị trường lao động. Nhu cầu nhân công giá rẻ kỹ năng thấp sẽ nhường chỗ cho nhu cầu đối

với nhân lực trình độ cao và nếu không có giải pháp tổng thể nâng cao kỹ năng của người lao động, các quốc gia đang phát triển như Việt Nam sẽ đối mặt với tình trạng dư thừa lao động và thất nghiệp. Bên cạnh vấn đề bảo tồn hệ sinh thái và môi trường, sự bất bình đẳng sẽ là vấn đề xã hội lớn nhất mà các quốc gia phải đối mặt trong quá trình khai thác các lợi thế của cuộc cách mạng công nghiệp để tăng trưởng kinh tế.

*Bốn là*, doanh nghiệp Việt Nam hiện tại chưa thể hoặc chưa sẵn sàng thay đổi để thích ứng công nghệ mới. Vì điều này đòi hỏi chi phí tốn kém, gây khó khăn trong việc sử dụng và quản lý nói chung. Đồng thời, Chính phủ sẽ gặp khó khăn trong việc sử dụng hoặc quản lý hiệu quả chúng.

*Năm là*, công nghệ thông tin kết nối chung của Việt Nam còn yếu, việc bảo mật còn kém. Việc này gây khó khăn khi mà cuộc cách mạng lần thứ tư diễn ra đòi hỏi mạng dữ liệu phải có độ trễ thấp hơn và những tính năng bảo mật mạnh mẽ. Vì trong kỷ nguyên mới, doanh nghiệp và dữ liệu quan trọng sẽ dựa nhiều vào sự giao tiếp theo thời gian thực. Riêng dữ liệu sẽ được truyền tải trên cả mạng riêng, mạng công cộng và được lưu trữ trên đám mây.

Có thể nói, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại cơ hội và thách thức rất lớn. Khoa học và công nghệ sẽ biến những điều tưởng chừng không thể trở thành có thể. Năng suất, chất lượng và hiệu quả của sản phẩm, dịch vụ tăng; chi phí thương mại giảm sẽ làm tăng doanh thu, thúc đẩy tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế, nâng cao tính tiện ích cho cuộc sống cá nhân. Đối với Việt Nam, cần có những chính sách điều chỉnh về kinh tế - xã hội để hóa giải thách thức và tận dụng cơ hội do cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại.

## III. Giải pháp

### 1. Biện pháp kinh tế - xã hội

*Một là*, Việt Nam cần thực hiện một chương trình nghị sự kép: Tiếp tục giải quyết những vấn đề liên quan đến kinh tế, xã hội và môi trường còn tồn đọng từ giai đoạn tăng trưởng nóng trước đây; nhanh chóng tận dụng những cơ hội và vượt lên những thách thức mới xuất hiện liên quan đến cách

mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc trên phạm vi toàn cầu.

Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng cần phải bao gồm những nội dung liên quan đến cả hai nhóm này, trong đó cần xác định những cơ hội và thách thức liên quan đến cách mạng công nghiệp lần thứ tư như một nội dung bắt buộc của việc phân tích bối cảnh để điều chỉnh những thông số của các kế hoạch phát triển trung hạn và dài hạn, đặc biệt là chương trình đầu tư kết cấu hạ tầng lớn, trước hết là internet, thông tin, truyền thông...

*Hai là*, tăng cường nâng cao nhận thức của các cơ quan hoạch định chính sách cũng như khu vực doanh nghiệp (nhất là đối với các doanh nghiệp trong ngành năng lượng, khai thác tài nguyên, công nghiệp chế tạo do các ngành có khả năng chịu nhiều tác động) và khu vực ngân hàng về cách mạng công nghiệp lần thứ tư để giúp điều chỉnh kế hoạch kinh doanh và đầu tư, qua đó giúp ngăn ngừa các khoản nợ xấu phát sinh trong tương lai.

*Ba là*, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, khuyến khích đổi mới sáng tạo, thúc đẩy thiết lập các cụm liên kết ngành; dành ưu tiên đầu tư công cho phát triển kết cấu hạ tầng gắn với việc cải thiện tính kết nối (mở rộng độ bao phủ, tăng tốc độ truy cập và hạ giá sử dụng internet); phát triển thị trường vốn dài hạn và thúc đẩy sự phát triển của các quỹ đầu tư mạo hiểm gắn với phát triển công nghệ và sáng tạo. Thực hiện chính sách công nghiệp phù hợp để tăng cường mối liên kết chặt chẽ hơn giữa khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đặc biệt là có các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp và một số doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả trong các lĩnh vực ứng dụng và phát triển công nghệ, nhất là công nghệ, công nghiệp hỗ trợ gắn với các chuỗi giá trị toàn cầu; thúc đẩy sự hợp tác hiệu quả giữa Nhà nước, khu vực doanh nghiệp và các trường đại học công nghệ để thúc đẩy sự phát triển một số ngành chọn lọc, đặc biệt là công nghệ thông tin.

*Năm là*, thực hiện cải cách mạnh hệ thống giáo dục, đào tạo theo hướng hỗ trợ mạnh mẽ cho các

ngành khoa học và công nghệ bằng các thể chế và chính sách hiệu quả. Tăng cường quảng bá để nâng cao nhận thức của thế hệ trẻ, hướng sinh viên vào học các ngành khoa học và công nghệ; nuôi dưỡng các kỹ năng khoa học và công nghệ. Khuyến khích tinh thần học tập suốt đời, học tập liên tục trên cơ sở tận dụng những công nghệ học tập mới dựa trên internet. Có cơ chế để khuyến khích sự gắn kết giữa các doanh nghiệp và các tổ chức giáo dục đào tạo.

## **2. Biện pháp chính sách khoa học và công nghệ**

*Một là*, xác định các hướng công nghệ, các ngành công nghệ công nghiệp mà Việt Nam cần ưu tiên phát triển trong trung hạn và dài hạn để đón đầu các xu hướng công nghệ mới trên thế giới (dựa trên trí tuệ ảo, kỷ nguyên số, internet of Things); đổi mới việc xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia phù hợp với xu hướng phát triển các nghiên cứu liên ngành và xuyên ngành sinh học, vật lý học và kỹ thuật số.

*Hai là*, chuyển dịch trọng tâm chính sách khoa học và công nghệ, từ chỗ đầu tư cho hoạt động nghiên cứu - triển khai (R&D) là chủ yếu sang chú trọng đầu tư cho thương mại hóa kết quả R&D; lấy doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Tập trung nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp; dành kinh phí thỏa đáng cho nhập khẩu và làm chủ công nghệ tiên tiến của thế giới. Đồng thời, tập trung đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng để nhanh chóng nâng cao năng lực công nghệ trong nước, trình độ thiết kế, chế tạo, ứng dụng công nghệ trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên.

*Ba là*, tiếp tục dành ưu tiên cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chú trọng nâng cao trình độ cán bộ kỹ thuật, quản trị công nghệ và quản lý, quản trị doanh nghiệp; có chính sách khuyến khích chuyển dịch lao động trình độ cao từ các viện nghiên cứu, trường đại học sang khu vực doanh nghiệp; tăng cường chất lượng đào tạo đại học, cao đẳng, dạy nghề, bảo đảm cung cấp đầu vào về lao động chất lượng cao cho các doanh nghiệp.

*Bốn là*, đổi mới tư duy và phương thức quản lý nhà nước dựa trên nền tảng công nghệ kỹ thuật

cao để giảm thiểu thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, bảo đảm minh bạch hóa hoạt động của các cơ quan nhà nước. Cần đầu tư tới ngưỡng và kiên quyết triển khai Đề án Chính phủ điện tử để giảm chi phí xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Năm là, trong bối cảnh chung của thế giới hội nhập và phụ thuộc lẫn nhau, chúng ta cần các nỗ lực liên kết tổng thể với sự vào cuộc của tất cả các quốc gia liên quan ở cấp độ khu vực và toàn cầu. Trong

ứng phó với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Việt Nam cần khai thác triệt để kênh hợp tác và hội nhập quốc tế, thống nhất quan điểm và kế hoạch hành động chung với các quốc gia và tổ chức quốc tế trong khu vực và thế giới, cùng nắm bắt cơ hội và vượt qua thách thức để phát triển bền vững, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia và tạo điều kiện cho mọi người dân được tiếp cận bình đẳng và hưởng lợi từ các thành quả của cách mạng công nghiệp và tăng trưởng bền vững ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cafef.vn
2. Dantri.com
3. “Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - Cơ hội và thách thức” - GS.TS. Nguyễn Đình Đức
4. Tạp chí Tài chính.vn

Ngày nhận bài: 21/3/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 31/3/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/4/2017

Thông tin tác giả

**ThS. NGUYỄN THỊ NGUYỆT MINH**

Khoa Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

Email: ntnminh@uneti.edu.vn

## SOLUTIONS FOR VIETNAM TO TAKE ADVANTAGE OF THE INDUSTRY 4.0

● Master. **NGUYEN THI MINH NGUYET**

Faculty of Business Management, University of Economic and Technical Industries

#### ABSTRACT:

Professor Klaus Schwab, Founder and Executive Chairman of the World Economic Forum, said that Industry 4.0 or the Fourth Industrial Revolution is a trend of automation and data exchange in manufacturing technologies. The Industry 4.0 includes cyber-physical systems, the Internet of things and cloud computing.

**Keywords:** Virtual world, technology changing, global economics, the Fourth Industrial Revolution.



# THE INEFFECTIVENESS OF THE PUBLIC DEBT MANAGEMENT IN VIETNAM

● PHAN XUAN HOANG - NGUYEN THI PHUONG THAO

## ABSTRACT:

This study investigates the public debt management in Viet Nam and proposes recommendations for a more effective and sustainable management system. Given that public debt management has been revealed to be ineffective, this paper is critically important in two ways. Firstly, it performs an extensive evaluation of public debt management techniques in Vietnam. Secondly, the study highlights the strength and weaknesses of these strategies, where there is room for improvement. Findings of this study would benefit the monetary and fiscal policies officers, helping them to enhance the performance of Vietnams public debt management practices.

**Key word:** Ineffectiveness, public debt, technique, management.

## I. Introduction

From macro management viewpoint, a sustainable economic development requires a government to set up a management mechanism with tight yet proper public policy. Besides, in all influencing factors to an economy, there is the fact that debt emerges as an indispensable part, could affect either positively or negatively to economic stability. Therefore, to a country, good debt management might produce significant benefit to national development, while poor management could, in long-term, lead a country into serious problems, e.g. high taxation of the domestic consumers, uncontrolled inflation, etc.

In fact, Public debt in Viet Nam has significantly increased in the period of 2001 and 2015. This phenomenon might push the country to debt crisis, if there is no proper management applied in national scale. According to the Economic Committee of National Assembly (ECNA), the current national debt level went beyond a safe zone and need a cautious intervention [2].

Although the researches related with the development of public debt management in Vietnam confirmed that debt management is becoming a great challenge to the government, they are still lack of optimal solutions. Therefore, a research of evaluation of public debt management techniques in Vietnam, highlights the strengths and weaknesses of them and recommendations for a more effective and sustainable management system is of certain academic and practical value.

## II. Research methodology

First of all the secondary data research methodology was used to review and summarize insights obtained from reputable sources published by the third party as Viet Nam Ministry of Finance to understand how debt management practices and policies are implemented in Vietnam. It will also clarify the various techniques to determine the public debt in Vietnam.

Following, a survey with total sample size of 30 respondents, (categorized into two groups: 20 people working in the Debt Management and

External Finance Department of the Ministry of Finance, and the 10 economic analysts and specialists in Viet Nam) was used to explore Vietnamese awareness of the national public debt management and measure the effectiveness of the current national debt management policies.

Data collection methods and procedures

The recruitment procedure (it was drawn for this research project only)

Step 1: By utilizing the networking of the researcher, it is possible for the researcher to approach and recruit the targeted respondents. In addition, the standard procedure should be followed step by step in order to ensure the smooth operation of the fieldwork.

The respondent is informed and introduced about the information and objectives of the study and asked if they are willing to participate before being screened.

The respondent must agree to sign the screening section (in the questionnaire) and, agree to the entire requirement of the studies. (This step could be removed if there are any inconvenience from the respondent's side.)

Step 2: Ensure that the respondent is going to be screened based on screening section before conducting interview

Step 3: The research assistant needs make direct contact with every respondent to check the level the accuracy of the collected information on screener.

Step 4: The moderator sends the interview appointment to the qualified respondents through posts or email. The respondent's confirmation is would then rechecked by phone line one day before the interview.

Step 5: Several respondents should be recruited as extra to compensate if there is any absences of main respondents in the interview.

The collection method (2 main tools)

Excel input frame: The respondents responses were recorded in the questionnaire and then were transferred to excel input frame (designed by the researcher) by the researcher and his assistant. In transferring state, the researcher also cleaned the data (checking accuracy of the raw data) in order to avoid data error in analysis stage.

Observation: The respondents behaviour and

their body language in the interview were observed and demonstrated by the researchers assistant in his notebook. This kind of data appeared to be one of the most important information to consider whether if the respondent shared the truth or not.

Data analysis: The raw data was collected and analyzed based on the outline above. The raw data, including of: respondents behavior, their attitude, their comments were recorded and analyzed in accordance with each section of the discussion guide and questionnaire. These data were then input in Excel Frame then were visualized along with support from actual respondents comments. Insight draw from the analysis was developed through the guidance and collected.

### III. Results and discussion

#### 1. Background information of respondents

\* Gender

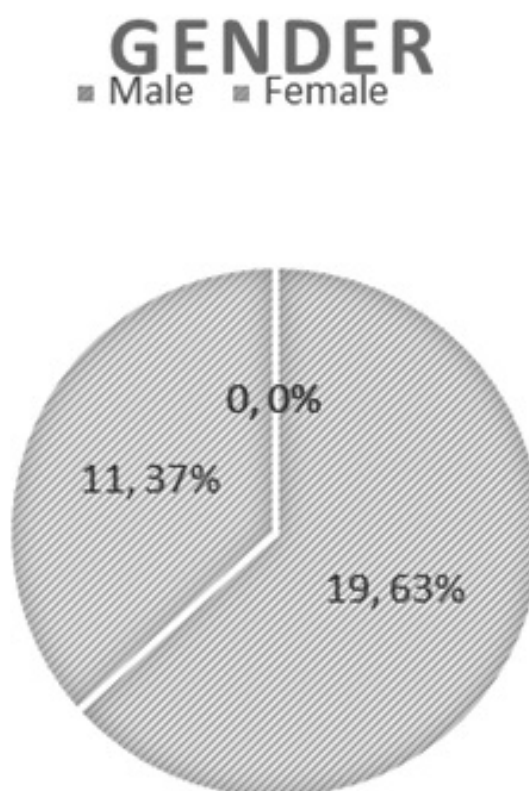


Figure 1: Gender of the respondents

From the data presented above, 19 respondents, representing 63% of overall respondents, are males; while the rest of 11 respondents (37%) are females.

\* *Involvement in Public Finance***Table 1. Respondents involvement in the public finance**

Questions: Does your job involve to public finance?		
Yes	30	100%
No	0	0
Total	30	100%

\* *Years of working experience***Table 2. Years of working experience**

Questions: How long have you been working in this position?		
Less than 5 years	2	6%
5 to 10 years	11	37%
11 to 15 years	8	27%
16 to 20 years	6	20%
More than 20 years	3	10%
Total	30	100%

**2. Public Debt status in Viet Nam***Current level of public debt in Viet Nam*

In this part, the respondents were requested to rate the level of public debt-GDP-ratio in Viet Nam.

**Table 3. Level of public debt-GDP-ratio**

Questions: Based on the recent statistics, what is the current public debt-GDP- ratio in Viet Nam? Kindly select the most appropriate option	
Public debt (% of GDP)	Level (tick)
30 - 40	0
40 - 50	0
50 - 60	0
60 - 70	30

All of respondents selected the “60 – 70” option, and many of them were aware of the latest public debt-GDP-ratio, which was publicized in December 2015, took 62.2% of the countrys GDP.

*How safe is the public debt level*

One group of 13 respondents evaluated the current public debt is “safe”, while another group of 17 respondents (57%) believed it not safe at all.

**Table 4. safe level of current public debt**

Questions: Given that range of public debt (chosen above), how safe is the current public debt in Viet Nam?		
Safe	13	43%
Not safe	17	57%
Total	30	100%

Nevertheless, there was the fact that most of respondents feel insecure about Viet Nams current public debt due to two reasons. The first is Viet Nams current public debt-GDP-ratio is 62.2% nearly reached the international safe roof - 65% of GDP (which is the limit set by the International Monetary Fund (IMF) and World Bank), this level is so close to the limit that might lead the country to insolvency. The second reason is the countrys debt-GDP-ratio has already gone beyond the national safe level - 50%. In contrast to those that felt insecure about Vietnam's debt level, there was also some respondents thinking that the current debt ratio still safe. The reason the respondents gave for believing it to be safe was that they believe in “the upcoming improvement of Viet Nams debt management strategies would reduce the debt ratio” confirmed by several respondents.

In alignment with the research findings, Viet Nam current debt could be explained by two words “too risky”. Many KOLs shared the same view that public debt management in Viet Nam has remained a great challenge to the government, hence more effective public debt management system need implementing to ensure the countrys sustainable development.

**3. Efficiency of the Vietnamese measurement of the public debt**

There are only 13 respondents (which represented 43% of total respondents) believed in the governments current method of measuring

**Table 5. Method applied in measuring public debt**

Question: Based on your views, does Viet Nam employ the right method in measuring its public debt?		
Yes	13	57%
No	17	43%
Total	30	100%

public debt. On the other hand, 17 respondents were against of this measure. In fact, Viet Nam's public debt calculation does not comply with international standards and financing rules. In addition, the central government debt should include the budgetary central government, social security funds as well as extra-budgetary units and accounts. Moreover, concerning the debt instruments, the IMF (2001) specified that inclusion of debt securities are commercial papers, and bonds, loans, other accounts payables (e.g. the trade credits, advances and miscellaneous and special drawing rights). By not including these debt instruments, Viet Nam has done wrong in calculating its public debt. Respondents shared that as defined in the Viet Nam's Law on Public Debt Management 2009, national public debt comprises of the government debt, the government - guaranteed debt and the municipal debts but lack of extra-ordinary units (e.g. the Viet Nam Bank for Social Policies (VBSP), and the Viet Nam Development Bank (VDB) compared with the IMF's public debt definition.

#### 4. Public Debt Management in Viet Nam

**Table 6. Effectiveness of the current public debt management in Viet Nam**

Questions: Based on your views, and the current level of public debt in Viet Nam, how do you consider the effectiveness of the debt management policies, strategy, and systems in place?		
Effectiveness of Debt Management	Responses	Percentages
Very Ineffective	7	23%
Quite Ineffective	17	57%
Neutral	4	13%
Quite Effective	2	7%
Very Effective	0	0
Total	30	100%

Also assessed by the respondent, the techniques used in Viet Nam's public debt management system were ineffective. In details, 7 respondents, (representing 23% of total sample) said that the current debt management strategies were very ineffective, and 17 respondents shared the same point- the current debt management strategies were

quite ineffective. They held this view, they said was due to the continuous increase of Viet Nam's public debt recently.

According to Bohn (2002), who pointed out that one of the critical issues in Vietnamese public debt management is the managers' limited understanding of the public debt that might result from the incorrect practices of the public debt. Furthermore, the findings of Badurina, M.Sc & Svaljek (2012) found out that there is no the legal policies and transparent strategies in Viet Nam's public debt system that is ruining the public debt system in Viet Nam. In specific, the national economic law does not contain any clear description of the public debt, and there is also no article, which addresses this issue.

#### IV. Recommendations

Due to the deficiencies and inefficiencies experienced by Viet Nam's debt management system, it is vital for the related stakeholders to consider better options for national debt management techniques, policies, and standards so as to ensure more effective debt management in the future. These strategies aim to lower the current debt levels, as well as to maintain the debt within the manageable levels. Hence, the study came up with several recommendations that could be implemented in Viet Nam, are outlined and discussed below.

- Establishing better coordination of the Monetary, Fiscal and Financial Policies
- Roles and responsibility divisions
- Risk Management
- Debt Management Audit
- Public Involvement and consultations

#### V. Conclusion

The paper focused on evaluating the public debt management in Viet Nam in order to propose feasible recommendations for better national sustainable developments. In alignment with the research objectives, the study identified the current public debt in Viet Nam, clarified how safe the public debt status in Viet Nam is, and also explored the current measurement system of Viet Nam's public debt; in addition, the study found out the most appropriate methods to measure the country's public debt. In conclusion, the study showed the fact that public debt in Viet Nam has

significantly increased in the period of 2001 and 2015, and the current debt level is beyond the safety norm. With respect to that fact, the study proposed more accurate standard (in terms of GDP-

debt ratio) to the public debt level in Viet Nam was 40-50 percentages of national GDP, which presented to be more suitable with a developing country as Viet Nam ■

**REFERENCES:**

1. Abbas, S.M., Belhocine, N., ElGanainy, A.A. and Horton, M., 2010. A historical public debt database. IMF working papers, pp.1-26.
2. Pham, C.D. & Carlin, T.M. 2008, "FINANCIAL PERFORMANCE OF PRIVATIZED STATE-OWNED ENTERPRISES (SOEs) IN VIET NAM", *Journal of International Business Research*, vol. 7, pp. 105-125.
3. Badurina, A. A., M.Sc. & Svaljek, S., PhD. (2012). Public debt management before, during and after the crisis. *Financial Theory and Practice*, 36(1), 73-100. Retrieved from <http://search.proquest.com/docview/1017670798?accountid=45049>.
4. Bohn, H. 2002, "Government asset and liability management in an era of vanishing public debt", *Journal of Money, Credit, and Banking*, vol. 34, no. 3, pp. 887-933.
5. Bingham, B., 2010. Viet Nam: Fiscal Strategy and Public Debt. IMF Hanoi.
6. Arena, M. P. (2011). The corporate choice between public debt, bank loans, traditional private debt placements, and 144A debt issues. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 36(3), 391-416. doi:<http://dx.doi.org/10.1007/s11156-010-0182-3>.
7. Currie, E., Dethier, J.J. and Togo, E., 2003. Institutional arrangements for public debt management (Vol. 3021). World Bank Publications.

**Received: March 20th, 2017**

**Revised: March 30th, 2017**

**Accepted for Publication: April 10th, 2017**

*Author information:*

**PHAN XUAN HOANG**

**NGUYEN THI PHUONG THAO**

**Flinders University – Australia**

## **THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NỢ CÔNG KÉM HIỆU QUẢ CỦA VIỆT NAM**

**● PHAN XUÂN HOÀNG - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**

Đại học Flinders (Australia)

### **TÓM TẮT:**

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng quản lý nợ công tại Việt Nam cũng như đề xuất một số kiến nghị nhằm giúp Việt Nam quản lý nợ công hiệu quả và bền vững hơn. Mặc dù hiệu quả quản lý nợ công của Việt Nam đã được đánh giá không hiệu quả qua nhiều công trình nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này tiếp tục đưa ra những thông tin quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả quản lý nợ công của Việt Nam. Thứ nhất, nghiên cứu này đánh giá sâu rộng các phương pháp quản lý nợ công của Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu này chỉ ra ưu điểm cũng như nhược điểm của các phương pháp nêu trên. Phát hiện của nghiên cứu này sẽ giúp các cán bộ quản lý chính sách tiền tệ và tài chính của Việt Nam nâng cao hiệu quả quản lý nợ công.

**Từ khóa:** Kém hiệu quả, nợ công, phương pháp, quản lý.



# GIẢI PHÁP THU HÚT, QUẢN LÝ HIỆU QUẢ NGUỒN KIỀU HỐI Ở VIỆT NAM

● TRẦN THÙY LINH

## TÓM TẮT:

Năm 2015, Việt Nam đã đứng thứ 11 trên thế giới về nguồn thu kiều hối, xếp thứ 3 khu vực Đông Á - Thái Bình Dương về nước nhận kiều hối nhiều nhất. Tuy nhiên đến năm 2016, thì nguồn kiều hối đã giảm mạnh, chỉ đạt 9,3 tỷ USD. Và đến năm 2017, thì vẫn chưa có những dấu hiệu tăng trưởng trở lại. Từ thực trạng này, tác giả đã đề xuất một số giải pháp để thu hút và quản lý có hiệu quả nguồn kiều hối ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Kiều hối, FDI, thu hút, quản lý, Ngân hàng Nhà nước, ODA, đầu tư.

## I. Đặt vấn đề

Ở các nước đang phát triển, đặc biệt là những nước có tỷ lệ tiết kiệm nội địa thấp thì luôn có nhu cầu rất lớn về nguồn vốn cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, nhất là xóa đói giảm nghèo. Đối với các nước này, nguồn lực trong nước là cơ bản, nhưng nguồn lực từ bên ngoài luôn có vai trò đặc biệt quan trọng cho sự tăng trưởng bất phá, đuổi kịp các nền kinh tế phát triển khác. Nhằm đáp ứng yêu cầu vốn, nhiều quốc gia thường tìm đến thị trường tài chính trong nước và quốc tế như phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu quốc tế hay đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nhận viện trợ phát triển chính thức (ODA), tuy nhiên họ còn ít quan tâm đến những khoản tiền của các cá nhân chuyển từ nước ngoài về cho thân nhân trong nước.

Vì nhiều lý do khác nhau, nên số lượng người Việt Nam sinh sống và định cư ở nước ngoài tương đối nhiều. Họ chủ yếu sinh sống ở các nước công nghiệp phát triển như: Mỹ, Pháp, Canada, Australia... và có mức thu nhập cao hơn trong nước rất

nhiều. Thêm vào đó, do chính sách khuyến khích xuất khẩu lao động khiến số lượng người Việt Nam lao động ở nước ngoài cũng tăng lên mạnh mẽ. Những đồng bào này gửi tiền về cho gia đình thường xuyên, ban đầu chủ yếu dưới hình thức tiết kiệm. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cơ chế thị trường, các cơ hội đầu tư tăng lên, đồng thời chính sách và cơ chế quản lý ngoại hối nói chung và kiều hối nói riêng được điều chỉnh theo hướng cởi mở hơn, tạo thuận lợi cho cả người gửi lẫn người nhận của nước ta đã khuyến khích một số lượng lớn Việt kiều gửi tiền về nước, đó chính là dòng tiền kiều hối.

Những năm gần đây, dòng kiều hối vào Việt Nam tăng cả về số tuyệt đối và tương đối so với GDP. Thống kê cho thấy, lượng kiều hối nước ta trong những năm gần đây có sự biến động theo chiều hướng tốt. Theo một báo cáo do Ngân hàng Thế giới (WB) công bố mới đây, Việt Nam đón lượng kiều hối 12,25 tỷ USD trong năm 2015, đứng thứ 11 thế giới. Thực hiện chính sách mở cửa nền

kinh tế, Việt Nam đã nới lỏng chính sách đối với dòng kiều hối từ năm 1989. Những thay đổi trong chính sách quản lý ngoại hối cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các dòng vốn nói chung và kiều hối nói riêng. Song các chính sách liên quan đến kiều hối vẫn còn nhiều bất cập, chưa thu hút tối đa các nguồn kiều hối để phát huy những tác động tích cực và có những biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế tác động tiêu cực của kiều hối. Vì tính quan trọng cũng như tính thời sự của kiều hối đã nêu ở trên, tác giả đưa ra cái nhìn sơ bộ về kiều hối, thực trạng và giải pháp về nguồn kiều hối ở Việt Nam.

## II. Thực trạng kiều hối ở Việt Nam

Theo số liệu thống kê của NHNN Việt Nam, với hơn 500 nghìn lao động xuất khẩu, khoảng 4 triệu người Việt Nam (tương đương 4,5% dân số quốc gia) đang sinh sống tại nước ngoài và nhiều nhất là ở các quốc gia như Mỹ (55%), Pháp (7,5%) và Australia (7,5%) thường xuyên gửi số lượng lớn kiều hối về Việt Nam. Trong suốt 22 năm qua, dòng tiền này tăng mạnh từ 11 tỷ USD năm 2013 lên khoảng 13,2 tỷ USD vào năm 2015.

Nhưng đến năm 2016, dòng kiều hối về Việt Nam giảm mạnh so với dự kiến (dự kiến là 12 tỷ USD, nhưng thực tế chỉ có 9,3 tỷ USD). Nguyên nhân được xác định do 3 vấn đề chính:

*Thứ nhất*, do tác động từ cuộc bầu cử Tổng thống với chiến thắng thuộc về ứng cử viên Đảng Cộng hòa Donald Trump cùng chính sách ủng hộ việc nâng cao giá trị đồng USD của ông. Trong khi đó Mỹ là nơi chiếm đến 60% lượng kiều hối đổ về Việt Nam.

*Thứ ba*, do ảnh hưởng từ việc tăng lãi suất của FED. Dù việc tăng lãi suất của cơ quan này vừa được đưa ra tháng 12/2016, nhưng đã được dự đoán từ trước đó rất lâu. Thêm vào đó, Fed còn để ngỏ khả năng tiếp tục tăng lãi suất trong năm nay, khiến các nhà đầu tư, hay những người chuyển tiền về Việt Nam giữ USD để gửi tiết kiệm tại các quốc gia có lãi suất tiền gửi USD cao hơn Việt Nam.

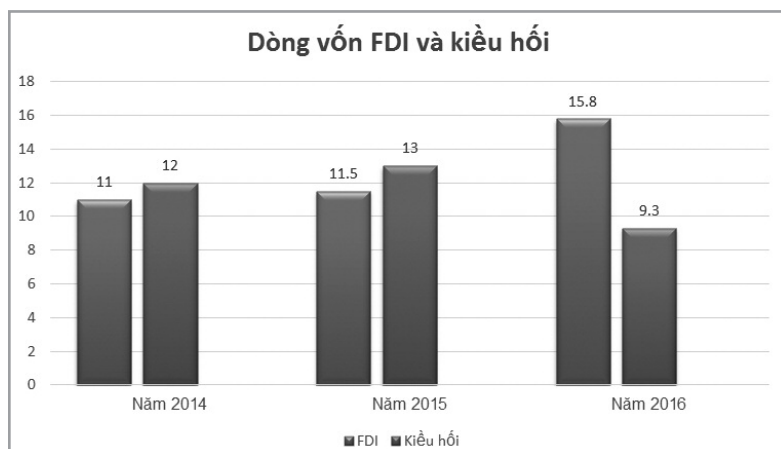
*Thứ ba*, việc Mỹ không tham gia TPP làm giảm sự thu hút lượng kiều hối. Do lượng kiều hối từ Mỹ chuyển về Việt Nam nhằm đầu tư vào sản xuất - kinh doanh để đón đầu cơ hội từ TPP, nhưng nay cơ hội này trở nên mờ nhạt, kém hấp dẫn khi thiếu đi sự tham gia của Mỹ.

*Thứ tư*, do bối cảnh kinh tế đang gặp nhiều khó khăn và thách thức hơn nên các nhà đầu tư sẽ thận trọng hơn trong quyết định đầu tư. Trong khi theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước và một số bộ ngành khác, số kiều hối chuyển về Việt Nam được sử dụng với mục đích kinh doanh chiếm đến 70.6%, bất động sản chiếm 20.7%. Điều này kéo lượng kiều hối giảm xuống.

Không chỉ ở Việt Nam, tại những quốc gia đang phát triển khác, lượng kiều hối cũng ghi nhận sự sụt giảm. Báo cáo mới nhất của Ngân hàng Thế giới (WB) cho hay, nguồn kiều hối đổ vào Ấn Độ - quốc gia có lượng kiều hối lớn nhất thế giới trong năm 2015 - giảm 5% trong năm 2016. Kiều hối đổ vào các quốc gia khác như Bangladesh, Pakistan, Sri Lanka cũng lần lượt giảm 3,5%; 5,1% và 1,6%.

Như vậy có thể thấy, dòng kiều hối sụt giảm không phải là riêng lẻ một quốc gia nào, mà là tình trạng chung trong nhóm các quốc gia đang phát triển - vốn thu hút lượng lớn kiều hối những năm qua.

Nhưng một nghịch lý đặt ra là, mặc dù lượng kiều hối chảy vào Việt Nam thời gian qua rất lớn, song tỷ lệ tiết kiệm bằng ngoại tệ trong nước lại không tăng lên. Điều này chứng tỏ một lượng kiều hối lớn đang nằm bên ngoài các tổ chức tín dụng, gây khó khăn cho NHNN trong quản lý, điều hành, cung ứng tiền tệ và có thể gây ra bất ổn trong hệ thống ngân hàng.



### III. Giải pháp thu hút và quản lý kiều hối

#### 1. Về phía Đảng và Nhà nước

*Một là*, chính sách của Đảng và nhà nước nên cởi mở, thông thoáng, khuyến khích và tạo điều kiện cho kiều bào ở nước ngoài gửi tiền về giúp gia đình; đáp ứng những nguyện vọng, lợi ích chính đáng của kiều bào như xem xét vấn đề thị thực xuất nhập cảnh, mở rộng đối tượng bảo lãnh hồi hương, rút ngắn thời gian giải quyết thôi quốc tịch và xem xét khả năng cho phép kiều bào có hai quốc tịch... giải quyết tốt các vấn đề tâm linh, nhân đạo.

*Hai là*, tích cực hỗ trợ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài ổn định phát triển, giữ gìn bản sắc dân tộc thông qua việc mở rộng các hoạt động giao lưu giữ cộng đồng người Việt Nam trong và ngoài nước. Tiếp tục củng cố tổ chức và các nhân sự của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài theo hướng chuyên nghiệp hiệu quả.

*Ba là*, tạo khuôn khổ pháp lý nhằm bảo hộ và tạo điều kiện cho doanh nhân, tri thức kiều bào về nước làm việc, đầu tư kinh doanh; khuyến khích việc hình thành các hiệp hội chuyên ngành, mở rộng hợp tác trong cộng đồng và trong nước theo tinh thần “ích nước lợi nhà”.

*Bốn là*, kêu gọi kiều bào tham gia đầu tư vào các dự án lớn của Việt Nam.

*Năm là*, cần có chính sách đơn giản và rộng rãi hơn nữa, mạnh mẽ thông tin minh bạch rõ ràng hơn để nhiều doanh nhân là kiều bào từ các nước trên thế giới đầu tư về quê hương. Ngoại trừ các thành phố lớn, hiện tại không ít các địa phương vẫn còn có quan niệm dự án kiều bào là vốn đầu tư của nước ngoài, thậm chí doanh nhân đứng tên dự án vẫn còn mang quốc tịch Việt Nam. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp về nhiều mặt như thủ tục, thuế và các cách đối đãi không công bằng. Hơn nữa, hạ tầng cơ sở cho các hoạt động nghiên cứu sáng tạo trong nước và hạ tầng về chính sách, quy định, đặc biệt là về các ưu đãi cụ thể dành cho trí thức cần được quan tâm sâu sắc.

#### 2. Về phía Ngân hàng Nhà nước

*Một là*, NHNN cần có những nghiên cứu chi tiết hơn để có căn cứ cho việc thực hiện chính sách tỷ giá, lãi suất và các chính sách khuyến khích đầu tư

phù hợp trên cơ sở có thể định hướng cho việc khai thác và sử dụng kiều hối có hiệu quả hơn.

*Hai là*, trong điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối, cần tiếp tục thực hiện theo tín hiệu thị trường, phù hợp với diễn biến lãi suất, cân đối hài hòa cung cầu ngoại tệ và thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, giảm dần tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế. Các ngành có liên quan như quản lý thị trường, thanh tra, cơ quan thông tin đại chúng... phối hợp cùng hệ thống ngân hàng chấm dứt tình trạng bán hàng thu bằng ngoại tệ và niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ trái phép.

*Ba là*, lãi suất cần được điều hành phù hợp với các cân đối vĩ mô, đảm bảo an toàn hệ thống NHTM, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tiền tệ, tín dụng, hoạt động ngân hàng của NHNN. Cần có biện pháp đảm bảo cho lãi suất tiền gửi nội tệ đủ sức hấp dẫn, khuyến khích người nhận kiều hối chuyển sang nội tệ gửi vào NHTM.

*Bốn là*, các giải pháp kiềm chế lạm phát phải được thực hiện đồng bộ, ổn định giá trị đồng Việt Nam, tạo lòng tin bền vững của người dân Việt Nam vào đồng nội tệ.

*Năm là*, hoàn thiện, xây dựng cơ chế chính sách về tổ chức quản lý điều hành hệ thống thanh toán trong nền kinh tế đủ để thực hiện có hiệu quả chức năng nhiệm vụ thanh toán. Xây dựng trung tâm thanh toán bù trừ quốc gia và các trung tâm thanh toán khu vực theo thông lệ quốc tế, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt ở các địa bàn khác nhau, hệ thống ngân hàng khác nhau được thuận tiện và nhanh chóng.

Mặt khác, cần tiếp tục có chính sách mở rộng cho vay vốn tạo điều kiện cho lao động Việt Nam đi xuất khẩu lao động nước ngoài và khuyến khích mọi thành phần kinh tế mở rộng thị trường xuất khẩu, địa bàn hoạt động kinh doanh ở cả trong và ngoài nước. Môi trường kinh doanh có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế. Môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ tạo cơ hội gia tăng hiệu quả đầu tư cũng như sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Trong những năm gần đây, kiều hối đã trở thành một hiện tượng được tài chính quốc tế quan tâm. Trong nhiều thập kỷ qua, những người di cư

thuộc các nước đang phát triển vẫn gửi tiền về gia đình nhưng số lượng tiền gửi về đã và đang tăng nhanh chóng, ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của kiều bào đối với sự nghiệp xây dựng và

phát triển đất nước. Tại Việt Nam, cùng với luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguồn vốn ODA, dòng ngoại tệ thu được từ kiều hối có vai trò quan trọng đối với sự phát triển đất nước ■

Tài liệu tham khảo:

1. Giáo trình kinh tế vĩ mô - Đại học Kinh tế quốc dân.
2. Tạp chí Tài chính - Thị trường tài chính tác động đến kinh tế Việt Nam.
3. Trang web Tổng cục Thống kê
4. Trang web Kinhdoanh.net
5. Trang web Cafef.vn
6. Ngân hàng Thế giới, "Migration and remittances factbook 2016" về di cư và kiều hối của các quốc gia trên thế giới.

**Ngày nhận bài: 30/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 18/4/2017**

*Thông tin tác giả*

**ThS. TRẦN THÙY LINH**

**Khoa Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: ttlinh@uneti.edu.vn**

## **SOLUTIONS TO BOOST AND MANAGE THE OVERSEA REMITTANCE INFLOWS OF VIETNAM**

● Master. **TRAN THUY LINH**

Faculty of Business Management,  
University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

Vietnam ranked 11th in the world and 3rd in the East Asia – Pacific region in terms of the amount of received remittances in 2015. However, Vietnam witnessed a sudden plunge in the amount of received remittances to just 9.3 billion USD in 2016. The remittance inflows of Vietnam are expected to remain at a relatively low level in 2017. Therefore, this study is to propose some feasible solutions which could boost the Vietnams remittance inflows and support the Vietnamese government to manage the overseas remittance inflows of the country effectively.

**Keywords:** Remittances, FDI, attract, management, the State Bank of Vietnam, ODA, investment.

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH DU LỊCH VIỆT NAM HIỆN NAY

● NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

## TÓM TẮT:

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, ngày càng có vị trí quan trọng đối với phát triển kinh tế, chính trị, xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường. Việc phát triển du lịch sẽ góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mang lại nguồn thu ngân sách quốc gia, thu hút vốn đầu tư và xuất khẩu hàng hóa tại chỗ, tác động tích cực đối với phát triển các ngành kinh tế có liên quan, đặc biệt là ngành thủ công mỹ nghệ. Du lịch còn góp phần thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, tạo ra nhiều việc làm và có thu nhập thường xuyên cho người lao động tại nhiều vùng, miền khác nhau. Bài viết bàn về những lợi thế của ngành Du lịch Việt Nam hiện nay, cùng những giải pháp phát triển trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Ngành Du lịch, kinh tế mũi nhọn, đầu tư, lợi thế, thực trạng, giải pháp, di sản văn hóa, Việt Nam.

## I. Thực trạng của ngành Du lịch Việt Nam

Nước ta có tiềm năng lớn về nhiều mặt để phát triển du lịch, có điều kiện thiên nhiên phong phú, có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng, có truyền thống văn hóa lâu đời với nhiều lễ hội, phong tục tập quán tốt đẹp và độc đáo, nhiều di tích lịch sử, tôn giáo, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, giàu bản sắc nhân văn, nguồn lao động dồi dào thông minh, cần cù và giàu lòng nhân ái. Trong những năm gần đây, ngành Du lịch đã có những đổi mới, từng bước phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, tạo điều kiện bước đầu thu hút khách nước ngoài và kiều bào về thăm Tổ quốc, giới thiệu đất nước, con người và tinh hoa của dân tộc Việt Nam với bạn bè quốc tế; đáp ứng một phần nhu cầu tham quan, nghỉ ngơi, giải trí của nhân dân trong nước, bước đầu đã thu được kết quả nhất định về kinh tế. Trong những năm

qua, du lịch Việt Nam đang trên đà phát triển, lượng khách quốc tế đến cũng như khách du lịch nội địa ngày càng tăng. Du lịch Việt Nam ngày càng được biết đến nhiều hơn trên thế giới, nhiều điểm đến trong nước được bình chọn là địa chỉ yêu thích của du khách quốc tế.

Điều này được minh chứng thông qua số lượng khách quốc tế đến du lịch Việt Nam tăng trưởng mạnh với tốc độ trung bình trên 12% mỗi năm (ngoại trừ suy giảm do dịch SARS 2003 (-8%) và suy thoái kinh tế thế giới 2009 (-11%). Nếu lấy dấu mốc lần đầu tiên phát động “Năm Du lịch Việt Nam 1990” (khởi đầu thời kỳ đổi mới) với 250.000 lượt khách quốc tế, thì đến nay đã có 10 triệu lượt khách đến Việt Nam trong năm 2016. Khách du lịch nội địa cũng tăng mạnh liên tục trong suốt giai đoạn vừa qua, từ 1 triệu lượt năm 1990 đến 2016 đạt con số 35 triệu lượt. Sự tăng trưởng không



ngừng về khách du lịch đã thúc đẩy mở rộng quy mô hoạt động của ngành Du lịch trên mọi lĩnh vực. Thị phần khách quốc tế đến Việt Nam trong khu vực và trên thế giới không ngừng tăng lên. Từ chỗ chiếm 4,6% thị phần khu vực Đông Nam Á; 1,7% thị phần khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và 0,2% thị phần toàn cầu vào năm 1995 đến 2016 Du lịch Việt Nam đã chiếm 8,2% thị phần khu vực ASEAN; 2,4% khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và 0,68% thị phần toàn cầu.

Bên cạnh đó, hệ thống di sản thế giới của Việt Nam được UNESCO công nhận liên tiếp gia tăng về số lượng là các trọng tâm trong thực tiễn xây dựng sản phẩm, thu hút khách du lịch. Các sản phẩm như tham quan cảnh quan vịnh Hạ Long, tham quan di sản văn hoá Huế, phố cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn; du lịch mạo hiểm khám phá hang động Phong Nha-Kẻ Bàng, du lịch nghỉ dưỡng biển Mũi Né, Phú Quốc, du lịch sự kiện Nha Trang... ngày càng thu hút được sự quan tâm lớn của khách du lịch trong và ngoài nước. Các lễ hội được tổ chức ở quy mô lớn đã trở thành những sản phẩm du lịch quan trọng, như: lễ hội Chùa Hương, lễ hội bà chúa Xứ, festival Huế, carnaval Hạ Long, lễ hội pháo hoa Đà Nẵng, festival hoa Đà Lạt... Những sản phẩm và những giá trị nổi bật của điểm đến Việt Nam dần được hình thành và định vị tại các thị trường khách du lịch mục tiêu. Các khu, điểm du lịch quốc gia và các đô thị du lịch là những điểm nhấn quan trọng hình thành sản phẩm du lịch được định hướng phát triển tại Chiến lược phát triển ngành Du lịch. Tuy nhiên, hầu như chưa được chú trọng đầu tư đúng mức, đến nay mới chỉ có Hạ Long - Cát Bà, Hội An, Mỹ Sơn là phát huy được tiềm năng du lịch. Một số khu du lịch, công trình nhân tạo khác cũng có sức hút tạo sản phẩm như thủy điện Sơn La, chùa Bái Đính, hầm đào Hải Vân, khu vui chơi tổng hợp Đại Nam...

Sự phát triển không ngừng của ngành Du lịch góp phần vào GDP Việt Nam, bao gồm cả đóng góp trực tiếp, gián tiếp và đầu tư công là 584.884 tỷ đồng (tương đương 13,9% GDP). Trong đó, đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP là 279.287 tỷ đồng (tương đương 6,6% GDP). Tổng đóng góp

của du lịch vào lĩnh vực việc làm toàn quốc (gồm cả việc làm gián tiếp) là hơn 6,035 triệu việc làm, chiếm 11,2%. Trong đó, số việc làm trực tiếp do ngành Du lịch tạo ra là 2,783 triệu (chiếm 5,2% tổng số việc làm). Đồng thời xét về cơ cấu doanh thu ngoại tệ trong xuất khẩu dịch vụ, doanh thu của ngành Du lịch chiếm trên 50% trong xuất khẩu dịch vụ của cả nước, đứng đầu về doanh thu ngoại tệ trong các loại hoạt động dịch vụ “xuất khẩu”, đồng thời có doanh thu ngoại tệ lớn nhất, trên cả các ngành vận tải, bưu chính viễn thông và dịch vụ tài chính. So sánh với xuất khẩu hàng hóa, doanh thu ngoại tệ từ xuất khẩu dịch vụ du lịch chỉ đứng sau 4 ngành xuất khẩu hàng hóa là xuất khẩu dầu thô, dệt may, giấy dếp và thủy sản. Thêm nữa, với tư cách là hoạt động “xuất khẩu tại chỗ”, du lịch lại đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn và tạo ra nhiều việc làm có thu nhập cho xã hội mà hiện nay chưa tính toán hết được.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, du lịch Việt Nam cũng đang gặp nhiều khó khăn, một số nội dung tiêu chí là ngành kinh tế mũi nhọn chưa đạt hoặc đạt nhưng chưa bền vững, như: Chiến lược phát triển thị trường khách chưa rõ ràng, thiếu tính khoa học và không nhạy bén với sự biến động của kinh tế và chính trị nên khi có diễn biến xảy ra đã không chủ động và không lường hết tác động đến thị trường khách; chiến lược kinh doanh của các công ty du lịch thiếu bền vững và lâu dài về thị trường khách du lịch quốc tế, đang còn bị động phụ thuộc vào một vài thị trường khách lớn; kích cầu du lịch nội địa chưa hiệu quả, năng lực cạnh tranh còn thấp... Nguyên nhân của tình trạng trên là bên cạnh một số nguyên nhân chủ quan như: Hệ thống chính sách, vai trò quản lý, năng lực đội ngũ chưa đáp ứng được yêu cầu,... còn do sự phối hợp liên ngành chưa hiệu quả; vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương chưa được phát huy đầy đủ; nhận thức về phát triển du lịch chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; đầu tư du lịch còn hạn chế và chưa mang lại hiệu quả như mong muốn; một số chính sách có liên quan đến du lịch còn bất cập, chưa kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp du lịch để nâng cao khả năng cạnh tranh và thu hút khách du lịch; vấn đề

an ninh an toàn cho khách du lịch còn chưa được đảm bảo...

Có thể thấy năm 2016 được ghi nhận là thành công đối với ngành Du lịch, nhưng điều này cũng tạo áp lực cho năm 2017 với kế hoạch 11,5 triệu lượt khách quốc tế, 66 triệu lượt khách du lịch nội địa, với tổng thu dự kiến là 460.000 tỷ đồng.

## II. Giải pháp phát triển ngành Du lịch Việt Nam

Mục tiêu đến năm 2020, Việt Nam sẽ đón 10 - 10,5 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 47 - 48 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 18 - 19 tỷ USD, đóng góp 6,5 - 7% GDP cả nước; có tổng số 580.000 buồng lưu trú với 35 - 40% đạt chuẩn từ 3 đến 5 sao; tạo ra 3 triệu việc làm trong đó có 870.000 lao động trực tiếp du lịch. Năm 2030, tổng thu từ khách du lịch tăng gấp 2 lần năm 2020. Để đạt được những mục tiêu đề ra, ngành Du lịch cần phải có những giải pháp kịp thời như sau:

*Thứ nhất*, gia tăng đầu tư nâng cao sức cạnh tranh cho du lịch. Trong đầu tư du lịch thì đầu tư cho cơ sở hạ tầng để phục vụ phát triển du lịch có yếu tố quan trọng đảm bảo thúc đẩy phát triển du lịch, đặc biệt là tạo điều kiện thu hút khách du lịch và cải thiện điều kiện dân sinh cho cộng đồng dân cư. Vì vậy, cần tiếp tục thực hiện chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch, đồng thời chú trọng lồng ghép đầu tư hạ tầng với du lịch với các chương trình, đề án phát triển kinh tế-xã hội; trong giai đoạn tới cần chú trọng đầu tư vào các khu điểm du lịch quốc gia để tạo đà bứt phá cho du lịch Việt Nam.

*Thứ hai*, nâng cao chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực du lịch. Chất lượng nguồn nhân lực du lịch Việt Nam còn kém so với các nước các nước trong khu vực cả về năng lực quản lý, nghiệp vụ chuyên môn và trình độ ngoại ngữ. Vì vậy, nâng cao chất lượng cho đội ngũ cán bộ trong ngành là nhiệm vụ trọng tâm trong định hướng phát triển du lịch trong thời gian tới. Đối với đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, cần phải trang bị kiến thức về chuyên môn

ng nghiệp vụ du lịch vì phần nhiều cán bộ, công chức ở cấp Tổng cục Du lịch và các địa phương từ các ngành khác, hoặc học các ngành khác nhau, chưa nắm vững được kiến thức chuyên ngành du lịch; nâng cao trình độ nghiệp vụ quản lý nhà nước, đặc biệt là quản lý kinh tế. Đối với nguồn nhân lực các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư chú trọng bồi dưỡng kiến thức thị trường, ngoại ngữ và nghiệp vụ chuyên sâu, nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường.

*Thứ ba*, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò quan trọng của ngành Du lịch trong điều kiện hiện nay. Mặc dù đã có chuyển biến rõ nét bước đầu trong thời gian qua, song cần tiếp tục tuyên truyền làm chuyển biến nhận thức sâu rộng trong xã hội về tầm quan trọng và sự cần thiết của việc phát triển du lịch, nhất là nhận thức tư tưởng của cán bộ quản lý của các cấp các ngành từ Trung ương đến địa phương. Tạo ra sự chuyển biến thực chất trong việc ban hành ban hành chính sách phát triển du lịch, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về du lịch ở các địa phương trọng điểm phát triển du lịch.

*Thứ tư*, đổi mới và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, luật pháp có liên quan đến du lịch, đặc biệt là các chính sách có liên quan đến tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp du lịch để nâng cao sức cạnh tranh của du lịch, như: Điều chỉnh và bổ sung Luật Du lịch, các nghị định thông tư hướng dẫn Luật; chính sách về thuế nhập khẩu phương tiện vận chuyển, trang thiết bị cơ sở lưu trú...; thuế sử dụng, thuế đất tại các khuôn viên cảnh quan, các khu du lịch, khu du lịch sinh thái; chính sách ưu tiên đầu tư; chính sách xã hội hóa trong du lịch. Tất cả những nội dung trên phải được thực hiện đồng bộ, đảm bảo tính minh bạch, cụ thể ổn định và dễ thực hiện.

*Thứ năm*, đẩy mạnh công tác xúc tiến quảng bá du lịch cùng với nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch mang tính thương hiệu của du lịch Việt Nam, bởi đây là biện pháp quan trọng để tạo lập hình ảnh và vị thế du lịch trong và ngoài nước nhằm thu hút khách. Đồng thời, cần thiết lập văn phòng đại diện du lịch Việt Nam tại các thị trường

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. *Trang web Vietnambiz.vn*
2. *Trang web Vietnamtourism.gov.vn*
3. *Giáo trình Kinh tế vi mô - Học viện Tài chính*
4. *Tạp chí Tài chính*

**Ngày nhận bài: 11/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 31/3/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG**

**Khoa Quản trị - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: ntthuong@uneti.edu.vn**

**CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS TO PROMOTE  
THE GROWTH OF VIETNAM'S TOURISM INDUSTRY**

● **MA. NGUYEN THI THU HUONG**

Faculty of Business Management,  
University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

Tourism industry is an integrated economic sector and playing an increasingly important role in the economic, political and social development as well as the environmental protection of Vietnam. The development of the tourism industry could effectively contribute to the economic restructuring process of the country, help the country to increase its national budget revenue, attract investment, boost exports of local goods and have positive impacts on relevant industries, particularly handicrafts. Moreover, the tourism industry could significantly contribute to the poverty reduction of the country by creating numerous stable jobs for local people in different regions. This study is to analyze the advantages of the tourism industry and proposes some realistic solutions to promote the growth of this industry in the coming time.

**Keywords:** Tourism, spearhead economy, investment, advantages, current situation, cultural heritage, Vietnam.

# THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM

● LÊ THỊ HUYỀN

## TÓM TẮT:

Tất cả các hoạt động trong doanh nghiệp đều có sự tham gia trực tiếp hay gián tiếp của con người. Nếu doanh nghiệp có nguồn nhân lực vững mạnh cả về số lượng và chất lượng, cả về trí lực và thể lực sẽ là một lợi thế cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp khác trên thị trường. Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng biết tìm kiếm, sử dụng và khai thác nguồn nhân lực hiệu quả, nhất là đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

**Từ khóa:** Nhân lực, quản trị, lực lượng lao động, doanh nghiệp, đào tạo, tay nghề.

## I. Thực trạng nguồn nhân lực ở Việt Nam

Vấn đề nguồn nhân lực thực chất là vấn đề con người. Xây dựng nguồn nhân lực Việt Nam tức là xây dựng con người Việt Nam có đủ tầm vóc, tố chất, tiêu chuẩn, tài đức, đủ sức đảm đương công việc được giao. Ngân hàng thế giới (WB) đánh giá chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam hiện nay đạt 3,79 điểm (thang điểm 10), xếp thứ 11 trong số 12 nước ở châu Á tham gia xếp hạng. Chỉ số cạnh tranh nguồn nhân lực Việt Nam đạt 3,39/10 điểm và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam xếp thứ 73/133 nước được xếp hạng. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam hiện nay là 75.

### 1. Nguồn nhân lực từ nông dân

Nông dân Việt Nam chiếm khoảng hơn 61 triệu 433 nghìn người, bằng khoảng 73% dân số của cả nước. Cả nước có khoảng 113.700 trang trại, 7.240 hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản; có 217 làng nghề, 40% sản phẩm từ các ngành, nghề của nông dân được xuất khẩu đến hơn 100 nước. Như vậy, so với trước đây, nông thôn nước ta đã có những chuyển biến tích cực.

Tuy nhiên, nguồn nhân lực trong nông dân ở nước ta vẫn chưa được khai thác, chưa được tổ chức đầy đủ. Hiện có từ 80 đến 90% lao động nông, lâm, ngư nghiệp và những cán bộ quản lý nông thôn chưa được đào tạo. Điều này phản ánh chất lượng nguồn nhân lực trong nông dân còn rất yếu kém. Sự yếu kém này dẫn đến tình trạng sản xuất nông nghiệp nước ta vẫn còn đang trong tình trạng sản xuất nhỏ, manh mún, sản xuất theo kiểu truyền thống, hiệu quả sản xuất thấp. Việc liên kết "bốn nhà" (nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp) hiện đang còn là hình thức.

Chính vì nguồn nhân lực trong nông thôn chưa được khai thác, đào tạo, cho nên một bộ phận nhân dân ở nông thôn không có việc làm. Trong khi đó hiện nay các doanh nghiệp đóng trên địa bàn các địa phương lại đang rất thiếu thợ có tay nghề cao.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do khâu tổ chức lao động và quy hoạch lao động trong nông thôn chưa tốt. Chính sách đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn chưa đồng bộ, chưa mang tính khuyến khích và tính cạnh tranh.

## **2. Nguồn nhân lực từ công nhân**

Những năm gần đây, trung bình hàng năm có khoảng 1,2-1,3 triệu thanh niên bước vào tuổi lao động. Theo báo cáo của Tổng cục Dạy nghề số lượng người qua đào tạo không ngừng tăng lên, nhưng chủ yếu là lao động được đào tạo ngắn hạn, nên rất thiếu lao động có trình độ tay nghề giỏi, công nhân kỹ thuật bậc cao. Với số người bước vào tuổi lao động hàng năm như trên là nguồn tuyển sinh rất lớn cho các cơ sở đào tạo, nhưng trên thực tế số người theo học tại các cơ sở dạy nghề rất ít, chất lượng đào tạo không tốt, nhiều ngành nghề không đáp ứng yêu cầu xã hội đang gây ra sự lãng phí về sự đầu tư của người dân và xã hội, làm mất cơ hội nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.

Theo báo cáo của các chuyên gia tại Hội thảo "Đổi mới công tác đào tạo nhân lực cho các khu công nghiệp và khu chế xuất" diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh do Ban Tuyên giáo Trung ương phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cùng Chương trình đổi mới đào tạo nghề Việt Nam (GIZ) đồng tổ chức cho thấy, tỷ lệ lao động phổ thông không có chuyên môn kỹ thuật trong toàn xã hội chiếm 81,6% tổng số lao động, số liệu này khác nhiều so với báo cáo của cơ quan chức năng. Đây thực sự là vấn đề rất đáng báo động về chất lượng nguồn nhân lực không đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế. Lực lượng lao động ở nước ta vẫn trong tình trạng thiếu các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; yếu kém về tin học, ngoại ngữ; thiếu hiểu biết về pháp luật; đạo đức nghề nghiệp chưa cao; thiếu tinh thần và ý thức trách nhiệm trong công việc, tự do, tùy tiện, chậm thích nghi với môi trường làm việc mới,... Năng lực đổi mới và sáng tạo khoa học và công nghệ của lực lượng lao động có trình độ cao còn nhiều yếu kém.

Qua các báo cáo cho thấy, đa số lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất (KCN, KCX) có tuổi đời trẻ, từ 18 - 25; khoảng 80% người lao động trong KCN, KCX là lao động học hết THCS, THPT không có chuyên môn kỹ thuật, nhiều doanh nghiệp có tới 60% đến 70% là lao

động nữ. Điều này cho thấy số lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ quá thấp; tỷ lệ nữ làm công nhân ở các KCN, KCX quá cao. Sự mất cân đối về giới ở các KCN, KCX là quá lớn đã kéo theo nhiều hệ lụy không tốt trong các KCN, KCX. Có ý kiến cho rằng, sau một số năm, nhiều công nhân, nhất là lao động nữ bị doanh nghiệp sa thải do chất lượng và năng suất lao động thấp và không có chuyên môn kỹ thuật; một số khác do áp lực công việc cũng phải xin nghỉ việc. Đây là những vấn đề bức xúc cần nghiêm túc khảo sát và đánh giá việc sử dụng lao động trong các KCN, KCX để có chính sách sử dụng người lao động cho hợp lý, đồng thời nhanh chóng khắc phục tình trạng đa số công nhân làm việc với tay nghề thấp và mất bình đẳng giới nghiêm trọng trong lực lượng lao động tại các KCN, KCX, từ đó đề phòng hậu quả gây bất ổn xã hội do công nhân lớn tuổi bị sa thải không tìm được việc làm.

## **3. Nguồn nhân lực tri thức**

Một nghịch lý đang diễn ra đó là, mặc dù các KCN, KCX luôn thiếu lao động, nhất là lao động có chuyên môn kỹ thuật nhưng do chất lượng lao động qua đào tạo thấp kém nên nhiều doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không muốn nhận sinh viên, học sinh học nghề, làm cho tỷ lệ người lao động qua đào tạo, nhất là lao động có trình độ từ cử nhân trở lên không có việc làm, hoặc phải làm trái với nghề được đào tạo ngày càng cao. Những năm gần đây, khoảng 80% cử nhân mới ra trường không làm đúng nghề đào tạo, hàng trăm nghìn cử nhân phải xin làm công việc phổ thông; 60-70% sinh viên tốt nghiệp không kiếm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, số lao động có trình độ cử nhân trở lên thất nghiệp tăng lên hàng năm. Tuy nhiên, tình trạng sinh viên tốt nghiệp ở các trường đại học, cao đẳng rất yếu cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp, dẫn đến tình trạng thất nghiệp nhiều, năng suất lao động thấp, nhưng chưa có biện pháp tháo gỡ. Cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo và cơ cấu vùng miền trong các lĩnh vực kinh tế ngày càng mất cân đối nghiêm trọng.

Có thể nói, chất lượng nguồn nhân lực của nước



ta ngày càng tụt hậu so với nhiều nước trong khu vực, mất cân đối nghiêm trọng về trình độ đào tạo, cơ cấu và giới; tình trạng thất nghiệp của lao động có bằng cấp cao ngày càng nhiều. Dự báo trong những năm tới, nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhiều hợp tác song phương và đa phương sẽ được ký kết, sự di chuyển lao động giữa các quốc gia sẽ diễn ra mạnh mẽ, sự cạnh tranh trong thị trường lao động càng trở lên gay gắt, trong khi nhân lực của nước ta đang mất dần sức cạnh tranh trên thị trường lao động trong khu vực và quốc tế, đây là thách thức lớn đối với nước ta. Trước yêu cầu của thời kỳ hội nhập, nếu không có những giải pháp tích cực thì những khó khăn của đất nước sẽ ngày càng nặng nề hơn, nhất là khi nước ta phải thực hiện nhiều cam kết với các quốc gia, các tổ chức quốc tế. Quá trình hội nhập quốc tế sẽ tạo sức ép và đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi nước ta phải quyết liệt đổi mới căn bản nhiều mặt, mà trước hết là nhanh chóng đổi mới công tác đào tạo nhân lực, nâng cao chất lượng của lao động theo tiêu chuẩn quốc tế.

## **II. Giải pháp khắc phục**

### **1. Điều chỉnh kế hoạch phát triển**

Khẩn trương tập trung rà soát, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực theo hướng giảm dần lao động không có bằng chuyên môn kỹ thuật tham gia hoạt động trong nền kinh tế, từ đó điều chỉnh chiến lược đào tạo nghề, cơ cấu lại hệ thống giáo dục nghề nghiệp, chú trọng đào tạo nghề dài hạn có sự phân tầng chất lượng, ưu tiên đào tạo những nghề mũi nhọn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học. Trên cơ sở đó, các địa phương và các ngành đề xuất nhu cầu và yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực. Đây là giải pháp mang tính đột phá, vì nó có tác động mạnh mẽ đến toàn bộ hệ thống giáo dục và đào tạo.

### **2. Đổi mới chính sách đầu tư**

Đổi mới chính sách đầu tư cho công tác dạy nghề theo hướng giảm dần bao cấp; có cơ chế

khuyến khích doanh nghiệp, xã hội đầu tư vào đào tạo nghề. Trước mắt, có chính sách hỗ trợ công tác giáo dục nghề nghiệp theo hướng khuyến khích người học, người dạy và người sử dụng lao động công nhân có tay nghề. Đổi mới chính sách tiền lương, chế độ bảo hiểm theo hướng nâng cao cho các ngành lao động nặng nhọc, những công nhân có tay nghề cao, từ đó thu hút phần lớn lao động đi học nghề và tạo động lực để lao động tích cực học tập nâng cao tay nghề, tạo động lực cho người lao động phấn đấu, học tập suốt đời.

### **3. Công tác quản lý**

Thống nhất hệ thống các cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khắc phục tình trạng phân tán như hiện nay; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giảm dần số lượng cán bộ hành chính gián tiếp; Sớm ban hành khung trình độ quốc gia phù hợp với khung trình độ châu Âu và khu vực ASEAN; Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng cập nhật chương trình tiên tiến và loại bỏ những chương trình không còn phù hợp nhằm không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả của các cơ sở đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội; Đẩy mạnh việc đào tạo nghề theo vị trí việc làm.

### **4. Xây dựng đội ngũ giáo viên**

Xây dựng đội ngũ giáo viên đạt chuẩn quốc gia với cơ cấu hợp lý, tăng thời gian cho giáo viên trải nghiệm thực tế, thu hút người giỏi có tay nghề cao tham gia dạy nghề; từng bước sắp xếp lại đội ngũ giáo viên không đáp ứng yêu cầu giảng dạy.

### **5. Công tác đào tạo**

Có chế tài bắt buộc các doanh nghiệp phải phối hợp với các cơ sở đào tạo, trước hết các doanh nghiệp phải tham gia xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng và tiêu chuẩn năng lực nghề, tích cực tham gia vào quá trình đào tạo theo các cấp độ khác nhau tùy theo năng lực của doanh nghiệp; Mở rộng hình thức đào tạo nghề trong các doanh nghiệp; Thí điểm đào tạo theo mô hình “kép”, từ đó giảm dần mua sắm thiết bị cho các cơ sở đào tạo, giao trách nhiệm và kinh phí đào tạo thực hành cho các doanh nghiệp. Tổ chức tốt công tác thông tin hai chiều giữa cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp, giữa cơ sở đào tạo với xã hội về yêu cầu và nhu cầu nhân

lực, phát triển mạnh sản giao dịch việc làm có sự kết nối giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp.

**6. Công tác quản lý**

Đổi mới công tác quản lý theo hướng tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở đào tạo; Giao cho một số cơ quan nhà nước cùng với các tổ chức xã hội nghề nghiệp nhanh chóng

xây dựng các cơ sở đánh giá và kiểm định chất lượng lao động qua đào tạo, cấp giấy phép hành nghề, đồng thời bắt buộc các doanh nghiệp phải tuyển lao động có giấy phép hành nghề; Có biện pháp để cơ quan quản lý nhà nước thường xuyên thu nhận thông tin phản hồi về mức độ hài lòng của các doanh nghiệp đối với “sản phẩm” của các cơ sở đào tạo ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Ngân hàng thế giới (WB)
2. Báo Tuyên giáo.
3. Tạp chí Lao động - Xã hội
4. Giáo trình quản trị học (Đại học Kinh tế quốc dân)

**Ngày nhận bài: 9/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 29/3/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ HUYỀN**

**Khoa Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: lthuyen@uneti.edu.vn**

**CURRENT SITUATION OF HUMAN RESOURCES  
MANAGEMENT IN VIETNAMESE ENTERPRISES**

● Master. **LE THI HUYEN**

Faculty of Business Management,  
University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

Human beings directly and indirectly involve in all activities of enterprises. As a result, if an enterprise has an elite workforce in terms of both quantity and quality, it will have an overwhelming competitive advantage. However, not many Vietnamese enterprises could effectively exploit the potential of their staff.

**Keywords:** Human resources, management, labor force, enterprise, training, skills.

# ÁP DỤNG MÔ HÌNH THẺ ĐIỂM TRONG QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

● PHAN THỊ THANH HOA

## TÓM TẮT:

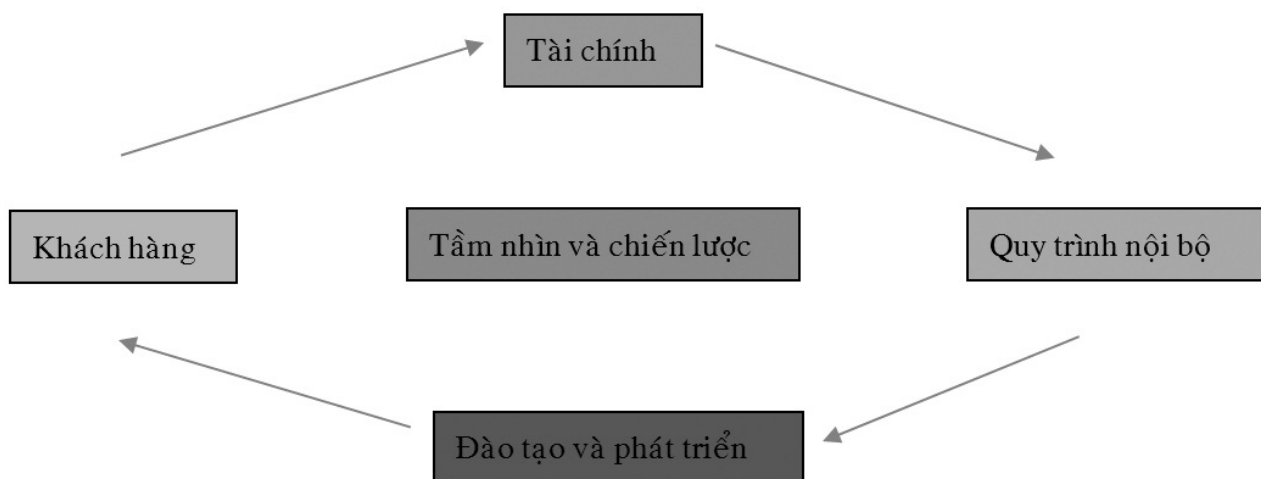
Trong môi trường cạnh tranh đầy phức tạp, việc thấu hiểu và thực hiện các mục tiêu chiến lược là một vấn đề sống còn. Thẻ điểm cân bằng (BSC) sẽ cung cấp các thông tin phản hồi cả về quá trình kinh doanh nội bộ và kết quả để cải tiến liên tục hiệu quả về mặt chiến lược.

**Từ khóa:** Thẻ điểm cân bằng (BSC), doanh nghiệp, quản trị chiến lược.

## I. Sự cần thiết của mô hình thẻ điểm cân bằng

Thẻ điểm cân bằng là kết quả của một công trình nghiên cứu bắt nguồn từ năm 1990 khi Học viện Nolan Norton, bộ phận nghiên cứu của KPMG, một trong bốn công ty kiểm toán quốc tế hàng đầu, bảo trợ cho một cuộc nghiên cứu đa công ty trong thời gian một năm với đề tài “Đo lường hiệu suất hoạt động của tổ chức trong tương lai”. Với nhận thức rằng cách thức đo lường hiệu quả hoạt động của tổ chức doanh nghiệp dựa trên các thước đo về tính toán tài chính đã lỗi thời và đang

gây khó khăn cho tổ chức trong việc tạo ra những giá trị kinh tế mới cho tương lai, David Norton - người phụ trách dự án và Robert Kaplan - cố vấn chuyên môn cùng với đại diện hơn chục công ty từ lĩnh vực sản xuất và dịch vụ đã cùng nhau bắt tay nghiên cứu, tìm kiếm mô hình đo lường hiệu quả hoạt động mới. Sau nhiều cuộc thảo luận, nghiên cứu, thể nghiệm thí điểm mô hình thẻ điểm cân bằng đã được định dạng với 4 khía cạnh cấu thành riêng biệt là: tài chính, khách hàng, quá trình kinh doanh nội tại, học tập và tăng trưởng.



Hệ thống này giúp định hướng hành vi của toàn bộ các hệ thống trong doanh nghiệp, giúp mọi người cùng hướng tới mục tiêu chung cũng như sự phát triển bền vững của DN và làm cơ sở cho hệ thống quản lý và đánh giá công việc.

- *Đo lường*: Những phép đo tài chính cho thấy rất rõ những gì đã xảy ra trong quá khứ nhưng lại không phù hợp với việc nhấn mạnh vào cách thức tạo giá trị thực của tổ chức. Các phép đo tài chính này là những "chỉ số trễ". Thẻ điểm cân bằng bổ sung cho những "chỉ số trễ" này bằng những định hướng hiệu quả kinh tế trong tương lai, hay còn gọi là "chỉ số sớm".

- *Hệ thống quản lý chiến lược*: Ban đầu, BSC chỉ là hệ thống các phép đo, cân bằng và làm rõ hơn các chỉ số tài chính để đo hiệu quả của DN, đo hiệu quả của các chiến lược đã đặt ra từ trước. ngày càng có nhiều tổ chức áp dụng BSC như là công cụ để gắn kết các hoạt động ngắn hạn với chiến lược của công ty.

- *Giúp vượt qua rào cản định hướng*: Bằng cách giải thích các chiến lược, BSC được đưa ra với ý tưởng là chia sẻ những hiểu biết và chuyển chiến lược của tổ chức thành những mục tiêu, phép đo và những chỉ tiêu cụ thể và thể hiện trong mỗi khía cạnh của nó. Việc giải thích định hướng chiến lược yêu cầu nhóm thực hiện BSC phải xác định cụ thể những gì còn mập mờ, mơ hồ trong định hướng chiến lược của tổ chức nhằm hướng dẫn tất cả mọi người hướng tới việc đạt được những định hướng đã được công bố.

- *Truyền đạt thông tin trong nội bộ DN*: Để chiến lược có thể được thực hiện thành công thì bản thân chiến lược cần phải được hiểu rõ và được thực hiện tại mọi cấp của tổ chức. BSC được đưa đến mọi bộ phận, phòng ban của tổ chức và tạo cho người lao động có cơ hội để liên hệ giữa công việc hàng ngày của họ với chiến lược của toàn tổ chức. Hơn nữa, BSC còn cung cấp các luồng thông tin phản hồi ngược từ cấp cơ sở lên ban điều hành, tạo điều kiện cập nhật thông tin liên tục cho việc thực thi chiến lược...

- *Cung cấp nguồn lực*: Khi chưa xây dựng BSC, hầu hết các công ty đều có quá trình hoạch định chiến lược và hoạch định ngân sách riêng biệt. Khi xây dựng BSC, chúng ta đã tạo điều kiện để các quá trình này gắn kết với nhau: BSC không chỉ xây dựng các mục tiêu, chỉ số đo lường, từng chỉ tiêu cụ

thể cho bốn khía cạnh mà còn xem xét một cách cẩn thận các ý tưởng và các kế hoạch hành động sẽ phục vụ cho mục tiêu đó. Tất cả các chi phí cần thiết, hiệu quả đạt được của từng mục tiêu cụ thể phải được trình bày rõ ràng trong các văn bản và được đưa ra xem xét.

- *Khắc phục rào cản về quản lý*: BSC cung cấp các yếu tố cần thiết để đưa ra mô hình mới, trong đó các kết quả của thẻ điểm trở thành yếu tố đầu vào cho việc xem xét, đặt vấn đề và nghiên cứu về chiến lược. BSC chuyển chiến lược và tầm nhìn thành một loạt các phép đo có liên kết chặt chẽ với nhau. Qua đó, DN có nhiều thông tin hơn so với các thông tin trình bày trong báo cáo tài chính. Khi xem xét toàn bộ các mối liên hệ mật thiết, kết quả của việc đo lường hiệu quả của thẻ điểm mô tả rõ ràng chiến lược đến từng chi tiết nhỏ và tạo cơ sở cho việc đặt câu hỏi liệu kết quả thu được liệu có đưa DN tới gần việc đạt được chiến lược hay không và khi có bất cứ biến động gì, DN biết ngay ảnh hưởng của nó ở đâu, cách khắc phục.

- *Công cụ trao đổi thông tin*: Trao đổi thông tin ở đây bao gồm hai chiều: từ phía nhà quản lý tới người lao động và ngược lại. Chia sẻ kết quả của BSC trong tổ chức giúp người lao động có cơ hội thảo luận về những giả định trong chiến lược, học hỏi và rút kinh nghiệm từ những kết quả không mong muốn, trao đổi về những thay đổi cần thiết trong tương lai. Hiểu chiến lược của DN có thể mở ra những khả năng tiềm tàng, có thể lần đầu tiên được biết tổ chức đang ở đâu và họ sẽ đóng góp như thế nào.

## **II. Vận dụng mô hình trong quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp**

### **1. Thực trạng vận dụng BSC tại các doanh nghiệp Việt Nam**

2CG, một công ty tư vấn thực thi chiến lược đã tiến hành các cuộc điều tra hàng năm về BSC đã cho ra kết quả:

\* 87% sử dụng BSC để tác động đến các hoạt động kinh doanh.

\* Doanh nghiệp thường xuyên sử dụng thẻ điểm: 44% sử dụng hàng tháng và 33% sử dụng hàng quý.

\* Thiết lập thẻ điểm giúp các doanh nghiệp: 31% phản hồi BSC cực kỳ hữu ích và 42% phản hồi rất hữu ích.

\* 29% sử dụng các phần mềm khác Microsoft

Office để thiết lập thẻ điểm của họ (ví dụ như phần mềm BSC).

\* Gần một nửa tổ chức trong cuộc điều tra sử dụng nhiều hơn một thẻ điểm cân bằng trong hoạt động doanh nghiệp, con số trung bình là 12.

\* Thẻ điểm cân bằng được cả doanh nghiệp lớn và nhỏ sử dụng: Trong đó, 56% các công ty sử dụng BSC có ít hơn 500 nhân viên.

Đây là những thông tin đáng mừng, bởi qua đó cho thấy sự chủ động trong chuẩn hóa và hiện đại hóa về cơ bản quá trình quản trị chiến lược và quản trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp Việt Nam. Việc các doanh nghiệp tiếp cận các phương pháp khoa học quản trị hiện đại không chỉ dừng lại trên lý thuyết sách vở mà thông qua những ứng dụng trong thực tiễn tổ chức và điều hành, doanh nghiệp Việt Nam ngày càng hội nhập và có đủ năng lực cạnh tranh với thương trường toàn cầu.

## 2. Vướng mắc khi ứng dụng BSC

Có thể nói ưu điểm của BSC, đây là một hệ thống quản trị mục tiêu. Nếu doanh nghiệp triển khai tốt thì sẽ kiểm soát tốt mục tiêu kinh doanh và điều chỉnh nó có thể chính xác đến tận ngày, tháng, năm. Để vận dụng thành công được BSC còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Đây cũng chính là những khó khăn, thiếu hụt mà các doanh nghiệp Việt Nam cần bù đắp. Cụ thể:

- Nhận thức của chủ doanh nghiệp còn chưa đúng và sai lệch so với thực tế. Nếu doanh nghiệp nghĩ rằng, BSC là một mô hình khuôn mẫu, có thể áp dụng luôn thì sẽ thất bại. Hơn thế nữa chủ doanh nghiệp chỉ sử dụng nó để quy trách nhiệm chẳng hạn chủ doanh nghiệp chỉ chăm chăm nhìn vào thẻ điểm để xem nhân viên có hoàn thành công việc không rồi từ đó đánh giá, trả lương, trong khi BSC là công cụ quản lý giúp doanh nghiệp hiểu rõ tầm nhìn và chiến lược, từ đó biến chúng thành những hành động cụ thể.

- Trình độ quản lý yếu kém của doanh nghiệp phát triển chưa tương xứng thì khi áp dụng BSC vào sẽ rất dễ bị “sốc”, hệ thống dễ bị gãy và không vận hành được. Doanh nghiệp chỉ có thể làm BSC tốt nếu họ có trình độ quản lý tốt. Người đứng đầu doanh nghiệp cần phải biết chính xác rằng, BSC có thực sự phù hợp với hệ thống của mình hay không thì mới triển khai, chứ không nên chạy theo phong trào.

- Thiếu chiến lược kinh doanh hoặc không nắm

rõ chiến lược kinh doanh của mình. Nhiều tổng giám đốc khi được phỏng vấn về những mục tiêu dài hạn, những chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp mình thường trả lời một cách chung chung, mơ hồ, đó là nguyên nhân dẫn đến những bản kế hoạch kinh doanh trung hạn, dài hạn được thực hiện một cách hình thức, thiếu sự nghiêm cứu nghiêm túc và không có giá trị thực tiễn.

- Ứng dụng BSC không triệt để tại nhiều doanh nghiệp ở Việt Nam. Các mục tiêu của công ty chỉ được truyền đạt tới đội ngũ quản lý cấp trung, còn với đội ngũ nhân viên thừa hành lại tiếp tục được sử dụng những hệ thống chỉ tiêu chung, thiếu tính đặc thù cho từng vị trí công việc và thậm chí cũng không liên quan gì đến mục tiêu chung của doanh nghiệp.

- Sự phân cấp trong hoạt động gây khó khăn cho việc ứng dụng BSC. Thực tế cho thấy, rất nhiều doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam vẫn còn áp dụng những mô hình quản lý theo kiểu truyền thống, quản lý dựa trên kinh nghiệm, không còn phù hợp trong môi trường kinh doanh hiện đại: Tập trung quyền lực vào lãnh đạo, ít phân quyền, ủy quyền cho nhân viên; quan hệ con người dựa trên chức vụ, địa vị; cách thức ra quyết định dựa trên kinh nghiệm; thực hiện cơ chế kiểm tra, kiểm soát; chưa trao quyền tự quản cho nhân viên; ít chia sẻ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm còn hạn chế... Điều đó khiến mọi quyết định, mọi kết quả đánh giá trở nên chủ quan, duy ý chí và lệ thuộc hoàn toàn vào người đứng đầu doanh nghiệp và tất nhiên phong cách lãnh đạo này không thể phù hợp với một hệ thống quản trị hiện đại đòi hỏi mỗi cá nhân trong guồng máy phải có quyền chủ động, sáng tạo để phát huy vai trò chuyên biệt của mình trong một phạm vi đủ rộng.

- Việc đánh giá thiếu chính xác dẫn đến không có được những biện pháp hỗ trợ và thúc đẩy các hoạt động, khiến hệ thống BSC mất đi rất nhiều tác dụng vốn có của nó.

- Việc xây dựng BSC đòi hỏi những khoản chi phí nhất định: Chi phí cho hoạt động tư vấn, đào tạo kiến thức, chi tổ chức triển khai, chi mua phần mềm quản lý... Điều này trước mắt có thể gây áp lực thiếu vốn lưu động, vốn đầu tư phát triển đối với các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa.

## 3. Giải pháp vận dụng BSC vào các doanh nghiệp Việt Nam



- Xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn. Bản thân hội đồng quản trị, tổng giám đốc phải nhận thức rõ ràng xem doanh nghiệp mình có tương thích với công cụ BSC hay không. Sau khi có được định hướng, trong quá trình triển khai, những người đứng đầu công ty cần phải có quyết tâm và quyết liệt làm đến cùng, vì khi áp dụng BSC sẽ phải đụng đến hệ thống quản lý, phải đối mặt với nhiều phản ứng trái chiều.

- Nâng cao năng lực quản lý cho người lãnh đạo, đồng bộ quản lý tránh tình trạng chuyển đổi nửa vời. Một cách thức triển khai BSC phù hợp, tương thích với trình độ quản lý của doanh nghiệp

sẽ đóng vai trò không nhỏ trong việc đảm bảo sự thành công của mô hình này. Doanh nghiệp nào có hệ thống quản lý tốt thì có thể làm đồng bộ, nếu hệ thống quản lý kém thì làm từng bước một để đảm bảo đúng mục tiêu đã đề ra.

- Lên kế hoạch thực hiện triển khai cụ thể tại doanh nghiệp. Quá trình này sẽ trải qua 3 giai đoạn: sử dụng BSC là công cụ quản lý, công cụ thưởng và cuối cùng là công cụ trả lương. Đối với các doanh nghiệp Việt, thông thường phải mất 3 năm để hoàn tất ba giai đoạn trên, một số doanh nghiệp lớn, có trình độ quản lý tốt thì chỉ cần vài tháng ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. *Thẻ điểm cân bằng*, PAUL R.NIVEN, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh năm 2009.
2. *Những mô hình quản trị kinh điển*, MARCEL VAN ASSEN-GERBEN VAN DEN BERG-PAUL PIETERSMA, NXB Đại học Kinh tế quốc dân năm 2011.
3. *Các chỉ số đo lường hiệu suất*, DAVID PARMENTER, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh năm 2009.
4. *Quản trị dự án*, VŨ CÔNG TUẤN, NXB TP. Hồ Chí Minh năm 1999.

**Ngày nhận bài: 10/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 30/3/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. PHAN THỊ THANH HOA**

**Khoa Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế quốc dân**

**Email: ptthlh@yahoo.com**

## **IMPLEMENTING THE BALANCED SCORECARD METHOD INTO STRATEGIC MANAGEMENT**

● Master. **PHAN THI THANH HOA**

Faculty of Business Management, National Economics University

#### **ABSTRACT:**

In an increasingly complex competitive environment, understanding and implementing strategic business goals could play a vital role in the development of enterprises. The Balanced Scorecard (BSC) method could provide valuable information related to internal business activities of enterprises. As a result, enterprises could be able to continuously enhance their business performance to attain their strategic business goals.

**Keywords:** Balance Scorecard, enterprises, strategic management.

# ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

● NGUYỄN VĂN HIẾU

## TÓM TẮT:

Đô thị bền vững là một đô thị được phát triển dựa trên cơ sở bền vững của các yếu tố chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường và kinh tế. Dân cư hiện tại và những thế hệ tương lai đều được tận hưởng bản sắc văn hóa dân tộc, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng, có quyền chăm lo, bảo vệ cảnh quan và môi trường. Hiện nay ở Việt Nam, nhiều yếu tố thuận lợi thúc đẩy mọi mặt quá trình phát triển đô thị bền vững (ĐTBV). Tuy nhiên, đô thị Việt Nam còn có nhiều vấn đề bất cập cần phải nghiên cứu khắc phục. Bài viết phân tích thực trạng của đô thị Việt Nam, các hạn chế tồn tại và đưa ra các giải pháp khắc phục, nhằm phát triển các đô thị một cách bền vững.

**Từ khóa:** Đô thị bền vững, phát triển hài hòa, môi trường sống, qui hoạch tổng thể, cư dân đô thị.

## 1. Đặt vấn đề

Đô thị là một khu vực có mật độ gia tăng các công trình kiến trúc do con người xây dựng so với các khu vực xung quanh nó. Đô thị là một trung tâm dân cư đông đúc, có thể là thành phố, thị xã hay thị trấn (1). Trong một đô thị, có ba loại hình môi trường khác nhau cùng tồn tại: môi trường vật chất (tự nhiên và xây dựng), môi trường kinh tế và môi trường xã hội. Các ảnh hưởng xấu sinh ra từ các hoạt động kinh tế trong đô thị lên môi trường vật chất rất rõ ràng, có thể xác định là thảm họa về môi trường sinh ra từ đô thị, sự giảm sút của tài nguyên thiên nhiên, tiếng ồn, ô nhiễm nguồn nước và không khí, sự thu hẹp của các không gian xanh, tắc nghẽn giao thông và việc sử dụng quá mức năng lượng. Sự tác động giữa môi trường kinh tế và xã hội làm tăng lên các hiệu quả kể cả thuận lợi và bất lợi. Hiệu quả thuận lợi xuất phát từ các dịch vụ xã hội như giáo dục, sức khỏe, tiện nghi xã hội và những nghề nghiệp có chất lượng. Ngược lại, các yếu tố bất lợi về kinh tế có thể gây ra các hậu

quả xấu về môi trường xã hội. Sự tác động thứ ba nêu lên những thuận lợi và khó khăn xuất phát từ các môi trường vật chất và xã hội. Các khu cây xanh cho sinh hoạt công cộng là nguồn môi trường tốt cho phúc lợi xã hội. Mặt khác, sự xuống cấp của các công trình lịch sử, sự mất mát của những công trình văn hóa hoặc các vấn đề về sức khỏe đô thị là những ví dụ về hậu quả của môi trường vật chất lên môi trường xã hội.

Như vậy có thể nhận thấy, bản thân đô thị đã được nhìn nhận như một “Cơ thể sống” luôn tự điều chỉnh để tồn tại và phát triển hướng tới sự “cân bằng” hay nói cách khác là “phát triển bền vững”. Sự “cân bằng” này ngoài một số các tác động bất lợi từ thiên nhiên lại bị chính con người hoặc tác động, làm biến dạng khái niệm cải tạo và phát triển đô thị.

## 2. Thực trạng phát triển đô thị tại Việt Nam

Tình hình phát triển đô thị tại Việt Nam trong những năm qua diễn ra quá nhanh, đã vượt quá khả năng kiểm soát của chính quyền, làm nảy sinh

nhiều bất cập và hệ lụy, lãng phí và tài nguyên quốc gia, làm mất cân bằng hệ sinh thái môi trường, mất cân bằng về không gian kiến trúc, làm suy giảm các công trình kiến trúc văn hóa lịch sử và văn hóa tâm linh, văn hóa dân tộc. Tốc độ đô thị hóa quá nhanh trong thời gian qua đã làm cạn kiệt quỹ đất đô thị nhanh chóng và gây áp lực lớn lên hệ thống hạ tầng kỹ thuật...

Tính đến tháng 12/2015, cả nước có 787 đô thị, trong đó có 02 đô thị đặc biệt, 15 đô thị loại I, 25 đô thị loại II, 42 đô thị loại III, 75 đô thị loại IV và 628 đô thị loại V. (2). Về cơ bản, Việt Nam đã có định hướng về quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch tổng thể đô thị với tầm nhìn đến năm 2050, tạo không ít thuận lợi cho các địa phương hoạch định chiến lược phát triển lãnh thổ của mình. Nhưng trên thực tế, sự phát triển đô thị ở nhiều nơi vẫn đang gặp phải nhiều khó khăn, trở ngại trong quá trình tiến tới sự phát triển bền vững, bởi rất nhiều nguyên nhân:

### 2.1. Tốc độ đô thị hóa quá nhanh

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (World Bank), Việt Nam đang đô thị hóa nhanh chóng, không gian đô thị và dân số tại các đô thị tăng nhanh. Trong quá trình mở rộng đô thị tại Việt Nam, tốc độ đô thị tăng nhanh tại hai khu đô thị đặc biệt là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Tốc độ mở rộng của Hà Nội là 3,8% và TP. Hồ Chí Minh

là 4%. Tốc độ này lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng các khu đô thị của các nước khác trong khu vực, trừ Trung Quốc. Nếu cứ tiếp tục tăng với tốc độ hiện nay, đến năm 2020 cả hai thành phố sẽ lớn gấp đôi so với năm 2000. Hai khu đô thị này cũng tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với các khu đô thị khác của Việt Nam. Trong số các khu đô thị của Việt Nam có dân số hơn 500.000 người, chỉ Đà Nẵng có tỉ lệ tăng gần bằng (3,5%).

Cho đến nay, tình trạng đô thị hóa nhanh chủ yếu diễn ra ở ngoại thành Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang, Hạ Long... Đô thị hóa kéo theo tình trạng tăng vọt dân số cơ học ở khiến các thành phố này phải chịu áp lực quá tải rất nặng nề về dân số, áp lực về việc làm, cơ sở hạ tầng quá tải.

### 2.2. Quy hoạch không gian kiến trúc đô thị bất cập, chính sách chưa theo kịp thực tiễn.

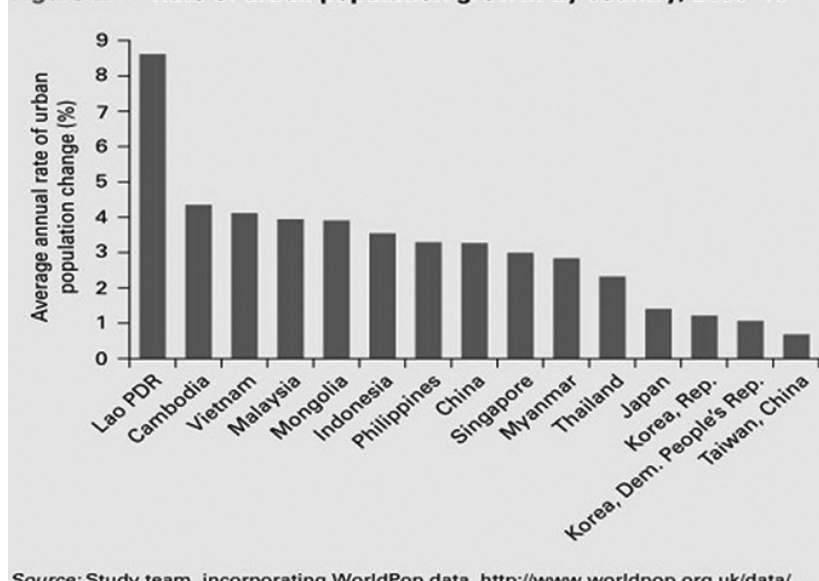
Tuy đã có nhiều thành phố đã được phê duyệt quy hoạch đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Tuy nhiên, do việc quy hoạch được phê duyệt còn thiếu chi tiết và cụ thể hóa, tầm nhìn chiến lược dài hạn vẫn còn nặng về yếu tố tăng trưởng, thiếu sự phối kết hợp nhịp nhàng giữa các bộ, ban ngành. Đặc biệt là thiếu cơ quan chủ quản đầu mối chịu trách nhiệm chính. Chính quyền đô thị còn nặng về yếu tố thành tích, chạy đua với tăng trưởng GDP theo kế hoạch. Hệ lụy của nó trong

thời gian qua là diện tích đất nông nghiệp, đất công cộng bị thu hẹp nhanh chóng để nhường chỗ cho các khu đô thị, nhà cao tầng mọc lên trong nội thành nhanh chóng, nhiều khu tự nhiên sinh thái bị phá vỡ, ao hồ bị vùi lấp, sông suối bị thu hẹp, trường học và bệnh viện trong thành phố tăng lên...

### 3. Đề xuất một số giải pháp

“Phát triển bền vững phải lấy yếu tố con người làm trọng tâm, cân bằng hài hòa giữa kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái và không gian kiến trúc. Đảm bảo mang lại lợi ích tốt nhất cho thế hệ hiện tại nhưng không làm ảnh hưởng tiêu cực đến thế hệ tương lai. Nâng cao chất lượng cuộc sống của con người về mặt xã hội,

Figure 2.4 Rate of urban population growth by country, 2000–10



Source: Study team, incorporating WorldPop data, <http://www.worldpop.org.uk/data/>.

Nguồn: <http://www.worldpop.org.uk>

kinh tế, môi trường trong giới hạn khả năng chịu tải của các hệ sinh thái dịch vụ và cơ sở tài nguyên của môi trường, nghĩa là vẫn đảm bảo tính bền vững của môi trường” (4). Theo Luật Bảo vệ môi trường 2005 của nước ta: “Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của các thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường”.

Với quan điểm trên, thì các yếu tố tiến bộ xã hội, tăng trưởng kinh tế và quản lý môi trường là những yếu tố nền tảng cho sự phát triển đô thị bền vững. Ba yếu tố nền này có mối quan hệ mật thiết với nhau. Dựa trên thực tế thực trạng đô thị Việt Nam, cần có nhóm giải pháp nhằm phát triển đô thị Việt Nam một cách bền vững.

### **3.1. Phát triển đô thị phải theo định hướng quy hoạch tổng thể**

Quy hoạch cần được đặt trong hệ thống phối hợp toàn diện với nhiều ngành liên quan và địa phương chủ quản, để đảm bảo tính khả thi của quy hoạch. Trong thời gian qua, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiều định hướng quan trọng nhằm thúc đẩy đô thị theo Quy hoạch và kế hoạch: Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam (Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009), Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020 (Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 08/06/2009), Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020 (Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012). Các định hướng chương trình đã cân nhắc kỹ và các chiến lược phát triển liên quan quốc gia như vùng ảnh hưởng của lưu vực sông Mê công; các trục hành lang giao thông xuyên Á, khai thác vùng thềm lục địa và đại dương; các vùng biên giới với các nước láng giềng... và các vùng lãnh thổ về phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa. Đây là cơ sở để hình thành các vùng đô thị hóa gắn với các vùng phát triển kinh tế - xã hội lớn của đất nước.

Tại Quyết định số 445/QĐ-TTg ban hành ngày 07/04/2009 về phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050, hệ thống đô thị phải:

“Phù hợp với sự phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất, với yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam;

- Phát triển và phân bố hợp lý trên địa bàn cả nước, tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng. Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn, bảo đảm chiến lược an ninh lương thực quốc gia; nâng cao chất lượng đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống phù hợp từng giai đoạn phát triển chung của đất nước;

- Phát triển ổn định, bền vững, trên cơ sở tổ chức không gian phù hợp, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng; bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái;

- Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật với cấp độ thích hợp hoặc hiện đại, theo yêu cầu khai thác, sử dụng và chiến lược phát triển của mỗi đô thị” (Điều 1, mục 1, Quyết định số 445/QĐ-TTg).

Với mục tiêu từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị Việt Nam phát triển theo mô hình mạng lưới đô thị; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vị thế xứng đáng, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, khu vực và quốc tế.

Đồng thời để tăng cường chất lượng đô thị việc thiết lập lại trật tự trong quản lý đất đai, quản lý đô thị.

### **3.2. Kiểm soát quá trình đô thị hóa đồng thời hạ tầng kỹ thuật phải đáp ứng các chỉ tiêu phát triển đô thị**

Cần kiểm soát quá trình đô thị hóa nhằm “Kiểm soát quá trình đô thị hóa công tác quy hoạch xây dựng đô thị phải có giá trị thực tiễn cao, quy chế và thể chế luật lệ phải thích hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội ứng với từng địa phương. Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quản lý đô thị phát triển là nội dung cần được ưu tiên và nâng tầm nhìn dài hạn. Các định hướng phát triển không gian lãnh thổ và còn là diễn đàn để các thành phần trong toàn xã hội tham gia đóng góp trí tuệ, vật chất và tự giác thực



hiện các nội dung phát triển ở phạm vi, địa bàn của từng đô thị. (5).

Đồng thời, hạ tầng kỹ thuật đô thị phải đáp ứng: “Tại các đô thị lớn, cực lớn (đô thị đặc biệt, đô thị loại I và II) có tỷ lệ đất giao thông chiếm từ 20 - 26% đất xây dựng đô thị, các đô thị trung bình và nhỏ (đô thị loại III trở lên) chiếm từ 15 - 20% đất xây dựng đô thị; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng ở các đô thị lớn đạt trên 50% vào năm 2025” (6).

Dân số đô thị được cấp nước sạch, các tuyến phố chính đô thị được chiếu sáng bảo đảm nước thải và chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý triệt để đạt tiêu chuẩn theo quy định. Đồng thời cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển mạnh mẽ đáp ứng yêu cầu phát triển của đô thị và hội nhập kinh tế quốc tế. “Đến năm 2025 đạt 100% chính quyền các đô thị từ loại III trở lên áp dụng chính quyền đô thị điện tử, công dân đô thị điện tử. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật khác phải bảo đảm theo quy chuẩn xây dựng và các quy định pháp luật của Việt Nam” (6).

### **3.3. Phát triển đô thị dựa trên mức tăng trưởng dân số đô thị**

Năm 2020, dự báo dân số đô thị cả nước khoảng 44 triệu người, chiếm 45% dân số đô thị cả nước; năm 2025, dân số đô thị khoảng 52 triệu người, chiếm 50% dân số đô thị cả nước. Do đó, việc phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị quốc gia qui hoạch dựa trên dự báo mức tăng trưởng dân số đô thị. “Cần tập trung nguồn lực quốc gia để xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng hoặc liên vùng như các tuyến đường bộ, đường sắt, hệ thống cảng hàng không, cảng biển trong đó có các tuyến đường bộ, đường sắt cao tốc Bắc - Nam, xây dựng mới các tuyến nhánh nối các đô thị với các vùng đô thị hóa cơ bản và các hành lang biên giới, ven biển, hải đảo” (6).

Trong từng vùng lãnh thổ phải cân đối việc cấp năng lượng, cấp nước, giao thông, thông tin và truyền thông, thoát nước mặt, nước bẩn, vệ sinh môi trường, đáp ứng yêu cầu và mức độ phát triển của vùng và của đô thị.

Cải tạo và xây dựng mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong các đô thị theo hướng đồng bộ, hiện

đại tùy theo yêu cầu và mức độ phát triển của từng đô thị. Chống lũ, lụt từ xa cho các đô thị; kết hợp quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi, thủy điện trên các lưu vực sông, trong đó khai thác và vận hành hiệu quả các công trình thủy lợi, thủy điện đầu nguồn.

### **3.4. Xây dựng nền hành chính trong sạch**

Đặt lợi ích của người dân trên hết, luôn lắng nghe và tiếp thu ý kiến của người dân để xây dựng nên một nền hành chính dân sự chỉ có duy nhất một mục tiêu là vì dân phục vụ. Có trách nhiệm khi sử dụng tiền thuế của người dân vào mục tiêu xây dựng nhà nước và phục vụ nhân dân vì mục tiêu phát triển. Chính sách quản lý đất đai và quy hoạch của nhà nước phải được minh bạch và công bố rộng rãi để người dân cùng tham gia góp ý và giám sát nhằm hạn chế được tối đa tiêu cực trong quy hoạch và xây dựng. Cần xây dựng nên một nền hành chính công minh bạch, có kỷ cương tôn chỉ luật pháp cao. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức của cộng đồng về phát triển đô thị bền vững.

### **3.5. Tôn trọng môi trường thiên nhiên và lợi ích cộng đồng**

Trong thiết kế tổng thể cần dành một quỹ đất cho công viên, cây xanh để tạo ra môi trường thân thiện với thiên nhiên và điều hòa khí hậu. Cần ngầm hóa hạ tầng như giao thông, điện nước, siêu thị nhà hàng, ga tàu bến bãi để giành lại diện tích trên cho cây xanh và công viên được nhiều hơn.

Ứng dụng công nghệ hiện đại để tạo nên một không gian kiến trúc xanh và giảm thiểu ô nhiễm. Coi trọng yếu tố môi trường, quy hoạch các ngành nghề trong thành phố thiên về các ngành dịch vụ và công nghiệp xanh, công nghiệp không khói; tận dụng công nghệ hiện đại để tạo nên không gian kiến trúc xanh. Tăng cường ứng dụng chiến lược năng lượng thấp trong các tòa nhà và thiên về năng lượng không phát thải như năng lượng gió và năng lượng mặt trời...

Bảo vệ và duy trì hệ khung thiên nhiên gồm rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, hệ thống vườn quốc gia, cây xanh mặt nước... gắn với đặc điểm của điều kiện tự nhiên trong từng vùng và trong mỗi trường đô thị. Khai thác và sử dụng hợp lý tài



nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng, nguồn nước, khoáng sản, rừng vào mục đích cải tạo và xây dựng đô thị. Quy hoạch cấu trúc đô thị hợp lý, đảm bảo đáp ứng các nhu cầu về chỗ ở, chỗ làm việc, đi lại, nghỉ ngơi giải trí cho người dân và toàn xã hội; bảo đảm tiêu chí đô thị xanh, sạch, đẹp.

### **3.6. Phát triển kiến trúc cảnh quan đô thị theo định hướng**

Cần có sự kết hợp của quy hoạch dài hạn, chính sách đất đai phù hợp, có sự kiểm soát trong phát triển và thiết kế thông minh nhằm phát huy tối ưu tính năng đô thị hóa trong khi vẫn mang tính thẩm mỹ và bảo tồn.

Tổng thể kiến trúc cảnh quan của mỗi vùng và đô thị phải có bản sắc riêng, phù hợp với điều kiện kinh tế, tự nhiên, dân số - xã hội, trình độ khoa học, kỹ thuật, truyền thống văn hóa lịch sử của địa phương và các yêu cầu phát triển mới. Tổng thể kiến trúc của mỗi đô thị phải kết hợp hài hòa giữa cải tạo với xây dựng mới; đổi mới môi trường văn hóa kiến trúc truyền thống.

Hình thành bộ mặt kiến trúc cảnh quan đô thị mới hiện đại, có bản sắc, góp phần tạo nên hình ảnh đô thị tương xứng với tầm vóc đất nước của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh công tác thiết kế đô thị nhằm nâng cao chất lượng không gian, chất lượng kiến trúc cảnh quan cho từng đô thị nói chung, không gian các khu vực trung tâm, các tuyến phố chính đô thị nói riêng, như định hướng phát triển đô thị mà Chính phủ ban hành tại QĐ số 455/QĐ-TTg.

### **3.7. Công tác phát triển đô thị cần nghiên cứu và vận dụng sáng tạo**

Nhìn lại lịch sử phát triển đô thị trên thế giới, có thể nhận thấy công tác quản lý phát triển đô thị đã hình thành từ khi xuất hiện đô thị thời trung cổ hay Ai Cập cổ đại... Ở châu Âu, tại thời điểm các đô thị không còn khả năng tự điều chỉnh để tồn tại và phát triển vì những thách thức của quá trình công nghiệp hóa kéo theo quá trình đô thị hóa dẫn tới nhiều vấn nạn như thiếu nhà ở, các công trình phức lợi xã hội, giao thông đô thị, các khu công nghiệp ô nhiễm, tình trạng đầu cơ đất đai... Chính quyền tại các đô thị khi đó đã phải trông chờ vào các nhà khoa học nghiên cứu xử lý các vấn đề liên quan

tới cải tạo phát triển đô thị. Cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, hàng loạt các “Lý luận” thậm chí cả các “Nguyên lý” mới về cải tạo và phát triển đô thị đã lần lượt được nghiên cứu đề xuất như: “Thành phố vườn - Thành phố vệ tinh” của Ebenezer Howard (Anh); “Thành phố chuỗi” của Auturo Soria Y Mata (Tây Ba Nha); “Thành phố công nghiệp” của Tony Garnier (Pháp), “Những lý luận về Quy hoạch đô thị hiện đại” của Le Corbusier (Pháp)... Bên cạnh đó là những lý luận về phát triển thành phố theo đơn vị mà nổi bật là: Đơn vị ở láng giềng của Clarence Perry (Mỹ), Các xu hướng phát triển đô thị theo hệ thống quy hoạch đơn vị đô thị của E. Gloeden...

Đứng trước những “Lý luận” và “Nguyên lý” mới này, trải qua khá nhiều tranh luận và thử nghiệm, các lý thuyết mới này đã được Chính quyền tại các đô thị nghiên cứu vận dụng vào thực tiễn một cách khoa học để quản lý phát triển đô thị đem lại những thành công to lớn. Cứ như vậy, quá trình cải tạo và phát triển đô thị luôn gắn liền với những nghiên cứu - thử nghiệm của các nhà khoa học và sự vận dụng sáng tạo của Chính quyền đô thị thông qua đội ngũ những người làm công tác quản lý của họ. Có thể khẳng định rằng, công tác “phát triển đô thị” hay nói theo nghĩa rộng hơn là “Quản trị đô thị” là một ngành khoa học đã tồn tại khá lâu, giúp hình thành nên các đô thị văn minh hiện đại ngày nay trên khắp thế giới.

## **4. Kết luận**

Với lợi thế là một nước đi sau, Việt Nam nên tối ưu hóa những kinh nghiệm thực tiễn của các nước trên thế giới và thực trạng của mình với tầm nhìn dài hạn, lợi ích tổng thể, không nên đánh đổi tăng trưởng với môi trường.

Trong bối cảnh khoa học công nghệ phát triển, nguồn lực đa dạng và phong phú, Việt Nam cần thiết phải có chính sách đúng đắn và kịp thời để việc xây dựng và phát triển đô thị được bền vững, đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế, văn hóa xã hội, môi trường sinh thái. Kiến trúc không gian xây dựng phù hợp, bảo tồn được các giá trị công trình văn hóa di tích lịch sử, đảm bảo sự tôn vinh văn hóa dân tộc, có nét kiến trúc độc đáo và mang bản sắc riêng, đảm bảo mang lại lợi ích cao nhất cho cư dân đô thị ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Wikipedia
2. Vietstock.vn
3. GS.TS. Nguyễn Thế Bá (chủ biên). *Giáo trình Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị*.
4. Ngân hàng Thế giới (WB).
5. Xaydung.gov.vn
6. Quyết định số 445/QĐ-TTg, ban hành ngày 7/4/2009 về *Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050*.

**Ngày nhận bài: 3/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN VĂN HIẾU**

**Điện thoại: 0913294337**

**SOLUTIONS TO DEVELOP CITIES IN VIETNAM  
TOWARD THE SUSTAINABLE WAY**

● Master. **NGUYEN VAN HIEU**

**ABSTRACT:**

A sustainable city is a term to describe a city which is developed on a sustainable basis of political, cultural, social, environmental and economic factors. The generations of citizens living in sustainable cities could be able to experience their cultural identities, history, religions and creed. They also have rights to protect the landscape and environment of their cities. Although Vietnam has many favorable factors to promote the development of sustainable cities, urban areas in Vietnam are still facing some difficulties which must be addressed. This study is to analyze both the current situations and difficulties of cities in Vietnam, and propose some feasible solutions to sustainably develop these cities.

**Keywords:** Sustainable cities, harmonious development, living environment, master plan, urban citizens.

# QUẢN LÝ HƯỚNG DẪN VIÊN NƯỚC NGOÀI: THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ

● NGUYỄN CÔNG HOAN

## TÓM TẮT:

Thời gian gần đây, một số hướng dẫn viên quốc tế hoạt động không có giấy phép hành nghề tại rất nhiều điểm du lịch, khu du lịch trong cả nước đang là mối quan tâm lo ngại đối với các nhà quản lý nhà nước về du lịch, ban quản lý điểm tham quan. Trong khuôn khổ bài nghiên cứu, tác giả chỉ nghiên cứu một số nội dung dưới góc độ quản lý nhà nước về du lịch như thế nào cho tốt, tránh ảnh hưởng đến lượng du khách quốc tế đến du lịch Việt Nam, trong đó có khách du lịch là người Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay và sắp tới.

**Từ khóa:** Hướng dẫn viên nước ngoài, quản lý nhà nước về du lịch, khu du lịch.

## *1. Thực trạng quản lý hướng dẫn viên quốc tế là người nước ngoài*

### *1.1. Doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế*

Theo thống kê của Tổng cục Du lịch, tính đến hết năm 2015, tổng số doanh nghiệp lữ hành quốc tế đang hoạt động là 1.519 doanh nghiệp, được phân loại thành các loại hình doanh nghiệp như sau: doanh nghiệp nhà nước là 7; công ty trách nhiệm hữu hạn là 1.012; công ty cổ phần là 475; doanh nghiệp tư nhân là 10; liên doanh là 15 doanh nghiệp. Để thành lập doanh nghiệp lữ hành quốc tế, các công ty phải thực hiện đúng theo các điều từ Điều 46, 47, 48, 49, 50, 51 của Luật Du lịch, năm 2005. Do đó, các doanh nghiệp lữ hành quốc tế kinh doanh sai chức năng của mình ghi trong giấy phép sẽ bị xử phạt theo đúng các điều trong Nghị định 158/2013/NĐ-CP Chính phủ quy định về xử phạt hành chính về lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo.

### *1.2. Hợp tác liên kết giữa các công ty lữ hành quốc tế Việt Nam và Trung Quốc*

Hiện nay, có nhiều công ty lữ hành quốc tế của

Trung Quốc đã liên kết với một số công ty lữ hành Việt Nam xây dựng chương trình du lịch, đưa khách đến tham quan, mua sắm tại ở nhiều điểm du lịch nổi tiếng tại miền Trung như Hội An, Đà Nẵng, Nha Trang của Việt Nam trong thời gian gần đây là tín hiệu đáng mừng cho ngành Du lịch của Việt Nam nói chung và các địa phương có lượng khách quốc tế đến và tham quan nói riêng. Tuy nhiên thực tế trong thời gian qua, một số công ty lữ hành đã hạ giá thành làm tour nhằm cắt giảm chi phí các dịch vụ, trốn thuế và các giao dịch khép kín, thanh toán chương trình du lịch giữa hai bên bằng tiền mặt, thỏa thuận khác nhằm tránh sự kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước và các ban ngành. Để đạt được lợi ích kinh tế, công ty lữ hành quốc tế đã tạo thuận tiện và nói dối một số khâu, công đoạn trong hợp đồng liên kết với các công ty lữ hành Trung Quốc đưa khách vào Việt Nam với số lượng lớn, trong khi bản thân công ty lữ hành quốc tế của Việt Nam không đáp ứng được các tiêu chuẩn về chất lượng hướng dẫn viên du lịch có đủ trình độ ngoại ngữ như yêu cầu của đối tác.

### ***1.3. Lượng khách quốc tế nói tiếng Hoa***

Trong những năm gần đây, lượng khách du lịch là người Trung Quốc đến du lịch Việt Nam tăng nhanh. Họ không chỉ tham quan, mua sắm, nghỉ dưỡng tại các tỉnh phía Bắc giáp biên giới Việt Nam, mà còn đến các tỉnh miền Trung Việt Nam như tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, tỉnh Khánh Hòa và một số tỉnh, thành khác. Đây là tín hiệu đáng mừng trong ngành kinh tế du lịch đem lại một nguồn thu nhập rất lớn cho các địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Đồng thời, tạo công ăn việc làm cho người lao động trực tiếp và gián tiếp, tạo thêm nhiều sản phẩm phục vụ cho khách du lịch tại địa phương nơi có khách du lịch đến tham quan, mua sắm, nghỉ dưỡng.

Theo thống kê của Tổng cục Du lịch Việt Nam năm 2016 là 2,228 triệu lượt khách trong tổng số khách quốc tế là trên 10 triệu. Chỉ tính riêng tháng 6/2016, số lượng khách Trung Quốc đến Việt Nam là 193.310 khách trong tổng số 700.446 khách quốc tế đến Việt Nam. Với số lượng khách Trung Quốc đến Việt Nam đòi hỏi một đội ngũ hướng dẫn viên du lịch quốc tế tiếng Hoa phải tăng tương ứng cả về số lượng và chất lượng mới đáp ứng được nhu cầu của lượng khách du lịch tiềm năng này. Đây là một bài toán khó đối với người làm công tác quản lý du lịch và cả những người làm du lịch của các doanh nghiệp lữ hành.

### ***1.4. Công tác quản lý tại các điểm tham quan, khu du lịch***

Công tác quản lý khách du lịch đến các điểm tham quan, khu du lịch còn lỏng lẻo. Bản thân các điểm du lịch chỉ quan tâm đến số lượng vé bán được với số lượng khách đến tham quan thu được bao nhiêu tiền, chưa quan tâm nhiều đến đội ngũ hướng dẫn viên nội địa hoặc quốc tế thông qua kiểm tra thẻ hướng dẫn viên còn hạn hay hết hạn, hướng dẫn viên quốc tế thuộc ngôn ngữ nào.

Cán bộ quản lý tại điểm tham quan không thể thường xuyên kiểm tra thông tin, nội dung mà người hướng dẫn đang thuyết minh cho khách vì nhiều lý do khác nhau như: Không biết ngoại ngữ hoặc không giỏi ngoại ngữ dẫn đến tình trạng hướng dẫn viên tự tiện truyền tải thông tin không đúng với khách du lịch. Mặt khác, tại các điểm

tham quan tuy có một đội ngũ hướng dẫn viên hoặc thuyết minh, nhưng do khâu tổ chức không khoa học, cùng một lúc nhiều đoàn đến tham quan không bố trí được thuyết minh viên hướng dẫn cho khách, nên có tình trạng hướng dẫn viên phải tự thuyết minh.

## **2. Đội ngũ hướng dẫn viên quốc tế có ngoại ngữ là tiếng Hoa**

### ***2.1. Hướng dẫn viên quốc tế tiếng Hoa***

Trong những năm gần đây, lượng khách Trung Quốc đến Việt Nam tăng đột biến, họ thường tập trung đến du lịch tại một tỉnh, thành phố ở tại trong khoảng một thời gian ngắn, do đó các công ty lữ hành quốc tế đã bị thiếu trầm trọng đội ngũ hướng dẫn viên tiếng Hoa trong khoảng thời gian này; bên cạnh đó, các địa phương không thể quản lý được đội ngũ hướng dẫn viên của mình khi số lượng khách Trung Quốc tăng quá nhanh như tại thành phố Đà Nẵng, Nha Trang. Trong khi đó, đội ngũ hướng dẫn viên tiếng Hoa lại chủ yếu tập trung tại các tỉnh miền Bắc có số lượng khách Trung Quốc đến tham quan nhiều như Hà Nội, Quảng Ninh, Lào Cai, Lạng Sơn...

Hiện cả nước có trên 1.500 hướng dẫn viên quốc tế tiếng Hoa là con số không phải nhỏ so với số lượng khách là người Trung Quốc và những quốc gia nói tiếng Hoa đến Việt Nam du lịch. Do số lượng khách nói tiếng Hoa đến Việt Nam rải rác nhiều tỉnh thành phố trong cả nước, trải rộng từ Bắc - Trung - Nam, nên số lượng hướng dẫn viên tiếng Hoa là đủ để cung cấp cho thị trường toàn quốc. Nếu chỉ tính riêng thành phố Đà Nẵng có 19 công ty lữ hành quốc tế và 7 chi nhánh chuyên khai thác thị trường khách Trung Quốc, với 360 hướng dẫn viên quốc tế tiếng Hoa được cấp thẻ trong tổng số 2.238 hướng dẫn viên. Đây là con số rất lớn so với các tỉnh, thành phố khác trong cả nước. Số lượng hướng dẫn viên này đủ đảm nhiệm việc hướng dẫn cho tất cả các đoàn khách đến từ Trung Quốc đến tham quan tại thành phố Đà Nẵng và Hội An cũng như một số tỉnh thành lân cận. Hoặc tỉnh Khánh Hòa hiện nay với số lượng hướng dẫn viên được cấp thẻ quốc tế tiếng Hoa là 10 người, đây là con số không nhỏ có thể đáp ứng được nhu cầu hướng dẫn tại điểm tham quan. Đồng thời, hướng dẫn viên làm nghề di chuyển nên các hướng

dẫn viên có thể di chuyển từ Đà Nẵng, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh ra trợ giúp hướng dẫn nếu các công ty du lịch quốc tế có nhiều khách Trung Quốc không đủ hướng dẫn. Nhưng riêng đối với các đoàn du lịch Trung Quốc đến từ thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh khác đều có đội ngũ hướng dẫn viên tại chỗ hướng dẫn và di chuyển đến các thành phố lớn trong đó có Khánh Hòa và Đà Nẵng.

## 2.2. Hướng dẫn viên du lịch người nước ngoài

Trong thời gian gần đây, số lượng hướng dẫn viên quốc tế tiếng Hoa không phải là người Việt thuộc các công ty lữ hành quốc tế hoạt động không có giấy phép tại Việt Nam nói chung và các tỉnh, thành phố miền Trung nói riêng như Đà Nẵng, Hội An, Nha Trang... đang trở nên ngày một nhiều và đã là một vấn đề nghiêm trọng đối với người làm quản lý nhà nước về du lịch, đội ngũ hướng dẫn viên trong nước, cán bộ quản lý tại các điểm tham quan du lịch. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng người nước ngoài hoạt động hướng dẫn viên du lịch không có giấy phép hành nghề hướng dẫn bao gồm:

- Các doanh nghiệp lữ hành quốc tế trong nước vì lợi ích kinh tế trước mắt mà quên đi những hệ lụy sau này đối với hoạt động kinh doanh ký kết hợp tác với các công ty du lịch phía Trung Quốc.

- Sự quản lý của cán bộ tại điểm tham quan không có đủ nhân lực quản lý, hoặc thiếu thiết bị kỹ thuật để kiểm tra chặt chẽ đội ngũ hướng dẫn viên quốc tế đưa khách đến tham quan và thuyết minh tại điểm tham quan mình quản lý.

- Để quản lý, kiểm tra nội dung thuyết minh tại các điểm tham quan của các hướng dẫn viên tiếng Hoa là rất khó khăn. Ngoài ra, một nhóm khách du lịch là người Trung Quốc tự tổ chức đi du lịch riêng lẻ, với tư cách là cá nhân đi du lịch. Nhưng trên thực tế, các nhóm du khách đi riêng lẻ thường có một người đứng ra tổ chức hướng dẫn, điều hành, vì họ là người có thể am hiểu về điểm đến tại bất cứ nơi đâu. Họ tự tổ chức không thông qua công ty lữ hành quốc tế bên Việt Nam để hoạt động hướng dẫn và đã vi phạm luật tại Điểm a, Khoản 3, Điều 73, Luật Du lịch Việt Nam, năm 2005 quy định điều kiện hành nghề, tiêu chuẩn cấp thẻ hướng dẫn viên quốc tế là người có quốc tịch

Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

## 3. Một số kiến nghị quản lý đội ngũ hướng dẫn viên người nước ngoài

### 3.1. Đối với Tổng cục Du lịch

Tổng cục Du lịch là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất về du lịch thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, là cơ quan cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động du lịch đối với các công ty kinh doanh lữ hành quốc tế tại các tỉnh thành phố, đặc biệt là những tỉnh, thành phố có số lượng khách du lịch Trung Quốc như thành phố Đà Nẵng, Hội An, Nha Trang. Tổng cục Du lịch cần phối hợp với các bộ, ban ngành, sở du lịch/sở văn hóa, thể thao và du lịch cũng như chính quyền địa phương của các tỉnh, thành phố nơi có các điểm tham quan du lịch có khách quốc tế đến tham quan trong đó có khách Trung Quốc thống nhất một số hoạt động như sau:

- Tổng cục Du lịch kết hợp các sở văn hóa, thể thao và du lịch hoặc sở du lịch thuộc các tỉnh, thành phố thống nhất về thống kê và lập dữ liệu nội dung các điểm tham quan, khu du lịch theo tiêu chuẩn chung để dễ dàng quản lý trên hệ thống mạng máy tính kết nối internet. Đồng thời, Tổng cục Du lịch kết hợp với các nhà cung cấp hệ thống mạng để xây dựng hệ thống dữ liệu về các điểm tham quan trên địa bàn các tỉnh, thành phố của cả nước theo những ký hiệu và lập trình riêng để dễ dàng nhận biết và kiểm soát. Xây dựng hệ thống phần mềm nhận diện hình ảnh người và biểu ghi số lượt hướng dẫn viên du lịch sử dụng thẻ hướng dẫn của mình tại mỗi điểm tham quan, thời gian sử dụng, số lần sử dụng thông qua máy quét tại mỗi điểm hướng dẫn tham quan du lịch. Dữ liệu này có lợi cho công tác quản lý nhà nước như sau:

- + Số lượt hướng dẫn viên quốc tế và hướng dẫn viên nội địa sử dụng thẻ của mình trong cả một thời gian thẻ có giá trị;

- + Kiểm tra được số lượt hướng dẫn viên quốc tế và hướng dẫn viên nội địa đến các điểm tham quan, khu du lịch bao nhiêu lần;

- + Kiểm tra được số ngày, tháng, năm mà hướng dẫn viên quốc tế và hướng dẫn viên nội địa đưa các đoàn khách tham quan đến từng điểm tham quan, khu du lịch;



+ Thống kê số lượng khách du lịch nội địa và quốc tế đến tham quan tại mỗi điểm, khu du lịch trong ngày, tuần, tháng, năm;

+ Thống kê giá vé trên tổng số vé được bán ra tương ứng số tiền thu được tại mỗi điểm đến, khu du lịch (nếu có bán vé), tính trong từng ngày, tuần, tháng, năm.

### **3.2. Đối với sở du lịch/sở văn hóa, thể thao và du lịch các tỉnh, thành phố**

Sở du lịch/sở văn hóa, thể thao và du lịch thuộc các tỉnh, thành phố cần phải đầu tư công nghệ thông tin bằng cách nối mạng internet trực tiếp đến các điểm tham quan, mỗi điểm tham quan cần bằng máy quét hình ảnh đối với hướng dẫn viên du lịch để kiểm tra:

- Yêu cầu các điểm tham quan du lịch phải có hệ thống máy tính chủ và máy quét để dễ dàng nhận diện hình ảnh của hướng dẫn viên tại điểm của mình. Đối với hướng dẫn viên không có hồ sơ hình ảnh gốc khi quét để dàng phát hiện và kịp thời báo cho thanh tra sở du lịch hoặc sở văn hóa, thể thao và du lịch của địa phương có hình thức xử lý, ngăn chặn được những tình huống xấu đáng tiếc xảy ra.

- Rà soát, thống kê lại tất cả các thẻ hướng dẫn viên quốc tế của các ngôn ngữ khác nhau để nắm được số lượng thẻ còn hạn hoặc hết hạn sử dụng, để từ đó có kế hoạch triển khai; các sở văn hóa, thể thao và du lịch hoặc sở du lịch thuộc của các tỉnh thành phố mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về chuyên môn, lớp bồi dưỡng ngoại ngữ cấp chứng chỉ đủ tiêu chuẩn xin cấp mới thẻ hoặc chuyển đổi thẻ.

- Phối hợp với các điểm tham quan đưa ra cách thức quản lý và xử lý những trường hợp hướng dẫn viên vi phạm một cách nhanh, hiệu quả, khoa học nhất.

### **3.3. Đối với các điểm tham quan, khu du lịch quản lý về đội ngũ hướng dẫn viên quốc tế**

- Bố trí nhân viên soát vé du khách và kiểm tra thẻ hướng dẫn viên quốc tế thông qua máy quét ảnh nối mạng với cơ sở dữ liệu tại Tổng cục Du lịch về số thẻ, thời hạn sử dụng, ngoại ngữ, hình trong thẻ và người sử dụng thẻ có đúng và phù hợp với dữ liệu gốc tại máy chủ không. Nếu một trong các thông tin trong thẻ hướng dẫn viên không đúng

thì cán bộ soát vé báo cáo cấp trên có hình thức xử lý theo Điều 77 của Luật Du lịch và xử phạt bằng tiền đối với các lỗi vi phạm theo Điều 44, Nghị định 158/2013/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo với mức tiền nặng, nhẹ tùy theo lỗi vi phạm của người hướng dẫn viên du lịch.

- Các điểm tham quan du lịch cần xây dựng nội quy, quy trình vào tham quan tại điểm tham quan mình quản lý theo thứ tự từng nhóm đoàn cụ thể.

- Bố trí đội ngũ hướng dẫn viên/thuyết minh viên tại điểm hướng dẫn cho khách theo ngôn ngữ, nếu không có hướng dẫn viên tại điểm thuộc nhóm ngôn ngữ đó cần phải kiểm tra hướng dẫn viên của đoàn khách đúng với Luật Du lịch.

### **3.4. Đối với doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế**

Đối với công ty kinh doanh lữ hành quốc tế Việt Nam nếu vi phạm một trong những điều từ 46 đến Điều 52 của Luật Du lịch Việt Nam:

+ Nếu vi phạm tùy theo mức độ nặng nhẹ sẽ được xử lý vi phạm theo từng mức độ và xử phạt bằng tiền theo đúng Nghị định 158/2013/NĐ-CP. Đồng thời, tùy theo mức độ nặng nhẹ, ngoài xử phạt đối với các công ty du lịch lữ hành quốc tế không có hợp đồng đại lý đối với các công ty lữ hành và các vi phạm khác có thể thu hồi giấy phép và không cho hoạt động kinh doanh trở lại.

+ Đối với doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện đúng các khoản trong Điều 51 Luật Du lịch Việt Nam năm 2015.

### **3.5. Đối với hướng dẫn viên quốc tế và hướng dẫn viên người nước ngoài**

Đối với hướng dẫn viên quốc tế là người Việt Nam, nếu vi phạm một trong những Điểm, Khoản, Điều, Chương, Mục từ Điều 73 đến Điều 77 của Luật Du lịch sẽ bị xử lý theo đúng Luật. Đồng thời phải bị xử phạt nộp bằng tiền theo đúng mức độ vi phạm của mình phù hợp với các Điểm, Khoản, Điều, Chương, Mục trong Nghị định 158/2013/NĐ-CP.

Đối với hướng dẫn viên du lịch là người nước ngoài hoạt động hướng dẫn du lịch tại Việt Nam vi phạm Điều 73, Điều 76, Điều 77 của Luật Du lịch cần xử phạt:

+ Sẽ bị xử phạt nộp bằng tiền theo đúng mức độ vi phạm của mình nằm trong các Điểm, Khoản, Điều, Chương, Mục trong Nghị định 158/2013/NĐ-CP.

+ Đồng thời, những hướng dẫn viên người nước ngoài bị xử lý, trục xuất về nước đối với những đối tượng lợi dụng visa du lịch vào Việt Nam du lịch nhưng làm lao động trái phép.

#### 4. Kết luận

Tình trạng người nước ngoài đến Việt Nam làm hướng dẫn viên không đúng với Luật Du lịch Việt Nam đang là mối lo ngại lớn cho các nhà quản lý

du lịch, cho cả những người hướng dẫn viên trong nước làm nghề chân chính hiện nay. Nhưng để có biện pháp đối phó với tình trạng hướng dẫn viên này đã xảy ra ở Việt Nam trong thời gian vừa qua là một bài toán khó cho những người làm công tác quản lý nhà nước về du lịch. Nhà nước cần có những chế tài mới bằng cách bổ sung thêm một số điều mới vào Luật Du lịch Việt Nam sắp tới về người nước ngoài hướng dẫn du lịch trái phép ở Việt Nam cần phải xử lý như thế nào cho phù hợp với lợi ích về kinh tế và ngoại giao giữa các quốc gia hiện nay ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Luật Du lịch Việt Nam, 2005, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Nghị định 158/2013/NĐ-CP, ngày 12/11/2013, về xử phạt hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo.
3. <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/13466>

Ngày nhận bài: 20/3/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 30/3/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/4/2017

Thông tin tác giả:

**PGS.TS. NGUYỄN CÔNG HOAN**

**Trường Đại học Tài chính – Marketing**

## MANAGING TOUR FOREIGN GUIDES IN VIETNAM: CURRENT SITUATION AND RECOMMENDATIONS

● Assoc.Prof.Ph.D.**NGUYEN CONG HOAN**  
University of Finance and Marketing

#### ABSTRACT:

Some foreign tour guides who do not have licenses are performing at many tourist destinations and resorts across Vietnam. This phenomenon has become one of the most concerns for Vietnamese authorities at all levels in managing tourism industry. This study is to propose some recommendations for both enhancing the effectiveness of governmental management in tourism industry and avoiding negative impacts on international tourists, including Chinese travellers, who visit Vietnam.

**Keywords:** Foreign tourguides, governmental management in tourism industry, tourist destination.

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ KÊNH PHÂN PHỐI CỦA VINAMILK

● HỒ THANH HUYỀN

## TÓM TẮT:

Vinamilk là một doanh nghiệp chiếm thị phần sữa lớn ở thị trường nội địa. Chuỗi cung ứng của Vinamilk khá phức tạp, trong đó, các thành viên kênh phân phối của Công ty với số lượng lớn, ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả kinh doanh của Công ty. Hiện tại, Công ty đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị kênh phân phối song chưa đạt được những kết quả như kỳ vọng. Do đó, trong thời gian tới, Công ty phải chú trọng hơn nữa đến việc hoàn thiện quản trị kênh phân phối. Bài viết này nhằm đưa ra một số giải pháp hoàn thiện quản trị kênh phân phối của Vinamilk dựa trên những nhận định về thị trường sản phẩm sữa trong giai đoạn tới, cũng như dựa vào chiến lược phát triển trong tương lai của Vinamilk.

**Từ khóa:** Vinamilk, kênh phân phối, sản phẩm sữa.

## 1. Một số dự báo thay đổi môi trường và thị trường sản phẩm sữa trên thị trường nội địa đến năm 2020 và năm 2025

Là quốc gia đông dân với mức tăng trưởng dân số cao, khoảng 1,2%/năm, Việt Nam được đánh giá là thị trường tiềm năng cho các hãng sản xuất sữa. Với tỷ lệ tăng trưởng GDP 6-8%/năm, thu nhập bình quân đầu người tăng 14,2%/năm cùng với xu hướng cải thiện sức khỏe và tầm vóc của người Việt khiến nhu cầu sử dụng các loại sữa và các sản phẩm từ sữa luôn ở mức cao.

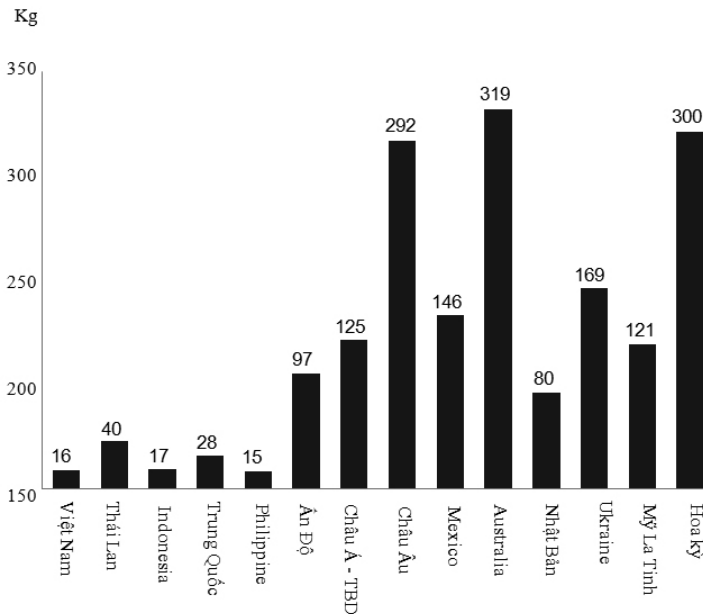
Chính phủ đã có chủ trương đẩy mạnh phát triển ngành Sữa của Việt Nam với việc thông qua Quyết định 167/2001/QĐ/TTg về chính sách phát triển chăn nuôi bò sữa trong giai đoạn 2001-2010. Theo chủ trương này, các địa phương (TP. Hồ Chí Minh, An Giang, Bình Dương, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Sơn La, Hòa Bình, Hà Nam,...) đã nhập một

số lượng khá lớn bò HF thuần từ Australia, Mỹ, New Zealand về nuôi. Một số bò Jersey cũng được nhập từ Mỹ và New Zealand trong dịp này. Tuy nhiên, hiện tại, tổng sản lượng sữa tươi sản xuất trong nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 30% lượng sữa tiêu dùng, còn lại phải nhập khẩu từ nước ngoài.

Tiêu thụ sữa bình quân đầu người ở Việt Nam hiện nay đạt khoảng 16kg/người/năm, tức là đã tăng gấp 12 lần so với những năm đầu thập niên 90, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực cũng như các nước châu Âu. Theo dự báo trong thời gian sắp tới mức, tiêu thụ sữa sẽ tăng từ 15-20% (tăng theo thu nhập bình quân). Sản phẩm sữa là sản phẩm dinh dưỡng bổ sung ngoài các bữa ăn hàng ngày, với trẻ em, thanh thiếu niên và những người trung tuổi - sữa có tác dụng lớn hỗ trợ sức khỏe. Hiện nay, nhu cầu về

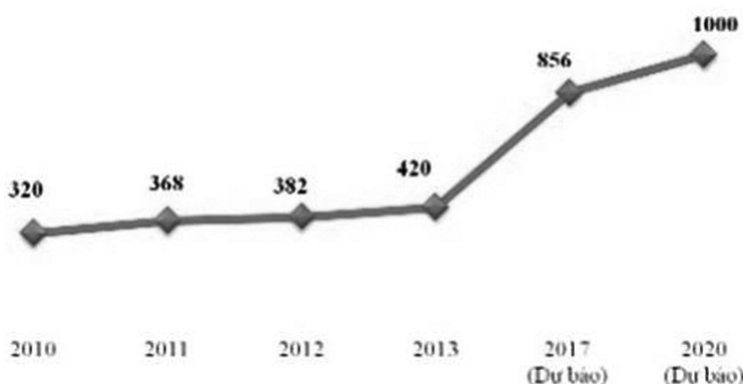
sữa ngày càng tăng và sản phẩm sữa trở thành sản phẩm thiết yếu hàng ngày, với công nghệ ngày càng hiện đại, hệ thống kênh phân phối hiệu quả và giá cả hợp lý thì ngành Sữa sẽ tiếp tục phát triển hơn trong tương lai.

**Hình 1: Tiêu thụ sữa bình quân đầu người**



Theo Quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, sản lượng sữa tươi sản xuất trong nước sẽ đạt 660 triệu lít, đáp ứng 35% nhu cầu tới năm 2015, 1 tỷ lít đáp ứng 38% nhu cầu tới năm 2020 và 1,4 tỷ lít đáp ứng 40% nhu cầu tới năm 2025. Trên thực tế, từ trước đến nay, 70% sữa nước

**Hình 2: Dự báo mức tiêu thụ sữa bình quân của Việt Nam đến năm 2020**



Nguồn: Tạp chí Công thương

được sản xuất tại Việt Nam là từ sữa hoàn nguyên. Trong khi đó, nhu cầu về sữa tiệt trùng và sữa thanh trùng (sữa nước, sản xuất từ sữa tươi) ngày càng tăng cao do thay đổi nhận thức của người tiêu dùng đối với các sản phẩm bổ dưỡng hơn. Bên cạnh đó, mức tiêu thụ các sản phẩm khác được sản xuất từ sữa tươi ở mức tốt, đặc biệt là sữa chua cũng đẩy nhu cầu về sữa tươi lên cao. (Xem hình 2)

## 2. Định hướng chiến lược phát triển kinh doanh của Vinamilk đến năm 2020 tầm nhìn 2025

Bà Mai Kiều Liên- Tổng Giám đốc Vinamilk cho biết, định hướng chiến lược giai đoạn 2010 - 2015, tầm nhìn năm 2020 và mục tiêu của Tổng công ty là đưa Vinamilk trở thành tập đoàn sản xuất sữa lớn của Việt Nam và khu vực. Với chủ trương đưa công nghệ mới nhất, hiện đại, tiên tiến nhất vào quá trình sản xuất, nhằm tạo ra các sản phẩm đạt chất lượng quốc tế, cạnh tranh với các nhãn hiệu sữa nổi tiếng trên thế giới, Công ty đã quyết định đầu tư xây dựng Nhà máy Sữa bột trẻ em Việt Nam, với quy mô xây dựng 60.000 m<sup>2</sup> và được thiết kế có công suất 54.000 tấn sữa bột/năm, đạt tiêu chuẩn quốc tế HACCP, GMP, CODEX, máy móc thiết bị và công nghệ đồng bộ, đời mới nhất do Tập đoàn GEA/NIRO và các hãng hàng đầu thế giới thuộc nhóm G7, EU, Đức, Mỹ, Nhật Bản cung cấp; công nghệ sấy đa tầng với 2 tháp sấy khổng lồ có đường kính 13,6m, cao 32m, quy mô lớn, hiện đại nhất khu vực.

Về định hướng chiến lược của Vinamilk, bà Mai Kiều Liên cho biết, nguyên tắc hoạt động của Vinamilk là gắn kết với cộng đồng và hướng đến phát triển bền vững. Do vậy, Vinamilk chủ động hoàn toàn nguồn nguyên liệu, nên dù khó khăn, nhưng chúng tôi vẫn đảm bảo đời sống cho nông dân chăn nuôi bò sữa cho Vinamilk. Chúng tôi có chính sách giá bao tiêu ổn định thu nhập. Nếu nông dân gặp khó khăn, chúng tôi tổ chức đối thoại, lắng nghe và luôn tìm giải pháp để hỗ trợ nông dân.

### **3. Giải pháp hoàn thiện quản trị kênh phân phối của Vinamilk**

#### **3.1. Đối với hoạt động lựa chọn nhà phân phối**

Hiện tại, Công ty đưa ra các tiêu chuẩn về tiềm lực tài chính, diện tích mặt bằng là như nhau cho tất cả các đại lý thì chưa thực sự hiệu quả. Bởi lẽ, đại lý ở các khu vực khác nhau có điều kiện tài chính, nhân lực, vật lực và mức sống của người dân cũng không giống nhau. Do đó, Công ty nên đưa ra từng mức tiêu chuẩn tuyển chọn riêng cho các đại lý ở từng khu vực thị trường khác nhau. Cụ thể, Công ty có thể điều chỉnh tiêu chuẩn tuyển chọn theo một số cách khác nhau như:

\* Đối với các đại lý ở khu vực nội thành Hà Nội hoặc đặt tại thành phố các tỉnh có đông dân cư thì các tiêu chuẩn hiện tại Công ty đưa ra là khá hợp lý. Tuy nhiên để việc tuyển chọn được hiệu quả hơn thì ngoài các tiêu chuẩn về tài chính, doanh số bán, diện tích mặt bằng nên kết hợp thêm một số tiêu chuẩn như:

- Năng lực bán hàng: Hầu hết các Công ty đã chú ý đến khả năng bán của các trung gian tiềm năng như là tiêu chuẩn quan trọng đặc biệt. Thước đo đánh giá sức mạnh bán hàng, đặc biệt với các trung gian bán buôn là chất lượng của lực lượng bán, số lượng người bán thực sự đang làm việc và khả năng trợ giúp kỹ thuật của lực lượng bán của họ. Đây là yếu tố quan trọng Công ty cần xem xét khi tiến hành lựa chọn các thành viên kênh. Vì các đại lý này cũng bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng nên lực lượng bán hàng của họ cũng ảnh hưởng không nhỏ tới hình ảnh và thương hiệu của Công ty.

- Dòng sản phẩm: Đây là tiêu chuẩn biểu hiện khả năng kinh doanh với mặt hàng và lòng trung thành của các trung gian có thể trở thành thành viên kênh. Tiêu chuẩn này thể hiện ở việc các trung gian chấp nhận mô hình chuẩn mà Công ty đưa ra và luôn đầu tư lấy hàng hóa đa dạng hơn để phục vụ nhu cầu của khách hàng thay vì bán hàng ngoài.

- Danh tiếng: Hầu hết các nhà sản xuất đều loại bỏ ra những trung gian không có hình ảnh tốt trong cộng đồng của họ. Bởi vì danh tiếng của nhà phân phối sẽ ảnh hưởng đến hình ảnh và danh tiếng của nhà sản xuất. Do đó, Công ty cần xem xét kỹ lưỡng uy tín của nhà phân phối, trước khi quyết định cho họ trở thành các thành viên kênh

- Hoạt động bán: Khả năng này là thước đo quan trọng biểu hiện thông qua doanh số bán và thị phần chiếm lĩnh của các thành viên trong tương lai. Công ty có thể đo lường hoạt động bán dựa vào tình hình kinh tế, dân cư của khu vực mà thành viên kênh tương lai sẽ hoạt động.

- Quy mô: Kinh tế ngày càng phát triển, đời sống ngày một cao, do đó, khách hàng thường thích mua sản phẩm ở những nơi có quy mô lớn với tâm lý là quy mô lớn hàng hóa đa dạng hơn, mẫu mã nhiều hơn, chất lượng hàng hóa và chất lượng dịch vụ tốt hơn. Đôi khi thành viên kênh tiềm năng được đánh giá qua quy mô hoạt động. Người ta tin rằng, tổ chức và qui mô càng lớn thì doanh số bán sản phẩm của nhà sản xuất càng cao. Cũng có nhiều lý do để coi quy mô là một chỉ tiêu quan trọng. Nhìn chung, các trung gian có quy mô lớn thì dễ thành công, đạt nhiều lợi nhuận, được tổ chức tinh vi và có dòng sản phẩm tốt hơn. Các trung gian lớn thường tuyển nhân viên bán hàng giỏi (những người sẽ khai thác thị trường nhiều hơn để bán các sản phẩm của nhà sản xuất) và thường được trang bị tốt hơn về trụ sở, nhân lực so với các trung gian nhỏ khác.

\* Đối với các đại lý ở ngoại ô thành phố, những khu vực thưa thớt dân cư và những đại lý chuyên bán hàng nhóm sản phẩm kem, sữa chua, sữa tươi... thì công ty nên giảm một số chỉ tiêu như sau:

- Số vốn ban đầu khoảng 300 triệu đồng thay vì 500 triệu đồng giống như hiện tại.

- Doanh số khoảng 50 - 80 triệu đồng/tháng.

#### **3.2. Đối với quyết định khuyến khích thành viên kênh**

Đây là việc làm quan trọng nhất để duy trì hoạt động của kênh phân phối được thuận lợi. Bởi mục đích cuối cùng của người làm kinh doanh là lợi nhuận. Nếu như quyền lợi của họ được đảm bảo đầy đủ thì họ sẽ có ý thức trách nhiệm với Công ty. Lúc đó, họ không những không bán hàng ngoài mà còn là một lực lượng chống lại các cửa hàng đại lý bán hàng giả trên cả nước. Để làm được điều này, ngoài việc dùng các tiêu chuẩn đối với các đại lý, Công ty còn phải chú ý đến các chính sách đãi ngộ đối với các đại lý hiện có trên thị trường. Công ty nên xây dựng các chương trình khuyến khích cho từng đối tượng thành viên kênh khác nhau. Cụ thể:

- Áp dụng tỷ lệ chiết khấu theo số lượng hàng



nhập. Việc Công ty áp dụng một mức chiết khấu như nhau cho tất cả các đại lý không phân biệt số lượng sẽ không khuyến khích các đại lý đặt lô hàng có quy mô lớn hơn. Công ty nên đưa ra các khung chiết khấu giá lũy tiến theo doanh số bán. Chẳng hạn như Công ty có thể tăng mức chiết khấu theo doanh số như dưới đây:

+ Mức chiết khấu là 20% nếu các đại lý bán hàng với doanh số từ 100 - 200 triệu đồng/tháng.

+ Mức chiết khấu là 24% đối với các đại lý bán hàng với doanh số từ 200 - 300 triệu đồng/tháng.

+ Mức chiết khấu là 25 % đối với các đại lý bán hàng với doanh số trên 300 triệu đồng/tháng.

- Có các chính sách hỗ trợ giá, phương tiện vận chuyển đối với các đại lý lấy hàng ở xa hoặc ở các tỉnh lân cận thuộc khu vực quản lý của chi nhánh miền Bắc.

- Tăng mức chiết khấu đối với các đại lý mua hàng trả tiền ngay hoặc trả tiền trong khoảng nhất định dưới một tháng để khuyến khích các đại lý thanh toán tiền hàng nhanh hơn.

- Có những lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các đại lý về cách tuyển chọn, khuyến khích, đánh giá thành viên để họ hiểu được trách nhiệm cũng như quyền lợi khi trở thành thành viên kênh Công ty.

- Tăng cường kết hợp giữa chính sách khuyến khích về vật chất và tinh thần: Ngoài việc có những chính sách khuyến khích về mặt vật chất như chiết khấu hay tặng thưởng vào những dịp lễ tết, Công ty nên kết hợp với các chính sách khuyến khích về mặt tinh thần cho các đại lý. Đối với các đại lý, đặc biệt là các đại lý bán hàng đạt doanh số cao thì nên tổ chức những cuộc bình chọn, tặng thưởng và vinh danh các đại lý đạt doanh số cao theo quý, theo năm và theo khu vực. Tổ chức các hội thảo để họ có cơ hội nói chuyện với nhau về kinh nghiệm kinh doanh và bán hàng. Điều này sẽ giúp các thành viên kênh gắn bó với nhau hơn và quan hệ với công ty tốt đẹp hơn.

### **3.3. Đối với quyết định đánh giá thành viên kênh**

Để các thành viên trong kênh hoạt động ngày càng tốt, Công ty cần giải quyết các công việc sau:

- Công tác đánh giá cần được tiến hành thường xuyên, liên tục hơn để nhà quản trị có thể đánh giá chính xác hoạt động của các thành viên kênh, từ đó có những biện pháp giúp đỡ, điều chỉnh kịp thời.

- Công ty cần xây dựng tiêu chuẩn bán hàng đa

dạng và đầy đủ hơn. Ngoài tiêu chuẩn đánh giá là doanh số bán, Công ty nên áp dụng thêm một số tiêu chuẩn đánh giá như

+ Thái độ của các thành viên kênh: Thái độ này được xét trên hai khía cạnh, thái độ của nhà phân phối đối với khách hàng và thái độ của nhà phân phối đối với công ty.

Trước hết là thái độ của đại lý đối với khách hàng. Điều này được thể hiện qua không gian trang trí của cửa hàng, ở thái độ phục vụ của nhân viên bán hàng và ở các dịch vụ sau bán của họ. Một đại lý có thái độ tốt đối với khách hàng không chỉ níu kéo được một số lượng lớn các khách hàng trung thành mà còn làm tăng uy tín hình ảnh của công ty.

Bên cạnh đó, Công ty cần xem xét thái độ của các đại lý đối với công ty. Thái độ này thể hiện qua việc đại lý có hợp tác với các chương trình quảng cáo, chính sách marketing của công ty, đại lý có bán hàng ngoài không, họ có muốn làm ăn lâu dài với công ty không... Những điều này có ảnh hưởng lớn tới hoạt động và sự liên kết bền vững giữa Công ty và các thành viên kênh.

+ Cách trưng bày và sắp xếp hàng hóa tại điểm bán đã gọn gàng, khoa học và sáng tạo chưa. Việc áp dụng mô hình chuẩn của các đại lý đã thành công chưa.

+ Thời gian ngắn nhất hoặc trung bình giao hàng cho khách: Thời gian giao hàng cho khách là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến dịch vụ khách hàng. Nếu hàng hóa giao cho khách hàng chậm hay không đảm bảo theo yêu cầu của khách thì dẫn đến khách hàng sẽ không hài lòng và Công ty cũng mất đi một lượng khách hàng trung thành trong tương lai. Do đó, đây là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá thái độ và sự nhiệt tình trong công việc của các đại lý đối với hàng hóa của Công ty.

+ Mức hợp tác chương trình quảng cáo và hiệu quả của từng đợt quảng cáo đó: Tiêu thức này không thể dễ dàng đánh giá và nó chủ yếu thể hiện qua doanh số bán của trung gian. Tuy nhiên, công ty vẫn có thể kiểm tra bằng cách cho nhân viên xuống tại đại lý vào những dịp mà Công ty có những chương trình khuyến mại để xem xét mức độ hợp tác của họ đối với các chương trình mà Công ty đưa ra.

### **3.4. Đối với hoạt động điều chỉnh kênh**

Công ty vẫn áp dụng cách điều chỉnh đại lý là

loại bỏ đại lý yếu kém và bổ sung các đại lý có đủ tiềm lực kinh tế. Tuy nhiên, trước khi loại bỏ thành viên kênh, Công ty nên áp dụng đầy đủ các tiêu chuẩn để đánh giá lại thành viên kênh một cách toàn diện hơn. Bởi lẽ trong ngắn hạn, khi Công ty bỏ đi một đại lý thì phải có thời gian để tìm kiếm đại lý mới. Và trong thời gian đó, khách

hàng của Công ty tại khu vực đó có thể chuyển sang mua sản phẩm của đối thủ cạnh tranh.

Ngoài việc cắt bỏ các đại lý yếu kém, Công ty nên chú trọng tới việc mở rộng kênh phân phối về các vùng ngoại ô thành phố, các tỉnh có mức sống chưa cao nhưng có tiềm năng tiêu thụ hàng hóa của Công ty ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Adrian Payne, Pennie Frow (2005), *A Strategic Framework for Customer Relationship Management*. *Journal of Marketing*: October 2005, Vol. 69, No. 4, pp. 167-176.
2. V. Kumar and Werner J Reinartz (2012), *Customer Relationship Management - Concept, Strategy, and Tools*, Springer Texts in Business and Economics.
3. Philip Kotler (2009), *Quản trị Marketing*, NXB Lao động.
4. Nguyễn Bách Khoa và Cao Tuấn Khanh (chủ biên) (2011), *Marketing thương mại*, NXB Thống kê.
5. Đinh Văn Thành và cộng sự (2007), *Đánh giá thực trạng và định hướng tổ chức các kênh phân phối một số mặt hàng chủ yếu ở nước ta thời kỳ đến năm 2015*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ.
6. Vinamilk, Báo cáo tài chính các năm 2011 - 2015.

**Ngày nhận bài: 3/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**HỒ THANH HUYỀN**

**Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh**

**Email: hothanhhuyn1991@gmail.com**

## **DEVELOPMENT ORIENTATION AND SOLUTIONS TO ENHANCE VINAMILK'S DISTRIBUTION CHANNELS**

● **HO THANH HUYEN**

University of Finance and Business Administration

### **ABSTRACT:**

Vietnam Dairy Products Joint Stock Company (Vinamilk) is one of leading dairy companies in Vietnam. The supply chain of this company is relatively complex and includes many distribution units. These units play a key role in the business performance of the company. Although Vinamilk has implemented some solutions to enhance the effectiveness of managing the company's distribution channels, the business performance of the company have not yet being improved as expected. This study is to propose some realistic solutions to enhance the effectiveness of Vinamilk's distribution channels. These solutions are based on forecasts about Vietnamese dairy market in the coming time and the development strategy of Vinamilk.

**Keywords:** Vinamilk, distribution channel, dairy products.

# QUẢN TRỊ ĐẠI HỌC TRONG XU HƯỚNG GIẢI TĂNG QUYỀN TỰ CHỦ CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG

## TÓM TẮT:

Tự chủ đại học được xem là điều kiện cơ bản, cốt lõi để thực hiện các phương thức quản trị đại học tiên tiến, tạo động lực để cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đổi mới, tạo đột phá về chất lượng và hội nhập. Mặc dù thời gian qua, vấn đề tự chủ trong giáo dục đại học ở Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực thể hiện qua các chủ trương, chính sách của Nhà nước được quy định trong các văn bản pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế, quyền tự chủ của các trường đại học vẫn chưa được thực hiện đầy đủ và chưa tạo ra chuyển biến đáng kể, do những vướng mắc về cơ chế và năng lực quản trị của các trường chưa đủ để thực hiện. Bài viết nhằm làm rõ cơ sở pháp lý, cơ hội và thách thức của tự chủ đại học, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường năng lực quản trị đại học để giúp các trường đại học sẵn sàng tiếp nhận và thực hiện quyền tự chủ một cách toàn diện hơn trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Quản trị đại học, tiên tiến, quyền tự chủ, các trường đại học, Việt Nam.

## 1. Cơ sở pháp lý của tự chủ đại học

Ngay từ năm 2005, Luật Giáo dục (điều 14) đã đề cập đến việc thực hiện phân công, phân cấp quản lý giáo dục, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục. Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 cũng khẳng định tầm quan trọng của việc hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng đảm bảo quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.

Thông báo kết luận số 37-TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị về “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ công”, với mục tiêu tạo điều kiện cho đơn vị sự nghiệp công lập nâng cao quyền chủ động, tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý, phát huy hiệu quả sử

dụng tài sản nhà nước, đồng thời từng bước chuyển đổi cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập sang tự chủ như doanh nghiệp.

Nghị quyết số 29/NQ/TW ngày 4/3/2013 của BCH Trung ương Đảng khóa XI về “Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế” đã xác định: Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục và đào tạo, đảm bảo dân chủ, thống nhất, tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng. Xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo và trách nhiệm quản lý theo ngành, lãnh thổ của các bộ, ngành, địa phương. Phân định công tác quản lý nhà nước với quản trị của các cơ sở giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh phân cấp, nâng

cao trách nhiệm, tạo động lực và tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở giáo dục đào tạo.

Luật Giáo dục đại học (08/2012/QH13) quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học, trong đó cho phép các cơ sở giáo dục thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học. Đặc biệt, điều 32 quy định quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học: “Cơ sở giáo dục đại học tự chủ trong các hoạt động chủ yếu thuộc các lĩnh vực tổ chức và nhân sự; tài chính và tài sản; đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện quyền tự chủ ở mức độ cao hơn, phù hợp với năng lực, kết quả xếp hạng và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục”.

Tại Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017 quy định rất cụ thể về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện của cơ sở giáo dục đại học về thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, về tổ chức bộ máy, nhân sự, về tài chính, về đầu tư, mua sắm,...

Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập quy định về nguyên tắc và các quy định cụ thể về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, trong đó có giáo dục và đào tạo.

Như vậy, có thể thấy chủ trương, chính sách pháp luật về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học đã được khẳng định có tính hệ thống, thể hiện quan điểm chỉ đạo và tính nhất quán của Đảng, Nhà nước trong phân cấp, phân quyền cho các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có các cơ sở giáo dục đại học.

## **2. Cơ hội và thách thức của tự chủ đại học**

Tự chủ đại học có thể được hiểu là sự chủ động trong quản lý của các trường đại học trên 3 phương diện cơ bản: Học thuật; Tổ chức - Nhân sự và Tài chính. Tự chủ đại học chính là điều kiện cơ bản, cốt lõi để thực hiện các phương thức quản trị đại học tiên tiến, tạo động lực để cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đổi mới tạo đột phá về chất lượng và hội nhập.

Tự chủ về học thuật giúp các trường thực hiện nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu đáp ứng tốt hơn, nhanh hơn nhu cầu đa dạng của thị trường lao

động. Các trường chủ động trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo chiến lược, kế hoạch của trường đề ra, qua đó, phát huy được tính chủ động, sáng tạo và khai thác được thế mạnh của mỗi trường. Với sự tự chủ, các trường đại học dễ dàng hơn trong việc thay đổi, điều chỉnh chương trình đào tạo, cũng như trong việc lựa chọn các nghiên cứu phù hợp khi điều kiện kinh tế - xã hội thay đổi, đáp ứng được tốt nhu cầu xã hội. Thực tế khi triển khai Nghị quyết 77 của Chính phủ thí điểm cơ chế tự chủ đại học, các trường đại học Việt Nam tham gia đã chủ động hơn trong việc nắm bắt xu thế của thị trường lao động để mở ra những ngành mới đáp ứng và định hướng nhu cầu xã hội. Việc mở ngành được giao cho trường quyết định dựa trên nhu cầu xã hội và năng lực của từng trường, các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định, giảm bớt các thủ tục trung gian, hành chính nên đảm bảo tính kịp thời, tính tự chịu trách nhiệm cao.

Mặt khác, tự chủ đại học khuyến khích tinh thần nghiên cứu, sự đổi mới và sáng tạo của các nhà khoa học. Một trong các chức năng quan trọng của các trường đại học là nghiên cứu, sáng tạo cái mới. Việc nghiên cứu, sáng tạo cái mới chỉ có thể được thực hiện tốt nếu các giảng viên, nhà khoa học có được sự tự chủ cao trong việc nghiên cứu; chủ động tham gia đấu thầu các nhiệm vụ KH&CN từ các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, từ các cơ quan địa phương; đồng thời, tăng cường sự gắn kết giữa nhà trường với các tổ chức doanh nghiệp để từ đó tạo ra giá trị thực tiễn đối với các công trình nghiên cứu khoa học và bổ sung nguồn thu cho nhà trường.

Tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự, các trường đại học được giao tự chủ sẽ chủ động trong tìm kiếm, thu hút các giảng viên có trình độ cao bằng các chính sách ưu đãi về điều kiện và môi trường làm việc, lương, thưởng và các chính sách hỗ trợ khác cho nghiên cứu khoa học, đào tạo và bồi dưỡng. Do được giao quyền tự chủ, gắn với tự chịu trách nhiệm cao nên các trường đã nâng cao được trách nhiệm trong việc sắp xếp bộ máy và sử dụng nhân sự, giảm bớt được các thời gian báo cáo xin chủ trương và phê duyệt từ cấp trên. Tổ chức bộ máy tại các trường đã tinh giản, gọn nhẹ và hiệu quả hơn, thu hút được đội ngũ giảng viên, chuyên gia giỏi tham gia giảng dạy và nghiên cứu

khoa học, trực tiếp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Tự chủ về tài chính, về bản chất đó là sự chủ động về việc đảm bảo các nguồn lực bên trong phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường. Các trường được tự quyết định mức thu học phí. Việc tăng học phí phải gắn liền với việc bù đắp chi phí đào tạo hợp lý, tăng chất lượng đào tạo và phải công khai minh bạch cơ chế thu, sử dụng học phí; chấp nhận cạnh tranh lành mạnh giữa các trường theo hướng nâng cao chất lượng với mức học phí hợp lý. Thực tiễn trong năm đầu thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động, một số trường đã cải thiện được nguồn thu nhập tăng thêm cho người lao động so với lương ngạch bậc như sau: Trường ĐH Công nghiệp Dệt may HN (0,7 lần); Trường ĐH Hà Nội (1 lần); Trường ĐH Tôn Đức Thắng (khoảng 15%); Trường ĐH Kinh tế quốc dân (0,6 lần); Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (0,75 lần); Học viện Nông nghiệp Việt Nam (0,49 lần).

Ngoài các khía cạnh học thuật, tổ chức nhân sự và tài chính, có thể thấy tự chủ đại học giúp các trường đại học tăng cường năng lực cạnh tranh bình đẳng trong nước, trong khu vực và trên thế giới.

Tự chủ đại học vừa mang lại cơ hội nhiều nhưng cũng đặt các trường trước những thách thức lớn. Đó chính là năng lực quản trị và sự sẵn sàng của các trường trong thực thi tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Năng lực thực hiện tự chủ, đặc biệt tự chủ về tài chính của nhiều trường đại học của Việt Nam còn thấp. Nhận thức của cán bộ lãnh đạo, quản lý các cơ sở giáo dục đại học về tự chủ nói chung và tự chủ tài chính nói riêng chưa đầy đủ, thậm chí hiểu sai bản chất của khái niệm này. Thí dụ, họ mới chỉ quan tâm đến “quyền”, nhưng chưa hiểu về trách nhiệm giải trình đi kèm theo quyền. Các kỹ năng quản trị tiên tiến gắn với tự chủ tài chính đại học cũng chưa được bồi dưỡng và huấn luyện đầy đủ. Tâm lý hình thành do sống trong môi trường bao cấp, quản lý tập trung quá lâu cũng là một rào cản khiến nhiều lãnh đạo các cơ sở giáo dục đại học chưa sẵn sàng cho sự tự chủ. Mặt khác, khi các trường được thực thi quyền tự chủ tức là quyền quản trị đại học được trao cho Hội đồng trường. Mặc dù đã có quy định về cơ cấu, chức năng của Hội đồng trường nhưng cơ chế quản trị chưa được làm rõ bởi cơ chế ra quyết định và tổ

chức trong nội bộ các trường được thiết lập như thế nào? Điều này cũng được xem là thách thức của tự chủ đại học.

### 3. Quản trị đại học để thực hiện quyền tự chủ

Quản trị đại học (University Governance) là khái niệm dùng để chỉ hoạt động tổ chức, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện các mục tiêu của tổ chức đại học bằng các kế hoạch chiến lược, các chính sách, các cơ chế, các quy tắc và các giá trị chung. Từ phân tích cơ hội và thách thức của tự chủ đại học ở trên, bài viết đưa ra một số giải pháp để tăng cường năng lực quản trị đại học cho các trường:

Nâng cao năng lực quản lý tự chủ cho đội ngũ lãnh đạo, quản lý các cấp của Nhà trường. Để đáp ứng yêu cầu tự chủ cần nhiều yếu tố liên quan, trong đó yếu tố năng lực đội ngũ cán bộ quản lý các cấp của nhà trường giữ vai trò rất quan trọng. Thực tế hiện nay, đội ngũ cán bộ quản lý này phần lớn được bổ nhiệm từ giảng viên, làm quản lý nhưng vẫn tham gia giảng dạy chuyên môn và thiếu kinh nghiệm quản lý; Kiến thức và kỹ năng về quản lý nói chung và quản lý tự chủ nói riêng có được chủ yếu làm theo kinh nghiệm. Vì vậy, cần phải tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý tự chủ, như: Xây dựng chiến lược phát triển nhà trường, phát triển ngành đào tạo, kỹ năng đàm phán, thương lượng, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng hội nhập, kỹ năng kiểm tra, giám sát...

Củng cố và hoàn thiện bộ máy quản lý, quy trình quản lý của nhà trường: Tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy hiện tại, trên cơ sở thực hiện các mục tiêu đào tạo và phát triển nhà trường, nhằm phát huy những điểm mạnh, kịp thời phát hiện những tồn tại, hạn chế để làm cơ sở cho việc xem xét điều chỉnh, cấu trúc lại bộ máy tổ chức cho phù hợp với điều kiện thực tế, quy mô phát triển nhà trường. Đảm bảo cơ chế và quy trình phối hợp làm việc giữa các đơn vị và cá nhân nhịp nhàng, hiệu quả, thông qua việc xây dựng quy trình quản lý, thực hiện của từng bộ phận/đơn vị đối với từng công việc; mối quan hệ công tác giữa các bộ phận. Qua đó, tăng cường đảm bảo tính công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, giúp cho mỗi thành viên trong nhà trường xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, chủ động, tích cực hơn trong công việc, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ.



Xây dựng văn hóa tự chủ và trách nhiệm xã hội trong nhà trường: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên trong mỗi trường đại học là tập hợp gồm nhiều người, mỗi người khác nhau về trình độ, ngành nghề được đào tạo, mức độ nhận thức, quan hệ xã hội, vùng miền địa lý, tư tưởng... chính sự khác nhau này tạo ra một môi trường làm việc đa dạng. Bên cạnh đó, với quyền tự chủ được trao lại trong môi trường cạnh tranh hiện nay buộc các trường để tồn tại và phát triển phải liên tục tìm tòi những cái mới, sáng tạo và thay đổi cho phù hợp với thực tiễn. Điều này đòi hỏi mỗi trường phải xây dựng và duy trì một nếp văn hóa đặc thù, phát huy được năng lực, thúc đẩy sự sáng tạo, cống hiến và đóng góp của tất cả mọi người vào việc đạt được mục tiêu chung của nhà trường. Mặt khác, xây dựng văn hóa nhà trường còn là một yêu cầu tất yếu của chính sách phát triển, quảng bá thương hiệu - tài sản vô hình của mỗi trường đại học. Văn hóa được mỗi trường xây dựng gồm toàn bộ các giá trị, chuẩn mực và cách xử sự được xây dựng; cũng như tạo môi trường chính sách thúc đẩy, nuôi dưỡng và tạo điều kiện cho những giá trị, chuẩn mực và cách xử sự ấy có thể nảy nở trong quá trình thực hiện quyền tự chủ và phát triển của trường; chúng chi phối tình cảm, nếp suy nghĩ và hành vi của mọi thành viên của trường, tạo nên sự khác biệt giữa các trường và được coi là truyền thống riêng của mỗi trường. Văn hóa nhà trường sẽ tạo môi trường và biến nhà trường có động lực nội tại trong việc thực hiện mô hình tự chủ và TNXH, tự cải thiện để trở thành tốt hơn nữa. Điều này đòi hỏi trường phải thực hiện những trách nhiệm rộng lớn hơn nhiều, bao gồm nghiên cứu, giảng dạy, phục vụ xã hội, phục vụ ngành và cộng đồng, có những cơ chế nội tại để kích lệ chất lượng và hiệu quả.

Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và hệ thống kiểm soát nội bộ. Chất lượng là yếu tố cốt lõi tạo ra sự phát triển bền vững cho tất cả các tổ chức giáo dục đại học. Tất cả các hoạt động của tổ chức giáo dục đại học cuối cùng cũng là nhằm để đào tạo sinh viên có kiến thức và kỹ năng trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có. Đảm bảo chất lượng là sự cải tiến liên tục,

có hệ thống, có cấu trúc đến chất lượng trong việc duy trì và nâng cao chất lượng. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong đề cập đến hệ thống chất lượng được thiết lập và vận hành bởi chính các cơ sở giáo dục đại học. Để xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, trường đại học cần phải thiết lập hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong đáp ứng các yêu cầu cơ bản về giám sát, đánh giá và cải tiến chất lượng. Ít nhất, trong hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong phải có các thành tố, đó là: Lập kế hoạch (Plan); Thực hiện (Do); Kiểm tra (Check) và Hành động (Ack) (gọi tắt là P-D-C-A). Như vậy, hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong cần có các thành tố sau: Mục tiêu của tổ chức; các công cụ giám sát; các công cụ đánh giá; cải tiến chất lượng.

Đưa ứng dụng của CNTT vào tất cả các lĩnh vực quản lý nhà trường như: Quản lý đào tạo, quản lý nhân sự, quản lý tài chính, quản lý sinh viên, quản lý cơ sở vật chất, quản lý thông tin... nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác quản trị theo hướng tự chủ. Nó là công cụ hữu hiệu giúp nhà trường công khai, minh bạch, giải trình mọi hoạt động.

Đa dạng hóa nguồn thu trên cơ sở phát huy sự năng động sáng tạo của các đơn vị và cá nhân trong trường. Nguồn thu, chất lượng và cơ cấu nguồn thu đối với mỗi nhà trường thực hiện quản lý theo hướng tự chủ và TNXH là rất quan trọng, nó phản ánh hiệu quả hoạt động của nhà trường khi thực hiện cơ chế này. Vì vậy, để khai thác tốt mọi nguồn thu hợp pháp và không ngừng tăng thu thì phải đa dạng hóa nguồn thu trên cơ sở đa dạng hóa các hoạt động sự nghiệp của nhà trường. Để làm được điều này, trường cần đa dạng hóa các loại hình đào tạo nhằm mở rộng quy mô đào tạo; Xây dựng cơ chế, chính sách khen thưởng cho đơn vị, cá nhân tìm kiếm nguồn lực tài chính hợp pháp cho nhà trường; Tận dụng mọi nguồn thu hợp pháp trong nhà trường qua các hoạt động dịch vụ; Tổ chức tốt hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong và ngoài trường; Mở rộng liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học về công tác đào tạo; phối hợp với các doanh nghiệp trực tiếp sử dụng lao động, tăng cường đào tạo theo địa chỉ và nhu cầu của doanh nghiệp ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chính phủ (2015), Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
2. Chính phủ (2014), Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017.
3. Chính phủ (2010), Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ (2009), Thông tư 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo.
5. Bùi Loan Thùy (2013), "Phác thảo bức tranh tự chủ đại học hiện nay", Tạp chí Phát triển và Hội nhập 3 (13).
6. Chính phủ (2006), Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.
7. Hoàng Thị Xuân Hoa (2012), "Tự chủ đại học: Xu thế của phát triển", Bản tin Đại học Quốc gia Hà Nội số 253.
8. Nguyễn Minh Thuyết, "Tự chủ đại học: Thực trạng và giải pháp cho đại học Việt Nam", Hội thảo Cải cách giáo dục đại học VED 2014.
9. Nguyễn Đông Phong & Nguyễn Hữu Huy Nhứt (2013), Quản trị đại học và mô hình cho trường đại học khối kinh tế ở VN, Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 8 (18), Tháng 01- 02/2013.

**Ngày nhận bài: 4/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/4/2017**

Thông tin tác giả:

**NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG**

**Đại học Quốc gia Hà Nội**

**Email: ntmphuong@vnu.edu.vn**

## UNIVERSITY ADMINISTRATION UNDER THE TREND OF ENHANCING THE AUTONOMY IN VIETNAMESE UNIVERSITIES

● **NGUYEN THI MINH PHUONG**

Vietnam National University, Hanoi

### ABSTRACT:

The university autonomy is considered a fundamental factor for implementing advanced university administration models in order to significantly enhance the quality of higher education of Vietnam. The Vietnamese government has issued many regulations to facilitate the implementation of autonomy in Vietnam's higher education. However, the fact shows that the autonomy has not been fully implemented in Vietnamese universities due to limitations related to management mechanism and management abilities of universities. This study is to clarify the legal framework, opportunities and challenges of university autonomy and then propose pragmatic solutions to promote the autonomy in Vietnamese universities.

**Keywords:** University administration, advanced, autonomy, universities, Vietnam.

# ĐỀ XUẤT CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CHO VẬN TẢI HÀNG HÓA TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

● NGUYỄN THÚY NGÀ - PHẠM THỊ THU HẰNG

## TÓM TẮT:

Vận tải hàng hóa ở thành phố Hà Nội đang trở thành một thách thức kéo theo tình trạng ùn tắc giao thông, gây ô nhiễm không khí, tiếng ồn. Dịch vụ logistics là một trong những giải pháp hiệu quả mang tính lâu dài đối với vận tải hàng hóa trong thành phố hiện nay. Vì vậy, cần xây dựng phát triển hệ thống logistics đô thị để cải thiện tình trạng hiện nay tại Hà Nội. Nội dung chủ yếu của bài báo là nghiên cứu xây dựng cơ sở hạ tầng kết hợp phương án vận chuyển hàng hóa hợp lý để giảm thiểu lượng phương tiện tham gia giao thông trong Thành phố.

**Từ khóa:** Vận tải hàng hóa, Thành phố Hà Nội, cơ sở hạ tầng.

## 1. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế và giao thông vận tải hàng hóa tại các thành phố lớn như Hà Nội có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Chất lượng cuộc sống ngày một gia tăng dẫn tới nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tăng cao. Vận tải hàng hóa theo đó chiếm một tỷ trọng lớn trong lưu lượng giao thông đô thị, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sản xuất và phân phối hàng hóa, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng ô nhiễm không khí và chiếm tỷ lệ lớn trong không gian đô thị. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng ùn tắc và ô nhiễm không khí. Do vậy, để Hà Nội phát triển bền vững trong tương lai thì cần xây dựng hệ thống logistics, nhằm giải quyết các vấn đề vận tải hàng hóa đang gây nhiều bất cập hiện nay.

## 2. Thực trạng vận tải hàng hóa tại Hà Nội hiện nay

Trong cơ cấu vận tải của Hà Nội, vận tải đường bộ chiếm hơn 60% khối lượng hàng hóa vận tải,

cao hơn nhiều so với các loại hình vận tải đường sắt và đường thủy. Tuy nhiên, mật độ đường phố tại khu vực nội đô còn rất thấp, chỉ đạt khoảng 0,74km/km<sup>2</sup>, trong khi mật độ đường phố yêu cầu cần đạt từ 6,5 - 8km/km<sup>2</sup>. Các loại xe tải phục vụ các hoạt động thương mại ước tính chiếm từ 20 - 40% diện tích đường và gây ra 20 - 40% lượng CO<sub>2</sub> thải ra. Theo phân tích của các chuyên gia, lưu lượng vận tải hàng hóa trung bình đi vào thành phố chiếm 40 - 50%, lượng xuất chiếm 20 - 25% còn lại là di chuyển nội đô từ 25 - 40%. Các phương tiện vận tải hàng hóa không chỉ làm tăng ô nhiễm không khí, gây ùn tắc giao thông mà còn chiếm tỷ lệ tương đối lớn không gian đô thị. Theo Sở Giao thông Vận tải Hà Nội, ùn tắc giao thông có thể gây thiệt hại tới gần lên 27 tỷ đồng/ngày, tương đương với 5.900 tỷ đồng mỗi năm (2015).

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hà Nội có 38 khu công nghiệp và cụm công nghiệp, công nghệ cao; 198 làng nghề truyền thống; 135 siêu thị và 28

trung tâm thương mại cùng hàng trăm trung tâm bán buôn, bán lẻ. Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế như công nghiệp, xây dựng và cả nông lâm nghiệp thủy sản cũng tăng nhanh qua các năm. Cùng với đó là 7,5 triệu cư dân đang sinh sống, làm cho nhu cầu sử dụng các dịch vụ liên quan đến vận tải, logistics của Thành phố rất lớn. (Xem bảng 1)

Doanh thu từ hoạt động vận tải hàng hóa luôn chiếm tỷ trọng cao nhất (46,3%) trong tổng doanh thu ngành Vận tải của Thành phố trong năm 2016 (Bảng 2.1) và có xu hướng tăng dần qua các năm. Điều này cho thấy tầm quan trọng của vận tải hàng hóa trong sự phát triển của thành phố. Cùng với vận tải hàng hóa, hoạt động hỗ trợ vận tải (cảng, bốc xếp, đại lý vận tải,...) cũng đóng góp không nhỏ vào doanh thu của ngành (32,2%). Đây đều là những hoạt động nằm trong chuỗi cung ứng dịch vụ logistics.

Tuy nhiên, theo báo cáo hoạt động và chia sẻ của các doanh nghiệp dịch vụ logistics trên địa bàn Thành phố thì đa số các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh ít có nhu cầu sử dụng trọn gói các dịch vụ logistics, họ tự mình thực hiện một số công đoạn và chỉ thuê ngoài một số dịch vụ đơn lẻ như vận tải nội địa, vận tải quốc tế, giao nhận hàng tại các cửa khẩu. Theo Viện Nghiên cứu và Phát triển của Trường Đại học Kinh tế quốc dân, một số nguyên nhân chính làm cho doanh nghiệp không có nhu cầu sử dụng dịch vụ logistics như sau: (Xem hình trang sau)

Sự cung cấp các dịch vụ một cách nhỏ lẻ, không đồng nhất, đã làm gia tăng lượng luân chuyển hàng

hóa, gây thêm sức ép cho hệ thống giao thông của Thành phố.

### 3. Giải pháp phát triển logistics tại Hà Nội

Trước thực trạng trên, đã có rất nhiều giải pháp được đưa ra, tuy nhiên hầu hết các giải pháp đều mới chỉ tập trung vào các nguyên nhân trực tiếp gây nên ùn tắc giao thông. Hiện tượng ùn tắc giao thông tại Hà Nội không chỉ cần được giải quyết ở việc kiểm soát giao thông mà còn ở vấn đề quy hoạch đô thị. Thành phố cần phát triển hệ thống logistics đô thị để phối hợp với các giải pháp đã thực hiện với tầm nhìn dài hạn thì mới có thể giải quyết một cách toàn diện vấn đề này.

Trước hết, quy hoạch sử dụng đất đô thị phải có sự tích hợp với quy hoạch giao thông. Ngay từ khi tiến hành quy hoạch sử dụng đất, thành phố cần nghiên cứu tính toán song song với quy hoạch các hành lang vận tải khối lượng lớn cũng như các đầu mối giao thông, các trạm trung chuyển để hỗ trợ phát triển các trung tâm thương mại, các đô thị vệ tinh và các khu chức năng quan trọng của Thành phố.

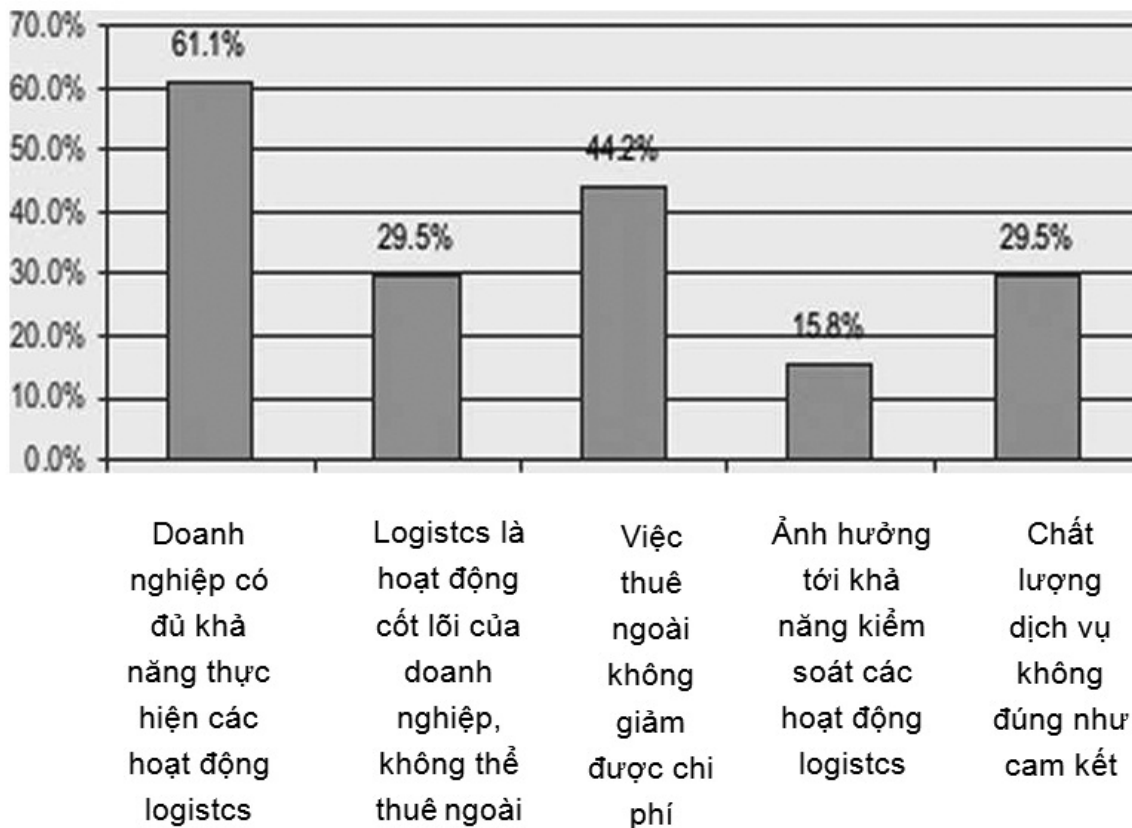
Không gian xếp dỡ hàng trong khu vực trung tâm Thành phố rất khan hiếm, do đó cần xây dựng các trung tâm gom hàng, trạm xe tải đầu mối và các điểm tập trung vận tải. Thông qua đó, hàng hóa vận tải đường dài từ khắp mọi nơi, với điểm đến, lộ trình cụ thể để được quy tụ và dỡ xuống. Sau đó chúng được gửi đi theo khu vực hoặc theo cụ thể tuyến đường người nhận trong thành phố. Ưu thế của trung tâm phân phối nằm ở việc giảm

**Bảng 1. Kết quả hoạt động ngành Vận tải TP. Hà Nội giai đoạn 2014 - 2016**

Các chỉ số	2014	2015	2016
<b>1. Doanh thu (Tỷ đồng)</b>	<b>58.924</b>	<b>66.078</b>	<b>69.388</b>
- Vận tải hàng hóa	26.848	29.079	32.121
- Vận tải hành khách	11.767	14.235	14.873
- Hỗ trợ vận tải (cảng, b.xếp, đại lý vận tải,...)	20.309	22.764	22.394
<b>2. Sản lượng</b>			
- Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Triệu T)	615	57	578
- Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Triệu T.Km)	54.817	46.923	49029
- Số lượng hành khách vận chuyển (Triệu HK)	897	895	946
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	20.088	23.561	25995

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Hà Nội

*Hình 1: Biểu đồ thể hiện nguyên nhân chính doanh nghiệp không có nhu cầu thuê ngoài dịch vụ logistics*



*Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của Viện Nghiên cứu kinh tế và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, 2011*

chi phí kho bãi, tuy rằng điều này sẽ làm tăng tương đối chi phí vận tải, bởi hàng hóa cần phải được vận chuyển đến trung tâm phân phối. Chi phí vận tải có thể được giảm bớt bởi thông qua kết hợp tối đa các luồng vận chuyển với việc áp dụng phương thức vận chuyển khối lượng lớn trên những tuyến đường dài đến trung tâm phân phối. Vận chuyển hàng hóa cần phát triển vận tải liên hợp, đa dạng hóa chức năng vận tải bằng cách chia hệ thống phân phối thành nhiều công đoạn nhằm kết hợp logistics, tức là tích hợp dòng hàng hóa với mục đích tối ưu hóa vận chuyển, có thể thông qua kết hợp riêng lẻ từ phía hệ thống phân phối hoặc từ phía các nhà sản xuất, hay trường hợp lý tưởng nhất là sự kết hợp vận chuyển đồng thời từ cả hai phía nhà sản xuất và nhà phân phối thương mại.

Cụ thể, dịch vụ logistics cung ứng phụ thuộc vào loại hàng hóa vận chuyển và các dịch vụ đi kèm. Trong đó, khối lượng và tần suất nhu cầu hàng vận chuyển đóng vai trò quan trọng. Nhiều loại hàng

hóa được vận chuyển từ các địa phương đến Hà Nội, tuy nhiên mỗi loại hàng, mỗi nhà cung ứng lại có mỗi phương thức riêng lẻ để cung ứng hàng hóa, điều này làm giao thông trở nên quá tải; đối với những lô hàng lớn chỉ có thể tiếp cận vào các khung giờ cho phép hoặc phải chuyển tải sang thành các lô hàng nhỏ để vận chuyển vào thành phố làm tăng chi phí vận chuyển. Để giải quyết hiện trạng này, cần tập hợp các loại hàng hóa trên cùng một phương tiện vận chuyển. Bắt đầu từ nhà cung ứng (nhà máy sản xuất, kho công nghiệp,...) tới các điểm nhận hàng khác nhau nhưng có khoảng cách địa lý gần hoặc cùng trên một tuyến đường vận tải. Từ nơi sản xuất, đơn vị cung ứng dịch vụ vận tải xem xét đặc điểm hàng hóa, khối lượng vận chuyển để kết hợp các đơn hàng và thực hiện vận chuyển đến trung tâm phân phối hay đến thẳng khách hàng. Đối với hàng hóa được đưa đến trung tâm phân phối, hàng hóa của nhiều khách hàng khác nhau nhưng trên cùng một tuyến đường có thể kết



hợp giao nhận thuận tiện sẽ được chất tải trên phương tiện khác được phép lưu thông trong nội thành. Như vậy, qua các giai đoạn kết hợp các khách hàng khác nhau đã có thể cùng chia sẻ chi phí vận chuyển nhằm giảm tổng chi phí. Phương pháp này cho phép tận dụng tối đa trọng tải của phương tiện trong trường hợp có nhiều hóa đơn nhỏ lẻ hoặc gia tăng tần số giao nhận của một hay nhiều địa điểm khi phương tiện đã đầy do khối lượng đơn hàng của một hoặc một số điểm đã đủ lớn.

Tập hợp hàng hóa của nhiều nhà cung ứng khác nhau đến cùng một khách hàng cũng là một phương án vận tải hàng hóa hiệu quả. Đối với phương án này, hàng hóa của nhiều nhà cung ứng được tập hợp trên cùng một phương tiện đưa đến một khách hàng duy nhất. Phương án này cho phép tận dụng tối ưu khả năng vận chuyển của xe tải, có thể giúp hạn chế chi phí trung chuyển giữa các kho. Phương án này giúp tăng hệ số sử dụng trọng tải của phương tiện, giảm số lượng phương tiện phải tham gia vận chuyển từng hàng hóa riêng lẻ của các nhà cung cấp đến chung một khách hàng, đồng thời giảm chi phí tiếp nhận.

Bên cạnh đó, xây dựng kho đa năng cũng là một giải pháp cần được triển khai rộng rãi và dần thay thế mô hình nhiều cấp như hiện nay. Về cơ bản, đây là kỹ thuật được thực hiện tại một địa điểm để trung chuyển hàng hóa trực tiếp từ vị trí nhận hàng đến vị trí giao hàng mà không dừng lại ở khâu trung gian (không cất hàng, lưu trữ, mà tìm kiếm đơn hàng để đóng gói, phân loại). Trung tâm kho đa năng được phân loại thành trung tâm trung chuyển nhanh một cấp và hai cấp. Trong trường hợp trung tâm một cấp, việc trung chuyển diễn ra không có sự thay đổi của thiết bị chứa hàng. Trong trường hợp trung tâm hai cấp (trung chuyển hàng hóa) diễn ra sự thay đổi của thiết bị chứa hàng, hàng hóa được đóng gói lại và phân chia theo từng lô hàng mới. Sự thay đổi diễn ra đối với phương tiện vận chuyển và số lượng hàng hóa. Thực tế cho thấy, việc sử dụng đồng thời trung tâm kho đa năng và kho phân phối trung tâm không gây ảnh hưởng lẫn nhau, ngược lại chúng thường được áp dụng đồng thời.

Chính quyền Thành phố cũng nên có những biện pháp thúc đẩy hoạt động của các doanh nghiệp logistics nhằm gia tăng nhu cầu dịch vụ logistics trong thành phố. Đối với vận chuyển hàng

hóa trong Thành phố, cần có các công ty vận tải chuyên dụng để chuyển hàng hóa cho từng khu vực. Khu phố cổ trung tâm và các thành phố phụ cận là nơi các hoạt động logistics diễn ra sôi nổi nhất. Tại Hà Nội, số lượng các đơn hàng nhận và gửi có thể lên đến 20.000 - 30.000 đơn/km<sup>2</sup>/tuần (đã bao gồm giao dịch chuyển phát nhanh). Do đó, việc cung ứng dịch vụ logistics sẽ mang lại nhiều lợi ích cho nhà cung cấp dịch vụ. Chính quyền Thành phố có thể thực hiện bằng cách nhượng quyền cho các nhà cung cấp dịch vụ có năng lực tại từng khu vực nhất định trong thành phố. Điều này sẽ mang lại hiệu quả cao không chỉ đối với nhà cung cấp dịch vụ mà với cả giao thông trong thành phố. Đối với các doanh nghiệp nhỏ lẻ có tiềm lực chưa đủ mạnh có thể liên kết với nhau tạo ra hệ thống giao hàng với giá thành thấp nhằm thu hút những hóa đơn nhỏ, giá trị thấp.

#### 4. Kết luận

Bài viết đưa ra các phương án về cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ cho dịch vụ logistics vận chuyển hàng hóa tại Hà Nội bằng cách xây dựng trung tâm phân phối. Trong đó, đề cập đến vấn đề sử dụng chung dịch vụ giao nhận để giảm thiểu chi phí và lưu lượng vận tải tham gia trong thành phố. Bài viết cho thấy tiềm năng đưa ra phương án kết hợp sử dụng kết hợp dịch vụ giao nhận trong chuỗi logistics trong tương lai. Liên minh trong quá trình vận chuyển đòi hỏi các nhà cung ứng phải có sự thỏa thuận chặt chẽ trong dài hạn, thống nhất phương án, cách thức cũng như chi phí vận chuyển để đạt được hiệu quả cao. Qua đó cũng cho thấy tiềm năng cung ứng dịch vụ của các doanh nghiệp logistics tại Thành phố. Đây vừa là cơ hội cho các doanh nghiệp logistics trong Thành phố phát triển, vừa là giải pháp để giảm thiểu số lượng phương tiện tham gia giao thông.

Phát triển hệ thống logistics đô thị là một biện pháp có hiệu quả trong tương lai của Thành phố nhằm giảm thiểu ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường đang ngày một gia tăng tại Hà Nội. Tuy nhiên, để có được biện pháp phát triển bền vững trong tương lai, chính quyền Thành phố cần có nhận thức đúng đắn về logistics đô thị, nhằm phối hợp chặt chẽ giữa hai mặt giao thông đô thị và quy hoạch công trình thành phố. Đây là bước có tính chất bao trùm ảnh hưởng đến hiệu quả của các giải pháp logistics đô thị cụ thể trong tương lai.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. PGS.TS. Từ Sỹ Sùa (2010), *Giáo trình Thương vụ vận tải*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.
2. GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐÀO, *Logistics những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam* (2011).
3. An Thị Thanh Nhân, “Phát triển mạng lưới logistics quốc gia”, <http://logistics.cntech.vn/phat-trien-mang-luoi-logistics-quoc-gia/>
4. Dabanc, L., “Goods Transport in Large European Cities: Difficult to Organize, Difficult to Modernize”, *Transportation Research Part A* 41 (2007) 280.
5. Bộ Giao thông Vận tải (2013), *Báo cáo thực trạng logistics*.
6. Nguyễn Tương (2014), <http://www.vjol.info/index.php/GTVT/article/viewFile/17573/15608>
7. Seminar on port shipping and logistics management in foreign trade for developing countries, China, 2012.

**Ngày nhận bài: 27/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. ThS. NGUYỄN THÚY NGÀ**

**Trường Đại học Giao thông Vận tải**

**Email: thuynga258@gmail.com**

**Điện thoại: 0904702623**

**2. KS. PHẠM THỊ THU HẰNG**

**Trường Đại học Giao thông vận tải**

**Email: phamthuhang144@gmail.com**

**Điện thoại: 0972571238**

**PROPOSING DEVELOPMENT PLANS FOR FREIGHT  
TRANSPORT SECTOR OF HANOI CITY**

● Master. **PHAM THI THUY NGÀ**

University of Transport and Communications

● **PHAM THI THU HANG**

University of Transport and Communications

**ABSTRACT:**

One of the most significant challenges of Hanoi city is the freight transport which is the main culprit of some issues including traffic congestion, air pollution and noise disturbance. Logistics services could be an effective solution to mitigate adverse impacts of the freight transport of Hanoi. As a result, it is important for Hanoi to develop its urban logistics system. This study assesses the feasibility of integrating the construction of infrastructure with appropriate freight transport plans to minimize the number of vehicles in the inner city of Hanoi.

**Keywords:** Freight transport, Hanoi city, infrastructure.

# NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN GIÁO DỤC CỦA TRẺ EM NHẬP CƯ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN THỊ VÂN ANH

## TÓM TẮT:

Hiện nay, một nhu cầu cấp thiết đặt ra cùng với quá trình di cư là đảm bảo bình đẳng trong tiếp cận giáo dục của những trẻ em cùng đi với cha mẹ đến các thành phố, đô thị lớn của Việt Nam. Sử dụng mẫu nghiên cứu ở TP. Hồ Chí Minh, cùng mô hình hồi quy logistic với 3 nhóm biến gồm những yếu tố hộ gia đình, những yếu tố cá nhân và những yếu tố trường học, đề tài hướng đến việc đánh giá tác động của các nhóm yếu tố này đến việc tiếp cận giáo dục của trẻ em nhập cư qua tiêu chí Quyết định bỏ học. Kết quả hồi quy cho thấy, các yếu tố: Trình độ học vấn của cha mẹ, Tuổi của trẻ nhập cư, Giới tính của trẻ, Trình độ học vấn của trẻ và Chi giáo dục có tác động đến yếu tố Tỷ lệ bỏ học của trẻ. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp và khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em nhập cư.

**Từ khóa:** Trẻ em nhập cư, việc học tập, tiếp cận giáo dục.

## 1. Đặt vấn đề

UNICEF cho rằng giáo dục làm tăng khả năng di động và tiếp cận cơ hội nghề nghiệp, qua đó nâng cao khả năng cải thiện chất lượng cuộc sống. Đầu tư cho trẻ em được cho là sẽ có tác động rất tích cực đến “cuộc đấu tranh chống đói nghèo, bất bình đẳng kinh tế - xã hội, bất bình đẳng giới và giúp giải quyết các thách thức lớn của thời đại như biến đổi khí hậu, đô thị hóa và di dân” (UNICEF, 2011).

Việt Nam là nước đầu tiên ở châu Á và thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước về Quyền trẻ em vào năm 1990, trong đó có quyền được học tập. Hiến pháp 1992 đã quy định: “Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân”. Cùng với Hiến pháp, quyền này còn được cụ thể hóa trong nhiều văn bản khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Luật

Trẻ em năm 2016 khẳng định tại Điều 16: “Trẻ em có quyền được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân. Trẻ em được bình đẳng về cơ hội học tập và giáo dục; được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh”.

TP. Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất Việt Nam với khoảng 8,2 triệu người (Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh, 2015), trong đó có một số lượng không nhỏ là những người nhập cư từ các địa phương khác đến. Xu hướng nhập cư vào TP. Hồ Chí Minh đã diễn ra từ nhiều năm qua với số lượng người nhập cư tăng từ 12,9% năm 1998 lên đến gần 30% năm 2010 (Nguyễn Văn Trinh, 2012) và hiện nay ước tính cũng ở mức 30%. Điều đáng ghi nhận là lao động di cư đã và đang đóng góp đáng kể vào năng suất của khu vực TP. Hồ Chí Minh. Theo Hiệp hội

Phát triển dân số của Quốc hội, lao động di cư đóng góp 30% vào GDP của TP. Hồ Chí Minh (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2010). Cùng với sự đóng góp của người di cư, nhu cầu về phúc lợi xã hội và đảm bảo cuộc sống được đặt ra với người di cư và con cái của họ. Và một trong những nhu cầu cơ bản nhất của trẻ em là được học tập.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy trẻ em nhập cư đang gặp phải nhiều khó khăn trong việc học tập. Số dân không di cư có tỷ lệ trẻ em đang đi học cao hơn số dân di cư và di cư khác tỉnh có mối liên hệ rõ ràng với việc gián đoạn học tập của trẻ em (Tổng cục Thống kê, 2011). Báo cáo “Đánh giá nghèo có sự tham gia của cộng đồng tại TP. Hồ Chí Minh” đã chỉ ra rằng, trẻ em thuộc các gia đình nhập cư ít có cơ hội được theo học tại hệ thống trường công hơn do sự hạn chế khả năng cung ứng của ngành Giáo dục ở TP. Hồ Chí Minh (Nguyễn Văn Trinh, 2012). Và cũng không thể không kể đến việc trẻ em nhập cư không được đi học, mà phải làm việc nặng nhọc và liên tục trong trong xưởng may gia đình hay bán hàng rong.

Đã có nhiều nghiên cứu về di cư và trẻ em nhưng mối quan hệ giữa di cư và việc học tập của trẻ em chưa được tìm hiểu kỹ. Các khảo sát quy mô lớn về lao động và tiêu dùng thường không tính di dân và do đó không xác định được mối quan hệ giữa di cư và việc tiếp cận giáo dục. Những nghiên cứu quy mô nhỏ đã giải đáp những câu hỏi quan trọng về nhà ở, y tế, giáo dục nhưng lại chưa xét đến mối quan hệ giữa di cư và điều kiện học tập, khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em. Trong nghiên cứu này, trẻ em nhập cư là những người dưới 18 tuổi đến TP. Hồ Chí Minh cùng với cha mẹ thuộc nhóm lao động phổ thông. Nghiên cứu này xem xét tiếp cận giáo dục là khả năng trẻ em được đến trường, tham gia các chương trình giáo dục phổ thông, được đào tạo và phát triển các kiến thức, kỹ năng cần thiết cho tương lai.

## 2. Mô hình nghiên cứu và nguồn dữ liệu

Đề tài sử dụng hồi quy logistic để nghiên cứu mối tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng và việc tiếp cận giáo dục của trẻ em nhập cư. Mô hình thực nghiệm có dạng:

$$\ln\left(\frac{P_i}{1-P_i}\right) = \beta_0 + \beta_{1i}X_{1j} + \beta_{2i}X_{2j} + \beta_{3i}X_{3j} + \varepsilon$$

Trong đó:

$P_i$  là xác suất bỏ học của trẻ em nhập cư

$X_{1j}$  là vectơ các biến thuộc nhóm yếu tố cá nhân

$X_{2j}$  là vectơ các biến thuộc nhóm yếu tố hộ gia đình

$X_{3j}$  là vectơ các biến thuộc nhóm yếu tố trường học

Với các biến trong mô hình như sau:

**Bảng 1. Các biến trong mô hình**

Biến	Tên biến	Đơn vị/Đo lường	Dấu kỳ vọng
Biến phụ thuộc			
Quyết định bỏ học	DR	1: Bỏ học; 0: Không bỏ học	
Biến độc lập			
Nhóm yếu tố hộ gia đình			
Trình độ học vấn cha mẹ	H1	1: Hoàn thành THCS trở lên; 0: Dưới THCS	-
Chi tiêu của hộ gia đình	H2	Triệu đồng	-
Mức sống của gia đình	H3	1: Hộ trung bình khá trở lên; 0: Hộ khác	-
Số con	H4	Người	+
Diện cư trú	H5	1: Có đăng ký; 0: Không đăng ký	-
Nhóm yếu tố trẻ em nhập cư			
Tuổi	I1	5 – 18 tuổi	+
Giới tính	I2	1: Nam; 0: Nữ	+
Trình độ học vấn của trẻ	I3	0: Tiểu học, 1: Chưa hoàn thành THCS; 2: THCS trở lên	+
Yếu tố trường học			
Chi phí cho giáo dục	S1	Triệu đồng	+

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp các câu hỏi khảo sát và dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo thống kê chính thức của Tổng cục Thống kê, Khảo sát Mức sống hộ gia đình (VHLSS), Khảo sát Di cư 2011 (Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright). Ngoài ra, các “field notes” trong quá trình nghiên cứu thực địa cũng làm phong phú và tạo góc nhìn đầy đủ hơn về đối tượng nghiên cứu mà các số liệu khảo sát chưa phản ánh được.

Khảo sát được tiến hành dựa trên 169 mẫu phỏng vấn sâu, bao gồm bảng hỏi và ghi chú bảng hỏi (field notes). Sau khi lọc dữ liệu phù hợp với yêu cầu của nghiên cứu là các trẻ em nhập cư từ 5 - 18 tuổi, số mẫu còn lại là 127 mẫu.

**Bảng 2. Thống kê số mẫu khảo sát**

STT	Quận/Huyện	Số mẫu	Tỷ lệ
1	Bình Chánh	13	10%
2	Bình Tân	17	13%
3	Gò Vấp	10	8%
4	Tân Bình	17	13%
5	Tân Phú	13	10%
6	Thủ Đức	22	17%
7	7	10	8%
8	9	9	7%
9	12	16	13%
TC	127	100%	

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát*

Các trẻ em thuộc đối tượng khảo sát chủ yếu ở lứa tuổi 5 - 10 tuổi, có thời gian cư trú trung bình tại TP. Hồ Chí Minh là 2,5 năm, trong đó có 26% cư trú được 4 năm. Các trẻ em được khảo sát chủ yếu thuộc dân tộc Kinh với tỷ lệ 92,9%; Các trẻ em thuộc các gia đình lao động phổ thông. Trong đó, lý do kinh tế là lý do chủ yếu của việc cha mẹ các em rời quê hương để đến TP. Hồ Chí Minh.

Khi đến TP. Hồ Chí Minh, cha mẹ của trẻ em nhập cư làm các ngành nghề khác nhau, nhưng chủ yếu là các công việc phổ thông không đòi hỏi chuyên môn cao như bán hàng rong, công nhân, phục vụ quán ăn, phụ hồ, công nhân xây dựng.

### 3. Kết quả hồi quy và diễn giải kết quả

Các biến độc lập chủ yếu mang tính chất phân loại theo cách một giá trị được đưa ra ngoài để so sánh với các giá trị còn lại. Hệ số hồi quy càng lớn thì sự khác biệt về xác suất xảy ra sự kiện càng lớn giữa 2 nhóm. Các dấu \* cho thấy tác động của từng biến độc lập với biến phụ thuộc có ý nghĩa thống kê theo cấp độ càng nhiều dấu \* thì mối quan hệ của biến độc lập và biến phụ thuộc càng có ý nghĩa thống kê. (Xem bảng 3)

**Bảng 4. Kết quả kiểm định Omnibus Tests of Model Coefficients**

		Chi-square	Df	Sig.
Step 1	Step	58.227	9	.000
	Block	58.227	9	.000
	Model	58.227	9	.000

**Model Summary**

Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	58.859(a)	.368	.611

a Estimation terminated at iteration number 7 because parameter estimates changed by less than .001.

**Classification Table(a)**

			Observed Predicted		
			Tỷ lệ bỏ học		Percentage Correct
			Đi học	Bỏ học	
Step 1	Condi hoc	Đi học	101	4	96.2
		Bỏ học	10	12	54.5
Overall Percentage					89.0

a The cut value is .500

Giải thích kết quả

Bảng Omnibus test cho thấy kết quả kiểm định giả thuyết về độ phù hợp tổng quát có mức ý nghĩa = 0,000 < 5%, nên ta an toàn bác bỏ giả thuyết  $H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = \beta_6 = \beta_7 = \beta_8 = \beta_9 = 0$ .



Bảng 3. Kết quả hồi quy

Biến phụ thuộc	Coef.	Std. Err.	Z	P>z	[95% Conf. Interval]	
Tỷ lệ bỏ học						
Biến độc lập						
Nhóm yếu tố hộ gia đình						
Trình độ học vấn cha mẹ	-1.9464 **	0.9441	-2.06	0.039	-3.7968	-0.0961
Chi tiêu của hộ gia đình	0.0127	0.0297	0.43	0.670	-0.0456	0.0710
Mức sống của gia đình	0.2020	0.3398	0.59	0.552	-0.4640	0.8680
Số con	-0.0024	0.3260	-0.01	0.994	-0.6413	0.6365
Diện cư trú	0.3019	0.3243	0.93	0.352	-0.3336	0.9375
Nhóm yếu tố trẻ nhập cư						
Tuổi	0.7990 ***	0.2192	3.65	0.000	0.3694	1.2285
Giới tính	1.2959 *	0.7841	1.65	0.098	-0.2409	2.8327
Trình độ học vấn của trẻ	-4.1397 ***	1.0963	-3.78	0.000	-6.2883	-1.9910
Yếu tố trường học						
Chi phí cho giáo dục	0.1985 *	0.1072	1.85	0.064	-0.0116	0.4085
_cons	-3.7819	2.1847	-1.73	0.083	-8.0638	0.4999
Số quan sát	127					
LR chi2(9)	58.23					
Prob > chi2	0.0000					
Pseudo R2	0.4973					
Chú thích: * có ý nghĩa ở mức 0.1; ** có ý nghĩa ở mức 0.05; *** có ý nghĩa ở mức 0.001						

Bảng Model Summary cho biết giá trị của  $-2LL = 58.859$  không cao lắm, thể hiện độ phù hợp khá tốt của mô hình tổng thể.

Bảng Classification cho thấy mức độ chính xác của dự báo. Bảng này được hiểu là trong 105 trường hợp được dự đoán là có đi học thì mô hình dự đoán đúng 101 trường hợp (tỷ lệ dự đoán đúng là 96,2%).

Đối với yếu tố Trình độ học vấn cha mẹ, phân tích tác động biên ở cho thấy, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi Trình độ học vấn của cha mẹ từ THCS trở lên sẽ giảm tỷ lệ bỏ học của trẻ em nhập cư 9,2% với tỷ lệ giả định ban đầu là 5%.

Yếu tố Tuổi có kỳ vọng tác động cùng chiều với tỷ lệ bỏ học của trẻ em nhập cư và kết quả hồi quy ủng hộ quan điểm này. Kết quả này cho thấy việc trẻ em ở lứa tuổi lớn hơn có xu hướng nghỉ học nhiều hơn.

Đối với yếu tố Giới tính, nếu cùng chung một đặc điểm thì khả năng đi học của trẻ em nữ cao hơn các em nam. Nguyên nhân có thể là do nhiều cơ hội việc làm hơn hoặc ít các ràng buộc ở quê nhà đã làm giảm khả năng duy trì học vấn của trẻ em nam.

Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, hướng tác động của yếu tố Trình độ học vấn lại ngược chiều so với kỳ vọng. Điều này có hàm ý là Trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ bỏ học càng

giảm. Các số liệu cho thấy, 68,5% trẻ em có trình độ tiểu học. Ghi chú bảng hỏi (field notes) đã lý giải rằng cha mẹ của nhiều em không cho rằng việc học hành là quan trọng và con cái họ chỉ cần biết đọc, viết và làm toán nhân, chia, cộng, trừ là đủ để làm việc kiếm tiền.

Đúng như kỳ vọng, gánh nặng chi phí giáo dục có tác động đồng biến với tỷ lệ bỏ học của trẻ em nhập cư ở mức ý nghĩa thống kê 10%.

#### **4. Những nguyên nhân chủ yếu của việc không tiếp cận giáo dục của trẻ em nhập cư**

Nguyên nhân trước hết là trình độ học vấn của cha mẹ các trẻ em nhập cư chưa cao: 31% mù chữ hoặc chưa tốt nghiệp tiểu học, 29% có trình độ tiểu học. Như vậy 60% cha mẹ của các trẻ em nhập cư này có trình độ tiểu học trở xuống. Nhìn chung, trình độ học vấn của cha mẹ trẻ em nhập cư là thấp. Trong mối liên hệ so sánh với trình độ học vấn của người từ 15 tuổi trở lên trong Khảo sát Nghèo đô thị UPS 2009, trình độ học vấn của cha mẹ trẻ em nhập cư của nghiên cứu này cũng thấp hơn mức chung của người nhập cư và người thành phố.

Với nguyên nhân từ trình độ học vấn của cha mẹ sẽ đòi hỏi hệ thống các giải pháp liên quan và phù hợp trong điều kiện không thể nâng cao trình độ học vấn cho các bậc cha mẹ quá tuổi đi học theo kiểu khuyến khích hoặc yêu cầu họ đến trường.

Bên cạnh đó, nguyên nhân mang tính vĩ mô và ở tầm chiến lược là các chính sách phát triển kinh tế - xã hội chưa tính đến người nhập cư. Thực tế của việc các trường học quá tải, các quận, huyện tại TP. Hồ Chí Minh đang lo ngại việc thiếu đất xây trường hay ngân sách ngành Giáo dục đang đổ dồn về các quận, huyện có nhiều học sinh nhập cư... cho thấy dường như người nhập cư chưa được quan tâm đúng mức khi hoạch định chính sách. Đồng thời, các chính sách dành riêng cho người nhập cư (nhất là trẻ em nhập cư) cũng chưa được đề cập hoặc chưa được quy định rõ ràng.

Ngoài ra, chi phí cho giáo dục là một lý do để các gia đình nhập cư cân nhắc việc cho con cái đi học. Mức chi tiêu cho giáo dục cao nhất là 15,2 triệu đồng/năm và mức chi tiêu trung bình là 4,13

triệu đồng/năm. Chi phí cho giáo dục trung bình chiếm 22,82% tổng chi tiêu.

Không những vậy, các yếu tố chi tiêu và thu nhập có ảnh hưởng đến việc nghỉ học của trẻ. Theo khảo sát, 96% cha mẹ được khảo sát đang có một công việc đem lại thu nhập, Phần lớn, người nhập cư với mức thù lao theo ngày từ 61.000 đồng/ngày trở lên (chiếm 45,7%). Các công việc của cha mẹ nhập cư theo khảo sát là những công việc phổ thông, lao động giản đơn với thu nhập hàng tháng khoảng 4 triệu đồng. Những việc làm tính lương theo ngày phổ biến nhất có tính chất thời vụ, không ổn định hoặc có thu nhập thấp.

Khoảng 35% cha mẹ của trẻ nhập cư có mức thu nhập trên 4 triệu đồng/tháng, trong khi mức thu nhập từ 2 triệu - 4 triệu/tháng chiếm 54%. Mức thu nhập này thấp hơn thu nhập bình quân của ngành Da giày (5,5 triệu đồng/tháng), ngành May mặc khoảng 4,5 triệu - 5 triệu đồng/tháng (Mai Phương, 2013). Và mức thu nhập này chỉ bằng chưa đến 1/2 thu nhập bình quân đầu người của TP. Hồ Chí Minh (5.538 đô la Mỹ). Khó khăn về tài chính trong các gia đình nhập cư là tương đối phổ biến. Qua khảo sát có tới 50,39% các gia đình có vay nợ. Trong đó, các gia đình có trẻ em nghỉ học thì tỷ lệ vay nợ là 68,2%, còn các gia đình có con cái đi học thì tỷ lệ vay nợ là 46,7%.

Ngoài việc các gia đình không đủ tài chính để cho trẻ em đi học hoặc một số em đã nghỉ học để đi làm từ rất sớm thì một số nguyên nhân mang tính chủ quan khác như “Cha mẹ không cho là quan trọng” hoặc “Trẻ không thích đi học” đã dẫn đến việc bỏ học ở trẻ em nhập cư. Câu hỏi được đặt ra trong khảo sát là “Lý do chính mà trẻ em không đi học?” thì yếu tố chủ quan là từ phía cha mẹ và bản thân trẻ em nhập cư. Theo đó, có tới 13,6% trẻ em không thích đi học. Lý do phổ biến nhất là chán học, đi học không hiểu bài, không thể hoàn thành các bài học trên lớp vì quá khó.

#### **5. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục cho trẻ em nhập cư**

Con người là trung tâm của sự phát triển. Đầu tư giáo dục cho trẻ em được xem là một trong những khoản đầu tư tối ưu, không chỉ cho bản thân trẻ em, gia đình và xã hội. Các khuyến nghị chính

sách cơ bản dưới đây nhằm mục đích phát triển con người ở Việt Nam, cũng như đảm bảo quyền lợi về tiếp cận giáo dục cho trẻ em nhập cư, bao gồm: (i) Hoạch định chính sách và chiến lược có tính đến những người nhập cư; (ii) Xây dựng hệ thống giáo dục phổ cập và miễn phí; (iii) Tiếp tục thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho trẻ em nhập cư nghèo; (iv) Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin cho cha mẹ của trẻ em nhập cư; (v) Đa dạng hóa các hình thức giáo dục và đào tạo nghề; (vi) Thúc đẩy vai trò của các tổ chức xã hội.

### **6. Kết luận**

Dòng người nhập cư vào TP. Hồ Chí Minh là tất yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trong xu hướng đô thị hóa tại Việt Nam. Người nhập cư nghèo không phải là “món nợ” của thành phố. Do vậy, các chính sách an sinh xã hội dành cho họ để phát huy những tác động tích cực sẽ cần thiết hơn là các thủ tục hành chính để kiểm soát hành chính và ngăn chặn dòng nhập cư.

Tác động tích cực hay tiêu cực của di cư ở Việt Nam sẽ phụ thuộc môi trường chính trị, kinh

tế - xã hội, cũng như thái độ và nguồn lực của người di cư. Chính phủ, chính quyền địa phương, khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội đóng vai trò trong việc tạo ra một môi trường thuận lợi cho người di cư để có thể đạt được lợi ích tốt nhất từ quá trình di cư, mà trước tiên là sự công bằng trong tiếp cận và phúc lợi về giáo dục dành cho trẻ em nhập cư.

Tóm lại, học tập là một quá trình tích lũy lâu dài, đầu tư cho học tập trong thời kỳ thơ ấu mang lại lợi tức lớn hơn cho tương lai. Trẻ em khi đã đi học thì cần phải đảm bảo rằng các em sẽ học ở trường đủ lâu để hoàn thành chương trình học và tiếp nhận các kỹ năng cơ bản. Vì một loạt các lý do liên quan đến nhà trường hoặc gia đình, xã hội hay các quy định hành chính mà nhiều trẻ em nhập cư hiện đang bỏ học trước khi hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông. Do vậy, đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận giáo dục của trẻ nhập cư để đề ra những giải pháp nhằm duy trì quá trình học tập, giảm tỷ lệ bỏ học là điều rất quan trọng ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh, 2015, *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2015*.
2. Mai Phương, 2013, “Đỏ mắt tìm lao động phổ thông”, *VnExpress*, <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/do-mat-tim-lao-dong-pho-thong-2746648.html>
3. Liên Hiệp Quốc (UN) tại Việt Nam - UNFPA, 2010. *Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*.
4. Nguyễn Văn Trinh, 2012. *Nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em di cư. Luận văn thạc sỹ. Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh*.
5. UNDP, 2009, *Báo cáo phát triển con người của Liên Hiệp Quốc năm 2009*.
6. UNICEF, *Tình hình trẻ em thế giới 2011, Tuổi vị thành niên - Tuổi của những cơ hội, 2011*.

**Ngày nhận bài: 2/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ VÂN ANH**

**Giảng viên, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật (Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)**

**Điện thoại: 0983099392**

**Email: anhntv@uel.edu.vn**

## **IMPROVING ACCESS TO EDUCATION FOR MIGRANT CHILDREN IN HO CHI MINH CITY**

● Master. **NGUYEN THI VAN ANH**

Lecturer, Faculty of Economics, University of Economics and Law,  
Vietnam National University – Ho Chi Minh City

### **ABSTRACT:**

The study evaluates education access of migrant children who follow their parents to move to Ho Chi Minh City. By the high rate of dropout, migrant children's access to education is limited in comparison with the children of indigenous groups. The logistic regression model is used to examine the effects of individual, household and school factors on the dropout of migrant children. The results of empirical model indicate that factors, namely the education level of parents, ages, genders, education levels of children and education expenditure of households, have effects on the probability of leaving schools of migrant children. Based on the results, the study proposes some pragmatic solutions and recommendations to reduce the rate of dropout among migrant children.

**Keywords:** Migrant children, study, access to education.

# ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TUYỂN SINH CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG

● DƯƠNG TỬ BÌNH

## TÓM TẮT:

Giáo dục nghề nghiệp có vai trò quan trọng trong đào tạo nhân lực trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập. Trong những năm qua, hệ thống các cơ sở dạy nghề, các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng đã có những bước phát triển cả về quy mô, chất lượng đào tạo, sinh viên, học sinh ra trường có việc làm cao, từng bước đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế. Năm 2017, các cơ sở đào tạo chính thức triển khai thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp, trong đó có việc thống nhất trình độ đào tạo cao đẳng và cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề. Điều này đã tạo ra thách thức rất lớn về công tác tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Bộ Công Thương.

**Từ khóa:** Công tác tuyển sinh, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nhân lực, Bộ Công Thương.

## 1. Đặt vấn đề

Bộ Công Thương hiện có 45 cơ sở đào tạo (trong đó, có 35 trường trực thuộc Bộ và 10 trường trực thuộc tập đoàn, tổng công ty, công ty thuộc Bộ). Với số lượng cơ sở đào tạo nhiều, có truyền thống đào tạo nghề chất lượng cao, hàng năm các trường thuộc Bộ Công Thương đã đào tạo nguồn lực lao động rất lớn cho xã hội, góp phần quan trọng vào sự nghiệp đào tạo chung của cả nước.

Sau khi chính thức triển khai thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Công Thương hiện có 25 cơ sở giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng trực thuộc Bộ (trong đó, có 22 trường được chuyển từ hệ thống giáo dục đại học sang). Như vậy, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trước kia thuộc hệ

thống giáo dục đại học khi chuyển sang hệ thống giáo dục nghề nghiệp có rất nhiều công việc phải làm gấp để triển khai tuyển sinh, đào tạo theo các quy định mới về giáo dục nghề nghiệp.

Đây là thách thức đối với hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Bộ Công Thương trong công tác tuyển sinh năm 2017 cần được nghiên cứu, đưa ra giải pháp phù hợp để có thể triển khai một cách hiệu quả, đạt được chỉ tiêu đã xác định.

Công tác tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp trong bài viết chỉ đề cập đến trình độ cao đẳng và trung cấp, các trình độ thấp hơn mang tính chất đào tạo thường xuyên, ngắn hạn của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp bài viết không đề cập đến.



## 2. Thực trạng công tác tuyển sinh học nghề trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề của các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Công Thương giai đoạn 2012-2016

Từ năm 2016 trở về trước, các cơ sở có đăng ký hoạt động dạy nghề thuộc Bộ Công Thương gồm:

+ Các trường đại học có đăng ký hoạt động dạy nghề (chủ yếu tuyển sinh trình độ cao đẳng nghề). Các trường đại học tham gia dạy nghề chủ yếu tuyển sinh đào tạo các nghề thuộc khối công nghệ kỹ thuật nhằm mục tiêu khai thác hiệu quả cơ sở vật chất sẵn có (xưởng thực hành với thiết bị được đầu tư hiện đại) phục vụ cho đào tạo kỹ sư theo hướng ứng dụng. Trong những năm đầu triển khai đào tạo cao đẳng nghề, các trường đại học tuyển sinh đào tạo nghề với quy mô lớn đến năm 2012 trở lại đây quy mô đã giảm và nhiều trường không tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng nghề để tập trung nguồn lực cho đào tạo đại học.

+ Các trường cao đẳng có đăng ký hoạt động dạy nghề (22 trường): Hệ thống các trường cao đẳng trực thuộc Bộ đều được nâng cấp từ trường công nhân kỹ thuật, trung cấp chuyên nghiệp nên về bản chất là trường đào tạo nghề. Vì vậy, 100% các trường cao đẳng đều đăng ký hoạt động dạy nghề cho các trình độ. Quy mô tuyển sinh học nghề hàng năm chủ yếu do các trường cao đẳng thực hiện. Các trường cao đẳng đã chủ động thiết kế chương trình đào tạo mang tính liên thông ngang để hai chương trình bổ trợ cho nhau, tạo điều kiện tốt nhất cho người học trong tiếp thu kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp.

+ Các trường cao đẳng nghề (03 trường): Thực tế hệ thống trường cao đẳng nghề thuộc Bộ ít, tuyển sinh đào tạo nghề không nhiều. Tuy nhiên, các trường này được đầu tư tương đối tốt về thiết bị đào tạo nghề theo các dự án phát triển dạy nghề quốc gia và quốc tế.

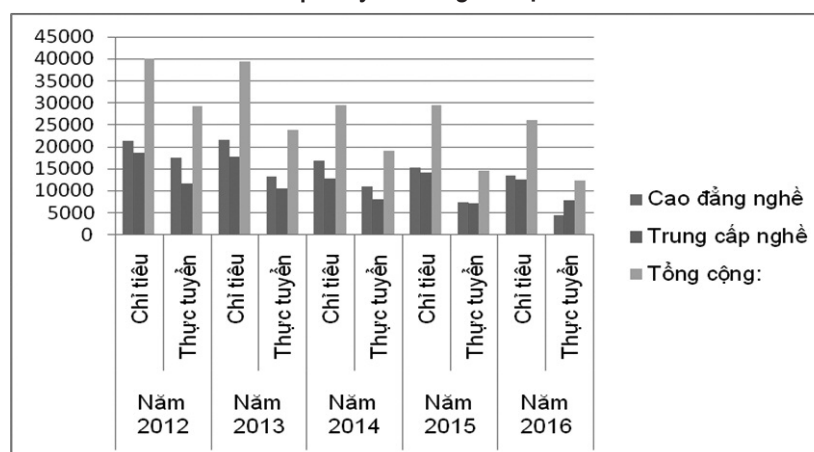
+ Đặc biệt, Bộ Công Thương có cơ sở đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc Bộ cũng đăng ký tham gia hoạt động dạy nghề với quy mô nhỏ. (Xem bảng)

Biểu Tổng hợp kết quả tuyển sinh học nghề trong 5 năm (2012-2016)

TT	Kết quả tuyển sinh theo các năm	Chỉ tiêu	Thực tuyển	Đạt tỷ lệ %
I	Năm 2012			
1	Cao đẳng nghề	21450	17544	81.79
2	Trung cấp nghề	18700	11700	62.57
	Tổng cộng:	40150	29244	72.84
II	Năm 2013			
1	Cao đẳng nghề	21600	13200	61.11
2	Trung cấp nghề	17800	10600	59.55
	Tổng cộng:	39400	23800	60.41
III	Năm 2014			
1	Cao đẳng nghề	16800	11100	66.07
2	Trung cấp nghề	12786	8051	62.97
	Tổng cộng:	29586	19151	64.73
IV	Năm 2015			
2	Cao đẳng nghề	15210	7400	48.65
2	Trung cấp nghề	14200	7300	51.41
	Tổng cộng:	29410	14700	49.98
V	Năm 2016			
1	Cao đẳng nghề	13600	4500	33.09
2	Trung cấp nghề	12500	7800	62.40
	Tổng cộng	26100	12300	47.13

Nguồn: Báo cáo tổng kết năm học giai đoạn 2012-2016 khối các trường thuộc Bộ Công Thương.

Biểu đồ kết quả tuyển sinh giai đoạn 2012-2016



Căn cứ số liệu tổng hợp cho thấy:

- Chỉ tiêu tuyển sinh dạy nghề có xu hướng bất đầu giảm từ năm 2013, đến năm 2016 đã giảm nhiều do một số trường đại học, cao đẳng không tiếp tục tuyển sinh đào tạo nghề vì việc tuyển sinh gặp nhiều khó khăn;

- Quy mô tuyển sinh giảm nhiều, khối các trường cao đẳng, cao đẳng nghề cũng khó khăn trong tuyển sinh nên đã tập trung đào tạo sơ cấp nghề.

Như vậy, giai đoạn 2012 – 2016, công tác tuyển sinh học nghề (trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề) của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Công Thương gặp rất nhiều khó khăn. Nhiều trường thậm chí đã chấm dứt tuyển sinh đào tạo nghề, các trường cao đẳng tập trung đào tạo cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Qua báo cáo công tác tuyển sinh hàng năm của các cơ sở có đăng ký tham gia hoạt động dạy nghề, công tác tuyển sinh học nghề khó khăn do một số nguyên nhân cơ bản sau:

- Số lượng người học học nghề tuyển mới của các cơ sở đào tạo thuộc Bộ năm 2016 chỉ bằng số lượng tuyển sinh trình độ cao đẳng của 02 trường cao đẳng trực thuộc Bộ, điều đó cho thấy khi để song song cả hai hệ đào tạo cùng trình độ thì việc tuyển sinh học nghề sẽ rất khó khăn trong khi bản chất đều là giáo dục nghề nghiệp với chương trình đào tạo tương đương nhau về nội dung, thời lượng;

- Phải khẳng định chất lượng đào tạo nghề chưa có bước đột phá, chưa đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của doanh nghiệp;

- Hiện tại có tình trạng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang tuyển số lượng lớn người lao động tự đào tạo, từ đó giảm nhu cầu học nghề tại các cơ sở đào tạo thuộc Bộ;

- Tâm lý học đại học vẫn đang là xu hướng phổ biến dẫn đến người học không muốn học nghề;

- Chỉ tiêu tuyển sinh đại học, cao đẳng các năm trước do các trường tự xác định nên thường có quy mô lớn, không còn nguồn tuyển cho đào tạo nghề.

Từ phân tích thực trạng về công tác tuyển sinh trong 5 năm, căn cứ báo cáo tuyển sinh hàng năm của các cơ sở đào tạo thuộc Bộ đã cho thấy công tác tuyển sinh luôn được chú trọng nhưng hiệu quả đạt được không như mong đợi. Nhiều cơ sở đào tạo vẫn theo lối mòn, chủ yếu chi phí cho quảng cáo, ít quan tâm đến chất lượng đào tạo, nhu cầu của học sinh, sinh viên,... dẫn đến hiệu quả công tác

tuyển sinh không đạt chỉ tiêu. Vấn đề đặt ra ở đây là cần có hệ thống giải pháp mới, đồng bộ, nhằm triển khai có hiệu quả công tác tuyển sinh trong các năm tiếp theo.

### **3. Những vấn đề đặt ra đối với công tác tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp năm 2017**

Công tác tuyển sinh năm đầu tiên triển khai thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp chắc chắn có nhiều khó khăn trong công tác chuẩn bị các điều kiện phục vụ cho tuyển sinh như: Chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, đội ngũ,... Tuy nhiên, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp năm 2017 đã được sự quan tâm của toàn xã hội nhằm mục tiêu tiến tới giảm thiểu số lượng người học sau tốt nghiệp không có việc làm, đây được coi là năm bản lề để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong toàn hệ thống khẳng định mình trong một môi trường đào tạo mở.

Để có thể triển khai công tác tuyển sinh năm 2017, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các trường có đăng ký hoạt động dạy nghề phải triển khai các công việc chuẩn bị như:

- Chuyển đổi và đăng ký hoạt động dạy nghề cho tất cả các ngành, chuyên ngành đang thực hiện đào tạo;

- Đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ đáp ứng chuẩn đầu ra mới của chương trình đào tạo đã chuyển đổi;

- Tính toán xác định chỉ tiêu tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp đăng ký với Bộ chủ quản.

Đối với công tác tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp năm 2017 có một số thách thức sau:

- Chỉ tiêu: Đến thời điểm hiện tại, các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Công Thương có đăng ký hoạt động dạy nghề đã triển khai đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh với tổng chỉ tiêu là 82.625 chỉ tiêu (cao đẳng 36.500; trung cấp 27.000). Như vậy, chỉ tiêu tuyển sinh đã được xác định thống nhất trình độ cao đẳng và cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2017 được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự xác định trên cơ sở các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của trường. Khi xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo hướng mở như trên sẽ có một số trường có lợi thế về công tác tuyển sinh, đào tạo trình độ cao đẳng các năm trước sẽ có lợi thế để tăng quy mô và ngược lại sẽ là một số cơ sở đào tạo không còn nguồn để tuyển.

- Về cách thức tổ chức tuyển sinh: Do là năm đầu tiên triển khai theo Luật Giáo dục nghề

ng nghiệp nên có nhiều vấn đề về công tác tuyển sinh chưa được phổ biến rộng rãi đến người dân và học sinh trung học phổ thông, dẫn đến tình trạng giáo dục nghề nghiệp luôn là lựa chọn bất đắc dĩ sau khi người học không còn cơ hội học đại học như mong muốn. Thực tế công tác tuyển sinh học nghề ít được quan tâm của toàn xã hội.

- Về công tác quản lý dữ liệu tuyển sinh: Chưa có phần mềm quản lý tuyển sinh dạy nghề thống nhất kết nối dữ liệu của tất cả các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục có đăng ký hoạt động dạy nghề. Đây là vấn đề đang gây thiệt thòi cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp khi học sinh THPT không được đăng ký nguyện vọng vì không có giáo dục nghề nghiệp trên hệ thống quản lý thi tốt nghiệp THPT.

- Về công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo: Thiếu các quy định cụ thể về việc công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo đối với giáo dục nghề nghiệp.

#### **4. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp năm 2017**

Để công tác tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp năm 2017 đạt chỉ tiêu về số lượng và chất lượng, các trường thuộc Bộ cần chủ động xây dựng kế hoạch tuyển sinh theo các tiêu chí, quan điểm sau:

*Thứ nhất*, nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp làm chìa khóa đối với tuyển sinh. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần tập trung đầu tư cơ sở vật chất thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo nghề chất lượng cao; Lấy chuẩn nhân lực tại các doanh nghiệp hàng đầu khu vực làm căn cứ xây dựng chuẩn đầu ra cho các nghề.

*Thứ hai*, tập trung xây dựng các chương trình đào tạo chuẩn và đăng ký kiểm định trong nước, khu vực và quốc tế. Đây là cơ hội để toàn bộ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuẩn hóa chương trình đào tạo ngay từ đầu. Các chương trình đào tạo cần được xây dựng theo chuẩn khu vực và quốc tế, khuyến khích chuyên gia nước ngoài hỗ trợ và tham gia quá trình xây dựng. Có thể sử dụng các bộ chương trình đào tạo chất lượng cao đã thực hiện thành công tại các nước tiên tiến trên thế giới.

*Thứ ba*, gắn kết doanh nghiệp để tạo việc làm cho người học trước và sau tốt nghiệp là yêu cầu bắt buộc trong giáo dục nghề nghiệp. Triển khai gắn kết doanh nghiệp trong đào tạo, tuyển sinh,...

Xóa bỏ tư duy xin hỗ trợ từ doanh nghiệp, hãy xác định doanh nghiệp là đối tác phối hợp cùng tổ chức đào tạo và tuyển sinh. Khi đó, việc tổ chức tuyển sinh và đào tạo được thực hiện tại doanh nghiệp và doanh nghiệp có thể sản xuất, nghiên cứu tại nhà trường.

*Thứ tư*, hợp tác quốc tế là động lực để nâng cao và khẳng định thương hiệu đối với nhà trường. Muốn có chương trình hay, phương pháp thực hiện hiệu quả, người học được hiểu biết các quốc gia trên thế giới, người dạy được cập nhật các chuẩn hiện đại,... nhằm nâng cao thương hiệu của trường, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về đào tạo và chuyển giao công nghệ là nội dung quan trọng hàng đầu của mỗi nhà trường.

*Thứ năm*, đổi mới truyền thông, minh bạch trong cung cấp thông tin để người học có sự lựa chọn đúng với khả năng, năng lực cá nhân. Truyền thông cho công tác tuyển sinh thời điểm cách mạng khoa học công nghệ lần thứ 4 thực sự khó khăn trong lựa chọn phương pháp, nội dung cho phù hợp. Hãy tiếp cận theo hướng đưa người học đến với sự minh bạch, rõ ràng và cam kết thực hiện của lãnh đạo nhà trường để xây dựng lòng tin đối với khách hàng giáo dục - điều mà lâu nay luôn bị bỏ quên.

*Thứ sáu*, đồng thời với các giải pháp trên, để đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn lực phục vụ cho đào tạo, cần thống nhất thực hiện việc sắp xếp, quy hoạch lại các cơ sở đào tạo thuộc Bộ, nhằm khai thác tối đa nguồn lực phục vụ đào tạo thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao.

Với đặc thù các trường thuộc Bộ chủ yếu đào tạo khối công nghệ kỹ thuật nên đều có hệ thống trang thiết bị phục vụ cho đào tạo nghề tương đối tốt, đáp ứng chuẩn theo yêu cầu; đội ngũ giảng viên dạy thực hành được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp nên chất lượng đào tạo được xã hội đánh giá cao, các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Công Thương chắc chắn sẽ có rất nhiều lợi thế để thực hiện thành công kỳ tuyển sinh đầu tiên thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp.

#### **5. Kiến nghị, đề xuất**

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Công Thương chủ yếu chuyển tự hệ thống giáo dục đại học sang, hiện nay sẽ gặp khó khăn đối với tuyển sinh trình độ cao đẳng do biểu mẫu hồ sơ đăng ký dự tuyển của học sinh tốt nghiệp THPT không có đăng ký cho giáo dục nghề nghiệp. Đề

ngộ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cùng Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm nghiên cứu để người học có thể đăng ký dự tuyển thuận lợi nhất.

- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp nên có hướng dẫn chi tiết đối với việc chuyển đổi chương trình

đào tạo cao đẳng từ hệ giáo dục đại học sang giáo dục nghề nghiệp để tạo thuận lợi hơn cho các cơ sở đào tạo trong việc xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nghề nghiệp (đề nghị công nhận các chuyên ngành đào tạo khi chuyển đổi) ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Công Thương (2011-2012; 2015-2016). Báo cáo tổng kết năm học.
2. Bộ Công Thương (2012-2016). Báo cáo tuyển sinh.
3. Quốc hội (2014). Luật Giáo dục nghề nghiệp.
4. Chính phủ (2016). Nghị định quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp.
5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017). Thông tư quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017). Thông tư quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng.

**Ngày nhận bài: 13/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 3/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**TS. DƯƠNG TỬ BÌNH**

**Trưởng Cao đẳng Công nghiệp Nam Định**

**Điện thoại: 0917761222**

## **PROPOSING METHODS TO IMPROVE THE RECRUITMENT OF VOCATIONAL EDUCATION INSTITUTIONS OF THE MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE**

● **Ph.D. DUONG TU BINH**

Nam Dinh Industrial College

#### **ABSTRACT:**

Vocational education plays an important and direct role in training human resources for production, business and service activities, contributing to improving the competitiveness of the economy in the process of integration. Over the past few years, the system of vocational training institutions, professional secondary schools and colleges has developed in terms of quantity and quality. The percentages of students after graduations have jobs are relatively high. Gradually, the human resource has met the demand of the domestic as well as integrated international labor market. In 2017, these training institutions have officially implemented the Law on Vocational Education which includes the unification of college and vocational college, professional secondary and vocational secondary education. This has created enormous challenges for the recruitment of vocational education institutions of the Ministry of Industry and Trade.

**Keywords:** Admission, vocational education, human resource training, Ministry of Industry and Trade.

# BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH THEO HƯỚNG TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG

● NGUYỄN DUY LONG

## TÓM TẮT:

Bài viết phân tích hệ thống hóa cơ sở lý luận về tài chính và quản lý tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và trường đại học công lập nói riêng; đồng thời, phân tích đánh giá thực trạng công tác quản lý tài chính tại Trường Đại học Hải Phòng, từ đó tìm ra được nguyên nhân đưa đến những thành công cũng như những hạn chế, tồn tại. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nâng cao công tác quản lý tài chính nhằm thực hiện được những mục tiêu, định hướng mà nhà trường đã đề ra.

**Từ khóa:** Quản lý tài chính, trường đại học công lập, Trường Đại học Hải Phòng.

## 1. Đặt vấn đề

Nghị định số 16/2015/NĐ - CP ngày 14/2/2015 được xây dựng với mục tiêu nhằm đổi mới toàn diện các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị đồng bộ cả về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính.

Trường Đại học Hải Phòng là đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ- CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quản lý tài

chính, Nhà trường gặp những khó khăn, tồn tại, vướng mắc. Vì vậy, việc nghiên cứu và đề xuất biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính tại Trường Đại học Hải Phòng trong giai đoạn hiện nay, hướng tới mục tiêu tự chủ tài chính phù hợp với xu hướng phát triển của đất nước nói chung và của Nhà trường nói riêng.

## 2. Lý luận về quản lý tài chính tại các trường đại học công lập

Quản lý tài chính trong các trường đại học hướng vào quản lý thu, chi, của các quỹ tài chính trong đơn vị; quản lý thu, chi của các chương trình, dự án đào tạo; quản lý thực hiện dự toán ngân sách của trường. Quản lý tài chính đòi hỏi các chủ thể



quản lý phải lựa chọn, đưa ra các quyết định tài chính và tổ chức thực hiện các quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động quản lý tài chính của đơn vị.

Quản lý tài chính tại các trường đại học công lập có 3 nội dung cơ bản là: quản lý các nguồn tài chính, quản lý việc sử dụng các nguồn tài chính và quản lý việc trích lập và sử dụng các loại quỹ.

*Thứ nhất, quản lý các nguồn tài chính:*

Nhìn chung, nguồn tài chính cơ bản của đa số các đơn vị sự nghiệp là nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) nhằm thực hiện chức năng kinh tế - xã hội mà đơn vị đảm nhiệm. Tuy nhiên, với sự đa dạng của hoạt động sự nghiệp trong nhiều lĩnh vực, các đơn vị sự nghiệp được Nhà nước cho phép khai thác mọi nguồn thu và đảm bảo cho các đơn vị tự chủ trong hoạt động chi tiêu.

*Thứ hai, quản lý sử dụng các nguồn tài chính:*

Quản lý sử dụng các nguồn tài chính của các trường đại học công lập bao gồm: Quản lý chi hoạt động thường xuyên, chi hoạt động không thường xuyên và chi khác.

- Đối với chi hoạt động thường xuyên bao gồm: Chi cho con người, chi cho hoạt động thường xuyên và nghiệp vụ chuyên môn; chi mua sắm sửa chữa; chi thường xuyên khác.

- Đối với chi không thường xuyên bao gồm: Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Chi thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức; Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; Chi thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng (điều tra, quy hoạch, khảo sát, nhiệm vụ khác) theo giá hoặc khung giá do Nhà nước quy định; Chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quy định; Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; Chi thực hiện tình giảm biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định (nếu có); Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định thực hiện các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Chi cho các hoạt động liên doanh, liên kết; Các khoản chi khác theo quy định (nếu có).

- Đối với chi khác bao gồm các khoản chi từ các dự án tài trợ, viện trợ của các hoạt động hợp

tác quốc tế trên lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chi từ nguồn tài trợ học bổng sinh viên, quà biếu tặng... Các khoản chi trên được quản lý và sử dụng riêng theo nội dung chi tiết đã thỏa thuận với nhà tài trợ và thực hiện quyết toán theo quy định của Nhà nước.

*Thứ ba, quản lý trích lập và sử dụng các quỹ:*

Hàng năm, căn cứ vào báo cáo quyết toán tài chính, sau khi trang trải các khoản chi phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định (nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định), số chênh lệch thu lớn hơn chi (thu, chi hoạt động thường xuyên và nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng), hiệu trưởng các trường đại học công lập chủ động quyết định việc trích lập quỹ sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn của đơn vị.

### **3. Nghiên cứu công tác quản lý tài chính tại Trường Đại học Hải Phòng giai đoạn 2011- 2015**

#### **3.1. Thực trạng nguồn tài chính Trường Đại học Hải Phòng giai đoạn 2011-2015**

Trường Đại học Hải Phòng với tư cách là một đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ một phần kinh phí thuộc địa phương quản lý, cụ thể là UBND Thành phố Hải Phòng. Do đó, nguồn kinh phí NSNN cấp là một nguồn tài chính vô cùng quan trọng góp phần vào sự nghiệp phát triển chung của Nhà trường. Nguồn NSNN cấp chủ yếu theo các đầu mục sau: Kinh phí hoạt động thường xuyên; Vốn đối ứng các dự án do cấp có thẩm quyền phê duyệt; Kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học: đề tài cấp bộ, cấp thành phố, cấp trường...; Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ đột xuất khác được cấp có thẩm quyền giao; Kinh phí tình giảm biên chế, đào tạo lại cán bộ theo yêu cầu của xã hội và theo hợp đồng với các bên liên kết; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chính trị (đào tạo sinh viên Lào...); Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học theo dự án và kế hoạch vốn hàng năm.

Việc phân bổ nguồn NSNN phục vụ chi thường xuyên cho các trường đại học hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào chỉ tiêu sinh viên của trường. Vì vậy, sự biến động về số lượng sinh viên hàng năm ảnh

hưởng rất lớn đến định mức ngân sách cấp, ảnh hưởng đến việc thực hiện theo chỉ tiêu đào tạo hàng năm và dự toán của các trường đã lập.

UBND thành phố Hải Phòng là đơn vị quản lý và cung cấp nguồn tài chính chủ yếu cho Trường Đại học Hải Phòng. Thông qua Sở Tài chính Hải Phòng, dự toán đã phê duyệt sẽ được cấp theo từng đợt (bản giấy), sau đó được chuyển sang Kho bạc Nhà nước Kiến An (nơi Trường Đại học Hải Phòng đăng ký mã đơn vị sử dụng ngân sách) theo hệ thống Tabmis để nhập vào dự toán trên máy. Khi đã có dự toán trên máy thì đơn vị tiến hành giao dịch chuyển khoản hay rút tiền mặt ngân sách dưới sự giám sát chặt chẽ của kiểm soát chi kho bạc.

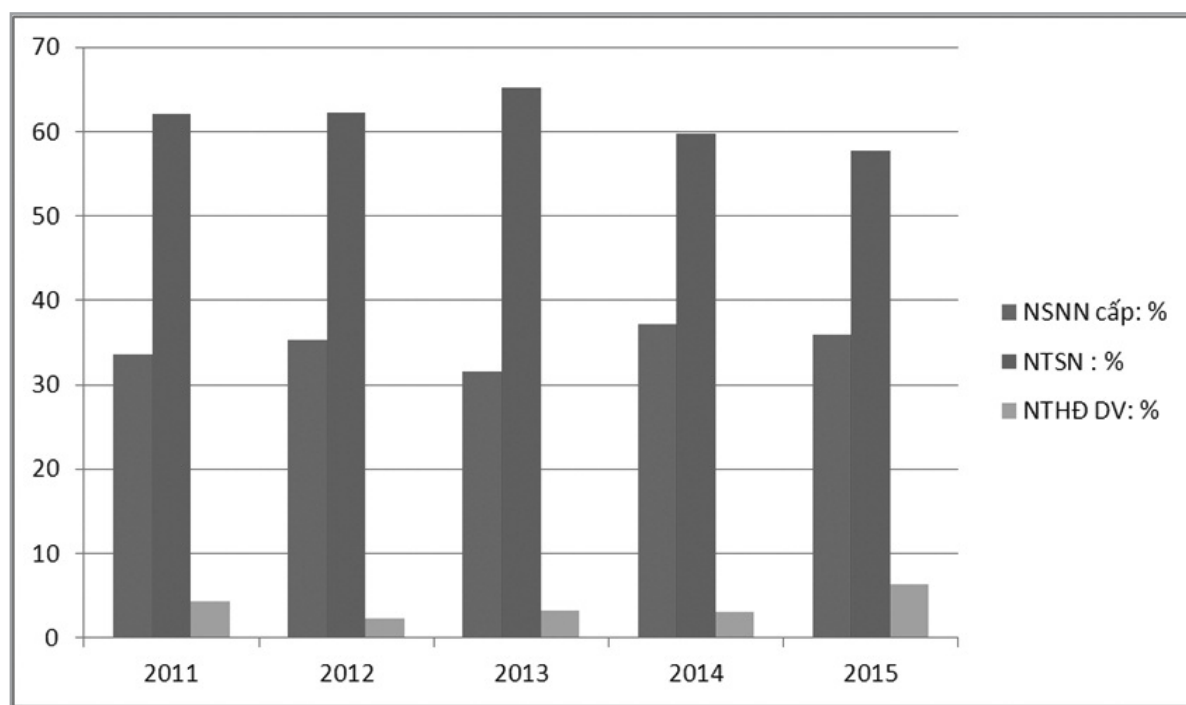
Về nguồn NSNN cấp cho chi thường xuyên (kinh phí tự chủ) cho Trường Đại học Hải Phòng giai đoạn 2011-2015 thấy, nhóm NSNN cấp cho thanh toán cá nhân có xu hướng tăng dần theo hàng năm (tính theo tỷ lệ %). Năm 2011 chiếm 48.7% trong tổng NSNN cấp cho chi thường xuyên; Năm 2012 chiếm 57.04%; Năm 2013 chiếm 56.46%; Năm 2014 chiếm 73.68%; Năm 2015 chiếm 79.6%. Điều này cho thấy Trường

Đại học Hải Phòng luôn quan tâm đến đời sống của cán bộ giáo viên cũng như những ưu đãi cho sinh viên Nhà trường, đặc biệt là những ưu đãi về tiền thưởng (thường xuyên và đột xuất) để khích lệ tinh thần làm việc của CBGV, CNV. Còn đối với HSSV thì có nhiều ưu đãi hơn về học bổng trong quá trình học tập, nhất là những sinh viên ưu tú thuộc đối tượng con em chính sách hay có hoàn cảnh khó khăn.

*Về nguồn thu sự nghiệp của Trường Đại học Hải Phòng giai đoạn 2011-2015 được thể hiện như sau:*

Nguồn thu sự nghiệp Trường Đại học Hải Phòng được cấu thành bởi 2 bộ phận: Thu học phí và thu lệ phí, khác. Với đa dạng các nguồn thu học phí, Trường thực hiện theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2015 của Chính phủ về việc miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm 2010-2011 đến năm học 2014-2015. Các mức học phí các năm kế tiếp sẽ được điều chỉnh theo lộ trình thay đổi khung học phí theo Quy định của nhà nước.

**Biểu. Xu hướng thay đổi các nguồn tài chính Trường Đại học Hải Phòng giai đoạn 2011-2015**



Tổng thu nguồn hoạt động dịch vụ (HDDV) qua các năm không có biến động nhiều, duy trì ở mức ổn định (Từ năm 2011 đến năm 2014). Riêng năm 2015 có sự tăng đột biến về tổng thu do tăng thu của sinh viên nước ngoài và bổ sung thêm một số đầu mục trong thu dịch vụ khác. Cụ thể năm 2011, tổng thu nguồn HDDV là: 4.752.443.600 đồng; năm 2012: 3.575.814.400 đồng; năm 2013: 5.302.558.300 đồng; năm 2014: 4.491.070.300 đồng; năm 2015: 9.052.366.000 đồng. Tuy nhiên, khi phân tích cụ thể sâu hơn vào các chỉ tiêu nhỏ thuộc nguồn HDDV thì thấy thực trạng nguồn thu HDDV trong thời gian tới sẽ theo xu hướng giảm dần. Nguyên nhân của sự không ổn định và giảm sút này là do: Nguồn tuyển sinh viên nước ngoài ngày càng khó khăn vì không tìm được các đối tác mới (trong khi hợp đồng ký kết với các đối tác truyền thống hết hiệu lực), do cạnh tranh giữa các trường, do điều kiện cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp với nhu cầu đào tạo...

*\* Xu hướng thay đổi cơ cấu các nguồn tài chính Trường Đại học Hải Phòng giai đoạn 2011-2015:*

Phân tích cơ cấu các nguồn tài chính thông qua sơ đồ trên có một số vấn đề nhận xét sau:

*Một là*, nguồn thu sự nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong ba nguồn, bình quân khoảng 61.4%. Xu hướng dự báo tổng thu này sẽ giảm dần trong các năm tới do số lượng sinh viên giảm mạnh, mặc dù mức học phí vẫn tăng theo lộ trình.

*Hai là*, từ năm 2011 đến năm 2015, nguồn NSNN cấp nhìn chung luôn duy trì ở mức ổn định 34.74%. Nguồn này Nhà trường chủ yếu dùng để chi trả lương, phụ cấp, các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho cán bộ giáo viên (chiếm khoảng 70%); chi trả tiền cho các hoạt động chuyên môn (chiếm khoảng 20%) và trả cho các chi phí phục vụ hoạt động chung của Nhà trường (chiếm khoảng 10%).

*Ba là*, nguồn thu hoạt động dịch vụ tuy chiếm một tỷ lệ khiêm tốn trong cả tổng thu của Nhà trường song theo sơ đồ dự báo trong các năm tiếp theo nguồn thu này có khả năng tăng.

**3.2. Đánh giá thực trạng công tác quản lý tài chính tại Trường Đại học Hải Phòng giai đoạn 2011-2015**

*Một là, về tạo nguồn tài chính:*

Ngoài việc lập dự toán hàng năm nguồn kinh phí chi thường xuyên, Trường chưa có sự chuẩn bị cần thiết về các chương trình, dự án nên ít tranh thủ được kinh phí đầu tư của Nhà nước cho cơ sở vật chất từ các chương trình mục tiêu quốc gia hay chương trình từ trái phiếu Chính phủ. Nếu có nguồn kinh phí này, phần chi phí tăng cường cơ sở vật chất từ kinh phí thường xuyên có thể điều tiết cho các nhiệm vụ chuyên môn khác.

Việc khai thác các nguồn lực để tổ chức hoạt động sự nghiệp, tạo nguồn thu chính đáng cho Trường còn trong chừng mực khiêm tốn, một số nguồn thu giảm sút.

Công tác nghiên cứu, tìm hiểu nhu cầu xã hội, cơ hội hợp tác quốc tế chưa được đặt ra đúng mức, thiếu kế hoạch chiến lược định hướng khai thác nguồn thu.

*Hai là về phân bổ nguồn lực:*

Các căn cứ, tiêu chí phân bổ nguồn lực chưa rõ ràng cho từng loại hình hoạt động.

Biện pháp khuyến khích người lao động theo nguyên tắc: “Người nào có hiệu suất công tác cao, đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi được trả nhiều hơn” chưa được quy định, được thực hiện mà vẫn theo nguyên tắc bình quân. Do đó, thu nhập của cán bộ giáo viên, công nhân viên còn tương đối thấp và chưa ổn định. Đặc biệt đội ngũ giảng viên là người được đào tạo nhiều nhất trong xã hội, phải tham gia giảng dạy với khối lượng giờ giảng lớn nhưng thu nhập họ nhận được tương đối thấp so với thu nhập của cán bộ có cùng trình độ làm việc trong khu vực doanh nghiệp hay khu vực có liên doanh với nước ngoài. Chính điều này là nguyên nhân làm “chảy máu chất xám” từ các trường đại học sang các khu vực kinh tế có thu nhập cao hơn.

Chính sách bình quân về thu nhập kéo dài do tâm lý ngại thay đổi, ít chú ý đến những nội dung gắn với trách nhiệm và nghĩa vụ trong thực thi nhiệm vụ.

*Ba là về sử dụng các nguồn tài chính:*

Việc phân bổ nguồn lực tài chính theo tỉ lệ chung thể hiện sự thiếu linh hoạt, dẫn đến khó

khẩn khi cần điều tiết sử dụng kinh phí hoạt động chung.

Việc ít quan tâm về các quy định, nguyên tắc tài chính của một bộ phận cán bộ là một trở ngại trong sử dụng kinh phí: không đảm bảo tuân thủ về chế độ, thủ tục biểu mẫu, thời gian thanh quyết toán...

Vẫn còn tình trạng chênh lệch về định mức chi cho cùng một nội dung công việc phải thực hiện giữa các đơn vị trong trường gây khó khăn cho công tác điều hành, quản lý chung.

Công tác hạch toán và sử dụng tài chính ở một số đơn vị trực thuộc còn thiếu sự thống nhất, công khai, minh bạch làm nảy sinh những thắc mắc, tác động không tốt đến môi trường làm việc chung trong toàn trường.

Kinh phí phân bổ cho hoạt động nghiên cứu khoa học còn ở mức thấp và hiệu quả chưa cao.

*Bốn là về công tác kiểm tra đánh giá:*

Khâu đánh giá hiệu quả một số hoạt động đào tạo kể cả hiệu quả về mặt tài chính nhằm rút kinh nghiệm về công tác tổ chức và phân bổ nguồn tài chính chưa được tiến hành thường xuyên.

Thiếu cơ chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ về các quy trình phối hợp công tác, hiệu quả của các hoạt động, tính hợp lý trong phân bổ và sử dụng nguồn kinh phí.

Tóm lại, quản lý tài chính là một công cụ quản lý quan trọng, chi phối toàn bộ hoạt động của Nhà trường, có mối liên hệ biện chứng và chịu sự quy định của nhiệm vụ, bộ máy tổ chức, cơ chế tài chính và hệ thống các quy định của nhà nước. Một chu kỳ hoạt động tài chính phải đảm bảo các thành tố của quy trình quản lý chung.

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến những hạn chế, bất cập trong công tác quản lý tài chính như trên là chưa phát huy đầy đủ quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm; hệ thống các văn bản pháp lý về quản lý tài chính còn bất cập; bộ máy quản lý còn cồng kềnh, còn nhiều bộ phận, đơn vị trực thuộc hoạt động không hiệu quả; xuất phát từ sự phối hợp chưa nhịp nhàng, thiếu đồng bộ trong công tác quản lý chuyên môn, quản lý lao động, cơ cấu tổ chức bộ máy... Do vậy, để nguồn tài chính thực sự góp phần

mang lại hiệu quả cho các hoạt động của Nhà trường cần phải có các biện pháp đổi mới toàn diện, đồng bộ, phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trên tất cả các lĩnh vực quản lý.

#### **4. Một số biện pháp hoàn thiện công tác quản lý tài chính theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại Trường Đại học Hải Phòng**

##### **4.1. Hoàn thiện công tác lập dự toán thu - chi**

Công tác xây dựng kế hoạch tài chính (công tác lập dự toán) Trường Đại học Hải Phòng thời gian tới cần hoàn thiện theo 5 nội dung sau: (1) Kế hoạch hoạt động tài chính hàng năm phải được thể hiện trong dự toán thu chi của Nhà trường; (2) Lập kế hoạch tài chính đối với các nguồn cần chi tiết cho từng nguồn thu, trên cơ sở tính toán số học cũng như thông qua việc đối chiếu, so sánh việc thực hiện công tác lập dự toán qua các năm mà có sự điều chỉnh phù hợp, xây dựng được các căn cứ để theo dõi và quản lý các nguồn thu. (3) Đối với các khoản chi tiêu thường xuyên thì Nhà trường cần phải lập chi tiết cho từng khoản chi tiêu trong đó cần tách bạch rõ ràng khoản chi tiêu nào phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học; khoản chi tiêu nào phục vụ cho công tác dịch vụ hay khoản chi tiêu nào phục vụ cho công tác hành chính quản lí... (4) Các khoản chi tiêu cho đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn hay mua sắm lớn tài sản cố định thời gian tới cần phải tập trung thực hiện dưới dạng lập dự án trên cơ sở căn cứ vào nhu cầu thực tế và nhu cầu phát triển của Trường. (5) Riêng các khoản chi tiêu cho sinh viên nước ngoài thuộc nguồn NSNN cấp thời gian tới cần đưa vào nguồn kinh phí thường xuyên mục đích nhằm tăng tính tự chủ của Trường, đồng thời tăng khả năng đào tạo của Nhà trường trong lĩnh vực đào tạo sinh viên quốc tế.

##### **4.2. Hoàn thiện công tác quản lý thực hiện dự toán thu**

Quản lý thực hiện dự toán thu chính là quản lý việc giải ngân, chi tiêu, sử dụng hợp lý các nguồn tài chính. Để hoàn thiện công tác quản lý thực hiện dự toán thu, nhà trường cần phải hoàn thiện theo các nội dung sau: (1) Hoàn thiện việc quản lý sử dụng các nguồn tài chính. Thực hiện các biện pháp mới trong công tác quản lý sử dụng các nguồn tài



chính là đổi mới cơ cấu chi tiêu, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính. (2) Thường xuyên rà soát, bổ sung, chỉnh sửa quy chế chi tiêu nội bộ khi có sự thay đổi chính sách của Nhà nước hay khi các định mức chi tiêu không còn phù hợp; (3) Tăng cường công tác hạch toán kế toán, kiểm toán đi đôi với công khai tài chính; (4) Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác quản lý tài chính, từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hạch toán kế toán và công tác quản lý tài chính.

#### **4.3. Hoàn thiện công tác quyết toán tài chính**

Quyết toán tài chính là khâu cuối cùng hoàn thiện quá trình quản lý tài chính, phản ánh đầy đủ và trung thực nhất bức tranh toàn cảnh về tài chính của bất kỳ đơn vị nào trong một năm hoạt động. Riêng đối với Trường Đại học Hải Phòng, để hoàn thiện công tác quyết toán tài chính cần phải thực hiện theo các nội dung sau: (1) Quyết toán tài chính phải giải quyết được vấn đề về số liệu, nghĩa là trong các báo cáo quyết toán của Nhà trường phải phản ánh đầy đủ các số liệu thu và chi. Các khoản thu và chi phải được hạch toán một cách rõ ràng, minh bạch theo đúng biểu mẫu, bảng biểu quy định của cơ quan quản lý tài chính cấp trên; quy định của nhà nước; (2) Quyết toán tài chính phải thể hiện được tính tuân thủ trong việc thu, chi. Nghĩa là, ngoài việc thống kê các số liệu theo biểu mẫu quy định Nhà trường còn tiến hành giải trình quyết toán. Giải trình được việc quản lý thu, chi trong niên độ có tuân thủ các quy định của pháp luật hay không. Công việc này rất quan trọng trong việc đánh giá, thẩm định mức độ hoạt động hiệu quả của đơn vị trong lĩnh vực quản lý tài chính; (3) Quyết toán tài chính phải báo cáo được tính hiệu lực, hiệu quả của các khoản thu, chi. Thông qua việc đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả đó để có thể biết được việc phân bổ các nguồn tài chính của

Nhà trường trong niên độ có hợp lý hay không. Từ đó, Nhà trường sẽ có những điều chỉnh cho phù hợp để công tác tài chính năm sau khởi sắc hơn năm trước.

#### **5. Kết luận**

Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính giáo dục, việc Nhà nước trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo đặc biệt là giáo dục đại học đã giúp Trường Đại học Hải Phòng chủ động hơn trong việc tổ chức công việc, sắp xếp lại bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài chính để hoàn thành nhiệm vụ được giao, phát huy mọi khả năng của đơn vị để cung cấp dịch vụ đào tạo với chất lượng cao cho xã hội, tăng nguồn thu nhằm từng bước nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức. Mặc khác, việc trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong lĩnh vực giáo dục sẽ nhằm thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục, huy động sự đóng góp của cộng đồng để phát triển sự nghiệp giáo dục, từng bước giảm dần bao cấp từ ngân sách nhà nước. Trong những năm gần đây, giáo dục đại học ở Việt Nam có rất nhiều thay đổi, ngày càng có nhiều trường đại học ngoài công lập, đại học nước ngoài, các chương trình liên kết quốc tế và nhiều chương trình du học tại chỗ của nước ngoài tham gia vào thị trường cung cấp dịch vụ giáo dục đại học ở Việt Nam. Điều này đã đặt các trường đại học công lập, trong đó có Đại học Hải Phòng vào một vị thế cạnh tranh lẫn nhau ngày càng tăng và cạnh tranh với những tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục đại học của nước ngoài ngày càng cao hơn. Trong bối cảnh đó, Nhà trường ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu và phát triển bền vững ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Báo cáo tài chính năm 2013, 2014, 2015 - Trường Đại học Hải Phòng
2. Chính phủ, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 về việc quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, 2006.
3. Chính phủ, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, 2015.



4. PGS,TS. Dương Đăng Chinh, TS. Phạm Văn Khoan, *Giáo trình quản lý tài chính công*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, 2007.
5. *Đề án đổi tên Trường Đại học Sư phạm Hải Phòng thành Trường Đại học Hải Phòng*.
6. GS,TS. Vũ Văn Hóa; PGS,TS. Lê Văn Hưng, *Giáo trình Tài chính công*, Trường Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội, 2009.
7. PGS,TS. Lê Gia Lục, *Tổ chức công tác kế toán*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, 1999.
8. *Luật Ngân sách số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002*.
9. *Luật Giáo dục đại học 2012*.
10. PGS,TS. Vừ Văn Nhị, TS. Mai Hoàng Minh, *Kế toán tài chính (tóm tắt)*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2007.
11. GS,TS. Lê Sỹ Thiệp (2008), *Tập bài giảng chuyên đề quản lý nhà nước về kinh tế*.
12. Nguyễn Thị Bích Thủy (2011), *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia, Hà Nội.

**Ngày nhận bài: 18/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 6/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN DUY LONG**

**Trường Đại học Hải Phòng**

## MEASUREMENTS TO IMPROVE THE FINANCIAL MANAGEMENT OF PUBLIC UNIVERSITIES TOWARDS AUTONOMY AND SELF-RESPONSIBILITY: RESEARCHING AT HAI PHONG UNIVERSITY

Master. **NGUYEN DUY LONG**  
Hai Phong University

### **ABSTRACT:**

The study analyzes the theoretical foundations of finance and financial management in public service delivery units in general and public universities in Vietnam in particular. The study also analyzes and assesses the current situation of financial management of Hai Phong University in order to determine limitations and achievements. Based on results, the study proposes some viable measurements to improve the effectiveness of the financial management of Hai Phong University to help the university to achieve its targeted goals.

**Keywords:** Financial management, public university, Hai Phong University.

# XÃ HỘI HÓA DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG VÀ ĐỔI MỚI VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC

● NGUYỄN THỊ LAN ANH

## TÓM TẮT:

Xã hội hóa dịch vụ công là một quá trình tất yếu, mỗi sự thay đổi trong quá trình này sẽ dẫn theo sự thay đổi về trách nhiệm, cơ cấu lại chức năng, vai trò của Nhà nước một cách tương ứng. Xã hội hóa sâu rộng không làm giảm đi vai trò của Nhà nước, mà còn yêu cầu Nhà nước thể hiện vai trò ở mức độ cao hơn để đảm bảo chất lượng của sản phẩm, sự bình đẳng, minh bạch đối với các chủ thể. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải không ngừng thay đổi, thích ứng, để thúc đẩy quá trình xã hội hóa theo hướng phục vụ tốt nhất cho người dân và cộng đồng.

**Từ khóa:** Xã hội hóa dịch vụ công, đổi mới, vai trò của Nhà nước.

## 1. Khái niệm và phạm vi các dịch vụ công

Chức năng quản lý của nhà nước đã được nghiên cứu, phân tích theo quá trình phát triển của xã hội loài người. Trong đó, nghệ thuật quản lý nhà nước thể hiện một sự phát triển cao trong mô hình nhà nước phục vụ với bản chất cốt yếu là coi trọng tính phục vụ chứ không phải mệnh lệnh hành chính. Thay đổi tư duy từ nhà nước quản lý sang nhà nước phục vụ đã được Đảng và Nhà nước ta xác định trong mục tiêu cải cách hành chính suốt thời kỳ qua là xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, hiện đại, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phục vụ nhân dân, phục vụ xã hội ngày càng tốt hơn. Phục vụ là một nhiệm vụ đương nhiên nhà nước phải thực hiện nhằm tạo lập một môi trường để mọi chủ thể trong xã hội được tự do trong việc thỏa mãn nhu cầu và làm những gì pháp luật không cấm. Để phục vụ nhân dân, nhà nước phục vụ phân định rõ hai chức năng cơ bản nhất: Chức năng quản

lý nhà nước và chức năng cung ứng dịch vụ công. Trong đó, chức năng cung ứng dịch vụ công tập trung vào chuyên môn hóa cách thức cung cấp dịch vụ công một cách kịp thời và tiện ích nhất. Từ góc độ chủ thể quản lý nhà nước, các nhà nghiên cứu hành chính cho rằng, dịch vụ công là những hoạt động của cơ quan nhà nước trong việc thực thi chức năng quản lý hành chính nhà nước và đảm bảo cung ứng các hàng hóa công cộng phục vụ nhu cầu chung, thiết yếu của xã hội. Cách hiểu này nhấn mạnh vai trò và trách nhiệm của nhà nước đối với những hoạt động cung cấp hàng hóa công cộng. Cách tiếp cận khác xuất phát từ đối tượng được hưởng hàng hóa công cộng cho rằng đặc trưng chủ yếu của dịch vụ công là hoạt động đáp ứng nhu cầu thiết yếu của cộng đồng, còn việc tiến hành hoạt động ấy có thể do nhà nước hoặc tư nhân đảm nhiệm. Có thể thấy rằng, khái niệm và phạm vi các dịch vụ công cho dù được tiếp cận ở nhiều góc

độ khác nhau, chúng đều có tính chất chung là nhằm phục vụ cho nhu cầu và lợi ích chung thiết yếu của xã hội, của cộng đồng dân cư và nhà nước có trách nhiệm đảm bảo các dịch vụ này cho xã hội. Ngay cả khi nhà nước chuyển giao một phần việc cung ứng dịch vụ công cho khu vực tư nhân thì nhà nước vẫn có vai trò điều tiết nhằm đảm bảo sự công bằng và chất lượng trong phân phối các dịch vụ này và khắc phục sự không hoàn hảo của thị trường. Việt Nam đang dùng phổ biến khái niệm dịch vụ công bao gồm 3 nhóm dịch vụ chủ yếu là dịch vụ hành chính công, dịch vụ sự nghiệp công và dịch vụ công ích. Trong đó, dịch vụ sự nghiệp công bao gồm các hoạt động cung cấp phúc lợi xã hội thiết yếu cho người dân như giáo dục, văn hóa, khoa học, chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao, bảo hiểm, an sinh xã hội,... Xu hướng chung hiện nay trên thế giới là nhà nước chỉ thực hiện những dịch vụ công nào mà xã hội không thể làm được hoặc không muốn làm, nên Nhà nước đã chuyển giao một phần việc cung ứng loại dịch vụ công này cho khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội. Theo cách này, vai trò cung ứng dịch vụ của các đối tượng sẽ có sự thay đổi, chuyển từ sự độc quyền của Nhà nước sang hướng mở rộng cung ứng các dịch vụ này ra ngoài khu vực nhà nước nhằm tập hợp nguồn lực của xã hội để cùng thực hiện mục tiêu cải thiện chất lượng cung ứng dịch vụ công. Điều này giúp phá bỏ sự độc quyền, bao cấp của Nhà nước, một mặt giảm gánh nặng cho các cơ quan công quyền và ngân sách nhà nước, mặt khác huy động được các nguồn lực trong xã hội. Xã hội hóa còn được hiểu là quá trình để mọi người được tham gia bình đẳng, được thụ hưởng những lợi ích công bằng do dịch vụ công đem lại.

## **2. Các chính sách về xã hội hóa dịch vụ công của Nhà nước ta trong những năm qua và kết quả đạt được**

Nhìn lại một số thành quả đã đạt được từ việc xã hội hóa dịch vụ công trên tất cả các lĩnh vực đời sống có thể thấy nó đem lại những lợi ích không thể phủ nhận. Những bước chuyển của quá trình này gắn chặt chẽ với thay đổi nhận thức và các chính sách về xã hội hóa dịch vụ công.

Chủ trương xã hội hóa dịch vụ công ở nước ta

bắt nguồn từ nửa cuối những năm 90 của thế kỷ trước. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (1996), Đảng ta khẳng định: “Thực hiện phương châm xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, giáo dục và các mặt xã hội khác, hướng vào nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất, tinh thần và thể lực của nhân dân” (1). Chủ trương này tiếp tục được khẳng định tại Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng: “Các chính sách xã hội được tiến hành theo tinh thần xã hội hóa, đề cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, huy động các nguồn lực trong nhân dân và sự tham gia của các đoàn thể nhân dân các tổ chức xã hội” (2) Tuy nhiên, trên thực tế, xã hội hóa mới chỉ thực hiện được một cách hạn chế. Đến Đại hội X của Đảng có chủ trương “tách hệ thống cơ quan hành chính công khỏi hệ thống cơ quan sự nghiệp; phát triển mạnh các dịch vụ công cộng (giáo dục, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao)” (3). Một bước tiến mới trong nhận thức về đầu tư và phát triển dịch vụ công trong Đại hội XI của Đảng với chủ trương: “Đẩy mạnh đổi mới tổ chức, cơ chế hoạt động của các đơn vị dịch vụ công phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các đơn vị này có quyền chủ động và được khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để tham gia thị trường, cung cấp ngày càng nhiều và tốt hơn dịch vụ công cho xã hội, nhất là dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ...” (4). Tại Đại hội XII của Đảng cũng thể hiện khẳng định quyết tâm chính trị cao trong việc “xã hội hóa lĩnh vực dịch vụ công, thu hút các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực này” và “thực hiện cơ chế thị trường và đẩy mạnh xã hội hóa đối với cung cấp các dịch vụ công” (5).

Quan điểm của Đảng về đổi mới quản lý và phát triển dịch vụ sự nghiệp công đã được thể chế hóa trong nhiều luật, nghị định của Chính phủ và thu được một số kết quả nhất định. Đầu tiên phải kể đến Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa tạo cơ sở pháp lý cơ bản cho hoạt động xã hội hóa trong các lĩnh vực này. Trước năm 2005, các cơ sở

ngoài công lập được hình thành và hoạt động theo Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa và thể thao quy định cụ thể về chính sách khuyến khích xã hội hóa. Nghị định này quy định cơ sở ngoài công lập gồm 3 loại hình là bán công, dân lập và tư nhân. Nghị định đã đề ra các chính sách khuyến khích đối với các cơ sở ngoài công lập về cơ sở vật chất, đất đai, thuế, phí, lệ phí, tín dụng, bảo hiểm, khen thưởng và phong tặng danh hiệu và dành cả Chương III để quy định về quản lý tài chính của các cơ sở ngoài công lập cung ứng dịch vụ công. Đến năm 2005, Chính phủ thông qua Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao nhằm thống nhất nhận thức, chủ trương và làm rõ cơ chế, chính sách và giải pháp, đẩy mạnh xã hội hóa trong bốn lĩnh vực nêu trên. Nghị quyết cũng đề cập đến những nội dung chính của cơ chế xã hội hóa như đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước, chuyển đổi các cơ sở công lập, phát triển mạnh các cơ sở ngoài công lập với hai loại hình dân lập và tư nhân và tiến tới không duy trì loại hình bán công. Tiếp đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 53/2006/NQ-CP, ngày 25/5/2006 về chính sách khuyến khích phát triển các đơn vị cung ứng dịch vụ ngoài công lập. Cơ sở ngoài công lập được thành lập theo Nghị định này chỉ bao gồm hai hình thức là dân lập và tư nhân.

Một số định hướng chính sách cải cách gần đây có thể kể đến là Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/8/2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”. Theo đó, Nhà nước có lộ trình đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước theo đầu ra cho các đơn vị; giao quyền tự chủ nhiều hơn và tăng cường cơ chế giám sát. Trong lĩnh vực y tế, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 85/NĐ-CP ngày 15/10/2012 về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công

lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập, trong đó giao quyền tự chủ cho các cơ sở khám, chữa bệnh và định hướng cải cách giá dịch vụ. Trong lĩnh vực giáo dục, thời gian qua, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017. Bổ sung về cơ chế tự chủ tài chính, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, ngày 14/2/2015, của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Bên cạnh các chính sách tự chủ đã có, các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ sẽ có cơ chế hoạt động như một doanh nghiệp. Tiếp sau đó, Chính phủ có Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần. Theo đó, đối với các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo thì đẩy mạnh theo cơ chế tự chủ, tiến tới tự chủ hoàn toàn, hạch toán như doanh nghiệp.

### **3. Một số đề xuất cho quá trình xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công**

Mặc dù xã hội hóa dịch vụ công nói chung và dịch vụ sự nghiệp công nói riêng đạt được nhiều kết quả tích cực, Nhà nước ta cũng có nhiều thay đổi vai trò đối với việc cung ứng và quản lý. Tuy nhiên, quá trình xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công đang đặt ra nhiều vấn đề trên các phương diện mà Nhà nước đang đóng vai trò quan trọng như vai trò là nhà cung ứng, vấn đề kinh phí hay quản lý vĩ mô:

*Thứ nhất*, hiện nay cung ứng dịch vụ công vẫn phụ thuộc phần lớn vào Nhà nước một mặt vì khu vực tư chưa đủ năng lực để cung cấp tốt các dịch vụ này nhưng mặt khác cũng xuất phát từ sự phân định chưa rõ tính chất giữa các loại dịch vụ công cộng thuần túy và dịch vụ cộng đồng không thuần túy để xác định mức độ trách nhiệm thuộc hoàn toàn về Nhà nước, hay trách nhiệm chỉ ở những khâu thiết yếu, hay có thể ủy quyền cho các chủ thể ngoài nhà nước. Dịch vụ thuần công thường là dịch vụ cơ bản, thiết yếu của người dân, bảo đảm nền tảng phát triển xã hội nhưng tư nhân không muốn tham gia hoặc không đủ điều kiện tham

gia, Nhà nước có trách nhiệm cung ứng toàn bộ hoặc có thể ủy quyền ở những khâu không mang tính trọng yếu. Dịch vụ không thuần công có thể được ủy quyền cho khu vực ngoài nhà nước với các mức độ xã hội hóa khác nhau. Đối với loại dịch vụ này, Nhà nước chỉ quản lý, can thiệp, kiểm soát và điều tiết. Nếu không phân định rõ ràng giữa các loại dịch vụ sự nghiệp công thì trong quá trình xã hội hóa khó xác định được lĩnh vực nào cần xã hội hóa và xã hội hóa ở cấp độ nào thì đem lại hiệu quả tốt nhất cho người dân, làm sai lệch chức năng của Nhà nước trong cung ứng, dẫn đến Nhà nước không tham gia đối với những dịch vụ công thuộc về vai trò, trách nhiệm của Nhà nước nhưng lại tham gia đối với những dịch vụ công mà tư nhân sẵn sàng tham gia và làm tốt hơn Nhà nước.

*Thứ hai*, chi ngân sách cho hoạt động xã hội hóa còn nhiều bất cập. Cơ chế chi ngân sách theo chỉ tiêu đầu vào, không căn cứ theo kết quả đầu ra hiện nay vừa chưa tạo áp lực cho các đơn vị sự nghiệp công lập tăng cường tự chủ và nâng chất lượng dịch vụ, vừa tạo ra sự bất bình đẳng với các đơn vị ngoài công lập cung cấp dịch vụ tương tự. Cơ chế này cũng làm nguồn lực của Nhà nước bị dàn trải, đối với nhiều ngành đào tạo mà tư nhân không muốn đầu tư hoặc chưa thể đầu tư, nhất là các ngành khoa học cơ bản hoặc các ngành mang tính dẫn dắt cho phát triển thì Nhà nước lại không tập trung đủ nguồn lực cần thiết.

Cơ chế tài chính hỗ trợ đối với người thụ hưởng chưa đạt kết quả như mong đợi. Chính phủ đã có những chính sách hỗ trợ tài chính cho các đối tượng chính sách, yếu thế, có điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thông qua hỗ trợ tài chính, hiện vật với hình thức thường xuyên hay đột xuất. Chẳng hạn, Trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo, Nhà nước đã có những chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình khó khăn có thu nhập thấp, người có công, người khuyết tật và dân tộc thiểu số được tiếp cận giáo dục như miễn giảm học phí, cấp học bổng, cho sinh viên vay tiền học đại học... Trong lĩnh vực y tế, chính sách bảo hiểm y tế đã từng bước nâng cao quyền lợi, mở rộng phạm vi cho các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, đặc biệt là nhóm đối tượng

chính sách, yếu thế. Tuy nhiên, nguồn lực từ ngân sách còn hạn hẹp, việc cùng một lúc vừa tài trợ cho các đơn vị sự nghiệp công để cung ứng dịch vụ, vừa dành nguồn lực hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế là nhiệm vụ rất khó khăn nên mức chuẩn hỗ trợ vẫn còn thấp so với mức yêu cầu tối thiểu, việc hỗ trợ còn chưa kịp thời đối với một số đối tượng ở vùng sâu, vùng xa, miền núi và việc tiếp cận các dịch vụ công của các nhóm này còn nhiều hạn chế.

*Thứ ba*, vai trò quản lý của Nhà nước trong quá trình xã hội hóa một số dịch vụ sự nghiệp công còn hạn chế. Với vai trò quản lý, nhà nước có trách nhiệm tạo môi trường thể chế bảo đảm các chủ thể tham gia cạnh tranh bình đẳng, minh bạch, có cơ hội ngang nhau trong tiếp cận nguồn lực công và phải đảm bảo chất lượng dịch vụ, tất cả những dịch vụ cung ứng dù ở bất kỳ hình thức nào thì Nhà nước vẫn là người chịu trách nhiệm trước xã hội về việc bảo đảm chất lượng dịch vụ được cung ứng. Như phân tích ở trên, lựa chọn lĩnh vực xã hội hóa chưa sát với nhu cầu thực tế, dẫn đến tình trạng có những dịch vụ cần Nhà nước đứng ra tổ chức cung ứng thì lại giao cho thị trường, có lĩnh vực cần xã hội hóa thì bố trí các đơn vị sự nghiệp công lập đứng ra cung ứng với sự công kênh, kém hiệu quả. Xã hội hóa chủ yếu tập trung ở khía cạnh nguồn lực tài chính mà chưa coi trọng đầy đủ khía cạnh phi tài chính, nhất là thu hút các tổ chức xã hội và người dân vào kiểm định, đánh giá chất lượng dịch vụ, tham gia quản lý phát triển dịch vụ công. Vì mục đích lợi nhuận, tư nhân luôn có xu hướng đẩy giá dịch vụ lên cao, đi kèm với nó là việc xác định giá, cước, phí dịch vụ một cách khá tùy tiện và cơ chế tài chính, thu chi thiếu minh bạch, ảnh hưởng tiêu cực đến những người hưởng dịch vụ. Trong quá trình xã hội hóa cần phải xác định rõ mục tiêu là chất lượng dịch vụ chứ không phải là mức độ xã hội hóa. Xã hội hóa loại hình dịch vụ này chỉ là phương thức để đạt được chất lượng dịch vụ công mong muốn. Hiện nay chúng ta cung ứng các dịch vụ công một cách tương đối thụ động và chưa có một hệ thống chuẩn mực nào để làm cơ sở cho việc so sánh và mục tiêu hướng tới. Cách thức



cung ứng dịch vụ công chưa tính được sự khác biệt giữa các vùng, miền, làm hạn chế những kết quả mà xã hội hóa mang lại. Trước những yêu cầu đang đặt ra, cần xác định lại vai trò của Nhà nước trong quá trình xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công. Nhà nước phải thực hiện tốt những chức năng: Cung ứng dịch vụ, tài chính, quản lý vĩ mô và hỗ trợ với một số hướng giải pháp như sau:

*Thứ nhất*, xây dựng các thiết chế hỗ trợ cho thị trường vận hành và phát triển cạnh tranh bình đẳng, thành lập các tổ chức kiểm định, đánh giá chất lượng độc lập; thực thi nghiêm quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ...

*Thứ hai*, đa dạng hóa các chủ thể cung ứng dịch vụ sự nghiệp công. Tiến hành rà soát danh mục các loại dịch vụ sự nghiệp công để xác định dịch vụ nào hoặc khâu nào của dịch vụ mà Nhà nước cần nắm giữ, dịch vụ nào hoặc khâu nào của dịch vụ có thể ủy quyền cho khu vực ngoài nhà nước theo tinh thần xã hội hóa hoặc thúc đẩy hợp tác công tư. Các đơn vị sự nghiệp công lập được trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, không ngừng nâng cao sức cạnh tranh và chất lượng sản phẩm dịch vụ. Một mặt, Nhà nước tạo lập môi trường pháp lý, tăng cường vai trò quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động này, mặt khác, Nhà nước trực tiếp cung ứng hoặc bảo đảm nguồn lực

cung ứng dịch vụ đối với loại hình dịch vụ thiết yếu và một phần dịch vụ cơ bản.

*Thứ ba*, đổi mới cách thức sử dụng ngân sách đối với dịch vụ sự nghiệp công từ tài trợ cho đơn vị cung ứng sang tài trợ cho người sử dụng dịch vụ và theo sản phẩm đầu ra... Nhà nước không bao cấp cho các đơn vị cung ứng công lập theo dự toán ngân sách như hiện nay mà chuyển kinh phí đó sang tài trợ cho các dịch vụ sự nghiệp công dựa theo mức độ cơ bản, thiết yếu của dịch vụ công và hỗ trợ trực tiếp người thụ hưởng là đối tượng chính sách và người yếu thế. Đối với những dịch vụ cơ bản, thiết yếu, Nhà nước không bao cấp theo các yếu tố đầu cho các đơn vị như hiện nay mà hướng số kinh phí đó để tài trợ cho các dịch vụ đầu ra cơ bản, thiết yếu. Mức tài trợ của Nhà nước tùy thuộc vào mức độ cơ bản, thiết yếu của dịch vụ, càng cơ bản, thiết yếu thì mức tài trợ càng cao. Đối với vấn đề hỗ trợ trực tiếp người thụ hưởng, thực hiện phương thức hỗ trợ trực tiếp, không qua đơn vị sự nghiệp mà không phân biệt đơn vị đó là công lập, tư thực hay sở hữu hỗn hợp.

*Thứ tư*, xây dựng cơ chế đảm bảo chất lượng dịch vụ công trong quá trình xã hội hóa để mang đến lợi ích tối đa cho người dân với chi phí hợp lý nhất ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX, X), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, P.II, tr.28).
3. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 79, 202.
4. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 208.
5. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr. 107, 276.

**Ngày nhận bài: 10/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 30/3/2017**

*Thông tin tác giả:*

**NGUYỄN THỊ LAN ANH**

**Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

## THE SOCIALIZATION OF PUBLIC SERVICE AND THE RENEWAL OF THE ROLE OF THE STATE

● **NGUYEN THI LAN ANH**

Ho Chi Minh National Academy of Politics

**ABSTRACT:**

Socializing public services is an indispensable process because each modification in the process will lead to a change in the State's responsibility, functionality and its importance. Comprehensive socialization does not diminish the role of the State, but requires the State to show a higher level of responsibility to ensure product quality, equity and transparency for its stakeholders. This requires the State to constantly evolve and adapt in order to promote the process of socialization in the production of the best service for the people and communities.

**Keywords:** socialization of public services, innovation, the role of the State.

# MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC LOẠI HÌNH CHỦ SỞ HỮU VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA ĐÃ NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

● BÙI THANH TRÁNG - HỒ XUÂN TIẾN

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu này nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các loại hình sở hữu và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp sau cổ phần hóa. Dữ liệu thu thập từ 358 doanh nghiệp sau cổ phần hóa trong giai đoạn 2010 - 2014. Nghiên cứu sử dụng phân tích dữ liệu bảng (panel data), hồi quy theo phương pháp bình phương bé nhất (Pooled OLS) và phương pháp ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect - RE). Kết quả nghiên cứu cho thấy, loại hình sở hữu nhà nước có mối quan hệ âm với chỉ số ROA. Loại hình sở hữu nước ngoài, sở hữu cổ đông lớn có mối quan hệ dương với chỉ số Tobins Q, ROA, ROE. Loại hình sở hữu quản trị có mối quan hệ âm với chỉ số ROA, ROE. Ngoài ra, kết quả phân tích cũng cho thấy mối quan hệ thân hữu là nhân tố có tác động đến mối quan hệ giữa loại hình sở hữu quản trị với hiệu quả kinh doanh sau cổ phần hóa tại Việt Nam. Qua kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp sau cổ phần hóa.

**Từ khóa:** Loại hình chủ sở hữu, hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp cổ phần hóa, sàn giao dịch chứng khoán.

## 1. Đặt vấn đề

Khác với nhiều quốc gia trên thế giới, sự chuyển đổi các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) thành công ty cổ phần tại Việt Nam được gọi là cổ phần hóa (Equitization). Quá trình cổ phần hóa (CPH) được chuẩn bị từ năm 1987, sau đó được thí điểm vào năm 1992 và chính thức thực hiện vào năm 1998 theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP về chuyển DNNN thành công ty cổ phần. Có nhiều nghiên cứu liên quan đến quá trình tư nhân hóa, phần lớn tập trung vào ảnh hưởng của tư nhân hóa đến hiệu quả

kinh doanh của doanh nghiệp. Các nghiên cứu này có thể chia thành 3 loại: Loại 1, sử dụng phương pháp so sánh trước sau (Pre-Post Comparision); Loại 2, sử dụng phương pháp so sánh có-không (With - Without Comparision); Loại 3, nghiên cứu về cấu trúc chủ sở hữu (Ownership Structure) để đánh giá tác động của tư nhân hóa đến hiệu quả kinh doanh. Riêng tại Việt Nam, có một vài nghiên cứu đo lường ảnh hưởng của CPH đến hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu chủ yếu đánh giá sự ảnh hưởng của CPH nói chung đến hiệu

quả kinh doanh giai đoạn trước 2012, chưa nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả kinh doanh của DN. Vì vậy, tác giả đã tập trung nghiên cứu “Mối quan hệ giữa các loại hình chủ sở hữu và hiệu quả kinh doanh: Trường hợp nghiên cứu doanh nghiệp sau cổ phần hóa đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam”.

## **2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu**

### **2.1. Lý thuyết về các loại hình sở hữu trong quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp**

Lý thuyết quyền sở hữu (Property right theory): Cho rằng, sự khác nhau về hình thức sở hữu sẽ có ảnh hưởng khác nhau đến động lực và hành vi của chủ sở hữu (Alchian & Demsetz, 1973). Lý thuyết này nhấn mạnh việc tập trung quyền sở hữu vào hình thức sở hữu tư nhân sẽ tạo động lực thúc đẩy quản lý nhằm tạo ra hiệu quả kinh doanh cao hơn so với sự phân tán của hình thức sở hữu công, hiệu quả kinh doanh khu vực tư nhân sẽ tốt hơn so với khu vực nhà nước. Theo Alchian (1973), hình thức sở hữu tư có khả năng cải thiện được mối quan hệ giữa động lực, lợi ích và hành vi của chủ sở hữu, nhà quản lý và nhân viên. Trong khi đó, sự thiếu rõ ràng trong sở hữu công sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến động lực của nhà quản lý, các quyết định quan trọng của DN và việc xử lý những hậu quả của những quyết định do tình trạng sở hữu chung đem lại.

Lý thuyết lựa chọn công (Public choice theory): Cho rằng, hiệu quả kinh doanh của chủ sở hữu công sẽ không tốt so với tư nhân do ảnh hưởng bởi mục tiêu chính trị, lợi ích chính trị cá nhân của các nhà làm chính trị (Mueller, 1989). Theo Ott (1993), trong môi trường làm việc công, quyền lực và lợi ích nhóm thường cao hơn lợi ích của công chúng, các nhà chính trị luôn tối đa hóa lợi ích cá nhân, can thiệp chính trị vào nền kinh tế; sở hữu công có thể sẽ không khắc phục được sự thất bại của thị trường, làm biến dạng nền kinh tế. Đa dạng các hình thức sở hữu của CPH tại các nước có nền kinh tế chuyển đổi thì sở hữu tư nhân sẽ làm giảm sự can thiệp về chính trị vào nền kinh tế, tạo ra thị trường cạnh tranh hơn (Gubin & ctg, 1999).

Lý thuyết người đại diện (Agency theory): CPH sẽ hình thành nhiều loại hình sở hữu khác nhau dẫn đến sự mâu thuẫn giữa các chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu và các cổ đông; do vậy, cần có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý (Jensen

& Merklings, 1976). Theo lý thuyết người đại diện là người quản lý thường có những xung đột và mâu thuẫn với người chủ công ty là các cổ đông (shareholders). Người quản lý có thể có những hành động mang tính tư lợi để tối đa hóa lợi ích cá nhân, không vì lợi ích của người chủ công ty. Theo lý thuyết này thì cần xác định rõ vai trò của người đại diện để tránh xung đột xảy ra sau CPH nhằm khai thác hiệu quả quản lý và kinh doanh.

### **2.2. Các giả thuyết về mối quan hệ giữa các loại hình sở hữu và hiệu quả kinh doanh**

Quá trình CPH sẽ hình thành nhiều loại hình sở hữu vì có sự tham gia của nhiều cổ đông khác nhau. Nghiên cứu này tập trung vào bốn loại hình sở hữu mà có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DNN sau CPH: (1) sở hữu nhà nước, (2) sở hữu nước ngoài, (3) sở hữu quản trị, và (4) sở hữu cổ đông lớn. Trong đó, sở hữu nhà nước là tỉ lệ phần trăm cổ phần được nắm giữ bởi nhà nước; sở hữu nước ngoài là phần trăm cổ phần được nắm giữ bởi nhà đầu tư nước ngoài; sở hữu quản trị bao gồm phần trăm cổ phần được nắm giữ bởi hội đồng quản trị và ban giám đốc; sở hữu cổ đông lớn là những cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty.

Trong nghiên cứu này, hiệu quả kinh doanh được đo lường bằng các chỉ số tài chính là hiệu suất vốn chủ sở hữu (ROE), tỉ số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) và chỉ số giá trị thị trường (Tobins Q). Chỉ số ROA là lợi nhuận sau thuế so với trung bình trong kỳ của tổng tài sản. ROE là lợi nhuận sau thuế so với trung bình trong kỳ của vốn chủ sở hữu. Chỉ số Tobins Q là giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu cộng với giá trị sổ sách các khoản nợ phải trả so với giá trị sổ sách của tổng tài sản, nó phản ánh giá trị thị trường của cổ phiếu và tiềm năng về lợi nhuận của DN trong tương lai.

Mối quan hệ giữa loại hình sở hữu nhà nước và kết quả kinh doanh: Douma & ctg (2006), cho rằng các loại hình chủ sở hữu ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DN bởi vì sự khác nhau về chủ sở hữu sẽ dẫn đến mục tiêu kinh doanh khác nhau. Konijn & ctg (2011), thực hiện nghiên cứu mối quan hệ giữa loại hình chủ sở hữu và hiệu quả kinh doanh, tác giả kết luận rằng ảnh hưởng của loại hình chủ sở hữu đến hiệu quả kinh doanh khác nhau ở các khu vực Hoa Kỳ, châu Âu và châu Á. Theo Vo & ctg, (2013), hình thức sở hữu nhà nước

tác động âm đến hiệu quả kinh doanh sau CPH. Những DN sau CPH có vốn sở hữu nhà nước ít hơn 30% có hiệu quả kinh doanh hơn các DN mà nhà nước sở hữu từ 30% đến 50% vốn. Nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng ở Đài Loan sau CPH, Z-John & Chang (2013) kết luận, loại hình sở hữu vốn nhà nước tác động âm đến hiệu quả kinh doanh, nhóm tác giả đề xuất chính phủ nên giảm bớt tỷ lệ vốn nắm giữ tại các ngân hàng này. Dựa vào các nghiên cứu phân tích trên, giả định H1 như sau:

*H1: Loại hình sở hữu nhà nước có tác động âm đến hiệu quả kinh doanh của các DN sau CPH.*

*Mối quan hệ giữa loại hình sở hữu nước ngoài và hiệu quả kinh doanh:* Douma & ctg (2006), nghiên cứu các DNNN tại Ấn Độ chuyển sang CPH chỉ ra rằng hình thức sở hữu nước ngoài tác động dương đến hiệu quả kinh doanh, các cổ đông nước ngoài đóng vai trò chủ chốt trong hệ thống quản trị DN. Nghiên cứu của Mishra & ctg (2007) các DNNN sau CPH tại Trung Quốc cho kết quả là hình thức sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh khi các cổ đông nước ngoài nắm vai trò kiểm soát trong DN. Choi & ctg (2012) kết luận hình thức sở hữu nước ngoài có tác động dương đến hiệu quả kinh doanh, vì các nhà đầu tư nước ngoài có vai trò chủ đạo trong cơ cấu quản trị, có sự phân chia độc lập giữa quyền sở hữu và quyền quản lý. Dựa vào các nghiên cứu phân tích trên, giả định H2 như sau:

*H2: Loại hình sở hữu nước ngoài có tác động dương đến hiệu quả kinh doanh của các DN sau CPH.*

*Mối quan hệ giữa loại hình sở hữu quản lý và kết quả kinh doanh:* Theo lý thuyết người đại diện, quyền lợi của người đại diện thường không đồng nhất với quyền lợi của cổ đông. Sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý trong công ty cổ phần tạo ra mâu thuẫn tiềm tàng giữa cổ đông và nhà quản lý. Các nhà quản lý khi theo đuổi lợi ích của chính mình sẽ mâu thuẫn với lợi ích của cổ đông. Nghiên cứu của Jensen & Meckling (1976) cho rằng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên ban quản lý càng lớn, họ càng có xu hướng ra quyết định nhằm tối đa hóa giá trị tài sản chủ sở hữu, đồng nghĩa với tối đa hóa giá trị tài sản của chính họ và được xem là hiệu ứng hội tụ lợi ích

(convergence of interest). Theo Morck & ctg (1988), ở mức độ sở hữu quản trị cao có thể dẫn đến hiện tượng xây dựng quyền lực cá nhân (entrenchment), tạo nên sự chủ quan của nhà quản trị khi họ nắm quyền kiểm soát công ty. Nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ lệ sở hữu quản trị và hiệu quả kinh doanh của Trần Minh Trí & Dương Như Hùng (2011), tìm thấy mối quan hệ phi tuyến tính giữa hai yếu tố trên. Hiệu quả kinh doanh tỷ lệ thuận với tỷ lệ sở hữu quản trị với tỷ lệ sở hữu quản trị nhỏ hơn 51,9%. Ngược lại, tỷ lệ sở hữu quản trị lớn hơn 51,9% thì hiệu quả kinh doanh tỷ lệ nghịch với tỷ lệ sở hữu quản trị. Khi tỷ lệ sở hữu quản trị nhỏ hơn một giá trị nhất định, nhà quản lý sẽ cố gắng nhiều hơn cho hoạt động vì lợi ích công ty. Nhưng khi tỷ lệ sở hữu quản trị đạt đến một tỷ lệ cao nhất định, nhà quản lý sẽ dùng quyền lực để gia tăng lợi ích cá nhân thay vì lợi ích của cổ đông. Dựa vào các nghiên cứu phân tích trên, giả định H3 như sau:

*H3: Loại hình sở hữu quản lý tác động âm đến hiệu quả kinh doanh của các DN sau CPH.*

*Mối quan hệ giữa loại hình sở hữu cổ đông lớn và kết quả kinh doanh:* Shleifer & Vishny (1997) thực hiện nghiên cứu thực nghiệm đã kết luận các nước có cơ chế bảo vệ cổ đông thiểu số tốt, sự có mặt của cổ đông lớn đã tạo ra tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh. Ngược lại, các nước mà cấu trúc sở hữu tập trung là phổ biến thường phát sinh mâu thuẫn lợi ích giữa cổ đông lớn và cổ đông thiểu số, đặc biệt cổ đông lớn là các gia đình. Nghiên cứu của Thomsen & ctg (2006) cho rằng, loại hình sở hữu cổ đông lớn không có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DN tại quốc gia nền kinh tế thị trường, nhưng có tác động âm trong hệ thống kinh tế có sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước. Dựa vào các nghiên cứu phân tích trên, giả định H4 như sau:

*H4: Loại hình sở hữu cổ đông lớn tác động dương đến hiệu quả kinh doanh của các DN sau CPH.*

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Kiểm định mối quan hệ giữa các loại hình sở hữu và hiệu quả kinh doanh, nghiên cứu đã thu thập dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo tài chính của 371 DN sau CPH niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX) giai đoạn 2010 - 2014. Sau khi phân tích dữ liệu, có 13 DN bị loại do thiếu thông tin, phân tích



được tiến hành của dữ liệu với 358 DN.

Dựa trên các nguồn thông tin, nhóm nghiên cứu đã tiến hành chọn lọc, sử dụng dữ liệu bảng (panel data), phân tích hồi quy tuyến tính theo phương pháp bình phương bé nhất (Pooled OLS - POLS) và phương pháp ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect - RE) để kiểm định mối quan hệ giữa các loại hình sở hữu và hiệu quả kinh doanh và sử dụng phần mềm Stata 12 để xử lý dữ liệu.

Trên cơ sở các giả thuyết nêu trên, phương trình hồi quy tuyến biểu hiện mối quan hệ giữa các loại hình sở hữu và hiệu quả kinh doanh với các biến được thiết lập như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 SO_{it} + \beta_2 FO_{it} + \beta_3 MO_{it} + \beta_4 BO_{it} + \beta_5 DU_{it} + u_{it} \text{ (Pooled OLS)}$$

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 SO_{it} + \beta_2 FO_{it} + \beta_3 MO_{it} + \beta_4 BO_{it} + \beta_5 DU_{it} + \varepsilon_i + u_{it} \text{ (Random Effect)}$$

Y: Hiệu quả kinh doanh của DN sau CPH (Tobins Q, ROE, ROA)

SO, FO, MO, BO: Lần lượt là loại hình sở hữu

nhà nước, nước ngoài, quản lý, cổ đông lớn

DU: Kiểm nhiệm chức danh chủ tịch HĐQT và TGD

$u_{it}$ : Sai số chuẩn

$\varepsilon_i$ : Sai số thành phần của các đối tượng khác nhau theo đặc điểm riêng của DN.

i: Số doanh nghiệp; t: thời gian (5 năm từ 2010 đến 2014)

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả ma trận hệ số tương quan của Bảng 1 cho thấy các biến độc lập có mối tương quan tuyến tính khá chặt chẽ với biến phụ thuộc có mức ý nghĩa  $\alpha \leq 0,05$ , các hệ số tương quan giữa các biến dao động trong khoảng từ 0,0144 đến 0,4875 (thỏa mãn điều kiện  $-1 \leq r \leq +1$ ). (Xem bảng 1)

Tiếp theo, kết quả phân tích dữ liệu về mối quan hệ giữa các loại hình sở hữu với các chỉ số Tobins, ROE, ROA được cụ thể tại các Bảng 2, 3 và 4 như sau: (Xem bảng 2)

**Bảng 1. Ma trận tương quan giữa các biến độc lập và phụ thuộc**

	Tobins' Q	ROA	ROE	SH nhà nước	SH nước ngoài	SH quản trị	SH cổ đông lớn
Tobin's Q	1,0000	1,0000	1,0000				
SH nhà nước	-0,0301	-0,0137	0,0168	1,0000			
SH nước ngoài (NN)	0,2435	0,2276	0,1509	-0,1679	1,0000		
SH quản trị	-0,0144	-0,1205	-0,1172	-0,3040	-0,0945	1,0000	
SH cổ đông lớn (CĐL)	0,1262	0,0937	0,0745	0,4785	0,0155	-0,0893	1,0000

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu điều tra

**Bảng 2. Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính với chỉ số Tobins Q**

Mô hình	Hệ số (Coef.)		Sai số (Robust Std. Err.)		Giá trị (t & z)		Đa cộng tuyến (VIF)	
	POLS	RE	POLS	RE	POLS	RE	POLS	RE
Hằng số	0,9383752	1,018145	0,0456626	0,0426373	20,55	23,88	6,86	2,7
SH nhà nước	-0,0014453	-0,0010418	0,0009047	0,0007461	-1,60	-1,40	1,62	5,94
SHNN	0,0089989	0,0052327	0,0014891	0,0011127	6,04	4,70	1,66	1,50
SH quản trị	0,0003436	0,001114	0,0015616	0,0011616	0,22	0,96	9,74	1,55
SH CĐL	0,0037494	0,0019212	0,0007754	0,0005586	4,84	3,44	1,59	8,24
Duality	-0,0115284	0,0202508	0,0225189	0,0238539	-0,51	0,85	4,39	1,44

Biến phụ thuộc: Tobin's Q; mức ý nghĩa 5%, R2 điều chỉnh (R-squared) = 0,1177 (POLS); 1151 (RE)

Nguồn: Kết quả phân tích hồi quy từ số liệu điều tra

Bảng 3. Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính với chỉ số ROA

Mô hình	Hệ số (Coef.)		Sai số (Robust Std. Err.)		Giá trị (t & z)		Đa cộng tuyến (VIF)	
	POLS	RE	POLS	RE	POLS	RE	POLS	RE
Hằng số	6,935519	8,877944	0,7200381	0,7408769	9,63	11,98	6,86	2,7
SH nhà nước	-0,027393	-0,0131458	0,0126992	0,0129138	-2,16	-1,02	1,62	5,94
SHNN	0,1490914	0,0505604	0,0182848	0,019156	8,15	2,64	1,66	1,50
SH quân trị	-0,069847	-0,0253184	0,020201	0,0195344	-3,46	-1,30	9,74	1,55
SH CĐL	0,057378	0,0153121	0,0113161	0,009372	5,07	1,63	1,59	8,24
Duality	-0,3899409	-0,4118575	0,4011374	0,4040051	-0,97	-1,02	4,39	1,44

Biến phụ thuộc: ROA; mức ý nghĩa 5%,  $R^2$  điều chỉnh ( $R$ -squared) = 0,1068 (POLS); 0,0966(RE)

Nguồn: Kết quả phân tích hồi quy từ số liệu điều tra

Bảng 4. Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính với chỉ số ROE

Mô hình	Hệ số (Coef.)		Sai số (Robust Std. Err.)		Giá trị (t & z)		Đa cộng tuyến (VIF)	
	POLS	RE	POLS	RE	POLS	RE	POLS	RE
Hằng số	15,91871	17,93915	1,193743	1,358482	13,34	13,21	6,86	2,7
SH nhà nước	-0,0196158	-0,0187572	0,0212483	0,023733	-0,92	-0,79	1,62	5,94
SH NN	0,1793481	0,0956998	0,0268975	0,0356175	6,67	2,69	1,66	1,50
SH quân trị	-0,1002638	-0,0308456	0,0436568	0,0390259	-2,30	-0,79	9,74	1,55
SH CĐL	0,0813628	0,0466301	0,0210904	0,0188693	3,86	2,47	1,59	8,24
Duality	-0,2293523	-0,5433583	0,725045	0,7888552	-0,32	-0,69	4,39	1,44

Biến phụ thuộc: ROE; mức ý nghĩa 5%,  $R^2$  điều chỉnh ( $R$ -squared) = 0,1060(POLS); 0,1338(RE)

Nguồn: Kết quả phân tích hồi quy từ số liệu điều tra

Kết quả phân tích cho thấy, loại hình sở hữu nhà nước có mối quan hệ âm (-0,027393) với hiệu quả kinh doanh trường hợp đo lường bằng ROA (Bảng 4). Đo lường bằng chỉ số Tobins Q và ROE, loại hình sở hữu nhà nước có xu hướng mối quan hệ âm (-0,0014453 & -0,0196158) với hiệu quả kinh doanh nhưng với bộ dữ liệu thu thập được thì không có ý nghĩa thống kê  $|t|$  &  $|z| < 2$  (Bảng 3 & 5). Với kết quả này, giả thuyết H1 được chấp nhận một phần. Các nước trong nền kinh tế đang chuyển đổi, sở hữu nhà nước có mối quan hệ âm với hiệu quả kinh doanh là kết luận chung của nhiều nghiên cứu (Djankov & Murrell, 2002). Việt Nam đang trong quá trình CPH các DNNN nhưng thực tế triển khai rất chậm, nhà nước chưa thể hiện tính dứt

khoát mạnh mẽ. Với kết quả phân tích từ bộ dữ liệu chưa thể kết luận rõ ràng được mối quan hệ giữa hình thức sở hữu nhà nước và hiệu quả kinh doanh sau CPH.

Loại hình sở hữu nước ngoài có mối quan hệ dương (0,0089989; 0,1490914; 0,1793481- POLS & 0,0052327; 0,0505604; 0,0956998 - RE) với hiệu quả kinh doanh trong cả ba trường hợp đo lường bằng chỉ số Tobins Q, ROA, ROE (Bảng 3,4, 5). Tương tự, loại hình sở hữu cổ đông lớn cũng có mối quan hệ dương (0,0037494; 0,057378; 0,0813628 -POLS & 0,0019212; 0,0153121; 0,0466301-RE) với hiệu quả kinh doanh trong cả ba trường hợp đo lường bằng chỉ số Tobins Q, ROA, ROE (Bảng 3,4,5). Kết quả chỉ ra loại hình

sở hữu nước ngoài là loại hình có tác động mạnh nhất đến hiệu quả kinh doanh trong cả ba trường hợp đo lường bằng Tobins Q, ROA, ROE. Giả thuyết H2 & H4 được chấp nhận toàn bộ theo hướng có mối quan hệ dương. Sở hữu nước ngoài tác động dương đến hiệu quả kinh doanh, vì các nhà đầu tư nước ngoài sở hữu năng lực tài chính mạnh, có kỹ thuật tiên tiến, phương pháp và kinh nghiệm quản lý chuyên nghiệp hơn các nhà đầu tư trong nước. Sở hữu cổ đông lớn ở Việt Nam, hầu hết là các nhà đầu tư chiến lược đến từ nước ngoài và các tổ chức lớn có năng lực. Sở hữu cổ đông lớn có mối quan hệ dương với hiệu quả kinh doanh sau CPH là phù hợp với đặc điểm thực trạng CPH tại Việt Nam. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kết luận của Djankov & Murrell (2002), tác giả này sau khi tổng hợp hơn một trăm nghiên cứu từ các nước có nền kinh tế chuyển đổi, kết luận rằng loại hình sở hữu nước ngoài, cổ đông lớn tư nhân và tổ chức có tác động tích cực đến sự tái cấu trúc DN sau CPH tại các nước có nền kinh tế chuyển đổi.

Loại hình sở hữu quản trị có mối quan hệ âm (-0,069847; -0,1002638) với hiệu quả kinh doanh trường hợp đo lường bằng chỉ số ROA, ROE (Bảng 4, 5) với hồi quy POLS. Đối với hồi quy RE, mặc dù không có ý nghĩa thống kê ( $|Z| < 2$ , nhưng vẫn thể hiện xu hướng mối quan hệ âm. Với kết quả này, giả thuyết H3 được chấp nhận một phần. Kết quả này phù hợp với đặc điểm của các DN sau CPH tại Việt Nam. Thực tế các DNNN sau CPH, phần vốn cổ phần của nhà nước do đại diện các cá nhân nắm giữ, họ không có vốn trong công ty nhưng mặc nhiên được hưởng quyền lực chi phối rất lớn hoạt động của DN. Họ vừa là đại diện sở hữu của nhà nước, vừa là quản trị cấp cao trong DN. Chính điều này, họ có thể hành động vì lợi ích cá nhân chứ không vì lợi ích của nhà nước hay của DN. Ngoài ra, kết quả cho thấy chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh đo lường bằng chỉ số thị trường Tobins Q phản ánh đến trị giá cổ phiếu đang niêm yết trên sàn giao dịch thì loại hình sở hữu quản trị có xu hướng mối quan hệ dương (0,0003436; 0,001114), nhưng với bộ dữ liệu thu thập được thì không có ý nghĩa thống kê  $|t|$  &  $|z| < 2$  (Bảng 3). Kết quả này cho thấy, mối quan hệ thân hữu có thể là nhân tố làm cho giá cổ phiếu tăng trên thị trường chứng

khoán của các DN sau CPH. Với cổ phiếu của các DN này, các nhà đầu tư có thể sẽ xem xét mối quan hệ của đại diện sở hữu nhà nước, ban quản lý DN với chính quyền, với các cổ đông lớn khác để quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Nghiên cứu cũng xem xét đến mối quan hệ giữa sự kiêm nhiệm (Duality) chức danh chủ tịch HĐQT và TGĐ với hiệu quả kinh doanh của DN sau CPH. Tuy nhiên, kết quả phân tích cho thấy mối quan hệ này không có ý nghĩa thống kê.

### 5. Kết luận và đề xuất

Kết quả nghiên cứu cho thấy loại hình sở hữu nhà nước có mối quan hệ âm với chỉ số ROA. Loại hình sở hữu nước ngoài, sở hữu cổ đông lớn có mối quan hệ dương với chỉ số Tobins Q, ROA, ROE. Loại hình sở hữu quản trị có mối quan hệ âm với chỉ số ROA, ROE. Ngoài ra, kết quả phân tích cũng cho thấy mối quan hệ thân hữu có thể là nhân tố tác động đến mối quan hệ giữa loại hình sở hữu quản trị với hiệu quả kinh doanh. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số kiến nghị được đề xuất như sau:

*Thứ nhất*, Nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh quá trình CPH theo hướng giảm vai trò chủ chốt trong cơ cấu sở hữu sau CPH theo hướng giảm tỷ trọng vốn Nhà nước tại các DN, khuyến khích tăng dần tỷ trọng vốn của các nhà đầu tư nước ngoài và các quỹ đầu tư lớn. Điều này cũng phù hợp với thực trạng tiến trình CPH hiện tại.

*Thứ hai*, cần tách bạch chức năng đại diện chủ sở hữu và quản lý nhà nước. Nhà nước nên đóng vai trò là nhà kiến tạo thị trường. Đồng thời, điều chỉnh sự phân cấp, phân công trong việc thực hiện chức năng của cơ quan đại diện chủ sở hữu cấp trên của hội đồng quản trị, hội đồng thành viên mà không trực tiếp chỉ đạo hoạt động kinh doanh của DN.

*Thứ ba*, minh bạch thông tin trong CPH. Nhà nước cần cung cấp thông tin một cách chân thực, chính xác, kịp thời cho các nhà đầu tư tiềm năng bên ngoài, để giảm lợi thế thông tin bất hợp lý của ban quản lý, những người bên trong DN và những cá nhân trong cơ quan công quyền lạm dụng làm giàu bất chính. Sự minh bạch này sẽ giảm nguy cơ CPH dưới giá và khép kín nội bộ, những điều kiện thuận lợi dẫn tới tham nhũng và bất bình đẳng về mặt kinh tế ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Alchian, A. A. & Demsetz, H. (1973). *The Property Right Paradigm*. *The Journal of Economic History*, 33 (1), 16-27.
2. Choi, Hyang Mi, Sul, Wonsik, & Min, Sang Kee. (2012). *Foreign board membership and firm value in Korea*. *Management Decision*, 502(2), 207 - 233.
3. Djankov, S. & Murrell, P. (2002). *Enterprise Restructuring in Transition: A Quantitative Survey*. *Journal of Economic Literature*, Vol. XL, 739 - 792.
4. Douma, Style, George, Rejie, & Kabir. (2006). *Foreign and Domestic Ownership, Business Groups, and Firm Performance: Evidence from a Large Emerging Market*. *Strategic Management Journal*, 27 (7), 637 - 657.
5. Jensen, M.C., & Meckling, W.H. (1976). *Theory of Firm: Managerial Behaviour, Agency Cost and Ownership Structure*. *Journal of Financial Economics* 3, 305 - 360.
6. Gubin, I., Bums T., & Kick E. L. (1999). *The dynamics of inequality in Soviet and post-Soviet Russia: System disintegration analysis*. *American Sociological Association Journal*, 19, 59 - 78.
7. Konijn, Sander J.J., Kraussl, Roman, & Lucas, Andre. (2011). *Blockholder dispersion and firm value*. *Journal of Corporate Finance*, 17 (5), 1330 - 1339.
8. Mishra, Anurag, & Akbar, M. (2007). *Empirical examination of diversification strategies in business groups: Evidence from emerging markets*. *International Journal of Emerging Markets*, 21(1), 22 - 38.
9. Morck R., Shleifer A., Vishny R.W. (1988). *Management ownership and market valuation: An empirical analysis*. *Journal of Financial Economics*, 20, 293 - 315.
10. Mueller, D. (1989). *Public Choice II*. Cambridge: Cambridge University Press.
11. A. F., & Hartley, K. (1993). *Privatization and economic efficiency*. Aldershot, U.K.: E E Publishing.
11. Shleifer A., Vishny R. (1997). *A survey of Corporate governance*. *The Journal of Finance*, Vol LII, 737 - 784.
12. Trần Minh Trí & Dương Như Hùng. (2011). *Ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu quản trị đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên sàn HOSE*. *Tạp chí phát triển KH&CN*, tập 14, số Q2.
13. Vo, Q.T, Swierzeck F.W, Nguyen, K.D. (2013). *Corporate Performance Of Privatized Firms In Vietnam*. *The Journal of Applied Business Research*, Volume 29.
14. Z-John Liu & Justine Chang. (2013). *Operating Performance of Public Banks in Taiwan after Privatization*. *Information Management and Business Review*, 5 (8), 424 - 433.

**Ngày nhận bài: 15/2/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/2/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 3/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. PGS.TS. BÙI THANH TRẮNG**

**Khoa Kinh doanh Quốc tế - Marketing, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh**

**2. ThS. HỒ XUÂN TIẾN**

**Khoa Quản trị Kinh doanh, Đại học Sài Gòn**

**Email: hoxuantien1977@gmail.com**

**Điện thoại: 0913691103**

# DETERMINING THE RELATIONSHIP BETWEEN TYPES OF OWNERSHIP AND BUSINESS PERFORMANCE OF LISTED SOEs IN VIETNAM

● Assoc.Prof. **BUI THANH TRANG**

School of International Business

Marketing, University of Economics Ho Chi Minh City

● Master. **HO XUAN TIEN**

Faculty of Business Administration, Saigon University

## ABSTRACT

The study is to experiment the relationship between types of ownership and business performance of state-owned enterprises (SOEs) after privatization. The panel data used in this study was collated from financial information between 2010 and 2014 of 358 privatized SOEs. Besides the panel data analysis method, the Pooled OLS and the Random Effect regression model were also used in this study to determine impacts of types of ownership on performance indicators of these enterprises. According to the study's results, the state ownership type has a negative relationship with the Return on Assets (ROA) ratio. By contrast, the foreign ownership and the blockholder ownership types have positive relationships with the Tobins Q, the Return on Equity (ROE) and the ROA ratios. Moreover, the management ownership type has negative relationships with the ROA and ROE ratios. In addition, the results also indicate that the crowding out could influence the relationship between the management ownership type and the business performance of privatized SOEs in Vietnam. The study presents some recommendations in order to enhance the business performance of SOEs after privatizing.

**Keywords:** Type of ownership, business performance, privatization, stock market.



# ẢNH HƯỞNG CỦA CƠ CẤU TỔ CHỨC ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THỦY SẢN TẠI CÀ MAU

● NGUYỄN HỮU ĐẶNG

## TÓM TẮT:

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích sự ảnh hưởng của cơ cấu tổ chức quản trị (CCTCQT) đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại tỉnh Cà Mau dựa trên dữ liệu bảng (panel data) được thu thập từ báo cáo tài chính của 34 doanh nghiệp chế biến thủy sản vào các năm 2010, 2012 và 2014 với 102 quan sát. Kết quả phân tích bằng mô hình tác động cố định (FEM) cho thấy, các doanh nghiệp tổ chức theo mô hình CCTCQT trực tuyến và kết hợp trực tuyến - chức năng có kết quả kinh doanh tốt hơn các doanh nghiệp theo mô hình CCTCQT chức năng và ma trận. Bên cạnh đó, quy mô và cấu trúc vốn đều có quan hệ trái chiều với hiệu quả kinh doanh, điều này cho thấy các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn và sử dụng ít nợ hơn có hiệu quả tốt hơn các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn và sử dụng nợ nhiều hơn.

**Từ khóa:** Cơ cấu tổ chức quản trị, doanh nghiệp thủy sản, hiệu quả kinh doanh, Cà Mau.

## 1. Giới thiệu

CCTCQT là mô hình tổ chức nội bộ, thể hiện các mối quan hệ, quyền hạn và truyền thông trong tổ chức (Thompson, 1965). Mô hình CCTCQT giúp cho lãnh đạo các cấp và người lao động trong tổ chức hiểu rõ được vị trí, quy trình hoạt động và mối quan hệ của họ với các cấp, các bộ phận khác trong tổ chức; đồng thời thể hiện mức độ phân quyền trong tổ chức. Do đó, khi một doanh nghiệp có mô hình CCTCQT phù hợp sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức. Có nhiều mô hình tổ chức quản trị, đối với các công ty có phạm vi hoạt động trong một quốc gia hoặc một địa phương thường tổ chức theo bốn dạng mô hình sau: mô hình CCTCQT trực tuyến (line organizational structure), CCTCQT chức năng (functional organizational structure), CCTCQT trực tuyến - chức năng (Line-functional organizational structure) và

CCTCQT ma trận (matrix organizational structure).

Mỗi kiểu mô hình CCTCQT đều có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. CCTCQT trực tuyến thuận lợi cho việc thực hiện chế độ một thủ trưởng, người lãnh đạo phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả công việc của người dưới quyền nhưng CCTCQT trực tuyến đòi hỏi người lãnh đạo cần phải có kiến thức toàn diện, tổng hợp. CCTCQT chức năng có thuận lợi là người lãnh đạo của tổ chức được sự giúp sức của các chuyên gia nên giải quyết các vấn đề chuyên môn tốt hơn nhưng khó khăn của CCTCQT chức năng là trách nhiệm không rõ ràng, người lãnh đạo doanh nghiệp phải phối hợp hoạt động của những người lãnh đạo chức năng. CCTCQT trực tuyến - chức năng tận dụng được ưu điểm của CCTCQT trực tuyến và CCTCQT chức năng nhưng người lãnh đạo doanh nghiệp phải giải quyết thường xuyên

mối quan hệ giữa bộ phận trực tuyến với bộ phận chức năng. CCTCQT ma trận giúp các nhà quản trị có thể linh hoạt điều động nhân sự giữa các bộ phận, góp phần thúc đẩy sự hợp tác giữa các bộ phận trong tổ chức và hạn chế của CCTCQT ma trận là dễ xảy ra tranh chấp ảnh hưởng giữa người lãnh đạo và các bộ phận, đòi hỏi nhà quản trị phải có sự ảnh hưởng lớn.

Santra và Giri (2008) phát hiện rằng, cơ cấu tổ chức quản trị không phải là một yếu tố dẫn đến sự thành công của doanh nghiệp nhưng nó là yếu tố có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Nicole (2006) phát hiện rằng mô hình cơ cấu tổ chức quản trị có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp dựa trên chỉ số ROE; các doanh nghiệp có mô hình tổ chức quản trị đa khu vực có hiệu quả tài chính tốt hơn các doanh nghiệp có mô hình tổ chức quản trị theo chức năng. Song song đó, các nghiên cứu thực nghiệm của Tavitiyaman et al. (2012), Pleshko và Nickerson (2008), Meijaard et al. (2005), Tarigan (2005) đều cho thấy cơ cấu tổ chức quản trị có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

doanh nghiệp chế biến thủy sản tại tỉnh Cà Mau.

## 2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Số liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng (panel data) được thu thập từ báo cáo tài chính của 34 doanh nghiệp chế biến thủy sản lớn nhất trên địa bàn tỉnh Cà Mau vào các năm 2010, 2012 và 2014 với tổng số quan sát là 102 quan sát. Bên cạnh đó, các thông tin về cơ cấu tổ chức quản trị của doanh nghiệp được thu thập trên websites của doanh nghiệp và khảo sát trực tiếp.

### 2.2. Phương pháp phân tích

#### 2.2.1. Mô hình thực nghiệm

Mô hình hồi dữ liệu bảng được sử dụng tương tự như phương pháp tiếp cận trong các nghiên cứu của Hasan et al. (2014), Twaresh (2013), Zeitun và Tian (2007); với biến phụ thuộc là chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh (ROE) và biến độc lập là các biến giả thể hiện cho kiểu mô hình CCTCTQ như CCTCQT trực tuyến, chức năng, kết hợp trực tuyến - chức năng và ma trận; và các biến kiểm soát như quy mô, cấu trúc vốn. Mô hình có dạng như sau:

$$ROE_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 ORGTT_{it} + \alpha_2 ORGCN_{it} + \alpha_3 ORGKH_{it} + \alpha_4 LEV_{it} + \alpha_5 LEV_{it}^2 + \alpha_6 SIZE_{it} + u_{it} \quad (1)$$

Một câu hỏi đặt ra là đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản hoạt động tại một địa phương thì mô hình cơ cấu tổ chức quản trị có mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như thế nào. Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích sự ảnh hưởng của CCTCQT đến hiệu quả kinh doanh của các

Trong đó, hiệu quả kinh doanh được đo lường bằng chỉ tiêu tài chính ROE, là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%);  $u_{it}$  là sai số. Các biến độc lập được mô tả ở Bảng 1.

2.2.1. Kiểm định lựa chọn mô hình ước lượng (Kiểm định Hausman)

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu biến	Diễn giải
Mô hình trực tuyến	ORGTT <sub>it</sub>	Biến giả, bằng 1 nếu là doanh nghiệp có CCTCQT trực tuyến; bằng 0 nếu doanh nghiệp có CCTCQT khác.
Mô hình chức năng	ORGCN <sub>it</sub>	Biến giả, bằng 1 nếu doanh nghiệp có CCTCQT chức năng; bằng 0 nếu doanh nghiệp có CCTCQT khác.
Mô hình kết hợp	ORGKH <sub>it</sub>	Biến giả, bằng 1 nếu doanh nghiệp có CCTCQT kết hợp trực tuyến - chức năng và bằng 0 nếu doanh nghiệp có CCTCQT khác
Cấu trúc vốn	LEV <sub>it</sub>	Cấu trúc vốn, biến kiểm soát, được đo lường bằng tỷ số tổng nợ trên tổng tài sản (%)
Cấu trúc vốn bình phương	LEV2 <sub>it</sub>	Cấu trúc vốn bình phương, biến kiểm soát, được tính bằng cấu trúc vốn nhân với cấu trúc vốn
Quy mô tổng tài sản	SIZE <sub>it</sub>	Quy mô công ty, biến kiểm soát, được đo lường bằng logarit của tổng tài sản

Dữ liệu trong nghiên cứu này là dữ liệu theo thời gian của các công ty khác nhau (dữ liệu bảng - panel data), các mô hình hồi quy dữ liệu bảng phổ biến là mô hình tác động cố định (Fixed effect model - FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random effect model-REM). Kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp dựa mối tương quan giữa và các biến giải thích  $X_{it}$  trong mô hình (các biến độc lập trong bảng 1). Nếu và các biến giải thích  $X_{it}$  có tương quan thì mô hình FEM phù hợp, nếu ngược lại thì mô hình REM là phù hợp, với giả thuyết:

$H_0$ :  $Cov(\varepsilon_i, X_s) = 0$ : không có sự tương quan giữa và các biến giải thích  $X_{it}$

$H_1$ :  $Cov(\varepsilon_i, X_s) \neq 0$ : có sự tương quan giữa và các biến giải thích  $X_{it}$

Nếu giá trị thống kê  $> P$ -value cho phép, bác bỏ giả thuyết  $H_0$ , tức là sử dụng mô hình REM thích hợp hơn mô hình FEM. Ngược lại, chấp nhận giả thuyết  $H_0$ , tức là sử dụng mô hình FEM thích hợp hơn mô hình REM.

### 3. Kết quả và thảo luận

#### 3.1. Tình hình cơ cấu tổ chức quản trị của doanh nghiệp được khảo sát

Kết quả thống kê ở Bảng 2 cho thấy, trong tổng số 102 quan sát thì mô hình CCTCQT chức năng được doanh nghiệp áp dụng nhiều nhất và ít nhất là mô hình CCTCQT theo ma trận. Trong tổng số 102 quan sát, có 16 mô hình CCTCQT trực tuyến, chiếm 15,7%; có 30 mô hình CCTCQT chức năng, chiếm 29,4%; 44 mô hình CCTCQT kết hợp trực tuyến - chức năng, chiếm 43,1%; và 12 mô hình CCTCQT ma trận, chiếm 11,8% tổng số quan sát; trong đó, có 04 doanh nghiệp đã chuyển đổi mô hình tổ chức từ CCTCQT chức năng sang CCTCQT kết hợp trực tuyến - chức năng.

**Bảng 2. Các cơ cấu tổ chức quản trị doanh nghiệp**

Cấu trúc tổ chức quản trị	Tần suất	Tỷ trọng (%)
Trực tuyến	16	15.7
Chức năng	30	29.4
Kết hợp trực tuyến - chức năng	44	43.1
Ma trận	12	11.8
Tổng cộng	102	100.0

Nguồn: Khảo sát của tác giả.

#### 3.2. Cấu tài chính của doanh nghiệp được khảo sát

Kết quả thống kê cho thấy, tổng nguồn vốn trung bình của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại tỉnh Cà Mau ở năm 2012 thấp hơn tổng nguồn vốn trung bình năm 2010 là 10.660 triệu đồng (giảm 1,38% so với năm 2010). Đến năm 2014, tổng nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại tỉnh Cà Mau được khảo sát là 845.786 triệu đồng, tăng 8,78% so với năm 2012 (tương đương 74.260 triệu đồng). Trong đó, nợ phải trả của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại tỉnh Cà Mau qua 3 năm có xu hướng tăng lên, còn đối với vốn chủ sở hữu thì giảm. Xét về cấu trúc vốn, tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn trung bình có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2010 - 2014, tỷ trọng nợ trong tổng nguồn vốn năm 2010 là 72,83%; năm 2012 là 74% và năm 2014 là 76,34%. Điều này cho thấy, tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2010 - 2014, cụ thể tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong các năm 2010, 2012 và 2014 là 27,17%, 26,00% và 23,66%. Nhìn chung, tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp thủy sản tại Cà Mau khá thấp so với mức trung bình của các doanh nghiệp đang niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam (~ 40%) (Bảng 3).

Bên cạnh đó, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) trung bình và tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) trung bình của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại Cà Mau trong mẫu khảo sát là khá thấp và không ổn định. Năm 2010, ROA và ROE trung bình của các doanh nghiệp là 0,59% và 2,18%. Năm 2012, xét theo số trung bình thì các doanh nghiệp khảo sát đã lỗ nên ROA và ROE đều là số âm, -3,22% và 10,24%. Năm 2014, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp có cải thiện, ROA và ROE trung bình của các doanh nghiệp khảo sát là 0,89% và 3,78%. Nhìn chung, hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thủy sản được khảo sát có hiệu quả kinh doanh rất thấp và đang được cải thiện.

Bảng 3. Cơ cấu tài chính của doanh nghiệp được khảo sát

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2010	2012	2014
<b>1. Tổng nguồn vốn</b>	Triệu đồng	782.186	771.526	845.786
- Nợ phải trả	Triệu đồng	569.668	570.964	645.713
- Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	212.518	200.562	200.072
<b>2. Cấu trúc nguồn vốn</b>	%	100	100	100
- Nợ phải trả	%	72,83	74,00	76,34
- Vốn chủ sở hữu	%	27,17	26,00	23,66
<b>3. Hiệu quả kinh doanh</b>				
- ROA	%	0,59	-3,22	0,89
- ROE	%	2,18	-10,24	3,78

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả.

### 3.3. Phân tích ảnh hưởng của cơ cấu tổ chức quản trị đến hiệu quả kinh doanh

Kiểm định Hausman được sử dụng để tìm ra mô hình ước lượng phù hợp nhất cho dữ liệu. Giá trị xác suất (P-value) của kiểm định Hausman là  $0,0001 < 0,05$ , giả thuyết  $H_0$  được chấp nhận. Do vậy, mô hình ước lượng tác động cố định (FEM) sẽ thích hợp hơn mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Kết quả ước lượng theo mô hình FEM được trình bày ở Bảng 4.

Kết quả hồi quy theo mô hình tác động cố định (FEM) cho thấy, các biến về mô hình CCTCQT trực tuyến (ORGTT), mô hình CCTCQT chức năng

(ORGCN) và mô hình CCTCQT kết hợp trực tuyến - chức năng (ORGKH) đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số dương của 03 biến này cho thấy các doanh nghiệp theo mô hình CCTCQT trực tuyến, chức năng và kết hợp trực tuyến - chức năng đều có hiệu quả kinh doanh (ROE) tốt hơn các doanh nghiệp theo mô hình CCTCQT ma trận (biến cơ sở). Trong 03 mô hình CCTCQT trực tuyến, chức năng và kết hợp trực tuyến - chức năng, các doanh nghiệp theo mô hình CCTCQT trực tuyến có hiệu quả kinh doanh tốt hơn các doanh nghiệp theo hai mô hình còn lại; tiếp theo là các doanh nghiệp theo mô hình kết hợp trực tuyến - chức năng và cuối cùng là các doanh nghiệp theo mô hình chức năng. Kết quả này cho thấy, các mô hình CCTCQT theo hình thức tập trung quyền (centralization) (mô hình CCTCQT trực tuyến và kết hợp trực tuyến - chức năng) có hiệu quả kinh doanh tốt hơn các doanh nghiệp theo mô hình phân tán quyền hơn (decentralization) (mô hình CCTCQT chức năng và ma trận). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp tổ chức theo mô hình CCTCQT trực tuyến hay kết hợp trực tuyến - chức

năng thường là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, quyền hành tập trung cao ở lãnh đạo doanh nghiệp; điều này cho thấy, các doanh nghiệp có quy mô trong tầm kiểm soát trực tiếp của chủ doanh nghiệp có hiệu quả tốt hơn các doanh nghiệp có quy mô lớn, phân quyền quản lý hơn.

Biến quy mô doanh nghiệp (Size) có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% cho thấy rằng, các doanh nghiệp được khảo sát có quy mô nhỏ hơn có hiệu quả tốt hơn. Phát hiện này rất phù hợp với phát hiện từ hệ số của các biến về mô hình CCTCQT trên. Bên cạnh đó, biến cấu trúc vốn (LEV) có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% cho thấy, các doanh nghiệp chế biến thủy sản được khảo sát đã sử dụng nhiều hơn mức tối

Bảng 4. Kết quả ước lượng mô hình FEM về ảnh hưởng của CCTCQT và đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Cà Mau

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Giá trị xác suất
C	-34,5018***	9,4751	0,0006
ORGTT	2,5283***	0,7215	0,0009
ORGCN	1,9980***	0,6973	0,0059
ORGKH	2,1966***	0,6580	0,0015
LEV	-2,0992**	0,8137	0,0047
LEV2	1,7144**	0,9137	0,0246
SIZE	-2,1748**	0,8205	0,0166
R2			0,5784
Prob(F-statistic)			0,0041
Thống kê Durbin-Watson			2,3419

Ghi chú: \*\*\*, \*\* có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1% và 5%.

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả



ưu theo lý thuyết cấu trúc vốn. Kết quả củng cố thêm phát hiện ở phần thống kê mô tả là các doanh nghiệp được khảo sát có tỷ trọng nợ trong tổng nguồn vốn cao hơn rất nhiều so với mức trung bình của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam.

Để xác định cấu trúc vốn tối ưu trong mối tương quan với ROE của các doanh nghiệp được khảo sát, lấy đạo hàm của phương trình (1) và thế các giá trị  $\alpha_4$  và  $\alpha_5$  ở bảng 4 vào phương trình kết quả của đạo hàm và giải phương trình đó; cấu trúc vốn tối ưu như sau: tỷ trọng nợ là 61,22% và vốn chủ sở hữu là 38,78%. Kết quả này củng cố thêm phát hiện ở phía trên là các doanh nghiệp chế biến thủy sản được khảo sát đang sử dụng tỷ trọng nợ nhiều cao mức tối ưu.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích sự ảnh hưởng của CCTCQT đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại tỉnh Cà Mau dựa trên

dữ liệu bảng (panel data) được thu thập từ báo cáo tài chính của 34 doanh nghiệp chế biến thủy sản vào các năm 2010, 2012 và 2014. Kết quả phân tích bằng mô hình tác động cố định (FEM) cho thấy, các doanh nghiệp tổ chức theo mô hình CCTCQT trực tuyến và kết hợp trực tuyến - chức năng có kết quả kinh doanh tốt hơn các doanh nghiệp theo mô hình CCTCQT chức năng và ma trận. Bên cạnh đó, phát hiện này còn được củng cố thêm khi biến quy mô và cấu trúc vốn đều có quan hệ trái chiều với hiệu quả kinh doanh, cho thấy, các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn và sử dụng ít nợ hơn có hiệu quả tốt hơn các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn và sử dụng nợ nhiều hơn. Từ các phát hiện trên, để giữ vững tính hiệu quả của doanh nghiệp, các chủ doanh nghiệp khi phát triển quy mô phải đảm bảo trong tầm kiểm soát với các mô hình CCTCQT phù hợp, đảm bảo sự quản lý chặt chẽ; đồng thời tăng cường quản lý cấu trúc vốn theo hướng giảm tỷ trọng nợ về ngưỡng tối ưu ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hasan, M.B., Ahsan, A.F.M.M., Rahaman, M.A. and Alam, M.N., 2014. Influence of capital structure on firm performance: Evidence from bangladesh. *International Journal of Business and Management*, 9(5): 184-194.
2. Meijaard, J., Brand, M.J., and Mosselman, M., 2005. Organizational structure and performance in dutch small firms. *Small Business Economics*, 25(1), 83-96.
3. Pleshko, L. and Nickerson, I., 2008. Strategy orientation, organizational structure, and the associated effects on performance in industrial firms. *Academy of Strategic Management Journal*, 7:95-110.
4. Tarigan, R., 2005. An evaluation of the relationship between alignment of strategic priorities and manufacturing performance. *International Journal of Management*, 22(4): 586-597.
5. Thompson, V.A., 1965. Bureaucracy and innovation. *Administrative Science Quarterly*, 10: 1-20.
6. Twairesh, A.E.M., 2014. The impact of capital structure on firm's performance evidence from saudi arabia. *Journal of Applied Finance and Banking*, 4(2): 183-193.
7. Zeitun, R. and Tian, G.G., 2007. Capital structure and corporate performance: Evidence from jordan. *Australasian Accounting Business & Finance Journal*, 1(4):16-23.
8. Santra, T., and Giri, V., 2008. Effect of Organizational Structure on Organizational Effectiveness through Face-to-Face Communication. *The Icfai Journal of Organizational Behavior*, 7 (2), 28-38.
9. Nicole Avdelidou-Fischer, 2006. The Relationship between Organizational Structures and Performance: The Case of the Fortune 500. *International Finance Review*, Volume (7): 169-206



**Ngày nhận bài: 16/2/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/2/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 3/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**TS. NGUYỄN HỮU ĐẶNG**

**Khoa Kinh tế - Trường Đại học Cần Thơ**

**Email: nhdang@ctu.edu.vn**

**Điện thoại: 0918181436**

## **IMPACTS OF MANAGEMENT STRUCTURES ON THE BUSINESS PERFORMANCE OF SEADFOOD PROCESSING COMPANIES IN CA MAU PROVINCE**

**Ph.D. NGUYEN HUU DANG**

College of Economics, Can Tho University

### **ABSTRACT:**

This study is to determine the impact of management structures on the business performance of seafood processing companies in Ca Mau province. The panel data which was used in this study consists 102 observations. This data was collected from the financial statements (2010, 2012 and 2014) of 34 seafood processing companies based in Ca Mau province. The Finite Element Method (FEM) of the study shows that the business performance of enterprises which implement the line management structure or the line-functions management structure is better than firms which apply the functions management structure and the matrix management structure. Moreover, the results of this study also indicate that both the size factor and the capital structure factor of a firm have a negative relationship with the business performance. It means that the business performance of smaller firms which have less capital and debt could be better than firms which have more capital and debt.

**Keywords:** Management structure, seafood processing companies, business performance, Ca Mau province.

# ẢNH HƯỞNG CỦA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

● NGUYỄN THANH HÙNG

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm xác định mối quan hệ giữa mức độ thực hiện trách nhiệm xã hội (CSR) với kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm (EPFs). Mẫu nghiên cứu được khảo sát từ 355 nhân viên và quản lý. Nghiên cứu dựa trên phương pháp phân tích cân bằng cấu trúc tuyến tính (SEM) để phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố tác động. Kết quả nghiên cứu cho thấy bốn khía cạnh của CSR hướng đến là nhân viên, khách hàng, môi trường tự nhiên và pháp lý có ảnh hưởng tích cực đến kết quả hoạt động kinh doanh thông qua nhân tố trung gian là sự gắn kết tình cảm và gắn kết lợi ích.

**Từ khóa:** Trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp, chế biến thực phẩm, kinh doanh.

## 1. Đặt vấn đề

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hiện nay đang trở thành xu hướng chủ đạo trong việc kết nối giữa sự phát triển bền vững và giá trị cốt lõi trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm tạo ra một giá trị chung cho doanh nghiệp và cho toàn xã hội. Theo Liz Maw, thành viên hội đồng quản trị của trung tâm môi trường thế giới cho rằng, sự phát triển bền vững không những quan trọng cho cộng đồng, cho cả hành tinh, mà còn rất quan trọng cho sự thành công của các doanh nghiệp (<http://www.businessnewsdaily.com/4679-corporate-social-responsibility.html>). Khi nền kinh tế ngày một phát triển, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sẽ ngày càng phức tạp và gay gắt thì các

hoạt động thể hiện trách nhiệm xã hội sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro, xây dựng uy tín, nâng cao danh tiếng, từ đó mang lại nhiều lợi ích kinh doanh cho doanh nghiệp (<https://hbr.org/2015/01/the-truth-about->).

Carroll (1991) cho rằng, trách nhiệm xã hội liên quan đến việc hoạt động của một doanh nghiệp để có lợi ích kinh tế, chấp hành pháp luật, đạo đức và hỗ trợ xã hội. Chịu trách nhiệm xã hội có nghĩa là đạt được lợi nhuận và tuân theo pháp luật, là điều kiện ưu tiên hàng đầu khi nói về đạo đức của doanh nghiệp và mức độ mà doanh nghiệp hỗ trợ cho xã hội.

Hiện nay một trong những thách thức đối với doanh nghiệp là cần thực hiện theo bộ quy tắc

ứng xử của Liên Hiệp Quốc (Code of Conduct - COC) về những quy tắc cụ thể về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, bình đẳng giới, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, quyền của người lao động và phát triển cộng đồng. Tại Việt Nam, hoạt động sản xuất và chế biến thực phẩm chủ yếu do khoảng 10 triệu hộ nông dân và 500.000 cơ sở chế biến thực hiện, trong đó 85% có quy mô vừa và nhỏ, sản xuất theo mùa vụ nên trang thiết bị, nhà xưởng không bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm (<http://giaoduc.net.vn/Kinh-te/Ca-nuoc-co-500000-co-so-san-xuat-can-kiem-tra-an-toan-thuc-pham-post162149.gd>). Trong khi hoạt động kinh doanh được đặt trong bối cảnh hội nhập, đòi hỏi trách nhiệm của doanh nghiệp cao hơn đối với nhiều bên có liên quan. Do đó, nghiên cứu hoạt động trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm đặt trong mối quan hệ với kết quả hoạt động của các doanh nghiệp là cấp thiết và có ý nghĩa khoa học thực tiễn.

## **2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

#### *+ Trách nhiệm xã hội:*

Theo lý thuyết về các bên liên quan thì CSR được đề cập ở hai khía cạnh: (1) Khía cạnh bên ngoài được phản ánh trong một mối quan hệ giữa doanh nghiệp với cộng đồng thông qua hoạt động kinh doanh, thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ về thuế, ký kết hợp đồng với các nhà phân phối địa phương, tôn trọng nhân quyền, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường. (2) Khía cạnh bên trong tập trung vào đối tượng những người nhân viên trong việc đáp ứng các lợi ích chức năng, kinh tế, tâm lý và đạo đức từ các tổ chức sử dụng lao động (Mason & Simmons, 2014 & Freeman, 2004). Khi đó, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng cả bên trong (nhân viên) và bên ngoài tổ chức (khách hàng, môi trường, cộng đồng, nhà cung cấp). Turker (2009) cho rằng, trách nhiệm các bên có liên quan còn có thêm trách nhiệm với Nhà nước.

Tại Việt Nam, trong quy chế và tiêu chí xét thưởng của Giải thưởng trách nhiệm xã hội doanh nghiệp năm 2009, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) giới hạn trách nhiệm xã

hội doanh nghiệp ở hai lĩnh vực lao động và môi trường, nhưng cũng đặt thêm tiêu chí “hoạt động kinh doanh có hiệu quả kinh tế” (<http://www.thesaigontimes.vn/22450/Trach-nhiem-xa-hoi-doanh-nghiep.html>). Dựa trên nghiên cứu của Carroll (1991) - CSR gồm các khía cạnh: Kinh tế, luật pháp, đạo đức và từ thiện và Freeman (2004), Turker (2009) và giới hạn CSR hai lĩnh vực của VCCI. CSR trong ngành Chế biến thực phẩm được đặt trong các bên có liên quan như: Nhân viên, khách hàng, môi trường cộng đồng, pháp lý.

#### *+ Cam kết tổ chức:*

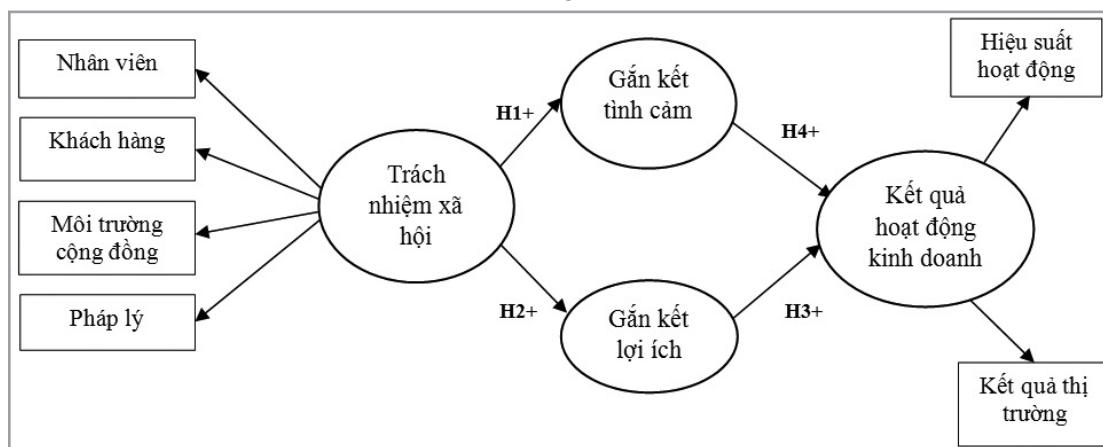
Là một mối quan hệ tinh thần giữa người lao động và tổ chức nhằm làm giảm khả năng rời bỏ các tổ chức. Cấu trúc của cam kết tổ chức gồm ba chiều: (1) Cam kết tình cảm đề cập đến tình cảm gắn bó của nhân viên, sự tham gia một nhân viên vì mục tiêu của tổ chức; (2) Cam kết lợi ích là sự sẵn sàng ở lại trong một tổ chức vì nhân viên cho rằng mình có những khoản đầu tư trong tổ chức mà chưa thể thu được; (3) Cam kết nghĩa vụ là sự cam kết mà một người tin rằng họ cần ở lại tổ chức để thực hiện các nghĩa vụ, giống như sự ký kết hợp đồng và người nhân viên cần có nghĩa vụ để thực hiện công việc (Allen & Meyer, 1997).

Các nghiên cứu trước đây như Skudiene & Auruskeviciene (2012) cho rằng, các hoạt động CSR bên trong và bên ngoài có tác động tích cực đến động lực nhân viên, hay CSR ảnh hưởng đến cam kết tình cảm và cam kết lợi ích (Mory et al, 2015 & Thang, 2016).

#### *+ Kết quả hoạt động của doanh nghiệp:*

Được thể hiện thông qua nhận thức của nhân viên như về hiệu suất của tổ chức dựa trên chất lượng sản phẩm, phát triển sản phẩm mới, khả năng thu hút lao động, sự hài lòng của khách hàng và mối quan hệ giữa người quản lý và người lao động như là các chỉ tiêu về kết quả hiệu suất bên trong, đồng thời cũng đề cập đến những chỉ tiêu doanh số, lợi nhuận, khách hàng để đánh giá về kết quả kinh doanh trên thị trường (Delaney and Huselid, 1996). Bên cạnh đó, nghiên cứu của Bakiev (2013), Mansour et al (2014) đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa cam kết tổ chức và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp dịch vụ.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



## 2.2. Phương pháp nghiên cứu và thu thập số liệu

### Mẫu nghiên cứu:

Hair et al (2006) cho rằng, khi thực hiện phương trình hồi quy cấu trúc tuyến tính thì cỡ mẫu nằm trong khoảng từ 200 - 400 tương ứng với 10 - 15 nhân tố. Theo Hoàng Trọng (2008) cũng cho rằng, cỡ mẫu ít nhất phải bằng 4-5 lần số biến quan sát, với 42 biến quan sát thì cỡ mẫu tối thiểu là  $5 \times 42 = 210$ . Cỡ mẫu trong nghiên cứu này được chọn bằng phương pháp ngẫu nhiên phân tầng, số mẫu thu về và sàng lọc còn lại 355 phiếu đảm bảo phù hợp cho phân tích. Bảng câu hỏi được sử dụng dựa vào thang đo Likert 7 mức độ để đo lường nhận thức của nhân viên về mức độ thực hiện CSR của doanh nghiệp, cam kết của nhân

viên và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

### Phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu định tính: Thông qua thảo luận tay đôi với đối tượng khảo sát và lấy ý kiến chuyên gia nhằm xây dựng thang đo nháp phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, kết quả xây dựng được thang đo nháp với 42 biến quan sát.

Nghiên cứu định lượng: Tiếp tục đưa 42 biến khảo sát đối với các nhân viên và quản lý đang làm việc trong ngành Chế biến thực phẩm với 355 quan sát. Sau khi phân tích Cronbachs Alpha và EFA, kết quả còn 36 biến quan sát được đưa vào phân tích CFA và SEM.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Kết quả phân tích Cronbach anpha

Bảng 1. Bảng phân tích độ tin cậy các biến

Ký hiệu	Khái niệm	Số biến quan sát	Cronbach's anpha	Tương quan biến-tổng nhỏ nhất
CSRS	Trách nhiệm đối với nhân viên	6	0,846	0,500
CSRC	Trách nhiệm đối với khách hàng	5	0,855	0,616
CSRE	Trách nhiệm đối với môi trường	5	0,872	0,673
CSRG	Trách nhiệm đối với pháp lý	5	0,843	0,594
ACO	Cam kết tình cảm	6	0,895	0,631
CCO	Cam kết lợi ích	5	0,812	0,418
PERP	Hiệu suất hoạt động	5	0,857	0,520
PERM	Kết quả thị trường	5	0,886	0,532

Nguồn: Tác giả phân tích

Kết quả phân tích cho thấy các khái niệm đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và Cronbachs Anpha thang đo các khái niệm trên đạt trên 0,8. Như vậy, các thang đo đều đạt độ tin cậy.

### 3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho từng nhóm khái niệm

Phương pháp trích nhân tố Principle Axis factoring (PAF) với phép quay không vuông góc (Promax) được sử dụng cho phân tích EFA với hệ số tải >0,5. Kết quả như sau:

Kết quả phân tích EFA (bảng 2) cho thấy hệ số  $0,5 < KMO < 1$ ,  $pvalue < 0,05$ . Tổng phương sai trích nói lên mức độ giải thích sự biến thiên của dữ liệu đạt 58,717%, điều này cho thấy các khái niệm trong thang đo đạt giá trị hội tụ.

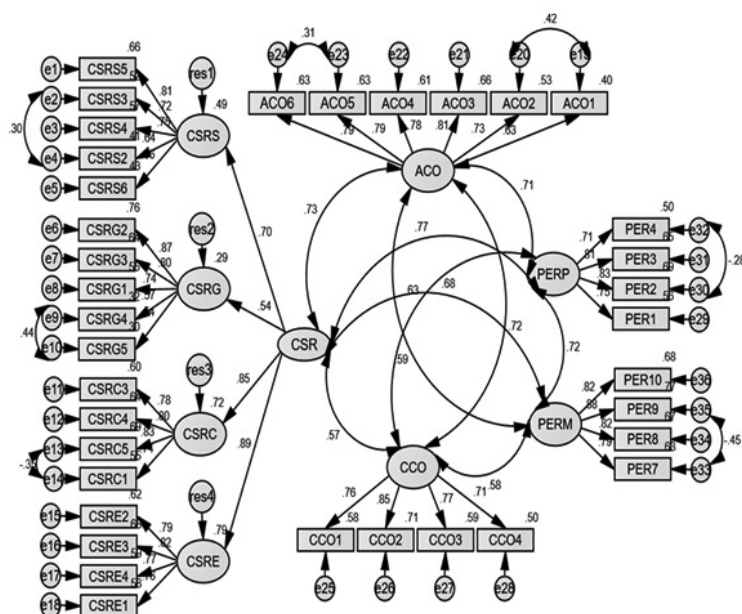
### 3.3. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Kết quả CFA của mô hình tối hạn cho thấy các trị số  $pvalue = 0,000 < 0,05$ ;  $Chiquare/df = 2,158 < 3$ , chỉ số CFI = 0,916, TLI = 0,908 đều lớn hơn 0,9; RMSEA = 0,57 < 0,8. Như vậy, các chỉ tiêu đều

Bảng 2. Bảng tổng hợp kết quả phân tích nhân tố

Nhóm khái niệm	Nhân tố	Số biến	Mức tải nhân tố biến thiên	Pvalue	Hệ số KMO	Phương sai tích lũy
Trách nhiệm xã hội	CSRS	5	0,517 - 0,837	0,00	0,908	58,72%
	CSRG	5	0,521- 0,929			
	CSRC	4	0,558 - 0,792			
	CSRE	4	0,525 - 0,845			
Cam kết tổ chức	ACO	6	0,637 - 0,852	0,00	0,897	60,16%
	CCO	4	0,567 - 0,891			
Kết quả hoạt động kinh doanh	PERP	4	0,568 - 0,838	0,00	0,883	62,96%
	PERM	4	0,649 - 0,891			

Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp



Chi-square=1236.576 ; df=573 ; P=.000; Chi-square/df=2.158 ; GFI=.837 ; TLI=.908 ; CFI=.916 ; RMSEA=.057

đạt yêu cầu, mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu và không có tương quan giữa các sai số đo lường nên nó đạt được tính đơn nguyên. (Xem bảng 3)

Bảng 3, cho thấy hệ số Cronbachs Alpha > 0,7, độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích của các thang đo > 50% đều đạt nên các thang đo được đánh giá là đạt yêu cầu.

### 3.4. Kiểm định mô hình lý thuyết bằng SEM (Xem bảng 3)

Kết quả kiểm định (Bảng 6) cho thấy hầu hết mối quan hệ giữa các khái niệm đều có ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ ). Mức độ thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm có ảnh hưởng tích cực đến



Bảng 3. Tóm tắt kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Số biến	Độ tin cậy		Tổng phương sai trích (%)	Giá trị
		Cronbach anpha	Tổng hợp		
CSRS	5	0,846	0,843	51,9%	Đạt yêu cầu
CSRG	5	0,855	0,837	51,4%	
CSGC	4	0,872	0,867	62,0%	
CSRE	4	0,843	0,865	61,6%	
ACO	6	0,895	0,890	57,7%	Đạt yêu cầu
CCO	4	0,812	0,854	59,6%	
PERP	4	0,857	0,858	60,2%	
PERM	4	0,886	0,898	68,8%	

Nguồn: Tác giả phân tích

Bảng 4. Mối quan hệ giữa các khái niệm trong mô hình lý thuyết

Mối quan hệ			Ước lượng	S.E.	C.R.	P
CSR	→	ACO	.833	.111	9.716	***
CSR	→	CCO	.680	.101	8.633	***
ACO	→	PERP	.537	.062	7.580	***
CCO	→	PERP	.306	.057	4.752	***
CCO	→	PERM	.321	.070	4.822	***
ACO	→	PERM	.432	.071	6.308	***

Nguồn: Tác giả phân tích

sự gắn kết về mặt tình cảm và gắn kết về lợi ích của nhân viên đối với doanh nghiệp. Thêm vào đó, sự gắn kết của nhân viên có tác động thuận chiều đến hiệu suất hoạt động, góp phần giúp doanh nghiệp trong việc tăng sản xuất và phát triển các sản phẩm dịch vụ, cải thiện mối quan hệ giữa nhà quản lý và nhân viên, góp phần nâng cao doanh số, kết quả kinh doanh trên thị trường.

### 3.5. Kiểm định độ tin cậy của ước lượng bằng Bootstrap

Bảng 5 cho thấy, với mức ý nghĩa là 5%, các

mối quan hệ giả thiết có  $|CRI| < 2$ . Vì vậy, chúng ta có thể kết luận các ước lượng trong mô hình nghiên cứu trên là đáng tin cậy.

## 4. Thảo luận và kết luận

### 4.1. Thảo luận

Để nâng cao sự gắn kết và kết quả kinh doanh, doanh nghiệp cần thực hiện CSR hướng tới bốn khía cạnh: (1) Đối với nhân viên cần rà soát lại các chế độ, chính sách, đảm bảo điều kiện môi trường làm việc thích hợp, tạo sự thoải mái và công bằng, tạo điều kiện cân bằng cuộc sống trong gia đình và công việc; (2) Đối với khách hàng cần xem sự an toàn và sức khỏe của khách hàng là điều kiện ưu tiên trong hoạt động kinh doanh, giải quyết hài hòa các khiếu nại của khách hàng; xem sự hài lòng của khách hàng thật sự quan trọng đối với doanh nghiệp, đảm bảo khách hàng biết đến doanh nghiệp như một đơn vị có uy tín và tin cậy; (3) Đối với môi trường tự nhiên, xem hoạt động bảo vệ môi trường là sự phát triển bền vững đối với doanh nghiệp; (4) Đối với Pháp lý: Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về doanh nghiệp, môi trường, lao động và vệ sinh an toàn thực phẩm...

### 4.2. Kết luận

Kết quả nghiên cứu là cơ sở để giúp các doanh

Bảng 5. Ước lượng Bootstrap với mẫu N = 900

Mối quan hệ			Ước lượng	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR
CSR	→	ACO	.833	0.063	0.001	0.832	-0.001	0.002	-0.50
CSR	→	CCO	.680	0.064	0.002	0.678	-0.003	0.002	-1.50
ACO	→	PERP	.537	0.15	0.004	0.538	0.001	0.005	0.20
CCO	→	PERP	.306	0.15	0.004	0.299	-0.007	0.005	-1.40
CCO	→	PERM	.321	0.162	0.004	0.314	-0.007	0.005	-1.40
ACO	→	PERM	.432	0.173	0.004	0.435	0.002	0.006	0.33

Nguồn: Tác giả phân tích

ngành cụ thể hóa hành động thể hiện mức độ trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các bên có liên quan, giúp tạo sự gắn bó, duy trì nguồn nhân lực và nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh

trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, do số mẫu được lấy theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng và địa bàn tại ĐBSCL nên khả năng tổng quát hóa nghiên cứu chưa cao ■

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bakiev, E. (2013). *The Influence of Interpersonal Trust and Organizational Commitment on Perceived Organizational Performance*. *Journal of Applied Economics and Business Research*, 3(3), 166-180.
2. Carroll, A. B. (1991). *The Pyramid of Corporate Social Responsibility: Toward the Moral Management of Organizational Stakeholders*. *Business Horizons*, 34, 39-48.
3. Delaney, J. T., & Huselid, M. A. (1996). *The impact of human resource management practices on perceptions of organizational performance*. *Academy of Management Journal*, 39(4), 949-969.
4. Freeman, R. E. (2004). *The Stakeholder Approach Revisited*. *Zeitschrift Für Wirtschafts-Und Unternehmensethik*, 5(3), 228-241.
5. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006). *Multivariate data analysis* (Vol. 6). Pearson Prentice Hall Upper Saddle River, NJ.
6. Mansour, N., Gara, E., & Gaha, C. (2014). *Getting inside the black box: HR practices and firm performance within the Tunisian financial services industry*. *Personnel Review*, 43(4), 490-514.
7. Mason, C., & Simmons, J. (2014). *Embedding Corporate Social Responsibility in Corporate Governance: A Stakeholder Systems Approach*. *Journal of Business Ethics*, 119(1), 77-86.
8. Mory, L., Wirtz, B. W., & G#ttel, V. (2015). *Factors of internal corporate social responsibility and the effect on organizational commitment*. *The International Journal of Human Resource Management*, 5192(March), 1-33.

9. Skudiene, V., & Auruskeviciene, V. (2012). *The contribution of corporate social responsibility to internal employee motivation*. *Baltic Journal of Management*, 7(1), 49-67.
10. Thang, N. N. (2016). *internal csr and commitment in vietnam*. *International Business Management*, 784-792.
11. Turker, D. (2009). *How Corporate Social Responsibility Influences Organizational Commitment*, 189-204.

**Ngày nhận bài: 23/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và nhận xét: 1/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THANH HÙNG**

**Khoa Kinh tế, Luật - Trường Đại học Trà Vinh**

**RELATIONSHIPS BETWEEN THE CORPORATE  
SOCIAL RESPONSIBILITY AND THE BUSINESS  
PERFORMANCE OF COMPANIES:  
CASE OF FOOD PROCESSING ENTERPRISES**

● Master. **NGUYEN THANH HUNG**

School of Economics and Law, Tra Vinh University

**ABSTRACT:**

This study is to identify the relationship between the level of corporate social responsibility and the business performance of food processing enterprises. The data of this study was collected through surveying 355 staffs and managers of food processing enterprises. The Structuer Equation Model was used in this study in order to analyze the relationship between influenced factors. The results of this study show that the corporate social responsibility of food processing enterprises focuses on four main objects, namely employees, customers, environment and legal foundation. These objects have positive impacts on the business performance of food processing enterprises.

**Keywords:** Corporate social responsibility, food processing enterprises, business performance.

# ĐẶC ĐIỂM NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

● VŨ THỊ DIỆP

## TÓM TẮT:

Bài viết tập trung phân tích những đặc điểm riêng của ngành Dệt may Việt Nam có ảnh hưởng đến công tác phân tích hiệu quả hoạt động. Theo đó, hệ thống chỉ tiêu phân tích áp dụng cho các doanh nghiệp dệt may cũng có sự khác biệt, qua đó định hướng cho doanh nghiệp lựa chọn sử dụng.

**Từ khóa:** Ngành Dệt may, hiệu quả hoạt động, hệ thống chỉ tiêu, doanh nghiệp.

## I. Đặt vấn đề

Hiệu quả hoạt động là mục tiêu mà bất kỳ doanh nghiệp nào cũng hướng tới. Hầu hết các chiến lược phát triển đều dựa trên kết quả hoạt động của kỳ trước và hiện tại mà xây dựng, hoạch định. Do đó, công tác phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động rất được chú trọng. Hệ thống chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng ở mỗi doanh nghiệp khác nhau do ảnh hưởng từ đặc điểm hoạt động kinh doanh riêng biệt của ngành. Với ngành Dệt may Việt Nam, những điểm khác biệt nào đã tác động đến việc lựa chọn hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp?

## II. Thực trạng

Dệt may là một trong những ngành chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam, đánh dấu sự ra đời vào tháng 10/1954 khi Đảng và Chính phủ quyết định khôi phục các nhà máy sợi, dệt, nhuộm, đặc biệt là các xưởng may tại thành phố Nam Định và xây dựng nhiều cơ sở sản xuất mới trên miền Bắc, như: Công ty Dệt 8/3, Dệt kim Đồng Xuân, Dệt

Vĩnh Phú,... Tiếp sau ngành Dệt, ngành May được hình thành muộn hơn vào những năm cuối của thập kỷ 50.

Trong những năm 1955 - 1975, khi đất nước còn chia cắt thì cái nôi của ngành Dệt may cả nước tập trung ở một số tỉnh trọng điểm, như: phía Bắc có thành phố Nam Định, Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phú; phía Nam có Sài Gòn cũ gồm các quận huyện Chợ Lớn, Tân Bình, Thủ Đức, Biên Hòa; các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long; miền Trung có Đà Nẵng, Quảng Nam.

Sau ngày miền Nam giải phóng, thống nhất đất nước, ngành Dệt may Việt Nam có những thuận lợi mới để phát triển về quy mô, chủng loại và chất lượng sản phẩm. Các công ty hình thành và phát triển đều từ nguồn vốn tài trợ của Nhà nước. Bước đột phá đầu tiên trong quá trình tái cơ cấu của ngành khởi nguồn từ năm 1999 với đơn vị đầu tiên là Công ty cổ phần May Bình Minh, tiếp đến là Tổng công ty cổ phần May Việt Tiến, Tổng công ty May Nhà Bè, May Phong

Phú, Dệt Hòa Thọ, Dệt lụa Nam Định, Dệt Vĩnh Phú. Tập đoàn Dệt may Việt Nam cũng tiến tới cổ phần hoàn toàn. Đây cũng là một trong những điều kiện tiên quyết cho ngành hội nhập sâu hơn với thị trường thế giới.

Bước vào thời kỳ hội nhập với việc gia nhập nhiều tổ chức như FTA, WTO đã mở ra cho ngành luồng sinh khí mới. Dệt may thuộc ngành công nghiệp nhẹ, sản phẩm tạo ra không chỉ phục vụ cho nhu cầu thiết yếu mà còn đáp ứng về nhu cầu thẩm mỹ ngày càng cao của con người, do vậy khả năng tiêu dùng rất lớn. Ngành cần nhiều lao động giản đơn với các thao tác sản xuất theo công đoạn. Chi phí đào tạo không nhiều. Mặt khác, vốn đầu tư để đi vào sản xuất kinh doanh cũng thấp hơn một số ngành. Vì vậy, việc mở rộng đầu tư của các doanh nghiệp nội địa và các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam đã giúp giải quyết lượng lớn lao động. Theo số liệu của VITAS (Hiệp hội Dệt may Việt Nam): “Mỗi tỷ USD xuất khẩu hàng dệt may có thể tạo việc làm cho 150 - 200 nghìn lao động, trong đó có 100 nghìn lao động trong doanh nghiệp dệt may và 50 - 100 nghìn lao động tại các doanh nghiệp hỗ trợ khác”.

Cũng theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam: “Tính đến năm 2015 - 2016 Việt Nam có khoảng 5.214 doanh nghiệp dệt may với các công ty có quy mô vừa và nhỏ chiếm đa số. Lực lượng lao động của ngành chiếm hơn 20% lao động trong khu vực công nghiệp và gần 5% tổng lực lượng lao động toàn quốc. Các công ty may chiếm tỷ trọng lớn nhất (84%), theo sau là các công ty dệt và kéo sợi (15%)”.

Ngành Dệt may bao gồm các lĩnh vực sản xuất chính dệt, may, công nghiệp phụ trợ. Trong đó:

Ngành Dệt gồm: Xe sợi, dệt/đan, nhuộm, vải.

Ngành May gồm: Sản phẩm hàng may mặc với các công đoạn thiết kế, tìm nguồn cung ứng nguyên liệu đầu vào, cắt may, phân phối và marketing.

Công nghiệp phụ trợ gồm: Phụ kiện, máy móc thiết bị ngành.

*\* Về chuỗi giá trị*

Theo “Báo cáo ngành Dệt may” của FPT Securities: “Chuỗi giá trị dệt may chịu ảnh hưởng

bởi người mua, việc tạo ra sản phẩm cuối cùng phải qua nhiều công đoạn và hoạt động sản xuất thường được tiến hành ở nhiều nước. Trong đó, các nhà sản xuất với thương hiệu nổi tiếng, các nhà buôn, nhà bán lẻ lớn đóng vai trò then chốt trong việc thiết lập mạng lưới sản xuất và định hình việc tiêu thụ hàng loạt”. Các chiến lược thuế gia công toàn cầu phụ thuộc vào nhu cầu của họ.

Chuỗi giá trị dệt may toàn cầu được chia làm 5 công đoạn cơ bản là:

- (1) Cung cấp sản phẩm thô: Bông tự nhiên, xơ,...
- (2) Sản xuất các sản phẩm đầu vào: Chỉ, sợi, vải do các công ty dệt, nhuộm đảm nhận.
- (3) Thiết kế mẫu và sản xuất thành phẩm: Do các công ty may thực hiện.
- (4) Xuất khẩu: Các doanh nghiệp thương mại thực hiện khâu này.
- (5) Marketing và phân phối.

Trong đó, “khâu có lợi nhuận cao nhất là thiết kế mẫu, cung cấp nguyên phụ liệu và thương mại”. Tuy nhiên, ngành Công nghiệp dệt may Việt Nam hiện nay gần như chỉ tham gia vào khâu sản xuất sản phẩm cuối cùng, được đánh giá là tạo ra giá trị gia tăng thấp nhất, với tỷ suất lợi nhuận chỉ chiếm khoảng 5%-10%.

+ Nguyên vật liệu đầu tiên trong chuỗi cung ứng (bông, sợi).

Việt Nam nằm trong top 10 nước tiêu thụ bông lớn nhất thế giới. Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) trong niên vụ 2015/2016 tiêu thụ bông của Việt Nam đạt 893.000 tấn, chiếm 3,7% tổng lượng bông tiêu thụ toàn cầu. Hiện nay, cả nước có khoảng 4 doanh nghiệp sản xuất bông với công suất hàng năm đạt được là 70.000 tấn nhưng cũng chỉ đủ đáp ứng dưới 1% nhu cầu sản xuất kéo sợi do nước ta không có lợi thế cạnh tranh tự nhiên nên không chú trọng đầu tư việc trồng trọt, khai thác và sản xuất xơ. Diện tích canh tác manh mún, thu hoạch bằng tay nên chất lượng thấp chưa cạnh tranh được với các nước trong khu vực có lợi thế như Bắc Mỹ, châu Phi. Giá bông trên thế giới ngày càng giảm trong thời gian gần đây nên diện tích trồng bông tại nước ta ngày càng giảm.

Lịch pha về cung và cầu của lĩnh vực sợi là sự đứt gãy trong chuỗi giá trị dệt may. Cụ thể năm



2015, Việt Nam sản xuất được 1,5 triệu tấn sợi bao gồm sợi tổng hợp 400.000 tấn, sợi tự nhiên gần 200.000 tấn và kéo sợi là 900.000 tấn nhưng lại xuất đi 858.300 tấn tức gần 60% sản lượng sợi sản xuất được. Trong khi đó, nước ta lại nhập khẩu về 739.900 tấn tức 86,2% lượng xuất đi. Nguyên nhân của tình trạng này là do: chất lượng sợi không phù hợp, quy mô khâu dệt nhuộm hoàn tất chưa phát triển tương xứng và đặc tính may gia công xuất khẩu của Việt Nam. Theo đó, thứ nhất, phẩm sợi nội địa không đa dạng về chủng loại (chủ yếu là sợi cotton, sợi polyester), chất lượng các sản phẩm sợi chỉ đáp ứng được ở phân khúc cấp thấp, trung bình nên không phù hợp được nhu cầu dệt nhuộm vốn đòi hỏi nhiều loại sợi khác nhau (sợi len, sợi spandex, sợi nylon...). Thứ hai năng lực của khâu dệt nhuộm chậm phát triển hơn so với khâu sợi khiến đầu ra của sợi bị tắc nghẽn, buộc các doanh nghiệp sợi phải tìm đường xuất khẩu. Thứ ba, khâu may của Việt Nam có đến 80% là gia công nên việc lựa chọn nguyên liệu theo yêu cầu khắt khe về nguồn gốc, chất lượng của khách hàng. Vì vậy, các doanh nghiệp không thể chủ động đặt nguyên liệu vải trong nước, tác động không tốt đến điều kiện phát triển của ngành Dệt nhuộm và Sợi trong nước.

+ Khâu dệt, nhuộm và hoàn tất chậm phát triển đã tạo thành nút thắt cổ chai trong chuỗi giá trị dệt may.

Năm 2016, năng lực sản xuất vải của nước ta đạt 1.300 triệu m<sup>2</sup>, tăng 6,8% so với năm 2013. Đặc biệt, do năng lực nhuộm và hoàn tất của Việt Nam chỉ đạt khoảng 0,8 tỷ m<sup>2</sup> vải/năm nên 40% vải thô làm ra được xuất khẩu sang các nước có hệ thống nhuộm, hoàn tất tốt như Hàn Quốc, Trung Quốc sau đó xuất ngược trở lại Việt Nam. Khâu dệt, nhuộm, hoàn tất có những lợi thế là nguồn cung sợi đầu vào dồi dào, nhu cầu vải đầu ra cao nhưng lại chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Đầu tư vào khâu này đòi hỏi nhu cầu vốn lớn, công nghệ hiện đại, nhân lực chất lượng và những yêu cầu về phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường nhưng khả năng thu hồi vốn lại chậm. Do đó, những doanh nghiệp nước ngoài có khả năng đầu tư. Nhiều địa phương cũng đưa ra chính sách hạn chế dự án dệt nhuộm do lo ngại ô nhiễm môi

trường khiến quy mô ngành chậm mở rộng.

+ Sự mất cân đối tiếp tục diễn ra ở nguồn cung vải khi Việt Nam phụ thuộc phần lớn vào nguồn nhập khẩu.

Hiện nay, ngành Dệt may Việt Nam cần sử dụng khoảng 8 tỷ m<sup>2</sup> vải để sản xuất trong đó nguồn vải trong nước chỉ đáp ứng được 16,4% còn lại là nhập khẩu. Trái với tốc độ tăng trưởng thấp của sản xuất vải trong nước, giá trị vải ngoại nhập lại tăng mạnh trong giai đoạn 2005 - 2016. Cụ thể, năm 2016 kim ngạch nhập khẩu vải đạt 9,4 tỷ USD tăng 16,9% so với 2013. Về cơ cấu thị trường nhập khẩu vải năm 2016 nhập từ Trung Quốc chiếm 49,5%, Hàn Quốc 19,6%, Đài Loan 14,8%, Nhật Bản 5,9% và Hồng Kông 2,7%.

+ Lĩnh vực công nghiệp phụ liệu, hỗ trợ phát triển không tương xứng khiến Việt Nam phải nhập khẩu một lượng lớn cho khâu may.

Ngoài vải, Việt Nam cũng phải nhập khẩu thêm các vật liệu khác như cúc, khuy, khóa kéo, chỉ may... để hoàn chỉnh sản phẩm. Việc đầu tư chưa đúng mức vào sản xuất nội địa nguyên phụ liệu ngành May cũng như tính chất gia công của khâu may là nguyên nhân chính khiến ngành Dệt may phụ thuộc lớn vào nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu.

#### *\* Về phương thức sản xuất*

Mặc dù Việt Nam trong nhóm 5 quốc gia xuất khẩu hàng dệt may, nhưng các doanh nghiệp chủ yếu là các nhà thầu phụ cho các nhà thầu may trong khu vực, hầu như không thực hiện quá trình thiết kế và xây dựng thương hiệu.

CMT (Cut Make Trim - gia công thuần túy)

FOB (Free on Broad - mua nguyên liệu, bán thành phẩm)

Tổng giá trị tạo ra từ hai phương thức CMT và FOB của Việt Nam chiếm hơn 95% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu, trong đó CMT chiếm 75.3% và FOB là 21.2%.

ODM (Original Design Manufacturing - chủ động từ nguyên liệu, thiết kế, sản xuất thành phẩm) chỉ chiếm khoảng 2%-3% giá trị xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam. Nguyên nhân chủ yếu là do hạn chế về trình độ nguồn nhân lực, thiếu thông tin thị trường.

OBM (Original Brand Manufacturing): Đây là phương thức hãng sản xuất tự thiết kế và ký các hợp đồng thương mại trong và ngoài nước theo thương hiệu riêng của mình. OBM chủ yếu phân phối kênh hàng hóa tại thị trường nội địa và các quốc gia lân cận.

### **III. Giải pháp**

Trên cơ sở phân tích thực trạng của ngành Dệt may Việt Nam nhận thấy:

- Về chuỗi giá trị: Dệt may Việt Nam tham gia chủ yếu vào khâu sản xuất sản phẩm cuối cùng là nhận gia công, đem lại giá trị gia tăng thấp. Chuỗi cung ứng nguyên phụ liệu đầu vào cho ngành chủ động sản xuất còn yếu kém, chủ yếu là nhập khẩu từ nước ngoài. Vì thế, ngành cũng chịu ảnh hưởng lớn của các yếu tố về môi trường kinh doanh, tỷ giá,...

- Về phương thức sản xuất: Nhận gia công nội địa lại cho các doanh nghiệp lớn hoặc CMT cho nước ngoài và FOB - doanh nghiệp chủ động việc mua nguyên liệu cho đến khi ra sản phẩm cuối cùng trong đó chia làm 2 loại:

+ FOB chỉ định: Doanh nghiệp gia công thu mua vật liệu từ nhóm các nhà cung cấp do khách hàng chỉ định. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về tài chính để thu mua và vận chuyển vật liệu.

+ FOB tự search: Doanh nghiệp nhận mẫu thiết kế từ khách hàng, chịu trách nhiệm tìm nguồn cung vật liệu thích hợp, tin cậy về chất lượng, đúng thời hạn giao hàng. Sau đó tiến hành cắt và hoàn thành sản phẩm, vận chuyển đến cảng của khách.

- Về lĩnh vực sản xuất: Bao gồm sản xuất bông sợi, dệt nhuộm, hàng phụ liệu nhưng chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ cho nhu cầu của các doanh nghiệp may trong nước. Số lượng các doanh

nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này cũng chiếm tỷ lệ thấp hơn nhiều so với hàng may mặc. Thực tế, cũng có những doanh nghiệp lớn chủ động từ khâu cung cấp nguyên liệu cho đến sản phẩm may mặc cuối cùng.

Do vậy, định hướng sử dụng hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam tác giả chia làm 2 nhóm chủ yếu:

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất bông, sợi, dệt, nhuộm, phụ liệu và may xuất khẩu theo phương thức FOB tự search, OBM, các thương hiệu thời trang trong nước: Phân tích hiệu quả hoạt động với việc sử dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá các khía cạnh cụ thể: hiệu quả sử dụng chi phí (bao gồm cả các chi phí đầu vào sản xuất), hiệu suất và hiệu năng hoạt động, khả năng sinh lời, hiệu quả quy trình hoạt động, hiệu quả trong mối quan hệ với khách hàng và đặc biệt về mối quan hệ với nhà cung cấp. Ngoài ra, đối với lĩnh vực sản xuất dệt, nhuộm hoàn tất do đặc điểm hoạt động gây ô nhiễm môi trường nên các doanh nghiệp cần phân tích thêm khía cạnh về hiệu quả môi trường.

- Đối với các doanh nghiệp nhận gia công nội địa, sản xuất theo phương thức CMT cho nước ngoài và FOB chỉ định: Do đặc điểm không phải chủ động về nguồn cung nguyên phụ liệu nên các chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động vì thế có sự khác biệt. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí không cần thể hiện về hiệu quả sử dụng chi phí nguyên phụ liệu. Ngoài ra, hiệu quả trong mối quan hệ với nhà cung cấp không cần chú trọng. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả trong mối quan hệ với khách hàng cũng chỉ tập trung với số ít. Các khía cạnh đánh giá còn lại các doanh nghiệp sử dụng chỉ tiêu như nhóm I ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương (2014), “Quyết định số 3218/2014/QĐ-BTC về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.
2. Công ty cổ phần Chứng khoán FPT (2016), “Báo cáo ngành Dệt may”.
3. Công ty cổ phần Ngành và Tư vấn Việt Nam (2016), “Báo cáo ngành Dệt may Việt Nam quý 2/2016”.
4. Hiệp hội Dệt may Việt Nam (2015), “Vietnam textile and apparel industry directory 2015”.
5. Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (2016), “Báo cáo ngành Dệt may - Da giày”.

Ngày nhận bài: 1/4/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/4/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/4/2017

*Thông tin tác giả*

**ThS. VŨ THỊ DIỆP**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: vtdiep@uneti.edu.vn**

## **IMPACT'S OF SPECIFIC CHARACTERISTICS OF VIETNAM'S TEXTILE AND APPAREL INDUSTRY ON ANALYZING THE PERFORMANCE OF ENTERPRISES**

● **MA. VU THI DIEP**

Faculty of Accounting,  
University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

This study is to determine the impacts of specific characteristics of Vietnam's textile and apparel industry on analyzing the performance of Vietnams textile and apparel enterprises. The system of indicators which is used to analyze the performance of textile and apparel enterprises is different to systems of other industries.

**Keywords:** Textile and apparel industry, performance, system of indicators, enterprises.

# TÁI CƠ CẤU ĐỀ HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC LÀNG NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

● VƯƠNG ĐÌNH THANH

## TÓM TẮT:

Làng nghề là hoạt động kinh tế mang bản sắc văn hóa độc đáo ở nước ta. Nhiều làng nghề có truyền thống từ lâu đời vẫn duy trì và phát triển, góp phần tích cực vào sự ổn định và tăng trưởng kinh tế - xã hội ở địa phương. Đồng bằng sông Hồng hiện có 1.336 làng nghề thủ công mỹ nghệ (TCMN) với khoảng 200 loại sản phẩm khác nhau. Các làng nghề TCMN ở Đồng bằng sông Hồng đang tạo việc làm cho hơn 1,2 triệu lao động, kim ngạch xuất khẩu năm 2016 đạt trên 500 triệu USD.

**Từ khóa:** Tái cơ cấu, làng nghề, thủ công mỹ nghệ, đồng bằng sông Hồng.

## 1. Một số vấn đề lý luận cơ bản

### 1.1. Tái cơ cấu làng nghề thủ công mỹ nghệ

Theo các học giả Michael Hammer và James A. Champy đưa ra năm 1993 trong các cuốn sách *Reengineering the Corporation*, khái niệm Tái cơ cấu (Reengineering) được hiểu là “việc xem xét và cấu trúc lại một phần, một số phần hay toàn bộ một tổ chức”. Tái cơ cấu có thể ở các cấp độ khác nhau, cấp độ cao là sự thay đổi tầm nhìn, chiến lược, cơ cấu lại toàn bộ tổ chức có tính hệ thống; cấp thấp là sự chuyển đổi, sắp xếp lại, đổi mới quy trình hoạt động và cũng có thể bao gồm cả hai cấp, vừa thay đổi tầm nhìn chiến lược, vừa thực hiện tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp.

Làng nghề TCMN đang bước vào thời kỳ mới, thời kỳ phát triển và hội nhập. Nhưng một điều ai cũng nhìn thấy sự yếu kém và nhiều khó khăn của các làng nghề TCMN như: thiếu vốn, mặt bằng cho sản xuất chật hẹp, môi trường bị ô nhiễm, thị trường chưa được mở rộng, trình độ quản lý chậm

được nâng cao... Vì vậy, trước yêu cầu trên, mô hình làng nghề TCMN phải chuyển đổi, đây là một sự chuyển đổi rất cần thiết, cơ bản và toàn diện nhằm đưa làng nghề lên một bước phát triển mới. Chỉ có trên cơ sở cơ cấu lại các làng nghề TCMN theo hướng khai thác tốt các lợi thế cạnh tranh, đồng thời duy trì giá trị truyền thống, cốt lõi của các làng nghề chúng ta mới đảm bảo phát triển làng nghề TCMN một cách bền vững.

### 1.2. Phát triển bền vững làng nghề thủ công mỹ nghệ

Khái niệm phát triển bền vững (PTBV) được đưa ra năm 1987 trong báo cáo của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới - WCED, theo đó “Phát triển bền vững là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Ở Việt Nam, khái niệm PTBV được hiểu theo một cách toàn diện hơn, đó là “Phát triển bền vững bao trùm các mặt

của đời sống xã hội với nghĩa là, phải gắn kết sự phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và cải thiện môi trường, giữ vững ổn định chính trị- xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh quốc gia”.

Làng nghề TCMN có đặc điểm khác biệt, sản phẩm của làng nghề TCMN ngoài yếu tố và giá trị về kinh tế, còn mang trong mình yếu tố và giá trị về văn hóa truyền thống được tích lũy qua hàng trăm năm lịch sử. Vì vậy, theo tác giả phát triển bền vững làng nghề TCMN phải dựa trên 4 trụ cột chính đó là: Bền vững về kinh tế, bền vững về văn hóa, bền vững về xã hội và bền vững về môi trường. Khái niệm phát triển bền vững làng nghề TCMN không thể tách rời khái niệm phát triển bền vững, tuy nhiên cần vận dụng cho phù hợp với đặc thù của làng nghề TCMN và đặc thù của ngành thương mại. Vì vậy có thể định nghĩa “Phát triển bền vững làng nghề TCMN là quá trình phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề TCMN một cách ổn định, lâu dài nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng đa dạng của người tiêu dùng hiện tại mà không làm tổn hại đến sự phát triển của thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường”.

## **2. Thực trạng phát triển làng nghề thủ công mỹ nghệ ở đồng bằng sông Hồng và những vấn đề đặt ra**

Vùng đồng bằng sông Hồng bao gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cửa ngõ ở phía biển Đông với thế giới và là một trong những cầu nối trực tiếp giữa hai khu vực kinh tế phát triển năng động là Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Vùng đồng bằng sông Hồng có dân cư đông đúc với khoảng 20 triệu người chiếm khoảng 22% tổng dân số trong cả nước.

Nói đến đồng bằng sông Hồng không thể không nói đến các làng nghề TCMN truyền thống có lịch sử hình thành và phát triển hàng trăm năm, như: Gốm sứ (Hà Nội, Hải Dương), lụa tơ tằm, sơn mài, mây tre giang đan (Hà Nội), gỗ mỹ nghệ (Hà Nội, Bắc Ninh)... Đồng bằng sông Hồng hiện có 1.336 làng nghề TCMN với trên 200 loại sản phẩm, đang tạo việc làm cho khoảng 1,2 triệu lao động với thu

nhập bình quân đạt 35-37 triệu đồng/người/năm; Sản phẩm TCMN các làng nghề khu vực đồng bằng sông Hồng rất đa dạng, phong phú, được tạo ra bởi bí quyết sản xuất tích lũy qua thế hệ các nghệ nhân, thợ giỏi được truyền từ đời này sang đời khác. Xuất khẩu là một trong những hướng tiêu thụ chính của các làng nghề TCMN đồng bằng sông Hồng hiện nay với kim ngạch xuất khẩu năm 2016 ước đạt trên 500 triệu USD, mức tăng trưởng sản xuất bình quân của các làng nghề TCMN đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2011-2016 luôn đạt từ 10-15%/ năm.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, các làng nghề TCMN ở đồng bằng sông Hồng hiện đang đối mặt với nhiều thách thức như:

- *Sản phẩm:* Cơ cấu sản phẩm các làng nghề TCMN thiếu linh hoạt, ít đổi mới, theo số liệu khảo sát năm 2016 cho thấy trung bình 72,5% số sản phẩm là hàng truyền thống, chỉ có 27,5% số sản phẩm là mặt hàng mới. Một năm, một cơ sở sản xuất tạo ra từ 2,35-4,17 mẫu sản phẩm mới, trong đó có đến 80-85% mẫu do khách hàng đặt hoặc sao chép mẫu có sẵn trên thị trường. Như vậy có thể thấy khả năng tự phát triển mẫu mã sản phẩm của các cơ sở sản xuất làng nghề TCMN đồng bằng sông Hồng rất hạn chế. Bên cạnh đó, mặc dù Nhà nước có chính sách hỗ trợ các cơ sở sản xuất tư vấn thiết kế mẫu, tuy nhiên giai đoạn 2011-2016 trong số 11 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng chỉ có thành phố Hà Nội thực hiện hỗ trợ, nhưng số lượng không đáng kể (trong 6 năm chỉ có 149 cơ sở sản xuất trong tổng số khoảng 60.000 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hàng TCMN ở Hà Nội được hỗ trợ thiết kế mẫu).

- *Về thị trường:* Các làng nghề thủ công mỹ nghệ đồng bằng sông Hồng chưa chú trọng nhiều đến công tác thị trường, vẫn sản xuất theo cung cách cũ là sản xuất và bán cái mình có chứ không sản xuất và bán cái thị trường cần. Thiếu khả năng tự khai thác thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu là một trong những điểm yếu lớn nhất của các làng nghề TCMN hiện nay; nhiều chủ doanh nghiệp, làng nghề bế tắc trong tìm kiếm thị trường, chủ yếu là phụ thuộc vào các thị trường và khách hàng truyền thống, vì vậy khi



cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới xảy ra, các thị trường, khách hàng truyền thống bị thu hẹp hoặc mất hẳn, nhiều chủ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hoạt động cầm chừng, giảm quy mô sản xuất, đóng cửa hoặc thậm chí là phá sản. Theo số liệu điều tra và trao đổi với các Hội, Hiệp hội ngành hàng TCMN năm 2016 cho thấy: Cơ cấu thị trường theo sản phẩm có sự phân định rất rõ ràng, cụ thể nhóm mây tre đan gần 90% xuất khẩu, nhóm sơn mài hơn 80%, nhóm gốm sứ 50%, thêu ren 18%, gỗ khảm trai 30%, nhóm khác khoảng 30%. Tuy nhiên, cơ cấu này không ổn định mà biến động theo từng thời kỳ. Ví dụ trước năm 2014 nhóm gốm sứ đạt trên 70% xuất khẩu thì đến năm 2016 đã giảm xuống còn khoảng 50%. Trong giai đoạn từ 2011-2016, chỉ có 10% số doanh nghiệp được khảo sát có giá trị tiêu thụ tại các thị trường mới trên 30% trong tổng doanh thu một năm, còn lại đều dưới 10%. Điều này cho thấy việc mở rộng thị trường tiêu thụ của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất TCMN làng nghề còn rất hạn chế. Cũng theo số liệu điều tra, chỉ có 15% số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất TCMN làng nghề thực hiện các biện pháp để mở rộng thị trường tiêu thụ, trong đó phần lớn là việc tham gia vào các hội chợ, triển lãm, các công cụ khác (quảng cáo, khuyến mại, thiết lập kênh phân phối...) ít hoặc không được thực hiện.

- *Về hệ thống các tổ chức sản xuất kinh doanh:* Phần lớn các cơ sở sản xuất trong làng nghề TCMN vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay là các hộ kinh doanh cá thể. Theo số liệu thống kê của một số tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng thì hộ kinh doanh cá thể chiếm khoảng 93-95%, hợp tác xã và tổ hợp tác chiếm khoảng 0,5-1%, còn lại là doanh nghiệp (Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân). Các hộ kinh doanh cá thể có ưu điểm là quy mô nhỏ, chủ yếu dùng vốn tự có của gia đình để duy trì sản xuất kinh doanh, tận dụng được lao động và thời gian nhàn rỗi, cơ sở vật chất sẵn có tại gia đình. Tuy nhiên, các hộ kinh doanh cá thể bị hạn chế bởi địa vị pháp lý về các quan hệ kinh tế, nên khó khăn trong ký kết hợp đồng kinh tế và vay vốn phát triển sản xuất.

- *Về nguồn vốn đầu tư sản xuất:* Hiện nay trong các làng nghề chủ yếu là vốn tự có của các hộ gia

đình, cá nhân, khả năng tiếp cận và huy động nguồn vốn khác là rất khó khăn, đặc biệt là vốn vay thương mại. Chính vì vậy mà năng lực tài chính cho đầu tư trang thiết bị, tìm kiếm thị trường, thiết kế mẫu mã sản phẩm, đào tạo nguồn nhân lực của các làng nghề rất hạn chế. Do đó, sản phẩm làm ra có năng suất chất lượng thấp, sức cạnh tranh so với sản phẩm cùng loại của các quốc gia trong khu vực thấp.

- *Công nghệ, thiết bị sản xuất:* Trong các làng nghề TCMN ở đồng bằng sông Hồng chủ yếu là thô sơ, lạc hậu. Mặc dù sản xuất sản phẩm TCMN chủ yếu là thủ công, tuy nhiên với trình độ phát triển của khoa học công nghệ hiện nay, nhiều công đoạn đã được thay thế bằng máy móc với độ chính xác, tinh xảo, năng suất chất lượng cao hơn. Chính vì vậy, nhiều làng nghề đã đầu tư công nghệ, thiết bị cho một số công đoạn sản xuất, nhưng do hạn chế về nguồn lực nên các công nghệ, thiết bị đầu tư chủ yếu là cũ, lạc hậu vì vậy sản phẩm làm ra có năng suất thấp, chất lượng không cao, do đó chi phí sản xuất cũng tăng lên. Theo số liệu điều tra, khảo sát của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2013 cho thấy, các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ sử dụng máy móc thiết bị đứng thứ ba trong cả nước với tỷ lệ trung bình là 36% (xếp sau khu vực miền Đông Nam bộ với tỷ lệ là 51% và khu vực trung du và miền núi phía Bắc là 42,8%).

- *Ô nhiễm môi trường làng nghề đã đến mức nghiêm trọng ở cả ba dạng:* Ô nhiễm nước, ô nhiễm rác thải và khí thải. Việc xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề hiện đang rất yếu, ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp và người dân trong các làng nghề chưa cao...

Với những lý do trên, nên hiện nay nhiều tiềm năng, thế mạnh to lớn của các làng nghề TCMN đồng bằng sông Hồng vẫn chưa được huy động khai thác và phát triển.

### **3. Một số giải pháp chủ yếu**

Để phát triển bền vững các làng nghề TCMN ở đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới, Nhà nước, các bộ, ban ngành, các địa phương cần phải triển khai một số giải pháp đồng bộ, quyết liệt cụ thể như sau:

### **3.1. Về cơ chế, chính sách:**

Nhà nước đã có nhiều cơ chế, chính sách tác động đến sự phát triển của các làng nghề như: Nghị định 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, Nghị định 66/2006/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn, Nghị định 45/2012/NĐ-CP về khuyến công, Quyết định 132/2000/QĐ-TTg về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn. Tuy nhiên, các văn bản trên còn nhiều chồng chéo, bất cập, nhiều nội dung không đi vào thực tế. Các Bộ, ngành cần đề xuất Chính phủ ban hành văn bản về cơ chế, chính sách hỗ trợ thống nhất để triển khai được trong thực tế; Đồng thời cần thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các địa phương việc triển khai các chính sách này trong thực tế nhằm giúp các làng nghề phát triển nhanh, bền vững.

### **3.2. Tái cơ cấu sản phẩm thủ công mỹ nghệ**

Phát triển phương châm chỉ phối hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường là “sản xuất và đưa ra thị trường cái mà thị trường cần” chứ không phải cứ sản xuất ra rồi bắt thị trường phải chấp nhận. Người kinh doanh có tầm nhìn xa phải phán đoán và chuẩn bị đón lấy cái mới ngay trong hiện tại để hoàn thiện cái đang thực hiện, chứ không chờ đến khi thị trường từ chối sản phẩm của mình mới lo ứng phó. Vì thế, mọi quyết định về cơ cấu sản phẩm đều phải xuất phát từ thị trường, đều phải dựa trên cơ sở nghiên cứu, phân tích thị trường. Như vậy nghiên cứu thị trường nhu cầu sản phẩm là vấn đề sống còn đối với doanh nghiệp và nhất thiết phải được tiến hành một cách thường xuyên. Việc tái cơ cấu này nhằm đưa ra những sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao nhất trên thị trường (mới, kiểu dáng đẹp, tính năng sử dụng cao, giá thành phù hợp, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng...).

### **3.3. Tái cơ cấu thị trường tiêu thụ nhằm khai thác các lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương Việt Nam đã ký kết**

- Tạo lập và phát triển đồng bộ hệ thống tiêu thụ sản phẩm cho các làng nghề TCMN ở đồng bằng sông Hồng tại thị trường trong nước, trong đó tập trung việc gắn kết giữa hệ thống siêu thị, trung

tâm thương mại, hệ thống bán lẻ của các tập đoàn kinh tế lớn với các làng nghề để đưa sản phẩm vào hệ thống phân phối.

- Tổ chức các hội chợ triển lãm chuyên ngành nhằm quảng bá, xúc tiến, giới thiệu sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các làng nghề tới khách hàng trong và ngoài nước nhằm tạo ra cầu nối giữa nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà nhập khẩu. Bên cạnh đó, tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp làng nghề tham gia các hội chợ xuất khẩu trong và ngoài nước. Tổ chức các hoạt động giao thương, trao đổi thương mại giữa các làng nghề và các doanh nghiệp xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài; hỗ trợ các làng nghề trưng bày sản phẩm tại các trung tâm trưng bày sản phẩm của Việt Nam tại nước ngoài.

- Đẩy mạnh việc hỗ trợ các làng nghề trong việc xây dựng, bảo vệ và phát triển thương hiệu. Tăng cường công tác tuyên truyền, giới thiệu về vai trò và tầm quan trọng của thương hiệu, khuyến khích và đẩy mạnh việc xã hội hóa đăng ký xây dựng thương hiệu làng nghề thông qua việc hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng phát triển thương hiệu làng nghề.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng tại các làng nghề TCMN truyền thống, đặc biệt là hệ thống các trung tâm trưng bày giới thiệu sản phẩm, bãi đỗ xe, nhà đón tiếp để phục vụ cho việc đón và tổ chức các tour du lịch làng nghề. Khuyến khích, hỗ trợ tạo điều kiện cho các đơn vị lữ hành xây dựng các tour du lịch kết hợp tham quan, mua sắm tại các làng nghề nhằm đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm tại chỗ thông qua con đường du lịch.

### **3.4. Phát triển các doanh nghiệp làng nghề**

Để phát triển các làng nghề TCMN không thể không tạo điều kiện để các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh này hoạt động có hiệu quả với các quy mô và loại hình khác nhau, trong đó cần tập trung và chú trọng đến loại hình doanh nghiệp (Công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân). Sự phát triển của mỗi làng nghề tỷ lệ thuận với số lượng doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả. Vì vậy, chính quyền các địa phương cần thực hiện rộng rãi các chính sách nhằm phát triển thêm nhiều doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm

TCMN, việc phát triển doanh nghiệp phải đảm bảo cho các làng nghề TCMN phát triển nhanh, có chất lượng và bền vững. Các cơ quan quản lý Nhà nước cần phối hợp chặt chẽ với các hội, hiệp hội chuyên ngành tổ chức tuyên truyền, phổ biến cho các hộ kinh doanh cá thể về sự cần thiết phải chuyển đổi hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và những lợi ích mang lại khi hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

### **3.5. *Đẩy mạnh ứng dụng tiên bộ khoa học trong sản xuất***

Mặc dù nghề TCMN chủ yếu làm thủ công, tuy nhiên hiện nay nhiều công đoạn có thể ứng dụng máy móc, thiết bị vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường. Vì vậy, các cơ sở sản xuất cần lựa chọn những công đoạn sản xuất mang tính đột phá, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng sản phẩm để đầu tư ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại vào sản xuất. Khi đầu tư, cần mạnh dạn đầu tư các công nghệ, thiết bị hiện đại theo hướng đi tắt, đóng đầu, những công đoạn, công nghệ sản xuất bí truyền cần được nghiên cứu để nếu có thể thì thực hiện kết hợp giữa thủ công và bán tự động trong sản xuất, như vậy một mặt nâng cao năng suất lao động, mặt khác không làm ảnh hưởng đến nét thủ công của sản phẩm. Bên cạnh đó các làng nghề, cơ sở sản xuất TCMN làng nghề cần kết hợp chặt chẽ với các cơ sở nghiên cứu chuyên ngành để đưa các

kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học vào ứng dụng trong sản xuất, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, tính thẩm mỹ của sản phẩm, cũng như hạ giá thành sản xuất để nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.

### **3.6. *Giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường***

Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, vận động doanh nghiệp, người dân trong vấn đề bảo vệ môi trường. Xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể hỗ trợ các làng nghề trong ứng dụng khoa học, công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh việc xây dựng các cụm công nghiệp làng nghề tập trung, hỗ trợ di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường vào các cụm công nghiệp làng nghề. Khuyến khích các cơ sở sản xuất làng nghề áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Làng nghề TCMN đã và đang có những đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội đồng bằng sông Hồng. Làng nghề không chỉ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội mà còn lưu giữ những giá trị truyền thống quý báu của các làng quê thông qua chính những sản phẩm do bàn tay tài hoa, khéo léo của những người thợ làm ra. Quan tâm, hỗ trợ các làng nghề TCMN phát triển bền vững chính là góp phần gìn giữ những giá trị lịch sử, văn hóa của các vùng miền nhất là trong giai đoạn hội nhập kinh tế như hiện nay ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bạch Thị Lan Anh (2010), *Phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.*
2. Phạm Nguyên Minh (2012), *Giải pháp phát triển thị trường xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Nghiên cứu Thương mại - Bộ Công Thương.*
3. Nguyễn Trí Đình (2005), *Những giải pháp nhằm phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng Sông Hồng, Đề tài khoa học cấp Bộ, Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.*
4. UBND Thành phố Hà Nội (2011), *Quy hoạch tổng thể phát triển nghề và làng nghề Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Hà Nội.*
5. JICA (2008), *Report of the Project Formulation Mission for the Project for Vitalization of Rural Areas through OVOP Movement in Timor- Leste,*

6. Kaoru NATSUDA, Kunio IGUSA, Aree WIBOONPONGSE, Aree CHEAMUANGPHAN, Sombat SHINGKHARAT, John THOBURN (2011), *One village one product - Rural Development strategy in Asia: The case of OTOP in Thailand*, Ritsumeikan Center for Asia Pacific Studies (RCAPS), Ritsumeikan Asia Pacific University.

7. Morihiko Hiramatsu (2010), *Report of One Village One Products*.

**Ngày nhận bài: 25/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. VƯƠNG ĐÌNH THANH**

**Sở Công Thương Hà Nội**

**Email: [vuongdinhthanh@yahoo.com](mailto:vuongdinhthanh@yahoo.com)**

**Điện thoại: 0982361216**

## **RESTRUCTURING HANDICRAFT VILLAGES LOCATED IN THE RED RIVER DELTA TOWARDS A SUSTAINABLE DEVELOPMENT**

● Master. **VUONG DINH THANH**

Hanoi Department of Industry and Trade

### **ABSTRACT:**

Trade villages are a distinctive economic characteristic which is associated with cultural values of Vietnam. Many traditional trade villages have robustly grown and significantly contributed to the socio-economic growth of locals and the country. The Red River Delta of Vietnam is now home of 1,336 handicraft villages which produce about 200 different products. These handicraft villages also generate more than 1.2 million jobs for local people. In addition, the total export turnover of products of these handicraft villages achieved over 500 million USD in 2016.

**Keywords:** Restructuring, trade villages, handicrafts, the Red River Delta.

# NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ DOANH NGHIỆP: THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ

● NGÔ BÌNH DUY

## TÓM TẮT:

Hiện nay, trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, sự chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế đã mở ra nhiều cơ hội giao lưu, chuyển dịch nguồn lao động giữa các quốc gia. Đây vừa là cơ hội, nhưng cũng là thách thức đặt ra cho các trường đại học trong việc đào tạo nguồn nhân lực vừa có kiến thức chuyên môn, vừa có kinh nghiệm thực tế để đáp ứng nhu cầu. Việc liên kết giữa các trường đại học và doanh nghiệp là một bước quan trọng trong tiến trình đào tạo của các nhà trường, là cơ sở đảm bảo cho chất lượng đào tạo nhân lực đáp ứng với nhu cầu của xã hội.

**Từ khóa:** Doanh nghiệp, trường đại học, liên kết, thực trạng, Việt Nam.

## I. Thực trạng một số mô hình liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp ở Việt Nam

### 1. Nhu cầu liên kết giữa các trường đại học và doanh nghiệp

Qua một số công trình nghiên cứu cho thấy, hiện có trên 80% doanh nghiệp quan tâm đến việc xây dựng kỹ năng cho sinh viên trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp, khoảng 30% - 35% doanh nghiệp tuyển dụng sinh viên vừa tốt nghiệp và chỉ có khoảng 4% doanh nghiệp hợp tác với nhà trường trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Việc liên kết đào tạo giữa các trường đại học và doanh nghiệp là mối liên kết xuất phát từ lợi ích của cả 2 bên. Các trường đại học luôn muốn đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu của xã hội, trong đó có các doanh nghiệp. Nhu cầu của thị trường lao động rất đa dạng và nhiều biến động. Điều này sẽ tác động rất lớn đến những sinh viên vừa tốt nghiệp khi muốn tìm cho mình một công việc phù hợp. Trên thực tế, các nhà tuyển dụng luôn đòi hỏi sinh viên ra trường phải có năng lực

chuyên môn và kinh nghiệm làm việc thực tế. Điều này dẫn đến thực trạng sinh viên vừa tốt nghiệp, chưa có kinh nghiệm sẽ không đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp và rơi vào tình trạng thất nghiệp. Trên thực tế, không thể đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường dựa trên thực trạng sinh viên ra trường có tìm được việc làm hay không, bởi lẽ trường đại học có danh tiếng, triển vọng, nhưng vẫn không tránh khỏi tình trạng sinh viên thất nghiệp nhiều. Như vậy, vấn đề đặt ra là các cơ sở đào tạo cần phải nắm bắt được nhu cầu của thị trường tuyển dụng việc làm mà ở đó chính các doanh nghiệp là cầu nối thông tin, cung cấp cho các trường nhu cầu thị trường đang cần. Có như vậy, các trường mới có thể định hướng được phương thức đào tạo cho thực sự phù hợp và đáp ứng yêu cầu thực tế. Về phía các doanh nghiệp, để có thể phát triển công việc kinh doanh thì trước hết cần phải có đội ngũ lao động chất lượng. Việc tìm kiếm được đội ngũ chất lượng là một vấn đề quan trọng với các doanh nghiệp. Nếu



các trường đại học có thể cung cấp cho doanh nghiệp được những sản phẩm đào tạo đáp ứng đúng nhu cầu thì đối với doanh nghiệp là điều lý tưởng nhất. Chính vì vậy, việc liên kết giữa các trường đại học và doanh nghiệp là sự tất yếu, mang lại lợi ích cho cả nhà trường và doanh nghiệp.

## **2. Thực trạng một số mô hình liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp ở Việt Nam**

Nhìn lại thực tế giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, có thể thấy rằng, trong mô hình đào tạo truyền thống, sinh viên chính là sản phẩm cuối cùng của quá trình đào tạo. Mặc dù trong quá trình đào tạo có những tương tác giữa giảng viên và người sử dụng lao động, giữa môi trường học tập và làm việc nhưng sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp là không nhiều. Nguyên nhân chính là do sự tách biệt về thời gian và không gian, tức là khi sinh viên ra trường làm việc thì nhà trường mới kiểm tra được khả năng đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Trên thực tế, các trường đại học đã đưa ra nhiều phương thức đào tạo gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp.

*Thứ nhất*, phương thức sinh viên là người lao động. Phương thức này được nhiều trường đại học áp dụng. Tuy nhiên, sinh viên chỉ được tiếp xúc với doanh nghiệp trong khoảng thời gian thực tập, nên thực tế, sinh viên chỉ chú trọng đến vai trò chính của mình là sinh viên, còn vai trò thứ hai lại không được chú trọng, và chỉ xem công việc được thực hành tại doanh nghiệp như một môn học. Thực trạng sinh viên đi thực tập không coi trọng quan sát học hỏi mà chỉ chú trọng vào kết quả thực tập diễn ra khá nhiều.

*Thứ hai*, phương thức giảng viên đóng vai trò là người sử dụng lao động. Các trường đại học đang nỗ lực gắn kết giữa giảng viên, là người có thể mạnh về lý thuyết với người sử dụng lao động, là người có thể mạnh về kinh nghiệm thực tiễn. Phương thức này yêu cầu kinh nghiệm của giảng viên, đi thực tế, thiết kế và thực hiện các khóa học của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chuyên gia cũng được mời vào giảng dạy cho sinh viên. Phương thức này đã tạo ra một số tín hiệu khả quan trong phương thức đào tạo, tuy nhiên vẫn còn mang tính hình thức mà chưa có chiến lược trong môi trường cụ thể.

*Thứ ba*, phương thức mô phỏng môi trường học tập và làm việc. Theo đó, các trường đại học đã xin ý kiến các doanh nghiệp để biên soạn chương trình đào tạo để môi trường học tập có nhiều tương quan với môi trường làm việc. Tuy nhiên, quy mô và phạm vi thực hiện lấy ý kiến của các doanh nghiệp còn nhỏ nên chưa đảm bảo được tính đại diện của phương thức.

Thực tế, liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp là xu hướng phổ biến trên thế giới, được đánh giá là giải pháp hiệu quả để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Trên thế giới cũng đã có nhiều quốc gia áp dụng mô hình này và đạt được những thành công nhất định, tiêu biểu như: Mô hình liên kết của Trường Đại học Khoa học tự nhiên FH Mainz của Đức với thành viên của chương trình đối tác Đại học SAP; Mô hình thành lập công ty trong các trường đại học ở Anh để trực tiếp đầu tư nghiên cứu và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu;...

Xét về tổng thể, việc hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp ở Việt Nam còn hạn chế về số lượng, chất lượng đào tạo, chuyển giao công nghệ còn chưa theo kịp sự thay đổi của nền kinh tế. Theo số liệu của Vụ Giáo dục đại học, kết quả nghiên cứu ở 8 trường tham gia dự án giáo dục đại học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng do Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai cho thấy, phần lớn các trường chỉ thiết lập được khoảng 10 doanh nghiệp đối tác, số lượng doanh nghiệp hợp tác ngắn hạn, chưa thường xuyên... Có thể thấy rằng, liên kết giữa các trường đại học và doanh nghiệp còn gặp khá nhiều bất cập, nhưng không thể không kể đến một số mô hình hợp tác tương đối thành công ở Việt Nam khi đã gắn kết được đồng thời tất cả các yếu tố. Điển hình như mô hình “Mở rộng giảng đường đại học đến doanh nghiệp” ở Đại học Kinh tế quốc dân, hay mô hình của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội hợp tác với Công ty cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông, xây dựng hai phòng thí nghiệm chung đặt tại trường và cả công ty...

## **II. Một số kiến nghị để duy trì và phát triển mối liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay**

*Thứ nhất*, chương trình đào tạo là do chính các

trường đại học xây dựng dựa trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, để chương trình có thể đáp ứng yêu cầu của xã hội, tức là thỏa mãn được đa số doanh nghiệp thì chương trình khung cần được xây dựng một cách quy mô. Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo nên đứng ra khảo sát, lấy ý kiến của các doanh nghiệp về những kiến thức, kỹ năng cơ bản tương ứng với ngành nghề và trình độ đào tạo. Từ đó, xây dựng chương trình khung kiến thức, kỹ năng chuẩn để các trường tự xây dựng chương trình đào tạo của mình. Trên cơ sở đó, các trường cần tăng cường cơ chế hợp tác với các doanh nghiệp để biên soạn chương trình đào tạo, đẩy mạnh việc tổ chức các hội thảo khoa học có sự đóng góp ý kiến của các doanh nghiệp. Có thể thấy, đây là phương pháp hiệu quả để các trường có thể trao đổi kiến thức cũng như yêu cầu đối với người lao động của các doanh nghiệp. Khi đã có cơ sở là chương trình đào tạo, các trường phải thường xuyên cập nhật, điều chỉnh chương trình để thích ứng với nhu cầu xã hội luôn thay đổi.

*Thứ hai*, trong hoạt động thực tập của sinh viên, các doanh nghiệp nơi tiếp nhận sinh viên đến thực tập cần giữ thêm vai trò của giảng viên. Các doanh nghiệp sẽ trở thành người đánh giá kết quả quá trình thực tập của sinh viên thay vì để cho các trường đánh giá thông qua báo cáo thực tập như hiện nay. Như vậy, doanh nghiệp sẽ đánh giá được chính xác hơn trình độ của sinh viên thông qua những hoạt động thực tế tại doanh nghiệp. Sinh viên sẽ có ý thức hơn, đầu tư cho quá trình quan sát học hỏi tại doanh nghiệp nâng cao kiến thức, kỹ năng của mình.

*Thứ ba*, mối tương tác giữa giảng viên với doanh nghiệp cần được hoạch định cụ thể. Giảng viên tiếp cận với những hoạt động thực tế của doanh nghiệp dựa trên kiến thức và kỹ năng của mình, doanh nghiệp tham gia vào quá trình giảng dạy tại các trường cần đặt mục tiêu của nhà trường vào trong bài giảng của mình để phù hợp.

*Thứ tư*, giống như mô hình liên kết của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, các trường đại học khác có thể áp dụng thành lập những Trung tâm Nghiên cứu ngay tại trường để phục vụ cho doanh nghiệp. Một mặt, nhà trường có thể sử dụng chính

nguồn lực của mình tạo cơ hội cho sinh viên được tiếp cận luôn với kỹ năng thực tế sau khi đã được học lý thuyết tại trường. Trong quá trình đó, doanh nghiệp có thể tham gia hướng dẫn cụ thể từ bước đầu cho sinh viên. Thông qua mô hình này, nhà trường có thể chuyển giao những kết quả nghiên cứu cho doanh nghiệp để tạo ra thu nhập và có thể tái đầu tư nghiên cứu.

*Thứ năm*, doanh nghiệp có thể tham gia hỗ trợ nhà trường tuyển dụng trực tiếp sinh viên đáp ứng những nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp hoặc bằng hình thức cấp học bổng hỗ trợ cho những sinh viên tiềm năng. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể hỗ trợ nhà trường phát động các cuộc thi để tìm kiếm những sinh viên có khả năng vì mục đích doanh nghiệp.

*Thứ sáu*, hoàn thiện hệ thống chính sách định hướng phát triển liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp dựa trên hành lang pháp lý thuận lợi, quy định cụ thể quyền và trách nhiệm, phương thức hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp. Nhà nước khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư cho giáo dục, tăng cường quyền tự chủ cho các trường đại học, khuyến khích các tổ chức nghề nghiệp hợp tác đào tạo và nghiên cứu với trường đại học.

### **III. Kết luận**

Liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp ở Việt Nam đang ở trong giai đoạn bắt đầu phát triển, vì thế không có ít khó khăn, thách thức đặt ra, đòi hỏi hai bên phát huy hết khả năng của mình. Sự hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp mang lại những thành quả là đòn bẩy phát triển nền kinh tế theo hướng nền kinh tế tri thức. Doanh nghiệp với vai trò chủ đạo trong việc xây dựng kỹ năng thực hành cho sinh viên, đóng góp nhiều công sức hỗ trợ nhà trường đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Bên cạnh đó, để hoạt động của nhà trường và các doanh nghiệp có thể đạt được hiệu quả cao thì sự hỗ trợ của Nhà nước và các bộ, ban ngành có liên quan là vô cùng cần thiết. Trên cơ sở những quy định chung, nhà trường và các doanh nghiệp sẽ cụ thể hóa các phương pháp tiếp cận để phù hợp với đặc thù của từng trường, từng doanh nghiệp ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Vũ Văn Tuấn, Nguyễn Phương Anh (2013), *Khảo sát mối quan hệ hợp tác trường đại học và doanh nghiệp, Dự án POHE, Bộ Giáo dục và Đào tạo.*
2. Trịnh Thị Hoa Mai, *Liên kết đào tạo giữa nhà trường đại học với doanh nghiệp ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội, Kinh tế - Luật 24 (2008).*
3. Chính phủ (2005), *Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020. Nghị quyết 14/2005/NQ-CP.*
4. <http://nistpass.gov.vn:81/tin-chien-luoc-chinh-sach/1241-lien-ket-giua-truong-dai-hoc-va-doanh-nghiep-kinh-nghiem-quoc-te-va-lien-he-voi-viet-nam.html>
5. <http://automation.net.vn/Sinh-vien-Tuoi-tre/Khi-hop-tac-giua-nha-truong-va-doanh-nghiep-la-nhu-cau-thiet-yeu.html>

**Ngày nhận bài: 13/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 1/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGÔ BÌNH DUY**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: nbduy@uneti.edu.vn**

## STUDYING THE RELATIONSHIP BETWEEN UNIVERSITIES AND ENTERPRISES: CURRENT SITUATION AND RECOMMENDATIONS

● MA. NGO BINH DUY

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

In the context of current international integration process of Vietnam, the economic restructuring process of the country has provided many opportunities for the labour movements among countries. These phenomenons have brought not only opportunities but also challenges for Vietnamese universities to train workforces which have both professional knowledge and practical experience in order to meet the demand of the country's development. Establishing linkage between universities and enterprises plays an essential role in increasing training quality of universities.

**Keywords:** Enterprise, university, linkage, current situation, Vietnam.

# NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC TRƯNG CỦA LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG DOANH NGHIỆP

● LƯU HUỖNH

## TÓM TẮT:

Việc nghiên cứu về hành vi, thái độ của lãnh đạo doanh nghiệp, mà cụ thể là của một giám đốc trong công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp đang là xu hướng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Việc nghiên cứu tập trung vào các hành vi, đặc tính (tuổi, giới tính, học vấn,...) của giám đốc đối với quyết định đầu tư và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**Từ khóa:** Giám đốc, thái độ, hành vi, đặc trưng, đầu tư, doanh nghiệp.

## I. Vấn đề đầu tư phát triển

Đầu tư là một trong những hoạt động chủ yếu và có vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp (DN) bởi vì nó quyết định sự tăng trưởng và phát triển của DN trong tương lai. Việc đầu tư của DN là nhằm tạo mới, hoặc bổ sung những tư liệu cần thiết cho hoạt động SXKD của DN. Mặc dù đầu tư là luôn cần thiết đối với DN, nhưng để đáp ứng mục tiêu tối đa hóa giá trị của DN, DN phải tìm kiếm và lựa chọn cơ hội đầu tư phù hợp với DN mình. Nếu không có dự án để tiến hành đầu tư thì về dài hạn DN cũng sẽ không thể tồn tại và phát triển được. Tuy nhiên, nếu quyết định đầu tư vào những dự án không khả thi, thì khả năng thua lỗ dẫn đến phá sản của DN cũng rất cao. Do đó, DN cần phải nghiên cứu thật kỹ trước khi đưa ra quyết định đầu

tư, có như vậy thì các dự án đầu tư của DN mới thực sự mang lại hiệu quả.

Nhưng trên thực tế, doanh nghiệp Việt đầu tư cho việc tìm kiếm cơ hội còn rất sơ sài. Theo số liệu điều tra năm 2016 của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong tổng số 7.450 doanh nghiệp tham gia khảo sát, chỉ có 464 doanh nghiệp khẳng định là có các hoạt động nghiên cứu và phát triển (chiếm 6,23%). Kết quả này cho thấy số lượng các doanh nghiệp Việt Nam còn chưa quan tâm đến các hoạt động nghiên cứu đầu tư là rất lớn. Nếu tính tổng vốn đầu tư cho đổi mới công nghệ thì tỷ lệ đó của các doanh nghiệp Việt Nam vào khoảng 0,2 - 0,5 doanh thu, trong đó đầu tư cho nghiên cứu và phát triển chỉ khoảng 0,01% doanh thu. Theo một nghiên cứu khác của Tổng cục Thống kê, giai đoạn

từ năm 2014 - 2016, trong 728 DN thuộc các ngành Nông nghiệp, Công nghệ thông tin và Y dược được khảo sát trên địa bàn Hà Nội, tỷ lệ đầu tư cho các hoạt động đầu tư phát triển của các DN cũng rất thấp. Cụ thể, tỷ lệ chi phí cho đầu tư phát triển so với doanh thu của các DN trong ngành Công nghệ thông tin và truyền thông là 2,97%, ngành Nông nghiệp và Thủy sản là 2,92% và ngành Y dược cổ truyền là 2,75%. Trong khi đó, chỉ tiêu này của các ngành khác đạt mức 3,3%.

Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự hạn chế trong đầu tư phát triển của các doanh nghiệp là do đặc trưng của các giám đốc doanh nghiệp.

## **II. Đặc trưng giám đốc doanh nghiệp và sự ảnh hưởng đến đầu tư**

Kết quả lấy mẫu tại 200 doanh nghiệp cho thấy, có 161 giám đốc được khảo sát là nam (chiếm 76,3%). Độ tuổi trung bình của những giám đốc được khảo sát là 44 tuổi, trong đó người cao tuổi nhất là 73 tuổi và trẻ nhất là 25 tuổi. Khi nghiên cứu về trình độ học vấn của các giám đốc, có 48,82% giám đốc có trình độ đại học, 22,75% đã tốt nghiệp trung học phổ thông, các giám đốc, còn lại có trình độ trung cấp, cao đẳng, sau đại học hoặc chưa tốt nghiệp trung học phổ thông.

Có 125 giám đốc (chiếm 59,24%) cho biết họ đã từng kinh doanh/quản lý trong cùng lĩnh vực hoặc ngành nghề của DN. Số năm kinh nghiệm quản lý trong cùng lĩnh vực hoặc ngành nghề bình quân của các giám đốc là 10 năm, cao nhất là 40 năm và có giám đốc chưa có kinh nghiệm quản lý trong cùng lĩnh vực hoặc ngành nghề mà DN đang sản xuất - kinh doanh.

Trong tổng số 211 giám đốc thì có đến 93 giám đốc (chiếm 44,08%) có người thân là giám đốc của DN khác, nhưng chỉ có 23 giám đốc (chiếm 10,9%) có người thân là lãnh đạo trong ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

Theo như kết quả khảo sát các giám đốc, có 153 giám đốc (chiếm 72,51%) nhận định rằng hiện nay DN có nhiều cơ hội để đầu tư và cho rằng những khoản đầu tư hiện nay của DN mà họ đang quản lý là hiệu quả, 127 giám đốc (chiếm 60,19%) đánh giá môi trường đầu tư hiện nay ở tỉnh là tốt và 166

giám đốc (chiếm 78,67%) quan ngại về đầu tư hiện nay sẽ nhiều rủi ro so với trước.

Cũng theo như kết quả khảo sát, 147 giám đốc (chiếm 69,67%) cho rằng trong tương lai (1 - 3 năm) DN của họ sẽ gặp khó khăn; 130 giám đốc (chiếm 61,61%) vẫn sẽ tiếp tục đầu tư mới, hoặc đầu tư mở rộng trong tương lai gần (1 - 2 năm) và 151 giám đốc (chiếm 71,56%) kỳ vọng rằng trong tương lai gần (1 - 2 năm) thì môi trường đầu tư của tỉnh sẽ tốt hơn.

Khi so sánh số vốn đầu tư của các DN có giám đốc nhận định khác nhau về các tình huống được đưa ra trong bảng câu hỏi thì có thể nhận thấy, những DN có giám đốc nhận định rằng DN hiện nay có nhiều cơ hội để đầu tư sẽ đầu tư nhiều hơn các DN còn lại (2,41 tỷ đồng so với 0,4 tỷ đồng). Những giám đốc cho rằng các khoản đầu tư của DN hiện nay là hiệu quả cũng đầu tư bình quân nhiều hơn các giám đốc khác (2,48 tỷ đồng so với 0,23 tỷ đồng). Ngoài ra, trong khảo sát này cho thấy có chênh lệch về số vốn đầu tư giữa các lãnh đạo DN có nhận định khác nhau về rủi ro trong đầu tư hiện nay so với trước. Những giám đốc cho rằng đầu tư hiện nay không rủi ro so với trước, sẽ đầu tư bình quân 1,93 tỷ đồng trong khi giám đốc khác cho rằng đầu tư hiện nay có rủi ro so với trước và chỉ đầu tư bình quân 1,57 tỷ đồng.

Hơn nữa, họ còn cho rằng, trong tương lai, DN sẽ gặp khó khăn có số vốn đầu tư bình quân là 2,15 tỷ đồng, cao hơn những DN được quản lý bởi giám đốc cho rằng trong tương lai, DN sẽ không gặp khó khăn (1,19 tỷ đồng). Bên cạnh đó, những giám đốc cho rằng trong tương lai họ vẫn sẽ tiếp tục đầu tư thì số vốn đầu tư bình quân hiện tại của họ là 2,75 tỷ đồng; trong khi số vốn đầu tư hiện tại của các DN được quản lý bởi những giám đốc quyết định không đầu tư trong tương lai chỉ đạt 0,43 tỷ đồng (chênh lệch 2,32 tỷ đồng). Ngoài ra, những giám đốc tin tưởng môi trường đầu tư sẽ được cải thiện trong tương lai thì hiện tại cũng đầu tư nhiều hơn những giám đốc cho rằng môi trường đầu tư sẽ không được cải thiện trong tương lai (2,21 tỷ đồng so với 0,96 tỷ đồng).

Dựa vào kết quả thống kê sơ bộ trên, có thể nhận thấy, những giám đốc tự tin về kết quả đầu



tư của mình, lạc quan về cơ hội đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh trong tương lai sẽ đầu tư bình quân nhiều hơn các DN khác. Bên cạnh đó, những giám đốc có thái độ e ngại rủi ro sẽ đầu tư ít hơn. Khi xem xét sự khác biệt về hiệu quả hoạt động của các DN được quản lý bởi các nhóm giám đốc được phân theo các nhận định nêu trên cho thấy, DN được quản lý bởi giám đốc đánh giá cao môi trường đầu tư hoặc cho rằng hiện nay DN có nhiều cơ hội để đầu tư, những đầu tư hiện nay của DN là hiệu quả có ROA cao hơn so với các DN khác. Bên cạnh đó, kết quả thống kê cũng cho thấy những DN được quản lý bởi giám đốc ít lo ngại về rủi ro sẽ đầu tư nhiều hơn các DN khác. Ngoài ra, những DN được quản lý bởi giám đốc lạc quan về tương lai cũng có số vốn đầu tư bình quân cao hơn những DN được quản lý bởi giám đốc kém lạc quan về tương lai.

### **III. Giải pháp phát triển đầu tư**

*Một là, mở rộng mạng lưới các mối quan hệ của giám đốc*

Về phía các nhà hoạch định chính sách, có thể thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, họp mặt doanh nhân trong tỉnh, trong vùng để giúp tăng cường cơ hội giao lưu, hợp tác giữa các DN với nhau. Tạo điều kiện để các DN trong ngành hoặc liên ngành thành lập các hiệp hội DN, có cơ chế khuyến khích các hiệp hội này duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động để các doanh nhân trong hiệp hội có thể hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động SXKD.

Các giám đốc DN nên mở rộng mạng lưới

các mối quan hệ của mình nhằm có được sự hỗ trợ tích cực khi hoạt động sản xuất kinh doanh. Tăng cường liên kết với các DN trong lẫn ngoài ngành để có thể học hỏi, bổ sung những kinh nghiệm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Giữ uy tín với các trung gian tài chính, hạn chế tối đa việc đáo nợ, tranh thủ giải quyết đúng kỳ hạn các khoản vốn vay nhằm duy trì sự hợp tác lâu dài với các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

*Hai là, giám đốc DN cần phải thường xuyên cập nhật và trau dồi kiến thức, kinh nghiệm.*

Các giám đốc DN nên thường xuyên trau dồi kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, điều hành, thường xuyên cập nhật, tiếp nhận thông tin từ nhiều chiều khác nhau để có thể tự tin đưa ra các quyết định trong quá trình quản lý, điều hành. Đối diện với cơ hội đầu tư, các giám đốc nên chuẩn bị, tìm hiểu kỹ lưỡng về các dự án sắp tới. Một khi đã có được thông tin cụ thể, đa chiều về dự án thì các giám đốc sẽ tự tin hơn khi đưa ra các quyết định của mình.

Bên cạnh kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực DN hoạt động, giám đốc cũng nên cập nhật các kiến thức, thông tin khác nhau đặc biệt là về lĩnh vực tài chính để có thể quản lý tài chính DN hiệu quả hơn và mạnh dạn đưa ra các quyết định đầu tư. Đứng trước các cơ hội đầu tư, mặc dù có sự tham khảo ý kiến từ các thành viên khác nhau trong DN nhưng việc đầu tư nên được quyết định bởi các giám đốc, những người trực tiếp điều hành, quản lý DN, những người nắm được các rủi ro khi kinh doanh và những lợi thế của DN ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. *Giáo trình Quản trị dự án đầu tư - Kinh tế quốc dân.*
2. *Ảnh hưởng của thái độ đối với rủi ro đến quyết định đầu tư - Tạp chí Phát triển kinh tế.*
3. *Yếu tố quyết định đến đầu tư của doanh nghiệp - Tạp chí Nghiên cứu kinh tế.*
4. *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư - Tạp chí Khoa học.*

Ngày nhận bài: 10/3/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/3/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 30/3/2017

*Thông tin tác giả:*

**ThS. LƯU HUỖNH**

**Khoa Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: lhuyinh@uneti.edu.vn**

## **ANALYZING THE IMPACTS OF BEHAVIORS AND CHARACTERISTICS OF DIRECTORS ON THE DEVELOPMENT OF ENTERPRISES**

● Master. **LUU HUYNH**

Faculty of Business Management,  
University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

Studying behaviors and attitudes of directors towards managing enterprises is becoming a major research topic for many researchers. This study is to analyze the impacts of both behaviors and characteristics (such as ages, genders and educational level) of directors on the business performance of his or her enterprises.

**Keywords:** Director, attitude, behavior, characteristics, investment, enterprise.

# **ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM (VNPT)**

● **PHẠM THANH TUẤN - LƯƠNG TUẤN PHƯƠNG**

## **TÓM TẮT:**

Sau 03 năm triển khai đề án tái cơ cấu Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) theo Quyết định số 888/QĐ-TTg, ngày 10/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn đã đạt được những kết quả tích cực, doanh thu, lợi nhuận, thu nhập của người lao động hàng năm đều tăng. Tuy nhiên, để trở thành một trong những tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực Viễn thông, có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp trong khu vực và trên thế giới, trong thời gian tới, VNPT phải có những giải pháp đồng bộ và chiến lược.

**Từ khóa:** Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), sản xuất - kinh doanh, tái cơ cấu, hiệu quả hoạt động, chiến lược.

## **1. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian gần đây của VNPT**

Theo báo cáo đánh giá công tác năm 2016, mục tiêu nhiệm vụ giải pháp trọng tâm năm 2017 của VNPT, tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của VNPT nói chung và 03 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu (2014 - 2016) đạt được những kết quả khả quan. Doanh thu và lợi nhuận hàng năm của VNPT đều tăng (*Xem bảng 1*).

Đặc biệt, năm 2016, VNPT đã đánh dấu sự thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu theo Quyết định số 888/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh theo mô hình 3 lớp “Dịch vụ - Hạ tầng - Kinh doanh”. Hệ thống các cơ chế chính sách, quy trình quản trị phù hợp với mô hình mới; thực hiện triển khai việc tái cấu trúc khối công nghiệp; tiếp tục triển khai kế hoạch thoái vốn tại các doanh nghiệp khác... Nhờ vậy, lợi nhuận năm 2016 của Tập đoàn tăng gấp 2 lần

so với thời điểm trước tái cơ cấu năm 2013, thu nhập bình quân năm 2016 tăng 53% so với thời điểm trước khi thực hiện tái cơ cấu.

Bên cạnh đó, quy mô mạng lưới, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin của Tập đoàn tiếp tục được mở rộng và duy trì an toàn, ổn định, đáp ứng tốt mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn và phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2016 đã hoàn thành phát sóng thêm khoảng 11.000 trạm 3G (trong đó có hơn 7.000 trạm là 3G tần số 900Mhz), nâng tổng số trạm lên tương đương 33.000 trạm 3G/2100Mhz. VinaPhone là mạng di động triển khai thành công công nghệ 3G tần số 900Mhz trên tất cả 63 tỉnh, thành phố. Cùng với việc đưa vào khai thác dịch vụ di động vệ tinh VinaPhone-S, với lợi thế của hệ thống vệ tinh Vinasat-1 và Vinasat-2, VinaPhone đã trở thành mạng di động có vùng phủ sóng 2G, 3G rộng nhất, phủ khắp Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực. Hiện nay, Tập đoàn đã được Bộ

**Bảng 1. Một số chỉ tiêu hiệu quả sản xuất, kinh doanh của VNPT trước và sau tái cơ cấu**

Chỉ tiêu	Trước tái cơ cấu	Sau tái cơ cấu		
	2013	2014	2015	2016
Doanh thu toàn Tập đoàn (tỷ đồng)	43.401	46.151	49.472	53.189
Lợi nhuận toàn Tập đoàn (tỷ đồng)	2.187	2.627	3.453	4.380
Lao động bình quân	44.448	42.175	39.578	39.198
NSLĐ theo doanh thu (Tr.đồng/ng/năm)	960	1.030	1.138	1.217
NSLĐ theo lợi nhuận (Tr.đồng/ng/năm)	48	60	82	103
Thu nhập bình quân (Tr.đồng/ng/tháng)	11,77	14,75	17,65	18,01

(Nguồn: VNPT)

Thông tin và Truyền thông cấp phép chính thức cung cấp dịch vụ 4G - LTE, trở thành nhà mạng đầu tiên khai trương dịch vụ 4G tại Phú Quốc và đang khẩn trương triển khai phủ sóng 4G rộng khắp trên toàn quốc.

Cùng với đó, năng lực tài chính của Tập đoàn tiếp tục được tăng cường, tình hình tài chính lành mạnh, nguồn vốn được bảo toàn và phát triển; hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Các khoản nợ được giám sát chặt chẽ, Tập đoàn không có nợ phải trả quá hạn. Đã cơ bản hoàn thành công tác bàn giao tài sản, nguồn vốn sau tái cơ cấu, hiện chỉ còn 06 VNPT tỉnh, thành phố đang hoàn tất bàn giao hồ sơ và hiện vật về VNPT-Net. Hoàn thành giai đoạn thử nghiệm xây dựng giá thành các dịch vụ viễn thông của VNPT năm 2015. Hoàn thành lựa chọn đơn vị tư vấn và đang triển khai Phase 1 của dự án tư vấn “Xây dựng và Triển khai hệ thống quản trị rủi ro cho VNPT”. Triển khai áp dụng chứng từ điện tử; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tạm ứng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản quản lý nhà, đất của Tập đoàn... Công tác giám sát tài chính, kế toán thống kê được tiếp tục tăng cường (Xem bảng 2).

**Bảng 2. Cơ cấu vốn và hiệu quả tài chính của VNPT**

Chỉ tiêu	Trước tái cơ cấu	Sau tái cơ cấu		
	2013	2014	2015	DK2016
Khả năng thanh toán nhanh	1,77	1,95	1,95	1,96
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	0,77	0,75	0,73	0,72
Tỷ suất LNTT trên vốn chủ sở hữu	3,72 %	4,40 %	5,40 %	7%

(Nguồn: VNPT)

## 2. Một số tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động của Tập đoàn VNPT năm 2016 còn một số tồn tại sau:

*Thứ nhất*, năm 2016, Tập đoàn đặt ra 02 mục tiêu: Phần đầu VNPT trở thành nhà mạng được khách hàng đánh giá có chất lượng mạng và dịch vụ tốt nhất, có chất lượng phục vụ và chăm sóc khách hàng tốt nhất. Tập đoàn đã tập trung triển khai nhiều giải pháp, nhờ đó đã nâng cao đáng kể chất lượng mạng và dịch vụ cũng như chất lượng phục vụ và chăm sóc khách hàng. Tuy nhiên, Tập đoàn cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong năm 2017 để đạt được mục tiêu đứng số 1 trong lòng khách hàng.

*Thứ hai*, cơ chế phân nhiệm và phối hợp/tham gia giữa các đơn vị thành viên trong VNPT có những thời điểm còn chưa thực sự tối ưu và điều chỉnh kịp thời với tình hình thực tiễn, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh chung.

*Thứ ba*, công tác phổ biến tuyên truyền các quy chế, quy định, quy trình nội bộ của Tập đoàn đến tận người lao động, đặc biệt là cơ chế tạo động lực cho người lao động tại một số đơn vị còn hạn chế.

*Thứ tư*, lực lượng lao động lĩnh vực công nghệ thông tin còn thiếu và phân tán do Tập đoàn chưa thực hiện xong việc tái cơ cấu khối công nghệ thông tin, các đề án phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin cũng đang còn trong quá trình xây dựng.

*Thứ năm*, mặc dù hệ thống công nghệ thông tin đã được tăng cường, tuy nhiên hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung vừa mới đưa vào triển khai tại tất cả các

tỉnh, thành phố cần phải có thời gian và sự chỉ đạo quyết liệt trong thực hiện, thì mới có thể phát huy tác dụng; các phần mềm phục vụ công tác quản lý, giám sát cũng đang trong quá trình hoàn thiện chưa đáp ứng được yêu cầu giám sát, quản trị, quản lý sản xuất - kinh doanh của Tập đoàn, cũng như tại các đơn vị thành viên.

### **3. Đề xuất một số giải pháp cần triển khai**

*Một là, về quản trị doanh nghiệp.*

Cần hoàn thiện xây dựng và triển khai hệ thống quản trị rủi ro của VNPT nhằm cảnh báo phát hiện sớm những hạn chế, rủi ro trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn để có các giải pháp phù hợp ngăn ngừa rủi ro đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, nâng cao hiệu quả quản lý, hiệu quả kinh doanh của Tập đoàn.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Hệ thống Quản lý chất lượng của Tập đoàn với sự hỗ trợ của tư vấn. Đồng thời, giám sát chặt chẽ tiến độ, hiệu quả các dự án đầu tư thông qua áp dụng công cụ công nghệ thông tin, đặc biệt đối với các dự án đầu tư trọng điểm nhằm nâng cao năng lực, chất lượng mạng lưới của Tập đoàn.

Tập trung hoàn thiện cơ chế, quy chế, quy trình phối hợp giữa các đơn vị, đặc biệt sự phối hợp trên địa bàn. Thực hiện rà soát, điều chỉnh cơ chế giá chuyển giao phù hợp với xu hướng thay đổi của dịch vụ, đối thủ trên thị trường.

Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh, đặc biệt cần chỉ đạo quyết liệt việc tiếp tục hoàn thiện và tổ chức khai thác có hiệu quả phần mềm điều hành sản xuất, kinh doanh và hệ thống báo cáo online trên cơ sở dữ liệu tập trung. Đẩy nhanh hệ thống tính cước tập trung thống nhất các dịch vụ.

*Hai là, về mạng lưới, dịch vụ.*

Cần tập trung phát triển theo thứ tự ưu tiên các dịch vụ mũi nhọn di động, băng rộng, công nghệ thông tin, giá trị gia tăng. Triển khai thành công và hiệu quả mạng 4G/LTE, song cần điều chỉnh cấu trúc mạng 2G/3G/4G phù hợp với nhu cầu khách hàng theo địa bàn, đảm bảo sử dụng hiệu quả thiết bị mạng đã đầu tư. Đảm bảo thực hiện thành công phương án chuyển mạng giữ số (MNP) và kế hoạch đổi số mạng cố định theo đúng tinh thần chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tập trung triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ: Đầu tư về công cụ phương pháp đo đếm định lượng trải nghiệm khách hàng; triển khai

giải pháp giám sát QoS toàn trình mạng truyền tải băng rộng; triển khai công cụ đánh giá tốc độ băng rộng cố định, di động online. Đồng thời, tối ưu các dịch vụ giá trị gia tăng đang cung cấp cho khách hàng, đề xuất các dịch vụ giá trị gia tăng mà VNPT có thể tự phát triển nhằm tăng tỷ trọng doanh thu, hướng đến mục tiêu doanh thu dịch vụ tự phát triển chiếm 40% tổng doanh thu dịch vụ giá trị gia tăng của VNPT.

*Ba là, về kinh doanh.*

Thay đổi phương thức bán hàng trên toàn bộ hệ thống kênh bán hàng để phù hợp với chính sách quản lý của nhà nước. Triển khai kênh bán hàng online và tìm kiếm các giải pháp bán hàng các sản phẩm giá trị gia tăng. Tổ chức tốt công tác chăm sóc khách hàng trên cơ sở hệ thống cơ sở dữ liệu khách hàng tập trung, thống nhất trên toàn quốc. Kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu chất lượng phục vụ và thực hiện cơ chế thưởng, phạt rõ ràng.

Đồng thời, tổ chức nghiên cứu thị trường, phân tích đánh giá đối thủ cạnh tranh một cách bài bản. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch dự trù chi phí cần thiết để phát triển thị phần và dự kiến mức tăng doanh thu. Tạo sự khác biệt, khẳng định đẳng cấp trong công tác truyền thông và chăm sóc khách hàng với các chương trình đồng bộ, kết nối giữa truyền thông với hoạt động bán hàng, chăm sóc khách hàng.

Tổ chức triển khai có hiệu quả các thỏa thuận hợp tác kinh doanh với các đối tác chiến lược đã ký kết, đồng thời tiếp tục tìm kiếm các đối tác mới nhằm đẩy mạnh hoạt động phát triển kinh doanh các sản phẩm công nghệ thông tin, như: Chính phủ điện tử, y tế, giáo dục, tài nguyên, môi trường, giao thông... tham gia triển khai xây dựng các thành phố thông minh với các UBND tỉnh, thành phố.

*Bốn là, về đầu tư, nghiên cứu phát triển.*

Đổi mới công tác quản lý đầu tư theo hướng đảm bảo đồng bộ các dự án thành phần. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá gắn kết giữa nhu cầu phát triển thuê bao và khả năng đáp ứng thiết bị của nhà cung cấp nhằm tối ưu nguồn lực phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng thiết bị trước khi mang đi lắp đặt cho khách hàng.

Xây dựng hệ thống các cơ chế, chính sách đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển tại Tập đoàn. Kiện toàn và đưa vào hoạt động một số phòng thí nghiệm để nghiên cứu và triển khai các



công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, giải pháp mới có thương hiệu VNPT.

*Năm là, về tổ chức, nhân lực.*

Hoàn thiện xây dựng và triển khai Đề án tổ chức sắp xếp lại khối Công nghệ thông tin của Tập đoàn. Xây dựng và triển khai các cơ chế quản trị người tài của VNPT. Đồng thời, xây dựng kế hoạch nhân lực giai đoạn 2017 - 2018, trong đó đặc biệt tập trung cho việc đào tạo chuyển dịch và tuyển

dụng nhân lực đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh nói chung và công nghệ thông tin nói riêng của Tập đoàn.

Xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo, tập trung đào tạo chuyên gia tích hợp hệ thống và kiểm thử công nghệ thông tin. Đổi mới cơ chế đào tạo theo các hợp đồng cung cấp thiết bị theo hướng sử dụng hiệu quả kinh phí hợp đồng để đào tạo chuyên gia chuyên sâu ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thủ tướng Chính phủ (2014). Quyết định số 888/QĐ-TTg, ngày 10/6/2014 phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 2014-2015.

2. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2014, 2015, 2016). Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2014, năm 2015, năm 2016.

**Ngày nhận bài: 2/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. ThS. PHẠM THANH TUẤN**

**Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

**Email: tuanptmpi@gmail.com**

**1. ThS. LƯƠNG TUẤN PHƯƠNG**

**Trung tâm Kinh doanh - VNPT Bắc Giang**

**Email: phuongvtbg@gmail.com**

## PROPOSING PRAGMATIC SOLUTIONS TO ENHANCE BUSINESS PERFORMANCE OF THE VIETNAM POSTS AND TELECOMMUNICATIONS GROUP (VNPT)

● Master. **PHAM THANH TUAN**

Ministry of Planning and Investment

● Master. **LUONG TUAN PHUONG**

VNPT – Bac Giang branch of Telecommunication

Service Corporation Business Center

### ABSTRACT:

After 03 years of implementing the restructuring plan of the Vietnam Posts and Telecommunications Group (VNPT) according to the Decision No.888/QĐ-TTg dated 10/6/20014 of the Prime Minister, VNPT has attained some significant achievements in terms of revenue, profits and income of the groups employees. However, the group still needs to implement synchronized strategic plans in order to become a leading corporation in telecommunication sector.

**Keywords:** Vietnam Posts and Telecommunications Group (VNPT), manufacturing, restructuring, effectiveness, strategy.

# KINH NGHIỆM XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ô TÔ THÁI LAN VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

● TRẦN THỊ BÍCH NGỌC - LÊ HIẾU HỌC - ĐÀO THANH BÌNH

## TÓM TẮT:

Ngành Công nghiệp ô tô Thái Lan bắt đầu phát triển từ những năm đầu thập niên 70 của thế kỷ trước với khởi điểm từ việc lắp ráp ô tô của các nhãn hiệu nổi tiếng. Hiện nay, Thái Lan đã trở thành một trong những quốc gia có ngành Công nghiệp ô tô phát triển của thế giới. Những thành tựu của ngành Công nghiệp ô tô là minh chứng về sự thành công trong xây dựng chính sách phát triển ngành của chính phủ Thái Lan. Đây có thể là những gợi ý đối với việc xây dựng các chính sách phát triển ngành Công nghiệp ô tô của Việt Nam hiện nay.

**Từ khóa:** Công nghiệp ô tô, cụm liên kết, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao.

## 1. Vấn đề nghiên cứu

Đến nay, Thái Lan đã trở thành địa điểm sản xuất và lắp ráp ô tô lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á, đứng thứ 12 trên thế giới về sản lượng ô tô lắp ráp (OICA, 2016). Ở Thái Lan, khái niệm công nghiệp ô tô (CNÔT) bao hàm cả lĩnh vực sản xuất mô tô và phụ tùng.

Trong khuôn khổ bài báo, nhóm tác giả nghiên cứu những vấn đề tổng thể về chính sách liên quan đến thực trạng ngành CNÔT Thái Lan nhằm đưa ra những gợi ý cho việc hoạch định các chính sách phát triển ngành CNÔT Việt Nam trong giai đoạn mới. Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp với phân tích hệ thống và các nhận định chung của nhóm tác giả để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra.

## 2. Những chính sách phát triển ngành Công nghiệp ô tô

### 2.1. Cải thiện môi trường đầu tư và thu hút đầu tư vào ngành

Thái Lan có nhiều lợi thế khác nhau cho các nhà sản xuất ô tô, bao gồm: Vị trí tốt, thuận tiện, dồi

dào nguồn tài nguyên, môi trường kinh doanh năng động, lực lượng lao động trình độ tay nghề cao trong khu vực Đông Nam Á. Cùng với nhiều chính sách phù hợp và hệ thống pháp lý thông thoáng, Thái Lan trở thành quốc gia có môi trường kinh doanh năng động và trở thành trung tâm CNÔT của khu vực.

Chính phủ Thái Lan đã đưa ra các ưu đãi hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp trọng điểm, trong đó có ngành CNÔT. Chính phủ Thái Lan ban hành Chế độ đầu tư tự do và ưu đãi hấp dẫn đầu tư, trong đó có xác định chính sách chung là: (i) Nhà đầu tư không cần đăng ký về ngoại tệ; (ii) Cho phép 100% vốn nước ngoài; (iii) Không yêu cầu bắt buộc xuất khẩu sản phẩm (Hirunya Suchinai, 2013).

Ưu đãi thuế của Thái Lan rất đa dạng, có tác dụng khuyến khích các doanh nghiệp (DN). Ủy ban Đầu tư Thái Lan (Board of Investment - BOI) là cơ quan thuộc Chính phủ Thái Lan, có chức năng cung cấp thông tin đầu tư và dịch vụ cho các nhà đầu tư, đưa ra ưu đãi cho các DN khi thành lập.

Những DN này được miễn thuế thu nhập DN từ 3 - 8 năm và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo và được xem xét miễn thuế nhập khẩu máy móc (Hirunya Suchinai, 2013).

## 2.2. Chính sách lựa chọn sản phẩm chiến lược để ưu tiên phát triển

Đây cũng là một trong những chính sách vô cùng quan trọng để tránh cạnh tranh trực tiếp với các cường quốc sản xuất ô tô lớn trên thế giới như các nước châu Âu (EU) và Mỹ. Trọng tâm của chính sách này là:

- Ưu đãi thuế nội địa cho dòng xe bán tải (pick-up) 1 tấn. Thuế đối với xe chở khách thông thường 30-50% nhưng cho pick-up loại 1 tấn (và dung tích động cơ nhỏ hơn 3,25 lít) chỉ 3% với mục đích của việc ưu đãi thuế này nhằm tập trung phát triển dòng xe chiến lược trong thời kỳ đầu phát triển của CNÔT phù hợp với điều kiện sử dụng và kinh tế của Thái Lan, đồng thời là dòng xe ít chịu sự cạnh tranh của nước khác.

- Chính sách phát triển xe thân thiện môi trường (eco-car). Các nhà sản xuất ô tô tiến hành đầu tư sản xuất xe eco-car được hưởng các ưu đãi theo quy định rất cụ thể, chi tiết. Điều kiện ưu đãi đối với DN và dự án phải đạt các yêu cầu: động cơ xăng dung tích dưới 1,3 lít; động cơ diesel dung tích dưới 1,4 lít; tiêu hao nhiên liệu dưới 5 lít/100km và phát thải CO<sub>2</sub> dưới 120g/km; đạt tiêu chuẩn Euro 4; đạt tiêu chuẩn UNECE 94-95 về an toàn. Khi đạt được những điều kiện đó, các dự án sẽ được hưởng các ưu đãi như miễn phí hoàn toàn thuế nhập khẩu máy móc và thiết bị; miễn thuế thu nhập DN trong vòng 8 năm, nhưng tổng số thuế được miễn không vượt quá số tiền đầu tư; giảm tối đa 90% thuế nhập khẩu vật tư, linh kiện; ưu đãi thuế nội địa đánh vào xe eco-car giảm xuống còn 17% (xe thông thường là 30%). Loại xe này được xác định trở thành dòng xe chiến lược thứ 2 với các yêu cầu công nghệ và nội địa hóa cao hơn sau khi đã đủ mạnh do đã phát triển thành công dòng xe pick-up.

- Khuyến khích sản xuất các dòng xe cỡ nhỏ. Điều kiện để được khuyến khích và ưu đãi là DN, dự án phải có số tiền đầu tư trên 450 triệu USD với sản lượng tối thiểu 100.000 xe trong vòng 5 năm. Khi đó, DN hoặc dự án sẽ được miễn 5 năm thuế thu nhập DN; miễn hoàn toàn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị.

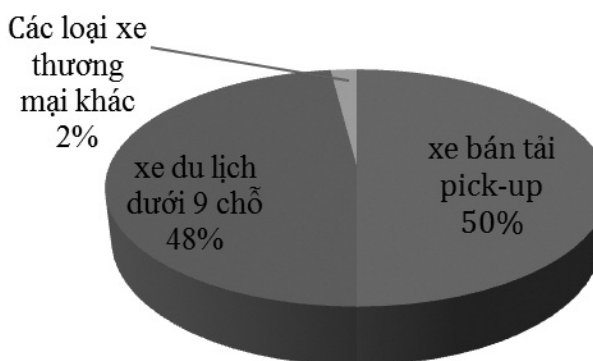
- Khuyến khích đầu tư nghiên cứu và sản xuất

các loại xe thế hệ mới trong tương lai, sử dụng công nghệ mới. Các điều kiện phải đáp ứng để nhận được ưu đãi: Số tiền đầu tư trên 10 tỉ Bath (khoảng 300 triệu USD); sản lượng đạt 100.000 xe trong vòng 5 năm; dây chuyền sản xuất phải được đầu tư mới hoàn toàn. Đặc biệt, phải sử dụng các công nghệ mới như Hybrid. Ngoài ra, có thể miễn thuế thêm 1 năm nếu kế hoạch sản xuất kinh doanh được chấp nhận. Mục đích nhằm khuyến khích đầu tư và sản xuất các dòng xe thế hệ mới, làm nền tảng phát triển CNÔT trong tương lai (Vĩnh Cẩm, 2015).

Kết quả thực hiện các chính sách lựa chọn sản phẩm ưu tiên phát triển là làm cho Thái Lan trở thành quốc gia đứng thứ 2 sau Hoa Kỳ trên thế giới về sản xuất dòng xe pick-up. Phân tích hình 1 cho thấy khối lượng sản xuất xe bán tải pick-up với tải trọng 1 tấn chiếm tới 50% tổng sản lượng xe ô tô và 96% số lượng xe thương mại của Thái Lan vào những năm 2013-2015. Cơ cấu sản phẩm cũng thể hiện sinh động về sự đi vào cuộc sống của chính sách đã đề ra.

## 2.3. Xây dựng các quy hoạch phát triển ngành

Hình 1. Cơ cấu sản phẩm CNÔT Thái Lan



Nguồn: TOYOTA (Krungsri Research, 2016).

## Ô tô trong từng giai đoạn cụ thể (5 năm)

Quy hoạch phát triển có vai trò quan trọng trong phát triển mỗi ngành do nó chứa những thông tin mang tính định hướng, dẫn dắt các doanh nghiệp trong ngành đi theo những định hướng ưu tiên của Chính phủ và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành trong mỗi giai đoạn. Nâng cao chất lượng các bản quy hoạch phát triển ngành CNÔT được Thái Lan giải quyết bằng việc lấy ý kiến đóng góp của rất nhiều đối tượng: từ Viện Ô tô Thái Lan (Thailand Automotive Institute - TAI) - cơ quan

chính phủ, có vai trò chủ đạo trong việc tư vấn, xây dựng quy hoạch phát triển cho CNÔT Thái Lan, các chuyên gia từ các khu vực nhà nước và tư nhân, các nhà hoạch định chính sách từ các cơ quan nhà nước, các hiệp hội và các DN. Các bản quy hoạch phát triển ngành CNÔT Thái Lan được xây dựng hết sức tỷ mỉ và chi tiết với rất nhiều thông tin cần thiết để đánh giá thực trạng nền công nghiệp ô tô thế giới và khu vực, thực trạng nền CNÔT Thái Lan và đưa ra những mục tiêu định hướng và đề xuất các giải pháp thực hiện các mục tiêu đề ra. Các giải pháp được xây dựng thành các kế hoạch cụ thể làm cho việc thực hiện các quy hoạch phát triển trong mỗi giai đoạn 5 năm có tính khả thi và tính thực tiễn cao hơn. Từ sau năm 2000 có những quy hoạch sau:

\* *Quy hoạch tổng thể ngành Ô tô giai đoạn 2002-2006 (Thailand Automotive Master Plan 2002-2006)*. Quy hoạch này dài trên 300 trang trong đó 60% nội dung là các bảng, biểu về kế hoạch thực hiện cụ thể. Bản Quy hoạch đánh giá thực trạng nền công nghiệp ô tô thế giới và khu vực, thực trạng nền CNÔT Thái Lan và đưa ra những đề xuất, giải pháp thực hiện các mục tiêu đề ra. Điểm đặc biệt của bản quy hoạch này là: (i) Chỉ đưa ra tổng trị giá sản xuất và xuất khẩu chứ không đưa ra cụ thể số liệu số lượng xe nào, chủng loại cụ thể nào sẽ sản xuất; Chính phủ không chỉ định hay can thiệp vào quyết định của DN; (ii) Quy hoạch tổng thể ngành CNÔT Thái Lan rất chi tiết phần kế hoạch thực hiện. Riêng phần bảng biểu kế hoạch chứa các chỉ tiêu cơ bản đã lên tới 180 trang (Kenichi Ohno - VDF, 2006).

\* *Quy hoạch tổng thể ngành Ô tô giai đoạn 2007- 2011 (Thailand Automotive Master Plan 2007-2011)*. Nếu Quy hoạch tổng thể ngành Ô tô 2002- 2006 có quy mô lớn và nhiều kế hoạch hành động thì bản Quy hoạch tổng thể ngành Ô tô 2007-2011 (trên 100 trang) có nội dung chứa đựng nhiều báo cáo thực hiện quy hoạch trước đó và chuyển tải thông tin về chính sách cụ thể của nhà nước tới các đối tượng liên quan. Nó được xem như một phần của Quy hoạch tổng thể công nghiệp. Quy hoạch giai đoạn này đưa ra 5 chiến lược, đó là: (i) Tăng hiệu suất sản xuất bằng cách phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT), tạo ra chuỗi và mạng lưới cung ứng sản xuất để đạt được lợi thế cạnh tranh cao; (ii) Mở rộng thị trường trong nước và thị trường các nước ASEAN bằng cách phát triển xe con dưới 9 chỗ và duy trì vị trí của Thái Lan như cơ sở sản

xuất hàng đầu về dòng xe pick-up, phát triển cơ sở hạ tầng để tăng hiệu quả trong vận chuyển; (iii) Phát triển hoạt động thiết kế và công nghệ chế tạo, ứng dụng công nghệ cao để tăng năng lực cạnh tranh; (iv) Phát triển nguồn nhân lực toàn ngành công nghiệp trong các khâu quản lý và sản xuất, coi phát triển nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng trong việc tạo ra lợi thế cạnh tranh cho ngành CNÔT Thái Lan; (v) Đẩy mạnh đầu tư trong nước và nước ngoài và liên kết quốc tế (TAI, 2012). Điểm nổi bật của Quy hoạch giai đoạn này là TAI đã xây dựng được một khung phân tích rõ ràng và thúc đẩy sự tham gia của các nhóm lợi ích liên quan trong quá trình xây dựng quy hoạch (Kenichi Ohno, 2013).

\* *Quy hoạch tổng thể ngành Ô tô giai đoạn 2012-2016 (Master Plan for Automotive Industry 2012 - 2016)*. *Nội dung chính của Quy hoạch gồm:* (i) Thực trạng và xu hướng của ngành CNÔT (tình hình thế giới và xu hướng của CNÔT, xu hướng sản phẩm, nhu cầu, xu hướng công nghệ, xe “sạch”, xe hiệu quả hoặc năng lượng thay thế, tiêu chuẩn an toàn); (ii) Điều kiện kinh doanh và xu thế CNÔT châu Á (vấn đề sản xuất và bán hàng ở ASEAN, phát triển CNÔT của ASEAN, chính sách khuyến khích và ưu đãi cho CNÔT, các thông tin về hiệp định và tiêu chuẩn kỹ thuật, đầu tư); (iii) Thực trạng và xu hướng của ngành CNÔT Thái Lan (Sản phẩm và tình hình thị trường ô tô - mô tô - phụ tùng, phân tích về năng lực cạnh tranh của CNÔT Thái Lan trong bối cảnh toàn cầu và ASEAN, các yếu tố chính ảnh hưởng đến CNÔT Thái Lan; (iv) Chiến lược phát triển CNÔT Thái Lan (Thách thức, tầm nhìn CNÔT Thái Lan năm 2021, kế hoạch chiến lược trong mối liên kết với các dự án liên quan khác); (v) Chương trình hành động 5 năm 2012-2016 (thực hiện 5 chiến lược: Nghiên cứu và phát triển (NC&PT) công nghệ; phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ doanh nhân; phát triển cơ sở hạ tầng thích hợp (TAI, 2012).

Phân tích nội dung các quy hoạch nêu trên dễ nhận thấy rằng, con đường phát triển của CNÔT Thái Lan đi từ thấp đến cao, từ phát triển về lượng sang phát triển sâu rộng về chất. Để tiếp tục phát triển ngành CNÔT trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt, các quy hoạch phát triển ngành CNÔT Thái Lan đều đưa những nội dung ưu tiên theo hướng tiên tiến, đầu tư cho hoạt động NC&PT và sản xuất sạch. Đây cũng là các định hướng đúng



để nâng cao năng lực cạnh tranh cho CNÔT Thái Lan trên thị trường toàn cầu về các sản phẩm ô tô thế hệ mới.

#### 2.4. Chính sách khuyến khích đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ và cụm liên kết

Thái Lan đã có những chính sách và định hướng phát triển CNHT từ sớm và được đánh giá là một quốc gia có nền CNHT khá phát triển. Sau giai đoạn đầu khuyến khích các DN lắp ráp CKD (100% phụ tùng, chi tiết nhập khẩu) nhằm xây dựng công nghiệp ô tô giai đoạn đầu, thay thế việc nhập khẩu thì giai đoạn tiếp theo (1971 - 1987), Thái Lan yêu cầu các DN sản xuất và lắp ráp phải thực hiện tỷ lệ nội địa hóa đối với những sản phẩm cụ thể nhằm khuyến khích các DN trong nước tăng khả năng tham gia vào giá trị sản phẩm công nghiệp. Bên cạnh đó, Thái Lan cũng hướng các DN đến tính chuyên môn hóa cao nhằm đạt lợi thế về quy mô thông qua chính sách quy định mỗi DN sản xuất xe con dưới 9 chỗ không được sản xuất lắp ráp quá ba mẫu và xe thương mại không quá năm mẫu.

Sau thời gian khá dài bảo hộ, từ những năm 1990, Thái Lan bắt đầu tăng chính sách tự do hóa cho các sản phẩm từ bên ngoài vào, như: Bãi bỏ chính sách cấm nhập khẩu xe từ nước ngoài (năm 1991); bãi bỏ chính sách nội địa hóa và giảm bảo hộ đối với các DN sản xuất trong nước, đồng thời khuyến khích sử dụng các linh kiện do DN nội địa sản xuất (năm 2000); tăng thuế nhập khẩu CKD từ 20% lên đến 33% đối với mọi loại xe. Thái Lan rất chú ý đến việc xây dựng thể chế liên kết giữa công ty đa quốc gia nước ngoài với DN địa phương. Ủy ban Đầu tư Thái Lan đã thành lập Cơ quan Phát triển liên kết công nghiệp để khuyến khích liên doanh giữa các công ty của địa phương với các công ty của nước ngoài. Điều này cho thấy, Thái Lan đặc biệt coi trọng việc tạo dựng mối liên kết giữa các nhà chế tạo trong nước với nước ngoài, tránh sự phụ thuộc vào nước ngoài (ĐCS VN, 2014).

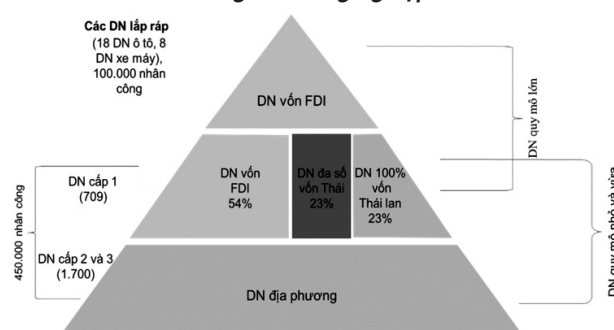
Kết quả của các chính sách phát triển CNHT của Thái Lan thể hiện qua cơ cấu ngành và tỷ lệ nội địa hóa của ngành.

Cơ cấu ngành CNÔT Thái Lan ổn định dần từ sau năm 2010 theo hình tháp (xem hình 2), trong đó: Khối công nghiệp lắp ráp có 26 DN lớn (có 18 DN lắp ráp ô tô, 8 DN lắp ráp xe máy), chiếm 0,74% với số lao động lên tới 100.000 người; khối

CNHT có 2409 DN, chiếm 99,26% trên tổng số DN với số lao động khoảng 450.000 người. Tỷ lệ này cho thấy CNHT trong ngành CNÔT Thái Lan rất phát triển. Một đặc điểm nữa đáng chú ý trong cơ cấu này là các DN CNHT chia thành các DN cấp 1 (709 công ty), cấp 2 và 3 (khoảng 1.700 công ty) và đa số đều là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Trong số các DN cấp 1 số có vốn đầu tư trực tiếp (FDI) chiếm 54%, số DN Thái Lan có đa vốn hoặc 100% vốn chiếm 46%; các DN cấp 2 và 3 đều là của Thái Lan (BOI, 2015).

Điều này cho thấy Thái Lan có khả năng rất lớn trong việc sản xuất các cụm, linh kiện và chi tiết,

Hình 2. Cơ cấu ngành Công nghiệp ô tô Thái Lan

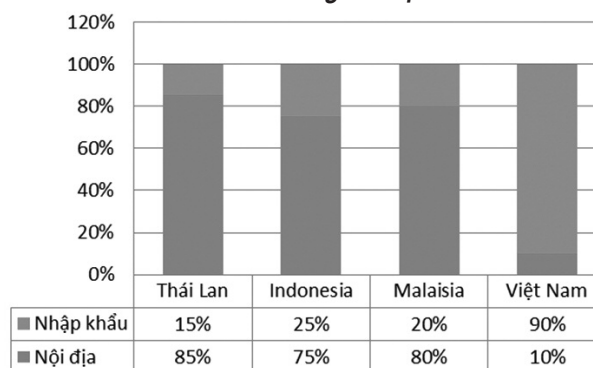


Nguồn: Thai Autoparts Manufacturers Association (TAMA), 2014.

phụ tùng cho yêu cầu lắp ráp nên CNÔT Thái Lan có nền tảng vững chắc và ít phụ thuộc vào nhập khẩu, nhờ đó giá trị gia tăng cao.

Các DN lắp ráp và CNHT của ngành Công nghiệp thường tập trung thành cụm trong một khu

Hình 3. Tỷ lệ nội địa hóa trong công nghiệp ô tô của một số nước trong khu vực



Nguồn: APEC Securities. Báo cáo phân tích ngành Ô tô (Nguyễn Hữu Hoàng, 2014)



vực lãnh thổ nhất định, gọi là cụm liên kết (CLK). Tùy theo quy mô và mục tiêu, ở Thái Lan CLK được phân thành hai loại: Siêu CLK (Super Clusters) và CLK mục tiêu (Targeted clusters); CLK ô tô và phụ tùng thuộc loại siêu CLK, tập trung tại 7 tỉnh: Ayutthaya, Pathum Thani, Chonburi, Rayong, Chachoengsao, Prachinburi, Nakhon Ratchasima (BOI, 2015b).

Chính sách CLK của Thái Lan nói chung và CLK ô tô và phụ tùng nói riêng nhằm mục đích hỗ trợ các hoạt động ứng dụng công nghệ tiên tiến, các ngành công nghiệp mới trong tương lai và khuyến khích xác định vị trí các khu vực sản xuất và định hướng hợp lý các khu vực có tiềm năng. Mục tiêu chính là để tăng cường chuỗi giá trị công nghiệp, thu hút đầu tư giá trị gia tăng, phân cấp phát triển các khu vực địa phương và tạo ra cơ hội kinh doanh cho các DNNVV. Đối với quy mô lớn hơn, việc tạo ra CLK nhằm giúp các ngành công nghiệp nhóm lại với nhau để tạo liên kết có lợi và có khả năng tương tác tạo lợi thế cho nhau, cuối cùng là nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp của quốc gia. CLK còn có vai trò quan trọng trong việc kết nối các nhà sản xuất, nhà cung cấp, các ngành CNHT, các viện nghiên cứu và các tổ chức công và tư trong các CLK. Chiến lược phát triển các ngành được hỗ trợ bởi các cơ quan chính phủ trong phạm vi rộng, bao gồm cả nguồn nhân lực và phát triển công nghệ, cơ sở hạ tầng và hệ thống cung ứng, ưu đãi về thuế, hỗ trợ tài chính và hành lang pháp lý để tạo thuận lợi cho đầu tư.

### **2.5. Chính sách phát triển nguồn nhân lực**

Phát triển nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng trong quá trình sản xuất, đặc biệt là đối với ngành CNÔT Thái Lan đòi hỏi công nghệ tiên tiến. Xét trên cả hai bình diện định lượng và định tính thì bất cứ quốc gia nào cũng phải chuẩn bị sẵn sàng nguồn lao động. Ở Thái Lan cả hai khu vực đào tạo công và tư đều tập trung vào các nội dung đào tạo theo yêu cầu của ngành CNÔT như: năng suất, chất lượng, trình độ quản lý; nâng cao kiến thức, khả năng của nguồn lao động. Trong “Quy hoạch tổng thể ngành Ô tô Thái Lan 2007- 2011” vấn đề đào tạo nguồn nhân lực được đưa lên thành chiến lược thứ 4, đó là “Phát triển nguồn nhân lực toàn ngành trong các khâu quản lý và sản xuất, coi phát triển nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng trong việc tạo ra lợi thế cạnh tranh cho ngành CNÔT Thái

Lan; hệ thống giáo dục - đào tạo chính quy cần đáp ứng nhu cầu công nghiệp”.

Trong chương trình hành động 5 năm 2012-2016 của “Quy hoạch tổng thể ngành Ô tô 2012-2016” cũng đề cập tới chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Nhằm mục tiêu phát triển nguồn nhân lực của CNÔT Thái Lan, chiến lược này bao gồm:

(1) Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho ngành Công nghiệp ô tô theo kế hoạch dài hạn;

(2) Khảo sát và thiết kế chương trình giảng dạy, học tập tiêu chuẩn với sự hợp tác của các tổ chức trong và ngoài nước, với khu vực tư nhân để phát triển và cải tiến chương trình giảng dạy, đáp ứng nhu cầu công nghiệp trong hiện tại và tương lai;

(3) Phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp ô tô trong cả hai khâu sản xuất và quản lý ở tất cả các cấp; tăng cường giám sát, kiểm tra chất lượng đào tạo và chú trọng công tác NC&PT bằng cách huy động tất cả các bên liên quan theo mô hình công - tư tham gia vào đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp ô tô theo hướng phát triển bền vững của ngành.

Để thực hiện chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Ô tô, Thái Lan xây dựng các chương trình, dự án với sự tham gia của các cơ quan nhà nước (như Cục Xúc tiến công nghiệp và Viện Ô tô thuộc Bộ Công nghiệp, Cục Phát triển Kỹ năng Bộ Lao động); doanh nhân lĩnh vực ô tô - xe máy và phụ tùng, Hiệp hội Công nghiệp và Hiệp hội Doanh nhân ô tô - xe máy, các cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở sản xuất nhằm kết hợp học với thực hành và hướng nghiệp cho các sinh viên đại học, cao đẳng nghề những năm cuối (TAI, 2012).

Kết quả của Chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho ngành CNÔT là Thái Lan có đội ngũ các nhà quản lý, kỹ sư, công nhân lành nghề (550.000 người năm 2014), cùng với những chính sách hợp lý của nhà nước góp phần làm tăng khả năng cạnh tranh của CNÔT nói riêng và nền công nghiệp Thái Lan nói chung.

## **3. Một số kết quả đạt được và các bài học kinh nghiệm cho công nghiệp ô tô Việt Nam**

### **3.1. Các kết quả đạt được**

Ngành CNÔT Thái Lan đã liên tục phát triển trong hơn 50 năm với sự tham gia mạnh mẽ từ cả hai khu vực nhà nước và tư nhân. Giá trị sản xuất

gia tăng (MVA) của ngành CNÔT Thái Lan chiếm khoảng 12% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Thái Lan (BOI, 2015). Tới năm 2015, năng lực sản xuất của ngành CNÔT Thái Lan theo công suất công bố đến mức 3,66 triệu xe/năm và hơn 550.000 lao động. Các tập đoàn công nghiệp ô tô đa quốc gia như: Auto Alliance Thailand (Ford và Mazda), BMW, General Motors, Hino Motor, Honda Automobile, Isuzu Motors, Toyota Motors, Mercedes-Benz, Mitsubishi Motors, Nissan Motors, Tata Motors, Suzuki Motor và Volvo Car Thailand đều hiện diện ở Thái Lan (BOI, 2015).

Ngành CNÔT Thái Lan đã ghi nhận một thời gian dài tăng trưởng. Sản xuất trong những năm 2000-2010 đã tăng trưởng trung bình 12% mỗi năm và chủ yếu do mở rộng thị trường xuất khẩu. Trong năm 2011, do hai thảm họa thiên nhiên lớn là sóng thần tại Nhật Bản tháng 3/2011 và lũ lụt tại Thái Lan tháng 10/2011 dẫn đến sự gián đoạn nghiêm trọng chuỗi cung ứng nên sản xuất ô tô tại Thái Lan đã giảm đáng kể do thiếu hụt cung cấp các bộ phận, phụ tùng linh kiện; kết quả là sản lượng giảm xuống mức như năm 2008, gần 1,5 triệu chiếc (Krungsri Research, 2016).

Giai đoạn 2012-2013 là những “năm vàng” của CNÔT Thái Lan, sản xuất cũng tăng mạnh lên đạt 2,45 - 2,46 triệu chiếc, đồng thời, các nhà sản xuất lớn đã tập trung mở rộng thị trường xuất khẩu. Số lượng xe xuất khẩu đã vượt quá 1 triệu chiếc vào những năm này. Trong giai đoạn 2014-2016, thị trường ô tô trong nước và xuất khẩu giảm đáng kể. Theo số liệu của Tổ chức quốc tế các nhà sản xuất ô tô (Organisation Internationale des Constructeurs Automobiles - OICA), tổng sản lượng giai đoạn 2014 - 2015 trên 1,9 triệu chiếc, chiếm 1,9% tổng sản lượng xe ô tô được sản xuất trên toàn thế giới (OICA, 2016) và tăng lên trong năm 2016 (xem Bảng).

\* Số liệu 2015-2016 tổng hợp từ The Thai Automotive Industry Association (TAIA, 2017).

Năm 2014 theo số liệu của Bộ Thương mại Thái Lan, tổng trị giá xuất khẩu toàn ngành CNÔT Thái Lan lên đến 30 tỷ USD (BOI, 2015).

CNÔT ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong nền kinh tế Thái Lan. Ngoài việc đóng góp tỷ trọng lớn vào tổng GDP, còn kéo theo sự phát triển của các ngành công nghiệp khác như cơ khí, công nghiệp điện và điện tử, các hoạt động logistics và dịch vụ khác. Những thành công to lớn đã đạt được góp phần đưa ngành CNÔT của Thái Lan chuyển mình phát triển từ vị trí là một cơ sở sản xuất của châu Á để trở thành một trung tâm sản xuất lớn toàn cầu một cách bền vững. Trong tương lai CNÔT sẽ góp phần làm cho Thái Lan trở thành một quốc gia có thu nhập cao, thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vị thế cạnh tranh trên bản đồ công nghiệp toàn cầu.

### 3.2. Các bài học rút ra cho Công nghiệp ô tô Việt Nam

Phát triển ngành CNÔT là một trong những lựa chọn của nhiều quốc gia trong quá trình công nghiệp hóa vì ngành này góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp khác như điện, điện tử, cơ khí...

Công nghiệp ô tô Việt Nam đang chịu sức ép cạnh tranh từ các quốc gia thuộc khu vực ASEAN khi mức thuế nhập khẩu từ các nước ASEAN giảm từ mức 50% năm 2015 xuống 40% năm 2016, 30% năm 2017 và 0% năm 2018 theo lộ trình trong Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA). Hiện nay, mặc dù chưa gỡ bỏ hoàn toàn hàng rào thuế quan song lượng ô tô nhập khẩu đã chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam. Cụ thể, theo Tổng cục Thống kê, tính chung 3 tháng đầu năm 2017, tổng lượng ô tô nhập nguyên chiếc cả nước là 28.000

**Bảng. Sản lượng xe ô tô Thái Lan giai đoạn 2010-2016**

(Đơn vị: Chiếc)

Dòng xe	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2016*
Chở khách nhỏ (xe con dưới 9 chỗ)	554.387	537.987	957.623	1.066.647	742.748	761.346	805.034
Thương mại (kể cả bán tải 1 tấn)	1.090.917	919.808	1.496.094	1.388.353	1.138.473	1.151.656	1.139.983
Tổng số	1.645.304	1.457.795	2.453.717	2.455.000	1.881.221	1.913.002	1.945.017
Tổng số xe mô tô						1.807.415	1.820.358

Nguồn: \* Thai Automotive Institute (BOI, 2015).

xe, tăng hơn 43% về lượng, kim ngạch đạt 460 triệu USD. Đáng chú ý là trong đó ô tô dưới 9 chỗ ngồi nhập nguyên chiếc về Việt Nam chiếm gần 70%, đạt 19.000 chiếc, tăng gấp 169% về lượng và 82% giá trị so với cùng kỳ năm 2016 (Hà Duy, 2017). Xe nhập khẩu chất lượng cao hơn và giá cả thấp hơn xe lắp ráp trong nước. Nhiều DN lắp ráp dừng sản xuất một số dòng xe, chuyển sang nhập khẩu. Nếu tiếp tục phát triển ngành Công nghiệp ô tô, ngoài những giải pháp và cơ chế chính sách trong Quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, phê duyệt theo Quyết định số 1211/QĐ-TTg ngày 24/7/2014 (Quy hoạch), cần lưu ý một số vấn đề:

*Thứ nhất*, cần một chính sách phát triển lâu dài, nhất quán, để tiếp cận cho các nhà đầu tư và đặc biệt cần sự phân lộ trình phát triển hợp lý, trong đó có việc lựa chọn dòng xe thương mại mà Việt Nam có ưu thế so với khu vực, như các loại xe tải nhỏ dưới 3 tấn và xe nông dụng nhỏ, xe khách thông dụng (trên 9 chỗ) và một số loại xe chuyên dùng khác (ở Thái Lan bắt đầu từ phát triển xe pick-up làm nền tảng, tiếp theo là các dòng xe du lịch dưới 9 chỗ, xe thân thiện môi trường);

*Thứ hai*, cần điều chỉnh mục tiêu cụ thể trong Quy hoạch cho hợp lý với thực tế hiện nay với từng

dòng xe nhằm ưu tiên đầu tư phát triển, trước mắt đáp ứng được nhu cầu thị trường trong nước, tránh lãng phí đầu tư xã hội.

*Thứ ba*, tiếp tục hoàn thiện một loạt các chính sách đồng bộ nhằm đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành được diễn ra thuận lợi như:

- Phát triển CNHT, CLK ngành;
- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp ô tô nói riêng;
- Khuyến khích các DN đổi mới sáng tạo; phát triển sản xuất ứng dụng công nghệ cao;
- Tăng cường vai trò chính phủ trong định hướng phát triển các ngành (thông qua các chiến lược, kế hoạch dài hạn, các chính sách ưu tiên, khuyến khích được thiết lập); đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi với năng lực cạnh tranh cao;
- Nâng cao chất lượng quy hoạch phát triển ngành và chất lượng các chính sách ban hành thông qua việc cho phép tham gia đóng góp ý kiến từ nhiều cộng đồng lợi ích khác nhau;

Đó là những vấn đề cần được lưu ý để tiếp tục phát triển ngành Công nghiệp ô tô và nâng cao vị thế cạnh tranh về công nghiệp nói chung của đất nước trong giai đoạn sắp tới ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. BOI [TheThailand Board of Investment]( 2015), *Global Green Automotive Production Base*, BOI-Brochure, 2015, Bangkok, 2-4, retrieved on January, 2th 2017 from <[http://www.boi.go.th/upload/content/BOI-brochure%202015-automotive-20150325\\_70298.pdf](http://www.boi.go.th/upload/content/BOI-brochure%202015-automotive-20150325_70298.pdf)>
2. BOI (2015a), *Thailand Moving Ahead with Cluster Development*, retrieved on February, 16th 2017 from <[http://www.boi.go.th/upload/content/BOI-brochure-cluster%20area-EN-20151116\\_53354.pdf](http://www.boi.go.th/upload/content/BOI-brochure-cluster%20area-EN-20151116_53354.pdf)>
3. Vĩnh Cẩm, (2015), *Công nghiệp ô tô các nước (K1): Thái Lan*, truy cập lần cuối ngày 15/2/2017 từ <<http://cafef.vn/tai-chinh-quoc-te/cong-nghiep-o-to-cac-nuoc-k1-thai-lan-20150601162033246.chn>>
4. OICA [Organisation Internationale des Constructeurs dAutomobiles],(2015), *Production Statistics*, retrieved on February, 6th 2017 from <<http://www.oica.net/category/production-statistics/2015-statistics/>>
5. Chureerut Suwanvithaya (2013), *About Thailand Automotive Institute*, Bangkok, 2013, 5, retrieved on February, 12th 2017 from <http://www.jari.jp/Portals/0/resource/pdf/AAI%20Summit/H25/5.%20TAI.pdf>
6. Hirunya Suchinai (2013), *Thailand Investment environment and BOI Investment Promotion Policy*, Presentation in Changwon/ South Korea, 2013, 32-41, ASEAN-Korea Center, retrieved on February, 15h 2017 from <[http://www.aseankorea.org/eng/Activities/activities\\_view.asp?pageNum=23&page=1&boa\\_num=1437&boa\\_gubun=4&pageReturn=activities&boa\\_cnt=&S\\_YEAR=&S\\_MONTH=&tabgubun](http://www.aseankorea.org/eng/Activities/activities_view.asp?pageNum=23&page=1&boa_num=1437&boa_gubun=4&pageReturn=activities&boa_cnt=&S_YEAR=&S_MONTH=&tabgubun)>
7. Đảng Cộng sản Việt Nam [Báo Điện tử Đảng cộng sản Việt Nam] (2014), *Kinh nghiệm phát triển công nghiệp hỗ trợ của Thái Lan*, retrieved on February, 17h 2017 from <<http://dangcongsan.vn/kinh-te/kinh-nghiem-phat-trien-cong-nghiep-ho-tro-cua-thai-lan-273000.html>>
8. Hà Duy (2017), *Lượng ô tô con nhập về Việt Nam tăng cao kỷ lục*, truy cập lần cuối ngày 2/4/2017 từ

<<http://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/thi-truong/luong-xe-con-nhap-ve-viet-nam-3-thang-tang-cao-ky-luc-363643.html>>

9. Kenichi Ohno - VDF [Vietnam Development Forum] (2006), *Industrial Policy Formulation in Thailand, Malaysia and Japan Lessons for Vietnamese Policy Makers*, Hanoi, 2006, 39, available at <<http://www.grips.ac.jp/vietnam/VDFTokyo/Doc/TMJreportEN.pdf>>

10. Kenichi Ohno (2013), *Learning to Industrialize: From Given Growth to Policy-aided Value Creation*, New York, 2013, 115-117, available at <<http://www.gbv.de/dms/zbw/690099746.pdf>>

**Ngày nhận bài: 1/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. PGS.TS. TRẦN THỊ BÍCH NGỌC**

**Trường Đại học Bách khoa Hà Nội**

**Email: bichngoc2201@gmail.com; ngoc.tranthibich@hust.edu.vn**

**2. TS. LÊ HIẾU HỌC**

**Trường Đại học Bách khoa Hà Nội**

**Email: hoc.lehieu@hust.edu.vn**

**3. TS. ĐÀO THANH BÌNH**

**Trường Đại học Bách khoa Hà Nội**

**Email: binh.daothanh@hust.edu.vn**

## EXPERIENCE OF THE THAI GOVERNMENT OF MAKING POLICIES FOR THE AUTOMOTIVE INDUSTRY DEVELOPMENT AND VALUABLE LESSONS FOR VIETNAM

● Assoc.Prof. **Ph.D. TRAN THI BICH NGOC**

Hanoi University of Science and Technology

● Ph.D. **LE HIEU HOC**

Hanoi University of Science and Technology

● Ph.D. **DAO THANH BINH**

Hanoi University of Science and Technology

### ABSTRACT:

Although the automotive industry of Thailand was established in the early of 1970s of the last century by assembling cars for famous foreign vehicles brands, Thailand has become one of the leading countries in global automotive industry. The overwhelming achievements of the Thai automotive industry could be mainly ascribed to the appropriate development policies of the Thai government for the countrys automotive industry. Vietnam could get valuable experience in developing its automotive industry by analyzing these Thai policies.

**Keywords:** Automotive industry, cluster, supporting industry, high technology.

# SỬ DỤNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH ĐỂ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DU LỊCH

● NGUYỄN THÙY ANH

## TÓM TẮT:

Đánh giá hiệu quả kinh doanh là phản ánh kết quả sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp để đạt được mục tiêu xác định. Để đánh giá đúng đắn hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thì cần phải có một hệ thống chỉ tiêu đo lường phù hợp. Thông qua phân tích hệ thống chỉ tiêu tài chính là cách thức tiếp cận tài chính doanh nghiệp để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp một cách khoa học, chính xác. Hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính phù hợp là công cụ quan trọng và hữu ích để đánh giá chất lượng hoạt động của doanh nghiệp, giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp và các bên liên quan đánh giá chính xác việc sử dụng, quản lý và khai thác hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh.

**Từ khóa:** Phân tích tài chính, hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp, kinh doanh du lịch.

## 1. Xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến việc đánh giá hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch

Kinh doanh du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, liên quan đến nhiều mặt khác nhau của đời sống kinh tế, xã hội. Kinh doanh du lịch bao gồm kinh doanh lữ hành, kinh doanh lưu trú, kinh doanh nhà hàng, kinh doanh vui chơi giải trí, kinh doanh vận chuyển... Các ngành nghề kinh doanh này đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu lớn, sản phẩm vô hình, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố từ phía người bán, người mua và đặc biệt mang tính thời vụ và phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, văn hóa, lịch sử... Vì vậy, khi phân tích hiệu quả

kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch cần chú trọng đến các đặc điểm riêng của ngành, vì nó ảnh hưởng rất lớn đến hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính để đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch. Cụ thể là:

*Thứ nhất*, ảnh hưởng bởi vốn đầu tư cho tài sản cố định lớn. Trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, vốn đầu tư ban đầu cho tài sản cố định lớn, chiếm tỷ trọng lớn từ 70% đến 80% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp. Tài sản cố định được đầu tư chủ yếu là khách sạn, nhà hàng, phương tiện vận chuyển, các khu vui chơi giải trí... mà tài sản cố định thời gian phát huy hiệu quả và thu hồi vốn



dài, cho nên những năm đầu đi vào hoạt động hiệu suất sinh lời của vốn đầu tư thấp. Vì vậy, khi đánh giá hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, phải phân chia theo từng giai đoạn hoạt động để có được sự đánh giá chính xác.

*Thứ hai*, ảnh hưởng của tính chất mùa vụ trong kinh doanh du lịch. Hoạt động kinh doanh du lịch ở nước ta chịu ảnh hưởng rất lớn bởi tính mùa vụ theo thời tiết, mùa lễ hội...

*Thứ ba*, ảnh hưởng bởi yếu tố văn hóa - chính trị địa phương. Với những địa phương gắn liền với nhiều di tích lịch sử, văn hóa, chính trị thì hoạt động kinh doanh du lịch, đặc biệt là kinh doanh lưu trú và kinh doanh lưu trú sẽ phát triển hơn.

*Thứ tư*, ảnh hưởng bởi yếu tố vị trí địa lý, tự nhiên. Điều này tác động lớn đến hiệu quả kinh doanh du lịch, đặc biệt là hoạt động kinh doanh vui chơi, giải trí.

*Thứ năm*, ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế - xã hội và phong tục tập quán. Đây là yếu tố tác động đến việc tiêu dùng các sản phẩm dịch vụ du lịch.

Hoạt động kinh doanh du lịch là ngành kinh doanh đem lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, do đặc thù ngành nên khi đánh giá hiệu quả kinh doanh phải xem xét các yếu tố ảnh hưởng để lựa chọn chỉ tiêu phân tích, đánh giá phù hợp.

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp biểu hiện cao nhất là lợi nhuận thông qua khả năng sinh lợi từ các hoạt động. Khi phân tích hiệu quả kinh doanh nên tập trung phân tích các chỉ tiêu tài chính về khả năng sinh lợi của các nguồn lực mà doanh nghiệp có. Khả năng sinh lợi cao nhất khi doanh nghiệp có năng lực hoạt động tốt, quản lý và khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp và xã hội. Đối với doanh nghiệp kinh doanh du lịch, thì các yếu tố nguồn lực có thể kể đến: số phòng, số giường, số nhân viên phục vụ, số lượng khách lưu trú... (đối với kinh doanh lưu trú); số nhà hàng, số chỗ ngồi, số nhân viên phục vụ nhà hàng, số món ăn... (đối với kinh doanh ăn uống); số tour sẵn có, số điểm đến sẵn có, số phương tiện vận chuyển... (đối với kinh doanh lưu hành); số trò chơi, số điểm vui chơi, số lượng nhân viên phục vụ trò chơi... (đối với kinh doanh vui chơi, giải trí).

**2. Hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính sử dụng để đánh giá hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch**

### **2.1. Các chỉ tiêu phân tích tài chính về năng lực hoạt động**

Năng lực hoạt động thể hiện thông qua khả năng khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp kinh doanh du lịch trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Doanh thu từ các hoạt động:

$$\text{Doanh thu từ các hoạt động} = \frac{\text{Số lượng các nguồn lực được sử dụng cho các hoạt động}}{\text{Đơn giá phục vụ từ các hoạt động}} \times \text{vụ từ các hoạt động}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với số lượng các nguồn lực được sử dụng trong kỳ cho các hoạt động thì mang lại bao nhiêu doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn, thể hiện việc khai thác các nguồn lực đạt hiệu quả cao góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Công suất sử dụng các nguồn lực hiện có:

$$\text{Công suất sử dụng các nguồn lực} = \frac{\text{Tổng số lực sử dụng}}{\text{Tổng số nguồn lực sẵn sàng cho sử dụng}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số nguồn lực của doanh nghiệp sẵn có thì bao nhiêu phần trăm nguồn lực được sử dụng. Chỉ số này càng cao càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp khai thác tốt các nguồn lực.

- Thời gian khai thác bình quân các nguồn lực:

$$\text{Thời gian khai thác bình quân các nguồn lực} = \frac{\text{Tổng số thời gian khai thác các nguồn lực}}{\text{Tổng số nguồn lực khai thác}} \times 100\%$$

Chỉ số này cho biết mỗi đơn vị nguồn lực khai thác được sẽ được khai thác trong bao nhiêu lần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ nguồn lực của doanh nghiệp được sử dụng thời gian càng dài, càng hiệu quả.

- Năng suất bình quân sử dụng các nguồn lực:

$$\text{Năng suất bình quân sử dụng các nguồn lực} = \frac{\text{Tổng số doanh thu khai thác}}{\text{Tổng số nguồn lực cho sử dụng}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị nguồn lực sử dụng mang lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng tạo ra doanh thu từ các nguồn lực càng lớn.

- Đơn giá bình quân một nguồn lực sử dụng:

$$\text{Đơn giá bình quân một nguồn lực sử dụng trong kỳ} = \frac{\text{Tổng doanh thu trong kỳ}}{\text{Tổng số lượng nguồn lực khai thác}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu cho biết bình quân một đơn vị nguồn lực khai thác giá trị bao nhiêu.

- Mức hao phí bình quân cho một đơn vị nguồn lực sử dụng:

$$\text{Mức hao phí bình quân cho một đơn vị nguồn lực sử dụng} = \frac{\text{Tổng chi phí trong kỳ}}{\text{Tổng số lượng nguồn lực khai thác}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị nguồn lực khai thác được hết bao nhiêu đồng, chỉ tiêu này càng thấp càng tốt.

## 2.2. Chỉ tiêu phân tích tài chính về hiệu suất và hiệu năng hoạt động

Hiệu suất và hiệu năng các hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh du lịch thể hiện khả năng sử dụng các nguồn lực và cường độ sử dụng các nguồn lực đầu vào để tạo ra kết quả kinh doanh trong quá trình hoạt động.

- Vòng quay tổng tài sản:

$$\text{Số vòng quay của tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

Trong chỉ tiêu này có thể sử dụng tổng doanh thu hoặc doanh thu thuần, tuy nhiên nên chọn doanh thu thuần để tăng tính chính xác của chỉ tiêu, do doanh thu thuần phản ánh giá trị doanh thu thực tế được thực hiện trong kỳ. Trong chỉ tiêu này, mẫu số được dùng là giá trị tài sản bình quân, bởi doanh thu ở đây được tạo ra trong suốt cả kỳ nên mẫu số là số bình quân sẽ hợp lý hơn là lấy số cuối kỳ. Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ tài sản của doanh nghiệp được sử dụng và luân chuyển bao nhiêu vòng hay một đồng tài sản bình quân tạo bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng tài sản càng cao, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Vòng quay tài sản cố định:

$$\text{Vòng quay của tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ tài sản cố định của doanh nghiệp luân chuyển được bao nhiêu vòng, hay cho biết một đồng giá trị còn lại của tài sản cố định đem lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản cố định càng cao và ngược lại. Tuy

nhiên, do đặc thù của ngành kinh doanh du lịch là vốn đầu tư vào tài sản cố định lớn, cho nên nếu chỉ tiêu này quá thấp chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng không tài sản cố định không hiệu quả, còn nếu chỉ tiêu này quá cao thì lại thể hiện giá trị còn lại của tài sản cố định nhỏ, doanh nghiệp đầu tư tài sản cố định ở mức thấp.

- Thời gian một vòng quay các khoản phải thu:

$$\text{Thời gian một vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Thời gian của kỳ nghiên cứu}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết số ngày bình quân để các khoản phải thu của doanh nghiệp quay được một vòng. Nếu số ngày của vòng quay các khoản phải thu lớn nghĩa là doanh nghiệp không kiểm soát tốt các khoản nợ phải thu, điều này không tốt do làm tăng vốn bị chiếm dụng, có thể dẫn đến không thu hồi được các khoản nợ.

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu bán chịu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}} \times 100\%$$

Hệ số vòng quay các khoản phải thu phản ánh hiệu quả thu hồi nợ. Hệ số này càng cao, chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi các khoản nợ nhanh. Điều này được đánh giá tốt vì doanh nghiệp giảm được vốn bị chiếm dụng. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao có thể ảnh hưởng đến quá trình tiêu thụ, làm giảm doanh thu.

## 2.3. Các chỉ tiêu phân tích tài chính về khả năng sinh lời

- Sức sinh lời của tổng tài sản:

$$\text{Sức sinh lời của tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

Để đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp một cách tổng quát, người ta thường sử dụng chỉ tiêu sức sinh lời của tổng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ kinh doanh thì một đồng tài sản bình quân của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước hoặc sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao thể hiện hiệu quả sử dụng càng cao và ngược lại.

- Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu:

Để đánh giá khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, khi phân tích có thể sử dụng chỉ

tiêu sức sinh lời của vốn chủ sở hữu, chỉ tiêu này chỉ rõ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước hoặc sau thuế.

$$\text{Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

Hệ số này càng lớn càng tốt, thể hiện hiệu quả kinh doanh của vốn chủ sở hữu càng cao.

- Sức sinh của doanh thu:

$$\text{Sức sinh lời của doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này đánh giá số lợi nhuận thực tế để lại cho doanh nghiệp chiếm bao nhiêu phần trong doanh thu thuần. Do vậy, chỉ tiêu này càng lớn thì phản ánh khả năng sinh lãi của doanh nghiệp càng lớn.

#### 2.4. Nhóm chỉ tiêu phân tích tài chính về luồng tiền

Phân tích luồng tiền để đánh giá khả năng tạo tiền, khả năng thanh toán của doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

- Hệ số luồng tiền từ doanh thu:

$$\text{Hệ số} \quad \text{Luồng chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh} \\ \text{luồng tiền từ} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Doanh thu}}$$

Hệ số này phản ánh tỷ lệ giữa luồng tiền ròng của hoạt động kinh doanh với doanh thu, qua đó đánh giá khả năng tạo tiền từ doanh thu của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho thấy “chất lượng” của doanh thu. Doanh thu của doanh nghiệp có thể lớn nhưng vẫn khó khăn trong thanh toán do doanh thu bao gồm cả doanh thu trả chậm làm doanh nghiệp thiếu tiền để trang trả các khoản nợ. Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng tạo tiền từ doanh thu càng lớn, từ đó tạo điều kiện tốt cho hoạt động thanh toán của doanh nghiệp.

- Hệ số luồng tiền từ tài sản:

Chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá khả năng tạo tiền nhưng ở mức độ tổng quát hơn, phản ánh mức độ tạo tiền từ toàn bộ tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số} \quad \text{Luồng chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh} \\ \text{luồng tiền} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{từ tài sản}}$$

Hệ số này càng lớn, khả năng tạo tiền từ tài sản càng cao, từ đó tạo điều kiện tốt cho hoạt động thanh toán của doanh nghiệp và ngược lại.

- Hệ số đảm nhận nợ của dòng tiền:

Hệ số này phản ánh tỷ lệ giữa tổng số nợ phải trả với luồng tiền ròng của hoạt động kinh doanh, qua đó thấy được khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp. Tổng nợ ở đây bao gồm cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn nên hệ số này phản ánh khả năng thanh toán nợ tổng quát của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số đảm} \quad \text{Tổng số nợ} \\ \text{nhận nợ của} = \frac{\text{Luồng chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{dòng tiền}}$$

Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

- Hệ số đảm nhận chi trả cổ tức:

$$\text{Hệ số đảm} \quad \text{Cổ tức} \\ \text{nhận chi trả} = \frac{\text{Luồng chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{cổ tức}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh tỷ lệ giữa tổng giá trị cổ tức với luồng tiền ròng của hoạt động kinh doanh, qua đó thấy được khả năng thanh toán cổ tức của doanh nghiệp. Hệ số này càng thấp, khả năng thanh toán cổ tức của doanh nghiệp càng lớn.

Hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính không những thể hiện tình trạng tài chính, sức mạnh tài chính mà còn thể hiện hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch có những đặc thù riêng, sử dụng các chỉ tiêu phân tích tài chính phù hợp được coi là một công cụ hữu ích đối với các nhà quản trị doanh nghiệp. Thông qua phân tích các chỉ tiêu tài chính để đánh giá hiệu quả kinh doanh, chỉ ra những mặt mạnh, mặt yếu trong việc sử dụng, quản lý, khai thác các nguồn lực của doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân chủ quan và khách quan, giúp cho các đối tượng quan tâm đến doanh nghiệp lựa chọn và đưa ra các quyết định phù hợp ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Nguyễn Năng Phúc (2006), *Phân tích tài chính công ty cổ phần*, NXB Tài chính, Hà Nội.
2. Nguyễn Năng Phúc (2007), *Phân tích kinh doanh - Lý thuyết và thực hành*, NXB Tài chính, Hà Nội.
3. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Hồng Chương (2009), *Quản trị kinh doanh lữ hành*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
5. Ngọc Tiến (2012), *Đặc điểm kinh doanh du lịch ảnh hưởng đến phân tích hiệu quả kinh doanh*, *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán*, số 53.

**Ngày nhận bài: 17/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 5/4/2014**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THÙY ANH**

**Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

**USING FINANCIAL INDICATORS TO ASSESS BUSINESS  
PERFORMANCE OF TOURISM COMPANIES**

● Master. **NGUYEN THUY ANH**

Academy of Journalism and Communication

**ABSTRACT:**

Business performance assessment is to evaluate the effectiveness of using resources in enterprises. It is essential to have appropriate measurement indicators to conduct business performance assessment effectively. Analyzing financial indicators could be a pragmatic approach to assess business performance of enterprises. The financial indicators are considered important and useful tools for managers and other relevant parties to evaluate the business performance of their enterprises and then enhance the effectiveness of using resources in their enterprises.

**Keywords:** Financial analysis, business performance, enterprises, tourism business.

# MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA SẢN PHẨM BIA CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI THỊ TRƯỜNG HÀ NỘI

● LƯƠNG HÀ PHƯƠNG

## TÓM TẮT:

Việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng cũng như chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp có vai trò vô cùng quan trọng. Chính vì vậy, bài viết này phân tích, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của người tiêu dùng trong việc chọn sản phẩm bia để các doanh nghiệp tham khảo và có những biện pháp nhằm nâng cao vị thế cạnh tranh thông qua các chính sách, chiến lược của doanh nghiệp mình; đồng thời duy trì thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người tiêu dùng trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai.

**Từ khóa:** Sản phẩm bia, Hà Nội, người tiêu dùng.

## 1. Đặt vấn đề

Như chúng ta đã biết, ngành Bia Việt Nam hiện đang đứng thứ 2 tại khu vực ASEAN về sản lượng. Trong 10 năm trở lại đây, ngành Bia có tốc độ phát triển cao và ổn định trên 13%/năm. Trong đó, có 3 doanh nghiệp lớn chiếm trên 50% sản lượng bia của cả nước là, Tổng công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (SABECO), Tổng công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (HABECO) và Công ty Bia Việt Nam (VBL).

Tại thị trường Hà Nội, trong thời gian vừa qua có rất nhiều cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm bia được hình thành ở những vị trí đắc địa với quy mô và chất lượng phục vụ khác nhau. Điều này đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho người tiêu dùng nhưng lại là một thách thức không nhỏ trong cuộc

cạnh tranh gay gắt của các thương hiệu bia và cả các cửa hàng kinh doanh sản phẩm bia.

Chính vì thế, để có thể tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh thì không chỉ các thương hiệu bia mà ngay cả các đơn vị kinh doanh sản phẩm bia cũng cần phải tìm hiểu và thấu hiểu được phương thức cũng như hành vi mua sản phẩm bia của người tiêu dùng tại thị trường Hà Nội nói riêng để có những chiến lược kinh doanh, lựa chọn địa điểm nhằm đạt được hiệu quả tối ưu khi kinh doanh sản phẩm bia tại thị trường này.

## 2. Tổng quan thị trường bia Việt Nam

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, Việt Nam nằm trong danh sách 25 nước uống bia nhiều nhất thế giới, đứng thứ 3 châu Á và dẫn đầu khu vực



Đông Nam Á. Mức tiêu thụ bia tại Việt Nam tăng trung bình 12% giai đoạn 2006-2010, tăng 13% giai đoạn 2011-2015. Năm 2013, Việt Nam tiêu thụ 3 tỉ lít bia, tương đương khoảng 3 tỉ USD.

Thị trường chủ yếu vẫn thuộc về 4 hãng là Bia Sài Gòn (Sabeco - với các thương hiệu bia Sài Gòn, 333), Bia Hà Nội (Habeco - với các thương hiệu Bia Hà Nội, Halida), Công ty TNHH Nhà máy Bia VN (VBL - với các thương hiệu Heineken, Tiger) và Carberg. Trong đó dẫn đầu thị trường là Bia Sài Gòn với thị phần khá ổn định 40%. Tiếp đến là Bia Hà Nội khoảng 20%, Bia VBL 15%, Carberg khoảng 10%, các đối thủ khác chia nhau thị phần còn lại.

Ở phân khúc bia siêu cao cấp là một số thương hiệu bia nhập khẩu như Corona Extra, Bochka, DAD, Duvel,... chỉ chiếm thị phần rất nhỏ với khoảng 6%; hiện được các doanh nghiệp nhập khẩu về phân phối khá sẵn tại một số thành phố lớn. Ở phân khúc bia cao cấp gồm các thương hiệu như Tiger, Heneiken, Carlsberg,... chiếm 7% thị phần. Ở phân khúc bia phổ thông gồm La Rue, Hà Nội, Sài Gòn, Halida, Huda, Bến Thành, Anchor, Zorok... chiếm 60%. Ở phân khúc bình dân, chủ yếu là các loại bia hơi không có thương hiệu chiếm khoảng 27%.

Hiện tại, thị trường bia Việt Nam có sự hiện diện của hơn 30 thương hiệu bia quốc tế. Với xu hướng lượng tiêu thụ dòng bia cao cấp đang ngày càng tăng lên, phân khúc này đang có một sức hút mạnh đối với các hãng. Hãng sản xuất bia AB InBev (hãng sản xuất bia hàng đầu thế giới) tuyên bố nhảy vào Việt Nam với kế hoạch đưa nhà máy vào vận hành vào thời gian sớm nhất; Heineken cho rằng, Việt Nam sẽ trở thành thị trường tiêu thụ bia Heineken lớn nhất thế giới (có nghĩa Heineken không thể lơ là chiến lược đầu tư, nâng cấp hình ảnh thương hiệu); Tập đoàn Masan giới thiệu nhãn hiệu bia Sư Tử Trắng với chiến dịch quảng bá khá ồn ào; Sabeco tấn công vào phân khúc này với các thương hiệu bia cao cấp như Saigon Special, Saigon Large, Saigon Gold không chỉ ngang ngửa về mức giá mà chất lượng cũng không thua kém.

## **2. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của người tiêu dùng trong việc chọn sản phẩm bia tại thành phố Hà Nội**

Lý thuyết hành vi hoạch định đã cung cấp về khuôn khổ khái niệm hữu ích để giải quyết sự phức tạp trong hành vi xã hội của con người, nó cho phép dự đoán và sự hiểu biết về hành vi cụ thể trong bối cảnh cụ thể. Thái độ đối với các hành vi chuẩn chủ quan và kiểm soát nhận thức hành vi được dùng để dự đoán khuynh hướng hành vi với một độ chính xác cao (Ajzen, 1991).

Mô hình đề xuất dựa trên TPB sẽ bao gồm quyết định sử dụng sản phẩm bia (PI) đại diện cho quyết định ý thức của khách hàng phải nỗ lực để thực hiện các hành vi. Các thành phần tác động chính gồm thái độ đối với việc mua sản phẩm bia (AB) là phản ánh nhận thức của khách hàng đánh giá tích cực về các thuộc tính của sản phẩm trong việc thực hiện hành vi mua, chuẩn chủ quan (SN) đại diện nhận thức của khách hàng đối với việc tác động khuyến khích của nhóm người tham khảo khác về quyết định mua, trong môi trường ảnh hưởng của bản thân, kiểm soát nhận thức hành vi mua (PBC) là nhận thức đánh giá sự tự tin của khách hàng trong khả năng thực hiện hành vi mua và biến bổ sung là kiểm soát nhận thức tài chính (PFC) là nhận thức tự đánh giá khả năng tài chính của mỗi khách hàng.

### **2.1. Các biến trong mô hình và các giả thiết**

#### **2.1.1. Thái độ đối với việc quyết định lựa chọn sản phẩm bia**

Thái độ đối với hành vi đóng một vai trò quan trọng trong việc giải thích ý định mua. Trong lý thuyết hành vi hoạch định (TPB) đã cho rằng, thái độ đối với hành vi của khách hàng dựa trên niềm tin đánh giá hiệu quả mong muốn đối với hành vi. Sự đánh giá này càng cao, khách hàng càng có thái độ tích cực đối với hành vi, sẽ dẫn đến ý định mạnh mẽ để thực hiện hành vi này.

Theo nghiên cứu của Hlimi (2012) cũng thể hiện có sự tương quan giữa việc lựa chọn sản phẩm bia kết hợp với thái độ tích cực về sản phẩm này, nghiên cứu về ý định mua hàng giả của (Le, 2011) cho thấy rằng kết luận về ý định của người tiêu dùng để mua các sản phẩm giả

mạo cũng phụ thuộc vào thái độ tích cực của họ đối với hàng giả.

Vậy, giả thuyết của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của người tiêu dùng trong việc lựa chọn sản phẩm bia tại thành phố Hà Nội được phát biểu:

**Giả thuyết H1:** Người tiêu dùng có thái độ đối với việc lựa chọn sản phẩm bia càng tích cực thì việc mua sản phẩm bia càng cao.

### 2.1.2. Chuẩn chủ quan

Chuẩn chủ quan là yếu tố quyết định xã hội về phản ánh áp lực xã hội đối với hành vi. Các ảnh hưởng chuẩn chủ quan này có thể là ảnh hưởng khác nhau giữa các nền văn hóa và ảnh hưởng yếu tố xã hội về niềm tin của một người về việc ý kiến những người khác đồng tình việc mua lựa chọn bia.

Theo Hofstede, đánh giá nền văn hóa Việt Nam được coi là nền văn hóa tập thể khác với nền văn hóa cá nhân ở một số nước phương Tây như nước Anh, văn hóa tập thể là nơi mà tự do cá nhân có thể bị hạn chế và các cá nhân phải hòa nhập với cộng đồng rộng lớn (Hofstede, 2012). Tâm lý của người tiêu dùng Việt Nam cũng dễ bị ảnh hưởng “hiệu ứng bầy đàn”, nguyên nhân do thông tin chưa nắm bắt được đầy đủ chính xác (Vũ Huy Thông, 2010), nên họ thường thông qua việc quan sát hành vi của mọi người xung quanh để tìm hiểu và yên tâm hơn khi có người đã sử dụng, nên xu hướng sử dụng bia sẽ bị ảnh hưởng bởi những người khác.

Nghiên cứu hành vi mua mỹ phẩm chăm sóc da tại Thái Lan (Sukato & Elsey, 2009) cho thấy ảnh hưởng chuẩn chủ quan có tác động đến ý định mua, trong nghiên cứu về sản phẩm Halal trong xã hội tôn giáo (Rahim & Junos, 2012) đã xác nhận những người tham khảo quan trọng đối với khách hàng cũng ảnh hưởng đến hành vi.

Vậy, chuẩn chủ quan được xem là yếu tố dự báo quan trọng về quyết định mua, với ảnh hưởng của những người tham khảo quan trọng càng tích cực ủng hộ thì quyết định mua của khách hàng sẽ thuận lợi hơn.

**Giả thuyết H2:** Người tiêu dùng có ảnh hưởng chuẩn chủ quan về việc sử dụng sản phẩm bia càng tích cực thì quyết định chọn mua sản phẩm bia càng cao.

### 2.1.3. Cảm nhận về chất lượng của sản phẩm

Lợi ích của sản phẩm là yếu tố quyết định đến hành vi mua của người tiêu dùng, lợi ích của sản phẩm càng cao thì khả năng mua của người tiêu dùng càng lớn. Với mức thu nhập của người tiêu dùng ngày càng cao mức sống cũng được cải thiện đáng kể, người tiêu dùng đặc biệt quan tâm đến chất lượng cuộc sống đồng nghĩa với việc họ quan tâm nhiều đến chất lượng hơn, vì vậy lợi ích của sản phẩm càng cao thì người tiêu dùng càng tích cực chọn mua sản phẩm bia.

**Giả thuyết H3:** Cảm nhận về lợi ích của sản phẩm càng cao thì quyết định sử dụng của người tiêu dùng càng cao. Sản phẩm đạt chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ, đa dạng chuẩn loại, nhiều màu sắc, đảm bảo dinh dưỡng cao, bắt mắt, được đóng gói, dán nhãn với các thông số kèm theo, thì càng có nhiều người mua hơn và ngược lại.

### 2.1.4. Kiểm soát nhận thức hành vi - tài chính

Quyết định lựa chọn sản phẩm bia còn có thể bị ảnh hưởng trong tình huống có thể không dưới sự kiểm soát hoàn toàn của cá nhân (Ajzen, 1991) về những tình huống kiểm soát bên ngoài, như thời gian hoặc hạn chế về tài chính.

Một trong những rào cản chính để mua sản phẩm bia là khả năng tài chính của mỗi cá nhân tự cảm nhận, yếu tố này có thể được bổ sung cho nhận thức khả năng mua.

Nghiên cứu của Sahni (1994) về kiểm soát nhận thức tài chính đã cho rằng, vai trò nhận thức tài chính có thể hỗ trợ học thuyết hành vi hoạch định và làm nổi bật tầm quan trọng về năng lực tài chính trong dự đoán mua. Kiểm soát nhận thức tài chính được kết luận có động lực ảnh hưởng hình thành ý định và kiểm soát nhận thức tài chính càng cao thì khả năng quyết định lựa chọn mua sản phẩm bia sẽ cao.

**Giả thuyết H4:** Người tiêu dùng có kiểm soát nhận thức tài chính càng tích cực trong việc quyết định lựa chọn sản phẩm bia càng cao.

### 2.1.5. Cảm nhận về giá cả

**Giả thuyết H5 :** Có quan hệ đồng biến với quyết định lựa chọn sản phẩm bia của người tiêu dùng. Giá cả càng phù hợp với chất lượng, phù hợp với

chi tiêu ngân sách của người tiêu dùng thì càng có nhiều người lựa chọn hơn và ngược lại.

#### 2.1.6. Cảm nhận về mật độ phân phối

Giả thuyết H6: Có quan hệ đồng biến với quyết định lựa chọn sản phẩm bia của người tiêu dùng, mật độ phân phối càng phổ biến, rộng khắp thì người tiêu dùng thuận tiện cho việc lựa chọn sử dụng và ngược lại.

#### 2.1.7. Cảm nhận về chương trình khuyến mãi

Giả thuyết H7: Có quan hệ đồng biến với quyết định lựa chọn sản phẩm bia của người tiêu dùng, giảm giá trực tiếp trên sản phẩm, khuyến mãi đối với khách hàng thân thiết, bốc thăm trúng thưởng, sản phẩm tặng kèm, tặng phiếu giảm giá, tích điểm đổi quà. Khuyến mãi càng nhiều thì càng có nhiều người mua hàng hơn và ngược lại.

### 2.2. Mô hình đề xuất

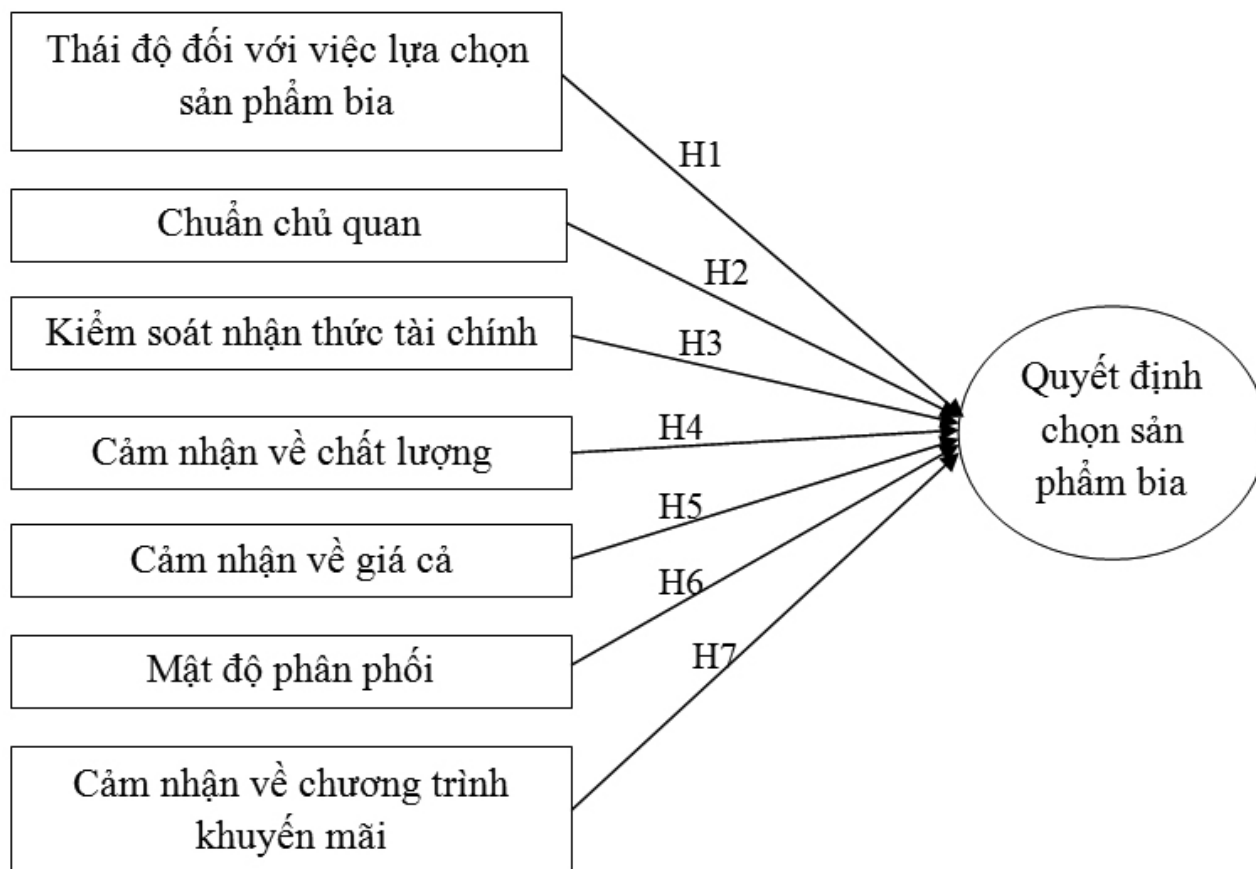
Với hành vi thực hiện được đưa vào bối cảnh

cụ thể là quyết định lựa chọn sản phẩm bia của người tiêu dùng, các yếu tố trong mô hình được thống nhất tập trung nhằm xác định mức ảnh hưởng đối với quyết định lựa chọn sản phẩm bia của người tiêu dùng tại thành phố Hà Nội. Từ mô hình lý thuyết đã được trình bày, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

### 3. Kết luận:

Với mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bia của người tiêu dùng trên thị trường Hà Nội, tác giả mong muốn sẽ tìm và phân tích để xác định những yếu tố có vai trò quyết định đối với quyết định mua hàng của khách hàng. Thông qua đó, có thể giúp các doanh nghiệp xác định một cách chính xác nhất chiến lược xây dựng để có thể nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh sản phẩm bia tại thị trường Hà Nội nói riêng và trên cả nước nói chung ■

*Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất*



**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Lao động Xã hội.
2. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2007), *Nghiên cứu thị trường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Vũ Huy Thông (2010), *Giáo trình hành vi người tiêu dùng*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
4. Philip Koler (2005), *Quản trị Marketing căn bản*, NXB Giao thông vận tải.
5. Rahim, N.A & Junos, S (2012), *The Halal Product Acceptance Model for The Religious Society*, *Business & Management Quarterly Review*, 3(1), 17-25, ISSN 2180-2777, 17-25.
6. Rahrov, E & Vaezi, H. (2012), *An Application of the Theory of Planned behavior (TBP) in describing Customers' - Use of Cash Cards in Points of Sale (POS)*, *International Journal of Learning & Development*, ISSN 2164- 4063, 2(6), 222-223.

**Ngày nhận bài: 4/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và nhận xét: 14/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**LƯƠNG HÀ PHƯƠNG**

**Tổng công ty Kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng**

**Email: haphuonggaet@gmail.com**

## ANALYZING FACTORS IMPACTING ON CUSTOMERS DECISION ON PURCHASING BEER PRODUCTS IN HANOI

● **LUONG HA PHUONG**

General Army of Economic and Technology

**ABSTRACT:**

Determining factors that affect quality improvement as well as business strategies of enterprises plays a key role in doing business. Therefore, this study is to analyze and determine the factors that impact the customers decision on purchasing beer products. The results of this study could help enterprises to both develop appropriate business strategies to enhance their competitive advantages and maintain their brand names in a fiercely competitive market.

**Keywords:** Beer product, Hanoi, consumer.

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

● NGUYỄN HOÀNG TÙNG

## TÓM TẮT:

Bên cạnh các yếu tố về dòng tiền và hạn chế tài chính, các kiểm nghiệm ở thị trường tài chính các nước còn chú trọng đến ảnh hưởng của các yếu tố tài chính khác lên quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Tuy kết quả mà các tài liệu đưa ra có sự đồng nhất ở một vài luận điểm, nhưng có nhiều mâu thuẫn cũng được chỉ ra. Mục đích của bài viết này là xem xét lại các kết luận đã công bố về tác động của các chỉ số tài chính lên hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

**Từ khóa:** Đầu tư, doanh nghiệp, thị trường tài chính.

## 1. Đặt vấn đề

Mối liên hệ giữa tình hình tài chính và quyết định đầu tư là vấn đề được tập trung chú ý trong tài chính doanh nghiệp. Quyết định đầu tư của công ty có thể bị ảnh hưởng bởi các lựa chọn tài chính do các chi phí khác nhau, như thuế và chi phí phát hành liên quan đến vốn chủ sở hữu và nợ. Sau đó, nó sẽ làm thay đổi chi phí của việc huy động vốn từ các quỹ ngoài hay trong nội bộ doanh nghiệp, từ đó thay đổi động cơ của nhà quản lý khi đưa các quyết định đầu tư khác nhau. Theo Almeida, Campello và Weisbach (2004), hai lĩnh vực nghiên cứu quan trọng trong tài chính doanh nghiệp là: (1) tác động của các khó khăn tài chính đối với công ty; (2) hoạt động quản lý tài chính. Họ cho rằng hai vấn đề này về cơ bản là liên kết, mặc dù đã được nghiên cứu riêng rẽ trong nhiều tài liệu trước đó.

Tầm quan trọng của thanh khoản trong bảng cân đối kế toán chịu ảnh hưởng bởi tính linh hoạt của công ty trong việc tiếp cận thị trường vốn bên

ngoài. Chẳng hạn, công ty gặp phải tình trạng xáo trộn về tài chính sẽ đặt ra việc quản lý thanh khoản là vấn đề chính trong chính sách của họ. Ngược lại, các công ty có quyền truy cập không hạn chế đến thị trường vốn bên ngoài (không xác định tài chính) sẽ không cần duy trì tính thanh khoản của công ty để bảo vệ các cơ hội đầu tư trong tương lai. Hơn nữa, Fazzari, Hubbard and Petersen (1988) đề xuất rằng, quyết định đầu tư của các công ty là khác nhau dựa trên khả năng huy động quỹ sẵn có trong nội bộ công ty. Điều này là do các công ty không còn phụ thuộc vào việc chỉ đánh giá giá trị hiện tại ròng của dự án (NPV) khi công ty gặp khó khăn về tài chính.

Nhu cầu của công ty luôn là duy trì mức cơ cấu vốn tốt nhất và đầu tư vào các dự án có NPV dương để tối đa hóa giá trị của công ty. Mặc dù nguồn tài chính bên ngoài luôn là nguồn lực có thể dễ dàng tiếp cận, nhưng công ty sẽ phải chi trả một khoản phí cho các chi phí tài chính đi kèm. Sự biến động dòng tiền mặt và tình hình tài chính của công ty dường như đóng một vai trò



quan trọng trong các quyết định đầu tư của công ty. Theo Lewellen (2011), mối quan hệ giữa đầu tư đối với dòng tiền mặt được tạo ra từ nội tại công ty cần nhận được sự chú ý. Ông tuyên bố rằng có ba lý do tối đa hóa lợi ích của công ty trong việc đầu tư nhiều hơn khi có dòng tiền mặt cao. Đầu tiên là các nhà quản lý sẽ sử dụng các dòng tiền nội bộ sẵn có. Thứ hai là vì hạn chế về tài chính trong việc tiếp cận vốn bên ngoài, nên các quỹ nội bộ ít tốn kém hơn so với việc sử dụng các nguồn đầu tư từ bên ngoài. Và thứ ba là lý thuyết Q cho rằng, dòng tiền tương tác với các cơ hội đầu tư. Trên thực tế, có nhiều tài liệu thực nghiệm cho thấy dòng tiền mặt và quyết định đầu tư của các công ty có mối quan hệ chặt chẽ.

Tuy nhiên, những phát hiện trên chủ yếu dựa vào thị trường vốn hoàn hảo mà hầu hết các nghiên cứu được thực hiện ở các nước đã phát triển và có hệ thống tài chính hoàn thiện, nên quyết định đầu tư công ty được cho là độc lập với các yếu tố tài chính bao gồm thanh khoản nội bộ, đòn bẩy nợ và chi trả cổ tức. Sự không hoàn hảo của thị trường vốn ở các nước đang phát triển và bắt đầu hội nhập làm nảy sinh các vấn đề tài chính khác gây ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của công ty.

## **2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp ngoại trừ các hạn chế tài chính và dòng tiền**

### **2.1. Lá chắn thuế**

DeAngelo và Masulis (1980) cho thấy kết luận là đòn bẩy của doanh nghiệp không quan trọng của Miller (1977) có thể bị thay đổi bằng việc sử dụng các lá chắn thuế như khấu hao và tín dụng thuế đầu tư. Đề xuất này ủng hộ việc đầu tư của từng công ty riêng lẻ được khuyến khích bởi một lịch trình khấu hao tự do hơn. Kết quả này làm tối ưu hóa tác dụng của lá chắn thuế liên quan đến hoạt động đầu tư trong việc gia tăng sản xuất và giá trị thị trường cho công ty. Theo một nghiên cứu của Summers (1987), tiềm năng của lá chắn thuế sử dụng khấu hao có giá trị hơn các nguồn tiền mặt tiềm năng khác bởi chúng gắn với rủi ro bằng không. Bên cạnh đó, giá trị hiện tại của khấu trừ khấu hao sau khi được chiết khấu theo tỷ suất chiết

khấu thích hợp có thể được sử dụng làm thước đo đánh giá các dự án đầu tư tiềm năng. Tuy nhiên, khoản khấu hao không tạo ra lợi ích cho các công ty có lỗ ròng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, do họ không phải chịu thuế. Do đó, khoản khấu hao không phải là yếu tố quyết định đối với hầu hết các công ty lớn (Auerbach và Poterba, 1987). Nhìn chung, Summers (1987) kết luận rằng, khấu hao tài sản có thể đại diện như là một yếu tố quan trọng cho công ty trong việc đề xuất các mô hình đầu tư miễn là nó được chiết khấu với một mức chiết khấu thích hợp.

### **2.2. Quy mô công ty**

Nhìn chung, các doanh nghiệp nhỏ sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài, bởi vì người quản lý quỹ ít có thông tin về mức độ tin cậy tài chính của họ và do đó phải trả chi phí cao nhất. Chính vì vậy, các công ty nhỏ được coi là nhạy cảm hơn với sự biến động của các yếu tố tài chính so với các công ty lớn hơn. Theo Marina và Huey Chyi (2012), các công ty lớn có thể có khả năng điều chỉnh hoặc trì hoãn dự án đầu tư của mình khi gặp bất kỳ khó khăn về tài chính nào. Raff và Ryan (2008) nhận thấy rằng, quy mô công ty mẹ không có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư ban đầu của công ty con. Nhưng chỉ sau đó, quy mô doanh nghiệp được coi là một nhân tố đóng góp quan trọng có ảnh hưởng đáng kể trong giai đoạn đầu của việc đầu tư, điều đó hàm ý rằng các doanh nghiệp lớn có khả năng thực hiện nhiều dự án đầu tư hơn các công ty nhỏ hơn. Điều này cho thấy, yếu tố quyết định của quyết định đầu tư thay đổi qua các giai đoạn đầu tư. Có tài liệu cho kết quả mâu thuẫn, Carmen và Annalisa (2008) sử dụng yếu tố quy mô doanh nghiệp để giải thích cho sự nhạy cảm đầu tư với tình hình tài chính ở Đức là tương đối thấp nhưng lại không giải thích được cho trường hợp của Hà Lan. Tuy nhiên, phát hiện của Blomstrom và Lipsey (1991) khẳng định, đầu tư của công ty không bị ảnh hưởng bởi quy mô doanh nghiệp.

### **2.3. Đòn bẩy tài chính**

Việc đầu tư của công ty có đòn bẩy cao được giả định là nhạy hơn với dòng tiền so với công ty

có mức nợ thấp hơn. Đối với các doanh nghiệp có lưu lượng tiền mặt hoặc quỹ dự trữ tiền mặt thấp thì không dễ tiếp cận thị trường vốn bên ngoài. Dòng tiền đang giảm dần buộc công ty phải giảm bớt các khoản đầu tư để đáp ứng các nghĩa vụ nợ. Do đó, mức độ đòn bẩy cao góp phần vào quyết định đầu tư của công ty. Chi phí tiếp cận các nguồn tài chính từ bên ngoài đóng một vai trò quan trọng trong các quyết định đòn bẩy của doanh nghiệp. Khi chi phí tài chính bên ngoài của công ty quá cao, các công ty sẽ hy sinh cơ hội đầu tư (Faulkender và cộng sự, 2012). Theo Marina và Huey Chyi (2012), có mối quan hệ cùng chiều giữa đầu tư của công ty và mức đòn bẩy của doanh nghiệp, đặc biệt đối với các công ty nhỏ hơn. Điều này là do sự hạn chế của dòng tiền mặt nội bộ và chi phí tài cao cho các nguồn tài chính bên ngoài, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ hơn. Điều này cho thấy việc tăng giá trị của công ty phụ thuộc vào mức nợ của công ty.

Lang và cộng sự (1996) và Aivazian và cộng sự (2005), sử dụng dữ liệu của Hoa Kỳ và Canada, cho thấy đòn bẩy có ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư và hiệu quả tiêu cực này mạnh mẽ hơn đối với các doanh nghiệp có cơ hội tăng trưởng thấp hơn những doanh nghiệp có cơ hội tăng trưởng cao. Tương tự như vậy, Whited (1992) nhận thấy, các doanh nghiệp có đòn bẩy cao hơn và tỷ lệ chi phí lãi vay cao hơn so với các luồng tiền mặt khác (có thể bị hạn chế về tài chính hơn các doanh nghiệp khác) có độ nhạy cảm về dòng tiền đầu tư và đầu tư cao hơn. Kết quả của Benito và Hernando (2007) và Hernando và Martinez-Carrascal (2008) cho thấy tác động của nợ - và nợ gánh nặng đối với đầu tư là không tuyến tính và trở nên tương đối nghiêm trọng hơn khi áp lực tài chính vượt quá ngưỡng. Đối với Vương Quốc Anh, Marchica và Mura (2007) đã nghiên cứu một cách rõ ràng tác động của chính sách đòn bẩy đối với khả năng đầu tư của các doanh nghiệp và nhận thấy rằng mức độ nợ nước ngoài ảnh hưởng đến khả năng đầu tư của một công ty có thể khác nhau tùy thuộc vào việc công ty ở dưới hoặc cao hơn đòn bẩy mục tiêu của từng công ty.

#### **2.4. Tài sản hữu hình**

Theo Almeida và Campello (2007) và Ameer (2014), tài sản hữu hình giúp công ty tiếp cận với nguồn bên ngoài dễ dàng hơn, bởi vì tài sản đó làm giảm nguy cơ vỡ nợ của người đi vay. Công ty có khối lượng tài sản hữu hình lớn có thể trở nên không bị hạn chế về tài chính vì điểm tín dụng của công ty có thể bị ảnh hưởng bởi chính việc sở hữu tài sản hữu hình. Carmen và Annalisa (2008) cho rằng, có sự khác biệt về mức độ hạn chế về tài chính đối với các doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau, ví dụ như sự khác nhau về tài sản thế chấp. Gần 30% các công ty trong mẫu của Đức là trong lĩnh vực điện, khí đốt và cấp nước, vận tải, kho bãi và truyền thông, trong khi ở Ý và Pháp tỷ lệ phần trăm này không vượt quá 5%. Do các công ty trong những ngành này giữ được tỷ lệ tài sản cố định cao trong bảng cân đối tài chính, họ có thể có được nguồn tài chính bên ngoài dễ dàng hơn so với các công ty trong các lĩnh vực khác như xây dựng và bán buôn và bán lẻ, trong đó tài sản ngắn hạn (ít phù hợp để được sử dụng làm tài sản thế chấp). Lập luận của Almeida và Campello (2007) chỉ ra rằng hoạt động đầu tư tăng lên cùng với tính hữu hình của tài sản. Tuy nhiên, hiệu ứng này đã giảm khi lượng tài sản hữu hình tăng cao hơn.

#### **2.5. Chính sách chi trả cổ tức**

Các quyết định phân phối lợi nhuận ròng bao gồm dự đoán tổng số tiền cần thiết để thanh toán như là cổ tức cho các cổ đông cũng như chi phí cho các hoạt động đầu tư trong tương lai. Hoạt động đầu tư tài chính là một hình thức tái đầu tư vào công ty có thể mang lại sự tăng trưởng và giá trị của công ty. Trong khi đó, việc trả cổ tức có thể thu hút các nhà đầu tư mới. Vì cả hai mục tiêu trong chính sách chi trả cổ tức đều tạo ra những lợi ích thiết yếu cho công ty nên thường tạo ra tình trạng tiến thoái lưỡng nan trong việc quyết định tỷ lệ chi trả cổ tức. Iuliana (2008) được tìm thấy bằng chứng nếu công ty có dòng tiền mặt hạn chế thì công ty có mối quan hệ ngược chiều giữa thanh toán cổ tức và đầu tư.

#### **2.6. Chỉ số Tobin's Q**

Tobin's Q là một phép đo phổ biến cho cơ hội đầu tư của công ty. Bắt đầu với công trình nghiên

cứu của Fazzari, Hubbard và Petersen (1988), nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã kiểm tra giả thuyết rằng nếu tài chính bên ngoài có sẵn mà không có hạn chế, thì quyết định đầu tư của một công ty nên được quyết định bởi cơ hội đầu tư của nó, thường được đo bởi Tobin's Q (chứ không phải từ nguồn lực nội tại), được đo bởi dòng tiền của một công ty.

Abel và Eberly (2010) và Gomes (2001) cho thấy, hoạt động đầu tư là tối ưu khi nó có quan hệ cùng chiều với Tobin's Q và dòng tiền theo mô hình định lượng bất chấp sự tác động của các chi

phí tài chính bên ngoài. Marina và Huey Chyi (2012) đã hỗ trợ Tobin's Q có một mối quan hệ cùng chiều với hoạt động đầu tư của công ty. Điều này cho thấy công ty đang tận dụng cơ hội và tối đa hóa giá trị của công ty. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Ammer (2014), có một mối quan hệ ngược chiều đáng kể giữa đầu tư và Tobin của Q trong một số công ty lớn do vấn đề thiếu hoạt động đầu tư.

## 2.7. Tổng nợ

Meyers (1977) phân tích các tác động ngoại cảnh có thể xảy ra do nợ đối với chiến lược đầu tư

**Bảng 1: Tóm tắt các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp**

Yếu tố	Nghiên cứu	Mối quan hệ với hoạt động đầu tư
Lá chắn thuế	Summers (1987)	Tỷ suất chiết khấu thích hợp có thể được sử dụng làm thước đo đánh giá các dự án đầu tư tiềm năng
	Auerbach và Poterba (1987)	Khấu hao không phải là yếu tố quyết định đối với hầu hết các công ty lớn
Quy mô công ty	Marina và Huey Chyi (2012)	Công ty lớn có thể chủ động trong việc điều chỉnh hoạt động đầu tư
	Carmen và Annalisa (2008)	Quy mô công ty chỉ đúng trong việc giải thích cho trường hợp nước Đức mà không đủ thuyết phục cho trường hợp Hà Lan
	Blomstrom và Lipsey (1991)	Không có ảnh hưởng
Đòn bẩy tài chính	Marchica và Mura (2007)	Phụ thuộc vào đòn bẩy mục tiêu của doanh nghiệp
	Whited (1992) Lang và cộng sự (1996) Faulkender và cộng sự (2012) Aivazian và cộng sự (2005)	Quan hệ ngược chiều
	Marina và Huey Chyi (2012)	Quan hệ cùng chiều nhất là ở các công ty nhỏ
Tài sản hữu hình	Almeida và Campello (2007)	Quan hệ cùng chiều nhưng tác động sẽ giảm nếu lượng tài sản cố định tăng cao
	Ameer (2014)	Quan hệ cùng chiều
	Carmen và Annalisa (2008)	Quan hệ cùng chiều
Chính sách chi trả cổ tức	Iuliana (2008)	Tỷ lệ trả cổ tức tăng thì hoạt động đầu tư giảm
Chỉ số Tobin's Q	Fazzari, H19) Abel và Eberly (2010) Gomes (2001) Marina và Huey Chyi (2012)	Quan hệ cùng chiều
	Ammer (2014)	Quan hệ ngược chiều ở các công ty lớn ít tham gia hoạt động đầu tư
Tổng nợ	Carmen và Annalisa (2008)	Kết quả mâu thuẫn giữa các nước

tối ưu của cổ đông. Nhìn chung, các mô hình dự báo nợ giải thích hai loại ý nghĩa khác nhau: ex post (một khi gánh nặng nợ đã được đưa ra), họ cho rằng các công ty có đòn bẩy cao sẽ không được khuyến khích đầu tư thêm nữa. Ex ante, họ giải thích lý do tại sao ngay cả các công ty có đòn bẩy thấp cũng không muốn tăng nợ nhiều, ngay cả khi điều này có nghĩa là bỏ qua một số dự án đầu tư hiện tại.

Theo nhiều tài liệu khác nhau, mối quan hệ giữa hoạt động đầu tư và tổng nợ được cho là ngược chiều. Carmen và Annalisa (2008) sau khi nghiên cứu 6 nước trong cộng đồng Euro đã kết luận rằng mối quan hệ ngược chiều giữa tổng nợ

và đầu tư được tìm thấy ở Bỉ và Pháp; Ý và Tây Ban Nha có kết quả tương tự nhưng không đáng kể. Trong khi đó, Đức và ở Hà Lan, biến số này không quan trọng.

### **3. Kết luận**

Hầu hết các nghiên cứu về vấn đề này sử dụng nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài của doanh nghiệp trong mô hình của họ. Tuy nhiên, họ đã tập trung vào các đặc điểm tài chính trong cùng một năm mà chưa xét tới yếu tố về độ trễ trong tác động của đặc điểm tài chính các năm trước. Điều này có thể là lý do mà một số kết quả mâu thuẫn được tìm thấy trong các nghiên cứu gần đây đồng tạo ra sự quan tâm của việc điều tra về vấn đề này ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Abel, AB & Eberly, JC 2010, *How Q and cash flow affect investment without frictions: An analytic explanation*, *Review of Economic Studies*, vol 78, pp.1179-1200.
2. Aivazian V. A., Y. Ge and J. Qiu, 2005. "The Impact of Leverage on Firm Investment: Canadian Evidence", *Journal of Corporate Finance*, 11, 277-291.
3. Almeida, H & Campello, M 2007, *Financial constraints, asset tangibility, and corporate investment*, *The Review of Financial Studies*, vol 20 (5), pp. 1430-1460.
4. Almeida, H, Campello, M & Weisbach, MS 2004, *The cash flow sensitivity of cash*, *Journal of Finance*, vol 59, pp. 1777-1804.
5. Ameer, R 2014, *Financial constraints and corporate investment in Asian countries*, *Journal of Asian Economics*, vol 33, pp. 44-55.
6. Auerbach, A & Poterba, J 1987, *Tax loss carry forwards and corporate tax incentives*, *National Bureau of Economic Research*, pp. 547.
7. Benito, A and I. Hernando, 2007. "Firm Behaviour and Financial Pressure: Evidence from Spanish Panel Data" *Bulletin of Economic Research*, 53 (4), 283-311.
8. Blomstrom, M & Lipsey, R 1991, *Firm size and foreign operations of multinationals*, *Journal of Economics*, vol. 93 (1), pp. 101-107.
9. Carmen M. and Annalisa F., 2008. "The impact of financial position on investment: An analysis for non-financial corporations in the Euro area", *European Central Bank, Working paper*, No. 943
10. DeAngelo & Masulis, R 1977, *Optimal capital structure under corporate and personal taxation*, *Journal of Financial Economics*, vol. 7, pp. 3-29.
11. Fazzari, S., R.G.Hubbard and B. Petersen, 1988. "Financing Constraints and Corporate Investment", *Brookings Papers on Economic Activity*, 1, 41-195.
12. Gomes, J 2001, *Financing investment*, *American Economic Review*, vol 91, pp. 1263-1285.

13. Hernando, I and C. Martinez-Carrascal, 2008. "The Impact of Financial Variables on Firms' Real Decisions: Evidence from Spanish Firm-level Data", *Journal of Macroeconomics*, 30, 543-561.

14. Iuliana, P 2008, *The influence of the financial factors on cash flow: As determining factor of firm's investment decisions*, *Economic Science Series*, vol 17 (3), pp. 483-487.

15. Lang L. E., E. Ofek and R. Stulz, 1996. "Leverage, Investment and Firm Growth", *Journal of financial Economics*, 40, 3-29.

**Ngày nhận bài: 3/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN HOÀNG TÙNG**

## FACTORS AFFECTING THE INVESTMENT DECISIONS OF ENTERPRISES

● Master. **NGUYEN HOANG TUNG**  
Hoang Ha Limited Company

### **ABSTRACT:**

Apart from the cash flow, financial constraints and the tests in the financial market research, countries also focus on the impact of other financial factors on the business investment decisions. Despite having the similar results in some aspects, there are many contradictions in the presented documents. The purpose of this article is to review the published conclusions about the impact of financial indicators on the business investment performance.

**Keywords:** Investment, business, financial market.



# CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

● NGUYỄN HOÀNG QUY

## TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp hiện nay tại Việt Nam. UNCTAD (2012) đưa ra 6 nội dung cơ bản liên quan đến chính sách hỗ trợ khởi nghiệp cần ưu tiên đầu tư, bao gồm: (i) xây dựng chiến lược khởi nghiệp quốc gia; (ii) tối ưu hóa môi trường pháp lý; (iii) tăng cường giáo dục tinh thần khởi nghiệp và phát triển các kỹ năng; (iv) tạo điều kiện trao đổi và đổi mới công nghệ; (v) hỗ trợ tiếp cận tài chính; và (vi) nâng cao nhận thức về khởi nghiệp và thiết lập các cụm liên kết, cụm ngành công nghiệp, các hiệp hội hỗ trợ. Kết quả khảo sát 198 doanh nghiệp khởi nghiệp năm 2015 - 2016 trên địa bàn Hà Nội chỉ ra rằng tuy các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp rất được Nhà nước quan tâm, nhưng vẫn còn những lỗ hổng, hạn chế, khiến các doanh nghiệp khởi nghiệp chưa đủ điều kiện phát huy hết tiềm năng của mình. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp cải thiện chính sách hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Khởi nghiệp, doanh nghiệp, chính sách hỗ trợ, Việt Nam, hệ sinh thái khởi nghiệp.

## 1. Mở đầu

Hiện nay, các quốc gia đang phát triển như Việt Nam đã và đang đưa ra các chương trình hỗ trợ, khuyến khích người dân tham gia khởi nghiệp thông qua các chính sách thúc đẩy thành lập doanh nghiệp, trợ giúp khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ và các đề án hỗ trợ cộng đồng khởi nghiệp với nhiều ưu đãi... Tuy nhiên, theo Báo cáo Chỉ số khởi nghiệp toàn cầu 2015/2016 (GEM 2015/2016) của Hiệp hội Các nhà nghiên cứu kinh doanh toàn cầu (GERA) công bố vào tháng 2/2016, hệ sinh thái khởi nghiệp ở Việt Nam vẫn chưa thực sự hỗ trợ cho phong trào khởi nghiệp và phát triển kinh doanh. Cụ thể, có 8/12 chỉ số được các chuyên gia đánh giá dưới mức trung bình. Khởi nghiệp tại Việt Nam còn gặp khá nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân khác nhau như nhận thức về vai trò của doanh nghiệp nhỏ và

vừa chưa đúng; công tác thể chế hóa còn nhiều bất cập; hệ thống thị trường hàng hóa; dịch vụ và các yếu tố đầu vào sản xuất chưa đồng bộ; công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ của Nhà nước chưa được chú trọng; chưa có cơ chế quản lý, điều hành từ các hiệp hội, ngành hàng... (Hoàng Thị Tư, 2016).

## 2. Cơ sở lý luận

*\* Khởi nghiệp và Công ước khung pháp lý hỗ trợ khởi nghiệp UNCTAD*

Nhằm hỗ trợ các quốc gia đang phát triển, UNCTAD (2012) đã xây dựng một khung Công ước về chính sách hỗ trợ khởi nghiệp cho một quốc gia trong quá trình xây dựng và hoàn thiện môi trường khởi nghiệp, cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp mới phát triển.

Mục tiêu bao trùm của Công ước khung chính

sách hỗ trợ khởi nghiệp là đóng góp cho sự phát triển toàn diện và bền vững của các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi. Phát triển bền vững bao gồm xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới và phát triển bền vững môi trường. Về vấn đề này, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp có thể là một chất xúc tác để đạt được những mục tiêu phát triển toàn diện và bền vững.

*\* Các yếu tố chính của bộ khung chính sách hỗ trợ khởi nghiệp UNCTAD*

Khung chính sách hỗ trợ khởi nghiệp UNCTAD đề xuất sáu nội dung cơ bản liên quan đến khởi nghiệp cần ưu tiên đầu tư. Đây là những nội dung được xác định có tác động trực tiếp đến hoạt động khởi nghiệp của một quốc gia. Cụ thể gồm:

(1) Xây dựng chiến lược khởi nghiệp quốc gia: Chiến lược khởi nghiệp quốc gia là một chương trình được lên kế hoạch thực hiện trong chuỗi giá trị giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động tốt hơn, hiệu quả hơn. Tùy vào thế mạnh riêng, mỗi quốc gia và địa phương chọn cho mình những lĩnh vực ưu tiên phù hợp, sau đó Nhà nước sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp hoạt động hiệu quả (Xuân Lan, 2016).

(2) Tối ưu hóa môi trường pháp lý: Môi trường pháp lý cần hướng đến nâng cao tinh thần khởi nghiệp của các cá nhân trong xã hội nhằm thực hiện những ý tưởng kinh doanh mới trên cơ sở chấp nhận rủi ro có thể tính toán được. UNCTAD đưa ra các giải pháp tối ưu hóa môi trường pháp lý về khởi nghiệp của một quốc gia, cụ thể: (i) Rà soát các yêu cầu pháp lý khởi nghiệp; (ii) Giảm thiểu rào cản pháp lý cho doanh nghiệp khởi nghiệp; (iii) Xây dựng niềm tin cho doanh nghiệp khởi nghiệp về môi trường pháp lý; và (iv) Hướng dẫn các doanh nghiệp khởi nghiệp.

(3) Tăng cường giáo dục tinh thần khởi nghiệp và phát triển các kỹ năng: Trọng tâm của kỹ năng khởi nghiệp bao gồm kỹ năng mềm và các năng lực chuyên môn cần có như kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, kế hoạch kinh doanh, năng lực tài chính và kỹ năng quản lý. Chính sách và các chương trình giáo dục khởi nghiệp hiệu quả tập trung vào phát triển năng lực kinh doanh và kỹ năng cần thiết trong các điều kiện công việc cụ thể

nhằm nâng cao năng lực khởi nghiệp và phát triển văn hóa khởi nghiệp trong xã hội.

(4) Tạo điều kiện trao đổi và đổi mới công nghệ: Khởi nghiệp và công nghệ luôn hỗ trợ lẫn nhau. Tại các nước đang phát triển, cả hai yếu tố này đều quan trọng tùy vào mức độ phát triển kinh tế, tỷ lệ ứng dụng công nghệ và khả năng đổi mới của doanh nghiệp. Các quốc gia có thể áp dụng các giải pháp như: (i) Hỗ trợ phát triển công nghệ thông tin và truyền thông cho khu vực tư nhân; (ii) Tăng cường mạng lưới liên kết, cụm công ty, cụm ngành nhằm phổ biến công nghệ và đổi mới; (iii) Xây dựng cầu nối giữa cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu, các trường đại học và khu vực tư nhân; và (iv) Hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ cao.

(5) Hỗ trợ tiếp cận tài chính: Các giải pháp hỗ trợ khởi nghiệp tiếp cận tài chính như: (i) Tăng cường tiếp cận với các dịch vụ tài chính; (ii) Đẩy mạnh tài trợ cho đổi mới công nghệ; (iii) Nâng cao năng lực cho các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính để phục vụ khởi nghiệp; và (iv) Cung cấp các chương trình đào tạo về tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp.

(6) Nâng cao nhận thức về khởi nghiệp và thiết lập các cụm liên kết, cụm ngành công nghiệp, các hiệp hội hỗ trợ: Các quốc gia có thể áp dụng các giải pháp cụ thể như: (i) Nâng cao hiểu biết cộng đồng về giá trị của khởi nghiệp và giải quyết những thành kiến tiêu cực trong nhận thức xã hội; (ii) Nâng cao nhận thức cộng đồng về các cơ hội khởi nghiệp; và (iii) Khuyến khích các sáng kiến trong khu vực tư nhân và tăng cường mạng lưới giữa các doanh nghiệp khởi nghiệp.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, nhóm nghiên cứu thu thập các dữ liệu thứ cấp từ năm 2012 đến năm 2016 thông qua các bài báo, sách nghiên cứu chuyên khảo, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước và các báo cáo liên quan đến chính sách hỗ trợ khởi nghiệp.

Để thu thập đầy đủ, chính xác và làm đa dạng các dữ liệu thông tin, đề tài thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát điều các chủ doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2015 - 2016 trên địa bàn Hà Nội nhằm có cái nhìn bao quát về thực trạng chính

sách hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam, từ đó đề xuất hoàn thiện chính sách hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam trong thời gian tới. Bảng hỏi được thiết kế gồm 2 phần: (1) các thông tin chung về đại diện doanh nghiệp và doanh nghiệp, và (2) đánh giá thực trạng chính sách khởi nghiệp tại Việt Nam hiện nay. Chúng tôi tiến hành phát bảng hỏi trực tiếp và qua email cho 200 doanh nghiệp khởi nghiệp. Số phiếu phản hồi thu về là 198 và tất cả đều hợp lệ.

#### **4. Kết quả nghiên cứu**

##### *\* Thực trạng khởi nghiệp tại Việt Nam*

Theo Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (2016), Việt Nam có 110.100 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký đạt 891.094 tỷ đồng, tăng 16,2% về số lượng doanh nghiệp và tăng 48,1% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2016 là 1.268 nghìn lao động, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới giảm ở ba ngành nghề so với cùng kỳ năm 2015 đó là: (i) Nghệ thuật, vui chơi và giải trí; (ii) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; và (iii) Khai khoáng. Ngoài ra, trong năm 2016, xuất hiện một số ngành, lĩnh vực thu hút nhiều số lao động gia nhập thị trường, gồm có: (i) Công nghiệp chế biến, chế tạo; (ii) Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy; và (iii) Xây dựng.

Theo báo cáo Doing Business 2016 của nhóm Ngân hàng Thế giới, Việt Nam xếp thứ 90/189 nền kinh tế, tăng 3 bậc so với năm 2015. Còn theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016, Việt Nam xếp thứ hạng 56 trên tổng số 140 nền kinh tế, với chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu đạt 4,3 trên thang điểm 7. Đáng lưu ý, trong Chỉ số khởi nghiệp toàn cầu 2015/2016 (GEM 2015/2016) cho thấy hệ sinh thái khởi nghiệp ở Việt Nam năm 2015 vẫn không thay đổi nhiều so với năm 2014 và vẫn chưa thực sự hỗ trợ cho phong trào khởi nghiệp và phát triển kinh doanh, chỉ có 4 trên tổng số 12 chỉ số trên mức trung bình.

##### *\* Thực trạng chính sách hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam*

Thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ

đã ban hành nhiều chính sách quan trọng, trong đó gần đây là Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020, đặt mục tiêu tới năm 2020 Việt Nam có 1 triệu doanh nghiệp (hiện nay mới có trên 500.000 doanh nghiệp).

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/05/2016 về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” hướng tới cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới; doanh nghiệp khởi nghiệp có thời gian hoạt động không quá 5 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở vật chất - kỹ thuật, đầu tư, truyền thông cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hoạt động hiệu quả, đáp ứng các tiêu chí của Đề án.

Ngoài đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”, Chính phủ còn nhiều các giải pháp, chính sách trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp khác và đã triển khai thường xuyên và rầm rộ các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và đổi mới sáng tạo như Chương trình Đối tác Đổi mới Sáng tạo Việt Nam - Phần Lan, Dự án đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ, Dự án xây dựng chính sách đổi mới và phát triển các cơ sở ươm tạo Doanh nghiệp...; và các sự kiện cho khởi nghiệp Techfest, Demoday, HatchFair, Venture Cup, StartupWeekend, Startup Fair Danang...

Tuy nhiên, các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp còn thiếu tính đồng bộ và hệ thống, vẫn còn tồn tại sự xung đột. Quy mô hỗ trợ doanh nghiệp còn hạn hẹp, hiện chỉ mới tập trung vào hỗ trợ vườn ươm doanh nghiệp, bảo lãnh tín dụng, chính sách tư vấn về quản trị kinh doanh và nâng cao hiệu quả sản xuất. Hoạt động trợ giúp đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp đến nay vẫn chưa phát huy được tác dụng, còn chồng chéo và phân tán. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận được nguồn vốn tín dụng thấp do các quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp khởi nghiệp kém hiệu

quả. Các cơ quan trung ương và địa phương còn thiếu những đánh giá cụ thể về hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp. Đồng thời, hệ thống triển khai các chương trình, chính sách trợ giúp doanh nghiệp khởi nghiệp chưa được kiện toàn từ Trung ương tới địa phương (Hoàng Thị Tư, 2016).

*\* Kết quả điều tra đánh giá về chính sách hỗ trợ khởi nghiệp*

Kết quả khảo sát điều tra đã chỉ ra đánh giá chi tiết của các doanh nghiệp khởi nghiệp về các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam hiện nay. Cụ thể:

+ Đánh giá các chính sách về xây dựng chiến lược khởi nghiệp quốc gia

Theo kết quả khảo sát điều tra, chiến lược khởi nghiệp quốc gia được các doanh nghiệp khởi nghiệp đánh giá cao. Cụ thể, chiến lược khởi nghiệp quốc gia được các doanh nghiệp tham gia đánh giá là phù hợp và hỗ trợ tích cực cho hoạt động khởi nghiệp và kinh doanh của họ. Có đến 74,24% doanh nghiệp đánh giá các chính sách này phù hợp và hỗ trợ tích cực hoạt động khởi nghiệp. Điểm trung bình của yếu tố này là 3,38/5. Bên cạnh đó, đa phần các doanh nghiệp cũng đồng ý rằng chiến lược khởi nghiệp quốc gia gắn kết chặt chẽ với các chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh khác của nhà nước với 77,27% số doanh nghiệp tham gia hài lòng và chấp nhận được. Tuy nhiên, có đến 32,32% doanh nghiệp khởi nghiệp cho rằng chiến lược khởi nghiệp quốc gia chưa thực sự chú trọng vào lĩnh vực và nguồn nhân lực phục vụ khởi nghiệp, điểm đánh giá trung bình của yếu tố này chỉ đạt 3,12/5.

+ Đánh giá các chính sách về môi trường pháp lý cho khởi nghiệp

Kết quả khảo sát điều tra chỉ ra rằng các chính sách hỗ trợ môi trường pháp lý đều nhận được sự hài lòng từ các doanh nghiệp khởi nghiệp. Đặc biệt, chính sách tiết kiệm, rút ngắn thời gian, chi phí đăng ký quyền sở hữu tài sản được đánh giá cao với 35,86% doanh nghiệp đánh giá chấp nhận được, 24,75% đánh giá hài lòng và 12,63% đánh giá rất hài lòng. Chính sách hỗ trợ thủ tục thành lập doanh nghiệp cũng như chính sách về thời gian, chi phí thành lập/đóng cửa doanh nghiệp đạt được

điểm trung bình đánh giá lần lượt là 3,08/5 và 3,05/5. Duy chỉ có cơ chế giải quyết tranh chấp chưa thực sự cụ thể, rõ ràng khi có đến 42,93% doanh nghiệp không hài lòng.

+ Đánh giá các chính sách về giáo dục tinh thần khởi nghiệp và phát triển kỹ năng

Theo kết quả khảo sát điều tra, nhìn chung, các chính sách về giáo dục tinh thần khởi nghiệp và phát triển kỹ năng chưa nhận được sự hài lòng hoàn toàn từ các doanh nghiệp. Chính sách hỗ trợ khởi nghiệp hiện tại được các doanh nghiệp đánh giá đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp trong cộng đồng và thúc đẩy đào tạo cho khởi nghiệp với tỷ lệ lần lượt là 72,73% và 56,06%. Tuy nhiên, có đến 56,06% doanh nghiệp tham gia cho rằng các chính sách hiện nay không khuyến khích người dân khởi nghiệp.

+ Đánh giá các chính sách về trao đổi và đổi mới công nghệ

Các chính sách về trao đổi và đổi mới công nghệ đạt được hiệu quả tích cực và được các doanh nghiệp khởi nghiệp chấp nhận rộng rãi. Trong đó, chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ thông tin và truyền thông cho doanh nghiệp khởi nghiệp được triển khai mạnh mẽ và có hiệu quả với 55,56% doanh nghiệp hài lòng và rất hài lòng trên tổng số 198 doanh nghiệp tham gia khảo sát. Ngoài ra, 41,92% doanh nghiệp đánh giá các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp hiện tại góp phần tăng cường mạng lưới liên kết, cụm công ty, cụm ngành để phổ biến công nghệ. Thêm vào đó, 27,28% doanh nghiệp cho rằng chính sách góp phần xây dựng cầu nối giữa cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu, các trường đại học và khu vực tư nhân. 51,01% doanh nghiệp khởi nghiệp tham gia khảo sát cho rằng chính sách hiện tại hỗ trợ tích cực hoạt động khởi nghiệp công nghệ cao.

+ Đánh giá các chính sách về tiếp cận tài chính cho khởi nghiệp

Theo kết quả khảo sát điều tra, các chính sách hỗ trợ tiếp cận tài chính cho khởi nghiệp chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp. Có đến 77,78% doanh nghiệp tham gia khảo sát đánh giá các chính sách về tiếp cận tài chính cho khởi nghiệp góp phần nâng cao khả năng tiếp cận



các dịch vụ tài chính của họ. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp cho rằng các chính sách về tiếp cận tài chính hiện nay của Nhà nước chưa chú trọng vào việc tài trợ đổi mới công nghệ (35,36%), chưa hỗ trợ quá trình đào tạo tài chính cho doanh nghiệp khởi nghiệp (43,94%). Đáng chú ý, các chính sách về nâng cao năng lực của các tổ chức tài chính được các doanh nghiệp khởi nghiệp đánh giá cao, có đến 56,57% doanh nghiệp chấp nhận được các chính sách này.

+ Đánh giá các chính sách về nâng cao nhận thức về khởi nghiệp và thiết lập các cụm liên kết, cụm ngành công nghiệp, các hiệp hội hỗ trợ

Các chính sách về nâng cao nhận thức về khởi nghiệp và thiết lập các cụm liên kết, cụm ngành công nghiệp, các hiệp hội hỗ trợ đều đạt được sự hài lòng khá cao của các doanh nghiệp tham gia khảo sát. Cụ thể, chính sách nâng cao hiểu biết cộng đồng về giá trị của khởi nghiệp đạt điểm trung bình 3,51. 43,43% doanh nghiệp cho rằng các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp hiện tại góp phần tích cực vào việc nâng cao nhận thức cộng đồng về các cơ hội khởi nghiệp. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp hiện tại khuyến khích các sáng kiến trong khu vực tư nhân và tăng cường mạng lưới giữa các doanh nghiệp khởi nghiệp đạt điểm trung bình 3,39.

### **5. Giải pháp**

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, chúng tôi đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách khởi nghiệp tại Việt Nam, cụ thể:

- Về chính sách xây dựng chiến lược khởi nghiệp quốc gia: Tùy vào thế mạnh riêng, mỗi quốc gia và địa phương chọn cho mình những lĩnh vực ưu tiên phù hợp, sau đó Nhà nước sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp hoạt động hiệu quả. Nhà nước cần nghiên cứu kỹ để có thể đưa ra một chiến lược quốc gia hỗ trợ tích cực cho hoạt động khởi nghiệp, phù hợp với các chính sách khác của quốc gia cũng như chính sách quốc tế, đồng thời vẫn chú trọng vào các lĩnh vực, ngành mục tiêu khởi nghiệp.

- Về chính sách tối ưu hóa môi trường pháp lý: Nhà nước có thể thực hiện các biện pháp giảm thuế, thay đổi cách tính thuế GTGT. Cụ thể, Nhà

nước cần giảm thuế hoặc không đánh thuế từ 1-3 năm từ khi thành lập doanh nghiệp, thuế doanh nghiệp và khu vực tư nhân được giảm thấp hơn, và ưu đãi về thuế. Đồng thời, cần đơn giản hóa thủ tục nhà nước, loại bỏ tính quan liêu. Cụ thể, Nhà nước cần tổ chức lại hệ thống hành chính, quản lý tài chính liên quan đến công quỹ, và đơn giản hóa thủ tục thành lập/ đóng cửa doanh nghiệp. Khung pháp lý mới cũng cần đặt ra cho các doanh nghiệp khởi nghiệp thúc đẩy cơ hội tái khởi động sau khi doanh nghiệp phá sản, đẩy nhanh thủ tục phá sản, đẩy mạnh hệ thống phòng ngừa phá sản. Nhà nước cũng cần đề cao yếu tố minh bạch trong hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp như: xóa bỏ tham nhũng, số liệu được chính phủ công bố, chia sẻ thông tin sớm

- Về chính sách tăng cường giáo dục tinh thần khởi nghiệp và phát triển các kỹ năng: Nhà nước cần quan tâm đến các chính sách đẩy mạnh giáo dục như: tài trợ các chương trình đào tạo khởi nghiệp, đào tạo miễn phí trong ngành lên kế hoạch kinh doanh, đào tạo sau đại học về khởi nghiệp, học vị Thạc sĩ. Ngoài ra, cần thay đổi hệ thống giáo dục, các biện pháp giáo dục, thay đổi tổ chức các trường đại học và toàn bộ hệ thống trường trung học, nâng cao kiến thức khởi nghiệp.

- Về chính sách tạo điều kiện trao đổi và đổi mới công nghệ: Để có một hệ sinh thái khởi nghiệp công nghệ cao, Nhà nước cần nâng cao cơ sở hạ tầng trực tuyến và trực tiếp như tạo ra các cơ chế để tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp khởi nghiệp, xây dựng nền tảng cho việc tìm kiếm đối tác, nền tảng giao kết và các sự kiện, cổng thông tin ảo. Bên cạnh đó, cũng cần xây dựng cơ sở dữ liệu của bên yêu cầu, tạo lập các vườn ươm doanh nghiệp có chất lượng, đầu tư các khu công nghệ cao, không gian công cộng cho mạng lưới liên kết và làm việc nhóm; cần tăng cường trao đổi kiến thức và chia sẻ bằng cách tăng cường hợp tác giữa các tổ chức giáo dục và khởi nghiệp, viện nghiên cứu và khu công nghiệp, chuyển giao và đổi mới công nghệ trong môi trường kinh doanh, chia sẻ và hợp tác với các doanh nghiệp khởi nghiệp nước ngoài.

- Về chính sách hỗ trợ tiếp cận tài chính: Nhà



nước cần có các cơ chế hỗ trợ tài trợ như kết hợp nguồn vay không hoàn lại cũng như nguồn vay hoàn lại và các khoản đầu tư, tài trợ của chính phủ; các khoản trợ cấp, đồng tài trợ, tài trợ hạt giống doanh nghiệp tư nhân. Ngoài ra, cần hỗ trợ cho các chương trình sáng tạo, tạo lập các khoản cho vay sử dụng trợ cấp của Nhà nước, tăng cường nguồn vốn chủ sở hữu; đồng thời, nên tạo điều kiện để doanh nghiệp khởi nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn tài trợ dễ dàng hơn bằng cách cung cấp các phương pháp tiếp cận dễ dàng hơn và nhanh hơn; tìm kiếm phương pháp thay thế tài chính; ban hành các chính sách tiền tệ và giúp xác định các nguồn tin tài chính trong khu vực tư nhân, quốc gia, khu vực và quốc tế. Các giải pháp tối ưu hóa thủ tục tài trợ vốn như đơn giản hóa và làm rõ điều kiện tài trợ vốn, tạo lập các Quỹ kết cấu, hệ thống giám sát dễ dàng hơn, thủ tục thực hiện nhanh chóng hơn cũng là những giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận tài chính. Ngoài ra, giảm thuế đối với nhà đầu tư cũng là giải pháp hỗ trợ cần thiết cho các nhà đầu tư mới, các nhà đầu tư mạo hiểm, và đầu tư tư nhân. Chính phủ cũng cần tạo thêm các công cụ tài chính như Quỹ cho vay không hoàn vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp mạo hiểm, các sáng kiến đổi mới theo định hướng và các thí nghiệm được triển khai thực nghiệm.

- Về chính sách nâng cao nhận thức về khởi nghiệp và thiết lập các cụm liên kết, cụm ngành công nghiệp, các hiệp hội hỗ trợ: Để thúc đẩy nhận thức về khởi nghiệp trong cộng đồng, Nhà nước nên hỗ trợ quảng cáo và truyền thông như có các chương trình truyền thông rộng rãi trong công chúng; tạo các diễn đàn, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, những đổi mới sáng tạo cần vốn; phổ biến về các sáng kiến mới và xúc tiến các cơ hội quốc tế.

## 6. Kết luận

Bài viết sơ lược cơ bản về các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, trên cơ sở lý thuyết về hỗ trợ khởi nghiệp của UNCTAD (2012), bài nghiên cứu đã đi vào phân tích thực trạng khởi nghiệp và các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam hiện nay.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, bên cạnh những mặt đạt được, nổi lên một số vấn đề cần chú ý liên quan đến 6 chính sách khởi nghiệp chính, cụ thể: (1) xây dựng chiến lược khởi nghiệp quốc gia; (2) tối ưu hóa môi trường pháp lý; (3) tăng cường giáo dục tinh thần khởi nghiệp và phát triển các kỹ năng; (4) tạo điều kiện trao đổi và đổi mới công nghệ; (5) hỗ trợ tiếp cận tài chính; và (6) nâng cao nhận thức về khởi nghiệp và thiết lập các cụm liên kết, cụm ngành công nghiệp, các hiệp hội hỗ trợ.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam trong thời gian tới, như: xây dựng khung pháp lý để tạo hệ sinh thái khởi nghiệp bền vững; tăng cường giáo dục tinh thần khởi nghiệp; hoàn thiện cơ chế hỗ trợ tài chính cũng như các hoạt động tạo điều kiện trao đổi và chuyển giao công nghệ. Trong giới hạn bài viết, nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp về các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp. Tuy nhiên trong tương lai, bộ mặt nền kinh tế đất nước phát triển hay thụt lùi phụ thuộc rất nhiều vào quá trình hoàn thiện, quyết định đúng đắn trong việc áp dụng, thay đổi chính sách thúc đẩy khởi nghiệp. Mặt khác, mức độ thiết thực của những giải pháp trên (hoặc khả năng áp dụng sâu vào thực tiễn, từ đó đi đến thành công của những giải pháp trên) đòi hỏi Chính phủ và doanh nghiệp khởi nghiệp cần phải nhìn về một hướng, với trách nhiệm tương đương ■

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bạch Dương (2016), "10 tháng qua, mỗi giờ Việt Nam có 16 doanh nghiệp mới", *Vneconomy* ngày 31/10/2016.
2. Hiến pháp ngày 28/11/2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
3. Hiệp hội các nhà nghiên cứu kinh doanh toàn cầu (GERA) (2016), "Báo cáo Chỉ số khởi nghiệp toàn cầu 2015/2016 (GEM 2015/2016)".
4. Hoàng Thị Tư (2016), "Cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp", *Tạp chí Tài chính* kỳ 1 tháng 9/2016.

5. Mrak Mojmir (2000), "Globalization: Trends, Challenges and Opportunities for Countries in Transition", United Nations Industrial Development Organization, Vienna.
6. Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/05/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020.
7. Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18/05/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025".
8. Terpstra David E., Olson Philip D. (1993), "Entrepreneurial start-up and growth: a classification of problems", *Entrepreneurship: Theory and Practice*, Vol. 17, Issue 3, pp. 5-19.
9. United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD) (2012), *Entrepreneurship Policy Framework and Implementation Guidance*, United Nations, New York and Geneva, 2012.
10. VCCI (2016), Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2015.
11. Xuân Lan (2016), "Xây dựng quốc gia khởi nghiệp, thành phố khởi nghiệp cần những chiến lược dài hạn", Báo Điện tử Công lý số ngày 21/9/2016.

**Ngày nhận bài: 15/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 5/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**TS. NGUYỄN HOÀNG QUY**

**Học viện Hành chính Quốc gia**

**Email: nghoangquy@yahoo.com**

**Điện thoại: 0903463669**

## **START-UP SUPPORT POLICIES: CURRENT STATUS AND SOLUTIONS**

● Ph.D. **NGUYEN HOANG QUY**

National Academy of Public Administration

### **ABSTRACT:**

The paper researches the current start-up policies in Vietnam. UNCTAD (2012) outlined six basic issues related to start-up investment incentive policies, including: (i) developing a national start-up strategy; (ii) optimizing legal environment; (iii) strengthening the education of entrepreneurship and developing skills; (iv) facilitating technology exchange and innovation; (v) accessing to finance; And (vi) raising awareness about start-up and setting up inter- clusters, industrial clusters as well as supportive associations. The results of the survey from 198 start-up enterprises in 2015-2016 in Hanoi show that although the government has been showing great concerned toward the startup support policies, there are still gaps and limitations, causing businesses to falter. Hence, the article proposes some solutions to improve start-up policies in Vietnam in the future.

**Keywords:** startup, business, support policy, Vietnam, startup ecosystem.

# KINH NGHIỆM XÂY DỰNG HỆ THỐNG BÁN LẺ HÀNG TIÊU DÙNG Ở NÔNG THÔN CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI VÀ BÀI HỌC CHO DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

● LÃ TIẾN DŨNG

## TỪ KHÓA:

Nông thôn Việt Nam được đánh giá là thị trường đầy tiềm năng và hấp dẫn. Dù thị trường nông thôn vẫn chứa đựng những thách thức nhất định, nhưng hiện nay đã có nhiều doanh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng bắt đầu chú ý hướng về khu vực nông thôn. Dựa trên các dữ liệu thứ cấp thu thập được, tác giả đã tổng hợp kinh nghiệm của một số doanh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng trong việc xâm nhập thị trường nông thôn ở Trung Quốc và Ấn Độ - những thị trường có nhiều nét tương đồng với thị trường Việt Nam. Các kinh nghiệm thành công này có thể trở thành những gợi ý hay cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc xây dựng và tổ chức hệ thống bán lẻ ở khu vực nông thôn nước ta hiện nay.

**Từ khóa:** Hệ thống bán lẻ, hàng tiêu dùng, doanh nghiệp Việt Nam, nông thôn.

## 1. Kinh nghiệm của Tập đoàn bán lẻ Pantaloon Ấn Độ trong phát triển hệ thống bán lẻ

Tập đoàn Pantaloon Retail India Ltd. của ông vua bán lẻ Ấn Độ, Ishore Biyani là bài học thành công điển hình trên thị trường này. Bắt đầu từ một doanh nghiệp may mặc nhỏ thành lập năm 1987, bằng phương pháp tổ chức kinh doanh táo bạo nhưng rất độc đáo, Kishore Biyani từng bước tiến vào thị trường bán lẻ, giúp Pantaloon Retail India Ltd. vươn lên trở thành công ty dẫn đầu trong lĩnh vực kinh doanh thời trang, siêu thị, đại siêu thị trên toàn Ấn Độ. Đến nay, công ty con Future Value Retail Ltd. do Pantaloon thành lập và sở hữu 100% vốn đã thiết lập được hệ thống 299 siêu thị Food Bazaar và đại siêu thị Big Bazaar, bao phủ rộng khắp từ khu vực thành thị đến nông thôn Ấn Độ. Hệ thống Big Bazaar và Food Bazaar được ví như “Chuỗi Wal-Mart của Ấn Độ”. Một số bài học có thể rút ra:

*Về chiến lược bán lẻ áp dụng trên thị trường:*  
Trên cơ sở nhận định về tiềm năng của thị trường bán lẻ đang phát triển của Ấn Độ và những trở

ngại từ môi trường cạnh tranh ngày càng lớn, Kishore Biyani hướng doanh nghiệp phát triển toàn diện với mục tiêu “Xây dựng thành công môi trường bán lẻ hàng tiêu dùng hiện đại tại Ấn Độ”. Đối với lĩnh vực thế mạnh là bán lẻ mặt hàng thời trang và thực phẩm, Kishore Biyani tập trung củng cố và mở rộng thêm cơ sở hạ tầng, đa dạng hóa các hình thức phân phối. Đặc biệt, hoạt động đầu tư vào các tổ chức tài chính là một trong những mắt xích quan trọng giúp doanh nghiệp có được khoản tài chính dồi dào phục vụ cho kế hoạch phát triển trọng điểm các cửa hàng kinh doanh hàng tiêu dùng ở cả thành thị và nông thôn. Kishore Biyani cũng chú trọng phát triển hoạt động thương mại điện tử trên mạng internet, thiết lập những kênh giao dịch riêng, phủ mạng lưới trên hầu khắp các tỉnh thành để phục vụ khách hàng. Ngay cả khu vực nông thôn, phương thức đặt hàng trực tuyến cũng được áp dụng và mang lại doanh thu khá cao cho doanh nghiệp này.

*Về việc mở rộng và quản lý hệ thống bán lẻ:*

Thông qua các hợp đồng franchise, Kishore Biyani đã đồng loạt mở rộng hệ thống cửa hàng bán lẻ thời trang thuộc hệ thống Pantaloon ra các tỉnh thành, bao gồm cả khu vực nông thôn của Ấn Độ. Năm 2008, Kishore mở rộng sang thị trường thực phẩm. Khi xâm nhập thị trường đầy tiềm năng này, ông đã thay đổi bộ mặt thị trường bán lẻ thực phẩm của Ấn Độ. Đầu tư hàng loạt siêu thị, mời các chuyên gia dinh dưỡng hàng đầu tư vấn, Big Bazaar và Food Bazaar nhanh chóng trở thành hệ thống siêu thị phân phối bán lẻ thực phẩm hàng đầu tại Ấn Độ.

Điều đặc biệt của Pantaloon so với các doanh nghiệp khác là việc tổ chức quản lý hệ thống theo phương thức hiện đại của phương Tây nhưng có tính đến những nét đặc thù trong phong tục tập quán sinh hoạt của người dân Ấn Độ. Sự vận dụng sáng tạo này của Kishore Biyani vừa giúp thương hiệu Pantaloon nhanh chóng tiếp cận được với nguồn khách hàng vốn rất truyền thống của Ấn Độ, vừa có được mô hình quản lý hiện đại và hiệu quả.

*Về bố trí cửa hàng và định giá:* Khác với cách bố trí thông thường, Biyani phát hiện ra rằng các kệ hàng sạch sẽ, rộng rãi không thu hút được người tiêu dùng bình dân của Ấn Độ, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Họ có vẻ thấy thoải mái hơn khi ở trong các cửa hàng nhỏ, chật hẹp và thường huyền não tiếng người mua kẻ bán trò chuyện, mặc cả. Vì thế, ông Biyani đã cho thiết kế lại các cửa hàng để chúng trông có vẻ “bừa bộn và chật chội” hơn. Các lối đi hẹp sẽ tạo sự “ách tắc” cố ý, khiến khách hàng phải dừng lại và xem hàng.

Đặc điểm của người tiêu dùng, nhất là tại các vùng nông thôn Ấn Độ, thích được mặc cả khi mua hàng. Tuy ông Biyani không cho phép mặc cả trong hệ thống cửa hàng của mình, nhưng ông cho xếp chung cả rau quả chất lượng tốt lẫn với hàng xấu trong cùng một thùng, để người mua có cơ hội lựa chọn từng mớ rau hay quả cà chua, và nghĩ rằng việc chọn được hàng tốt đã là thắng lợi.

*Về cách trưng bày hàng hóa và tổ chức nhân sự trong cửa hàng:* Với những người tiêu dùng Ấn Độ bình dân, rau quả trông hơi còn dính đất một chút mới là sản phẩm tươi được thu hoạch từ trang trại. Người tiêu dùng nông thôn Ấn Độ không quen với các loại hàng hóa chế biến và đóng gói sẵn, vì thế hệ thống cửa hàng của Pantaloon để lúa mì, gạo, đỗ và các loại ngũ cốc khác trong những thùng lớn. Như vậy, các bà nội trợ có thể bốc thử lên tay để kiểm tra chất lượng sản phẩm, thậm chí là đưa lên mũi ngửi.

Thêm một đặc điểm nữa là người Ấn Độ thường thích trò chuyện, tham khảo ý kiến và tranh luận một chút khi mua hàng nên hệ thống cửa hàng Big Bazaar và Food Bazaar có số nhân viên bán hàng đông gấp 3 lần của Wal-Mart. Có một vài nhân viên đi vòng quanh cửa hàng và dùng loa để giới thiệu các chương trình khuyến mại, hòa vào tiếng nhạc phát ra từ hệ thống loa chung và tiếng trò chuyện của khách hàng. Tất cả tạo nên một không gian huyền não, vui vẻ.

Toàn bộ ý tưởng kinh doanh độc đáo này đã giúp Pantaloon trở thành tập đoàn bán lẻ lớn nhất Ấn Độ. Những ý tưởng này có thể trở thành những kinh nghiệm hay cho các doanh nghiệp muốn xây dựng hệ thống bán lẻ hàng tiêu dùng rộng khắp từ thành thị đến nông thôn trên thị trường nội địa của một quốc gia.

## **2. Mạng thương mại điện tử về nông thôn - bài học từ doanh nghiệp JD.com, Trung Quốc**

Các vùng nông thôn Trung Quốc, nơi sinh sống của gần 700 triệu người là một thị trường tiêu dùng khổng lồ. Nhu cầu tiêu dùng của người dân nông thôn không phải thấp, nhưng gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm và tiếp cận hàng hóa do địa bàn rộng, giao thông đi lại nhiều vùng chưa thuận lợi. Muốn khai thác thị trường này, thương mại điện tử có một số lợi thế do không cần duy trì những hệ thống cửa hàng và kho lưu trữ lớn. Bất kỳ ai có máy tính hay điện thoại thông minh kết nối Internet đều có thể bắt đầu mua sắm ở bất kỳ đâu. Vì vậy, các doanh nghiệp thương mại điện tử lớn tại Trung Quốc như JD.com đang tích cực thiết lập hệ thống để xâm nhập thị trường nông thôn. Tháng 10/2015, JD.com tuyên bố đã bao phủ tới 46.000 ngôi làng và đưa con số này lên 100.000 vào cuối năm 2016.

Vậy nhờ đâu JD.com có thể thành công trên thị trường được coi là kém hấp dẫn hơn so với thành phố về thu nhập và hạ tầng internet. Những nguyên nhân chính là:

Về phương thức thiết lập hệ thống đại lý phân phối bán lẻ. JD.com ký thỏa thuận để các đại lý tư nhân nhỏ lẻ trở thành điểm giao nhận hàng hóa, tư vấn hỗ trợ người dân nông thôn mua hàng trực tuyến. Công ty mở một quỹ tín dụng và cho phép người dân địa phương có thể vay những khoản tiền nhỏ để tự xây dựng và phát triển mạng lưới giao hàng riêng của họ. Trong vòng 6 tháng sau khi chương trình này đi vào hoạt động, đã có tới 200 điểm phân phối mới của JD.com được mở theo hình thức này. Mặt khác, doanh nghiệp điều hành



một hệ thống riêng với 166 kho hàng ở mỗi vùng và hàng ngàn trạm giao hàng nhỏ hơn tại các địa phương. Ở các khu vực xa xôi, JD.com giao hàng cho những người ký hợp đồng “quảng bá thương hiệu” ở các làng cũng là những người giao hàng cho khách hàng và thỉnh thoảng cũng làm việc với những hãng logistics thuộc bên thứ ba. Phương tiện vận chuyển về nông thôn cũng được sử dụng đa dạng tùy thuộc vào trung gian bao gồm các xe đạp, xe máy, ô tô hay xe ba bánh. Với mạng lưới rộng mở ở thị trường nông thôn, JD cũng đã thu hút được sự đầu tư của Wal-Mart trong năm 2016.

*Về đối tượng khách hàng:* Bên cạnh khách hàng tiềm năng là những người trẻ có khả năng tiếp cận Internet và biết sử dụng điện thoại thông minh, JD cũng hướng tới cả đối tượng là những người già vùng nông thôn - những người không có máy tính và vốn cũng không chấp nhận mua hàng trực tuyến. Những đại lý trung gian sẽ giúp họ mua hàng và chuyển hàng cho họ khi về đến nơi. Ban đầu, để khách hàng thấy thoải mái hơn, các đại lý có thể tự đặt các sản phẩm trước để những người lớn tuổi tự xem thực tế khi hàng về. Sau đó, họ có thể tự đặt hàng khi có nhu cầu.

*Về phương thức mua hàng và trưng bày hàng hóa:* Hàng hóa được đăng tải hình ảnh, mô tả đặc điểm chi tiết, xuất xứ, niêm yết giá trên website của doanh nghiệp. Khách hàng có thể vào xem và đặt hàng trực tiếp thông qua website tại bất kỳ đâu có kết nối Internet. Các cửa hàng đại lý tư nhân nhỏ lẻ là đối tác phân phối bán hàng của doanh nghiệp, sẽ không bày bán trực tiếp hàng hóa theo cách truyền thống, thay vào đó sẽ trở thành nơi tập kết hàng hóa đã được đặt mua qua mạng Internet và đợi khách hàng đến lấy. Tại các đại lý có thể bố trí thêm máy tính kết nối internet để thuận tiện cho việc tư vấn, hướng dẫn hay đặt hàng giúp những khách hàng ở khu vực nông thôn.

*Về nguồn cung ứng hàng hóa và đảm bảo chất lượng sản phẩm:* Vấn đề hàng giả và hàng kém chất lượng là trở ngại cho các doanh nghiệp kinh doanh dựa trên nền tảng thương mại điện tử. Để giải quyết thấu đáo vấn đề này, JD.com lựa chọn rất cẩn thận các đối tác tham gia chuỗi cung ứng. Khi các doanh nghiệp đăng ký bán hàng, JD kiểm tra kỹ lưỡng chất lượng hàng hóa. Nếu đạt tiêu chuẩn mới có thể tham gia vào bán hàng trên web của doanh nghiệp. JD cũng mua lại nông sản và các mặt hàng chất lượng của địa phương để bán trên website của mình. Ngược lại, họ cung ứng cho các nhà cung cấp,

khách hàng nông thôn các mặt hàng tiêu dùng và những mặt hàng khác. JD.com cam kết bằng văn bản sẽ loại bỏ 100% các mặt hàng giả mạo, chèn đen trên trang web của họ, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ của sản phẩm cung ứng. Điều này tạo niềm tin cho khách hàng, nhà cung ứng địa phương khi hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp.

Thành công của các doanh nghiệp thương mại điện tử như JD phải kể đến vai trò hỗ trợ đắc lực của Chính phủ Trung Quốc. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận những cách làm sáng tạo của JD.com đã giúp doanh nghiệp mở rộng hệ thống đại lý phân phối bán lẻ rộng khắp các vùng nông thôn Trung Quốc, củng cố vững chắc vị thế là một trong hai doanh nghiệp bán lẻ qua mạng thành công nhất trên thị trường Trung Quốc.

### **3. Bài học vận dụng đối với các doanh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng Việt Nam**

Người tiêu dùng ở nông thôn Việt Nam chiếm đến 65% trong tổng số hơn 90 triệu dân của cả nước. Tuy nhiên, chỉ một số doanh nghiệp trong nước và rất ít doanh nghiệp nước ngoài quan tâm đến thị trường nông thôn. Còn lại phần lớn vẫn đang bỏ ngỏ thị trường đầy tiềm năng này do còn thiếu thông tin và các nghiên cứu kỹ lưỡng về thói quen tiêu dùng nơi đây. Từ những thành công/thất bại của một số doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài ở ba nước đã phân tích ở trên, doanh nghiệp Việt Nam có thể rút ra nhiều bài học kinh nghiệm bổ ích trong thiết lập hệ thống bán lẻ nhằm chinh phục thành công thị trường nông thôn nước ta. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất, kết hợp hệ thống bán lẻ qua cửa hàng và thương mại điện tử ở nông thôn*

Đóng vai trò chính tại thị trường bán lẻ nông thôn Việt Nam hiện nay, bên cạnh chợ truyền thống, phải kể đến các đại lý bán lẻ, cửa hàng tạp hóa tư nhân hiện diện ở khắp mọi nơi, có mối quan hệ chặt chẽ, gần gũi với khách hàng. Người bán và người mua đa phần là hàng xóm láng giềng sống quây quần, gần gũi nhau trong một khu vực làng, xã. Việc nghiên cứu, kết nạp những điểm bán lẻ đáp ứng yêu cầu vào hệ thống bán lẻ có tổ chức của doanh nghiệp là một phương án đáng xem xét nhằm tận dụng mặt bằng bán lẻ sẵn có, tập khách hàng quen thuộc, nhân lực tại chỗ, tiết kiệm chi phí thiết lập và vận hành.

Bên cạnh thiết lập hệ thống cửa hàng bán lẻ trực tiếp, các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam có thể cân nhắc phát triển thương mại điện tử ở nông thôn qua liên kết, hợp tác với các cửa hàng,



đại lý tư nhân tại địa phương, tổ chức thành hệ thống các đại diện vùng cho doanh nghiệp như cách JD.com đã triển khai thành công ở nông thôn Trung Quốc. Việc đưa thương mại điện tử về nông thôn là một ý tưởng táo bạo nhưng có cơ sở. Điều tra thống kê cho thấy, trên toàn quốc có hơn 2,5 triệu hộ gia đình có máy tính cá nhân, đạt 12,6%. Tổng số máy tính tại các hộ gia đình là trên 3,1 triệu máy, trong đó khu vực thành thị chiếm 69,4% và khu vực nông thôn chiếm 30,6%. Cả nước có trên 1,6 triệu hộ gia đình nối mạng internet, đạt hơn 8%. Với khu vực thành thị, tỷ lệ hộ gia đình nối mạng internet chiếm khoảng 22%; còn ở khu vực nông thôn tỷ lệ này mới đạt 2,6%. Tuy nhiên, số lượng khách hàng nông thôn sử dụng điện thoại di động thông minh chiếm gần 30%. Do vậy, doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam hoàn toàn có thể nghiên cứu áp dụng phương thức bán hàng trực tuyến theo mô hình JD.com đã triển khai mạnh mẽ ở nông thôn Trung Quốc.

*Thứ hai, cần nghiên cứu kỹ về đặc điểm của khách hàng nông thôn Việt Nam*

Nghiên cứu đặc điểm của khách hàng là một vấn đề sống còn với các doanh nghiệp khi muốn xâm nhập một thị trường mục tiêu. Bài học đắt giá về thất bại của doanh nghiệp có tầm ảnh hưởng toàn cầu như thành công của ông vua bán lẻ Biyani ở Ấn Độ đã khẳng định điều đó. Vì vậy, các doanh nghiệp tiến vào thị trường nông thôn Việt Nam cũng cần nắm rõ đặc điểm về khách hàng ở khu vực này. Tốc độ đô thị hóa của Việt Nam không nhanh bằng một số quốc gia ở châu Á như Ấn Độ hay Trung Quốc, nơi mà hàng chục triệu người tiêu dùng mới tiến vào thị trường thành thị mỗi năm. Ngoài ra, số liệu của Chính phủ cho thấy chỉ có chưa tới 600.000 người dịch chuyển từ nông thôn vào thành thị mỗi năm tại Việt Nam. Ở Việt Nam, khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị không quá xa như ở Trung Quốc hay Ấn Độ. Người tiêu dùng ở nông thôn nước ta có trình độ văn hóa khá cao, phần lớn đều tốt nghiệp phổ thông và tỷ lệ người biết chữ trên dân số cũng đứng hàng đầu thế giới. Thế nên, người tiêu dùng nông thôn cũng đang phát triển những nhu cầu tiêu dùng mới không khác nhiều ở thành thị. Do vậy, khi vào thị trường này, các doanh nghiệp bán lẻ có thể dùng phần lớn các sản phẩm đang cung ứng ở thành thị cho nông thôn. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp áp dụng nguyên bản chiến lược của thành thị cho nông thôn sẽ khó có thể thành công. Vì chắc chắn thành thị và nông thôn cũng có những

khác biệt về thu nhập của dân cư, thói quen mua hàng, mặt hàng tiêu dùng, nhãn mác lựa chọn, giá cả, trang trí cửa hàng, ảnh hưởng của người bán hàng,... Do vậy, doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ những khác biệt này cải tiến sản phẩm và dịch vụ sao cho phù hợp với thói quen tiêu dùng của khách hàng khu vực nông thôn.

*Thứ ba, hình thành các chuỗi cung ứng và sử dụng lao động tại địa phương*

Vấn đề tiêu thụ các sản phẩm, nông sản địa phương cũng là vấn đề rất được quan tâm của cư dân, các nhà cung ứng địa phương. Các doanh nghiệp Việt Nam có thể gây dựng các chuỗi cung ứng hàng hóa nông sản, thực phẩm tại địa phương thiết lập cơ sở bán lẻ nhằm cung cấp cho hệ thống của mình. Người dân có tiêu thụ được các sản phẩm làm ra mới có thu nhập và nâng cao sức mua các mặt hàng tiêu dùng khác. Hơn nữa, điều đó giúp doanh nghiệp gây được thiện cảm tốt với người dân, chính quyền địa phương và góp phần vào việc thúc đẩy phong trào “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Người dân, doanh nghiệp địa phương vừa là nhà cung ứng, vừa là khách hàng trung thành của doanh nghiệp.

Việc sử dụng lao động địa phương cũng mang lại lợi ích nhiều mặt. Doanh nghiệp xây dựng được một đội ngũ lao động tại chỗ gắn bó, hiểu biết khách hàng địa phương, văn hóa địa phương. Đồng thời, điều đó giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí tuyển dụng, đào tạo và thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Về phía mình, người lao động và gia đình, người thân của họ cũng sẽ trở thành những khách hàng tự nhiên, trung thành của doanh nghiệp.

*Thứ tư, về chủng loại, trưng bày và định giá sản phẩm hàng hóa*

Thị trường nông thôn là nơi có nhiều nhà cung cấp các sản phẩm tiêu dùng tươi sống hơn bất cứ khu vực nào nhưng lại chưa đa dạng các loại hàng tiêu dùng khác. Do vậy, doanh nghiệp cần cân nhắc danh mục hàng hóa hàng hóa cho phù hợp với nhu cầu của khách hàng nông thôn.

Các doanh nghiệp Việt Nam có thể nghiên cứu kinh nghiệm từ nhà bán lẻ Ấn Độ đang áp dụng trong trưng bày hàng hóa và định giá ở nông thôn. Do thu nhập nông thôn còn hạn hẹp nên việc bày bán sản phẩm trong cửa hàng được thiết kế quá cao cấp sẽ dẫn đến cảm giác giá cao và tạo tâm lý e ngại khi đến cửa hàng. Bởi vậy, các doanh nghiệp cần quan tâm đến vấn đề trang trí cửa hàng cho phù hợp với văn hóa địa phương và tâm lý người tiêu dùng nông thôn.

Doanh nghiệp cần nghiên cứu mức sinh hoạt phí mà người tiêu dùng nông thôn có thể chi tiêu mỗi tháng và thói quen sinh hoạt của họ để có cách tiếp cận phù hợp nhất về các sản phẩm, dịch vụ cung cấp và quy cách bao gói phù hợp thị hiếu. Các doanh nghiệp bán lẻ cũng có thể cân nhắc thiết kế những nhãn hàng riêng với tiêu chuẩn, quy cách, định giá phù hợp với thị trường nông thôn.

Tóm lại, thị trường nông thôn Việt Nam hiện nay còn khá nhiều khó khăn đối với doanh nghiệp

bán lẻ hàng tiêu dùng khi xâm nhập. Tuy nhiên, đây là thị trường đầy tiềm năng và có tốc độ tăng trưởng cao. Với kinh nghiệm thành công của doanh nghiệp đi trước như JD.com tại Trung Quốc, Pataloon tại Ấn Độ hay kinh nghiệm thất bại của Carrefour (Pháp) trên thị trường Hàn Quốc, các doanh nghiệp Việt Nam có thể phần nào rút ra những kinh nghiệm quý báu cho mình trên con đường thiết lập hệ thống bán lẻ hàng tiêu dùng tại thị trường nông thôn Việt Nam trong bối cảnh hiện nay ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Công ty nghiên cứu và đo lường Nielsen (2016), Báo cáo Market Pulse.
2. David A. English (2016), *Why foreign retail grocery stores fail in South Korea? Propositions for future research*, *Transnational marketing journal*, volume 4, No 1, page 1 - 9.
3. Đàm Thị Hiền, Nguyễn Thị Huệ (2014), *Kinh nghiệm của các doanh nghiệp phân phối, bán lẻ nước ngoài và bài học cho các doanh nghiệp Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Phát triển hệ thống bán lẻ trên địa bàn Hà Nội trong điều kiện hội nhập quốc tế và chuẩn bị hình thành cộng đồng ASEAN”.
4. Trần Thị Thu Hương (2010), *Một số thành công và thất bại trên thị trường bán lẻ Hàn Quốc và bài học cho các doanh nghiệp Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo “Các cam kết WTO về dịch vụ phân phối: Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”.
5. An Thị Thanh Nhân (2016), *Thực trạng hệ thống phân phối hàng tiêu dùng ở nông thôn Việt Nam*, <http://logistics4vn.com/thuc-trang-he-thong-phan-phoi-hang-tieu-dung-o-nong-thon-viet-nam/>
6. Website: [www.futureretail.in](http://www.futureretail.in); [www.pantaloon.com](http://www.pantaloon.com); [www.JD.com](http://www.JD.com)

Ngày nhận bài: 2/4/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/4/2017

Thông tin tác giả:

**ThS. LÃ TIẾN DŨNG**

Khoa Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Thương mại

## EXPERIENCE OF DEVELOPING CONSUMER GOODS RETAIL SYSTEMS OF FOREIGN ENTERPRISES AND LESSONS FOR VIETNAMESE ENTERPRISES

● Master. **LA TIEN DUNG**

Faculty of Business Management , Vietnam Commercial University

### ABSTRACT:

Rural areas in Vietnam are considered a potential and attractive market. Although doing business in the Vietnamese rural areas still faces specific challenges, many consumer goods retailers are paying more attention to this market. Based on the collected secondary data, this study summarizes the experience of some consumer goods retailers of entering Chinese and Indian rural markets which have similarities to the Vietnamese rural market. This successful experience could effectively help Vietnamese enterprises to develop and organize their retail systems in the Vietnamese rural areas.

**Keywords:** Retail system, consumer goods, Vietnamese enterprises, rural areas.

# THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ VỀ GIAN LẬN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

● HÀ THỊ THÚY VÂN

## TÓM TẮT:

Cùng với sự phát triển của thị trường chứng khoán hiện nay, việc gian lận trong công tác lập báo cáo tài chính (BCTC) có số lượng lớn của các công ty niêm yết thị trường chứng khoán cũng ngày càng gia tăng, đặc biệt là trong 3 năm gần đây. Do đó, bài viết tập trung phân tích các kỹ thuật lập báo cáo tài chính gian lận nhằm giúp cho những người sử dụng BCTC hiểu rõ các mảnh khóc của các công ty niêm yết đã trình bày sai lệch các thông tin trong BCTC nhằm trục lợi cho cá nhân và công ty niêm yết.

**Từ khóa:** Gian lận, lập Báo cáo tài chính gian lận, thị trường chứng khoán, công ty niêm yết.

## 1. Đặt vấn đề

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Cụ thể, báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh, các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế và Việt

Nam số 240, trong lĩnh vực tài chính kế toán, gian lận là những hành vi cố ý làm sai lệch thông tin kinh tế, tài chính do một hay nhiều người trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện làm ảnh hưởng đến BCTC (Hội kiểm toán viên hành nghề, 2013).

Dựa theo các tiêu chí khác nhau, hành vi gian lận trong doanh nghiệp được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Xét trên khía cạnh gian lận trong BCTC, theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và quốc tế số 240, hành vi gian lận thường được phân thành 2 loại biến thủ tài sản và lập báo cáo tài chính gian lận (Hội kiểm toán viên hành nghề, 2013).

Lập báo cáo tài chính gian lận là hành vi làm thay đổi, làm giả mạo các chứng từ kế toán hoặc ghi chép sai; không trình bày hoặc cố ý bỏ sót các thông tin quan trọng trong báo cáo tài chính; cố ý áp dụng sai, không tuân thủ các nguyên tắc kế toán, chuẩn mực kế toán; giấu diếm hoặc bỏ sót

không ghi chép các nghiệp vụ phát sinh, ghi các nghiệp vụ không có thật trên báo cáo tài chính để lừa đảo người sử dụng BCTC. (Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, 2013).

Trên thực tế hiện nay, các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán gian lận trong lập BCTC có số lượng lớn trong 5 năm gần đây phổ biến dưới hình thức “biến hóa” kết quả kinh doanh trong BCTC là nâng doanh thu khống, giảm chi phí nhằm tăng lợi nhuận hoặc tăng vốn “khống” trong khi quy mô tài sản không tăng. Những hành vi gian lận này thể hiện sự thiếu trung thực trong phản ánh thông tin kế toán. Chính vì vậy, tính trung thực và chính xác của BCTC trong các công ty niêm yết có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các cổ đông, cũng như các nhà đầu tư.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: Tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính trong bài nghiên cứu. Tác giả dựa trên các vụ bê bối gian lận tài chính nổi tiếng trên thế giới và Việt Nam nhằm phân tích và nêu các ví dụ về các kỹ thuật trong lập BCTC, gian lận phổ biến của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam và thế giới.

Nguồn dữ liệu: Tác giả chủ yếu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp như dựa trên các thu thập thông tin qua các sách chuyên khảo của các chuyên gia điều tra gian lận; Báo cáo của các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp; Cơ quan kiểm tra kiểm soát báo cáo tài chính của các công ty niêm yết như Ủy ban Giám sát các công ty đại chúng (PCAOB); Ủy ban Chứng khoán của Việt Nam, Báo cáo kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập tại Việt Nam và thế giới. Bên cạnh đó, sử dụng các nghiên cứu trước đây liên quan đến đề tài nghiên cứu như các số liệu điều tra của Công ty Kiểm toán E&Y, PWC, KPMG trên thế giới và Việt Nam; trang web của các Hiệp hội nghề nghiệp như Hiệp hội Kế toán viên công chứng Hoa kỳ (AICPA), Hiệp hội Kế toán viên công chứng Anh (ACCA), Hiệp hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA),...

## 3. Thực trạng các thủ thuật gian lận trong lập báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán trên thế giới và Việt Nam

Với mục đích làm “đẹp” BCTC nhằm thu hút đầu tư của các cổ đông trên thị trường chứng khoán, các công ty niêm yết thường sử dụng các kỹ thuật gian lận trong lập BCTC như khai tăng doanh thu, khai giảm chi phí/bỏ sót công nợ, ghi nhận sai niên độ kế toán, đánh giá sai giá trị tài sản, không công bố đầy đủ thông tin trên BCTC. (COSO 1999; COSO 2010; ACFE, 2014).

### 3.1. Khai tăng doanh thu

\* *Giả mạo doanh thu*: Là ghi nhận doanh thu không thực tế phát sinh vào sổ sách kế toán. Giả mạo doanh thu là hình thức phổ biến trong lập BCTC gian lận. Các hình thức giả mạo doanh thu như thực hiện giao dịch với khách hàng giả mạo hoặc lập hóa đơn giả mạo đối với các khách hàng có thật nhưng thực tế hàng hóa, dịch vụ không chuyển giao. Sang đầu năm sau, doanh thu được ghi đảo để che giấu hành vi gian lận này.

\* *Ghi nhận tăng doanh thu không ước tính kế toán*: Kỹ thuật gian lận này thường được thực hiện các hợp đồng dài hạn để ước lượng khối lượng công việc hoàn thành để ghi nhận doanh thu. Ví dụ, hợp đồng xây dựng dài hạn có 2 phương pháp ghi nhận doanh thu. Thứ nhất là ghi nhận doanh thu khi hợp đồng xây dựng đã hoàn thành bàn giao và thứ hai là dựa vào tỷ lệ % tiến độ thực hiện hợp đồng. Phương pháp hợp đồng hoàn thành bàn giao là không ghi nhận doanh thu cho đến khi dự án hoàn thành 100%. Chi phí xây dựng xác định khi dự án hoàn thành. Phương pháp xác định dựa theo tỷ lệ % tiến độ hoàn thành ghi nhận doanh thu và chi phí theo phương pháp đo lường dự án đã thực hiện, nhưng phương pháp này thường dễ bị lạm dụng thực hiện gian lận. Ước lượng tỷ lệ % hoàn thành công việc phụ thuộc các ước tính của nhà quản lý dựa trên kinh nghiệm và thực tế tiến độ hoàn thành công việc. Nhà quản lý gian lận tỷ lệ % hoàn thành và ước tính chi phí hoàn thành của dự án xây dựng để ghi nhận doanh thu sớm và che giấu tỷ lệ % vượt mức thực tế hoàn thành của dự án.

### 3.2. Ghi nhận sai niên độ kế toán

Ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh sai niên độ kế toán là việc ghi nhận doanh thu/hoặc chi phí không đúng với thời điểm phát sinh. Hoạch toán doanh thu hoặc chi phí được chuyển từ kỳ trước sang kỳ sau hoặc ngược lại nhằm tăng, hoặc giảm

lợi nhuận như mong muốn. Các kỹ thuật gian lận trong lập BCTC liên quan đến việc ghi nhận sai niên độ kế toán như sau:

*\* Vi phạm nguyên tắc phù hợp trong ghi nhận doanh thu và chi phí:*

Theo GAAP, nguyên tắc phù hợp trong kế toán là ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến doanh thu kỳ đó. Tuy nhiên, tại thời điểm cuối năm, nhiều công ty đã ghi nhận doanh thu trước khi thực hiện giao dịch. Doanh thu được ghi nhận ngay sau khi xuất hóa đơn vào thời điểm cuối năm, nhưng hàng chưa được xuất. Sang đầu năm sau, hàng hóa mới được xuất và chi phí tương ứng của giao dịch này được ghi nhận chậm vào đầu năm sau. Kỹ thuật này giúp cho công ty tăng chỉ tiêu lợi nhuận trong năm.

Ví dụ: Công ty xây dựng phản ánh doanh thu phát sinh vào tháng 12/200N nhưng không ghi nhận chi phí phát sinh liên quan tới doanh thu trong năm 200N. Sang tháng 1/200N+1, kế toán ghi nhận khoản chi phí này khiến lợi nhuận gộp trong năm 200N tăng lên tương ứng số tiền doanh thu ghi nhận sớm. Sang năm sau, lợi nhuận gộp giảm tương ứng khoản chi phí được ghi nhận.

*\* Ghi nhận sớm doanh thu:*

Ghi nhận doanh thu sớm là kỹ thuật gian lận

liên quan doanh thu, khi các điều kiện ghi nhận doanh thu chưa được thỏa mãn như hàng hóa và dịch vụ chưa được chuyển giao hoặc khách hàng hoặc chỉ được chuyển giao một phần và khách hàng chưa chấp nhận thanh toán. Ví dụ, Tập đoàn bán lẻ lớn nhất nước Anh, Tesco đã ghi nhận trước các khoản tiền hoa hồng thương mại của nhà cung cấp vào báo cáo tài chính với mục đích thổi phồng lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 lên 250 triệu GBP.

Hoặc doanh thu ghi nhận sớm trong trường hợp như các hợp đồng bán hàng có điều khoản kèm theo. Thực tế, các điều khoản của hợp đồng chưa hoàn thành, quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu của hàng hóa chưa được chuyển giao cho bên mua. Ví dụ, trong hợp đồng kinh tế kèm điều khoản như bên mua có thể dùng thử hàng hóa hoặc dịch vụ, nếu khách hàng không hài lòng hàng hóa hoặc dịch vụ có quyền trả lại hàng hóa hoặc dịch vụ đó. Nhiều doanh nghiệp khi xuất hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng dùng thử đã tiến hành ghi nhận doanh thu. Hình thức ghi nhận doanh thu này được coi là ghi nhận doanh thu sai thời điểm khi mà các điều khoản hợp đồng trong tương lai chưa được thực hiện.

*\* Phản ánh chi phí sai thời điểm:*

Phản ánh chi phí sai thời điểm là sự điều chỉnh

**Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh gian lận trong lập báo cáo tài chính**

	Ghi nhận sai		Ghi nhận đúng	
	Năm 200N	Năm 200N+1	Năm 200N	Năm 200N+1
Doanh thu bán hàng				
Đơn hàng A	30.000			30.000
Đơn hàng B		25.000		25.000
Đơn hàng C	35.000		35.000	
Tổng doanh thu BH	65.000	25.000		55.000
Giá vốn hàng bán				
Đơn hàng A		23.000		23.000
Đơn hàng B		20.000		20.000
Đơn hàng C	33.000		33.000	
Tổng giá vốn hàng bán	33.000	43.000		43.000
Lợi nhuận gộp	32.000	(18.000)	2.000	12.000

(Nguồn: Well, 2013)



lợi nhuận của doanh nghiệp bởi áp lực đạt được mục tiêu và kế hoạch kinh doanh của công ty. Khoản chi phí phát sinh trong kỳ này nhưng công ty hoãn chưa hoạch toán chuyển sang kỳ sau. Ngoài ra, kỹ thuật phản ánh chi phí sai thời điểm thường thực hiện cùng hành vi gian lận vi phạm vào nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### 3.3. Khai giảm công nợ và chi phí

Che giấu công nợ và chi phí là cách thực hiện hành vi gian lận đối với BCTC để tăng lợi nhuận của công ty. Lợi nhuận trước thuế tăng nếu tổng số tiền chi phí hoặc công nợ không được phản ánh, gian lận này có thể ảnh hưởng trọng yếu tới lợi nhuận công bố. Kỹ thuật này dễ thực hiện hơn so với hành vi nghiệp vụ khai khống nhưng khó phát hiện hơn. Thông thường để che giấu công nợ và chi phí là bỏ sót công nợ/chi phí.

Bỏ sót công nợ/chi phí là hành vi cố tình không hoạch toán nghiệp vụ phát sinh liên quan chi phí/công nợ trên sổ sách kế toán thông qua giấu hoặc hủy các chứng từ liên quan nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Khi đó, lợi nhuận trước thuế sẽ tăng tương ứng với số chi phí hay công nợ che giấu.

Những người thực hiện thủ thuật gian lận về bỏ sót công nợ/chi phí đều tin rằng họ có thể che giấu gian lận trong thời điểm tương lai. Họ thường lập kế hoạch bù trừ các khoản nợ bị che giấu bằng các khoản thu nhập khác như lợi nhuận từ tăng giá trong tương lai.

### 3.4. Không công bố đầy đủ thông tin

Theo nguyên tắc kế toán và Luật Chứng khoán, công ty niêm yết phải công bố đầy đủ và chính xác thông tin trong BCTC và thuyết minh BCTC cho các nhà đầu tư giúp nhà đầu tư có những thông tin cần thiết đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn. Thuyết minh BCTC cần trình bày chi tiết các thông tin liên quan hoạt động kinh doanh của công ty để tránh hiểu sai của người sử dụng báo cáo tài chính. Tuy nhiên, nhiều thông tin không được khai báo đầy đủ trong thuyết minh BCTC như nợ tiềm tàng, các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ, các giao dịch các bên liên quan, những thay đổi chính sách kế toán.

*\* Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ:*

Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán là

những sự kiện có ảnh hưởng đến BCTC đã phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày khóa sổ lập BCTC để kiểm toán đến ngày ký báo cáo kiểm toán và những sự kiện được phát hiện sau này ký báo cáo kiểm toán (Bộ Tài chính, 2012).

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ ảnh hưởng trực tiếp tới BCTC phải trình bày trên thuyết minh BCTC như hợp nhất kinh doanh, việc công bố ngừng hoạt động, phát hành thêm cổ phiếu, những khoản nợ liên quan đến ngừng hoạt động, vụ kiện tụng tranh chấp... Các công ty thường che giấu trình bày các phán quyết của tòa án hoặc quyết định liên quan luật pháp làm giảm giá trị tài sản hoặc không hoạch toán các khoản nợ ảnh hưởng tới tính liên tục của hoạt động kinh doanh.

*\* Thay đổi chính sách kế toán:*

Những thay đổi chính sách kế toán có thể trình bày sai lệch các thông tin trong BCTC đối với người sử dụng BCTC bao gồm chính sách ước tính kế toán, thay đổi phương pháp tính giá hàng tồn kho, chính sách ghi nhận chênh lệch tỷ giá, chính sách và thời điểm vốn hóa,... Mỗi chính sách kế toán thay đổi tác động khác nhau tới kết quả của BCTC.

Ví dụ, công ty sử dụng các ước tính kế toán để điều chỉnh trực tiếp tới lợi nhuận trong kỳ. Các thay đổi ước tính kế toán thường liên quan tới lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi, lập dự phòng hàng tồn kho lỗi thời, xác định thời gian sử dụng hữu ích hoặc cách thức sử dụng TSCĐ làm cơ sở tính khấu hao, nghĩa vụ bảo hành và xác định giá trị sản phẩm dở dang... Trên thực tế, không có tiêu chuẩn chính xác về giá trị ước tính này, các công ty dựa trên nhận định chủ quan để xây dựng các ước tính kế toán. Trường hợp điển hình trong BCTC của Bông Bạch Tuyết (BBT) năm 2005, Công ty báo lãi 982 triệu đồng năm 2005 (trong khi năm 2004 báo lỗ 2.121 tỷ đồng). Tuy nhiên, trong Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) về BCTC của BBT năm 2005 đưa ra ý kiến kiểm toán có đoạn ngoại trừ BBT đã thay đổi chính sách khấu hao làm giảm chi phí khấu hao so với năm trước 1.253 tỷ đồng.

## 4. Kết luận và kiến nghị

Qua phân tích các kỹ thuật lập BCTC gian lận với xu hướng “làm đẹp báo cáo tài chính” phổ biến

của các công ty niêm yết trên thế giới và Việt Nam, bài viết không chỉ phân tích chuyên sâu từng kỹ thuật gian lận trong lập BCTC, mà hệ thống hóa chúng thành những nhóm các kỹ thuật gian lận có tính phổ biến. Trong thực tế, có thể có những kỹ thuật gian lận nằm ngoài những nhóm nêu trên và chúng tôi tiếp tục nghiên cứu và đề cập trong các công trình nghiên cứu khác.

Thị trường chứng khoán Việt Nam là thị trường mới phát triển, để thị trường phát triển lành mạnh và tạo niềm tin cho công chúng, là kênh huy động vốn thực sự hiệu quả đối với nền kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt các công ty niêm yết phải có những biện pháp cung cấp các thông tin trung thực đối với nhà đầu tư nói riêng, những người sử dụng thông tin trong BCTC nói chung. Nhằm nâng cao tính trung thực và khách quan của thông tin giải trình trong BCTC, tác giả xin đưa ra một số gợi ý đối với cơ quan quản lý nhà nước và công ty niêm yết như sau:

- Các cơ quan quản lý Nhà nước, đặc biệt là Ủy ban chứng khoán cần hoàn thiện khung pháp lý về các biện pháp xử lý đối với các công ty niêm yết thực hiện gian lận trong BCTC như bổ sung và nâng cao các hình phạt về mặt hành chính và hình sự đối với công ty đó.

- Đối với công ty niêm yết: Cần xây dựng hệ thống kiểm soát gian lận trong công ty như thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu để ngăn ngừa và phát hiện kịp thời đối với hành vi gian lận

nói chung, đặc biệt là rủi ro gian lận. Đặc biệt thiết kế môi trường kiểm soát hiệu quả đối với rủi ro gian lận như cơ cấu quản trị kiểm soát của công ty, định kỳ thông báo về rủi ro gian lận có thể xảy ra, xây dựng kỹ năng phòng chống và phát hiện các rủi ro gian lận, thiết kế quy trình báo cáo gian lận tiềm tàng và cần có sự kết hợp giữa các bên để điều tra và đưa ra các giải pháp để đảm bảo gian lận tiềm tàng được phát hiện kịp thời. Bên cạnh đó, nguyên tắc quản trị đối với tính chính trực của ban lãnh đạo luôn đề cao vì phần lớn hành vi lập BCTC gian lận xuất phát từ sự thông đồng giữa ban lãnh đạo cấp cao với các nhân viên trong đơn vị. Đối với nhân viên, công ty luôn nâng cao trách nhiệm của từng cá nhân trong ứng phó với rủi ro gian lận.

- Đối với người sử dụng thông tin trong BCTC của công ty niêm yết: Thông qua việc phân tích các kỹ thuật lập BCTC gian lận phổ biến của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, các nhà đầu tư có được kiến thức về khoản mục trên BCTC dễ bị sai phạm trọng yếu (do gian lận) và xu hướng lập BCTC gian lận. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư nên đọc kỹ các kết quả của các báo cáo kiểm toán do các công ty kiểm toán độc lập cung cấp, đặc biệt chú ý các ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các khoản mục quan trọng như doanh thu, giá vốn, chi phí, khoản phải thu, TSCĐ, hàng tồn kho... Từ đó, nhà đầu tư nhận thức khả năng sai phạm trọng yếu do gian lận có thể xảy ra đối với các khoản mục quan trọng trong BCTC ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Tài chính (2001), Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam, đợt 1. Địa chỉ: <http://thuvienphapluat.vn/>.
2. Diệp Vũ (2015), Toshiba dính lúu bê bối kế toán 1,2 tỷ USD, truy cập ngày 15/11/2015, từ: <http://vneconomy.vn/the-gioi/toshiba-dinh-be-boi-ke-toan-12-ty-usd-20150721114556153.htm>.
3. Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (2012), Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Quốc tế, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
4. Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (2012), Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
5. Đỗ Sinh (2014), Cơ quan điều tra “sờ gáy” tập đoàn bán lẻ lớn nhất Anh Quốc, truy cập 15/11/2015, từ: [http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/tai-chinh-quoc-te/2014\\_1030/co-quan-dieu-tra-so-gay-tap-doan-ban-le-lon-nhat-anh-quoc-14748.aspx](http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/tai-chinh-quoc-te/2014_1030/co-quan-dieu-tra-so-gay-tap-doan-ban-le-lon-nhat-anh-quoc-14748.aspx).
6. Giang Thanh (2008), Bông Bạch Tuyết: Mớ bông bong tài chính, truy cập ngày 2/10/2015, từ: <http://tinnhanhchungkhoan.vn/chung-khoan/bong-bach-tuyet-mo-bong-bong-tai-chinh-70080.html>.

7. Nguyễn Hoài, 2014. Ngân hàng kêu oan vì ... nợ tiềm ẩn, truy cập ngày 1/10/2015. Địa chỉ: <http://vneconomy.vn/tai-chinh/ngan-hang-keu-oan-vi-no-tiem-an-20141127120755233.htm>.
8. Nguyễn Hoàng, 2014. DVD điều đùng vì tin xấu, truy cập ngày 1/10/2015, từ: <http://vneconomy.vn/chung-khoan/dvd-lai-dieu-dung-vi-tin-xau-20110120114752217.htm>.
9. Association of Certified Fraud Examiners (2012), *ACFE Report to the Nations on Occupational Fraud and Abuse*, Austin, TX: Author, 2012.
10. Association of Certified Fraud Examiners (2014), *ACFE Report to the Nations on Occupational Fraud and Abuse*, Austin, TX: Author, 2014.
11. Jone, Michael John (2011), *Creative Accounting, Fraud and International Accounting Scandals*, Willey Press, England, page 419-423.
12. Sally Wehmeier, 2000, *Oxford Advanced Learners Dictionary*, Oxford University Press, UK, page 511.
13. Well, Joseph T (2013), *Corporate Fraud Handbook: Prevention and Detection*, Willey, Hoboken. ISBN 9781118757260
14. Committee of Sponsoring Organization (COSO) (1999), *Fraudulent Financial Reporting: 1987-1991-An Analysis of US. Public Companies*. Địa chỉ: <http://www.coso.org>.
15. Committee of Sponsoring Organization (COSO) (2010), *Fraudulent Financial Reporting: 1998-2007- An Analysis of US. Public Companies*. Địa chỉ: <http://www.coso.org>.
16. General Accounting Office (2002), *Financial Statement Restatement: Trend, Market Impacts, Regulatory Responses and Remaining Challenges*. Địa chỉ: <http://www.gao.gov/new.items/d03138.pdf>.

**Ngày nhận bài: 17/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 27/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 5/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**TS. HÀ THỊ THÚY VÂN**

**Bộ môn Kế toán tài chính - Khoa Kế toán Kiểm toán**

**Trường Đại học Thương mại**

**Email: van\_hathuy@yahoo.com.vn**

## **FRAUDS RELATED TO FINANCIAL STATEMENTS OF LISTED COMPANIES IN VIETNAM: CURRENT SITUATION AND RECOMMENDATION**

● **Ph.D. HA THI THUY VAN**

Department of Financial Accounting, Faculty of Accounting and Auditing  
Vietnam Commercial University

### **ABSTRACT:**

Along with the development of the Vietnamese stock market, the number of fraudulent financial statements of listed companies, particularly during the last three years, is increasing. This study is to analyze fundamental methods of preparing financial statements. Therefore, investors could fully understand tactics that are used by listed companies to misrepresent investors.

**Keywords:** Fraud, fraudulent financial statements, stock market, listed companies.

# PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH QUANG TRUNG

● TRẦN THANH PHÚC

## TÓM TẮT:

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại đang gặp rất nhiều khó khăn, nhất là chất lượng tín dụng chưa cao, mà biểu hiện là lượng nợ quá hạn, nợ khó đòi còn lớn, có thể khiến ngân hàng mất khả năng thanh toán hay phá sản. Vì vậy, chất lượng tín dụng luôn là vấn đề sống còn trong hoạt động kinh doanh mà bất cứ ngân hàng nào cũng phải đặc biệt quan tâm. Trong đó, Ngân hàng Thương mại cổ phần và Đầu tư phát triển Việt Nam - chi nhánh Quang Trung cũng không ngoại lệ. Việc phân tích một cách chính xác, khoa học các nguyên nhân phát sinh rủi ro tín dụng, để từ đó đề ra những giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao chất lượng tín dụng là vấn đề vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính chiến lược lâu dài và có ý nghĩa thực tiễn cao đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần và Đầu tư phát triển Việt Nam - chi nhánh Quang Trung.

**Từ khóa:** Ngân hàng thương mại (NHTM), chất lượng tín dụng, Ngân hàng Thương mại cổ phần và Đầu tư phát triển Việt Nam - chi nhánh Quang Trung.

## I. Vài nét về BIDV - Chi nhánh Quang Trung

Chi nhánh Quang Trung là chi nhánh cấp I thứ 76 thuộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), được thành lập vào ngày 01/5/2005 trên cơ sở Phòng giao dịch Quang Trung thuộc Sở giao dịch số 1 Chi nhánh Quang Trung hoạt động trên địa bàn Thủ đô Hà Nội - Trung tâm kinh tế chính trị của cả nước, vừa là môi trường hấp dẫn, vừa là tiềm năng kinh doanh lớn, nhưng cũng đồng thời là một thách thức không nhỏ đối với sự phát triển của Chi nhánh. Song kể từ khi thành lập đến nay, Chi nhánh Quang Trung đã từng bước phấn đấu ngày càng hoàn thiện hơn và đạt

được nhiều thành tựu đáng kể, có tốc độ phát triển tương đối nhanh về mọi mặt. Tuy vậy, trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội hiện nay, hoạt động tín dụng của Chi nhánh cũng đang phải đối mặt với nhiều tiềm ẩn rủi ro lớn.

## II. Thực trạng chất lượng tín dụng tại BIDV - Chi nhánh Quang Trung

Ngân hàng BIDV là ngân hàng cung ứng lượng vốn lớn cho các doanh nghiệp Nhà nước hiện nay trong nền kinh tế. BIDV đã từng bước chuyển dịch cơ cấu theo xu hướng ngân hàng đa năng cho cả khối khách hàng thể nhân và cá nhân, vừa cho vay bán buôn vừa mở rộng bán lẻ.

Bảng. Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng đối với thành phần kinh tế

Chỉ tiêu	2014		2015		2016		Tăng trưởng 2015/2014		Tăng trưởng 2016/2015	
	Số tiền	Tỉ trọng%	Số tiền	Tỉ trọng%	Số tiền	Tỉ trọng%	Số tiền	Tỉ trọng%	Số tiền	Tỉ trọng%
1.DNNN	780	18,01	382	6,93	214	3,22	-398	-51,02	-168	-43,98
2.DNNQD	3.160	73,01	4.310	78,16	5.312	79,93	1.150	36,39	1.002	23,25
3.Cá nhân	389	8,98	822	14,91	1.120	16,85	433	111,3	298	36,34

(Nguồn: Báo cáo tình hình sử dụng vốn BIDV Quang Trung 2014- 2016)

Giai đoạn 2014-2016, cho vay tiêu dùng cá nhân và cho vay các DNNQD có xu hướng tăng. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong dư nợ tín dụng là các DNNQD. Trung bình chiếm trên 77% trong tổng dư nợ. Năm 2015, dư nợ tín dụng tăng 1.150 tỷ đồng, tăng 36,39% so với năm 2014, đạt 4310 tỷ đồng. Đến năm 2016, dư nợ tín dụng cũng tiếp tục tăng nhưng có xu hướng chậm lại (tăng 1.002 tỷ đồng) tăng 23,25% so với năm 2015. Nguyên nhân do xu hướng cổ phần hóa của DNNN ngày càng tăng làm cho số lượng DNNQD cũng tăng. Tỉ trọng dư nợ tín dụng của các DNNQD tăng qua các năm và đi cùng là xu hướng giảm dần về dư nợ của các DNNN. Bên cạnh đó, tỷ trọng cho vay cá nhân tăng trưởng đều qua các năm. Điều này cho thấy bên cạnh các DNNQD thì khách hàng chủ yếu của ngân hàng BIDV Quang Trung là khách hàng cá nhân, đây là lợi thế của BIDV trong việc đa dạng hóa lĩnh vực đầu tư vốn ở nhiều ngành sản xuất kinh doanh, giảm thiểu rủi ro, góp phần nâng cao chất lượng tín dụng. Đồng thời, ngân hàng sử dụng được nguồn vốn rẻ với lượng vốn lớn từ việc các khách hàng lớn mở tài khoản tiền gửi Việt Nam Đồng và ngoại tệ trong thanh toán để phục vụ hoạt động kinh doanh.

Hiện nay, chất lượng tín dụng của ngân hàng phụ thuộc nhiều vào khả năng trả nợ của khách hàng. Để nâng cao chất lượng tín dụng, Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quang Trung đã xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng cho cả khách hàng pháp nhân và thể nhân, nhằm quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng phù hợp với thông lệ quốc tế.

### 1. Kết quả đạt được

- Hoạt động tín dụng luôn tăng trưởng trong

phạm vi kiểm soát, chủ động linh hoạt và kịp thời theo những chỉ đạo của hội sở chính về công tác tín dụng.

- Quy mô và tốc độ tăng trưởng phù hợp với tăng trưởng kinh tế và năng lực quản lý, kiểm soát của Chi nhánh.

- Cơ cấu dư nợ theo thành phần kinh tế khá hợp lý, phù hợp với những chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- BIDV luôn đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, để hỗ trợ tích cực cho ngân hàng trong công tác quản trị điều hành, quản lý nghiệp vụ, phát triển các sản phẩm, gia tăng tiện ích nhằm đáp ứng yêu cầu của khách hàng; đồng thời giúp ngân hàng tăng cường kiểm soát, hạn chế rủi ro, giảm thiểu chi phí, rút ngắn thời gian xử lý nghiệp vụ.

### 2. Những hạn chế

- Những số liệu nêu trên chưa phải số liệu thực hoàn toàn của Chi nhánh. Đây chỉ là những số liệu trên giấy tờ nhằm làm sạch sổ sách của Ngân hàng. Những số liệu này hoàn toàn khác so với những số liệu của các bên thanh tra, kiểm toán... Vì vậy, chất lượng tín dụng của Chi nhánh không được cao như trên giấy tờ sổ sách.

- Bên cạnh đó, tỷ lệ dư nợ có tài sản đảm bảo phần lớn là đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai do đặc điểm của Ngân hàng đầu tư cho vay là các dự án bất động sản, máy móc thiết bị. Vì vậy rủi ro về pháp lý và kinh tế với tài sản đảm bảo tương đối cao.

- Cơ cấu dư nợ theo thành phần kinh tế: Hoạt động tín dụng của BIDV chưa đa dạng khách hàng, tập trung chủ yếu vào DNNQD. Việc này sẽ dẫn



đến tập trung quá nhiều rủi ro vào một nhóm khách sẽ dẫn đến chất lượng tín dụng chưa cao. Bên cạnh đó, sản phẩm tín dụng cung cấp chủ yếu vẫn là hoạt động cho vay truyền thống. Điều đó cho thấy sản phẩm tín dụng chưa thật sự phù hợp với tiềm năng của BIDV, đã làm giảm khả năng cạnh tranh trong tương lai của BIDV.

- Cơ cấu dư nợ cho vay trung dài hạn tương đối cao (hơn 50%) trong khi nguồn vốn huy động chủ yếu là ngắn hạn. Thời gian vay càng lâu, rủi ro càng cao và sẽ dẫn đến chất lượng tín dụng giảm.

- Mặc dù Chi nhánh đã có hệ thống chấm điểm cho tài sản đảm bảo nhưng chất lượng hệ thống còn thấp, chưa cập nhật và chưa chính xác. Vì vậy, thời gian định giá tài sản đảm bảo kéo dài và tốn kém chi phí cho việc định giá. Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép các NHTM tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm xác định giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng, do đó việc thẩm định giá trị các tài sản bảo đảm theo giá trị thị trường là một vấn đề khó khăn. Bên cạnh đó, ngân hàng chỉ tiến hành định giá lại tài sản khi chưa phát hiện các khoản vay có vấn đề để tiến hành thủ tục thanh lý tài sản mà chưa quan tâm đến việc định giá lại tài sản thế chấp, cầm cố theo định kỳ làm xuất hiện tình trạng giá trị thanh lý thấp hơn so với giá trị thẩm định ban đầu khiến cho ngân hàng không thu hồi đủ nợ và lãi vay từ khách hàng.

### **III. Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng tại BIDV - Chi nhánh Quang Trung**

Trong điều kiện cạnh tranh và chứa đựng nhiều rủi ro như hiện nay, để tồn tại và phát triển thì bất cứ NHTM nào cũng phải mở rộng và thu hút khách hàng có chất lượng. Để có khách hàng tăng về quy mô và chất lượng thì ngân hàng phải xây dựng chiến lược phát triển khách hàng dựa trên chính sách khách hàng hợp lý. Chính sách khách hàng phải biết đặt lợi ích khách hàng lên trên hết, lợi ích của ngân hàng phải gắn lợi ích của khách hàng và phải dựa trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi. Vì vậy, để mở rộng quy mô khách hàng thì chính sách khách hàng cần phát triển theo hướng:

*\* Đa dạng hóa đối tượng khách hàng*

- Trong việc mở rộng đối tượng khách hàng,

chắc chắn sẽ có các khách hàng chuyển quan hệ tín dụng từ các NHTM khác sang quan hệ tín dụng với ngân hàng, vì vậy, BIDV cần tuân thủ đúng các quy định tín dụng hiện hành của NHNN. Không vì đặt mục tiêu cạnh tranh khách hàng mà có thể bất chấp hoặc xem nhẹ quy định mang tính nguyên tắc của quy trình tín dụng, nới lỏng các điều kiện cấp tín dụng, đảm bảo mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả.

- Đối với khách hàng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là đối tượng khách hàng mang tính chiến lược của BIDV. Khách hàng này có lợi thế về trình độ quản lý hiện đại, công nghệ tiên tiến, tình hình tài chính và thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh minh bạch hóa, do đó vấn đề kiểm soát RRTD được đảm bảo. Vì vậy, để mở rộng đối tượng khách hàng này, BIDV cần đẩy mạnh hoạt động góp vốn cho vay đồng tài trợ cùng với các NHTM liên doanh.

- Bên cạnh đó, thường xuyên tổ chức hội nghị khách hàng, để lắng nghe ý kiến đóng góp của doanh nghiệp về sản phẩm tín dụng và nhu cầu phát sinh. Qua đó, giúp BIDV hoàn thiện quy trình cung ứng sản phẩm tín dụng và chính sách chăm sóc khách hàng nhằm hướng đến sự thỏa mãn tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

*\* Chính sách chăm sóc đối với từng đối tượng khách hàng*

(1) Đối với khách hàng tiềm năng

- Đối với khách hàng chưa sử dụng sản phẩm dịch vụ tín dụng của BIDV và khách hàng đang sử dụng sản phẩm dịch vụ của các tổ chức tín dụng (TCTD) khác. BIDV căn cứ vào đặc điểm của mỗi sản phẩm dịch vụ, khảo sát thị trường, đánh giá kết quả kiểm tra, xác định thị trường mục tiêu cho mỗi sản phẩm dịch vụ trên từng địa bàn. Tùy theo kết quả phân định thị trường mục tiêu, BIDV xây dựng chương trình tuyên truyền, quảng cáo sản phẩm dịch vụ phù hợp hướng đến thị trường mục tiêu.

- Đối với khách hàng ngừng sử dụng sản phẩm dịch vụ của BIDV: BIDV thường xuyên theo dõi biến động về khách hàng, tìm hiểu nguyên nhân, lý do khách hàng chấm dứt sử dụng sản phẩm dịch vụ. Thực hiện các hoạt động chăm sóc, khuyến

khích khách hàng tiếp tục sử dụng sản phẩm dịch vụ của mình.

- Đối với khách hàng nhỏ và vừa:

- + Thực hiện điều tra, nghiên cứu nhu cầu một số khách hàng tiêu biểu nhằm tìm hiểu và nắm bắt các yêu cầu của khách hàng. Thực hiện các giải pháp tiếp thị, quảng cáo trực tiếp tới khách hàng nhằm duy trì khách hàng sử dụng sản phẩm dịch vụ của mình.

- + Thực hiện các hoạt động chăm sóc khách hàng như: các hình thức khuyến mãi riêng; tặng quà nhân dịp các sự kiện lớn.

### (2) Đối với khách hàng chủ yếu

BIDV cần quan tâm chăm sóc các khách hàng hiện có nhằm tạo quan hệ tốt với các khách hàng để kích thích, gia tăng nhu cầu, giữ vững và phát triển các sản phẩm dịch vụ tín dụng mới đối với khách hàng. Các hoạt động cụ thể bao gồm:

- Thường xuyên cập nhật, phân tích các dữ liệu khách hàng hiện có, thống kê theo dõi sự biến động về số lượng và đối tượng khách hàng, về doanh số, số dư của từng loại sản phẩm dịch vụ.

- Hàng năm định kỳ hoặc đột xuất tổ chức điều tra sự hài lòng của khách hàng về chất lượng sản phẩm dịch vụ theo từng loại khách hàng. Trên cơ sở ý kiến của khách hàng, Chi nhánh tổ chức thực hiện các giải pháp duy trì và nâng cao sự hài lòng của khách hàng.

### (3) Đối với khách hàng mục tiêu

Khách hàng lớn có vai trò rất quan trọng, chăm sóc khách hàng lớn sẽ đảm bảo mang lại nguồn thu nhập cao, ổn định cho ngân hàng. Các hoạt động cụ thể bao gồm:

- Thực hiện các hình thức khuyến mãi riêng; tặng quà nhân dịp các sự kiện lớn; ưu tiên giải quyết nhanh các yêu cầu, ý kiến góp ý của khách hàng.

- Chủ động liên hệ trực tiếp khách hàng theo định kỳ hàng tháng để tìm hiểu nhu cầu và mức độ hài lòng của khách hàng trong quá trình sử dụng sản phẩm dịch vụ. định kỳ, có thể tổ chức hội nghị để giới thiệu, hướng dẫn sử dụng sản phẩm dịch vụ hoặc trưng cầu ý kiến góp ý.

- Vào dịp cuối năm, ngân hàng cần tổ chức hội nghị khách hàng riêng cho đối tượng khách hàng lớn.

Như vậy, chất lượng tín dụng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, góp phần phòng ngừa và hạn chế rủi ro. Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Quang Trung cần nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ, sản phẩm tiện ích đáp ứng nhu cầu của khách hàng; đồng thời cần chú trọng đến việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để có thể hoạt động tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng công tác thẩm định đóng góp vào sự lớn mạnh của BIDV trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. TS. Nguyễn Minh Kiều, (2008), "Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng", Nhà xuất bản Tài chính.
2. Nghị quyết Đại hội lần thứ 8 Đảng Cộng sản Việt Nam họp từ 28/6 đến 1/7/1996.
3. Phòng quan hệ khách hàng Ngân hàng Thương mại cổ phần BIDV.
4. [www.BIDV.com](http://www.BIDV.com).
5. Số liệu tổng hợp về tình hình huy động vốn và cho vay tại BIDV- Chi nhánh Quang Trung năm 2014 - 2016.

**Ngày nhận bài: 30/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TRẦN THANH PHÚC**

**Khoa Tài chính Ngân hàng**

**Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: ttphuc@uneti.edu.vn**

**ANALYZING THE CREDIT QUALITY  
OF QUANG TRUNG BRANCH OF THE JOINT STOCK  
COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT  
AND DEVELOPMENT OF VIETNAM**

Master. **TRAN THANH PHUC**  
Faculty of Banking and Finance,  
University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

Vietnamese commercial banks are facing many overwhelming challenges, particularly difficulties related to low credit quality including high levels of overdue debt and non-performing loans. These difficulties could lead to the loss of solvency or even bankruptcy of some banks. Therefore, the credit quality is one of the most essential factors that most Vietnamese commercial banks, including Quang Trung branch of the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV), need to carefully pay attention to. The Quang Trung branch of BIDV needs to focus on accurately analyzing causes of credit risks in order to produce pragmatic solutions which could enhance the credit quality of the branch.

**Keywords:** Commercial banks, credit quality, Quang Trung branch of the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam.

# HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH TẠI CÁC CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH THUỘC HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ TÌNH

## TÓM TẮT:

Theo đánh giá của các chuyên gia tài chính, hoạt động cho thuê tài chính rất phù hợp với điều kiện Việt Nam, do doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm trên 95% tổng số doanh nghiệp. Bởi theo quy định, công ty cho thuê tài chính sẽ mua trang thiết bị, máy móc theo yêu cầu của doanh nghiệp và cho doanh nghiệp thuê lại mà không yêu cầu tài sản thế chấp.

Tuy nhiên, ở nước ta tiềm ẩn của rủi ro rất cao vì hành lang pháp lý còn lỏng lẻo chưa kể huy động vốn cũng đang là bài toán khó đối với các công ty tài chính hiện nay.

**Từ khóa:** Cho thuê tài chính, công ty, ngân hàng thương mại.

## I. Đặt vấn đề

Dưới tác động của sự phát triển và hội nhập, các loại hình dịch vụ tài chính ngân hàng đã ra đời và hoạt động có hiệu quả tại nhiều quốc gia trên thế giới. Cho thuê tài chính là một trong những loại hình dịch vụ đó. Đây là hoạt động được đánh giá là hình thức phát triển cao của tín dụng thuê mua, là hình thức đầu tư vốn có hiệu quả. Với các ưu thế về hạn chế rủi ro, không phải thế chấp, thủ tục đơn giản, cho thuê tài chính đang là dịch vụ được ưa chuộng trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Tại Việt Nam, cho thuê tài chính chỉ mới ra đời cách đây 20 năm, nhưng đã đánh dấu một bước ngoặt lớn đối với sự phát triển và hội nhập về các dịch vụ tài chính, ngân hàng và là một dịch vụ đầy tiềm năng. Thực tế cho thấy tốc độ tăng trưởng dư nợ cho thuê của các công ty cho

thuê tài chính tăng trưởng rất nhanh trong thời gian qua.

Hiện ở Việt Nam có 13 công ty cho thuê tài chính, trong đó chiếm ưu thế lớn nhất là 8 công ty trực thuộc các ngân hàng thương mại. Với những đặc trưng và ưu thế riêng của mình, các công ty này đang dần lớn mạnh và góp phần lớn vào sự phát triển chung của ngành cho thuê tài chính tại Việt Nam.

Do đó, vấn đề cần nghiên cứu và đưa ra những giải pháp thiết thực nhằm khai thác một cách có hiệu quả những thế mạnh của cho thuê tài chính nói chung và tại các công ty cho thuê tài chính ngân hàng thương mại nói riêng để biến nó thành một kênh tài trợ vốn trung và dài hạn hữu hiệu cho nền kinh tế là một yêu cầu cần thiết.

## II. Thực trạng

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, cả nước

có 11 công ty cho thuê tài chính, nhưng hiện chỉ có 5 công ty cho thuê tài chính còn hoạt động. Đó là công ty con của các ngân hàng: VietinBank, Vietcombank, BIDV, ACB và Sacombank. Đa số các công ty cho thuê tài chính còn lại đều chung số phận: thua lỗ, hầu như phải ngừng hoạt động để tập trung thu hồi nợ xấu, hoặc âm thầm đóng cửa. Có thể kể tên một số doanh nghiệp rơi vào tình trạng này, như Công ty Cho thuê tài chính Công Tàu thủy Vinashin, ANZ - V/TRAC, Kexim...

Xét về quy mô vốn, hiện nay công ty cho thuê tài chính của Ngân hàng Công thương Việt Nam (VietinBank Leasing) đứng đầu hệ thống với mức vốn điều lệ 800 tỷ đồng, trong khi đó các công ty tài chính còn lại có mức vốn điều lệ đều trên 200 tỷ đồng. Năm 2014, tổng tài sản của VietinBank Leasing đạt 1.421 tỷ đồng, dư nợ cho thuê 1.443 tỷ đồng, thu nợ ngoại bảng 21,2 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 83,5 tỷ đồng. Công ty tiếp tục là doanh nghiệp dẫn đầu về lợi nhuận trong khối các công ty cho thuê tài chính trong nước, nợ xấu chỉ chiếm 2,11%, nợ nhóm 2 giảm 25%. Năm 2014, VietinBank Leasing đặt mục tiêu lợi nhuận và tổng tín dụng tăng tối thiểu 15% so với năm 2014, tỷ lệ nợ xấu dưới 2%. Năm 2016 có thể nói là một trong những năm Công ty đạt được các chỉ tiêu kinh doanh tốt nhất. Đặc biệt, lợi nhuận của Công ty ước đạt cao nhất trong các năm gần đây. Tổng tài sản và dư nợ cho thuê đạt 1.930 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2015; lợi nhuận trước thuế tăng 5,6% so với năm 2015 và vượt 2,4% kế hoạch kinh doanh năm 2016 do HĐQT VietinBank giao. Chất lượng nợ của Công ty được nâng cao. Còn ACB Leasing vẫn làm ăn có lãi, song lợi nhuận hầu như không tăng (từ 71 tỷ đồng năm 2012, xuống còn 69 tỷ đồng năm 2013). Sau khi thành lập Công ty tài chính ACB và sáp nhập ACB Leasing, lợi nhuận năm đầu của Công ty là 69,4 tỷ đồng. Đối với BIDV Veasing gặp tình trạng thua lỗ nhiều năm và BIDV đã thông qua kế hoạch chuyển đổi hoạt động công ty cho thuê tài chính hiện có thành công ty tài chính tiêu dùng BIDV.

Có thể nói, các công ty cho thuê tài chính đang ngày càng thu hẹp về số lượng. Không chỉ bị thu hẹp vì hoạt động thua lỗ và nợ xấu, các công ty cho thuê tài chính còn thu hẹp và xóa bỏ do sự thiếu quan tâm của các doanh nghiệp. Cụ thể, một

cuộc khảo sát 1.000 doanh nghiệp thuộc các ngành nghề khác nhau thì hơn 70% số doanh nghiệp trả lời rằng họ biết rất ít và chưa bao giờ tìm hiểu dịch vụ thuê tài chính từ công ty cho thuê tài chính; gần 20% hoàn toàn không biết về dịch vụ tài chính này, thậm chí có doanh nghiệp hiểu cho thuê tài chính như hoạt động trả góp và không hiểu đây là nghiệp vụ cấp tín dụng, cũng như tính ưu việt lẫn hiệu quả.

Có thể thấy, các công ty đã thu được cho mình những thành tựu nhất định, góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì vẫn còn những tồn tại cần được khắc phục.

*Thứ nhất*, năng lực cạnh tranh chưa cao. Có thể nói việc trực thuộc các ngân hàng đối với các công ty cho thuê tài chính này vừa là thuận lợi nhưng cũng là bất lợi. Bởi lẽ vì vẫn nằm trong sự quản lý của ngân hàng mẹ, cho nên cơ cấu tổ chức cũng như chiến lược kinh doanh của các công ty này còn có phần phụ thuộc vào chiến lược kinh doanh của ngân hàng mẹ và chưa chủ động trong việc tìm kiếm thị trường và chưa thực sự cạnh tranh lẫn nhau. Do đó, chưa tạo ra cho thị trường những sản phẩm thuê có giá rẻ và chất lượng dịch vụ tốt để phục vụ khách hàng. Ngoài ra, hoạt động công ty cho thuê tài chính chưa thực sự hấp dẫn và chưa có động lực phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu vốn đầu tư cho các thành phần kinh tế, các vùng miền trong cả nước. Đồng thời, do bị lệ thuộc về sở hữu nên các công ty này cũng chưa có một chiến lược tổng thể nên hoạt động cho thuê tài chính của các công ty vẫn còn manh mún, giống như chỉ là một chi nhánh của các ngân hàng mẹ trong hoạt động cho vay trung và dài hạn.

*Thứ hai*, chưa đa dạng các hình thức cho thuê và tài sản cho thuê. Hầu hết các giao dịch cho thuê hiện nay chỉ diễn ra dưới một hình thức là cho thuê hoàn trả toàn bộ mà chưa sử dụng cho thuê hoàn trả từng phần. Bên cạnh đó, các công ty chỉ mới sử dụng một hình thức cho thuê có sự tham gia của ba bên còn các hình thức khác như cho thuê hợp tác, mua rồi cho thuê lại, cho thuê giáp lưng, cho thuê trả góp,... chưa được sử dụng. Ngoài ra, tài sản cho thuê trong những năm qua chủ yếu là các máy móc thiết bị lẻ đơn chiếc, có hàm lượng công nghệ ở mức trung bình khá còn các dây chuyền công



nghệ cao hay các thiết bị hiện đại chiếm tỷ trọng thấp và chưa được bên thuê khai thác nhiều. Chính vì vậy mà giá trị tài trợ cho khách hàng còn thấp, có thể kí được nhiều hợp đồng nhưng giá trị các hợp đồng chỉ khoảng một tỷ đồng, ít có hợp đồng có giá trị cao do bị khống chế về hạn mức tài trợ trên vốn tự có của công ty cho thuê tài chính.

### **III. Giải pháp phát triển hoạt động cho thuê tài chính tại các công ty thuộc ngân hàng thương mại**

*Một là*, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ. Để đa dạng hóa sản phẩm cho thuê tài chính, các công ty nên vận dụng linh hoạt các phương thức cho thuê tài chính khác. Sản phẩm chủ yếu hiện nay của các công ty cho thuê tài chính là cho thuê tài chính 2 bên, 3 bên, bán và tái cho thuê. Tuy nhiên, khi sự cạnh tranh ngày càng gia tăng, lãi suất thấp sẽ không còn là công cụ cạnh tranh mang lại hiệu quả nữa. Ngược lại, cần phải có giải pháp đồng bộ mà một trong số đó phải vận dụng linh hoạt các phương thức cho thuê tài chính nhằm làm đa dạng hóa sản phẩm cho thuê tài chính, đáp ứng được đa dạng nhu cầu của khách hàng, từ đó mở rộng được các đối tượng khách hàng, nâng cao hiệu quả hoạt động cho thuê tài chính. Các công ty cho thuê có thể mở rộng nghiệp vụ cho thuê sang những phương thức mới như cho thuê hợp vốn, cho thuê giá trị... Một vấn đề đặc biệt được đặt ra đối với các công ty cho thuê tài chính thuộc ngân hàng đó là sự thiếu hụt về kiến thức chuyên môn về công nghệ. Như vậy, muốn phát triển hoạt động cho thuê tài chính tại các công ty này trong thời gian tới đòi hỏi họ phải xây dựng những chiến lược lâu dài cho mình. Một trong số đó là chiến lược hợp tác với các công ty tư vấn, các công ty dịch vụ kỹ thuật. Hợp tác chặt chẽ với các công ty này, các công ty cho thuê tài chính cũng có thể hợp tác với họ để thiết lập các mạng lưới đại lý dịch vụ bảo hành, bảo trì máy móc thiết bị nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của công ty. Một mạng lưới các nhà cung cấp máy móc thiết bị có uy tín, chất lượng đảm bảo chắc chắn sẽ tạo ra một lợi thế thu hút khách, tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường cho thuê tài chính nói riêng và thị trường tài chính nói chung.

*Hai là*, mở rộng mạng lưới khách hàng. Đầu

tiên, thông qua thực tiễn hoạt động và quá trình tìm hiểu thị trường, các công ty nên xác định khách hàng tiềm năng và từ đó trực tiếp tiếp xúc với họ, giới thiệu về loại hình cho thuê tài chính và những lợi ích mà cho thuê tài chính đem lại cho doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Với sự tiếp xúc trực tiếp này, các công ty sẽ hiểu được nhu cầu của khách hàng, đồng thời có thể tạo lập được những mối quan hệ trực tiếp với các cơ quan quản lý và điều hành hoặc các đơn vị sản xuất kinh doanh có liên quan đến đối tượng khách hàng nói trên. Bên cạnh đó, các công ty cho thuê tài chính có thể phối hợp với các chi nhánh của ngân hàng mẹ để tìm kiếm khách hàng có nhu cầu. Đây là một trong những lợi thế sẵn có của các công ty cho thuê tài chính thuộc ngân hàng bởi tất cả các ngân hàng mẹ này đều có chi nhánh rộng khắp cả nước.

*Ba là*, xây dựng chiến lược nguồn vốn. Nghiệp vụ này hoàn toàn mới mẻ với các công ty cho thuê tài chính cũng như người gửi tiền, vì từ trước tới nay các khách hàng chỉ mới quen giao dịch với các tổ chức ngân hàng hay tín dụng. Do vậy, bên cạnh việc phải tiến hành công tác thông tin quảng cáo đại chúng về dịch vụ mới thì các tổ chức cho thuê tài chính phải nhanh chóng xây dựng quy trình nghiệp vụ, thành lập các bộ phận chức năng để sẵn sàng triển khai việc nhận tiền gửi của các tổ chức và cá nhân. Các công ty cho thuê tài chính trực thuộc ngân hàng sẽ có lợi thế khi triển khai dịch vụ này là vì họ sẽ nhận được những hỗ trợ về mặt nghiệp vụ, về tổ chức nhân sự, về kinh nghiệm,... Song đó cũng là một thách thức khi các công ty này không những phải cạnh tranh với chính các ngân hàng mà còn là với các chi nhánh trong cùng hệ thống. Tận dụng những lợi thế về sức trẻ, bộ máy mới thành lập gọn nhẹ,... các công ty cho thuê tài chính phải phát huy lợi thế cạnh tranh trên các mặt như: nâng cao chất lượng, phục vụ theo phong cách mới với các phương tiện hiện đại, thái độ phục vụ chu đáo, ân cần, lãi suất huy động cạnh tranh. Song song với việc đẩy mạnh nghiệp vụ huy động vốn tiền gửi thì các công ty cho thuê tài chính phải xây dựng phương án tăng cường cho thuê hay đa dạng các nghiệp vụ đầu tư khác trong khuôn khổ cho phép nhằm đa dạng hóa dịch vụ, tránh tình trạng lúc thì không đủ vốn hoặc lại ứ đọng vốn.

Đồng thời, Chính phủ cần sửa đổi, bổ sung các quy định về hoạt động kinh doanh của công ty cho thuê tài chính trong Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Chỉ có một hệ thống pháp luật đồng bộ mới giúp hoạt động kinh doanh của công ty đi vào nền nếp, có định hướng...

Hơn nữa, với hệ thống pháp luật về cho thuê tài chính đồng bộ sẽ góp phần giúp cho chủ sở hữu, các công ty cho thuê tài chính và các doanh nghiệp thuê tài chính tuân thủ pháp luật, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền và lợi ích được pháp luật ghi nhận, bảo vệ ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. PGS, TS. Phan Thị Thu Hà (2007), *Ngân hàng Thương mại*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
2. PGS, TS. Nguyễn Thị Mùi (2008), *Giáo trình nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
3. PGS, TS. Lê Văn Tề (2009), *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
4. Trần Tô Tử, Nguyễn Hải Sản (1996), *Tìm hiểu và sử dụng thị trường tín dụng thuê mua*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

**Ngày nhận bài: 15/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 3/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ TÌNH**

**Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: nttinh@uneti.edu.vn**

**ANALYZING THE FINANCIAL LEASING ACTIVITIES  
OF FINANCE COMPANIES UNDER VIETNAMESE  
COMMERCIAL BANKS**

● **MA. NGUYEN THI TINH**

Faculty of Banking and Finance,  
University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

According to financial experts, financial leases are suitable to the Vietnam's financial market as small and medium-sized enterprises accounts up to 95% of the total number of enterprises in Vietnam. Under current regulations related to finance leases, lessors (finance companies) will purchase assets according to requests of lessees without requiring the pledged assets of the lessees. However, the risk level of finance leasing activities in Vietnam is relatively high due to the current uncompleted legal framework related to financial leases. In addition, financial leasing companies operating in Vietnam are facing numerous challenges in mobilizing capital.

**Keywords:** Finance lease, company, commercial bank.

# GIẢI PHÁP MỞ RỘNG GÓI CHO VAY AN SINH XÃ HỘI

● ĐOÀN PHƯƠNG NGÂN

## TÓM TẮT:

Ngành Ngân hàng đã hoàn thành nhiệm vụ giải ngân gói 30.000 tỷ đồng cho vay mua nhà thu nhập thấp vào đúng ngày cuối cùng của năm 2016. Tổng kết lại, Ngân hàng Nhà nước cho biết, chương trình tới nay đã đạt được nhiều kết quả tích cực, giúp thị trường bất động sản hồi phục, giảm hàng tồn kho, đồng thời tạo điều kiện cho trên 50.000 cá nhân, hộ gia đình khó khăn về nhà ở cải thiện chỗ ở. Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội là mục tiêu quan trọng đã được đề ra trong Chiến lược Phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Để nâng cao được chất lượng và số lượng dư nợ gói vay này, trong những năm tới cần triển khai thêm các giải pháp được đề xuất trong bài viết.

**Từ khóa:** Nhà ở xã hội, gói tín dụng 30.000 tỷ đồng, nhà thu nhập thấp, cho vay an sinh xã hội.

## I. Đặt vấn đề

Gói tín dụng ưu đãi 30.000 tỷ đồng mà Chính phủ đã thông qua nhằm tạo điều kiện hỗ trợ người nghèo, người có thu nhập thấp được vay vốn mua nhà ở xã hội. Gói vay 30.000 tỷ đồng được áp dụng vào thời điểm nền kinh tế đang gặp khó khăn, tốc độ tăng trưởng kinh tế chỉ ở mức hơn 5%. Trước thực tế trên, Chính phủ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước thông qua gói hỗ trợ cho thị trường bất động sản ở phân khúc nhà ở xã hội và nhà ở cho người thu nhập thấp để khơi thông “cục máu đông” trong nền kinh tế. Đến hết thời hạn, gói 30.000 tỷ đồng đã giải ngân được khoảng 90%. Như vậy, vai trò của gói hỗ trợ này coi như đã hoàn thành.

## II. Kết quả do gói 30.000 tỷ đồng mang lại

Vào đầu năm 2013, giữa lúc thị trường bất động sản đang ở đáy của cuộc khủng hoảng kéo

dài từ giữa năm 2011, gói 30.000 tỷ đồng được đưa ra. Sau 3 năm, gói tín dụng liên tục phải điều chỉnh từ điều kiện, đối tượng vay vốn, lãi suất cho đến các thủ tục xác nhận... Từ chỗ chỉ có 4 ngân hàng cho vay, gói 30.000 tỷ đồng đã được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) mở rộng lên 19 nhà băng để tạo thuận tiện cho người dân. Đến nay, theo NHNN đã có trên 50.000 cá nhân, hộ gia đình được cải thiện chỗ ở nhờ gói 30.000 tỷ đồng này.

Tính đến hết tháng 12/2016, chương trình đã giải ngân 29.239 tỷ đồng, trong đó 82% nguồn vốn này dành cho các cá nhân mua, thuê mua hoặc đầu tư cải tạo nhà để ở. Dư nợ đến ngày 30/12/2016 đối với nhóm khách hàng cá nhân của gói 30.000 tỷ đồng còn 20.650 tỷ đồng. Tính đến nay, hơn 50.000 cá nhân, hộ gia đình đã cải thiện chỗ ở nhờ gói 30.000 tỷ đồng. Trong đó, NHNN đã giải ngân lũy kế đối với nhóm khách hàng cá nhân (khách hàng có nhu cầu mua, thuê,

thuê mua nhà ở xã hội, mua và thuê nhà ở thương mại chuyển đổi công năng, đầu tư cải tạo/xây dựng nhà ở của mình) là 23.845 tỷ đồng, đạt 92,5% cam kết cho vay (25.789 tỷ đồng); dư nợ đạt 20.650 tỷ đồng. Nhóm khách hàng doanh nghiệp bao gồm khách hàng doanh nghiệp và hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở xã hội đã được giải ngân lũy kế 5.395 tỷ đồng; dư nợ đạt 3.516 tỷ đồng. Số tiền còn lại của gói tín dụng 30.000 tỷ là 761 tỷ đồng. Các ngân hàng thương mại cho biết, số dĩ số tiền chưa giải ngân hết so với số cam kết cho vay là do khách hàng không còn nhu cầu giải ngân toàn bộ số tiền trên hợp đồng tín dụng, đã bố trí được một phần từ nguồn khác hoặc dự án bị chậm tiến độ.

Sau khi gói 30.000 tỷ đồng kết thúc, Thống đốc NHNN vừa ban hành Quyết định 2544/QĐ-NHNN quy định về mức lãi suất của các ngân hàng thương mại áp dụng trong năm 2017 đối với dư nợ của các khoản vay hỗ trợ nhà ở theo gói 30.000 tỷ đồng. Theo đó, đối với các khoản vay đã hoàn tất giải ngân trước ngày 31/12/2016, người vay sẽ được hưởng lãi suất ưu đãi 5%/năm (áp dụng trong năm 2017). Đây cũng là mức lãi suất ưu đãi của gói 30.000 tỷ trong năm 2016. Còn đối với khách hàng đã ký hợp đồng vay gói 30.000 tỷ đồng nhưng các khoản giải ngân sau năm 2016 (khi gói 30.000 tỷ đồng đã kết thúc), sẽ phải chịu lãi suất thương mại theo sự thỏa thuận với ngân hàng. Trong khi nhu cầu về nhà ở của các gia đình, đặc biệt là với những người thu nhập thấp, người nghèo không đủ điều kiện tài chính để mua nhà rất lớn. Trên thực tế, trong 5 năm qua, mới chỉ đáp ứng được 37% nhu cầu đối với các đối tượng thu nhập thấp tại đô thị, công nhân lao động ở các khu công nghiệp so với kế hoạch đặt ra. Đặc biệt khi gói 30.000 tỷ đồng chính thức khép lại năm 2016, nỗi lo về vốn lại là bài toán khó với người thu nhập thấp.

Trước bối cảnh đó, trong năm 2017, dự kiến sẽ có 2 gói vay mới cho người nghèo mua nhà. Theo đó, các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm cổ phần chi phối phải dành 3% tổng dư nợ

của mình để cho vay mua bán nhà ở xã hội với các điều kiện ưu đãi. Nguồn vay thứ 2 được giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện. Theo đó, ngân hàng này sử dụng nguồn vốn 50% từ ngân sách và 50% từ nguồn huy động để cho vay mua nhà ở xã hội với lãi suất tối đa 5%. Như vậy, sẽ có 2 gói vay không giới hạn quy mô, thời gian vay với lãi suất thấp dành cho người mua nhà ở xã hội và nhà ở thương mại giá rẻ thay cho gói 30.000 tỷ đồng. Người có nhu cầu mua nhà ở xã hội có thể yên tâm. Mặc dù đã có cơ chế, chính sách nhưng để những chính sách này được đưa vào thực tế thì cần một “độ trễ” nhất định. Đến thời điểm này nguồn vốn cho ngân hàng xã hội vẫn “nằm trên giấy” bởi 3 lý do.

*Một là*, quy định các ngân hàng thương mại phải tạo lập một quỹ cho vay nhà ở xã hội là ý tưởng khó khả thi. Vì trên thực tế các ngân hàng thương mại hiện cũng đang gặp không ít khó khăn nên việc dành vốn ưu đãi cho vay mua nhà ở xã hội sẽ là đòi hỏi thiếu thực tiễn.

*Hai là*, Ngân hàng Chính sách xã hội hiện không chỉ tập trung cho vay nhà ở cho người thu nhập thấp mà còn nhiều chương trình khác như: Nông nghiệp, phát triển kinh tế biển, hướng nghiệp, hỗ trợ sinh viên..., vì vậy, nguồn vốn bị phân bổ rải rác, thiếu sự tập trung. Mặt khác, các bộ, ngành liên quan như Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Tài chính chưa thống nhất.

### **III. Giải pháp mở rộng gói cho vay an sinh xã hội**

Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội là mục tiêu quan trọng đã được đề ra trong Chiến lược Phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030. Trong đó phải kể đến sự trợ giúp không nhỏ từ phía các gói cho vay nhằm mục đích an sinh xã hội. Và để nâng cao được chất lượng và số lượng dư nợ gói vay này cần các giải pháp sau:

*Một là*, cần tạo cơ chế có tính chất ổn định lâu dài và thị trường hơn cho thị trường bất động sản. Việc hỗ trợ từ phía Nhà nước không chỉ tập trung vào các gói tín dụng mà phải tập trung vào các

chính sách an sinh xã hội thì mới tạo được sự bền vững. Điều này cần có những chính sách vĩ mô dài hơi chứ không chỉ là chính sách riêng cho thị trường bất động sản.

*Hai là*, các gói hỗ trợ tín dụng phải đặt trong tổng thể nền kinh tế. Nó không chỉ phục vụ lợi ích từ một người hoặc một nhóm người nên việc tung ra các gói hỗ trợ hay việc kéo dài thời hạn các gói đó phải dựa trên lợi ích tổng thể của cả nền kinh tế.

*Ba là*, các chủ đầu tư cùng phối hợp với Ngân hàng Nhà nước. Trong quá trình xây dựng đảm bảo về chất lượng của các nhà ở an sinh xã hội và điều kiện môi trường để có thể chào bán các sản phẩm ra thị trường. Điều này góp phần tránh tình trạng nhà ở xã hội xây lên không ai ở, gây lãng phí nguồn vốn của Nhà nước.

*Bốn là*, hình thành nguồn vốn trung và dài hạn do Nhà nước cho vay ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội và tổ chức tín dụng do Nhà nước chỉ định. Đồng thời, cần đẩy mạnh huy động các nguồn vốn theo quy định của Luật Nhà ở để hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội. Bên cạnh đó, tiếp tục đề xuất sửa đổi các cơ chế, chính sách về tài chính, tín dụng, thuế liên quan đến nhà ở xã hội; đặc biệt là vai trò của chính quyền các địa phương trong việc triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch và thủ tục chuẩn bị đầu tư, tạo quỹ đất dành để xây dựng nhà ở xã hội.

*Năm là*, đối với người có thu nhập thấp khi đã ký hợp đồng mua nhà, họ cần phải nắm được thông tin, trao đổi với bên đầu tư xây dựng về tiến độ xây dựng và giải ngân tín dụng. Người bán căn hộ cũng phải chia sẻ lợi nhuận lãi suất cho người mua chứ không phải dồn tất cả chi phí cho Nhà nước.

*Sáu là*, cần điều chỉnh thời hạn các khoản vay mua nhà ở xã hội mang tính trung và dài hạn chứ không phải là những gói ngắn như gói 30.000 tỷ đồng.

*Bảy là*, về việc phân bổ chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các dự án nhà ở xã hội trong giá bán. Theo quy định hiện hành, dự án nhà ở xã hội được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhưng đối với chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thì không có quy định cụ thể. Các chi phí này có thể được Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc không hỗ trợ tùy theo từng dự án, từng địa phương dẫn đến giá bán nhà ở xã hội có dự án phân bổ thêm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kỹ thuật, có dự án thì không phân bổ hoặc chỉ phân bổ một phần chi phí này. Cần có sự thống nhất trong các tiêu chí và cách thức phân bổ các chi phí này để đảm bảo sự minh bạch và công bằng đối với các chủ đầu tư, cũng như người mua các dự án nhà ở xã hội ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Trang web Tổng công ty Phát triển nhà đô thị: [hud.com.vn](http://hud.com.vn)
2. Trang web Ngân hàng Nhà nước: [sbv.com.vn](http://sbv.com.vn)
3. Giáo trình Ngân hàng thương mại - Đại học Kinh tế quốc dân
4. Trang web Cafef.vn



**Ngày nhận bài: 13/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 1/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. ĐOÀN PHƯƠNG NGÂN**

**Khoa Tài chính Ngân hàng**

**Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: dtpngan@uneti.edu.vn**

## **SOLUTIONS TO RAISE THE CREDIT PACKAGE OF VIETNAM'S GOVERNMENT ASSOCIATED WITH ENSURING SOCIAL SECURITY**

● Master. **DOAN PHUONG NGAN**

Faculty of Banking and Finance, University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

The 30,000 billion VND credit package of Vietnam's government, which provides loans for low-income workers to purchase houses, was completely disbursed by Vietnamese banks by December 31st, 2016, the package's closing date. According to the State Bank of Vietnam, this credit package positively contributed to the recovery of Vietnam's real estate market, significantly helped the market to reduce excess real estate inventory and overwhelmingly supported more than 50,000 underprivileged Vietnamese individuals and households to enhance their housing conditions. Under the Vietnam National Housing Development Strategy toward 2020 with a vision of 2030, facilitating the development of social housing is a fundamental task of Vietnam's government. This study proposes some feasible solutions to help Vietnam's government to achieve goals set in the strategy.

**Keywords:** Social housing, 30,000 billion VND credit package, houses for low-income workers, loans associated with ensuring social security.

# NHỮNG PHÂN TÍCH VÀ ĐỀ XUẤT CHO HOẠT ĐỘNG ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

● NGUYỄN HỒNG YẾN

## TÓM TẮT:

Trong những năm qua, Việt Nam đã có những bước đi khá đúng đắn trong việc thực hiện chính sách tỷ giá, góp phần không nhỏ vào thành tựu tăng trưởng và ổn định kinh tế. Tuy nhiên, khi thực tiễn thay đổi nhanh chóng như hiện nay, không một chính sách nào có thể tồn tại mãi mãi mà không có những điểm bất cập. Vì vậy, các nhà kinh tế đã dày công nghiên cứu để đưa ra các kiến nghị khác nhau, nhằm xây dựng một chính sách tỷ giá hối đoái hiệu quả cho nền kinh tế đất nước.

**Từ khóa:** Tỷ giá, chính sách, Ngân hàng Nhà nước, quản lý hối đoái.

## I. Chính sách tỷ giá Ngân hàng Nhà nước hiện nay

Những năm gần đây, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) điều hành tỷ giá theo chế độ thả nổi có quản lý. Việc quản lý được thể hiện rõ trong các thông tư giới hạn sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ. Ngày 19/10/2015, NHNN ban hành Thông tư 16/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2013 ngày 26/12/2013 của Thống đốc NHNN hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, ngoài quy định chung về các trường hợp cần thiết khác, Thông tư bổ sung một số trường hợp cụ thể về an ninh, quốc phòng, dầu khí tại khoản 17, Điều 4; đồng thời các trường hợp được Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ chỉ áp dụng với đối tượng là tổ chức (người cư trú, người không cư trú), không cho phép cá nhân. Ngoài ra, Thông tư bổ sung thêm yêu cầu về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam. Thông tư 16 có hiệu lực từ ngày 3/12/2015. Điều này cho thấy định hướng nhất quán của NHNN là chống đô la hóa, nghĩa là chuyển từ quan hệ vay và gửi

ngoại tệ sang quan hệ mua - bán, nâng cao vị thế của đồng Việt Nam.

NHNN đã kiên trì thực hiện các giải pháp theo lộ trình gồm: Từng bước thu hẹp hoạt động tín dụng ngoại tệ thông qua thu hẹp dần đối tượng được vay bằng ngoại tệ; trong điều kiện lãi suất VND giảm, giảm dần trần lãi suất bằng USD của tổ chức và cá nhân nhằm đảm bảo mức chênh lệch lãi suất hợp lý giữa USD và VND, qua đó khuyến khích tổ chức và cá nhân bán USD cho hệ thống ngân hàng, giảm tình trạng đô la hóa và tăng cung ngoại tệ cho thị trường.

Bên cạnh đó, NHNN cũng không khuyến khích cho vay ngoại tệ và từng bước kiểm soát chặt chẽ hơn đối với nhu cầu vốn vay bằng ngoại tệ; ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm rủi ro tỷ giá thông qua sử dụng công cụ phái sinh thay vì mua trước ngoại tệ giữ trên tài khoản. Với việc triển khai quyết liệt các giải pháp thì tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế tiếp tục giảm, tỷ giá và thị trường ngoại hối giữ ổn định, lòng tin vào đồng Việt Nam được củng cố. Khi thị trường tài chính tiền tệ thực sự phát triển.

Trong năm 2016 ghi nhận có NHNN điều hành chính sách tỷ giá theo cách thức mới, linh hoạt hơn. Theo đó, NHNN vẫn sẽ công bố tỷ giá nhưng khác ở chỗ tỷ giá có thể được điều chỉnh lên/xuống hàng ngày. Tỷ giá do NHNN công bố sẽ được xác định trên cơ sở một số cơ sở sau: *Thứ nhất*, tham chiếu diễn biến của một số đồng tiền của các nước có mối quan hệ về thương mại và đầu tư lớn với Việt Nam; *Thứ hai*, tham chiếu tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng (tỷ giá bình quân gia quyền theo mức tỷ giá và trọng số giao dịch), cách tham chiếu này sẽ khắc phục được một số điểm hạn chế của cách tham chiếu vào tỷ giá cuối ngày trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của một số nước và theo đó hạn chế được yếu tố làm giá vào cuối ngày của các thành viên tham gia thị trường; *Thứ ba*, ngoài hai yếu tố nêu trên, tỷ giá có được cân nhắc trên cơ sở các cân đối vĩ mô, tiền tệ, mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ và chính sách kinh tế vĩ mô.

Việc cân nhắc mức độ tham chiếu các yếu tố nêu trên sẽ được NHNN cân nhắc kỹ lưỡng, đảm bảo yếu tố linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo yếu tố quản lý theo chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý đã được xác định tại các văn bản về quản lý ngoại hối hiện hành. Việc điều hành tỷ giá theo hướng linh hoạt hơn phù hợp với bối cảnh thương mại và đầu tư quốc tế sẽ luân chuyển nhanh hơn và mạnh hơn sau hàng loạt các hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã và sẽ ký kết.

Theo các chuyên gia, cách thức điều hành tỷ giá mới này sẽ cho phép tỷ giá phản ứng linh hoạt, kịp thời hơn với diễn biến trong nước và quốc tế. Bên cạnh việc điều hành tỷ giá theo cách thức mới, NHNN sẽ thực hiện các giải pháp chính sách tiền tệ đồng bộ để đảm bảo mục tiêu ổn định thị trường ngoại hối, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

## **II. Diễn biến tỷ giá dự báo của năm 2017 để có chính sách điều hành hợp lý**

Trong năm 2017, thị trường thế giới sẽ tiếp tục là yếu tố lớn nhất gây sức ép lên tỷ giá và thị trường ngoại hối với 2 tâm điểm chính. Một là, đồng USD mạnh lên đi cùng sự phục hồi của nền kinh tế Mỹ và lộ trình tăng lãi suất của FED với số lần tăng dự báo sẽ nhiều hơn năm 2016. Hai là, nhiều đồng tiền lớn khác trong khu vực giảm giá mạnh. Bên cạnh đó, khi thị trường thế giới có nhiều sự kiện và biến động mạnh, tâm lý đầu cơ có

thể sẽ nhen nhóm trở lại. Điều này sẽ tạo sức ép nhất định lên thị trường trong ngắn hạn và đòi hỏi NHNN phải có những quyết sách điều hành hợp lý, linh hoạt và sát sao. Bên cạnh đó, nguồn cung ngoại tệ được kỳ vọng sẽ ở mức dồi dào và tiếp tục là yếu tố hỗ trợ mạnh cho tỷ giá. Theo đó, với thế mạnh về sự ổn định kinh tế, chính trị và tương đối gần gũi về địa lý, Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục là điểm sáng thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Hơn thế nữa, năm 2017 sẽ là năm quá trình cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tiếp tục diễn ra sôi động, đặc biệt tại những tổng công ty lớn được nhà đầu tư nước ngoài quan tâm. Điều này hứa hẹn sẽ đem lại nguồn cung ngoại tệ lớn cho Việt Nam trong thời gian tới. Với nhiều sức ép trong năm 2017, dự báo mức giảm giá của VND trong năm 2017 sẽ vào khoảng 2% - 4%.

Như vậy mặc dù đồng VND trong năm 2017 có thể sẽ chịu nhiều sức ép hơn giai đoạn trước, nhưng triển vọng nguồn cung ngoại tệ dồi dào sẽ giúp NHNN có thể chủ động hơn trong việc điều hành và bình ổn thị trường khi cần thiết, nhằm đảm bảo nhiều mục tiêu quan trọng như sự ổn định của nền kinh tế, đảm bảo sức hấp dẫn của Việt Nam với dòng vốn đầu tư, tiếp tục duy trì mặt bằng lãi suất thấp ở mức hợp lý để hỗ trợ tăng trưởng và nợ công ở mức giới hạn cho phép.

## **III. Giải pháp đặt ra cho tỷ giá Việt Nam hiện nay**

Sau khi đã mua vào lượng lớn ngoại tệ trong năm 2016, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục định hướng điều hành linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ nhằm ổn định thị trường tiền tệ, bảo đảm thanh khoản hệ thống, cung ứng vốn có hiệu quả cho nền kinh tế, hỗ trợ ổn định tỷ giá, tạo điều kiện tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước phù hợp với điều kiện thực tế và kiểm soát lạm phát theo mục tiêu. Để hoàn thành cao nhất các mục tiêu năm 2016 và tạo đà cho việc thực hiện kế hoạch 5 năm 2016 - 2020, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị, cá nhân liên quan nỗ lực tổ chức thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trên tất cả các lĩnh vực; tiếp tục triển khai quyết liệt, có hiệu quả các đột phá chiến lược, các chương trình, đề án, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách, pháp luật phục vụ phát triển kinh tế đã đề ra.

Đối với năm 2017, bước đầu Ngân hàng Nhà nước đưa ra định hướng, các giải pháp cơ bản trong điều hành chính sách tiền tệ như sau:

*Một là*, về tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước cho biết sẽ theo dõi sát diễn biến của kinh tế vĩ mô, tiền tệ trong nước và quốc tế để chủ động thực hiện các biện pháp và công cụ điều hành phù hợp để ổn định thị trường. Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm bảo đảm ổn định các cân đối vĩ mô và kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý.

*Hai là*, hoàn chỉnh cơ chế quản lý ngoại hối. Bên cạnh quy định tự do, cần có biện pháp hành chính quy định ngoại tệ mà các đơn vị phải bán cho ngân hàng. Chỉ nên quy định một lượng nhỏ ngoại tệ được phép để lại trên tài khoản của các doanh nghiệp để họ có thể chủ động chi tiêu những món nhỏ mà không phải trình báo. Cần quan tâm hơn nữa tới nguồn ngoại tệ đang trôi nổi ngoài thị trường, ngăn chặn hiện tượng chảy máu ngoại tệ, đô la hóa... Có biện pháp xử lý nghiêm khắc những trường hợp vi phạm chế độ quản lý ngoại hối, tạo tâm lý yên tâm cho những đơn vị nghiêm túc thực hiện chế độ quản lý ngoại hối.

Bên cạnh đó, sử dụng đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ và các công cụ, biện pháp khác để hỗ trợ ổn định thị trường ngoại tệ, điều hành tỷ giá hợp lý, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính, tiền tệ trong và ngoài nước. Điều hành lãi suất phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát, thị trường tiền tệ. Tăng trưởng dư nợ tín dụng phù hợp gắn với nâng cao chất lượng tín dụng; trong đó chú trọng kiểm soát chặt chẽ các khoản cấp tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro (bất động sản, dự án thu hồi vốn thời gian dài...).

*Ba là*, tăng dự trữ ngoại tệ cho Ngân hàng Nhà nước. Đây là một trong những giải pháp quan trọng góp phần điều chỉnh thị trường hối đoái, can thiệp điều hành tỷ giá. Tuy nhiên, ở mỗi giai đoạn có những ý nghĩa khác nhau nhất định. Trước đây, tỷ giá hối đoái là do NHNN ấn định và công bố, mang nặng tính kế hoạch, hành chính hơn là một công cụ điều tiết vĩ mô. Tỷ giá được xác định theo ý muốn chủ quan của NHNN nên tác động tới cung cầu nhiều hơn là cung cầu tác động đến nó. Cho dù cung cầu ngoại tệ thay đổi nhưng tỷ giá vẫn được

giữ nguyên (nếu NHNN thấy việc đó là cần thiết). Vì thế mà mặc dù có những lúc dự trữ ngoại tệ của ta rất mỏng, nhưng tỷ giá danh nghĩa vẫn không bị biến động. Nói cách khác, quỹ dự trữ ngoại tệ hầu như không cần phải huy động tới. Nhưng ngày nay, với chế độ tỷ giá linh hoạt có điều tiết ở nước ta, cơ chế tỷ giá mới đòi hỏi khi cung, cầu ngoại tệ trên thị trường thay đổi tỷ giá trên thị trường cũng thay đổi theo. Nếu NHNN muốn giữ tỷ giá hối đoái ổn định thì buộc phải can thiệp. Tuy nhiên, sự can thiệp ở đây không phải là mệnh lệnh hành chính, ấn định trực tiếp vào tỷ giá mà nó được tiến hành trên cơ sở NHNN bán hoặc mua ngoại tệ, sử dụng quỹ dự trữ bình ổn hối đoái. Nếu cung ngoại tệ lớn hơn cầu ngoại tệ, NHNN chỉ việc tung VND ra mua ngoại tệ làm tăng nguồn dự trữ ngoại tệ bán ra để giữ tỷ giá. Yêu cầu đặt ra là NHNN phải có dự trữ đủ mạnh để sẵn sàng đối phó với âm mưu kích động, yếu tố đầu cơ. Nếu dự trữ ngoại tệ không đủ mạnh để can thiệp trong những lúc cần thiết thì:

\* Quay lại điểm xuất phát - dùng biện pháp ổn định tỷ giá.

\* Thả nổi hoàn toàn tỷ giá hối đoái.

*Bốn là*, xử lý tốt mối quan hệ giữa lãi suất và tỷ giá. Giữa lãi suất và tỷ giá có mối quan hệ chặt chẽ nên NHNN có thể can thiệp điều hành tỷ giá thông qua chính sách lãi suất. Khi đồng tiền trong nước bị mất giá, NHNN có thể nâng lãi suất. Lãi suất tăng làm cho lợi tức dự tính về đồng nội tệ cao hơn. Vốn, ngoại tệ nước ngoài sẽ tràn vào nước ta, giảm sự căng thẳng của khan hiếm ngoại tệ, đồng nội tệ khó có khả năng giảm giá. Tuy nhiên không nên cô lập chính sách tỷ giá và chính sách lãi suất mà chúng phải được kết hợp nhuần nhuyễn với nhau. Để bảo vệ sự giảm giá của đồng nội tệ, NHNN tăng lãi suất lên quá cao sẽ làm cho đầu tư suy giảm, cái giá phải trả sẽ là tăng trưởng chậm và thất nghiệp cao. Thực tế đã chứng minh, những nước chủ trương tăng quá cao lãi suất trong lúc đồng tiền mất giá mạnh (Thái Lan, Hàn Quốc) đã gặp khó khăn nhiều hơn so với những nước chủ trương phối hợp chính sách tỷ giá với những chính sách lãi suất (Trung Quốc, Malaysia). Việc Trung Quốc liên tục hạ lãi suất đã giúp nước này duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong điều kiện không phá giá đồng Nhân dân tệ.

Như vậy, tỷ giá hối đoái phải điều chỉnh thế nào và khi nào để không gây ra những cú sốc và

không tạo kỳ vọng mất giá Đồng Việt Nam là một bài toán khó cho NHNN. Thông thường khi tỷ giá diễn biến theo chiều hướng bất lợi, thì bất cứ quốc gia nào cũng cần can thiệp tỷ giá. Điểm khác nhau ở chỗ: thời điểm can thiệp, công cụ can thiệp, mức độ can thiệp và sự giám sát của quá trình can thiệp. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia trong điều hành chính sách tỷ giá cho thấy, việc chọn thời điểm điều chỉnh với “liều lượng” hợp lý là yếu tố quan trọng, thậm chí quyết định cho việc ổn định tỷ giá và khắc

phục áp lực cộng hưởng lên tỷ giá và thị trường. Với kinh nghiệm này, khi tỷ giá đang dần ở thế ổn định, NHNN sẽ chủ động (tính toán một cách cụ thể) điều chỉnh tăng, giảm nếu dự báo trong thời gian tới là cần thiết, không nên để diễn biến tỷ giá ở mức “nóng” mới điều chỉnh, bởi điều chỉnh thời điểm này dễ gây hiệu ứng bất ổn tỷ giá sang các chỉ tiêu vĩ mô khác. Vậy nên, cần đưa ra những giải pháp hợp lý vì đó sẽ là yếu tố quan trọng giúp nền kinh tế ổn định ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Theo kênh thông tin Cafef.vn
2. Theo kênh thông tin VietNam Finance
3. Giáo trình môn “Tài chính - Tiền tệ”
4. Giáo trình “Tài chính công”
5. Theo kênh thông tin VNECONOMY

**Ngày nhận bài: 24/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 12/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN HỒNG YẾN**

**Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: nhyen@uneti.edu.vn**

**ANALYSIS AND RECOMMENDATIONS TO STIMULATE  
THE EXCHANGE RATE MANAGEMENT OF THE STATE  
BANK OF VIETNAM**

● **MA. NGUYEN HONG YEN**

Faculty of Finance and Banking,

University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

In recent years, Vietnam has adopted some effective solutions to enhance the quality of the country's exchange rate policy which significantly contributed to the growth and the stability of Vietnam's economics. However, the exchange rate policy gradually reveals its shortcomings in the context of continuously changing economics. Therefore, many economists have dedicated themselves to studying exchange rate management in order to develop appropriate exchange rate policies.

**Keywords:** Exchange rate, policy, the State Bank of Vietnam, foreign exchange management.



# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHUYỂN ĐỔI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH THEO HƯỚNG TỰ CHỦ TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU

● NGUYỄN THỊ THANH HOÀI

## TÓM TẮT:

Việt Nam đang thực hiện tiến trình đổi mới toàn diện phát triển nền kinh tế theo hướng hội nhập với nền kinh tế quốc tế. Việc thực hiện cải cách hành chính nhà nước là một phần trong tiến trình đổi mới, gắn liền với cải cách tài chính công. Trong giai đoạn từ năm 2011-2020, đổi mới cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công được thực hiện theo hướng tự chủ, công khai, minh bạch. Đổi mới cơ chế hoạt động tài chính sẽ giúp các đơn vị sự nghiệp có thu nâng cao được tính chủ động, quyền hạn và trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng tài chính theo hướng tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

**Từ khóa:** Cơ chế quản lý tài chính, tự chủ, đơn vị sự nghiệp có thu.

## I. Tìm hiểu chung về đơn vị sự nghiệp có thu

### 1. Khái niệm đơn vị sự nghiệp có thu

Đơn vị sự nghiệp có thu là một loại đơn vị sự nghiệp công lập có nguồn thu sự nghiệp, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, là đơn vị dự toán độc lập, có con dấu và tài khoản riêng, có tổ chức bộ máy kế toán theo quy định của Luật Kế toán. Các đơn vị này cung cấp các dịch vụ công cộng và các dịch vụ nhằm duy trì sự hoạt động bình thường của các ngành kinh tế quốc dân trong các lĩnh vực như: y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, môi trường, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao...

### 2. Đặc điểm của đơn vị sự nghiệp có thu

Một là, đơn vị sự nghiệp có thu là tổ chức hoạt động theo nguyên tắc phục vụ xã hội, không vì mục đích kiếm lời như các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh. Đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện vai trò của Nhà nước, được Nhà nước tổ chức và tài trợ cho các hoạt động sự nghiệp để cung ứng sản

phẩm, dịch vụ xã hội công cộng, hỗ trợ cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế hoạt động bình thường, thúc đẩy phát triển con người, phát triển kinh tế.

Hai là, hoạt động sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp có thu luôn gắn liền và bị chi phối bởi các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Ba là, sản phẩm của các đơn vị sự nghiệp có thu là các sản phẩm mang lại lợi ích chung có tính bền vững và gắn bó hữu cơ với quá trình tạo ra vật chất và giá trị tinh thần. Sản phẩm, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp có thu chủ yếu là giá trị về tri thức, văn hóa, các phát minh khoa học, sức khỏe, đạo đức..., có tính phục vụ không chỉ một ngành, một lĩnh vực nhất định mà các sản phẩm, dịch vụ đó thông thường có tác động đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Bốn là, hoạt động của đơn vị sự nghiệp có thu không mang tính quyền lực pháp lý, không trực tiếp phục vụ cho quản lý hành chính nhà nước.

Năm là, đơn vị sự nghiệp có thu có nguồn thu thường xuyên từ hoạt động sự nghiệp, mang lại nguồn thu cho ngân sách nhà nước và được tự chủ về mặt tài chính.

### **3. Cơ chế quản lý tài chính của đơn vị sự nghiệp có thu**

Quản lý tài chính là một bộ phận, một khâu của quản lý kinh tế - xã hội mang tính tổng hợp. Trong đơn vị sự nghiệp, Nhà nước là chủ thể quản lý, đối tượng quản lý là tài chính của các đơn vị sự nghiệp. Việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính ở các đơn vị sự nghiệp có liên quan trực tiếp đến nền kinh tế quốc dân, có tác động tích cực đến các quá trình kinh tế - xã hội theo các phương hướng phát triển đã được hoạch định. Là chủ thể quản lý, Nhà nước có thể sử dụng tổng thể các phương pháp, các hình thức và công cụ để quản lý hoạt động tài chính của các đơn vị sự nghiệp trong những điều kiện cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu nhất định. Để đạt được những mục tiêu đề ra, công tác quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp bao gồm ba khâu công việc: Lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trong phạm vi được cấp có thẩm quyền giao hàng năm; Tổ chức chấp hành dự toán thu, chi tài chính hàng năm theo chế độ, chính sách của Nhà nước; Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước.

Thực tế tại các đơn vị sự nghiệp có thu tại Việt Nam, cơ chế quản lý tài chính vẫn còn một số vấn đề như sau:

*Thứ nhất*, về lập dự toán thu chi ngân sách: Các đơn vị sự nghiệp có thu vẫn lập dự toán trên cơ sở quá khứ. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu đổi mới của cơ chế tự chủ tài chính, các đơn vị cần áp dụng phương pháp lập dự toán cấp 0 cho một số hoạt động tự chủ, nhằm sử dụng các nguồn thu đúng mục đích trên cơ sở hiệu quả và tiết kiệm. Như vậy, các đơn vị sẽ đảm bảo thực hiện nghiêm túc các chính sách, chế độ thu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

*Thứ hai*, về quản lý chi: Yêu cầu đặt ra cho công tác quản lý chi là phải có hiệu quả và tiết kiệm. Các đơn vị cần phải tính toán sao cho hạn chế các khoản chi phí nhưng hiệu quả đạt được vẫn là cao nhất. Muốn vậy, các đơn vị phải phân

ánh, ghi nhận kịp thời các khoản chi theo từng nội dung chi, mục đích chi..., đồng thời phải thường xuyên phân tích, đánh giá các hoạt động trên cơ sở tăng cường quản lý chi. Đối với kế toán trong quy trình này cần phải sử dụng nhuần nhuyễn công cụ kế toán để tổ chức hạch toán, quyết toán toàn bộ số thực thu, thực chi trong năm, tổ chức thực hiện thống nhất từ khâu chứng từ, tài khoản, sổ sách. Có như thế thì hệ thống báo cáo tài chính và hệ thống báo cáo quyết toán mới trình bày được tổng quát, toàn diện về tình hình thu - chi và cân đối ngân sách tại đơn vị trên cơ sở trung thực, hợp lý.

*Thứ ba*, về quy trình quản lý tài chính: Các đơn vị cần phải đảm bảo các quy định về các mục thu chi ngân sách thông qua việc kiểm tra quy trình quản lý tài chính các đơn vị sự nghiệp. Bắt đầu từ khâu lập dự toán ngân sách. Việc lập dự toán chi ngân sách phải theo hai nội dung riêng biệt, đó là kinh phí thực hiện chế độ tự chủ và kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Khi kiểm tra cần phải kiểm tra từng phần theo các loại dự toán này. Đến khâu thực hiện dự toán, kiểm tra tính hợp lý của các dự toán phân bổ từ đơn vị dự toán cấp 1 xuống các cấp còn lại. Kiểm tra sử dụng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, cần xem xét từng khoản chi phí thực hiện chế độ tự chủ có đúng quy định không, nhất là đối với các khoản chi thanh toán cá nhân, chi thanh toán dịch vụ công cộng, chi thuê mượn, chi vật tư, văn phòng,... Kiểm tra việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ tiết kiệm được. Đối với kiểm tra việc thực hiện dự toán kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nên xem xét từng khoản chi của đơn vị có đúng với quy định chi hiện hành không. Cuối cùng là kiểm tra khâu quyết toán kinh phí, xem việc chuyển nguồn kinh phí, hạch toán kế toán, quyết toán ngân sách... có đúng theo biểu mẫu, thời hạn quy định hay không.

## **II. Chuyển đổi cơ chế quản lý tài chính theo hướng tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp có thu qua các giai đoạn**

Quá trình đổi mới về chế độ tài chính có thể phân làm 4 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Trước năm 2002, thực hiện theo

chế độ quản lý tài chính chung đối với mọi đơn vị hành chính, sự nghiệp;

Giai đoạn 2: Từ năm 2002 đến năm 2006, thực hiện theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP (NĐ10) về cơ chế quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp có thu và các thông tư hướng dẫn liên quan.

Giai đoạn 3: Từ năm 2006 đến năm 2015, thực hiện theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP (NĐ43) quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập và các thông tư.

Giai đoạn 4: Từ năm 2015 đến nay, triển khai Nghị định 16/2015/NĐCP (NĐ 16) quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Qua từng giai đoạn, cơ chế quản lý tài chính tại các đơn vị sự nghiệp đều có những sự thay đổi đáng kể, phù hợp với lộ trình cải cách đổi mới của Chính phủ.

#### **a. Về các quyền tự chủ:**

NĐ10 chỉ xác định các đơn vị được tự chủ về mặt tài chính, NĐ43 và NĐ16 quy định quyền tự chủ tài chính gắn chặt với 3 quyền tự chủ khác gồm tổ chức công việc, sắp xếp lại bộ máy, sử dụng lao động để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

#### **b. Về nguyên tắc thay đổi cơ chế tự chủ tài chính:**

So với NĐ10, NĐ43 mở rộng và trao quyền tự chủ cao hơn, thực hiện chủ trương xã hội hóa, huy động sự đóng góp của cộng đồng xã hội để phát triển các hoạt động sự nghiệp, từng bước giảm dần bao cấp từ ngân sách nhà nước. NĐ43 cho phép đơn vị sự nghiệp được tổ chức hoạt động dịch vụ, liên doanh liên kết, sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết, góp vốn liên doanh. NĐ16 mở rộng thêm quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp thông qua xây dựng lộ trình hạch toán đầy đủ chi phí, chuyển đổi từ việc giao dự toán sang phương thức đặt hàng của nhà nước, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tự đảm bảo kinh phí hoạt động càng nhiều thì mức độ tự chủ càng cao, quy định cụ thể về giá, phí dịch vụ công.

#### **c. Về thực hiện nghĩa vụ với NSNN:**

So với NĐ10, NĐ43 và NĐ16, quy định rõ trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp có hoạt động dịch vụ phải đăng ký, kê khai, nộp đủ các loại thuế và

các khoản khác (nếu có), được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

#### **d. Về nguồn tài chính:**

So với NĐ10, NĐ43 quy định về nguồn tài chính chi tiết hơn, nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp gồm 4 loại: Kinh phí do Nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên; nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp; nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, cho, theo quy định của pháp luật; nguồn vốn vay, liên doanh liên kết. NĐ16 quy định cụ thể nguồn tài chính đối với từng loại đơn vị.

#### **e. Về tự chủ sử dụng nguồn tài chính:**

NĐ10 quy định thủ trưởng đơn vị được quyết định mức chi quản lý, chi nghiệp vụ cao hơn mức chi do Nhà nước quy định tùy theo nội dung và hiệu quả công việc trong phạm vi nguồn tài chính được sử dụng. NĐ43 giao cho đơn vị sự nghiệp tự chủ một phần chi thường xuyên trở lên được nhiều quyền hạn hơn, căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính chi thường xuyên, thủ trưởng được quyết định một số mức chi phí quản lý, chi hoạt động nghiệp vụ cao hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; được quyết định phương thức khoán chi phí cho từng bộ phận, đơn vị trực thuộc; quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm mới và sửa chữa lớn tài sản. NĐ16 quy định các quyền quyết định mức chi của thủ trưởng đối với một số nội dung chi thường xuyên cao hơn so với chế độ của Nhà nước chỉ được áp dụng đối với đơn vị tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên.

#### **f. Về việc sử dụng các quỹ:**

NĐ10 quy định Thủ trưởng sử dụng các quỹ sau khi thống nhất với tổ chức Công đoàn. NĐ43 và NĐ16 quy định việc sử dụng các quỹ do thủ trưởng quyết theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Do đó, việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ rất quan trọng: Quy chế do thủ trưởng quyết định ban hành sau khi tổ chức thảo luận rộng rãi dân chủ, công khai và có ý kiến thống nhất của tổ chức Công đoàn.

#### **g. Về phân bổ và giao dự toán ngân sách:**

NĐ16 thay đổi đáng kể cơ chế cấp kinh phí ngân sách so với NĐ43 và NĐ10.

### **III. Kết luận**

Trong tiến trình đổi mới của Chính phủ, đổi

mới cơ chế quản lý tài chính trong các đơn vị sự nghiệp là yêu cầu cấp thiết. Nghị định 16/2015/NĐ-CP ra đời được xem là bước đột phá trên lộ trình đổi mới toàn diện lại đơn vị sự nghiệp công. Bài viết này hệ thống hóa những nội dung cơ bản về đơn vị sự nghiệp có thu, về

đặc điểm cơ chế quản lý tài chính và các bước chuyển đổi cơ chế tài chính qua các giai đoạn tương ứng với các nghị định, thông tư cụ thể, từ đó đánh giá được những điểm nổi bật của Nghị định 16/2015/NĐ-CP về tự chủ tài chính ở các đơn vị sự nghiệp ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Tài chính - 2015: Hội thảo “Cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập”.
2. Phan Quý Phương: Thực tiễn hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và những đề xuất đổi mới.
3. Nghị định số 10/2002/NĐ-CP; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP; Nghị định 16/2015/NĐ-CP; Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015.
4. <http://www.sav.gov.vn/759-1-ndt/quan-ly-tai-chinh-don-vi-su-nghiep-va-nhung-van-de-dat-ra-hien-nay.sav>

**Ngày nhận bài: 2/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ THANH HOÀI**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: ntthoai@uneti.edu.vn**

**ISSUES RELATED TO THE IMPLEMENTATION OF PUBLIC  
FINANCE REFORM PROCESS AT REVENUE GENERATING  
PUBLIC SERVICE DELIVERY UNITS**

● **MA. NGUYEN THI THANH HOAI**

Faculty of Accounting,  
University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

Vietnam is implementing a comprehensive renovation process to boost the country's economic development under the global economic integration process. The state administrative reform is one of the fundamental tasks of the country's renovation process and is associated with the public finance reform process of Vietnam. The country's public finance reform process has implemented towards autonomy, publicity and transparency. The implementation of public finance reform process at revenue generating public service delivery units could help these agencies to enhance their initiative, power and responsibility in managing and using their financial resources towards autonomy and self-responsibility.

**Keywords:** Financial management mechanism, autonomy, revenue generating public service delivery units.

# QUẢN LÝ NỢ CÔNG TẠI VIỆT NAM AN TOÀN VÀ HIỆU QUẢ HƠN

● TRẦN THỊ NGỌC ANH - ĐOÀN THỊ NGUYỆT

## TÓM TẮT:

Tại Việt Nam, nợ công có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nợ công khu vực đồng tiền chung châu Âu và những khó khăn nội tại của nền kinh tế trong nước đã có ảnh hưởng nhất định đến tình hình nợ công của Việt Nam cả về quy mô, cơ cấu, nghĩa vụ trả nợ và các chỉ số an toàn nợ công.

**Từ khóa:** Nợ công, quản lý, an toàn, hiệu quả.

## I. Vấn đề nợ công ở Việt Nam

Sau 30 năm mở cửa, kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Tiềm lực của đất nước đã lớn mạnh hơn nhiều, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện, chính trị - xã hội ổn định. Trong vòng 10 năm trở lại đây, GDP của Việt Nam đã có bước tăng trưởng tới hơn 4 lần, nếu năm 2006 GDP cả nước chưa đạt 1.000 nghìn tỷ đồng và GDP/đầu người khoảng 715 USD thì năm 2016 GDP đã đạt đến con số xấp xỉ 4.200 nghìn tỷ đồng và GDP/đầu người là 2.019 USD. GDP tăng trưởng tương đối bền vững, lạm phát được kiểm chế đáng kể. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn thuộc nhóm các nước đang phát triển, quy mô nền kinh tế của Việt Nam vẫn là nhỏ so với mặt bằng chung của thế giới; nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp thô và công nghiệp nhẹ là chủ yếu. Do đó, trong hiện tại và tương lai gần, việc tăng vay nợ Chính phủ nói riêng và nợ công nói chung là một nhu cầu tất yếu vì Việt Nam vẫn rất cần sự hỗ trợ về mặt tài chính (tức là vay nợ và viện trợ phát triển chính thức) từ các tổ chức đơn phương, đa phương trên thế giới để phát triển nền kinh tế hơn nữa.

Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển mới, với tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội cho cả giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 lên tới gần 10.600.000 tỷ đồng, bằng khoảng 32-34% GDP. Phải huy động được nguồn vốn này, Việt Nam mới có thể đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế 6,5-7% và thực hiện khâu đột phá về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trong đó tập trung vào hệ thống giao thông, hạ tầng đô thị lớn. Huy động vốn đã khó, nhất là trong bối cảnh ngân sách thâm hụt, bội chi lớn, không đủ để chi thường xuyên và trả nợ, còn nợ công đang tăng nhanh, áp lực trả nợ lớn, càng đòi hỏi phải sử dụng hiệu quả từng đồng vốn đầu tư, làm giảm ICOR, đồng thời gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế.

## II. Tình hình nợ công ở Việt Nam

### 1. Về quy mô

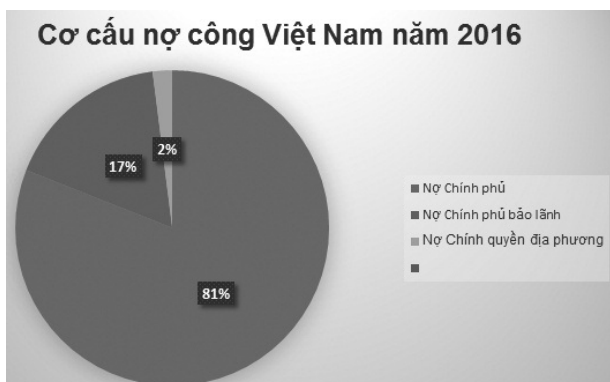
Theo Bản tin tài chính số năm 2016, nợ công Việt Nam đã tăng gấp 3 lần. Đến cuối năm 2016, về số tuyệt đối, dư nợ công lên đến 2.608 nghìn tỷ đồng; về số tương đối, tỷ lệ nợ công/GDP ở mức 62,2%, áp sát ngưỡng kiểm soát 65% của Quốc hội.



Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
1. Dư nợ công (1.000 tỷ đồng)	889	1.093	1.279	1.528	1.826	2.608
2. Nợ công/GDP(%)	56,3	54,9	50,8	54,5	58	62,2

(Nguồn: Bản tin nợ công số 4, Bộ Tài chính)

Nợ công bình quân đầu người ở Việt Nam xấp xỉ 1.000 USD, chỉ tiêu này ở mức khá thấp so với một số quốc gia khác trong khu vực Asean. Cũng số liệu năm 2016, nước có chỉ số nợ công bình quân đầu người cao nhất là Singapore với 56.000 USD, tiếp theo là Malaysia 7.696,9 USD, Thái Lan 3.450,8 USD. Việt Nam, Indonesia, Philippines có chỉ số nợ bình quân đầu người năm 2016 xấp xỉ khoảng 1.000 USD. Trong khối ASEAN, tương tự như Việt Nam, các nước Malaysia, Philippines và Thái Lan đều duy trì tỷ lệ nợ công/GDP ở mức 45%-60%. Cá biệt có trường hợp của Singapore có tỷ lệ nợ công/GDP rất cao (gần 94% năm 2015) và Indonesia với tỷ lệ nợ công/GDP rất thấp (khoảng 25%-26%).



## 2. Về cơ cấu

Có thể thấy, cơ cấu nợ công của Việt Nam đang từng bước điều chỉnh theo hướng bền vững hơn. Tỷ trọng nợ Chính phủ có xu hướng tăng, còn tỷ trọng nợ nước ngoài giảm. Điều này phù hợp với Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2030.

## 3. Về tình hình sử dụng

Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển

mới, với tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội cho cả giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 lên tới gần 10.600.000 tỷ đồng, bằng khoảng 32-34% GDP. Phải huy động được nguồn vốn này, Việt Nam mới có thể đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế 6,5-7% và thực hiện khâu đột phá về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trong đó tập trung vào hệ thống giao thông, hạ tầng đô thị lớn. Huy động vốn đã khó, nhất là trong bối cảnh ngân sách thâm hụt, bội chi lớn, không đủ để chi thường xuyên và trả nợ, còn nợ công đang tăng nhanh, áp lực trả nợ lớn, càng đòi hỏi phải sử dụng hiệu quả từng đồng vốn đầu tư, làm giảm ICOR, đồng thời gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó thực tế đúng là ICOR có giảm nhưng vẫn là cao so với các nước cùng trong khu vực và thể hiện hiệu quả đầu tư chưa cao. Với ICOR giai đoạn 2011-2015 đạt 6,91, giảm so với giai đoạn 2006-2010 (là 6,96). Điều này là đáng ghi nhận nhưng cũng phải nhìn nhận là ICOR của Việt Nam còn cao, hiệu quả đầu tư còn thấp so với nhiều nền kinh tế trong khu vực. Nguyên nhân một phần là do nền kinh tế đang trong giai đoạn tập trung đầu tư cho hạ tầng, bao gồm cả hạ tầng ở vùng sâu, vùng xa và đầu tư cho xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội cộng với tình trạng đầu tư còn có sự dàn trải, lãng phí. Bên cạnh đó, do đầu tư công có hiệu quả chưa cao, buộc Chính phủ phải tăng thu ngân sách (qua thuế, phí hoặc vay mới) để trả nợ, khiến nền kinh tế rơi vào bất ổn, làm tăng nợ công.

Có thể nói trong năm 2016 vừa qua vẫn là sự gia tăng của nợ công và năm 2017, các chuyên gia cho rằng nợ công sẽ còn tiếp tục tăng. Ở Việt Nam, bên cạnh những thành công và đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, không thể phủ nhận, đầu tư công còn có hạn chế, nhất

là về hiệu quả đầu tư. Nguyên nhân do quản lý chưa tốt, đầu tư chưa hợp lý, đầu tư nhiều vào các ngành tư nhân sẵn sàng đầu tư; thiếu đầu tư tương xứng cho những ngành có khả năng lan tỏa, dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế và đầu tư thiếu tập trung, không dứt điểm cho các công trình trọng điểm... đặc biệt, nhiều khoản đầu tư không có khả năng trả nợ, tức là khoản vay về đầu tư xong chưa tạo ra lợi nhuận để trả nợ, do vậy buộc phải đi vay để trả nợ.

### III. Giải pháp giải quyết nợ công

Theo Ủy ban Tài chính và Ngân sách của Quốc hội, tất cả các chỉ số nợ công của Việt Nam (bao gồm cả tỷ lệ công nợ trên GDP, thu ngân sách, tỷ lệ dịch vụ nợ trên GDP, cũng như doanh thu của Chính phủ) đang tiếp cận hoặc vượt quá ngưỡng an toàn của mình. Do đó, Quốc hội Việt Nam đã thông qua một nghị quyết Chính phủ tăng giới hạn trên của nợ Chính phủ lên 54% GDP so với mức 50% trước đây. Quốc hội cũng đã đặt mục tiêu doanh thu đạt 6,846 triệu tỷ đồng (tương đương 306,51 tỷ USD) cho 5 năm tới, trong khi không thay đổi trần nợ công và nợ nước ngoài ở mức tương ứng 65% và 50% GDP. Nhưng việc “tái cơ cấu” nợ công được đánh giá là cấp thiết với các nhóm giải pháp sau:

*Một là*, tạo sự cân bằng thu chi ngân sách, tránh tình trạng thâm hụt chi dẫn đến phải sử dụng nợ để bù đắp khiến nợ công tăng cao. Đầu tiên, phần đầu tổng thu ngân sách bằng khoảng 1,65 lần giai đoạn 2011-2015. Trong tổng thu NSNN, tỉ trọng thu nội địa khoảng 84-85%, tỉ trọng thu dầu thô và thu xuất nhập khẩu khoảng 14-16%; tỉ trọng thu ngân sách Trung ương 60-65%. Tiếp đó là giảm dần tỉ lệ bội chi NSNN, đến năm 2020 xuống dưới 4% GDP, đến năm 2030 xuống khoảng 3% GDP, hướng tới cân bằng thu - chi NSNN. Tỉ lệ chi NSNN giai đoạn 2016-2020 bình quân khoảng 24-25% GDP. Trong tổng chi NSNN, tỉ trọng chi đầu tư phát triển khoảng 25-26%; tỉ trọng chi thường xuyên dưới 64%; ưu tiên đảm bảo chi trả nợ, chi dự trữ quốc gia. Trên cơ sở đó, kéo tỷ lệ nợ công trong giai đoạn 2016-2020 không quá 65% GDP, nợ Chính phủ không quá 55% GDP và nợ nước ngoài

quốc gia không quá 50% GDP. Đến năm 2030, nợ công không quá 60% GDP, nợ Chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP.

*Hai là*, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tránh tình trạng đầu tư dàn trải. Việc thực hiện các chương trình, dự án sử dụng nợ công phải tuân thủ đúng dự toán được giao; tránh hiện tượng điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư, đặc biệt là tăng từ nguồn vốn vay do triển khai chậm trễ, không đúng tiến độ dẫn đến khối lượng tăng lên. Chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng đầu tư công, sử dụng nợ công. Đồng thời tiến hành giám sát kỹ các khoản vay mới và chỉ tập trung vào những ngành chủ chốt cần sự đầu tư của Nhà nước. Bên cạnh đó, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng, điều hành kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại đầu tư công.

*Ba là*, hoàn thiện pháp luật về thu, chi ngân sách. Bộ Tài chính cần rà soát, sửa đổi, hoàn thiện pháp luật về quản lý thu, chi NSNN, nợ công, tài sản công; khu vực hành chính, sự nghiệp công lập; về quản lý giá, tài chính, đầu tư, kế toán, kiểm toán...; rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và kiện toàn tổ chức của các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương theo hướng tinh gọn, gắn trách nhiệm quyết định chi ngân sách, vay nợ công với trách nhiệm quản lý NSNN và trả nợ công.

Như vậy có thể nói, để đạt được mục tiêu tăng trưởng thì nợ công vẫn thực sự cần thiết cho nền kinh tế của mỗi quốc gia. Vấn đề của nợ công không nằm ở quy mô hay tỷ lệ nợ công/GDP mà là ở xu hướng tăng trưởng của nợ công, là khả năng trả nợ trong tương lai hay nói cách khác là hiệu quả sử dụng vốn vay. Để hạn chế những hệ lụy của nợ công gây ra thì việc triển khai kịp thời các chính sách và biện pháp quản lý nợ công là một nhiệm vụ quan trọng đối với Chính phủ và các ngành, các cấp để công tác quản lý nợ công tại Việt Nam an toàn và hiệu quả hơn ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. *Giáo trình Kinh tế vi mô - Đại học Kinh tế quốc dân*
2. *Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12*
3. *Bản tin nợ công số 4 (2016) - Bộ Tài chính*
4. *Phạm Thị Thanh Bình (2013- Vấn đề nợ công ở một số nước trên thế giới và hàm ý chính sách đối với Việt Nam - NXB Khoa học xã hội)*
5. <http://cafebiz.vn>
6. <http://thanhnien.vn/kinh-doanh/rui-ro-cua-no-cong-682050.html>

**Ngày nhận bài: 31/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TRẦN THỊ NGỌC ANH**

**ThS. ĐOÀN THỊ NGUYỆT**

**Khoa Tài chính Ngân hàng**

**Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: ttnanh@uneti.edu**

**SOLUTIONS TO ENHANCE THE EFFECTIVENESS  
OF PUBLIC DEBT MANAGEMENT IN VIETNAM**

● Master. **TRAN THI NGOC ANH**

● Master. **DOAN THI NGUYET**

Faculty of Banking and Finance,  
University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

The public debt plays an essential role in the growth of Vietnams economics. However, the Vietnamese government is facing substantial challenges in managing the countrys public debt in terms of size and structure of debts, debt obligations and public debt security indicators due to the global financial crisis in recent years, European sovereign debt crisis and also the country's internal economic issues.

**Keywords:** Public debt, manage, security, effectiveness.

# ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN XÃ HỘI TỚI HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG VỐN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● VŨ CẨM NHUNG

## TÓM TẮT:

Tác giả bài viết đã nghiên cứu, thực hiện khảo sát điển hình và điều tra 243 chi nhánh ngân hàng thương mại (NHTM) tại Thành phố Hồ Chí Minh nhằm khám phá cấu trúc của vốn xã hội và hoạt động sử dụng vốn của các NHTM Việt Nam; đồng thời chỉ ra ảnh hưởng của vốn xã hội tới hoạt động sử dụng vốn của các NHTM.

Kết quả cho thấy, vốn xã hội của NHTM sau khi kiểm định thang đo với cấu trúc gồm ba thành phần là vốn xã hội của lãnh đạo, vốn xã hội bên ngoài và vốn xã hội bên trong ngân hàng. Đồng thời vốn xã hội có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sử dụng vốn của NHTM, cụ thể là hoạt động cho vay. Do đó, trong chiến lược phát triển của các NHTM Việt Nam, vốn xã hội là một nguồn lực cần được khai thác (cần được nhận diện, tạo lập, duy trì, phát triển và sử dụng) để nâng cao kết quả sử dụng vốn (cho vay) của ngân hàng.

**Từ khóa:** Vốn xã hội, ngân hàng thương mại, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 1. Giới thiệu

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) (năm 2015), các NHTM Nhà nước vẫn đang thống trị cả thị phần huy động lẫn thị phần tín dụng, điều này được giải thích do nhiều nguyên nhân, trong đó có thể kể đến việc các NHTM Nhà nước nhiều khi nhận được vốn ưu đãi từ Chính phủ để cho vay các khu vực kinh tế được trợ cấp hoặc theo một chương trình kích thích kinh tế nào đó. Việc lựa chọn ngân hàng để cấp vốn tài trợ cho các khu vực kinh tế hoặc chương trình kích thích kinh tế, (ngoài việc các ngân hàng phải thể hiện được năng lực của mình) thì còn phụ thuộc rất nhiều vào các mối quan hệ cá nhân của lãnh đạo

ngân hàng với cá nhân lãnh đạo của cơ quan quản lý nhà nước.

Mặt khác, việc tiếp cận vốn của các NHTM và thụ hưởng sự hỗ trợ từ chính sách còn chưa đồng đều. Đối với các NHTM, nhất là NHTM quốc doanh thì trong việc tiếp cận vốn và tiếp cận thông tin, mối quan hệ giữa cá nhân của lãnh đạo ngân hàng với các cá nhân cơ quan quản lý nhà nước sẽ ảnh hưởng rất lớn. Điều này cũng là phù hợp tại Việt Nam, khi mà các quan hệ cá nhân rất được chú trọng (Nguyễn Văn Thắng, 2015).

Không chỉ là mối quan hệ của bản thân người lãnh đạo, mà tất cả mạng lưới quan hệ xã hội đều quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp nói

chung và NHTM nói riêng. Thực tế, các NHTM cũng đã khai thác các mối quan hệ bằng cách đặt ra các chỉ tiêu kinh doanh cao hơn thực lực của nhân viên như nếu năm trước đã đạt chỉ tiêu tăng 20% doanh thu, thì năm nay sẽ yêu cầu đạt 25%, vậy 5% tăng thêm này, tự các nhân viên họ phải vận động sử dụng các mối quan hệ để đạt chỉ tiêu từ cấp trên giao xuống.

Ngoài mặt tích cực, thì các mối quan hệ cũng thể hiện mặt tiêu cực, trong giai đoạn vừa qua, hiện tượng thâm tóm lẫn nhau giữa các ngân hàng, tranh thủ các mối quan hệ với các quan chức để phục vụ cho lợi ích của nhóm cá nhân, gây lũng đoạn thị trường và tâm lý bất an cho các chủ thể tham gia thị trường.

Các mối quan hệ xã hội vừa thể hiện mặt tích cực và tiêu cực, nên hệ thống ngân hàng Việt Nam rất cần một khung lý thuyết để nhận thức rõ sự tác động của các mối quan hệ xã hội tới các hoạt động của ngân hàng đặc biệt là hoạt động sử dụng vốn.

## **2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích**

Vốn xã hội được nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu như Jane Jacob (1961) phân tích vốn xã hội trong mối tương quan của đời sống ở thành phố, Pierre Bourdieu (1986), xây dựng lý thuyết riêng về vốn xã hội, Coleman (1988, 1990), Putnam (1993, 1995, 2000), Nahapiet & Ghosal (1998), định nghĩa vốn xã hội là một dạng nguồn lực tồn tại trong các mạng lưới quan hệ có chất lượng (như sự tín nhiệm, chia sẻ, hỗ trợ) giữa các chủ thể tham gia (Huỳnh Thanh Điền, 2011).

Vốn xã hội của ngân hàng được đề cập đến như là mạng lưới và chất lượng các mối quan hệ của lãnh đạo ngân hàng; mối quan hệ bên ngoài ngân hàng; mối quan hệ bên trong ngân hàng.

### **- Vốn xã hội của lãnh đạo ngân hàng**

Nghiên cứu của các tác giả Cialdini & các cộng sự (2001), Paré & các cộng sự (2008):, McCallum & O'Connell (2009), Truss & Gill (2009), Wharton & Brunetto (2009), có đề cập đến vốn xã hội của lãnh đạo như là chất lượng của các mạng lưới quan hệ của lãnh đạo: tình hữu nghị, hỗ trợ lẫn nhau, quyền lực, sự công nhận của xã hội và sự cam kết với các chủ thể như bạn bè, nhà tư vấn, chính quyền, cơ quan truyền thông. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa xây dựng được thang đo chất lượng cho từng mạng lưới quan hệ của lãnh đạo,

nên không tạo ra được các gợi ý xây dựng, phát triển và đánh giá vốn xã hội của lãnh đạo.

### **- Vốn xã hội bên ngoài ngân hàng**

Các tác giả Landry & cộng sự (2000), Najaran (2006), James S.Boles (2011), Marcinkowska (2012) đã đề cập đến vốn xã hội bên ngoài doanh nghiệp là chất lượng các mối quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể trong mạng lưới chiều ngang (khách hàng, nhà phân phối, nhà cung cấp, các doanh nghiệp trong cùng tập đoàn, đơn vị tư vấn, nghiên cứu, các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành) và mạng lưới chiều dọc (chính quyền các cấp và các công ty mẹ - con trong cùng tập đoàn). Các nghiên cứu này không xây dựng thang đo chất lượng mối quan hệ cho từng chủ thể trong mạng lưới, mà thay vào đó là đặt ra những câu hỏi đo lường chung về chất lượng quan hệ của doanh nghiệp với các chủ thể bên ngoài. Do đó, đề tài này không sử dụng lại các thang đo vốn xã hội bên ngoài từ những nghiên cứu trên, mà xây dựng thang đo dựa trên chất lượng của các mối quan hệ của ngân hàng với các chủ thể bên ngoài ngân hàng.

### **- Vốn xã hội bên trong ngân hàng**

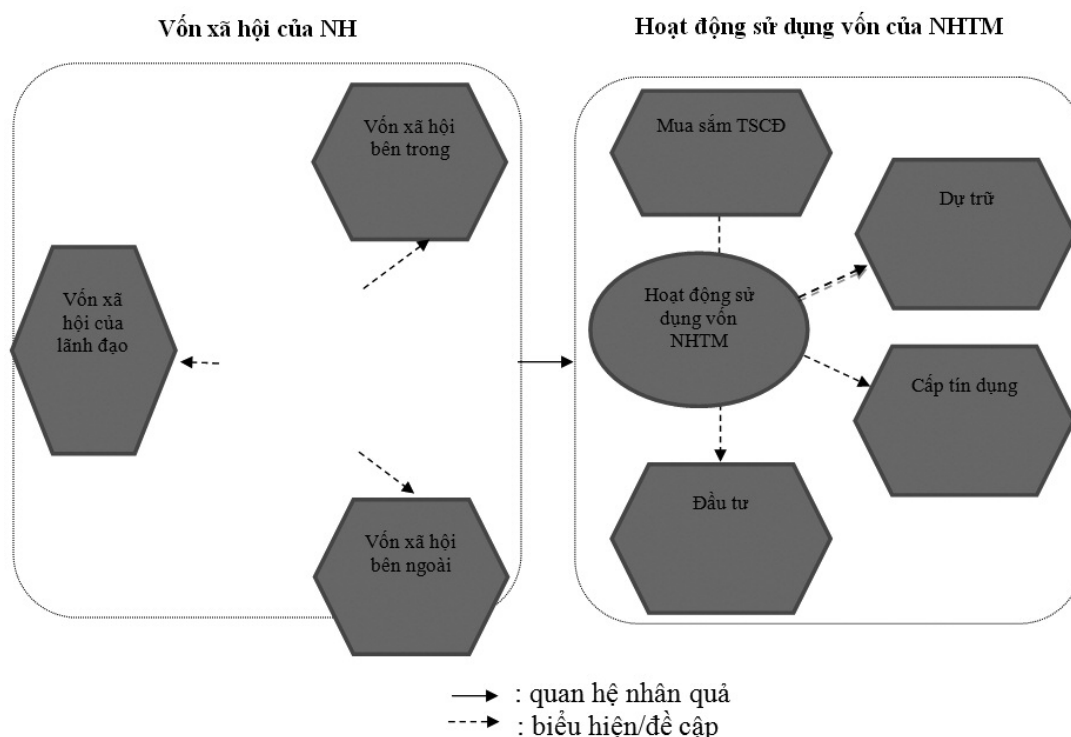
Có thể nói các tác giả Schenkel & Garrison (2009), Nisbet (2007), Goyal & Akhilesh (2007) và Cheng & các cộng sự (2006) đã tiếp cận vốn xã hội bên trong doanh nghiệp đó là chất lượng các mối quan hệ theo chiều ngang giữa nhân viên lẫn nhau và các bộ phận chức năng lẫn nhau; và các mối quan hệ theo chiều dọc giữa cá nhân cấp trên với cá nhân cấp dưới, giữa bộ phận chức năng cấp trên với bộ phận chức năng cấp dưới. Nhưng các nghiên cứu này chưa xây dựng thang đo vốn xã hội bên trong và chưa đánh giá tác động của chúng đến kết quả các hoạt động của doanh nghiệp. Mặc dù chưa xây dựng thang đo, nhưng việc chỉ ra được cách thức tiếp cận vốn xã hội bên trong doanh nghiệp sẽ được nghiên cứu này kế thừa để phát triển thang đo cho ngành Ngân hàng.

### **- Hoạt động sử dụng vốn của ngân hàng thương mại**

Từ lược khảo các lý thuyết cũng như theo Luật Tổ chức tín dụng (TCTD) có thể rút ra hoạt động sử dụng vốn của NHTM gồm: Dự trữ; mua sắm TSCĐ; cấp tín dụng, đầu tư.

### **- Khung phân tích của nghiên cứu**





Hình 1: Khung phân tích mối liên hệ giữa vốn xã hội tới hoạt động sử dụng vốn của NHTM

### 3. Dữ liệu và phương pháp

Bài viết thực hiện gồm hai giai đoạn: (1) xây dựng thang đo và mô hình lý thuyết; và (2) kiểm định thang đo và mô hình lý thuyết cho trường hợp điển hình. Giai đoạn 1 áp dụng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu. Giai đoạn 2, kế thừa mẫu của giai đoạn 1, cỡ mẫu 243 chi nhánh NHTM Việt Nam, đối tượng là giám đốc, phó giám đốc các chi nhánh NHTM. Dữ liệu thu thập được sử dụng để đánh giá thang đo bằng công cụ hệ số tin cậy (Cronbachs alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đánh giá độ tương thích với dữ liệu, tính đơn nguyên, giá trị phân biệt, giá trị hội tụ để điều chỉnh mô hình nghiên cứu. Cuối cùng là kiểm định mô hình lý thuyết bằng công cụ mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để rút ra kết luận về tác động của vốn xã hội tới hoạt động sử dụng vốn của NHTM.

Bài viết kết hợp lược khảo lý thuyết và nghiên cứu định lượng để xác định vốn xã hội của ngân hàng có tác động dương đến kết quả hoạt động sử dụng vốn của NHTM. Do đó, giả thuyết được đặt ra như sau:

H1: Tăng cường vốn xã hội tác động đồng biến

với việc gia tăng kết quả hoạt động sử dụng vốn.

### 4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy vốn xã hội của ngân hàng là thang đo đa hướng bậc ba. Thang đo này gồm ba thành phần bậc hai là vốn xã hội của lãnh đạo, vốn xã hội bên trong và bên ngoài ngân hàng. Thành phần của vốn xã hội lãnh đạo gồm 4 thành phần bậc ba là mạng lưới bạn bè, đồng nghiệp, đối tác kinh doanh, quan chức thuộc cơ quan quản lý Nhà nước. Thành phần của vốn xã hội bên ngoài gồm 5 thành phần bậc ba là khách hàng, đối tác kinh doanh, chính quyền các cấp, các hiệp hội, cơ quan truyền thông. Thành phần của vốn xã hội bên trong gồm 2 thành phần bậc ba là sự hợp tác các phòng ban chức năng và sự hợp tác giữa các cá nhân trong ngân hàng.

Đối với hoạt động sử dụng vốn của NHTM, thì hoạt động tín dụng là hoạt động chủ yếu của ngân hàng. Ở Việt Nam, trong hoạt động tín dụng, hoạt động truyền thống và chủ yếu của các ngân hàng vẫn là cho vay (chiếm khoảng 70 - 80% hoạt động của ngân hàng). Chính vì vậy, đa số các ngân hàng thường có xu hướng tập trung vào hoạt động cho vay, kênh chính để tạo ra lợi nhuận cho

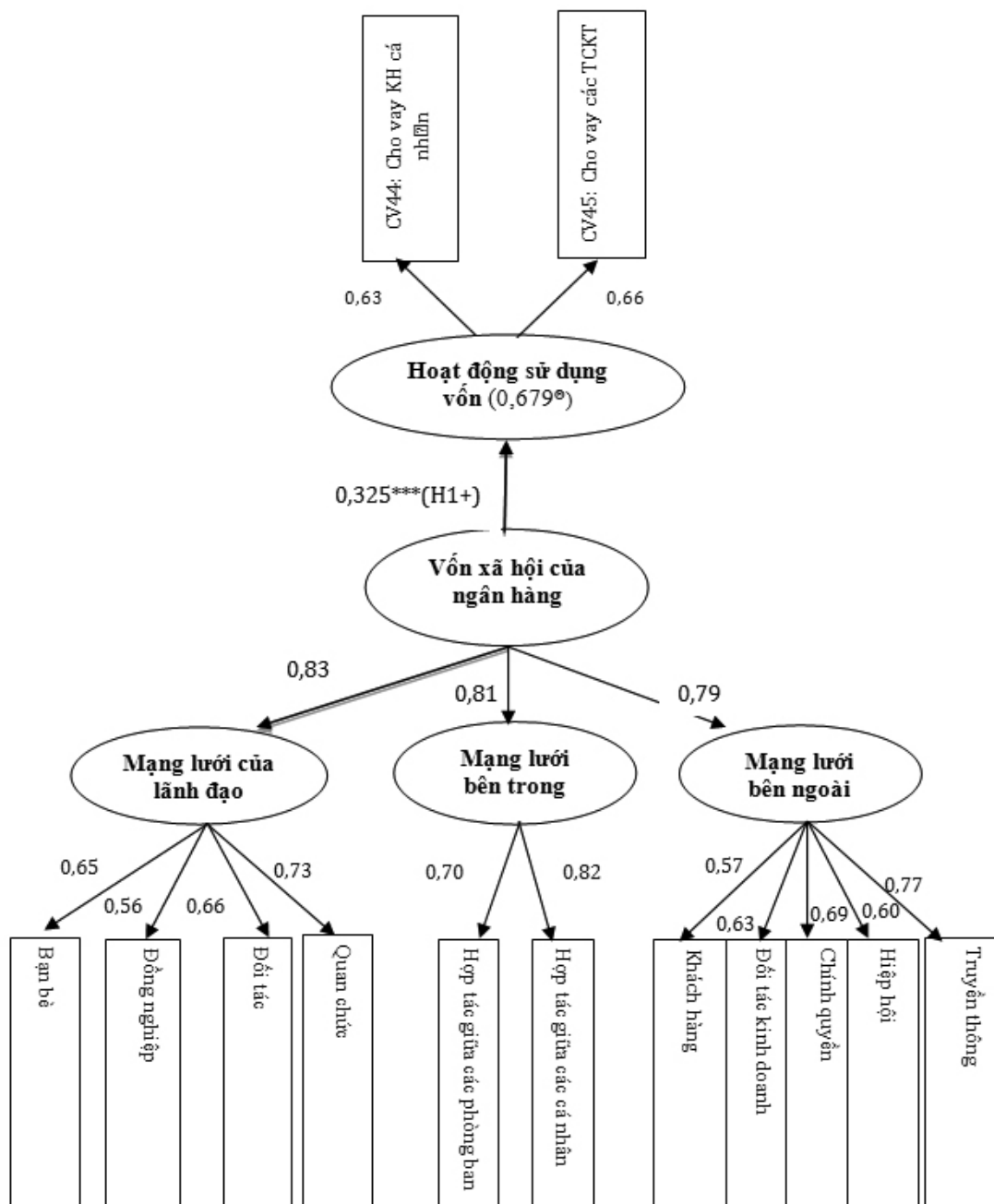
ngân hàng (Nguyễn Thị Mỹ Linh & Nguyễn Thị Ngọc Hương, 2015). Bên cạnh đó, cho vay cũng là hoạt động liên quan đến các mối quan hệ xã hội nhiều hơn so các hoạt động còn lại. Do đó, kết quả hoạt động sử dụng vốn sẽ là hoạt động cho vay như mong đợi.

Kết quả ước lượng SEM cho thấy, mô hình lý

thuyết sau khi hiệu chỉnh đạt mức độ tương thích với dữ liệu thị trường, với:  $2(84)=178,920$  ( $P=0,000$ ); CFI= 0,923, RMSEA= 0,080 và CMIN/df = 2,130. Kết quả mô hình được tổng kết ở Hình 3.

Kết quả ước lượng đã chuẩn hóa được biểu diễn ở trên cho thấy giả thuyết trên được chấp nhận ở mức ý nghĩa 1%.

**Hình 2: Kết quả SEM mô hình nghiên cứu (đã chuẩn hóa)**



Nguồn: Ước lượng từ dữ liệu điều tra của đề tài  
Ghi chú: Hệ số xác định; (\*\*\*) là hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1%.

**Bảng 1. Hệ số hồi quy (đã chuẩn hóa) của mối quan hệ**

Giả thuyết	Mối quan hệ giữa các khái niệm	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Giá trị tới hạn	Mức ý nghĩa
H1	Tăng cường vốn xã hội tác động đồng biến với việc gia tăng kết quả hoạt động sử dụng vốn	0,325	0,152	3,443	0,000

*Nguồn: Ước lượng từ dữ liệu điều tra của đề tài*

Giả thuyết H1 tăng cường vốn xã hội tác động đồng biến với việc gia tăng kết quả hoạt động sử dụng vốn, được chấp nhận ở mức ý nghĩa 1% (hệ số hồi quy đã chuẩn hóa 0,325).

*Phân tích ảnh hưởng của vốn xã hội tới hoạt động sử dụng vốn của ngân hàng*

Bảng 2 trình bày kết quả tính toán từ mô hình SEM về tác động trực tiếp của vốn xã hội vào kết quả hoạt động sử dụng vốn trong ngân hàng.

**Bảng 2. Tác động giữa các khái niệm nghiên cứu**

Biến phụ thuộc	Tác động	Vốn xã hội của ngân hàng
Hoạt động sử dụng vốn	Trực tiếp	0,325
	Gián tiếp	-
	Tổng	0,325

*Nguồn: Tính toán từ kết quả ước lượng ở Hình 3*

Vốn xã hội tác động trực tiếp đến hoạt động sử dụng vốn thể hiện qua việc chấp nhận giả thuyết H1 với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,325. Sự tác động này được giải thích như sau:

*Thứ nhất*, mối quan hệ cá nhân của người lãnh đạo giúp ngân hàng dễ dàng hơn trong hoạt động cho vay. Cụ thể thông qua mối quan hệ với bạn bè, đối tác kinh doanh, sẽ tạo nguồn khách hàng tiềm năng cho ngân hàng trong tương lai cũng như cơ hội hợp tác với các đối tác mới. Trong mối quan hệ với đồng nghiệp, khi lãnh đạo thiết lập tốt mối quan hệ với họ sẽ kích thích tinh thần làm việc và phát huy được năng lực của nhân viên, từ đó giúp hiệu quả và chất lượng công việc tăng cao, tạo niềm tin và sự hài lòng của khách hàng, góp phần đẩy mạnh hoạt động cho vay của ngân hàng.

*Thứ hai*, sự hợp tác giữa các cá nhân và các phòng ban trong ngân hàng sẽ giúp cho hệ thống ngân hàng được vận hành tốt, mang lại hiệu quả cao cho ngân hàng cũng như tăng sự hài lòng của khách hàng từ đó củng cố lòng trung thành của khách và thu hút khách hàng tiềm năng.

*Thứ ba*, do chính sự uy tín của ngân hàng sẽ thu

hút các đối tác kinh doanh, các nhà đầu tư, các khách hàng tiềm năng trong tương lai, từ đó ảnh hưởng đến kết quả các hoạt động của ngân hàng, đặc biệt là hoạt động sử dụng vốn. Có thể nói, trong bất kỳ hoạt động nào thì thông tin vẫn đóng vai trò chủ chốt trong thành công của một doanh nghiệp, trong ngành Ngân hàng cũng vậy, mối quan hệ của ngân hàng với chính quyền các cấp, với cơ quan truyền thông có thể giúp ngân hàng tiếp cận sớm nguồn thông tin và có sự chuẩn bị trước từ đó nắm bắt các cơ hội kinh doanh và xác lập vị trí của mình trên thương trường.

### **5. Kết luận và một số gợi ý chính sách**

Thông qua kết quả nghiên cứu cho thấy vốn xã hội là một nguồn lực có tác động ý nghĩa đến hoạt động sử dụng vốn của NHTM (hoạt động cho vay) và trong chiến lược phát triển của NHTM, cần đưa nguồn lực này vào để khai thác (cần được nhận diện, tạo lập, duy trì, phát triển và sử dụng) để nâng cao kết quả sử dụng vốn (cho vay) của ngân hàng. Do đó, cần có một khung phân tích để có thể tiếp cận, đo lường vốn xã hội thông qua các mục tiêu cụ thể, phân tích trên ba khía cạnh: vốn xã hội của lãnh đạo, vốn xã hội bên ngoài và bên trong ngân hàng.

Ngoài ra, để chiến lược phát triển vốn xã hội phục vụ cho hoạt động sử dụng vốn của ngân hàng được thành công, cần phải tập trung vào nâng cao chất lượng mạng lưới mối quan hệ của lãnh đạo, bên ngoài và bên trong ngân hàng. Các mối quan hệ này cần được nuôi dưỡng, phát triển và sử dụng trong hoạt động sử dụng vốn của ngân hàng, cụ thể là hoạt động cho vay.

Vốn xã hội ngoài việc tạo ra hiệu ứng tích cực, vẫn còn những hiệu ứng tiêu cực cho ngành Ngân hàng, do đó Chính phủ cần có các chính sách để hạn chế hiệu ứng tiêu cực cho ngành Ngân hàng, như: ban hành các văn bản hướng dẫn, quy trình tiếp cận vốn ưu đãi chặt chẽ; xây dựng các tiêu chí sàng lọc, khi lựa chọn các ngân hàng để cấp vốn tài trợ cho các khu vực kinh tế hoặc chương trình kích thích kinh tế phải đảm bảo đủ năng lực, quy mô đáp ứng các tiêu chí đã đưa ra, tạo sự công bằng cho tất cả các NHTM ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Hoai Trong Nguyen & Dien Thanh Huynh (2012). *The Contribution of Social Capital Into The Activities of Real Estate Companies in VietNam*, *Journal of International Business Research*, Volume 11, Special Issue, Number 3, 2012, ISSN 1544-0222, pp 53-69.
2. *Theory of Research for the Sociology of Education*, 241-258, New York: Greenwood.
3. Burt, Ronald, 2000 *Cấu trúc mạng của vốn xã hội* Trong Robert Sutton và Barry Staw, eds. *Nghiên cứu hành vi tổ chức*, Greenwich, CT: JAI Press, tr 345-423.
4. Cialdini R. B., Wosinska W., Barrett D. W., Butner J., & Gornik-Durose, M. (2001), "The differential impact of two social influence principles on individualists and collectivists in Poland and the United States". Website <http://mba.tuck.dartmouth.edu/pages/faculty/petia.petrova/Petrova%20Web%20site%20material/Personality%20and%20Individual%20Differences%20-%20Final.pdf>
5. Woolcock M. & Narayan. D. (2000), "Social Capital: Implications for Development Theory, Research, and Policy". Final version submitted to the World Bank Research Observer. To be published in Vol. 15(2), pp.225-249. <http://www.oecd.org/dataoecd/5/13/1824913.pdf>.
6. Vũ Cao Đàm, 2013, *Vốn xã hội cho phát triển KH&CN Việt Nam*, *Tạp chí Tia sáng*.
7. Nguyễn Văn Thắng, 2015, *Một số lý thuyết đương đại về quản trị kinh doanh: Ứng dụng trong nghiên cứu*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

**Ngày nhận bài: 28/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. VŨ CẨM NHUNG**

**Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh**

**Email: vucamnhung@iuh.edu.com**

**THE IMPACTS OF SOCIAL CAPITAL ON THE COMMERCIAL  
BANKS CAPITAL USING ACTIVITY: CASE STUDY OF  
COMMERCIAL BANKS LOCATED IN HO CHI MINH CITY**

● Master. **VU THI CAM NHUNG**

Faculty of Finance and Banking, Industrial University of Ho Chi Minh City

**ABSTRACT:**

This research was conducted to explore the social capital structures of 243 branches of commercial banks located in Ho Chi minh City and the capital using activities of Vietnamese commercial banks. The research also determined the impacts of the social capital structures on the using capital of Vietnamese commercial banks. The results of this research showed that the social capital structure of these branches after being measured by the scale has three components, namely the social capital of leaders, the external social capital and the internal social capital. The results also indicated that the social capital has direct impacts on the capital using activities of Vietnamese commercial banks, particularly lending. As a result, the social capital should be strategically considered one of the most important sources for operations of Vietnamese commercial banks in order to enhance the effectiveness of lending activities of these banks.

**Keywords:** Social capital, commercial banks, Ho Chi Minh City.

# NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

● NGUYỄN HỒNG YẾN - VŨ THỊ KIM THANH

## TÓM TẮT:

Nguồn vốn huy động có vai trò rất lớn trong hoạt động của ngân hàng, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường. Do đó, việc mở rộng các sản phẩm tiền gửi tới các tổ chức kinh tế cũng như các tầng lớp dân cư là vấn đề hàng đầu của ngân hàng.

**Từ khóa:** Huy động vốn, ngân hàng thương mại, kinh tế thị trường, vốn nhàn rỗi.

## I. Đặt vấn đề

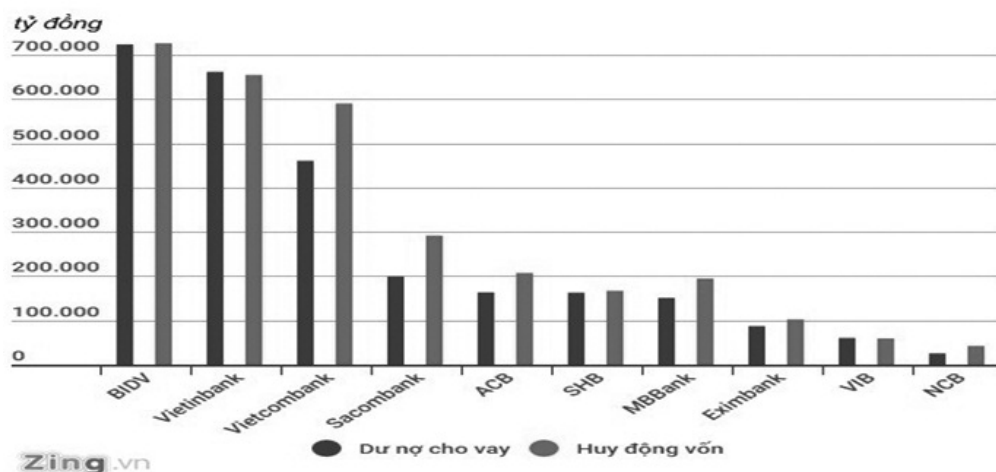
Nghịệp vụ huy động vốn tuy không mang lại lợi nhuận trực tiếp cho ngân hàng nhưng lại rất quan trọng. Không có nghiệp vụ huy động vốn coi như không có hoạt động của ngân hàng. Khi thành lập, ngân hàng phải có một số vốn điều lệ, nhưng số vốn này chỉ đủ để đầu tư cho các tài sản cố định, như: trụ sở, văn phòng, máy móc thiết bị, chứ chưa đủ vốn để ngân hàng có thể tiến hành các hoạt động kinh doanh như cấp tín dụng và các hoạt động

khác. Để có vốn thực hiện các hoạt động này, ngân hàng phải huy động vốn từ khách hàng. Đây là nghiệp vụ giải quyết yếu tố đầu vào cho ngân hàng.

## II. Vấn đề huy động tại các ngân hàng

Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN), huy động vốn của toàn hệ thống năm 2016 tăng khoảng 21,2%. Còn theo báo cáo tài chính của các ngân hàng lớn huy động vốn năm 2016 tăng khá mạnh, đặc biệt là 6 tháng cuối năm, có ngân hàng đạt mức 85% so với năm 2015.

Bảng: Thống kê số vốn huy động và nợ cho vay của các ngân hàng năm 2016





Nguyên nhân được xác định là do sự ứng biến linh hoạt của lãi suất. Huy động VND kỳ hạn dài tăng nhẹ trong quý 1/2016 (tăng 0,1- 0,5 điểm % so với cuối năm 2015 và tăng 0,3 - 0,7 điểm % so với cùng kỳ năm 2015) và duy trì khá ổn định trong quý 2/2016. Từ ngày 14/6/2016, tại một số ngân hàng thương mại (NHTM) nhỏ, lãi suất huy động kỳ hạn dài tăng đến 0,7 điểm % so với cuối năm 2015. Nguyên nhân lãi suất huy động tăng chủ yếu do các NHTM đẩy mạnh huy động vốn trung và dài hạn nhằm cân đối nguồn vốn trước các quy định sửa đổi của Thông tư 06/2016/TT-NHNN.

Sang đến năm 2017, các ngân hàng tiếp tục lạc quan về khả năng thu hút nguồn vốn huy động từ nền kinh tế trong năm 2017 trước những dự báo về một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng cao hơn năm trước, đồng tiền ổn định và lạm phát nằm trong ngưỡng an toàn sẽ hỗ trợ thêm tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Điều này được thể hiện qua những con số trong quý 1/2017, huy động vốn của toàn hệ thống ngân hàng tăng trưởng bình quân 4,57% (VND: +5,13%; ngoại tệ: +0,75%). Nguyên nhân là do từ đầu năm tới nay, các ngân hàng nhóm cổ phần nhà nước huy động vốn với lãi suất cao nhất là 6,5 - 6,8%/năm với các kỳ hạn dài, còn nhóm cổ phần lớn, có thanh khoản tốt cũng chỉ huy động ở quanh vùng 7 - 7,5%/năm, nhiều ngân hàng nhỏ huy động vốn cao nhất quanh 8%/năm và cao nhất là ở NCB với mức 8,2%/năm. Có nơi lên đến gần 9%/năm (như LienVietPost-Bank, Sacombank).

Dự kiến hết năm 2017, huy động vốn toàn ngân hàng tăng trưởng bình quân 16,76% (VND: +18,12%; ngoại tệ: +0,95%). Đóng góp chủ yếu vào kỳ vọng về mức tăng huy động vốn chung là kỳ vọng về tốc độ tăng huy động vốn bằng VND, trong đó huy động vốn bằng ngoại tệ chỉ tăng nhẹ không đáng kể (dưới 1%, trong khi năm 2015 tăng gần bằng tốc độ tăng trưởng huy động vốn VND). Kỳ vọng này khá sát với xu hướng và diễn biến thực tế trên thị trường, đồng thời thể hiện thành công của NHNN trong nỗ lực chống đô la hóa, chống tích trữ ngoại tệ trong nền kinh tế.

Trên đây là những thành tựu mà các ngân hàng đạt được nhưng bên cạnh đó vẫn còn không ít khó khăn.

Theo nhận định của một số chuyên gia thì có khoảng trên 90% tỷ trọng vốn của ngân hàng

hiện này là nguồn vốn ngắn hạn. Điều này gây khó khăn cho các NHTM trong việc quản trị nguồn vốn, khó bảo đảm cân đối kỳ hạn. Kỳ hạn huy động vốn bình quân có xu hướng rút ngắn trong khi kỳ hạn cho vay bình quân dài, tạo nguy cơ rủi ro kỳ hạn và lãi suất. Huy động vốn trung và dài hạn không đủ để tài trợ cho các hoạt động tín dụng trung và dài hạn. Điều này dẫn tới việc các ngân hàng buộc phải chuyển một phần vốn ngắn hạn sang để đáp ứng cho nhu cầu dài hạn. Việc tỷ trọng vốn trung và dài hạn quá thấp, mất cân đối trong tổng nguồn vốn huy động, sự mất cân đối kỳ hạn vốn của ngân hàng hiện nay cũng là một trong những nguyên nhân khiến nhiều ngân hàng không thể đáp ứng nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, do các doanh nghiệp này chủ yếu vay vốn trung và dài hạn để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, hoặc đối với một số ngân hàng lớn thì tình trạng này cũng khiến họ gặp khó khăn cho việc tài trợ các dự án mang tầm cỡ quốc gia.

Về thái độ phục vụ khách hàng, tuy không xảy ra quá phổ biến nhưng vẫn còn có hiện tượng khách hàng phàn nàn về thái độ phục vụ, tác phong, tính chuyên nghiệp của nhân viên ngân hàng, nhất là một số chi nhánh giao tiếp nhỏ lẻ. Điều này cũng phần nào khiến cho khách hàng không còn muốn sử dụng dịch vụ của ngân hàng nữa.

Lãi suất huy động chưa được đa dạng hóa, một phần do hình thức huy động vốn chưa được phân chia cụ thể. Nguyên nhân lãi suất bị khống chế là do lãi suất trần của NHNN nên lãi suất huy động vẫn chưa phản ánh được lãi suất thực trên thị trường. Ngoài ra, đối với riêng các ngân hàng nhỏ, việc NHNN quy định trần lãi suất huy động cào bằng khiến các ngân hàng nhỏ trở nên khó khăn hơn trong thu hút vốn, vì lẽ dĩ nhiên nhà đầu tư sẽ lựa chọn gửi tiền vào ngân hàng lớn.

Huy động vốn thông qua việc phát hành các công cụ nợ còn chưa cao do công cụ có tính lỏng thấp, mối quan hệ qua lại giữa ngân hàng và thị trường chứng khoán còn lỏng lẻo, chưa có tính hỗ trợ cao.

Một khó khăn nữa đặt ra cho các NHTM trong nước đó là sự xâm nhập của các ngân hàng nước ngoài vào thị trường Việt Nam trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Điều này đặt ra thách thức cho các

ngân hàng trong nước khi mà ngân hàng nước ngoài vốn rất nhanh nhạy trong việc đưa ra các loại hình dịch vụ, chiến lược truyền thông, quảng bá rầm rộ... Các ngân hàng trong nước đứng trước nguy cơ bị cạnh tranh về thị phần, dẫn đến vốn huy động càng trở nên khó khăn hơn.

### **III. Biện pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn**

#### **1. Về cơ chế điều hành huy động vốn và kinh doanh vốn**

Xây dựng chính sách huy động nguồn vốn đúng với cơ chế chính sách của Nhà nước, phù hợp diễn biến thị trường, nhu cầu khách hàng và định hướng chiến lược kinh doanh của các ngân hàng. Bên cạnh đó, thực hiện cơ chế điều hành lãi suất theo hướng linh hoạt, tạo quyền tự chủ cho các chi nhánh của ngân hàng. Nghiên cứu thị trường nguồn vốn huy động để đưa ra chính sách lãi suất huy động mềm dẻo, linh hoạt hấp dẫn khách hàng, phù hợp với diễn biến lãi suất thị trường trong từng thời kỳ...

#### **2. Về cơ cấu nguồn vốn huy động**

- Để giảm bớt chi phí và tạo tính chủ động trong hoạt động kinh doanh, cần nghiên cứu để đưa ra các sản phẩm huy động vốn đặc trưng cho từng ngành.

- Đối với nguồn vốn khu vực đô thị, các vùng cạnh tranh cao cần nghiên cứu để đưa ra chính sách huy động vốn phù hợp. Phấn đấu nguồn vốn huy động ở khu vực đô thị luôn chiếm khoảng 70% trên tổng nguồn vốn của toàn ngành. Thực hiện huy động vốn đô thị để cho vay nông nghiệp, nông thôn...

- Khai thác tối đa nguồn vốn rẻ, thời gian sử dụng lâu dài từ các định chế tài chính, tổ chức quốc tế. Tăng cường hợp tác với các tổ chức, định chế tài chính trong và ngoài nước để khai thác các nguồn vốn nội, ngoại tệ trung dài hạn.

- Ngân hàng sớm ban hành quy định về tiền gửi, cho vay trên thị trường liên ngân hàng, quy định về chấm điểm, xếp hạng đối với các định chế tài chính để chuẩn hóa hoạt động của ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng. Tăng cường công tác quản lý kế hoạch đối với chi nhánh, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vốn ngoài kế hoạch; kiên quyết xử lý đối với các chi nhánh nhận vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế ẩn...

- Kiện toàn hệ thống tổ chức, phân công đơn vị đầu mối có chức năng khai thác nguồn vốn tài trợ

thương mại, ban hành quy trình vay tài trợ thương mại trong hệ thống các ngân hàng. Kết hợp chặt chẽ giữa khai thác nguồn vốn tài trợ thương mại và lập kế hoạch cho vay khách hàng, phát huy hiệu quả nguồn vốn tránh tình trạng bị động.

#### **3. Về sản phẩm huy động vốn**

Thực hiện nghiên cứu thị trường, phân đoạn khách hàng đưa ra các sản phẩm huy động vốn phù hợp với các đối tượng khách hàng gửi tiền, đặc điểm các vùng, miền, xây dựng chính sách ưu đãi về lãi suất, khuyến mãi phù hợp với từng phân đoạn khách hàng; đa dạng hóa và hoàn thiện hệ thống danh mục sản phẩm huy động vốn, gia tăng tiện ích cho sản phẩm huy động vốn, bán chéo sản phẩm...

#### **4. Về quy trình giao dịch trong hoạt động huy động vốn**

Rà soát lại quy trình, thủ tục, chứng từ giao dịch, chương trình liên quan trong giao dịch tiền gửi tiết kiệm. Hoàn thiện quy trình giao dịch tiền gửi tiết kiệm; chương trình cảnh báo; giám sát trên hệ thống về các giao dịch tiền gửi, huy động vốn...

#### **5. Về kênh phân phối**

- Với kênh phân phối truyền thống, đánh giá hoạt động huy động vốn trong thời gian qua, từ đó có các giải pháp cơ cấu, sắp xếp lại để các chi nhánh, phòng giao dịch phát huy tiềm năng.

- Tập trung khai thác các đại lý/tổ nhóm trung gian trong huy động vốn. Ngoài chức năng tổ /nhóm cho vay thu nợ, mở rộng thêm nắm bắt nhu cầu sử dụng để tư vấn về sản phẩm dịch vụ ngân hàng, từ đó gia tăng nguồn vốn huy động từ kênh phân phối này.

- Kênh phân phối hiện đại, nên bổ sung những tính năng để gia tăng tiện ích dịch vụ mà các ngân hàng nước ngoài đã triển khai hoặc chưa triển khai, từ đó thu hút, khuyến khích khách hàng gửi tiền và sử dụng dịch vụ ngân hàng trong nước.

#### **6. Về cơ chế khuyến khích trong huy động vốn**

- Thành lập Tổ chỉ đạo huy động vốn giai đoạn 2015- 2020 với nhiệm vụ là xây dựng và chỉ đạo kịp thời các cơ chế, giải pháp... liên quan đến phát triển nguồn vốn tại các ngân hàng.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích nội bộ, phân vùng, địa bàn hoạt động để xây dựng cơ chế thưởng huy động vốn phù hợp; xây dựng cơ chế phí, lãi suất theo hướng khuyến khích các đơn vị huy động thừa vốn...

- Cơ chế khuyến khích đối với khách hàng, xây dựng chính sách khách hàng áp dụng thống nhất trong hệ thống từng ngân hàng...

**7. Về công nghệ thông tin trong hoạt động huy động vốn**

Để đảm bảo được việc quản lý huy động vốn đầy đủ, hệ thống công nghệ thông tin cần xây dựng hệ thống đáp ứng được việc quản lý thông tin huy động vốn trên một số phân hệ như sau: Quản lý

các nguồn vốn huy động từ tiền gửi, trong đó bao gồm tiền gửi thanh toán (không kỳ hạn), tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm; Quản lý các nguồn vốn huy động từ phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn; Quản lý các nguồn vốn huy động từ đi vay, vay từ NHNN, vay từ các định chế tài chính; Quản lý các nguồn vốn từ các nguồn khác, sử dụng các luồng tiền nhân rồi trong hệ thống... ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Trang web Ngân hàng Nhà nước: [sbv.gov.vn](http://sbv.gov.vn)
2. Trang web Cafef.vn
3. Giáo trình Ngân hàng thương mại - Học viện Ngân hàng
4. Số liệu Tổng cục Thống kê

**Ngày nhận bài: 22/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 31/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 10/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN HỒNG YẾN**

**ThS. VŨ THỊ KIM THANH**

**Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: [nhyen@uneti.edu.vn](mailto:nhyen@uneti.edu.vn)**

**ENHANCING THE EFFECTIVENESS OF CAPITAL MOBILIZATION  
ACTIVITIES OF COMMERCIAL BANKS**

● MA. NGUYEN HONG YEN

● MA. VU THI KIM THANH

Faculty of Finance and Banking,  
University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

Called-up capital plays an enormous role in the operation of commercial banks, particularly in the context of a market economy. Therefore, it is important for commercial banks to diversify their financial services and products in order to attract dormant capital of both economic organizations and individuals.

**Keywords:** Capital mobilization, commercial banks, market economy, dormant capital.

# TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ NGÂN SÁCH VÀ KHO BẠC (TABMIS)

● TĂNG THỊ BÍCH QUYÊN

## TÓM TẮT:

Quyết định số 1269/QĐ- BTC ngày 22/4/2004 phê duyệt kế hoạch triển khai ứng dụng công nghệ thông tin ngành Tài chính đến năm 2010, Kho bạc Nhà nước được giao là đơn vị chủ trì xây dựng và triển khai dự án hiện đại hóa hệ thống thông tin Kho bạc Nhà nước, mà nội dung cụ thể là: Xây dựng hệ thống thông tin xử lý tập trung và tích hợp đầy đủ với hệ thống thông tin của đề án cải cách tài chính công, phục vụ quản lý tự động các loại quỹ quốc gia, thực hiện kế toán Chính phủ, quản lý chi, cung cấp các dịch vụ trực tuyến, thực hiện thanh toán trực tiếp cho các nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Từ khóa:** Hệ thống thông tin, quản lý, Ngân sách nhà nước, kho bạc.

## I. Tổng quan về hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS)

TABMIS là hệ thống thông tin quản lý ngân sách - kho bạc tích hợp, hệ thống kế toán máy tính, thực hiện ghi chép, xử lý và quản lý dữ liệu tập trung, có khả năng cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình thực hiện ngân sách ở các cấp, các bộ, ngành và các đơn vị sử dụng ngân sách, phục vụ công tác quản lý, điều hành ngân sách của các cơ quan quản lý, cơ quan tài chính các cấp. TABMIS tạo thành một quy trình liên kết chặt chẽ trong việc nhập dữ liệu, xử lý thông tin và quản lý thông tin giữa các cơ quan theo phân công trong hệ thống, giúp các cơ quan, đơn vị tham gia hệ thống thực hiện các chức năng, nhiệm vụ về quản lý, điều hành, kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách. Toàn bộ dữ liệu về thu chi ngân sách trong hệ thống TABMIS được các cơ quan khác nhau đưa vào một đầu mối duy nhất, nhưng lại được chia sẻ chung theo vai trò của mỗi cơ quan. Chức năng cụ thể của hệ thống này như sau:

*Thứ nhất*, hạch toán, theo dõi và quản lý toàn bộ dữ liệu phân bổ dự toán, thu, chi ngân sách các cấp chi tiết theo mục lục ngân sách, địa bàn, đơn vị và tính chất các khoản thu chi, trên cơ sở hướng dẫn tới kế toán dồn tích. Từ các số liệu được hạch toán và lưu giữ trong hệ thống, các cơ quan tham gia hệ thống có thể kết xuất các báo cáo, thông tin về ngân sách theo các mẫu biểu có sẵn trong hệ thống TABMIS.

*Thứ hai*, hệ thống TABMIS được tổ chức dưới hình thức một hệ thống thông tin tích hợp, có kết nối, giao diện với các chương trình ứng dụng khác, như quản lý nợ, cơ sở dữ liệu danh mục dùng chung của ngành Tài chính, hệ thống quản lý thu thuế... Với các khả năng này, TABMIS có khả năng tích hợp giữa tất cả các cơ quan tài chính - Kho bạc Nhà nước - cơ quan thu - các bộ ngành Trung ương.

*Thứ ba*, TABMIS được xây dựng với giải pháp công nghệ: hệ thống thông tin tập trung, thông suốt từ Trung ương đến quận huyện, cơ sở dữ liệu tập trung toàn quốc, thông qua hạ tầng truyền thông

ngành Tài chính từ Trung ương đến quận huyện, sử dụng phần mềm ứng dụng chuẩn ORACLE đã được chỉnh sửa để đáp ứng một số yêu cầu quản lý đặc thù của Việt Nam.

Trong tương lai, khi triển khai các giai đoạn tiếp theo của dự án TABMIS, hệ thống sẽ được hướng tới mở rộng kết nối đến các bộ, ngành chủ quản và hướng tới đến các đơn vị sử dụng ngân sách thành quy trình thực hiện ngân sách khép kín, hiện đại, đồng thời phát triển các giao diện với các chương trình ứng dụng khác, như: Hệ thống quản lý nhân sự và tiền lương, Hệ thống lập ngân sách... nhằm tạo nên hệ thống thông tin quản lý tài chính tích hợp.

Dự án TABMIS được thực hiện hướng tới mục tiêu chung là: hiện đại hóa công tác quản lý tài chính ngân sách nhà nước, từ khâu lập dự toán, thực hiện ngân sách, báo cáo ngân sách và tăng cường trách nhiệm giải trình ngân sách; chuẩn hóa các quy trình ngân sách và kho bạc, hỗ trợ kỹ thuật thực hiện đổi mới phương thức cung cấp thông tin về ngân sách và kho bạc một cách kịp thời, chính xác, nâng cao tính minh bạch trong quản lý tài chính công; hạn chế tiêu cực trong việc sử dụng ngân sách; đảm bảo an ninh tài chính trong quá trình phát triển và hội nhập quốc gia. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 212/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 về việc hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và nghiệp vụ kho bạc (TABMIS), nay đã được thay thế bởi Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS). Theo đó, hệ thống kế toán áp dụng cho TABMIS có 12 phân đoạn với 43 ký tự: mã quỹ, mã tài khoản kế toán, mã nội dung kinh tế, mã cấp ngân sách, mã đơn vị có quan hệ với ngân sách, mã địa bàn hành chính, mã chương và cấp quản lý, mã ngành kinh tế, mã chương trình mục tiêu, mã Kho bạc Nhà nước (KBNN), mã nguồn chi ngân sách nhà nước (NSNN) và một phân đoạn dự phòng.

## **II. Thực tiễn triển khai TABMIS tại các đơn vị**

### **1. Quá trình triển khai TABMIS tại các đơn vị**

*Thứ nhất*, để đánh giá sự đáp ứng của hệ thống trong vận hành thực tế, Bộ Tài chính đã quyết định

cho triển khai thí điểm hệ thống TABMIS tại các cơ quan tài chính và KBNN ở 03 địa bàn: Thành phố Hải Phòng, tỉnh Hà Nam, cơ quan Bộ Tài chính và KBNN. Đến nay, tại các địa bàn thí điểm, cơ quan tài chính và KBNN từ tỉnh đến huyện đã làm chủ được vai trò, công việc của mình và sử dụng hệ thống cho các công việc thường xuyên hàng ngày một cách tương đối thành thạo, đáp ứng được yêu cầu đề ra.

*Thứ hai*, trong năm 2009, hệ thống TABMIS triển khai đến các cơ quan tài chính và KBNN tại 6 tỉnh: Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên (đợt 1 - tháng 10/2009) và Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa (đợt 2 - tháng 11/2009).

*Thứ ba*, từ năm 2010 đến hết tháng 9/2012, Bộ Tài chính cùng nhà thầu đã thực hiện triển khai diện rộng 13 đợt, hoàn thành việc triển khai và toàn bộ 63 tỉnh, thành phố đã vận hành hệ thống TABMIS. Việc triển khai diện rộng được thực hiện theo phương án cuốn chiếu cùng với việc đào tạo người sử dụng cuối của các tỉnh cho từng đợt triển khai.

## **2. Những thuận lợi và khó khăn khi áp dụng TABMIS tại các đơn vị**

### **2.1. Thuận lợi**

*Thứ nhất*, trong thời gian gần đây, Bộ Tài chính đã và đang triển khai nhiều dự án hiện đại hóa ngành, đặc biệt là về công nghệ thông tin, đồng thời đang tiến hành nhiều cải cách, nâng cao chất lượng công tác quản lý tài chính công, KBNN cũng đã triển khai nhiều dự án hiện đại hóa, cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ của KBNN, do vậy cán bộ, công chức của ngành Tài chính nói chung và hệ thống KBNN nói riêng đã được đào tạo nâng cao năng lực về quản lý và tin học, đồng thời có được nhận thức tốt về công tác hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý.

*Thứ hai*, dự án rơi vào thời điểm Chính phủ, Bộ Tài chính đang tiến hành công tác cải cách hành chính và hiện đại hóa ngành nên rất phù hợp với xu hướng chung. Bộ Tài chính được sự hỗ trợ rất tích cực từ ngân hàng thế giới có nhiều kinh nghiệm triển khai ở các nước khác nhau với thể chế chính trị, tổ chức hành chính khác nhau nhất là các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ nền kinh tế



tập trung sang nền kinh tế thị trường vốn có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam.

*Thứ ba*, sự hợp tác với các chuyên gia trên thế giới đã đưa ra nhiều khuyến nghị rất hữu ích cho quá trình triển khai một hệ thống thông tin tài chính, ngân sách phù hợp với điều kiện nước ta; đồng thời, cũng phù hợp với các chuẩn mực quốc tế trong quản lý tài chính công.

## **2.2. Khó khăn**

*Một là*, về yếu tố con người, đòi hỏi cần phải thay đổi lề lối, thói quen làm việc vốn đã ăn sâu vào ý thức của đội ngũ cán bộ tại các đơn vị. Việc thay đổi quy trình nghiệp vụ sẽ tác động tới cơ cấu nguồn lực. Để khắc phục, cần phải tiến hành đào tạo chuyển đổi nhận thức và kỹ năng phù hợp cho các đối tượng khác nhau: cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản trị hệ thống, cán bộ kế toán, nghiệp vụ, cán bộ khai thác hệ thống, đồng thời có kế hoạch đào tạo chuyển đổi cho phù hợp với việc vận hành hệ thống TABMIS.

*Hai là*, về quy trình nghiệp vụ, tổ chức và thể chế: Trước khi thực hiện TABMIS, đang tồn tại nhiều hệ thống kế toán khác nhau trong việc ghi chép, phản ánh tình hình thu - chi đòi hỏi chuẩn mực kế toán phải có tính cải cách, tiến tới tương đối phù hợp với chuẩn mực kế toán công quốc tế; Việc triển khai TABMIS đòi hỏi phải có một bộ phận kế toán đủ mạnh để thực hiện kế toán thống nhất toàn Chính phủ; Trên 600 tài khoản của KBNN tại các ngân hàng phải luôn có số dư dương, làm phân tán quỹ tiền tệ do KBNN nắm giữ; Quy trình giám sát chi hiện hành chủ yếu dựa trên nền tảng giám sát thủ công và trên chứng từ giấy; TABMIS đòi hỏi đơn vị sử dụng ngân sách phải khai báo với kho bạc những khoản dự chi chắc chắn, điều này là rất khó đối với các đơn vị sử dụng NSNN hiện nay.

*Ba là*, về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin: Hạ tầng truyền thông hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu của hệ thống TABMIS, khó khăn trong việc bố trí địa điểm đặt trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dự phòng thảm họa cho hệ thống TABMIS.

## **2.3. Cơ hội và thách thức khi áp dụng TABMIS tại các đơn vị**

Dự án TABMIS là một bước đi cụ thể nhằm thực hiện Chương trình hiện đại hóa ngành Tài

chính và cải cách tài chính công, nhằm tới mục tiêu quan trọng nhất là hiện đại hóa công tác quản lý ngân sách nhà nước, tăng cường trách nhiệm ngân sách, nâng cao tính minh bạch trong quản lý tài chính công, đảm bảo an ninh tài chính và nâng cao khả năng hội nhập quốc tế trong quá trình phát triển của Việt Nam. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý ngân sách nhà nước, cải thiện tính minh bạch của nền tài chính công.

Cơ hội về mặt công nghệ: TABMIS sẽ khắc phục những nhược điểm của các hệ thống thông tin hiện tại của Bộ Tài chính để trở thành công cụ đắc lực cho việc điều hành và quản lý ngân sách nhà nước, là cơ hội để toàn ngành tài chính hiện đại hóa một cách tổng thể đồng bộ công tác quản lý ngân sách.

Cơ hội cải thiện chất lượng thông tin tài chính: TABMIS được thiết kế, xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất, là nguồn cung cấp thông tin tài chính đảm bảo tính duy nhất với độ chính xác cao, là nguồn thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế. Việc triển khai và vận hành hệ thống TABMIS sẽ làm tăng khả năng tiếp cận gần hơn với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, tăng khả năng hội nhập trong lĩnh vực tài chính công, tạo sự tin tưởng đối với các tổ chức quốc tế trong việc xem xét, đánh giá tín nhiệm đối với Việt Nam.

Lợi ích đối với cơ quan tài chính: TABMIS quản lý dự toán ở tất cả các cấp ngân sách, hỗ trợ việc phân bổ dự toán ngân sách, cập nhật dự toán, giải ngân các khoản dự trữ ngân sách và lập dự toán cho các năm ngân sách tiếp theo; cơ quan tài chính thực hiện khai thác báo cáo thu chi ngân sách trực tiếp trên hệ thống, tăng cường tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý ngân sách nhà nước.

Lợi ích đối với hệ thống KBNN: TABMIS thực hiện kế toán trên một cấu trúc mã tài khoản duy nhất, kế toán đầy đủ, chính xác, kịp thời các nghiệp vụ phát sinh, hỗ trợ lập báo cáo thu, chi, báo cáo tài chính, báo cáo quản trị theo nhiều tiêu thức, đảm bảo sự đồng bộ về dữ liệu thu, chi ngân sách giữa KBNN và các cơ quan tài chính, thuế, hải quan; cung cấp thông tin nhanh, chính xác về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước, đảm bảo khả năng thanh toán tại mọi thời điểm.

### **III. Kết luận:**

Việc triển khai thành công dự án TABMIS sẽ tạo được bước đột phá trong ngành Tài chính. Đối với các bộ, ngành chủ quản và đơn vị sử dụng NSNN: TABMIS hỗ trợ việc phân bổ NSNN, tiến tới thống nhất kế toán nhà nước, nhằm quản lý chặt chẽ, hiệu quả nguồn lực tài chính nhà nước và thống nhất số liệu giữa cơ

quan tài chính, KBNN với các bộ, ngành và đơn vị sử dụng NSNN. Bài viết đã hệ thống hóa những vấn đề chung về hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc, từ đó phân tích những điểm thuận lợi cũng như khó khăn khi áp dụng TABMIS tại các đơn vị, đồng thời nhìn nhận những cơ hội cho các đơn vị khi áp dụng TABMIS ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc.
2. Công văn số 388/KBNN-KTNN V/v hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc.
3. Quyết định số 161/QĐ-KBNN, ngày 19/02/2013 của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước về việc ban hành một số quy trình nghiệp vụ kế toán nhà nước trong điều kiện áp dụng TABMIS.

**Ngày nhận bài: 12/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 30/3/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TĂNG THỊ BÍCH QUYÊN**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: ttbquyen@uneti.edu.vn**

## **OVERVIEW OF THE TREASURY AND BUDGET MANAGEMENT INFORMATION SYSTEM (TABMIS)**

● **MA. TANG THI BICH QUYEN**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

According to the Decision No.1269/QĐ-BTC dated April 22, 2004 on approving the plan of implementing information technology into financial sector of Vietnam until 2010, the Vietnam state treasury is assigned to manage the development and implementation of the master plan of modernizing its information system. The main point of this master plan is to develop a centralized processing information system which could be fully integrated into the information system of the public finance reform project. This processing information system is also developed to automatic manage national funds, conduct accounting activities for the government, provide online services and make online payment for suppliers of goods and services.

**Key words:** Information system, management, the State budget, treasury.

# ĐÁNH GIÁ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

● TRẦN THỊ QUYÊN

## TÓM TẮT:

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là sử dụng một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Xây dựng quy trình phân tích tài chính thống nhất, đáp ứng được nhu cầu tổng hợp thông tin đồng thời xây dựng kế hoạch phát triển cho mỗi doanh nghiệp đòi hỏi các nhà quản trị tài chính phải am hiểu sâu sắc về tình hình tài chính, cũng như khả năng phân tích các chỉ tiêu tài chính. Trên thực tế, hoạt động phân tích tình hình tài chính tại các doanh nghiệp nói chung và tại Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà nói riêng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phát huy hết vai trò quan trọng trong việc điều hành hoạt động của doanh nghiệp.

**Từ khóa:** Phân tích tài chính, Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà, doanh nghiệp, điều hành hoạt động.

## I. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện tại, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Quy trình thực hiện phân tích tài chính ngày càng được áp dụng rộng rãi trong mọi đơn vị kinh tế được tự chủ nhất định về tài chính. Sự phát triển của các doanh nghiệp, các ngân hàng và của thị trường vốn đã tạo nhiều cơ hội để chứng tỏ phân tích tài chính thực sự là có ích và vô cùng cần thiết.

Phân tích tài chính là một hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp các nhà

quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh. Bởi vậy, việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy được bức tranh về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp

## II. Thực trạng phân tích tài chính tại Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

### 1. Những mặt đạt được trong phân tích tài chính

Đội ngũ cán bộ thực hiện hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp đều là những cán bộ có trình độ chuyên môn cao, vốn kinh nghiệm tích lũy lớn và đều là những thành viên gắn bó rất lâu dài với công ty. Những đánh giá đưa ra hết sức

xác thực và có sự chuẩn hóa cao. Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà đã xây dựng được phần mềm phân tích riêng. Các cán bộ phân tích không cần mất quá nhiều thời gian để đưa ra các chỉ số. Các chỉ số đưa ra đa dạng hơn, giúp cán bộ phân tích theo nhiều chiều hướng khác nhau. Công ty đã tiến hành phân tích các chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp để đánh giá sự biến động cũng như đưa ra các giải pháp sử dụng tài chính của công ty một cách có hiệu quả, như: Phân tích sự biến động tài sản, nguồn vốn; phân tích kết quả hoạt động kinh doanh, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán; phân tích tình hình hoạt động; phân tích khả năng sinh lời.

## **2. Những hạn chế trong phân tích tài chính công ty**

Bên cạnh những kết quả đã đạt được như trình bày ở trên, hoạt động phân tích tài chính tại Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục sau:

### **a. Về nội dung phân tích**

Nội dung phân tích nhìn chung đã đánh giá được khái quát tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà. Tuy nhiên hệ thống các chỉ tiêu của hoạt động phân tích vẫn còn rời rạc chưa đồng bộ và thống nhất, hoạt động phân tích mới chỉ so sánh sự biến động, so sánh với trung bình ngành để xét tính phù hợp hay không, chứ chưa phân tích so sánh với đối thủ cạnh tranh và các DN có liên quan khác, chưa phân tích đến những tác động ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế - xã hội,... Vì vậy, kết quả của đội ngũ phân tích đưa ra chưa đầy đủ và sắc bén.

### **b. Về phương pháp phân tích**

Phương pháp công ty sử dụng là phương pháp truyền thống: So sánh và tỷ lệ. Chính vì vậy, cán bộ phân tích sẽ ít bị vấp vấp trong công tác phân tích. Nhưng hoạt động phân tích tại công ty chủ yếu dừng lại ở việc phân tích các chỉ tiêu đơn lẻ rời rạc, chắp vá, chưa hình thành một chuỗi sự kiện có liên quan đến nhau. Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích sự tác động tương hỗ giữa các tỷ số tài chính, biến một chỉ tiêu tổng hợp thành một hàm số của một loạt các biến số. Như vậy, do công ty chưa sử dụng phương pháp này nên hệ thống các chỉ tiêu của hoạt động phân tích chưa được đồng bộ và thống nhất.

### **c. Về tài liệu phân tích**

Hệ thống thông tin sử dụng trong phân tích còn chưa đầy đủ, chủ yếu dựa vào số liệu trên Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh và so sánh giữa các năm với nhau mà chưa có sự so sánh với các công ty cùng ngành, số liệu trung bình ngành,... Các thông tin về tình hình kinh tế - xã hội trong nước và thế giới, thông tin về các chính sách của Nhà nước, về xu hướng phát triển chung của ngành, thông tin về các đối thủ cạnh tranh, các đối tác gần như chưa được cập nhật và phổ biến.

### **e. Về chỉ tiêu tài chính**

Các chỉ tiêu tài chính vẫn còn thiếu rất nhiều:

- Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán: Hệ số vòng quay khoản phải thu, Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, Phân tích rủi ro về khả năng thanh toán dài hạn.

- Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời: Hệ số vòng quay vốn, tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần thường (ROCE), thu nhập trên mỗi cổ phiếu thường (EPS).

- Chưa thấy được sức mạnh tác dụng của đòn bẩy tài chính. Khi nhìn vào tỷ số này, chủ nợ có thể nhìn thấy được tỷ lệ góp vốn của chủ DN để có thể an tâm cho các món vay. Về phía DN khi huy động vốn bằng cách vay nợ, chủ DN sẽ được lợi mà vẫn nắm được quyền điều khiển DN. Khi DN tạo ra được lợi nhuận trên tiền vay nhiều hơn so với tiền lãi phải trả thì phần lợi nhuận dành cho các chủ sở hữu sẽ gia tăng.

## **3. Nguyên nhân của những hạn chế**

*Thứ nhất*, công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà chưa được tổ chức phù hợp, chưa theo đúng qui trình đặt ra. Việc phân tích chỉ được thực hiện vào cuối năm mà không được tổ chức thường xuyên, liên tục trong năm nên có những thời điểm, những tình huống cần sự phân tích và dự báo về hoạt động của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà để ra quyết định phù hợp thì tại Công ty chưa thực hiện được.

*Thứ hai*, các nhà quản lý có thể lợi dụng nguyên tắc kế toán để chủ động tạo ra các tỷ số tài chính như ý muốn của mình khiến cho việc phân tích báo cáo tài chính không còn là công cụ đánh giá khách quan.

*Thứ ba*, đội ngũ phân tích tài chính hiện nay vẫn kiêm nhiệm cả nghiệp vụ kế toán, chưa thành lập được bộ phận chuyên trách.

*Thứ tư*, chỉ tiêu trung bình ngành được xây dựng do cán bộ phân tích thực hiện. Chính vì vậy, độ

chuẩn xác chưa cao. Hơn nữa, tại mỗi thời điểm các chỉ số của các đơn vị khác cùng ngành sẽ có những biến động. Tuy nhiên, bộ phận phân tích tại Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà chưa thể cập nhật và sửa đổi thường xuyên.

*Thứ năm*, mức độ tin cậy của các số liệu trên báo cáo tài chính không cao, kể cả các báo cáo tài chính đã qua kiểm toán nên kết quả phân tích và đánh giá tình hình tài chính công ty thông qua phân tích báo cáo tài chính thường chỉ có giá trị tham khảo hơn là phản ánh thực trạng.

*Thứ sáu*, hệ thống văn bản pháp quy thường xuyên thay đổi, chưa có qui định bắt buộc về công tác phân tích tài chính ở doanh nghiệp. Hiện nay ở nước ta vẫn chưa có số liệu thống kê về hệ thống các chỉ tiêu trung bình ngành. Điều này làm giảm đi phần nào ý nghĩa trong việc đánh giá tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

*Thứ bảy*, sự phát triển của công nghệ thông tin có vai trò hết sức quan trọng đối với công tác phân tích tài chính. Tuy nhiên, trên thực tế nước ta, công nghệ thông tin chưa thực sự là công cụ đắc lực cho hoạt động phân tích tài chính tại các doanh nghiệp.

### **III. Những điều kiện cơ bản để nâng cao hiệu quả phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà**

*Một là*, cần hoàn thiện công tác tổ chức phân tích tình hình tài chính

Để có thể thực hiện tốt các giải pháp hoàn thiện phân tích tình hình tài chính thì trước tiên Công ty cần phải hoàn thiện công tác tổ chức phân tích tình hình tài chính. Cần có một quy chế rõ ràng và một đội ngũ phân tích đầy đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của công việc. Nếu vấn đề tổ chức không được thực hiện tốt thì việc phân tích sẽ rất khó đạt được kết quả như mong muốn.

*Hai là*, nâng cao mức độ quan tâm của lãnh đạo Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà đến hoạt động phân tích tình hình tài chính. Công ty có thể chuyên môn hóa công việc tại phòng tài chính kế toán. Cán bộ phân tích vẫn trực thuộc tại phòng tài chính kế toán, nhưng chỉ chuyên môn hóa trong công việc phân tích.

*Ba là*, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ thực hiện công tác phân tích tài chính. Với tình hình hiện nay, các DN nói chung và Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà nói riêng nên chú trọng chọn lựa và bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên sao cho phù hợp.

Bên cạnh việc chú trọng đầu tư cho bộ phận phân tích trong doanh nghiệp, lãnh đạo Công ty cũng cần kết hợp sử dụng giải pháp thuê chuyên gia phân tích khi cần thiết để đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý tài chính. Việc này sẽ có những thuận lợi là đưa ra những kết quả chính xác về tình hình tài chính, có những ý kiến đề xuất tư vấn hợp lý cho ban lãnh đạo kịp thời, tạo điều kiện nâng cao năng lực và kinh nghiệm cho các cán bộ trong Công ty.

*Bốn là*, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng thông tin dùng cho công tác phân tích tình hình tài chính. Hiện nay thông tin sử dụng tại Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà vẫn còn chưa đầy đủ và hoàn chỉnh, chất lượng thông tin chưa thật tốt nên đã phần nào làm giảm chất lượng công tác phân tích. Vì vậy, để hoàn thiện công tác tài chính, Công ty cần nâng cao chất lượng hệ thống thông tin bao gồm cả thông tin trong và ngoài Công ty.

*Năm là*, nâng cấp, cải thiện điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác phân tích.

Công ty cần có kế hoạch nâng cấp, cải thiện điều kiện cơ sở vật chất trong Công ty nói chung và phục vụ công tác phân tích tài chính nói riêng. Điều kiện làm việc thuận lợi các phòng ban đều hoạt động tốt thì hiệu quả công việc cũng được nâng cao.

*Sáu là*, về phía Nhà nước cần hoàn thiện chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán và chính sách pháp luật để phù hợp với sự phát triển nền kinh tế trong quá trình hội nhập, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và giúp các doanh nghiệp hòa nhập.

*Bảy là*, Bộ Tài chính và các ngành, các cấp có liên quan cần có sự phối hợp để mở các khóa đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên nghiệp vụ phân tích hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động phân tích tài chính nói riêng cho các cán bộ chuyên môn của các doanh nghiệp.

### **IV. Kết luận**

Phân tích tình hình tài chính nhất thiết phải là hoạt động thường xuyên và liên tục đối với các doanh nghiệp, không những thế phải trở thành một hệ thống phân tích chung cho từng ngành nghề từng lĩnh vực riêng biệt, để các doanh nghiệp căn cứ vào đó mà điều chỉnh sao cho tình hình tài chính của doanh nghiệp mình ngày càng vững chắc và phù hợp với quy mô chung của từng ngành nghề kinh doanh ■



**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Báo cáo tài chính Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà (2009,2010,2011).
2. PGS. TS. Phan Thị Cúc (2010), TS. Nguyễn Trung Trực (2010), ThS. Đặng Thị Trường Giang (2010), “Giáo trình tài chính doanh nghiệp”, NXB Tài chính.
3. GS. TS. NGND. Ngô Thế Chi (2010), PGS. TS Nguyễn Trọng Cơ (2010), “Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp”, NXB Tài chính.
4. Tạp chí Tài chính ngân hàng kinh tế phát triển từ năm 2009-2011 và các trang web có liên quan đến lĩnh vực tài chính.
5. PGS. TS. Nguyễn Thị Đông (2004), “Hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp”, NXB Thống kê.
6. PGS.TS. Nguyễn Văn Công (2005), “Chuyên khảo về báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính”, NXB Tài chính.
7. Các văn bản pháp luật liên quan.

**Ngày nhận bài: 3/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TRẦN THỊ QUYÊN**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: ttquyen@uneti.edu.vn**

**CONDUCTING FINANCIAL ANALYSIS  
AT SONG DA CONSULTING JSC**

● Master. **TRAN THI QUYEN**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

Corporate financial analysis uses a set of concepts, methods, techniques and measurements to analyze accounting information and other information associated with business management to assess business risks and business performance of enterprises. In order to develop a unified financial analysis process to combine information for making development plans for enterprises, financial managers of enterprises have in-depth understanding of financial conditions of their enterprises as well as an ability to analyze financial indicators. The fact shows that the conducting of financial analysis in Vietnamese enterprises in general and in Song Da Consulting JSC in particular reveals many limitations. As a consequence, Vietnamese enterprises could not be able to fully take advantage of benefits of financial analysis in their operation management.

**Keywords:** Financial analysis, Song Da Consulting JSC, enterprise, operation management.

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG CHO VAY ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

● PHẠM XUÂN PHÚ

## TÓM TẮT:

DNNVV (doanh nghiệp nhỏ và vừa) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân nói chung và kinh tế Hà Nội nói riêng. Vấn đề lớn nhất mà DNNVV gặp phải chính là sự thiếu hụt vốn. Để góp phần giải quyết khó khăn này, cần có các giải pháp thúc đẩy hoạt động cho vay đối tượng với DNNVV từ ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

**Từ khóa:** Doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngân hàng thương mại, tổng dư nợ cho vay, Thành phố Hà Nội.

## I. Đặt vấn đề

Hà Nội là một trong hai thành phố tập trung nhiều NHTM và có số lượng các DNNVV chiếm tỷ trọng lớn so với tổng số các DN trên địa bàn. Thời gian qua, Thành phố đã có nhiều chủ trương tạo điều kiện để DNNVV phát triển. Theo kế hoạch của TP. Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020, dự kiến tăng số DNNVV khoảng 9%-10%/năm; tạo thêm khoảng 1.000.000 chỗ làm việc mới; tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu khu vực DNNVV chiếm 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của Thành phố; đóng góp cho ngân sách nhà nước trên 30% mỗi năm và đến cuối năm 2020 sẽ có khoảng 700 DNNVV hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; đáp ứng cơ bản về mặt bằng sản xuất - kinh doanh cho DNNVV.

Tuy nhiên, vấn đề lớn nhất của DNNVV hiện nay là việc tiếp cận với nguồn vốn chính thức từ các tổ chức tín dụng. Rất nhiều doanh nghiệp vẫn

phải sử dụng các kênh huy động vốn phi chính thức, với lãi suất cao, số lượng ít và không ổn định. Do đó, để đạt được mục tiêu đề ra của Thành phố, cần phải có giải pháp thúc đẩy hoạt động cho vay đối với DNNVV của các ngân hàng thương mại trên địa bàn.

## II. Thực trạng cho vay DNNVV

### 1. Sự gia tăng về số lượng DNNVV trên địa bàn TP. Hà Nội

Số lượng DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội qua các năm đều biến động theo chiều hướng tăng. Nếu tính đến ngày 31/12/2012, tổng số DNNVV đăng ký hoạt động trên địa bàn Hà Nội là 135.389 doanh nghiệp, thì chỉ sau 5 năm, số lượng các doanh nghiệp đăng ký mới đã tăng gấp 1,34 lần vào năm 2016, với số lượng doanh nghiệp hoạt động là 182.030 doanh nghiệp (Bảng 1).

**Bảng 1. Số lượng doanh nghiệp Hà Nội đăng ký mới từ năm 2012 đến năm 2016**

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Số lượng DN	135.389	145.251	152.687	164.907	182.030
Tốc độ tăng (%)	6,80	7,28	5,11	8,00	10,38

(Nguồn: Sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội)

Trong tổng số các doanh nghiệp của Hà Nội, tổng số DNNVV chiếm khoảng 95% tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập, là khu vực doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong tạo công ăn việc làm (chiếm hơn 50% lao động trong các doanh nghiệp), tăng thu nhập cho người lao động, huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển và đóng góp vào ngân sách nhà nước. Các DNNVV Hà Nội tập trung chủ yếu vào một số ngành, như: bán buôn, bán lẻ (4,5%), công nghiệp (15,7%), xây dựng (10%), hoạt động khoa học công nghệ (9,0%), hoạt động hành chính hỗ trợ (4,1%), thông tin truyền thông (3,1%)...

## **2. Thực trạng cho vay DNNVV của các NHTM trên địa bàn TP. Hà Nội**

Nhu cầu vốn kinh doanh của các DNNVV là rất lớn, bao gồm cả vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Các DNNVV có những hạn chế nhất định về trình độ công nghệ, trang thiết bị, máy móc. Bởi vậy, cần có vốn để đầu tư vào công nghệ mới, hiện đại để tạo ra được những sản phẩm có chất lượng, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và nước ngoài. Nguồn vốn tự có của nhiều DNNVV chưa đáp ứng được nhu cầu, nên hầu hết các doanh

nh nghiệp này phải tìm kiếm các nguồn vốn tín dụng. Hiện nay, chỉ có 36% DNNVV tiếp cận được với nguồn vốn ngân hàng (Báo cáo của VCCI 2014).

Trong các năm qua, tỷ lệ cho vay DNNVV so với tổng dư nợ tại các NHTM trên địa bàn đều

tăng qua các năm (Bảng 2).

Như vậy, cho vay DNNVV đã tăng mạnh qua các năm với tỷ lệ tăng trung bình là 42,34%. Tỷ trọng cho vay DNNVV của các NHTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội là lớn nhất cho thấy mức độ quan tâm của các NHTM cổ phần đối với đối tượng khách hàng DNNVV. Để mở rộng cho vay DNNVV, các NHTM đã mở rộng hơn hình thức cho vay tín chấp, giảm tỷ lệ cho vay có tài sản đảm bảo. Do diễn biến kinh tế - xã hội của nước ta không ổn định, chịu ảnh hưởng sâu sắc của khủng hoảng kinh tế thế giới, nên để đảm bảo hoạt động kinh doanh của ngân hàng, các yêu cầu về tài sản đảm bảo cho khoản vay được chú trọng.

## **3. Đánh giá thực trạng hoạt động cho vay đối với DNNVV trên địa bàn Hà Nội**

### **3.1. Những kết quả đạt được**

+ Dư nợ cho vay đối với DNNVV trên địa bàn TP. Hà Nội liên tục tăng trưởng qua các năm từ năm 2012 - 2016, năm 2012 đạt 274.228 tỷ đồng và đến năm 2016 đạt 468.604 tỷ đồng, tăng 70,88% so với năm 2012. Đây là một kết quả tốt trong bối cảnh nền kinh tế nước ta chịu nhiều ảnh hưởng của sự bất ổn kinh tế thế giới, do khủng

**Bảng 2. Dư nợ cho vay DNNVV của các NHTM trên địa bàn Hà Nội từ năm 2012 đến năm 2016**

Đơn vị tính: Tỷ đồng %

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Tổng dư nợ cho vay DNNVV	274.228	287.434	323.961	392.466	468.604
Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn Hà Nội	652.924	681.123	741.330	934.430	1.121.063
Tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ cho vay trên địa bàn	42,0%	42,2%	43,7%	42,0%	41,8%
Tốc độ tăng dư nợ cho vay đối với DNNVV trên địa bàn	-	4,8%	12,7%	21,14%	19,4%
Tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ của khối NHTMNN	38,1%	38,1%	38,5%	38,8%	39,2%
Tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ của khối NHTMCP	64,5%	64,5%	64,7%	65,1%	65,5%
Tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ của khối NHLD&NNG	7,3%	7,5%	7,5%	7,6%	7,6%
Tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ của khối khác	45,4%	45,4%	45,6%	46,2%	47,1%

(Nguồn: Báo cáo cho vay DNNVV các tổ chức tín dụng tại Hà Nội giai đoạn 2012 - 2016)

hoảng tài chính và khủng hoảng nợ ở châu Âu.

+ Chủ động hơn trong việc tiếp cận dự án của các DN để nắm bắt nhu cầu vay vốn, tìm dự án đầu tư và phương án SXKD có tính khả thi để chủ động thẩm định hồ sơ và cho vay vốn. NHTM đã có biện pháp theo dõi sát sao hơn hoạt động SXKD của DN để xác định thời gian cho vay và định kỳ hạn nợ phù hợp với chu kỳ SXKD của khách hàng, tạo điều kiện cho khách hàng sử dụng vốn vay có hiệu quả.

+ Những chuyển biến tích cực trong sự hiểu biết, khả năng tiếp cận nguồn vốn vay NH của các DNNVV tại Hà Nội. Nhiều NHTM, đặc biệt là NHTMCP đã thực hiện các hoạt động quảng cáo, tiếp thị các chương trình tín dụng, các gói hỗ trợ vốn đối với DNNVV, các sản phẩm dịch vụ tín dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng; thông qua hoạt động tài trợ cho các hội nghị, hội thảo, khóa đào tạo... nơi tập trung nhiều DNNVV, nhằm giúp các khách hàng DNNVV có hiểu biết về hoạt động và mạnh dạn hơn trong việc tiếp cận vay vốn của các NHTM.

+ 100% NHTMCP có chính sách và chiến lược tập trung cho vay vào đối tượng là DNNVV. Các NHTMNN cũng đang hướng hoạt động cho vay DNNVV một cách rõ ràng hơn.

### 3.2. Những hạn chế

Mặc dù các NHTM đã thay đổi nhận thức và đang nỗ lực trong việc mở rộng cho vay đối với DNNVV, nhưng trong thời gian qua, hoạt động cho vay còn gặp không ít khó khăn. Nhiều doanh nghiệp khi đến với các NHTM đã không tiếp cận được vốn vay và ngược lại các ngân hàng đã không thể cho doanh nghiệp vay. Kết quả là, doanh nghiệp thiếu vốn phải đi vay ngoài với lãi suất cao, còn NH thì vẫn thừa vốn phải cho vay trên thị trường liên NH và điều chuyển nội bộ sang địa phương khác. Điều này thể hiện cụ thể là:

+ *Thứ nhất*, mặc dù dư nợ DNNVV có sự tăng trưởng mạnh, nhưng nhìn chung chưa tương xứng với qui mô phát triển về nguồn vốn, mạng lưới hoạt động của ngân hàng.

+ *Thứ hai*, sự bất hợp lý về cho vay DNNVV của khối NHTMNN so với các khối khác: Các NHTMNN có qui mô lớn nhất với huy động vốn chiếm khoảng 50% tổng huy động vốn toàn địa bàn, dư nợ chiếm trên 40% tổng dư nợ toàn địa bàn.

+ *Thứ ba*, cho vay trung dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng dư nợ cho vay DNNVV trên địa bàn, dư nợ cho vay trung dài hạn chiếm tỷ trọng thấp, chỉ chiếm trên 20% so với tổng dư nợ.

### III. Giải pháp thúc đẩy hoạt động cho vay DNNVV của các NHTM trên địa bàn TP. Hà Nội

*Một là hoàn thiện cơ chế chính sách trong hoạt động cho vay đối với DNNVV của các NHTM*

Chính sách trong hoạt động cho vay bao gồm các nguyên tắc, các điều kiện đối với hoạt động cho vay để thu hút khách hàng và đảm bảo an toàn cho ngân hàng. Chính sách hoạt động cho vay là cơ sở hướng dẫn cho các cán bộ tín dụng thực hiện nhiệm vụ của mình. Thông qua chính sách này, cán bộ ngân hàng có thể tư vấn cho khách hàng đến vay vốn và sử dụng vốn sao cho có hiệu quả nhất và hạn chế được rủi ro cho ngân hàng. Trong cơ chế chính sách này, các NHTM cần chú trọng đến chính sách khách hàng, chính sách lãi suất và chính sách bảo đảm tiền vay.

*Hai là xây dựng mô hình chuyên môn hóa hoạt động cho vay theo quy mô, khu vực, ngành nghề hoạt động kinh doanh của DNNVV tại Hà Nội*

Ngân hàng thương mại cần xây dựng bộ phận chuyên trách nghiên cứu về khách hàng, phân chia từng nhóm khách hàng để từ đó có chính sách và bố trí cán bộ có năng lực sở trường phù hợp; đổi mới cải tiến quy trình, thủ tục cung cấp các sản phẩm dịch vụ đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khách hàng. Việc chuyên môn hóa sẽ giúp NH hiểu khách hàng, có kinh nghiệm trong thẩm định ngành nghề kinh doanh, khai thác triệt để tiềm năng của khách hàng, giảm chi phí quản lý món vay, giảm thiểu rủi ro tín dụng. NHTM tăng cường mở rộng hoạt động marketing, chủ động tiếp thị, tư vấn, lựa chọn khách hàng, tạo lập hình ảnh vững chắc của NH với khách hàng; có những chính sách, chương trình quảng cáo, marketing đến từng đối tượng khách hàng cho các loại sản phẩm, thông báo cơ chế chính sách cho vay rõ ràng, công khai.

*Ba là các NHTM cần tiếp tục đa dạng hóa các hình thức cho vay, nâng cao tỷ trọng cho vay trung dài hạn đối với DNNVV*

Trong chiến lược phát triển hoạt động cho vay với DNNVV, các NHTM xây dựng cho mình những chiến lược kinh doanh rõ ràng đối với DNNVV và chiến lược này được phổ biến đến tất cả các nhân viên của ngân hàng. Khi đã có chiến

lược rõ ràng thì ban lãnh đạo cần phải đưa ra kế hoạch hành động cụ thể nhằm chiếm lĩnh thị trường, phân phối các dịch vụ sản phẩm mà bước đi đầu tiên là phân đoạn thị trường.

*Bốn là nâng cao hiệu quả và vai trò của Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV*

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành qui chế thành lập, tổ chức và hoạt động tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ kèm theo Quyết định số

193/2001/QĐ-TTg, theo qui chế này vốn hoạt động của quỹ được hình thành từ vốn góp của các TCTD, ngân sách địa phương, các doanh nghiệp và hiệp hội ngành nghề. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng dành cho các DNNVV, Chính phủ cần tiếp tục điều chỉnh sửa đổi Quy chế bảo lãnh tín dụng cho phù hợp để đóng góp cho dự án đẩy mạnh tín dụng tạo thuận lợi đối với DNNVV ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. TS. Nguyễn Minh Kiều, *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2009.
2. PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến, *Giáo trình ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2009.
3. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội, *Báo cáo cho vay DNNVV của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Hà Nội, 2012 - 2016*.
4. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội, *Báo cáo hoạt động ngân hàng trên địa bàn Hà Nội, 2012 - 2016*.
5. Sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội, *Báo cáo tình hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, 2012 - 2016*.
6. Viện Phát triển doanh nghiệp, VCCI, *Báo cáo động thái doanh nghiệp Việt Nam 2014, 2015*.

**Ngày nhận bài: 15/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 4/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. PHẠM XUÂN PHÚ**

**Khoa Kinh tế cơ sở - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: pxphu@uneti.edu.vn**

## **SOLUTIONS TO PROMOTE LENDING ACTIVITIES FOR SMEs OF COMMERCIAL BANKS OPERATING IN HANOI CITY**

● Master. **PHAM XUAN PHU**

Faculty of Fundamental Economics,  
University of Economic and Technical Industries

#### **ABSTRACT:**

Small and medium-sized enterprises (SMEs) play an increasingly important role in the economic growth of Vietnam in general and in the economic development of Hanoi city in particular. The most overwhelming challenge that hinders the growth of these enterprises is a shortage of capital. This study is to propose some feasible solutions to promote lending activities for SMEs of commercial banks operating in Hanoi city.

**Keywords:** Small and medium-sized enterprises (SMEs), commercial banks, total loan and outstanding balance, Hanoi city.



# NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NGÀNH XÂY DỰNG

● MAI TUẤN ANH

## TÓM TẮT:

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được thể hiện qua việc sử dụng nguồn vốn kinh doanh. Qua phân tích tình hình, có thể đưa ra các nhận định sau: tình hình tài chính của ngành Xây dựng tương đối khả quan và đạt được nhiều thành công nhất định. Nhưng bên cạnh đó, hoạt động của doanh nghiệp ngành Xây dựng vẫn còn nhiều mặt hạn chế, cần phải khắc phục.

**Từ khóa:** Ngành Xây dựng, doanh nghiệp, đầu tư xây dựng cơ bản, vốn, hiệu quả hoạt động.

## I. Sự cần thiết của hiệu quả hoạt động tài chính

Hiệu quả hoạt động tài chính chiếm một vị trí quan trọng trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp ngành Xây dựng nói riêng. Đó là công cụ quản lý có hiệu quả mà các doanh nghiệp sử dụng từ trước đến nay. Nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính giúp doanh nghiệp tự đánh giá, xem xét việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế như thế nào, những mục tiêu kinh tế được thực hiện đến đâu, từ đó tìm ra những biện pháp để tận dụng một cách triệt để thế mạnh của doanh nghiệp. Điều đó có nghĩa là nâng cao hiệu quả hoạt động cũng gắn với việc phân tích hiệu quả hoạt động tài chính, không chỉ là điểm kết thúc một chu kỳ kinh doanh mà còn khởi đầu một chu kỳ kinh doanh tiếp theo. Kết quả phân tích của thời gian kinh doanh đã qua và những dự đoán trong phân tích điều kiện kinh doanh sắp tới sẽ là những căn cứ quan trọng để doanh nghiệp hoạch định chiến lược phát triển và phương án kinh doanh có hiệu quả, nhằm hạn chế rủi ro bất định trong kinh doanh.

Phân tích hiệu quả hoạt động tài chính không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với bản thân doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa đối với những ai quan tâm đến doanh nghiệp đặc biệt là nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp..., vì phân tích hiệu quả hoạt động sẽ giúp cho họ có những thông tin để có những quyết định chính xác hơn, kịp thời hơn.

Nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính nhằm giúp các doanh nghiệp tồn tại và phát triển một cách bền vững. Mặt khác, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp còn là một chỉ tiêu đánh giá kết quả kinh doanh, trình độ quản lý của doanh nghiệp, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Việc phân tích hiệu quả hoạt động tài chính cần được xem xét trên mọi góc độ và việc tổng hợp số liệu phải xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau như kế toán tài chính, kế toán quản trị nhằm đảm bảo sự phù hợp của nguồn tư liệu đánh giá hiệu quả hoạt động.

## **II. Thực trạng hoạt động tài chính doanh nghiệp ngành xây dựng**

### **1. Hiệu quả đầu tư tài sản kinh doanh**

Do đặc điểm ngành Xây dựng là các công trình với số vốn lớn, thời gian thi công dài. Do đó chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho không cao, điều này chứng tỏ lượng dự trữ lớn, bị ứ đọng vốn nhiều. Lượng hàng tồn kho tại các doanh nghiệp xây dựng thường khoảng 40%. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần chú ý duy trì một tỷ lệ hàng tồn kho hợp lý trong cơ cấu tài sản để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra nhịp nhàng, quay vòng vốn nhanh để tiếp tục đầu tư với những dự án mới.

Đồng thời do đặc thù của ngành Xây dựng, trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, thời gian thi công các công trình kéo dài, việc nghiệm thu, bàn giao được thực hiện từng phần, giải ngân vốn chậm, quá trình hoàn tất hồ sơ thi công cũng như thống nhất phê duyệt quyết toán giữa chủ đầu tư và nhà thầu thường mất thời gian, do vậy việc bị chiếm dụng vốn là phổ biến. Điều này khiến cho kỳ thu tiền bình quân của các doanh nghiệp này thường lớn.

### **2. Hiệu quả khai thác và sử dụng vốn kinh doanh**

Hệ số nợ vốn cổ phần của doanh nghiệp ngành là cao, cho thấy họ sử dụng nhiều nợ hơn là sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ cho tài sản. Đây là nét đặc trưng của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

Bên cạnh đó, hệ số khả năng thanh toán nhanh hiện hành của ngành >1. Điều này chứng tỏ khả năng kiểm soát được nợ của doanh nghiệp, tài sản lưu động vẫn đủ để đảm bảo việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, các hệ số này không phải là cao, lại đang có xu hướng giảm dần qua các năm, điều này hoàn toàn không tốt, đòi hỏi doanh nghiệp giữ ở một mức nhất định an toàn để tránh tình trạng không thanh toán được nợ.

### **3. Hiệu quả thực hiện hoạt động kinh doanh**

Các chỉ tiêu ROA, ROE của doanh nghiệp ngành là khá cao. Điều này cho thấy việc quản lý chi phí của doanh nghiệp là khá tốt. Đồng thời do đặc điểm ngành nghề kinh doanh là trong lĩnh vực xây dựng, hoạt động đầu tư luôn gắn liền với hoạt

động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Sản phẩm là các công trình, mà các công trình này không tập trung với nhau mà rải rác khắp trên mọi miền đất nước, vì vậy, trong quá trình thi công, các tài sản cố định (TSCĐ) lớn phục vụ công tác thi công hầu như được đi thuê, doanh nghiệp chỉ đầu tư vào một số TSCĐ thiết yếu phục vụ ở các địa bàn gần. Đây là điều hoàn toàn hợp lý.

Trong thời gian vừa qua, sau cuộc khủng hoảng kinh tế, nền kinh tế đang dần đi vào quỹ đạo tuy nhiên còn rất nhiều diễn biến phức tạp, vì vậy mà trong những năm vừa qua doanh nghiệp ngành không có sự đẩy mạnh hoạt động đầu tư tài chính nào cả về đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Hiện nay, khoa học kỹ thuật trên thế giới rất phát triển và ngày càng được ứng dụng rộng rãi vào hoạt động sản xuất để nâng cao hiệu suất, rút ngắn thời gian thi công. Do vậy, doanh nghiệp cần chú trọng hơn nữa vào đầu tư cho hoạt động đổi mới công nghệ, cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

## **III. Giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính**

*Một là, doanh nghiệp ngành cần làm tốt công tác phân tích, lên kế hoạch tài chính.*

Để thực hiện việc này doanh nghiệp cần phải đào tạo và tuyển dụng nhiều hơn nữa đội ngũ chuyên gia am hiểu và nắm rõ về tài chính và phân tích - lập kế hoạch tài chính. Lập kế hoạch tài chính không chỉ đơn giản là việc lên các kế hoạch mà còn dự báo được các luồng thu - chi, qua đó có những định hướng tốt nhất cho doanh nghiệp, ngoài ra còn tránh được những biến động bất thường của thị trường. Các kế hoạch cần có tính khả thi và nắm bắt đúng với nhu cầu của thị trường đồng thời phải phù hợp với ngân sách của doanh nghiệp.

*Hai là, đa dạng hóa các hình thức đầu tư.*

Trong nền kinh tế thị trường nhiều biến động hiện nay, cạnh tranh giữa các công ty, doanh nghiệp rất gay gắt trên tất cả các mặt, các lĩnh vực của nền kinh tế. Bất kỳ hoạt động đầu tư nào cũng chứa đựng ít nhiều rủi ro, đó là điều không thể tránh khỏi, lợi nhuận càng cao thì rủi ro càng lớn

và ngược lại. Vì vậy, để tránh thua lỗ và thất bại, doanh nghiệp ngành nên phân tán rủi ro bằng cách đa dạng hóa các hình thức đầu tư.

Từ những phân tích ở trên thấy, tình hình đầu tư tài chính của doanh nghiệp ngành trong những năm gần đây chưa thực sự được chú trọng, gần như không có mấy các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn hay dài hạn. Đó là một hạn chế của doanh nghiệp ngành Xây dựng, trong thời gian tới nên quan tâm nhiều hơn đến các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn những khoản có thể đem lại lợi nhuận trước mắt, tạm thời cho doanh nghiệp và các khoản đầu tư dài hạn đem lại lợi nhuận lâu dài và ổn định.

*Ba là, nâng cao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.*

Nâng cao hiệu quả và mức sinh lợi của vốn lưu động bằng cách tăng cường quản lý chặt chẽ nhu cầu vốn lưu động trong kinh doanh. Doanh nghiệp ngành nên thực hiện các biện pháp giảm vốn lưu động cho phù hợp với năng lực kinh doanh và tình hình thực tế của thị trường thông qua việc xác định nhu cầu vốn lưu động cần thiết hợp lý cho từng loại tài sản trong khâu mua sắm, dự trữ, sản xuất và tiêu thụ cũng như thanh toán. Cụ thể như sau: Trong khâu mua sắm dự trữ tồn kho, cố gắng phấn đấu giảm định mức tồn kho bằng cách quay nhanh vòng quay kho. Trong khâu thanh toán, xác định phương thức thanh toán hợp lý, dùng các biện pháp chiết khấu để thu hồi vốn lưu động nhanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định và TSCĐ bằng cách tăng cường công tác thanh lý tài sản cố định, nâng cao hơn nữa sức sản xuất của TSCĐ và sức sinh lợi của TSCĐ. TSCĐ của doanh nghiệp ngành chủ yếu là đi thuê theo công trình, nhưng đối với những tài sản đã có nên quản lý tốt và hiệu quả. Thực hiện chế độ khấu hao hợp lý, xử lý dứt điểm những TSCĐ đã cũ không sử dụng được nhằm thu hồi lại vốn để dùng vào luân chuyển bổ sung cho vốn kinh doanh. Nâng cao hệ số doanh lợi doanh thu bằng cách tăng lợi nhuận, giảm chi phí nghiệp vụ kinh doanh cần thiết. Thực hiện chế độ bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn TSCĐ. Bảo dưỡng sửa chữa TSCĐ nhằm để duy trì năng lực hoạt động bình thường

của TSCĐ trong quá trình sử dụng, đem lại hiệu quả tốt. Để bảo dưỡng TSCĐ các doanh nghiệp thường tiến hành sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn.

*Bốn là lựa chọn, tìm kiếm nguồn tài trợ vốn phù hợp, cơ cấu vốn hợp lý và tăng cường sử dụng vốn có hiệu quả.*

Để xây dựng được chính sách huy động vốn hợp lý, tránh tình trạng lúc thì thiếu vốn, khi lại thừa vốn thì doanh nghiệp cần phải xác định chính xác nhu cầu vốn trong từng giai đoạn. Nếu nguồn vốn huy động được, không đủ để đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì sẽ làm giảm doanh thu của doanh nghiệp và còn không đáp ứng được yêu cầu của các hợp đồng hàng hóa. Còn nếu nguồn vốn huy động được mà lại chưa đưa vào sử dụng thì sẽ gây nên một khoản chi phí tài chính cho doanh nghiệp như trả lãi suất hoặc sự trượt giá của đồng tiền. Cùng với nguồn vốn huy động, công ty cần phải xây dựng được cơ cấu vốn hợp lý để có thể tránh tình trạng rủi ro thanh toán do khách hàng mua chịu và cũng để tránh dồn nợ quá nhiều gây thiếu vốn cho sản xuất kinh doanh. Do vậy, việc thu hồi nợ phải được tiến hành thường xuyên, có chính sách bán chịu hợp lý.

Tóm lại, cần phải tính toán và cân nhắc các phương án sản xuất kinh doanh để hiệu quả sử dụng vốn cao nhất, đảm bảo doanh lợi cho công ty, cho cán bộ nhân viên, đồng thời đóng góp vào sự tăng trưởng của nền kinh tế đưa nền kinh tế nước ta phát triển theo xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế.

*Năm là, Nhà nước tạo điều kiện để doanh nghiệp ngành Xây dựng tiếp cận với những nguồn vốn vay ưu đãi.*

Nước ta vẫn còn thuộc vào diện nước đang phát triển, vì thế nên thường được hưởng những khoản vay ưu đãi. Những khoản vốn huy động từ nguồn này thường được dành cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo... Có những khoản vay mà Nhà nước có thể đứng ra bảo lãnh cho doanh nghiệp. Nhà nước nên tổ chức những cuộc xúc tiến, trao đổi thông tin để doanh nghiệp có điều kiện tìm hiểu thêm về những nguồn vốn như thế.

Công tác thông tin là vô cùng quan trọng, bởi thực tế cho thấy nhiều doanh nghiệp vẫn chưa tiếp cận được nguồn thông tin cần thiết. Thiếu thông tin là yếu tố cản trở đầu tiên để doanh nghiệp tiếp cận những nguồn vốn đó. Nhà nước cũng có thể đưa thêm những ưu đãi khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này. Tuy nhiên, hiệu quả của việc đầu tư luôn là câu hỏi cần đặt ra. Cần phải có sự đảm bảo về chất lượng những công trình như thế này từ phía doanh nghiệp khi mà doanh nghiệp đã có được những ưu đãi nhất định.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng có thể đứng ra xây dựng các chương trình tín dụng ưu đãi. Những chương trình này thường nhằm phục vụ cho các dự án trọng điểm hoặc những dự án đầu tư cho phúc lợi xã hội. Đây cũng là một công cụ để Nhà nước định hướng hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

*Sáu là lựa chọn phương án kinh doanh, sản phẩm thích hợp.*

Qua việc phân tích các thông số tài chính về cơ cấu vốn và tỷ suất lợi nhuận ta thấy, hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngành thời gian gần đây có khả quan hơn, nhưng độ an toàn về tài chính chưa cao. Một trong những nguyên nhân là chưa quan tâm đúng mức

đến việc lựa chọn phương án kinh doanh và phương án sản xuất.

Do đó các phương án kinh doanh, phương án sản phẩm phải được xây dựng trên cơ sở tiếp cận thị trường. Nói cách khác, phải xuất phát từ nhu cầu thị trường để quy định quy mô, chủng loại, mẫu mã, chất lượng và giá bán sản phẩm. Có như vậy, sản phẩm sản xuất ra mới có khả năng tiêu thụ được, quá trình sản xuất mới tiến hành bình thường, tài sản cố định mới có khả năng phát huy hết công suất và công nhân viên chức có việc làm, vốn lưu động chu chuyển đều đặn, hiệu quả sử dụng vốn cao, từ đó công ty có điều kiện bảo toàn và phát triển vốn. Để nâng cao công tác lựa chọn phương án kinh doanh, phương án sản xuất công ty nên thành lập tổ chức chuyên trách về vấn đề tìm hiểu thị trường nhằm thường xuyên có được những thông tin đầy đủ, chính xác, tin cậy về diễn biến của thị trường. Trong đó, đặc biệt quan trọng là phải nhận biết được sản phẩm của công ty đang ở giai đoạn nào của chu kỳ sống, để chuẩn bị sản phẩm thay thế. Bên cạnh đó, còn phải thu thập những thông tin về các doanh nghiệp khác, đối thủ cạnh tranh để có thể thay đổi kịp thời phương án kinh doanh, phương án sản phẩm và xác định phương thức tiêu thụ sản phẩm và chính sách giá cả hợp lý ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Khoa Ngân hàng tài chính, PGS.TS Lưu Thị Hương, PGS.TS Vũ Duy Hòa. *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, (2012), Hà Nội.
2. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Khoa Khoa học quản lý, PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền, *Giáo trình Khoa học quản lý II*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, (2013), Hà Nội.
3. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Khoa Khoa học quản lý, PGS.TS Mai Văn Bưu, (2013), *Giáo trình Hiệu quả và Quản lý dự án Nhà nước*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Viện Kế toán, kiểm toán, GS.TS Đặng Thị Loan, (2013), *Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

**Ngày nhận bài: 11/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 31/3/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. MAI TUẤN ANH**

**Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: mtanh@uneti.edu.vn**

## **ENHANCING THE EFFECTIVENESS OF FINANCIAL ACTIVITIES IN VIETNAMESE CONSTRUCTION SECTOR**

● Master. **MAI TUAN ANH**

Faculty of Banking and Finance,  
University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

The business performance of enterprises could be reflected in their use of capital. By analyzing Vietnamese construction sector, the results showed that the construction sector is in a good condition with some achievements. However, the results also revealed that the sector still has to face many challenges which must be addressed as soon as possible.

**Keywords:** Construction sector, enterprise, fundamental construction investment, capital, performance.



# TÌNH HÌNH LÃI SUẤT NGÂN HÀNG NĂM 2016 VÀ GIẢI PHÁP DUY TRÌ LÃI SUẤT ỔN ĐỊNH

● TRẦN XUÂN HUY

## TÓM TẮT:

Vấn đề lãi suất có tác động không nhỏ đến nền kinh tế đất nước, ảnh hưởng đến cung - cầu quỹ cho vay, rủi ro và kỳ hạn, lạm phát dự tính, các chính sách vĩ mô của Chính phủ, sự phát triển của nền kinh tế trong chu kỳ kinh doanh, cũng như chính sách tiền tệ của ngân hàng Trung ương. Do đó, một chính sách lãi suất đúng đắn sẽ đem lại một sự ổn định vĩ mô, phát triển kinh tế.

**Từ khóa:** Lãi suất, chính sách tiền tệ, lãi suất huy động, lãi suất cho vay, Chính phủ, ngân hàng, năm 2016.

## I. Đặt vấn đề

Lãi suất luôn được coi là biến số nhạy cảm đối với đời sống kinh tế. Lãi suất tác động trực tiếp đến lợi ích của các chủ thể kinh tế, quyết định đến lợi nhuận của các nhà kinh doanh ngân hàng, quyết định hiệu quả kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Có rất nhiều nghiên cứu, các cuộc tranh luận và bán cãi về lãi suất, về sự tăng giảm lãi suất, diễn biến lãi suất được đưa tin hầu như hàng ngày trên các báo, tạp chí, ti vi... Lãi suất thực sự là một vấn đề nóng bỏng thu hút được sự quan tâm của mọi tầng lớp dân cư và xã hội. Quan tâm đến vấn đề lãi suất, chúng ta không ai có thể phủ nhận đây là một công cụ sắc bén trong điều hành kinh tế vĩ mô. Song sử dụng công cụ lãi suất cũng giống như “con dao hai lưỡi”. Muốn điều hành nền kinh tế có hiệu quả, đòi hỏi phải nắm bắt, nghiên cứu kỹ lưỡng lãi suất, nếu không nó sẽ đem lại những kết quả ngoài dự kiến. Bởi vậy, việc nghiên cứu đề tài “Lãi suất ngân hàng Việt Nam để lý giải và hiểu sâu hơn về những vấn đề về lãi suất trong hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam và những biện pháp khắc phục những khuyết điểm về những vấn đề đó.

## II. Thực trạng lãi suất ngân hàng năm 2016

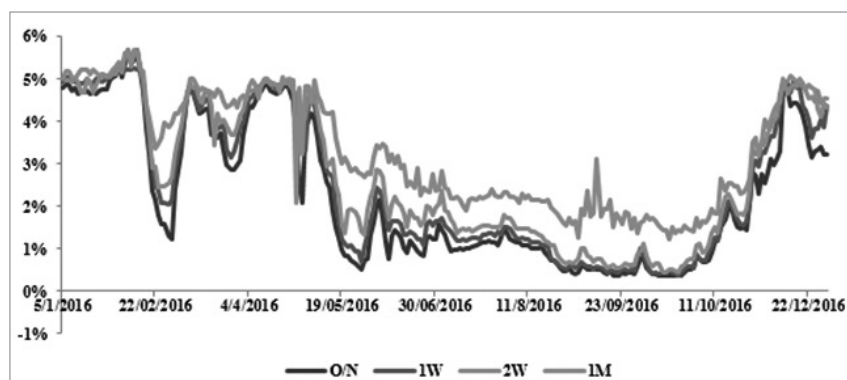
Từ năm 2015 đến hết năm 2016, lãi suất tiền gửi và tiền vay đều được giữ ở mức ổn định, không có biến động quá lớn. Mặt bằng lãi suất năm 2016 cơ bản được giữ ổn định, đặc biệt lãi suất cho vay có xu hướng giảm nhẹ, phù hợp với chủ trương của Chính phủ, nhằm khuyến khích sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế.

### 1. Lãi suất liên ngân hàng

Trong 3 quý đầu năm 2016, lãi suất liên ngân hàng có xu hướng giảm nhẹ so với thời điểm đầu năm. Kể từ cuối quý I/2016, thanh khoản hệ thống duy trì tích cực, lãi suất liên ngân hàng giảm sâu về mức thấp kỷ lục trong vài năm trở lại đây. Tại một số thời điểm cuối tháng 9/2016, lãi suất qua đêm chỉ dao động trong khoảng 0,37-0,42%. Nguyên nhân là do:

- Lũy kế 9 tháng đầu năm, tăng trưởng huy động cao hơn so với tăng trưởng tín dụng (huy động tăng 14,40% so với dư nợ 11,64%) khiến thanh khoản của các ngân hàng dư thừa trong thời gian này;

- Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tăng dự trữ ngoại hối bằng việc mua vào USD với giá trị lớn (khoảng 11 tỷ USD) làm tăng lượng cung tiền nội địa. (Xem hình)



Hình: Lãi suất liên ngân hàng năm 2016

Tuy nhiên, đến cuối năm 2016, lãi suất liên ngân hàng có xu hướng tăng trở lại do nhu cầu vay vốn tăng cao vào dịp cuối năm, các ngân hàng đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng so với huy động.

## 2. Lãi suất huy động tại các ngân hàng thương mại

Năm 2016, lãi suất huy động của các ngân hàng có xu hướng tăng. Có 2 đợt tăng rõ ràng nhất theo bảng bên dưới là quý I và quý IV. Quý I/2016 tăng so với cuối năm 2015 khoảng 0,5 - 1% chủ yếu là ở kỳ hạn trung dài hạn. Nguyên nhân việc tăng lãi suất quý I là do:

- Tăng trưởng huy động (13,59% trong năm 2015) thấp hơn tăng trưởng tín dụng (17,3% trong năm 2015), do đó, thời điểm đầu năm 2016, các ngân hàng cần tăng huy động.

- Thông tư 06 sửa đổi một số điều Thông tư 36 theo hướng thắt chặt hơn quy định về tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn.

- Tỷ lệ nợ xấu cao khiến các ngân hàng phải tăng lãi suất huy động để có nguồn vốn đầu vào làm tấm đệm cho các khoản phải thu. (Xem bảng 1)

Còn đối với đợt tăng vào cuối năm 2016 được xác định nguyên nhân chủ yếu là do áp lực tỷ giá tăng mạnh từ sau cuộc bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ và quyết định tăng lãi suất trong tháng 12/2016 của FED.

Đồng thời là thời điểm cuối năm, khách hàng có nhu cầu rút chi tiêu nhiều, nên việc tăng lãi suất nhằm giữ chân khách hàng và giảm áp lực thanh khoản cho ngân hàng.

## 3. Lãi suất cho vay tại các ngân hàng thương mại

Do chủ trương của Chính phủ về giảm lãi suất cho vay nhằm khuyến khích sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế nên lãi suất cho vay có xu hướng ổn định dù lãi suất huy động có điều chỉnh tăng. (Xem bảng 2)

Có thể nói, việc lãi suất ổn định trong năm 2016 thể hiện sự tuân thủ của các ngân hàng thương mại trước chính sách của Chính phủ. Đó là ổn định mặt bằng lãi suất và phân đầu giảm lãi suất cho vay đối với một số đối tượng và kỳ hạn cụ thể.

Năm 2017 được đánh giá là khó khăn khi tiếp tục duy trì chính sách của Chính phủ trước áp lực điều chỉnh lãi suất tăng của FED. FED dự kiến tăng lãi suất 3 lần trong năm 2017 gây áp lực lên tỷ giá và lãi suất trong nước. Bên cạnh đó, việc tỷ

Bảng 1. Lãi suất huy động tại các ngân hàng thương mại

Đơn vị: %

Ngân hàng	Cuối năm					Đầu năm					Thay đổi trong năm (Tăng/Giảm)				
	3M	6M	9M	12M	24M	3M	6M	9M	12M	24M	3M	6M	9M	12M	24M
BIDV	4.8	5.3	5.5	6.9	6.8	5.2	5.3	5.4	6.5	6.3	-0.4	0	0.1	0.4	0.5
VCB	4.8	5.3	5.5	6.9	6.8	4.5	5	5.4	6	6.2	0.3	0.3	0.1	0.9	0.6
TCB	4.9	5.5	5.6	6.4	6.8	4.95	5.45	5.6	6.3	NA	-0.05	0.05	0	0.1	NA
VPB	5.4	6.15	6.35	6.6	7.5	5.35	6.45	6.65	7.05	7.5	0.05	-0.3	-0.3	-0.45	0
LPB	5	5.5	5.7	6.8	7.2	4.6	5.5	5.6	6.3	7.1	0.4	0	0.1	0.5	0.1
BACA	5.4	6.8	6.8	7.3	7.5	5.2	6.1	6.1	7	6.8	0.2	0.7	0.7	0.3	0.7
VIB	5.1	5.6	5.6	6.7	7	4.9	5.5	5.05	6.2	5.65	0.2	0.1	0.55	0.5	1.35

Bảng 2. Lãi suất cho vay tại các ngân hàng thương mại

Đơn vị: %

Lĩnh vực	Cuối năm		Đầu năm		Thay đổi trong năm (Tăng/Giảm)		
	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	
NHTMNN	Sản xuất kinh doanh thông thường	6,8-8,5	9,3-10,3	6,8-8,8	9,3-10,5	0,0-0,3	0,0-0,2
	Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DNNVV, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao	6,0-7,0	9,0-10,0	6,0-7,0	9,0-10,0	0	0
	USD	2,8-4,3	4,9-6,0	2,8-4,5	5,3-6,5	0-0,2	0,4-0,5
NHTMCP	Sản xuất kinh doanh thông thường	7,8-9,0	10,0-11,0	7,8-9,0	10,0-11,0	0	0
	Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DNNVV, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao	7,0	10,0-10,5	7,0	10,0-10,5	0	0
	USD	4,2-4,8	5,0-6,0	4,5-5,2	5,6-6,2	0,3-0,4	0,2-0,6

lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn giảm từ 60% năm 2016 xuống 50% vào năm 2017 khiến cho mặt bằng lãi suất huy động và cho vay trong dài hạn có xu hướng gia tăng. Hơn nữa, tỷ lệ lạm phát trong nước có xu hướng vượt mức mục tiêu 4% của Chính phủ. Tất cả điều này gây áp lực gia tăng lãi suất đi trái lại chủ trương của Chính phủ. Và đúng như vậy, thực tế, từ đầu năm 2017 đến nay, mặt bằng lãi suất trung dài hạn đang có xu hướng tăng. Ngoài việc tăng nhẹ lãi suất huy động các kỳ hạn dài, các ngân hàng còn đẩy mạnh việc phát hành chứng chỉ tiền gửi với mức lãi suất hấp dẫn để tăng nguồn vốn huy động trung dài hạn như Sacombank và LienVietPostBank (lên tới 8,8%/năm), VPBank (8,2-9,2%/năm) VietABank (lên tới 8,2%/năm).

### III. Giải pháp duy trì lãi suất ổn định

- Tiếp tục điều hành linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ (CSTT) nhằm ổn định thị trường tiền tệ, bảo đảm thanh khoản hệ thống, cung ứng vốn có hiệu quả cho nền kinh tế, hỗ trợ ổn định tỷ giá, tạo điều kiện tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước phù hợp với điều kiện thực tế và kiểm soát lạm phát theo mục tiêu.

- Về điều hành lãi suất, NHNN tiếp tục thực

hiện các giải pháp điều hành nhằm phấn đấu ổn định lãi suất như năm 2016.

- Trên cơ sở chỉ tiêu kinh tế vĩ mô được Quốc hội và Chính phủ phê duyệt, NHNN xây dựng chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng định hướng cả năm 2017 và thực hiện các biện pháp kiểm soát tăng trưởng tín dụng theo chỉ tiêu định hướng, phù hợp với mục tiêu điều hành CSTT, đảm bảo tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong tiếp cận vốn tín dụng. Tập trung tín dụng vào lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ; kiểm soát tín dụng ở một số ngành, lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

- Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ hoạt động cho vay bằng ngoại tệ, phù hợp với chủ trương chống đô la hóa trong nền kinh tế. Trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn khó khăn, nhất là doanh nghiệp xuất khẩu, nên để góp phần thực hiện mục tiêu của Chính phủ tại Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, NHNN ban hành Thông tư quy định tổ chức tín dụng (TCTD) được xem xét, quyết định cho khách hàng vay vốn bằng ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn ở trong nước nhằm thực hiện phương án SXKD hàng xuất khẩu đến hết 31/12/2017.

- Về tỷ giá, NHNN sẽ theo dõi sát diễn biến của kinh tế vĩ mô, tiền tệ trong nước và quốc tế để chủ động thực hiện các biện pháp và công cụ điều hành phù hợp để ổn định thị trường.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa, theo dõi sát diễn biến thị trường, vốn khả dụng của các TCTD.

- Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu NHTM nhằm mục đích nâng cao năng lực tài chính, quản lý điều hành của các ngân hàng. Ngoài ra, tái cơ cấu NHTM cũng giúp các NHTM có được uy tín danh tiếng trên thị trường vốn quốc tế để từ đó có thể phát hành các công cụ nợ trên thị trường quốc tế, giảm bớt áp lực cho thị trường vốn trong nước. Cải cách NHTM cũng có nghĩa nâng cao năng lực quản lý điều hành, đặc biệt là quản lý kỳ hạn để có thể chuyển vốn ngắn hạn thành vốn dài hạn một cách hiệu quả. Đồng thời, phải coi trọng phát triển vốn trung dài hạn làm mục tiêu hàng đầu, cố gắng tránh tối đa hiện tượng ham lợi trước mắt như hiện nay.

- Phát triển các thị trường tiền tệ để phát huy vai trò quân hóa lãi suất trong hệ thống ngân hàng: Sự phát triển của thị trường tiền tệ liên ngân hàng và các thị trường vốn ngắn hạn khác như thị trường mở sẽ góp phần lớn đến giảm bớt chênh lệch lãi suất giữa các NHTM trong nước, chênh lệch lãi suất nội tệ và ngoại tệ trong nước và lãi suất trên thị trường quốc tế. Sự phát triển của thị trường tiền tệ cũng giúp cho việc phân bổ, các nguồn lực trong nước có hiệu quả và giảm bớt những chi phí không đáng có do việc chạy đua lãi suất.

- Cải thiện môi trường thu hút vốn đầu tư nước ngoài: Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư thu hút vốn đầu tư nước ngoài, giảm bớt áp lực lên vốn trung và dài hạn trong nước. Vốn đầu tư nước ngoài luôn gắn liền với chuyển giao công nghệ nếu xét trên khía cạnh đầu tư thì chủ yếu nhu cầu vốn là để trang bị máy móc, công nghệ sản xuất. Với luồng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tăng lên, nhu cầu vốn đầu tư của hệ thống NHTM trong nước sẽ phần nào giảm bớt khi cùng với vốn đầu tư vào là nhập khẩu máy móc, công nghệ vào theo. Như vậy cải thiện môi trường đầu tư, thực hiện đúng các cam kết đối với cộng đồng đầu tư quốc tế là một trong những vấn đề cấp bách để khơi thông luồng vốn phục vụ cho tăng trưởng bền vững ở Việt Nam.

- Sử dụng công cụ tái lập vốn một cách linh hoạt

và thận trọng: Khi huy động được nguồn vốn, NHTW cần phải xem xét một cách thận trọng việc phân bổ nguồn vốn, không thể tùy tiện tái cấp vốn cho các dự án đầu tư lớn, mà chỉ cung cấp thanh toán để giảm bớt áp lực lên đầu tư như: chọn lựa một số hồ sơ tín dụng khả thi thuộc chương trình trọng điểm của nhà nước để tái cấp vốn, tuy nhiên biện pháp này cũng có nhược điểm là sẽ tạo ra một sân chơi không bình đẳng trong việc tiếp cận nguồn vốn giữa các NHTM trong nước. Ngoài ra nó còn gây hiệu ứng ngược trong trung hạn làm tăng lạm phát và dẫn đến lãi suất tăng lên.

- Kết hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa: Một trong những giải pháp tốt giảm bớt nhu cầu đầu tư làm hạn chế bớt chi tiêu của Chính phủ đối với đầu tư không hiệu quả, tăng cường cơ chế giám sát và quản lý đối với các dự án có vốn đầu tư từ ngân sách.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát đối với các NHTM: Trong điều kiện hiện nay NHNN cần có biện pháp kiểm tra, giám sát hoạt động cho vay của các NHTM trong nước, đảm bảo chất lượng tín dụng. Nếu không có các biện pháp thích hợp mà chỉ chạy theo lợi nhuận, các NHTM có thể lợi dụng việc thẩm định dự án gây hậu quả xấu đến toàn bộ hệ thống. NHNN cần có các biện pháp loại bỏ hiện tượng “cò tín dụng, giảm bớt chi phí cho các doanh nghiệp, cũng như nâng cao khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp đối với hệ thống ngân hàng.

- Giảm bớt và tiến tới xóa bỏ các loại lãi suất ưu đãi, điều chỉnh lại lãi suất tín dụng ưu đãi... Vì sự tồn tại quá nhiều lãi suất ưu đãi đã bóp méo thị trường tiền tệ, tạo môi trường cạnh tranh thiếu bình đẳng giữa các ngân hàng, các tổ chức tín dụng. Hơn nữa, sự tồn tại tới hai dạng mô hình ngân hàng chính sách tạo ra một bộ máy quản lý chồng chéo, kém hiệu quả kinh tế, gây lãng phí lớn cho xã hội.

- Phát triển các công cụ kiểm soát gián tiếp. Công cụ kiểm soát gián tiếp hiện nay được áp dụng là lãi suki tái cấp vốn, lãi suất chiết khấu, lãi suất thị trường mở trong đó lãi suattái cấp vốn đóng vai trò là lãi suất trần. Lãi suất chiết khấu là lãi suấtsàn, lãi suất thị trường mở đóng vai trò là công cụ điều hành thường xuyên của NHNN trên thị trường.

- Thiết kế cơ chế kiểm soát lãi suất ngắn hạn



cùng với việc lựa chọn mức lãi suất ngắn hạn phù hợp làm mục tiêu tác động được coi là khâu quan trọng nhất quyết định mức độ hiệu quả của cơ chế tác động bằng lãi suất. Bên cạnh đó, cần khơi thông hệ thống kênh dẫn truyền tác động của chính sách ting hệ. Trang bị cơ sở giao dịch khang trang và hiện đại, đa dạng hóa dịch vụ nhất là mở tài khoản các nhân làm dịch vụ chi trả lương qua ngân hàng, dịch vụ thẻ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, tăng thêm giờ giao dịch buổi trưa, cuối ngày,

làm thêm ngày lễ thứ bảy, tăng cường tuyên truyền và quảng cáo theo thông lệ quốc tế.

- NHNN cần thực hiện ngay các biện pháp hoàn thiện cơ chế điều hành lãi suất thỏa thuận. Đồng thời cần phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng của thị trường tiền tệ, NHTW phải làm tốt là người mua bán cuối cùng với mục đích can thiệp trên thị trường này, tăng cường phạm vi hiệu quả điều tiết thị trường tiền tệ của NHNN..., để đối phó với hiện tượng lãi suất ngày càng tăng cao ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Ngân hàng Nhà nước (2015, 2016, 2017). Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước các năm.
2. Viện Chiến lược ngân hàng (2016). Tuyển tập bài viết về tiền tệ-ngân hàng Việt Nam, NXB Hà Nội.
3. Trần Thọ Đạt (chủ biên) (2017). Thực tiễn công tác quản lý và điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giai đoạn 2016-2017, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

**Ngày nhận bài: 28/3/2016**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TRẦN XUÂN HUY**

**Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: txhuy@uneti.edu.vn**

## **INTEREST RATES OF VIETNAMESE BANKS IN 2016 AND SOLUTIONS TO STABILIZE THE INTEREST RATES IN VIETNAM**

● Master. **TRAN XUAN HUY**

Faculty of Banking and Finance,  
University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

Interest rate plays a substantial role in economic activities of Vietnam. The interest rate also has significant impacts on a wide range of important economic aspects of Vietnam, including the demand and supply of capital, financial risks, loan terms, expected inflation, governmental macroeconomic policies, the development of enterprises, monetary policies of the central bank. As a result, an appropriate interest rate policy would boost the economic growth of Vietnam.

**Keywords:** Interest rate, monetary policy, mobilizing interest rate, lending rate, government, bank, the year of 2016.



# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ PHI TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG CỔ PHẦN Ở VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ THU THỦY

## TÓM TẮT:

Dịch vụ phi tín dụng (DVPTD) là dịch vụ được ngân hàng cung cấp tới khách hàng để đáp ứng nhu cầu về tài chính, tiền tệ của khách hàng, nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp đem lại cho ngân hàng một khoản thu nhập bằng các khoản phí xác định thu được từ khách hàng, không bao gồm dịch vụ tín dụng. Phát triển DVPTD cũng là cách thức có hiệu quả nhất để thay đổi cơ cấu kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, nhất là trong điều kiện các dịch vụ tín dụng đang tiềm ẩn nhiều rủi ro, hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán gặp nhiều khó khăn như thời điểm hiện nay. Bài viết phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp phát triển DVPTD tại các ngân hàng cổ phần ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Dịch vụ phi tín dụng, ngân hàng cổ phần, Việt Nam.

## 1. Thực trạng dịch vụ phi tín dụng tại các ngân hàng cổ phần hiện nay

Hiện nay, DVPTD tại các ngân hàng cổ phần ở Việt Nam đã được triển khai khá phong phú, gồm: Dịch vụ thanh toán tiền mặt và phi tiền mặt với hình thức nhờ thu và thư tín dụng (L/C); Mua - bán ngoại tệ; Ủy thác; Thẻ; Quản lý tiền mặt; Tư vấn và cung cấp thông tin; Ngân hàng giám sát; Bảo lãnh; Ngân hàng điện tử; Kế toán; Giao dịch các công cụ phái sinh; Môi giới đầu tư chứng khoán...

Thực trạng và hiệu quả cung cấp DVPTD qua một số sản phẩm điển hình của các NHCP như sau:

### 1.1. Đối với sản phẩm huy động vốn:

Tốc độ tăng trưởng huy động tại các NHTM CP từ năm 2011 - 2015 đạt mức bình quân khoảng 20%/năm, trong đó năm có tốc độ tăng trưởng cao nhất là năm 2014. Tuy nhiên, nếu các NH không có chính sách huy động hợp lý, thì rủi ro thanh

khoản cũng có thể xảy ra. Điển hình như năm 2011, công tác huy động vốn đặc biệt khó khăn, do tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt và chính sách kiểm soát thị trường ngoại hối nghiêm ngặt, các NHCP đã huy động lãi suất cao trong một khoảng thời gian và chưa dám cho vay ra thị trường thì lãi suất lại bị hạ, do chủ trương của Chính phủ và NHNN. Năm 2011 - 2015, lãi suất hạ rất nhanh từ 14% về 9% và qua các phương tiện thông tin đại chúng, khách hàng biết được chủ trương hạ lãi suất nên đã tranh thủ gửi thời gian dài đối với nguồn vốn nhàn rỗi. Trong khi đó, lãi suất cho vay cũng được NHNN kêu gọi hạ nhanh theo lãi suất huy động kể các một số khoản nợ cũ (về mức 15%), nên các NH tương đối gặp khó khăn trong vấn đề lãi suất.

### 1.2. Đối với dịch vụ thanh toán trong nước:

Hiện các NHCP quan tâm chủ yếu các dịch vụ

thanh toán định kỳ như thanh toán tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại trả sau, tiền internet... thông qua việc khách hàng ký với các NHCP hợp đồng ủy quyền thu tiền. Hàng tháng, dựa trên hợp đồng đã được ký kết với khách hàng, các ngân hàng sẽ thực hiện trích nợ tài khoản của khách hàng chuyển trả cho điện lực, công ty cấp nước, vinaphone, các mạng điện thoại, internet... theo hợp đồng ký kết với nhau. Các ngân hàng sẽ thu tiền dịch vụ trên của người dân và gạch nợ, in hóa đơn trực tiếp dựa trên chương trình phần mềm kết nối. Điểm mà người tiêu dùng có thể nhận thấy là việc thanh toán qua ngân hàng ngày càng được thực hiện nhanh chóng, chính xác và an toàn, bảo mật. Tuy nhiên, thanh toán trong nước chủ yếu vẫn là các hình thức thanh toán truyền thống như thanh toán bằng ủy nhiệm chi, thanh toán bằng ủy nhiệm thu, thanh toán bằng séc, thanh toán bằng thẻ.

### **1.3. Dịch vụ thanh toán quốc tế:**

Là dòng sản phẩm chủ lực đem lại nguồn thu lớn nhất trong tổng thu nhập từ hoạt động dịch vụ của các NH. Với ưu thế về mạng lưới chi nhánh rộng khắp trên toàn quốc, danh mục sản phẩm đa dạng, phong phú với chi phí thấp, tốc độ nhanh và độ an toàn cao, ngày càng có nhiều khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, các định chế tài chính trong và ngoài nước. Hiện nay, các NH đã thực hiện thành công dự án hiện đại hóa, quản lý dữ liệu tập trung, xử lý giao dịch trực tuyến và được đánh giá là ngân hàng có hệ thống công nghệ ngân hàng hiện đại. Kết hợp với mạng lưới rộng thì dịch vụ thanh toán thực sự có ưu thế so với các ngân hàng nước ngoài với tương đối đầy đủ các dịch vụ thanh toán quốc tế như: Điện chuyển tiền (TT: Telegraphic Transfer Remittance) hoặc bằng Thư chuyển tiền (MTR: Mail Transfer Remittance); Nhờ thu; Thanh toán biên giới; Chuyển tiền đi và đến trong và ngoài nước; Dịch vụ séc quốc tế và Bankdraft; Dịch vụ séc, nhờ thu séc; Dịch vụ kiều hối Western Union, Money Gram...

### **1.4. Đối với dịch vụ thẻ:**

Tính đến cuối năm 2015, lượng thẻ phát hành trên toàn quốc là 99,5 triệu thẻ, tăng hơn 3 lần so với năm 2010. Tương ứng với số lượng thẻ trên, Việt Nam cũng có gần 17.000 máy ATM và

230.000 thiết bị chấp nhận thẻ... Trong đó, 67 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua internet và 34 tổ chức ứng dụng dịch vụ thanh toán qua mobile. Năm 2015, số lượng thanh toán thẻ qua internet đạt tới 2,2 triệu khách hàng. Mặc dù số lượng phát hành thẻ của các ngân hàng đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, nhưng thị trường thanh toán vẫn còn những hạn chế bất cập, như: việc thanh toán phát hành thẻ tín dụng mới chỉ chủ yếu thiên về số lượng chứ chưa thiên về chất lượng; tỷ lệ thẻ nội địa sụt giảm mặc dù vẫn cao (chiếm 91%) trong cơ cấu các loại thẻ; thanh toán thẻ vẫn qua rút tiền ATM (chiếm tới 85%), chỉ có 15% là phát sinh qua thanh toán; tỷ lệ thẻ hoạt động của các ngân hàng chỉ rơi vào 60-70%...

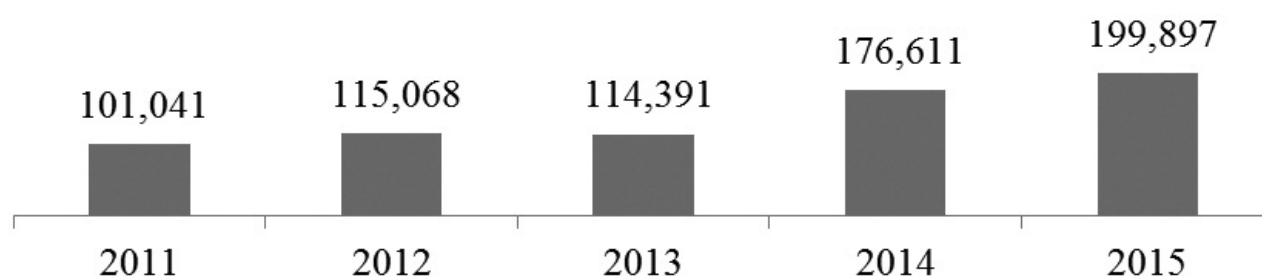
Ngoài ra, người Việt Nam vẫn còn thói quen sử dụng tiền mặt của, đặc biệt là khu vực nông thôn. Hệ thống máy ATM tuy phát triển nhanh, nhưng phân bố lại chưa đều. Số lượng máy tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị, trong khi nông thôn, miền núi còn hạn chế.

Trong khi mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay đang có xu hướng giảm dần, thì lãi suất cho vay qua thẻ vẫn được áp dụng ở mức rất cao, cộng thêm các khoản phí phải trả như phí thường niên, phí in bản sao kê, phí chậm thanh toán, phí rút tiền mặt tại ATM, phí chuyển đổi ngoại tệ...

Cuối cùng, các chính sách hỗ trợ phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tuy đã có khá nhiều, nhưng còn thiếu các chính sách mang tính đột phá để tạo một lực đẩy cho công cụ thanh toán thẻ và thanh toán điện tử phát triển mạnh mẽ hơn.

### **1.5. Dịch vụ bảo lãnh:**

Các ngân hàng hiện đã cung cấp khá đa dạng, phong phú, linh hoạt và đáp ứng mọi nhu cầu về bảo lãnh của doanh nghiệp. Các dịch vụ bảo lãnh mà các NHTM Việt Nam đang cung cấp, gồm: bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, bảo lãnh tiền ứng trước, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh đối ứng, bảo lãnh cho các mục đích chuyên biệt. Dư bảo lãnh tại 09 NHTM CP trong nước được niêm yết qua các năm từ 1011 đến năm 2015 cụ thể như sau:



(Nguồn: Báo cáo thường niên các ngân hàng. Đơn vị: Tỷ đồng)

## 2. Một số nguyên nhân chưa phát triển dịch vụ phi tín dụng

Riêng năm 2016, hoạt động ngành Ngân hàng được đánh giá là thành công khi các chỉ tiêu tiền tệ tăng đúng định hướng Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đề ra từ đầu năm. Đến ngày 29/12/2016, tổng phương tiện thanh toán tăng 17,88%; huy động vốn tăng 18,38%; tín dụng tăng 18,71% so với cuối năm 2015, thanh khoản của hệ thống được bảo đảm và có dư thừa, thị trường liên ngân hàng hoạt động thông suốt. Cơ cấu tín dụng diễn biến tích cực theo hướng mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, chất lượng, tập trung chủ yếu cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, tín dụng đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản chậm lại. Tuy nhiên, hoạt động đem lại lợi nhuận hiện nay cho các ngân hàng (NH) vẫn chủ yếu là mảng tín dụng (lãi thuần từ hoạt động tín dụng luôn chiếm khoảng 70% trở lên trong thu nhập hoạt động của các NHCP). Tỷ lệ thu nhập từ những loại hình dịch vụ NH khác trong nguồn thu dịch vụ của các NHCP vì thế thấp hơn nhiều so với các chi nhánh NH nước ngoài tại Việt Nam và càng thấp hơn nếu so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Vậy, tại sao dịch vụ phi tín dụng vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng thu nhập của các NHCP?

Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả bài viết đã lựa chọn phương pháp điều tra theo bảng hỏi nhằm tiến hành điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng về dịch vụ phi tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần lớn tại Việt Nam của một số khách hàng. Cuộc nghiên cứu này giúp người viết xác định được nhu cầu và đánh giá thực tiễn của người tiêu dùng về dịch vụ phi tín dụng của các TCTD để từ đó đưa các giải pháp tổng thể, phù hợp nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các khách hàng về loại hình dịch vụ này. Cụ thể:

Nội dung khảo sát sẽ bao gồm: (1) Chương trình khuyến mại/ ưu đãi; (2) Dịch vụ chăm sóc Khách hàng; (3) Thủ tục hồ sơ, chứng từ; (4) Chi phí dịch vụ/ lãi suất; (5) Sản phẩm/ dịch vụ; (6) Chi nhánh/ cơ sở vật chất; (7) Chất lượng dịch vụ; (8) Hình ảnh ngân hàng.

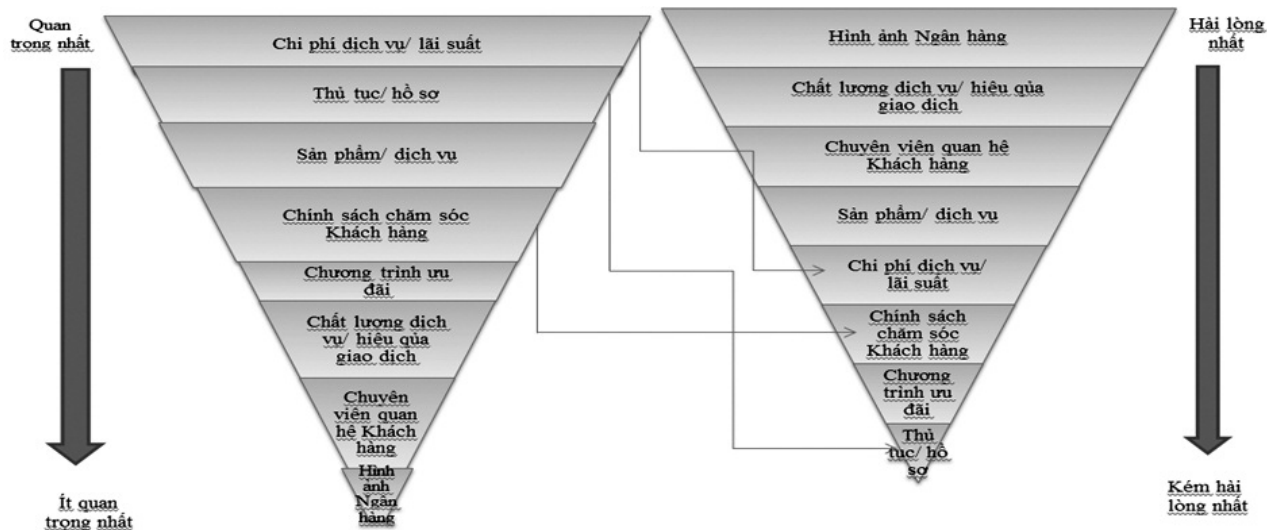
Khách hàng sẽ được khảo sát thông qua các câu hỏi đóng (Khách hàng xác định mức độ hài lòng bao gồm các cấp độ: Rất hài lòng; Hài lòng; Bình thường; Không hài lòng; Rất không hài lòng.) và các câu hỏi mở (Khách hàng cho ý kiến/ điểm, nguyên nhân các điểm khách hàng chưa hài lòng).

Thông qua chương trình khảo sát, người viết sẽ xác định được: (1) Mức độ sử dụng dịch vụ phi tín dụng của Khách hàng; (2) Xác định được mức độ hài lòng/ Không hài lòng của khách hàng đối với loại sản phẩm phi tín dụng; (3) Ghi nhận ý kiến khách hàng về những điểm được đánh giá là trọng yếu đối với sản phẩm phi tín dụng; (4) Biết được điểm mạnh, yếu của các TCTD đối với sản phẩm phi tín dụng và chung của Ngân hàng Việt Nam để có cơ sở cải tiến tốt hơn.

Theo đó, người viết đã thực hiện khảo sát trên phạm vi 1.000 khách hàng đã và đang có giao dịch tại các NHCP lớn tại Việt Nam và đã ghi nhận được kết quả đánh giá từ khách hàng như sau: (Xem biểu đồ trang sau)

Hiện đang có sự không tương đồng giữa yếu tố quan trọng với khách hàng và mức độ đáp ứng nhu cầu của NH: Khách hàng vẫn quan trọng các yếu tố như lãi suất và thủ tục trong khi các NH đáp ứng tốt những yếu tố ở cơ sở vật chất và chất lượng dịch vụ sà...n

Một số tiêu chí được khách hàng đánh giá cao như: Hình ảnh ngân hàng, chất lượng dịch vụ sà giao dịch, thái độ phục vụ của nhân viên



ngân hàng. Tuy nhiên, những tiêu chí liên quan đến thủ tục, chương trình ưu đãi, chính sách chăm sóc khách hàng, sự đa dạng của các sản phẩm/ dịch vụ vẫn là những điểm cốt lõi các TCTD cần cải tiến kịp thời để giữ chân và thu hút khách hàng, vì đó là những yếu tố khách hàng mong muốn nhất.

Với kết quả khảo sát như vậy, tác giả bài viết có thể điểm ra một số nguyên nhân dẫn đến lý do tại sao dịch vụ phi tín dụng vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng thu nhập của các NHCP.

*Thứ nhất*, các loại hình dịch vụ phi tín dụng (DVPTD) còn đơn điệu, nghèo nàn, chất lượng chưa cao và còn mang nặng tính truyền thống, tập trung ở một số dịch vụ, gồm: Dịch vụ tiền gửi, dịch vụ tài khoản thanh toán, dịch vụ thẻ, ngân hàng điện tử, kinh doanh ngoại hối, bảo lãnh, ủy thác, dịch vụ tư vấn... Các sản phẩm khi ban hành chưa kiểm soát được hết tính hiệu quả, phù hợp với thị trường, chưa được thiết kế theo dạng may đo phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

*Thứ hai*, kênh phân phối DVPTD chưa thật sự hiệu quả. Hiện nay, mạng lưới của các NHCP trải khắp toàn quốc, đặc biệt là ở các đô thị phát triển, nhưng nó lại là trở ngại cho việc triển khai công nghệ mới, triển khai và phát triển DVPTD. Nếu không có sự điều phối từ trụ sở chính, cũng như sự phối hợp giữa các chi nhánh, sẽ dẫn đến tình trạng chất lượng DVPTD không đồng nhất giữa các chi nhánh.

*Thứ ba*, tâm lý của người dân, mức độ hiểu biết

về DVPTD hiện đại thấp nên khách hàng sử dụng ít gây ra sự lãng phí khi NH đầu tư vào các máy móc thiết bị hiện đại.

*Thứ tư*, các giải pháp marketing chưa được NHCP chú trọng đúng mức. Sản phẩm/ dịch vụ chưa được công bố rộng rãi, truyền thông chưa được đẩy mạnh ở các kênh thông tin như website nghèo nàn, thiếu chiều sâu và mang tính giới thiệu là chính; chưa tạo được ấn tượng mạnh về những tiện ích và tính năng của dịch vụ; chưa chủ động tiếp cận thuyết phục khách hàng; chưa tạo được lực hút khách hàng đến với NH và sử dụng DVPTD. Đặc biệt, công tác bán và giới thiệu DVPTD đã được quan tâm, nhưng chưa thực sự được chú trọng đúng mức, chưa có đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp.

*Thứ năm*, chính sách giá cả dịch vụ phi tín dụng chưa hợp lý. Các NHCP đã điều chỉnh tăng các biểu phí và phát sinh các loại phí mới như việc rút và gửi tiền trong cùng một hệ thống NH chỉ cần khác chi nhánh, khách hàng cũng phải đóng phí, thậm chí khách hàng vừa thụ hưởng một số tiền lớn và muốn rút bằng tiền mặt tại chính chi nhánh mở tài khoản cũng phải đóng phí kiểm đếm, phí rút tiền tại các máy ATM khác hệ thống khách hàng mở tài khoản trong liên minh thẻ, phí in sao kê, phí quản lý tài khoản, phí tất toán tiền gửi có kỳ hạn khi gửi trong vòng 5 ngày, phí xác nhận số dư kiểm toán... đã gây sự không hài lòng cho các khách hàng cũ và các khách hàng tiềm năng khi NH luôn quảng cáo rằng

Bảng chi tiết kết quả khảo sát khách hàng

STT	Tiêu chí	Mức độ quan trọng		Mức độ hài lòng	
		KHDN	KHCN	KHDN	KHCN
1	Thủ tục	74	77	43	46
1.1.	Thời gian tiếp nhận và xử lý hồ sơ	76	58	49	56
1.2	Sự linh hoạt trong các yêu cầu về thủ tục	65	63	55	53
1.3	Số lượng chứng từ yêu cầu	40	60	11	23
2	Chính sách chăm sóc KH	70	75	50	57
2.1	Tần suất của các chính sách CSKH	60	70	48	54
2.2	Mức độ đa dạng của các chính sách CSKH	70	75	48	55
3	Chương trình ưu đãi	65	72	43	58
3.1	Mức độ đa dạng của chương trình ưu đãi	49	51	37	54
3.2	Mức độ hấp dẫn của chương trình ưu đãi	62	70	41	56
3.3	Mức độ phù hợp của chương trình ưu đãi	67	77	49	58
4	Chi phí dịch vụ/ lãi suất	85	85	63	63
4.1	Mức độ hợp lý của chi phí dịch vụ/ lãi suất	82	81	61	59
4.2	Mức độ cập nhật thông tin nói chung về lãi suất	19	20	64	69
5	Sản phẩm/ dịch vụ	74	80	67	77
5.1	Mức độ đa dạng của sản phẩm dịch vụ	60	85	71	75
5.2	Thông tin về sản phẩm dịch vụ	70	82	68	75
5.3	Mức độ đáp ứng nhu cầu	85	82	64	73
6	Chuyên viên quan hệ khách hàng	64	70	70	79
6.1	Mức độ liên hệ thường xuyên	77	75	69	82
6.2	Hiểu biết về nhu cầu của khách hàng	82	78	58	73
6.3	Khả năng tư vấn về tài chính và SP/ DV	58	56	80	79
6.4	Khả năng giao tiếp và truyền đạt thông tin	70	70	78	83
6.5	Giải đáp phản hồi nhanh chóng cho khách hàng	60	60	62	63
7	Chất lượng dịch vụ/ Hiệu quả khi GD của nhân viên tại sàn (GDV)	65	71	87	82
7.1	Thái độ phục vụ	73	73	92	90
7.2	Thời gian tất toán giao dịch	59	53	92	86
7.3	Chính xác/ không mắc nhiều sai phạm	52	55	76	67
8	Hình ảnh ngân hàng	60	65	88	87
8.1	Uy tín Ngân hàng	71	63	90	90
8.2	Tính thanh khoản của Ngân hàng	52	60	81	81
8.3	Mức độ chuyên nghiệp	58	52	80	78
8.4	Hệ thống bảo mật thông tin khách hàng	84	84	93	90
	Điểm hài lòng chung			75	77



khách hàng gửi một nơi, rút được nhiều nơi. Chưa kể một số NH vẫn không cập nhật lãi suất/ phí và thông tin kịp thời tới khách hàng.

*Thứ sáu*, hồ sơ thủ tục còn rườm rà, xử lý lâu: Do các NH còn yêu cầu cung cấp nhiều hồ sơ để đối chiếu và chứng minh, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của chuyên viên quan hệ khách hàng còn hạn chế nên chưa tư vấn tốt cho khách hàng ngay từ đầu nên có nhiều hồ sơ yêu cầu khách hàng cung cấp/ bổ sung nhiều lần.

Tuy nhiên, với sức ép cạnh tranh từ tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, việc đổi mới hướng đầu tư của các NHCP theo hướng phát triển DVPTD sẽ thực sự cần thiết và phù hợp, bởi các NH hoàn toàn nhận thức được vai trò của DVPTD trong việc mang lại nguồn thu ổn định, an toàn, đồng thời sự phát triển DVPTD có vai trò rất quan trọng, quyết định sự tồn tại của một ngân hàng trong quá trình hội nhập.

### **3. Đề xuất một số giải pháp phát triển dịch vụ phi tín dụng cho các NHCP**

Để phát triển dịch vụ phi tín dụng cho các NHCP, thời gian tới cần bám sát các giải pháp sau:

*Thứ nhất* là cần quan tâm công tác chăm sóc khách hàng, khảo sát nhu cầu khách hàng về dịch vụ phi tín dụng. Thông qua thông tin ghi nhận từ khách hàng, các NHCP sẽ xây dựng được cái giải pháp và hướng phát triển các dịch vụ phi tín dụng phù hợp với thực tiễn và đáp ứng tối đa nhu cầu và thị hiếu của khách hàng.

*Thứ hai* là cần chú trọng nâng cao nền tảng công nghệ ngân hàng để đáp ứng nhu cầu ngày một tăng cao của khách hàng. Chiến lược công nghệ cần đi sâu vào các mặt, như: trình độ công nghệ, kỹ thuật, khả năng cải tiến, nghiên cứu và phát triển sản phẩm dịch vụ, ứng dụng, khai thác công nghệ thông tin...

Bên cạnh đó, phát triển công nghệ NH phải đảm bảo tính an toàn trong vận hành, theo đó cần xây dựng quy trình, quy định về việc vận hành và

sử dụng hệ thống công nghệ thông tin của NH nhằm tăng mức độ an toàn, tăng tính bảo mật trong hệ thống cơ sở dữ liệu.

*Thứ ba* là cần đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ phi tín dụng, làm cho việc sử dụng DVPTD của khách hàng trở nên dễ dàng, hấp dẫn hơn và đem lại cho khách hàng nhiều sự lựa chọn đa dạng cũng như những giá trị và tiện ích mới bằng cách hoàn thiện qui trình, đơn giản hóa thủ tục nghiệp vụ và tính năng của DVPTD: Đa dạng hóa các gói sản phẩm, thiết kế và mở rộng hơn tới các vùng miền, khu vực và toàn hàng áp dụng cho từng phân khúc khách hàng để tăng cường thu hút và nâng cao sự hài lòng của khách hàng.

*Thứ tư* là xây dựng các chương trình ưu đãi riêng cho từng đối tượng khách hàng (mới, tiềm năng) như: Giảm chi phí/ lãi suất, ưu đãi theo mùa,... có chính sách chăm sóc khách hàng phù hợp nhất đối với từng nhóm khách hàng (thời gian, tần suất, hình thức, đối tượng...) đảm bảo tất cả các khách hàng khi giao dịch đều nhận được sự quan tâm và chăm sóc chu đáo, tăng sự gắn kết bền vững, lâu dài hơn.

*Thứ năm* là đẩy mạnh công tác marketing, thường xuyên cập nhật các thông tin về các sản phẩm mới/ các chương trình ưu đãi cho các phân khúc khách hàng thông qua website, email... đảm bảo khách hàng nhận được thông tin sớm nhất.

*Thứ sáu* là nghiên cứu giảm thủ tục không trọng yếu và tăng sự lựa chọn đa dạng hồ sơ có thể thay thế mà khách hàng cần cung cấp và đẩy nhanh thời gian cung cấp dịch vụ tới khách hàng.

*Thứ bảy* là cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực bao gồm đội ngũ cán bộ có khả năng tiếp cận và làm chủ được công nghệ mới, đội ngũ nhân viên marketing dịch vụ ngân hàng chuyên nghiệp nhằm tối đa hóa việc tiếp thị thông tin các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng tới khách hàng, nâng cao tác phong làm việc và văn hóa giao dịch của nhân viên ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Nguyễn Thị Phương Lan và Phan Thị Linh, 2013. Để phát triển dịch vụ phi tín dụng tại các NHTM. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 17, trang 21-23.
2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các Tổ chức tín dụng, 2010. Hà Nội: Nhà xuất bản Pháp lý.
3. Đào Lê Kiều Oanh và Phạm Anh Thủy, 2012. Vai trò phát triển dịch vụ phi tín dụng tại các NHTM Việt Nam. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 6, trang 41-45.
4. Nguyễn Thị Qui, 2008. Giáo trình Dịch vụ ngân hàng hiện đại. Đại học Ngoại thương, Hà Nội.
5. Bùi Thị Thùy Dương, Đàm Văn Huệ (2013). Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại các Ngân hàng thương mại, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 188, tháng 02/2013.

**Ngày nhận bài: 3/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ THU THỦY**

**Điện thoại: 0936032668**

**Email: thuyntt1301@gmail.com**

**THE CURRENT SITUATIONS AND SOLUTIONS  
TO PROMOTE NON-CREDIT SERVICES AT JOINT  
STOCK BANKS IN VIETNAM**

● Master. **NGUYEN THI THU THUY**

**ABSTRACT:**

Non-credit services of banks are to meet financial and monetary needs of customers in order to directly or indirectly help the banks earn revenue from the customers via service fees, excluding credit service fees. Developing non-credit services could be one of the most effective development approaches for banks to change their profit structures when other services and business activities of the banks are facing a high risk level and difficulties. This study is to analyze the current situations of non-credit services of some joint stock banks in Vietnam and proposes some pragmatic solutions to promote these services.

**Keywords:** Non-credit services, joint stock banks, Vietnam.

# BÀN VỀ VẤN ĐỀ TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG TRONG NGÂN HÀNG, HẠN CHẾ NỢ XẤU

● HOÀNG THÚY PHƯƠNG

## TÓM TẮT:

Các ngân hàng luôn đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng một cách thận trọng. Tuy nhiên, hệ thống tài chính Việt Nam đến nay vẫn phụ thuộc nặng nề vào khu vực ngân hàng. Nợ xấu trong hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn đang là một vấn đề nan giải. Để giải quyết được tình trạng này, cần thiết phải có sự tham gia của các bên để cùng chia sẻ thực trạng, qua đó tìm ra các giải pháp phù hợp.

**Từ khóa:** Tăng trưởng tín dụng, ngân hàng, nợ xấu.

## I. Đặt vấn đề

Việc tín dụng tăng trưởng tốt cho thấy nền kinh tế đang dần hồi phục và phát triển theo chiều hướng tích cực. Nhưng nếu chỉ tăng trưởng tín dụng thì chưa đủ để ngân hàng phát triển toàn diện, mà cần có giải quyết tốt các khoản nợ xấu còn đang tồn đọng trong ngân hàng. Việc tích cực cùng tham gia giải quyết nợ xấu của Chính phủ, các ngân hàng thương mại và các cá nhân, tổ chức rất quan trọng. Chính phủ tạo điều kiện cho thị trường tài chính phát triển đúng mức, kịp thời; xây dựng môi trường kinh tế, chính trị ổn định với những cơ hội đầu tư hấp dẫn. Trong khi đó, doanh nghiệp và ngân hàng là những đối tượng trực tiếp tham gia và có ảnh hưởng lớn tới quá trình định giá các khoản nợ xấu, thỏa thuận mua bán lại nợ và đặc biệt là giai đoạn phục hồi/thu hồi lại giá trị của các tài sản xấu đã mua lại. Dù vấn đề thanh khoản hệ thống đã tạm ổn trở lại, nhưng nguy cơ đổ vỡ hệ thống vẫn luôn rình rập.

## 2. Thực trạng tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng trong thời gian gần đây

Mục tiêu tăng trưởng tín dụng toàn ngành Ngân hàng năm 2017 đề ra là 18%, được các chuyên gia kinh tế đánh giá là phù hợp với thực trạng nền kinh tế và nợ xấu hiện hữu. Ngay từ đầu năm nay, các tổ chức tín dụng (TCTD) đã tung ra rất nhiều gói tín dụng hướng vào các hoạt động sản xuất kinh doanh và cho vay phục vụ đời sống. Hiện lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại (NHTM) có vốn Nhà nước chỉ phôi quanh mức 7,5%/năm, các NHTM cổ phần khoảng 8,5% - 9,5%/năm.

Kết thúc quý 1/2017, tăng trưởng tín dụng đạt tới 4,06%, cao nhất trong 6 năm trở lại đây. Trong khi, tăng trưởng quý 1 các năm 2013, 2015 và 2016 lần lượt chỉ đạt 0,03%; 1,26% và 1,54%; còn các năm 2012, 2014 tăng trưởng tín dụng quý 1 so với cùng kỳ ở mức âm nhẹ. Đó là mức bình quân, nên hẳn là có nhiều trường hợp cụ thể cao hơn nữa. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) cho biết, dù hoạt động đang gặp khó

khẩn, nhưng thị phần huy động và cho vay vẫn tiếp tục gia tăng; trong đó tăng trưởng tín dụng quý 1/2017 đã đạt 4,8%.

Cùng với xu hướng tăng khuyến mãi huy động tiền gửi tiết kiệm, các nhà băng còn tranh thủ tung gói tín dụng ưu đãi đầu năm với kỳ vọng đẩy mạnh hoạt động cho vay ngay trong tháng sau Tết Nguyên đán. Sau đó, nhiều ngân hàng đã đồng loạt tăng lãi suất huy động ở mức khá cao. Theo đánh giá của Công ty Chứng khoán Bảo Việt (BVSC), việc tín dụng tăng cao cho thấy khả năng hấp thụ vốn của các doanh nghiệp giai đoạn đầu năm là tương đối tốt, qua đó giúp thu nhập lãi của các ngân hàng có sự cải thiện. Các chuyên gia cho rằng, với nhu cầu tín dụng tăng cao trong thời gian qua, không ít ngân hàng đã chạm trần trong tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn. Bởi vậy, ngân hàng sẽ tăng cường huy động vốn trung dài hạn để đủ nguồn cho vay tương ứng. Việc phát hành chứng chỉ tiền gửi cũng là một cách để tăng nguồn vốn trung và dài hạn này.

Một số lãnh đạo ngân hàng nhận định, ngay đầu năm, hoạt động cho vay đã rất thuận lợi, tín dụng tăng trưởng cao như vậy, trong khi chỉ tiêu Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho phép cả năm chỉ 16%, thì các ngân hàng sẽ phải kén chọn hơn nữa các dự án, nhu cầu vay vốn. Khi số lượng bị khống chế, thì sẽ đầu tư hơn cho chất lượng. Theo đó, ngân hàng sẽ sàng lọc để cho vay những dự án, nhu cầu vốn an toàn hơn nữa, có chất lượng sử dụng vốn và tài sản đảm bảo tốt hơn nữa. Điều này càng giúp nâng cao chất lượng tín dụng. Theo các chuyên gia, nợ xấu đang sẽ có chiều hướng gia tăng, nếu tìm cách tăng trưởng tín dụng bằng mọi giá sẽ để lại hệ lụy xấu cho toàn hệ thống, cũng như cho toàn bộ nền kinh tế. Sức ép tăng trưởng tín dụng lớn, song không có nghĩa là phải hạ tiêu chuẩn tín dụng để tăng "bù". Chính vì vậy, NHNN luôn phải cân nhắc và điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng tín dụng, để các ngân hàng không bị đẩy vào thế chạy đua hay tìm mọi cách để đạt được kỳ vọng.

Từ đầu năm đến nay, NHNN điều hành thị trường mở linh hoạt, kịp thời để hỗ trợ thanh khoản cho các tổ chức tín dụng, đảm bảo nguồn

vốn cho các tổ chức tín dụng đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tín dụng, hỗ trợ ổn định lãi suất, tỷ giá và thị trường ngoại tệ. Với việc thực hiện đồng bộ các giải pháp điều hành, thị trường tiền tệ diễn biến ổn định, thanh khoản VND của các tổ chức tín dụng được đảm bảo, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp và người dân. Cũng theo NHNN, trong 3 tháng đầu năm, tiếp tục duy trì ổn định các mức lãi suất điều hành; thông qua điều tiết thanh khoản hợp lý để hỗ trợ các tổ chức tín dụng ổn định lãi suất; tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh để có điều kiện phấn đấu giảm lãi suất cho vay.

Mặt bằng lãi suất thị trường trong quý 1 diễn biến tương đối ổn định. Hiện mặt bằng lãi suất huy động kỳ hạn dưới 6 tháng phổ biến 4,8-5,4%/năm; 5,6-6,7%/năm đối với kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng khoảng 6,7-7,4%/năm. Lãi suất cho vay phổ biến khoảng 6-9%/năm đối với kỳ hạn ngắn và 9-11%/năm đối với trung và dài hạn; khách hàng tốt, lãi suất cho vay ngắn hạn từ 4-5%/năm.

### 3. Hạn chế nợ xấu phát sinh tại các NHTM

Theo báo cáo và khảo sát thực tế, các nhà kinh tế cho rằng nợ xấu hiện nay của Việt Nam đã giảm đáng kể so với cách đây 4 năm. Nhưng nhu cầu vay vốn qua hệ thống ngân hàng của nền kinh tế Việt Nam hiện vẫn cao hơn so với các nước trong khu vực. Trong khi quá trình xử lý nợ xấu của Việt Nam vẫn còn chậm, mặc dù Chính phủ đã có những giải pháp như dùng VAMC, nhưng cũng mới chỉ dừng lại ở việc lấy nợ xấu ra khỏi bảng cân đối của các nhà băng chứ chưa thực sự xử lý dứt điểm các khoản nợ xấu này.

Theo thông tin từ NHNN, trong những tháng đầu năm nay, nợ xấu tiếp tục được kiểm soát và xử lý hiệu quả. Do đó, tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống tiếp tục được duy trì ổn định ở mức dưới 3% và có xu hướng giảm dần.

NHNN luôn xác định xử lý nợ xấu là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong công tác tái cơ cấu. Trong những tháng đầu năm, toàn hệ thống tiếp tục triển khai mạnh mẽ quyết liệt các giải pháp xử lý nợ xấu, như thu hồi nợ từ khách hàng, bán nợ

xấu cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)... Nhiệm vụ trong năm 2017 khá nặng nề khi nợ xấu vẫn là vấn đề khó khăn giải, cần phải có phương án giải quyết nhanh chóng và kịp thời hơn. Bởi trong năm qua, nhiều phương án xử lý nợ xấu đã được đề xuất, như: dùng ngân sách, chuyển nợ xấu thành vốn góp, chứng khoán hóa nợ xấu. Các ngân hàng phải quản lý chặt chẽ hơn các món vay doanh nghiệp, cá nhân; cần định giá tài sản đảm bảo một cách chặt chẽ và đúng với quy định, không thể để cho một số cán bộ kinh doanh tự ý đẩy giá lên. Vấn đề này hiện nay vẫn là thiếu sót của ngân hàng nên mới để tình trạng nợ xấu tăng cao như hiện nay. NHNN đặc biệt tập trung thanh tra, giám sát các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro, dễ phát sinh sai phạm. Những lĩnh vực nhắc đến gồm có góp vốn, mua cổ phần; cấp tín dụng và đầu tư, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cấp tín dụng theo ngành, lĩnh vực, đặc biệt là bất động sản, tiêu dùng và các dự án trung, dài hạn.

Việc cấp tín dụng vượt giới hạn, cho vay đối với khách hàng lớn/nhóm khách hàng lớn; đầu tư, sở hữu chéo và chuyển nhượng cổ phiếu, thoái vốn; phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, xử lý nợ xấu, chất lượng tín dụng, mua bán tài sản, dự thu lãi và các khoản phải thu; tăng trưởng cho vay cũng được liệt vào danh sách này.

Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng tập trung tăng cường chất lượng hoạt động tín dụng, tuân thủ chặt chẽ các quy định của NHNN về giới hạn, tỷ lệ an toàn hoạt động, giảm thiểu rủi ro... Nhờ đó, nợ xấu tiếp tục được kiểm soát và xử lý hiệu quả, tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống tiếp tục được duy trì ổn định ở mức dưới 3% và có xu hướng giảm dần.

Chuyên gia khuyến cáo, một quốc gia thu hút mạnh các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư gián tiếp (FII) như Việt Nam, trong khi nợ xấu ngân hàng vẫn còn những tồn tại, cần cải thiện nhiều hơn chất lượng tín dụng để thu hút nhà đầu tư nước ngoài tìm đến Việt Nam. Gần đây một số NHTM đã có động thái mua lại một số khoản nợ xấu đã bán cho VAMC để tự xử lý, còn

đối với dự án thì dùng hình thức chuyển nhượng, tự thu hồi nợ... Bên cạnh các giải pháp xử lý nợ xấu hiện hữu, trong một diễn đàn mới đây, Thủ tướng đã khẳng định sẽ để mở cơ hội mở room 100% cho nhà đầu tư nước ngoài vào tái cơ cấu các ngân hàng yếu kém. Trong 3 tháng đầu năm 2017, NHNN tiếp tục triển khai các giải pháp tín dụng phù hợp với chỉ tiêu định hướng gắn với nâng cao chất lượng tín dụng, đồng thời chỉ đạo các TCTD thực hiện các giải pháp tạo điều kiện trong tiếp cận vốn tín dụng, tập trung vốn tín dụng vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh; Kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; Ban hành Thông tư quy định về hoạt động cho vay của TCTD đối với khách hàng nhằm tăng tính công khai, minh bạch trong hoạt động cho vay, tạo điều kiện cho khách hàng vay trong tiếp cận vốn tín dụng. Thống đốc NHNN đã đề ra 5 giải pháp tín dụng nhằm kiểm soát quy mô tín dụng phù hợp với chỉ tiêu định hướng, đồng thời hạn chế phát sinh nợ xấu, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận vốn tín dụng:

*Thứ nhất là xây dựng và thực hiện các biện pháp kiểm soát tăng trưởng tín dụng theo chỉ tiêu định hướng cả năm 2017, gắn với nâng cao chất lượng tín dụng. Thứ hai, thực hiện các giải pháp hỗ trợ mở rộng tín dụng có hiệu quả, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất...*

*Thứ ba, tiếp tục kiểm soát chặt chẽ nhu cầu vay vốn bằng ngoại tệ, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Chính phủ về hạn chế tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế, góp phần ổn định thị trường tiền tệ.*

*Thứ tư, tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận tín dụng ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi trong vay vốn tín dụng ngân hàng cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

*Thứ năm, chủ động phối hợp với các bộ, ngành trong việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách và triển khai có hiệu quả các chương trình tín dụng đối với ngành, lĩnh vực, tín dụng chính sách theo chủ trương của Chính phủ ■*



**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Tham khảo bài viết: “Tỷ lệ nợ xấu 3 tháng đầu năm duy trì ở mức dưới 3%”, xem thêm tại: <http://vov.vn/kinh-te/doanh-nghiep/ty-le-no-xau-3-thang-dau-nam-duy-tri-o-muc-duoi-3-610713.vov>
2. Tham khảo bài viết: “Nợ xấu tiếp tục là “gánh nặng” trong năm 2017”, xem thêm tại <http://www.nguoinieudung.com.vn/no-xau-tiep-tuc-la-ganh-nang-trong-nam-2017-d52896.html>
3. “Đề xuất 10 giải pháp xử lý nợ xấu”, theo Báo Điện tử Vnexpress.
4. Theo báo cáo Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia năm 2015-2016.

**Ngày nhận bài: 2/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**HOÀNG THUY PHƯƠNG**

**Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**THE CREDIT GROWTH OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS**

● **HOANG THUY PHUONG**

University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

Vietnamese banks usually set their target of credit growth carefully. The financial system of Vietnam heavily depends on the banking sector. Bad debt is one of the most significant problems of Vietnamese commercial banks and this alarming issue must be addressed by pragmatic solutions of parties.

**Keywords:** Credit growth, banks, bad debt.

# THIẾT LẬP CƠ CẤU VỐN TỐI ƯU CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

● ĐƯỜNG THỊ THANH HẢI

## TÓM TẮT:

Cơ cấu vốn phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm riêng của từng doanh nghiệp như khả năng phá sản, khả năng sinh lời, chất lượng và cơ cấu tài sản, cơ hội tăng trưởng. Chẳng hạn, đối với một công ty mới thành lập và mức độ tiêu thụ sản phẩm chưa ổn định thì sẽ là quá sức nếu vốn vay chiếm tới 70-80% tổng nguồn vốn. Tuy nhiên, sẽ là hạn chế nếu một công ty lớn đang trong giai đoạn tăng trưởng mạnh với các sản phẩm được tiêu thụ ổn định lại chỉ sử dụng 20-30% vốn vay trên tổng nguồn vốn.

**Từ khóa:** Cơ cấu vốn, doanh nghiệp, cơ cấu tài sản, chất lượng, tổng nguồn vốn.

## I. Cơ cấu vốn tối ưu của doanh nghiệp

Cơ cấu vốn tối ưu là cơ cấu vốn cân đối được giữa rủi ro và lợi nhuận, do đó tối đa hóa được giá cả cổ phiếu công ty. Nhà quản trị tài chính doanh nghiệp có thể thiết lập một cơ cấu vốn tối ưu dựa trên cơ sở định tính và định lượng những nhân tố tác động đến cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Một cơ cấu vốn được coi là tối ưu khi chi phí vốn thấp nhất, đồng thời khi đó, giá thị trường cổ phiếu của doanh nghiệp cũng là cao nhất. Như vậy, có hai căn cứ để xác định cơ cấu vốn tối ưu của doanh nghiệp, đó là chi phí vốn và giá thị trường của cổ phiếu. Tuy nhiên, giá thị trường của cổ phiếu là tiêu chí mang tính khách quan, không phải chỉ do những nhân tố nội tại của chính sách quản lý vốn của doanh nghiệp quyết định. Giá cổ phiếu trên thị trường có thể là cao nhất nhưng không phải vì cơ cấu vốn tối ưu mà vì một yếu tố khách quan nào đó tác động. Chi phí vốn thấp nhất sẽ dẫn đến giá cổ phiếu trên thị trường là cao nhất.

Do vậy, thiết lập cơ cấu vốn tối ưu sẽ dựa trên cơ sở xác định chi phí vốn thấp nhất. Tuy nhiên,

các doanh nghiệp không thể đạt được điểm cơ cấu vốn tối ưu mà chỉ có thể tiến gần tới điểm cơ cấu vốn tối ưu đó. Vì thế dựa trên phân tích thống kê các mô hình kinh tế lượng thường được sử dụng để xem xét các nhân tố tác động đến cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Nhờ đó giúp doanh nghiệp sẽ xác định được mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến cơ cấu vốn. Chẳng nào cơ cấu vốn của doanh nghiệp chưa đạt đến mức tối ưu, doanh nghiệp có thể tiếp tục sử dụng thêm nợ. Ngược lại, khi cơ cấu vốn của doanh nghiệp đã vượt quá điểm tối ưu, việc sử dụng thêm nợ sẽ bất lợi đối với doanh nghiệp.

Như vậy, có thể thấy, việc thiết lập cơ cấu vốn tối ưu là nội dung quan trọng trong chính sách quản lý vốn của một doanh nghiệp. Bất kỳ doanh nghiệp nào khi xây dựng chính sách quản lý vốn cũng nhằm vào ba mục tiêu:

- Huy động được vốn với quy mô tối đa
- Xác định cơ cấu vốn tối ưu
- Duy trì được cơ cấu vốn tối ưu

Cả ba mục tiêu trên đều hướng tới mục tiêu

cuối cùng là xây dựng, đảm bảo một cơ cấu vốn tối ưu về quy mô và chi phí. Có như vậy, doanh nghiệp mới có cơ hội đầu tư một cách hiệu quả và đa dạng, sử dụng có hiệu quả vốn huy động.

## II. Căn cứ thiết lập cơ cấu vốn tối ưu

### 1. Chi phí vốn

Để có thể xác định được một cơ cấu vốn hợp lý cho doanh nghiệp thì việc nghiên cứu chi phí vốn có ý nghĩa rất quan trọng. Đây chính là nhân tố tác động đến cơ cấu vốn có thể định tính được, vì vậy xác định chính xác chi phí vốn sẽ giúp doanh nghiệp có căn cứ thiết lập cơ cấu vốn tối ưu. Chi phí vốn được hiểu là chi phí bỏ ra để sử dụng một nguồn vốn nào đó. Nếu doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thì lãi vay và các chi phí khác để tiếp cận với vốn vay ngân hàng chính là chi phí vốn ngân hàng. Doanh nghiệp phát hành cổ phiếu ưu đãi thì chi phí vốn chính là tỷ lệ chi trả cổ tức cho các cổ đông.

+ Chi phí nợ: Được hiểu là chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để huy động nợ. Chi phí nợ có thể được xác định tương đối dễ dàng căn cứ vào các thông tin trên thị trường tài chính. Ví dụ, nếu một doanh nghiệp đã phát hành trái phiếu trên thị trường thì khi phát hành thêm trái phiếu sẽ căn cứ vào lãi suất đáo hạn của trái phiếu đó để xác định tỷ lệ lãi suất yêu cầu của nhà đầu tư.

$$tk = kb \times t$$

Trong đó:

tk: Phần tiết kiệm thuế do sử dụng nợ

kb: Chi phí nợ trước thuế t: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Vì vậy, thực tế nếu sử dụng nợ với chi phí kb doanh nghiệp chỉ phải trả:

$$a kb = kb - tk = kb \times (1-t)$$

+ Chi phí vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp gồm có ba bộ phận chính, đó là: Cổ phiếu ưu tiên, cổ phiếu thường và lợi nhuận giữ lại. Chi phí riêng lẻ của từng nguồn vốn trên sẽ tác động đến chi phí vốn chủ sở hữu, từ đó, tác động đến cơ cấu vốn của doanh nghiệp.

- Chi phí của cổ phiếu ưu tiên:  $k_p = D/P_o$

Trong đó: D: Cổ tức trả hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu tiên

$P_o$ : Giá của cổ phiếu ưu tiên

- Chi phí của cổ phiếu thường: Việc xác định chi phí của cổ phiếu thường phức tạp hơn so với chi phí của cổ phiếu ưu tiên. Chi phí của cổ phiếu thường được xác định dựa trên hai cách tiếp cận cơ bản: (i) cách tiếp cận sử dụng mô hình tăng trưởng cổ tức DGM và (ii) cách tiếp cận bằng mô hình định giá tài sản tài chính CAPM.

\* Mô hình DGM: Mô hình DGM được nghiên cứu dựa trên thu nhập từ cổ phiếu là giá trị hiện tại của tổng các dòng tiền thu được từ cổ tức, với một tỷ lệ tăng trưởng cổ tức nhất định hàng năm. Khi áp dụng mô hình tăng trưởng cổ tức có một số nhược điểm sau:

*Thứ nhất*, mô hình DGM dựa trên giả định là tỷ lệ cổ tức của các doanh nghiệp là cố định hoặc tăng trưởng với một tỷ lệ cố định hàng năm, điều này trên thực tế là rất ít khi xảy ra.

*Thứ hai*, việc dự tính chi phí vốn chủ sở hữu là rất nhạy cảm với tỷ lệ tăng trưởng dự tính.

*Thứ ba*, mô hình này chưa xem xét đến tác động của rủi ro. Không giống mô hình SML, trong mô hình DGM không xem xét đến bất kỳ điều chỉnh nào trong chi phí vốn chủ sở hữu do tác động của rủi ro.

\* Mô hình CAPM: Về lý thuyết, phương pháp CAPM cũng xác định chi phí của lợi nhuận giữ lại chính là chi phí cơ hội của nhà đầu tư. Cách tiếp cận của phương pháp này giống phương pháp lãi suất trái phiếu cộng với phần thưởng rủi ro, tuy nhiên, CAPM đưa ra cách xác định chính xác hơn chi phí của lợi nhuận giữ lại so với các phương pháp khác là xác định chi phí cơ hội của nhà đầu tư dựa trên tỷ suất sinh lời trung bình của thị trường, có được điều chỉnh bởi hệ số rủi ro, chứ không phải đơn giản chỉ dựa vào lãi suất trái phiếu chính phủ:

$$kre = rf + (rm - rf) \beta$$

Trong đó;

kre: Chi phí lợi nhuận giữ lại

rf: Lãi suất trái phiếu chính phủ

rm: Lãi suất thị trường hay lãi suất trung bình

$\beta$ : hệ số rủi ro

Áp dụng CAPM để xác định chi phí vốn của lợi nhuận giữ lại được coi là phương pháp ưu việt nhất. Tuy nhiên, việc áp dụng CAPM cũng bộc lộ một số nhược điểm, đó là:

*Thứ nhất*, CAPM chỉ xem xét mối quan hệ giữa rủi ro, lợi nhuận trong khoảng thời gian nhất định. Điều đó có nghĩa là nó bỏ qua yếu tố thời gian trong chuỗi phân tích. Thực tế, đây là vấn đề khá quan trọng, vì khi thời gian không đủ lớn, các ước lượng trên cơ sở số liệu quá khứ sẽ thay đổi, như ước lượng hệ số  $\beta$ .

*Thứ hai*, CAPM không bao giờ có thể được thử nghiệm một cách chính xác vì trong thực tế không thể xác định được danh mục đầu tư thị trường. Theo mô hình CAPM, danh mục đầu tư thị trường là danh mục bao gồm tất cả các tài sản tài chính có trong nền kinh tế, do vậy, để xây dựng được mô hình CAPM, người ta phải quan sát và đo lường danh mục đầu tư hiệu quả này. Điều này là vô cùng khó vì thị giá và tỷ trọng của các tài sản biến động không ngừng, nhiều khi không thể kiểm soát hết được số lượng tài sản hiện có trên thị trường.

*Thứ ba*, CAPM dựa trên sự sẵn có của tài sản phi rủi ro ở mức lãi suất đi vay và cho vay bằng nhau. Trên thực tế, sự khan hiếm tài sản phi rủi ro là luôn xảy ra. Ngoài ra, một số giả định khác của CAPM cũng không thực tế, ví dụ như giả định về không tồn tại thuế và phí giao dịch, hay thông tin đến với các nhà đầu tư là như nhau.

## **2. Lợi nhuận đánh đổi với rủi ro**

Căn cứ thứ hai để doanh nghiệp xây dựng cơ cấu vốn tối ưu là nguyên tắc đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận. Một doanh nghiệp có rất nhiều cơ hội để lựa chọn nguồn tài trợ. Dùng nguồn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn, khả năng sinh lời sẽ tăng vì sử dụng nguồn ngắn hạn có chi phí thấp hơn nguồn dài hạn, nhưng khả năng thanh toán sẽ giảm. Trong khi đó, nếu dùng nguồn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn thì chi phí sẽ cao hơn, ảnh hưởng đến khả năng sinh lời, nhưng bù lại, khả năng thanh toán sẽ tăng.

Vì vậy, doanh nghiệp phải đánh đổi giữa việc chấp nhận rủi ro để kỳ vọng nhận được lợi nhuận lớn hơn. Tuy nhiên, lợi nhuận thu được trong tương lai không phải là chắc chắn, do vậy chỉ những giám đốc mạo hiểm, dám chấp nhận rủi ro mới có khả năng thu được lợi nhuận lớn. Còn những giám đốc không muốn đương đầu với rủi ro sẽ sử dụng toàn bộ nguồn dài hạn để tài trợ cho tài sản dài

hạn, toàn bộ nguồn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Khi đó, khả năng sinh lời và khả năng thanh toán đều ở mức trung bình.

Nguyên tắc trên cũng được ứng dụng rất rộng rãi khi doanh nghiệp lựa chọn cơ cấu vốn tài trợ cho một dự án cụ thể. Việc xác định tỷ lệ tài trợ cho dự án bao nhiêu là vốn chủ sở hữu, bao nhiêu là nợ cũng được xác định dựa trên sự đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận. Đối với doanh nghiệp, dùng vốn chủ sở hữu an toàn hơn, nhưng chi phí lại cao hơn, còn sử dụng nợ sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán song chi phí thấp hơn.

## **III. Giải pháp thiết lập cơ cấu vốn tối ưu cho doanh nghiệp**

*Một là*, quán triệt quan điểm xác định chi phí vốn theo nguyên tắc thị trường. Một trong những căn cứ để thiết lập cơ cấu vốn tối ưu là xác định chính xác chi phí vốn. Vì thế, khi đổi mới cơ cấu vốn của doanh nghiệp, cần thống nhất quan điểm xác định chi phí vốn theo nguyên tắc thị trường. Có như vậy, việc đổi mới cơ cấu vốn sẽ có cơ sở lý luận vững chắc để có thể ứng dụng trong thực tiễn quản lý tài chính của các doanh nghiệp. Hơn nữa, khi các doanh nghiệp phát triển theo định hướng đổi mới toàn diện và tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý, căn cứ để thiết lập cơ cấu vốn là chi phí vốn cũng phải xác định theo nguyên tắc thị trường.

Theo xu thế phát triển chỉ còn thống nhất một loại hình doanh nghiệp, không phân biệt tính chất sở hữu, nhất thiết chi phí vốn của doanh nghiệp phải được xác định trên cơ sở phản ánh mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp huy động vốn chủ sở hữu, chi phí vốn chính là tỷ lệ cổ tức yêu cầu của các cổ đông đối với doanh nghiệp, không thể dựa trên cơ chế cấp phát hay bao cấp của Nhà nước cho các doanh nghiệp như trước đây. Trong trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu hay vay ngân hàng, lãi suất vay vốn phải phản ánh được rủi ro của doanh nghiệp.

Mức độ rủi ro của chủ đầu tư khi đầu tư hay cho vay vốn đối với doanh nghiệp chính là rủi ro tài chính. Đây là rủi ro có thể hạn chế được bằng cách thay đổi hệ số nợ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh đó, còn có rủi ro kinh doanh, đây là rủi ro phản ánh đặc điểm kinh doanh của từng

doanh nghiệp. Rủi ro này đến lượt nó cũng tác động đến rủi ro tài chính và không thể hạn chế được. Do vậy, khi nghiên cứu đổi mới cơ cấu vốn của doanh nghiệp theo cơ cấu vốn tối ưu, cần có phương pháp xác định được rủi ro tài chính và rủi ro kinh doanh để có thể xác định chính xác chi phí vốn của doanh nghiệp.

*Hai là* quán triệt nguyên tắc đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận. Một doanh nghiệp luôn phải lựa chọn sử dụng nguồn vốn nào để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giữa rất nhiều cơ hội khác nhau. Với việc dùng nguồn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn thì khả năng sinh lời sẽ tăng vì dùng nguồn ngắn hạn có chi phí thấp hơn nguồn dài hạn, nhưng khả năng thanh toán sẽ giảm. Trong khi đó, nếu dùng nguồn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn thì chi phí sẽ cao hơn, ảnh hưởng đến khả năng sinh lời, nhưng bù lại, khả năng sinh lời sẽ tăng.

Vì vậy, doanh nghiệp phải đánh đổi giữa việc chấp nhận rủi ro để kỳ vọng nhận được lợi nhuận lớn hơn khi lựa chọn sử dụng nợ hay vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, lợi nhuận thu được trong tương lai không phải là chắc chắn, do vậy chỉ những giám đốc mạo hiểm, dám chấp nhận rủi ro mới có khả năng thu được lợi nhuận lớn. Còn những giám đốc không muốn đương đầu với rủi ro sẽ sử dụng toàn bộ nguồn dài hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn, toàn bộ nguồn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Khi đó, khả năng sinh lời và khả năng thanh toán đều ở mức trung bình.

Nguyên tắc trên cũng được ứng dụng rất rộng rãi khi doanh nghiệp lựa chọn cơ cấu vốn tài trợ cho một dự án cụ thể. Việc xác định tỷ lệ tài trợ cho dự án bao nhiêu là vốn chủ sở hữu, bao nhiêu là vay vốn ngân hàng hay phát hành trái phiếu cũng được xác định dựa trên sự đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận. Dùng vốn chủ sở hữu an toàn hơn, chi phí cao hơn, trong khi đó sử dụng nợ sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhưng chi phí thấp hơn.

*Ba là* hoàn thiện các điều kiện xây dựng mô hình kinh tế lượng để nghiên cứu cơ cấu vốn. Để mô hình kinh tế lượng nghiên cứu cơ cấu vốn của doanh nghiệp được hoàn thiện cần xác định lại các biến số chuẩn tác động đến cơ cấu vốn. Các biến

cần xác định lại là chi phí vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lời trên giá thị trường của cổ phiếu.

- Bổ sung biến yếu tố quản lý. Trình độ, sự ưa thích sử dụng nợ hay không của giám đốc doanh nghiệp. Đây là các biến chất, không thể định lượng được mà chỉ có thể định tính. Để thu thập thông tin liên quan đến trình độ, sự ưa thích sử dụng nợ của giám đốc doanh nghiệp cần thực hiện điều tra khảo sát riêng. Trong điều kiện bộ số liệu hiện có, không thể có được số liệu này. Tuy nhiên, để hoàn thiện các điều kiện xây dựng mô hình kinh tế lượng nghiên cứu cơ cấu vốn, cần đưa các biến chất vào mô hình.

- Bổ sung biến hệ số rủi ro ngành beta. Rủi ro có hệ thống là một trong những yếu tố quyết định mức doanh lợi dự kiến của một tài sản, vì thế cần biết cách đo mức độ rủi ro có hệ thống cho các khoản đầu tư khác nhau. Thước đo sẽ sử dụng là hệ số beta ( $\beta$ ). Rủi ro ngành của các doanh nghiệp chính là rủi ro có hệ thống, tác động đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tình hình tài chính. Do vậy, cần phải nhận biết và đo lường được rủi ro ngành. Đây là cơ sở để xác định chính xác chi phí vốn chủ sở hữu và nợ. Các nhà đầu tư chỉ chấp nhận đầu tư vào doanh nghiệp nếu khả năng sinh lời dự kiến đủ để bù đắp rủi ro mà họ chấp nhận. Và các doanh nghiệp nếu xác định được mức rủi ro ngành sẽ xác định được chi phí huy động vốn, từ đó, xây dựng được một cơ cấu vốn tối ưu.

- Bổ sung biến thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng và các thuế suất khác tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một nhân tố tác động khá lớn đến cơ cấu vốn. Tuy nhiên, trong điều kiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay, áp dụng một mức thuế suất chung nhất cho mọi ngành nghề, mọi doanh nghiệp ở các địa phương khác nhau đều cố định thì không thể nghiên cứu được tác động của thuế đến cơ cấu vốn của doanh nghiệp Việt Nam. Do vậy, trong mô hình kinh tế lượng đề xuất không có biến giải thích là thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong điều kiện sau này khi chính sách thuế của Việt Nam phát triển thì nhất thiết biến này cần được đưa vào để hoàn thiện mô hình ■



**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Lưu Thị Hương (2002), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Lưu Thị Hương (2004), *Thẩm định tài chính dự án*, NXB Thống kê, Hà Nội.
3. Khoa Toán Kinh tế, Bộ môn điều khiển học (2002), *Kinh tế lượng chương trình nâng cao*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Khoa Toán Kinh tế, Bộ môn điều khiển học (2002), *Bài giảng kinh tế lượng*, NXB Thống kê, Hà Nội.

**Ngày nhận bài: 4/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/4/2017**

*Thông tin tác giả*

**ThS. ĐƯỜNG THỊ THANH HẢI**

**Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: dtthai@uneti.edu**

**ESTABLISHING OPTIMUM CAPITAL STRUCTURES  
FOR VIETNAMESE ENTERPRISES**

● Master. **DUONG THI THANH HAI**

Faculty of Banking and Finance,

University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

The capital structures of enterprises heavily depend on characteristics of each enterprise, including profitability, quality and asset structure, growth opportunities. For example, a capital structures consisting 70%-80% debt could become a financial burden for newly enterprises which have unstable sales. By contrast, a capital structures consisting 20%-30% debt could hinder the growth of large enterprises which have stable sales.

**Keywords:** Capital structure, enterprise, asset structure, quality, total capital.

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

● LÊ HẢI HÀ

## TÓM TẮT:

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trước đây chủ yếu chỉ được giao để giải quyết những tổ chức tín dụng nhân dân đổ vỡ. Nhưng đến nay, khi tổng tài sản đã được hơn 30.000 tỷ đồng thì bảo hiểm tiền gửi (BHTG) cần được giao thêm chức năng, nhiệm vụ để phát huy tốt hơn vai trò của nó. Đó chính là việc mở rộng chức năng liên quan đến các tổ chức tín dụng khi có rủi ro đổ vỡ, phá sản xảy ra.

**Từ khóa:** Bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng, ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước.

## I. Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, theo yêu cầu của quá trình hội nhập và phát triển, với mục tiêu củng cố niềm tin và bảo vệ lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, phát triển ổn định, an toàn và lành mạnh hệ thống ngân hàng, BHTG Việt Nam đã chính thức được thành lập vào năm 2000. Sau 16 năm hoạt động, BHTG Việt Nam đã khẳng định được vai trò quan trọng của mình đối với nền kinh tế nói chung, đối với các tổ chức tham gia BHTG và người gửi tiền nói riêng. Tuy nhiên, cùng với những thành quả đã đạt được, hoạt động của BHTG Việt Nam trong thời gian qua cũng bộc lộ một số hạn chế đặc biệt là trong vấn đề xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, bị đổ vỡ hoặc có nguy cơ đổ vỡ.

Việc một ngân hàng bị đổ vỡ và vai trò của BHTG trong xử lý đổ vỡ là một vấn đề lớn đối với mọi nền kinh tế. Đây cũng là một vấn đề khá mới mẻ và dành được sự quan tâm sâu sắc của các Chính phủ, các tổ chức BHTG trên thế giới, các nhà nghiên cứu và đông đảo dư luận.

## II. Bảo hiểm tiền gửi ở Việt Nam

Ở Việt Nam, trong thời gian qua, tuy chưa xảy

ra khủng hoảng hay đổ vỡ trong hệ thống ngân hàng nhưng việc giải thể, thanh lý một số ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP), Quỹ tín dụng cơ sở cũng đã diễn ra. Trên thực tế, công tác xử lý các NH TMCP bị đổ vỡ tại Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm còn việc xử lý các Quỹ tín dụng thuộc trách nhiệm của BHTG Việt Nam.

Ngay từ ngày đầu BHTG Việt Nam đi vào hoạt động cũng là giai đoạn Ngân hàng Nhà nước tập trung củng cố, chấn chỉnh các tổ chức tín dụng, đã góp phần xử lý một loạt các tổ chức tín dụng yếu kém không có khả năng khôi phục, đặc biệt đã chấm dứt hoạt động đối với một số quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) không còn khả năng vực dậy. Ngoài sự sẵn sàng trong việc tham gia xử lý các QTDND bị chấm dứt hoạt động, BHTG Việt Nam đã chủ động xây dựng phương án chi trả tiền bảo hiểm và tổ chức triển khai ngay việc đối chiếu, xác định khoản tiền gửi được bảo hiểm để thanh toán cho người gửi tiền.

Tính đến ngày 31/5/2016, BHTG Việt Nam theo dõi 3 triệu tỷ đồng tiền gửi của người dân tại

1.252 tổ chức tham gia BHTG; bao gồm 92 ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, 1.156 quỹ tín dụng nhân dân và 3 tổ chức tài chính vĩ mô. Tổng tài sản của BHTG Việt Nam đến cuối tháng 5/2016 đạt 30.680 tỷ đồng, tăng 15% so với 2015. Trong 16 năm qua, BHTG Việt Nam đã chi trả cho 1.793 người gửi tiền tại 39 quỹ tín dụng nhân dân bị giải thể bất buộc, kiểm tra, giám sát định kỳ đối với 100% tổ chức tham gia BHTG, việc chấp hành quy định pháp luật về BHTG... Đồng thời, BHTG góp phần tích cực cùng Ngân hàng Nhà nước phát hiện các tổ chức tín dụng yếu kém, tiềm ẩn rủi ro. Trong thời gian qua, BHTG đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao trong Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Tuy nhiên, từ thực tiễn hoạt động xử lý ngân hàng bị đổ vỡ tại Việt Nam nói chung và hoạt động của BHTG Việt Nam nói riêng, thấy còn tồn tại một số hạn chế như sau:

*Một là*, cơ sở pháp lý cho hoạt động xử lý đổ vỡ ngân hàng chưa đầy đủ. Nhìn một cách tổng quan, Việt Nam chưa tạo lập được môi trường pháp lý cho việc giải quyết phá sản, giải thể phù hợp với những đặc thù của hoạt động tiền tệ và ngân hàng. Các bộ luật hiện có chưa chỉ định được một cơ quan đầu mối đứng ra chịu trách nhiệm chính trong việc xử lý đổ vỡ của các tổ chức tín dụng. Điều 5 Luật Ngân hàng Nhà nước năm 1997 quy định nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước trong việc xử lý các tổ chức tín dụng bao gồm: Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và các tổ chức khác, quyết định giải thể, chấp thuận chia tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật; Kiểm tra, thanh tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng. Còn đối với BHTG Việt Nam, quyền và nhiệm vụ của cơ quan này trong việc xử lý các tổ chức tham gia BHTG được quy định tại Nghị định 89/1999/NĐ - CP, Nghị định 109/2005/NĐ-CP và các thông tư hướng dẫn. Theo đó, BHTG Việt Nam được phép yêu cầu các tổ chức tham gia BHTG có biện pháp chấn chỉnh kịp thời và báo cáo Ngân hàng Nhà nước có biện pháp xử lý khẩn cấp khi xét thấy hoạt động của tổ chức tham gia BHTG có nguy cơ dẫn đến mất khả năng chi trả, thất thoát lớn về tài sản hoặc có tác động nghiêm trọng đến

các tổ chức tín dụng khác, hỗ trợ tài chính đối với các tổ chức tín dụng mất khả năng chi trả, chi trả tiền bảo hiểm cho những người gửi tiền tại các tổ chức bị đổ vỡ. Đồng thời, BHTG Việt Nam còn tham gia vào quá trình quản lý, thanh lý tài sản của các tổ chức tham gia BHTG theo quy định của pháp luật.

Chính sự không rõ ràng trong phân định trách nhiệm khiến các cơ quan trong mạng an toàn tài chính quốc gia (Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, BHTG Việt Nam) hoạt động còn trùng lắp, không có một cơ chế chính thức có hiệu lực về trao đổi thông tin và phối kết hợp hiệu quả giữa các cơ quan, đặc biệt là trong xử lý đổ vỡ và xử lý khủng hoảng hệ thống. Một khi có đổ vỡ ngân hàng xảy ra, các cơ quan này chắc chắn sẽ lúng túng và mất thời gian mới có thể đưa ra những phản ứng kịp thời để hạn chế tổn thất.

*Hai là*, năng lực tài chính xử lý đổ vỡ của BHTG Việt Nam còn hạn chế. Năng lực tài chính của BHTG Việt Nam là một nhân tố quan trọng giúp cơ quan này hoàn thành các mục tiêu đã định như chi trả bảo hiểm cho người gửi tiền, hỗ trợ các ngân hàng đang gặp khó khăn, xử lý đổ vỡ, phá sản, giải thể của các ngân hàng tham gia BHTG... Đến giữa năm 2016, tổng tài sản của BHTG khoảng 30.680 tỷ đồng. Nhìn chung, BHTG Việt Nam đã tạo dựng được một nguồn quỹ tài chính có tăng trưởng thông qua việc thu phí BHTG, đầu tư tài chính từ nguồn vốn nhân rồi. Tuy nhiên, so với yêu cầu, năng lực tài chính xử lý đổ vỡ của BHTG Việt Nam còn hạn chế. Tốc độ tích lũy tổng nguồn vốn của BHTG Việt Nam chậm hơn tốc độ tăng trưởng tiền gửi được bảo hiểm. Trong điều kiện thị trường tài chính Việt Nam đang trong giai đoạn đầu của quá trình mở cửa với rủi ro tăng cao, tỷ lệ trên được đánh giá là thấp, hạn chế năng lực can thiệp một cách chủ động của BHTG Việt Nam trong trường hợp xảy ra đổ vỡ ngân hàng, hạn chế thực hiện mục tiêu chính sách công về BHTG. Với nguồn vốn hạn chế nên BHTG Việt Nam mới chỉ dừng lại ở khả năng trợ giúp các quỹ tín dụng nhỏ, chưa đủ tầm để sẵn sàng giải cứu các tổ chức tín dụng có quy mô vừa và lớn hơn, chưa đủ khả năng đối phó với tình trạng rút tiền hàng loạt và có thể cùng Ngân hàng Nhà nước tham gia xử lý khủng

hoảng hệ thống ngân hàng. Trong điều kiện nền kinh tế với rủi ro tiềm ẩn như ở nước ta hiện nay, năng lực tài chính của BHTG Việt Nam như vậy là quá nhỏ bé so với trọng trách được giao.

- Hạn mức chi trả bảo hiểm: Theo Nghị định số 109/2005/NĐ-CP, hạn mức này đã được nâng từ 30 triệu lên 50 triệu đồng. Tuy nhiên, mức chi trả này vẫn được đánh giá là thấp và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, đặc biệt là trong trường hợp khủng hoảng.

- Phí bảo hiểm: Phí BHTG là đóng góp của tổ chức thành viên tham gia BHTG Việt Nam và đây là nguồn tài chính chủ yếu cho hoạt động của cơ quan BHTG. Hiện nay, BHTG Việt Nam vẫn đang áp dụng phương pháp tính phí đồng hạng trên số dư tiền gửi được bảo hiểm. Theo đó, tổ chức tham gia BHTG Việt Nam được yêu cầu đóng phí bảo hiểm theo hình thức đóng góp thường xuyên với mức 0.15%/năm tính trên số dư tiền gửi bình quân của các loại tiền gửi được bảo hiểm. Tuy nhiên, việc quy định tất cả các tổ chức tham gia BHTG đóng một tỷ lệ phí như nhau còn mang tính cào bằng, không dựa vào mức độ rủi ro của tổ chức tham gia BHTG. Các ngân hàng hoạt động tốt, độ rủi ro thấp cũng phải đóng góp một tỷ lệ phí bằng các ngân hàng hoạt động kém hiệu quả, rủi ro cao.

- Các hình thức hỗ trợ đối với tổ chức tham gia BHTG bị phá sản còn đơn điệu và chưa hiệu quả. Hiện nay, theo quy định của pháp luật, các hình thức hỗ trợ tài chính của BHTG Việt Nam mới chỉ dừng lại ở các hình thức cho vay, bảo lãnh cho các tổ chức tham gia BHTG đi vay tại các tổ chức khác, mua lại các tài sản nợ của tổ chức tham gia BHTG gặp khó khăn. Các hình thức này được gọi chung là nghiệp vụ ngân hàng mở (OBA), đã được các tổ chức BHTG trên thế giới thực hiện khá nhiều. Tuy nhiên, hình thức này hiện nay không còn được áp dụng vì chi phí lớn, tạo ra sự bất bình đẳng giữa ngân hàng hoạt động kém nhưng được hỗ trợ và các ngân hàng hoạt động hiệu quả...

Có thể nói, về cơ bản, hoạt động trong thời gian qua của BHTG Việt Nam đã đạt được hiệu quả về mặt chính trị xã hội, góp phần giữ vững ổn định chung cho hệ thống ngân hàng và nền kinh tế. Thế nhưng, với tuổi đời chỉ mới 16 năm, BHTG Việt Nam vẫn còn non yếu về năng lực và kinh nghiệm để đối phó với nguy cơ đổ vỡ ngân hàng, việc xử

lý còn lúng túng, bị động, kéo dài thời gian và giảm hiệu quả xử lý.

### **III. Giải pháp nâng cao vai trò của bảo hiểm tiền gửi**

*Một là*, xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động bảo hiểm tiền gửi. Việc xây dựng Luật BHTG là một yêu cầu khách quan nhằm phát triển thị trường tài chính lành mạnh trên cơ sở bảo vệ lợi ích của người gửi tiền, tạo môi trường pháp lý cho thị trường tài chính nói chung, thị trường tiền tệ nói riêng phát triển an toàn, bền vững. Luật BHTG là cơ sở để BHTG Việt Nam phát huy tốt nhất vai trò của mình trong việc bảo vệ quyền lợi người gửi tiền và đảm bảo an toàn hệ thống tài chính ngân hàng.

*Hai là*, xây dựng, ban hành quy trình tiếp nhận và xử lý các ngân hàng gặp rủi ro phá sản. Đối với Việt Nam, cho đến nay vẫn chưa có một cơ chế tiếp nhận và xử lý đồng bộ các tổ chức tín dụng khi xảy ra khủng hoảng và đổ vỡ. Trong quá khứ, chúng ta từng chứng kiến sự sụp đổ hệ thống của hàng ngàn hợp tác xã tín dụng trên cả nước, quá trình xử lý do thiếu kinh nghiệm và sự chuẩn bị kỹ lưỡng nên hậu quả để lại là rất nặng nề.

- Lựa chọn và quyết định phương thức xử lý (hỗ trợ tài chính, ngân hàng bắc cầu, chi trả bảo hiểm) nhằm bảo vệ người gửi tiền và an toàn hệ thống trên cơ sở nguyên tắc chi phí thấp nhất và chia sẻ thiệt hại công bằng.

- Trực tiếp kiểm soát tài chính và hoạt động của tổ chức đổ vỡ trong thời gian tiếp nhận xử lý bao gồm: Quyền bổ nhiệm, bãi nhiệm cán bộ quản lý điều hành; Giám sát hoạt động; Áp dụng các chế tài xử lý; Điều tra, quy trách nhiệm hoặc khởi kiện tập thể, cá nhân có liên quan đến việc gây đổ vỡ; Thế quyền của tổ chức bị tiếp nhận đối với các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện vai trò là người quản lý và thanh lý tài sản theo ủy quyền của tòa án. Các chủ sở hữu hay chủ nợ khác của tổ chức tiếp nhận không có quyền tiến hành các thủ tục tố tụng để chống lại các quyết định của DIV.

- BHTG Việt Nam phải là cơ quan duy nhất có quyền đề nghị tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tuyên bố phá sản hoặc giải thể đối với các tổ chức đã tiếp nhận.

- Trong những trường hợp cần thiết, BHTG Việt Nam có quyền yêu cầu nhà nước hỗ trợ vốn và hỗ trợ xử lý tổn thất nếu mức độ tổn thất là quá lớn.

*Ba là*, nâng cao năng lực tài chính xử lý đổ vỡ ngân hàng của BHTG. Việc nâng cao năng lực tài chính của BHTG Việt Nam chính là một trong những yếu tố then chốt để đảm bảo hiệu quả xử lý đổ vỡ các ngân hàng tại Việt Nam. Các biện pháp có thể áp dụng để nâng cao năng lực tài chính của BHTG Việt Nam là:

- Nâng cao năng lực tài chính của BHTG Việt Nam bằng cách yêu cầu Chính phủ phê duyệt, cấp bổ sung vốn điều lệ cho cơ quan này theo đúng lộ trình phát triển của BHTG.

- Xây dựng các cơ chế cần thiết để BHTG Việt Nam có được quyền sử dụng hạn mức vay vốn từ Kho bạc Nhà nước trị giá 30.000 tỷ đồng để xử lý khi xảy ra khủng hoảng hệ thống.

- Thực hiện an toàn và có hiệu quả công tác đầu tư tài chính của BHTG Việt Nam. Bên cạnh đầu tư thì cần phải có biện pháp quản lý tài chính chặt chẽ, tránh thất thoát, chi tiêu lãng phí.

- Đảm bảo thu phí BHTG đầy đủ đối với các ngân hàng tham gia BHTG để ổn định nguồn thu tài chính qua từng năm. Việc áp dụng thu phí theo mức độ rủi ro của từng tổ chức tham gia BHTG cũng là một cách để tăng cường thêm nguồn lực tài chính cho Quỹ BHTG. Trong trường hợp cần tăng mức phí BHTG để đáp ứng yêu cầu của Quỹ BHTG thì cần tính toán, kiểm tra mức độ chịu đựng (stress test) nhằm đảm bảo việc tăng phí BHTG không tác động nghiêm trọng đến hệ thống ngân hàng.

*Bốn là*, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của BHTG đối với các tổ chức tham gia BHTG. Một trong những cách thức hiệu quả liên quan đến vấn đề xử lý các tổ chức tài chính bị đổ vỡ là áp dụng tốt các biện pháp phòng ngừa, cảnh báo rủi ro để hạn chế đổ vỡ xảy ra, cũng như để BHTG Việt Nam có thể chủ động ứng phó với các diễn biến của tình hình. Để làm được điều đó, BHTG Việt Nam cần tăng cường cải tiến công tác kiểm tra giám sát đối với các tổ chức thành viên, đảm bảo:

- Chức năng kiểm tra của BHTG Việt Nam đối với các tổ chức tham gia BHTG cần phải được quy

định rõ ràng, cụ thể và có hiệu lực. Điều đó được đảm bảo thông qua việc quy định trong các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động BHTG. Bên cạnh đó, vai trò kiểm tra của BHTG Việt Nam phải được khẳng định là độc lập với công tác kiểm tra của các đơn vị thực hiện chức năng thanh tra của Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo tính hiệu quả của công tác này.

- Nội dung và quy trình kiểm tra của BHTG Việt Nam đối với các tổ chức tham gia BHTG cần phải được thể chế hóa, đảm bảo tính công khai, minh bạch của công tác kiểm tra.

- Cán bộ thanh tra, kiểm tra của BHTG Việt Nam cần được đào tạo để có đầy đủ kiến thức về hoạt động ngân hàng, nghiệp vụ đánh giá rủi ro và qua đó đánh giá được chính xác thực trạng của từng ngân hàng đang tham gia BHTG.

Kiểm tra và giám sát đối với các tổ chức bảo hiểm tiền gửi là một nghiệp vụ quan trọng của BHTG Việt Nam. Đây là cơ sở để thực hiện các nghiệp vụ khác vì công tác giám sát từ xa cũng như kiểm tra tại chỗ được thực hiện tốt thì việc đánh giá, cảnh báo ngăn ngừa rủi ro, xử lý đổ vỡ cũng như chi trả bảo hiểm cho người gửi tiền mới chính xác, kịp thời và hiệu quả và khi đó, BHTG Việt Nam mới phát huy tốt nhất vai trò bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần bảo đảm an toàn hệ thống tài chính ngân hàng.

Đối với hoạt động giám sát từ xa là hoạt động giám sát dựa trên các nguồn thông tin báo cáo của các tổ chức tham gia BHTG cung cấp và các nguồn thông tin khác của các cơ quan giám sát như Ngân hàng Nhà nước hay Bộ Tài chính... Hoạt động giám sát từ xa giúp cho DIV thường xuyên nắm được tình hình hoạt động của các tổ chức BHTG, từ đó đưa ra các biện pháp, kiến nghị kịp thời. Khi chất lượng của hoạt động này được nâng cao thì khả năng đánh giá và xếp hạng rủi ro đối với các tổ chức tham gia BHTG sẽ chính xác và có sức thuyết phục hơn. Vì vậy, muốn cải tiến chất lượng của hoạt động giám sát từ xa, cần quan tâm đến các vấn đề, như: chất lượng thông tin đầu vào, xây dựng và hoàn thiện quy trình giám sát và hiện đại hóa cơ sở vật chất và nguồn nhân lực cho hoạt động giám sát ■



**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. TS. Nguyễn Mạnh Dũng, Trao đổi xung quanh vấn đề tiếp nhận, xử lý tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, Thông tin bảo hiểm tiền gửi.
2. TS. Bùi Khắc Sơn, Xây dựng Luật Bảo hiểm tiền gửi - Yêu cầu tất yếu và cấp thiết khi Việt Nam gia nhập WTO, Thông tin Bảo hiểm tiền gửi.
3. PGS. TS. Trần Đình Hảo, Về địa vị pháp lý của tổ chức bảo hiểm tiền gửi ở Việt Nam, Thông tin Bảo hiểm tiền gửi.
4. Thúy Sen, Duy Cường, Khủng hoảng ngân hàng Northern Rock - Bài học không chỉ của “xứ sở sương mù”, Tạp chí Tài chính.

**Ngày nhận bài: 15/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 4/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**TS. LÊ HẢI HÀ**

**Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: lhha@uneti.edu**

**SOLUTIONS TO ENHANCE THE ROLE OF THE  
DEPOSIT INSURANCE OF VIETNAM IN THE  
VIETNAMESE BANKING SYSTEM**

● Ph.D. **LE HAI HA**

Faculty of Banking and Finance,  
University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

The main role of the Deposit Insurance of Vietnam is to protect interests of depositors against the bankruptcy of people's credit funds in Vietnam. However, the function of the Deposit Insurance of Vietnam should be extended to play a more important role in ensuring the safe and sound development of Vietnamese banking system as the total assets of this organization is over 30 trillion VND.

**Keywords:** Deposit insurance, credit institutions, banks, the State Bank of Vietnam.

# CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● PHẠM NGỌC TOÀN - NGUYỄN THÀNH LONG

## TÓM TẮT:

Việc xác định và đánh giá các đặc điểm của hội đồng quản trị ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là vấn đề cần thiết. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: Quy mô hội đồng quản trị, thành viên độc lập trong hội đồng quản trị, thành viên không điều hành trong hội đồng quản trị, tần suất các cuộc họp hội đồng quản trị, quyền kiêm nhiệm có mối quan hệ cùng chiều, có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố, tỷ lệ sở hữu vốn của hội đồng quản trị tác động ngược chiều đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính. Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả đã đề xuất một số giải pháp có tác động trực tiếp đến việc nâng cao mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**Từ khóa:** Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính, sàn giao dịch chứng khoán, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin đối với nhà đầu tư, các tổ chức quản lý và là điều kiện thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển hiệu quả và lành mạnh. Mức độ thông tin công bố là mối quan tâm của thị trường chứng khoán, nhằm tăng cường mức độ thông tin công bố, tạo sự minh bạch và ổn định cho

thị trường Nhà nước đã có các quy định về hoạt động công bố thông tin. Những quy định về công bố thông tin định kỳ trên báo cáo tài chính (BCTC) của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán có ảnh hưởng quan trọng đến tính hữu ích của thông tin và tính minh bạch của thị trường.

Theo quan điểm của Bộ Tài chính (2015), mức độ công bố thông tin được hiểu là phương thức để

thực hiện quy trình minh bạch của doanh nghiệp nhằm đảm bảo các cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận thông tin một cách công bằng và đồng thời. Công bố thông tin ngoài cung cấp thông tin cho đối tượng sử dụng, bên cạnh đó còn giúp cho doanh nghiệp thu hút sự đầu tư bên ngoài. Để tăng cường uy tín, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của công ty niêm yết. Hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán là một trong những mục tiêu của sự phát triển thị trường chứng khoán.

Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan có quyền lực cao nhất trong doanh nghiệp, hoạch định những chiến lược, giám sát mọi hoạt động của doanh nghiệp. Vai trò của HĐQT ngày càng quan trọng ở các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Việc nghiên cứu các đặc điểm của HĐQT ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên BCTC giúp cho các tổ chức, các nhà quản lý thấy được các tác động của HĐQT góp phần nâng cao mức độ công bố thông tin trên BCTC tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

## **2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình đề xuất**

Theo Thông tư 155/2015/TT-BTC mới nhất yêu cầu việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền công bố thông tin công bố.

Công bố thông tin gồm có hai loại là công bố thông tin bắt buộc và công bố thông tin tự nguyện.

- Công bố bắt buộc (Mandatory disclosures): Là những công bố kế toán được yêu cầu bởi luật pháp và những quy định của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ.

- Công bố tự nguyện (Voluntary disclosures): Là sự lựa chọn của doanh nghiệp, không bắt buộc.

Các đặc điểm Hội đồng quản trị ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên BCTC như sau:

#### **- Thành viên độc lập trong HĐQT**

Theo lý thuyết người đại diện, thành viên HĐQT độc lập sẽ giám sát và kiểm soát các thành

viên HĐQT bên trong công ty, bảo vệ tài sản công ty và hướng các nhà quản lý có trách nhiệm với các bên liên quan quan trọng khác nhau của công ty (Perry và Shivdasani, 2005). Trong khi đó, theo quan điểm quản trị, các thành viên HĐQT độc lập cung cấp những lời tư vấn chuyên sâu, những hướng dẫn có giá trị cho công ty. Theo các nghiên cứu trước cho thấy rằng tỷ lệ thành viên độc lập HĐQT tác động tích cực đối với mức độ công bố thông tin, giúp giám sát tốt hơn (Cheng and Courtenay, 2006)

*Giả thiết H1: Tỷ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT ảnh hưởng cùng chiều với mức độ công bố thông tin.*

#### **- Tỷ lệ sở hữu vốn HĐQT**

Việc sở hữu cổ phiếu của các thành viên HĐQT là một sự khích lệ. Sự khích lệ này sẽ đảm bảo các thành viên HĐQT vận hành doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn và giám sát các giám đốc điều hành một cách cẩn trọng hơn. Vì vậy, việc sở hữu cổ phiếu của HĐQT sẽ cải thiện hiệu quả hoạt động công ty. Arman Aziz (2011) đã tìm ra tác động giữa tỷ lệ sở hữu vốn và mức độ công bố thông tin.

*Giả thiết H2: Tỷ lệ sở hữu vốn trong HĐQT có mối quan hệ cùng chiều/ngược chiều với mức độ công bố thông tin.*

#### **- Tần suất các cuộc họp HĐQT**

Vafeas (1999) lập luận rằng thời gian cần thiết để thu thập các thông tin nhạy cảm trong việc chuẩn bị cho các cuộc họp HĐQT làm cho ngày của các cuộc họp trở nên quan trọng. Ban giám đốc đòi hỏi kiến thức nền tảng sâu sắc và cập nhật kịp thời về hoạt động và kết quả của công ty. Do đó, một tần suất cuộc họp cao hơn ngụ ý áp lực lớn hơn với các nhà quản lý trong việc cung cấp thông tin bổ sung. Quan điểm này được hỗ trợ Brick and Chidambaran (2010), những người cho rằng các cuộc họp HĐQT thường xuyên là một cam kết tiếp tục chia sẻ thông tin với nhà quản lý.

*Giả thiết H3: Tần suất các cuộc họp của HĐQT có mối quan hệ cùng chiều với mức độ công bố thông tin.*

#### **- Tỷ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT**

Thành viên HĐQT không điều hành là thành viên thuộc HĐQT nhưng không tham gia vào việc điều hành công ty và không có bất kỳ lợi ích nào với công ty. Số lượng thành viên HĐQT không điều hành có xu hướng gia tăng khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn. Ngoài ra, theo Shivdasani và Yermack (1996) cho rằng, các thành viên HĐQT không điều hành sẽ làm gia tăng suất sinh lời cho cổ đông và các thành viên HĐQT không điều hành có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả hoạt động công ty. Những công ty có tỷ lệ thành viên HĐQT không điều hành cao hơn sẽ hạn chế được gian lận về BCTC do có được sự kiểm soát tốt hơn từ các thành viên HĐQT không điều hành này số lượng thành viên không điều hành ảnh hưởng cùng chiều tới mức độ công bố thông tin. (Cheng and Courtenary, 2006; Barako et al, 2006).

*Giả thiết H4: Tỷ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT ảnh hưởng cùng chiều với mức độ công bố thông tin.*

#### - Quy mô HĐQT

Đã có nhiều nghiên cứu về tác động đặc điểm của quy mô HĐQT đến hiệu quả hoạt động công ty. Đa số các tác giả lập luận rằng, ban đầu HĐQT có quy mô lớn sẽ có những thuận lợi cho công ty trong việc nâng cao chức năng của ban quản trị như việc hỗ trợ tư vấn, giảm chuyên quyền của các nhà quản lý, tận dụng được nhiều mối quan hệ của các thành viên HĐQT. Tuy nhiên, khi quy mô HĐQT tăng lên một mức nào đó, sẽ xuất hiện những tính phi hiệu quả làm ảnh hưởng bất lợi đến những lợi nhuận ban đầu.

Ngoài ra, công ty có quy mô HĐQT lớn sẽ có nhiều trách nhiệm hơn trong việc quản lý, giám sát và miễn nhiệm những ban điều hành kém hiệu quả. Công ty có quy mô HĐQT lớn sẽ có nhiều trách nhiệm hơn tác động cùng chiều với mức độ công bố thông tin. Barako et al (2006).

*Giả thiết H5: Quy mô HĐQT có mối quan hệ cùng chiều với mức độ công bố thông tin.*

#### - Quyền kiểm nhiệm

Nhiều nghiên cứu cho rằng, quyền kiểm nhiệm làm giảm tính độc lập của HĐQT, tuy

nhưng tồn tại những quan điểm khác nhau về mối quan hệ giữa quyền kiểm nhiệm với mức độ công bố thông tin. Vai trò của HĐQT trong việc giám sát các nhà quản lý sẽ bị cản trở khi có sự chuyên quyền về quản lý và kiểm soát các quyết định. Xung đột về lợi ích và chi phí đại diện có khuynh hướng tăng cao hơn khi một cá nhân cùng đảm nhận hai vị trí.

Nhiều nghiên cứu cho rằng sự tách biệt giữa chủ tịch HĐQT và tổng giám đốc/giám đốc tác động cùng chiều với mức độ CBTT Ana Gisbert, Begona Navallas (2013).

*Giả thiết H6: Khi có sự tách biệt giữa Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc/giám đốc thì mức độ công bố thông tin càng tăng.*

### 2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng. Sử dụng các kỹ thuật phân tích: Thống kê mô tả, phân tích mô hình hồi quy. Thang đo của các biến độc lập và biến phụ thuộc được thiết kế dựa theo các nghiên cứu trước đó.

Phương pháp chọn mẫu: Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên. Số mẫu được chọn trong bài nghiên cứu là 100 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tác giả đã đề xuất mô hình hồi quy để kiểm định các giả thuyết trên có dạng như sau:

$$I = \beta_0 + \beta_1 \text{ tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT(TVDL)} + \beta_2 \text{ tỷ lệ sở hữu vốn của HĐQT(SHV)} + \beta_3 \text{ tần suất các cuộc họp HĐQT(TSHOP)} + \beta_4 \text{ tỷ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT (TVKDL)} + \beta_5 \text{ quy mô HĐQT(SIZE)} + \beta_6 \text{ quyền kiểm nhiệm (QKN)} + \varepsilon$$

Với I: Mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính

$\beta_0$ : Hệ số chặn

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$ : Các tham số chưa biết của mô hình

$\varepsilon$ : Sai số của mô hình

### 3. Kết quả nghiên cứu

Trước khi đi vào phân tích hồi qui ta đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi qui tuyến tính đa biến như sau:

**Bảng 3.1. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến (Bảng tóm tắt mô hình)**

Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	.933(a)	.870	.861	.03076

Nguồn: Phân tích dữ liệu (Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS)

Bảng 3.1 cho thấy, giá trị hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0.861, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 86,1%. Nói cách khác, biến phụ thuộc được giải thích 86,1% bởi các biến độc lập trên.

Căn cứ vào Bảng 3.2, phương trình hồi quy tuyến tính bội của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên BCTC tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với các hệ số chuẩn hóa như sau:

$$\begin{aligned} \text{CBTT} = & 0,554 \text{ TSHOP} + 0,415 \text{ TVDL} + 0,334 \\ & \text{TVKDH} + 0,273 \text{ SIZE} \\ & + 0,230 \text{ QKN} - 0,443 \text{ SHV} \end{aligned}$$

## 4. Kiến nghị

### 4.1. Kiến nghị đối với nhà đầu tư

Phần lớn các nhà đầu tư ở Việt Nam còn hạn chế về khả năng phân tích, đọc hiểu nội dung của BCTC, đa phần là đầu tư theo nhóm, theo số đông và phong trào cộng với sự thay đổi thất thường của TTCK ở Việt Nam, nên khi đưa ra quyết định đầu tư, nhà đầu tư cần thận trọng, hiểu rõ thực trạng doanh nghiệp mà mình dự tính đầu tư. Nhà đầu tư nên tự trang bị cho mình những vốn kiến thức cần thiết cộng với nắm rõ các quy định pháp lý, để hiểu được doanh nghiệp đó công bố thông tin có chính xác.

Thường xuyên theo dõi thông tin được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng để nắm được các doanh nghiệp nào thường xuyên vi phạm quy định công bố thông tin để có thể đầu tư vốn một cách hợp lý.

### 4.2. Kiến nghị đối với các cơ quan quản lý Nhà nước

Hoàn thiện pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán phải bảo đảm hài hòa với

**Bảng 3.2. Bảng kết quả các trọng số hồi quy**

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa Beta	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn				Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
(hằng số)	.416	.020		20.543	.000		
TSHOP	.004	.000	.554	14.377	.000	.943	1.061
TVDL	.002	.000	.415	10.149	.000	.836	1.196
TVKDH	.147	.017	.334	8.722	.000	.953	1.049
SIZE	.017	.002	.273	7.134	.000	.958	1.044
QKN	.040	.007	.230	5.452	.000	.786	1.272
SHV	-.003	.000	-.443	-11.293	.000	.908	1.101

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS)



các chính sách khác trong từng giai đoạn phát triển của đất nước như việc kiểm chế lạm phát, khống chế nợ tín dụng cho vay chứng khoán... để bảo đảm TTCK phát triển ổn định và bền vững.

Tăng cường giám sát các doanh nghiệp hoạt động các công ty này thường phát hành trễ bởi xu hướng giấu những tin xấu đến mức có thể trước các cổ đông và người sử dụng thông tin, làm cho thông tin trên thị trường bị mất cân xứng.

Tăng cường phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng trong việc truyền thông về

thông tin trên thị trường chứng khoán, đây là vấn đề rất cần thiết đặc biệt cho những người quan tâm tới mức độ công bố thông tin của thị trường chứng khoán. Ở các phương tiện đó, những doanh nghiệp vi phạm, xử phạt phải được công bố thông tin rộng rãi, để các nhà đầu tư có thể nắm được thông tin cũng như nếu có khắc phục hậu quả phải cam kết thời gian và biện pháp sao cho cụ thể, hợp lý. Khuyến khích các công ty công bố thông tin bằng tiếng Anh để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài góp phần hội nhập quốc tế ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Adina P. and Ion P., 2008. *Aspects Regarding Corporate Mandatory and Voluntary Disclosure*. Annals Faculty of Economics Journal 3.
2. Ana Gisbert, Begona Navallas, 2013. *The association between voluntary disclosure and corporate governance in the presence of severe agency conflicts*. Advances in Accounting, Vol 29, Issue 2, 286 - 298.
3. Barako et al., 2006. *Relationship between Corporate Governance Attributes and Voluntary Disclosures in Annual Reports: The Kenyan Experiences*. Financial Reporting, Regulation and Governance, 5(1).
4. Barros et al., 2013. *Corporate governance and voluntary disclosure in France*. Journal of Applied Business Research (JABR), 29(2), 561- 578.
5. Beasley, M. S. (1996). *An empirical analysis of the relationship between the board of directors composition and financial statement fraud*, The Accounting Review 71, 443-465.
6. Cheng and Courtenay, 2006. *Board composition, regulatory regime and voluntary disclosure*, The International Journal of Accounting 41 (2006) 262–289.
7. Entwistle, G.M. (1999), *Exploring the R&D disclosure environment*. Accounting Horizons.
8. Mohammed Hossain, Helmi Hammami, 2009. *Voluntary disclosure in the annual reports of an emerging country: The case of Qatar*. Advances in Accounting, Vol 25, Issue 2, 255-265.
9. Shazrul Ekhmar Abdul Rzaka, Mazlina Mustaphab, 2013. *Corporate Social Responsibility Disclosure and Board Structure: Evidence from Malaysia*. Jurnal Teknologi, 64(3). pp.73-80.
10. Nikos Vafeas, 1999. *Board meeting frequency and firm performance*. Journal of Financial Economics, 1999, vol. 53, issue 1, pages 113-142.

**Ngày nhận bài: 3/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. PHẠM NGỌC TOÀN**

Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Email: toanpn@yahoo.com

**2. ThS. NGUYỄN THÀNH LONG**

Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải 3

**IMPACTS OF THE BOARD OF DIRECTORS  
CHARACTERISTICS ON THE LEVELS OF DISCLOSURE  
OF INFORMATION ON FINANCIAL STATEMENTS  
OF COMPANIES LISTED ON THE HOSE**

● PH.D. **PHAM NGOC TOAN**

University of Economics Ho Chi Minh City

● Master. **NGUYEN THANH LONG**

Ho Chi Minh City College of Transport 3

**ABSTRACT:**

Identifying and evaluating the impacts of the Board of Director's characteristics on the levels of disclosure of information on financial statements of companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HoSE) are an essential task. The results of this study show that there are statistical significance results among the size of the board, the independent members of the board, the non-executive members of the board, the frequency of meetings of the board, the right to concurrent of the members of the board. In addition, the percentage of ownership of the board has a negative relationship with the levels of disclosure of information on financial statements. Based on the results, the study proposes some realistic solutions that could enhance the levels of disclosure of information on financial statements of companies listed on the HoSE.

**Keywords:** Board of directors, financial statements, stock exchanges, Ho Chi Minh City.

# NGUỒN TÀI CHÍNH NỘI BỘ, ĐẦU TƯ VÀ HẠN CHẾ TÀI CHÍNH: NHÌN TỪ CÁC KIỂM NGHIỆM

● ĐỖ MINH THỤY - NGUYỄN HOÀNG TÙNG

## TÓM TẮT:

Mối quan hệ cùng chiều giữa dòng tiền và đầu tư đã được nhiều nghiên cứu ủng hộ trong các công trình nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, vấn đề hạn chế tài chính thì chưa có kết luận cụ thể và thống nhất, điều này là do có nhiều mô hình kiểm định và hướng tiếp cận vấn đề này.

**Từ khóa:** Tài chính nội bộ, đầu tư, kiểm nghiệm.

## 1. Nguồn tài chính nội bộ

Tài chính nội bộ chỉ đơn giản đề cập đến những gì công ty kiếm được và sau đó quay trở lại kinh doanh, chẳng hạn như thu nhập giữ lại hoặc khấu hao (Jordan, Westerfield, và Ross 2011). Khoản tiền này do chính doanh nghiệp tạo ra. Nguồn tài chính châu Âu chủ yếu là tài chính nội bộ. Ở Nhật Bản, nó đang chuyển hướng sang nguồn tài trợ nội bộ. Hơn nữa, các doanh nghiệp ở Hoa Kỳ sử dụng từ 2/3 đến 3/4 các chi tiêu của họ bằng tài chính được tạo ra từ nội bộ (Megginson, Smart, and Gitman, 2006). Ngược lại, nguồn tài chính bên ngoài đề cập đến các khoản tiền thu được bên ngoài của công ty. Điều này thường liên quan đến việc nhận tiền từ một nguồn bên ngoài, như vay tiền hoặc phát hành cổ phiếu.

Tài chính nội bộ có thể được sử dụng để tạo ra tiền mặt. Theo giả thuyết của thị trường hoàn hảo, giữ tiền mặt là không quan trọng. Giả sử dòng tiền của một công ty không đủ cho tất cả các chi phí

trong tương lai thì có thể huy động vốn để tiếp tục hoạt động và nó có thể làm điều đó với chi phí bằng không. Trong thị trường hoàn hảo thì không có chi phí khác biệt giữa tài chính bên ngoài và bên trong, do vậy không có phí bảo hiểm thanh khoản. Tuy nhiên, Keynes (1936), lập luận rằng có hai lợi ích để nắm giữ tiền mặt: chi phí giao dịch và phòng ngừa.

Chi phí giao dịch dựa trên chi phí chuyển tài sản tương đương tiền thành tiền mặt (Opler, Pinkowitz, Stulz, & Williamson, 1999). Các công ty thiếu nguồn lực nội bộ có thể gây quỹ bằng cách bán tài sản hoặc phát hành nợ hoặc vốn cổ phần mới. Tuy nhiên, tất cả các tùy chọn này đều phải chi trả một số chi phí. Do đó, các công ty sẽ chỉ thu lại được một khoản tiền thấp hơn giá trị tài sản cần thanh lý (Ozkan & Ozkan, 2004). Lợi ích của việc giảm chi phí giao dịch cũng được thảo luận bởi các nhà nghiên cứu khác nhau.

Sự quan trọng của việc phòng ngừa là về chi

phí từ việc thực hiện các cơ hội đầu tư. Động cơ này dựa trên lý thuyết rằng các công ty tích lũy tiền mặt nếu chi phí của tài chính bên ngoài là rất cao hoặc trong trường hợp thiếu dòng tiền. Sự tích lũy tiền mặt này được đảm bảo bởi tài chính nội bộ. Do đó, với việc giữ tài sản lưu động này, các công ty có thể liên tục thực hiện các cơ hội đầu tư.

Thông thường, tài chính nội bộ thường được đo lường bằng dòng tiền. Thực tế, rất nhiều nhà nghiên cứu sử dụng biến này (ví dụ: Fazzari và cộng sự, 1988, Kaplan & Zingales, 1997). Các biến đại diện của dòng tiền cũng được sử dụng khác nhau, mặc dù nó không phải là một vấn đề mô hình kiểm định. Đo lường dòng tiền được sử dụng chủ yếu là thu nhập ròng cộng với khấu hao (ví dụ: Fazzari và cộng sự, 1988, Kaplan & Zingales, 1997). Các nhà nghiên cứu khác sử dụng một biến đại diện có hơi khác biệt trong định nghĩa, chẳng hạn như dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (Firth, Malatesta, Xin, & Xu, 2012), thu nhập trước lãi, thuế, khấu hao và khấu trừ (George, Kabir, & Qian, 2011); thu nhập ròng cộng với khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định vô hình (Chen & Chen, 2012); hoặc thu nhập thuần trước thuế cộng với khấu hao (Silva & Carreira, 2010). Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các định nghĩa này là không đáng kể về mặt thống kê.

## 2. Đầu tư

Keynes (2006) định nghĩa đầu tư như sau: "Sự gia tăng của vốn, bao gồm vốn cố định, vốn lưu động hay vốn thanh khoản. Hơn nữa, sự khác biệt về định nghĩa là do sự loại trừ từ đầu tư của một hoặc nhiều loại hình vốn đã nêu". Hầu hết các nhà nghiên cứu đã tập trung vào vốn tài sản hữu hình.

Modigliani & Miller (1958) lập luận rằng, chi phí vốn cho một doanh nghiệp độc lập với cấu trúc tài chính của nó. Do đó, giá trị thị trường của bất kỳ công ty nào là độc lập với cấu trúc vốn. Giá trị của một công ty được đo lường dựa vào giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai, được tạo ra thông qua việc thực hiện các khoản đầu tư có giá trị hiện tại ròng (NPV) dương. Các khoản đầu tư của một công ty chỉ bị tác động bởi lợi nhuận mong đợi trong tương lai và không nên bị ảnh hưởng bởi sự huy động vốn từ nội bộ hay bên ngoài. Do đó,

trong một thị trường hoàn hảo cơ cấu tài chính không thể ảnh hưởng đến giá trị công ty. Giả thuyết thị trường hoàn hảo này, dựa trên sự đơn giản hóa các vấn đề trong tài chính, như: chi phí môi giới, minh bạch thông tin, khả năng tiếp cận của thị trường vốn hoặc thuế. Theo những giả định này, cơ cấu và chính sách tài chính không liên quan đến đầu tư thực. Các quyết định đầu tư của các doanh nghiệp vì thế không bị ảnh hưởng bởi quyết định tài chính của họ trên các thị trường hoàn hảo. Các công ty đều có tính linh hoạt tài chính và có thể điều chỉnh cấu trúc tài chính của họ mà không sợ tổn kém. Do đó, yếu tố duy nhất quyết định đầu tư là cơ hội đầu tư của một doanh nghiệp (Agca & Mozumdar, 2008).

Tuy nhiên, thị trường vốn không hoàn hảo do sự có mặt của các hạn chế tài chính. Hiện tại, hầu hết các nhà nghiên cứu đồng ý về thực tế là các quyết định đầu tư bị ảnh hưởng bởi quyết định tài chính. Do sự không hoàn hảo của thị trường tài chính, chi phí của huy động vốn từ bên ngoài vượt sẽ lớn hơn chi phí của tài chính nội bộ. Do đó, các khoản đầu tư nhạy cảm với tài chính nội bộ. Sự phụ thuộc của các khoản đầu tư vào sự sẵn có của tài chính nội bộ được đo lường theo mô hình: (Kaplan & Zingales 1997 và Fazzari et al 2000):

$$\frac{d_I}{d_W} = \frac{C}{C - F}$$

I: Đầu tư, bị hạn chế bằng tài chính nội bộ hiện có

W: Nguồn tài chính có sẵn chưa tính đến chi phí cơ hội

C: Là chi phí của tài chính bên ngoài và các chi phí khác như (chi phí môi giới, minh bạch thông tin...)

F: lợi nhuận/đầu tư (ROI)

$d_I/d_W \approx 1$  thì hoạt động đầu tư chủ yếu sử dụng vốn bên ngoài,  $d_I/d_W \approx 0$ , thì hoạt động đầu tư chủ yếu sử dụng vốn bên trong.

Có nhiều phương pháp để xác định hoạt động đầu tư. Theo Degryse & De Jong (2006), đầu tư được tính là tăng/giảm tài sản cố định hữu hình trong năm cộng với khấu hao. Fazzari và cộng

sự (2000), Kaplan & Zingales (2000) sử dụng cơ hội đầu tư của công ty để kiểm định hoạt động đầu tư.

Tobins Q, đề xuất bởi Tobin (1969), là một đại diện cho cơ hội đầu tư không quan sát được. Các khoản đầu tư được xác định bởi giá vốn, cũng là lợi nhuận biên Q. Lợi thế của Tobins Q là nó sử dụng giá trị thị trường. Do đó, mô hình này cho phép đo lường trực tiếp giá trị mong đợi của lợi nhuận trong tương lai. Có nhiều nhà nghiên cứu đã xây dựng các chỉ số khác thay Tobins Q, nhưng đều gặp khó khăn trong việc tìm ra chỉ số mới. Trong mô hình được sử dụng bởi Honda & Suzuki (2000), marginal Q được xác định như là tỷ suất lợi nhuận trên một đơn vị vốn với chi phí vốn, đó là:

$$Q_{it} = \frac{\pi_{it}/K_{it-1}}{p_t(r_t + d)}$$

$\pi$ : Lợi nhuận gộp, được định nghĩa là lợi nhuận thông thường trừ đi thuế cộng với khấu hao và chi phí lãi vay

K: Là mức vốn cổ phần thực, được bù đắp bởi tất cả các tài sản cố định hữu hình bắt đầu

P: Giảm phát của giá đầu tư

R: Chi phí nợ

D: Trung bình tổng tỷ lệ khấu hao mẫu

### 3. Các hạn chế tài chính

Vì các hạn chế tài chính không thể trực tiếp kiểm nghiệm, nên khó có thể đưa ra một định nghĩa rõ ràng. Kaplan & Zingales (1997) đã sử dụng định nghĩa là: "Các hạn chế tài chính là chênh lệch giữa chi phí của việc huy động vốn từ bên trong và bên ngoài công ty". Các hạn chế này có thể được gây ra bởi việc không minh bạch thông tin và chi phí môi giới. Hạn chế của định nghĩa này là trên thực tế tất cả các công ty đều bị hạn chế tài chính, do chi phí cho nguồn tài chính bên ngoài lên cao hơn. Để hạn chế sự tổng quát này, các nhà nghiên cứu vẫn dành thời gian để tìm ra một phương pháp để đo lường các khó khăn về tài chính.

Có nhiều mô hình đã được phát triển để đo lường các hạn chế tài chính. Do mức độ không đồng nhất trong việc tiếp cận các nguồn vốn bên

ngoài, đặc điểm đầu tiên là có thể từ phí công ty. Có thể một công ty vốn trước đây không bị hạn chế tài chính, nhưng do những cú sốc hoặc thay đổi cơ hội đầu tư, công ty gặp khó khăn trong việc huy động vốn từ bên ngoài. Điều ngược lại cũng có thể xảy ra, do cơ hội đầu tư mới và tốt hơn hoặc mối quan hệ tốt hơn giữa công ty và nhà tài trợ. Do đó, các hạn chế tài chính cũng phải thay đổi theo thời gian. Đây không phải là xác định khi một công ty bị ràng buộc về mặt tài chính hoặc không bị ràng buộc mà có nhiều mức độ ràng buộc khác nhau.

#### a. Biện pháp đo lường gián tiếp

Sự nhạy cảm giữa dòng tiền và đầu tư là phương pháp thực nghiệm đầu tiên về những hạn chế tài chính, được Fazzari và cộng sự (1988) đưa ra. Theo nghiên cứu này, các công ty không bị giới hạn về tài chính có thể dễ dàng có được các quỹ bên ngoài để chi phí cho các khoản đầu tư của họ. Do đó, không có dòng tiền mặt được tìm thấy. Ngược lại, đối với các doanh nghiệp bị hạn chế tài chính, thì sẽ có sự nhạy cảm giữa dòng tiền và đầu tư. Các công ty có tỷ lệ chi trả cổ tức thấp được phân loại là bị hạn chế tài chính vì các công ty này sử dụng hầu hết các quỹ nội bộ để chi trả cho các khoản đầu tư của họ. Các doanh nghiệp bị hạn chế tài chính cho thấy sự nhạy cảm giữa dòng tiền và đầu tư cao hơn so với các công ty có tỷ lệ chi trả cổ tức cao. Tuy nhiên, cách tiếp cận này cũng có nhiều hạn chế. Có lập luận rằng tỷ lệ chi trả cổ tức thấp có thể được gây ra không chỉ bởi những hạn chế tài chính mà còn do việc quản lý rủi ro tiềm ẩn hoặc phòng ngừa. Bên cạnh đó, nó có phản ánh những cơ hội đầu tư không được Tobins Q nắm bắt.

Almeida, Campello & Weisbach (2004) sử dụng một mô hình khác về nhu cầu thanh khoản. Họ lập luận rằng chính sách tiền mặt của một công ty có thể được phân loại thành các hạn chế tài chính. Khi các quỹ nội bộ không đủ để tài trợ cho tất cả các cơ hội đầu tư, công ty phải bỏ qua một số dự án để có thể tài trợ cho các cơ hội hoặc phòng ngừa những cú sốc trong tương lai. Đối với các công ty bị hạn chế tài chính này, có mối quan hệ tích cực giữa cổ phiếu tiền mặt và dòng tiền. Điều này trái ngược với các doanh nghiệp không



có hạn chế tài chính, những người có thể nhận được quỹ bên ngoài để tài trợ cho tất cả các cơ hội đầu tư.

### **b. Biện pháp đo lường trực tiếp**

Để tránh các vấn đề về lý thuyết và thực nghiệm liên quan đến các biện pháp đo lường gián tiếp của các hạn chế tài chính, các biện pháp trực tiếp có thể là một sự thay thế. Các công ty niêm yết có nghĩa vụ phải cung cấp một báo cáo hàng năm, bao gồm cả các báo cáo tài chính. Báo cáo của công ty có thể được sử dụng như là một đo lường cho hạn chế tài chính của mỗi công ty (Kaplan & Zingales, 1997). Để phân loại các doanh nghiệp thành các nhóm khác nhau bị hạn chế tài chính, các nhà nghiên cứu đã sử dụng một số từ khóa liên quan đến các hạn chế tài chính. Sau đó, các báo cáo được gán một mã số từ 1 đến 5 các hạn chế tài chính. Các mã này được tổng hợp để lấy được mức độ ràng buộc về tài chính của một công ty.

Lợi ích của biện pháp này là tính chính xác và tính phong phú của thông tin định tính. Tuy nhiên, việc sử dụng thông tin hoàn toàn từ các công ty niêm yết dễ gây ra kết quả lệch lạc. Hơn nữa, do việc kiểm tra chi tiết báo cáo của các công ty, cũng mất nhiều công sức và thời gian.

Một giải pháp thay thế là hỏi các công ty về các hạn chế tài chính của họ. Các phiếu tự đánh giá được sử dụng trong các cuộc điều tra. Lợi ích của các cuộc điều tra là những hạn chế tài chính với các cơ hội đầu tư trực tiếp được tính đến và do thực tế được chính công ty trả lời. Tuy nhiên, nhược điểm lớn là sự khách quan của các câu trả lời. Người trả lời có thể có đánh giá khác nhau về tài chính, trong khi hai công ty có cùng điều kiện tài chính.

### **c. Chỉ số**

Các chỉ số phù hợp hơn để phân tích những hạn chế tài chính do sự kết hợp của một số biến số và việc sử dụng thông tin định tính và định lượng. Các chỉ số cụ thể cho doanh nghiệp, thay đổi theo thời gian và có thể được sử dụng như là một biến phụ thuộc, do tính liên tục của chúng. Các chỉ số chỉ được sử dụng gần đây, bắt đầu với Lamont, Polk & Saa-Requejo (2001) sử dụng chỉ số KZ để đo lường

những hạn chế tài chính. Trên cơ sở phân loại Kaplan & Zingales (1997) về những hạn chế tài chính dựa trên các biện pháp trực tiếp. Đây là phương trình hồi quy sử dụng dòng tiền, tổng nợ, cổ tức, tiền mặt và Tobins Q.

Whited & Wu (2006) xây dựng chỉ số riêng của họ, cụ thể là WW-index. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều sự chồng chéo giữa các thành phần trong các chỉ mục, nhưng theo Whited & Wu (2006), sự tương quan gần như là không có. So với KZ-index, đặc tính mới của công ty được thêm vào chỉ số WW. Các công ty được coi là bị hạn chế tài chính nếu kết quả từ chỉ số WW cao. Hennessy, Levy & Whited (2006) đã sử dụng chỉ số WW cũng như là một sự uỷ nhiệm cho các ràng buộc về tài chính. Lợi ích của chỉ số này là sự sẵn có của dữ liệu, thu được một cách dễ dàng thông qua báo cáo tài chính và thông tin thị trường. Hạn chế chính là chỉ số có tham số cao. Số lượng lớn các thông số gây ra việc thực hiện phức tạp. Hơn nữa, chỉ số là cho mẫu cụ thể chứ không phải cho công ty.

Một giải pháp thay thế do Musso & Schiavo (2008) giới thiệu là sắp xếp các doanh nghiệp theo từng ngành nhất định. Bảng xếp hạng này dựa trên bảy biến số: Kích cỡ, lợi nhuận, thanh khoản, khả năng tạo ra dòng tiền, khả năng thanh toán, theo dõi tín dụng trên tổng tài sản và khả năng trả nợ. Mỗi biến nhận được điểm từ 1 đến 5 và điều này dẫn đến điểm số thứ tự cho mức độ hạn chế tài chính của một công ty. Do đó, chỉ mục này không phải là một biến liên tục do dữ liệu là thứ tự. Hơn nữa, đánh giá điểm giữa các ngành khác nhau là không thể, do các dữ liệu là thứ tự.

Hadlock & Pierce (2010) cho rằng, yếu tố ảnh hưởng đến hạn chế tài chính nên có đặc điểm ngoại sinh. Theo họ, hầu hết các phương pháp để đo ràng buộc về tài chính dựa trên các biến nội sinh, không có mối liên hệ trực tiếp với các ràng buộc do các giả thuyết lý thuyết hoặc thực nghiệm nhất định. Họ chỉ ra rằng chỉ có sự đòn bẩy và dòng tiền dự báo những hạn chế tài chính cho một công ty, sau khi kiểm soát về quy mô và tuổi công ty. Tuy nhiên, họ không đề nghị đưa vào các biến này do bản chất nội sinh. Để xác định những hạn chế tài chính, một biện pháp chỉ nên dựa vào hai biến

ngoại quan tương đối nhất, quy mô doanh nghiệp và độ tuổi.

Quy mô công ty là một trong những công cụ được sử dụng rộng rãi nhất để đo lường sự hạn chế tài chính do: (1) chi phí giao dịch giảm theo quy mô và do đó tài chính bên ngoài đắt hơn đối với các doanh nghiệp nhỏ, (2) vấn đề lựa chọn - các công ty nhỏ có khả năng hạn chế khi tiếp cận với tài chính bên ngoài và (3) đối với các công ty lớn, dễ dàng tăng thêm nợ nần mà họ đa dạng hóa đầu tư và ít rủi ro về phá sản. Kết quả là quy mô của công ty là quan trọng đối với mức độ hạn chế tài chính của một công ty. Quy mô doanh nghiệp là rất quan trọng, vì các công ty nhỏ hơn có thể bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi thông tin không đối xứng, các tài sản thế chấp thấp và chi phí phá sản cao hơn. Các công ty nhỏ có xu hướng bị hạn chế tài chính do tầm nhìn hoặc chiến lược của công ty. Kết quả là các nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc đánh giá chất lượng dự án. Các

công ty thương mại lớn có nghĩa vụ cung cấp thêm thông tin, và do đó, ít bị ảnh hưởng bởi các vấn đề về thông tin không đối xứng, từ đó tránh được những hạn chế tài chính. Độ tuổi của công ty cũng rất quan trọng do hồ sơ ngắn của các công ty trẻ làm giới hạn các nhà đầu tư tiềm năng. Mối quan hệ với các nhà đầu tư được xây dựng theo thời gian, cho phép các công ty dễ dàng có được nguồn vốn bên ngoài.

#### **4. Kết luận**

Qua việc nghiên cứu các tài liệu thực nghiệm về hạn chế mặt tài chính và độ nhạy giữa dòng tiền-đầu tư, tác giả nhận thấy rằng kết quả nghiên cứu ủng hộ mối quan hệ cùng chiều giữa dòng tiền và đầu tư. Tuy nhiên, ảnh hưởng của hạn chế tài chính là chưa rõ ràng. Điều này có thể là do việc sử dụng biến đo lường không thống nhất. Qua bài viết này, tác giả hy vọng sẽ có những nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này ở Việt Nam ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Agca, S., & Mozumdar, A. (2008). *The impact of capital market imperfections on investment-cash flow sensitivity*. *Journal of banking & finance*, 32, 207 - 216.
2. Almeida, H., Campello, M., & Wiesbach, M. (2004). *The cash flow sensitivity of cash*. *Journal of finance*, 59 (4), 1777-1804.
3. Chen, H., & Chen, S. (2012). *Investment-cash flow sensitivity cannot be a good measure of financial constraints: Evidence from the time series*. *Journal of financial economics*, 103, 393-410.
4. Degryse, H., & De Jong, A. (2006). *Investment and internal finance: Asymmetric information or managerial discretion?* *International journal of industrial organization*, 24, 125-147.
5. Fazzari, S., Hubbard, R., & Petersen, B. (2000). *Investment-cash flow sensitivities are useful: A comment on Kaplan and Zingales*. *Quarterly journal of economics*, 115, 695 - 705.
6. Fazzari, S., Hubbard, R., & Petersen, B. (1988). *Financing constraints and corporate investment*. *Brooking papers on economic activity*, 1, 141 - 195.
7. Firth, M., Malatesta, P., Xin, Q., & Xu, L. (2012). *Corporate investment, government control, and financing channels: Evidence from China's listed companies*. *Journal of corporate finance*, 18, 433-450.
8. George, R., Kabir, R., & Qian, J. (2011). *Investment-cash flow sensitivity and financing constraints: New evidence from Indian business group firms*. *Journal of multinational financial management*, 21, 69 - 88.
9. Hadlock, C., & Pierce, J. (2010). *New evidence on measuring financial constraints: Moving beyond the KZ index*. *Review of financial studies*, 35(5), 1909-1940.

10. Honda, Y., & Suzuki, K. (2000). *Estimation of the investment threshold of large Japanese manufacturers. The Japanese economic review*, 51, 473-491.
11. Jordan, B., Westerfield, R., & Ross, S. (2011). *Corporate finance essentials*. New York: McGraw-Hill/Irwin.
12. Kaplan, S., & Zingales, L. (2000). *Investment-cash flow sensitivities are not valid measures of financing constraints. Quarterly journal of economics*, 115(2), 707 - 712.
13. Kaplan, S., & Zingales, L. (1997). *Do investment-cash flow sensitivities provide useful measures of financing constraints? Quarterly journal of economics*, 707-712.
14. Keynes, J. (1936). *The general theory of employment, interest and money*. London: McMillan.
15. Keynes, J. (2006). *General theory of employment, interest and money*. Atlantic books.

**Ngày nhận bài: 20/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 30/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 10/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**TS. ĐỖ MINH THUY**

**Trường Đại học Hải Phòng**

**ThS. NGUYỄN HOÀNG TÙNG**

**Công ty TNHH Hoàng Hà**

## **INTERNAL FINANCIAL RESOURCES, INVESTMENT AND FINANCIAL LIMITATIONS: REVIEWS BASED ON TESTS**

● Ph.D. **DO MINH THUY**

Hai Phong University

● Master. **NGUYEN HOANG TUNG**

Hoang Ha Limited Company

### **ABSTRACT:**

The bilateral relationship between cash flow and investment has been supported by many previous research projects. However, the financial constraints have not been conclusive and consistent, caused by many models of accreditation and the approaches toward the problem.

**Keywords:** Internal finance, investment, testing.

# TÁC ĐỘNG ĐIỀU CHỈNH LÃI SUẤT CỦA FED ĐẾN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

● NGUYỄN TRUNG TRỰC

## TÓM TẮT:

Mục tiêu của các nhà đầu tư là tối đa hóa tỷ suất sinh lời. Để đạt được mục tiêu này, hiện nay, trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, các nhà đầu tư sẽ lựa chọn quốc gia đầu tư để có tỷ suất sinh lời cao nhất và an toàn nhất. Do đó, lãi suất, tỷ suất sinh lời ở từng quốc gia sẽ được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm. Vì vậy, ngày 16/03/2017, Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Federal Reserve System - FED) tăng lãi suất lên 0.25% sẽ tác động đến dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp đến các nước, trong đó có Việt Nam. Để thấy rõ điều này, chúng ta nghiên cứu tác động của đầu tư gián tiếp nước ngoài ở Việt Nam vừa qua và hiện nay để có đối sách phù hợp, nhằm thu hút vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**Từ khóa:** FED, vốn đầu tư trực tiếp, vốn đầu tư gián tiếp, lãi suất, tỷ suất sinh lời, tỷ giá.

## 1. Cơ sở lý thuyết

### 1.1. Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư

Có hai hình thức đầu tư gián tiếp: Cổ phiếu, trái phiếu và hiện nay có hai phương pháp chủ yếu để tính tỷ suất sinh lời cho hai hình thức đầu tư gián tiếp này: DGM (Dividend Growth Model) và CAPM (Capital Asset Pricing Model) hay còn gọi là SML (Security Market Line).

#### 1.1.1. Tỷ suất sinh lời theo mô hình DGM

##### 1.1.1.1. Tỷ suất sinh lời của phiếu

- Cổ phiếu thường:

\* Cổ phiếu thường còn gọi là cổ phiếu phổ thông, là chứng nhận đầu tư vào công ty cổ phần. Người mua cổ phiếu này gọi là cổ đông thường, được chia lợi nhuận hàng năm (cổ tức) từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tương ứng với số lượng cổ phiếu mà họ nắm giữ, cho nên cổ tức mà cổ đông nhận được thường thay đổi hàng năm. Cổ tức của cổ phiếu thường được công bố vào quý 1 hàng năm.

Cổ phiếu ưu đãi là loại chứng khoán được thu hồi cuối cùng khi công ty giải thể, thanh lý, trước khi công ty thanh toán hết các khoản nợ thuế, nợ vay, nợ trái phiếu, hoàn vốn cổ phần ưu đãi.

\* Mệnh giá của cổ phiếu: Giá ghi trên cổ phiếu và được dùng làm căn cứ để chia cổ tức.

\* Thư giá của cổ phiếu: Giá trị ghi trên sổ sách kế toán của cổ phiếu, phản ánh tình trạng vốn cổ phần của doanh nghiệp ở một thời điểm nhất định.

\* Thị giá của cổ phiếu: Giá cổ phiếu được giao dịch trên thị trường từng thời điểm.

Theo mô hình DGM tính, hiện giá cổ phiếu xuất phát từ giả định: Giá cổ phiếu ở mọi thời điểm, đều được xác định bởi cổ tức mong đợi trong năm sau đó. Dòng tiền ta chiết khấu là cổ tức trong tương lai, với lãi suất chiết khấu là chi phí cơ hội từ tỷ suất sinh lợi những cổ phiếu có cùng mức rủi ro trên thị trường vốn.

Trường hợp cổ tức hàng năm không đều.

Từ giả định trên, ta cũng tính được giá cổ phiếu

ở năm sau dựa vào cổ tức của năm thứ 2 ( $D_2$ ), giá cổ phiếu cuối năm 2 ( $P_2$ )

$$P_1 = \frac{DIV_2 + P_2}{1 + R}$$

Vậy thị giá cổ phiếu ở thời điểm hiện tại, được tính như sau:

$$P_0 = \frac{DIV_1}{1 + R} + \frac{DIV_2 + P_2}{(1 + R)^2} \quad (1.1)$$

Tổng quát, ta có công thức:

$$P_0 = \frac{DIV_1}{1 + R} + \frac{DIV_2 + P_2}{(1 + R)^2} + \dots + \frac{DIV_n + P_n}{(1 + R)^n}$$

Với:

$DIV_1$ : Cổ tức kỳ vọng của cổ phiếu năm thứ 1

$DIV_2$ : Cổ tức kỳ vọng của cổ phiếu năm thứ 2

$DIV_n$ : Cổ tức kỳ vọng của cổ phiếu năm thứ n

$P_n$ : Giá cổ phiếu vào cuối năm n

R: Lãi suất chiết khấu.

n: Thời gian nhà đầu tư giữ cổ phiếu

- Trường hợp cổ tức có tốc độ tăng trưởng đều hàng năm:

Các cổ đông nắm giữ các cổ phần sẽ nhận được thu nhập dưới hai hình thức:

- Cổ tức.

- Lãi trên vốn hoặc lỗ vốn, là chênh lệch do giá cổ phiếu tăng hoặc giảm.

Nếu ta có được những dự đoán về: Cổ tức và giá cổ phiếu vào năm sau (năm thứ 1), tỷ suất sinh lời mong đợi của cổ phiếu từ các cổ phiếu khác có cùng mức độ rủi ro.

Nếu nhà đầu tư mua cổ phiếu và nắm giữ mãi mãi, mô hình định giá cổ phiếu có dạng như sau, đây cũng là mô hình chiết khấu cổ tức.

Mô hình chiết khấu cổ tức:

$$P_0 = \sum_{t=1}^n \frac{DIV_t}{(1 + R)^t} + \frac{P_n}{(1 + R)^n} \quad (1.2)$$

- Trường hợp tốc độ tăng trưởng cổ tức (g) không đổi - Mô hình Gordon:

- Cổ tức năm 1:  $DIV_1 = DIV_0(1+g)$

- Cổ tức năm 2:  $DIV_2 = DIV_1(1+g) = DIV_0(1+g)^2$

- Cổ tức năm 3:  $DIV_3 = DIV_2(1+g) = DIV_1(1+g)^2 = DIV_0(1+g)^3$

Vì thế, mô hình chiết khấu cổ tức có thể viết như sau:

$$P_0 = \frac{DIV_0(1+g)}{1+R} + \frac{DIV_0(1+g)^2}{(1+R)^2} + \dots + \frac{DIV_0(1+g)^\infty}{(1+R)^\infty} \quad (1.3)$$

Với:

$g$  = Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại năm nay  $\times$  ROE

$g$  = Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại năm nay  $\times$  R vì thế:

$g < R$

Từ công thức (1.3), khi tốc độ tăng trưởng cổ tức  $g$  là không đổi. Ta có công thức định cổ phiếu giá sau:

$$P_0 = \frac{DIV_1}{R - g}$$

$$P_0 = \frac{DIV_1 + P_1}{R - g}$$

$$R = \frac{DIV_1}{P_0} + g \quad (1.4)$$

Trong đó:

$P_0$ : Giá thị trường hay giá hiện hành cổ phiếu thường.

$DIV_1$ : Cổ tức mong đợi (Cổ tức được chia dự kiến) năm thứ 1.

$P_1$ : Giá dự kiến vào cuối năm thứ 1.

R: Tỷ suất sinh lời mong đợi của nhà đầu tư hay tỷ suất vốn hóa theo thị trường.

Công thức định giá này còn được gọi là mô hình Gordon.

- Trường hợp tốc độ tăng trưởng cổ tức bằng 0:

Từ mô hình Gordon, với  $g = 0$

ta có công thức:

$$P_0 = \frac{DIV_1}{R}$$

$$R = \frac{DIV_1}{P_0} \quad (1.5)$$

Khi cổ phiếu có cổ tức ổn định và duy trì trong thời gian vĩnh viễn, thì cũng có thể áp dụng công thức trên.

Cổ phiếu ưu đãi có thể xem như loại cổ phiếu có tốc độ tăng trưởng bằng 0.

Từ công thức 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5 trên, chúng ta sẽ tìm được lãi suất chiết khấu trong đầu tư R, đây là tỷ suất lãi suất mong đợi của nhà đầu tư

1.1.1.2. Tỷ suất sinh lời của trái phiếu

- Trái phiếu vô hạn:

Trái phiếu vô hạn là trái phiếu không có ngày đáo hạn. Giá của trái phiếu này được xác định bởi giá trị hiện tại của dòng tiền hàng năm (dòng tiền vĩnh viễn) mà trái phiếu mang lại.

Công thức xác định giá trị hiện tại của dòng tiền vô hạn của trái phiếu vĩnh viễn như sau:



$$P_b = \frac{C}{(1+r)^1} + \frac{C}{(1+r)^2} + \dots + \frac{C}{(1+r)^\infty}$$

$$= \sum_{t=1}^{\infty} \frac{C}{(1+r)^t} = \frac{C}{r} \quad (1.5)$$

Trong đó:

C: Coupon được hưởng của trái phiếu

$P_b$ : Giá của trái phiếu

$r$ : Tỷ suất sinh lời đòi hỏi của nhà đầu tư hoặc lãi suất trên thị trường tài chính

C: Lãi coupon = Mệnh giá trái phiếu  $\times$  Lãi suất huy động trái phiếu của đơn vị phát hành công bố (Ghi trên trái phiếu)

Từ công thức 1.5, chúng ta dễ dàng tìm được lãi suất chiết khấu hay còn gọi là lãi suất mong đợi

- Trái phiếu có kỳ hạn được hưởng lãi:

Đây là loại trái phiếu có xác định thời hạn đáo hạn và lãi suất được hưởng qua từng thời hạn nhất định. Nhà đầu tư trái phiếu này sẽ được hưởng lãi định kỳ theo lãi suất công bố trên mệnh giá trái phiếu và vốn gốc (bằng mệnh giá) sẽ được thu hồi khi trái phiếu đáo hạn.

Mô hình của trái phiếu có kỳ hạn được hưởng lãi, được xác định bằng toàn bộ dòng tiền thu nhập từ trái phiếu trong tương lai, như sau:

$$P_b = \frac{C}{(1+r)^1} + \frac{C}{(1+r)^2} + \dots + \frac{C}{(1+r)^n} + \frac{F}{(1+r)^n}$$

$$P_b = \sum_{t=1}^n \frac{C}{(1+r)^t} + \frac{F}{(1+r)^n}$$

$$P_0 = C \frac{1 - (1+r)^{-n}}{r} + F(1+r)^{-n} \quad (1.6)$$

Trong đó:

F: Mệnh giá của trái phiếu (face)

n: Số năm lưu hành còn lại của trái phiếu (tính đến ngày đáo hạn)

C: Lãi coupon

$P_0$ : Giá của trái phiếu

$r$ : Tỷ suất sinh lời đòi hỏi của nhà đầu tư (năm)

- Trường hợp trái phiếu trả lãi nửa năm một lần:

Mô hình định giá trái phiếu thông thường sẽ có vài đại lượng thay đổi cho phù hợp.

$$P_0 = \frac{C}{2} x \frac{1 - (\frac{r}{2})^{2n}}{\frac{r}{2}} + \frac{F}{(1 + \frac{r}{2})^{2n}} \quad (1.7)$$

Từ công thức 1.6;1.7, chúng ta dễ dàng tìm được lãi suất chiết khấu hay còn gọi là lãi suất mong đợi.

Mô hình DGM có ưu điểm dễ thực hiện, nhưng cũng có nhược điểm là chỉ áp dụng khi doanh nghiệp có chi trả cổ tức, có tốc độ tăng trưởng cổ tức nhất là không có đề cập đến rủi ro trong đầu tư, một thuộc tính luôn luôn có trong đầu tư tài chính.

1.1.2. Tỷ suất sinh lời theo mô hình CAPM (SML - Security Market Line)

Mô hình CAPM hay SML dựa trên các chỉ tiêu sau:

$R_f$ : Lãi suất phi rủi ro

$\downarrow$ : Hệ số beta

$R_M$ : Lãi suất thị trường

$$R_E = R_f + \beta_E(E(R_M) - R_f) \quad (1.7)$$

Ưu điểm của mô hình CAPM khắc phục được nhược điểm của mô hình DGM là có đề cập đến yếu tố rủi ro trong đầu tư, có thể áp dụng được cho tất cả các doanh nghiệp, nhược điểm phải dự đoán được phí rủi ro thị trường, hệ số bê-ta, đây là những yếu tố luôn luôn thay đổi.

1.2. Lợi suất chứng khoán khi đầu tư ra nước ngoài

1.2.1. Các yếu tố tác động đến lợi suất đầu tư chứng khoán ra nước ngoài

Khi đầu tư vào trái phiếu và cổ phiếu (gọi chung là chứng khoán) ở nước ngoài hoặc trong nước cùng mục đích là tìm kiếm lợi nhuận tối đa và hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất của nhà đầu tư. Vì vậy, để có được lợi suất trong đầu tư trái phiếu hoặc cổ phiếu ở nước ngoài, nhà đầu tư phải quan tâm đến các yếu tố tác động đến lợi suất của trái phiếu và cổ phiếu.

a. Yếu tố thu nhập: Nhà đầu tư phải quan tâm đến mức lãi suất, cổ tức hiện hành, các vấn đề chi trả cổ tức, triển vọng hoạt động của công ty phát hành, những thay đổi trong tổng số cổ đông, vì thực tế lợi suất của cổ phiếu, trái phiếu chịu ảnh hưởng lớn của thu nhập mỗi cổ phiếu, trái phiếu.

Bên cạnh đó, chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô, chính sách thuế, tỷ giá, chính sách ưu đãi ở nước ngoài, chi phí giao dịch: Tác động tới sự chênh lệch về tỷ suất lợi nhuận (sau khi đã trừ các khoản phải nộp, phải trả) giữa các ngành, khu vực, cũng ảnh hưởng nhiều tới lợi nhuận kỳ vọng của nhà đầu tư.

b. Yếu tố rủi ro: Có thể hình thành từ nhiều nguyên nhân

- Rủi ro về lãi suất: Là rủi ro khi giá của trái phiếu và những cổ phiếu nhạy cảm với lãi suất bị giảm do có sự gia tăng lãi suất thị trường.

- Rủi ro về vỡ nợ của người phát hành: Xảy ra khi người phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu không thực hiện được việc thanh toán tiền lãi, vốn gốc và cổ tức. Nếu khả năng vỡ nợ tăng lên thì lợi tức dự tính của các chứng khoán này sẽ giảm.

- Rủi ro về chính trị: Là những rủi ro xuất phát từ những biến động mạnh về chính trị như có chiến tranh, đảo chính,...

- Rủi ro lạm phát, rủi ro không thanh toán: Làm cho giá chứng khoán giảm lợi suất. Vì vậy, nhà đầu tư cần chú ý đến tính thanh khoản của chứng khoán.

- Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Đây là rủi ro quan trọng nhất, khi có những biến động bất lợi trong tỷ giá hối đoái giữa Việt Nam Đồng (VND) và đồng tiền nước ngoài (nước mà nhà đầu tư đã đầu tư chứng khoán), làm giảm tỷ suất lợi nhuận đầu tư khi lợi nhuận đó được chuyển thành nguyên tệ để chuyển về nước.

Trong phạm vi của bài viết này chúng ta quan tâm đến lãi suất đầu tư ở nước ngoài và biến động tỷ giá.

Các nhà đầu tư khi đầu tư ra nước ngoài, ngoài việc phân tích đánh giá các yếu tố về chính trị, văn hóa... cần chú trọng nguyên tắc đầu tư vào quốc gia có xu hướng giá trị đồng tiền tăng giá để gia tăng lợi suất đầu tư.

Tỷ giá hối đoái của VND/Ngoại tệ hoặc tỷ giá của đồng Việt Nam với đồng tiền mà nhà đầu tư nhận được, vào thời điểm nhận được lợi tức (nếu lợi tức nhận được là đồng tiền của nước ta đầu tư, ta có thể dùng các phương pháp tính tỷ giá để tính tỷ giá VND/Ngoại tệ) thường có xu hướng tăng so với thời điểm bắt đầu đầu tư, do lạm phát có xu hướng gia tăng, điều này thường xảy ra ở các nước đang và kém phát triển.

Việc hiểu và phân tích tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ giá rất quan trọng vì nó giúp ta dự báo về hình thành kỳ vọng hợp lý tỷ giá. Từ đó, có cơ sở ra các quyết định đầu tư.

Thí dụ: Công ty ABC đầu tư mua trái phiếu ở thị trường Campuchia (thị trường nước ngoài), thì họ sẽ phải xem xét các yếu tố sau:

Tình hình lạm phát trong và ngoài nước Campuchia: Tại thời điểm đầu tư tỷ lệ lạm phát ở Campuchia cao hơn ở nước ngoài, hàng hóa trong nước sẽ trở nên đắt đỏ hơn so với hàng ngoại nhập. Điều này sẽ đưa đến gia tăng nhu cầu sử dụng hàng ngoại nhập, sự thay đổi nhu cầu hàng hóa này, làm tăng cầu ngoại tệ ở Campuchia. Kết quả là ngoại tệ lên giá so với đồng nội tệ, hay tỷ giá sẽ gia tăng.

Tình hình thay đổi lãi suất nội tệ và ngoại tệ: Nếu lãi suất đồng nội tệ ở Campuchia tăng tương đối so với lãi suất ngoại tệ, thì tài sản tài chính ở Campuchia sẽ trở nên hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này, sẽ làm các nhà đầu tư tái cấu trúc lại danh mục đầu tư, đưa đến hệ quả là dòng vốn chảy vào Campuchia nhiều hơn. Sự thay đổi dòng vốn đầu tư này, sau đó cũng dịch chuyển sang thị trường ngoại hối làm tăng cung ngoại tệ. Kết quả là đồng tiền nội tệ lên giá so với ngoại tệ, hay tỷ giá sẽ giảm.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối: Nếu tình hình nhập khẩu tăng trưởng nhanh hơn xuất khẩu, sẽ làm cầu ngoại tệ tăng nhanh, làm cho ngoại tệ lên giá so với nội tệ.

Vai trò của Chính phủ hay sự can thiệp của Ngân hàng Trung ương Campuchia: Chính phủ có thể can thiệp vào thị trường ngoại hối thông qua Ngân hàng Trung ương. Sự can thiệp này thực hiện bằng cách bán ra hoặc mua vào ngoại tệ với khối lượng lớn nhằm thay đổi cung cầu ngoại tệ, từ đó sẽ tác động đến tỷ giá nhằm đạt được mục tiêu chính sách tiền tệ của Campuchia.

Tác động nhiều yếu tố khác: Tình hình chính trị ổn định, kỳ vọng, sự tấn công của các nhà đầu cơ khác, giá vàng, giá dầu trên thị trường quốc tế...

Để thấy rõ tác động của sự thay đổi tỷ giá đến sự thay đổi lợi suất đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư, chúng ta xem các thí dụ ở mục 1.2.2.

#### 1.2.2. Lợi suất đầu tư chứng khoán, khi đồng tiền nước đầu tư tăng giá

Trong trường hợp này sẽ làm tăng lợi suất đầu tư của nhà đầu tư

Thí dụ 2.1: Ngày 01/01/2016, ông Châu Long đầu tư 210,000,000 VND để mua trái phiếu của công ty Z ở Hoa Kỳ với lãi suất coupon hàng năm 10%, tỷ giá 21,700 VND/USD. Đến ngày 31/12/2016, ông Châu Long, sau khi nhận trái tức, bán toàn bộ trái phiếu bằng giá mua ban đầu với tỷ giá 21,900 VND/USD.

1/1/16			31-12-2016	
210,000,000	VND		233,129,032	VND
	Lợi suất	11.014%		
21,700	VND/USD		21,900	VND/USD
\$9,677			\$ 10,645	

$$\$9,677 = 210,000,000/21,700$$

$$\$10,645 = 9,677 \times (1 + 10\%)$$

$$233,129,032 \text{ VND} = 21,900 \times 10,645$$

$$12,619\% = 235,500,000/210,000,000$$

$$(1 + r_{VN}) = (1 + r_{FM}) \times (1 + r_{FX})$$

Với kết quả trên, ta có:

$r_{FML}$ : Lãi suất coupon 10%

$r_{FX}$ : Tỷ lệ thay đổi tỷ giá 0.0238095 = 21,500/21,000

Lợi suất đầu tư của ông Long Châu:

$$(1 + r_{VN}) = (1 + r_{FM}) \times (1 + r_{FX})$$

$$r_{VN} = (1 + 10\%) \times (1 + 0.00921659) - 1 = 11.014\%$$

Do đồng USD Hoa Kỳ tăng giá từ 21,700 VND/USD lên 21,900 VND/USD nên lợi suất đầu tư của ông Châu Long tăng từ 10% lên 11,014%.

### 1.2.3. Lợi suất đầu tư chứng khoán, khi đồng tiền nước đầu tư giảm giá

Trong trường hợp này sẽ làm giảm lợi suất đầu tư của nhà đầu tư

Thí dụ 2.2:

Ngày 01/01/2016, bà MP đầu tư 210,000,000 VND để mua trái phiếu của công ty Z ở Hoa Kỳ với lãi suất coupon hàng năm 10%, tỉ giá 21,000 VND/USD. Đến ngày 31/12/2016, bà MP, sau khi nhận trái tức, bán toàn bộ trái phiếu bằng giá mua ban đầu với tỷ giá 20,700 VND/USD.

1/1/16			31-12-2016	
210,000,000	VND		227,700,000	VND
	Lợi suất	8.429%		
21,000	VND/USD		20,700	VND/USD
\$10,000			\$ 11,000	

$$227,700,000 \text{ VND} = 20,700 \times 11,000$$

$$8.429\% = 227,700,000/210,000,000$$

$$(1 + r_{VN}) = (1 + r_{FM}) \times (1 + r_{FX})$$

Với kết quả trên, ta có:

$$(1 + r_{VN}) = (1 + r_{FM}) \times (1 + r_{FX})$$

$r_{FML}$ : Lãi suất coupon 10%

$r_{FX}$ : Tỷ lệ thay đổi tỷ giá: - 0.0142857 = 20,700/21,000

Lợi suất đầu tư của bà MP:

$$r_{VN} = (1 + 10\%) \times (1 - 0.0142857) - 1 = 8.429\%$$

Do đồng USD Hoa kỳ giảm giá từ 21,000 VND/USD xuống 20,700 VND/USD nên lợi suất đầu tư của bà MP giảm từ 10% xuống 8,429%.

## 2. Thực trạng tỷ suất sinh lời của đầu tư gián tiếp Hoa Kỳ hiện nay trên thị trường tài chính Việt Nam

Trong những năm vừa qua FED liên tục điều chỉnh tăng lãi suất từ 0.25%/2015 lên 0.75%.

Hiện nay, điều này sẽ tác động đến tỷ suất sinh lời của các nhà đầu tư gián tiếp Hoa Kỳ đến Việt Nam theo công thức sau:

$$(1 + r_{VN}) = (1 + r_{FM}) \times (1 + r_{FX})$$

Suy ra:

$$r_{FM} = \frac{(1 + r_{VN})}{(1 + r_{FX})} - 1$$

$r_{FML}$ : Lãi suất coupon hoặc tỷ lệ chi cổ tức

$r_{FX}$ : Tỷ lệ thay đổi tỷ giá VND/USD

$r_{VN}$ : Lãi suất đầu tư ở Việt Nam

Bảng 2.1. Diễn biến lãi suất, tỷ giá và tỷ suất lợi nhuận của nhà đầu tư Hoa Kỳ vào Việt Nam từ năm 1997-2016. (Trang bên)

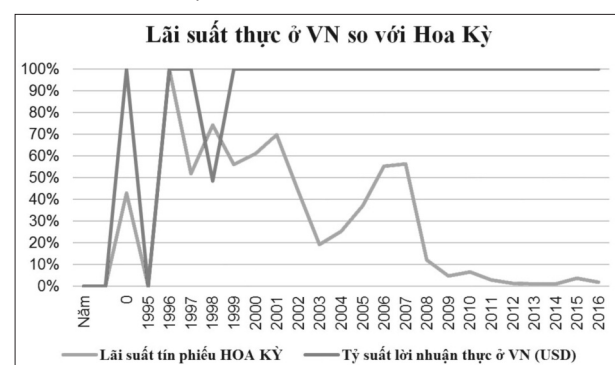
Ghi chú: Ta có công thức:

$$(1 + r_{VN}) = (1 + r_{FM}) \times (1 + r_{FX})$$

➔ Tỷ suất sinh lời thực trên vốn đầu tư ( $r_{FX}$ )

$$r_{FM} = \frac{(1 + r_{VN})}{(1 + r_{FX})} - 1$$

Từ kết quả tính toán ở Bảng 2. 1 chúng ta thể hiện trên đồ thị 2.1; 2.2 như sau:

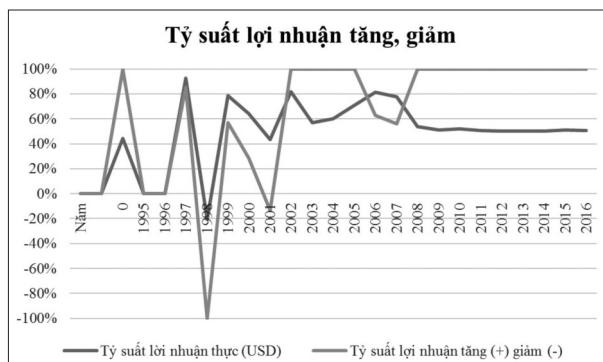


Đồ thị 2.1: Lãi suất thực đầu tư ở Việt Nam và Hoa Kỳ (Tính theo USD) giai đoạn 1997-2016

**Bảng 2.1. Diễn biến lãi suất, tỷ giá và tỷ suất lợi nhuận của nhà đầu tư Hoa Kỳ vào Việt Nam từ năm 1997-2016**

Năm	VIỆT NAM	HOA KỲ	Tỷ giá thực tế VND/USD	Tỷ suất sinh lời thực trên vốn đầu tư	Tỷ suất lợi nhuận tăng (+) giảm (-)
	Tín phiếu kho bạc (Lãi suất một năm)	Tín phiếu kho bạc (Lãi suất một năm)			
0	3	6	7	8	10 =8-6
1995			11,038.25		
1996		5.02%	11,032.58		
1997	10.88%	5.07%	11,683.33	4.70%	-0.37%
1998	11.65%	4.82%	13,268.00	-1.68%	-6.50%
1999	8.93%	4.66%	13,943.17	3.65%	-1.01%
2000	5.42%	5.84%	14,167.75	3.75%	-2.09%
2001	5.49%	3.45%	14,725.17	1.50%	-1.95%
2002	5.92%	1.61%	15,279.50	2.08%	0.46%
2003	5.83%	1.01%	15,509.58	4.26%	3.24%
2004	5.69%	1.37%	15,746.00	4.10%	2.73%
2005	6.13%	3.15%	15,858.92	5.37%	2.22%
2006	4.73%	4.72%	15,994.25	3.84%	-0.88%
2007	4.15%	4.41%	16,105.13	3.44%	-0.97%
2008	12.13%	1.46%	16,302.25	10.77%	9.31%
2009	8.04%	0.16%	17,065.08	3.21%	3.05%
2010	11.15%	0.13%	18,612.92	1.90%	1.77%
2011	12.35%	0.06%	20,509.75	1.96%	1.90%
2012	8.82%	0.09%	20,828.00	7.15%	7.07%
2013	6.64%	0.06%	20,933.42	6.11%	6.05%
2014	5.04%	0.04%	21,148.00	3.97%	3.94%
2015	4.23%	0.06%	21,697.57	1.59%	1.53%
2016	4.23%	0.06%	21,890.00	3.31%	3.25%

Nguồn: <http://data.imf.org/regular.aspx?key=60998122>. Retrieved on 01-03-2017 và tính toán của tác giả



Đồ thị 2.2: Lãi suất thực đầu tư ở Việt Nam và Hoa Kỳ tăng giảm (Tính theo USD) giai đoạn 1997-2016

Nhìn vào Bảng 2.1 và Đồ thị 2.1; 2.2, chúng ta thấy từ năm 2008 đến 31/12/2017, lãi suất thực khi nhà đầu tư Hoa Kỳ đầu tư gián tiếp vào thị trường tài chính Việt Nam luôn cao hơn lãi suất đầu tư vào chính Hoa Kỳ, do lãi suất đầu tư ở Việt Nam luôn cao hơn lãi suất đầu tư ở Hoa Kỳ và giá trị VND mất giá không nhiều như những năm 1998, 2006, 2007.

Đây là thành công của Chính phủ Việt Nam trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định chính sách tiền tệ. Điều này đã góp phần tăng thu hút vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam vừa qua, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

### 3. Giải pháp

Với kết quả như đã nói ở mục 2, chúng ta thấy, ngày 16/03/2017, Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ FED tăng lãi suất lên 0.25%/năm sẽ không

tác động nhiều đến dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài đến Việt Nam. Vì từ năm 2008 đến nay, lãi suất thực khi nhà đầu tư Hoa Kỳ đầu tư gián tiếp ở Việt Nam luôn cao hơn đầu tư ở Hoa Kỳ với mức thấp nhất là 1.53% vào năm 2015 và cao nhất 9.31% vào năm 2008, nên nếu FED tiếp tục điều chỉnh lãi suất mỗi lần là 0.25%/năm và Chính phủ Việt Nam tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định chính sách tiền tệ, nhất là kiểm chế lạm phát, lãi suất tỷ giá VND/USD theo công thức 3.1.

$$r_{FM} = \frac{(1+r_{VN})}{(1+r_{FX})} - 1 \quad (3.1)$$

$r_{FML}$ : Lãi suất coupon

$r_{FX}$ : Tỷ lệ thay đổi tỷ giá

Với công thức 3.1 trên, đề nghị năm 2017 Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục duy trì lãi suất tín phiếu kho bạc 4.23%/năm; Tỷ lệ điều chỉnh tỷ giá VND/USD 3% (22,546.70/21,890.00), (Cuối năm 2017 tỷ giá là 22,546.70 VND/USD) thì lãi suất thực của nhà đầu tư gián tiếp Hoa Kỳ ở Việt Nam là 1.19%/năm, cao hơn lãi suất khi đầu tư ở thị trường tài chính Hoa Kỳ là 1.13%/năm. Điều này sẽ tiếp tục hấp dẫn các nhà tư nước ngoài nói chung, nhà đầu tư Hoa Kỳ nói riêng, tăng cường đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp vào Việt Nam. Do đó, sẽ thúc đẩy Việt Nam tăng trưởng GDP, tăng thu ngân sách, giải quyết công ăn việc làm, thực hiện thành công hội nhập kinh tế quốc tế ■

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

### Tài liệu trong nước

1. Trần Ngọc Thơ và cộng sự, 2005, Tài chính doanh nghiệp hiện đại, Nhà xuất bản Thống kê.
2. Nguyễn Trung Trực, 2013, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp 1, Nhà xuất bản kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Trung Trực, 2013, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp 2, Nhà xuất bản kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Trung Trực, 2015, Giáo trình Quản trị tài chính, Nhà xuất bản kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

### Tài liệu nước ngoài

01. Barry J. Epstein, EvaK. Jermakowicz, 2010, Interpretation and Application of International Financial Reporting Standards, Published by John Wiley & Sons, Inc., Hoboken, New Jersey  
Published simultaneously in Canada.



02. Jeff Madura, *International Financial Management*, 10th edition 2011, Published by McGraw-Hill.

03. Stephen A. Ross, Randolph W. Westerfield and Jeffrey Jaffe, 2016. *Corporation Finance 11e edition*. Published by McGraw-Hill.

Web: <http://data.imf.org/regular.aspx?key=60998122>

**Ngày nhận bài: 24/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa; 3/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**TS. NGUYỄN TRUNG TRỰC**

**Khoa Tài chính ngân hàng**

**Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (IUH)**

## **IMPACTS OF FEDS INTEREST RATE HIKE ON THE INDIRECT INVESTMENT FLOW INTO VIETNAM**

● Ph.D. **NGUYEN TRUNG TRUC**

Faculty of Banking and Finance, Industrial University of Ho Chi Minh City

### **ABSTRACT:**

The fundamental goal of most investors is to maximize the return of their investments. To achieve this primary goal, investors will invest into the country that has the highest and the safest rate of return in the context of international economic integration. Therefore, the rates of return of countries play an essential role for investors. The decision of the Federal Reserve System (Fed) made on March 16th, 2017 about raising its interest rate to 0.25% would impacts on both direct and indirect investment flows of numerous countries including Vietnam. In order to assess these impacts accurately, it is important for Vietnam to analyze influences of the foreign indirect investment on Vietnam and then to have pragmatic solutions to attract more the foreign indirect investment into Vietnam and enhance the growth of the country.

**Keywords:** Federal Reserve System (Fed), foreign direct investment, foreign indirect investment, rate of return, interest rate, exchange rate.

# TRAO ĐỔI MỘT SỐ ĐIỂM BẤT CẬP TRONG THÔNG TƯ 200 LIÊN QUAN ĐẾN CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

● NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP

## TÓM TẮT:

Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã có những bước tiến lớn so với các quy định trước đó. Mặc dù, được đánh giá là linh hoạt, hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế; tôn trọng bản chất hơn hình thức; lấy mục tiêu đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành ra quyết định kinh tế của doanh nghiệp nhưng TT 200 vẫn còn nhiều điểm mâu thuẫn và bất hợp lý. Bài viết này chỉ đề cập vấn đề liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản vay bằng ngoại tệ trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp trừ doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; ghi nhận doanh thu, tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước bằng ngoại tệ và tỷ giá hối đoái được sử dụng trong các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả).

**Từ khóa:** Giao dịch bằng ngoại tệ, xử lý chênh lệch tỷ giá, Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

## 1. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản vay bằng ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp trừ doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không được vốn hóa khi đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay

Trích Đoạn 2b, Mục 2, Điều 69 của TT 200 có quy định tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng khoản chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng được tập hợp, phản ánh trên tài khoản (TK) 413 và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động.

Như vậy, việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái được trình bày trong TT 200 quy định tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, kể cả việc chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc vay vốn phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản vẫn phải ghi vào lãi lỗ trong kỳ, không được vốn hóa khi đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay. TT 200 được xem ban hành phù hợp với thông lệ quốc tế, tôn trọng bản chất hơn hình thức, tuy nhiên nội dung này của TT 200 chưa phù hợp với

International Accounting Standards (IAS) 23 - Chi phí lãi vay. Theo IAS 23, chi phí đi vay bao gồm cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc vay phát sinh bằng ngoại tệ nếu được điều chỉnh vào chi phí lãi tiền vay. Việc mua vào, xây dựng hoặc sản xuất một số tài sản có thể mất một thời gian khá dài. Nếu chi phí đi vay phát sinh trong thời gian này được xem là một phần chi phí đưa tài sản vào sử dụng theo mục đích dự định hoặc để bán.

### Ví dụ minh họa 1:

Trích số liệu tại Công ty Cổ phần Bánh kẹo Kinh Đô như sau:

Ngày 1/1/2016, vay dài hạn để xây dựng một nhà máy mới tại khu công nghiệp Tân Bình 1.000.000 USD bằng tiền gửi ngân hàng, thời gian vay 5 năm, tỷ giá mua và bán tại ngân hàng thương mại (NHTM) lần lượt là 22.000 VNĐ/USD và 22.400 VNĐ/USD, lãi suất vay 8%/năm. Giả sử chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm 2016 là lỗ 1 tỷ VNĐ (bao gồm phát sinh trong kỳ 400 triệu VNĐ và đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ 600 triệu VNĐ). Kết quả kinh doanh năm 2016 chưa bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái là 4 tỷ VNĐ.

Như vậy, theo TT 200, Công ty CP Bánh kẹo Kinh Đô phải ghi nhận và trình bày khoản chi phí tài chính phát sinh 1 tỷ VNĐ vào báo cáo kết quả kinh

doanh năm 2016, làm cho lợi nhuận của hoạt động kinh doanh chỉ còn 3 tỷ VNĐ thay vì lãi 4 tỷ VNĐ.

**Bảng 1: So sánh TT 200 và IAS 23 về cách ghi nhận vốn hóa chênh lệch tỷ giá hối đoái**

TT 200	IAS 23
Tại ngày nhận khoản vay Nợ TK 1122: 1.000.000 USD x 22.400 VNĐ/USD Có TK 341: 1.000.000 USD x 22.400 VNĐ/USD Ghi nhận các khoản chi phí đi vay phát sinh trong kỳ do chênh lệch tỷ giá hối đoái. Nợ TK 635: 400 triệu VNĐ Có TK 341: 400 triệu VNĐ Ghi nhận các khoản chi phí đi vay phát sinh cuối kỳ do chênh lệch tỷ giá hối đoái Nợ TK 635: 600 triệu VNĐ Có TK 4131: 600 triệu VNĐ	Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được vốn hóa vào công trình xây dựng. Nợ TK Xây dựng cơ bản dở dang: 1 tỷ VNĐ Có TK Vay dài hạn: 1 tỷ VNĐ

Các nhà đầu tư đọc một báo cáo tài chính phản ánh không trung thực kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty. Ngược lại nếu phản ánh theo IAS 23 - Chi phí đi vay, lợi nhuận của hoạt động kinh doanh là 4 tỷ VNĐ, còn 1 tỷ VNĐ được vốn hóa chứ không phải đưa vào lỗ của hoạt động kinh doanh của đơn vị.

**Kiến nghị:** Để thu hẹp dần khoảng cách giữa kế toán Việt Nam và kế toán quốc tế, Đoạn 2b, Mục 2, Điều 69 của TT 200 nên được sửa đổi theo quy định của IAS 23 để phản ánh đúng với bản chất của giao dịch vay ngoại tệ phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản đủ điều kiện vốn hóa cũng như đảm bảo tính thống nhất với IAS 23 trong tiến trình hội tụ kế toán quốc tế hiện nay.

## **2. Ghi nhận doanh thu, tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước bằng ngoại tệ**

Theo đoạn 5a, Mục 1, Điều 69 của TT 200 quy định trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu). Điều này chưa phù hợp với IAS 21, doanh thu được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm doanh thu phát sinh, không phân biệt khách hàng có ứng trước tiền hàng.

Tương tự khi tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản

tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản). Như vậy, giá trị tài sản trong trường hợp này không phản ánh đúng giá trị thực tế của nó tại thời điểm mua tài sản theo nguyên tắc giá gốc. Theo khuôn mẫu lý thuyết kế toán, giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Ngoài ra việc ghi nhận này cũng chưa phù hợp với IAS 21, tài sản được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm tài sản thuộc quyền kiểm soát của doanh nghiệp.

### **Ví dụ minh họa 2:**

Trích số liệu tại Công ty Xuất nhập khẩu Phúc Hưng năm 20x0 như sau:

- Ngày 20/10, khách hàng A ứng trước tiền hàng 5.000 USD bằng tiền gửi ngân hàng, tỷ giá mua/bán lần lượt là 22.000/22.300 VNĐ/USD. Hợp đồng này có giá 20.000 USD/FOB.HCM, thời hạn giao hàng từ ngày 15/11 đến ngày 20/11/20x0.

- Ngày 15/11, Công ty đã giao hàng qua lan can tàu, giá xuất kho là 380 triệu VNĐ, tỷ giá mua/bán lần lượt là 22.200/22.700 VNĐ/USD.

Theo TT 200, kế toán sẽ ghi nhận như sau:

Khi nhận tiền ứng trước của khách hàng A, kế toán ghi nhận:

Nợ TK 1122: 5.000 x 22.000

Có TK 131A: 5.000 x 22.000

Khi hàng đã chuyển giao cho khách hàng, đủ điều kiện ghi nhận doanh thu, kế toán ghi nhận:

Nợ TK 131A/Có TK 511: 5.000 x 22.000 + 15.000 x 22.200.

**Kiến nghị:** Để phù hợp với thông lệ quốc tế thì đoạn 5a, Mục 1, Điều 69 của TT 200 nên được điều chỉnh theo IAS 21, kế toán ghi nhận như sau:

Khi nhận tiền ứng trước của khách hàng A, kế toán ghi nhận:

Nợ TK Tiền: 5.000 x 22.000

Có TK Phải thu khách hàng A: 5.000 x 22.000

Khi hàng đã chuyển giao cho khách hàng, đủ điều kiện ghi nhận doanh thu, kế toán ghi nhận:

Nợ TK Phải thu khách hàng A: 5.000 x 22.000 + 15.000 x 22.200

Nợ TK Chi phí tài chính: 5.000 x 200

Có TK Doanh thu bán hàng: 20.000 x 22.200

Ví dụ minh họa 3:

Trích số liệu tại Công ty CP Khang Phát năm 20x0 như sau:

1. Ngày 10/7, ứng trước tiền cho nhà cung cấp M 10.000 USD bằng tiền gửi ngân hàng, tỷ giá mua/bán lần lượt là 22.000/22.400 VNĐ/USD, tỷ giá ghi sổ tiền gửi ngân hàng 22.300 VNĐ/USD.

2. Ngày 10/8, nhập khẩu một lô hàng trị giá 30.000 USD, số tiền còn lại chưa thanh toán nhà cung cấp M, tỷ giá mua/bán lần lượt là 22.300/22.600 VNĐ/USD.

Theo TT 200, kế toán sẽ ghi nhận như sau:

Khi ứng trước tiền cho nhà cung cấp M:

Nợ TK 331M: 10.000 x 22.400

Có TK 1122: 10.000 x 22.300

Có TK 515: 10.000 x 100

Khi nhận hàng:

Nợ TK 156/Có TK 331M: 10.000 x 22.400 + 20.000 x 22.600

Kiến nghị:

Để phù hợp với nguyên tắc giá gốc thì giá trị tài sản trong trường hợp ứng trước tiền cho người bán bằng ngoại tệ phải được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm nhận được tài sản.

Như vậy căn cứ theo ví dụ minh họa trên, kế toán ghi nhận:

Khi ứng trước tiền cho nhà cung cấp M:

Nợ TK Phải trả nhà cung cấp M: 10.000 x 22.400

Có TK Tiền: 10.000 x 22.300

Có TK 515: 10.000 x 100

Khi nhận hàng:

Nợ TK Hàng hóa: 30.000 x 22.600

Có TK phải trả người bán: 10.000 x 22.400 + 20.000 x 22.600

Có TK Doanh thu tài chính: 10.000 x 200.

**3. Tỷ giá hối đoái được sử dụng trong các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả)**

Đoạn 3a, Mục 1, Điều 69, TT 200 qui định nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế trong trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán khi theo mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) căn cứ theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán. Khi doanh nghiệp mua sắm tài sản thanh toán ngay bằng tiền hay chưa thanh toán thì giá trị tài sản được ghi nhận phải như nhau. Căn cứ theo qui định này thì việc xác định giá trị tài sản là khác nhau trong hai trường hợp mua trả ngay hay mua chịu. TT 200 được xem là phù hợp với thực tiễn, linh hoạt, hiện đại, mang tính khả thi và phù hợp với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, điều này chưa phù hợp với thực tiễn của các doanh nghiệp và thông lệ quốc tế theo IAS 21 - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái.

Để tìm hiểu việc vận dụng các giao dịch bằng ngoại tệ trong TT 200 trong thực tế, tác giả khảo sát tình hình áp dụng vấn đề này tại các doanh nghiệp có các giao dịch ngoại tệ phát sinh và đang áp dụng chế độ kế toán theo TT 200. Tổng số doanh nghiệp khảo sát là 15 doanh nghiệp, số phiếu hợp lệ là 13. Loại bỏ 1 doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định 48/2006 và 1 doanh nghiệp không biết đang áp dụng chế độ kế toán gì. Kết quả tóm tắt được trình bày ở Bảng 2.

Theo số liệu khảo sát giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ thì người mua phải mua ngoại tệ của NHTM nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán để trả cho người bán theo tỷ giá bán chiếm 88,9 % số phiếu khảo sát. Khi ghi nhận giá trị tài sản hoặc một khoản chi phí tăng theo tỷ giá giao dịch chính là tỷ giá bán. Vì vậy, tỷ giá giao dịch thực tế phải

**Bảng 2. Bảng khảo sát tình hình áp dụng Thông tư TT 200 liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ**

Chỉ tiêu	Chế độ kế toán áp dụng				Tỷ giá được áp dụng khi mua sắm tài sản bằng ngoại tệ trả ngay bằng tiền			
	TT 200/2014/TT-BTC		QĐ 48/2006/QĐ-BTC		Tỷ giá bán		Tỷ giá mua	
	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
Cơ quan quản lý nhà nước	2	100%			2	100%		
Khối doanh nghiệp tư nhân	8	88,9%	1	11,1%	8	88,9%	1	11,1%
Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1	100%			1	100%		
Khối doanh nghiệp nhà nước	1	100%			1	100%		
Tổng cộng	12		1		12		1	

là tỷ giá bán của NHTM thì mới phản ánh đúng bản chất của giao dịch.

Ví dụ minh họa 4:

Nhập khẩu một lô hàng trị giá 20.000 USD/CIF.HCM, doanh nghiệp chuyển khoản trả ngay cho nhà cung cấp, tỷ giá mua/bán tại NHTM lần lượt là 21.500/21.800 VNĐ/USD. Trong giao dịch này doanh nghiệp phải mua ngoại tệ để thanh toán tại Ngân hàng ACB chi nhánh Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Theo TT 200, kế toán ghi nhận khi nhận hàng:

Nợ TK 156: 2.000 x 21.500

Nợ TK 635: 2.000 x 300

Có TK 1122: 2.000 x 21.800

Theo IAS 21, kế toán ghi nhận:

Nợ TK Hàng hóa: 2.000 x 21.800

Có TK Tiền: 2.000 x 21.800

**Kiến nghị:** Để đáp ứng tính linh hoạt, phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế, đoạn 3a, Mục 1, Điều 69 của TT 200 nên được sửa đổi theo IAS 21 để phản ánh đúng với bản chất của giao dịch.

#### 4. Kết luận

Như vậy để phù hợp với thông lệ quốc tế và mục tiêu của Thông tư 200 là tôn trọng bản chất hơn hình thức thì Thông tư 200 cần sửa đổi một số nội dung liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá để các nội dung kinh tế được trình bày đúng bản chất hơn. Đặc biệt là các khoản vay bằng ngoại tệ trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp trừ doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; các giao dịch trả trước bằng ngoại tệ liên quan đến doanh thu, tài sản và các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 21 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
2. Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 23 - Chi phí đi vay;
3. Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá;
4. Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 - Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Ngày nhận bài: 12/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 1/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỆP** - Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

**Email:** diep.nguyen.ktkt2012@gmail.com

### SOME LIMITATIONS RELATED TO TRADING IN FOREIGN CURRENCIES OF THE CIRCULAR NO.200/2014/TT-BTC

● Master. NGUYEN THI NGOC DIEP

Ho Chi Minh City Open University

#### ABSTRACT:

The Circular No.200/2014/TT-BTC dated on 22/12/2014 of the Ministry of Finance had significant amendments in comparison with previous regulations. Although the Circular is considered a flexible and modern regulation which is in accordance with international practices, the Circular still have some limitations. This study focuses on addressing limitations which are related to solve exchange rate differences associated with foreign currency loans in the fundamental construction investment of enterprises, except for State-owned enterprises holding 100% of charter capital.

**Keywords:** Trading in foreign currencies, dealing with exchange rate differences, the Circular No.200/2014/TT-BT of the Ministry of Finance.



# TÍNH MINH BẠCH CỦA THÔNG TIN KẾ TOÁN Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

● NGUYỄN THỊ THANH LOAN

## TÓM TẮT:

Các nhà đầu tư trên thị trường cho rằng, các thông tin kế toán của doanh nghiệp đưa ra sẽ ảnh hưởng lớn đến quyết định đầu tư của họ. Do đó, trước khi đưa ra quyết định đầu tư thì vấn đề họ quan tâm chính là tính minh bạch của thông tin kế toán. Mục đích của bài báo là phân tích thực trạng về tính minh bạch của thông tin kế toán ở Việt Nam, từ đó đề xuất những giải pháp nâng cao tính minh bạch của thông tin kế toán ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Tính minh bạch, thông tin kế toán, Việt Nam.

## 1. Đặt vấn đề

Nền kinh tế càng phát triển và mức độ hội nhập quốc tế càng sâu rộng thì vai trò của kế toán càng được mở rộng, tác động đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là các nhà kinh tế. Kế toán với đặc điểm cung cấp thông tin một cách liên tục, thường xuyên và có hệ thống tình hình tài chính, tình hình hoạt động và luồng tiền của đơn vị cụ thể. Do vậy, thông tin kế toán có vai trò rất quan trọng trong quản lý kinh tế, chất lượng của thông tin kế toán ảnh hưởng trực tiếp và có tính chất quyết định sự thành bại của các quyết định kinh doanh. Để phục vụ cho sự phát triển của nền kinh tế quốc gia và bảo vệ quyền lợi cho các nhà kinh tế thì thông tin kế toán cần phải đảm bảo tính trung thực và minh bạch.

## 2. Một số khái niệm

Thông tin kế toán là những thông tin có được do hệ thống kế toán xử lý và cung cấp. Thông tin kế toán bao gồm những thông tin kế toán tài chính và thông tin kế toán quản trị.

Thông tin kế toán có những tính chất:

- Là thông tin kế toán tài chính, kế toán quản trị;
- Là thông tin hiện thực, đã xảy ra;
- Là thông tin có độ tin cậy vì mọi số liệu kế toán đều phải có chứng từ, hóa đơn hợp lý, hợp lệ;
- Là thông tin có giá trị pháp lý;

Việc lập và lưu hành báo cáo kế toán là giai đoạn cung cấp thông tin và truyền tin đến người ra quyết định;

Thông tin kế toán cho biết thu, chi, lỗ, lãi của đơn vị cung cấp thông tin, giúp cho đối tượng sử dụng thông tin ra được quyết định.

Tính minh bạch bao gồm cả cơ hội, tính bình đẳng trong tiếp cận thông tin, tính tin cậy, nhất quán của thông tin, tính dự đoán trước được và sự cởi mở của cơ quan cung cấp thông tin.

Trong bối cảnh quản trị doanh nghiệp, “minh bạch” được hiểu là sự tự do, sự chia sẻ thẳng thắn, cởi mở, rõ ràng trong triết lý của tổ chức và các quy trình hoạt động.

Tính minh bạch - một yêu cầu quan trọng trong Chuẩn mực kế toán quốc tế về thông tin kế toán trong Báo cáo tài chính. Mục đích của các báo cáo tài chính là cung cấp thông tin kế toán, thông tin tài chính của đơn vị lập báo cáo cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng. Tính minh bạch của những thông tin trong báo cáo tài chính được đảm bảo thông qua việc công bố đầy đủ và có thuyết minh rõ ràng về những thông tin hữu ích, cần thiết cho việc ra quyết định kinh tế của nhiều đối tượng sử dụng thông tin.

### **3. Thực trạng về tính minh bạch của thông tin kế toán ở Việt Nam hiện nay**

#### **3.1. Hầu hết các doanh nghiệp đều chưa có nhận thức đúng đắn về vai trò của kiểm toán nội bộ**

Kiểm toán nội bộ là hoạt động đánh giá và tư vấn độc lập trong nội bộ tổ chức, được thiết kế nhằm cải tiến và làm tăng giá trị cho các hoạt động của tổ chức đó. Giúp tổ chức đạt được các mục tiêu bằng việc đánh giá và cải tiến một cách hệ thống và chuẩn tắc tính hiệu lực của quy trình quản trị, kiểm soát và quản lý rủi ro.

Trong những năm qua, bộ phận kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp nếu được thành lập cũng chỉ mang tính hình thức, mà không có hiệu lực, hiệu quả thực sự, rất nhiều đơn vị sau một thời gian thiết lập đã dần thu hẹp và loại bỏ bộ phận kiểm toán nội bộ thay vào đó là sự lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập. Nguyên nhân có thể thấy từ hai phía:

*Thứ nhất*, do chất lượng của kiểm toán nội bộ chưa đáp ứng yêu cầu của đơn vị;

*Thứ hai*, bản thân nhà quản trị cũng chưa nhận thức rõ về vai trò của kiểm toán nội bộ.

Hoạt động kiểm toán nội bộ ở Việt Nam vẫn còn đang trong giai đoạn mới phát triển, hệ thống quản lý chưa đồng bộ, chất lượng hoạt động còn thấp chưa tương xứng với yêu cầu. Do vậy, khai thác hiệu quả bộ phận kiểm toán nội bộ là vấn đề cần được quan tâm một cách thích đáng từ góc độ quản lý Nhà nước và từ các nhà quản trị doanh nghiệp.

#### **3.2. Chưa thực hiện đầy đủ các quy định chung**

#### ***của Chuẩn mực kế toán quốc tế về lập và trình bày Báo cáo tài chính***

*Thứ nhất*, về số lượng báo cáo: Thiếu “Báo cáo vốn chủ sở hữu”.

*Thứ hai*, về nội dung của hệ thống báo cáo: Có báo cáo lại chi tiết quá (Bảng cân đối kế toán, Bảng thuyết minh báo cáo), có báo cáo lại cô đọng quá (Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh).

*Thứ ba*, về cách đưa thông tin và trình bày trên báo cáo. Báo cáo tài chính của Việt Nam có những nội dung kê khai rất chi tiết, nhưng cách trình bày lại chưa rõ ràng.

- Không có nhiều loại số liệu để so sánh, đánh giá;

- Không có thêm thông tin bổ sung ngoài thước đo giá trị;

- Không sử dụng các công cụ để phân tích luận trên các báo cáo. Các Báo cáo tài chính chỉ cần đưa thông tin ở mức độ vừa phải, nhưng trình bày rõ ràng và kèm theo sự phân tích số liệu, như vậy mới đáp ứng yêu cầu minh bạch, dễ hiểu đối với người sử dụng thông tin.

*Thứ tư*, về việc công khai Báo cáo tài chính: Nội dung công khai báo cáo của Việt Nam ít hơn và thời hạn chậm nhất phải công bố cũng ngắn hơn so với chuẩn mực quốc tế.

*Thứ năm*, về hoạt động quản lý của Nhà nước đối với kế toán: Quản lý chặt chẽ, tập trung, thống nhất với hoạt động kế toán trong toàn bộ nền kinh tế. Đây vừa là ưu điểm, vừa là nhược điểm. Quản lý chặt chẽ, đồng bộ, tạo ra sự thống nhất trong toàn bộ nền kinh tế - đó là ưu điểm. Song quản lý quá chặt chẽ, chi tiết đôi khi lại tạo ra sự cứng nhắc, bị động và không hiệu quả. Mặt khác, nó còn tạo ra thói quen ỷ lại, đối phó, hình thức... cho phần lớn những người làm công tác kế toán.

#### **3.3. Tính minh bạch của thông tin kế toán trong các Báo cáo tài chính chưa được coi trọng đúng mức**

Chuẩn mực kế toán quốc tế đã đưa ra các khái niệm, yêu cầu, điều kiện và cả những quan điểm chung về tính minh bạch của các thông tin kế toán được sử dụng trong Báo cáo tài chính. Các quốc gia đều hiểu rất rõ để đạt được tính minh bạch của

các thông tin kế toán được sử dụng trong Báo cáo tài chính thì sẽ được những lợi ích gì và mất những chi phí gì.

Tính minh bạch của các thông tin kế toán trong Báo cáo tài chính ở Việt Nam chưa được coi trọng đúng mức vì:

- Các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp chưa quan tâm đặc biệt đến chất lượng thông tin cung cấp cho các đối tượng tham gia thị trường.

- Bản thân các nhà cung cấp thông tin cũng chưa thấy được trách nhiệm cũng như lợi ích của mình trong việc cung cấp thông tin có chất lượng.

- Trình độ hiểu biết của dân chúng về kế toán, kinh tế, kinh doanh chưa cao nên họ cũng không coi trọng đến chất lượng thông tin được cung cấp.

### **3.4. Độ tin cậy kết quả kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính chưa cao**

Một nhân tố không thể thiếu để bảo đảm tính minh bạch của thông tin tài chính là kiểm toán độc lập. Thông thường các kiểm toán viên chuyên nghiệp có kiến thức sâu hơn về Tài chính - Kế toán so với các thành viên Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị, cho phép họ có thể phát hiện ra những thủ thuật tinh vi nhằm bóp méo thông tin tài chính. Kiểm toán viên cũng có tính độc lập cao hơn so với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Mức độ minh bạch công khai hóa thông tin của các doanh nghiệp còn thấp: Ít thông tin được công bố, độ tin cậy chưa cao... chính điều này đã làm cho các chủ thể trong nền kinh tế không có thói quen sử dụng các báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán cho công việc của mình.

### **3.5. Hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế**

Hệ thống thông tin có vai trò vô cùng quan trọng đối với hoạt động của doanh nghiệp, tuy nhiên chưa được tăng cường đầu tư cho việc ứng dụng công nghệ mới.

Việc cung cấp thông tin kế toán chưa đa dạng, chưa coi trọng việc xây dựng, khai thác hệ thống báo cáo nội bộ.

Điều này thể hiện rõ qua thông tin không được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng thông tin,

thông tin không chính thống và thậm chí thông tin được công bố không nhất quán vẫn còn tồn tại khá nhiều. Một điểm nữa cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tính minh bạch là chất lượng thông tin chưa ổn, bởi thông tin được công bố chung chung, không có giá trị; thông tin thiếu diễn giải và khó hiểu; thông tin không đáng tin cậy và thông tin được công bố chậm.

### **4. Giải pháp để nâng cao tính minh bạch của thông tin kế toán**

#### **4.1. Nhận thức đúng về vai trò của kiểm toán nội bộ**

Hệ thống kiểm toán nội bộ có vai trò vô cùng quan trọng đối với các quyết định của doanh nghiệp, để nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán cần có sự thay đổi căn bản nhận thức từ cấp quản lý về kiểm toán nội bộ. Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải đảm bảo tách biệt và độc lập với các bộ phận điều hành, tác nghiệp của doanh nghiệp. Ban Kiểm toán nội bộ phải có địa vị thỏa đáng trong bộ máy tổ chức của doanh nghiệp để có thể hoàn thành nhiệm vụ kiểm toán. Kiểm toán nội bộ phải được sự ủng hộ của ban lãnh đạo doanh nghiệp để họ có được sự cộng tác của các bộ phận được kiểm toán và để công việc của họ không bị can thiệp của cán bộ quản lý các cấp trong doanh nghiệp cũng như trong bộ phận được kiểm toán.

Kiểm toán nội bộ giúp ngăn ngừa rủi ro và nâng cao hiệu quả quản trị của doanh nghiệp. Để đáp ứng những đòi hỏi của các nhà đầu tư về một hệ thống quản trị chuyên nghiệp sẽ buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải chú ý xây dựng hệ thống kiểm toán nội bộ hiệu quả. Kiểm toán nội bộ giúp doanh nghiệp gia tăng niềm tin của các cổ đông, nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán về hệ thống quản trị của doanh nghiệp.

#### **4.2. Thiết lập kênh thông tin rõ ràng và phù hợp**

Các nhà quản lý cần nghiên cứu xây dựng và ban hành Luật tiếp cận thông tin. Ở Việt Nam hiện nay chưa xây dựng được Luật Tiếp cận thông tin, nên chưa có những quy định cụ thể về quyền tiếp cận thông tin của các chủ thể trong xã hội.

Các doanh nghiệp cần nhận thức rõ hơn về lợi ích, cũng như xu thế tất yếu phải minh bạch

thông tin, để từ đó có những hành động và các bước chuẩn bị phù hợp. Để đáp ứng yêu cầu minh bạch thông tin, các doanh nghiệp cũng cần hoàn thiện hệ thống quản trị thông tin, đầu tư nguồn lực hoàn thiện các chức năng phân tích, dự báo, lập kế hoạch...

#### **4.3. Hoàn thiện công tác kế toán - kiểm toán**

*Thứ nhất*, cần phải tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động của hệ thống kiểm toán trong nền kinh tế quốc dân.

*Thứ hai*, về hoạt động kiểm toán độc lập.

Tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp là yêu cầu luôn đặt lên hàng đầu. Đối với các doanh nghiệp kiểm toán nói chung chất lượng dịch vụ cần được đặt lên hàng đầu. Hành lang pháp lý cho hoạt động kiểm toán cũng là một vấn đề quan trọng.

*Thứ ba*, về tổ chức doanh nghiệp.

- Bố trí nhân sự và đào tạo cán bộ ở các bộ phận về các lĩnh vực: Kiến thức chung về doanh nghiệp, kiến thức về pháp luật, kinh tế, kế toán, kiểm toán, tin học và ngoại ngữ.

- Bản thân các doanh nghiệp phải nâng cao chất lượng quản lý kiểm soát chất lượng dịch vụ được kiểm toán cung cấp nhằm nâng cao lòng tin của các nhà đầu tư vào Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được kiểm toán.

#### **4.4. Nâng cao chất lượng thông tin kế toán kiểm toán**

*Thứ nhất*, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành đầy đủ hệ thống Chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, rút ngắn khoảng cách giữa các Chuẩn mực của Việt Nam so với các Chuẩn mực quốc tế, đồng thời hướng dẫn việc áp dụng các chuẩn mực phù hợp với thực tế.

*Thứ hai*, xuất phát từ yêu cầu chính đáng của nhà đầu tư là các Báo cáo tài chính có kiểm toán phải có chất lượng tốt, cung cấp thông tin chính xác cho người sử dụng thông tin, việc lựa chọn các công ty kiểm toán có đủ năng lực, uy tín, đảm bảo kiểm toán là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng các thông tin kế toán. Các cơ quan chức năng cần sớm ban hành những văn bản dưới luật hướng

dẫn cụ thể việc thực hiện các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động kiểm toán - đặc biệt là các chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm.

*Thứ ba*, đề cao trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước - cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp về quản lý nhà nước đối với các hoạt động đầu tư nói chung và việc minh bạch hóa các thông tin kế toán công khai trên thị trường đầu tư nói riêng.

Các cơ quan quản lý nhà nước phải xây dựng và ban hành đầy đủ, đồng bộ các văn bản pháp quy về quản lý chặt chẽ việc minh bạch hóa các thông tin của các doanh nghiệp; thực hiện quyền kiểm tra giám sát về tính minh bạch các thông tin đã được công bố và xử lý các tổ chức và cá nhân vi phạm theo pháp luật.

*Thứ tư*, hoàn thiện cơ sở dữ liệu để phân tích Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là cơ sở dữ liệu quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho người sử dụng thông tin kế toán. Để có thể phân tích nhằm đưa ra những đánh giá đúng đắn về khả năng tài chính, hiệu quả kinh doanh và tiềm năng phát triển của doanh nghiệp, người sử dụng thông tin kế toán phải dựa vào nguồn thông tin trung thực, đầy đủ và rõ ràng của doanh nghiệp - thông qua hệ thống Báo cáo tài chính.

#### **5. Kết luận**

Để đáp ứng thông tin kế toán thực sự được minh bạch, trung thực, khách quan và có chất lượng trong quá trình hội nhập, nhất thiết phải tuân thủ theo hệ thống chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán đã ban hành và phù hợp với thông lệ quốc tế. Tất cả thông tin định lượng và định tính của kế toán, kiểm toán đều do con người xử lý và cung cấp thông tin trong quá trình hành nghề. Do vậy, thông tin đó có khách quan, trung thực, minh bạch hay không, phụ thuộc rất nhiều vào đạo đức nghề nghiệp của người làm kế toán, kiểm toán, phụ thuộc vào sức ép về lợi ích của chủ doanh nghiệp. Chính vì vậy, hoàn thiện và hướng dẫn chi tiết thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán là hết sức cần thiết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán số 21: Trình bày Báo cáo tài chính, Ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003.
2. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012.
4. Chủ tịch Quốc hội, Luật Kế toán số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015.
5. w.w.w.webketoan.vn

**Ngày nhận bài: 13/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 1/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ THANH LOAN**

**Giảng viên Khoa Kinh tế - Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Phú Thọ**

**Điện thoại: 0984449336**

**Email: thanhloankt2009@gmail.com**

**THE TRANSPARENCY OF ACCOUNTING  
INFORMATION IN VIETNAM:  
CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS**

● Master. **NGUYEN THI THANH LOAN**

Lecturer, Faculty of Economics,

Phu Tho Economics and Technology College

**ABSTRACT:**

From the investors' perspective, accounting information which is provided by enterprises has significantly influences on their investment decisions. Therefore, the transparency of accounting information of enterprises is one of the most concerned matters for investors during their decision-making processes. This study is to analyze the transparency of accounting information of enterprises in Vietnam and then propose some pragmatic solutions to enhance the transparency of accounting information in Vietnam.

**Keywords:** Transparency, accounting information, Vietnam.



# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VẬN DỤNG CHÍNH SÁCH MỚI VỀ THUẾ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● NGUYỄN NHƯ MẠNH

## TÓM TẮT:

Trong suốt thời kỳ đổi mới nền kinh tế, Việt Nam thường xuyên điều chỉnh cơ chế quản lý kinh tế sao cho phù hợp với nền kinh tế thị trường. Đổi mới thuế là một trong những nội dung quan trọng trong chương trình đổi mới đó. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế, trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, Nhà nước đã ban hành rất nhiều thông tư hướng dẫn bổ sung và sửa đổi một số chính sách thuế mới. Điều này đặt ra cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng phải nhanh chóng cập nhập và vận dụng vào điều kiện thực tế của doanh nghiệp mình.

**Từ khóa:** Doanh nghiệp vừa và nhỏ, thuế, chính sách.

## I. Yêu cầu đổi mới về chính sách thuế

Tháng 11/2006, sau hơn 11 năm chuẩn bị và đàm phán, Việt Nam đã được kết nạp là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và từ tháng 1/2007, Việt Nam bắt đầu thực hiện nghĩa vụ thành viên và các cam kết gia nhập. Đây là một mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, bởi vì từ thời điểm này Việt Nam mới thực sự tham gia vào một sân chơi lớn có quy mô toàn cầu và qua đó Việt Nam có thể khai thác được nhiều lợi ích và cơ hội cho phát triển nhưng Việt Nam cũng đồng thời chịu nhiều tác động trái chiều và thách thức phải vượt qua. Khi gia nhập WTO, Việt Nam đã có rất nhiều các cam kết về thuế phải thực hiện. Trước khi gia nhập WTO công tác quản lý thuế của Việt Nam còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, để khắc phục điều này Nhà nước đã ban hành Luật Quản lý thuế 2006, từ đó tạo những chuyển biến tích cực trong quản lý thu thuế, từng bước đáp ứng các yêu cầu đề ra của công cuộc cải cách hiện đại hóa ngành Thuế theo

từng giai đoạn; hiệu quả, hiệu lực quản lý thu thuế ngày càng được nâng cao, quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế, người thu thuế và các bên có liên quan được xác lập rõ ràng tác động tích cực vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống kinh tế xã hội theo hướng rõ ràng, minh bạch hiệu quả, phù hợp với cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những mặt làm được đã đóng góp rất tích cực vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng nguồn thu ngân sách; giảm thiểu phiền hà, tạo thuận lợi nhất cho doanh nghiệp, người nộp thuế.

Xã hội càng phát triển thì yêu cầu công bằng trong chính sách thuế càng lớn. Yêu cầu này kéo theo sự phức tạp của chính sách thuế; theo đó, các quy định về thuế ngày càng tỉ mỉ hơn, thủ tục kê khai thuế buộc phải kỹ càng hơn, công cụ kê khai phải tiên tiến, hiện đại hơn (qua phần mềm, qua thư điện tử, qua mạng trực tuyến,...). Năm 2016, Quốc hội thông qua Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/04/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế Tiêu thụ đặc biệt

và Luật Quản lý thuế với một số điểm đáng chú ý.

## **II. Vận dụng chính sách thuế mới trong doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay**

### **1. Về thuế thu nhập doanh nghiệp**

Trong năm 2016, chính sách thuế áp dụng cho doanh nghiệp có một số điểm đáng lưu ý. Những doanh nghiệp nhỏ và vừa đang thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 22% thì kể từ ngày 1/1/2016 trở về sau, thuế suất thuế TNDN sẽ giảm xuống còn 20%. Ngoài ra, doanh nghiệp hiện có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm theo quy định, thì từ ngày 1/1/2016, mức thuế suất thuế TNDN chỉ còn 17% cho khoảng thời gian còn lại.

*Thứ nhất*, bổ sung quy định về đối tượng, khoản thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

*Thứ hai*, bổ sung vào diện đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở mức cao nhất (thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo) đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, nếu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao; Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản phẩm các ngành: Dệt - may, da - giấy, điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01/01/2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh châu Âu (EU) hoặc tương đương...

*Thứ ba*, bổ sung vào diện đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở mức cao nhất (thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo) đối với dự án sản xuất có quy mô lớn. Trường hợp dự án quy mô lớn đáp ứng thêm một trong các tiêu chí về doanh thu, về số lao động sử dụng hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư hạ tầng kinh tế kỹ thuật theo quy định của Chính phủ thì được xem xét kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% thêm 15 năm.

*Thứ tư*, bổ sung nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế khi pháp luật về thuế TNDN có thay đổi.

*Thứ năm*, bổ sung nguyên tắc về thu thuế

TNDN đối với trường hợp doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài nhằm khuyến khích hợp lý đầu tư ra nước ngoài chuyển thu nhập về Việt Nam.

*Thứ sáu*, bổ sung vào diện thu nhập miễn thuế đối với: Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của bộ, ngành, địa phương được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ... và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật...

### **2. Về thuế giá trị gia tăng**

*Một là*, bổ sung vào diện đối tượng không chịu thuế đối với tàu đánh bắt xa bờ, chuyển 3 nhóm mặt hàng thuộc diện áp dụng thuế suất 5% sang đối tượng không chịu thuế là: Phân bón; thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

*Hai là*, bổ sung quy định về giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân.

*Ba là*, bổ sung quy định không áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu.

*Bốn là*, bổ sung quy định cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động chưa phát sinh thuế GTGT đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì chưa phải điều chỉnh lại số thuế GTGT đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn...

### **3. Về thuế thu nhập cá nhân**

*Thứ nhất*, bổ sung thu nhập thuộc diện miễn thuế TNCN đối với: Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế; Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.

*Thứ hai*, quy định mới về thuế đối với cá nhân kinh doanh: Để tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cải cách thủ tục hành chính, Luật số

106/2016/QH13 đã sửa đổi quy định về thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh.

#### **4. Về thuế tài nguyên**

*Thứ nhất*, bổ sung vào diện đối tượng không thu thuế tài nguyên đối với: Nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất, dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; Nước biển để làm mát máy...

*Thứ hai*, quy định về giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu:

- Trường hợp tài nguyên khai thác vừa tiêu thụ nội địa và xuất khẩu: Đối với sản lượng tài nguyên tiêu thụ nội địa là giá bán đơn vị tài nguyên khai thác chưa bao gồm thuế GTGT; Đối với sản lượng tài nguyên xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu. Trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu thực hiện theo quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra thì giá tính thuế tài nguyên khai thác được xác định căn cứ vào trị giá hải quan của sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến xuất khẩu hoặc giá bán sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và các chi phí có liên quan.

#### **5. Về quản lý thuế**

*Thứ nhất*, bổ sung quy định người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có.

*Thứ hai*, quy định hồ sơ khai các loại thuế của DN (thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên...) chỉ gồm tờ khai thuế.

*Thứ ba*, bổ sung quy định về tỷ giá tính thuế khi chuyển đổi đồng tiền nộp thuế từ ngoại tệ sang VND. Việc quy định tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh sẽ đảm bảo phù hợp với thực tiễn, khắc phục những khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện cho người nộp thuế giảm chi phí quản lý và không ảnh hưởng tới thu ngân sách nhà nước.

*Thứ tư*, quy định xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, trong đó quy định rõ người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời

hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp. Số thuế thiếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra hoặc do người nộp thuế tự phát hiện từ ngày 1/1/2015 tiền chậm nộp được áp dụng theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

*Thứ năm*, bổ sung quy định về kéo dài gia hạn nộp thuế không quá 2 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu có chu kỳ sản xuất, dự trữ dài hơn 275 ngày hoặc do phía khách hàng hủy hợp đồng hoặc kéo dài thời gian giao hàng không có khả năng nộp thuế đúng hạn.

*Thứ sáu*, quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế bằng văn bản khi người nộp thuế có yêu cầu.

*Thứ bảy*, theo Thông tư 92/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, từ năm 2016, ngoài mức thuế khoán, hộ kinh doanh phải kê khai hóa đơn sử dụng để tính thuế theo quy định chung, nhằm kiểm soát tình trạng gian lận thuế thông qua việc sử dụng hóa đơn để hợp thức hóa chi phí đầu vào của các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng tiền ngân sách nhà nước.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thuế, đến ngày 2/12/2015 đã có 472.032 doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử tại cơ quan thuế, đạt tỷ lệ 91,28%. Theo đánh giá bước đầu của nhiều doanh nghiệp đã kê khai, nộp thuế điện tử thì cải cách thuế này đã đem lại nhiều thuận lợi cho doanh nghiệp.

### **III. Hoàn thiện chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay**

*Thứ nhất*, công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ cần phải được đánh giá một cách khách quan, toàn diện để từ đó hoàn thiện, đổi mới hệ thống chính sách thuế, cơ chế quản lý thuế phù hợp nhằm tạo mọi điều kiện cho doanh nghiệp phát triển, đảm bảo tính công bằng, bình đẳng trong thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước giữa các doanh nghiệp.

*Thứ hai*, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Công văn số 2785/TCT-CS ngày 23/7/2014 của Bộ Tài chính quy định các khoản

chi phí bị khống chế cụ thể như: Mức khống chế 15% đối với các khoản chi phí bao gồm, chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, hoa hồng, môi giới, chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, chi hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chi tiêu, biếu, tặng hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng. Quy định này chưa phù hợp với từng loại đặc điểm, loại hình kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vì vậy, nên có quy định riêng và cụ thể cho từng ngành.

*Thứ ba*, cải cách chính sách thuế và quản lý thực thi chính sách phải bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế cho ngân sách nhà nước. Khi tính toán sửa đổi

thuế thu nhập doanh nghiệp, cần thống nhất nguyên tắc chi phí được trừ vào thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp, kèm theo danh mục chi phí không được trừ, nên rõ ràng, minh bạch hơn các khoản chi phí không được trừ, trong đó có chi phí tuyên truyền quảng cáo.

*Thứ tư*, cần can thiệp pháp luật nếu doanh nghiệp không nộp thuế.

*Thứ năm*, cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính về chính sách thuế; Đẩy nhanh tiến độ thực hiện thuế điện tử nhằm giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ giảm bớt gánh nặng về chi phí ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Quốc hội (2016), Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/04/2016 của Quốc Hội khóa XIII sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế.

2. Chính phủ (2016), Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế.

3. Bộ Tài chính (2016), Công văn số 12165/BTC - TCT báo cáo Thủ tướng Chính phủ các giải pháp cải cách quản lý hoàn thuế GTGT, theo Nghị quyết 19 và Nghị quyết 71.

**Ngày nhận bài: 20/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 30/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 10/3/2017**

*Thông tin tác giả*

**ThS. NGUYỄN NHƯ MẠNH**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: nnmanh@uneti.edu.vn**

## **SOME ISSUES RELATED TO THE IMPLEMENTATION OF NEW TAX POLICIES INTO SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN VIETNAM**

● **MA. NGUYEN NHU MANH**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

Vietnam regularly adjusts its economic management mechanism according to changes of the market economy during the country's economic renovation. Tax reform is one of the most important tasks in the national economic renovation. In order to facilitate the growth of the country's economics in the context of international economic integration, Vietnam has issued and amended many tax policies since 2013. This practice has forced enterprises in general and small and medium-sized enterprises in particular to update and adopt new tax policies.

**Keywords:** Small and medium-sized enterprises, tax, policy.

# NHỮNG KHÓ KHĂN KHI HẠCH TOÁN CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP TRONG CÔNG TY XÂY LẮP

● ĐINH NGỌC THÚY HÀ - NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN

## TÓM TẮT:

Trong các ngành sản xuất vật chất của xã hội thì ngành Xây lắp là một trong những ngành có đặc thù riêng với nhiều điểm khác biệt về cách thức sản xuất cũng như phương pháp quản lý. Kế toán ngành Xây lắp được đánh giá là khó và phức tạp hơn nhiều so với các loại hình kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ, xuất nhập khẩu hay sản xuất. Do đó bài viết đặt ra vấn đề là làm thế nào để có thể quản lý tốt và kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí nguyên vật liệu chi tiết trong các công ty xây lắp, từ đó thực hiện hiệu quả công tác hạch toán kế toán.

**Từ khóa:** Công ty xây lắp, hạch toán chi phí, nguyên vật liệu trực tiếp.

## I. Đặt vấn đề

Nền kinh tế nước ta trong những năm gần đây ngày càng hội nhập với kinh tế thế giới, phát triển theo hướng mở làm xuất hiện nhiều thành phần kinh tế khiến cho tính cạnh tranh giữa các doanh nghiệp tăng rõ rệt. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và vươn lên khẳng định vị trí trên thương trường cần phải năng động trong tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt cần làm tốt công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nhằm giảm chi phí, từ đó hạ giá thành sản phẩm song vẫn đảm bảo yêu cầu chất lượng. Ngành Xây dựng cơ bản trong điều kiện phát triển như hiện nay ngày càng giữ vai trò quan trọng trong quá trình tạo ra cơ sở vật chất cho đất nước và là ngành có số vốn bỏ ra nhiều, do đó công tác hạch toán chi phí lại càng quan trọng nhằm chống thất thoát, lãng phí và tham ô. Muốn thực hiện được điều này, các nhà quản lý cần phải nhờ đến công cụ - kế toán, trong đó kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là bộ phận quan trọng

hàng đầu với mục đích hạ thấp chi phí thông qua việc sử dụng tiết kiệm đầu vào, tận dụng tốt nguồn lực sản xuất hiện có, kết hợp các yếu tố sản xuất một cách tối ưu... giúp quản lý chi phí, giá thành theo từng công trình, từng giai đoạn, từ đó đối chiếu, so sánh với số liệu định mức, tình hình sử dụng lao động, vật tư, chi phí dự toán để tìm ra nguyên nhân chênh lệch, kịp thời ra các quyết định đúng, điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh theo mục tiêu đã đề ra.

Trong tổng chi phí sản phẩm xây lắp thì chi phí nguyên vật liệu chính chiếm một tỷ trọng lớn. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là các chi phí về nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động xây lắp hoặc sử dụng cho sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, lao vụ của doanh nghiệp xây lắp.

Do vậy, việc hạch toán chính xác và đầy đủ khoản mục chi phí này có ý nghĩa rất lớn trong việc xác định tính chính xác của giá thành công trình. Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp dùng tại các doanh nghiệp xây lắp gồm nhiều chủng loại có tính năng,



công dụng, mục đích khác nhau phục vụ cho thi công công trình. Đó là vật liệu chính, vật liệu phụ, bán thành phẩm, vật liệu sử dụng luân chuyển trực tiếp cấu thành hoặc giúp cho việc cấu thành thực thể công trình.

## **II. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong doanh nghiệp xây lắp**

### **1. Phương pháp hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong các doanh nghiệp xây lắp**

Qua khảo sát công tác kế toán tại phần lớn các doanh nghiệp xây lắp cho thấy khi xuất vật liệu chính như, cát, đá, sỏi, xi măng, sắt thép... cho thi công công trình, hạng mục công trình nào, kế toán đều mở sổ chi tiết hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của từng công trình, hạng mục đó. Còn đối với các loại vật liệu phụ, vật liệu sử dụng luân chuyển như gỗ, ván, khuôn, cọc, ván thép, đà giáo, khung thép... mà sử dụng một lần cho công trình nào thì hạch toán toàn bộ chi phí cho công trình đó, còn nếu các loại vật liệu này được sử dụng 2 hay nhiều lần và cho 2 hay nhiều công trình khác nhau thì được phân bổ theo giá trị chia đều cho số lần sử dụng dự kiến. Tuy nhiên, thực tế cũng còn có doanh nghiệp xây lắp khi mua vật liệu sử dụng luân chuyển nói trên hạch toán toàn bộ giá trị một lần cho công trình sử dụng đầu tiên, mặc dù các vật liệu sử dụng luân chuyển này còn được sử dụng cho các công trình khác nữa, dẫn đến giá thành các công trình các vật liệu sử dụng luân chuyển này không được tập hợp đầy đủ và chính xác.

Ngoài ra, đối với các khoản mục chi phí về công cụ, dụng cụ lao động xuất dùng cho hoạt động quản lý của tổ/đội như quần áo bảo hộ lao động, đồng phục, bàn ghế làm việc, tủ cặp tài liệu, văn phòng tạm... không phải là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng cấu thành nên sản phẩm công trình cũng vẫn có doanh nghiệp xây lắp hạch toán sai vào TK 621. Trong khi phần lớn các doanh nghiệp hạch toán những chi phí này vào TK 627.

Việc tổ chức quản lý và thi công sản phẩm xây lắp phải lập dự toán (dự toán thiết kế, dự toán thi công). Quá trình sản xuất xây lắp phải so sánh với dự toán, lấy dự toán làm thước đo, đồng thời để giảm bớt rủi ro phải mua bảo hiểm cho công trình xây lắp. Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư (giá đấu thầu), do đó tính chất hàng hóa của sản phẩm xây lắp không thể hiện rõ.

Kế toán hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong các doanh nghiệp xây lắp như sau:

+ Xuất kho nguyên vật liệu dùng trực tiếp cho xây dựng tại các công trình. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được mở chi tiết cho công trình, hạng mục công trình. Kế toán căn cứ vào Phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp (chi tiết theo từng đối tượng hoạt động)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

+ Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu đưa vào sử dụng ngay (không qua kho) và doanh nghiệp xây lắp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ). Kế toán căn cứ vào Hóa đơn GTGT khi mua vào, Biên bản giao nguyên liệu, vật liệu,... ghi:

Nợ TK 621 - Theo giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 331

+ Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp xây lắp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT ghi:

Nợ TK 621 - (giá gồm cả thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331

+ Trường hợp doanh nghiệp xây lắp thực hiện tạm ứng chi phí xây lắp giao khoán nội bộ mà đơn vị nhận khoán không tổ chức kế toán riêng.

Khi tạm ứng ghi:

Nợ TK 141 (1413) - tạm ứng chi phí xây lắp giao khoán nội bộ

Có TK 111, 112, 152

Khi bản quyết toán tạm ứng về giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đã bàn giao được duyệt, ghi:

Nợ TK 621 - (Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp)

Nợ TK 133 (nếu có) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 141 (1413) - Tạm ứng

+ Trường hợp số nguyên liệu, vật liệu xuất ra không sử dụng hết vào hoạt động sản xuất xây lắp, cuối kỳ nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính giá thành sản phẩm xây dựng:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (1541 - Xây, lắp)

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

## **2. Những khó khăn khi hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong doanh nghiệp xây lắp**

Trong các doanh nghiệp xây lắp, chi phí nguyên liệu vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng chi phí sản xuất và việc quản lý rất khó khăn, vì các hoạt động xây lắp diễn ra ở công trường. Việc quản lý, tính toán và đo lường chi phí nguyên liệu, vật liệu thường làm một cách hình thức hoặc thậm chí bỏ qua không làm, dẫn tới làm cho chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp tăng hoặc giảm đi so với thực tế. Mặt khác việc đánh giá, kiểm kê khối lượng, giá trị nguyên vật liệu sử dụng không hết vào công trình (thực tế kế toán đã hạch toán vào giá trị công trình) cũng hầu như không được xác định, kiểm kê, để làm căn cứ từ đó kế toán có căn cứ để ghi giảm giá trị công trình, làm cho giá thành thực tế công trình bị tăng cao không phản ánh đúng với giá thành thực tế của công trình.

Thực tế cho thấy, việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại các doanh nghiệp xây lắp cơ bản đã mang tính thống nhất và đúng chuẩn mực, chế độ. Tuy nhiên, một số ít doanh nghiệp còn chưa thực hiện đúng quy định khi hạch toán công cụ, dụng cụ sản xuất xuất dùng cho hoạt động quản lý của tổ/đội vào TK 621; chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục nhập kho, xuất kho nguyên vật liệu; kiểm kê xác định số nguyên vật liệu tồn lại để điều chỉnh giảm giá thành; đối với vật liệu sử dụng luân chuyển chưa có phương pháp hạch toán thống nhất, xác định được số lần có thể sử dụng để tính số phân bổ phù hợp vào từng kỳ, từng công trình để hạch toán qua TK 142/TK 242 cho phù hợp. Hơn nữa, phần lớn các doanh nghiệp xây lắp đều thực hiện khoán cho các đội hoặc các xí nghiệp trực thuộc thi công từng công trình cụ thể nên nếu quản lý không tốt đặc biệt là việc kiểm soát đối chiếu chứng từ trước khi hạch toán chi phí nguyên vật liệu sẽ dẫn đến hiện tượng tiêu cực như mua hóa đơn, khai khống nguyên liệu, mua nguyên liệu không đảm bảo chất lượng, mua nguyên vật liệu không đúng với chủng loại, cấp bậc... làm cho giá thành thực tế công trình, hạng mục công trình bị nâng lên.

## **III. Đề xuất giải pháp hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu trực tiếp trong các doanh nghiệp xây lắp**

Do chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành công trình nên vấn đề đặt ra là làm thế nào để có thể quản lý tốt và kiểm

soát chặt chẽ các khoản chi phí này nhằm nâng cao trách nhiệm của người lao động, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp xây lắp, đặc biệt là trong vấn đề giảm giá thành công trình, tránh thất thoát, tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Giảm chi phí nguyên liệu, vật liệu bao gồm việc giảm chi phí thu mua vật liệu và giảm chi phí vận chuyển vật liệu đến tận chân công trình, giảm thất thoát tiêu hao trong việc quản lý sử dụng.

*Thứ nhất*, trường hợp mua nguyên vật liệu xuất thẳng đến chân công trình, tại đó chỉ có các kho tạm thời, vì vậy các doanh nghiệp cần phải thực hiện nghiêm túc thủ tục giao nhận nguyên vật liệu và xuất nguyên vật liệu vào công trình và có đầy đủ chữ ký của các bộ phận liên quan để tăng cường kiểm soát nguyên vật liệu tương tự như trường hợp nguyên vật liệu mua về nhập kho và xuất kho khi đưa nguyên vật liệu vào sử dụng cho công trình. Đặc biệt trong trường hợp khoán gọn nguyên vật liệu cho các đội xây dựng, kế toán phải kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của các chứng từ mua hàng do đội gửi lên một cách chặt chẽ, đối chiếu với khối lượng nguyên vật liệu đã sử dụng với khối lượng nguyên vật liệu quyết toán công trình, tránh tình trạng mua hóa đơn, kê khai khối lượng vật liệu đã mua.

*Thứ hai*, sau khi nghiệm thu, quyết toán hạng mục công trình: Kế toán cần thực hiện đầy đủ và nghiêm túc công tác kiểm kê xác định số nguyên vật liệu còn tồn lại để nhập kho hoặc bán thu hồi phế liệu và thực hiện ghi giảm giá thành hạng mục công trình hoặc, công trình.

*Thứ ba*, hàng tháng bộ phận kế toán phối hợp với các thủ kho, các tổ, đội thi công kiểm tra, đối chiếu công tác lập và lưu trữ các phiếu nhập, xuất và thẻ kho với sổ chi tiết nguyên vật liệu, sổ tổng hợp nguyên vật liệu một cách có hệ thống; tổng hợp lượng nguyên vật liệu tiêu hao thực tế nguyên vật liệu cho từng công trình, hạng mục công trình, tiến hành so sánh, đối chiếu với định mức tiêu hao, bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu của tổ, đội thi công để xác định nguyên nhân thất thoát, chênh lệch để có biện pháp điều chỉnh, xử lý và kiểm soát kịp thời.

*Thứ tư*, đối với nguyên vật liệu sử dụng luân chuyển cần có phương pháp hạch toán thống nhất, xác định được số lần có thể sử dụng để tính số phân bổ giá trị phù hợp vào từng hạng mục công trình, công trình chứ không phụ thuộc vào giá trị nguyên

vật liệu sử dụng luân chuyển lớn hay nhỏ.

*Thứ năm*, đối với chi phí công cụ dụng cụ sản xuất phục vụ quản lý của các tổ, đội các doanh nghiệp xây lắp cũng cần phải phân biệt rõ với chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ sử dụng trực tiếp cho công trình để hạch toán cho đúng bản chất của hai loại chi phí đầu vào này là chi phí công cụ dụng cụ sản xuất phục vụ quản lý của các tổ, đội hạch toán vào TK 627 để cuối kỳ phân bổ theo tiêu thức phù hợp nếu chi phí này tổ, đội thi công mua dùng cho nhiều công trình khác nhau chứ không phải TK 621 như một vài doanh nghiệp xây lắp đã hạch toán.

*Thứ sáu*, kiểm soát chặt chẽ về chứng từ chi phí nguyên vật liệu trước khi hạch toán. Kế toán giám sát các chi phí phát sinh trên cơ sở chứng từ gốc, phải có hóa đơn của bên cung cấp theo tiến độ thi công, cho từng chuyển giao hàng, hóa đơn phải được lập ngay khi giao hàng và phải có "Biên bản giao nhận vật tư". Nếu việc giao hàng gồm nhiều chuyển hàng, sau khi hoàn thành mới viết hóa đơn thì mỗi chuyển giao hàng phải có "Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ" và cũng phải lập "biên bản giao nhận vật tư" cho từng chuyển giao hàng. Hóa đơn chứng từ phải phản ánh theo đúng tiến độ, phù hợp thời gian cung cấp ghi trên nhật ký thi công ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Các bài giảng, giáo trình về kế toán xây lắp của các trường Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện tài chính.
2. Thông tư 195/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.
3. Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp.
4. Các website: [centax.edu.vn](http://centax.edu.vn); [webketoan.com](http://webketoan.com)

**Ngày nhận bài: 25/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. ĐINH NGỌC THÚY HÀ**

**ThS. NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN**

**Khoa Kế toán - Kiểm toán - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội**

**Email: [ngochien761312@gmail.com](mailto:ngochien761312@gmail.com)**

**DIFFICULTS OF RECORDING COSTS OF DIRECT MATERIALS AT CONSTRUCTION COMPANIES**

● MA. DINH NGOC THUY HA

● MA. NGUYEN THI NGOC HIEN

Faculty of Accounting and Auditing, Hanoi University of Industry

**ABSTRACT:**

Among manufacturing sectors, the construction sector has many distinctive characteristics in terms of production processes and management methods. Recording financial transactions related to the construction sector is often more difficult than those associated with other sectors, particularly commercial sectors. Therefore, this study is to propose viable solutions to improve the management of costs of materials at construction companies in order to enhance the effectiveness of accounting process of these companies.

**Keywords:** Construction companies, record costs, direct materials.

# THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ Ở VIỆT NAM VÀ ĐIỀU KIỆN ĐỂ KIỂM TOÁN NỘI BỘ HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ

● NGUYỄN HOÀNG GIANG

## TÓM TẮT:

Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đang phát triển ngày càng sâu rộng, hội nhập với kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội mới nhưng cũng không tránh khỏi những thách thức. Việc tăng cường kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp sẽ giúp cho doanh nghiệp đảm bảo thực hiện các mục tiêu hoạt động, kiểm soát các rủi ro có thể gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh.

**Từ khóa:** Kiểm toán nội bộ, thực trạng, hiệu quả, Việt Nam.

## 1. Giới thiệu chung về kiểm toán nội bộ

Theo Viện Kiểm toán nội bộ: Kiểm toán nội bộ “là hoạt động đánh giá và tư vấn độc lập trong nội bộ tổ chức, được thiết kế nhằm cải tiến và làm tăng giá trị cho các hoạt động của tổ chức đó, giúp tổ chức đạt được các mục tiêu bằng việc đánh giá và cải tiến một cách hệ thống và chuẩn tắc tính hiệu lực của quy trình quản trị, kiểm soát và quản lý rủi ro”. Điểm khác biệt giữa kiểm toán nội bộ và các loại kiểm toán khác đó là mối quan hệ giữa chủ thể kiểm toán và khách thể kiểm toán. Đối với kiểm toán nội bộ thì bộ phận kiểm toán nội bộ là bộ phận nằm chính trong cơ cấu tổ chức của đơn vị khách thể kiểm toán, nó là công cụ giúp phát hiện và cải tiến những điểm yếu của hệ thống quản lý của tổ chức. Sau cuộc khủng hoảng tài chính kéo theo suy thoái kinh tế toàn cầu, các nhà quản lý kinh tế trên thế giới đã đánh giá lại vai trò quan

trọng của kiểm toán nội bộ. Tuy nhiên, ở Việt Nam, vai trò của kiểm toán nội bộ còn rất mờ nhạt. Đây không phải là vấn đề riêng tại Việt Nam, mà là vấn đề chung ở hầu hết các nước đang phát triển, ưu tiên hàng đầu vẫn là mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận. Các vấn đề liên quan đến rủi ro và kiểm toán nội bộ chưa được quan tâm một cách đầy đủ.

## 2. Thực trạng hoạt động kiểm toán nội bộ ở Việt Nam

### 2.1. Thực trạng hoạt động

Quy chế kiểm toán nội bộ được ban hành tại Quyết định số 832/TC/QĐ/CDKT của Bộ Tài chính ngày 28/10/1997 là văn bản pháp lý đầu tiên đề cập đến các quy định về mục đích, chức năng, nguyên tắc, phạm vi, nhiệm vụ, nội dung cũng như các vấn đề về tổ chức và nhân sự của kiểm toán nội bộ. Tính đến nay có thêm 3 văn bản pháp lý liên quan đến kiểm toán nội bộ do

Bộ Tài chính ban hành, đó là: Thông tư số 52/1998-TT/BTC ngày 16/4/1998 hướng dẫn tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp nhà nước; Công văn số 287-TC/TCĐN ngày 3/8/1998 về việc bổ nhiệm kiểm toán viên nội bộ và Thông tư 171/1998-TT/BTC ngày 22/12/1998 hướng dẫn thực hiện kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp nhà nước.

Từ khi ban hành Quyết định số 832-TC/QĐ-CKT ngày 28/10/1997, kiểm toán nội bộ ở Việt Nam bắt đầu phát triển và đã có một số quy định pháp lý liên quan. Kiểm toán nội bộ tại Việt Nam phát triển chủ yếu trong lĩnh vực doanh nghiệp tư nhân khi các doanh nghiệp thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ và xây dựng ủy ban kiểm toán nhằm nâng cao chức năng quản trị công ty. Trong khi kiểm toán độc lập đã có mặt ở Việt Nam được hơn 20 năm thì cho đến nay kiểm toán nội bộ vẫn là một khái niệm mới mẻ với nhiều nhà quản lý. Điều này một phần do hệ thống quản lý vẫn còn chưa đồng bộ và chưa được cập nhật kịp thời so với thực tế các hoạt động diễn ra.

Thực tế, các đơn vị đều biết vị trí vai trò, tầm quan trọng của thông tin trong quá trình quản lý cũng như kiểm toán nội bộ. Sự hiểu biết này một phần do bản thân đơn vị tự nhận thức, một phần cũng do sự nhận thức có tính chất bắc cầu thông qua Kiểm toán Nhà nước và kiểm toán độc lập. Các đơn vị tự đặt ra vấn đề làm thế nào để công cụ nội kiểm lại phát huy được tác dụng thiết thực như các công cụ ngoại kiểm hiện nay. Bên cạnh đó còn rất nhiều vấn đề nổi cộm, nhiều ý kiến đề xuất, nhiều vướng mắc và hạn chế của kiểm toán nội bộ hiện nay trong các đơn vị cần phải được tháo gỡ khắc phục và hoàn thiện. Một số đơn vị đã có tổ chức kiểm toán nội bộ và hoạt động được một số năm, sau đó lại giải thể hoặc thu hẹp nội dung và phạm vi hoạt động. Điều đó nói lên kiểm toán nội bộ chưa định hình một cách chắc chắn, cũng như chưa được thừa nhận một cách rộng rãi ở các đơn vị.

Thông qua khảo sát thực tiễn về kiểm toán nội bộ, một điều thừa nhận rất phổ biến hiện nay ở nước ta là kiểm toán nội bộ hoàn toàn hình thành dựa trên nền tảng công tác kiểm tra kế toán trước

đây. Các quy định về kiểm toán nội bộ cũng được dựa trên các quy định về kiểm tra kế toán. Nhiều quan điểm và nhận thức của các đơn vị còn đồng nghĩa giữa việc kiểm tra kế toán với kiểm toán nội bộ. Do vậy, công việc kiểm toán nội bộ đều dựa trên những nội dung, quy trình và thủ tục kiểm tra kế toán nhưng có sự phát triển bổ sung thêm.

## **2.2. Những hạn chế của kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay**

*Một là*, nhiều đơn vị chưa nhận thức đúng đắn về kiểm toán nội bộ ở đơn vị, chưa thấy rõ tính thiết thực, vai trò của nó nên chưa tập trung tổ chức kiểm toán nội bộ, chưa xác định rõ mô hình, cách thức tổ chức và hoạt động hiệu quả. Mặt khác, các nhà quản lý ở các đơn vị này cũng chưa muốn ủng hộ, chưa tạo điều kiện và đầu tư đúng mức cho kiểm toán nội bộ với những lý do tế nhị trong quản lý.

*Hai là*, nội dung kiểm toán nội bộ ở nhiều đơn vị chưa đi đúng vào bản chất, trọng tâm và chưa đúng với nhiệm vụ và chức năng cơ bản của kiểm toán nội bộ, đó là kiểm toán hoạt động với chức năng tư vấn là chủ yếu.

*Ba là*, hình thức và phạm vi kiểm toán nội bộ vẫn được xem như là hoạt động kiểm tra kế toán. Hoạt động diễn ra chủ yếu thực hiện kiểm tra sau khi hoạt động xảy ra và chỉ tập trung vào những bộ phận nội dung, chỉ tiêu chứa đựng nhiều sai phạm với rủi ro cao.

*Bốn là*, phương pháp kiểm toán ở các đơn vị mới chỉ áp dụng các phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán giống như các phương pháp kiểm tra kế toán. Hầu hết các đơn vị khi thực hiện kiểm toán chưa có sự nghiên cứu, đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ, để từ đó xây dựng và xác định nội dung, quy mô, phạm vi và thời gian kiểm toán.

*Năm là*, tính hiệu quả, hiệu lực và ý nghĩa vai trò của kiểm toán nội bộ chưa được khẳng định một cách rộng rãi chắc chắn. Hầu hết ở các doanh nghiệp chưa có đội ngũ kiểm toán nội bộ. Hoạt động kiểm toán nội bộ còn rất lỏng lẻo, chỉ mang tính hình thức chứ chưa đi vào thực chất. Bộ phận kiểm toán nội bộ chủ yếu là kiêm nhiệm, do đó không có thời gian tập trung công việc, không đủ năng lực để thực hiện chức năng này.



### 3. Các điều kiện để kiểm toán nội bộ hoạt động có hiệu quả

#### 3.1. Vấn đề đặt ra với kiểm toán nội bộ ở các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

*Thứ nhất*, nâng cao tính chuyên nghiệp với hệ thống công cụ quản lý quan trọng và phải dựa vào hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu. Kiểm toán nội bộ có một vai trò to lớn trong việc nâng cao hiệu lực hoạt động và tạo niềm tin trong nội bộ doanh nghiệp, đơn vị. Điều đó đặt ra cho các đơn vị, doanh nghiệp phải xác định kiểm toán nội bộ là xuất phát từ tự thân của doanh nghiệp, đơn vị và chính từ nhu cầu quản lý và kiểm soát của mình.

*Thứ hai*, theo xu hướng phát triển thì kiểm toán nội bộ là nhu cầu cần thiết đối với tất cả các doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần đón trước xu hướng, nhu cầu để tiến hành tổ chức hệ thống kiểm toán nội bộ đơn vị.

*Thứ ba*, để thấy được vai trò và sự cần thiết của kiểm toán nội bộ ở mỗi đơn vị như là một nhu cầu từ sự tự thân của doanh nghiệp, các nhà quản lý cần nhận thức đúng chức năng, nội dung nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ.

*Thứ tư*, về mặt pháp lý, không bắt buộc các doanh nghiệp phải có kiểm toán nội bộ. Không thể thay thế cho kiểm toán bên ngoài nhưng lại giúp ích rất nhiều cho nhà quản lý trong quản lý và kiểm soát các hoạt động tài chính và phi tài chính đơn vị.

*Thứ năm*, mô hình tổ chức kiểm toán nội bộ ở các doanh nghiệp phù hợp nhất là một bộ phận độc lập trực thuộc lãnh đạo cao nhất là HĐQT (hoặc Ban Giám đốc) doanh nghiệp để bảo đảm sự vững mạnh và tính độc lập cao. Đối với kiểm toán viên nội bộ cần được đào tạo và chuẩn hóa dần theo các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, các phẩm chất cá nhân. Ngoài ra, cần phải cải tiến và chuẩn hóa quy trình, phương pháp kỹ thuật kiểm toán, nâng dần tính chuyên nghiệp của kiểm toán nội bộ.

#### 3.2. Các điều kiện để kiểm toán nội bộ hoạt động có hiệu quả

*Một là*, để tăng cường quản lý Nhà nước đối với hoạt động kiểm toán nội bộ, Nhà nước cần xây dựng và ban hành những quy định phù hợp với điều

kiện mới với nội dung hướng dẫn các đơn vị thiết lập bộ phận kiểm toán nội bộ.

*Hai là*, thiết lập hiệp hội nghề cho loại hình kiểm toán nội bộ. Chức năng chủ yếu là hướng dẫn, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, kiểm tra giám sát chất lượng kiểm toán nội bộ.

*Ba là*, nâng cao khả năng chuyên môn và tính chuyên nghiệp cho các kiểm toán viên nội bộ là hết sức cần thiết. Hiện nay, chứng chỉ kiểm toán viên nội bộ CIA đã được một số tổ chức nước ngoài đào tạo, sát hạch và cấp tại Việt Nam, đây là một tín hiệu đáng mừng bởi đã có những quan tâm đúng hướng để nâng cao chất lượng cho đội ngũ kiểm toán viên nội bộ.

*Bốn là*, kiểm toán nội bộ là một bộ phận của một đơn vị nhưng nó phải là bộ phận kiểm tra độc lập với các bộ phận khác trong đơn vị, đặc biệt đối với các nhà lãnh đạo cấp cao trong đơn vị đó. Bộ phận kiểm toán nội bộ phải được giao quyền hạn rộng rãi để có thể kiểm tra toàn bộ hoạt động của đơn vị.

*Năm là*, để tạo môi trường cho hoạt động kiểm toán nội bộ, trong đơn vị cần có một hệ thống các văn bản về địa vị pháp lý, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm toán nội bộ. Trong các văn bản phải có các chuẩn mực kiểm toán nội bộ để giúp cho bộ phận này và các kiểm toán viên có căn cứ pháp lý và định hướng trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình. Mặt khác, các nhà quản lý cũng dựa vào hệ thống chuẩn mực này để kiểm tra đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ và các kiểm toán viên.

*Sáu là*, ngoài những điều kiện trên, để đảm bảo và tăng cường hiệu quả hoạt động kiểm toán nội bộ cần phải có sự trợ giúp đầy đủ và đúng lúc của các nhà quản lý cấp cao cũng như sự hợp tác toàn diện của các bộ phận và cá nhân trong đơn vị. Hoạt động kiểm toán nội bộ trong các đơn vị của nền kinh tế không những tăng cường hiệu quả hoạt động của đơn vị đó mà còn tạo ra sự ổn định và tính hiệu quả chung của toàn bộ nền kinh tế. Nhà nước cần định hướng và tạo ra môi trường cần thiết cho loại hình kiểm tra này hoạt động và phát huy có hiệu quả.

### ***3.3. Kinh nghiệm tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ của Australia và một số quốc gia khác có thể áp dụng tại Việt Nam***

Trước hết, việc bổ nhiệm đúng người lãnh đạo kiểm toán nội bộ là một điều rất cần thiết. Họ cần phải có những kỹ năng chuyên môn, giao tiếp và tổ chức phù hợp với chức vụ. Bên cạnh đó là nguồn lực. Bộ phận kiểm toán nội bộ có thể dựa trên nguồn lực trong, ngoài công ty hoặc kết hợp cả trong và ngoài. Tuy nhiên, nguồn lực đó được xây dựng như thế nào, trách nhiệm kiểm toán nội bộ phải do những người của công ty đó gánh vác. Người của công ty phải có trách nhiệm đạt được kết quả như mong muốn.

Việc nắm rõ kỳ vọng của các đối tác và cổ đông đóng vai trò quan trọng. Ban lãnh đạo và điều hành cần xác định kiểm toán nội bộ sẽ bổ sung giá trị nào cho công ty chứ không chỉ làm gia tăng chi phí quản lý nói chung. Các doanh nghiệp cũng cần xác định rõ mục tiêu của kiểm toán nội bộ. Nếu xác định được rõ kỳ vọng và kết quả, có thể áp dụng công cụ đo lường hoạt động để đánh giá mức độ thành công.

Về kế hoạch kiểm toán, các doanh nghiệp cần thiết lập kế hoạch chiến lược bao gồm việc xác định tất cả những hoạt động có thể được kiểm toán trong công ty, tổ chức trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm dựa trên cơ sở là khả năng chấp nhận rủi ro và tầm quan trọng chiến lược của các hoạt động này với tổ chức. Việc thiết lập ngân sách cho hoạt động kiểm toán nội bộ phải gắn kết chiến lược với các nguồn lực để đạt được kết quả như mong đợi.

Ngoài những yếu tố đã nêu trên, việc tiếp tục đánh giá nhu cầu của công ty và các kỹ năng cần có trong kiểm toán nội bộ là vấn đề cần thiết. Điều quan trọng nhất vẫn là kỹ năng, năng lực và năng suất của từng người trong đội ngũ kiểm toán nội bộ công ty. Bên cạnh đó, cần tiếp cận một cách phù hợp và chính thống với các cuộc phỏng vấn, việc quản lý tài liệu, báo cáo, lưu trữ tài liệu và tất cả quy trình khác có liên quan tới kiểm toán nội bộ.

Ngoài ra, các đơn vị cần thiết lập một quy trình truyền đạt thông tin đến bộ phận được kiểm toán, ban lãnh đạo và ban kiểm toán một cách nhất quán. Doanh nghiệp cũng cần đánh giá được mức độ hiệu quả của kiểm toán nội bộ.

### **4. Kết luận**

Có thể nói, kiểm toán nội bộ là một công cụ giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp phân tích các hoạt động đầu tư, kinh doanh, kiểm soát, đánh giá các chiến lược phát triển kinh doanh của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước như hiện nay thì kiểm toán nội bộ là một hoạt động cần thiết để có thể kiểm soát chất lượng hoạt động và chất lượng thông tin kinh tế - tài chính, đưa ra các quyết định đúng đắn để tồn tại và phát triển cho các doanh nghiệp. Để kiểm toán nội bộ có thể phát triển đúng hướng cần phải có sự hỗ trợ tích cực của các cơ quan nhà nước, giúp các doanh nghiệp bằng cách tạo ra một môi trường pháp lý kinh doanh rõ ràng ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Các giáo trình, tài liệu tham khảo về Kiểm toán của Học viện Tài chính; Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
2. Quy chế Kiểm toán nội bộ theo Quyết định 832/TC/QĐ-CPĐKT của Bộ Tài chính.
3. Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam - Bộ Tài chính.
4. Theo AJ Purcell - Trưởng ban kiểm toán nội bộ của CPA Australia.

Ngày nhận bài: 16/3/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 26/3/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 4/4/2017

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN HOÀNG GIANG**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: nhgiang@uneti.edu.vn**

## **CURRENT SITUATIONS OF INTERNAL AUDIT IN VIETNAMESE ENTERPRISES AND SOLUTIONS TO IMPLEMENT THE INTERNAL AUDIT EFFECTIVELY**

● **MA. NGUYEN HOANG GIANG**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

The deeply economic integration progress and the rapid economic growth of Vietnam bring not only numerous opportunities but also substantially inevitable challenges to domestic enterprises. Enhancing internal audit activities could be a pragmatic approach to help Vietnamese companies to control their business risks in order to achieve their business goals.

**Keywords:** Internal audit, current situation, efficiency, Vietnam.

# GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI VỪA VÀ NHỎ DƯỚI GÓC ĐỘ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

● NGUYỄN THÙY LINH

## TÓM TẮT:

Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý kinh tế tài chính tại các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ nói riêng. Do đó, nắm vững những lý luận cơ bản về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh nhất là dưới góc độ kế toán quản trị là vô cùng cần thiết.

**Từ khóa:** Doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh, kế toán quản trị, doanh nghiệp thương mại

## I. Vài nét về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ

Xuất phát từ thực trạng tại các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ cho thấy, bộ máy kế toán tại các công ty tập trung chủ yếu vào việc thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ cho kế toán tài chính; công tác kế toán quản trị (KTQT) nói chung, KTQT doanh thu chi phí và kết quả kinh doanh nói riêng chưa được quan tâm đúng mức, mô hình tổ chức KTQT chưa được hình thành và chú trọng.

Về chi phí phát sinh tại các doanh nghiệp được khảo sát hiện nay chủ yếu được phân loại theo mục đích, công dụng của chi phí nhằm phục vụ kế

toán tài chính mà chưa sử dụng các cách phân loại phục vụ cho KTQT.

Về doanh thu cũng như kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp chủ yếu theo dõi chung mà chưa theo dõi chi tiết cho từng loại hàng hóa. Trong khi đối với KTQT việc phân tích riêng từng loại, từng nhóm mặt hàng là vô cùng quan trọng bởi việc theo dõi chi tiết về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh với từng nhóm mặt hàng sẽ giúp nhà quản trị có được những quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu nhất.

## II. Giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ dưới góc độ kế toán quản trị

### **1. Hoàn thiện mô hình tổ chức kế toán quản trị**

Trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay, KTQT hình thành và phát triển, trở thành một bộ phận quan trọng trong hệ thống cung cấp thông tin phục vụ cho việc quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trên cơ sở phân tích thực trạng của hệ thống kế toán của các doanh nghiệp Việt Nam, để tổ chức KTQT trong các doanh nghiệp nói chung và tại các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ trước hết cần phải có sự thống nhất nhận thức về bản chất, nội dung và phạm vi của KTQT, trên cơ sở đó xác định mô hình tổ chức KTQT phù hợp. Trong điều kiện hiện nay, các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ thực hiện mô hình kết hợp giữa kế toán tài chính và KTQT trong cùng một hệ thống kế toán là phù hợp, bởi mô hình này cho phép kế thừa được những nội dung của kế toán tài chính đã tồn tại và biểu hiện cụ thể trong hệ thống kế toán hiện hành. Việc tồn tại một hệ thống kế toán sẽ tiết kiệm được chi phí trong hạch toán kế toán, đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và tạo điều kiện thuận lợi cho chức năng thông tin và kiểm tra của kế toán được toàn diện, phong phú. Điều này đặt ra yêu cầu các nhân viên kế toán không chỉ cần có trình độ cao về kế toán mà cần có sự am hiểu về các vấn đề quản lý, kinh doanh, để có thể tiến hành tổ chức thu thập và xử lý thông tin phục vụ cho nhà quản trị doanh nghiệp một cách hiệu quả nhất.

### **2. Hoàn thiện việc lập dự toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh**

Trong KTQT, dự toán thể hiện mục tiêu, nhiệm vụ của toàn doanh nghiệp; đồng thời dự toán cũng là cơ sở để kiểm tra kiểm soát cũng như ra quyết định trong doanh nghiệp. Do vậy, dự toán phải được xây dựng cho toàn doanh nghiệp và cho từng bộ phận trong doanh nghiệp. Bước đầu tiên trong việc lập dự toán là lập dự toán doanh thu. Từ dự toán doanh thu, doanh nghiệp sẽ xây dựng các dự toán liên quan tới các khoản chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp... tại doanh nghiệp mình.

#### **\* Dự toán doanh thu**

Dự toán doanh thu là bản kế hoạch chi tiết chỉ ra doanh thu dự tính cho kỳ dự toán, dự toán

doanh thu chính xác là điểm mấu chốt cho cả quy trình lập dự toán. Dự toán doanh thu được lập dựa trên bản dự báo tình hình kinh doanh của công ty. Dự toán doanh thu được lập bằng cách nhân số lượng sản phẩm bán ra dự tính với giá bán trên một đơn vị sản phẩm. Trên cơ sở mục tiêu theo từng thời kỳ của doanh nghiệp, dự toán tiêu thụ phải được lập cụ thể theo từng vùng, theo từng bộ phận, từng sản phẩm. Như vậy, nó không những giúp đỡ nhà quản trị trong việc tổ chức thực hiện mà còn cho phép đánh giá kết quả và thành tích của các vùng khi so sánh kết quả thực hiện và mục tiêu đạt được.

Dự toán doanh thu là điểm khởi đầu cho quá trình lập dự toán tại các doanh nghiệp. Tại các doanh nghiệp thương mại, với đặc điểm là mua hàng về để bán. Do đó, sau khi lập được dự toán doanh thu, các doanh nghiệp cần lập dự toán mua hàng. Dự toán mua hàng sẽ chỉ rõ lượng hàng hóa được mua trong kỳ từ các nhà cung cấp. Dự toán mua hàng cần lập cho mỗi khoản mục hàng tồn kho.

#### **\* Dự toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được chia thành các chi phí cố định và chi phí biến đổi. Theo đó, các chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp sẽ biến đổi theo mức độ hoạt động là doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Việc lập dự toán chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp đòi hỏi việc doanh nghiệp cần phân loại các loại chi phí của đơn vị của mình thành biến phí và định phí, hay nói cách khác doanh nghiệp cần theo dõi sát sao việc phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí.

#### **\* Dự toán kết quả kinh doanh**

Căn cứ trên các dự toán về doanh thu và chi phí đã lập, kế toán doanh nghiệp dễ dàng lập một báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dự toán. Đây là một báo cáo quan trọng của quá trình lập dự toán. Sau khi tiến hành lập dự toán cuối kỳ (tháng, quý) các doanh nghiệp nên có sự so sánh, phân tích và đánh giá giữa dự toán với thực hiện từ đó tìm ra những hạn chế, nguyên nhân, cũng như có những biện pháp thực hiện hiệu quả hơn nhằm đem lại



kết quả cao nhất cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình.

### **3. Hoàn thiện việc phân tích thông tin về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, để có thể đưa ra các quyết định nhanh chóng và hiệu quả, các nhà quản trị cần phải dựa vào hệ thống thông tin do kế toán quản trị cung cấp. Các nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có thể bao gồm giá bán, số lượng sản phẩm tiêu thụ, kết cấu mặt hàng... Chính vì vậy, để có thể phân tích thông tin về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh một cách nhanh và hiệu quả, các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ cần lập báo cáo kết quả kinh doanh theo cách ứng xử của chi phí hay phân tích mối quan hệ giữa chi phí - sản lượng- lợi nhuận (CVP). Phân tích mối quan hệ CVP có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc khai thác khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp, là cơ sở để đưa ra các quyết định như: định giá sản phẩm, chiến lược kinh doanh...

Nội dung của phân tích CVP có thể tóm tắt như sau:

- Phân tích điểm hòa vốn.
- Phân tích mức sản lượng cần thiết để đạt mức lợi nhuận mong muốn.
- Xác định giá bán sản phẩm với mức sản lượng, chi phí và lợi nhuận mong muốn.
- Phân tích ảnh hưởng của giá bán đối với lợi nhuận theo các thay đổi dự tính về biến phí và định phí.

#### *\* Xác định sản lượng hòa vốn*

Xuất phát từ khái niệm điểm hòa vốn, tổng số lãi trên biến phí bằng tổng chi phí cố định nên ta có phương trình phản ánh mối quan hệ này như sau:

$$P \times Q_{hv} - Q_{hv} \times AVC - FC = 0$$

$$Q_{hv} \times (P - AVC) = FC$$

Trong đó:

$Q_{hv}$ : Số lượng sản phẩm hòa vốn

P: Giá bán đơn vị sản phẩm

AVC: Biến phí đơn vị sản phẩm

FC: Tổng chi phí cố định

Từ đó:

$$Q_{hv} = \frac{FC}{P - AVC}$$

Trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh nhiều loại sản phẩm thì lãi trên biến phí đơn vị sản phẩm sẽ được tính bình quân cho các loại sản phẩm. Lúc này lãi trên biến phí bình quân đơn vị sản phẩm sẽ phụ thuộc vào lãi trên biến phí đơn vị sản phẩm và cơ cấu sản phẩm tiêu thụ xác định theo sản lượng sản phẩm.

#### *\* Xác định doanh thu hòa vốn*

- Nếu doanh nghiệp kinh doanh một mặt hàng thì doanh thu hòa vốn là tích của sản lượng hòa vốn với đơn giá bán.

$$TR_{hv} = P \times Q_{hv}$$

Trong đó:

$TR_{hv}$ : Doanh thu hòa vốn

$Q_{hv}$ : Sản lượng hòa vốn

P: Đơn giá bán

Mặt khác do:

$$Q_{hv} = \frac{FC}{P - AVC}$$

Do đó:

$$TR_{hv} = P \times \frac{FC}{P - AVC} = \frac{FC}{(P - AVC)/P}$$

Hay:

$$TR_{hv} = \frac{\text{Chi phí cố định}}{\text{Tỷ lệ lãi trên biến phí}}$$

Nếu doanh nghiệp kinh doanh nhiều mặt hàng thì phải xác định tỷ lệ lãi trên biến phí bình quân toàn doanh nghiệp, tỷ lệ này chịu ảnh hưởng của cơ cấu sản phẩm tiêu thụ tính bằng tiền và tỷ lệ lãi trên biến phí đơn vị của từng loại sản phẩm.

#### *\* Xác định thời gian hòa vốn*

$$\text{Thời gian hòa vốn} = \frac{\text{Doanh số hòa vốn} \times 12 \text{ tháng}}{\text{Tổng doanh thu cả năm}}$$

Sau khi đã hòa vốn, doanh nghiệp có thể dự tính số lượng sản phẩm hoặc doanh thu mang lại lãi cho doanh nghiệp.

#### 4. Hoàn thiện báo cáo quản trị doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh

Xét dưới góc độ KTQT khi chi phí được phân loại theo cách ứng xử của chi phí, các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ có thể lập báo cáo kết quả kinh doanh theo cách ứng xử của chi phí. Với báo cáo này, các doanh nghiệp có thể dễ dàng dự tính lợi nhuận khi có sự biến động về doanh thu, chi phí thông qua các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp như việc tăng hay cắt giảm

Số lượng sản phẩm để đạt lợi nhuận kế hoạch	$\frac{\text{Tổng chi phí cố định} + \text{Lợi nhuận kế hoạch}}{\text{Lãi trên biến phí đơn vị sản phẩm}}$
Doanh thu bán sản phẩm để đạt lợi nhuận kế hoạch	$\frac{\text{Tổng chi phí cố định} + \text{Lợi nhuận kế hoạch}}{\text{Tỷ lệ lãi trên biến phí}}$

Khi xem xét mối quan hệ CVP thông qua việc xác định điểm hòa vốn giúp cho các nhà quản trị ra quyết định trong việc xử lý nhiều tình huống kinh doanh như sự thay đổi của chi phí cố định, sự thay đổi của lãi trên biến phí đơn vị trong các trường hợp khác nhau sẽ kéo theo sự thay đổi của lợi nhuận như thế nào.

chi phí quảng cáo, chi phí thuê nhà hay sự thay đổi của khoản hoa hồng dành cho khách hàng... Từ đó, giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định kinh doanh nhanh chóng và chính xác nhất. Báo cáo này có thể lập cho một mặt hàng đã bán trong kỳ hoặc lập cho nhóm mặt hàng ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Tuấn Duy (2014), *Giáo trình kế toán hoạt động thương mại và dịch vụ*, NXB Thống kê, Hà Nội.
2. Nguyễn Thế Khải (2008), *Giáo trình kế toán thương mại dịch vụ*, NXB Hà Nội, Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Quang (2014), *Giáo trình kế toán quản trị*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Thanh Giang (2012), “Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp thương mại ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*.
5. Các trang web:
  - <http://www.webketoan.vn/>
  - <http://danketoan.com/>
  - <http://www.tapchiketoan.com.vn/>

Ngày nhận bài: 27/3/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2017

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THÙY LINH**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**RECORDING REVENUE, COSTS AND BUSINESS RESULTS  
OF SMALL AND MEDIUM-SIZED COMMERCIAL  
ENTERPRISES UNDER PERSPECTIVE OF THE  
MANAGEMENT ACCOUNTING IN THE CURRENT PERIOD**

● **MA. NGUYEN THUY LINH**

Faculty of Accounting,

University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

Recording revenue, costs and business results play an important role in the financial and business management of enterprises in general and small and medium-sized commercial enterprises in particular. Therefore, it is essential for enterprises to fully understand accounting principles associated with recording revenue, costs and business results under the perspective of the management accounting.

**Keywords:** Revenue, expenses, business results, management accounting, commercial enterprises.

# MỘT SỐ TRAO ĐỔI VỀ ĐỒNG TIỀN GHI SỔ TRONG KẾ TOÁN CÁC GIAO DỊCH NGOẠI TỆ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP HIỆN NAY

● NGUYỄN THỊ MINH GIANG

## TÓM TẮT:

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, giao dịch ngoại thương diễn ra ngày càng phổ biến, nhiều cả về số lượng và giá trị giao dịch, số lượng các công ty đa quốc gia, các công ty tham gia hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu ngày càng tăng. Kế toán là công cụ trong quản lý kinh tế sẽ phải ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đảm bảo cung cấp thông tin minh bạch, chính xác về tình hình tài chính của doanh nghiệp (DN). Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam đã từng bước có sự cởi mở, tạo điều kiện cho công tác kế toán được thuận lợi và dễ dàng hơn. Tuy nhiên, việc quy đổi ngoại tệ và chuyển đổi đồng tiền ghi sổ không phải là một vấn đề đơn giản. Bài viết đề cập đến các quan điểm về đồng tiền ghi sổ trong kế toán và phương thức chuyển đổi các đồng tiền về đồng tiền ghi sổ trong kế toán các giao dịch ngoại tệ của các DN Việt Nam.

**Từ khóa:** Đồng tiền ghi sổ, kế toán, giao dịch ngoại tệ, doanh nghiệp.

## 1. Các quan điểm về đồng tiền ghi sổ trong kế toán

### 1.1. Quan điểm về đồng tiền ghi sổ tại các nước

Khi các giao dịch ngoại tệ phát sinh, DN có thể trao đổi, thanh toán bằng đồng tiền của các nước khác nhau theo thỏa thuận. Tuy nhiên, kế toán sẽ phải quy đổi các đồng tiền đó về một đơn vị tiền tệ thống nhất để thuận tiện cho việc ghi sổ và lập báo cáo kế toán.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, tại DN có thể phát sinh các loại tiền tệ sau:

- Đồng tiền thực tế trong giao dịch ngoại tệ.
- Đồng tiền chức năng.
- Đồng tiền của nước sở tại.

Vấn đề đặt ra đối với các DN là nên sử dụng đồng tiền nào để ghi sổ.

- *Thứ nhất*, dựa trên địa điểm của DN.

Quan điểm này cho rằng các DN nên lựa chọn đồng tiền của nước sở tại nơi DN đặt trụ sở chính để ghi sổ kế toán. Như vậy, với các DN có đặt trụ sở ở Việt Nam thì sẽ sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ ghi sổ và khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, DN sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để ghi sổ.

- *Thứ hai*, dựa trên khái niệm về đồng tiền chức năng.

Đồng tiền chức năng là đồng tiền của môi trường kinh doanh chủ yếu của công ty đa quốc gia (theo IAS 21 - International accounting standard 21).

Như vậy, nếu một DN có các hoạt động mua và bán hàng chủ yếu ở thị trường của nước sở tại thì đồng tiền của nước sở tại sẽ là đồng tiền chức năng của DN đó và sẽ được sử dụng để ghi sổ kế toán. Ngược lại, nếu một DN nhập khẩu hầu hết các yếu tố đầu vào và xuất khẩu hầu hết các sản phẩm của mình thì sẽ không sử dụng đồng tiền của nước sở tại là đồng tiền chức năng mà sẽ sử dụng đồng tiền của nước mà hầu hết các hoạt động kinh tế của công ty sử dụng đến, không nhất thiết là đồng tiền của nước sở tại.

Như vậy, theo quan điểm này, đồng tiền ghi sổ là đồng tiền chức năng và lúc này, ngoại tệ có thể chính là đồng tiền của nước sở tại và sẽ được quy đổi về đồng tiền chức năng để phục vụ cho việc ghi chép.

Ví dụ: Một công ty có trụ sở tại Việt Nam nhưng lại có các hoạt động giao dịch chủ yếu là xuất nhập khẩu hàng hóa với thị trường Mỹ, sử dụng đồng Đô la Mỹ trong giao dịch thanh toán. Nếu theo quan điểm dựa trên đồng tiền chức năng của đơn vị, kế toán sẽ sử dụng đồng Đô la Mỹ là đồng tiền chức năng để phục vụ ghi sổ kế toán, còn các giao dịch khác phát sinh bằng đồng Việt Nam lúc này lại trở thành ngoại tệ và phải quy đổi về đồng Đô la Mỹ để phục vụ ghi sổ kế toán.

- *Thứ ba*, không dựa trên địa điểm của nước sở tại cũng như đồng tiền chức năng của các DN mà quyết định lựa chọn đồng tiền kế toán nào lại phụ thuộc vào quan điểm của các chủ sở hữu hoặc ban quản trị công ty và ảnh hưởng của sự dao động của tỷ giá tới lợi ích kinh tế của các chủ sở hữu.

Việc này xuất phát từ mối quan hệ ràng buộc giữa công ty mẹ và công ty con. Cuối kỳ kế toán, các công ty con sẽ phải lập báo cáo tài chính hợp nhất với công ty mẹ ở nước ngoài. Việc sử dụng đồng tiền nào trong ghi sổ kế toán sao cho việc ghi chép đơn giản nhất, hiệu quả nhất, có lợi nhất cho DN sẽ do các chủ sở hữu, các nhà quản lý quyết định.

Nhìn chung, mỗi quan điểm có thể phù hợp với tình hình thực tế của các DN trong mỗi quốc gia và trong mỗi giai đoạn phát triển của nền kinh tế đó.

### **1.2. Quan điểm về đồng tiền ghi sổ tại Việt Nam**

Vấn đề sử dụng đồng tiền ghi sổ ở Việt Nam hiện nay đang có sự dung hòa giữa quan điểm thứ nhất và quan điểm thứ hai. Ở Việt Nam, vấn đề về đồng tiền kế toán đã được qui định trong Luật Kế toán ban hành năm 2015, trong đó đề cập đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ của tất cả các công ty là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, trường hợp nếu đơn vị kế toán chủ yếu thu, chi bằng ngoại tệ thì được tự chọn loại ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ để kế toán nếu có được sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

Quan điểm kết hợp này trong giai đoạn hiện nay là tương đối hợp lý xuất phát từ cơ chế điều hành quản lý nền kinh tế cũng như từ thực trạng của nền kinh tế Việt Nam.

Một mặt, nhằm thực hiện chính sách quản lý, thực hiện mục tiêu trên lãnh thổ Việt Nam chỉ sử dụng đồng Việt Nam, tránh tình trạng Đô la hóa. Mặt khác, các DN ở Việt Nam phần lớn vẫn là các DN vừa và nhỏ, nếu có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu thường ở 2 trường hợp sau:

- Nhập khẩu và xuất bán trong nước.
- Mua hàng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài

Do vậy, bên cạnh các giao dịch ngoại tệ, các giao dịch trong nước tại các DN ở Việt Nam cũng chiếm một tỷ lệ tương đối lớn, do đó, quan điểm đồng tiền ghi sổ căn cứ vào đồng tiền của nước sở tại (Việt Nam) như quy định hiện nay là tương đối phù hợp.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng phải thực hiện các cam kết của mình trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, đó là sự hội nhập về kinh tế, về kế toán,... Lúc này, tại Việt Nam đã dần hình thành và xuất hiện các công ty đa quốc gia với các giao dịch trong môi trường quốc tế sử dụng các loại tiền tệ khác nhau (và khác với Đồng Việt Nam). Chính vì vậy, việc cởi mở trong việc quy định đồng tiền ghi sổ khác với Đồng Việt Nam không chỉ phù hợp với thực trạng kinh tế mà còn phù hợp trong bối cảnh hội nhập kinh tế, kế toán quốc tế.

Quan điểm kết hợp như hiện nay là tương đối phù hợp. Tuy nhiên, nếu trong tương lai, khi quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng hơn nữa, các DN Việt Nam đầu tư ra nước ngoài và các tập đoàn nước ngoài đầu tư vào Việt



Nam ngày càng nhiều, các giao dịch kinh tế liên quan đến ngoại tệ trở thành chủ yếu và phổ biến hơn thì quan điểm đồng tiền ghi sổ kết hợp như hiện nay có thể không còn phù hợp nữa, lúc đó DN cần căn cứ vào đồng tiền chức năng để làm đồng tiền ghi sổ, vì nếu một DN có các giao dịch chủ yếu liên quan đến một loại ngoại tệ nhất định thì việc lựa chọn loại tiền tệ đó làm đồng tiền ghi sổ có thể sẽ làm công việc của kế toán đơn giản hơn và tránh được việc theo dõi và ghi nhận những biến động phức tạp của tỷ giá, thông tin thống nhất góp phần phản ánh và đánh giá chính xác tình hình tài chính cũng như hiệu quả hoạt động của DN.

## **2. Việc sử dụng đồng tiền ghi sổ trong kế toán các giao dịch ngoại tệ tại Việt Nam**

Việc lựa chọn đồng tiền ghi sổ là một vấn đề quan trọng trong kế toán. Các giao dịch ngoại tệ khi phát sinh sẽ được chuyển đổi sang đồng tiền ghi sổ theo tỷ giá quy định của ngân hàng nơi DN phát sinh hoặc dự kiến phát sinh giao dịch. Theo quy định hiện hành (chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và sửa đổi theo Thông tư 53/2016/TT-BTC), DN có thể sử dụng tỷ giá mua, bán của ngân hàng nơi phát sinh giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá chuyển khoản trung bình của ngân hàng.

Đối với các DN Việt Nam, kế toán ghi sổ đối với các giao dịch ngoại tệ có thể phát sinh các trường hợp sau:

### **2.1. Trường hợp đồng tiền ghi sổ và lập báo cáo tài chính (BCTC) là đồng Việt Nam**

Trường hợp này, các DN sử dụng đồng tiền ghi sổ là đồng tiền của nước sở tại (Việt Nam) làm đồng tiền ghi sổ và lập BCTC, ngoại tệ lúc này là đồng tiền khác với đồng Việt Nam (VD: USD, EUR,...).

- Theo quy định hiện nay, khi ghi nhận nợ phải thu là ngoại tệ: Kế toán sử dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Tỷ giá sử dụng là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.

- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng

ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Ngoài tỷ giá giao dịch thực tế nêu trên, doanh nghiệp có thể lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá  $\pm 1\%$  so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

### **2.2. Trường hợp đồng tiền ghi sổ và lập BCTC không phải là đồng Việt Nam**

Ngoài trường hợp DN sử dụng đồng tiền ghi sổ và lập BCTC là Đồng Việt Nam, các DN có thể lựa chọn các đồng tiền khác làm đồng tiền ghi sổ và lập BCTC theo quan điểm dựa trên khái niệm đồng tiền chức năng.

Trong trường hợp này, khi phát sinh các giao dịch ngoại tệ liên quan đến việc ghi nhận doanh thu, chi phí, công nợ,... nếu DN sử dụng tỷ giá mua, bán của ngân hàng để quy đổi ngoại tệ thì việc chuyển đổi đồng tiền khác sang đồng tiền ghi sổ được thực hiện như sau:

- Tỷ giá mua được hiểu là tỷ giá DN bán ngoại tệ (VND và các loại ngoại tệ khác) cho ngân hàng và ngân hàng sẽ mua ngoại tệ (VND và các loại ngoại tệ khác) của DN, tức là ngân hàng sẽ bán USD cho DN theo tỷ giá bán.

- Tỷ giá bán là tỷ giá DN mua ngoại tệ và ngân hàng bán ngoại tệ cho DN, tức là ngân hàng sẽ xuất tiền Việt và mua ngoại tệ của DN theo tỷ giá mua.

Tóm lại, loại tỷ giá thực tế sử dụng để quy đổi sẽ “ngược” với trường hợp quy định đồng tiền ghi sổ là đồng Việt Nam.

Ví dụ: DN A ghi sổ bằng đồng USD.

Tại thời điểm ngày 01/4/N, DN thu hồi công nợ khách hàng: 444.400.000 (VND). Tỷ giá mua/bán ngoại tệ USD/VND do ngân hàng công bố: 20.000/20.200.

Khi thu hồi được công nợ, DN sẽ bán ngoại tệ (VND) cho ngân hàng, ngân hàng sẽ mua ngoại tệ (VND) và bán USD cho DN, DN ghi sổ:

Nợ TK 112:  $444.400.000/20.200 = 22.000$  (USD)

Có TK 131: 22.000 (USD)

Với cách yết tỷ giá theo phương pháp trực tiếp như của ngân hàng tại Việt Nam hiện nay, tỷ giá thực tế sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ trong trường hợp đồng tiền ghi sổ không phải là đồng Việt Nam cụ thể như sau:

Trường hợp khi DN ghi sổ bằng một đồng tiền (VD: USD), ngoại tệ phát sinh là đồng VND:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ khi chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, loại tỷ giá sử dụng để quy đổi đối với từng khoản mục như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập BCTC.

Trường hợp DN ghi sổ bằng một đồng tiền (VD: USD), phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ là đồng tiền khác với đồng VND (VD: EUR):

Nguyên tắc thực hiện cũng tương tự như trường hợp ngoại tệ là đồng VND và các bước chuyển đổi

được thực hiện như sau:

- Xác định tỷ giá chéo giữa đồng ngoại tệ và đồng tiền ghi sổ

- Xác định giá trị ngoại tệ theo đồng tiền ghi sổ.

Ví dụ: DN ghi sổ bằng đồng USD. Tại thời điểm ngày 01/5/N, DN nhập khẩu một lô hàng trị giá 50.000 EUR. Tỷ giá thực tế mua/bán tại thời điểm nhập hàng:

$EUR/VND = 23.000/23.500$

$USD/VND = 21.000/21.500$

+ Xác định tỷ giá chéo như sau:

Tỷ giá mua của khách hàng EUR/USD:

$TG \text{ mua (KH EUR/USD)} = TG \text{ bán (NH EUR/VND)}/TG \text{ mua (NH USD/VND)}$

$= 23.500/21.000 = 1,119$

Tỷ giá bán của khách hàng EUR/USD:

$TG \text{ bán (KH EUR/USD)} = TG \text{ mua (NH EUR/VND)}/TG \text{ bán (NH USD/VND)}$

$= 23.000/21.500 = 1,070$

Như vậy, ngân hàng sẽ niêm yết tỷ giá EUR/USD = 1,070/1,119

Trong trường hợp này, DN sẽ cần mua EUR và ngân hàng sẽ bán EUR cho DN. Tỷ giá thực tế dùng để quy đổi, xác định giá trị ghi sổ sẽ là tỷ giá bán.

+ Xác định giá trị ngoại tệ theo đồng tiền ghi sổ:

$50.000 \text{ EUR} = 50.000 \times 1,119 = 55.950 \text{ (USD)}$

Kế toán ghi sổ:

Nợ TK 156: 55.950

Có TK 331 :55.950

Ngoài cách lựa chọn sử dụng tỷ giá mua, bán của ngân hàng để ghi nhận giao dịch ngoại tệ trong kinh doanh xuất nhập khẩu như trên, DN có thể sử dụng tỷ giá trung bình hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá trung bình trong ghi nhận các giao dịch ngoại tệ như sau:

- Trường hợp ngoại tệ phát sinh là đồng Việt Nam, tỷ giá trung bình được sử dụng chính là tỷ giá trung bình của tỷ giá giữa đồng tiền ghi sổ và đồng Việt Nam.

Ví dụ: DN ghi sổ bằng đồng USD, các giao dịch ngoại tệ trong kinh doanh xuất nhập khẩu phát sinh bằng đồng VND.

Tại thời điểm nhập khẩu tỷ giá USD/VND: 21.200/21.500

Tỷ giá trung bình được xác định để ghi nhận các giao dịch ngoại tệ là: 21.350

- Trường hợp DN ghi sổ bằng một đồng tiền (VD: USD), ngoại tệ phát sinh là đồng tiền khác với đồng VND (VD: EUR), trình tự xác định tỷ giá trung bình để ghi nhận giao dịch như sau:

+ Xác định tỷ giá trung bình của các đồng tiền có liên quan với đồng VND.

+ Xác định tỷ giá trung bình giữa đồng tiền ghi sổ và ngoại tệ (thông qua cách xác định tỷ giá chéo).

### 3. Một số đánh giá và kết luận

#### 3.1. Một số đánh giá về đồng tiền ghi sổ trong kế toán các giao dịch ngoại tệ

Tác giả đã tiến hành khảo sát thực tế tại hơn 100 DN và thực tế khảo sát cho thấy, phần lớn (tỷ lệ hơn 90%) các DN hiện nay vẫn đang sử dụng đồng tiền ghi sổ là đồng Việt Nam, trong đó: Tất cả các DN có vốn đầu tư trong nước đều sử dụng đồng tiền ghi sổ là Đồng Việt Nam. Đối với các DN có vốn đầu tư nước ngoài, vẫn có rất nhiều DN lựa chọn Đồng Việt Nam là đồng tiền ghi sổ, chỉ có một số DN sử dụng đồng tiền ghi sổ không phải là Đồng Việt Nam và đồng tiền các DN này lựa chọn thường là các đồng tiền mạnh như: Đô la Mỹ, Euro...

Về tỷ giá sử dụng khi quy đổi ngoại tệ về đồng tiền ghi sổ nhằm ghi nhận giao dịch ngoại tệ: Khi phát sinh các giao dịch ngoại tệ, các DN hiện nay chủ yếu vẫn sử dụng tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua, bán của ngân hàng nơi phát sinh hoặc dự kiến phát sinh giao dịch.

- Đối với đồng tiền ghi sổ: Việc hầu hết các DN hiện nay sử dụng đồng tiền ghi sổ là đồng tiền Việt Nam là tương đối phù hợp với thực trạng DN cũng như với nền kinh tế Việt Nam bởi các DN Việt Nam hiện nay phần lớn vẫn là các DN vừa và nhỏ, sử dụng vốn đầu tư trong nước, các hoạt động chủ yếu của các DN vẫn là: nhập khẩu và xuất bán trong nước hoặc thu mua trong nước và xuất khẩu, do vậy các giao dịch bằng đồng nội tệ vẫn chiếm tỷ lệ lớn. Vì vậy, việc DN sử dụng đồng Việt Nam trong ghi sổ và lập báo cáo là hợp lý trong thời điểm bối cảnh nền kinh tế như hiện nay.

Về tỷ giá sử dụng khi quy đổi ngoại tệ trong kế toán các giao dịch ngoại tệ: Việc kế toán sử dụng tỷ giá mua, bán của ngân hàng để quy đổi ngoại tệ phù hợp với thực trạng các DN không có quá nhiều giao dịch ngoại tệ. Tuy nhiên, với các DN phát sinh nhiều giao dịch ngoại tệ, giá trị giao dịch lớn và biến động của tỷ giá ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của DN thì có thể lựa chọn tỷ giá quy đổi là tỷ giá chuyển khoản trung bình của ngân hàng, việc này sẽ giúp công việc của kế toán đơn giản hơn, giảm bớt việc ghi chép và theo dõi của kế toán.

#### 3.2. Kết luận

Nhìn chung, việc lựa chọn đồng tiền nào là đồng tiền ghi sổ sẽ phụ thuộc vào quy định hiện hành cũng như quan điểm của DN. Dưới góc độ kế toán, việc DN lựa chọn đồng tiền nào là đồng tiền ghi sổ đối với kế toán không phải là vấn đề khó khăn song phải đảm bảo phản ánh đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh dưới hình thức của một đơn vị tiền tệ bất kỳ nào. Việc này đòi hỏi phải có sự quy đổi chính xác giữa các đồng tiền trong giao dịch, thanh toán và đồng tiền ghi sổ ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính, Thông tư 200/2014/TT-BTC.
2. Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC.
3. Zardoya, A. (1995), *Performance Evaluation of the Foreign Operations of Multinational Companies: Currency Choice and the Application of Exchange Rates*, Department of Accounting and Finance, University of Zaragoza (Spain).

Ngày nhận bài: 23/3/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/4/2017

Ngày chấp nhận đăng bài:

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ MINH GIANG**

**Khoa Kế toán Kiểm toán - Trường Đại học Thương mại**

**Email: minhgiangktcb@gmail.com**

## **DISCUSSIONS ABOUT PRESENTATION CURRENCIES USED IN ACCOUNTING OPERATIONS OF FOREIGN CURRENCY TRANSACTIONS OF VIETNAMESE ENTERPRISES**

● Master. **NGUYEN THI MINH GIANG**

Faculty of Accounting and Auditing, Vietnam Commercial University

### **ABSTRACT:**

In the context of international economic integration, trade activities between Vietnamese and foreign enterprises have witnessed a significant increase in terms of both quantity and value of transactions. In addition, the number of multinational companies which are in import-export sector of Vietnam is surging. The main function of accounting which is an economic management tool is to record economic transactions of enterprises in order to provide transparent and accurate financial information. In recent years, the changes which are associated with the Law on Accounting of Vietnam and Vietnamese Accounting Standards have facilitated accounting of enterprises. However, the accounting issues related to the conversion of foreign currencies and the conversion of presentation currencies are still unsolved. This study introduces different views about presentation currencies and also the method of converting currencies into presentation currencies related to the accounting operations of foreign currency transactions of Vietnamese enterprises.

**Keywords:** Presentation currency, accounting, foreign currency transaction, enterprise.

# BÀN VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN PHẦN MỀM KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP

● TĂNG THỊ BÍCH QUYÊN

## TÓM TẮT:

Phần mềm kế toán luôn được coi là công cụ đắc lực hỗ trợ cho người làm kế toán. Lựa chọn và sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp là một công việc vô cùng quan trọng khi tổ chức công tác kế toán.

**Từ khóa:** Phần mềm kế toán, nhân tố ảnh hưởng, Misa, Fast, LinkQ, doanh nghiệp.

## I. Những vấn đề chung về phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là bộ chương trình dùng để tự động xử lý các thông tin kế toán trên máy tính, bắt đầu từ khâu nhập chứng từ gốc, phân loại chứng từ, xử lý các thông tin trên các chứng từ theo đúng quy trình của chế độ kế toán đến khâu in ra sổ kế toán, báo cáo tài chính và báo cáo quản trị.

Theo nghiên cứu của một nhóm tác giả trên Tạp chí Phát triển Kinh tế, hiện nay, tại Việt Nam chỉ có khoảng 48% doanh nghiệp đã sử dụng phần mềm kế toán. Đối với các doanh nghiệp này có thể phát sinh thêm nhu cầu lựa chọn một phần mềm kế toán mới khi phần mềm đang ứng dụng không còn phù hợp và đáp ứng được yêu cầu về quản lý và cung cấp thông tin của doanh nghiệp. Trong khi đó, các doanh nghiệp chưa ứng dụng phần mềm kế toán sẽ có nhu cầu sử dụng trong tương lai. Hiện nay, phần mềm kế toán xuất hiện rất phổ biến trên thị trường, các doanh nghiệp đều có nhu cầu sử dụng bởi những tính năng ưu việt cũng như những lợi ích mà phần mềm này mang lại.

### 1. Tiêu chuẩn của phần mềm kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

*Thứ nhất*, phần mềm kế toán phải hỗ trợ cho

doanh nghiệp sử dụng tuân thủ các quy định của Nhà nước về kế toán, khi sử dụng phần mềm kế toán không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc và phương pháp kế toán được quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về kế toán.

*Thứ hai*, phần mềm kế toán phải có khả năng nâng cấp, có thể sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi nhất định của chế độ kế toán và chính sách tài chính mà không ảnh hưởng đến cơ sở dữ liệu đã có.

*Thứ ba*, phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu.

*Thứ tư*, phần mềm kế toán phải tự động xử lý và đảm bảo sự chính xác về số liệu kế toán.

## 2. Điều kiện của phần mềm kế toán

### a. Về phía nhà cung cấp phần mềm

*Một là*, phần mềm kế toán trước khi đưa vào sử dụng phải được đặt tên, thuyết minh rõ xuất xứ, tính năng kỹ thuật, mức độ đạt các tiêu chuẩn hướng dẫn và các quy định hiện hành về kế toán.

*Hai là*, phần mềm kế toán khi đưa vào sử dụng phải có tài liệu hướng dẫn cụ thể kèm theo để giúp doanh nghiệp vận hành an toàn, có khả năng xử lý các sự cố đơn giản.



Ba là, phần mềm kế toán do tổ chức, cá nhân ngoài đơn vị kế toán cung cấp phải được bảo hành trong thời hạn do hai bên thỏa thuận, ít nhất là phải hoàn thành công việc kế toán của một năm tài chính.

*b. Về phía doanh nghiệp sử dụng*

Một là, doanh nghiệp phải lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với tổ chức hoạt động và yêu cầu quản lý.

Hai là, doanh nghiệp phải trang bị đầy đủ hệ thống trang thiết bị về tin học phù hợp với yêu cầu, trình độ của các bộ phận có liên quan.

Ba là, doanh nghiệp phải thử nghiệm phần mềm trước khi đưa vào sử dụng chính thức, nhưng việc thử nghiệm phải được thực hiện song song với việc ghi sổ thủ công hoặc phần mềm kế toán đã sử dụng.

Bốn là, doanh nghiệp phải xây dựng quy chế sử dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính theo các yêu cầu: Quản lý máy chủ, quản lý dữ liệu, kiểm tra, kiểm soát thông tin từ ngoài vào hệ thống; thực hiện công việc sao lưu dữ liệu định kỳ, phân quyền đối với các máy nhập và xử lý số liệu; phân định chức năng của từng người trong bộ máy kế toán.

Năm là, doanh nghiệp phải tổ chức trang bị và sử dụng các thiết bị lưu trữ an toàn cho hệ thống, được bố trí và vận hành theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Sáu là, doanh nghiệp phải đảm bảo điều kiện về con người và tổ chức bộ máy kế toán.

### **3. Phân loại phần mềm kế toán**

Có nhiều cách để phân loại phần mềm kế toán, nhưng có 2 loại phần mềm trên thị trường hiện nay, đó là:

- Phần mềm đóng gói: Đây là các phần mềm được nhà cung cấp thiết kế sẵn, thường phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Phần mềm đặt hàng: Đây là phần mềm được nhà cung cấp thiết kế riêng cho một doanh nghiệp hoặc một số nhỏ các doanh nghiệp trong hệ thống tập đoàn và hệ thống theo đơn đặt hàng. Đặc điểm của phần mềm này là không phổ biến và có giá thành cao. Thông thường thì các doanh nghiệp có nhiều nghiệp vụ, quy mô lớn hoặc nhiều ngành nghề, quy trình hoạt động có nhiều đặc thù mà phần mềm đóng gói không đáp ứng được.

## **II. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp**

Theo tổng kết của Jadhav A.S & R.M. Sonar (2009) về các nghiên cứu của nhiều tác giả công bố về tiêu chí lựa chọn phần mềm thì có 5 tiêu chí phổ biến, đó là: Chất lượng phần mềm, nhà cung cấp phần mềm, chi phí và lợi ích, đặc điểm đầu ra của gói phần mềm và ý tưởng thiết kế phần mềm. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp thường đưa ra các tiêu chí khi lựa chọn phần mềm kế toán dựa trên cơ sở là những tiêu chí đã được nghiên cứu.

### **1. Quy mô doanh nghiệp**

Tùy vào quy mô của từng doanh nghiệp mà lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp để sử dụng sao cho hiệu quả nhất. Nếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ thì phần mềm đóng gói sẽ rất phù hợp. Bởi lẽ đây là phần mềm kế toán đã được thiết kế sẵn, tính năng đơn giản nhưng vẫn đáp ứng đầy đủ yêu cầu hạch toán của doanh nghiệp. Lựa chọn phần mềm này, doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được một khoản chi phí trong việc mua bản quyền phần mềm, tổ chức hướng dẫn sử dụng cho người trực tiếp sử dụng phần mềm. Tuy nhiên, nếu là doanh nghiệp có quy mô lớn, quy trình sản xuất phức tạp thì phần mềm đặt hàng sẽ là một lựa chọn tốt. Bởi lẽ phần mềm đặt hàng được thiết kế riêng cho doanh nghiệp, sẽ phù hợp với quy mô và quy trình hạch toán của doanh nghiệp, tuy nhiên, nhược điểm của phần mềm này sẽ là khó sử dụng và chi phí cao.

### **2. Chất lượng phần mềm**

Phần mềm được sử dụng trong doanh nghiệp phải được đảm bảo về chất lượng toàn diện từ quy trình, tới chất lượng phần mềm nội bộ, chất lượng theo yêu cầu người dùng và chất lượng phần mềm trong sử dụng. Phần mềm được lựa chọn cần phải có nhiều tính năng thiết thực, giao diện dễ hiểu và cách sử dụng đơn giản, đáp ứng đầy đủ nghiệp vụ kế toán cơ bản và quản trị, luôn cập nhật thông tin. Theo khảo sát từ cộng đồng kế toán, vấn đề được quan tâm nhất trong phần mềm kế toán thông dụng hiện nay là khả năng cập nhật thông tin, chính sách mới. Tại thời điểm hiện tại, phần mềm phải đáp ứng tốt các yêu cầu của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Thêm nữa, phần mềm kế toán tốt sẽ giúp kiện toàn bộ máy kế toán, chuẩn hóa quy trình của doanh nghiệp, tiết kiệm thời gian báo cáo. Tuy nhiên, chất lượng luôn luôn đi kèm với chi phí. Mỗi doanh nghiệp sẽ phải lựa chọn phần mềm phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh để có thể

đánh giá được việc đầu tư phần mềm kế toán phát huy hiệu quả tối đa.

### 3. Dịch vụ hỗ trợ sau mua hàng

Đầu tư phần mềm kế toán hiệu quả, cũng tức là doanh nghiệp đầu tư các dịch vụ hỗ trợ sau đó. Tại Việt Nam, lựa chọn phần mềm kế toán còn bị chi phối mạnh mẽ bởi sự hợp tác giữa nhà cung cấp phần mềm với doanh nghiệp sử dụng. Nhà cung cấp phải luôn đồng hành cùng kế toán viên trong suốt quá trình sử dụng phần mềm, như: hỗ trợ cài đặt, đào tạo cách sử dụng, nâng cấp phần mềm và khắc phục sự cố một cách kịp thời, hiệu quả. Ngoài ra, một số doanh nghiệp vừa yêu cầu về phần mềm kế toán, vừa yêu cầu nhà cung cấp phần mềm hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin kế toán.

### III. Một số phần mềm kế toán thông dụng hiện nay

Thị trường phần mềm kế toán tại Việt Nam tương đối nhiều nhưng lại thiếu, rất nhiều nhà cung cấp phần mềm kế toán ra thị trường nhưng lại thiếu giải pháp chất lượng. Hiện nay, 3 phần mềm kế toán Misa, Fast, LinkQ là thông dụng nhất, phổ biến nhất được nhiều doanh nghiệp lựa chọn sử dụng.

#### 1. Phần mềm kế toán Misa

Phần mềm kế toán Misa là một phần mềm được tạo ra chuyên để phục vụ cho công việc kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ và được áp dụng trong các trường hợp như: Doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp thương mại đơn giản, và mức độ quản lý không quá phức tạp, doanh nghiệp có yêu cầu quản trị cao hơn và mô hình hoạt động lớn ở mức tương đối, doanh nghiệp thực hiện kinh doanh ở nhiều lĩnh vực.

##### Ưu điểm:

- Phần mềm kế toán Misa có ưu điểm là dễ sử dụng bởi giao diện trực quan, cho phép cập nhật dữ liệu một cách linh hoạt, các mẫu giấy tờ chứng từ tuân theo quy định ban hành.
- Phần mềm cho phép tạo nhiều cơ sở dữ liệu, mỗi đơn vị được thao tác trên một cơ sở dữ liệu khác nhau, độc lập, khả năng thao tác lưu, ghi sổ dữ liệu cực tốt.
- Số liệu tính toán trong phần mềm Misa cực kỳ chính xác, khả năng xảy ra các sai sót bất thường do lỗi ở phần mềm là rất ít.
- Công nghệ bảo mật dữ liệu của phần mềm Misa rất cao, gần như tuyệt đối an toàn.

##### Nhược điểm:

- Chương trình cài đặt nặng nên máy tính cài phần mềm Misa bị chậm.
- Tốc độ xử lý dữ liệu hơi chậm.

#### 2. Phần mềm kế toán Fast

Phần mềm kế toán Fast là giải pháp cho các loại hình doanh nghiệp có quy mô từ nhỏ đến lớn, điển hình là các doanh nghiệp lớn cần báo cáo về việc quản lý, hay các doanh nghiệp xây dựng.

##### Ưu điểm:

- Giao diện dễ sử dụng, sổ sách chứng từ kế toán cập nhật và bám sát chế độ kế toán hiện hành. Cũng giống Misa, phần mềm Fast có một hệ thống báo cáo đa dạng, người dùng có thể yên tâm về yêu cầu quản lý.
- Tốc độ xử lý rất nhanh.
- Cho phép kết xuất báo cáo ra Excel với mẫu biểu sắp xếp đẹp.
- Sử dụng làm việc mọi lúc, mọi nơi trên mọi thiết bị
- Dễ dàng truy xuất thông tin, đảm bảo tính chính xác

##### Nhược điểm:

- Dung lượng lớn, người dùng khó phân biệt được data.

#### 3. Phần mềm kế toán LinkQ

Phần mềm kế toán LinkQ là phần mềm được xây dựng trên công cụ lập trình tiên tiến, phát triển mở rộng phù hợp với mô hình cấp dữ liệu cho phép tập hợp và quản lý theo mô hình doanh nghiệp nhiều thành viên, chi nhánh.

##### Ưu điểm:

- Linh động, dễ chỉnh sửa, cho phép người dùng khai báo thêm trường thông tin để theo dõi.
- Theo dõi và hạch toán song song nhiều loại tiền tệ.
- Cho phép làm việc trên nhiều cửa sổ trong cùng một thời điểm.
- Kết xuất dữ liệu ra bộ office dễ dàng, kết xuất trực tiếp qua HTTK, iHTKK, TaxOnline.
- Có thể kết nối dữ liệu từ xa, tích hợp trên nhiều hệ điều hành.

##### Nhược điểm:

- Hệ thống báo cáo chủ yếu là các báo cáo tài chính mà rất ít các báo cáo quản trị, hơn nữa các báo cáo này thường là cố định khó tạo mới và chỉnh sửa với người sử dụng.

#### **IV. Kết luận**

Nhu cầu sử dụng phần mềm kế toán trong các doanh nghiệp ngày càng tăng cao, điều này đòi hỏi các nhà quản lý doanh nghiệp cần phải có những hướng lựa chọn phù hợp với doanh nghiệp của mình để phát huy tối đa tính hiệu quả của các phần

mềm kế toán. Bài viết đã đưa ra một số những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp, giúp cho các nhà quản lý có cái nhìn bao quát hơn về phần mềm kế toán ứng dụng trong các doanh nghiệp hiện nay tại Việt Nam ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Tài chính (2005), *Thông tư 103/2005/TT-BTC về việc hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán*.
2. Võ Văn Nhị, Nguyễn Bích Liên, Phạm Trà Lam, *Định hướng lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam*, *Tạp chí Phát triển Kinh tế* 285.
3. Một số trang web:
  - <http://www.webketoan.vn/>
  - <http://www.misa.com.vn/>
  - <http://www.fast.com.vn/>
  - <http://www.linkq.com.vn/>

**Ngày nhận bài: 2/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TĂNG THỊ BÍCH QUYÊN**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: ttbquyen@uneti.edu.vn**

## **FACTORS IMPACT THE SELECTION OF ACCOUNTING SOFTWARE OF ENTERPRISES**

● **MA. TANG THI BICH QUYEN**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

#### **ABSTRACT:**

Accounting software is considered an effective tool to support accountants. As a result, it is very important for enterprises to choose an appropriate accounting software which is suitable to the business characteristics and management requirements of enterprises.

**Keywords:** Accounting software, influence factor, Misa, Fast, LinkQ, enterprises.

# CÁC MÔ HÌNH KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRÊN THẾ GIỚI VÀ THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

● PHẠM THỊ HỒNG THẨM

## TÓM TẮT:

Thông tư số 53/2006/TT-BTC ra đời hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị nhưng việc vận dụng vào các doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn còn gặp nhiều bất cập, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau. Bài viết đề cập đến một số mô hình kế toán quản trị trên thế giới, từ đó đưa ra các quan điểm về việc áp dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Kế toán quản trị, quản trị chi phí, doanh nghiệp vừa và nhỏ, Việt Nam.

## I. Các mô hình kế toán quản trị trên thế giới

### 1. Mô hình kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp tại Mỹ

Kế toán quản trị (KTQT) xuất hiện từ rất lâu tại các doanh nghiệp sản xuất quy mô nhỏ ở Mỹ dưới hình thức kế toán chi phí, sau đó, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thì KTQT cũng ngày càng đa dạng để đáp ứng nhu cầu thông tin trong quản lý doanh nghiệp. KTQT trong các doanh nghiệp ở Mỹ được thiết kế tập trung vào chủ đề phân tích thông tin phục vụ cho các quyết định quản lý, đề cao tính hữu ích của thông tin cho các quyết định quản lý hơn là xác lập một hệ thống thông tin toàn diện cho yêu cầu quản lý. Các doanh nghiệp Mỹ hầu hết đều áp dụng mô hình kết hợp kế toán quản trị và kế toán tài chính. Theo đó, kế toán trưởng chịu trách nhiệm chung về toàn bộ

công tác kế toán trong doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị. Các bộ phận kế toán có chức năng thu thập và cung cấp thông tin kế toán tổng hợp, chi tiết... đồng thời lập dự toán tổng hợp và chi tiết theo yêu cầu quản lý.

Trong những năm gần đây, mặc dù vẫn duy trì khuynh hướng đặc trưng như trước nhưng kế toán quản trị trong doanh nghiệp ở Mỹ đã xuất hiện một vài thay đổi về cấu trúc thông tin, nâng cao tính định tính của thông tin, tính kiểm soát để phù hợp với xu thế chung của thế giới.

### 2. Mô hình kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp tại Pháp

Đối với các doanh nghiệp tại Pháp thì KTQT tách rời với kế toán tài chính, sử dụng hệ thống tài khoản riêng, sổ kế toán và báo cáo kế toán riêng. KTQT đặt trọng tâm xử lý và cung cấp

thông tin về chi phí, thu nhập và kết quả của từng loại hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo từng sản phẩm, dịch vụ. Theo mô hình này thì KTQT phân loại chi phí theo chức năng và theo mức độ liên quan đến đối tượng tập hợp chi phí, còn kế toán tài chính lại phân loại chi phí dựa trên bản chất kinh tế. Vấn đề đặt ra đối với mô hình KTQT này đó là sự phức tạp do sử dụng hai hệ thống tài khoản khác nhau, nhiều biểu mẫu sổ sách, chính vì thế mà thông tin cung cấp không đồng nhất giữa KTQT và kế toán tài chính.

### **3. Mô hình kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp tại Nhật Bản**

KTQT bắt đầu phát triển mạnh tại Nhật Bản từ những năm 1980, được hiểu đồng nghĩa với khái niệm kế toán nội bộ. Hệ thống KTQT chi phí trong các doanh nghiệp tại Nhật Bản được xây dựng tách rời với hệ thống kế toán tài chính. Theo mô hình này, hệ thống kế toán chi phí tiêu chuẩn được áp dụng khá rộng rãi với mục đích chủ yếu là kiểm soát chi phí và cắt giảm chi phí. Việc lập dự toán ở các doanh nghiệp tại Nhật không được thực hiện đầy đủ và phương pháp kế toán chi phí trực tiếp không được áp dụng phổ biến, chỉ được áp dụng để hoạch định lợi nhuận và lập dự toán. Ngoài ra, hệ thống KTQT chi phí trong các doanh nghiệp Nhật Bản tham gia rất chặt chẽ vào quá trình ước tính chi phí cho các sản phẩm mới. Việc ước tính chi phí cho các sản phẩm mới được thực hiện ngay từ giai đoạn lập kế hoạch, xác định chi phí mục tiêu của các sản phẩm mới với phương pháp chi phí mục tiêu.

### **II. Thực trạng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam**

Đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về chi phí trong các doanh nghiệp chính là hệ thống kế toán chi phí, tuy nhiên tác dụng cung cấp thông tin cho các đối tượng sẽ khác nhau tùy vào mục đích xây dựng và khai thác hệ thống kế toán chi phí đó. Vì vậy, để quản lý có hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần phải áp dụng kế toán quản trị mà chủ yếu là quản trị chi phí.

Công tác tổ chức kế toán quản trị chi phí ở các

doanh nghiệp vừa và nhỏ qua áp dụng đã bộc lộ một số những hạn chế:

*Một là*, bộ máy KTQT chủ yếu tập trung vào công tác thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin cho kế toán tài chính mà chưa có bộ phận riêng phục vụ cho yêu cầu quản trị.

*Hai là*, chi phí sản xuất tại các doanh nghiệp hiện nay chủ yếu được phân loại theo mục đích, công dụng của chi phí chủ yếu phục vụ cho kế toán tài chính mà chưa có tiêu thức phân loại theo yêu cầu của KTQT.

*Ba là*, việc xây dựng định mức và lập dự toán sản xuất kinh doanh vẫn chỉ dừng lại ở dạng kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm. Dự toán chưa được lập riêng cho chi phí cố định và chi phí biến đổi. Dự toán tồn tại dưới dạng dự toán tĩnh, chưa phải dự toán linh hoạt nên khó đưa ra quyết định kinh doanh trong điều kiện thị trường hiện nay.

*Bốn là*, các phần mềm ứng dụng cho quản trị doanh nghiệp còn bị hạn chế do chưa nhận thức được vai trò quan trọng của KTQT.

*Năm là*, tại các doanh nghiệp, việc phân tích chi phí chưa được quan tâm và chưa được thực hiện được vai trò hỗ trợ nhà quản trị đưa ra quyết định có hiệu quả.

### **III. Một số giải pháp hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam**

Trong điều kiện hiện nay, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam nên theo mô hình kế toán quản trị kết hợp với kế toán tài chính. Thực chất cả kế toán tài chính và KTQT đều nghiên cứu sự biến động chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng KTQT cung cấp hệ thống thông tin về chi phí để các nhà quản trị đưa ra quyết định kinh doanh. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam chiếm tỷ lệ rất lớn, vì vậy mô hình kết hợp kế toán tài chính và KTQT trong cùng một hệ thống kế toán là phù hợp với trình độ của kế toán doanh nghiệp, đồng thời đảm bảo cho việc quản lý, kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước.

*Thứ nhất*, các doanh nghiệp cần phải phân loại chi phí theo yêu cầu của KTQT. Theo đó, khi phân



loại chi phí cần phải dựa vào bản chất chi phí, sự thay đổi, biến động của chi phí với mức độ hoạt động, bao gồm biến phí và định phí. Biến phí sản xuất bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung,... Định phí sản xuất bao gồm những khoản chi phí mang tính chất cố định hàng tháng phát sinh.

*Thứ hai*, xây dựng hệ thống tài khoản kế toán dựa trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán được Bộ Tài chính ban hành nhằm hệ thống hóa và cung cấp thông tin kế toán cho việc lập các báo cáo quản trị chi phí theo yêu cầu quản lý. Đối với kế toán tài chính thì sử dụng tài khoản tổng hợp, còn kế toán quản trị sử dụng tài khoản chi tiết để thu nhận và xử lý thông tin phục vụ việc ra quyết định trong quá trình sản xuất kinh doanh.

*Thứ ba*, cần hoàn thiện lập dự toán chi phí. Các dự toán bao gồm: Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được lập trên cơ sở định mức về lượng và giá nguyên vật liệu từng công đoạn; Dự toán chi phí nhân công trực tiếp dựa trên cơ sở số lượng sản phẩm sản xuất dự kiến, định mức lượng thời gian lao động và định mức giá giờ công lao động; Dự toán chi phí sản xuất chung chi tiết theo ứng xử của chi phí. Ngoài ra, các dự toán chi phí ngoài sản xuất bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng cần tiến hành xây dựng theo cách ứng xử của chi phí. Bên cạnh việc xây dựng dự toán tĩnh, doanh nghiệp cũng cần phải xây dựng dự toán linh hoạt. Tuy nhiên, cần phải xây dựng ở các mức độ hoạt động khác nhau nhằm cung cấp thông tin chi phí doanh nghiệp có thể đạt được ở các phương án kinh doanh và các khả năng có thể xảy ra.

*Thứ tư*, các doanh nghiệp cần phải thu thập, xử lý, cung cấp thông tin về tình hình thực hiện chi phí phục vụ cho KTQT. Cần phải đảm bảo các yêu cầu cung cấp được thông tin về các đối tượng tập hợp chi phí bao gồm văn phòng quản lý, bộ phận sản xuất, bộ phận bán hàng, thông tin về biến phí, định phí của từng yếu tố phí. Trên cơ sở các tài khoản sẽ mở các sổ kế toán chi tiết chi phí tương ứng để theo dõi.

*Thứ năm*, về báo cáo quản trị, các báo cáo cần được lập chi tiết và lập theo cách ứng xử của chi

phí từ đó thiết lập các chỉ tiêu thực hiện để so sánh với dự toán đã lập, bao gồm các báo cáo phân tích biến động chi phí và báo cáo thực hiện chi phí. Các báo cáo cần phải được xây dựng hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật và dự toán quá trình sản xuất kinh doanh một cách khoa học, hợp lý để phát hiện mọi vấn đề có thể xảy ra và điều chỉnh kịp thời.

*Thứ sáu*, cần phân tích, so sánh các thông tin chi phí. Phân tích mối quan hệ giữa chi phí, doanh thu và lợi nhuận bằng cách tính và xác định một số chỉ tiêu lợi nhuận góp, tỷ lệ lợi nhuận góp và vận dụng trong quá trình ra quyết định. Trên thực tế thì hầu như các doanh nghiệp vừa và nhỏ đều tiến hành xác định lợi nhuận chi tiết trên cơ sở phân bổ toàn bộ chi phí trong sản xuất và tiêu thụ theo tiêu thức thích hợp. Tuy nhiên, phương pháp này không hỗ trợ được nhiều cho nhà quản trị khi đưa ra quyết định.

*Thứ bảy*, cần hoàn thiện hệ thống pháp lý về KTQT. Tại Việt Nam hiện nay, KTQT chỉ được biết đến về mặt lý thuyết, trên thực tế nó mới được áp dụng ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Mặc dù Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2006/TT-BTC hướng dẫn thực hiện KTQT nhưng chưa chi tiết cách thức thực hiện nên các doanh nghiệp chưa có đủ điều kiện và nhận thức để triển khai áp dụng KTQT trong doanh nghiệp.

#### IV. Kết luận

KTQT đã trải qua nhiều giai đoạn với những nội dung trọng tâm, trình độ khác nhau. Trong đó, nổi bật nhất là những nội dung KTQT liên quan đến thiết lập thông tin để hoạch định, kiểm soát tài chính, thông tin để giảm những tổn thất nguồn lực kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh và thông tin để sử dụng hiệu quả nguồn lực kinh tế.

KTQT có hệ thống và định hướng phát triển tốt khi định hình mô hình kế toán quản trị.

Xây dựng KTQT là quyết định của chính doanh nghiệp và Nhà nước chỉ đóng vai trò hỗ trợ cho doanh nghiệp. Xây dựng được mô hình KTQT phù hợp với nền kinh tế Việt Nam dựa trên những mô hình của các nước trên thế giới là điều kiện cần thiết để các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đưa ra được những quyết định kinh doanh phù hợp ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Tài chính (2006), *Thông tư 53/2006/TT-BTC về việc hướng dẫn thực hiện kế toán quản trị trong doanh nghiệp*.
2. ThS. Lê Thị Huyền Trâm, *Tìm hiểu mô hình kế toán quản trị của Mỹ và Pháp*.
3. <http://danketoan.com/threads/bai-hoc-van-dung-cho-ke-toan-quan-tri-chi-phi-trong-cac-doanh-nghiep-o-viet-nam.250927/>

**Ngày nhận bài: 2/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. PHẠM THỊ HỒNG THẨM**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: pththam@uneti.edu.vn**

**MANAGEMENT ACCOUNTING MODELS WHICH ARE  
APPLIED IN THE WORLD AND THE CURRENT SITUATION  
OF THE COST MANAGEMENT IN VIETNAMESE SMEs**

● **MA. PHAM THI HONG THAM**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

The Ministry of Finance issued the Circular No.53/2006/TT-BTC dated June 12th, 2006 to provide Vietnamese enterprises with guidance on application of enterprise administration accounting regime. However, the implementation of the enterprise administration accounting regime in Vietnamese enterprises encounters many difficulties due to both objective and subjective reasons. This study is to introduce insight into implementation of cost management in Vietnamese small and medium-sized enterprises (SMEs) based on some management accounting models which are applied in the world.

**Keywords:** Management accounting, cost management, small and medium-sized enterprises, Vietnam.

# DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG LỘ TRÌNH ÁP DỤNG IFRS, NHỮNG THÁCH THỨC KHI HỘI NHẬP

● VŨ THỊ DUYÊN

## TÓM TẮT:

Năm 2005 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng khi Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) được xây dựng hoàn thiện và áp dụng cho đa số các nước trên thế giới. Áp dụng IFRS tại Việt Nam không nằm ngoài xu thế phát triển chung, nhưng áp dụng sao cho phù hợp với khuôn khổ pháp lý về chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam lại đặt ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp.

**Từ khóa:** Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), lộ trình áp dụng, thách thức, hội nhập.

## I. Lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và thế giới, để cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển bền vững, hỗ trợ thị trường chứng khoán, bảo vệ nhà đầu tư và thu hút đầu tư nước ngoài, Chính phủ đã yêu cầu phải nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính. Mặt khác, để có thể tiếp cận các dòng vốn trên thị trường quốc tế, niêm yết tại thị trường nước ngoài, yêu cầu lập báo cáo tài chính theo IFRS đang trở thành nhu cầu ngày càng bức thiết và là xu hướng của hầu hết các doanh nghiệp. Theo đó, việc áp dụng IFRS sẽ giúp Việt Nam đi đúng hướng với tầm nhìn Việt Nam 2035 “Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ”, các chính sách của ASEAN cũng như theo kịp đà phát triển của những nền kinh tế thành công khác trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi Việt Nam hội nhập

kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, việc xây dựng lộ trình phù hợp cho IFRS tại Việt Nam là một thách thức vô cùng to lớn cần phải xem xét đến nhiều khía cạnh khác nhau. Trước hết cần phải sửa đổi, bổ sung và cập nhật VAS theo IFRS, bởi lẽ VAS đã trở nên quá lạc hậu so với IFRS, thực hiện được điều này VAS sẽ rút gọn được khoảng cách khác biệt với IFRS.

Theo như lộ trình áp dụng IFRS được đặt ra, đến năm 2018, Việt Nam sẽ lựa chọn một số doanh nghiệp thí điểm IFRS trên cơ sở đã đánh giá những khác biệt về cơ chế tài chính của Việt Nam với IFRS. Giai đoạn thứ hai từ 2018-2020, các chuyên gia, các nhà khoa học sẽ lựa chọn một số IFRS phù hợp với điều kiện của Việt Nam để áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp, đồng thời xây dựng quy trình hướng dẫn áp dụng IFRS. Đến năm 2023, Việt Nam dự kiến nâng số lượng IFRS từ 10 lên 30 chuẩn mực tuân thủ, khuyến khích, hỗ trợ các

doanh nghiệp có đủ điều kiện lập và trình bày báo cáo tài chính theo IFRS. Giai đoạn cuối cùng từ năm 2023 - 2025, Việt Nam hoàn toàn tuân thủ áp dụng IFRS. Bên cạnh đó các bộ, ngành liên quan tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp và trường đại học xây dựng hoàn chỉnh bộ hướng dẫn áp dụng IFRS và sửa đổi, bổ sung, cập nhật thay đổi theo đúng thông lệ quốc tế.

IFRS được áp dụng sẽ tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư được cung cấp thông tin toàn diện, từ đó có thể đưa ra nhiều quyết định kinh tế quan trọng. Thông qua việc áp dụng IFRS đảm bảo báo cáo tài chính được lập sẽ minh bạch hơn, có thể so sánh, cải thiện và thiết lập mối quan hệ với người sử dụng báo cáo tài chính.

## **II. Những thách thức với các doanh nghiệp Việt Nam khi hội nhập**

Kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới. Trong giai đoạn toàn cầu hóa mạnh mẽ như hiện nay, thông qua việc áp dụng IFRS, nền kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng sẽ được hưởng lợi rất nhiều từ hội nhập kinh tế như tiếp cận nguồn vốn, duy trì năng lực cạnh tranh và phát triển một cách bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội thì thách thức đặt ra cho các doanh nghiệp cũng không hề ít khi hội nhập với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

*Thứ nhất*, hoạt động kinh tế của Việt Nam đơn giản, tốc độ phát triển của nền kinh tế luôn đi sau một số nước đang phát triển trong khu vực châu Á và các nước phương Tây. Thị trường vốn của Việt Nam mới được hình thành và chưa có vai trò quan trọng cũng như mối liên hệ với các thị trường vốn trên thế giới. Định hướng phát triển của các chuẩn mực kế toán của Việt Nam chỉ xoay quanh nhu cầu của các nhà đầu tư trong nước, trong khi IFRS lại chú trọng phát triển ở thị trường này. Chính vì vậy nếu áp dụng IFRS vào Việt Nam một cách nhanh chóng sẽ không đạt được hiệu quả cao và gặp nhiều bất cập.

*Thứ hai*, mặc dù IFRS làm tăng tính minh bạch tài chính cho người sử dụng báo cáo tài chính trên toàn thế giới nhưng đối với các doanh nghiệp thì

nó vẫn được xem là khá phức tạp, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chi phí áp dụng IFRS là khá cao.

*Thứ ba*, chuẩn mực kế toán Việt Nam có nhiều điểm khác biệt so với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Doanh nghiệp Việt Nam khi áp dụng IFRS phải áp dụng song song cả chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế.

*Thứ tư*, doanh nghiệp Việt Nam thường gặp phải nhiều trở ngại, một trong số đó là sự bất đồng ngôn ngữ, sự khác biệt về văn hóa. Hiện nay IFRS được soạn thảo và ban hành bằng tiếng Anh, trong khi không phải kế toán mà ngay cả người quản lý doanh nghiệp nào cũng biết và hiểu rõ các nội dung, thuật ngữ được sử dụng trong IFRS. Đây là một trong những nguyên nhân mà chính bản thân nó đã chứa đựng các rủi ro tiềm ẩn do các bên liên quan không thể hiểu hoặc hiểu không đúng về nhau. Trong khi đó không có nhiều doanh nghiệp Việt Nam coi việc giải quyết sự bất đồng ngôn ngữ là một kế hoạch lớn cần phải được đầu tư giải quyết từ gốc.

*Thứ năm*, các cơ sở đào tạo tại Việt Nam hiện chưa có chương trình đào tạo về IFRS một cách hệ thống.

*Thứ sáu*, IFRS tương đối phức tạp và khó hiểu đối với người sử dụng, ngay cả với những nền kinh tế phát triển. Bên cạnh đó, IFRS yêu cầu người làm công tác kế toán phải am hiểu hoạt động của doanh nghiệp, nắm bắt, phân tích thông tin để có thể ghi nhận nghiệp vụ đúng bản chất của nó.

*Thứ bảy*, hệ thống kế toán hiện nay còn chịu nhiều ảnh hưởng của các quy định về thuế. Tuy nhiên, bản thân cơ quan thuế cũng như các cán bộ thuế cũng chưa nắm rõ về các chuẩn mực của IFRS, nên khi làm theo IFRS thì chênh lệch giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận kế toán sẽ ngày càng khác biệt. Do vậy, vẫn còn xảy ra những tranh luận giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp khi các cơ quan này nhận được bộ báo cáo tài chính theo IFRS từ phía các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thì có xu hướng chờ đợi thông tư, văn bản hướng dẫn chi tiết mà chưa sẵn sàng tiếp nhận các phương pháp tiếp cận linh động,

hợp lý phản ánh đúng bản chất, nội dung nghiệp vụ của IFRS.

*Thứ tám*, việc áp dụng IFRS yêu cầu doanh nghiệp phải có một hệ thống công nghệ thông tin đủ mạnh để hỗ trợ việc thu thập, xử lý và trình bày thông tin tài chính. Trong khi đó, đại đa số các doanh nghiệp tại Việt Nam là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phần mềm kế toán của doanh nghiệp còn mang tính thủ công, hệ thống kết nối thông tin chưa đủ mạnh để có thể cập nhật các thông tin tài chính kịp thời và đầy đủ.

### III. Phương hướng áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập

*Thứ nhất*, áp dụng IFRS theo lộ trình đã được đề ra, phù hợp với bối cảnh nền kinh tế Việt Nam. Chẳng hạn, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam đều lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc giá gốc, còn IFRS lại áp dụng theo giá trị hợp lý. Việc sử dụng giá gốc làm đơn vị đo lường chủ yếu có thể đạt được độ tin cậy nhưng lại làm giảm tính liên quan của thông tin được cung cấp bởi báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý ngày càng được sử dụng nhiều trong đo lường và ghi nhận các yếu tố của báo cáo tài chính trong IFRS. Chính vì thế, trong bước đầu áp dụng tại Việt Nam, cần phải lựa chọn các IFRS phù hợp, tránh việc áp dụng đồng loạt.

*Thứ hai*, phần lớn các doanh nghiệp ở Việt Nam đều là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Điều này đặt ra yêu cầu cần phải có hệ thống chuẩn mực kế toán áp dụng riêng. Hiện nay, các doanh nghiệp này đang áp dụng theo thông tư 133/2016/TT – BTC ban hành chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, để lập BCTC. Nếu áp dụng IFRS thì các doanh nghiệp này sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi tiếp cận, một mặt là do quá phức tạp, mặt khác là do điều kiện năng lực của kế toán viên còn hạn chế, chưa đủ khả năng tiếp cận.

*Thứ ba*, Nhà nước cần đề cao vai trò của các hiệp hội ngành Kế toán, kiểm toán, các tổ chức nghề nghiệp. Đây là những tổ chức có kinh nghiệm thực tiễn, được tiếp xúc trực tiếp với việc vận dụng các chuẩn mực kế toán vào nền kinh tế hiện nay.

*Thứ tư*, để có thể áp dụng thành thạo IFRS thì các doanh nghiệp Việt Nam cần quan tâm đào tạo nguồn nhân lực kế toán. So thực tế nền kinh tế hội nhập quốc tế hiện nay, đội ngũ kế toán viên của Việt Nam còn gặp nhiều hạn chế về năng lực. Đào tạo kế toán ở nước ta hiện nay vẫn còn mang nặng tính lý thuyết, đội ngũ kế toán viên được đào tạo mang tính hình thức mà chưa được tiếp cận các vấn đề về mặt bản chất. Thêm vào đó, trình độ ngoại ngữ của đội ngũ kế toán viên còn nhiều hạn chế trong khi các chuẩn mực quốc tế hầu như được trình bày bằng tiếng Anh. Điều này đã làm giảm khả năng tiếp cận, tự học hỏi của kế toán viên. Chính vì thế, để có thể áp dụng thành thạo IFRS thì đội ngũ kế toán viên và các đối tượng liên quan cần nâng cao khả năng ngoại ngữ, trình độ chuyên môn của mình một cách thiết thực nhất.

*Thứ năm*, Việt Nam cần hoàn thiện môi trường pháp lý để phù hợp với yêu cầu của IFRS đáp ứng kịp thời sự đổi mới và phát triển của nền kinh tế.

### IV. Kết luận

Trong bối cảnh của Việt Nam, dưới góc nhìn của những người quan tâm bao gồm kế toán viên, kiểm toán viên, nhà đầu tư... thì việc áp dụng IFRS là quá cần thiết và gần như áp dụng ngay lập tức trước khi các nước trên thế giới đã đi quá xa. Do IFRS vẫn tiếp tục vận động và thay đổi trong quá trình áp dụng trên thế giới nên chúng ta cũng cần có một cơ chế để tự cập nhật và áp dụng phù hợp với thị trường Việt Nam. Có thể xem xét xây dựng bộ chế độ kế toán đơn giản phù hợp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và áp dụng IFRS bắt buộc cho các công ty, tổ chức quy mô lớn. Theo quan điểm của những người hành nghề kiểm toán và tư vấn kế toán, việc áp dụng toàn bộ IFRS sẽ mở ra một xu hướng mới, thay đổi cách thức ghi nhận, đo lường và trình bày các yếu tố của báo cáo tài chính, loại trừ sự khác biệt trong các chuẩn mực kế toán, là điều kiện để đảm bảo các doanh nghiệp và tổ chức trên toàn thế giới áp dụng các nguyên tắc kế toán một cách thống nhất trong lập và trình bày các báo cáo tài chính ■



**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Deaconu Adela, *Principles and Rules-based Accounting Debate: Implications for an Emergent Country*, *The Journal of the Faculty of Economics*, 1 (1): 602-608, (2011).
2. Thông cáo báo chí Hội thảo chuẩn mực BCTC quốc tế - Những thách thức và kinh nghiệm áp dụng.
3. Báo cáo Hội thảo kinh nghiệm triển khai IFRS tại các nước đang phát triển.
4. Tạp chí Chứng khoán số 213.
5. Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán - Bộ Tài chính, *Phát triển và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo quốc gia.
6. ThS. NCS. Lê Văn Tân - Khoa Kinh tế và Kế toán - Đại học Quy Nhơn, *Lợi ích và định hướng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế trong các doanh nghiệp Việt Nam*. Kỷ yếu hội thảo quốc gia.

**Ngày nhận bài: 3/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. VŨ THỊ DUYÊN**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: vtduyen@uneti.edu.vn**

**THE DIFFICULTIES OF VIETNAMESE ENTERPRISES IN  
HARMONIZING THE IMPLEMENTATION OF THE IFRS WITH  
THE VIETNAMESE LEGAL FRAMEWORK OF ACCOUNTING  
STANDARDS RELATED TO FINANCIAL STATEMENTS**

● **MA. VU THI DUYEN**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

The development and implementation of International Financial Reporting Standards (IFRS) in most countries in the world in 2005 was considered a cornerstone of the global accounting sector. The applying of the IFRS is an inevitable trend for Vietnamese accounting sector. However, Vietnamese enterprises are facing many difficulties which are associated to how to harmonize the implementation of the IFRS with the Vietnamese legal framework of accounting standards related to financial statements.

**Keywords:** International Financial Reporting Standards (IFRS), roadmap for application, challenge, integration.

# ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC NHỮNG BẤT CẬP TRONG KẾ TOÁN CÔNG Ở VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ HẰNG

## TÓM TẮT:

Thực tế đã chứng minh, vai trò của kế toán trong đơn vị là vô cùng quan trọng để duy trì nền tảng tài chính vững mạnh. Trong xu thế hội nhập hiện nay, nhu cầu có được thông tin về kế toán công chính xác, đầy đủ, có thể so sánh với các quốc gia khác trên thế giới là vô cùng cấp thiết. Vai trò của kế toán công đang dần được khẳng định. Tuy nhiên, tại Việt Nam, hệ thống kế toán công đang bộc lộ nhiều điểm bất cập, chưa phù hợp với chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS). Do đó, việc đưa ra các giải pháp khắc phục những bất cập trong kế toán công hiện nay tại Việt Nam là cần thiết.

**Từ khóa:** Kế toán công, chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS), đơn vị hành chính sự nghiệp, bất cập, giải pháp.

## I. Một số vấn đề về chuẩn mực kế toán công quốc tế và sự phát triển kế toán công ở Việt Nam

### 1. Giới thiệu chung về chuẩn mực kế toán công quốc tế

Chuẩn mực kế toán công là những quy định và hướng dẫn về những nguyên tắc, nội dung, phương pháp và thủ tục kế toán cơ bản, chung nhất, đầy đủ, làm cơ sở ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính nhằm đạt được sự đánh giá trung thực, hợp lý, khách quan về thực trạng tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán.

Chuẩn mực kế toán công quốc tế được áp dụng chính thức từ ngày 01/01/2005 bao gồm 32 chuẩn mực được soạn thảo bởi hội đồng chuẩn mực kế toán công quốc tế. IPSAS được ban hành nhằm trợ giúp cho các đơn vị trong lĩnh vực công, áp dụng và thực hiện trong công tác kế toán và lập báo cáo tài chính. Theo đó, các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực

công hàng năm phải lập báo cáo tài chính là các đơn vị có thể sử dụng ngân sách nhà nước hoạt động theo nguyên tắc cân đối thu chi. IPSAS được ban hành trên cơ sở kế toán tiền mặt và kế toán dồn tích để có thể phù hợp với chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu của chuẩn mực kế toán công quốc tế là: Thông tin có chất lượng và có thể so sánh với các nước trên thế giới; Tính minh bạch thể hiện qua các báo cáo khác nhau trong đơn vị có thể kiểm chứng được và giúp cho người sử dụng phân tích, đánh giá để có quyết định kinh tế phù hợp; Tính thống nhất thể hiện qua việc lập, trình bày báo cáo tài chính; Trách nhiệm giải trình giúp các đơn vị kiểm toán nhà nước dễ dàng hơn khi kiểm toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp; Chuẩn mực kế toán công quốc tế cung cấp một quy trình quản lý khoa học và có độ tin cậy cao.

## **2. Sự phát triển kế toán công ở Việt Nam**

Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF): “Kế toán công là công cụ và phương tiện quản lý tài sản, các quỹ và thực hiện các giao dịch của Chính phủ”. Tại Việt Nam, kế toán công là một trong những bộ phận không thể thiếu của hệ thống kế toán. Hệ thống kế toán công được áp dụng tại các đơn vị có sử dụng nguồn ngân sách, các quỹ tài chính của Nhà nước; có vai trò là một công cụ phục vụ cho quá trình quản lý ngân sách nhà nước (NSNN), phục vụ cho các quyết định của đơn vị, là công cụ để kiểm tra, giám sát hoạt động kinh tế - tài chính của Nhà nước, chứng minh việc chấp hành chế độ sử dụng ngân sách của các đơn vị hành chính sự nghiệp. Trong xu hướng toàn cầu hóa, kế toán công của Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, cải cách, đổi mới để tiếp cận gần nhất với những thông lệ quốc tế.

- Giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2003: Hệ thống kế toán công được mở rộng ra nhiều đơn vị khác nhau như: Hệ thống kế toán kho bạc nhà nước hạch toán thu, chi NSNN theo mục lục NSNN; Hệ thống kế toán thuế; Hệ thống kế toán hải quan; Hệ thống kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN); Hệ thống kế toán NSNN và một số hệ thống đơn vị khác. Trong giai đoạn này, tất cả những vấn đề kinh tế của kế toán công được thực hiện theo Luật NSNN năm 1996.

- Giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2015: Nền kinh tế Việt Nam luôn luôn phát triển theo xu hướng chung của nền kinh tế thế giới. Để phù hợp với những thay đổi chung của toàn xã hội, kế toán khu vực công luôn tuân thủ những quy tắc, quy định áp dụng tại Việt Nam để hòa nhập với những thông lệ quốc tế. Năm 2002, Luật NSNN được thông qua và chính thức áp dụng cho các đơn vị công từ năm 2004. Cùng với sự ra đời của Luật Kế toán năm 2003, kế toán công đã có nhiều đổi mới so với giai đoạn trước. Hệ thống kế toán kho bạc nhà nước và hệ thống kế toán NSNN được hợp nhất thành hệ thống kế toán NSNN và nghiệp vụ kho bạc nhà nước dựa trên cơ sở là Luật NSNN và Luật Kế toán. Hiện nay, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 08/2013/TT-BTC hướng dẫn thực

hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS); Các hệ thống kế toán khác tiếp tục được sửa đổi và hoàn thiện.

Như vậy, có thể thấy, kế toán công được thực hiện ở nhiều hệ thống đơn vị khác nhau, chính vì vậy mà thông tin kế toán thu thập được chưa khớp nhau do thiếu đồng bộ, căn cứ pháp lý và cơ sở khoa học. Điều này dẫn đến những hạn chế trong quản lý NSNN, dẫn đến nhiều hoạt động tài chính của Nhà nước chưa được phản ánh đầy đủ.

## **II. Thực trạng bất cập của kế toán công ở Việt Nam**

*Thứ nhất*, hiện nay ở Việt Nam chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị công đang thực hiện song song hai nguyên tắc kế toán đó là cơ sở kế toán tiền mặt và cơ sở kế toán dồn tích. Tại các đơn vị công nguồn kinh phí hoạt động bao gồm nguồn kinh phí thường xuyên và nguồn kinh phí không thường xuyên thuộc ngân sách nhà nước cấp sẽ vận dụng theo nguyên tắc cơ sở tiền mặt để thực hiện các nghiệp vụ tiếp nhận và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp. Tuy nhiên, hệ thống chuẩn mực quốc tế về kế toán công được xây dựng trên cơ sở hệ thống chuẩn mực kế toán trong lĩnh vực tư và được thực hiện trên cơ sở kế toán dồn tích. Việc ứng dụng IPSAS cũng cần tiêu tốn chi phí khá lớn trong nhiều năm để thực hiện chuyển đổi thống nhất một hệ thống thông tin kế toán trên cơ sở kế toán tiền mặt sang cơ sở kế toán dồn tích. Đây là những khó khăn không chỉ của Việt Nam mà còn của rất nhiều các nước đang phát triển trên thế giới khi áp dụng IPSAS nhằm đáp ứng yêu cầu của xu thế hội nhập và toàn cầu hoá.

*Thứ hai*, hệ thống pháp lý áp dụng cho kế toán công quá phức tạp, chưa nhất quán, một số nội dung quy định không hoàn toàn tuân theo IPSAS dẫn đến khó khăn khi hạch toán.

*Thứ ba*, công tác kế toán NSNN chưa tập trung, thống nhất về tổ chức, phạm vi và phương pháp kế toán. Điều này dẫn đến sự khác biệt về số liệu giữa các đơn vị báo cáo. Việc tổng hợp và thống nhất số liệu chưa đáp ứng được yêu cầu phân tích dữ liệu phục vụ cho mục đích quản lý ngân sách.

*Thứ tư*, về mặt giá trị, kế toán công ở Việt Nam ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong khi kế toán công ở các nước thế giới lại ghi nhận theo giá trị hợp lý. Điều này cho thấy, kế toán công ở Việt Nam chưa thực sự hòa hợp với chuẩn mực quốc tế.

*Thứ năm*, theo IPSAS, kế toán công được đánh giá và ghi nhận hiệu quả hoạt động của các tổ chức, các cơ quan trong lĩnh vực Nhà nước, từ đó cung cấp thông tin giúp cho nhà quản trị, lãnh đạo đưa ra những quyết định phù hợp nhất. Tuy nhiên, kế toán quản trị trong đơn vị công tại Việt Nam chưa thực sự phát huy được hiệu quả dẫn đến việc đánh giá kết quả hoạt động của đơn vị công dựa trên thông tin kế toán là rất khó.

### **III. Giải pháp khắc phục những bất cập trong kế toán công ở Việt Nam**

Từ những vấn đề bất cập được phân tích ở trên cho thấy, việc ban hành những quy định chung áp dụng cho các đơn vị công ở Việt Nam hiện nay là vô cùng cần thiết. Các giải pháp đặt ra phải dựa trên cơ sở vận dụng IPSAS vào kế toán công ở Việt Nam một cách hợp lý nhất.

*Một là*, xây dựng và ban hành hệ thống chuẩn mực kế toán công đưa ra các nguyên tắc cơ bản, các khái niệm áp dụng cho kế toán một cách có hệ thống. Hệ thống chuẩn mực này phải có mối liên hệ chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán, linh hoạt để phù hợp với sự vận động liên tục của nền kinh tế quốc tế; Hệ thống chuẩn mực ban hành phải đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng trên cơ sở thống nhất quan điểm giữa người làm ra chuẩn mực và người sử dụng chuẩn mực; Nội dung chuẩn mực nên có tính định hướng, cho phép đơn vị được lựa chọn phương án giải quyết phù hợp với tình hình thực tế. Có như vậy, các đơn vị sẽ linh hoạt hơn trong việc tìm các chính sách kế toán phù hợp. Tuy nhiên, để tránh hiện tượng các đơn vị sử dụng điểm này để điều chỉnh thông tin kế toán theo hướng chủ quan thì chuẩn mực cũng cần đưa ra các biện pháp để kiểm soát. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cần phải đảm bảo các hướng dẫn cần thiết để có thể nâng cao độ tin cậy của các chuẩn mực kế toán, tránh những vấn đề có thể phát sinh trong quá trình thực hiện.

*Hai là*, hệ thống kế toán công của Việt Nam cần chuyển đổi từ cơ sở kế toán tiền mặt sang cơ sở kế toán dồn tích. Kế toán dồn tích là phương pháp kế toán dựa trên cơ sở dự thu, dự chi. Ưu điểm của kế toán dồn tích đã được Liên đoàn Kế toán quốc tế xác định là cung cấp đòn bẩy cho việc nâng cao công tác quản lý, là một nguồn lưu trữ thông tin, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của hoạt động trong đơn vị công nên nó là một công cụ chỉ đạo quản lý và điều hành rất hữu hiệu. Tuy nhiên, ở một số đơn vị công của Việt Nam chỉ có các hoạt động thu từ NSNN và chi cho hoạt động sự nghiệp nên tại các đơn vị này cần có sự kết hợp cơ sở kế toán tiền mặt với kế toán dồn tích và được thể hiện chủ yếu trong hệ thống báo cáo kế toán.

*Ba là*, cần phải thay đổi cơ cấu hiện tại của hệ thống kiểm soát nhấn mạnh khung pháp lý về kiểm soát nội bộ các cấp. Khung pháp lý này cần phải dựa trên cơ sở thiết lập môi trường kiểm tra tập trung vào các lĩnh vực có rủi ro cao và kiểm tra đại diện.

*Bốn là*, áp dụng các chuẩn mực kế toán công quốc tế từng bước một phù hợp với tình trạng thực tế của Việt Nam. Để thực hiện được điều này cần phải có sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị liên quan. Ngoài ra, Việt Nam cũng cần phải tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới đã áp dụng IPSAS.

*Năm là*, về phương pháp tính giá cần phân biệt giữa đơn vị công và các doanh nghiệp. Việt Nam là một nước có nền kinh tế đang phát triển, để các doanh nghiệp có thể hòa nhập với nền kinh tế khu vực và trên thế giới, các doanh nghiệp cần áp dụng theo giá trị hợp lý, trong khi các đơn vị công, nếu áp dụng theo giá trị hợp lý sẽ khiến cho việc hạch toán gặp khó khăn. Chính vì vậy, kế toán công nên áp dụng tính giá theo phương pháp giá gốc để đảm bảo hiệu quả.

### **IV. Kết luận**

Kế toán công đóng một vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu thông tin và nâng cao trách nhiệm tài chính của Chính phủ. Trong những năm gần đây, kinh tế Việt Nam đã có những phát triển

mạnh mẽ theo kinh tế thị trường và hội nhập với kinh tế thế giới. Trong bất cứ điều kiện nào, tuân thủ những nguyên tắc và thể lệ chung về kế toán là điều kiện cần thiết để có được hệ thống thông tin đầy đủ và đáng tin cậy để quản lý. Kế toán công của Việt Nam, giữa điều kiện toàn cầu hóa

đã có những bước tiến để phù hợp với thông lệ quốc tế. Bài viết đã phản ánh thực trạng những bất cập trong kế toán công hiện nay và đề xuất một số giải pháp khắc phục để hệ thống kế toán công của Việt Nam phù hợp với quốc tế và phù hợp với đặc điểm nền kinh tế của Việt Nam ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Luật Ngân sách nhà nước năm 1996.
2. Luật Ngân sách nhà nước năm 2003.
3. TS. Ngô Thanh Hoàng, Vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế vào Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, *Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán* số 02 (127)-2014.
4. TS. Ngô Thanh Hoàng, Hệ thống kế toán công ở Việt Nam - Thực trạng và kiến nghị, *Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán* số 12 (137)-2014.
5. ThS. Phạm Quang Huy, Kế toán khu vực công và chu trình quản trị tài chính công hiện đại, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 10 (20) - Tháng 5-6/2013.

**Ngày nhận bài: 20/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 30/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 9/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ HẰNG**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: nthang@uneti.edu.vn**

**SOLUTIONS TO ADDRESS DRAWBACKS OF VIETNAM'S  
PUBLIC ACCOUNTING REGIME**

● **MA. NGUYEN THI HANG**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

Accountants play an essential role in retaining the financial conditions of enterprises. In the context of current integration process of Vietnam, the demand for accurate and full accounting information related to the public sector is urgently growing. The public accounting regime of Vietnam, which is showing many shortcomings, is not fit for International Public Sector Accounting Standards (IPSAS). Therefore, it is important for Vietnam to attain viable solutions to address drawbacks of the country's public accounting regime.

**Keywords:** Public accounting, International Public Sector Accounting Standards (IPSAS), administrative units, solutions.



# CHUẨN MỰC KẾ TOÁN CÔNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH: MỘT SỐ MÔ HÌNH TRÊN THẾ GIỚI VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ THU HÀ

## TÓM TẮT:

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ, hòa nhập với xu thế phát triển chung của nền kinh tế thế giới. Cùng với những chuyển biến tích cực của nền kinh tế thị trường, thì bộ phận tài chính công cũng có những thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, kế toán khu vực công ở Việt Nam vẫn còn một khoảng cách rất lớn với các chuẩn mực kế toán công quốc tế, nhất là bước cuối cùng trong quy trình hạch toán kế toán là lập báo cáo tài chính (BCTC). Mặc dù đã có nhiều văn bản hướng dẫn cho việc lập BCTC trong các đơn vị sự nghiệp công lập nhưng vẫn chưa đảm bảo được việc công bố thông tin cho đông đảo các đối tượng quan tâm. Chính vì thế mà hoàn thiện BCTC theo chuẩn mực kế toán công là vô cùng cần thiết cho Việt Nam hiện nay.

**Từ khóa:** Chuẩn mực kế toán công, báo cáo tài chính, kinh nghiệm thế giới, Việt Nam.

## I. Chuẩn mực kế toán công quốc tế về báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính khu vực công là các báo cáo được trình bày theo một cấu trúc chặt chẽ về tình hình tài chính của đơn vị và các giao dịch được thực hiện bởi một đơn vị thuộc khu vực công. BCTC trong khu vực công cung cấp nguồn thông tin rất quan trọng phục vụ cho các đối tượng liên quan tổng hợp và kiểm soát tình hình quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN). Hệ thống chuẩn mực kế toán công quốc tế được ban hành làm cơ sở cho việc lập và trình bày BCTC ở các đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó, tất cả các BCTC phải được lập và trình bày theo một khuôn mẫu thống nhất cho phù hợp với hệ thống chuẩn mực công quốc tế. Chuẩn mực kế toán công quốc

tế về BCTC được giới thiệu trong các IPSAS 1 - Trình bày các báo cáo tài chính, IPSAS 2 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, IPSAS 6 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào đơn vị bị kiểm soát, IPSAS 8 - Báo cáo tài chính đối với các khoản lợi ích từ hoạt động liên doanh, IPSAS 10 - Báo cáo tài chính trong nền kinh tế siêu lạm phát, IPSAS 18 - Báo cáo bộ phận, IPSAS 24 - Trình bày thông tin ngân sách trong BCTC. Trong khi đó, kế toán công ở Việt Nam thực hiện theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) được xây dựng trên cơ sở Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN), Luật Kế toán và các chính sách tài chính áp dụng cho đơn vị HCSN vẫn còn nhiều điểm khác biệt so với hệ thống chuẩn mực kế toán công quốc tế (Bảng 1).

**Bảng 1. Những điểm khác biệt giữa IPSAS và Chế độ kế toán HCSN**

IPSAS	Chế độ kế toán HCSN
- Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực công hàng năm lập BCTC là những đơn vị kinh tế có thể sử dụng kinh phí NSNN nhưng chịu sự kiểm soát của chính phủ và cơ quan thẩm quyền, đơn vị kinh tế thuộc lĩnh vực công phải lập BCTC theo nguyên tắc tự cân đối thu chi. IPSAS quy định 4 BCTC lập công khai: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh BCTC	- Đơn vị HCSN là đơn vị thụ hưởng NSNN phải lập 6 BCTC: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động, Bảng cân đối tài khoản; Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng; Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD; Thuyết minh BCTC
Phản ánh thu chi phát sinh trong quá trình hoạt động để xác định thặng dư hoặc thâm hụt	Toàn bộ kinh phí tiếp nhận và sử dụng được phản ánh riêng
Các khoản thu chi phản ánh theo cơ sở dồn tích	- Các khoản thu chi cho hoạt động sự nghiệp phản ánh theo cơ sở tiền mặt - Các khoản thu chi cho hoạt động SXKD phản ánh theo cơ sở dồn tích
BCTC của Chính phủ phải được hợp nhất từ BCTC của tất cả đơn vị trung gian theo khuôn mẫu thống nhất	Chưa có BCTC theo chuẩn mực kế toán công quốc tế cho toàn bộ khu vực công

## **II. Mô hình báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán công quốc tế ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

Theo báo cáo đánh giá của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Mỹ và Úc là hai trong bảy quốc gia đã thành công trong việc công bố thông tin trên BCTC khu vực công trên cơ sở kế toán dồn tích một cách rõ ràng và toàn diện. Nam Phi là quốc gia đang phát triển được đánh giá thành công nhất trong việc cải cách chế độ kế toán khu vực công, BCTC được đánh giá cao về sự minh bạch và hữu ích (Bảng 2).

## **Kết luận**

Hiện nay, các nước phát triển có nền kế toán công phát triển mạnh, nhưng vẫn sử dụng đồng thời 2 cơ sở kế toán: cơ sở tiền mặt và cơ sở dồn tích. Do đó việc sử dụng cơ sở dồn tích có điều chỉnh trong đơn vị HCSN như hiện nay ở Việt Nam vẫn còn hợp lý. Do đó, khi Việt Nam tiếp cận IPSAS để xây dựng và hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính cho đơn vị HCSN cũng phải điều chỉnh cho phù hợp với nền kinh tế chính trị - xã hội của Việt Nam là lấy nền tảng kế toán trên cơ sở dồn tích để định hướng cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống kế toán cho đơn vị HCSN phù hợp với xu hướng chung của thế giới ■

**Bảng 2. Mô báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán công quốc tế**

Mô hình báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán công quốc tế		Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam
Các nước	Mô hình	
Úc (AASB 101, AASB 1049)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên tắc lập và trình bày BCTC: Trình bày công bằng và tuân thủ chuẩn mực, hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, trọng yếu và tập hợp, bù trừ, nhất quán.</li> <li>- Bộ BCTC gồm 5 báo cáo: Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo lãi, lỗ và thu nhập khác; Báo sự thay đổi vốn chủ sở hữu; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh BCTC.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành chuẩn mực riêng cho đơn vị hoạt động không vì lợi nhuận và đơn vị hoạt động vì lợi nhuận.</li> <li>- Cơ quan ban hành chuẩn mực độc lập với cơ quan quản lý nhà nước.</li> <li>- Các CMKT liên quan đến việc lập và trình bày BCTC đều quy định thông tin cung cấp trên BCTC rất chi tiết, rõ ràng đầy đủ, giảm công bố thông tin và giới hạn công bố thông tin trên BCTC lập cho mục đích chung.</li> </ul>
Mỹ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc tính chất lượng BCTC: Dễ hiểu, đáng tin cậy, phù hợp, kịp thời, nhất quán và có thể so sánh được.</li> <li>- Hệ thống BCTC bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ BCTC cho mục đích chung: cung cấp thông tin một cách rộng rãi để đáp ứng nhu cầu chung của nhiều đối tượng sử dụng khác nhau, người sử dụng BCTC Chính phủ cho mục đích chung theo có trách nhiệm phải giải trình, những người trực tiếp đại diện cho người dân và những người cho vay hoặc những người tham gia trong quá trình cho vay.</li> <li>+ BCTC cho mục đích đặc biệt: Là các báo cáo cung cấp thông tin về tình hình tài chính, thông tin về ngân sách và các thông tin khác, người sử dụng BCTC mục đích đặc biệt có thẩm quyền theo luật định hoặc khả năng khác để yêu cầu một cơ quan Chính phủ phát hành báo cáo đáp ứng nhu cầu của họ và họ không phải chỉ dựa vào thông tin BCTC cho mục đích chung được công bố rộng rãi ra bên ngoài.</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định mục tiêu BCTC rõ ràng là cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định và nâng cao chất lượng giải trình.</li> <li>- BCTC phân thành BCTC cho mục đích chung và mục đích đặc biệt. Một chính quyền phải lập 2 BCTC là BCTC trên cơ sở quỹ và BCTC toàn chính quyền.</li> <li>- BCTC lập trên cơ sở dồn tích.</li> </ul>
Nam Phi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống chuẩn mực kế toán ở Nam Phi được quy định áp dụng cho các bộ, ngành, cơ quan công lập thuộc Bộ (trừ cơ quan công lập tự cân đối thu, chi), các đơn vị có sử dụng NSNN (trừ DNNN hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận) thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Quản lý tài chính công.</li> <li>- Kế toán Quỹ ngân sách thực hiện theo cơ sở tiền mặt do Ngân hàng Nhà nước thực hiện.</li> <li>- BCTC khu vực công của Nam Phi theo cơ sở kế toán dồn tích gồm: Bảng cân đối kế toán để phản ánh tình hình tài chính; Báo cáo kết quả hoạt động để phản ánh quá trình hoạt động và xác định thặng dư hoặc thâm hụt của đơn vị trong kỳ kế toán; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh BCTC.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành chuẩn mực kế toán công của riêng quốc gia</li> <li>- Xây dựng ban chuẩn mực kế toán công độc lập với quản lý nhà nước.</li> <li>- Xây dựng hai biểu thông tin tài chính hợp nhất riêng ở cấp chính quyền trung ương.</li> <li>- Xác định mục tiêu BCTC cho khu vực công rõ ràng, cụ thể.</li> </ul>

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Tài chính, 2006, *Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp*.
2. Đặng Thái Hùng, *Chuẩn mực kế toán công tại Việt Nam, sự cần thiết và định hướng ban hành*, Tạp chí Kế toán số 79.
3. TS. Ngô Thanh Hoàng, *Vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế vào Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán số 02 (127)-2014.
4. ThS. Phạm Quang Huy, *Kế toán khu vực công và chu trình quản trị tài chính công hiện đại*, Phát triển và Hội nhập, số 10 (20) - Tháng 5-6/2013.
5. Bộ Tài chính (2011), *Tài liệu hội thảo về CMKT công quốc tế và lộ trình xây dựng CMKT công Việt Nam*.
6. <http://www.taichinhdientu.vn/tai-chinh/can-phai-ap-dung-chuan-muc-ke-toan-cong-quoc-te-116094.html>.
7. ThS. Đào Thị Kim Yến, *Vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế để hoàn thiện báo cáo tài chính trong đơn vị hành chính sự nghiệp có thu*.

**Ngày nhận bài: 15/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 7/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ THU HÀ**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: nttha@uneti.edu.vn**

**IPSAS: SOME MODELS APPLIED IN THE WORLD  
AND LESSONS FOR VIETNAM**

● **MA. NGUYEN THI HANG**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

**ABSTRACT:**

Vietnam has attained many significant economic achievements in recent years and has deeply integrated into the global economy. The public finance sector of Vietnam has also witnessed some considerable changes. However, the fact shows that the standards of Vietnam's public accounting have fallen behind with International Public Sector Accounting Standards (IPSAS), particularly international standards associated with preparation of financial statements. Although Vietnamese agencies have issued many documents related to preparation of financial statements in governmental administrative units, the financial statements of these agencies still do not satisfy the demand for accounting information of public. Therefore, one of the most important tasks for the public financial sector of the country is to complete standards related to preparation of financial statements towards the IPSAS.

**Keywords:** International Public Sector Accounting Standards (IPSAS), financial statements, global experience, Vietnam.

# KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ VÂN

## TÓM TẮT:

Xuất phát từ sự ảnh hưởng của những hoạt động từ các cá nhân và tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đến môi trường, gây ô nhiễm và làm ảnh hưởng đến môi trường sống, suy kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên,... kế toán môi trường đã được áp dụng rất sớm tại các doanh nghiệp trên thế giới. Bài viết đề cập đến vấn đề kế toán môi trường tại một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

**Từ khóa:** Kế toán môi trường, doanh nghiệp, ô nhiễm, bảo vệ môi trường.

## I. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, thế giới thường xuyên xảy ra các thảm họa tự nhiên, vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường (BVMT) đang trở nên bức thiết và mang tính toàn cầu. Các yêu cầu về môi trường ngày càng chặt chẽ và đang trở thành rào cản thương mại buộc các doanh nghiệp (DN) cần phải có cách nhìn nhận mới về vấn đề môi trường khi tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD). Các chính phủ luôn hướng tới phát triển bền vững, đạt sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế cùng tiến bộ xã hội và BVMT. Do đó, các DN ngoài quá trình sản xuất ra các sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu thị trường còn phải tạo ra sản phẩm thân thiện với môi trường và đảm bảo quá trình xử lý các đầu ra khác, trong đó bao gồm các chất thải theo đúng quy định. Vì vậy, các DN cần có sự tiếp cận mới về kế toán môi trường (KTMT), nhằm giúp DN xác định rõ chi phí môi trường (CPMT) trong quản lý và sản xuất, đánh giá được

đầy đủ các CPMT, cân đối thu chi nội bộ và phân bổ vào từng sản phẩm.

## II. Kết quả và thảo luận

### 1. Kế toán môi trường tại một số quốc gia trên thế giới

Kế toán môi trường tập trung vào chi phí môi trường phục vụ cho việc ra quyết định của các nhà quản trị. Sau đây là kinh nghiệm KTMT tại một số quốc gia trên thế giới:

#### 1.1. Kế toán môi trường ở Mỹ:

Kế toán môi trường tại Mỹ xuất hiện năm 1972, sau Hội nghị thượng đỉnh về môi trường tại Stockkom - Thụy Điển vào năm 1972, nhưng chú trọng vào việc hạch toán ở cấp độ quốc gia. Kế toán môi trường ở cấp DN bắt đầu nghiên cứu từ năm 1990, đến năm 1992 Ủy ban Bảo vệ môi trường (BVMT) Hoa kỳ (EPA- Environmental Protection Agency) tiến hành dự án về kế toán môi trường với nhiệm vụ khuyến khích và thúc đẩy các



doanh nghiệp nhận thức đầy đủ các khía cạnh về chi phí môi trường, mối quan hệ giữa chi phí và các yếu tố môi trường đến quyết định kinh doanh.

Trên cơ sở của hệ thống pháp luật đồng bộ về kế toán môi trường và áp lực của công chúng về phong trào bảo vệ môi trường, đòi hỏi các doanh nghiệp phải quan tâm đến vấn đề môi trường trong quá trình hoạt động. Doanh nghiệp phải quan tâm đến chi phí môi trường mà DN bỏ ra.

Việc áp dụng KTMT tại Mỹ chủ yếu tập trung vào vấn đề chi phí môi trường phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị, tập trung vào cung cấp thông tin về môi trường theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Hoa Kỳ. Thông tin về môi trường của các công ty được trình bày trong Báo cáo Sáng kiến toán cầu (GRI).

### *1.2. Kế toán môi trường ở Nhật Bản:*

Kế toán môi trường ở Nhật Bản được Bộ Môi trường Nhật Bản tiến hành nghiên cứu đầu tiên vào năm 1997. Năm 1998, Viện Kế toán công chứng Nhật Bản nghiên cứu tình hình sử dụng thông tin chi phí môi trường để quản trị các vấn đề môi trường. Năm 1999 là năm đầu tiên áp dụng kế toán môi trường tại Nhật Bản, Ủy ban về kế toán môi trường được thành lập. Năm 2000, Bộ Môi trường Nhật Bản phát hành hướng dẫn kế toán môi trường nhằm khuyến khích các công ty tự nguyện cung cấp thông tin về môi trường ra bên ngoài thông qua báo cáo môi trường của doanh nghiệp. Tháng 6/2002, Ủy ban về kế toán môi trường của Bộ Công Thương Nhật Bản đã công bố văn bản hướng dẫn về kế toán quản trị môi trường.

Kế toán môi trường tại Nhật Bản ra đời từ những khan hiếm nguồn năng lượng, căng thẳng về môi trường ảnh hưởng đến phát triển bền vững của Nhật Bản. Kế toán môi trường Nhật Bản được xây dựng dựa trên sự quan tâm đến môi trường của Chính phủ, các bộ ban ngành và nhằm cung cấp thông tin về môi trường cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp.

Kế toán môi trường tại Nhật Bản tập trung vào hạch toán dòng vật liệu, kế toán chi phí và thu nhập về môi trường, phân tích chu trình sống sản phẩm, xác định lượng nguyên liệu, năng lượng sử

dụng hàng năm, xác định khí thải, chất thải rắn, kế toán chi phí và thu nhập về môi trường. Từ việc phân tích chu trình sống của sản phẩm mà các doanh nghiệp Nhật Bản luôn tìm cách cải tiến sản phẩm, đưa sản phẩm trở nên thân thiện với môi trường.

Qua đây, chúng ta thấy tuy Nhật Bản là nước đi sau trong vấn đề áp dụng kế toán môi trường, nhưng đã vận dụng triệt để, hiệu quả các kinh nghiệm của các nước trên thế giới và đã tạo nên những thành công của các doanh nghiệp và quốc gia trong việc áp dụng KTMT.

### *2. Thực trạng vấn đề môi trường và kế toán môi trường tại Việt Nam*

Một vấn đề nóng bỏng, gây bức xúc trong dư luận xã hội cả nước hiện nay là tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái do các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người gây ra. Vấn đề này ngày càng trầm trọng, đe dọa trực tiếp sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững, sự tồn tại, phát triển của các thể hệ hiện tại và tương lai. Đối tượng gây ô nhiễm môi trường chủ yếu là hoạt động sản xuất của nhà máy trong các khu công nghiệp, hoạt động làng nghề và sinh hoạt tại các đô thị lớn.

Trong những năm qua, ô nhiễm chất thải rắn (CTR) tiếp tục là một trong những vấn đề môi trường trọng điểm. Trên phạm vi toàn quốc, CTR phát sinh ngày càng tăng với tốc độ gia tăng khoảng 10% mỗi năm và còn tiếp tục gia tăng mạnh trong thời gian tới cả về lượng và mức độ độc hại. Theo nguồn gốc phát sinh, khoảng 46% CTR phát sinh là CTR sinh hoạt đô thị, 17% CTR từ hoạt động sản xuất công nghiệp; còn lại là CTR nông thôn, làng nghề và y tế. Đối với khu vực đô thị, lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn 2011 - 2015 tiếp tục gia tăng và có xu hướng tăng nhanh hơn so với giai đoạn 2006 - 2010. Ước tính lượng phát sinh CTR sinh hoạt khoảng 63 nghìn tấn/ngày. Đối với khu vực nông thôn, ước tính mỗi năm tại khu vực này phát sinh khoảng 7 triệu tấn CTR sinh hoạt, hơn 76 triệu tấn rơm rạ và khoảng 47 triệu tấn chất thải chăn nuôi. Mặt khác, sự phát triển của các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề tái chế kim loại, đúc đồng cũng tạo sức ép lớn đối với môi trường khi

thải ra lượng CTR lớn. Đối với khu vực sản xuất công nghiệp, lượng CTR phát sinh xấp xỉ 4,7 triệu tấn chất thải mỗi năm.

Những năm vừa qua, Việt Nam đã chú trọng đến vấn đề BVMT trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Việt Nam hiện đã ban hành Luật Môi trường lần đầu vào năm 1993 và Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi vào năm 2005; Luật Thuế Bảo vệ môi trường (Luật số 57/2010/QH12); Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/08/2011 của Chính phủ quy định về đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường...

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng đã ban hành một số thông tư liên quan đến thuế môi trường, như: Thông tư số 152/2011/TT-BTC (hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP của Chính phủ); Thông tư số 159/2012/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2011/TT-BTC)...

Mặc dù, Việt Nam đã quan tâm chú trọng đến vấn đề BVMT, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với BVMT bằng việc xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp quy về lĩnh vực môi trường. Tuy nhiên, cho đến nay những văn bản pháp quy về KTMT chưa được quy định cụ thể, rõ ràng dẫn đến nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện công tác KTMT, khái niệm KTMT vẫn còn khá xa lạ. Bộ Tài chính hiện tại chưa ban hành được hệ thống văn bản quy định hướng dẫn về KTMT cho doanh nghiệp. Chỉ một số ít các DN là công ty liên doanh và công ty có 100% vốn đầu tư nước ngoài (Ford Việt Nam, Panasonic AVC Việt Nam, Unilever Việt Nam, Pepsico Việt Nam...) mới tổ chức KTMT. Vì theo quy định của các quốc gia này phải tổ chức KTMT, phải báo cáo những thông tin về môi trường cho các đối tượng sử dụng. Từ thực trạng trên, có thể chỉ ra một số nguyên nhân chính khiến KTMT vẫn chưa được chú trọng ở Việt Nam:

*Một là*, hệ thống văn bản pháp quy chưa hoàn thiện. Việt Nam hiện chưa quy định trong những chuẩn mực kế toán hiện hành về tài sản môi trường, nợ phải trả về chi phí môi trường vô hình, chi phí môi trường bên ngoài, thu nhập môi

trường...; Chưa quy định trong chế độ kế toán hiện hành về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, báo cáo tài chính để phản ánh những thông tin về môi trường; Chưa có những quy định hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán những thông tin về môi trường phát sinh trong doanh nghiệp...

*Hai là*, các chính sách xử phạt hành chính đối với những doanh nghiệp, những tổ chức gây ảnh hưởng nguy hại đến môi trường chưa thực sự thích đáng, chưa tính toán tác động xấu của doanh nghiệp đến môi trường trong dài hạn, dẫn đến mức xử phạt chưa hợp lý gây tình trạng tái phát lại hành vi gây hại đến môi trường của DN. Nhà nước chưa có những biện pháp hỗ trợ những doanh nghiệp thực hiện tốt vấn đề bảo vệ môi trường và thực hiện KTMT trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

*Ba là*, nội dung của KTMT không được phổ biến, các nhà quản trị, những người làm công tác kế toán trong doanh nghiệp, phần lớn đều chưa biết về KTMT. Khái niệm về KTMT còn quá xa lạ với những người làm công tác kế toán và các nhà quản trị doanh nghiệp. Hiện nay, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư chỉ chú trọng đến kế toán tài chính, kế toán quản trị của công ty mà chưa quan tâm đến KTMT.

*Bốn là*, các nhà quản trị doanh nghiệp, các nhà đầu tư chỉ chú trọng đến lợi ích cá nhân, lợi nhuận đem lại từ hoạt động của doanh nghiệp. Họ quan điểm rằng việc thực hiện công tác KTMT làm tăng chi phí, ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp. Từ sự nhận thức đó dẫn đến các nhà quản trị chưa thực sự quan tâm đến KTMT.

### III. Kết luận và khuyến nghị cho kế toán môi trường ở Việt Nam

Ở Việt Nam, các chính sách về môi trường chưa thực sự được quan tâm, chưa nhận thức được vai trò quan trọng của vấn đề môi trường, dẫn đến chưa có nhiều doanh nghiệp quan tâm đến vấn đề KTMT. Đặc biệt, khi hạch toán đầy đủ các chi phí môi trường thường dẫn đến kết quả làm tăng chi phí cho doanh nghiệp và đội giá thành lên cao hơn so với hạch toán truyền thống. Để triển khai thực hiện tốt KTMT tại Việt Nam cần giải quyết một số vấn đề sau:

+ Đối với doanh nghiệp:

- Cần nâng cao nhận thức của các nhà quản lý trong doanh nghiệp về vấn đề môi trường, từ đó mới thúc đẩy các nhà quản lý đưa KTMT là một bộ phận không tách rời với kế toán tài chính.

- Cần xây dựng bộ phận quản lý và KTMT trong doanh nghiệp.

- Cần nâng cao trình độ cho người làm kế toán và quản lý đối với hoạt động môi trường.

+ Đối với các cơ quan quản lý nhà nước:

- Cơ quan quản lý nhà nước cần đưa ra các chính sách về bảo vệ môi trường rõ ràng, cụ thể hơn. Các biện pháp xử lý đối với những doanh nghiệp gây nguy hại cho môi trường cần phải nghiêm ngặt hơn nữa. Khi xử phạt các doanh nghiệp vi phạm luật bảo vệ môi trường cần phải tính đến những tác động xấu lâu dài của doanh nghiệp đến môi trường để tránh xử phạt nhẹ gây nên sự lặp lại hành vi gây hại môi trường của doanh nghiệp. Từ đó làm cơ sở cho doanh nghiệp chú trọng hơn đến KTMT.

- Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích, tuyên truyền để các doanh nghiệp nhận thức được các lợi ích mà việc đáp ứng các yêu cầu về môi trường mang lại cho quốc gia và doanh nghiệp. Đồng thời, cần có các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm có lợi cho môi trường. Những doanh nghiệp thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ môi trường thì Nhà nước nên có

chính sách trợ giá để tạo cơ sở bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

- Nhà nước cần sắp xếp các doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực vào một khu công nghiệp để tiết kiệm cho việc đầu tư hệ thống xử lý chất thải. Những doanh nghiệp có thể cùng nhau xây dựng hệ thống xử lý chất thải, tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp. Từ đó, tạo thuận lợi cho việc công khai chi phí môi trường của các doanh nghiệp và đưa kế toán môi trường trở thành yếu tố công khai của doanh nghiệp.

- Bổ sung văn bản pháp lý hướng dẫn về lĩnh vực kế toán môi trường. Bộ Tài chính cần ban hành các văn bản pháp lý hướng dẫn về lĩnh vực kế toán môi trường trong doanh nghiệp. Cụ thể, cần bổ sung tài khoản kế toán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với hoạt động môi trường, các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động môi trường trong hệ thống báo cáo tài chính.

- Cần ban hành các báo cáo môi trường, quy định công khai báo cáo môi trường theo định kỳ gắn liền với báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, tạo ra sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp thực hiện tốt hoạt động bảo vệ môi trường.

- Nâng cao nhận thức về môi trường cho các doanh nghiệp. Các cơ sở đào tạo cần mở các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn cho các doanh nghiệp và đội ngũ kế toán về vấn đề bảo vệ môi trường, mối quan hệ giữa môi trường và phát triển bền vững ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. PGS. TS. Phạm Đức Hiếu, PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Thái, *Kế toán môi trường trong doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Giáo dục, 2012;
2. Trần Phước Hiền, *Định hướng xây dựng kế toán quản lý môi trường ở Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ, TP. Hồ Chí Minh, 2014.
3. Hoàng Thị Bích Ngọc, *Kế toán quản trị môi trường - Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán.
4. ThS. Phạm Hoài Nam - *Kế toán môi trường tại Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán.
5. Hoàng Thị Bích Ngọc, *Kế toán môi trường - bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán.
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011 - 2015*.

Ngày nhận bài: 31/3/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/4/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2017

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ VÂN**

**Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội**

**Email: ntvn@edu.gmail**

## **ENVIRONMENTAL ACCOUNTING IN SOME COUNTRIES IN THE WORLD AND VALUABLE LESSONS FOR VIETNAM**

● **MA. NGUYEN THI VAN**

Hanoi University of Industry

### **ABSTRACT:**

Environmental accounting has been widely implemented in numerous enterprises in the world for years as it is considered an effective tool to mitigate the environmental impacts from manufacturing processes of enterprises as well as individuals. This study is to introduce the implementation of environmental accounting of some countries in order to draw valuable experience for Vietnam.

**Key words:** Environmental accounting, enterprise, pollution, environmental protection.

# HOÀN THIỆN KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CỬA SỔ NHỰA CHÂU ÂU

● LÊ THỊ OANH

## TÓM TẮT:

Hàng tồn kho là bộ phận tài sản quan trọng trong doanh nghiệp sản xuất. Thông tin về hàng tồn kho có ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm, giá vốn hàng bán từ đó ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, kế toán hàng tồn kho phù hợp với các quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nhằm cung cấp thông tin một cách trung thực, hợp lý có đóng góp quan trọng đối với công tác kế toán và quản lý của doanh nghiệp. Chính vì thế, việc tìm kiếm các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán hàng tồn kho tại các doanh nghiệp và tại Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu (Eurowindow) là cần thiết.

**Từ khóa:** Hàng tồn kho, hoàn thiện kế toán, Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa châu Âu (Eurowindow).

## I. Cơ sở lý luận về kế toán hàng tồn kho trong doanh nghiệp sản xuất

Kế toán hàng tồn kho trong doanh nghiệp phải tuân theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”, các Chuẩn mực kế toán khác có liên quan và Chế độ kế toán hiện hành. Do đó, có rất nhiều khái niệm về hàng tồn kho. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 hàng tồn kho được định nghĩa: “Hàng tồn kho là những tài sản: Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ”. Trong doanh nghiệp sản xuất, hàng tồn kho bao gồm: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, sản phẩm dở dang và hàng gửi bán.

Kế toán hàng tồn kho trong doanh nghiệp được xác định trên hai phương diện: Kế toán tài chính hàng tồn kho và kế toán quản trị hàng tồn kho. Trong đó, kế toán tài chính hàng tồn kho hướng

dẫn các nội dung về: Tính giá hàng tồn kho, tài khoản, chứng từ kế toán và phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho. Kế toán hàng tồn kho trong doanh nghiệp sản xuất theo quan điểm kế toán quản trị lại được xác định trên các nội dung, gồm: Xây dựng dự toán hàng tồn kho, kế toán thu thập thông tin thực hiện và phân tích thông tin phục vụ quản trị hàng tồn kho.

## II. Thực trạng kế toán hàng tồn kho tại Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa châu Âu

### 2.1. Những mặt đạt được

Công ty đã áp dụng phương pháp mở thẻ song song để theo dõi chi tiết hàng tồn kho. Đây là phương pháp đơn giản, dễ hiểu thuận lợi cho việc đối chiếu và đặc biệt càng phù hợp hơn khi công ty áp dụng phần mềm kế toán.

Với doanh nghiệp có đặc điểm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ đa dạng và hoạt động nhập - xuất thường xuyên thì việc lựa chọn phương pháp kê khai thường xuyên trong kế toán hàng tồn kho tại Công ty là việc làm hết sức phù hợp, giúp Công ty



theo dõi một cách chi tiết, thường xuyên tình hình nhập, xuất, tồn của hàng tồn kho.

Hàng tồn kho của doanh nghiệp được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thuần có thể thực hiện và giá gốc. Công ty đã tiến hành lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi xét thấy dấu hiệu hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc, điều này góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng thông tin.

Hệ thống chứng từ về hàng tồn kho khá đầy đủ, phù hợp với yêu cầu sử dụng tại Công ty. Các chứng từ Công ty tự lập phục vụ hữu ích cho mục đích kế toán tài chính của Công ty và đảm bảo nội dung kinh tế. Ngoài ra, trình tự luân chuyển chứng từ tại Công ty hết sức chặt chẽ từ khâu lập, kiểm tra, hoàn thiện và bảo quản chứng từ.

Hệ thống tài khoản kế toán đang sử dụng cho kế toán hàng tồn kho đảm bảo đúng mẫu, phản ánh đúng nội dung kinh tế. Tài khoản kế toán phục vụ yêu cầu kế toán hàng tồn kho dưới góc độ kế toán tài chính thì hệ thống tài khoản kế toán của Công ty ban đầu đạt được mục đích phục vụ kế toán quản trị hàng tồn kho.

Việc áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung giúp cho công tác kế toán đơn giản, dễ hiểu và rất phù hợp với điều kiện áp dụng phần mềm kế toán.

Hiện nay, Công ty đã tiến hành lập định mức sử dụng nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm. Việc lập định mức sử dụng nguyên vật liệu giúp Công ty có kế hoạch cung ứng vật liệu cho các đơn hàng, đồng thời làm căn cứ để kiểm tra tình hình sử dụng nguyên vật liệu có tiết kiệm hay không để có các biện pháp kịp thời xử lý. Bên cạnh đó, Công ty đã lập quy định mức tồn kho an toàn, giúp doanh nghiệp đảm bảo lượng tồn kho “tối ưu” nhằm cung cấp đầy đủ, liên tục cho nhu cầu sản xuất mà không bị ứ đọng vốn trong lượng hàng tồn kho. Ngoài ra, Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa châu Âu cũng tiến hành lập kế hoạch vật tư và kế hoạch mua nguyên vật liệu. Công ty còn thực hiện theo dõi và đánh giá nhà cung cấp nhằm đảm bảo nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ mua vào chất lượng tốt, đúng tiến độ cung cấp, giá cả phù hợp. Sự kết hợp giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị hàng tồn kho trong mô hình kế toán quản trị kết hợp với kế toán tài chính được thực hiện trong mối tương quan chặt chẽ và mang lại hiệu quả cho các đơn vị với bộ máy kế toán gọn nhẹ, giảm được

khối lượng công việc trong quá trình thực hiện kế toán quản trị hàng tồn kho.

Hệ thống báo cáo kế toán quản trị ban đầu đáp ứng được yêu cầu quản trị hàng tồn kho.

## 2.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Tính đơn giá bình quân gia quyền theo tháng làm cho thông tin về giá trị xuất của hàng tồn kho không được phản ánh kịp thời, như hiện nay Công ty phải đợi đến cuối tháng mới hoàn thiện được chứng từ và tiến hành điều chỉnh giá trị hạch toán, vì tại thời điểm xuất hàng kế toán đã ghi nhận theo giá hạch toán nên vừa mất thời gian lại dễ nhầm lẫn.

Công ty hiện nay mới chỉ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho nguyên vật liệu mà chưa tiến hành lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho các loại hàng tồn kho khác có dấu hiệu giảm giá. Bên cạnh đó, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa tính đến mục đích sử dụng của vật tư và chưa xét đến các nghiệp vụ phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng tới thông tin giá trị thuần thực hiện được của hàng tồn kho.

Trên một số chứng từ như phiếu xuất kho không phản ánh chỉ tiêu đơn giá và thành tiền mà mới chỉ phản ánh chỉ tiêu số lượng tại thời điểm phát sinh, như phiếu xuất kho, phiếu nhập kho nguyên vật liệu, sản phẩm nhập kho từ gia công, sản xuất.

Công ty sử dụng tài khoản 151 - hàng mua đang đi đường để theo dõi lượng hàng hóa mua về đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng chưa nhập kho đối với hàng mua về mà cuối tháng chưa nhập kho, song đối với trường hợp nhập khẩu, mặc dù đã nhận được hóa đơn thương mại và vận đơn nhưng kế toán chỉ ghi nhận là hàng tồn kho của doanh nghiệp mình khi có tờ khai hải quan. Theo ý kiến của tác giả, điều này chưa thực sự phù hợp.

Hiện nay Công ty chưa tiến hành phân loại nguyên vật liệu để phục vụ kế toán quản trị. Hàng tồn kho ở Công ty mới chỉ được tiến hành phân loại theo từng nơi bảo quản và theo mục đích sử dụng mà chưa tiến hành phân loại theo yêu cầu của kế toán quản trị.

Kế toán chi tiết nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm ở Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa châu Âu chỉ sử dụng các ký hiệu viết tắt và thông số kỹ thuật của vật tư để làm mã vật tư chứ không thực hiện mã hóa một cách thống nhất, khoa học; đồng

thời, Công ty chưa sử dụng sổ danh điểm vật liệu, công cụ dụng cụ.

Hiện nay, Công ty mới chỉ lập các loại dự toán như: Định mức nguyên vật liệu, kế hoạch mua hàng, kế hoạch vật tư, mức tồn kho an toàn. Các loại dự toán hàng tồn kho được lập còn khá ít, trong thời gian tới, Công ty cần tổ chức thực hiện thêm. Đặc biệt, việc quy định mức tồn kho an toàn bằng không là chưa thực sự phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.

Hệ thống tài khoản, sổ kế toán, chứng từ kế toán và báo cáo kế toán vẫn chú trọng cho mục đích kế toán tài chính. Công ty chưa lập báo cáo tình hình sử dụng nguyên vật liệu theo từng thứ, từng kho và tổng hợp cho cả công ty. Việc phân tích thông tin hàng tồn kho chưa được Công ty chú trọng, Công ty mới chỉ tiến hành phân tích các thông tin như: Tình hình thực hiện định mức nguyên vật liệu, phân tích lựa chọn nhà cung cấp mà chưa phân tích các thông tin quan trọng như Phân tích tình hình Nhập - Xuất - Tồn cho từng loại nguyên vật liệu; Tình hình sử dụng; Tình hình hao hụt nguyên vật liệu...

Những hạn chế trên xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu như: Địa bàn hoạt động của Công ty khá rộng lớn; mỗi một kho ở các tỉnh thành khác nhau, điều kiện kinh tế khác nhau nên việc thu thập thông tin, tính toán giá nguyên vật liệu xuất kho phải đợi đến cuối tháng, gây chậm trễ. Công ty tin tưởng vào hệ thống kiểm soát nội bộ nên việc phân tích thông tin thực hiện hàng tồn kho không được chú trọng. Trình độ của một số cán bộ kế toán còn non yếu, thiếu kinh nghiệm; chưa coi trọng chuẩn mực kế toán; đa số xử lý số liệu kế toán phục vụ mục đích thuế. Các nhà quản trị, các nhân viên kế toán trong Công ty chưa nhận thức rõ vai trò của kế toán quản trị, chưa phân định rõ ranh giới giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị, cũng như chưa xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin, luôn coi đó là trách nhiệm của bộ phận khác, lĩnh vực khác. Dữ liệu kế toán quá lớn nên Công ty ngại thay đổi trong việc thiết kế lại hệ thống sổ sách, chứng từ, tài khoản kế toán.

### **III. Một số giải pháp hoàn thiện kế toán hàng tồn kho tại Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa châu Âu**

Xuất phát từ những mặt hạn chế trong kế toán

hàng tồn kho của Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa châu Âu, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Trong thời gian tới, Công ty nên áp dụng phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập; trong điều kiện kế toán máy thì sử dụng phương pháp này sẽ giúp doanh nghiệp tính toán kịp thời đơn giá xuất kho; từ đó tránh việc sử dụng giá hạch toán nên giảm bớt khối lượng hạch toán.

Khi tiến hành lập dự phòng hàng tồn kho, Công ty phải đảm bảo tuân thủ quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho và hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty có thể tự thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán, sổ sách kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của mình nhưng phải đáp ứng được các yêu cầu của Luật Kế toán và đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, minh bạch, kịp thời, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu. Công ty cần thiết kế hệ thống chứng từ và sổ kế toán vừa phục vụ mục đích kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Công ty nên sử dụng tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường những trường hợp sau: Hàng ngày, khi nhận được hóa đơn mua hàng, nhưng hàng chưa về nhập kho (Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi hoặc đang trên đường vận chuyển; Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nghiệm, kiểm nhận nhập kho) kế toán căn cứ vào hóa đơn mua hàng ghi sổ trực tiếp vào tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường chứ không đợi đến cuối tháng nếu hàng chưa về mới ghi nhận. Công ty cũng nên tiến hành phân loại nguyên vật liệu thành các loại, như: Nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu... để phục vụ cho việc phân tích tình hình sử dụng nguyên vật liệu và phân tích tình hình chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty. Theo đó, Công ty nên lập danh điểm vật tư một cách khoa học.

Công ty cần đảm bảo mức tồn kho hợp lý để tránh tình trạng có những nhu cầu đột xuất, bất ngờ mà Công ty không lường trước được. Chẳng hạn, việc quy định khoảng 10% lượng tồn kho bình quân của mặt hàng này cùng kỳ năm trước làm mức tồn kho an toàn sẽ giúp doanh nghiệp kịp thời ứng phó với những nhu cầu bất thường đối với loại hàng tồn kho này.

Công ty cần chú trọng hơn nữa trong việc phân tích thông tin hàng tồn kho một cách mạnh mẽ. Phân tích thông tin hàng tồn kho giúp doanh nghiệp nắm bắt kịp thời những biến động bất thường của hàng tồn kho; từ đó đề ra các giải pháp quản lý hàng tồn kho có hiệu quả.

#### IV. Kết luận

Hàng tồn kho là bộ phận tài sản quan trọng

của Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa châu Âu. Hoàn thiện kế toán hàng tồn kho cùng với việc quản lý, sử dụng tốt hàng tồn kho góp phần giảm thiểu chi phí, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh từ đó tăng khả năng cạnh tranh của Công ty trên thị trường. Đây là yêu cầu cần thiết, do đó, Công ty cần thực hiện các giải pháp trên một cách đồng bộ ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Thế Khải (2008), *Giáo trình kế toán thương mại dịch vụ*, NXB Hà Nội, Hà Nội.
2. Trần Hải Long (2012), “*Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho (VAS 02) và chuẩn mực kế toán quốc tế số 02 - Hàng tồn kho (IAS 02)*”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*.
3. Khoa Kế toán - Kiểm toán Trường Đại học Thương mại (2012), *Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Trần Phước (2009), *Kế toán thương mại - dịch vụ*, NXB Tài chính, Hà Nội.
5. Nguyễn Tuấn Anh (2005), “*Bàn về những thay đổi của Chuẩn mực kế toán quốc tế số 02 - Hàng tồn kho*”, *Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán số 2 năm 2005 Học viện Tài chính*.
6. *Hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa châu Âu*.

**Ngày nhận bài: 4/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. Lê Thị Oanh**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: ltoanh@uneti.edu.vn**

## ENHANCING EFFECTIVENESS OF INVENTORY ACCOUNTING AT THE EUROPEAN PLASTIC WINDOW JOINT STOCK COMPANY

● Master. **LE THI OANH**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

#### ABSTRACT:

Inventory plays an important role in manufacturing processes of enterprises. The accounting information related to inventory affects the calculation of both cost of goods manufactured and cost of goods sold of enterprises. As a result, this information have influences on calculating profit of enterprises. The accounting information related to inventory must comply with the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese accounting regime in order to provide honest and fair financial information to enhance the effectiveness of business management. Therefore, it is important for the European Plastic Window Joint Stock Company (Eurowindow) to enhance its inventory accounting.

**Keywords:** Inventory, enhancing effectiveness of accounting, European Plastic Window Joint Stock Company (Eurowindow).

# THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG TIN HỌC TRONG KẾ TOÁN TẠI HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

● LƯƠNG THỊ YẾN - TRẦN THANH THỦY

## TÓM TẮT:

Ngày nay, khi nền kinh tế thế giới phát triển với những tiến bộ và trình độ ngày càng cao, Việt Nam cũng hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và quốc tế, thì ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động ngân sách trở thành một mục tiêu tổng quát trong tiến trình cải cách hệ thống kế toán nhà nước. Điểm nhấn ứng dụng công nghệ thông tin của Kho bạc Nhà nước (KBNN) là việc triển khai thành công ứng dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS). Hệ thống này đặc biệt mang đến nhiều thuận lợi trong công tác kế toán thanh toán tại kho bạc.

**Từ khóa:** Ứng dụng tin học, kế toán, Kho bạc Nhà nước, hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), thanh toán điện tử.

## I. Vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin vào kế toán thanh toán tại kho bạc

### 1. Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán KBNN

Kế toán KBNN là công việc thu thập, xử lý, kiểm tra, giám sát, phân tích và cung cấp thông tin về tình hình thu chi NSNN, các loại tài sản do KBNN đang quản lý và các hoạt động nghiệp vụ KBNN. Theo chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020 ban hành cùng với Quyết định 138/2007/QĐ-TTg ngày 21/08/2007 của Thủ tướng Chính phủ, cần phải nghiên cứu triển khai thực hiện mô hình thanh toán tập trung, theo hướng mọi giao dịch của NSNN và các quỹ tài chính của Nhà nước đều được thực hiện qua tài khoản thanh toán tập trung. Bên cạnh đó, cần phải hiện đại hóa công tác thanh toán của KBNN trên nền tảng CNTT hiện đại theo hướng tự động hóa và tăng tốc độ xử

lý các giao dịch, đảm bảo dễ dàng kết nối, giao diện với các hệ thống ứng dụng khác, tham gia hệ thống thanh toán điện tử song phương, thanh toán điện tử liên ngân hàng, thanh toán bù trừ điện tử với các ngân hàng, ứng dụng có hiệu quả công nghệ, phương tiện và hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán KBNN sẽ đảm bảo cập nhật kịp thời dữ liệu, đối chiếu, kiểm soát và hạch toán kế toán quyết toán thu chi ngân sách các cấp trên máy tính, kết xuất sổ sách và báo cáo theo đúng luật và chế độ quy định. Việc ứng dụng CNTT mang lại nhiều lợi ích và hiệu quả cho công tác kế toán.

*Thứ nhất*, CNTT giúp kế toán hạch toán chi tiết và tổng hợp trên mạng máy tính một cách chính xác, nhanh chóng và hiệu quả.

*Thứ hai*, CNTT giúp kế toán KBNN kiểm soát

các khoản vượt chi ngoài dự toán được duyệt cho từng hàng mục đơn vị, thực hiện chi đúng theo nội dung dự toán, quản lý và theo dõi các khoản tiền lương và biên chế ở từng đơn vị.

*Thứ ba*, CNTT giúp kế toán quản lý tốt công tác kiểm soát chi NSNN đối với các đơn vị dự toán, các cơ quan hành chính được khoán kinh phí và khoán chi đối với các đơn vị sự nghiệp có thu.

*Thứ tư*, CNTT thực hiện điều tiết các khoản thu NSNN theo đúng quy định của nhà nước.

*Thứ năm*, CNTT giúp cho việc cung cấp và đối chiếu số liệu giữa các cơ quan liên quan nhanh chóng và chính xác.

## **2. Ứng dụng công nghệ thông tin vào kế toán thanh toán liên kho bạc**

Xu thế phát triển của xã hội hiện nay là vươn tới những liên kết các hoạt động kinh tế trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Các giao dịch kinh tế từ trước đến nay, hầu như đều cần có sự tác động của tiền mặt, hoặc khi đã có trung gian là các tổ chức tài chính thì việc đứng ra thanh toán hộ cũng mất rất nhiều thời gian. Những lúc như thế thì các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt là một công cụ rất hữu hiệu nhằm khắc phục thời gian thanh toán chậm. Các trung gian tài chính đã kịp thời nắm bắt công cụ hỗ trợ vô cùng hiệu quả vào công tác thanh toán cho các giao dịch kinh tế. Sự ra đời của giao dịch điện tử đã giúp các nhà quản lý khắc phục được nhiều vấn đề liên quan đến thanh toán. Việc triển khai thành công Chương trình thanh toán song phương điện tử và phối hợp thu giữa KBNN với hệ thống các ngân hàng thương mại; Điện tử hóa các giao dịch thanh toán, sử dụng chữ ký số và thanh toán online liên tục theo mỗi giao dịch thu, chi NSNN nói riêng và các giao dịch thanh toán của KBNN nói chung đã thay thế hoàn toàn phương thức thanh toán thủ công bằng chứng từ giấy theo phiên trước đây, đã làm giảm đáng kể lao động thủ công trong các khâu của công tác kế toán, thanh toán của KBNN và các ngân hàng thương mại. Qua đó, góp phần tập trung kịp thời, đầy đủ các khoản thu NSNN, đáp ứng nhanh, chính xác các khoản chi của NSNN và giao dịch của các đơn vị sử dụng NSNN; nâng cao hiệu quả quản lý quỹ NSNN, giúp cho việc điều hành ngân quỹ nhà nước phân tán theo từng tài khoản của các đơn vị KBNN địa phương chuyển sang tập trung theo tài khoản chính của KBNN tại từng hệ thống ngân

hàng. KBNN tích cực phối hợp với các đơn vị triển khai xây dựng cổng thông tin điện tử KBNN tích hợp; phối hợp với các đơn vị có liên quan đẩy nhanh tiến độ xây dựng chương trình quản lý văn bản đi, đến, trong nội bộ hệ thống KBNN nhằm từng bước điện tử hóa các hoạt động, giảm thiểu văn bản, hồ sơ, chứng từ giấy trong hệ thống KBNN. Ngoài những thuận lợi đó, việc ứng dụng CNTT còn mang đến những thay đổi đáng kể trong công tác hạch toán thanh toán liên kho bạc.

*Một là*, về lập bảng kê liên kho bạc: Các bảng kê liên kho bạc được chuyển hóa từ chứng từ gốc thành các chứng từ điện tử và có thể in ngược trở lại giấy. Thông qua chứng từ kế toán đã được nhập trên chương trình kế toán có thể lập trực tiếp từ các chứng từ gốc hoặc lập gián tiếp. Các bảng kê điện tử được lập luôn theo mẫu qui định, chính xác và rõ ràng.

*Hai là*, về kiểm tra và tính ký hiệu mật: Việc luân chuyển trên mạng nội bộ rất thuận tiện từ thanh toán viên tới kế toán trưởng để kiểm soát. Việc tính ký hiệu mật được qui định thống nhất trong ngành và đảm bảo độ an toàn chính xác cao thông qua đĩa mật mã đã được tính toán và mã hóa. Điều này giúp cho kế toán trưởng thao tác rất nhanh và chính xác để có thể chuyển bảng kê tới kho bạc khác.

*Ba là*, kết thúc qui trình lập và tính ký hiệu mật, thông qua môi trường truyền thông, các bảng kê được chuyển đi rất nhanh chóng tới kho bạc khác.

*Bốn là*, tại kho bạc còn lại việc kiểm tra ký hiệu mật và in bảng kê ra giấy cũng được thực hiện rất dễ dàng. Các liên kho bạc đến sau khi được kiểm tra ký hiệu mật sẽ tự động hạch toán vào các tài khoản tương ứng đã được lập trên bảng kê điện tử để kết thúc một chu trình thanh toán. Việc đối chiếu theo chế độ qui định định kỳ cũng được lập và chuyển hoàn toàn tự động, kế toán theo dõi đối chiếu dễ dàng.

## **II. Các phương thức thanh toán trong hệ thống KBNN**

### **1. Thanh toán bù trừ trong hệ thống KBNN**

Thanh toán bù trừ trong hệ thống được áp dụng cho các đơn vị KBNN quận, huyện, thị xã, thành phố và tương đương trực thuộc tỉnh (gọi chung là KBNN huyện) trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố chưa tham gia, hoặc không thể tham gia vào hệ thống thanh toán điện tử KBNN.



Thanh toán bù trừ trong hệ thống còn được áp dụng giữa đơn vị KBNN huyện chưa tham gia hệ thống điện tử với Văn phòng KBNN tỉnh trong trường hợp Văn phòng KBNN tỉnh là một thành viên, hoặc làm trung gian thanh toán giữa đơn vị KBNN huyện thành viên trong các quan hệ thanh toán nội tỉnh và ngoại tỉnh với các đơn vị KBNN khác đã tham gia hệ thống thanh toán điện tử KBNN. KBNN tỉnh là một thành viên tham gia thanh toán, đồng thời có vai trò tổ chức điều hành và chủ trì thanh toán bù trừ trong hệ thống. Các khoản chênh lệch số phải thu, phải trả của các đơn vị KBNN tham gia thanh toán bù trừ trong hệ thống được xử lý thông qua quyết toán vốn hàng năm theo chế độ quy định.

## **2. Thanh toán điện tử trong hệ thống KBNN**

Thanh toán điện tử trong hệ thống KBNN là hình thức thanh toán liên kho bạc thông qua việc thực hiện các khoản thu hộ, chi hộ, giữa các đơn vị kho bạc và được thực hiện bằng phương thức chuyển lệnh thanh toán qua mạng máy tính trong nội bộ hệ thống KBNN.

### **a. Chứng từ điện tử và chữ ký điện tử**

- Chứng từ điện tử trong hoạt động thanh toán điện tử KBNN là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử trong các giao dịch thanh toán điện tử KBNN, được coi là chứng từ kế toán khi có đủ các nội dung theo quy định của pháp luật và quy định tại chế độ này, được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử, được mã hóa và không bị thay đổi trong quá trình truyền qua mạng máy tính hoặc trên vật mang tin như băng từ, đĩa từ, các loại thẻ thanh toán. Chứng từ điện tử sử dụng trong hệ thống KBNN được chuyển hóa từ các chứng từ gốc như ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, giấy rút dự toán NSNN được sử dụng, bảo quản, lưu trữ theo qui định riêng của Tổng Giám đốc đơn vị KBNN về việc lập, sử dụng, kiểm soát, bảo quản và lưu trữ chứng từ điện tử trong hệ thống KBNN.

- Chữ ký điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách logic với chứng từ điện tử, có khả năng xác nhận người ký chứng từ điện tử và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung chứng từ điện tử được ký.

Việc chứng thực chữ ký điện tử và quy trình cấp, quản lý chứng thư điện tử cho các đối tượng tham gia thanh toán điện tử được thực hiện theo quy định riêng của Tổng Giám đốc đơn vị KBNN về việc xây dựng, quản lý, cấp phát và sử dụng chứng thư điện tử trong hệ thống thanh toán điện tử KBNN.

### **b. Phạm vi thanh toán điện tử**

- Các khoản thanh toán thuộc hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Chỉ chuyển tiền cho các khách hàng từ KB A đến khách hàng giao dịch với KB B, khi ít nhất một trong hai người phát lệnh và người nhận lệnh có mở tài khoản tại kho bạc.

- Lệnh chuyển Nợ chỉ áp dụng cho các hoạt động nghiệp vụ trong nội bộ hệ thống KBNN.

### **c. Các kênh thanh toán điện tử trong hệ thống KBNN**

*Thứ nhất*, kênh thanh toán nội tỉnh: Là trường hợp thanh toán giữa hai đơn vị kho bạc trong phạm vi một tỉnh. Thanh toán nội tỉnh gồm 2 kênh thanh toán, đó là, kênh nội tỉnh trong hệ thống và kênh nội tỉnh ngoài hệ thống.

*Thứ hai*, kênh thanh toán ngoại tỉnh: Là trường hợp thanh toán chuyển tiền từ KBNN tỉnh hoặc các KBNN huyện đến các đơn vị kho bạc khác tỉnh (hoặc Sở Giao dịch); hoặc từ Sở Giao dịch KBNN đến các đơn vị kho bạc khác. Kênh thanh toán ngoại tỉnh gồm ngoại tỉnh trong hệ thống và kênh ngoại tỉnh ngoài hệ.

## **III. Kết luận**

Xã hội ngày nay đang ngày càng phát triển theo xu hướng hiện đại hóa toán cầu. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực khiến mọi công việc trở nên dễ dàng hơn. Ứng dụng CNTT trong hạch toán các nghiệp vụ thanh toán không nằm ngoài xu thế chung đó. Để phát triển hơn nữa chiến lược phát triển kho bạc nhà nước đến năm 2020, cùng với lộ trình cải cách hành chính kế toán nhà nước sao cho phù hợp với thông lệ quốc tế thì các đơn vị liên quan cần có những giải pháp cụ thể, thiết thực hơn để phát huy được thế mạnh của CNTT trong kế toán, giảm bớt các công việc thủ công gây mất thời gian và nhân lực. Có như vậy, công cuộc cải cách mới thực sự thành công và có hiệu quả ■

TA I LIE~U THAM KHA O:

1. Thông tư 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc.
2. Công văn 388/KBNN-KTNN V/v hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc.
3. Quyết định 161/QĐ-KBNN, ngày 19/02/2013 của Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước về việc ban hành một số quy trình nghiệp vụ kế toán nhà nước trong điều kiện áp dụng TABMIT.
4. Nội dung chủ yếu của chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2020 của Chính phủ.
5. Quyết định số 138/2007/QĐ-TTg ngày 21/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

**Ngày nhận bài: 29/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 17/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. LƯƠNG THỊ YẾN - ThS. TRẦN THANH THỦY**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: ltyen@uneti.edu.vn**

## **CURRENT SITUATION OF IMPLEMENTING INFORMATION TECHNOLOGY INTO ACCOUNTING SYSTEM OF THE STATE TREASURY OF VIETNAM**

● MA. LUONG THI YEN

● MA. TRAN THANH THUY

Faculty of Accounting,

University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

The implementation of information technology has become one of the most important tasks of the public accounting reform of Vietnam when the country is accelerating its international integration process. The State treasury of Vietnam successfully implemented the Treasury and Budget Management Information System into its operations. This information system has facilitated the activities of the State treasury of Vietnam, particularly its payment accounting activities.

**Keywords:** Information technology, the State treasury of Vietnam, the Treasury And Budget Management Information System (TABMIS), online payment.

# MÔ HÌNH KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ HIỆN ĐẠI: ÁP DỤNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VẬN TẢI BIỂN

● NGUYỄN THU PHƯƠNG - NGUYỄN THỊ HỒNG SƯƠNG

## TÓM TẮT:

Với xu hướng phát triển của nền kinh tế hiện nay thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vận tải biển ngày càng đa dạng và phức tạp. Nhà quản trị cần có nhiều thông tin hữu ích, kịp thời để hỗ trợ cho việc ra quyết định. Để đáp ứng nhu cầu thu thập thông tin phục vụ cho công tác quản trị doanh nghiệp thì kế toán quản trị chi phí theo mô hình kế toán quản trị hiện đại là một công cụ hỗ trợ hiệu quả. Bài viết đưa ra những thuận lợi và khó khăn khi áp dụng các phương pháp kê toán chi phí và tính giá thành theo mô hình kế toán quản trị hiện đại tại các doanh nghiệp vận tải biển và đề xuất một số cách thức để các doanh nghiệp vận tải biển có thể lựa chọn phương pháp thích hợp.

**Từ khóa:** Vận tải biển, kế toán quản trị hiện đại, chi phí, giá thành.

## 1. Đặt vấn đề

Vận tải biển là hoạt động khá phức tạp vì công việc được thực hiện cả ở trên bờ lẫn trên biển, để vận chuyển được hàng hóa từ nơi này đến nơi khác sẽ phải trải qua nhiều giai đoạn “chạy - đỗ”, liên quan đến nhiều quốc gia khác nhau với nhiều tập quán thương mại khác nhau, chi phí cảng phí tại các quốc gia cũng khác nhau (Cục Hàng hải, 2016)... Chính vì vậy, kế toán chi phí và tính giá thành dịch vụ vận tải biển làm căn cứ cho các nhà quản trị xác định giá cước một cách đúng đắn là khá khó khăn. Theo xu thế hiện nay, việc áp dụng kế toán chi phí và tính giá thành theo mô hình kế toán quản trị hiện đại là cần thiết. Liên quan đến mô hình kế toán quản trị hiện đại, chúng ta có hai

phương pháp: Phương pháp xác định chi phí theo hoạt động (ABC) và phương pháp xác định chi phí mục tiêu.

## 2. Đặc điểm của chi phí và giá thành tại các doanh nghiệp vận tải biển

Trong doanh nghiệp vận tải biển, chi phí khai thác tàu biển được phân loại như sau: (Nguyễn Hữu Hùng, 2014)

- Căn cứ vào thành phần kinh tế, chi phí khai thác tàu biển gồm:

+ Chi phí lao động sống: là tất cả chi phí doanh nghiệp chi ra để trả cho người lao động trực tiếp và gián tiếp.

+ Chi phí lao động vật hóa: là những chi phí đã trải qua quá trình sản xuất ở giai đoạn trước

(quá khứ). Bao gồm chi phí nhiên liệu, vật liệu, khấu hao...

- Căn cứ vào nội dung kinh tế, chi phí khai thác tàu biển bao gồm những chi phí có cùng nội dung kinh tế, không phân biệt địa điểm phát sinh và không chú ý đến mục đích sử dụng.

- Căn cứ theo phương pháp phân bổ, chi phí khai thác tàu biển gồm:

+ Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình vận chuyển 1 loại hàng, 1 nhóm hàng hoặc 1 tàu và được tính trực tiếp vào giá thành.

+ Chi phí gián tiếp: là những chi phí không liên quan trực tiếp đến việc vận chuyển 1 loại hàng, 1 nhóm hàng hoặc 1 tàu và được tính vào giá thành bằng phương pháp phân bổ.

- Căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí và sản lượng, chi phí khai thác tàu biển gồm:

+ Chi phí cố định: là những chi phí không thay đổi hoặc thay đổi rất ít khi sản lượng thay đổi.

+ Chi phí biến đổi: là những khoản chi thay đổi tỷ lệ thuận hoặc gần như tỷ lệ thuận với sự thay đổi của sản lượng.

- Căn cứ theo tác nghiệp (hoạt động) vận tải, chi phí khai thác tàu biển gồm:

+ Chi phí khi tàu chạy: bao gồm các khoản chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn, chi phí thuyền viên (lương, ăn...).

+ Chi phí khi tàu đỗ: bao gồm chi phí nhiên liệu khi đỗ, cảng phí, chi phí khi đỗ khác...

Hiện tại, giá thành đơn vị của dịch vụ vận tải biển được tính theo công thức sau (Nguyễn Hữu Hùng, 2014):

Giá thành đơn vị vận chuyển 1 tấn hàng (đ/T):

$$S_T = \frac{\sum C}{\sum Q}$$

Giá thành đơn vị vận chuyển 1 tấn - hải lý (đ/T.HL):

$$S_{T.HL} = \frac{\sum C}{QL}$$

$\sum C$  - Tổng chi phí khai thác của tàu trong một chuyến đi

$\sum Q$  - Tổng khối lượng hàng vận chuyển trong một chuyến đi

$\sum QL$  - Tổng khối lượng hàng luân chuyển trong một chuyến đi

Với cách tính giá thành như trên thì việc tính giá thành dịch vụ vận tải biển sẽ có những đặc điểm sau:

- Giá thành được kế toán xác định sau khi đã tập hợp hết toàn bộ chi phí và lượng hàng vận chuyển của từng chuyến tàu (xác định vào thời điểm kết thúc chuyến đi). Như vậy, thông tin mà kế toán cung cấp cho nhà quản trị doanh nghiệp sẽ không mang tính kịp thời, nhanh chóng.

- Việc chia đều chi phí cho tất cả lượng hàng trong một chuyến đi sẽ làm cho giá thành đơn vị được phản ánh không chính xác. Vì với đặc điểm hoạt động của dịch vụ vận tải biển không phải tất cả lượng hàng hóa đều được vận chuyển cùng một quãng đường đi như nhau (đối với các hành trình trải qua nhiều giai đoạn “đậu - đỗ”, qua nhiều cảng).

### 3. Các phương pháp kế toán chi phí sản xuất theo mô hình kế toán quản trị chi phí hiện đại áp dụng cho các doanh nghiệp vận tải biển

Theo mô hình kế toán quản trị chi phí hiện đại, có 2 phương pháp kế toán chi phí và tính giá thành, đó là phương pháp xác định chi phí theo hoạt động và phương pháp chi phí mục tiêu (Phạm Văn Được và Đặng Thị Kim Cương, 2010). Các doanh nghiệp vận tải biển có thể dựa vào đặc điểm hoạt động cũng như điều kiện kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp mình mà lựa chọn phương pháp phù hợp.

#### 3.1. Phương pháp xác định chi phí theo hoạt động (ABC)

Phương pháp này được thực hiện qua 2 giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất, chi phí sản xuất chung được tập hợp cho từng hoạt động. Giai đoạn thứ hai, chi phí sản xuất chung được phân bổ cho từng loại sản phẩm, dịch vụ cụ thể căn cứ trên mức độ sử dụng các hoạt động (Nguyễn Ngọc Quang, 2014).

Để áp dụng phương pháp xác định chi phí theo hoạt động cần phải xác định và phân nhóm các hoạt động. Các hoạt động được phân vào một nhóm dựa trên cơ sở là có mục tiêu giống nhau, được thực hiện ở cùng một mức độ hoạt động và

có thể sử dụng chung tiêu thức phân bổ chi phí. Sau khi phân nhóm các hoạt động thì cần tập hợp chi phí và tính toán tỷ lệ phân bổ chi phí của từng nhóm.

- Xác định tỷ lệ phân bổ chi phí của từng nhóm:

$$\frac{\text{Tỷ lệ \% phân bổ chi phí của nhóm}}{\text{Tổng chi phí sản xuất chung của hoạt động (nhóm)}} = \frac{\text{Tổng mức độ hoạt động của hoạt động (nhóm)}}{\text{Tổng mức độ hoạt động của hoạt động (nhóm)}} \times 100 \%$$

- Chi phí sản xuất chung của mỗi nhóm được tính cho từng sản phẩm dựa trên cơ sở mức độ sử dụng hoạt động của sản phẩm:

$$\frac{\text{Chi phí sản xuất chung của nhóm phân bổ cho sản phẩm}}{\text{Mức độ sử dụng hoạt động}} = \frac{\text{Tỷ lệ \% phân bổ chi phí của nhóm}}{\text{Mức độ sử dụng hoạt động}} \times \text{Tỷ lệ \% phân bổ chi phí của nhóm}$$

Phương pháp xác định chi phí theo hoạt động sử dụng nhiều tiêu thức để phân bổ chi phí sản xuất chung cho sản phẩm, dịch vụ; cả tiêu thức khối lượng sản phẩm sản xuất, khối lượng dịch vụ cung cấp, và cả tiêu thức phi sản lượng sản phẩm sản xuất.

### 3.2. Phương pháp chi phí mục tiêu

Phương pháp chi phí mục tiêu là một phương pháp quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, dịch vụ theo dạng công thức như sau (Nguyễn Ngọc Quang, 2014):

Chi phí mục tiêu = Giá bán mục tiêu – Lợi nhuận mục tiêu

Phương pháp chi phí mục tiêu lấy khách hàng làm trung tâm với quan điểm giá cả, chất lượng và yêu cầu về tính năng của dịch vụ do khách hàng quyết định. Doanh nghiệp tiến hành nghiên cứu thị trường (khách hàng, đối thủ cạnh tranh) và dựa trên các kết quả nghiên cứu đó để ước tính giá bán sản phẩm, dịch vụ mà thị trường có thể chấp nhận được (giá bán mục tiêu). Đồng thời, doanh nghiệp xác định lợi nhuận mong muốn (lợi nhuận mục tiêu) dựa trên kế hoạch kinh doanh và chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Sau đó doanh nghiệp sẽ lấy giá bán ước tính này trừ đi phần lợi nhuận mong muốn sẽ xác định được chi phí mục tiêu của mỗi sản phẩm, dịch vụ.

## 4. Đánh giá mô hình kế toán quản trị chi phí hiện đại áp dụng tại các doanh nghiệp vận tải biển

### 4.1. Phương pháp xác định chi phí theo hoạt động (ABC)

Do đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp vận tải biển, trong một hành trình từ điểm đầu đến điểm cuối có 2 loại hoạt động là chạy và đỗ. Hàng hóa mà doanh nghiệp vận chuyển sẽ có nhóm đi thẳng từ điểm đầu đến điểm cuối, có nhóm phải đỗ ở nhiều điểm trung gian (cảng) rồi mới đến điểm cuối. Tùy thuộc vào tập tục tại từng địa phương, quốc gia của cảng đó mà chi phí cho hoạt động đỗ sẽ khác nhau (thời gian làm thủ tục, cảng phí,...). Vì vậy, doanh nghiệp vận tải biển có thể lựa chọn áp dụng phương pháp xác định chi phí theo hoạt động (ABC) và lựa chọn các tiêu thức phân bổ chi phí phù hợp theo từng hoạt động (hoạt động chạy có thể sử dụng tiêu thức sản lượng, hoạt động đỗ có thể sử dụng tiêu thức thời gian) cho các nhóm hàng. Việc áp dụng phương pháp xác định chi phí theo hoạt động sẽ có những thuận lợi và khó khăn như sau:

*Thuận lợi:*

- Phương pháp này tập trung vào việc xác định chi phí trực tiếp, xác định nguồn gốc phát sinh chi phí và sử dụng nhiều tiêu thức phân bổ phù hợp nên chi phí sản xuất và giá thành dịch vụ vận tải biển (kể cả giá thành đơn vị của từng dịch vụ) được xác định chính xác hơn.

- Phương pháp này không chỉ cung cấp thông tin chính xác hơn về chi phí của dịch vụ vận tải biển mà còn cung cấp thông tin về chi phí của các hoạt động cấu thành trong dịch vụ vận tải biển. Qua đó, giúp cho nhà quản trị có các quyết định sử dụng chi phí hiệu quả hơn.

*Khó khăn:*

- Để áp dụng phương pháp xác định chi phí theo hoạt động đòi hỏi doanh nghiệp vận tải biển phải tổ chức hoạt động sản xuất đạt đến trình độ quản



lý theo hoạt động (tách biệt các khoản chi phí đối với hoạt động chạy và hoạt động đỗ).

- Khi áp dụng mô hình này thì khối lượng công việc kế toán khá lớn và khá phức tạp. Vì vậy, doanh nghiệp phải có đủ đội ngũ nhân viên kế toán quản trị trình độ cao.

Như vậy, khi lựa chọn áp dụng phương pháp xác định chi phí theo hoạt động thì công tác kế toán tại các doanh nghiệp vận tải biển cần:

- Căn cứ vào từng hoạt động cụ thể của dịch vụ vận tải biển để tách biệt chi phí cho từng hoạt động. Đồng thời, kế toán cần ghi chép, theo dõi chi tiết các khoản mục chi phí phát sinh theo từng hoạt động đó.

- Thực hiện công tác lập dự toán cụ thể và chi tiết các khoản mục chi phí phát sinh theo từng hoạt động của dịch vụ vận tải biển. Sau đó, kế toán cần lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí phù hợp để tính toán và xác định giá thành dự toán, cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp.

#### 4.2. Phương pháp chi phí mục tiêu

Hiện nay các doanh nghiệp vận tải biển phải cạnh tranh rất khốc liệt, ngoài chất lượng dịch vụ thì việc xác định giá bán cũng phải có tính cạnh tranh (xác định giá bán phụ thuộc rất lớn vào các đối thủ cạnh tranh và nhu cầu khách hàng). Xuất phát từ thực tế và đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp vận tải biển, việc áp dụng phương pháp chi phí mục tiêu có những thuận lợi và khó khăn sau:

*Thuận lợi:*

- Xác định giá bán dựa trên nghiên cứu thị trường sẽ giúp doanh nghiệp đạt được một số lợi thế cạnh tranh.

- Xác định chi phí mục tiêu sẽ giúp doanh nghiệp thiết kế, lập kế hoạch chi phí khai thác dịch vụ theo chi phí mục tiêu. Qua đó giúp doanh nghiệp có được vị trí tốt hơn để cạnh tranh trên thị trường và hoạt động có hiệu quả hơn.

*Khó khăn:*

- Áp dụng phương pháp chi phí mục tiêu đòi hỏi doanh nghiệp vận tải biển phải xác định cụ thể, chi tiết toàn bộ hành trình, hoạt động của chuyến

đi cũng như phải xác định, dự báo các rủi ro (thời tiết, hư hỏng, cướp biển, rơi hàng,...) có thể xảy ra để tránh việc cắt giảm chi phí xuống quá thấp hoặc bỏ qua các khoản chi phí.

- Phương pháp này thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp vận tải biển, nhất là đối với các doanh nghiệp không có đủ đội ngũ nhân viên có khả năng dự báo các hoạt động có khả năng xảy ra một cách chính xác nhất nhằm xác định chi phí dự kiến hợp lý.

Để có thể áp dụng phương pháp chi phí mục tiêu vào việc xác định giá thành dịch vụ vận tải biển thì các doanh nghiệp vận tải biển cần:

- Kết hợp giữa bộ phận nghiên cứu thị trường và kế toán xác định được giá bán dịch vụ vận tải biển có lợi thế cạnh tranh nhất. Đồng thời, các bộ phận này phải dựa trên kế hoạch kinh doanh và phương hướng phát triển của doanh nghiệp vận tải biển để xác định mức lợi nhuận mục tiêu của doanh nghiệp. Từ việc xác định được giá bán mục tiêu và lợi nhuận mục tiêu, kế toán tính toán được chi phí mục tiêu của doanh nghiệp.

- Bộ phận kế toán lập dự toán chi phí cụ thể, chi tiết cho từng hoạt động của dịch vụ vận tải biển tại doanh nghiệp (dự toán phải tính đến các chi phí phát sinh khi có rủi ro xảy ra) trên cơ sở chi phí mục tiêu đã được xác định.

#### 5. Kết luận

Đối với các doanh nghiệp có hoạt động vận tải biển đa dạng và phức tạp, các chuyến đi phải trải qua nhiều quốc gia, khối lượng hàng vận chuyển và luân chuyển liên tục qua các cảng thì việc áp dụng phương pháp theo quan điểm kế toán quản trị chi phí hiện đại được xem là hợp lý. Với những thuận lợi và khó khăn của các phương pháp kế toán chi phí và tính giá thành theo từng phương pháp, các doanh nghiệp vận tải biển cần cân nhắc để lựa chọn phương pháp hợp lý với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp mình. Khi đó, doanh nghiệp sẽ xác định chính xác nhất giá thành đơn vị dịch vụ vận tải biển, làm cơ sở để quyết định giá bán có khả năng cạnh tranh nhất ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

**Tiếng Việt:**

1. Cục Hàng hải Việt Nam (2011), *Hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển*, truy cập ngày 18/7/2016, <<http://www.vinamarine.gov.vn/Index.aspx?page=transportdetail&id=17>>.
2. Nguyễn Ngọc Quang (2014), *Giáo trình Kế toán quản trị*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Phạm Văn Dực, Đặng Thị Kim Cương (2010), *Kế toán quản trị*, NXB Thống kê, TP. Hồ Chí Minh.
4. Bộ Tài chính (2002), *Thông tư 89/2002/TC-BTC hướng dẫn kế toán thực hiện bốn chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001*.
5. TS. Nguyễn Hữu Hùng (2014), *Giáo trình Kinh tế vận chuyển đường biển*, NXB Hàng hải.

**Tiếng Anh:**

1. Colin Drury (2008), *Management and Cost accounting*, 7th ed, South Western Cengage Learning.

**Ngày nhận bài: 1/4/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. ThS. NGUYỄN THU PHƯƠNG**

**Khoa Kế toán- Trường Đại học Duy Tân**

**Email: nguyenthuphuong9251@gmail.com**

**2. ThS. NGUYỄN THỊ HỒNG SƯƠNG**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Duy Tân**

**MODERN COST MANAGEMENT ACCOUNTING MODEL:  
THE IMPLEMENTATION OF THIS MODEL  
IN VIETNAMESE SHIPPING ENTERPRISES**

● Master. **NGUYEN THU PHUONG**

Faculty of Accounting, Duy Tan University

● Master. **NGUYEN THI HONG SUONG**

Faculty of Accounting, Duy Tan University

**ABSTRACT:**

Along with the current development trend of Vietnam's economy, the business activities related to shipping enterprises in Vietnam are beginning to diversify into complicated services and products. As a result, managers of these shipping companies need more business information to operate their companies. The cost management accounting under the modern management accounting model could be considered an effective tool for these managers to gather business information related to their companies. This study is to present both advantages and disadvantages of implementing the cost management accounting and the calculation of cost of goods manufactured under the modern management accounting model in shipping enterprises. The study also proposes some feasible solutions to help shipping companies to choose the most appropriate management accounting method.

**Keywords:** Shipping, modern management accounting, cost, cost of goods manufactured.

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ KIỂM TOÁN CÔNG NGHỆ HIỆN NAY

● TRẦN THU NGÀ

## TÓM TẮT:

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và sản xuất kinh doanh của các cơ quan nhà nước, các tổ chức và doanh nghiệp ngày càng quan trọng. Vì vậy, quản lý rủi ro công nghệ thông tin ngày càng được nâng cao trong các cơ quan, doanh nghiệp, thậm chí trở thành là một phần tất yếu quan trọng của quản trị doanh nghiệp, đóng vai trò quyết định cho sự thành công của hầu hết các tổ chức. Như một hệ quả, tính bảo mật, tính toàn vẹn, tính sẵn sàng và độ tin cậy của dữ liệu trên máy vi tính và các hệ thống xử lý, duy trì và báo cáo những dữ liệu này là một mối quan tâm lớn để kiểm toán. Ở Việt Nam, khái niệm về kiểm toán công nghệ thông tin còn khá mới mẻ, nhưng đối với nhiều nước phát triển trên thế giới thì đây là một công việc đã được thực hiện thường xuyên trong các tổ chức của chính phủ trong thời gian gần đây.

**Từ khóa:** Kiểm toán công nghệ thông tin, quản lý rủi ro công nghệ, quản trị doanh nghiệp.

## 1. Khái niệm, nhu cầu và mục tiêu kiểm toán công nghệ thông tin

### 1.1. Khái niệm kiểm toán công nghệ thông tin

Kiểm toán công nghệ thông tin (Information Technology Audit, viết tắt IT Audit) là quá trình thu thập và đánh giá chứng cứ xác định một hệ thống máy tính đã được thiết kế để duy trì tính toàn vẹn dữ liệu, bảo vệ tài sản, cho phép các mục tiêu của tổ chức đạt được hiệu quả và sử dụng các nguồn lực một cách tối ưu. Việc thẩm định các bằng chứng thu nhằm xác định nếu hệ thống thông tin là các tài sản được bảo vệ an toàn, duy trì tính toàn vẹn dữ liệu và hoạt động có hiệu quả nhằm đạt các mục tiêu, mục đích của tổ chức. Kiểm toán viên IT phải biết các đặc tính của người sử dụng hệ thống thông tin và môi trường ra quyết định trong việc tổ chức được kiểm toán khi đánh giá hiệu quả của hệ thống bất kỳ.

Khi nhu cầu sử dụng các thiết bị máy tính ngày càng lớn thì tiềm năng cho các hệ thống lưu trữ tài liệu lại tăng lên rất nhiều, do đó gây ra chi phí rất lớn để tổ chức. Tính chất lặp đi lặp lại rất nhiều ứng dụng máy tính có nghĩa là từ các lỗi nhỏ có thể dẫn đến những tổn thất lớn. Điều này bắt buộc các kiểm toán viên phải kiểm tra các quá trình vô hình và để xác định các lỗ hổng trong hệ thống thông tin máy tính, thông qua các lỗi và sự bất thường, các chi phí liên quan có thể tăng cao.

Kiểm soát nội bộ công nghệ thông tin có giá trị lớn trong bất kỳ hệ thống máy tính nào và nó là một nhiệm vụ hết sức quan trọng cho một kiểm toán viên để thấy rằng việc kiểm soát nội bộ nên được đánh giá rủi ro để giảm tối đa tác động của rủi ro và xác định mức độ rủi ro mà tổ chức có thể chấp nhận được. Mặt khác, kiểm toán viên công nghệ thông tin cần phải đánh giá đầy đủ các kiểm

soát nội bộ trong hệ thống máy tính để giảm thiểu nguy cơ thiệt hại do sai sót, gian lận và các hành vi khác hoặc các thiên tai, sự cố làm cho hệ thống ngừng hoạt động.

### **1.2. Nhu cầu kiểm toán công nghệ thông tin**

Khi các cơ quan, tổ chức chú trọng việc đầu tư lớn vào việc sử dụng các hệ thống thông tin thì họ thường đặt ra những mục tiêu và kỳ vọng nhất định cần đạt được. Một trong những mục tiêu, kỳ vọng chính của các cơ quan, tổ chức hay doanh nghiệp khi triển khai thực hiện công nghệ thông tin là mong muốn có được giá trị của tổ chức thông qua việc giảm chi phí, tăng hiệu quả hoạt động, nâng cao chất lượng và tăng cung cấp dịch vụ. Thông thường, các mục tiêu trong việc sử dụng công nghệ để hỗ trợ quá trình quản lý kinh doanh bao gồm:

a. Tính bảo mật: Điều này thực sự quan trọng, vì từ đó sẽ giúp tổ chức xác định được cách thức kiểm soát nghiêm ngặt về việc tiếp cận loại thông tin này.

b. Tính toàn vẹn: Tính chính xác và đầy đủ của thông tin cũng như giá trị của nó phù hợp với các giá trị kinh doanh hay kỳ vọng của tổ chức. Đây là một mục tiêu kiểm toán quan trọng bởi nó cung cấp sự bảo đảm cho các tổ chức, từ sự tin cậy này các tổ chức có thể lựa chọn và đưa ra các quyết định đúng đắn.

c. Tính sẵn có: Tính sẵn có liên quan đến thông tin đang có sẵn khi yêu cầu của quá trình kinh doanh hiện tại và trong tương lai.

d. Sự đáng tin cậy: Thể hiện mức độ nhất quán của một hệ thống hoặc khả năng của một hệ thống để thực hiện các chức năng cần thiết của mình theo điều kiện quy định.

### **1.3. Mục tiêu kiểm toán công nghệ thông tin**

Mục tiêu của việc thực hiện một cuộc kiểm toán công nghệ thông tin là để đánh giá hệ thống thông tin máy tính của một tổ chức được kiểm toán (CIS) để xác định tính kịp thời, chính xác, đầy đủ và đáng tin cậy kết quả đầu ra thông tin, cũng như đảm bảo tính bí mật, tính toàn vẹn, tính sẵn sàng và độ tin cậy của dữ liệu cũng như việc tuân thủ các yêu cầu pháp lý và các quy định có liên quan.

Mục tiêu kiểm toán sẽ khác nhau tùy theo tính chất, chủng loại kiểm toán tức là một báo cáo tài chính hoặc kiểm toán hoạt động. Nó cũng giống như một thành phần của việc kiểm toán báo cáo tài chính. Bao gồm:

- Hiểu được quy trình quản lý việc sử dụng công nghệ thông tin nhằm cải thiện quy trình kinh doanh quan trọng của doanh nghiệp, tổ chức;

- Hiểu được tầm ảnh hưởng của công nghệ thông tin vào quy trình kinh doanh quan trọng của tổ chức, bao gồm cả sự phát triển của báo cáo tài chính và rủi ro kinh doanh liên quan đến các quá trình này;

- Hiểu được cách các tổ chức sử dụng công nghệ thông tin cho việc xử lý, lưu trữ và truyền thông tin tài chính ảnh hưởng đến các hệ thống kiểm soát nội bộ và xem xét về nguy cơ vốn và kiểm soát rủi ro;

- Xác định và hiểu được điều khiển quản lý sử dụng để đo lường, quản lý và kiểm soát các quá trình công nghệ thông tin;

- Kết luận về hiệu quả của việc kiểm soát đối với các quy trình công nghệ thông tin có tác động trực tiếp và quan trọng đến việc xử lý thông tin tài chính.

Trong trường hợp kiểm toán CNTT có thêm yếu tố kiểm toán hoạt động thì mục tiêu của kiểm toán được xác định như sau:

- Nếu kiểm toán hoạt động có trọng tâm là công nghệ thông tin thì mục tiêu của kiểm toán sẽ chú trọng việc đảm bảo tất cả các khía cạnh của hệ thống công nghệ thông tin đều được thực thi một cách hiệu quả.

- Các kiểm toán hoạt động khác có thể được kiểm tra tính hiệu quả trong suốt quá trình hoạt động vì công nghệ thông tin được coi là rất quan trọng trong các tổ chức vì có khả năng cung cấp các dịch vụ. Trọng tâm của kiểm toán công nghệ thông tin là để đảm bảo rằng các tổ chức có thể dựa vào hệ thống công nghệ thông tin để giúp cung cấp các dịch vụ.

## **2. Quy trình kiểm toán công nghệ thông tin**

Quy trình kiểm toán công nghệ thông tin tương tự như kiểm toán báo cáo tài chính hay kiểm toán

nội bộ. Tuy nhiên, mục đích của kiểm toán báo cáo tài chính là xác nhận việc báo cáo tài chính có được lập trên cơ sở chuẩn mực và chế độ kiểm toán hiện hành, tuân thủ pháp luật liên quan và phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu hay không. Còn mục đích của kiểm toán công nghệ thông tin là xem xét và đánh giá tính sẵn sàng, tính bảo mật và tính chính trực thông qua việc trả lời những câu hỏi sau: Hệ thống máy tính có sẵn sàng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại mọi thời điểm; có phải chỉ những người có thẩm quyền mới được sử dụng không; đã cung cấp thông tin chính xác, trung thực và kịp thời không.

### 2.1. Lập kế hoạch kiểm toán

Kiểm toán viên lập kế hoạch kiểm toán để đảm bảo cuộc kiểm toán đúng thời hạn, phát hiện gian lận, rủi ro và những vấn đề tiềm ẩn. Mặt khác, để đánh giá được sự thành công của cuộc kiểm toán hệ thống, kiểm toán viên cần xác định phạm vi và mục tiêu của cuộc kiểm toán thông qua các thử nghiệm về hệ thống thông tin. Để xác định mục tiêu kiểm toán và đảm bảo thông tin thu thập được có hiệu quả, kiểm toán viên cần xác định mức trọng yếu, đánh giá rủi ro kiểm toán nhằm tìm ra những bằng chứng thích hợp và đầy đủ trong suốt quá trình kiểm toán.

Khi xác định mức độ trọng yếu, kiểm toán viên có thể kiểm toán các khoản mục chi tiền tệ như kiểm soát và xử lý phần cứng, kiểm soát phần logic, kiểm soát hệ thống quản lý nhân sự, kiểm soát nhà máy, kiểm soát mật mã. Đối với các nghiệp vụ liên quan đến tiền tệ, cần lưu ý một số thước đo: Quy trình kinh doanh mà hệ thống máy tính hỗ trợ chủ yếu; Chi phí đầu tư và chi phí hoạt động của hệ thống (phần cứng, phần mềm, dịch vụ của bên thứ ba...); Chi phí ẩn của các sai sót; Số lượng nghiệp vụ hay yêu cầu được xử lý trong mọi thời kỳ; Mức phạt cho những hành vi không tuân thủ quy định của pháp luật hay của đơn vị.

Kiểm toán viên phải đánh giá rủi ro kiểm toán và xác định các thủ tục kiểm toán nhằm giảm thiểu các rủi ro kiểm toán xuống thấp tới mức có thể chấp nhận được, cần xem xét những vấn đề chung

và cụ thể của hệ thống thông tin để đánh giá rủi ro tiềm tàng.

Các loại bằng chứng kiểm toán cần thu thập khi kiểm toán hệ thống về cơ bản là dựa vào mức độ rủi ro mà kiểm toán viên đánh giá, bao gồm: bằng chứng quan sát, sự bảo mật của hệ thống máy tính, bằng chứng tài liệu, các mẫu tin về nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các chính sách, các lưu đồ hệ thống, bằng chứng từ việc phân tích (thu thập được qua việc so sánh các tỷ lệ lỗi giữa phần mềm, các nghiệp vụ kinh tế và người sử dụng). Để đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán viên xem xét môi trường kiểm soát, hệ thống máy tính và các thủ tục kiểm soát.

### 2.2. Thực hiện kiểm toán

Kiểm toán công nghệ thông tin được thực hiện chung với kiểm toán báo cáo tài chính hay kiểm toán nội bộ và có quy trình tương tự. Nhưng trong cùng quy trình kiểm toán, kiểm toán công nghệ thông tin có mục đích xem xét, đánh giá hệ thống thông tin của doanh nghiệp. Có thể chia hệ thống phương pháp kiểm toán thành hai loại, đó là phương pháp thử nghiệm cơ bản và phương pháp thử nghiệm kiểm soát.

Phương pháp thử nghiệm cơ bản được thiết kế và sử dụng nhằm mục đích thu thập các bằng chứng có liên quan đến các dữ liệu do hệ thống kiểm toán của đơn vị được kiểm toán cung cấp. Đặc trưng cơ bản của phương pháp này là việc tiến hành thử nghiệm, đánh giá đều được lựa vào số liệu, các thông tin trong báo cáo tài chính và hệ thống kế toán của đơn vị.

Áp dụng phương pháp phân tích trong khi lập kế hoạch kiểm toán có thể sử dụng cả số liệu tài chính và các thông tin không mang tính chất tài chính như số lao động, diện tích kho tàng, diện tích khu bán hàng, công tác tiến độ sản xuất và các thông tin tương tự.

Các kiểm toán viên nghiên cứu, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ là để đánh giá mức độ rủi ro trong kiểm soát, làm cơ sở cho việc lựa chọn các phương pháp kiểm toán thích hợp. Tùy thuộc mức độ thỏa mãn về kiểm soát, kiểm toán viên có thể áp dụng các phương pháp kiểm toán tuân thủ cụ thể sau:



- Phương pháp cập nhật cho các hệ thống: Kỹ thuật này đòi hỏi việc kiểm tra chi tiết một loạt các nghiệp vụ cùng loại ghi chép từ đầu đến cuối để xem xét, đánh giá các bước kiểm soát áp dụng trong hệ thống điều hành nội bộ. Kiểm tra hệ thống cho phép đánh giá lại mức độ rủi ro kiểm toán và thiết kế các thử nghiệm chi tiết về kiểm soát.

- Các thử nghiệm chi tiết đối với kiểm soát. Thử nghiệm chi tiết về kiểm soát là các thử nghiệm được tiến hành để thu thập bằng chứng về sự hữu hiệu của quy chế kiểm soát và các bước kiểm soát, làm cơ sở cho việc thiết kế phương pháp thử nghiệm kiểm toán cơ bản. Các thử nghiệm chi tiết đối với kiểm soát chủ yếu cũng được thực hiện trên cơ sở kiểm tra mẫu các quy chế kiểm soát nội bộ.

### **3. Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện kiểm toán công nghệ thông tin**

Thực chất, việc thực hiện một cuộc kiểm toán công nghệ thông tin như là một thành phần của việc thực hiện một cuộc kiểm toán tài chính. Vì vậy, các tổ chức cần phải nhận thức được một số rủi ro có thể phải đối mặt. Trong cách tiếp cận dựa trên những rủi ro có thể gặp phải, kiểm toán viên có thể tập trung vào những lĩnh vực có mức rủi ro cao nhất để tổ chức không phải trình bày báo cáo tài chính một cách hợp lý và đúng sự thật.

Trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên công nghệ thông tin cần nhận thức được các khu vực chung và những rủi ro tiềm tàng:

Các hoạt động được kiểm toán là những hoạt động được phát triển và ứng dụng riêng của các tổ chức;

Người sử dụng có thể cấp quyền truy cập vào các chức năng hay dữ liệu cụ thể;

Người sử dụng có khả năng để thay đổi dữ liệu và xây dựng báo cáo (ví dụ: để thay đổi dữ liệu hay công thức trên bảng tính); điều khiển CIS tràn lan làm ảnh hưởng đến độ tin cậy của tất cả các hệ thống ứng dụng được xử lý trên máy tính. Các tác động của các điều khiển phụ thuộc vào cả hai mức độ mà họ áp dụng cho các ứng dụng cụ thể và mức độ mà chất lượng của các điều khiển là phù hợp với mức độ rủi ro gắn liền với ứng dụng;

Bản chất và phạm vi của tài liệu liên quan đến CIS là thích hợp do sự phức tạp của những rủi ro vốn và phải đối mặt với môi trường CIS;

Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, ví dụ như một môi trường không cần giấy tờ, có thể làm tăng tiềm năng cho các bằng chứng kiểm toán là không đầy đủ, không đáng tin cậy hoặc khó khăn để có được;

Rủi ro cụ thể gắn liền với một môi trường CIS đặc biệt được xác định ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Rainer, R. Kelly, and Casey G. Cegielski. *Introduction to information systems*. 3rd ed. Hoboken, N.J.: Wiley; 2011. Print.
2. Davis, Robert E. 2005.
3. "GIAC GSNA Information"
4. Tapchiketoan.com

**Ngày nhận bài: 27/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. Trần Thu Nga**

**Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp**

**Email: ttnga@uneti.edu.vn**

## **SOME ISSUES RELATED TO INFORMATION TECHNOLOGY AUDIT**

● **MA. TRAN THU NGA**

Faculty of Accounting,

University of Economic and Technical Industries

### **ABSTRACT:**

In recent years, the adopting and developing information technology in management and production activities has become increasingly important for state agencies, organizations and enterprises. As a result, information technology risk management has also played increasing role in the management of organizations. The security, integrity, availability and reliability of data which is stored in computers and other processing systems, and the process of maintaining and reporting this data have become primary concerns for audit. While the concept of information technology audit is still relatively new in Vietnam, this concept has been popular in developed countries and widely implemented in organizations, particularly state agencies.

**Keywords:** Information technology audit, information technology risk management, business management.

# ẢNH HƯỞNG CỦA BIỆN PHÁP KHOANH VỎ, CHLORATE KALI VÀ GIBBERELIC ACID ĐẾN SỰ RA HOA TRÊN CÂY NHÃN XUÔNG CƠM VÀNG (DIMOCARPUS LONGAN LOUR)

● BÙI THỊ MỸ HỒNG - NGUYỄN HOÀNG MINH - LÊ THỊ THANH HUYỀN

## TÓM TẮT:

Ảnh hưởng của biện pháp khoanh vỏ, chlorate kali và gibberellic acid đến sự ra hoa trên cây nhãn Xuông cơm vàng đã được tiến hành tại tỉnh Tiền Giang từ tháng 11/2013 đến tháng 06/2014. Mục đích của nghiên cứu là khảo sát ảnh hưởng của biện pháp khoanh vỏ, chlorate kali và gibberellic acid đến sự ra hoa nghịch vụ và năng suất nhãn Xuông cơm vàng. Thí nghiệm được bố trí theo kiểu khối hoàn toàn ngẫu nhiên với 5 nghiệm thức và 4 lần lặp lại. Kết quả cho thấy, bằng cách khoanh vỏ + tưới chlorate kali với liều lượng 15 g/m đường kính tán cây + phun GA<sub>3</sub> 25 mg/l đã gia tăng tỷ lệ ra hoa và năng suất cây.

**Từ khóa:** Gibberellic acid, Chlorate kali, khoanh vỏ, nhãn Xuông cơm vàng, ra hoa.

## 1. Mở đầu

Trong những năm gần đây đã có nhiều giống nhãn được trồng phổ biến như nhãn Tiêu da bò, nhãn Long, nhãn Super, nhãn Idor,... Trong đó, nhãn Xuông cơm vàng là giống nhãn hiện đang được những người trồng nhãn rất quan tâm bởi những ưu điểm như trái to, trọng lượng trái cao, phẩm chất ngon, cơm dày, khả năng sinh trưởng khá. Do những đặc điểm nổi bật như vậy nên nhãn Xuông cơm vàng được người tiêu dùng ưa chuộng và giá bán của giống nhãn này cao hơn nhiều so với các giống nhãn khác. Tuy nhiên, nhãn thường cho trái muộn, do cây không thể khởi phát hoa trừ khi được kích thích hoặc do bản thân cây có khả năng ra hoa nhưng nó lại bị ức chế bởi điều kiện không thích hợp của môi trường. Vì vậy, sản lượng qua các năm không đồng đều, thu hái tập trung vào chính vụ dẫn đến giá bán thấp (Trần Văn Hậu et al., 2002; Bùi Thị

Mỹ Hồng, Nguyễn Vũ Sơn, 2007).

Việc thu hoạch nhãn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long thường tập trung theo mùa nên có thời điểm sản lượng tăng vọt, khiến cung vượt cầu, dễ dẫn đến tình trạng đội chợ, giá rẻ. Trong khi đó nhãn mùa nghịch hoặc ở các thời điểm khác trong năm thì khan hiếm, giá tăng cao. Để khắc phục tình trạng này, phương án xử lý ra hoa sớm ở nhãn để nâng cao chất lượng, nâng cao hiệu quả sản xuất góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế vườn một cách bền vững. Phương án rải vôi là chủ động xử lý, điều chỉnh sao cho cây ra trái nghịch vụ sớm hơn hoặc muộn hơn thu hoạch để tránh tình trạng thu hoạch tập trung trong một thời gian ngắn với sản lượng lớn.

Việc sử dụng KClO<sub>3</sub> đã được những người trồng nhãn ở Thái Lan khám phá như là một phương pháp thúc đẩy cho cây nhãn ra hoa trong mùa nghịch (Wong, 2000). KClO<sub>3</sub> được xử lý cho cây ở liều

lượng 200, 500 và 800gam/cây đã kích thích cây ra hoa sớm ở 24 ngày sau khi xử lý, sớm hơn so với nghiệm thức đối chứng (0gam/cây) ra hoa ở ngày thứ 70 (Wangsin, Pankasemsuk, 1999). Phun  $\text{KClO}_3$  ở nồng độ 2000 ppm cũng đã được áp dụng cho giống nhãn Pet Sakorn ở Thái Lan vào 2 giai đoạn lá non và trưởng thành (Jutamanee et al., 2003). Sritontip và đồng tác giả (2000) ghi nhận những cây được xử lý Chlorate kali ( $\text{KClO}_3$ ), hypochlorite natri ( $\text{NaOCl}$ ) và hypochlorite canxi ( $\text{Ca}(\text{ClO})_2$ ) ra hoa tốt hơn so với những cây không được xử lý.

Nghiên cứu các biện pháp xử lý cho cây ra hoa rải vụ sẽ là một vấn đề hữu ích nhất là trên những cây nhãn lâu năm, chúng tôi đã tiến hành thí nghiệm “Ảnh hưởng của biện pháp khoanh vỏ, chlorate kali và gibberellic acid đến sự ra hoa trên cây nhãn Xuồng cơm vàng (*Dimocarpus longan* Lour)”, nhằm mục đích tìm ra những phương pháp

xử lý ra hoa sớm, nâng cao khả năng ra hoa của cây và gia tăng hiệu quả kinh tế cho nhà vườn trồng nhãn.

## 2. Vật liệu và phương pháp

### 2.1. Vật liệu

- Thí nghiệm được thực hiện tại xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang trên vườn nhãn Xuồng cơm vàng 5 năm tuổi.

- Thời gian thực hiện từ tháng 11/2013 đến 06/2014.

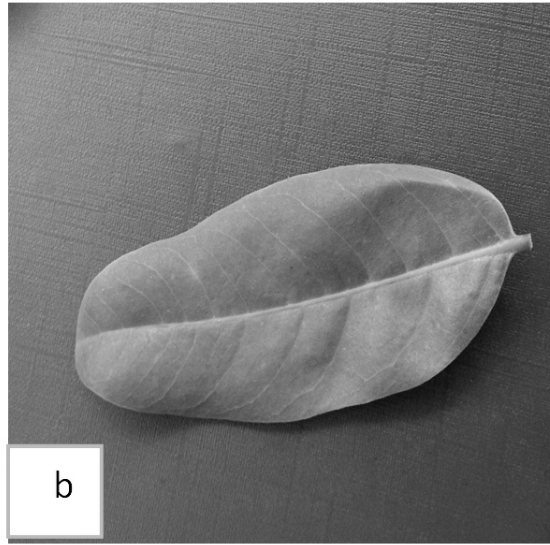
- Hóa chất: Các hóa chất dùng trong thí nghiệm: Chlorate kali (99,87%, Trung Quốc sản xuất), gibberellic acid của Đức sản xuất (Merck).

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thí nghiệm được bố trí theo kiểu khối hoàn toàn ngẫu nhiên gồm 5 nghiệm thức, 4 lần lặp lại (một cây/lô). Các nghiệm thức trong thí nghiệm bao gồm (Bảng 1).

**Bảng 1. Các nghiệm thức trong thí nghiệm**

STT	Nghiệm thức	Liều lượng sử dụng	Thời điểm áp dụng
1	Đối chứng	Không xử lý	- Khoanh vỏ lúc lá có màu hồng lợt sắp chuyển sang xanh (Hình 1) - $\text{KClO}_3$ tưới trước khi khoanh vỏ 7 ngày. - Phun $\text{KClO}_3$ sau khi khoanh vỏ 7 ngày. - Phun $\text{GA}_3$ 2 lần: Lần 1: Phun lúc hoa nhú lên dài 5 - 10 cm Lần 2: 7 ngày sau lần 1
2	Kvỏ + $\text{KClO}_3$ tưới	- Vết khoanh vỏ có chiều cao 1,5 - 2 mm.	
3	Kvỏ + $\text{KClO}_3$ tưới + $\text{GA}_3$	- Sử dụng $\text{KClO}_3$ (99,87%, Trung Quốc sản xuất): tưới 15 g/m tính theo đường kính tán cây hoặc phun ở nồng độ 1000 mg/L	
4	Kvỏ + $\text{KClO}_3$ phun	- $\text{GA}_3$ (Merck) phun ở nồng độ 25 mg/L.	
5	Kvỏ + $\text{KClO}_3$ phun + $\text{GA}_3$		



Hình 1: (a) Cây đang cho đợt 3; (b) Lá có màu hồng lợt sắp chuyển sang xanh

Trước khi tiến hành các bước thí nghiệm, cây nhãn Xuồng cơm vàng đã được cung cấp dinh dưỡng qua các giai đoạn: Bón hỗn hợp phân ure, lân, kali với liều lượng theo thứ tự 20 kg - 10 kg - 5 kg cho 63 gốc nhãn trong vườn, bón phân mỗi tháng một lần cho tới khi cây ra đợt thứ ba. Bón lót thêm phân chuồng với liều lượng 10 kg/cây. Sau khi đợt cây đang ở cơn đợt thứ ba (lá lưa), tiến hành xiết nước khoảng 30 ngày, sau đó cho nước vào vườn. Chlorate kali được tưới cách gốc cây 70 cm.

+ Các chỉ tiêu theo dõi:

- Thời gian ra hoa (ngày) trên cây nhãn Xuồng cơm vàng được tính từ lúc bắt đầu xử lý ra hoa đến khi cây ra đợt mang hoa dài 10 cm.

- Tỷ lệ ra hoa (%): Tỷ lệ (%) ra hoa = Số phát hoa/tổng số đợt trên cây x 100.

- Chiều dài phát hoa (cm) trên mỗi cây được đo từ vị trí của gié hoa đầu tiên đến đầu chóp của cả phát hoa.

- Các yếu tố cấu thành năng suất: Tổng số chùm/cây, số trái/chùm, trọng lượng trái (g).

- Đường kính trái (mm), năng suất thực tế (kg/cây) và màu sắc vỏ trái.

- Hiệu quả kinh tế trên 0,1 ha: Lợi nhuận/ mỗi thí nghiệm thức = Tổng thu nhập - Tổng chi phí.

+ Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu được thống kê theo chương trình Statgraphics plus 3.0. So sánh cặp bằng phương pháp so sánh Duncan. Các số liệu phần trăm đã được chuyển đổi sang arcsine trong quá trình thống kê.

### 3. Kết quả và thảo luận

#### 3.1. Kết quả

+ Khảo sát ảnh hưởng của các phương pháp xử lý ra hoa đến thời gian ra hoa của cây:

So sánh thời gian ra hoa giữa các thí nghiệm thức trong thí nghiệm, kết quả ở bảng 2 cho thấy thí nghiệm thức xử lý khoanh vỏ kết hợp phun chlorate kali 1000 mg/L và gibberellin acid có thời gian ra hoa sớm nhất (23,75 ngày). Kế đến là thí nghiệm thức khoanh vỏ và tưới chlorate kali 15 g/m (26,25 ngày), khoanh vỏ và phun chlorate kali 1000 mg/L (28,25 ngày), khoanh vỏ và tưới chlorate kali 15 g/m kết hợp phun gibberellin acid (34 ngày). Các thí nghiệm thức này có thời gian ra hoa ngắn hơn khác biệt có ý nghĩa qua thống kê so với thí nghiệm thức đối chứng (37,75 ngày).

+ Khảo sát ảnh hưởng của các phương pháp xử lý ra hoa đến tỷ lệ (%) ra hoa trên cây

Ở Bảng 2, thí nghiệm thức đối chứng có tỷ lệ ra hoa thấp nhất (21,69%, hình 2) và khác biệt có ý nghĩa qua thống kê so với các thí nghiệm thức khác trong thí nghiệm. Thí nghiệm thức có tỷ lệ ra hoa cao nhất là thí nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp tưới chlorate kali 15 g/m và phun gibberellin acid (70,86%, Hình 3), tương đương với thí nghiệm thức khoanh vỏ và tưới chlorate kali 15 g/m (67,90%) qua thống kê. Hai thí nghiệm thức còn lại có tỷ lệ ra hoa tương đương nhau là khoanh vỏ và phun chlorate kali 1000 mg/L (62,64%), khoanh vỏ và phun chlorate kali 1000 mg/L kết hợp phun gibberellin acid (61,33%).

+ Khảo sát ảnh hưởng của các phương pháp xử lý ra hoa đến chiều dài phát hoa

Phát hoa nhãn xuất hiện tại phần ngọn của nhánh. Trên mỗi phát hoa, có 10 - 20 nhánh cấp một tùy thuộc vào độ dài của phát hoa. Trung phát hoa dài trung bình  $30,73 \pm 3,64$  cm. Trên mỗi nhánh cấp một, có nhiều nhánh cấp hai. Hoa nhãn hình thành trên nhánh cấp một và nhánh cấp hai.

**Bảng 2. Ảnh hưởng của các phương pháp xử lý ra hoa đến thời gian ra hoa**

STT	Nhiệm thức	Thời gian ra hoa (ngày)	Tỷ lệ ra hoa (%)	Chiều dài phát hoa (cm)
1	Đối chứng	35,75 e	21,69 d	22,79 c
2	Kvỏ + tưới KClO <sub>3</sub>	26,25 b	67,90 ab	28,72 b
3	Kvỏ + tưới KClO <sub>3</sub> + GA <sub>3</sub>	34,00 d	70,86 a	34,93 a
4	Kvỏ + phun KClO <sub>3</sub>	28,25 c	62,64 bc	27,13 b
5	Kvỏ + phun KClO <sub>3</sub> + GA <sub>3</sub>	23,75 a	61,33 c	34,39 a
	cv (%)	11,99	4,25	9,50

Kvỏ: khoanh vỏ. Trong cùng một cột các giá trị có cùng mẫu tự không có sự khác biệt ở mức ý nghĩa 0,05 qua phép thử Duncan



Chiều dài phát hoa ở 2 nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp tưới chlorate kali 15 g/m và phun gibberellin acid 25mg/L; nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp phun chlorate kali 1000 mg/L và phun gibberellin acid 25 mg/L cho kết quả cao nhất lần lượt là 34,93 cm và 34,39 cm. Kế tiếp là 2 nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp tưới chlorate kali 15 g/m và khoanh vỏ kết hợp phun chlorate kali 1000 mg/L cho kết quả về chiều dài phát hoa thấp hơn lần lượt là 28,72 cm và 27,13 cm. Nghiệm thức đối chứng cho kết quả thấp nhất 22,79 cm (Bảng 2).



Hình 2: Tỷ lệ ra hoa trên cây nhãn Xuông cơm vàng ở nghiệm thức đối chứng



Hình 3: Tỷ lệ ra hoa trên cây nhãn Xuông cơm vàng ở nghiệm thức Kvo + tưới KCLO<sub>3</sub> + GA<sub>3</sub>

+ Ảnh hưởng của các phương pháp xử lý ra hoa đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất thực tế của cây nhãn Xuông cơm vàng

- Tổng số chùm mang trái trên cây:

Nghiệm thức có tổng số chùm mang trái trên cây nhiều nhất là nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp tưới chlorate kali 15 g/m và gibberellin acid (44,25) tương đương với nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp tưới chlorate kali 15 g/m (40,25) qua bảng thống kê (bảng 3.5). Hai nghiệm thức còn lại có tổng số chùm trên cây tương đương nhau qua thống kê khoanh vỏ kết hợp phun chlorate kali 1000 mg/L (33,25), khoanh vỏ kết hợp phun chlorate kali 1000 mg/L và gibberellin acid (34,00). Cả bốn nghiệm thức đều có tỷ lệ tổng số chùm mang trái trên cây khác biệt có ý nghĩa và cao hơn so với đối chứng (19,75) qua thống kê (Bảng 3).

Việc khác biệt có ý nghĩa qua thống kê cho thấy hiệu quả ra hoa ở biện pháp phun chlorate kali thấp hơn khi tưới chlorate kali có thể do khi ta phun chlorate kali làm cho lá bị vàng và rụng ảnh hưởng đến quá trình sinh tổng hợp của đợt nên ảnh hưởng đến sự ra hoa của cây. Khi tưới chlorate kali với liều lượng thích hợp làm chết rễ, đặc biệt là ở các chóp rễ nơi tổng hợp ra các chất điều hòa sinh trưởng chuyển lên thân, lá có thể đã làm cho cây nhãn bị stress và kích thích cây nhãn ra hoa mà không ảnh hưởng nhiều đến cây (Trần Văn Hậu, 2008).

- Số trái trên chùm:

Số lượng trái trên chùm ở nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp tưới chlorate kali 15 g/m và gibberellin acid (22,00 trái/chùm) và nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp phun chlorate kali 1000 mg/L và gibberellin acid (22,56 trái/chùm) cao hơn đối chứng (15,81 trái/chùm) qua thống kê (Bảng 3). Tiếp theo là hai nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp tưới chlorate kali 15 g/m (19,50 trái/chùm) và khoanh vỏ kết hợp phun chlorate kali 1000 mg/L (19,31 trái/chùm) có số trái trên chùm tương đương nhau và cao hơn so với đối chứng (15,81) qua bảng thống kê (Bảng 3). Những cây nhãn áp dụng phương pháp xử lý ra hoa mà có kết hợp phun gibberellin đã kéo dài phát hoa, dẫn đến số trái trên chùm nhiều hơn những cây không phun gibberellin đồng thời còn làm giảm sự rụng trái ở nhãn (Bùi Thị Mỹ Hồng et al., 2005; Bùi Thị Mỹ

Hồng, Nguyễn Vũ Sơn (2007).

- Trọng lượng trái:

Trọng lượng trái không có sự khác biệt có ý nghĩa so với đối chứng qua thống kê (Bảng 3). Như vậy, những phương pháp xử lý ra hoa trên không ảnh hưởng tới trọng lượng trái.

+ Năng suất thực tế

Năng suất thực tế của nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp tưới chlorate kali 15 g/m và gibberellin acid (29,25 kg/cây) tương đương với nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp phun chlorate kali 1.000 mg/L và gibberellin acid (27,00 kg/cây) cao hơn và khác biệt có ý nghĩa với nghiệm thức đối chứng (18,50 kg/cây) qua thống kê (Bảng 3).

+ Ảnh hưởng của các phương pháp xử lý ra hoa đến phẩm của trái nhãn Xuồng cơm vàng

- Đường kính trái và tỷ lệ cơm trái: Không có sự

khác biệt giữa các nghiệm thức về chỉ tiêu đường kính trái và tỷ lệ cơm trái qua thống kê so với đối chứng (Bảng 4).

- Màu sắc vỏ trái: Nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp tưới chlorate kali 15 g/m và gibberellin acid và nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp phun chlorate kali 1.000 mg/L và gibberellin acid có màu sắc vỏ trái vàng, sáng đẹp hơn so với đối chứng. Như vậy, nghiệm thức có phun gibberellin acid làm cho màu sắc vỏ trái đẹp hơn so với những nghiệm thức không phun gibberellin acid (Bảng 4).

+ Hiệu quả kinh tế

Xử lý ra hoa bằng cách khoanh vỏ và tưới chlorate kali với liều lượng 15 g/m đường kính tán cây kết hợp với phun GA3 đã mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất (46.043 triệu đồng/0,1ha) so với đối chứng (19.775 triệu đồng/0,1ha) và cao hơn so với các nghiệm thức

**Bảng 3. Ảnh hưởng của các phương pháp xử lý ra hoa đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất thực tế của cây nhãn Xuồng cơm vàng**

STT	Nghiệm thức	Các yếu tố cấu thành năng suất			
		Tổng số chùm/cây	Số trái/chùm	Trọng lượng trái (g)	Năng suất (kg/cây)
1	Đối chứng	19,75 c	15,81 c	18,50 a	18,50 b
2	Kvỏ + tưới KClO <sub>3</sub>	40,25 a	19,50 b	18,70 a	22,25 b
3	Kvỏ + tưới KClO <sub>3</sub> + GA <sub>3</sub>	44,25 a	22,00 a	18,32 a	29,25 a
4	Kvỏ + phun KClO <sub>3</sub>	33,25 b	19,31 b	18,47 a	19,25 b
5	Kvỏ + phun KClO <sub>3</sub> + GA <sub>3</sub>	34,00 b	22,56 a	19,44 a	27,00 a
	cv (%)	8,28	6,08	6,63	6,63

Kvỏ: khoanh vỏ. Trong cùng 1 cột các giá trị có cùng mẫu tự không có sự khác biệt ở mức ý nghĩa 0,05 qua phép thử Duncan.

**Bảng 4. Ảnh hưởng của các phương pháp xử lý ra hoa đến phẩm của trái nhãn Xuồng cơm vàng**

STT	Nghiệm thức	Đường kính trái (mm)	Tỷ lệ cơm trái (%)	Màu sắc vỏ trái
1	Đối chứng	33,38 a	60,10 a	++
2	Kvỏ + tưới KClO <sub>3</sub>	33,48 a	59,78 a	++
3	Kvỏ + tưới KClO <sub>3</sub> + GA <sub>3</sub>	34,43 a	61,37 a	+++
4	Kvỏ + phun KClO <sub>3</sub>	34,00 a	62,27 a	++
5	Kvỏ + phun KClO <sub>3</sub> + GA <sub>3</sub>	34,47 a	63,15 a	+++
	cv (%)	6,63	3,18	

Kvỏ: khoanh vỏ. Trong cùng 1 cột các giá trị có cùng mẫu tự không có sự khác biệt ở mức ý nghĩa 0,05 qua phép thử Duncan. Mức đánh giá: +++: Màu vàng sáng, đẹp, ++: Màu vàng, đẹp, +: Bình thường

**Bảng 5. Hiệu quả kinh tế giữa các biện pháp ra hoa trên nhãn Xuồng cơm vàng***Mật độ: 50 cây/0,1ha. Đơn vị: 1.000 đồng/0,1ha/vụ nhãn*

Nghiem thức	Chi phí xử lí	Chi phí phân bón	Năng suất (kg/0,1ha)	Giá bán (nghìn đồng/kg)	Tổng thu nhập	Lợi nhuận	Chênh lệch so đối chứng
Đối chứng	0	5.250	925	27	24.975	19.775	-
Kvỏ + tưới KClO <sub>3</sub>	2.937	5.250	1.112	43	47.816	39.629	19.854
Kvỏ + tưới KClO <sub>3</sub> + GA <sub>3</sub>	7.187	5.250	1.462	40	58.480	46.043	26.268
Kvỏ + phun KClO <sub>3</sub>	2.937	5.250	962	43	41.366	33.179	13.404
Kvỏ + phun KClO <sub>3</sub> + GA <sub>3</sub>	7.187	5.250	1350	40	54.000	41.563	21.788

khác trong thí nghiệm (Bảng 5).

### 3.2. Thảo luận

Thời gian ra hoa tập trung đối với giống nhãn Xuồng cơm vàng ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là từ tháng ba đến tháng tư (dương lịch). Sự ra hoa trong vườn của cây phụ thuộc rất lớn vào điều kiện thời tiết và kỹ thuật xử lý ra hoa. Nhiệt độ thấp và khô hạn là hai yếu tố quan trọng về điều kiện thời tiết thúc đẩy sự ra hoa nhãn. Trên cây nhãn, mỗi giai đoạn bắt đầu từ khi cây ra lá non đến khi lá trưởng thành thường được nhà vườn trồng nhãn gọi là một cơi đợt, sau khi những lá non của cơi đợt thứ hai đã trưởng thành, nhà vườn ngưng tưới nước để ạo sự khô hạn. Nếu để cây nhãn Xuồng cơm vàng ra hoa tự nhiên, khi bắt đầu mùa mưa, cây sẽ ra hoa vào khoảng tháng ba, tháng tư (Bùi Thị Mỹ Hồng, Nguyễn Vũ Sơn, 2007).

Khoanh (xiết) cành nhằm ngăn cản sự vận chuyển các sản phẩm quang hợp từ lá xuống thân, rễ làm tăng tỉ lệ Cacbohydrat/Nitrogen, giúp cho cây phân hóa và hình thành mầm hoa. Đây là biện pháp rất phổ biến được nhà vườn áp dụng để kích thích cho nhãn ra hoa ở ĐBSCL (Wangsin N, Pankasemsuk T, 1999).

Chlorate kali là một chất có tính oxid hóa rất mạnh, phóng thích ra khí oxy khi bị oxy hóa, có thể dùng như một chất diệt cỏ, làm lá bị vàng và rụng khi phun lên lá hoặc làm rễ và chóp rễ bị thối khi tưới vào đất. Khi áp dụng ở nồng độ thấp hơn liều lượng để diệt cỏ, chlorate kali sẽ làm lá bị vàng, tinh bột trong thân và rễ bị phân hủy. Hiện nay, việc xử lý cho nhãn ra hoa bằng chlorate kali chủ yếu áp dụng biện pháp tưới vào gốc, vì biện

pháp phun lên lá làm lá rụng và hiệu quả kém hơn. Khi tưới chlorate kali vào đất, hóa chất sẽ được rễ cây nhãn hấp thu và sau đó làm chết rễ. Rễ cây nhãn hấp thu hóa chất càng nhanh khi đất càng ẩm ướt. Do tác động của chlorate kali là làm chết rễ, đặc biệt là ở các chóp rễ, nơi tổng hợp ra các chất điều hòa sinh trưởng chuyển lên thân, lá có thể đã làm cho cây nhãn bị stress và kích thích cây nhãn ra hoa. Như vậy, khi tưới hóa chất vào đất với nồng độ càng cao sẽ làm cho rễ cây nhãn chết càng nhiều gây ra hiện tượng stress trên cây nhãn càng mạnh có thể làm chết cây (Trần Văn Hâu, 2008).

Ảnh hưởng của các phương pháp xử lý ra hoa đến tỷ lệ (%) ra hoa trên cây khác biệt có ý nghĩa qua thống kê cho thấy hiệu quả ra hoa ở biện pháp phun chlorate kali thấp hơn khi ta tưới chlorate kali có thể do khi ta phun chlorate kali làm cho lá bị vàng và rụng ảnh hưởng đến quá trình sinh tổng hợp của đợt nên ảnh hưởng đến sự ra hoa của cây. Trong khi tưới chlorate kali với liều lượng thích hợp làm chết rễ, đặc biệt là ở các chóp rễ nơi tổng hợp ra các chất điều hòa sinh trưởng chuyển lên thân, lá có thể đã làm cho cây nhãn bị stress và kích thích cây nhãn ra hoa mà không ảnh hưởng nhiều đến cây (Trần Văn Hâu, 2008).

Ảnh hưởng của các phương pháp xử lý ra hoa đến chiều dài phát hoa ở các nghiệm thức khác nhau có sự khác biệt có ý nghĩa qua thống kê cho thấy khi sử dụng gibberellic sẽ kéo dài phát hoa hơn so với không sử dụng. Khi xử lý GA<sub>3</sub> 25 mg/l ngoại sinh lên cây nhãn Xuồng cơm vàng lần thứ nhất lúc phát hoa đã kéo dài được 5 cm và lần thứ hai phun GA<sub>3</sub> 25 mg/l cách lần phun thứ nhất là một tuần. Theo



Trần Văn Hâu (2005), gibberellin acid có tác dụng làm kéo dài các tế bào và tăng tốc độ phân bào, gibberellin acid kích thích sự tăng trưởng lá, trái, kéo dài lông để gọi sự trở hoa (Trần Văn Hâu, 2008). Nếu phun GA<sub>3</sub> vào lúc cây nhãn Xuồng cơm vàng đang tượng hoa làm cho mầm lá sẽ phát triển mạnh ức chế sự phát triển mầm hoa và khiến cho hoa không phát triển được, do đó thường được gọi là bông lá (Bùi Thị Mỹ Hồng và đồng tác giả, 2005; Bùi Thị Mỹ Hồng, Nguyễn Vũ Sơn, 2007).

Khi phân tích dịch trích của mạch xylem. Chen (1984) đã tìm thấy sự hoạt động của gibberellin acid chủ yếu thời kỳ phân hóa lá và sau đó giảm dần khi lá trưởng thành. Giai đoạn trước khi hình thành mầm hoa thấp hơn so với giai đoạn lá trưởng thành và hoa nở. Trên cây nhãn Xuồng cơm vàng, chính hàm lượng gibberellin acid nội sinh trong chồi giảm đột ngột đã kích thích sự ra hoa nhãn. Điều này giống với nghiên cứu của Bùi Thị Mỹ Hồng và Nguyễn Vũ Sơn (2007).

Nghiệm thức có tổng số chùm mang trái trên cây nhiều nhất là nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp tưới chlorate kali 15 g/m và gibberellin acid (44,25) tương đương với nghiệm thức khoanh vỏ kết hợp tưới chlorate kali 15 g/m (40,25) qua bảng thống kê (Bảng 3). Sự khác biệt có ý nghĩa qua thống kê cho thấy hiệu quả ra hoa ở biện pháp phun chlorate kali thấp hơn khi ta tưới chlorate kali có thể do khi ta phun chlorate kali làm cho lá bị

vàng và rụng ảnh hưởng đến quá trình sinh tổng hợp của đợt nên ảnh hưởng đến sự ra hoa của cây. Trong khi tưới chlorate kali với liều lượng thích hợp làm chết rễ, đặc biệt là ở các chóp rễ nơi tổng hợp ra các chất điều hòa sinh trưởng chuyển lên thân, lá có thể đã làm cho cây nhãn bị stress và kích thích cây nhãn ra hoa mà không ảnh hưởng nhiều đến cây và có tổng số chùm trên cây nhiều nhất (Trần Văn Hâu, 2008).

#### **4. Kết luận**

Thời điểm xử lý ra hoa sớm trên cây nhãn Xuồng cơm vàng là vào lúc coi đợt thứ ba kể từ lúc thu hoạch khi lá màu hồng lợt chuyển sang màu xanh đậm.

Biện pháp xử lý ra hoa là bằng cách khoanh vỏ và tưới chlorate kali với liều lượng 15 g/m đường kính tán cây kết hợp với phun GA<sub>3</sub> 25 mg/L, đã cho hiệu quả cao so với các nghiệm thức khác ở các chỉ tiêu:

- Thời gian ra hoa (34 ngày) sớm so với nghiệm thức đối chứng của nông dân (37,75 ngày).
- Tỷ lệ ra hoa cao nhất (70,86%).
- Chiều dài phát hoa (34,93 cm) dài hơn so với các nghiệm thức khác trong thí nghiệm.
- Năng suất (29,25 kg/cây) đạt cao nhất và khác biệt so với đối chứng (18,50 kg/cây) đem lại lợi ích cho người trồng nhãn, thu nhập tăng thêm 26.268 triệu đồng hơn so với đối chứng trên 0,1 ha.
- Xử lý GA<sub>3</sub> làm cho màu sắc trái đẹp hơn so

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bùi Thị Mỹ Hồng, Nguyễn Vũ Sơn (2007) Ảnh hưởng của biện pháp khoanh vỏ và chlorate kali đến sự ra hoa trên nhãn Xuồng cơm vàng. Báo cáo khoa học hàng năm, Viện Cây ăn quả miền Nam.
2. Bùi Thị Mỹ Hồng, Trần Nguyễn Liên Minh, Nguyễn Minh Châu (2005) Ảnh hưởng của biện pháp khoanh vỏ và chlorate kali đến sự ra hoa trên cây nhãn Tiêu da bò (*Dimocarpus longan* Lour.), Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, số 9.
3. Chen K.M., Wu X.M., Pan Y.X., He G.Z. and Yu Y.B. (1984) Studies on inflorescence induction and the control of compound leaves at the base of inflorescences on longan trees using plant growth regulators.
4. Jutamanee K., Charoensee P. and Tonggumpai P. (2003) Effect of potassium chlorate (KClO) and trunk girdling on flowering of longan (*Dimocarpus longan* Lour.) cv. Pet Sakor, Second international symposium on litchie, longan, rambutan and other sapindaceae plants, 25-28 August 2003, Thailand.
5. Sritontip C., Khaosumain Y., Changjaraja S. and Poruksa R. (2000) Effect of potassium chlorate, sodium hypochlorite and calcium hypochlorite on flowering and some physiological changes in longan (*Dimocarpus longan* Lour.) cv. Daw. Second international symposium on litchie, longan, rambutan and other sapindaceae plants, 25-28 August 2003, Thailand.
6. Trần Văn Hâu (2005) Giáo trình môn học Xử lý ra hoa, Trường Đại học Cần Thơ.
7. Trần Văn Hâu (2008) Giáo trình Xử lý ra hoa, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh, tr. 3-95.

8. Trần Văn Hâu, Nguyễn Việt Khởi, Huỳnh Minh Phụng và Phan Võ Như Hồ Anh Thư (2002) Ảnh hưởng của Chlorate kali lên sự thiệt hại của rễ, sự ra hoa và phẩm chất trái nhãn Tiêu da bò, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, trang 48-55.

9. Wangsin N. and Pankasemsuk T. (1999) Effect of potassium chlorate on flowering, total nitrogen, total nonstructural carbohydrate, C/N ratio, cytokinin-like and gibberellin-like substances in stem apex of longan cv. Daw. Second international symposium on litchi, longan, rambutan and other sapindaceae plants, 25-28 August 2003, Thailand.

10. Wong K.C (2000) Longan production in Asia. FAO Regional Office for Asia and the Pacific, Bangkok, Thailand, December 2000.

**Ngày nhận bài: 22/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. BUI THỊ MỸ HỒNG**

**Phó trưởng Khoa Công nghệ sinh học - Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh**

**2. Cử nhân NGUYỄN HOÀNG MINH**

**Khoa Công nghệ sinh học - Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh**

**3. Học viên cao học LÊ THỊ THANH HUYỀN**

**Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh**

## **EFFECT OF TRUNK GIRDLING, POTASSIUM CHLORATE AND GIBBERELIC ACID ON FLOWERING OF LONGAN CV. XUONG COM VANG (DIMOCARPUS LONGAN LOUR)**

● **Ph.D. BUI THI MY HONG**

Vice Dean, Faculty of Biotechnology, Ho Chi Minh City Open University

● **LE THI THANH HUYEN**

Ho Chi Minh City University of Education

● **NGUYEN HOANG MINH**

Faculty of Biotechnology, Ho Chi Minh City Open University

### **ABSTRACT:**

The study, which determined effects of trunk girdling, potassium chlorate and gibberellic acid on flowering of longan cv. Xuong com vang, were conducted in Tien Giang province from November, 2013 to June, 2014. The main purpose of this study is to verify the effects of potassium chlorate, trunk girdling and gibberellic acid practice on off-season flowering and production of longan cv. Xuong com vang. The experiments in this study were laid out in completely randomized block design with five treatments and four replicates. The results of these experiments showed that the combination of girdling, using  $KClO_3$  (15 g per meter of canopy tree as soil drench) and  $GA_3$  (25 mg L<sup>-1</sup>) enhanced the rate of flowering and yield of longan cv. Xuong com vang.

**Key words:** Gibberellic acid,  $KClO_3$ , trunk girdling, Xuong com vang longan, flowering.



# KHẢO SÁT HIỆU QUẢ CỦA BORON ĐẾN KHẢ NĂNG ĐẬU TRÁI TRÊN CÂY CÀ CHUA ĐEN (LYCOPERSICON ESCULENTUM INDIGO ROSE)

● BÙI THỊ MỸ HỒNG, PHẠM THỊ KHANH,  
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG KHANH, NGUYỄN HOÀNG MINH

## TÓM TẮT:

Mục đích của nghiên cứu nhằm khảo sát ảnh hưởng của Boron đến sự đậu trái và năng suất của cây cà chua đen. Thí nghiệm được thực hiện tại Cơ sở Bình Dương, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 01/2015 đến tháng 5/2016 và được bố trí theo kiểu khối hoàn toàn ngẫu nhiên và 5 lần lặp lại. Các nghiệm thức bao gồm 3 mức độ boric acid phun qua lá (2, 3, 4 g/L) và đối chứng (phun nước). Kết quả cho thấy, phun boric acid vào giai đoạn cây ra hoa ở liều lượng 4 g/L làm tăng tỷ lệ đậu trái, số trái trên cây và năng suất cây.

**Từ khóa:** Boric acid, cà chua đen (*Lycopersicon esculentum* Indigo Rose), đậu trái, năng suất, ra hoa.

## 1. Đặt vấn đề

Sản xuất và tiêu thụ rau, trái cây trên thế giới không chỉ quan trọng về mặt kinh tế, mà còn là vấn đề sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người tiêu dùng. Những loại rau, cây ăn trái mang lại giá trị kinh tế lớn và có giá trị dinh dưỡng cao luôn được thúc đẩy để nghiên cứu, sản xuất. Đời sống xã hội phát triển, từ đó nhu cầu về nguồn thực phẩm sạch, bổ dưỡng và bắt mắt ngày càng được chú trọng. Thời gian gần đây, một số loại giống cà chua ngoại nhập, có màu sắc lạ như cà chua đen, cà chua cherry socola và cà chua lê socola được rất nhiều người tiêu dùng quan tâm, yêu thích. Nhờ vẻ ngoài nổi trội và giá trị dinh dưỡng cao, cà chua đen đã đem lại giá trị kinh tế lớn cho nhà nông. Tuy nhiên, nghiên cứu về giống cà chua này chưa nhiều, vì vậy dù có lợi ích kinh tế cao nhưng số lượng nông dân trồng cà chua đen không nhiều

dẫn đến cung không đủ cầu cho thị trường (<http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/hang-hoa/con-sot-ca-chua-den-o-da-lat-3226688.html>).

Cà chua là cây tự thụ phấn chủ yếu, song tỷ lệ đậu trái lại không cao, hoa dễ bị rụng. Để thúc đẩy quá trình đậu trái cho cây cần bổ sung thêm chất dinh dưỡng, trong đó Boron được sử dụng dưới dạng acid boric có vai trò rất quan trọng trong việc nảy mầm của hạt phấn và sự sinh trưởng của ống phấn (Trần Văn Hâu, Trần Thị Thúy Ái, 2011). Theo Klossowshi et al. (1978), B là nguyên tố vi lượng rất cần thiết trong quá trình sinh trưởng và phát triển trái. Hơn 80 năm qua, B đã được biết đến như là một nguyên tố cần thiết cho sự phát triển của cây (Bolanos et al., 2004). Một chuỗi các quá trình sinh lý trên cây trồng tại nơi tác động của nguyên tố B đã được nghiên cứu, đó là các quá

trình liên quan đến sự sinh sản, sự ra hoa và đậu trái (Blevins và Lukaszewski, 1998).

Để có thể trồng cà chua đen có năng suất và chất lượng cao, việc nghiên cứu tăng đậu trái của cây rất được quan tâm. Vì vậy, thí nghiệm Khảo sát hiệu quả của Boron đến khả năng đậu trái trên cây cà chua đen (*Lycopersicon esculentum* Indigo Rose) đã được tiến hành nhằm mục đích tìm ra nồng độ acid boric thích hợp làm tăng khả năng đậu trái trên cây cà chua đen.

## 2. Vật liệu và phương pháp

### 2.1. Vật liệu

- Địa điểm: Khoa Công nghệ Sinh học, Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh, số 68 Lê Thị Trung, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Thời gian thực hiện từ tháng 01/2016 đến tháng 05/2016.

- Giống cà chua đen của Công ty TNHH TM Quốc tế Sao Việt. Giống có xuất xứ từ Mỹ.

- Giá thể trồng cà chua: Thành phần bao gồm nấm *Trichoderma*, tro, xơ dừa, phân bò và phân trùn.

- Acid boric có nguồn gốc từ Đức (Merck).

- Phân vi lượng Bo - Ca có thành phần: CaO: 4,5, B: 1,5 %, Zn: 10 g/L, Vitamin B1: 5g/L, Vitamin C: 5%, Glutamenol: 5%.

### 2.2. Phương pháp thí nghiệm

Bố trí thí nghiệm theo kiểu khối hoàn toàn ngẫu nhiên với 4 nghiệm thức và 5 lần lặp lại (2 cây/lần lặp lại) - Bảng 1.

**Bảng 1. Ảnh hưởng của acid boric đến khả năng đậu trái trên cây cà chua đen**

STT	Nghiệm thức	Thời điểm xử lý
1	Đối chứng (Phun nước)	Phun acid boric: - Lần 1: khi hoa bắt đầu nở - Lần 2: khi hoa nở 50% - Lần 3: khi hoa nở hoàn toàn
2	Acid boric 2 g/L+ Bo - Ca 10ml/16 lít	
3	Acid boric 3 g/L+ Bo - Ca 10ml/16 lít	
4	Acid boric 4 g/L+ Bo - Ca 10ml/16 lít	

+ Các chỉ tiêu theo dõi và phương pháp lấy chỉ tiêu:

- Khảo sát sự nảy mầm của hạt phấn: Chọn phát hoa có kích thước tối đa có từ 50 - 70% hoa nở trên phát hoa, mỗi cây chọn 5 phát hoa. Thu hạt phấn từ những hoa được vừa nở ở giữa phát hoa trong khoảng thời gian 8 - 9 giờ sáng. Sự nảy mầm của hạt phấn được đánh giá theo phương pháp của Shivanna và Rangaswamy (1993), Trần Thị Kim Ba (2006) có bổ sung. Hạt phấn của mỗi phát hoa được quan sát 2 lần. Phương pháp được tóm tắt như sau: Chuẩn bị môi trường lỏng cho sự nảy mầm của hạt phấn gồm sucrose (20%), 300 mg/LCa(NO<sub>3</sub>)<sub>2</sub>.4H<sub>2</sub>O, 200 mg/LMgSO<sub>4</sub>.7H<sub>2</sub>O và 100 mg/LKNO<sub>3</sub>, chỉnh pH của môi trường lỏng ở 7,3 với các liều lượng H<sub>3</sub>BO<sub>3</sub> sau: 2g/L, 3g/L, 4g/L. Sử dụng kỹ thuật giọt treo (hanging-drop) bằng cách nhỏ khoảng 25 đến 50 µl môi trường trên miếng lam lõm, sau đó hạt phấn được cấy vào môi trường lỏng và đem ủ trong điều kiện tối ở nhiệt độ 25°C. Sau 24 và 48 giờ, đếm hạt phấn nảy mầm dưới kính hiển vi ở vật kính 10 (Bùi Thị Mỹ Hồng, Đoàn Thị Cẩm Hồng, 2008).

- Ngày đậu trái: Tính từ ngày gieo hạt đến ngày đậu trái đầu tiên.

- Số lượng hoa nở: Đếm tất cả số hoa trên cây kể từ khi ra hoa.

- Tỷ lệ hoa đậu trái (%): Số lượng hoa đậu trái/ số lượng hoa nở trên cây.

- Số trái trên cây: Đếm số trái trưởng thành trên cây.

- Màu sắc trái và hình thái trái: Đánh giá cảm quan.

- Trọng lượng trái (g); Chiều cao trái (cm); Đường kính trái (mm); Độ dày thịt trái (mm)

- Năng suất lý thuyết (kg/cây) = Số trái trên cây (trái/cây) \* Trọng lượng trái (g)

Phương pháp thống kê số liệu: Dùng phần mềm Excel và Statgraphics plus 3.0

## 3. Kết quả và thảo luận

### 3.1. Kết quả

+ Ảnh hưởng của acid boric đến ngày đậu trái ở cà chua đen (Bảng 2):

Bảng 2 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về

**Bảng 2. Ngày đậu trái của các nghiệm thức trong thí nghiệm**

STT	Nghiệm thức	Ngày đậu trái	Tỷ lệ đậu trái (%)	Số trái/cây (trái/cây)
1	Phun nước (Đ/C)	71,40 d	25,33 c	6,40 c
2	Acid boric 2 g/L	70,80 cd	27,33 c	10,60 c
3	Acid boric 3 g/L	67,60 bc	48,57 b	16,40 b
4	Acid boric 4 g/L	66,00 a	67,67 a	19,00 a
cv (%)		3,41	16,80	32,30

Trong cùng một cột các số liệu có cùng mẫu tự không có sự khác biệt ở mức ý nghĩa 0,05 qua phép thử Duncan.



Hình 1. Hoa đậu trái ở nghiệm thức phun acid boric 4g/L



Hình 2. Hoa đậu trái ở nghiệm thức phun nước

ngày đậu trái giữa các nghiệm thức qua thống kê. Nghiệm thức phun nước có thời gian đậu trái dài nhất là 71,40 ngày và có sự khác biệt so với nghiệm thức phun acid boric ở nồng độ 3 g/L và 4 g/L. Nghiệm thức phun acid boric ở nồng độ 4 g/L có thời gian đậu trái ngắn nhất là 66,00 ngày và có sự khác biệt có ý nghĩa so với 3 nghiệm thức còn lại.

+ Ảnh hưởng của acid boric đến tỷ lệ đậu trái trên cây cà chua đen:

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về tỷ lệ đậu trái giữa các nghiệm thức qua thống kê. Nghiệm thức phun acid boric nồng độ 4g/L cho tỷ lệ đậu trái cao nhất là 67,67% và có sự khác biệt so với các nghiệm thức còn lại. Nghiệm thức phun nước và nghiệm thức phun acid boric



Hình 3. Đậu trái ở nghiệm thức phun acid boric 4g/L



Hình 4. Đậu trái ở nghiệm thức phun nước



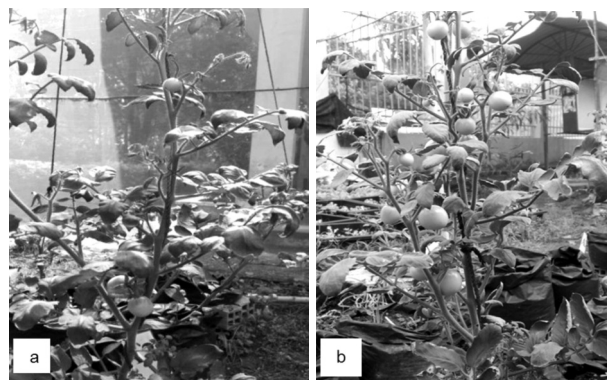
Hình 5. Hạt phẩn được nuôi cấy sau 24 giờ ở nghiệm thức đối chứng



Hình 6. Hạt phẩn được nuôi cấy sau 24 giờ ở nghiệm thức xử lý acid boric 4g/L

nồng độ 2g/L không có sự khác biệt về tỷ lệ đậu trái qua thống kê. Từ kết quả thí nghiệm trên đã cho thấy, acid boric nồng độ 3g/L và 4g/L làm tăng tỷ lệ đậu trái ở cà chua đen (Hình 3, 4).

Qua quá trình nuôi cấy hạt phẩn cho thấy trong môi trường có bổ sung acid boric ở nồng độ 4g/L sau khi nuôi cấy 24 giờ đã nảy mầm, trong khi đó ở nghiệm thức đối chứng hạt phẩn vẫn chưa nảy



Hình 7. Số trái trên cây ở nghiệm thức phun nước (a) và acid boric 4g/L (b)

mầm (Hình 5, 6).

+ Ảnh hưởng của acid boric đến số trái trên cây cà chua đen:

Qua Bảng 2 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về số trái trên cây giữa các nghiệm thức. Nghiệm thức phun acid boric 4g/L cho số trái trên cây cao nhất là 19 trái. Nghiệm thức phun acid boric 3g/L cho số trái trên cây cao thứ hai là 16,4 trái. Hai nghiệm thức phun acid boric 2 g/L và phun nước không có sự khác biệt có ý nghĩa về số trái trên cây. Từ kết quả thí nghiệm trên đã cho thấy acid boric nồng độ 3 g/L và 4 g/L làm tăng số trái trên cây ở cà chua đen. Nồng độ acid boric 4 g/L cho số trái cao nhất (Hình 7).

+ Ảnh hưởng của acid boric đến trọng lượng trái và năng suất lý thuyết trên cây cà chua đen:

- Trọng lượng trái:

Qua Bảng 3 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức qua thống kê về trọng lượng trái. Nghiệm thức phun nước cho trọng lượng trái cao nhất là 24,43 g. Nghiệm thức phun

**Bảng 3. Trọng lượng trái và năng suất lý thuyết trên cây cà chua đen**

STT	Nghiệm thức	Trọng lượng (g)	Năng suất lý thuyết (g)
1	Phun nước (Đ/C)	24,43 a	156,35 c
2	Acid boric 2 g/L+ Bo – Ca	19,94 b	211,26 b
3	Acid boric 3 g/L+ Bo – Ca	18,83 bc	308,81 ab
4	Acid boric 4 g/L+ Bo – Ca	17,79 c	338,01 a
	cv (%)	6,29	

Trong cùng một cột các số liệu có cùng mẫu tự không có sự khác biệt ở mức ý nghĩa 0,05 qua phép thử Duncan.



acid boric nồng độ 4g/L có trọng lượng trái thấp nhất là 17,79 g.

Khi phun nước cho trọng lượng trái cao nhất do nghiệm thức này có số lượng trái trên cây ít nhất. Dinh dưỡng trên cây tập trung nuôi dưỡng trái tốt hơn so với các nghiệm thức có phun acid boric trên cây.

- Năng suất lý thuyết:

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy cây cà chua ở nghiệm thức phun acid boric nồng độ 4g/L có năng suất lý thuyết cao nhất là 338,01 g/cây. Tiếp theo là nghiệm thức phun acid boric 3g/L và 2g/L với năng suất lý thuyết lần lượt là 308,81 g/cây và 211,26 g/cây. Cây ở nghiệm thức phun nước có năng suất lý thuyết thấp nhất là 156,35 g/cây.

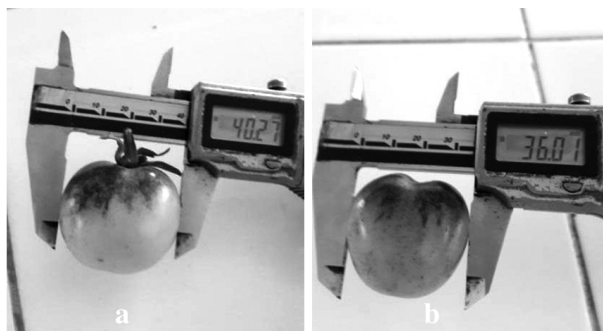
+ Ảnh hưởng của acid boric và phân vi lượng Bo - Ca đến đường kính trái, chiều cao trái và độ dày thịt trái trên cây cà chua đen:

- Đường kính trái:

Qua Bảng 4 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về đường kính trái giữa các nghiệm thức qua thống kê. Nghiệm thức phun nước có đường kính trái cao nhất là 38,18 mm (Hình 8). Không có sự khác biệt về đường kính trái giữa các nghiệm thức có phun acid boric trên cây cà chua đen.

- Chiều cao trái:

Có sự khác biệt có ý nghĩa về chiều cao trái giữa các nghiệm thức qua thống kê (Bảng 4). Nghiệm thức phun nước và nghiệm thức phun acid boric 3g/L cho chiều cao cây cao nhất và khác biệt có ý nghĩa so với nghiệm thức phun acid boric 2g/L và 4g/L.



Hình 8. Đường kính trái ở nghiệm thức phun nước (a) và nghiệm thức phun acid boric 4g/L (b)

- Độ dày thịt trái:

Kết quả thống kê ở Bảng 4 thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa về độ dày thịt trái giữa các nghiệm thức. Điều này chứng tỏ acid boric không làm ảnh hưởng đến độ dày thịt trái trên cây cà chua đen.

### 3.2. Thảo luận

+ Ảnh hưởng của acid boric đến tỷ lệ đậu trái trên cây cà chua đen:

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về tỷ lệ đậu trái giữa các nghiệm thức qua thống kê xử lý acid boric 4 g/L đã làm tăng tỷ lệ đậu trái là 42,34% so với đối chứng. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Trà Giang (2015) khi khảo sát ảnh hưởng của acid boric đến tỷ lệ đậu trái trên cây cà chua Cherry. Nhiều nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng, có hơn 90% Boron nằm ở vách tế bào để tạo cầu nối glycoprotein, khi thừa hoặc thiếu B đều dẫn đến sự khác thường ở vách tế bào, cầu nối yếu, hiện tượng rụng trái xảy ra. Ngoài ra, Boron còn ảnh hưởng rất lớn đến tỷ lệ nảy mầm hạt phấn và tăng trưởng chiều dài ống phấn. Quá trình này ảnh hưởng đến sự thụ tinh và đậu trái ở cây trồng (Nguyễn Văn Cử và Nguyễn Bảo Toàn (2006).

Kết quả thí nghiệm phun Borax 1-2 g/L khi phát hoa đang phát triển trên cây xoài cát Hòa Lộc của Trần Thị Kim Ba và đồng tác giả (2006). Kết quả tương tự cũng được ghi nhận trong thí nghiệm ảnh hưởng của việc bón B ở gốc và phun phân bón lá Bortrac trên cây táo của Wojcik và Cieslinski (2000). Theo Bùi Thị Mỹ Hồng và đồng tác giả (2004), phun Borax 1g/L trước nở hoa, hay phun Borax 1-2g/L khi hoa đang nở, tưới Boronate 50g/gốc đã có số trái đậu/phát hoa tương đương với nghiệm thức đối chứng. Nghiệm thức phun phân bón lá Bortrac có số trái đậu cao, tương đương với các nghiệm thức khác. Kết quả tương tự cũng được ghi nhận trên cây nhãn tiêu da bò, Boron được sử dụng với hình thức phun hay bón gốc đều có khả năng làm tăng số trái nhãn non đậu trên chùm. Trên giống cà chua lai BARI ở Bangladesh, khi phun boric acid ở nồng độ 25



**Bảng 4. Đường kính trái, chiều cao trái và độ dày thịt trái trên cây cà chua đen**

STT	Nghiệm thức	Đường kính (mm)	Chiều cao (mm)	Độ dày thịt (mm)
1	Phun nước (Đ/C)	38,18 a	32,31 a	10, 59 a
2	Acid boric 2 g/L+ Bo – Ca	34,86 ab	31,92 b	9,90 a
3	Acid boric 3 g/L+ Bo – Ca	32,51 b	30,42 a	10,72 a
4	Acid boric 4 g/L+ Bo – Ca	34,11 b	30,55 b	10, 34 a
	cv (%)	8,11	3,11	3.18

*Trong cùng một cột các số liệu có cùng mẫu tự không có sự khác biệt ở mức ý nghĩa 0,05 qua phép thử Duncan.*

mg/L đã thúc đẩy cho cây ra hoa sớm hơn, số trái trên cây nhiều hơn và gia tăng năng suất so với đối chứng chỉ phun nước (Ali et al., 2015). Trên giống táo “Anna”, Abd El- Gleel Mosa et al. (2015) đã ghi nhận trong hai năm liên tiếp 2012 và 2013 có sự gia tăng tỷ lệ đậu trái từ 13,64% ở nghiệm thức đối chứng chỉ phun nước lên 19,86% ở nghiệm thức phun boric acid nồng độ 0,2% trong năm 2012 và tương tự tỷ lệ đậu trái ở hai nghiệm thức này tăng từ 12,96% lên 19,75% trong năm 2013.

#### + Năng suất lý thuyết:

Qua Bảng 3 cho thấy, cây cà chua ở nghiệm thức phun acid boric nồng độ 4g/L có năng suất lý thuyết cao nhất là 338,01 g/cây. Tiếp theo là nghiệm thức phun acid boric 3g/L và 2g/L với năng suất lý thuyết lần lượt là 308,81 g/cây và 211,26 g/cây. Cây ở nghiệm thức phun nước có năng suất lý thuyết thấp nhất là 156,35 g/cây. Tuy cây cà chua đen ở nghiệm thức phun nước có trọng lượng trái trên cây cao nhất, nhưng số trái trên cây thấp dẫn đến năng suất cây không cao bằng các nghiệm thức phun acid boric. Cây cà chua đen khi phun acid boric 4g/L có trọng lượng trái thấp nhất, nhưng có số trái trên cây nhiều nhất, nên đem lại năng suất lý thuyết cao nhất so với các nghiệm thức còn lại.

#### + Đường kính trái;

Sự khác biệt về đường kính trái và chiều cao trái giữa các nghiệm thức có thể giải thích theo số

trái trên cây. Theo Tạ Thu Cúc (2005) số lượng trái trên cây có mối tương quan nghịch với chiều dài, đường kính và trọng lượng trái. Thường những cây mang nhiều số trái hơn sẽ cho chiều dài, đường kính và trọng lượng trái cà chua thấp. Kết quả thí nghiệm cũng phù hợp với Nguyễn Thị Trà Giang (2015) khi nghiên cứu ảnh hưởng của acid boric đến cây cà chua Cherry. Từ kết quả này cũng gợi ý rằng, nên cung cấp thêm dưỡng chất như phân bón qua lá hay  $GA_3$  để gia tăng trọng lượng trái khi cây mang nhiều trái sau khi phun boron.

#### 4. Kết luận

Trên cây cà chua đen:

Khi xử lý acid boric nồng độ 4g/L cho kết quả ngày đậu trái sớm nhất, sớm hơn 5,40 ngày so với đối chứng phun nước.

So với đối chứng phun nước, khi phun acid boric nồng độ 4g/L cho kết quả tỷ lệ đậu trái cao hơn 42,34 %; đồng thời số trái trên cây cũng cao hơn 12,6 trái.

Nuôi hạt phấn trong môi trường bổ sung acid boric nồng độ 4 g/L cho hạt phấn nảy mầm sớm hơn và ống phấn dài hơn so với đối chứng không bổ sung acid boric.

Phun nước cho trọng lượng trái, đường kính trái và chiều cao trái lớn nhất.

Phun acid boric 4g/L cho năng suất lý thuyết lớn nhất trên cây cà chua đen cao hơn 181,66 g/cây so với đối chứng phun nước ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Abd El-Gleel Mosa, W.F., Abd El-Megeed, N.A. and Paszt, L.S. (2015) The effect of the foliar application of potassium, calcium, boron and humic acid on vegetative growth, fruit set, leaf mineral, yield and fruit quality of "Anna" apple trees. *American Journal of Experimental Agriculture*. 8(4):224-234.
2. Ali, M.R., Mehraj, H. and Jamal Uddin, A.F.M., (2015) Effects of foliar application of zinc and boron on growth and yield of summer tomato. *Journal of Bioscience and Agriculture Research*. 06 (01):512-517.
3. Blevins, D., and M. Lukaszewski. (1998) Boron in plant structure and function. *Annual Review of Plant Physiology and Plant Molecular Biology*. 49:481-500.
4. Bolanos, L., K. Lukaszewski, J. Bonilla, and D. Blevins. (2004) Why boron? *Journal of Plant Physiology and Biochemistry*. 42:907-912.
5. Bùi Thị Mỹ Hồng và Đoàn Thị Cẩm Hồng (2008) Ảnh hưởng của Boron đến sự đậu trái và năng suất nhân xuống cơm vàng. Báo cáo khoa học năm 2007, Viện Cây ăn quả miền Nam.
6. <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/hang-hoa/con-sot-ca-chua-den-o-da-lat-3226688.html>
7. Klossowshi, W., Szot A., Trebski, L. (1978) Pozion odzywania Jabloni Boren Regionie Grojeckim. *Roczniki Gleboznawcze*, 29(3):149-157.
8. Nguyễn Thị Trà Giang (2015) Khảo sát hiệu quả của acid boric đến khả năng đậu trái ở cây cà chua cherry (*Lycopersicon esculentum* var. *cerasiforme*) trên nền giá thể hữu cơ có bổ sung gam - sorb trong điều kiện trồng trong chậu. Báo cáo khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Văn Cử và Nguyễn Bảo Toàn (2006). Hiệu quả của phun Boron trên năng suất cam sành (*Citrus nobilis* var. *Typica* HASSK.). *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học* 6: 77-86. Trường Đại học Cần Thơ.
10. Shivanna, K.R., Rangaswamy. 1993. *Pollen Biology: A Laboratory Manual*. Narosa Publishing House, Calcutta.
11. Tạ Thu Cúc (2005), "Giáo trình kỹ thuật trồng rau", Nhà xuất bản Hà Nội.
12. Trần Thị Kim Ba, 2007. Nâng cao năng suất, phẩm chất và kéo dài thời gian tồn trữ xoài Cát Hòa Lộc (*Mangifera indica*. var *Cat Hoa Loc*) bằng biện pháp xử lý hóa chất trước và sau thu hoạch. Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp. Trường Đại học Cần Thơ.
13. Trần Văn Hâu và Trần Thị Thúy Ái (2011), Ảnh hưởng của acid boric lên sự nảy mầm hạt phấn, sự đậu trái và rụng trái non trên dừa Ta Xanh (*Cocos nucifera* L.) tại Bến Tre, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, V17a: 201-209.

**Ngày nhận bài: 22/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và nhận xét: 1/4/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. BÙI THỊ MỸ HỒNG**

**Phó trưởng Khoa Công nghệ Sinh học - Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh**

**2. PHẠM THỊ KHANH**

**Sinh viên Khoa Công nghệ Sinh học - Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh**

**3. ThS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG KHANH**

**Giảng viên Khoa Công nghệ Sinh học - Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh**

**4. Cử nhân NGUYỄN HOÀNG MINH**

**Khoa Công nghệ Sinh học - Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh**

## **EFFECT OF BORON ON FRUIT SET ON INDIGO ROSE TOMATO (LYCOPERSICON ESCULENTUM VAR. CERASIFORME)**

● Ph.D. **BUI THI MY HONG**

Vice Dean, Faculty of Biotechnology, Ho Chi Minh City Open University

● Master. **NGUYEN THI PHUONG KHANH**

Lecturer, Faculty of Biotechnology, Ho Chi Minh City Open University

● **NGUYEN HOANG MINH**

Bachelor, Faculty of Biotechnology, Ho Chi Minh City Open University

● **PHAM THI KHANH**

Student, Faculty of Biotechnology, Ho Chi Minh City Open University

### **ABSTRACT:**

This study was to examine the effect of boron (B) fertilization on fruit set and yield of Indigo rose tomato (*Lycopersicon esculentum* Indigo Rose). The experiment of this study was conducted at Binh Duong Campus of Ho Chi Minh City Open University from January, 2015 to May, 2016. The experiment was carried out under the randomized complete block design (RCBD) and five replicates. The treatment was comprised of three levels of foliar application of boric acid (2, 3, 4 g/L) and control (water foliar application). Results of the experiment showed that foliar application of boric acid at concentration of 4 g/L, which was sprayed on leaves at flowering stage, gave the best result in increasing percentage of fruit set, total fruits per plant and yield plant.

**Keywords:** Boric acid, *Lycopersicon esculentum* Indigo Rose, foliar, fruit set, yield.

# BƯỚC ĐẦU ÁP DỤNG HỆ THỐNG “NÔNG NGHIỆP THÔNG MINH ỨNG DỤNG VÀO SẢN XUẤT RAU THỦY CANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

● NGUYỄN TUẤN KHÔI, PHẠM THỊ THƠM, LÊ QUÝ TÙNG, ĐẶNG CÔNG DỤ

## TÓM TẮT:

Nông nghiệp thông minh hay nông nghiệp chính xác là kỹ thuật áp dụng đúng số lượng đầu vào (nước, phân bón, thuốc trừ sâu,...) vào đúng vị trí và đúng thời điểm để tăng cường sản xuất và nâng cao chất lượng. Mạng cảm biến không dây được xây dựng nhằm phục vụ yêu cầu của nông nghiệp chính xác. Thông qua mạng cảm biến không dây, hệ thống có thể thu thập được các thông số đến quy trình sản xuất nông nghiệp như, độ ẩm không khí, Ph, EC, các ion khoáng. Các thông tin này được thu thập, lưu trữ và truyền tải không dây đến trạm quản lý để phân tích và xử lý, qua đó người sử dụng có thể điều khiển và đưa ra các quyết định phù hợp nhằm tăng cường sản xuất và nâng cao chất lượng cây trồng.

**Từ khóa:** Nông nghiệp thông minh, rau thủy canh, Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

## 1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, thuật ngữ “nông nghiệp chính xác” (NNCX) trở nên phổ biến trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Nông nghiệp chính xác là hình thức sản xuất nông nghiệp dựa trên quan sát, đo đạc và nhận phản hồi từ các yếu tố ngoại cảnh có tác động đến sinh trưởng, phát triển và tạo sản phẩm của cây trồng. Mục đích của nông nghiệp chính xác là nghiên cứu, đánh giá để xác định hệ thống quyết định hỗ trợ (Decision support system (DSS) nhằm tiến tới tối ưu nguồn lực đầu vào trong sản xuất, hạn chế đến mức tối đa các chi phí có thể phát sinh trong sản xuất. Nó bao gồm:

- Khoa học cây trồng: Thông qua kết nối mật

thiết giữa hoạt động canh tác và nhu cầu cây trồng (ví dụ như lượng phân bón).

- Bảo vệ môi trường: Bằng cách giảm thiểu nguy cơ tác động vào môi trường và ảnh hưởng tàn dư từ hoạt động sản xuất nông nghiệp (ví dụ như giới hạn lượng Nito xả ra môi trường).

- Kinh tế: Bằng cách tăng khả năng cạnh tranh thông qua các hoạt động sản xuất hiệu quả.

Nông nghiệp chính xác cũng cung cấp cho người nông dân sự phong phú về thông tin nhằm:

- Xây dựng báo cáo về tình trạng của nông trại
- Cải thiện khả năng đưa ra quyết định
- Tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc
- Thúc đẩy công tác tiếp thị sản phẩm

- Cải thiện những chỉ tiêu chất lượng đặc trưng của trang trại

Hệ thống sản xuất nông nghiệp chính xác có thể chia làm tự động và bán tự động:

Hệ thống tự động bên cạnh việc thu thập thông tin còn dựa trên lượng thông tin đó để tự động điều khiển, vận hành hệ thống chăm sóc cây trồng sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI).

Hệ thống bán tự động chỉ có nhiệm vụ thông báo thông tin, số liệu đo đạc và đưa ra tư vấn cho người nông dân, để họ trực tiếp can thiệp vào quá trình sản xuất. Những tư vấn được hệ thống đưa ra dựa trên cơ sở dữ liệu được thu thập từ những khảo nghiệm đồng ruộng và các nghiên cứu, đánh giá.

Chìa khóa của nông nghiệp chính xác chính là hệ thống sensor, có nhiệm vụ thu thập thông tin ngoại cảnh có tác động đến sản xuất nông nghiệp. Hệ thống sensor đa dạng với nhiều chức năng và nhiệm vụ có thể thu thập thông tin về thời tiết, địa hình, nguồn nước, trạng thái đất,... Đối với những phương pháp sản xuất nông nghiệp theo mô hình hiện tại, các phương pháp đo đạc và đánh giá hoặc là được thu thập từ dữ liệu của các thiết bị chuyên dụng, hoặc là dựa trên đánh giá trực quan của các chuyên gia hoặc người nông dân. Hệ thống sensor hoạt động hiệu quả nhất khi kết hợp với các thiết bị công nghệ cao tổng hợp, xử lý thông tin và đưa ra các quyết định canh tác phù hợp nhất.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở khoa học**

Sự khác biệt căn bản của hệ thống sản xuất được áp dụng sensor cũng như các thiết bị đo đạc khác so với các mô hình hiện tại là tất cả các yếu tố ngoại cảnh được đo đạc và đánh giá cả về định tính lẫn định lượng. Có thể lấy ví dụ, đối với phương thức sản xuất nông nghiệp hiện tại, quá trình đánh giá trạng thái cây trồng được dựa trên các lịch sử hoạt động, bao gồm làm đất, tưới tiêu, sử dụng phân bón,... Quá trình này thông thường được tiến hành theo chu kỳ, lịch trình có sẵn. Trong trường hợp xử lý khẩn cấp đối với các tình huống xảy ra trên đồng ruộng, quá trình đánh giá đối với cây trồng dựa trên quan trắc, tham chiếu với mô hình sản xuất chuẩn; hoặc, dựa trên quan sát, phân tích triệu chứng trên các cá thể cây trồng cụ thể.

Việc đánh giá chất lượng sản phẩm trước khi thu hoạch cũng được áp dụng hình thức tương tự. Đối với mô hình sản xuất được áp dụng sensor cũng như các thiết bị đo đạc khác, dữ liệu đo đạc về cây trồng được chuẩn hóa dưới dạng thông tin số một cách liên tục. Khi có bất cứ thay đổi nào khác so với quy trình tham chiếu, hệ thống sẽ lập tức thông báo để có thể thay đổi hoạt động sản xuất ngay lập tức. Quá trình thay đổi này có thể do người nông dân tiến hành, hiện đại hơn nữa thì có hệ thống tự động hóa, tính toán mức độ của các thay đổi để có được phương án xử lý mang tính chính xác nhất. Các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, mức độ an toàn được cập nhật liên tục, chuẩn hóa ngay từ khi sản phẩm còn trên đồng ruộng.

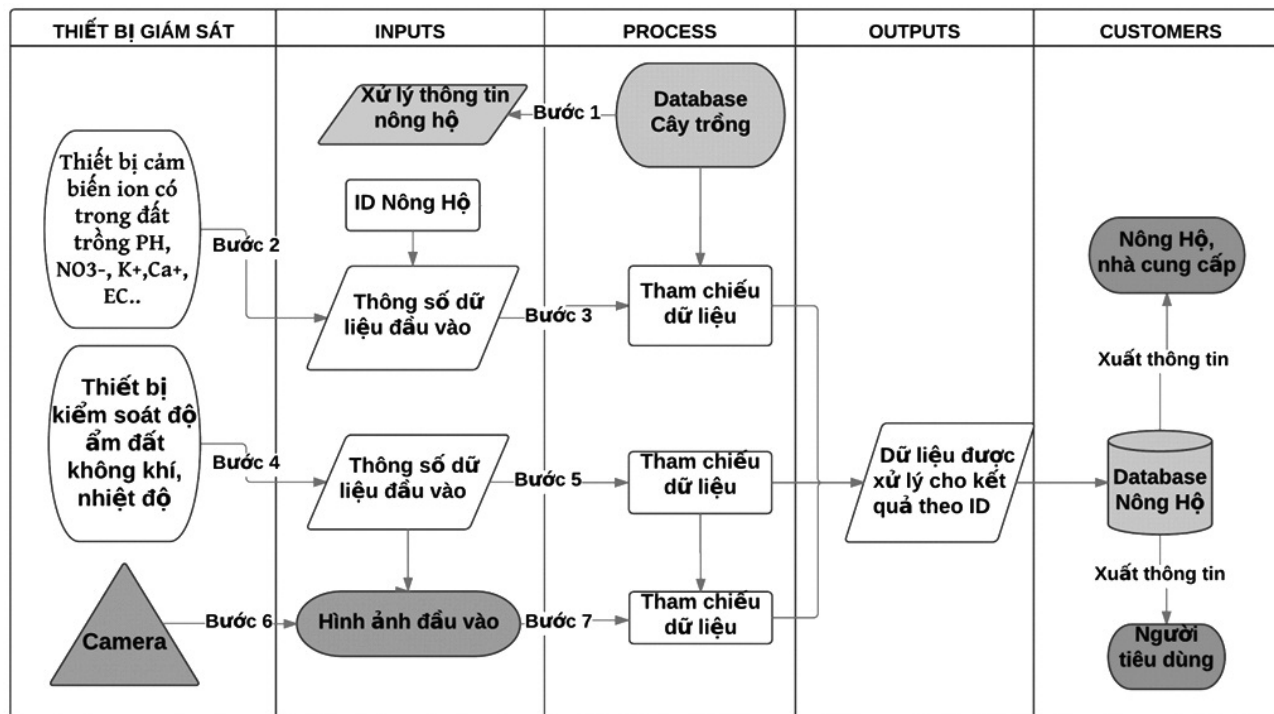
Thiết bị Sensor, cũng như các thiết bị đo đạc khác, không phải những thiết bị quá mới mẻ, xa lạ. Trên thực tế, việc sử dụng sensor trong sản xuất, nghiên cứu đã được sử dụng trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, mức độ sử dụng những thiết bị này mới chỉ dừng lại trên phạm vi nghiên cứu, đánh giá và bị coi như không cần thiết trong thực tế sản xuất. Thêm vào đó, việc sử dụng sensor thường chỉ được áp dụng vào mô hình sản xuất trong nhà kính, nhà lưới có sử dụng công nghệ điện toán đám mây. Lý do của tình trạng này là do điều kiện sản xuất chưa đủ để thiết lập một hệ thống đánh giá toàn diện, các thiết bị mới chỉ dừng lại ở khả năng đánh giá cục bộ, chưa mang tính chất toàn diện; chính vì điều này nên việc áp dụng sensor cũng như các thiết bị đo đạc khác mới chỉ diễn ra trong điều kiện có thể kiểm soát được hoàn toàn hay một phần điều kiện ngoại cảnh (ví dụ như tại các mô hình sản xuất thủy canh, khí canh, trong những nhà kính hiện đại), chưa có áp dụng trên quy mô đồng ruộng ngoài tự nhiên.

### **2.2. Nguyên lý thiết kế công nghệ**

Việc ứng dụng mạng cảm biến không dây để quản lý hoạt động nông nghiệp chính xác làm giảm, tối ưu hóa đáng kể số lượng đầu vào như phân, nước, thuốc... được sử dụng trong khi tăng sản lượng. Do đó thu được lợi nhuận trên đầu tư của mình bằng cách tiết kiệm chi phí, tối ưu được sản lượng. Áp dụng đúng số lượng đầu vào ở đúng nơi và đúng thời điểm đem lại lợi ích cho cây



## Sơ đồ nguyên lý hoạt động của hệ thống



trồng, trong khi tiết kiệm nguồn tài nguyên và do đó tối ưu hóa toàn bộ chu kỳ trồng trọt.

Báo cáo của HortTechnology: Việc sử dụng công nghệ tưới tiêu dựa vào cảm biến cũng có thể giúp tăng tốc thời gian sản xuất của cây trồng trong nhà kính. Erik Lichtenberg, John Majsztrik và Monica Saavoss báo cáo một nghiên cứu được họ thiết kế để xác định một công thức tối ưu lợi nhuận thực sự của hệ thống tưới tiêu chính xác, hệ thống tưới tiêu dựa vào cảm biến sẽ thay thế cho nguồn nước và đầu vào liên quan, kiểm soát tưới tiêu sử dụng dữ liệu từ các cảm biến độ ẩm đã làm giảm đáng kể thời gian sản xuất và thiệt hại cây trồng. Thời gian trung bình từ khi trồng đến khi bán ra giảm bớt 1/3, thiệt hại cây trồng giảm 50%. Do đó, độ chính xác trong nông nghiệp bằng cách sử dụng mạng cảm biến không dây sẽ cho phép phát triển hệ thống này trong tương lai.

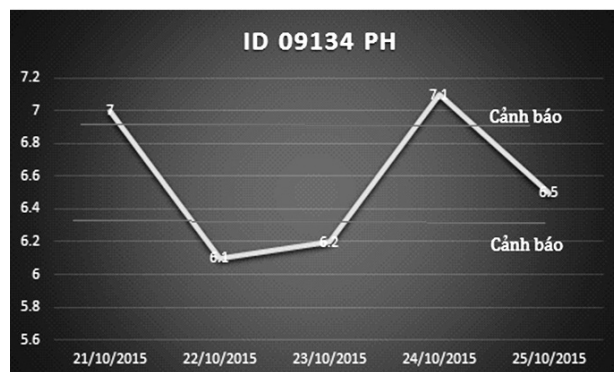
Hệ thống công nghệ được thiết kế và xây dựng bao gồm 3 phần chính:

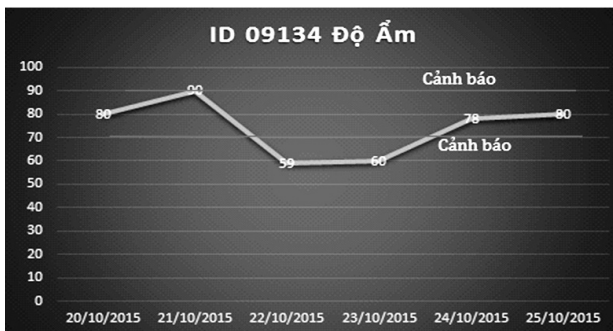
- + Hệ thống cơ sở dữ liệu thông số cây trồng
- + Hệ thống thiết bị cảm biến

+ Gateway thu nhập, lưu trữ và xử lý cảm biến, điều khiển hệ thống máy bơm, trộn dung dịch.

Công nghệ sử dụng nông nghiệp công nghệ cao sử dụng các thành tựu công nghệ mới nhất của thế giới cũng như tại Việt Nam: Phần mềm (apps), Phân tích dữ liệu dựa trên hệ thống dữ liệu tổng quan (Analytics), Điện toán đám mây (Cloud), Thiết kế thiết bị cảm biến (Sensor) và kỹ thuật trồng trọt tiên tiến.

Tất cả hệ thống phân tích dữ liệu, thiết kế cảm biến, xây dựng hệ thống, xây dựng thuật toán, kỹ thuật trồng trọt đều được thiết kế và ứng dụng để





đảm bảo tính đồng bộ và ổn định cho hệ thống cũng như kiểm soát kỹ thuật một cách cụ thể và đảm bảo tính chính xác cao nhằm nâng cao năng suất cây trồng, giảm thiểu rủi ro, chi phí đầu tư, nâng cao mức sống cho người dân vùng nông thôn.

### 2.3. Nguyên lý hoạt động của hệ thống

Bước 1: Dữ liệu đầu vào bao gồm:

Tên thông số trang trại, bản đồ canh tác, loại cây trồng được lấy từ Database được đưa vào bộ

nhớ đệm chuẩn bị phân tích dữ liệu bằng hệ thống mã hóa.

Bước 2, Bước 4: Thu nhận dữ liệu từ sensor

Hệ thống cảm biến được thiết kế để lấy thông số dung dịch, cập nhật liên tục các điều kiện ngoại cảnh trong quá trình sản xuất nông nghiệp như độ ẩm không khí, nhiệt độ..., ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng trên trang trại được đưa về bộ xử lý Gateway.

Bước 3, Bước 5, Bước 7: Xử lý dữ liệu sensor

Phần mềm được xây dựng để tiến hành xử lý theo cảm biến được đưa về hệ thống, cho ra kết quả chính xác tình trạng và nhu cầu sử dụng dung dịch của cây trồng. Kết quả này đưa về thiết bị Gateway để tiến hành điều khiển máy bơm hoặc báo với chủ trang trại để xử lý cung cấp lượng phân cần thiết.

Bước 6: Camera theo dõi điều kiện sinh trưởng phát triển cây trồng



#### ● Thông số kỹ thuật

- Bộ thiết bị bao gồm
  1. Cảm biến EC và PH
  2. Bộ điều khiển bơm
  3. Cảm biến lưu lượng
  4. Bộ lưu điện dự phòng

#### ● Độ ổn định và chính xác

- Thiết bị đã được kiểm tra tình ổn định và hoạt động chính xác
- Hiệu suất thiết bị cao,
- Tiết kiệm điện



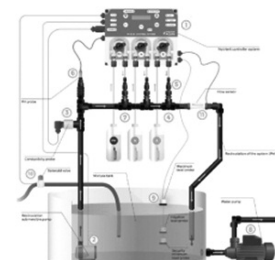
#### ● Về chúng tôi

- Đội ngũ lập trình viên mạnh
- Kỹ sư tự động hóa nhiều năm kinh nghiệm
- Chăm sóc khách hàng nhiệt tình



#### ● Các Tính Năng Chính

- Sử dụng cảm biến EC và PH để phân tích thành phần dinh dưỡng có trong dung dịch nuôi cây
- Điều khiển hệ thống bơm tự động và liên tục đảm bảo luôn cung cấp đủ nước cho cây
- Chế độ thiết lập thông số phù hợp với từng loại cây trồng khác nhau
- Đảm bảo nguồn điện dự phòng cho hệ thống hoạt động lâu dài
- Tự động hóa một cách hoàn toàn đối với hệ thống thủy canh.

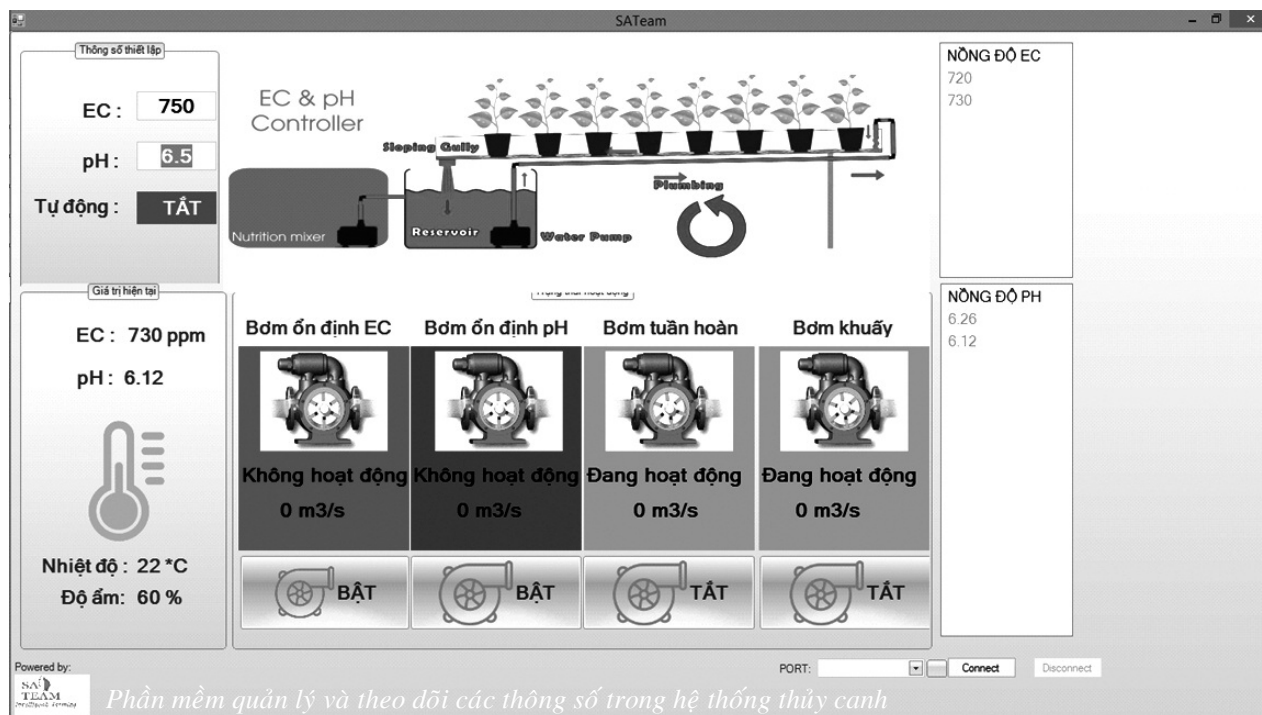


#### ● Bộ theo dõi EC và PH

- Kiểm soát và đo lường liên tục EC và PH cùng một lúc giúp theo dõi đánh giá và điều chỉnh độ PH và EC với độ chính xác cao.

- Có thể tự động kích hoạt các mức phụ của bể chứa nước. Tự động kích hoạt các máy bơm nhu động với các giá trị PH và EC đã được định sẵn.





Camera được lắp đặt trên đồng ruộng kết nối trực tiếp với hệ thống nhận dạng cũng như theo dõi liên tục các quá trình sinh trưởng của cây trồng. Để đảm bảo độ chính xác, camera sẽ được thiết kế theo các góc đảm bảo hình ảnh truyền về theo đúng góc được lập trình sẵn để hệ thống nhận dạng chính xác hơn.

Bước 8, Bước 9, Bước 10: Xuất dữ liệu báo cáo tình hình trạng thái

Tất cả thông số dữ liệu liên tục đưa về database, phần mềm trả lịch sử gửi kết quả về trang trại theo ID. Truy xuất nguồn gốc sản xuất thực phẩm theo thời gian thật bằng hệ thống xuất dữ liệu theo mã QR. (Ảnh dưới).

### 3. Những kết quả đã đạt được

#### 3.1. Xây dựng phần mềm quản lý

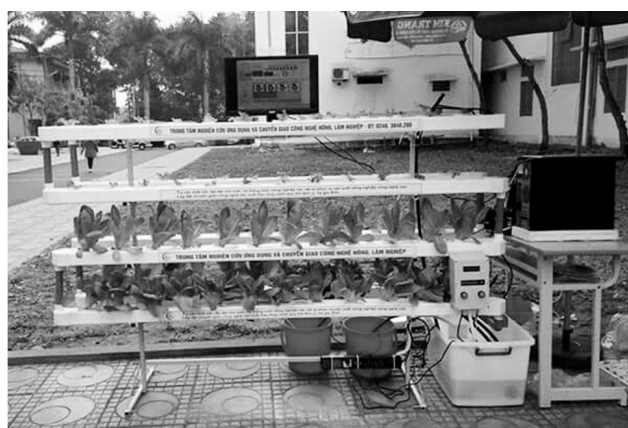
Phần mềm bao gồm các tính năng:

- + Đo nhiệt độ, độ ẩm của dung dịch và của cả hệ thống thủy canh.
- + Kiểm soát nồng độ EC, nồng độ PH của dung dịch.

- + Hệ thống bơm tự động và bán tự động.
- + Hệ thống truy xuất dữ liệu trên máy tính.

#### 3.2. Xây dựng mô hình thử nghiệm

Mô hình đã được xây dựng thử nghiệm để kiểm tra tính chính xác của phần mềm hệ thống, từ đó có các phương án chỉnh sửa trước khi đem áp dụng vào thực tế ■



Mô hình rau thủy canh áp dụng hệ thống nông nghiệp chính xác tại Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Jack Ross (2001). *The world of orchids: 122-123*. Casper publication Ply Ltd. PO Box 225, Narrabeen. NSW 2101, Australia.
2. Garzoli Keith (2001). *Greenhouse climate control*. Practial Hydroponics & Greenhouses. Issue 61, November/December 001: 57-63.
3. Harford Kevin (2001). *National Centre for Greenhouse Horticulture*. Practial Hydroponics & Greenhouses. Issue 61, November/December 2001: 46 - 54.
4. Wipsglobal (2013), *Fastest growing intellectual property solution expert from Korea*, truy cập từ trang web <http://www.wipsglobal.com/service/mai/main.wips>.

**Ngày nhận bài: 15/3/2017**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/3/2017**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 3/4/2017**

*Thông tin tác giả:*

**1. ThS. NGUYỄN TUẤN KHÔI**

**Giảng viên Khoa Nông học - Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang**

**Email: khoينت@bafu.edu.vn - Điện thoại: 01649090000**

**2. ThS. PHẠM THỊ THƠM**

**Giảng viên Khoa Tài nguyên và Môi trường - Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang**

**Email: thompt@bafu.edu.vn - Điện thoại: 01689980770**

**3. LÊ QUÝ TÙNG**

**Khoa Nông học - Học viện Nông nghiệp Việt Nam**

**Email: lequytung.mofa@gmail.com - Điện thoại: 0966767154**

**4. ĐẶNG CÔNG DỰ**

**Khoa Nông học - Học viện Nông nghiệp Việt Nam**



**THE INITIAL STEP OF IMPLEMENTING SMART AGRICULTURE  
METHOD INTO PRODUCING HYDROPONIC VEGETABLES  
AT BAC GIANG UNIVERSITY OF AGRICULTURE AND FORESTRY**

● Master. **NGUYEN TUAN KHOI**

Lecturer, Faculty of Agronomy, Bac Giang University of Agriculture and Forestry

● Master. **PHAM THI THOM**

Lecturer, Faculty of Environment and Natural Resources,  
Bac Giang University of Agriculture and Forestry

● **LE QUY TUNG**

Faculty of Agronomy, Vietnam National University of Agriculture

● **DANG CONG DU**

Faculty of Agronomy, Vietnam National University of Agriculture

**ABSTRACT:**

The smart agriculture or high-tech farming is a innovative farming method which implement techonology to timely use sufficient amount of farm inputs including water, fertilizer and pesticides for right growing areas in order to boost the productivity and enhance the quality of plants. Some kinds of wireless sensor networks have been developed to provide essential data for farmers who apply the smart agriculture to help they control their production processes. These networks could collect numerous data related to production processes, including the air humidity, the pH values, EC and mineral ions. The data is then wirelessly stored and transmitted to a network management station and analyzed by the station in detail. As a result, growers could use the analyzed data to make appropriate decisions which would enhance the productivity and the quality of their farmlands.

**Keywords:** Smart agriculture, hydroponic vegetables, Bac Giang University of Agriculture and Forestry.



# TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG THÔNG BÁO THỂ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI CÔNG BỐ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tạp chí Công Thương - Cơ quan thông tin lí luận của Bộ Công Thương, chỉ số ISSN 0866 - 7756, được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận tính điểm cho các bài báo khoa học thuộc các liên ngành: Kinh tế học 0 - 0,5 điểm; Luật học 0 - 0,5 điểm và Hóa học - Công nghệ thực phẩm 0 - 0,5 điểm.

Định kỳ hàng tháng, Tạp chí Công Thương dành riêng 01 số công bố các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, các thông báo khoa học và trao đổi thông tin thuộc mọi lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật. Tạp chí được xuất bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

**Tác giả phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu dưới đây:**

## I. YÊU CẦU CHUNG

- Bài nhận đăng là những bài báo khoa học chưa từng được công bố trên các báo, tạp chí khoa học trong nước và quốc tế.
- Bài viết bằng tiếng Việt (các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam) hoặc tiếng Anh.
- Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có cơ quan quản lý cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (Tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý...).
- Nội dung bài dài không quá 7 trang A4 (khoảng 3.000 - 4.000 từ, kể cả bảng biểu, hình vẽ và tài liệu tham khảo). Các danh từ tiếng Việt nếu dịch từ tiếng nước ngoài phải viết kèm theo tiếng nước ngoài. Các chữ viết tắt phải có chú thích các từ gốc.
- Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in, có thể gửi trực tiếp tại Tòa soạn hoặc gửi qua hộp thư điện tử.

## II. YÊU CẦU VỀ TRÌNH BÀY

### 1. Hình thức

- Font: Times New Roman (bảng mã Unicode)
- Cỡ chữ: 14
- Khổ giấy A4; Căn lề: lề trên 2cm; lề dưới 2cm; lề trái 3cm; lề phải 2cm.

### 2. Trình tự nội dung (tuân thủ đúng quy định cấu trúc nội dung của một bài báo khoa học)

- Tên bài báo: Không quá 20 từ, bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.
- Tên tác giả
- Tóm tắt: Khoảng 100 từ. Từ khóa 3 - 5 từ, bằng tiếng Việt và tiếng Anh.
- Đặt vấn đề: (bao gồm cả mục tiêu nghiên cứu).
- Đối tượng và phương pháp nghiên cứu
- Kết quả và diễn giải phân tích kết quả
- Kết luận
- Tài liệu tham khảo: Liệt kê tất cả tài liệu đã trích dẫn tham khảo trong bài viết nhưng không quá 10 tài liệu; tài liệu tiếng Việt ghi trước, sau đó là tài liệu bằng tiếng nước khác và được ghi trong dấu ngoặc vuông [...] theo thứ tự: Họ tên tác giả, tên cuốn sách/bài báo/tạp chí, trang số, tập/kỷ số xuất bản, năm xuất bản...
- Thông tin tác giả: Ghi rõ học hàm, học vị, chức danh, đơn vị công tác, địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email. Với trường hợp là đồng tác giả, ghi địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email của tác giả chính.



## NỘI DUNG THÔNG TIN CHI TIẾT, ĐỀ NGHỊ LIÊN HỆ:

Tòa soạn: TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 Phạm Văn Đồng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 22218228/0903223096 \* Fax: (04) 3 22218238

Website: <http://www.tapchicongthuong.vn>

Email: [thuynd@molt.gov.vn](mailto:thuynd@molt.gov.vn)/[nckhcongthuong@gmail.com](mailto:nckhcongthuong@gmail.com)





Năng lực điều hành  
hoạt động dầu khí  
khắp toàn cầu

Chuyên nghiệp,  
hiệu quả, đóng góp  
quan trọng cho  
phát triển kinh tế  
đất nước

Góp phần  
tích cực đảm bảo  
an sinh xã hội,  
an ninh năng  
lượng quốc gia

Cam kết mạnh mẽ,  
hành động trách nhiệm  
vì một môi trường  
bền vững



**TỔNG CÔNG TY THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ**  
[www.pvep.com.vn](http://www.pvep.com.vn)